

## Biểu mẫu 18

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học,  
trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2017 - 2018**

#### A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại<sup>1</sup>

Stt	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy <sup>2</sup>	Vừa làm vừa học <sup>3</sup>	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	<b>Tổng số</b>								
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	x	x	x
3	Khối ngành III	508	4.471	21.986	3.636	x	x	x	x
4	Khối ngành IV					x	x	x	x
5	Khối ngành V					x	x	x	x
6	Khối ngành VI					x	x	x	x
7	Khối ngành VII					x	x	x	x

<sup>1</sup> Số liệu tính tại thời điểm 31/12/2017.

<sup>2</sup> Số liệu bao gồm: Hệ Đại học chính quy, Liên thông chính quy và Văn bằng 2 chính quy.

<sup>3</sup> Số liệu bao gồm: Hình thức VLVH (VB1); Liên thông VLVH và Văn bằng 2 VLVH.

**B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm**

Stt	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ TN có việc làm sau 1 năm ra trường
				Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
<b>I</b>	<b>Đại học chính quy tập trung</b>	<b>K.38/2016<sup>4</sup></b>	<b>2.646</b>	<b>3</b>	<b>592</b>	<b>1.846</b>	
<b>1</b>	<b>Ngành Kinh tế</b>						89.66%
1.1	Kinh tế học		17			13	
1.2	Kinh tế kế hoạch và đầu tư		64		7	48	
1.3	Quản lý nguồn nhân lực		30		1	28	
1.4	Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
1.5	Thẩm định giá		57		6	39	
1.6	Kinh tế bất động sản		17		1	8	
<b>2</b>	<b>Ngành Quản trị kinh doanh</b>						91.84%
2.1	Quản trị		237		3	207	
2.2	Quản trị chất lượng		53			43	
2.3	Du lịch		42		1	36	
2.4	Kinh doanh tổng hợp		2		1	1	
2.5	Quản trị và Marketing		13		5	6	
2.6	Tài chính và Kế toán		29		9	19	
<b>3</b>	<b>Kinh doanh quốc tế</b>						95.83%
3.1	Kinh doanh quốc tế		125		48	73	
3.2	Ngoại thương		148		89	59	
3.3	Thương mại		153		8	145	

<sup>4</sup> Số liệu tốt nghiệp theo sinh viên chính khóa, tính đến ngày 31/12/2016.

<b>4</b>	<b>Marketing</b>		137		16	121	94.74%
<b>5</b>	<b>Ngành Tài chính - Ngân hàng</b>						95.73%
5.1	Tài chính công		142		5	119	
5.2	Tài chính		393	3	216	167	
5.3	Bảo hiểm		18			16	
5.4	Ngân hàng		289		51	219	
5.5	Chứng khoán		20			12	
<b>6</b>	<b>Kế toán</b>						98.1%
6.1	Kế toán doanh nghiệp		436		42	349	
6.2	Kiểm toán		149		77	65	
<b>7</b>	<b>Ngành Hệ thống thông tin quản lý</b>						100%
7.1	Toán tài chính		14			10	
7.2	Thống kê kinh doanh		7		1	6	
7.3	Tin học quản lý		29		5	20	
<b>8</b>	<b>Ngành Luật</b>						100%
8.1	Luật kinh doanh		25			17	

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)\* 100

**C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành (Tham khảo tại Phụ lục: Chương trình đào tạo)**

**D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn**

Stt	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Nguồn thông tin
-----	--	-----------------	---	-----------------

1	Các phương pháp phân tích dữ liệu đa biến/Chủ biên: Đinh Thái Hoàng nghiệm thu ngày 9/01/2017	2017		P.QLKH - HTQT
2	Hành vi tổ chức/Chủ biên: Bùi Thị Thanh nghiệm thu ngày 10/1/2017	2017		P.QLKH - HTQT
3	Tài liệu hướng dẫn ôn tập đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam/Nguyễn Thùy Dương	2017		Thư viện
4	Quản trị tài chính căn bản/PGS.TS. Nguyễn Quang Thu	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
5	Giáo trình Kế toán tài chính - quyển 1/PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng (chủ biên); ThS. Phan Thị Thu Hà (đồng chủ biên)	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
6	Giáo trình Kế toán tài chính - Quyển 2/TS. Nguyễn Thị Kim Cúc (chủ biên)	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
7	Bài tập Kế toán tài chính/ ThS. Đặng Ngọc Vàng (chủ biên)	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
8	Giáo trình Kế toán tài chính - Quyển 3/ThS. Đặng Ngọc Vàng (chủ biên)	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
9	Giáo trình Kế toán tài chính - Sử dụng cho các lớp không thuộc chuyên ngành kế toán, kiểm toán/ TS. Nguyễn Thị Kim Cúc (chủ biên); ThS. Nguyễn Thị Ngọc Bích (đồng chủ biên)	2017		NXB Kinh tế TP.HCM

10	Phương pháp nghiên cứu kinh tế & viết luận văn thạc sĩ/ PGS.TS. Đinh Phi Hồ (chủ biên)	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
11	Hướng dẫn làm bài tập và trắc nghiệm Nguyên lý kế toán/ PGS.TS. Hà Xuân Thạch (chủ biên)	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
12	Sách chuyên khảo: Các chủ đề phát triển chọn lọc khung phân tích và bằng chứng thực nghiệm cho Việt Nam/ GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
13	Nghiệp vụ công ty chứng khoán/PGS.TS. Võ Xuân Vinh; ThS. Nguyễn Hữu Huân	2017		NXB. Kinh tế TP.HCM
14	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh/Hoàng Trọng; Chu Nguyễn Mộng Ngọc	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
15	Bài tập Thuế/TS. Nguyễn Kim Quyết; TS. Lê Quang Cường; ThS. Đặng Thị Bạch Vân	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
16	Hướng dẫn học tập học phần Luật Dân sự 1/ThS. Nguyễn Triều Hoa (chủ biên)	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
17	Ngân hàng thương mại / TS. Lê Tấn Phước	2017		NXB.Kinh tế TP.HCM
18	Sách chuyên khảo: Người lao động và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp - nghiên cứu các công ty tại Việt Nam/ TS. Trần Đăng Khoa	2017		NXB Kinh tế TP.HCM

19	Sách chuyên khảo: Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa doanh nghiệp đối với sự gắn bó của nhân viên trong các công ty phần mềm tại thành phố Hồ Chí Minh/TS. Trần Đăng Khoa	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
20	Hội thảo khoa học: Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch - Xu hướng và giải pháp đón đầu trước hội nhập ngành du lịch Việt Nam/ Viện du lịch - Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
21	Quản trị chiến lược/TS. Trần Đăng Khoa, TS. Hoàng Lâm Tịnh	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
22	Kinh tế vi mô/PGS.TS. Lê Bảo Lâm; TS. Nguyễn Như Ý; ThS. Trần Thị Bích Dung; ThS. Trần Bá Thọ	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
23	Câu hỏi - Bài tập - Trắc nghiệm Kinh tế vi mô/TS. Nguyễn Như Ý; ThS. Trần Thị Bích Dung; ThS. Trần Bá Thọ; TS. Nguyễn Hoàng Bảo	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
24	Tóm tắt - bài tập - trắc nghiệm Kinh tế vĩ mô/ TS. Nguyễn Như Ý; ThS. Trần Thị Bích Dung; ThS. Trần Bá Thọ; ThS. Lâm Mạnh Hà	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
25	Kinh tế vĩ mô/TS. Nguyễn Như Ý; ThS. Trần Thị Bích Dung	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
26	Quản trị học: Tóm tắt lý thuyết và câu hỏi trắc nghiệm/ Trần Đăng Khoa; Nguyễn Hữu Nhuận; Nguyễn Thị Bích Châm; Lê Việt Hưng; Lê Thanh Trúc	2017		NXB.Kinh tế TP.HCM
27	Lược đồ chủ thể kinh doanh/TS. Nguyễn Thị Anh; ThS. Trần Thị Minh Đức	2017		NXB Kinh tế TP.HCM

28	Hệ số beta trong thẩm định giá doanh nghiệp: Các mô hình và kỹ thuật tính toán/ Nguyễn Kim Đức (chủ biên); Hay Sinh; Huỳnh Ngọc Thùy Dương; Tô Công Nguyên Bảo	2017		NXB Kinh tế TP.HCM
29	Ngân hàng đầu tư/TS. Lê Tấn Phước	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
30	Các nghiên cứu về phản ứng của thị trường với thông tin giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam/ Võ Xuân Vinh (chủ biên); Đặng Bửu Kiểm	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
31	ICUEH 2017: Policies and sustainable economic development/ Tạp chí Phát triển kinh tế - Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
32	Văn bản pháp luật dành cho học phần Luật kinh doanh/ Nguyễn Triều Hoa; Võ Phước Long; Dương Kim Thế Nguyên; Nguyễn Đức Việt	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
33	Giáo trình Luật kinh doanh/ThS. Võ Phước Long; ThS. Nguyễn Triều Hoa; TS. Dương Kim Thế Nguyên	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
34	Hướng dẫn học tập học phần Luật kinh doanh/ThS. Nguyễn Triều Hoa; ThS. Trần Thị Minh Đức; ThS. Nguyễn Khánh Phương; TS. Nguyễn Thị Anh; TS. Trần Văn Long	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
35	Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán và tình huống giảng dạy/Bộ môn Kế toán tài chính - Khoa Kế toán - Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
36	Tài chính quốc tế International finance/GS.TS. Trần Ngọc Thơ; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Định	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM

37	Hội thảo khoa học phát triển thị trường mua bán nợ và xử lý nợ xấu tại Việt Nam/ Khoa Ngân hàng - Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - TS. Nguyễn Thị Thùy Linh; PGS.TS. Trần Thị Xuân Hương (chịu trách nhiệm nội dung)	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
38	Tài liệu học tập Kế toán tài chính 1/Bộ môn Kế toán tài chính - Khoa Kế toán - Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
39	Nguyên lý kế toán/PGS.TS. Võ Văn Nhị; PGS.TS. Nguyễn Việt (đồng chủ biên)	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
40	Báo cáo đối thoại chính sách 2017: Chỉ số điều kiện tài chính FCI – đo lường và ứng dụng tại Việt Nam” Policy Dialogue 2017: Financial Conditions Index FCI - Measurement and Application in Vietnam” / Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2017		NXB. Kinh tế Tp.HCM
41	Kỷ yếu Hội thảo khoa học – Innovations in foreign language teaching and learning/Khoa Ngoại ngữ Kinh tế - Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	2017		NXB. Kinh tế TP.HCM
42	Giáo trình Quản trị xuất nhập khẩu/ GS. TS. Đoàn Thị Hồng Vân; ThS. Kim Ngọc Đạt	2017		NXB. Kinh tế TP.HCM
43	Giáo trình Câu hỏi và bài tập nghiệp vụ Ngân hàng thương mại/PGS.TS. Trần Thị Xuân Hương; TS. Nguyễn Thanh Phong (đồng chủ biên); và nhóm thành viên tham gia biên soạn	2017		NXB. Kinh tế TP.HCM
44	Hội thảo khoa học: Kế toán quản trị - mối quan hệ với các ngành khác/ Bộ môn Kế toán quản trị - Khoa Kế toán - Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	2017		NXB. Kinh tế TP.HCM



45	Kiểm toán/Bộ môn Kiểm toán - Khoa Kế toán - Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	2017		NXB. Kinh tế TP.HCM
46	Hội thảo: Nghiên cứu và giảng dạy môn nguyên lý kế toán và lý thuyết kế toán trong cu thể hội nhập hiện nay/ Bộ môn Nguyên lý kế toán - Khoa Kế toán - Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	2017		NXB. Kinh tế TP.HCM
47	Kế toán hành chính sự nghiệp (cập nhật theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính): 100 câu hỏi trắc nghiệm; 12 ví dụ minh họa; 35 bài tập thực hành; 30 sơ đồ chữ T/Bộ môn Kế toán công - Khoa Kế toán - Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	2017		NXB. Kinh tế TP.HCM
48	Nguyên lý kế toán/PGS.TS. Nguyễn Việt	2018		NXB. Kinh tế TP.HCM
49	Giáo trình Ngân hàng thương mại/PGS.TS. Trần Thị Xuân Hương; ThS. Hoàng Thị Minh Ngọc (chủ biên); và các thành viên tham gia biên soạn	2018		NXB. Kinh tế TP.HCM
50	Kỷ yếu hội thảo khoa học: "Mô hình trong tài chính: Lý thuyết & thực nghiệm"/Bộ môn Quản trị Tài chính - Kế Toán, Khoa Quản trị, Trường ĐH Luật TP. HCM	2018		NXB. Kinh tế TP.HCM

#### E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

Stt	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Tóm tắt
1	Tiến sĩ	Tác động của nợ công và lạm phát lên tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển	Nguyễn Văn Bôn	Sử Đình Thành	Nghiên cứu đã đưa ra các kết luận sau: (1) Với mẫu tổng thể, các tác động của nợ công và lạm phát lên tăng trưởng kinh tế âm trong khi tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế dương có ý nghĩa thống kê.

					<p>Ngoài ra, các tác động của đầu tư tư nhân, nguồn thu chính phủ, và độ mở thương mại lên tăng trưởng kinh tế cũng dương có ý nghĩa thống kê. (2) Với mẫu phụ của các quốc gia đang phát triển ở Châu Á, các tác động của nợ công và lạm phát lên tăng trưởng kinh tế dương trong khi tương tác của chúng lên tăng trưởng lại âm có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, các tác động của đầu tư tư nhân, lực lượng lao động, nguồn thu chính phủ, cơ sở hạ tầng, và độ mở thương mại lên tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này dương có ý nghĩa thống kê. (3) Với mẫu phụ của các nước đang phát triển ở Châu Phi, các tác động của nợ công và tương tác của nợ công và lạm phát lên tăng trưởng kinh tế âm trong khi tác động của lạm phát lên tăng trưởng kinh tế dương có ý nghĩa thống kê. Thêm vào đó, tác động của độ mở thương mại lên tăng trưởng dương có ý nghĩa thống kê.</p>
2	Tiến sĩ	Tác động của đầu tư đến tăng trưởng kinh tế và hội tụ thu nhập tại Việt Nam	Nguyễn Thế Khang	Nguyễn Ngọc Hùng	<p>Khái quát thực trạng vấn đề tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua, mô tả về mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng cũng như các vấn đề khác như xuất khẩu, lao động... Đặc biệt, nội dung chương cũng phân tích sâu sắc vấn đề bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam, phân tích những nguyên nhân, cũng như chỉ ra mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng trong thu nhập bình quân đầu người tại Việt Nam. Trong chương 4, luận án tiến hành chạy mô hình hồi quy để tìm kết quả nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong dài hạn đầu tư tư nhân trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, lao động và độ mở thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài có đóng góp mạnh nhất vào tăng trưởng. Tuy nhiên, đầu tư công lại có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế. Trong ngắn hạn thì chưa có bằng chứng để kết luận vì các hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê ngoại trừ yếu tố lao động và độ mở thương mại tác động nghịch chiều đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, giữa các vùng ở Việt nam cũng đang có xu hướng hội tụ thu nhập bình quân đầu người. Trong đó, các nguồn đầu tư đều có tác động một cách tích cực đến tốc độ hội tụ thu nhập giữa các vùng, đóng góp nhiều nhất vào việc hội tụ thu nhập giữa các vùng đó là đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư công. Từ những kết quả nghiên cứu, tác giả trình bày những đóng góp của luận án, cũng như khuyến nghị những chính sách cần thiết cho các nhà hoạch định trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, nhằm hướng đến đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế và cân đối hài hòa trong việc phát triển các vùng, miền của Việt Nam.</p>

3	Tiến sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Nguyễn Văn Đạt	Phước Minh Hiệp, Hồ Viết Tiên	<p>Nghiên cứu này đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh, bổ sung vào thang đo các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp như: Yếu tố năng lực sản xuất và công nghệ đó là: 1) Doanh nghiệp có hệ thống bán màu hiện đại; 2) Doanh nghiệp có công nghệ chế biến ướt hiện đại; Yếu tố văn hóa doanh nghiệp: Sự trung thành với doanh nghiệp của người DTTS; và yếu tố thang đo tổng thể năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp: 1) Doanh nghiệp có năng lực sáng tạo tốt, 2) Doanh nghiệp có năng lực tổ chức hoạt động tốt . Trong nghiên cứu này có 9 khái niệm nghiên cứu, kết quả đánh giá thang đo thông qua Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy các thang đo đều đạt được yêu cầu về mặt giá trị. Đã đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp kinh doanh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Kết quả kiểm định cho thấy sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với dữ liệu nghiên cứu giải thích được 62,9% cũng như việc chấp nhận các giả thuyết đưa ra trong mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này đã chỉ rõ 9 yếu tố ảnh hưởng tới NLCT của doanh nghiệp kinh doanh cà phê ở đây bao gồm: 1) Yếu tố năng lực tài chính = 0,481; 2) Yếu tố năng lực quản trị = 0,597; 3) Yếu tố năng lực sản xuất và công nghệ = 0,567; 4) Yếu tố năng lực Marketing = 0,683; 5) Yếu tố văn hóa doanh nghiệp = 0,642; 6) Yếu tố năng lực cạnh tranh thương hiệu = 0,582; 7) Yếu tố năng lực xử lý tranh chấp thương mại = 0,509; 8) Yếu tố thể chế và chính sách = 0,631; 9) Năng lực nguồn nhân lực địa phương = 0,413. Trong đó yếu tố năng lực Marketing ảnh hưởng mạnh nhất (NLMK = 0,683) điều này hoàn toàn phù hợp với xu thế cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh cà phê ở Đắk Lắk hiện nay, tiếp đến là yếu tố văn hóa doanh nghiệp đứng vị trí thứ hai là (VHDN = 0,642) bởi hiện nay các doanh nghiệp đều đang cố gắng tạo ra phong cách và hình ảnh riêng cho doanh nghiệp mình và yếu tố thể chế chính sách (YTCS = 0,631) ảnh hưởng mạnh thứ ba 153 trong các yếu tố ảnh hưởng tới NLCT của doanh nghiệp kinh doanh cà phê ở Đắk Lắk. Luận án đã phát triển và kiểm định thang đo các yếu tố ảnh hưởng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp kinh doanh cà phê tại Đắk Lắk. Kết quả cho thấy mô hình cũng như thang đo các yếu tố ảnh hưởng tới NLCT đều đạt yêu cầu và có độ tin cậy cao.</p>
4	Tiến sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các	Hồ Tuấn Vũ	Võ Văn Nhị	<p>Nghiên cứu đã chỉ ra 7 nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm:</p>

		ngân hàng thương mại Việt Nam			nhân tố môi trường kiểm soát, nhân tố đánh giá rủi ro, nhân tố hoạt động kiểm soát, nhân tố thông tin truyền thông, nhân tố giám sát, nhân tố thể chế chính trị, nhân tố lợi ích nhóm. Từ đó, tác giả đưa ra những hàm ý chính sách nhằm tăng cường sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt nam.
5	Tiến sĩ	Phát triển du lịch Đồng bằng Sông Cửu Long trong hội nhập quốc tế	Nguyễn Hoàng Phương	Trương Thị Hiền, Nguyễn Minh Tuấn	Đánh giá nhu cầu du lịch của du khách trong nước và nước ngoài đến ĐBSCL bao gồm lượng khách, điểm đến và đánh giá những nhân tố làm hài lòng của du khách khi đến Vùng. Căn cứ vào cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng khung phân tích, từ đó phân tích thực trạng những nhân tố tác động đến sự phát triển của du lịch ĐBSCL trong hội nhập quốc tế, rút ra những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong phát triển du lịch của Vùng ĐBSCL, làm cơ sở cho việc đề ra những chính sách và giải pháp nhằm phát triển du lịch vùng ĐBSCL trong hội nhập quốc tế. Đề xuất những chính sách và giải pháp có cơ sở khoa học, có tính khả thi, phù hợp với thực tiễn và đem lại hiệu quả nhằm phát triển du lịch vùng ĐBSCL.
6	Tiến sĩ	Mối quan hệ giữa động cơ du lịch, hình ảnh điểm đến và lựa chọn điểm đến - nghiên cứu trường hợp điểm đến du lịch tỉnh Bình Định	Đặng Thị Thanh Loan	Bùi Thị Thanh, Phạm Xuân Lan	Dựa vào lý thuyết hành vi du lịch với cách tiếp cận từ khách du lịch, nghiên cứu này được xây dựng nhằm đạt được các mục tiêu: (1) Xây dựng mô hình mối quan hệ giữa biến tiền đề rào cản du lịch, động cơ du lịch, hình ảnh điểm đến và lựa chọn điểm đến của khách du lịch; và kiểm định cho trường hợp điểm đến Bình Định; và (2) Đo lường và kiểm định mối quan hệ giữa biến tiền đề rào cản du lịch, động cơ du lịch, hình ảnh điểm đến và lựa chọn điểm đến của khách du lịch dưới ảnh hưởng của biến điều tiết tiềm năng là đặc điểm nhân khẩu xã hội học và đặc điểm chuyến đi. Kết quả của nghiên cứu cho thấy: có một mối quan hệ thuận chiều giữa động cơ du lịch và hình ảnh điểm đến, có một mối quan hệ thuận chiều giữa động cơ du lịch và lựa chọn điểm đến, có một mối quan hệ thuận chiều giữa hình ảnh điểm đến và lựa chọn điểm đến, có một mối quan hệ nghịch chiều giữa rào cản du lịch và hình ảnh điểm đến. có một mối quan hệ nghịch chiều giữa rào cản du lịch và lựa chọn điểm đến, có một mối quan hệ nghịch chiều giữa rào cản du lịch và động cơ du lịch. Sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu xã hội học hoặc đặc điểm chuyến đi của khách du lịch có tác động khác nhau đến mối quan hệ giữa động cơ du lịch, hình ảnh điểm đến và lựa chọn điểm đến du lịch.
7	Tiến sĩ	Tác động của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt	Võ Thu Phụng	Trần Thị Giang Tân	Trong những năm qua, khá nhiều doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã không hoàn thành nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất là kinh doanh hiệu

		<p>động của tập đoàn điện lực Việt Nam</p>		<p>quả, cũng như chưa thể hiện đúng vai trò là công cụ của nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân. Khá nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng đến tính hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào đề cập đến nguyên nhân DNNN hoạt động kém hiệu quả là do yếu kém từ hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB). Do vậy, nghiên cứu này tập trung nghiên cứu các nhân tố thuộc thống KSNB tác động đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu nhằm khám phá các nhân tố thuộc hệ thống (KSNB) và đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tính hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Mục tiêu cụ thể: xác định các nhân tố thuộc hệ thống KSNB tác động đến hiệu quả hoạt động của EVN; đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố thuộc hệ thống KSNB tác động đến hiệu quả hoạt động của EVN. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp: kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, với mô hình khám phá nhân tố (Exploring Factor Analysis – EFA). Các nhân tố được xác định trong bước nghiên cứu định tính sẽ được sử dụng trong bước nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình. Phương pháp khảo sát được thực hiện qua phỏng vấn trực tiếp và gửi khảo sát qua mail, phương pháp chọn mẫu phi xác suất được lựa chọn. Quá trình khảo sát được tiến hành thông qua hai bước: Bước khảo sát sơ bộ: nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo (Cronbach’s Alpha) và phân tích nhân tố khám phá (EFA), sau bước này tác giả điều chỉnh lại thang đo, và tiến hành bước khảo sát chính thức. Phương pháp kiểm định với mục tiêu khám phá nhân tố nên phương pháp bình phương nhỏ nhất với mô hình từng bước (STEPWISE) được sử dụng qua phần mềm xử lý thống kê SPSS 16.0 để lựa chọn 3 mô hình xác định và đo lường ảnh hưởng của các nhân tố thuộc hệ thống KSNB đến tính hiệu quả hoạt động của EVN là phù hợp nhất. Tác giả kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua hệ số R2. Đóng góp mới của luận án: Về mặt lý thuyết: hệ thống hóa các lý thuyết, những nghiên cứu trên thế giới và trong nước về lĩnh vực kiểm soát nội bộ; góp phần vào việc xây dựng khung kiểm soát nội bộ, gồm 5 thành phần, 10 nhân tố với 49 biến quan sát tác động đến hiệu quả hoạt động của EVN. Giúp cho các nhà nghiên cứu tiếp tục bổ sung vào hệ thống thang đo sử dụng cho các nghiên cứu tiếp theo trong các giai đoạn hoặc hoàn cảnh khác nhau. Về mặt thực tiễn: khám phá 20 biến quan sát mới ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của EVN. Đây cũng chính là các</p>
--	--	--	--	---

					bắt cập thuộc các nhân tố kiểm soát nội bộ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm cho hoạt động của EVN kém hiệu quả. Tổng hợp hai mươi biến quan sát này kết hợp với 29 biến quan sát đã đề cập trong Báo cáo COSO có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của EVN. Qua kiểm định đã phát hiện được 49 biến đo lường thuộc 10 nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Từ đó, luận án xây dựng mô hình về các nhân tố đặc thù thuộc hệ thống kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
8	Tiến sĩ	Truyền dẫn lõi suất bán lẻ ở Việt Nam: các thay đổi cấu trúc và hành vi của ngân hàng thương mại	Nguyễn Hữu Tuấn	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Luận án thực hiện với mục tiêu tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về hiệu lực CSTT ở Việt Nam thông qua đo lường truyền dẫn lõi suất bán lẻ và tìm kiếm các yếu tố ảnh hưởng. Để đạt mục đích nghiên cứu, Luận án thực hiện các kiểm chứng thực nghiệm bao gồm: Kiểm chứng mối quan hệ cân bằng giữa lõi suất chính sách và lõi suất bán lẻ theo lý thuyết đồng liên kết. Luận án thực các kiểm chứng để kết luận có hay không ảnh hưởng thay đổi cấu trúc đến hiệu lực CSTT và ảnh này làm tăng hay giảm hiệu lực CSTT. Bằng cách kiểm chứng tốc độ điều chỉnh và thời gian điều chỉnh trung bình khi lõi suất bán lẻ lệch khỏi mối quan hệ cân bằng, Luận án sẽ phát hiện có hay không điều chỉnh bất cân xứng lõi suất bán lẻ ở Việt Nam. Cuối cùng, mô hình định giá cho biết lõi suất bán lẻ một phần phụ thuộc vào lõi suất chính sách, phần khác phụ thuộc vào các yếu tố nội tại của NHTM. Luận án sử dụng mô hình thiết lập lõi cận biên để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về bản thân. Luận án đã thực hiện các phân tích đo lường hệ số số truyền dẫn lõi suất bán lẻ và tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình truyền dẫn lõi suất bán lẻ ở Việt Nam. Một số kết luận: (1) Qua các mô hình thực nghiệm, Luận án tìm thấy lõi suất bán lẻ và lõi suất chính sách có mối quan hệ đồng liên kết. Các hệ số truyền dẫn từ lõi suất chính sách đến lõi suất bán lẻ nhỏ hơn 1 trong mức ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng truyền dẫn lõi suất bán lẻ không hoàn toàn. (2) Các mô hình thực nghiệm cũng giúp Luận án phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình truyền dẫn lõi suất bán lẻ ở Việt Nam. Đầu tiên, giai đoạn tăng minh bạch CSTT có tác động làm tăng hệ số truyền dẫn lõi suất bán lẻ. Điều này có nghĩa minh bạch CSTT làm tăng hiệu lực CSTT. Trong khi đó, đô la hóa cao có ảnh hưởng ngược chiều đến hệ số truyền dẫn lõi suất bán lẻ. Nghĩa là, khi hiện tượng đô la hóa tăng lên hiệu lực kênh truyền dẫn lõi suất sẽ giảm xuống. (3) Luận án cũng tìm ra bằng chứng cho thấy tồn tại điều chỉnh bất cân xứng lõi suất bán lẻ. Các kiểm định cho

					<p>thấy giả thuyết hành vi thỏa hiệp định giá và hành vi người tiêu dùng cùng tồn tại ở Việt Nam. (4) Ngoài lãi suất chính sách, phân tích các yếu tố quyết định lãi cận biên đã giúp Luận án có thêm bằng chứng giải thích hành vi điều chỉnh lãi suất bán lẻ. Ngoài các yếu tố được đề cập trong mô hình của Maudos &amp; Solisa (2009), Nghiên cứu còn xem xét mối quan hệ phi tuyến giữa thu nhập phi truyền thống và lãi cận biên ở hệ thống NHTM Việt Nam. Các NHTM Việt Nam đã thực hiện chiến lược tài trợ chéo. Tuy nhiên mô hình thực nghiệm cũng chỉ ra mối quan hệ này là phi tuyến (dạng chữ U). Khi hoạt động phi truyền thống tăng cao quá ngưỡng trong khoảng 1.05-1.40% rủi ro của chiến lược này lớn hơn nên thu nhập phi truyền thống không thể tài trợ chéo cho hoạt động cho vay truyền thống. (5) Về học thuật, với các kết quả đạt được từ mô hình thực nghiệm, Luận án đã bổ sung vào khoảng trống các tranh luận còn thiếu về truyền dẫn lãi suất bán lẻ ở Việt Nam, một điển hình của các nền kinh tế chuyển đổi đang trong giai đoạn phát triển. Luận án đã bổ sung thêm tranh luận ảnh hưởng của minh bạch CSTT, ảnh hưởng của đô la hóa đến hiệu lực CSTT. Khi vận dụng mô hình thiết lập lãi cận biên giải thích ảnh hưởng của các yếu tố ngoài lãi suất chính sách đến điều chỉnh lãi suất bán lẻ, Luận án đã phát triển và kiểm chứng giả thuyết mối quan hệ phi tuyến giữa lãi cận biên và thu nhập phi truyền thống. Với phát hiện mối quan hệ phi tuyến giữa thu nhập ngoài lãi vay với lãi cận biên theo dạng chữ U, điều này hàm ý rằng nếu các NHTM tăng các hoạt động ngoài lãi vay quá mức sẽ không giúp các NHTM giảm lãi suất cho vay như giả thuyết tài trợ chéo mà ngược lại. Hiệu ứng phi tuyến dạng chữ U tìm thấy trong hệ thống NHTM Việt Nam cho biết lãi suất cho vay sẽ tăng lên khi thực hiện hoạt động ngoài lãi vay quá mức. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách.</p>
9	Tiến sĩ	Nghiên cứu khoảng cách kỳ vọng kiểm toán: trách nhiệm kiểm toán viên trong kiểm toán báo cáo tài chính ở Việt Nam	Nguyễn Ngọc Khánh Dung	Bùi Văn Dương, Phạm Xuân Thành	<p>Về mặt lý thuyết, luận án đã xác định được các trách nhiệm kiểm toán cấu thành nên từng bộ phận của AEG gồm: khoảng cách hợp lý, khoảng cách hoàn thiện chuẩn mực, khoảng cách tăng cường kết quả ở Việt Nam, không tồn tại TNKT nào cấu thành nên khoảng cách dịch vụ như trong định nghĩa của Turner &amp; cộng sự (2010); kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm chứng tỏ tồn tại AEG đáng kể ở Việt Nam. Mức độ khoảng cách của mỗi thành phần khoảng cách hợp lý, khoảng cách hoàn thiện chuẩn mực, khoảng cách tăng cường kết quả đóng góp vào AEG tương ứng là 31%, 49%, 20%, không tồn tại khoảng cách dịch vụ theo định nghĩa của Turner &amp; cộng sự (2010); Nghiên cứu đã xác</p>

					<p>định được mức độ ảnh hưởng của nghề nghiệp đến các TNKT cấu thành nên các thành phần AEG; cung cấp bằng chứng thực nghiệm chứng tỏ AEG luôn tồn tại giữa KTV và người sử dụng BCKT xuất phát từ những khác biệt về vị trí nghề nghiệp của từng đối tượng tham gia khảo sát (luận cứ giải thích dựa trên lý thuyết vai trò), vai trò người khảo sát, người thu nhận thông tin (luận cứ giải thích dựa trên lý thuyết hồi ứng người đọc), khác biệt về lợi ích (luận cứ giải thích dựa trên lý thuyết lựa chọn hợp lý), bất cân xứng thông tin và mâu thuẫn lợi ích (luận cứ giải thích dựa trên lý thuyết ủy nhiệm); nghiên cứu cũng bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm củng cố lý thuyết về AEG là “không có bằng chứng cho thấy các yếu tố kinh tế, chính trị văn hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến AEG”. Về mặt ứng dụng: nghiên cứu đã chỉ ra được thực trạng phát triển nghề nghiệp kiểm toán ở Việt Nam hiện nay, xác định và phân loại các trách nhiệm kiểm toán hiện hành theo quy định; xác định được những nguyên nhân cụ thể tương ứng với từng TNKT và có các giải pháp để điều chỉnh, bổ sung hoặc sửa đổi kịp thời các TNKT trên nhằm thu hẹp AEG ở Việt Nam, việc đo lường được mức độ đóng góp của từng TNKT vào AEG cung cấp được những chỉ báo cho các cơ quan liên quan xây dựng, thực thi các chính sách nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp kiểm toán độc lập ở Việt Nam; nghiên cứu cũng giới thiệu được công cụ, kỹ thuật khảo sát để xác định các TNKT cấu thành nên từng thành phần của AEG. Đồng thời đo lường được mức độ đóng góp cụ thể của từng TNKT trong mỗi thành phần và mức độ khoảng cách của mỗi thành phần trong AEG. Nếu tiếp tục sử dụng để khảo sát, kết quả trong các nghiên cứu tiếp theo có ý nghĩa rất lớn khi có thể vừa đo lường và vừa đánh giá tác động từ những giải pháp thu hẹp AEG cũng như nâng cao chất lượng kiểm toán trong một khoảng thời gian nhất định.</p>
10	Tiến sĩ	Những nhân tố cản trở đến vận dụng phương pháp phân bổ chi phí ước tính theo mức độ hoạt động trong các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Việt Hưng	Nguyễn Xuân Hưng, Nguyễn Ngọc Dung	<p>Mục tiêu của luận án hướng đến các vấn đề sau: xác định các nhân tố ảnh hưởng tiêu cực trong vận dụng phương pháp ABC vào doanh nghiệp Việt Nam, đánh giá tác động các nhân tố này trong vận dụng phương pháp ABC vào doanh nghiệp Việt Nam. Tác giả trình bày xu hướng nghiên cứu về phương pháp phân bổ chi phí ước tính theo mức độ hoạt động trên thế giới, bắt đầu từ so sánh hệ thống kế toán chi phí truyền thống có những nhược điểm đòi hỏi tất yếu phải sử dụng phương pháp mới, tóm tắt các nghiên cứu về phương pháp này tại Việt Nam. Các nghiên cứu của Việt Nam đều cho rằng vận dụng phương pháp</p>



				<p>ABC vào thực tế sẽ có những hạn chế, nhưng chưa sắp xếp có hệ thống các nhân tố tác động đến việc vận dụng phương pháp này vào các doanh nghiệp. Có thể thấy rằng lịch sử phát triển của kế toán chi phí manh nha từ cuộc cách mạng công nghiệp. Các nhà quản lý luôn muốn tính chính xác chi phí cho các sản phẩm, dịch vụ nhằm xác định hiệu quả. Kế toán chi 9 phí truyền thống ra đời dựa trên thành tựu của tính toán chi phí nhân công của công nghiệp sợi, quy đổi quãng đường của ngành đường sắt, theo dõi chi phí nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thép, và tư tưởng chia nhỏ công việc của Taylor. Ban đầu, kế toán chi phí truyền thống đã đáp ứng phù hợp nhu cầu quản lý. Tuy nhiên, khi nền sản xuất phát triển thì phương pháp này dần không còn thích hợp và phương pháp ABC ra đời. Phương pháp ABC được kỳ vọng là một cách thức mới giúp nhà quản lý có được những thông tin hiệu quả về bức tranh hoạt động của toàn doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc vận dụng vào trong các doanh nghiệp còn nhiều trở ngại. Việc trở ngại này là do: hạn chế về nhận thức, hạn chế về nguồn lực, cản trở về tâm lý, hạn chế về kỹ thuật.</p> <p>trình bày phương pháp hỗn hợp theo cách khảo sát trình tự mà luận án lựa chọn để đạt mục tiêu ban đầu đặt ra. Trong giai đoạn sát định tính, công cụ khảo sát lý thuyết nên được sử dụng để xem xét các nghiên cứu có liên quan nhằm xây dựng các nhân tố ảnh hưởng. Để xác định các nhân tố có phù hợp với đặc điểm Việt Nam, nghiên cứu tình huống và phỏng vấn với các chuyên gia nhằm để bổ sung và phát hiện các nhân tố mới. Kết thúc giai đoạn này, mô hình lý thuyết được xây dựng. Giai đoạn thứ hai của phương pháp hỗn hợp nhằm kiểm định mức độ phù hợp của mô hình lý thuyết đặt ra. kết quả tham khảo ý kiến của các chuyên gia nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng phương pháp ABC vào các doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong chương này cũng trình bày kết quả của kiểm định thang đo, và điều chỉnh thang đo để có được một bảng khảo sát hoàn chỉnh nhằm thực hiện nghiên cứu chính thức. Từ mẫu thu thập chính thức cho thấy kết quả kiểm định thang đo đạt được độ tin cậy và giá trị (giá trị phân biệt, hội tụ). Kiểm định phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy mô hình đặt ra phù hợp với lý thuyết. Các hệ số tương trong mô hình hồi quy bội cũng giải thích được mức độ tác động của từng nhân tố đến hạn chế vận dụng phương pháp ABC vào các doanh nghiệp tại Việt Nam. Ngoài ra, kiểm tra về hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai thay đổi càng củng cố mô hình phù hợp với thực tế mà luận án đề cập</p>
--	--	--	--	--

11	Tiến sĩ	Tác động đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	Ngô Anh Tín	Nguyễn Thanh Tuyên	<p>Căn cứ vào sự phân tích về những điều kiện, đặc điểm và những đặc thù về kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL, luận án nghiên cứu và phân tích một cách có hệ thống trên các phương diện lý luận và thực tiễn để tìm kiếm các giải pháp ở tầm vĩ mô và vi mô nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư nói chung và đầu tư công nói riêng cho vùng ĐBSCL, với các nội dung chính yếu như sau: Thứ nhất, luận án tiếp cận với các quan điểm khoa học, đặc biệt là các lý thuyết về mối quan hệ giữa đầu tư công với tăng trưởng kinh tế và vận dụng lý thuyết đó vào việc hệ thống hóa các luận điểm khoa học nói trên, hướng tới hình thành luận cứ khoa học xuyên suốt cho công trình nghiên cứu và vận dụng nó vào điều kiện kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL. Thứ hai, đối chiếu và minh chứng về lý thuyết được đúc kết với thực tiễn kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL, nhằm làm sáng tỏ thêm mối quan hệ giữa đầu tư công với tăng trưởng kinh tế trong hoạt động kinh tế - xã hội ở vùng ĐBSCL. Thứ ba, tiếp cận với thực tế để phân tích và làm sáng tỏ hơn về tác động tương hỗ giữa đầu tư công với tăng trưởng kinh tế trong hoạt động thực tiễn vùng ĐBSCL và đánh giá đúc kết về những thành quả, bất cập, hạn chế và những nguyên nhân của những hạn chế nhằm tìm ra các giải pháp khắc phục. Thứ tư, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn đã được đúc kết để hình thành các giải pháp ở tầm vĩ mô và vi mô hướng vào việc hoàn thiện mối quan hệ giữa đầu tư công với tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL. Cuối cùng là hệ thống hóa toàn bộ nội dung của công trình nghiên cứu và hàm ý và cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô. Nhìn chung, luận án được thực hiện dựa trên sự vận dụng và kết hợp các loại hình tư duy trong nghiên cứu khoa học, đồng thời bám sát với đối tượng và mục tiêu nghiên cứu được xác định và sử dụng hợp lý các phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và phương pháp tiếp cận thích ứng trong quá trình nghiên cứu.</p>
12	Tiến sĩ	Thể chế, năng suất yếu tố tổng hợp và tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu các quốc gia đang phát triển	Phạm Duy Linh	Nguyễn Ngọc Hùng, Phạm Quốc Hùng	<p>Nghiên cứu nhằm giải đáp các câu hỏi: chất lượng thể chế có góp phần cải thiện tăng trưởng TFP hay không, chất lượng thể chế, tăng trưởng TFP và sự tương tác của chúng có tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế, có sự khác biệt nào về mối quan hệ giữa chất lượng thể chế với tăng trưởng TFP và giữa chất lượng thể chế, tăng trưởng TFP với tăng trưởng kinh tế tại các nhóm quốc gia đang phát triển có đặc điểm tương đồng về thu nhập bình quân? Kết quả nghiên cứu như sau: (1) Tại mô hình ước lượng thứ nhất: đối với biến giải thích chính là chất lượng thể chế, kết quả cho thấy tất cả sáu biến dẫn xuất đều tác động dương có ý</p>

					<p>nghĩa tới tăng trưởng TFP ở mẫu gộp, mẫu các quốc gia thu nhập trung bình khá. Một khác biệt so với mẫu gộp được ghi nhận đó là tại mẫu các quốc gia thu nhập trung bình thấp thì sáu chỉ số đại diện chất lượng thể chế lại có tác động âm ý nghĩa đến tăng trưởng TFP. Điều này khá phù hợp với tình hình thực tế cho thấy đây là nhóm quốc gia có điểm đánh giá chất lượng thể chế rất thấp, vì vậy nó trở thành rào cản đối với các hoạt động của nền kinh tế dẫn tới không có tác động tích cực trong việc thúc đẩy gia tăng năng suất yếu tố sản xuất; (2) Tại mô hình ước lượng thứ hai: Đối với ba biến giải thích chính, kết quả cho thấy sự nhất quán tại mẫu gộp khi chất lượng thể chế, tăng trưởng TFP và biến tương tác đều có tác động dương ý nghĩa đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người trong cả sáu ước lượng. Phát hiện có tính nhất quán này góp phần củng cố lý thuyết về vai trò của thể chế và TFP đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời giữa chúng còn có mối quan hệ tạo ra thêm một hiệu ứng dương đến tăng trưởng. (3) Kiểm tra tính vững của mô hình: Kết quả phân tích khi sử dụng chỉ số bình quân của sáu chỉ số đánh giá chất lượng thể chế khi ước lượng bằng phương pháp D-GMM cho thấy các biến nghiên cứu chính tại hai mô hình trên đều ra kết quả tương tự. Từ những phát hiện trong hai mô hình ước lượng trên cùng với việc kiểm tra tính vững thông qua hai phương pháp khác nhau có thể nhận định, chất lượng thể chế có vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng TFP từ đó tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời nó cũng có ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng.</p>
13	Tiến sĩ	Nghiên cứu truyền dẫn tỷ giá hối đoái đến lạm phát tại Việt Nam	Trần Văn Hùng	Nguyễn Thị Liên Hoa	<p>Nghiên cứu xem xét truyền dẫn tỷ giá hối đoái đến lạm phát tại Việt Nam bằng việc sử dụng mô hình phi tuyến vector tự hồi quy ngưỡng TVAR, với dữ liệu hàng tháng từ tháng 1 năm 2002 đến tháng 12 năm 2015. Tác giả sử dụng ngưỡng lạm phát và ngưỡng thay đổi tỷ giá khi thực hiện nghiên cứu với mô hình phi tuyến này. Khi sử dụng lạm phát làm biến ngưỡng, nghiên cứu chỉ ra 2 giá trị ngưỡng lạm phát là 0.0765%/tháng và 0.4004%/tháng. Kết quả nghiên cứu với ngưỡng lạm phát chỉ ra rằng tác động truyền dẫn tỷ giá đến lạm phát có ý nghĩa thống kê khi lạm phát vượt trên mức 0.4004%/tháng. Khi sử dụng thay đổi tỷ giá làm biến ngưỡng, nghiên cứu chỉ ra 2 giá trị ngưỡng thay đổi tỷ giá là -0.1657%/tháng và 0.8162%/tháng. Kết quả nghiên cứu với ngưỡng thay đổi tỷ giá chỉ ra rằng truyền dẫn tỷ giá đến lạm phát có ý nghĩa thống kê khi thay đổi tỷ giá dưới mức -0.1657%/tháng và khi thay đổi tỷ giá vượt trên mức 0.8162%/tháng.</p>

14	Tiến sĩ	Rủi ro biến động giá và hiệu ứng lây lan trên thị trường xăng dầu Việt Nam	Huỳnh Đức Trường	Lê Thị Lanh	<p>Trên cơ sở khung lý thuyết về rủi ro giá xăng dầu, phương pháp nghiên cứu đo lường rủi ro biến động giá cũng như các kết quả thực nghiệm bằng một số phương pháp đêđôi chiều, đánh giá và đưa ra kết luận về việc phương pháp nào có thể đo lường tốt nhất theo đặc điểm biến động của chuỗi giá xăng dầu theo thời gian, luận án đã mạnh dạn đưa ra các hàm ý về chính sách và một số kiến nghị. Những kết quả nghiên cứu có tính mới luận án đã mang lại là: (1) Mô hình VaR áp dụng trên thị trường tài chính cùng với thị trường hàng hóa (commodity) quốc tế nói chung và thị trường xăng dầu nói riêng, đã có sự phát triển nhanh chóng trên thế giới trong hơn hai thập niên qua. Tuy nhiên, việc áp dụng mô hình VaR vào việc quản trị rủi ro tài chính ở Việt Nam chỉ mới phát triển trong những năm gần đây. Thực tế hiện nay cho thấy, bước đầu chỉ mới có các ngân hàng và một vài công ty chứng khoán đang nghiên cứu, áp dụng và chưa thấy áp dụng trong khu vực kinh doanh xăng dầu (cụ thể là các đầu mối nhập khẩu xăng dầu). Luận án này nghiên cứu áp dụng mô hình VaR vào kinh doanh xăng dầu có thể xem là bước khởi đầu giúp cho sự hiểu biết về VaR đối với thị trường xăng dầu của Việt Nam thông qua giá Platts Singapore ngày càng rõ nét hơn. Do vậy, trong thời gian sớm nhất, mô hình VaR không những chỉ được nghiên cứu áp dụng vào lĩnh vực ngân hàng mà còn được áp dụng vào hoạt động kinh doanh xăng dầu. Đó cũng là bước tiến tất yếu để tiệm cận đến sự hội nhập của các doanh nghiệp kinh doanh đầu mối xăng dầu trong chương trình quản lý rủi ro tài chính, bắt kịp xu hướng của các nước phát triển trên thế giới. (2) Mô hình VaR mà luận án đã thực hiện khảo sát gắn liền với phân phối sai số tổng quát (GED), phản ánh tính bất đối xứng thông tin và đuôi dày của chuỗi dữ liệu giá xăng dầu đã mô tả khá phù hợp với đặc điểm biến động của thị trường xăng dầu theo định giá Platts Singapore. Mô hình có thể được áp dụng trong công tác quản trị rủi ro tài chính dưới góc độ đo lường một cách tốt nhất độ biến động của giá cả xăng dầu. Hơn thế nữa, như một hệ quả, luận án còn kỳ vọng sẽ có thể sử dụng mô hình này để dự báo giá xăng dầu trong ngắn hạn, giúp công việc quản trị rủi ro và dự báo giá xăng dầu của doanh nghiệp ngày càng có cơ sở về mặt định lượng và khoa học hơn. Đồng thời, phù hợp với đặc điểm biến động của thị trường, ngoài yếu tố kinh tế giá cả xăng dầu còn bị chi phối bởi tác nhân chủ quan của người ra quyết định. Do vậy, mô hình VaR mà luận án đề xuất để đo lường rủi ro biến động giá xăng dầu đã khái quát được hành vi của thị trường dầu mỏ</p>
----	---------	--	------------------	-------------	--

				<p>thông qua các tham số từ mô hình TGARCH. (3) Với nghiên cứu trong mô hình VaR, luận án còn nghiên cứu đến điểm gãy cấu trúc trong phương trình phương sai. Trong các nghiên cứu chuỗi dữ liệu tài chính nói chung và chuỗi dữ liệu giá xăng dầu nói riêng của một số tác giả trên thế giới, việc nghiên cứu điểm gãy cấu trúc thường đưa vào biến giả dưới hình thức mô tả thông qua phương trình trung bình. Riêng việc nghiên cứu điểm gãy cấu trúc dưới hình thức mô tả thông qua phương trình phương sai phản ánh độ biến động thì số lượng còn hạn chế, nhất là trong giới nghiên cứu học thuật và thực nghiệm của Việt Nam chưa thấy phổ biến. Đồng thời, nếu có việc nghiên cứu đưa vào phương trình phương sai hầu hết đều sử dụng thuật toán ICSS để xác định điểm gãy cấu trúc. Việc xác định điểm gãy cấu trúc trong phương trình phương sai bằng kiểm định Bai-Perron test (2003a) theo hiểu biết của tác giả chưa thấy công bố ở Việt Nam. (4) Nghiên cứu rủi ro cần chú ý đến cả 2 mặt của vấn đề là rủi ro phi hệ thống và rủi ro hệ thống. Rủi ro phi hệ thống phản ánh rủi ro riêng lẻ, đặc thù riêng của một tài sản hoặc một danh mục tài sản, nhưng rủi ro của một tài sản hoặc một danh mục tài sản ngoài việc chịu sự tác động bởi rủi ro phi hệ thống và còn bị tác động bởi rủi ro hệ thống. Việc nghiên cứu mô hình VaR với phương pháp TGARCH-GED chỉ mới phản ánh rủi ro phi hệ thống. Do đó luận án đã khảo sát rủi ro hệ thống bằng cách đưa vào mô hình MGARCH và Copula để xác định hiệu ứng lây lan, sự tương tác giữa thị trường Platts Singapore với thị trường WTI và Brent. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp có một cái nhìn và sự phán đoán về rủi ro của một sản phẩm xăng dầu cụ thể ở thị trường Platts Singapore đầy đủ hơn qua cách tiếp cận định tính để có thể dự báo khi quan sát sự biến động của thị trường WTI và Brent. Đồng thời, qua nghiên cứu mô hình họ copula, luận án cũng có một phát hiện khá thú vị sự phụ thuộc của giá Platts Singapore vào thị trường Brent mạnh hơn là WTI. Điều này khác với cách suy nghĩ và phán đoán hiện nay trong giới các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu khi cho rằng WTI tác động mạnh hơn so với Brent. (5) Về mặt kỹ thuật kinh tế lượng, trên thế giới trong 10 năm gần đây, việc nghiên cứu tính phụ thuộc, hiệu ứng lây lan thông qua mô hình copula đã phát triển một cách nhảy vọt, do nó xác định được mô hình phân phối đồng thời trên cơ sở các chuỗi phi tuyến, bất đối xứng và đuôi dày. Việc nghiên cứu áp dụng mô hình copula vào đánh giá hiệu ứng lây lan ở Việt Nam rất thiếu vắng. Trong hai năm gần đây, chỉ có một vài bài</p>
--	--	--	--	---

					<p> nghiên cứu của một số tác giả cho thị trường chứng khoán và vàng, nhưng đối với thị trường xăng dầu hầu như chưa có. Do đó, luận án kỳ vọng mở ra một trang mới trong việc nghiên cứu áp dụng mô hình copula tại Việt Nam trên các thị trường nói chung và thị trường xăng dầu nói riêng ở Việt Nam trong thời gian sắp đến nhằm tận dụng tính ưu việt của mô hình vào các quyết định tài chính.</p>
15	Tiến sĩ	Ảnh hưởng của năng lực nhà khởi nghiệp và môi trường khởi nghiệp đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Lào	Vannasinh Sattakoun	Ngô Quang Huân, Ngô Thị Ánh	<p> Luận án đã hệ thống hóa khung lý thuyết, nghiên cứu và làm rõ một số vấn đề lý luận về năng lực của nhà khởi nghiệp, môi trường khởi nghiệp và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở tổng quan có chọn lọc một số quan điểm cơ bản của các nghiên cứu trước đó, kết hợp đúc rút thực tiễn, tác giả đề xuất quan niệm về năng lực của nhà khởi nghiệp, môi trường khởi nghiệp và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Lào. Trên cơ sở vận dụng lý thuyết về hiệu quả kinh doanh và dựa vào nguồn số liệu cập nhật có chọn lọc, luận án đã đánh giá ảnh hưởng của năng lực của nhà khởi nghiệp, môi trường khởi nghiệp đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp vừa và nhỏ tại Lào. Qua phân tích thực trạng, luận án đã đưa ra các nhận xét, đánh giá những thành tựu, hạn chế và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp vừa và nhỏ tại Lào. Kết quả nghiên cứu định tính của luận án thông qua xây dựng bảng hỏi nghiên cứu, luận án đã làm tăng cơ sở khoa học cho các nhận định và luận điểm mà luận án đề cập. Kết quả nghiên cứu định lượng thông qua sử dụng phương pháp phân tích hồi quy dữ liệu bảng, luận án đã ước lượng mô hình nghiên cứu dựa trên dữ liệu thu thập từ mẫu khảo sát của 524 doanh nghiệp và xác định được các yếu tố tác động đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp vừa và nhỏ tại Lào. Kết quả nghiên cứu của luận án còn là cơ sở đề xuất các kiến nghị để điều chỉnh chính sách Nhà nước nhằm cải thiện môi trường khởi nghiệp và hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp vừa và nhỏ tại Lào. Nghiên cứu cũng cung cấp hàm ý quản trị nhằm nâng cao năng lực của nhà khởi nghiệp, giúp các nhà khởi nghiệp thấy được những năng lực chính cần phải cải thiện để giúp doanh nghiệp của mình hoạt động hiệu quả hơn. Luận án đã vạch ra các quan điểm cơ bản và các giải pháp chủ yếu, khả thi phù hợp với đặc thù của loại hình doanh nghiệp nghiên cứu nhằm phát huy ưu thế, năng lực và nâng cao hiệu quả hoạt động trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp vừa và nhỏ tại Lào. Phương pháp và kết quả nghiên cứu của luận án có thể</p>

				<p>đóng góp hữu ích và định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo trong việc đo lường, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp khác (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân trong nước hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...). Kết quả kiểm định các thang đo đều có độ tin cậy và giá trị hội tụ cao đã góp phần vào việc đo lường tác động từ năng lực của nhà khởi nghiệp và môi trường khởi nghiệp đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Lào. Kết quả nghiên cứu này khẳng định vấn đề, khi nghiên cứu về mối qua hệ giữa năng lực của nhà khởi nghiệp và môi trường khởi nghiệp có thể đo lường bằng các câu hỏi hành vi thông qua Likert từ các ý kiến của nhà khởi nghiệp thay vì đo lường khách quan bằng kết quả tài chính. Kết quả kiểm định cho thấy sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với dữ liệu của nghiên cứu (giải thích được 60,7%), cũng như việc chấp nhận các giả thuyết đưa ra trong mô hình nghiên cứu này đã chỉ ra những ý nghĩa thiết thực cho các nhà khởi nghiệp cũng như cơ quan quản lý, điều hành chính sách. Nghiên cứu này đã xác định được mức độ tác động của từng nhân tố cấu thành năng lực của nhà khởi nghiệp và môi trường khởi nghiệp đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Lào: (1) năng lực khởi nghiệp, (2) Năng lực quản trị và kinh doanh, (3) Năng lực nhân sự, (4) Năng lực nhận thức và quan hệ, (5) Sự tiếp cận các nguồn lực tài chính, (6) Chính sách hỗ trợ của chính phủ, (7) Việc tiếp cận các tổ chức đào tạo và phát triển, (8) Việc tiếp cận thị trường. Kết quả nghiên cứu đã xác định được thứ tự ưu tiên của các thành phần trong mô hình nghiên cứu. Cụ thể, năng lực quản trị và kinh doanh là yếu tố tác động mạnh nhất đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp, điều này cũng cho thấy thực tế khả năng quản trị của nhà khởi nghiệp được quan tâm do sự biến động ngày càng phức tạp của thị trường. Riêng yếu tố văn hóa thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp không có ý nghĩa thống kê (sig. = 0,333). Điều này cũng phù hợp với tình hình thực tế tại Lào, do văn hóa Lào không khuyến khích đàn ông khởi nghiệp kinh doanh mà khuyến khích phụ nữ và người nước ngoài khởi nghiệp kinh doanh. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng chưa có các biện pháp tích cực và hiệu quả nhằm động viên, hỗ trợ nhà khởi nghiệp nên sự nhận thức của người dân về khởi nghiệp kinh doanh còn hạn chế. Thứ ba, kết quả nghiên cứu đã giải quyết được khe hở nghiên cứu khi phối hợp việc tiếp cận từ yếu tố năng lực của nhà khởi nghiệp, môi trường khởi nghiệp đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ</p>
--	--	--	--	---

					tại Lào. Nó cho thấy một cái nhìn khái quát từ năng lực của nhà khởi nghiệp, sự tác động của môi trường khởi nghiệp đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ.
16	Tiến sĩ	Ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đến tác động của chính sách tiền tệ lên các yếu tố kinh tế vĩ mô	Lê Duy Khánh	Trương Quang Thông	Luận án nhằm mục tiêu: đánh giá sự thay đổi trong tác động của CSTT lên tăng trưởng kinh tế dưới ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế ở các quốc gia chuyển đổi, trong giai đoạn 1999 – 2013; đánh giá sự thay đổi trong tác động của CSTT lên lạm phát dưới ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế ở các quốc gia chuyển đổi, trong giai đoạn 1999 – 2013; đánh giá sự thay đổi trong tác động của CSTT lên thất nghiệp dưới ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế ở các quốc gia chuyển đổi, trong giai đoạn 1999 – 2013. Kết quả ước lượng cho thấy trong điều kiện các quốc gia ngày càng hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới, độ mở nền kinh tế có vai trò quan trọng đối với tác động của CSTT lên các yếu tố kinh tế vĩ mô. Độ mở nền kinh tế càng lớn, tác động của CSTT lên tăng trưởng và thất nghiệp giảm đi; trong khi đó tác động của CSTT lên lạm phát được khuếch đại hơn. Những ảnh hưởng này của độ mở kinh tế, như các lý thuyết đã chỉ ra, chủ yếu là do các yếu tố có nguồn gốc nhập khẩu (nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa trong nước và hàng tiêu dùng nhập khẩu). Điểm mới quan trọng nhất là luận án đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm đối với ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đến tác động của CSTT lên thất nghiệp ở các quốc gia chuyển đổi. Các nghiên cứu trước đây (được tìm thấy) chưa thực hiện đối với hướng này, ở phạm vi trong và ngoài nước. Hơn nữa, việc vận dụng các lý thuyết kinh tế hiện có để xây dựng giả thuyết của mô hình về ảnh hưởng của độ mở đến tác động của CSTT lên thất nghiệp cũng là một sự đóng góp về mặt lý thuyết đối với mối quan hệ này, điều chưa được đề cập một cách có hệ thống trước đây. Bên cạnh đó, phương pháp ước lượng mà luận án áp dụng cũng là một điểm mới so với các nghiên cứu trước đây về cùng chủ đề này. Phương pháp này được các lý thuyết kinh tế lượng và các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá là phù hợp với kiểu dữ liệu và mô hình của luận án, có thể đem lại kết quả ước lượng tốt hơn. Từ các điểm mới quan trọng của luận án, nghiên cứu này là sự đóng góp về mặt thực nghiệm cho việc điều hành CSTT ở các quốc gia chuyển đổi, đặc biệt là đối với một trong những mục tiêu quan trọng của CSTT: thất nghiệp. Kết quả của nghiên cứu này đem lại cơ sở cho thấy việc điều hành CSTT cần được hoạch định một cách thận trọng, có xem xét đến độ trễ của chính sách, đặc biệt cần chú ý đến độ mở khi hội nhập kinh tế



					quốc tế ở hầu hết các quốc gia là một xu hướng chủ đạo trong điều kiện hiện nay.
17	Tiến sĩ	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các trường đại học công lập ở Việt Nam	Tô Hồng Thiên	Phạm Văn Dược, Trần Phước	Luận văn nhằm mục tiêu là tìm hiểu kỹ các thành phần chủ yếu để tổ chức HTTT kế toán tại các trường đại học công lập ở Việt Nam, tìm ra những nhân tố nào có ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin (HTTT) kế toán với mức độ ảnh hưởng ra sao, nhằm giúp các trường ĐHCL có cơ sở để tổ chức hoặc hoàn thiện HTTT kế toán tại đơn vị mình. Ban đầu, tác giả đề xuất 6 nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT kế toán tại các trường ĐHCL gồm: (1) nhân lực và quản lý kế toán; (2) công nghệ thông tin; (3) môi trường làm việc; (4) hệ thống văn bản pháp quy; (5) chuyên gia tư vấn; (6) ban giám hiệu, nhưng sau đó trong quá trình phân tích nhân tố khám phá đã nâng số nhân tố lên 7 nhân tố do nhân tố nhân lực và quản lý kế toán đã tách thành 2 nhân tố là nhân viên kế toán và nhà quản lý kế toán. Sau khi phân tích hồi quy, trong số 7 nhân tố đưa vào phân tích có 4 nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến tổ chức HTTT kế toán được xếp từ mạnh đến yếu gồm: (1) nhân tố nhà quản lý kế toán, (2) nhân tố hệ thống văn bản pháp quy, (3) nhân tố công nghệ thông tin và (4) nhân tố ban giám hiệu. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu của luận án là “nhân tố nào ảnh hưởng đến tổ chức HTTT kế toán tại các trường ĐHCL?” và “mức độ ảnh hưởng ra sao?”. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
18	Tiến sĩ	Phân tích tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế và lạm phát tại Việt Nam	Nguyễn Khắc Hiếu	Phạm Thị Thu Trà, Nguyễn Hoàng Bảo	Đề tài nhằm nghiên cứu tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế và lạm phát tại Việt Nam trong đó tăng trưởng kinh tế được đo lường thông qua tăng trưởng GDP và thu nhập bình quân đầu người, lạm phát được đo lường thông qua sự biến động chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Đồng thời, đề tài cũng nhằm kiểm chứng lại sự phù hợp của các mô hình lý thuyết trong việc giải thích những tác động của thiên tai đến các hoạt động kinh tế tại Việt Nam. Ngoài ra, các mô hình nghiên cứu còn giúp dự báo các kịch bản kinh tế trong tình huống có thiên tai. Dữ liệu nghiên cứu trong luận án được thu thập trong giai đoạn 1989-2016 trong đó dữ liệu về những thiệt hại do thiên tai được thu thập từ CRED (Centre for Research on the Epidemiology of Disasters) và DESINVENTAR (Disaster Information Management System), dữ liệu các biến số kinh tế được thu thập từ Tổng cục Thống kê, Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB). Về mặt lý thuyết, đề tài sử dụng mô hình tổng cung-tổng cầu của Keynes (1936) và mô hình IB-EB

					<p>của Salter (1959) làm khung phân tích những tác động ngắn hạn của thiên tai. Trong dài hạn, mô hình Solow (1956) được sử dụng để phân tích những tác động của thiên tai lên tăng trưởng kinh tế. Về mặt thực nghiệm, đề tài sử dụng hai phương pháp định lượng đó là SVAR (Structural Vector Autoregression) và Synthetic Control để phân tích các dữ liệu nghiên cứu. SVAR được sử dụng để đánh giá tác động của thiên tai đối với hai biến số kinh tế là tăng trưởng GDP và lạm phát tại Việt Nam. Kết quả các phân tích thực nghiệm cho thấy, trong ngắn hạn thiên tai làm giảm tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nếu thiệt hại thiên tai tăng lên 1 độ lệch chuẩn 1 (tương đương 5.474 tỷ đồng/quý) thì tăng trưởng kinh tế sẽ giảm 0,6%, tác động trên sẽ kéo dài 4 quý sau thiên tai. Trong ngắn hạn, thiên tai cũng làm tăng lạm phát. Từ những kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách đã được đưa ra nhằm giảm nhẹ ảnh hưởng của thiên tai đến các hoạt động kinh tế tại Việt Nam.</p>
19	Tiến sĩ	Năng suất của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam :	Ngô Hoàng Thảo Trang	Nguyễn Hữu Dũng, Vũ Thành Tụ Anh	<p>Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) tìm thấy cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu, không tìm thấy bằng chứng cho thấy doanh nghiệp xuất khẩu có năng lực hấp thụ cao hơn thì năng suất cao hơn thì năng suất cao hơn, (3) doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc và Châu Âu có tác động dương lên năng suất của DNNVV, (4) nguyên nhân được lập luận giải thích cho sự xuất hiện của cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu ở các DNNVV ở Việt Nam có thể là do sự chuyển giao công nghệ do việc xuất khẩu đến các quốc gia phát triển. Đối với mục tiêu nghiên cứu về ảnh hưởng của hoạt động đổi mới lên năng suất, kết quả cho thấy sự hỗ trợ của nhà nước, khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và tiếp cận Internet có ảnh hưởng đồng biến đến xác suất tiến hành các hoạt động đầu vào của quá trình đổi mới của doanh nghiệp bao gồm chi tiêu đầu tư vào R&amp;D, đầu tư vào máy móc thiết bị, đầu tư vào nguồn nhân lực và đầu tư vào tài sản vô hình. Kết quả của mô hình cũng cho thấy rằng doanh nghiệp đầu tư vào nguồn nhân lực, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, chất lượng mạng lưới và sự đa dạng mạng lưới có ảnh hưởng đồng biến đến việc doanh nghiệp tiến hành thành công các 152 hoạt động đầu ra của quá trình đổi mới bao gồm giới thiệu sản phẩm, cải tiến sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất mới. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp tiến hành đổi mới quy trình sản xuất, trình độ học vấn chủ doanh nghiệp, trình độ của lực lượng lao động, khả năng tiếp cận Internet và tiếp cận tín dụng tác động đồng biến lên năng suất của DNNVV. Đối với nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường kinh</p>

					doanh lên năng suất thông qua vai trò trung gian của hoạt động đổi mới và xuất khẩu. cho thấy rằng môi trường kinh doanh không chỉ ảnh hưởng trực tiếp lên năng suất mà còn hướng doanh nghiệp tới các hoạt động tạo ra năng suất. Cụ thể doanh nghiệp được nhà nước hỗ trợ và mặt tài chính và kỹ thuật, doanh nghiệp có quy mô mạng lưới tốt hơn, doanh nghiệp tọa lạc tại khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp tiếp cận Internet hoặc tiếp cận tín dụng chính thức thì có năng suất cao hơn thông kênh trung gian là đầu tư vào máy móc thiết bị và tham gia vào hoạt động xuất khẩu. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm để đưa ra hàm ý chính sách tốt hơn và có cơ sở cho mô thức phát triển của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế dựa trên xuất khẩu, hoạt động đổi mới và môi trường kinh doanh.
20	Tiến sĩ	Vốn xã hội và sức khỏe của lao động di cư đến TP. HCM	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên	Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Văn Phước	Bằng việc thực hiện nghiên cứu hai giai đoạn, kết hợp ba phương pháp: Delphi, AHP và PLS-SEM, luận án này tìm hiểu vốn xã hội và sức khỏe của lao động di cư đến TP.HCM thông qua việc khám phá các kiểu vốn xã hội đang tồn tại trong thực tế nơi người lao động di cư đến TP.HCM, xác định thứ bậc quan trọng của từng thành phần cấu thành nên vốn xã hội, từ đó xây dựng mô hình đo lường biến này trong bối cảnh Việt Nam. Bên cạnh đó, sức khỏe của người lao động di cư trong luận án được xem xét đồng thời ở các phương diện: thể chất, tinh thần và xã hội bằng cách đo lường 08 khía cạnh: chức năng thể chất (PF), hạn chế do sức khỏe thể chất (RP), hạn chế do dễ xúc động (RE), hoạt động xã hội (SF), đau cơ thể (BP), sức khỏe tinh thần (MH), sinh lực (VT) và sức khỏe chung (GH). Trên cơ sở đó, vai trò của từng loại vốn xã hội đối với các khía cạnh sức khỏe khác nhau của người lao động được phân tích. Kỹ thuật Delphi đã cung cấp kết quả về thang đo và biến quan sát của từng thang đo vốn xã hội trong bối cảnh Việt Nam thông qua việc phân tích dữ liệu phỏng vấn sâu 12 chuyên gia. Phương pháp AHP đã cho thấy vốn xã hội của người lao động di cư đến TP.HCM được nhìn nhận ở 2 khía cạnh là mạng lưới (0,502) và lòng tin (0,497) với trọng số gần ngang bằng nhau. Ngoài ra, việc phân loại vốn xã hội theo chức năng trong luận án cho thấy ở góc độ cấu trúc, mạng lưới gắn bó (0,688) giữ vai trò quan trọng nhất, tiếp đến là mạng lưới bắc cầu (0,244). Trong bối cảnh Việt Nam, vai trò của mạng lưới bắc cầu-kết nối (0,093) và mạng lưới gắn bó-kết nối (0,049) khá khiêm tốn, chiếm vị trí thứ 3 và thứ 4 sau mạng lưới gắn bó và bắc cầu. Đối với góc độ tri nhận, lòng tin cụ thể có vai trò quan trọng hơn lòng tin tổng quát mặc dù sự chênh

					<p>lệch về trọng số không đáng kể iv (0,523 so với 0,476). Luận án cũng cho thấy vai trò của vốn xã hội đối với sức khoẻ của lao động di cư đến TP.HCM thông qua việc ước lượng mô hình PLS-SEM bằng cách sử dụng bộ dữ liệu sơ cấp với 400 quan sát, được khảo sát trong vòng 5 tháng, từ tháng 9/2015 -1/2016 tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy: mạng lưới bắc cầu - kết nối giúp cải thiện khía cạnh GH của sức khoẻ. Bên cạnh tác động trực tiếp, mạng lưới này còn giúp tăng cường vốn con người, từ đó tác động đến thói quen ăn uống lành mạnh và cải thiện khía cạnh MH của sức khoẻ. Bên cạnh đó, lòng tin tổng quát giúp cải thiện sức khoẻ ở các khía cạnh GH, PF, VT và SF. Tương tự, mạng lưới bắc cầu giúp tăng cường sức khoẻ ở các khía cạnh GH, PF và SF. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy lòng tin cụ thể có tác động âm, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, đối với các khía cạnh PF, SF và BP của sức khoẻ.</p>
21	Tiến sĩ	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của mức xếp hạng quản trị công ty đối với hiệu quả tài chính của công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Nhân Phúc	Nguyễn Văn Dũng, Đặng Ngọc Đại	<p>Tác giả nghiên cứu sự ảnh hưởng của mức xếp hạng quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của CTNY. Nghiên cứu được thực hiện theo hai phương pháp: định tính và định lượng, nghiên cứu định tính được thực hiện theo phương pháp thảo luận nhóm nhằm khám phá những đánh giá về vấn đề nghiên cứu, từ đó xây dựng giả thuyết nghiên cứu. Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, nghiên cứu định tính được sử dụng để xây dựng bảng câu hỏi đánh giá sơ bộ mức xếp hạng quản trị công ty. Tiếp đến, phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để đánh giá sơ bộ bảng câu hỏi nghiên cứu, hiệu chỉnh thang đo, nhằm xây dựng bảng câu hỏi chính thức, sau cùng, nghiên cứu định lượng chính thức sẽ kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu khẳng định các giả thuyết nghiên cứu là đúng, mức xếp hạng quản trị công ty và các thành phần của mức xếp hạng quản trị công ty có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính của CTNY đo lường qua các chỉ số ROA, ROE, Tobin"Q, PBV. Điều đó đồng nghĩa, nếu mức xếp hạng quản trị công ty gia tăng thì tình hình hoạt động các công ty niêm yết sẽ được cải thiện, khi đó hiệu quả tài chính và giá trị công ty sẽ tăng thêm. Trong các thành phần của mức xếp hạng quản trị công ty, HĐQT và trách nhiệm HĐQT, vai trò các bên liên quan, công bố thông tin và tính minh bạch có ảnh hưởng đối với hiệu quả tài chính, thành phần quyền cổ đông thì không có ý nghĩa thống kê. Khi hỏi quy theo phân tổ thống kê các CTNY có sở hữu nhà nước và các CTNY không có sở hữu nhà nước, kết quả là mức xếp hạng quản trị công ty ảnh hưởng của đến hiệu quả</p>

					<p>tài chính trong cả 2 phân tổ. Như vậy, tầm quan trọng của quản trị công ty đã được khẳng định thông qua sự ảnh hưởng của mức xếp hạng quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của tất cả các CTNY. Công ty có mức xếp hạng quản trị công ty cao hơn thì có hiệu quả tài chính và giá trị thị trường tốt hơn, để đạt được điều đó, các công ty cần thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc quản trị công ty nhằm tăng mức xếp hạng quản trị công ty. Có ba đối tượng chính ảnh hưởng đến quản trị công ty, đó là nội tại của công ty, cơ quan quản lý nhà nước, và nhà đầu tư. Để nâng cao năng lực quản trị công ty, trước hết, khuôn khổ pháp lý về quản trị công ty phải được cơ quan quản lý xây dựng đầy đủ và giám sát thực hiện chặt chẽ. Công ty là nơi trực tiếp thực hiện công tác quản trị công ty, việc thực hiện của công ty vừa mang tính trách nhiệm theo quy định, vừa mang tính tự nguyện vì lợi ích của bản thân, để các công ty thực hiện theo đúng trách nhiệm cần có sự giám sát, để thực hiện tự nguyện cần có sự nhận thức đúng đắn về lợi ích của việc thực thi quản trị công ty. Nhà đầu tư, là người cung cấp vốn cho công ty và đồng thời là chủ của công ty, vì vậy, nhà đầu tư là một kênh gây sức ép lên công ty trong việc phải nâng cao quản trị công ty để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Từ kết quả nghiên cứu, luận án sẽ hàm ý một số chính sách nhằm nâng cao mức xếp hạng quản trị công ty thông qua việc nâng cao từng thành phần cấu thành mức xếp hạng quản trị công ty, ngoài ra, một số chính sách liên quan đến cơ quan quản lý nhà nước và nhà đầu tư nhằm tăng cường việc thực thi quản trị công ty cũng được hàm ý.</p>
22	Tiến sĩ	Đánh giá sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tích hợp trong môi trường hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) - nghiên cứu tại các doanh nghiệp Việt Nam	Vũ Quốc Thông	Nguyễn Việt	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ERP. Dựa trên nền tảng cơ sở lý thuyết BSC kết hợp với việc hệ thống hóa các nghiên cứu có liên quan đến đề tài, luận án đã làm rõ hơn các vấn đề lý luận về hệ thống thông tin kế toán tích hợp trong môi trường ERP, sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, khám phá các nhân tố xác định sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp định tính và định lượng trong đó kết quả khám phá của nghiên cứu định tính là cơ sở để xác định mô hình các nhân tố xác định sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam và trình bày về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó tới sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu là cơ sở để tác giả đề xuất</p>

					cho việc định hướng thông qua các hàm ý để tăng cường sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh ứng dụng công nghệ thông tin toàn diện. 3 khái niệm nghiên cứu bậc 2 được khám phá bao gồm khả năng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực kinh doanh và đáp ứng với thị trường. Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng về tính nhất quán nội tại, tính hội tụ, tính biệt lập và tính dự báo của các khái niệm thuộc mô hình nghiên cứu của luận án. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
23	Tiến sĩ	Nghiên cứu tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Huỳnh Thị Hương Thảo	Trần Huy Hoàng	Đề tài nghiên cứu có mục tiêu là nghiên cứu tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam, cụ thể nghiên cứu tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam theo các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời: lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (return on assets – ROA), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (return onequity – ROE) và theo các chỉ số của phương pháp phân tích hiệu quả biên, cụ thể là phương pháp tiếp cận phi tham số bao dữ liệu (Data envelopment analysis DEA) bao gồm: hiệu quả kỹ thuật (HQKT), hiệu quả kỹ thuật thuần (HQKTT), hiệu quả quy mô (HQQM); Kiểm định sự tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Để thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu, luận án đã kế thừa các mô hình nghiên cứu trong và ngoài nước để nghiên cứu tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Phần mềm được sử dụng để chạy hồi quy là Stata 11.1. Kết quả nghiên cứu phát hiện mối quan hệ cùng chiều giữa vốn huy động ngoại tệ và ROA,ROE, HQKT, HQKTT của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam; hoạt động cho vay ngoại tệ có tác động cùng chiều đến ROA và ROE đối với các ngân hàng nhóm 1 bao gồm 11 Ngân hàng Thương mại Việt Nam có quy mô tài sản lớn hơn 100.000 tỷ đồng và quy mô vốn chủ sở hữu lớn hơn 10.000 tỷ đồng, riêng đối với mẫu nghiên cứu là toàn bộ ngân hàng thì kết quả không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm thấy bằng chứng về tác động của vốn chủ sở hữu và quy mô tài sản đến hiệu quả hoạt động theo hướng tích cực và tác động của hoạt động cho vay theo hướng ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam.
24	Tiến sĩ	Vai trò của chính quyền địa phương trong	Đặng Văn	Nguyễn Thanh Tuyên	Đề tài nghiên cứu này kỳ vọng sẽ góp phần giải quyết yêu cầu thực tiễn

		việc tạo lập môi trường đầu tư để thu hút đầu tư tư nhân - nghiên cứu tại Long An	Sáng		đang đặt ra là làm sao huy động được nguồn lực đầu tư từ tư nhân để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương Tác giả đã phân tích khung lý thuyết về vai trò của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong việc xây dựng môi trường đầu tư để thu hút đầu tư tư nhân. Bằng cách kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng tác giả đã nghiên cứu và phân tích định tính khá đầy đủ về môi trường đầu tư, xác định các nhân tố tác động đến môi trường đầu tư, vai trò của chính quyền địa phương trong việc xây dựng môi trường đầu tư, tìm ra các nhân tố tác động đến môi trường đầu tư dựa trên kết quả đáng tin cậy của mô hình hồi qui từ đó đề xuất mô hình thu hút đầu tư phù hợp, có khả năng ứng dụng cho tỉnh Long An và nhân rộng cho các địa phương khác. Đồng thời, luận án cũng gợi ý chính sách có tính khả thi, đề xuất hệ thống các giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong việc xây dựng môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư tư nhân. Đồng thời luận án cũng đưa ra một số khuyến nghị từ yêu cầu thực tiễn của địa phương cần nghiên cứu để có cơ chế, chính sách tháo gỡ phù hợp, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
25	Tiến sĩ	Định hướng về việc áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán Việt Nam	Lê Vũ Ngọc Thanh	Vũ Hữu Đức, Huỳnh Đức Lộng	Đề tài nhằm các mục tiêu: làm rõ vai trò của giá trị hợp lý (GTHL) trong tiến trình hội nhập quốc tế về kế toán tại Việt Nam, làm rõ sự cần thiết của việc áp dụng GTHL vào Việt Nam, làm rõ khả năng áp dụng GTHL ở Việt Nam. Tác giả tiến hành đo lường chỉ số hòa hợp trước và sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của GTHL, sử dụng dữ liệu IFRS, VAS và hướng dẫn kế toán của Việt Nam; phân tích quan điểm của nhà đầu tư và nhà quản lý doanh nghiệp ở Việt Nam thông qua khảo sát. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng GTHL đóng vai trò quan trọng trong sự hòa hợp giữa quy định Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế về phương diện đo lường; người sử dụng BCTC và người lập BCTC ủng hộ áp dụng GTHL ở Việt Nam vì tính thích hợp của GTHL trong việc cung cấp thông tin hữu ích cho nhà đầu tư; GTHL được đo lường đáng tin cậy cho thấy rằng Việt Nam đủ điều kiện để áp dụng GTHL.
26	Tiến sĩ	Các điều kiện kinh tế vĩ mô và tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn - bằng chứng ở Việt Nam	Trần Thị Mươi	Nguyễn Thị Uyên Uyên, Nguyễn Ngọc Anh	Nghiên cứu nhằm các mục tiêu: hệ thống hóa cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình nghiên cứu từ đó đưa ra bằng chứng thực nghiệm về sự khác nhau trong tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty Việt Nam dưới tác động của các điều kiện kinh tế vĩ mô khác nhau trong giai đoạn 2006 - 2015; sự khác nhau trong tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty Việt Nam thuộc nhóm ngành bất động sản và SX-KD-

					<p>DV dưới tác động của các điều kiện kinh tế vĩ mô khác nhau trong giai đoạn 2006 - 2015; trên cơ sở đó có thể đề xuất một số hàm ý chính sách hữu ích. Tác giả áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng là phương pháp ước lượng GMM hệ thống phù hợp với mô hình điều chỉnh từng phần trên phần mềm Stata 13. Đề tài sử dụng mẫu dữ liệu dạng bảng bất cân xứng được thu thập từ báo cáo tài chính hàng năm của các công ty phi tài chính Việt Nam với 570 công ty theo đơn bẫy tài chính sổ sách và 518 công ty theo đơn bẫy tài chính thị trường, được niêm yết trên HSX và HNX giai đoạn 10 năm (2006 - 2015). Với mô hình nghiên cứu tác động của các điều kiện kinh tế vĩ mô đến tốc độ điều chỉnh đơn bẫy tài chính hướng đến đơn bẫy tài chính mục tiêu của các công ty niêm yết Việt Nam giai đoạn 2006-2015 cho thấy: (i) chỉ có chỉ số tỷ suất cổ tức thị trường tạo ra sự khác biệt về tốc độ điều chỉnh đơn bẫy tài chính trong điều kiện kinh tế vĩ mô tốt so với trong điều kiện kinh tế vĩ mô xấu theo cả đơn bẫy tài chính sổ sách và thị trường; (ii) tốc độ điều chỉnh đơn bẫy tài chính sổ sách trong điều kiện kinh tế vĩ mô tốt chậm hơn trong điều kiện kinh tế vĩ mô xấu (3/6 tình huống không phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đặt ra), và tốc độ điều chỉnh đơn bẫy tài chính thị trường trong điều kiện kinh tế vĩ mô tốt nhanh hơn trong điều kiện kinh tế vĩ mô xấu (2/6 tình huống phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đặt ra và 1/6 tình huống không phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đặt ra). Với mô hình nghiên cứu tác động của các điều kiện kinh tế vĩ mô đến tốc độ điều chỉnh đơn bẫy tài chính hướng đến đơn bẫy tài chính mục tiêu của các công ty niêm yết Việt Nam thuộc nhóm ngành Bất động sản và SX-KD-DV giai đoạn 2006-2015 cho thấy: (i) chỉ có chỉ số tỷ suất cổ tức thị trường tạo ra sự khác biệt trong tốc độ điều chỉnh theo cả đơn bẫy tài chính sổ sách và thị trường của các công ty thuộc nhóm ngành Bất động sản so với các công ty thuộc nhóm ngành SX-KD-DV 24 trong các điều kiện kinh tế vĩ mô khác nhau; (ii) trong điều kiện kinh tế vĩ mô tốt hơn (tốt/xấu)/ xấu hơn (xấu/tốt) so với các công ty thuộc nhóm ngành SX-KD-DV, tốc độ điều chỉnh đơn bẫy tài chính sổ sách của các công ty thuộc nhóm ngành Bất động sản chậm hơn/nhanh hơn các công ty thuộc nhóm ngành SX-KD-DV (2/4 tình huống không phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đặt ra); trong các điều kiện kinh tế vĩ mô tốt hơn (tốt/xấu)/ xấu hơn (xấu/tốt) so với các công ty thuộc nhóm ngành SX-KD-DV, tốc độ điều chỉnh đơn bẫy tài chính thị trường của các công ty thuộc nhóm ngành Bất động sản nhanh</p>
--	--	--	--	--	--



					hơn/chậm hơn các công ty thuộc nhóm ngành SX-KD-DV (2/4 tình huống phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đặt ra). Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị.
27	Tiến sĩ	Trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính: bằng chứng từ các công ty niêm yết Việt Nam	Hồ Thị Vân Anh	Hồ Việt Tiến	Nghiên cứu nhằm mục đích kiểm tra ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội (CSR) lên hiệu quả tài chính (CFP) tại Việt Nam. Phân tích nội dung và hồi quy đa biến (pooled OLS, FEM, REM) được sử dụng để kiểm tra các mối quan hệ giữa CSR và CFP, và rủi ro công ty, xem xét hiệu quả tài chính giữa công ty niêm yết có công bố CSR và công ty niêm yết không công bố CSR. Dữ liệu thứ cấp về CSR và CFP được thu thập từ báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 5 năm (2012 – 2016). Kết quả thực nghiệm cho thấy có mối tương quan dương có ý nghĩa thống kê giữa trách nhiệm xã hội, các phương diện trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính (không và có yếu tố độ trễ); tìm thấy mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và rủi ro công ty, nhưng mối quan hệ này không được thể hiện rõ trong bối cảnh Việt Nam; và hiệu quả tài chính của công ty có công bố trách nhiệm xã hội tốt hơn công ty không công bố trách nhiệm xã hội.
28	Tiến sĩ	Thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh trong hội nhập quốc tế	Phạm Thị Lý	Lưu Thị Kim Hoa, Nguyễn Chí Hải	Mục tiêu chung của luận án là cung cấp những luận cứ khoa học và thực tiễn về sự vận động và phát triển của TTLĐ; và đề xuất những quan điểm, định hướng và chính sách phát triển TTLĐ ở TP.HCM trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Phương pháp định tính được sử dụng trong luận án gồm phương pháp tổng quan lịch sử, phương pháp nghiên cứu sự kiện, phương pháp so sánh và phương pháp phân tích và tổng hợp. Phương pháp thống kê mô tả được dùng trong việc thu thập, mô tả và phân tích số liệu về kinh tế TP.HCM, cung – cầu lao động, tiền lương, việc làm và thất nghiệp,... trên TTLĐ TP.HCM để phân tích thực trạng. Phương pháp kiểm định thống kê (t-test và kiểm định ANOVA) được sử dụng để đánh giá, so sánh các biến số về lao động, thu nhập của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có và không hoạt động XNK, DNFDI với các khu vực DN khác để đánh giá vai trò của hoạt động ngoại thương và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến việc làm và thu nhập của người lao động. Phương pháp hồi quy đa biến được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiền lương của người lao động làm công ăn lương ở TP.HCM. Phương pháp hồi quy ước lượng mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm dựa trên hàm sản xuất Cobb - Douglas. Luận án sử dụng số liệu được tổ chức điều tra, thu thập bởi các cơ quan chức năng, gồm: bộ số liệu điều tra doanh nghiệp giai đoạn

					2007 - 2014 của Tổng cục Thống kê; bộ dữ liệu điều tra về mức sống dân cư và hộ gia đình (VHLSS). Luận án đồng thời thu thập, tổng hợp và sử dụng các số liệu thứ cấp liên quan đến TTLĐ. Tác giả trình bày cơ sở lý luận về thị trường lao động trong hội nhập quốc tế; phân tích thực trạng thị trường lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập quốc tế. Từ đó, tác giả đưa ra quan điểm và định hướng và giải pháp phát triển thị trường lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập quốc tế.
29	Thạc sĩ	Giải pháp phát triển dịch vụ thẻ tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Long An	Trần Thị Tuyết Nga	Bùi Kim Yến	Yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ thẻ- Kiến nghị đề ra các giải pháp tại ngân hàng thương mại
30	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ thử nghiệm sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may, da giày tại Việt Nam	Lý Anh Nghĩa	Ngô Ngọc Huyền	Dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đó về hành vi mua hàng của tổ chức, các yếu tố tác động đến hành vi mua hàng (Nghiên cứu của Dickson, Gary W. (1966); nghiên cứu của Arzu Tektas và Aycan Aytakin (2011); nghiên cứu của Bill Donaldson (1994)) và thực trạng ngành thử nghiệm tại Việt nam, tác giả đã đề xuất giả thuyết và mô hình nghiên cứu cho đề tài: “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ thử nghiệm sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may, da giày tại Việt Nam”. Với việc tiến hành nghiên cứu định tính từ 10 chuyên gia trong ngành và kết quả phân tích định lượng từ dữ liệu của 208 bảng khảo sát, tác giả kết luận có 6 yếu tố tác động cùng chiều tới quyết định lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ thử nghiệm sản phẩm cho các doanh nghiệp dệt may, da giày với thứ tự như sau: giá cả cảm nhận, uy tín thương hiệu, trình độ kỹ thuật của công ty thử nghiệm, quy trình phối hợp, dịch vụ khách hàng, thời gian thử nghiệm. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị cho các nhà quản trị nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh với các doanh nghiệp dệt may, da giày tại Việt Nam.
31	Thạc sĩ	Tác động của uy tín công ty kiểm toán đến quản trị lợi nhuận (Earnings Management) tại các ngân hàng TMCP Việt Nam	Nguyễn Vy Lê My	Phạm Phú Quốc	Nghiên cứu này xem xét sự tác động của uy tín công ty kiểm toán và sự am hiểu chuyên sâu đến quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại, bằng cách sử dụng mẫu gồm 17 ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Đặc biệt, nghiên cứu này đo lường quản trị lợi nhuận thông qua dự phòng rủi ro bất thường (ALLP). Ngoài hai biến độc lập chính đại diện cho tính chất công ty kiểm toán là BIG4 và SPEC, nghiên cứu còn sử dụng các biến kiểm soát: quy mô ngân hàng (SIZE), tốc độ tăng trưởng tổng tài sản (GROWTH), dự phòng rủi ro năm trước (PASTLLP) và tốc độ tăng trưởng GDP thực (GDP). Dựa vào các

					<p> nghiên cứu liên quan, luận văn tìm khe hở nghiên cứu nhằm đặt ra câu hỏi, giả thuyết cho bài. Từ hai giả thuyết này, tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu, thông các kiểm định, hồi quy kinh tế lượng để tìm được câu trả lời cho câu hỏi đã đặt ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số của cả hai biến BIG4 và SPEC đều âm, xác nhận có sự tác động của uy tín và sự am hiểu chuyên sâu của công ty kiểm toán đến quản trị lợi nhuận. Hay nói cách khác, uy tín công ty kiểm toán và sự am hiểu chuyên sâu của công y kiểm toán có tác động âm đến quản trị lợi nhuận. Điều này cũng cho thấy tính chất công ty kiểm toán có vai trò hạn chế hành vi điều chỉnh tăng lợi nhuận thông qua dự phòng rủi ro tín dụng. Từ kết quả tìm được, luận văn xác nhận vai trò của công ty kiểm toán trong quản trị lợi nhuận. Tiếp đến, luận văn đề ra các gợi ý cho các đối tượng liên quan: Ngân Hàng Nhà Nước, nhà đầu tư và cổ đông, công ty kiểm toán nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu này trong thực tiễn.</p>
32	Thạc sĩ	Nghiên cứu tác động của tham nhũng lên dòng vốn FDI tại các quốc gia đang phát triển thuộc khu vực Châu Á và Châu Phi	Nguyễn Thị Huyền Trang	Sử Đình Thành	<p> Nghiên cứu đóng góp bằng chứng thực nghiệm về tác động của tham nhũng lên dòng vốn FDI tại các quốc gia đang phát triển thuộc khu vực Châu Á và Châu Phi trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2014. Đồng thời, đưa ra những gợi ý về chính sách phòng, chống tham nhũng để có thu hút dòng vốn FDI hiệu quả hơn.</p>
33	Thạc sĩ	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Long An	Nguyễn Thị Thanh Vân	Võ Thanh Thu	<p> Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn cấp tỉnh. Đo lường tác động của những nhân tố đó đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Long An. Đề xuất các hàm ý chính sách để thúc đẩy quá trình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Long An trong tương lai.</p>
34	Thạc sĩ	Tác động của kiệt quệ tài chính và khủng hoảng tài chính đến hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp: nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Ngọc Hùng	<p> Trình bày tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm Stata 12.0 để xem xét tác động của kiệt quệ tài chính và khủng hoảng tài chính đến hành vi tránh thuế. Với dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu bảng không cân bằng, phương pháp nghiên cứu được sử dụng là mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model, FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model, REM). Để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp, tác giả sử dụng kiểm định Hausman. Sau đó tác giả tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình như hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (Generalized Least Squares Regression – GLS) được sử dụng để khắc phục các khuyết tật (nếu có). Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa kiệt quệ tài chính và khủng hoảng tài</p>

					chính đến hành vi trốn thuế tại Việt Nam. Đưa ra kết luận và kiến nghị
35	Thạc sĩ	Nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến lòng trung thành thương hiệu website nghe nhạc trực tuyến	Huỳnh Minh Thịnh	Huỳnh Thanh Tú	Xác định và đo lường các yếu tố tác động đến lòng trung thành thương hiệu Website nghe nhạc trực tuyến bao gồm: chất lượng cảm nhận, sự thoả mãn, sự cam kết, ham muốn thương hiệu, lòng tin. Đề xuất một số hàm ý quản trị giúp các nhà lãnh đạo, quản lý của các website nghe nhạc trực tuyến có những chính sách thích hợp để nâng cao lòng trung thành của khách hàng.
36	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam	Nguyễn Thị Phương Linh	Phan Quốc Tấn	Xây dựng các giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây dựng Việt Nam. Xác định mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động với tổ chức. Phân tích thực trạng gắn kết của người lao động tại ngân hàng, rút ra những thành công và hạn chế trong quá trình thực hiện sự gắn kết của người lao động. Đề xuất các giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam.
37	Thạc sĩ	Hạn chế tài chính và quyết định đầu tư của các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Lê Thị Khoa Nguyễn Dr.; người hướng dẫn	Bài nghiên cứu thực hiện nhằm tìm hiểu về hạn chế tài chính và quyết định đầu tư của các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng mẫu nghiên cứu gồm 161 công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 8 năm từ năm 2008-2015. Nghiên cứu sử dụng chỉ số Z-score của Altman để phân loại các doanh nghiệp thành hai nhóm có mức độ hạn chế tài chính khác nhau, sau đó tác giả hồi quy theo phương trình Euler để kiểm định mối quan hệ giữa hạn chế tài chính và độ nhạy của quyết định đầu tư đối với dòng tiền cũng như mối quan hệ giữa quyết định đầu tư và quyết định tài trợ, cụ thể là nợ vay. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn xem xét ảnh hưởng của doanh thu và đầu tư trong quá khứ đến quyết định đầu tư hiện tại của các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy hạn chế tài chính ảnh hưởng đến độ nhạy của đầu tư đối với dòng tiền hoạt động của các công ty có nhiều hạn chế tài chính, nhưng không tìm thấy mối quan hệ này ở nhóm công ty ít hạn chế tài chính. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, với nhóm công ty có nhiều hạn chế tài chính: nợ và đầu tư có mối quan hệ ngược chiều với nhau, sự tăng trưởng doanh thu trong quá khứ có tác động tích cực đến quyết định đầu tư hiện tại của doanh nghiệp. Trong khi đó, với nhóm công ty ít hạn chế tài chính: kết quả nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa nợ và quyết định đầu tư cũng như mối quan hệ giữa doanh thu trong quá khứ với quyết định đầu tư hiện tại. Và cuối cùng

					yếu tố đầu tư trong quá khứ có tác động tích cực đến quyết định đầu tư hiện tại của tất cả các doanh nghiệp. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên nghiên cứu của C'rnigoj và Verbič (2014).
38	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực phi tài chính ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Vũ	Trần Anh Hoa	Nghiên cứu nhằm mục đích nhận diện và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng công tác kế toán quản trị tại các doanh nghiệp ở TP. HCM. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng (thống kê mô tả, mô trận hệ số tương quan, hồi quy binary logistic) tác giả đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp, theo mức độ ảnh hưởng giảm dần, bao gồm: quy mô doanh nghiệp, trình độ nhân viên kế toán, mức độ cạnh tranh trong ngành và áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến.
39	Thạc sĩ	Tác động của cơ cấu quản trị, cơ cấu sở hữu đến chất lượng thông tin trên báo cáo thường niên	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Bùi Văn Dương	Nghiên cứu có hai mục tiêu chính là đánh giá chất lượng thông tin trên BCTN của các công ty niêm yết trên sàn HOSE và thông qua đó phân tích tác động cơ cấu quản trị, cơ cấu sở hữu đến chất lượng thông tin trên BCTN. Nghiên cứu đã thực hiện đánh giá 120 BCTN của các công ty phi tài chính tại HOSE. Chất lượng thông tin công bố trên BCTN được đánh giá thông qua đặc tính chất lượng cơ bản (thích hợp và trình bày trung thực) và mở rộng (có thể so sánh, dễ hiểu và kịp thời). Luận văn vận dụng phương pháp tiếp cận của Geert Braam và Ferdyn van Beest (2013) với 33 câu hỏi bao quát cả thông tin tài chính và phi tài chính. Kết quả thu được là nhìn chung, việc thực hiện lập và công bố thông tin trên BCTN thực hiện theo quy định pháp luật cụ thể là Thông tư 52 và Luật doanh nghiệp 2014, DN đang dần nâng cao ý thức được vai trò của BCTN trong việc đưa hình ảnh của mình đến với nhà đầu tư và công chúng được DN xem như một kênh chia sẻ và trao đổi với nhà đầu tư, là một phần của công tác quan hệ với nhà đầu tư. Tuy nhiên, DN không nên quá lạm dụng BCTN để quảng cáo về sản phẩm dịch vụ. Nhà đầu tư luôn mong muốn DN thể hiện thông tin như thế nào để tiếp cận, thu thập nhanh và đầy đủ. Và khi những yêu cầu thông tin được thỏa mãn sẽ làm tăng mức độ tin tưởng của các cổ đông và các bên liên quan, lúc đó DN sẽ có nhiều cơ hội để tiếp cận và thu hút được những nguồn vốn dài hạn. Bên cạnh các công ty chú trọng cả nội dung và hình thức thể hiện đem lại sức hút đối với nhà đầu tư, còn một số BCTN còn mang tính quảng tập trung làm nổi bật thông tin tích cực mà ít đề cập đến những hướng không khả quan. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu bất ổn, DN nào cung cấp thông tin thể hiện được sự minh bạch và định hướng rõ nét thì càng tạo niềm tin, nâng cao giá trị DN. Thông qua việc

					đo lường đánh giá chất lượng thông tin trên BCTN, tác giả đi sâu phân tích tác động cơ cấu sở hữu và cơ cấu quản trị đến chất lượng thông tin trên BCTN. Kết quả từ phân tích hồi quy cho thấy: đặc tính quy mô HĐQT, tỷ lệ TVDL và tỷ lệ sở hữu quản trị tác động đến chất lượng thông tin trên BCTN. Kết quả này phù hợp với những nghiên cứu trên thế giới. Tình trạng xung đột lợi ích giữa các cổ đông và ban lãnh đạo luôn có khả năng xảy ra bất kỳ lúc nào trong DN. Các nhà quản lý DN thường có xu hướng vì lợi ích cá nhân hơn lợi ích của chủ sở hữu. Để giảm thiểu tình trạng này, DN cần có một HĐQT chuẩn với cơ chế kiểm soát chặt chẽ. Từ kết quả trên, luận văn đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng công bố thông tin trên BCTN thông qua những đặc tính như: TVDL trong HĐQT, quy mô HĐQT, tỷ lệ sở hữu quản trị. Bên cạnh đó, luận văn đề xuất kiến nghị đối với cơ quan quản lý và các công ty niêm yết.
40	Thạc sĩ	Nghiên cứu mối quan hệ giữa nợ công và chi tiêu dùng cá nhân - trường hợp các quốc gia Asean	Võ Minh Tú	Nguyễn Thị Huyền	Cuộc khủng hoảng toàn cầu xảy ra trên thế giới và vấn đề gia tăng nợ công tại nhiều quốc gia đã làm các nhà quản lý, hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu chú đến tác động của nợ công. Hầu hết các nghiên cứu trên thế giới đều tập trung nghiên cứu về tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển có mức thu nhập thấp và trung bình. Tuy nhiên, chúng ta nhận thấy nợ công lại có tác động đến chi tiêu dùng cá nhân. Do đó, bài nghiên cứu với mong muốn tìm hiểu rõ hơn nội dung có hay không tác động của nợ công đối với chi tiêu dùng cá nhân và ngược lại tại các quốc gia trong khu vực Asean". Bài nghiên cứu dựa trên dữ liệu bảng của 8 quốc gia trong khu vực Asean, giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2014 xác định có mối quan hệ nhân quả Granger giữa nợ công và chi tiêu dùng cá nhân và phân tích được tác động của nợ công lên chi tiêu dùng cá nhân trong ngắn hạn và dài hạn thông qua mô hình hiệu chỉnh sai số ECM. Từ đó đưa ra những khuyến nghị cho các chính sách liên quan đến nợ công của các Chính phủ ở các quốc gia Asean, đặc biệt là Việt Nam."
41	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động bảo trì tại Công ty Thủy điện Đại Ninh	Tô Văn Trọng	Hồ Tiến Dũng	Bằng cách khảo sát, lấy ý kiến của các bộ quản lý, chuyên gia về hoạt động bảo trì tại 15 nhà máy thủy điện thuộc các Tổng công ty phát điện 1, 2, 3, các Công ty thủy điện đa mục tiêu của EVN và một số đơn vị khác có liên quan như trực tiếp đến sản xuất điện để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố có tác động đến hoạt động bảo trì tại các nhà máy trì thủy điện. Đồng thời khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các cán bộ quản lý trong CTTĐ Đại Ninh về tình hình thực tế của các vấn đề

				<p>liên quan, phân tích dữ liệu thứ cấp, phân tích thực trạng tại CTTĐ Đại Ninh và đã chỉ ra được những hạn chế, nguyên nhân và giải pháp khắc phục. Để hoàn thiện hoạt động bảo trì tại CTTĐ Đại Ninh tác giả đề xuất thực hiện những nội dung sau. Thay đổi chiến lược bảo trì theo hướng lấy bảo trì phòng ngừa trước khi hư hỏng xảy ra làm hoạt động chủ lực. Thực hiện giải pháp này bằng cách kết hợp Thay đổi chu kỳ/khối lượng sửa chữa lớn và Phương pháp bảo trì hướng vào độ tin cậy, đây là một phương pháp tiên tiến giúp CTTĐ Đại Ninh tránh được các hạng mục bảo trì không cần thiết, giảm thiểu thời gian ngừng sản xuất điện trong khi vẫn bảo đảm hệ thống thiết bị làm việc với hệ số sẵn sàng cao. Để thực hiện giải pháp một cách hiệu quả nhất thì trong công tác lập kế và triển khai thực hiện bảo trì cần phải sắp xếp các nguồn lực sao cho khai thác một cách hiệu quả nhất thời gian dừng máy; lắp thiết bị giám sát liên tục tình trạng vận hành cho một số thiết bị chính. Giải pháp Hoàn thiện cơ cấu tổ chức bảo trì với các nội dung chính như: Hoàn thiện cơ cấu tổ chức PXSC; thành lập Phòng thí nghiệm tiêu chuẩn có chức năng kiểm định kỹ thuật an toàn, thiết bị dụng cụ điện theo quy định của Nhà nước để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, chủ động trong công tác bảo trì; khai thác nguồn nhân lực hiện có từ PXVH bằng cách đào tạo bổ sung kỹ năng và phân công thực hiện các công tác bảo trì tự quản, đơn giản, phù hợp với năng lực. Hoàn thiện nguồn lực vật chất là cũng là vấn đề rất quan trọng trong hoạt động bảo trì, các nội dung cần thực hiện như: Đầu tư bổ sung máy móc, phương tiện phục vụ bảo trì; hết sức chú trọng về bổ sung các vật tư dự phòng chiến lược; hoàn thiện hệ thống tài liệu, dữ liệu bằng cách triển khai áp dụng nghiêm túc và khai thác phần mềm quản lý kỹ thuật mà EVN đã triển khai, đây là một công cụ sẽ mang lại hiệu quả cao cho việc quản lý dữ liệu, thông tin phục vụ bảo trì. Con người là yếu tố then chốt của mọi sự thành công, do đó cần chú trọng công tác điều hành, kiểm tra giám sát của lãnh đạo, công tác đào tạo và cơ chế lương thưởng dựa trên năng lực để phát huy tinh thần trách nhiệm và khuyến khích những viên có năng lực... Bên cạnh việc khắc phục các hạn chế xuất phát từ nội bộ tác giả cũng đề xuất các giải pháp ứng phó trước các nguyên nhân gây hạn chế xuất phát từ môi trường bên ngoài như: Tác động xấu của điều kiện tự nhiên, sự khan hiếm của các vật tư đặc thù, những khó khăn trong môi trường ngành. Đồng thời tác giả cũng đề xuất ý kiến với cấp trên là Tổng công ty phát điện 1, EVN về việc: Cần mở rộng thẩm quyền tự</p>
--	--	--	--	--

					quyết cho CTTĐ Đại Ninh trong việc thực hiện các công trình có giá trị lớn nói chung và mua sắm vật tư thiết bị phục vụ bảo trì nói riêng; tạo điều kiện về nguồn vốn và giải quyết kịp thời các đề xuất, kế hoạch liên quan đến hoạt động bảo trì của Công ty thủy điện Đại Ninh.
42	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến kết quả công việc của nhân viên: nghiên cứu trường hợp các ngân hàng TMCP tại TP.HCM	Nguyễn Trung Phương	Bùi Thị Thanh	Tác giả tham khảo lý thuyết từ các nghiên cứu trước đó về văn hóa doanh nghiệp tác động đến kết quả công việc của nhân viên. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu lý thuyết về các yếu tố của văn hóa doanh nghiệp ảnh hưởng đến kết quả công việc của nhân viên tại các Ngân hàng TMCP trên địa bàn TP. HCM gồm 5 yếu tố: (1) sự tham gia của nhân viên, (2) lương, khen thưởng, (3) sự giao tiếp giữa các thành viên, (4) sự chăm sóc khách hàng, (5) học hỏi và đổi mới. Dựa vào mô hình nghiên cứu lý thuyết, tác giả đã thực hiện khảo sát nhân viên hiện đang làm việc tại các Ngân hàng TMCP trên địa bàn TPHCM. Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính: được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung đối với nhân viên và quản lý nhằm khám phá, điều chỉnh các thành phần văn hóa doanh nghiệp, thang đo các thành phần này và thang đo kết quả công việc. Thang đo văn hóa doanh nghiệp gồm 22 biến quan sát và thang đo kết quả công việc của nhân viên gồm 4 biến quan sát. Nghiên cứu định lượng: được thực hiện thông qua kỹ thuật gửi bảng câu hỏi được in ra giấy hoặc qua email đến đối tượng khảo sát. Số lượng bảng câu hỏi đạt yêu cầu bằng cách điền đầy đủ thông tin vào phiếu khảo sát và cỡ mẫu thu thập được $N = 272$ . Với phương pháp kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích 58 nhân tố khám phá (EFA) thì 6 thành phần của mô hình nghiên cứu được giữ nguyên. Tiếp đến kết quả phân tích hồi quy cho thấy, 44,5% sự biến thiên của biến kết quả công việc của nhân viên được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Mô hình giữ nguyên 5 yếu tố văn hóa doanh nghiệp và các thành phần đều tác động dương đến kết quả đối với công việc. Trong đó, sự chăm sóc khách hàng ( $\beta = 0.301$ ) là nhân tố tác động lớn nhất, kế đến là lương và khen thưởng ( $\beta = 0.249$ ), sự tham gia của nhân viên ( $\beta = 0.148$ ), sự giao tiếp giữa các thành viên ( $\beta = 0.13$ ) và cuối cùng là học hỏi và đổi mới ( $\beta = 0.103$ ). Kết quả nghiên cứu cũng có sự khác biệt so với nghiên cứu trước đây, nghiên cứu của Fakhar S. và cộng sự (2009) cho thấy lương và khen thưởng là yếu tố tác động mạnh nhất đến kết quả công việc của nhân viên, kế đến là sự tham gia của nhân viên, sự giao tiếp giữa các thành



					viên, sự chăm sóc khách hàng, cuối cùng là học hỏi và đổi mới. Đồng thời, kết quả kiểm định sự khác biệt kết quả công việc với các biến định tính cho thấy không có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi, trình độ học vấn.
43	Thạc sĩ	Các nhân tố liên quan đến bên cung cấp dịch vụ kiểm toán ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán độc lập tại TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Kim Thùy	Nguyễn Phúc Sinh	Mục tiêu của đề tài là xác định các nhân tố liên quan đến bên cung cấp dịch vụ kiểm toán ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán độc lập, đánh giá mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến chất lượng kiểm toán độc lập, từ đó kiến nghị để nâng cao chất lượng doanh nghiệp kiểm toán của các tại thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra 5 nhân tố liên quan gồm: quy mô doanh nghiệp kế toán và giá phí kiểm toán; năng lực và thuộc tính các nhân của kiểm toán viên; tính chuyên sâu trong các lĩnh vực kiểm toán; kiểm soát chất lượng bên trong; và phạm vi dịch vụ phí kiểm toán. Dựa vào đó, tác giả đề xuất các kiến nghị.
44	Thạc sĩ	Tác động của định hướng khách hàng, định hướng đối thủ cạnh tranh đến kết quả hoạt động kinh doanh thông qua mức độ sử dụng hệ thống thông tin kế toán quản trị	Võ Thị Hiếu	Nguyễn Phong Nguyên	Trên cơ sở lý thuyết nguồn lực (Resource Based View), luận văn thực hiện nghiên cứu tác động của định hướng khách hàng, định hướng đối thủ cạnh tranh đến mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh ở các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả kiểm định bằng PLS (Partial Least Square) với mẫu khảo sát từ các nhà quản trị cấp cao và cấp trung làm việc ở 171 doanh nghiệp lớn tại Việt Nam cho thấy (1) định hướng khách hàng có tác động thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng hệ thống thông tin kế toán (theo phạm vi rộng, kịp thời, tích hợp và thống nhất/ đồng bộ) để từ đó nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh và (2) định hướng đối thủ cạnh tranh có tác động thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng hệ thống thông tin kế toán (theo phạm vi rộng, kịp thời, tích hợp và thống nhất/ đồng bộ) để từ đó nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh. Dựa kết quả nghiên cứu được tác giả đưa ra một số hàm ý lý thuyết và hàm ý quản lý liên quan đến việc xây dựng, phát triển và sử dụng hệ thống thông tin kế toán quản trị ở các doanh nghiệp.
45	Thạc sĩ	Đánh giá sự tác động của các yếu tố cấu thành đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các bệnh viện công lập tỉnh Phú Yên	Trần Trịnh Như Quỳnh	Hà Xuân Thạch	Hệ thống hóa cơ sở lý luận về hệ thống KSNB theo hướng dẫn của INTOSAI 2013. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha đã giúp loại bỏ biến HDKS6 và TT2. Phân tích EFA giúp tác giả xác định được trong hệ thống kiểm soát nội bộ tại các bệnh viện công lập tỉnh Phú Yên có tồn tại đủ 5 yếu tố như mô 67 hình dự kiến đưa ra là Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin & truyền thông và Giám sát. Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến cho thấy 5 yếu tố cấu thành đều có ảnh hưởng đến tính

					<p>hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các bệnh viện công lập tỉnh Phú Yên (cụ thể là có tác động dương). Các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 đều được chấp nhận. Mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB lần lượt từ cao đến thấp là: tác động mạnh nhất là yếu tố Đánh giá rủi ro (<math>\beta=0.51</math>), tác động mạnh thứ hai là Thông tin và truyền thông (<math>\beta=0.435</math>), tác động mạnh thứ ba là Giám sát (<math>\beta=0.347</math>), tác động mạnh thứ tư là Môi trường kiểm soát (<math>\beta=0.336</math>) và tác động yếu nhất là Hoạt động kiểm soát (<math>\beta=0.330</math>). Từ kết quả nghiên cứu, đề xuất định hướng một số kiến nghị để hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại các bệnh viện công lập tỉnh Phú Yên.</p>
46	Thạc sĩ	Hoàn thiện hệ thống đo lường thành quả hoạt động trên cơ sở vận dụng bảng điểm cân bằng (Balanced Scorecard) tại Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Hoàng Thị Oanh	Đoàn Ngọc Quế	<p>Giới thiệu bảng điểm cân bằng (Balanced Scorecard) như một hệ thống đo lường thành quả hoạt động của một tổ chức để định hướng cho việc ứng dụng lý thuyết này vào thực tiễn. Thông qua phân tích thực trạng đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh để đánh giá được những ưu điểm và những vấn đề còn tồn tại để làm căn cứ đưa ra giải pháp hoàn thiện. Xác định tầm nhìn, chiến lược tại Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh để tạo nền tảng xây dựng bảng điểm cân bằng làm công cụ đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh ở cấp độ toàn công ty, để hướng hoạt động của tổ chức tới thực hiện các mục tiêu của bốn phương diện trên bảng điểm cân bằng nhằm thực hiện thành công chiến lược cạnh tranh của công ty.</p>
47	Thạc sĩ	Tác động của chuyển động tỷ giá lên xuất khẩu của các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Út	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy ảnh hưởng cố định để đánh giá tác động của tỷ giá hiệu lực thực (REER) đối với hành vi xuất khẩu của các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015. Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhìn chung có tác động âm và có ý nghĩa của chuyển động tỷ giá lên hành vi xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Các đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định xuất khẩu của các doanh nghiệp trong khi các yếu tố vĩ mô không tìm thấy có sự ảnh hưởng nào. Biến giả tăng giá có ý nghĩa thống kê với cả REER CHANGE và REER VOL, trong khi giảm giá không có ý nghĩa thống kê đối với cả REER CHANGE và REER VOL. REER VOL chịu tác động của sự tăng giá nhiều hơn REER CHANGE. Các doanh nghiệp lớn và nhỏ đều chịu ảnh hưởng của REER CHANGE và REER VOL chỉ tác động đến các doanh nghiệp nhỏ. Các doanh nghiệp xuất khẩu dịch vụ đường như nhảy cảm với chuyển động của tỷ giá hơn các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa. Cuối cùng trong thời kỳ khủng</p>

					hoàng kinh tế biến động và thay đổi của tỷ giá ít ảnh hưởng đến xuất khẩu của các doanh nghiệp hơn trong thời kỳ hậu khủng hoảng.
48	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đang niêm yết	Lê Minh Tấn	Thân Thị Thu Thủy	Tổng quan về các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản tại ngân hàng thương mại. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đang niêm yết như như tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ chi phí lãi tiền gửi, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu và quy mô ngân hàng. Giải pháp gia tăng các nhân tố tích cực nhằm hạn chế rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đang niêm yết.
49	Thạc sĩ	Thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại từ thực tiễn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á châu	Vũ Thị Anh Đào	Đoàn Thị Phương Diệp	Quy định của pháp luật Việt Nam về việc xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại
50	Thạc sĩ	Giải pháp động viên nhân viên tại Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương đến năm 2020	Trần Thị Hồng Nhung	Vũ Công Tuấn	Cơ sở lý luận về động viên nhân viên trong tổ chức. Phân tích thực trạng và đề ra giải pháp động viên nhân viên tại Công ty GENIMEX.
51	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của giá trị gắn gũ đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu kiểm định xem giá trị gắn gũ tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ trên các thang đo lường thành phần ý định khởi nghiệp trên thế giới và Việt Nam mà tác giả đã xây dựng được mô hình nghiên cứu lý thuyết với các thang đo lường được hiệu chỉnh cho phù hợp với môi trường hoạt động của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh. Với phương pháp nghiên cứu sử dụng bao gồm hai bước chính là nghiên cứu sơ bộ (nghiên cứu định tính thông qua kỹ thuật thảo luận tay đôi cùng chuyên gia và nghiên cứu định lượng sơ bộ với kích thước mẫu là 115 nhằm điều chỉnh thang đo) và nghiên cứu định lượng chính thức (với kích thước mẫu là 476 nhằm khẳng định độ tin cậy và giá trị của các thang đo với kỹ thuật phân tích Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), từ đó đánh giá mức độ tác động của các nhân tố thành phần đến biến phụ thuộc qua phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính SEM.
52	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trần Anh Hoa	Mục tiêu của nghiên cứu là nhận diện và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Tp. HCM. Nghiên cứu đã xác định 6 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các DN vừa và nhỏ tại TP.HCM: yêu cầu của người sử dụng, tính năng của phần mềm, chi phí sử dụng phần mềm, nhà cung cấp phần mềm, điều kiện hỗ trợ và ảnh hưởng xã hội. Từ đó tác giả đề xuất một số kiến nghị giúp cho các

					doanh nghiệp lựa chọn được phần mềm kế toán phù hợp.
53	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Hoài Thương	Đặng Thị Ngoan	Luận văn đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh: thuê và chi phí khác của doanh nghiệp, chỉ tiêu tài chính phục vụ công tác đầu thầu, đặc điểm thị trường của doanh nghiệp, thông tin trên báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý. Đề xuất một số kiến nghị về lựa chọn CSKT nhằm nâng cao chất lượng BCTC của các DN xây lắp.
54	Thạc sĩ	Chi phí điều trị trực tiếp cho y tế và các yếu tố ảnh hưởng trong một đợt điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Trần Vĩnh Tài	Nguyễn Phú Tú	Nghiên cứu xác định các yếu tố liên quan đến chi phí trực tiếp cho y tế và dự báo mô hình các yếu tố tác động đến chi phí một đợt điều trị trên bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp. Nghiên cứu đã sử dụng 2 mô hình để dự báo các yếu tố tác động đến chi phí điều trị một đợt nhồi máu cơ tim cấp. Kết quả của mô hình cho thấy can thiệp mạch vành, thời gian nằm viện, có tai biến mạch máu não, có rối loạn lipid máu tác động tỷ lệ thuận đến chi phí điều trị chung. Trong đó, can thiệp mạch vành có tác động mạnh nhất và lợi ích rất lớn của bảo hiểm y tế trong việc làm giảm chi phí điều trị của bệnh nhân nếu bệnh nhân có can thiệp mạch vành.
55	Thạc sĩ	Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tranh chấp lao động tập thể và đình công bất hợp pháp tại thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Chiến Thắng	Võ Trí Hào	Luận văn trình bày lý luận chung, bản chất về tranh chấp lao động, đình công và đình công bất hợp pháp, những hạn chế của quy định pháp luật về đình công; nêu thực trạng tranh chấp đình công bất hợp pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ 2006 đến 2016, từ đó xác định những nguyên nhân chủ yếu để xảy ra tình trạng đình công bất hợp pháp. Luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế TCLĐTT, đình công bất hợp pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
56	Thạc sĩ	Giải pháp giảm thiểu ý định nghỉ việc của nhân viên tư vấn bán hàng trong “Dự án ba” tại các siêu thị của công ty Unilever Việt Nam	Phan Tuấn Minh	Nguyễn Quang Thu	Đề tài nêu ra cơ sở lý thuyết về nghỉ việc, ý định nghỉ việc cũng như mối quan hệ giữa mức độ thỏa mãn trong công việc và ý định nghỉ việc. Trình bày sơ lược tổng quát về tập đoàn Unilever, sản phẩm Ponds và quá trình hình thành và phát triển dự án BA của tập đoàn. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài trình bày về chiến lược phát triển của dự án BA trong giai đoạn 2016 - 2018 và nêu ra các giải pháp góp phần giảm thiểu ý định nghỉ việc của nhân viên tư vấn bán hàng trong dự án BA tại các siêu thị của công ty Unilever Việt Nam.
57	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Thị Hải Yến	Bùi Văn Dương	Xác định các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết tại TP.HCM. Đo lường và phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó tới chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết tại TP.HCM. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin

					kế toán trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết tại TP.HCM.
58	Thạc sĩ	Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ muốn tiêm vắc xin ngừa nhiễm HPV cho con của phụ huynh đến tư vấn sức khỏe tại Viện Pasteur TP.HCM	Lương Thị Hưng	Phạm Văn Hậu	<p>Đề tài nghiên cứu “Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ muốn tiêm vắc xin ngừa nhiễm HPV cho con của phụ huynh đến tư vấn sức khỏe tại Viện Pasteur TP. HCM nhằm tìm ra thực trạng về kiến thức và các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ muốn tiêm vắc xin ngừa nhiễm HPV cho con của cha mẹ, từ đó khuyến nghị các giải pháp nhằm nâng cao tỉ lệ bé gái được tiêm vắc xin ngừa nhiễm HPV. Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là phụ huynh có con gái từ 9-17 tuổi đến tư vấn sức khỏe hoặc tiêm ngừa tại phòng khám Viện Pasteur TP.HCM từ tháng 8/2013 đến tháng 3/2014. Kết nghiên cứu cho thấy: Kiến thức của phụ huynh về bệnh UTCTC và về vắc xin ngừa nhiễm HPV còn thấp; yếu tố gây cản trở ý định tiêm được phụ huynh nêu nhiều nhất là giá vắc xin cao; rất ít phụ huynh (17,9 %) đã được tư vấn về vắc xin đầy đủ. Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ muốn tiêm của phụ huynh gồm: nghề nghiệp, kiến thức về bệnh và kiến thức về vắc xin. Cụ thể: phụ huynh làm nghề có thu nhập ổn định theo lương có xác suất muốn tiêm thấp hơn 7 % so với phụ huynh làm nghề có thu nhập không ổn định theo lương. Cha mẹ hiểu biết hơn về bệnh thì khả năng muốn tiêm vắc xin cho con sẽ tăng. Khi cha mẹ tăng 1 điểm kiến thức về bệnh thì xác suất cha mẹ muốn tiêm cho con tăng 1%. Phụ huynh có kiến thức về vắc xin càng cao thì khả năng muốn tiêm càng cao. Xác suất phụ huynh muốn tiêm cho con tăng 3 % khi kiến thức về vắc xin của phụ huynh tăng 1 điểm.”</p>
59	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến sự gắn kết với tổ chức của công chức cấp cơ sở tại thành phố Bến Tre	Võ Thị Ngọc Thanh	Đinh Công Khải	<p>Đề tài nghiên cứu các yếu tố lên sự gắn kết của công chức chính quyền cấp cơ sở (cấp phường, xã) tại thành phố Bến Tre áp dụng phương pháp bảng hỏi khảo sát, kết hợp phỏng vấn sâu chuyên gia và được kiểm định bằng kết quả chạy tương quan Pearson cũng như hồi quy đa biến để khẳng định mối quan hệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy 5 nhóm yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức chính quyền cấp cơ sở tại thành phố Bến Tre, qua đó tác động đến sự gắn kết tổ chức bao gồm: tính chất công việc được phân công; sự tự chủ trong công việc; môi trường hỗ trợ, chia sẻ, an toàn, cơ hội thăng tiến, phát triển nghề nghiệp; hệ thống đánh giá kết quả công việc và vai trò hỗ trợ, chia sẻ, truyền đạt của người lãnh đạo, quản lý. Kết quả phân tích chỉ số mức độ quan trọng cho thấy, yếu tố về hệ thống đánh giá, cơ hội thăng tiến và vai trò của người lãnh đạo, quản lý đóng vai trò quyết định đến động lực của</p>

					người công chức. Tuy nhiên, kết quả hồi quy cho thấy với dữ liệu thu thập thì chỉ có 2 trong 6 yếu tố xem xét là tác động có ý nghĩa bao gồm tính chất công việc và vai trò của người quản lý. Giải pháp trong ngắn để nâng cao động lực và sự gắn kết với tổ chức là tập trung nâng cao vai trò của người lãnh đạo, quản lý. Sắp xếp và cấu trúc lại bộ máy làm việc cấp cơ sở nhằm giảm thiểu tình trạng phân công nhiệm vụ trái chuyên môn và kiêm nhiệm quá nhiều công việc.
60	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ gia đình trên địa bàn Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định	Đào Duy Quốc	Nguyễn Ngọc Vinh	Bên cạnh việc tiến hành thống kê các thông tin cơ bản của các hộ gia đình như: Nghề nghiệp, số nhân khẩu, số lao động, các nguồn thu nhập, khoảng cách hộ so với trung tâm huyện, tình hình vay vốn, diện tích đất nông nghiệp. Đề tài còn tập trung vào việc đánh giá những vấn đề liên quan đến tình hình thu nhập cũng như các nguồn tạo ra thu nhập và mức độ tác động của các nhân tố (trình độ học vấn, số lao động, độ tuổi trung bình, các nguồn thu nhập, khoảng cách từ hộ đến trung tâm huyện) tác động đến thu nhập của các hộ gia đình trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định thông qua mô hình hồi quy đa biến. Trên cơ sở đó, tác giả đánh giá và đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao thu nhập của các hộ gia đình trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
61	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	Phạm Thị Kim Chi	Thân Thị Thu Thủy	Luận văn được thực hiện với mục tiêu xác định và phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất sinh lợi và đề xuất các giải pháp nhằm phát huy nhân tố tích cực, hạn chế nhân tố tiêu cực ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Xác định và phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm: quy mô ngân hàng, vốn chủ sở hữu, cho vay khách hàng, tiền gửi của khách hàng, hiệu quả quản lý, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội, lạm phát. Đề xuất các giải pháp nhằm phát huy nhân tố tích cực, hạn chế nhân tố tiêu cực ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
62	Thạc sĩ	Rủi ro hệ thống của ngân hàng Việt Nam và các cú sốc kinh tế vĩ mô	Thái Mỹ Phương	Hồ Viết Tiến	Đề tài nghiên cứu này thực hiện kiểm tra rủi ro hệ thống (systemic risk) của ngân hàng Việt Nam trong mối quan hệ với các cú sốc kinh tế vĩ mô. Ý tưởng của bài nghiên cứu là về hành vi đồng nhất của các ngân hàng khi có các cú sốc kinh tế vĩ mô tạo nên rủi ro hệ thống hay nói khác hơn liệu rằng các ngân hàng có hành động giống nhau (như là một nhóm) khi đối mặt với những rủi ro và sự không chắc chắn của kinh tế vĩ mô. Phương pháp tiếp cận của bài nghiên cứu là mô hình EGARCH.

				<p>Mô hình EGARCH được sử dụng trong bài nghiên cứu vì nó có thể giải quyết được các vấn đề được đặt ra trong các bài nghiên cứu trước là về vấn đề phương sai thay đổi và tác động sự bất đối xứng mà mô hình OLS và GMM không thể khắc phục được. Mô hình ước tính tác động rủi ro và sự không chắc chắn của các nhân tố vĩ mô với phương sai của của <math>lta</math> (tỷ số dư nợ / tổng tài sản) và <math>snonin</math> (tỷ số thu nhập ngoài lãi / thu nhập hoạt động ròng) như trong mô hình trong bài nghiên cứu của Baeudry (2001) và được phát triển bởi Baun và các cộng sự (2002, 2004, 2009), Quagliariello (2007, 2009) và Christian Calmes, Raymond Theoret (2014) và đã được điều chỉnh để phù hợp với Việt Nam. Mối quan hệ trong bài được nghiên cứu trong bối cảnh ngân hàng dựa vào thị trường. Biến đại diện để đo lường rủi ro hệ thống ngân hàng là <math>disp(lta)</math> và <math>disp(snonin)</math> là phương sai của tỷ số <math>lta</math> và <math>snonin</math>, khi <math>disp(lta)</math> và <math>disp</math> giảm nghĩa là các ngân hàng hành động đồng nhất hơn trước các cú sốc vĩ mô, do đó làm tăng rủi ro hệ thống. Các nhân tố kinh tế vĩ mô trong mô hình nghiên cứu là tốc độ tăng trưởng kinh tế, lỗ hổng sản lượng (<math>output\_gap</math>), lạm phát đại diện cho rủi ro vĩ mô. Ngoài ra, còn có các biến sự không chắc chắn trong tăng trưởng GDP và sự không chắc chắn lạm phát được tính bằng phương sai có điều kiện của tăng trưởng GDP và lạm phát. Sự khác biệt của bài so với các nghiên cứu trước là có sự phân biệt giữa rủi ro và sự không chắc chắn. Chúng là những nhân tố được cho rằng là tác động đến rủi ro hệ thống của ngân hàng tại Việt Nam, dữ liệu được thu thập hàng quý trong giai đoạn quý 1 năm 2006 đến quý 3 năm 2016. Bài nghiên cứu đã tìm ra mối quan hệ nghịch chiều giữa <math>disp(lta)</math> và <math>disp(snonin)</math> với các sự không chắc chắn trong tăng trưởng, sự không chắc chắn trong lạm phát. Kết quả phù hợp với giả thuyết của bài nghiên cứu và kết quả của các nghiên cứu trước đây. Nhờ kết quả của mô hình EGARCH (1,1), bài nghiên cứu cũng cho thấy có sự tác động của <math>disp(lta)</math> và <math>disp(snonin)</math> trong quá khứ đến hiện tại, do độ trễ của biến phụ thuộc trong mô hình có ý nghĩa thống kê. Bài nghiên cứu đã sử dụng mô hình EGARCH để ước tính do đó có sự phân biệt được ảnh hưởng của cú sốc âm và cú sốc dương, kết quả cho thấy trong phạm vi các biến vĩ mô trong nghiên cứu cho ta kết quả có tồn tại hiệu ứng đòn bẩy trong thời kỳ nghiên cứu. Tiếp sau các mô hình nghiên cứu, để so sánh sức ảnh hưởng của các yếu tố ngoại sinh chính xác hơn, hệ số co dẫn sẽ được tính toán cho từng biến vĩ mô. Qua đó ta thấy đòn bẩy là mạnh nhất, đặc biệt là khi tính cho <math>disp(lta)</math>, điều đó cho</p>
--	--	--	--	--

					thấy đòn bẩy có tác động khá lớn với các hoạt động cho vay tại các ngân hàng ở Việt Nam. Đề bảo đảm tính vững cho kết quả nghiên cứu trong phần sau của bài sẽ tiến hành ước lượng EGARCH trực tiếp cho biến Ita và snonin, với kỳ vọng là cùng có mối quan hệ tương tự giữa Ita và snonin như chúng ta thấy giữa disp(Ita) và disp(snonin). Kết quả kiểm tra phù hợp với mô hình ước tính ở phần trên của bài nghiên cứu.
63	Thạc sĩ	Những nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh	Phạm Huyền Trang	Huỳnh Lợi	Hệ thống hoá các cơ sở lý luận liên quan đến những nội dung về hệ thống kiểm soát nội bộ. Phân tích làm rõ hệ thống kiểm soát nội bộ và đánh giá thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ. Nghiên cứu đã xác định 5 nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ các KBNN trên địa bàn TPHCM, đó là: đánh giá rủi ro, môi trường kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát, giám sát. Phân tích hồi quy đa biến đã khẳng định như sau: tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các KBNN trên địa bàn TPHCM chịu sự tác động của 5 nhân tố; Trong đó, nhân tố thông tin và truyền thông có ảnh hưởng lớn nhất. Từ đó, tác giả Xây dựng giải pháp cụ thể và các kiến nghị đề nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn TP.HCM.
64	Thạc sĩ	Vai trò của bộ phận kế toán quản trị và thông tin kế toán quản trị trong việc nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam	Trần Thị Trinh	Nguyễn Phong Nguyên	Kiểm định mối quan hệ giữa sự tham gia của kế toán quản trị trong quá trình ra quyết định chiến lược với mức độ sử dụng hệ thống thông tin kế toán quản trị ở các doanh nghiệp Việt Nam. Kiểm định mối quan hệ giữa mức độ sử dụng hệ thống thông tin kế toán quản trị với kết quả hoạt động kinh doanh ở các doanh nghiệp Việt Nam. Kiểm định mối quan hệ điều tiết dương của tầm ảnh hưởng của bộ phận kế toán quản trị đến mối quan hệ giữa sự tham gia của kế toán trong quá trình ra quyết định chiến lược và mức độ sử dụng hệ thống thông tin kế toán quản trị.
65	Thạc sĩ	Tác động của rủi ro thanh khoản đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Hồ Thanh Thủy	Phạm Văn Năng	Luận văn sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích, so sánh nhằm phân tích tình hình hoạt động kinh doanh, phân tích các chỉ số thanh khoản và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro thanh khoản có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam; ngoài ra, tác giả còn tìm thấy một số yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng như: tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản, chỉ số trạng thái tiền mặt, tỷ lệ nợ xấu, quy mô ngân hàng. Qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro thanh khoản và nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.



66	Thạc sĩ	Factors affecting individuals' subjective career success	Tran Ha Quyen	Nguyen Thi Mai Trang	This study examines the factors affecting individuals' subjective career success based on the sponsor and contest mobility of career success (Turner, 1960; Rosenbaum, 1984). Subjective career success has been normally approached by three perspectives: individual, structural, and behavioral in which the individual and behavioral approaches belong to the contest-mobility model of career success while the structural one belongs to the sponsored-mobility model. With critical components of individuals' subjective career success such as organizational sponsorship, external marketability, person-organization fit, and its consequence which is life satisfaction, the research makes an attempt to examine all of the three perspectives mentioned. Research findings indicate that organizational sponsorship and external marketability make significant impacts on subjective career success and these relationships are positive. This study also examines a number of personal information like gender, marital status, age, highest diploma, occupation, number of working years, and monthly salary when it comes to perceived career success. In addition, subjective career success also positively affects life satisfaction. The findings have important practical implications for managers and leaders, who generally seek to motivate their employees toward career achievement.
67	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến minh bạch báo cáo tài chính của các Ủy ban nhân dân tại địa bàn tỉnh Bình Định	Lê Thị Mộng Ty	Phạm Quang Huy	Nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, tăng cường phát triển kinh tế và hội nhập thế giới. Đảm bảo chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính hiện nay tại các UBND nói riêng và quốc gia nói chung được rất nhiều đối tượng trong và ngoài nước quan tâm. Do đó, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin trình bày trên báo cáo tài chính sẽ giúp cho người thực hiện và người sử dụng thông tin có cơ sở để tham chiếu khi lập BC cũng như thông tin được cung cấp, góp phần nâng cao chất lượng thông tin trình bày trên BCTC. Luận văn đã sử dụng 7 thang đo dựa trên các đặc tính minh bạch và thông qua thảo luận ý kiến chuyên gia để lựa chọn các thang đo phù hợp. Trên cơ sở lý thuyết mà tác giả đã tổng hợp, đề xuất và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin trình bày trên BCTC thông qua phương pháp đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích khám phá EFA và phân tích hồi quy bội theo phương pháp Enter đã cho thấy có 7 nhân tố có ảnh hưởng đến minh bạch thông tin trên BCTC: hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, hệ thống thông tài khoản kế toán, kiểm soát nội bộ, sự sẵn sàng công bố và dễ dàng tiếp cận ảnh

					<p>hường cùng chiều đến minh bạch thông tin trình bày trên BCTC. Bên cạnh đó, tác giả còn sử dụng phân tích phương sai 1 yếu tố để kiểm định xem có sự khác biệt giữa các đối tượng khác nhau. Kết quả cho thấy không có sự khác nhau giữa các cán bộ công tác kế toán tại các UBND. Minh bạch thông tin BCTC là điều quan trọng và được quan tâm hiện nay, luận văn có đề xuất một số kiến nghị để nâng cao minh bạch thông tin trình bày trên BCTC.</p>
68	Thạc sĩ	Phát triển du lịch Tp. Hồ Chí Minh trong hội nhập quốc tế giai đoạn 2016 - 2025	Nguyễn Thị Thuý Vân	Nguyễn Văn Sáng	<p>Cơ sở lý luận về phát triển du lịch trong hội nhập quốc tế. Đánh giá thực trạng ngành du lịch TP. HCM tác giả đề xuất những chính sách và giải pháp phát triển ngành du lịch TP. HCM đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Kiến nghị đối với Chính phủ, cá Bộ, ngành liên quan và UBND thành phố những cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển du lịch TP. HCM đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.</p>
69	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo bộ phận – bằng chứng tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phan Thị Thu Trang	Trần Quốc Thịnh	<p>Chất lượng của thông tin trên báo cáo bộ phận ngày càng có ý nghĩa hơn đối với các nhà đầu tư. Chất lượng này được luận văn đo bằng 4 chỉ tiêu là thông tin kết quả bộ phận (KQB) số lượng các khoản mục (SKM), số lượng bộ phận (SLB), mức độ cụ thể của việc phân tách bộ phận (PTB). Tuy nhiên, kết quả hồi quy thu được thì chỉ có 2 chỉ tiêu về chất lượng là tìm được mối quan hệ với các biến độc lập. Đó là, số lượng các khoản mục (SKM) và số lượng bộ phận (SLB). Đối với số lượng các khoản mục (SKM) thì có biến tốc độ phát triển (MTB) là tác động ngược chiều. Đối với số lượng bộ phận (SLB) thì có 2 biến tác động là biến quy mô công ty (SIZE) và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Trong đó, quy mô công ty (SIZE) có tác động cùng chiều với số lượng bộ phận, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) thì có tác động ngược chiều với số lượng bộ phận (SLB). Chỉ tiêu về số lượng các khoản mục (SKM) và số lượng bộ phận (SLB) là 2 trong 4 chỉ tiêu đo lường chất lượng bộ phận. Vì thế, để nâng cao chất lượng bộ phận thì các chỉ tiêu về số lượng này cũng cần được nâng cao. Tuy nhiên, những nhân tố này còn phụ thuộc vào hành vi của các nhà quản trị, như tốc độ phát triển càng cao thì các công ty lại có xu hướng trình bày ít lại các khoản mục, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản càng tăng thì công ty cũng có xu hướng giảm số lượng bộ phận công bố. Điều này cũng nói lên rằng, các đối tượng liên quan cần phải cần trọng hơn khi sử dụng thông tin trên BCTC của các công ty niêm yết, khi đưa ra các quyết định kinh tế. Vì thế, giải pháp cho tình huống này là cần phải có sự quản lý từ phía cơ quan quản lý nhà nước, có sự giám sát chặt chẽ</p>

					hơn từ Ủy ban chứng khoán nhà nước, sở giao dịch chứng khoán... Bản thân các công ty cũng cần phải tìm hiểu kỹ hơn về quy định của các chuẩn mực, 65 nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ kế toán, tìm cách để mở rộng quy mô công ty như huy động thêm vốn bằng cách phát hành thêm cổ phiếu...
70	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện chất lượng dịch vụ tại Suối khoáng nóng I - Resort Nha Trang đến năm 2025	Nguyễn Lê Minh Hiền	Phan Quốc Tấn	Tác giả đã phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ tại I-Resort qua 4 thành phần: phương tiện hữu hình, sự tin cậy, năng lực phục vụ và sự thuận tiện. Qua đó nhận diện được một số ưu, nhược điểm và nguyên nhân hiện tại, làm căn cứ cho việc đề xuất giải pháp hoàn thiện chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao sự hài lòng của du khách khi đến với I-Resort.
71	Thạc sĩ	Một số giải pháp thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên tại Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Kim Cương	Vương Thị Bạch Mai	Trần Thế Hoàng	Cơ sở lý thuyết và thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại công ty Kim Cương. Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Kim Cương. Đề xuất, kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao mức độ động viên, thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên công ty Kim Cương.
72	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Ủy ban nhân dân Quận 10	Nguyễn Thị Hồng Hào	Nguyễn Thị Bích Châm	Nghiên cứu này nhằm mục đích đề ra các giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Ủy ban nhân dân Quận 10. Mô hình nghiên cứu được đưa ra bao gồm 10 yếu tố. Nghiên cứu định tính được dùng để khám phá, điều chỉnh và xây dựng mô hình thang đo các yếu tố thông qua các ý kiến của lãnh đạo và người lao động tại Ủy ban nhân dân Quận 10. Và nghiên cứu định lượng thông qua bản câu hỏi thăm dò trực tiếp người lao động đang làm việc tại Ủy ban nhân dân Quận 10 với một mẫu kích thước $n = 155$ để kiểm định mô hình thang đo và mô hình lý thuyết. Thang đo được kiểm định thông qua phân tích độ tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố EFA. Mô hình lý thuyết được kiểm định thông qua phân tích hồi qui tuyến tính. Phần mềm SPSS 20 được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả kiểm định mô hình đo lường cho thấy, các thang đo đều có độ tin cậy và giá trị chấp nhận được và gồm 6 yếu tố: Bản chất công việc, Lãnh đạo, Khen thưởng, Thu nhập và phúc lợi, Điều kiện làm việc, Điều kiện thăng tiến. Dựa trên kết quả của nghiên cứu, tác giả đưa ra những gợi ý nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Ủy ban nhân dân Quận 10.
73	Thạc sĩ	Lợi thế và thách thức hậu sáp nhập đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Đương Hạnh Linh	Võ Xuân Vinh	Giới thiệu đề tài. Trình bày tổng quan về sáp nhập và mua lại ngân hàng, lợi thế và thách thức hậu sáp nhập. Phân tích lợi thế và thách thức hậu sáp nhập đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát

					triển Việt Nam. Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
74	Thạc sĩ	Đánh giá các yếu tố của hệ thống kiểm soát nội bộ tác động đến quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Lê Thị Thanh Huyền	Hà Xuân Thạch	Tác giả phân tích thực trạng của hệ thống KSNB tại các DN xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đồng thời trình bày kết quả kiểm định các thang đo các yếu tố của hệ thống KSNB ảnh hưởng đến QTRR. Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo đều đạt được độ tin cậy qua kiểm định Cronbach Alpha và EFA. Kết quả sau khi chạy Cronbach Alpha và EFA và phân tích hồi quy đa biến cho thấy chỉ 7 yếu tố là: Môi trường kiểm soát, thiết lập mục tiêu, đánh giá rủi ro, phản ứng rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến QTRR tại các DN xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tóm lại, trong 8 yếu tố của hệ thống KSNB thì chỉ có 7 yếu tố tác động đến QTRR DN tại các DN xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Từ đó, tác giả đề ra các chính sách nhằm nâng cao chất lượng hệ thống KSNB 66 theo hướng QTRR tại các DN xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm giải quyết câu hỏi ba được đưa ra ở phần trên.
75	Thạc sĩ	Nâng cao động lực làm việc cho đội ngũ nhân viên Công ty Cổ phần TMDV Công Vàng tại chi nhánh Đà Nẵng đến năm 2020	Vũ Thị Hương	Huỳnh Thanh Tú	Nêu cơ sở lý luận về động lực làm việc và tạo động lực làm việc của nhân viên trong tổ chức. Trình bày thực trạng và đưa ra giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho đội ngũ nhân viên Công ty Cổ phần TMDV Công Vàng tại chi nhánh Đà Nẵng đến năm 2020.
76	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng (BSC) vào đo lường hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược vi sinh VIGUATO	Nguyễn Hồng Quang	Lê Nhật Hạnh	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về thẻ điểm cân bằng. Trên cơ sở phân tích thực trạng hệ thống đo lường hiệu quả hoạt động tại Công ty VIGUATO, tác giả đề xuất mô hình ứng dụng thẻ điểm cân bằng trong việc xây dựng hệ thống đo lường hiệu quả hoạt động tại Công ty VIGUATO.
77	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của nhân viên bán hàng ngành hàng tiêu dùng nhanh tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hồng Phương	Trương Quang Dũng	Sau khi so sánh và đánh giá các mô hình các thành phần ảnh hưởng tới năng suất lao động, mô hình được đề xuất sử dụng trong bài nghiên cứu với 4 thành phần và 12 biến quan sát. Khảo sát định tính có một số yếu tố được bổ sung, cuối cùng thang đo có tổng cộng 5 thành phần và 20 biến quan sát. Năng suất lao động có 5 biến quan sát. Đối tượng khảo sát là những nhân viên bán hàng đang làm việc cho các công ty thuộc ngành hàng tiêu dùng nhanh tại TP.HCM. Dữ liệu để thực hiện bài nghiên cứu được thu thập tại thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 7/2015 đến tháng 10/2015. Kết quả cho thấy, sự định hướng năng suất hay động lực có tác động mạnh nhất tới năng suất vì vậy nên đầu tư tập trung nhiều vào yếu tố này, bên cạnh đó thì một môi trường làm việc

					<p> cạnh tranh lành mạnh, sự phản hồi của người giám sát cũng có đóng góp không nhỏ tới năng suất lao động, tiếp đó là khả năng thích nghi trong bán hàng và sự hỗ trợ từ tổ chức. Kết quả kiểm định sự khác biệt cho thấy, có một vài khác biệt trong năng suất lao động của nhân viên bán hàng có trình độ học vấn khác nhau.</p>
78	Thạc sĩ	Nghiên cứu tác động của cú sốc giá dầu thô đến thương mại hàng hóa ở Việt Nam	Võ Thị Mỹ Kim	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p> Luận văn này tập trung nghiên cứu tác động của cú sốc giá dầu thô đến thương mại hàng hóa ở Việt Nam. Phân tích nghiên cứu được thực hiện dữ liệu hàng tháng từ tháng 01/1996 đến tháng 04/2016, tác giả sử dụng phương pháp SVAR để phân tách các cú sốc thị trường dầu thành các cú sốc phía cung và phía cầu riêng biệt, sau đó sử dụng hàm phản ứng xung dòn tích (CIRF) có được mô hình VAR để trình bày và diễn giải các bằng chứng thực nghiệm. Kết quả cho thấy cú sốc cầu dự phòng có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê, trong khi tác động của cú sốc cung dầu thì chỉ ảnh hưởng đến giá trị nhập khẩu hàng hóa ở tháng thứ nhất và tháng thứ 2, còn giá xuất khẩu hàng hóa và thương mại hàng hóa thì không có ý nghĩa thống kê. Cuối cùng tác động của cú sốc tổng cầu toàn cầu tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến thương mại hàng hóa Việt Nam chỉ ở giai đoạn bắt đầu và sau đó không có ý nghĩa thống kê và kéo dài trong dài hạn. Cuối cùng là biến động giá dầu trong tương lai tác động đến thương mại hàng hóa tăng giảm liên tục và không theo quy luật nào cả.</p>
79	Thạc sĩ	Tác động của chính sách vay vốn và đào tạo nghề của Chính phủ đến giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2008-2013	Lâm Quang Thi	Phạm Khánh Nam	<p> Tác giả tiến hành phân tích số liệu phỏng vấn 440 hộ dân gồm 220 hộ không tham gia chính sách và 220 hộ tham gia chính sách tại 3 huyện An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Khả năng tiếp cận chính sách (vay vốn, đào tạo nghề) của người dân còn thấp, tuy nhiên nếu được tiếp cận chính sách thì họ cảm thấy hài lòng và những chính sách này có tác dụng cải thiện thu nhập, điều kiện việc làm. Kết quả phân tích định lượng cho thấy chính sách chính sách vay vốn và đào tạo nghề có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thoát nghèo của hộ dân. Cụ thể: Nếu hộ dân được vay vốn chính thức, so với không được vay vốn chính thức, thì khả năng thoát nghèo của hộ dân tăng thêm 3,47 lần bằng kỹ thuật phân tích hồi quy logarit và tăng thêm 0,27 lần bằng kỹ thuật phân tích so sánh điểm xu hướng. Nếu hộ dân được đào tạo nghề, so với không được đào tạo nghề, thì khả năng thoát nghèo của hộ dân tăng thêm 4,36 lần bằng kỹ thuật phân tích hồi quy logarit và tăng thêm 0,45 lần bằng kỹ thuật phân tích so sánh điểm xu hướng. Trên cơ sở đó, tác giả khuyến nghị các chính sách hướng tới giảm nghèo bền vững đối</p>

					với người dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang.
80	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn TP.HCM	Phạm Thị Kim Ánh	Mai Thị Hoàng Minh	Nghiên cứu đã chỉ ra 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT tại các đơn vị SNTT công lập trên địa bàn TP.HCM: (1) môi trường pháp lý, (2) môi trường chính trị, (3) môi trường kinh tế, (4) môi trường giáo dục, (5) môi trường văn hóa. Qua đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn TP. HCM. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp y tế công trên địa bàn TP.HCM.
81	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Đinh Thị Phương Thùy	Thân Thị Thu Thủy	Tổng quan các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi tại ngân hàng thương mại. Thực trạng các nhân tố tác động đến khả năng sinh lợi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu. Giải pháp gia tăng ảnh hưởng của các nhân tố tích cực nhằm nâng cao khả năng sinh lợi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.
82	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận áp lực từ công ty kiểm toán của KTV ở TP.HCM	Thái Thị Ngọc Hương	Nguyễn Phúc Sinh	Luận văn phân tích dữ liệu từ thống kê mô tả, phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu thu được 130 bảng trả lời từ các nhân viên chuyên nghiệp đang làm việc tại 34 DNKT ở Tp.HCM. Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy các đặc tính cơ bản về mẫu và thang đo. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy tất cả 5 biến độc lập (gồm 18 biến quan sát) và 1 biến phụ thuộc (gồm 4 biến quan sát) đảm bảo độ tin cậy. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA thu được 4 nhóm biến độc lập (gồm 19 biến quan sát) và 1 nhóm biến phụ thuộc (gồm 4 biến quan sát). Tiếp theo, phân tích tương quan cho thấy giữa biến độc lập với biến phụ thuộc có mối quan hệ tuyến tính với nhau, và mô hình hồi quy bội cũng tìm ra được các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận áp lực từ DNKT đó là phán đoán đạo đức, ý kiến tham khảo và quy định pháp lý. Dựa trên kết quả này, tác giả sẽ đưa ra những kết luận và kiến nghị nhằm tác động đến những nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận áp lực từ DNKT.
83	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin tự nguyện của các Ngân hàng TMCP Việt Nam	Lê Thị Thúy An	Nguyễn Xuân Hưng	Luận văn tập trung phân tích các nhân tố tác động đến mức độ CBTT tự nguyện của hệ thống NHTMCP Việt Nam giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015. Thông qua dữ liệu thu thập và các công cụ hỗ trợ, kết quả phân tích hồi qui cho thấy mức độ CBTT tự nguyện của các NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu còn thấp, chỉ ở mức trung bình 42,63%. Kết quả cũng cho thấy sự biến động của các nhân tố: qui mô ngân hàng, tỷ lệ đòn bẩy tài chính, tỷ suất sinh lời trên tài sản, tình trạng

					niêm yết và công ty kiểm toán có ảnh hưởng đến mức độ CBTT tự nguyện của các ngân hàng. Bài nghiên cứu về cơ bản đã thực hiện được mục tiêu nghiên cứu mà tác giả đã đề ra, cụ thể là giải quyết được các nội dung cụ thể sau: khung lý thuyết và một số bằng chứng thực nghiệm trên thế giới về mức độ CBTT tự nguyện của ngân hàng, thực trạng mức độ CBTT tự nguyện của các NHTMCP Việt Nam, áp dụng phương pháp phân tích định lượng thông qua các mô hình hồi qui để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ CBTT tự nguyện của ngân hàng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả gợi ý một số khuyến nghị với kỳ vọng có thể góp phần nâng cao mức độ CBTT tự nguyện của các NHTMCP Việt Nam, tạo điều kiện cho hệ thống NHTMCP Việt Nam cũng như TTCK Việt Nam phát triển ổn định và bền vững trong tương lai.
84	Thạc sĩ	Tác động của chi tiêu chính phủ đến lượng khí thải CO2 nghiên cứu thực nghiệm tại 5 quốc gia Asean	Nguyễn Thị Thùy Trinh	Nguyễn Kim Quyến	Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là tìm ra tác động của chi tiêu chính phủ đến lượng khí thải CO2 cho 5 quốc gia ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam) trong giai đoạn từ năm 1984 đến năm 2013. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm xác định tác động của chi tiêu chính phủ đến khí thải CO2. Kết luận chỉ ra tác động trực tiếp của độ trễ chi tiêu chính phủ được tìm thấy là cùng chiều với lượng khí thải; thu nhập bình quân đầu người tác động ngược chiều đến khí thải CO2.
85	Thạc sĩ	Vốn chủ sở hữu và rủi ro mất khả năng thanh toán của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lưu Thị Thuận	Trần Thị Xuân Hương	Đề tài nghiên cứu tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro mất khả năng thanh toán; kiểm định mô hình đánh giá tác động của vốn chủ sở hữu đến mất khả năng thanh toán của các ngân hàng thương mại Việt Nam; đề xuất các giải pháp giảm rủi ro mất khả năng thanh toán của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro mất khả năng thanh toán gồm: tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản và tổng tiền gửi trên tổng tài sản.
86	Thạc sĩ	Tác động của điều chỉnh lợi nhuận đến thanh khoản của cổ phiếu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phạm Minh Giang	Bùi Kim Yến	Bài nghiên cứu đi vào xem xét tác động của điều chỉnh lợi nhuận lên thanh khoản của cổ phiếu tại TTCK Việt Nam. Thanh khoản được xác định dựa trên 3 cách (TURNOVER, ILQ, PZR) và điều chỉnh lợi nhuận được xác định là biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (DA) theo mô hình điều chỉnh của Jones (1991). Các phép hồi quy theo dữ liệu bảng (panel data) với phương pháp được lựa chọn là hồi quy hiệu ứng cố định (fixed effects). Mẫu nghiên cứu bao gồm 116 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở GDCK TP. HCM (HSX) trong giai đoạn 7 năm

					<p>từ 2009 đến 2015. Tác giả rút ra một số kết luận cho trường hợp của Việt Nam như sau: Thứ nhất, kết quả chỉ ra mối quan hệ nghịch biến giữa DA (đại diện điều chỉnh lợi nhuận) với TURNOVER và mối quan hệ đồng biến giữa DA với ILQ và PZR. Tức là, doanh nghiệp có điều chỉnh lợi nhuận càng cao thì tỷ số khối lượng giao dịch trung bình hàng ngày trên tổng số cổ phiếu lưu hành (TURNOVER) càng thấp, đồng thời tỷ số trung bình của TSSL hàng ngày trên khối lượng giao dịch hàng ngày (ILQ) càng cao, và tỷ số số ngày không có biến động giá trong năm giao dịch của cổ phiếu (PZR) cũng càng cao. Tựu trung lại, tác động của điều chỉnh lợi nhuận lên thanh khoản cổ phiếu là tác động nghịch biến, các doanh nghiệp có hành vi điều chỉnh lợi nhuận càng nhiều thì thanh khoản cổ phiếu càng thấp. +Thứ hai, kết quả hồi quy cũng chỉ ra mối quan hệ đồng biến giữa Quy mô (SIZE) với thanh khoản và mối quan hệ nghịch biến giữa đòn bẩy tài chính (LEV) với thanh khoản. Biến quy mô (SIZE) thể hiện mối quan hệ đồng biến, hàm ý các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thanh khoản càng tốt. Biến LEV thể hiện mối quan hệ nghịch biến, tức là doanh nghiệp có vay nợ càng nhiều (đòn bẩy tài chính, tỷ lệ nợ/ tổng tài sản) thì thanh khoản cổ phiếu càng thấp.</p>
87	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ chí minh	Trần Thị Vũ Tuyền	Trần Thị Thanh Hải	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu nhận diện các yếu tố của cơ cấu sở hữu ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. HCM; đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc cơ cấu sở hữu đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh. Từ đó đưa ra một số gợi ý chính sách trên cơ sở kết quả nghiên cứu đạt được. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý càng cao có tác động làm hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận; tỷ lệ sở hữu của nhà nước có tác động ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận; tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cũng có tác động tiêu cực đến hành vi quản trị tài chính; đòn bẩy tài chính có tác động tích cực đến mức độ hành vi quản trị tài chính; tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản và hành vi quản trị lợi nhuận có quan hệ cùng chiều; quy mô công ty kiểm toán có tác động ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận.</p>
88	Thạc sĩ	Tác động của quy mô chính phủ đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia khu vực Asean	Lê Thanh Việt	Bùi Thị Mai Hoài	<p>Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu thực nghiệm tác động của quy mô chính phủ đến tăng trưởng kinh tế dữ liệu nghiên cứu là các quốc gia khu vực ASEAN bằng các kỹ thuật ước lượng với dữ liệu bảng như: mô hình hồi quy gộp, mô hình tác động cố định và mô hình tác động</p>



					<p>ngẫu nhiên. Trong đó, mô hình hồi quy gộp cho thấy một cách tổng quan tác động của quy mô chính phủ đến tăng trưởng kinh tế, mô hình tác động cố định xem xét thêm đặc điểm riêng của các quốc gia trong mô hình nghiên cứu với giả định các đặc điểm riêng này là cố định và ước lượng được, mô hình tác động ngẫu nhiên cũng xem xét các đặc điểm riêng trong mô hình nghiên cứu nhưng với giả định ít khắc khe hơn so với mô hình tác động cố định rằng các đặc điểm riêng này là ngẫu nhiên. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các kiểm định tham số đồng thời bằng không của các đặc điểm riêng các quốc gia, kiểm định Hausman và kiểm định Breusch &amp; Pagan để đánh giá và so sánh kết quả ước lượng giữa các mô hình. Kết quả nghiên cứu đi đến những kết luận sau: Cả hai biến thu và chi ngân sách được sử dụng để làm đại diện cho quy mô chính phủ đều thể hiện tác động âm đến tăng trưởng kinh tế ở cả ba kỹ thuật ước lượng. Trong đó, tác động âm của chi tiêu chính phủ đặc biệt thể hiện rõ rệt hơn với các mô hình có xem xét đến đặc điểm riêng của từng quốc gia và bằng chứng về tác động âm của chi tiêu chính phủ cũng được tìm thấy nhiều hơn so với bằng chứng về tác động âm của các khoản thu ngân sách. Bên cạnh xem xét tác động của thu và chi ngân sách, nghiên cứu còn xem xét tác động của tỷ lệ đầu tư trên GDP đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đầu tư trên GDP có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế. Mặc dù các bằng chứng tìm được không nhiều vì chỉ một vài trường hợp hệ số của tỷ lệ đầu tư trên GDP có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên các hệ số ước lượng của tỷ lệ đầu tư trên GDP đều dương qua hầu hết các trường hợp và các kỹ thuật ước lượng. Vì vậy, tác động dương của tỷ lệ đầu tư trên GDP đến tăng trưởng kinh tế không thể bác bỏ. Bên cạnh đó, tác động dương của biến động trong thu nhập bình quân đầu người và tác động âm của tỷ lệ tăng trưởng dân số đến tăng trưởng kinh tế cũng được tìm thấy với dữ liệu nghiên cứu. Một mặt, kết quả nghiên cứu tìm thấy bằng chứng rằng thu nhập bình quân đầu người và chỉ số phát triển con người HDI đều có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, các tác động này cũng được tìm thấy nhất quán và ổn định hơn trong các ước lượng. Do đó, tác giả có bằng chứng nghi ngờ bẫy thu nhập trung bình có dấu hiệu tồn tại ở các quốc gia đang phát triển, đặc biệt tại khu vực ASEAN. Bởi vì các quốc gia đang phát triển thông thường có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn các quốc gia phát triển (Solow &amp; Robert; 1956, 1957) và khi những quốc gia đang phát triển có quy mô GDP thấp</p>
--	--	--	--	--	---

					mà lại có tốc độ tăng trưởng kinh tế không cao thì đây là dấu hiệu cho thấy hiệu ứng bẫy thu nhập trung bình thường thấy ở những quốc gia đang phát triển. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tìm thấy bằng chứng rằng thu nhập bình quân đầu người cao lại dẫn đến làm giảm tốc độ tăng trưởng, từ đó cho thấy các quốc gia trong dữ liệu nghiên cứu với chủ yếu là các quốc gia đang phát triển có dấu hiệu nằm ở vùng bắt đầu có tăng trưởng kinh tế chậm lại trong mô hình của Solow & Robert (1956, 1957). Do đó, đây là một dấu hiệu cho thấy sự hiện diện của hiệu ứng bẫy thu nhập trung bình ở các quốc gia đang phát triển khu vực ASEAN.
89	Thạc sĩ	Sự tham gia của người dân trong quản lý rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Bình Định	Hà Văn Cát	Nguyễn Tấn Khuê	Mục tiêu của luận văn tập trung giải quyết những vấn đề cơ bản là phân tích sự tham gia của người dân trong quản lý rủi ro thiên tai, các yếu tố ảnh hưởng, khó khăn, thuận lợi, ... và đưa ra một số khuyến nghị để làm tốt hơn công tác quản lý rủi ro thiên tai tại cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của người dân trong công tác quản lý rủi ro thiên tai là cần thiết, người dân là trung tâm" của quá trình ra quyết định các hoạt động, quản lý rủi ro thiên tai làm giảm nhẹ tình trạng dễ bị tổn thương, tăng cường khả năng ứng phó, thích nghi của cộng đồng với tác động của thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu; hành vi của người dân đã thay đổi từ "ỷ lại" và "trông chờ" hỗ trợ từ bên ngoài sang chủ động, ứng phó, bảo vệ tính mạng bản thân, gia đình và xây dựng cộng đồng mà họ đang sinh sống an toàn hơn. Chính quyền và các tổ chức xã hội ở địa phương có trách nhiệm tham gia và hỗ trợ người dân trong công tác này."
90	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của quy trình chấp nhận khách hàng trong kiểm toán báo cáo tài chính - nghiên cứu tại các công ty kiểm toán độc lập nhỏ và vừa ở Việt Nam	Hà Đỗ Hồng Quang	Phạm Văn Dược	Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của quy trình chấp nhận khách hàng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Từ đó, đề xuất các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm nâng cao tính hữu hiệu của quy trình chấp nhận khách hàng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Kết quả đã xác định được mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của quy trình chấp nhận khách hàng gồm: tìm hiểu và xác định tính chính trực của khách hàng; đánh giá khả năng tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan trong việc chấp nhận khách hàng; thành viên nhóm kiểm toán tham gia xem xét quyết định chấp nhận khách hàng.
91	Thạc sĩ	Nghiên cứu ảnh hưởng của chủ nghĩa vị chủng tiêu dùng và sự hướng ra thế giới đến sự sẵn lòng mua hàng ngoại của người	Trần Thanh Tùng	Hoàng Lâm Tịnh	Đề tài "Nghiên cứu ảnh hưởng của chủ nghĩa vị chủng tiêu dùng và sự hướng ra thế giới đến sự sẵn lòng mua hàng ngoại của người tiêu dùng Việt Nam" với mục tiêu là tìm hiểu sự sẵn lòng mua hàng ngoại và ảnh

		tiêu dùng Việt Nam			<p>hường của chủ nghĩa vị chủng tiêu dùng, sự hướng ra thế giới lên sự sẵn lòng mua hàng ngoại của người tiêu dùng Việt Nam. Trên cơ sở tổng kết lý thuyết của các nghiên cứu trước về sự sẵn lòng mua hàng ngoại, chủ nghĩa vị chủng tiêu dùng và sự hướng ra thế giới kết hợp với thực tế bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, tác giả đã đề xuất ra mô hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu gồm có nghiên cứu sơ bộ (sơ bộ định tính và sơ bộ định lượng) và nghiên cứu chính thức (nghiên cứu định lượng chính thức). Nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện thông qua phương pháp 20 ý kiến, phỏng vấn tay đôi và thảo luận nhóm với người tiêu dùng để điều chỉnh và bổ sung thang đo. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi với kích thước mẫu là 179, để kiểm định độ tin cậy, giá trị của các thang đo bằng phương pháp phân tích Cronbach alpha và phân tích khám phá EFA, xác định bảng câu hỏi cho nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu định lượng chính thức phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi với 260 người tiêu dùng tại TPHCM, dữ liệu thu thập được cũng được làm sạch, sau đó được sử dụng để phân tích độ tin cậy, EFA của các thang đo cũng như phân tích tương quan, hồi quy bội để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được đề nghị. Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo sự hướng ra thế giới và chủ nghĩa vị chủng tiêu dùng trong bối cảnh nghiên cứu của luận văn đã từ thang đo đơn hướng trở thành thang đo đa hướng. Cụ thể thang đo sự hướng ra thế giới được nhóm lại thành hai thành phần là hội nhập toàn cầu và sự hướng ngoại, thang đo chủ nghĩa vị chủng tiêu dùng được nhóm lại thành vị chủng hàng nội và sự bài ngoại.</p>
92	Thạc sĩ	Chất lượng mối quan hệ giữa giảng viên và học viên cao học tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Bích Diệp	Nguyễn Thị Bích Châm	<p>Nghiên cứu được thực hiện với mục đích xem chất lượng mối quan hệ giữa giảng viên và học viên trong môi trường giáo dục Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu được thực hiện nhằm kiểm định vai trò trung gian của chất lượng mối quan hệ giữa giảng viên và học viên đối với sự hài lòng của học tại TP.HCM. Kết quả cho thấy mối quan hệ GV - HV đóng vai trò là biến trung gian 1 phần đối với mối quan hệ giữa năng lực giảng dạy của giảng viên, thiết kế môn học và sự hài lòng của HV; trong khi đó, mối quan hệ giữa sự tương tác, động lực học tập và sự hài lòng của HV thì chất lượng mối quan hệ giữa GV - HV đóng vai trò là trung gian toàn phần.</p>
93	Thạc sĩ	Đo lường các thành phần giá trị thương	Trần Thị	Hồ Việt Tiến	<p>Nghiên cứu nhằm mục đích xác định các thành phần đo lường giá trị</p>

		hiệu cà phê G7 Trung Nguyên	Quỳnh Tú		thương hiệu cà phê G7 Trung Nguyên, đề xuất một số kiến nghị nhằm phát triển giá trị thương hiệu cà phê G7 Trung Nguyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị thương hiệu cà phê G7 gồm 3 thành phần chính gồm: nhận biết thương hiệu, ham muốn thương hiệu, chất lượng cảm nhận.
94	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của dòng tiền đến sự thay đổi lượng tiền mặt được nắm giữ của các công ty Việt Nam trong điều kiện hạn chế tài chính, thu nhập bất ổn và chi phí đại diện	Nguyễn Thị Quỳnh Tâm	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Được thực hiện dựa trên việc phân tích dữ liệu thực từ báo cáo tài chính của 253 công ty phi tài chính Việt Nam niêm yết trên HSX và HNX trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2015 nhằm kiểm định ảnh hưởng của dòng tiền đến sự thay đổi lượng tiền mặt được nắm giữ của các công ty Việt Nam trong điều kiện hạn chế tài chính, thu nhập bất ổn và chi phí đại diện. Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng rằng: Thứ nhất, dòng tiền có ảnh hưởng đến sự thay đổi trong lượng tiền mặt được nắm giữ của các công ty Việt Nam. Khi có sự gia tăng trong dòng tiền, hầu hết các công ty Việt Nam có xu hướng tăng lượng tiền mặt nắm giữ. Và ngược lại, khi xảy ra sự sụt giảm trong dòng tiền, các công ty Việt Nam có xu hướng giảm lượng tiền mặt nắm giữ. Tuy nhiên, khi xem xét ảnh hưởng của dòng tiền đến sự thay đổi trong lượng tiền mặt được nắm giữ của các công ty khác nhau bằng phương pháp Bayesian cho thấy, 94.1% công ty có xu hướng gia tăng lượng tiền mặt nắm giữ từ sự gia tăng trong dòng tiền, nhưng có 5.9% công ty có xu hướng giảm lượng tiền mặt nắm giữ từ sự gia tăng trong dòng tiền. Thứ 2, các công ty có xu hướng gia tăng lượng tiền mặt nắm giữ từ ảnh hưởng của dòng tiền cũng là các công ty có thu nhập biến động nhiều và mối tương quan chuỗi trong thu nhập thấp. Tức là khi xảy ra các cú sốc thu nhập cao, các công ty có xu hướng nắm giữ nhiều tiền mặt hơn. Thứ 3Nghiên cứu cũng trung ra bằng chứng rằng, các công ty có khuynh hướng nắm giữ nhiều tiền mặt không phải để đối phó với vấn đề hạn chế tài chính và chi phí đại diện. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự thay đổi trong lượng tiền mặt được nắm giữ của các công ty Việt Nam giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2015 là do ảnh hưởng của sự bất ổn trong thu nhập, còn hạn chế tài chính và vấn đề đại diện thì không có tác động đến sự nắm giữ tiền mặt của các công ty Việt Nam.
95	Thạc sĩ	Psychological capital, burnout, and quality of work life: evidence from Vietnam	Nguyen Hong Mai	Nguyen Thi Mai Trang	The present study investigates the impacts of psychological capital on burnout and quality of work life of employees in Vietnam. The study based on positive organizational behavior theory to propose a model in which psychological capital has impacts on burnout and quality of work life. This research also examines the roles of burnout in quality of work

					life. The model was tested with a sample of 302 employees working for firms in Ho Chi Minh City by means of structural equation modeling. The results show that the proposed model fits the data well and all hypotheses were supported. The test confirms that psychological capital has positive impacts on quality of work life and negative impacts on burnout of employees. These findings verify the importance of psychological capital in work and lives in a transitioning market. Hence, psychological capital is important for enhancing employee's quality of work life and reducing job burnout. In addition, firms should pay attention to this type of capital in their recruiting, training and career development programs.
96	Thạc sĩ	The role of ethics institutionalization in influencing quality of work life and job satisfaction. A study in Vietnamese Petroleum Industry	Pham Nhu Huynh	Nguyen Thi Nguyet Que	Purpose – This research aims to explore the role of ethics institutionalization in influencing quality of work life and job satisfaction – A study in Vietnamese Petroleum Industry. Methodology/Sample – A total of 280 questionnaires were distributed out at many oil and gas companies in Vietnam. As the method is directly interviewing combining with online surveying, all of respondents who working at petroleum companies (e.g., staffs, team leaders, line managers and top managers), thus, data collecting also was primary sources. The hypothesized relationships were tested using structure modeling. Findings – This research found that a positive relationship between implicit ethics institutionalization and quality of work life. The results also indicate that implicit ethics institutionalization and quality of work life have positive impacts on the job satisfaction of employees.
97	Thạc sĩ	Nghiên cứu mối liên hệ giữa điều kiện làm việc và năng suất lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam	Nguyễn Phương Lâm	Nguyễn Quốc Tế	Nghiên cứu các yếu tố có cơ sở khoa học tác động của điều kiện làm việc tới năng suất lao động của DNNVV thông qua yếu tố sức khỏe. Đánh giá hiện trạng điều kiện làm việc của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghiên cứu mối liên hệ giữa điều kiện làm việc và sức khỏe. Nghiên cứu mối liên hệ giữa điều kiện làm việc mà có ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và năng suất lao động doanh nghiệp. Điều kiện lao động ở DNNVV Việt Nam nhìn chung không tốt lắm, chỉ có yếu tố về xử lý môi trường, cơ chế bồi thường khi xảy ra biến cố sức khỏe và các giải pháp tạo động lực như thưởng, phúc lợi, tạo niềm tin, sự trung thành là ở mức trung bình khá khi có khoảng gần 50% doanh nghiệp áp dụng. Đối với mẫu nghiên cứu gồm 1172 doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo trên phạm vi cả nước lấy ra từ Điều tra DNNVV trong giai đoạn 2011 – 2015. Với mô hình nghiên cứu

					<p>của đề tài, có thể thấy bằng chứng về tác động của điều kiện làm việc đến năng suất lao động thông qua sức khỏe một cách có ý nghĩa thống kê. Thông qua yếu tố về tiền lương và các giải pháp xử lý về môi trường sẽ giúp cho người lao động duy trì tốt hơn sức khỏe của mình, nhằm đảm bảo hiệu suất làm việc tốt khi các yếu tố khác không đổi như Động lực làm việc hay Năng lực vốn có. Các tác động này nếu có đều là các tác động tích cực. Cơ chế bù đắp khi xảy ra biến cố về sức khỏe thông qua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hay quy định của công ty có thể có tác động đến năng suất. Tuy nhiên, các yếu tố khác của điều kiện làm việc lại chưa có đủ bằng chứng thực nghiệm để khẳng định có tác động đến năng suất lao động một cách có ý nghĩa thống kê.</p>
98	Thạc sĩ	Role ambiguity between the sales and planning investment departments in Phu Long Real Estates Corporation	Do Thi Thanh Thao	Nguyen Phong Nguyen	<p>This research is to find out what problems are affecting on role ambiguity between sales and planning investment depts in Phu Long Real Estate Corporation. The data from in-depth interviews with managers in human resources, planning Investment and sales depts. and employees in planning investment, sales, finance &amp; accounting and human resources depts. was used in this thesis. Besides the report of DNV organization taking assessment ISO 9001:2015, the research found out that lack of cooperation between sales and planning Investment departments is the effect of role ambiguity between these two parts. Next, in deeper analyze of the potential causes of the problem, the researcher found that vague task, size and complexity of organization, task, Interdependences, rules and policies are root causes leading to effectiveness of sales strategic team as well as the turnover of company. Forwards, the paper suggested solutions relating to reduce role ambiguity between sales and planning investment depts. in order to increase the coordination of them as well as to improve the turnover in sales as well as to meet the requirement of sales plan in Phu Long Corp. Finally, the action plan with detailed steps was presented to implement this strategy.</p>
99	Thạc sĩ	Tác động của đặc điểm doanh nghiệp đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Đình Huy	Võ Văn Nhị	<p>Mục tiêu của đề tài là đưa ra kết quả của nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đặc điểm doanh nghiệp đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Đề tài được tiến hành trên mẫu là 284 công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2015. Nghiên cứu đã khái quát các vấn đề có liên quan đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận, trong đó có tổng quan những nghiên cứu trước liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở trong nước và ngoài</p>

					<p>nước. Ngoài ra, theo kết quả từ chạy hồi quy tuyến tính thì chỉ có 4 biến có ý nghĩa thống kê “số năm niêm yết”, “mức độ tăng trưởng”, “Quy mô doanh nghiệp” và “Lưu chuyển tiền tệ thuần từ HĐKD”. Cả bốn nhân tố này đều có ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận trên thị trường chứng khoán Việt Nam. <math>DA_{i,t} = 26849,05</math> <math>AGE_{i,t} -2845,025</math> <math>GROWTH_{i,t} + 49095,6</math> <math>SIZE_{i,t} -0,987</math> <math>OCF_{i,t} - 656435,3</math> Điều này cho thấy, công ty có thời gian niêm yết càng lâu, quy mô càng lớn thì càng có xu hướng thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận để làm đẹp BCTC để thu hút vốn đầu tư. Ngược lại, để đạt mức độ tăng trưởng, dòng tiền theo hướng bền vững thì công ty cần hạn chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được mục tiêu dài hạn và phát triển bền vững. Ngoài ra, tác giả sử dụng hệ số hồi quy nhằm xếp hạng ảnh hưởng của các biến độc lập với hành vi điều chỉnh lợi nhuận (biên phụ thuộc). Thông qua các kiểm định, có thể khẳng định các mức độ ảnh hưởng của đặc điểm doanh nghiệp đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận theo thứ tự tầm quan trọng là biến SIZE, biến AGE, biến GROWTH, biến OCF.</p>
100	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP Việt Nam sau M&A thông qua đánh giá theo mô hình phân tích bao số liệu (DEA)	Đào Hà Vy	Phạm Văn Năng	<p>Nghiên cứu cho thấy các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NH TMCP ngay trong năm M&amp;A bị ảnh hưởng ít nhiều theo chiều hướng suy giảm, phần nào làm ảnh hưởng đến sự ổn định của kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong năm đó. Mô hình nghiên cứu CRS DEA và VRS DEA cho thấy sau khi thực hiện M&amp;A, các ngân hàng ngày càng tăng khả năng sử dụng hiệu quả giá trị đầu vào của mình. Con số lãng phí trung bình khoảng 3,2% lượng đầu vào có thể xem là con số không quá lớn. Sau M&amp;A, các ngân hàng chi mất khoảng một đến hai năm đạt được hiệu quả hoạt động theo quy mô. Phần lớn các ngân hàng không đạt hiệu quả theo quy mô là do không hiệu quả kỹ thuật thuần túy. Chỉ số năng suất nhân tố tổng hợp Malmquist TFP được cải thiện qua các năm. Sự cải thiện này chủ yếu là nhờ sự gia tăng của tiến bộ công nghệ. Trong cả giai đoạn, tiến bộ công nghệ tăng 2,4%. Tuy nhiên bên cạnh đó, hiệu quả kỹ thuật lại có xu hướng giảm, trong khi hiệu quả theo quy mô gần như không thay đổi (trung bình đạt 1,000 trong toàn giai đoạn), có nghĩa sự suy giảm này đến từ sự suy giảm của hiệu quả kỹ thuật thuần túy 64 Để đạt được hiệu quả hoạt động kinh doanh sau M&amp;A, các ngân hàng đã chú trọng vào các yếu tố: chủ động trong việc lựa chọn đối tác M&amp;A; quá trình M&amp;A được chuẩn bị kỹ lưỡng, có đề án chi tiết, rõ ràng, độ chính xác cao; năng lực đội ngũ quản lý cao; kiểm soát tốt các hoạt động tạo dựng uy</p>

					<p>tín và giá trị thương hiệu sau M&amp;A; củng cố tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh ngay trước, trong, và sau quá trình M&amp;A; chủ động bán cổ phần cho các tổ chức tài chính nước ngoài để huy động được nguồn lực tài chính và hỗ trợ cả về mặt kỹ thuật, hoạt động điều hành, ổn định hoạt động kinh doanh; tăng quy mô tổng tài sản, quy mô vốn chủ sở hữu; chuyên môn hóa để tạo ra các sản phẩm cạnh tranh; củng cố kiện toàn hệ thống ngân hàng trên cơ sở nền tảng có được và tận dụng lợi thế của đối tác để bổ sung các sản phẩm tín dụng, mở rộng phân khúc khách hàng và hệ thống chi nhánh/ phòng giao dịch.</p>
101	Thạc sĩ	Một số giải pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên bảo vệ của Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Thái Sơn giai đoạn 2017-2022	Cao Thị Tới	Hoàng Lâm Tịnh	<p>Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên bảo vệ của công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Thái Sơn, tác giả đã tham khảo nhiều mô hình trong và ngoài nước về động lực làm việc. Cuối cùng, tác giả đã kế thừa mô hình động viên nhân viên của PGS. TS Trần Kim Dung &amp; Nguyễn Ngọc Lan Vy đăng trên tạp chí Phát triển kinh tế số 244 tháng 02 năm 2011, bao gồm 4 yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc cho nhân viên bảo vệ của Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Thái Sơn bao gồm: 1) Lương thưởng, (2) Đào tạo- Thăng tiến - Chế độ phúc lợi, (3) Điều kiện làm việc, (4) Đồng nghiệp, (5) Thương hiệu công ty, (6) Bản chất công việc, (7) Cấp trên trực tiếp. Từ đó, tác giả đề xuất 7 nhóm giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên bảo vệ của Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Thái Sơn giai đoạn 2017-2022 Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Thái Sơn giai đoạn 2017 – 2022.</p>
102	Thạc sĩ	Late delivery of equipment - the case study of Korea National Oil Corporation Vietnam Office	Le Thi Tung	Tran Ha Minh Quan	<p>Korea National Oil Corporation is production sharing contract with Petro Vietnam. Its activities take place in exploration, development, and production of oil &amp; gas in Block 11-2, approximately 320 kilometers offshore Vietnam. Procurement of equipment is considered one of the most importance works of the company such as a factor determinant of revenues, expenditure costs. To build and maintain a significant effect to organization, the procurement department needs to know that problems are affecting its business. When interviewing procurement manager, the writer realizes that procurement department is facing with lots of problems including late delivery of equipment, poor quality of equipment, wrong item. Among many issues, late delivery of equipment will create significant impact to the project objective, specifically for the project in the remote area such as offshore where access for transportation and delivery is geographically limited.</p>



103	Thạc sĩ	Các giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên Công ty ISB Việt Nam	Nguyễn Trung Hậu	Đinh Công Khải	<p>Từ khảo sát tìm hiểu về cơ sở lý thuyết và các mô hình nghiên cứu về động lực làm việc (ĐLLV) của người lao động, tác giả tiến hành xây dựng mô hình và hình thành thang đo để đo lường các yếu tố tác động đến ĐLLV của nhân viên công ty ISB Việt Nam gồm 7 yếu tố là (1) bản chất công việc (2) đào tạo và thăng tiến (3) tiền lương (4) cấp trên (5) đồng nghiệp (6) điều kiện làm việc và (7) phúc lợi. Nghiên cứu này cũng đã tham khảo các nghiên cứu của những tác giả ở trong và ngoài nước về vấn đề đo lường ĐLLV của người lao động, đồng thời so sánh các kết quả nghiên cứu này nhằm tạo cơ sở dữ liệu cho đề tài. Thang đo các yếu tố trong mô hình được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây. Tác giả có sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để hiệu chỉnh thang đo cho phù hợp với tình hình thực tế tại công ty ISB Việt Nam. Nghiên cứu này được tiến hành thông qua hai phương pháp là phương pháp định tính được thực hiện thông qua việc phỏng vấn các chuyên viên có kinh nghiệm trong vấn đề tạo ĐLLV cho người lao động nhằm hiệu chỉnh thang đo ĐLLV cho phù hợp với tình hình thực tế tại công ty ISB Việt Nam; phương pháp thống kê mô tả kết hợp với số liệu sơ cấp và thứ cấp được sử dụng để phân tích thực trạng công tác tạo ĐLLV cho nhân viên tại công ty ISB Việt Nam. Ngoài ra nghiên cứu định lượng được thực hiện để kiểm định thang đo, phân tích sự hội tụ của các nhóm nhân tố và phân tích hồi quy để đánh giá mối tương quan nhân quả giữa ĐLLV và mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến ĐLLV. Sau khi tiến hành nghiên cứu định tính, tác giả lắng nghe ý kiến từ các tham vấn viên và hiệu chỉnh lại mô hình nghiên cứu bằng việc loại bỏ 2 yếu tố là (6) Điều kiện làm việc và (7) Phúc lợi ra khỏi mô hình nghiên cứu. Vì vậy mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất gồm 5 yếu tố và sử dụng 23 biến quan sát để đo lường 5 yếu tố này. Trước khi tiến hành phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến ĐLLV của nhân viên công ty ISB Việt Nam tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá mức độ hội tụ của các nhân tố. 69 Sau khi kiểm định thang đo và phân tích EFA tác giả tiến hành phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến ĐLLV của nhân viên tại công ty ISB Việt Nam thông qua kết hợp phương pháp thống kê mô tả các giá trị đánh giá trung bình của các nhân viên được khảo sát và các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp liên quan tới thực trạng công tác tạo ĐLLV ở công ty ISB Việt Nam mà tác giả thu thập được. Ngoài ra phân tích hồi quy tuyến tính được tiến hành nhằm kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa ĐLLV và các yếu</p>
-----	---------	---	------------------	----------------	---

					tác động đến ĐLLV của nhân viên. Kết quả thống kê từ mô hình phân tích hồi quy đã chuẩn hoá đã xác định được mức độ tác động của các nhân tố đến ĐLLV.
104	Thạc sĩ	Nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Trần Thị Thanh An	Bảo Trung	Đề tài Nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công" đánh giá về chất lượng dịch vụ dựa trên mô hình SERVPERF của Cronin&Taylor (1992), đã được kiểm định thang đo và điều chỉnh thông qua nghiên cứu định tính cho phù hợp với điều kiện Việt Nam nói chung cũng như ngành chứng khoán nói riêng. Dữ liệu khảo sát của luận văn được thu thập khảo sát lấy ý kiến khách hàng thông qua phỏng vấn trực tiếp, gửi qua email, internet đối với 311 khách hàng có thời gian sử dụng dịch vụ môi giới chứng khoán tại TCSC ít nhất liên tục 06 tháng trở lên. Việc phân tích đánh giá chất lượng dịch vụ được thực hiện lần lượt đối với 5 yếu tố theo mô hình đo lường chất lượng dịch vụ của Cronin&Taylor là (1) tính hữu hình, (2) sự đáp ứng, (3) độ tin cậy, (4) sự đảm bảo, (5) sự đồng cảm. Song song với đó là phân tích, so sánh đối chiếu với số liệu thứ cấp thu thập được tại các cơ quan quản lý nhà nước cũng như thực tế đang diễn ra tại công ty. Từ đây, tác giả chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại TCSC. Căn cứ vào đó cùng với định hướng phát triển của TCSC, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục các hạn chế, giải quyết nguyên nhân của các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại TCSC. Như vậy, đề tài đã đạt được các mục tiêu đề ra. Bên cạnh đó, đề tài cũng còn có một số hạn chế sau: Đối tượng khảo sát của đề tài là các nhà đầu tư cá nhân nên tính khái quát của đề tài chưa đạt mức tốt nhất. Mặc dù khách hàng chủ yếu của TCSC là nhà đầu tư cá nhân, nhưng cũng cần có khảo sát khách hàng tổ chức để có thể đưa ra những giải pháp thu hút khách hàng có tổ chức sử dụng dịch vụ môi giới chứng khoán của TCSC. Đây là hướng đi mới, tiếp theo cho nghiên cứu sau (nếu có). Đề tài đánh giá các thành phần của chất lượng dịch vụ dựa trên mô hình cụ thể, có thể đã bỏ qua một số thành phần có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán."
105	Thạc sĩ	Hoàn thiện quản lý ngân sách huyện: trường hợp huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	Phạm Văn Cang	Sử Đình Thành	Cơ sở lý luận về ngân sách nhà nước. Thực trạng quản lý ngân sách huyện Đầm Dơi. Hoàn thiện các giải pháp quản lý ngân sách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.
106	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên tại Công ty TNHH	Trần Ngọc Hiến Tâm	Đình Công Khải	Từ những cơ sở lý luận, thực tiễn và để giải quyết vấn đề cấp thiết tại đơn vị đang công tác, tác giả chọn đề tài nghiên cứu ứng dụng là "Các

		Một thành viên Dịch vụ công ích TNXP Thành phố Hồ Chí Minh			<p>yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên tại Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích TNXP” làm đề tài nghiên cứu của mình với các mục tiêu chung là xác định và đo lường tác động các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên tại Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích TNXP. Qua đó, đề xuất một số giải pháp, kiến nghị để tăng lòng trung thành của nhân viên tại Công ty nhằm giải quyết tình trạng biến động nhân sự hiện nay, giảm thiểu nghỉ việc, duy trì sự gắn kết với tổ chức và nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty. Đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng lòng trung thành của cán bộ nhân viên Công ty Dịch vụ công ích TNXP tại các bộ phận hay đơn vị trực thuộc theo từng mảng hoạt động khác nhau mà đa phần là các nhân viên thừa hành làm việc trực tiếp. Phạm vi nghiên cứu tập trung chủ yếu vào Xi nghiệp Dịch vụ công cộng nơi chiếm phần lớn nhân viên của công ty với nhiều mảng hoạt động trong lĩnh vực công ích trải khắp trên địa bàn Thành phố (giữ xe, chăm sóc cây xanh, giữ an ninh trật tự, phân luồng giao thông, bảo vệ khách du lịch). Đối tượng nghiên cứu là cán bộ quản lý cấp trung, cán bộ quản lý cấp cơ sở và nhân viên thừa hành Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng lòng trung thành, đồng thời qua đó thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng kiểm định độ tin cậy Cronbach alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội (multiple regression analysis) thông qua phần mềm SPSS để đánh giá độ tin cậy của thang đo và kiểm định mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy có sáu (6) yếu tố tác động đến Lòng trung thành của nhân viên tại Công ty là: (i) Đặc điểm công việc, (ii) Thu nhập, (iii) Đào tạo thăng tiến, (iv) Đồng nghiệp, (v) Lãnh đạo, (vi) Phúc lợi. Qua đó, đề xuất kiến nghị đối với đơn vị công tác, cơ quan hữu quan, các giải pháp chính sách về nguồn nhân lực thật hiệu quả nhằm duy trì và làm tăng lòng trung thành của nhân viên, giảm thiểu tối đa tình trạng nghỉ việc của nhân viên nhất là khối lao động trực tiếp tại Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích TNXP, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trong doanh nghiệp thuộc khu vực công.</p>
107	Thạc sĩ	Xây dựng chỉ số KPI trong việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc tại Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	Lê Nguyễn Quỳnh Thoa	Đinh Công Khải	<p>Đầu tư vào nguồn nhân lực là nguồn đầu tư mang tính chiến lược và lâu dài bởi nó ảnh hưởng lớn tới sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là trong giai đoạn hội nhập. Tác giả đã chọn tìm hiểu về</p>

					<p>phương pháp quản lý hiện đại, đó là áp dụng chỉ số KPI. Qua tìm hiểu, KPI đã được áp dụng khá nhiều trong các doanh nghiệp nước ngoài, với những hiệu quả to lớn mà nó đem lại. Tuy nhiên, tại Việt Nam, chỉ số này vẫn còn chưa được áp dụng rộng rãi, đa phần được áp dụng tại các công ty lớn như FPT, CMC, VNG ... trong một vài năm trở lại đây. Đánh giá hiệu quả thực hiện công việc là một trong những nhiệm vụ quan trọng của quản trị nguồn nhân lực. Nó tạo cơ sở khoa học cho các quyết định về nhân lực như: tiền công, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, bố trí và sắp xếp lại nguồn nhân lực. Đồng thời, đánh giá hiệu quả thực hiện công việc còn là thông tin phản hồi đến người lao động để họ có phương hướng, giải pháp tự nâng cao năng lực, hoàn thành tốt công việc. Đánh giá hiệu quả thực hiện công việc có thể sử dụng nhiều tiêu chí, cơ sở khoa học khác nhau. Việc sử dụng chỉ số đánh giá theo KPI là phương pháp đánh giá hiệu quả mang lại kết quả chính xác, ưu việt và đã trở thành động lực thúc đẩy nhân viên làm việc tốt hơn. Công ty Cổ phần quốc tế Phong Phú đã coi đánh giá hiệu quả thực hiện công việc là nhiệm vụ quan trọng. Việc tổ chức đánh giá hiệu quả thực hiện công việc tại Công ty đã có nhiều ưu điểm và phát huy được vai trò của đánh giá hiệu quả thực hiện công việc trong quản trị doanh nghiệp nói chung và trong quản lý nguồn nhân lực nói riêng. Trong khuôn khổ bài luận văn này, tôi chỉ tiến hành nghiên cứu và xây dựng chỉ số KPI tại Phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần quốc tế Phong Phú. Lý do của sự 70 giới hạn này là hạn chế về nguồn lực, gồm nhân lực, thời gian và chi phí buộc phải thu nhỏ phạm vi nghiên cứu nhằm đạt được một kết quả phù hợp và đáng tin cậy.</p>
108	Thạc sĩ	Một số giải pháp giảm thiểu căng thẳng trong công việc đối với nhân viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại khu vực TP.HCM	Lương Thị Trang	Phạm Xuân Lan	<p>Bài nghiên cứu “Một số giải pháp giảm thiểu căng thẳng trong công việc đối với nhân viên ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại khu vực TP.Hồ Chí Minh” đã khái quát hóa cơ sở lý thuyết về căng thẳng trong công việc, các tác động tích cực, tiêu cực, nguyên nhân, hậu quả của căng thẳng và một số biện pháp giảm thiểu căng thẳng trong công việc. Từ đó, tác giả tập hợp các nguyên nhân phổ biến gây ra căng thẳng trong công việc và thực hiện khảo sát 325 nhân viên thuộc 13/21 chi nhánh VietinBank khu vực TP.HCM, sau đó kiểm định lại thông qua phần mềm SPSS 22 (kết quả kiểm định được trình bày tại Phụ lục số 4). Kết quả kiểm định cho thấy, các yếu tố gây ra căng thẳng trong công việc đối với nhân viên VietinBank bao gồm: Bản chất công việc (công việc quá tải, áp lực về thời gian, thời gian làm việc dài, áp lực chỉ tiêu, yếu tố</p>

					từ khách hàng, rủi ro nghề nghiệp); Phát triển nghề nghiệp (chính sách đãi ngộ); Mỗi quan hệ trong tổ chức (quan hệ với các phòng ban). Trong quá trình phỏng vấn sâu các nhân viên VietinBank khu vực TP.HCM, tác giả đã phân tích nguyên nhân thực sự gây ra căng thẳng và qua đó đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu căng thẳng trong công việc đối với nhân viên VietinBank khu vực TP.HCM.
109	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng chất lượng kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán vừa và nhỏ tại Việt Nam	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Trần Thị Giang Tân	Nghiên cứu đã chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến DNKT vừa và nhỏ bao gồm: danh tiếng DNKT, giá phí kiểm toán, KSCL từ bên trong, KSCL từ bên ngoài, nhiệm kỳ của KTV, mức độ chuyên sâu của KTV, kinh nghiệm của KTV, năng lực KTV và tính độc lập của KTV. Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất bao gồm 1 biến phụ thuộc (CLKT của DNKT vừa và nhỏ) và 9 biến độc lập. Với mục tiêu nghiên cứu đã xác định, luận văn sử dụng phương pháp khảo sát bằng công cụ là bảng câu hỏi. Bảng câu hỏi được xây dựng và gửi cho nhân viên chuyên nghiệp làm tại DNKT vừa và nhỏ tại TP.HCM. Nghiên cứu thu được 202 bảng câu hỏi đạt yêu cầu tại 45 DNKT vừa và nhỏ. Luận văn sử dụng các kiểm định cơ bản như phân tích Cronbach alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính bội đã đưa ra mô hình với 5 nhân tố thực sự có ảnh hưởng đến CLKT của DNKT vừa và nhỏ bao gồm (1) Năng lực và mức độ chuyên sâu, (2) Giá phí kiểm toán, (3) KSCL kiểm toán, (4) Kinh nghiệm KTV và (5) Tính độc lập của KTV.
110	Thạc sĩ	Tác động của chất lượng báo cáo tài chính đến chi phí sử dụng nợ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam	Nguyễn Hương Giang	Nguyễn Xuân Hưng	Xem xét tác động của chất lượng báo cáo tài chính đo lường theo chất lượng lợi nhuận đến chi phí sử dụng nợ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay. Đề xuất các kiến nghị liên quan đến việc trình bày và công bố, sử dụng và quản lý chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.
111	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp để gia tăng lòng trung thành của người lao động tại Công ty Cổ Phần Giáo Dục Anh Văn Hội Việt Mỹ	Nguyễn Khoa Phương Nguyễn	Phan Quốc Tấn	Cơ sở lý thuyết về văn hoá doanh nghiệp và lòng trung thành của người lao động đối với doanh nghiệp và lòng trung thành của người lao động đối với doanh nghiệp. Thực trạng và giải pháp hoàn thiện văn hoá doanh nghiệp ảnh hưởng đến lòng trung thành của người lao động tại Công ty Cổ Phần Giáo Dục Anh Văn Hội Việt Mỹ.
112	Thạc sĩ	Ảnh hưởng tuổi và thời gian điều hành của CEO đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	La Ngọc Minh Thuận	Lê Thị Mỹ Hạnh	Nghiên cứu đã tìm hiểu thực trạng hành vi điều chỉnh lợi nhuận và xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến HVĐCLN của các công ty niêm yết trên TTCK tại VN. Trên cơ sở kế thừa các nhân tố trong nghiên cứu của Yin và Chun (2014) và Huang và cộng sự (2012) tác giả tiến hành nghiên cứu trên nguồn dữ liệu của 106 công ty phi tài chính được niêm yết trên

					<p>cả hai sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn 2007 – 2015 và sử dụng phương pháp ước lượng GMM. Nghiên cứu tiến hành thực hiện thống kê mô tả, kiểm định ma trận hệ số tương quan và phân tích mô hình hồi quy nhằm xem xét mối quan hệ của tuổi và thời gian điều hành của CEO ảnh hưởng đến HVĐCLN của các CTNY này. Có 51.98% quan sát trong mẫu có dấu hiệu điều chỉnh tăng lợi nhuận và 48.01% quan sát có dấu hiệu điều chỉnh giảm lợi nhuận, khoảng cách chênh lệch giữa công ty có HVĐCLN thấp nhất là -35.1054 và cao nhất là 35.1180. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy các công ty trong mẫu nghiên cứu, HVĐCLN của các công ty là tương đối khác biệt với nhau, điều này cho thấy rằng mỗi công ty sẽ có đặc điểm riêng biệt, chẳng hạn như độ tuổi của CEO, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tốc độ tăng trưởng doanh thu,... và cho nên sẽ có các HVĐCLN khác nhau. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy cho thấy, các nhân tố như thời gian điều hành của CEO, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ lệ cổ phần được nắm giữ bởi thành viên hội đồng quản trị và tốc độ tăng trưởng doanh thu của công ty có mối tương quan cùng chiều với hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Còn các nhân tố tuổi của CEO, công ty được kiểm toán bởi BIG4, nguồn tài trợ bên ngoài có mối tương quan nghịch với hành vi điều chỉnh lợi nhuận.</p>
113	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Trúc Linh	Võ Xuân Vinh	
114	Thạc sĩ	Vai trò của gia đình đối với hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân nghiên cứu tại Tp. Hồ Chí Minh	Lê Thị Bích Ngọc	Trương Đăng Thụy	<p>Tìm hiểu các yếu tố tác động đến quan hệ tình dục trước hôn nhân đặc biệt là phân tích tác động của các yếu tố gia đình đến hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân. Phân tích được thực hiện cụ thể qua việc phân tích các biến số: thông tin nhân khẩu học của cá nhân, trình độ học vấn của bố mẹ, nghề nghiệp của bố mẹ, tình trạng sống chung với bố mẹ tác động như thế nào lên hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân. Từ việc tham khảo các nghiên cứu đã thực hiện trên thế giới và các nước có văn hóa, điều kiện kinh tế tương đồng, nghiên cứu này sẽ chỉ ra những đối tượng nào sẽ có xác suất quan hệ tình dục cao hơn. Nó cung cấp thông tin cho phụ huynh và người làm chính sách: phụ huynh nếu không muốn con mình quan hệ tình dục trước khi cưới thì có thể tham khảo nghiên cứu để có thêm thông tin và biết được cần làm gì để giảm thiểu xác suất quan hệ tình dục trước hôn nhân của con, người hoạch định chính sách có thể tham khảo nghiên cứu để khuyến khích hoặc hạn chế quan hệ</p>

					<p>tình dục trước hôn nhân. Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích tác động của các yếu tố tác động lên hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân, nhằm cung cấp những thông tin để các đối tượng có liên quan có thể đưa ra những chính sách phù hợp. Dữ liệu được lấy từ “ Khảo sát phụ nữ về học vấn, nghề nghiệp và hôn nhân gia đình” được tiến hành năm 2016 với 601 người tham gia tại Tp Hồ Chí Minh để phân tích những một số yếu tố được rút ra từ các nghiên cứu có liên quan đã được hiện trong cùng đề tài. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy logit để đo lường tác động của các yếu tố về thông tin cá nhân, tình trạng kinh tế, thông tin về gia đình, thông tin về tín ngưỡng và các thông tin về hoạt động tình dục đến hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân. Thái độ của người Việt về hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân ngày càng thoáng với tỉ lệ 36.86% có quan hệ tình dục trước hôn nhân. Hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân có xu hướng tăng với độ tuổi giảm dần. Có sự gia tăng về xu hướng có quan hệ tình dục trước hôn nhân trong nhóm có học vấn Cao đẳng và Đại học. Điều này có nghĩa xu hướng có quan hệ tình dục trước hôn nhân tăng với nhóm có trình độ cao hơn, có thể nhóm đối tượng này có sự độc lập hơn trong cuộc sống (đi học xa nhà nên không sống chung cùng bố mẹ), có nhiều cơ hội tiếp xúc riêng với bạn khác giới hơn và họ có thể có hiểu biết hơn về hành vi quan hệ trước hôn nhân và các kiến thức cần thiết để có thể kiểm soát được hành vi này không mang lại hậu quả ngoài ý muốn. Xu hướng có quan hệ tình dục trước hôn cũng tăng khi thu nhập cá nhân tăng. Có sự khác biệt về tác động của trình độ học vấn của bố và mẹ người được phỏng vấn với hành vi có quan hệ tình dục trước hôn nhân. Nghiên cứu này cũng đã đánh giá được mức độ ảnh hưởng của tôn giáo và hành vi có quan hệ tình dục trước hôn nhân.</p>
115	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện quản trị chuỗi cung ứng của Công ty TNHH Cao Hùng	Nguyễn Trung Dũng	Đình Công Tiến	<p>Đề tài đã từng bước tìm hiểu về lý thuyết chuỗi cung ứng, nghiên cứu và phân tích tình hình hoạt động hiện tại của công ty, đánh giá điểm thuận lợi và khó khăn để dựa vào đó đưa ra các giải pháp giúp hoàn thiện chuỗi cung ứng cho công ty. Chuỗi cung ứng này sẽ góp phần tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, tối thiểu hóa chi phí và rút ngắn thời gian đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị chuỗi cung ứng của Công ty TNHH Cao Hùng chịu ảnh hưởng của 5 nhân tố đó là: (1) nhân tố kế hoạch gồm 04 biến quan sát; (2) nhân tố mua hàng và tồn kho gồm 04 biến quan sát; (3) nhân tố tổ chức bán hàng gồm 05 biến quan sát; (4)</p>

					<p>nhân tố phân phối gồm 03 biên quan sát và (5) nhân tố thu hồi gồm 03 biên quan sát. Dựa trên những hạn chế được đánh giá, tác giả đề xuất 07 giải pháp giúp hoàn thiện hoạt động chuỗi cung ứng của công ty TNHH Cao Hùng đó là (1) hoàn thiện công tác lập kế hoạch, (2) hoàn thiện công tác tìm nhà cung cấp, thu mua hàng hoá, (3) hoàn thiện công tác quản lý hàng tồn kho, (4) hoàn thiện công tác tổ chức bán hàng, (5) hoàn thiện công tác phân phối, (6) hoàn thiện công tác thu hồi, (7) ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị chuỗi cung ứng. Đề tài đã thực hiện được các mục tiêu đưa ra là (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận quản trị chuỗi cung ứng; (2) Phân tích và đánh giá thực trạng quản trị chuỗi cung ứng của công ty TNHH Cao Hùng; (3) Đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện quản trị chuỗi cung ứng của công ty TNHH Cao Hùng”.</p>
116	Thạc sĩ	Xác định các nhân tố tác động đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP.HCM	Phạm Mỹ Nhựt	Nguyễn Bích Liên	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm đạt được mục tiêu: (1) xác định thể nào là sự hài lòng của người sử dụng và các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán; (2) xác định mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng; (3) đánh giá sự khác biệt về mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của người sử dụng theo nghề nghiệp, kinh nghiệm và trình độ học vấn. Để đạt được các mục tiêu kể trên, nghiên cứu đã tiến hành lược khảo các tài liệu, các công trình nghiên cứu liên quan đến sự hài lòng của người sử dụng và các yếu tố tác động đến hài lòng của người sử dụng làm cơ sở cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố tác động và sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán. Mô hình nghiên cứu sử dụng lại một phần mô hình hệ thống thông tin thành công cập nhật của Delone và McLean (2003) gồm: (1) chất lượng hệ thống, (2) chất lượng thông tin, (3) chất lượng dịch vụ và thay thế nhân tố lợi ích rỗng bằng nhân tố lợi ích cá nhân. Đồng thời, bổ sung thêm nhân tố văn hóa tổ chức vào mô hình nghiên cứu. Thống kê mô tả chỉ ra rằng mức độ đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh đạt mức trên trung bình. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy cả 5 giả thuyết đặt ra ban đầu đều được chấp nhận. Theo đó, cả 5 nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều có tác động trực tiếp, thuận chiều đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán. Trong đó, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lần lượt theo thứ tự là: (1) chất lượng thông tin, (2) chất lượng hệ thống, (3) lợi ích cá nhân, (4) chất lượng dịch vụ và (5) văn</p>



					<p>hóa tổ chức. Hơn nữa, tác động của các nhân tố chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, chất lượng dịch vụ, lợi ích cá nhân và văn hóa tổ chức đối với sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán không có khác biệt theo các nhóm yếu tố nhân khẩu học như nghề nghiệp, kinh nghiệm và trình độ học vấn. Dựa vào những kết quả này, luận văn đã đề xuất một số kiến nghị giải pháp đối với doanh nghiệp, cho doanh nghiệp, nhà tư vấn cung cấp phần mềm, các cơ quan nhà nước, hội nghề nghiệp và các tổ chức giáo dục thông nhằm nâng cao sự hài lòng của người sử dụng từ đó tiến tới việc đạt được một hệ thống thông tin kế toán thành công.</p>
117	Thạc sĩ	Vận dụng thẻ điểm cân bằng BSC – balanced scorecard đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Kinh doanh Lốp xe Bridgestone Việt Nam	Trương Hoàng Minh	Hồ Viết Tiến	<p>Nghiên cứu đã triển khai qua bốn vòng thảo luận với 9 chuyên gia quản lý trung và cao cấp của công ty nhằm xác định được các nhóm nhiệm vụ trọng tâm chiến lược, nhóm các yếu tố này theo Thẻ điểm cân bằng và từ đó đưa ra 18 Mục tiêu Chiến lược vào dự thảo Bản đồ chiến lược của công ty. Các mục tiêu này cũng sẽ là nền tảng của việc xây dựng bốn yếu tố của Bản đồ chiến lược sẽ được triển khai chi tiết trong chương 4. Thông qua quá trình thảo luận và phỏng vấn có một số khác biệt lẫn nhau trong ý kiến của các chuyên gia về chiến lược cũng như quan điểm về Thẻ điểm cân bằng. Qua đó cho thấy cần thiết phải có một chương trình hướng dẫn, đào tạo cho các chuyên gia này về cơ sở lý thuyết của Thẻ điểm cân bằng nhằm đạt được sự thống nhất quan điểm trong khi thực hiện triển khai Thẻ điểm cân bằng vào thực tế hoạt động của công ty. Một trong những điểm đáng lưu ý là sự ủng hộ và thống nhất ý kiến của cấp lãnh đạo cao nhất là ông Tổng Giám Đốc về các ý kiến và các mục tiêu chiến lược của Thẻ điểm cân bằng. Điều này sẽ góp phần không nhỏ vào việc bảo đảm thành công trong việc triển khai Thẻ điểm cân bằng tại công ty. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất xây dựng phương pháp đánh giá thẻ điểm cân bằng đối với Công ty TNHH Kinh doanh Lốp xe Bridgestone Việt Nam</p>
118	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đơn giá căn hộ tại khu Nam TP. HCM	Trương Thành Long	Nguyễn Đức Trí	<p>Nghiên cứu cho thấy các yếu tố số tầng, số phòng trong căn hộ, có hồ bơi, các tiện ích xung quanh căn hộ, khoảng cách từ căn hộ đến trung tâm quận 1, giá trị pháp lý và thương hiệu chủ đầu tư tác động đến giá căn hộ khu nam Tp.HCM. Từ kết quả nghiên cứu giúp cho người dân có nhu cầu về nhà ở, các nhà định giá bất động sản, các nhà đầu tư, các nhà phát triển bất động sản có thể hiểu rõ hơn về các nhân tố tác động đến giá căn hộ khu nam Tp.HCM.</p>
119	Thạc sĩ	Nghiên cứu thực trạng chất lượng dịch vụ	Lê Thanh Hải	Bùi Thanh Tráng	<p>Tác giả trình bày tổng quan về ngành thuốc lá và Tổng công ty Thuốc lá</p>

		chăm sóc khách hàng đại lý tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam			Việt Nam, trên cơ sở đó nêu lên và đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng đại lý. Sử dụng số liệu thu thập để phân tích thống kê mô tả các nhân tố nghiên cứu, theo đánh giá chung của khách hàng đại lý thì nhân tố sự tin cậy (4.24 điểm), tính hữu hình (4.20 điểm), năng lực quản lý (4.17 điểm), chính sách (4.15 điểm), nguồn lực (4.07 điểm). Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo trong nghiên cứu đều từ 0.834 trở lên đến 0.900 (đạt độ tin cậy) các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3. Tác giả phân tích nhân tố khám có kết quả là 26 biến quan sát của 5 thành phần được nhóm lại thành 5 thành phần. Hệ số KMO = 0.834 nên EFA phù hợp với dữ liệu thống kê với mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05 Kết quả xoay nhân tố cho thấy từ 26 biến quan sát được nhóm lại thành 5 nhân tố với 24 biến quan sát. Hệ số tải nhân tố của 24 biến đều lớn hơn 0.5, nên các biến đều được giữ lại. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng đại lý tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
120	Thạc sĩ	Các giải pháp nâng cao mức độ thỏa mãn công việc của cán bộ nhân viên Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Lâm Tấn Khải	Trần Kim Dung	Đo lường mức độ thỏa mãn của CBNV đối với công việc theo cảm nhận của CBNV tại Văn phòng HĐND, UBND thành phố Biên Hòa. So sánh sự khác biệt về mức độ thỏa mãn của CBNV đối với công việc theo các yếu tố: vị trí công việc, giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn, thu nhập. Khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao mức độ thỏa mãn trong công việc của CBNV Văn phòng HĐND, UBND thành phố Biên Hòa.
121	Thạc sĩ	Vai trò của phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế hộ trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Son Thị Thiêng	Thái Trí Dũng	Đánh giá thực trạng vai trò của phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế hộ tại huyện Trà Cú hiện nay. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ. Đề xuất giải pháp chủ yếu nhằm phát huy vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn huyện.
122	Thạc sĩ	Phân tích hiện trạng nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều tại huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Dương Hoàng Sum	Đinh Phi Hồ	Qua phân tích kết quả cho thấy, khi chuyển từ cách tiếp cận hộ nghèo đơn chiều sang cách tiếp cận nghèo đa chiều (y tế, giáo dục và chất lượng cuộc sống) do đề tài đề nghị thì tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện Cầu Ngang đã thay đổi theo chiều hướng tăng lên. Tỷ lệ hộ nghèo là 90,5% (so với tiếp cận đơn chiều tăng lên thêm 6,8%). Hầu hết hộ nghèo đơn chiều đều là nghèo đa chiều, và số tăng thêm từ các hộ khác nghèo (thêm cách tiếp cận đơn chiều). Như vậy, tình trạng nghèo trầm trọng thêm. Giải quyết nghèo tiếp tục là thách thức của địa phương. Dựa trên mô hình hồi quy Binary Logistic, nghiên cứu cũng xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo ở huyện Cầu Ngang theo thứ tự ảnh hưởng:

					tham gia dịch vụ viễn thông; trình độ văn hóa; thành phần dân tộc; Tham gia BHYT; khoảng cách từ nhà đến trường; Số người phụ thuộc.
123	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Huỳnh Bích Như	Đinh Phi Hồ	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là tìm ra các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Số liệu của nghiên cứu được thu thập từ khảo sát 120 DNNVV hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, có thời gian hoạt động từ 1 năm trở lên. Đề tài sử dụng phương pháp phân tích hồi quy Binary Logistic để phân tích các nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Các nhân tố này là cơ sở quan trọng cho những giải pháp mà đề tài đưa ra. Qua phân tích số liệu, đề tài xác định có 6 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các nhân tố đó bao gồm: Tốc độ tăng trưởng doanh thu; Loại hình doanh nghiệp; Lĩnh vực sản xuất kinh doanh; Thời gian hoạt động của doanh nghiệp; Tài sản có thể thế chấp; Lợi nhuận. Trong đó, có 6 nhân tố đều tương quan thuận với khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ các cơ sở để đề xuất giải pháp, đề tài đưa ra giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhằm giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn vay ngân hàng tốt hơn.
124	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến việc tham gia tổ hợp tác của nông hộ huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Thành Nghiệp	Trương Đăng Thụy	Cùng với các chủ trương, chính sách của Trung ương về khuyến khích nông hộ tham gia tổ hợp tác, đã tác động tích cực đến quy mô, số lượng tổ kinh tế hợp tác tại các địa phương trên toàn quốc. Trong những năm gần đây tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh liên tục phát triển nhanh, tăng bình quân trên 3%/năm; đến năm 2014 có 1.359 tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp chuyên về cây trồng; tại huyện Trà Cú năm 2014 có 292 tổ hợp tác với 5.656 thành viên (người) tham gia; đến năm 2016 có 366 tổ hợp tác, với 8.688 thành viên (người) tham gia. Tổ hợp tác tuy quy mô không lớn như hợp tác xã, nhưng đã góp phần tích cực trong việc hình thành và phát triển hợp tác xã kiểu mới trong tương lai nhằm thực hiện thắng lợi tái cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, tại huyện Trà Cú tỷ lệ nông hộ tham gia tổ hợp tác sản xuất không cao, mặc dù đã mang lại nhiều lợi ích cho nông dân. Vì vậy luận văn tập trung phân tích các yếu tố tác động đến quyết định tham gia tổ hợp tác của nông hộ ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Với mô hình kinh tế lượng xác định xác suất quyết định tham gia vào tổ hợp tác. Các nghiên cứu cho thấy khi các hộ nông dân hợp tác tổ chức lại sản xuất thì sẽ được hưởng rất nhiều

					thuận lợi, bao gồm việc được học hỏi và hướng dẫn quy trình kỹ thuật, tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô và sức mạnh thị trường khi thương lượng với người mua sản phẩm và người bán vật tư, cũng như được cung cấp thông tin về thị trường. Luận văn này tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định tham gia tổ hợp tác của các nông hộ trồng trọt, từ đó đề xuất các chính sách thúc đẩy tham gia tổ hợp tác ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, góp phần thực hiện thắng lợi tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp của huyện nhà trong thời gian tới.
125	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế nuôi cá lóc tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Thị Mộng Thu	Nguyễn Hoàng Bảo	Nghiên cứu nhằm trả lời cho 2 câu hỏi: (1) Mô hình nuôi cá lóc tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh có hiệu quả kinh tế hay không? Và (2) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế nuôi cá lóc của nông hộ tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố như thế nào? Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình nuôi cá lóc trước năm 2016 cho hiệu quả kinh tế cao, được khuyến khích phát triển theo quy hoạch ở huyện Trà Cú và toàn tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, ở thời điểm nghiên cứu, năm 2016 thì nuôi cá lóc có hiệu quả kinh tế thấp, thậm chí là đang thua lỗ trên diện rộng. Tỷ lệ số lượng hộ bị thua lỗ là 73,5%; Tỷ lệ số lượng có lãi là 26,5%. Thu nhập trung bình của mô hình nuôi cá lóc là -312,6 triệu đồng/ha (bị lỗ). Tỷ suất lợi ích/chi phí (BCR) là -0,2 lần, nghĩa là cứ bỏ ra 1 đồng chi phí thì bị lỗ 0,2 đồng. Nguyên nhân thua lỗ chủ yếu xuất phát từ việc phát triển quá nhanh nghề nuôi cá lóc, thị trường đầu ra không ổn định, giá cả bấp bênh. Ngoài ra, yếu tố dịch bệnh cũng ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả kinh tế nuôi cá lóc. Các yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa đối với lợi nhuận nuôi cá lóc của hộ, xếp theo mức độ ảnh hưởng từ cao nhất đến thấp nhất là: (1) Diện tích nuôi; (2) Hệ số thức ăn (X6); (3) Dịch bệnh (X11); (5) Giá thức ăn (X10); (5) Giá bán (X7); (6) Mật độ thả nuôi (X3).
126	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2011 - 2015	Nguyễn Thành Xuân	Trương Đăng Thụy	Qua nghiên cứu trong phạm vi đề tài này, phần lớn lao động được đào tạo nghề phi nông nghiệp đều cho rằng việc đào tạo nghề là có tác động tích cực. Sau đào tạo nghề có 85,90% người học sử dụng nghề để mưu sinh, trong đó một bộ phận tiếp tục sử dụng nghề cũ (xây dựng) nhưng năng suất lao động, mức lương tăng lên, một bộ phận lao động đã có việc làm mới ở các công ty, doanh nghiệp (may mặc), một bộ phận lao động đã thành lập cơ sở giải quyết việc làm cho bản thân và các lao động khác (đan đất), số người thoát nghèo, số người có thu nhập khá tăng, bước đầu đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông thôn, góp phần thực hiện xây dựng nông thôn mới.

127	Thạc sĩ	Vai trò của tổ hợp tác đối với hiệu quả sản xuất nông nghiệp tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Trần Văn Phong	Trương Đăng Thụy	<p>Đề tài sử dụng thống kê mô tả và mô hình hồi quy để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích của việc tham gia Tổ kinh tế hợp tác ở 5 x trên địa bàn huyện Trà Cú. Đề tài này cũng dựa trên một số khái niệm, cơ sở lý thuyết liên quan đến tổ kinh tế hợp tác. Căn cứ vào các nghiên cứu trước, tác giả phân tích tổng hợp đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia tổ kinh tế hợp tác. Nghiên cứu được thực hiện dựa vào số liệu thu nhập sơ cấp với bảng câu hỏi phỏng vấn được thiết kế trên cơ sở mô hình nghiên cứu đưa ra số phiếu phát ra và thu vào có giá trị sử dụng đưa vào phân tích là 231. Sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được phân tích từ kết quả thống kê mô tả và mô hình hồi quy. Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy lý do hộ tham gia Tổ kinh tế hợp tác mong muốn có lợi nhuận cao hơn so với hộ không tham gia Tổ kinh tế hợp tác; tham gia Tổ kinh tế hợp tác giúp làm giảm chi phí của chủ hộ, cải tiến kỹ thuật trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản xuất, sản phẩm làm ra có đầu ra ổn định và giá bán sản phẩm sẽ tốt hơn. Kết quả hồi quy và kiểm định của mô hình cho thấy cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến việc hộ tham gia Tổ kinh tế hợp tác trên địa bàn huyện Trà Cú như: diện tích đất, kinh nghiệm, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của hộ, trình độ học vấn của tổ trưởng, số lượng thành viên tham gia Tổ hợp tác. Đồng thời việc Hỗ trợ của Tổ kinh tế hợp tác đối với hộ tham gia Tổ kinh tế hợp tác như: Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất; Hỗ trợ cho vay vốn; Hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Hỗ trợ tham quan, học tập các mô hình ở các địa phương khác; Hỗ trợ thông tin, tư vấn thị trường tiêu thụ nông sản. Hỗ trợ thông tin giá cả nông sản; tiêu thụ hoặc hỗ trợ tiêu thụ nông sản của hộ.</p>
128	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của bệnh nhân nội trú đối với chất lượng khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Lê Thành Tâm	Nguyễn Hoàng Lê	<p>Bệnh viện đa khoa thị xã Duyên Hải là bệnh viện cấp huyện, xếp hạng III theo phân loại của Bộ y tế. Thời gian qua bệnh viện đã có nhiều cố gắng để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Tuy nhiên, bệnh viện vẫn nhận được những trường hợp phản ánh của bệnh nhân và thân nhân người bệnh qua thư góp ý, điện thoại đường dây nóng và phản ánh trực tiếp. Do đó, nghiên cứu này được tiến hành nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người bệnh đối với chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa thị xã Duyên Hải. Nghiên cứu được tiến hành qua hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ (định tính), nghiên cứu chính thức (định lượng). Số lượng mẫu dùng trong nghiên cứu là 230 quan sát thông qua phương pháp lấy mẫu khảo sát. Đối tượng khảo</p>

					<p>sát trong nghiên cứu này bao gồm bệnh nhân và thân nhân người bệnh đang điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa thị xã Duyên Hải. Thời gian khảo sát từ 15/01/2017 đến 28/02/2017. Kết quả phân tích cho thấy có 4 trên 5 yếu tố thuộc về chất lượng chất lượng khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa thị xã Duyên Hải mà tác giả đề xuất có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người bệnh theo thứ tự ưu tiên quan trọng như sau: Đáp ứng, Tin cậy, Phương tiện hữu hình, Đồng cảm. Mức độ hài lòng được người bệnh đánh giá đối với chất lượng khám, chữa bệnh của bệnh viện thực tế là 3.94 điểm (thang đo Likert 5 điểm). Kết quả này cho thấy chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh đa khoa thị xã Duyên Hải chưa thực sự đáp ứng được sự mong đợi của người bệnh. Tuy vẫn còn hạn chế nhưng nghiên cứu này đã đưa ra một số đề xuất có thể giúp Ban Giám đốc của Bệnh viện đa khoa thị xã Duyên Hải tham khảo nhằm định hướng cải tiến chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh để nâng cao sự hài lòng của người bệnh.</p>
129	Thạc sĩ	Đánh giá tác động quỹ hỗ trợ nông dân đến đời sống của hộ hội viên nông dân trên địa bàn huyện Châu Thành	Thạch Thị Ngọc Mai	Võ Tất Thắng	<p>Tác giả thu thập thông tin từ 300 hộ nông dân được phỏng vấn, nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả để phân tích một số đặc điểm của hộ nông dân và thực trạng của hộ hội viên nông dân. Ứng dụng mô hình hồi quy OLS để phân tích các yếu tố tác động đến đời sống (thu nhập/chi tiêu). Kết quả hồi quy cho thấy tác động mạnh nhất đến đời sống (thu nhập) của hộ hội viên nông dân là diện tích đất, kế đến là biến số thành viên, dân tộc. Bên cạnh các yếu tố khác như: nghề nghiệp của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, số lao động, số tiền vay, số lần vay cũng có mối tương quan mạnh mẽ đến đời sống (thu nhập/chi tiêu) của hộ gia đình. Riêng về đời sống (chi tiêu) của hộ mô hình lại cho ta thấy biến những hộ có diện tích đất rộng, số thành viên nhiều và người dân tộc họ sẽ chi tiêu nhiều vì diện tích đất rộng hộ phải mở rộng sản xuất, chăm sóc sức khỏe, chi giáo dục, y tế... về phía dân tộc trước đây có thể hộ là hộ nghèo, có nhiều lễ hội phải chi. Qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tốt hơn đời sống (thu nhập/chi tiêu) của hộ hội viên nông dân và việc tăng cường hoạt động của Quỹ để làm động lực tác động mạnh đến đời sống của hộ hội viên trong thời gian tới.</p>
130	Thạc sĩ	Phân tích tác động của các yếu tố lên quyết định đóng góp của hộ gia đình vào chương trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Châu thành, tỉnh Trà Vinh	Bùi Thị Thu Hòa	Nguyễn Ngọc Vinh	<p>Phân tích thực trạng về sự tham gia đóng góp của hộ gia đình vào chương trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Xác định các yếu tố đã tác động lên sự tham gia đóng góp của hộ gia đình vào chương trình xây dựng nông thôn mới. Các quyết sách nhằm thu hút nhiều hộ gia đình tham gia đóng góp vào chương trình</p>

					xây dựng nông thôn mới tại huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
131	Thạc sĩ	Motives and barriers to the internationalization of smes case study of “Nghia nippers corporation”	Nguyen Thi Hai Yen	Ho Duc Hung	This master thesis exposes findings for the research questions of kinds of motives and barriers impacting on the firm’s internationalization process. From these outcomes, it shows the purpose of increasing the knowledge and provides insights on how internationalization affects SMEs in general and in the Vietnamese company “ Nghia Nippers Corporation” in particular. Empirical results which are received from the interviews with the leader and owner of the company were summarized, structured and prepared for analysis. The main findings of the study represent the description of motives and barriers of the internationalization process of “Nghia Nippers Corporation”. All of these theories, approaches developed and findings are aimed to interpret the internationalization process which takes place, when a firm makes a decision to join export activities. They can be not only valuable information sources for reference but also a good guideline for consideration for the similar companies which are able to carry out global trade.
132	Thạc sĩ	Phân tích khả năng thích ứng của hộ nghèo huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh trong bối cảnh biến đổi khí hậu	Thạch Thon	Nguyễn Trọng Hoài	Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước. Nội dung và phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu và thảo luận. Kết luận và gợi ý chính sách.
133	Thạc sĩ	Các nhân tố quyết định tiếp cận vốn vay tín dụng của các hộ sản xuất nông nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Trà Cú - tỉnh Trà Vinh	Giang Na Rông	Sử Đình Thành	Nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận vốn vay tín dụng của hộ nông dân trên địa bàn huyện Trà Cú- Trà Vinh trong năm 2016 bao gồm: số lao động, khoảng cách, điện thoại, mức độ quen biết trong xã hội, diện tích đất, thu nhập, giới tính. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các hộ sản xuất nông nghiệp tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Trà Cú - tỉnh Trà Vinh.
134	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ dự án đầu tư xây dựng thuộc vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Tăng Thị Đẹp	Sử Đình Thành	Khám phá những yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, nhằm hướng đến mục tiêu đề xuất các giải pháp khắc phục, góp phần hoàn thiện công tác quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong thời gian tới
135	Thạc sĩ	Nợ xấu và giải pháp xử lý nợ xấu tại Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam giai đoạn 2017-2020	Trần Việt Tiến	Hồ Viết Tiến	Tổng quan về hoạt động cho thuê tài chính. Thực trạng và giải pháp xử lý nợ xấu và công tác xử lý nợ xấu tại Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam giai đoạn 2017- 2020.
136	Thạc sĩ	Tác động của hoạt động tiếp thị mới quan	Trần Xuân	Nguyễn Đức Trí	Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan, mô hình

		hệ đến lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ mạng viễn thông di động tại Việt Nam	Thao		<p> nghiên cứu được hình thành cùng với các giả thuyết. Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước, nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm điều chỉnh và bổ sung thang đo cho phù hợp với điều kiện tại Việt Nam. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu qua hình thức trực tiếp với mẫu có kích thước là 380 phần tử. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm kiểm định độ tin cậy và độ giá trị của các thang đo thông qua phương pháp hệ số tin cậy Cronbach alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy, và kiểm định mô hình nghiên cứu cùng với các giả thuyết thông qua phương pháp phân tích hồi qui. Phần mềm xử lý dữ liệu SPSS 20.0 được sử dụng trong bước này. Kết quả kiểm định thang đo cho thấy, thang đo các khái niệm nghiên cứu sau khi điều chỉnh đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và độ giá trị. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết cho thấy mô hình phù hợp tốt với dữ liệu nghiên cứu. Có chín giả thuyết được hỗ trợ bởi kết quả khám phá và hai giả thuyết không được hỗ trợ. Thành phần hình ảnh thương hiệu và nhận thức về giá trong hoạt động tiếp thị mối quan hệ có ảnh hưởng mạnh đến sự hài lòng của khách hàng. Vai trò hình ảnh thương hiệu và nhận thức về giá không có ý nghĩa thống kê trong việc tác động đến lòng tin của khách hàng.</p>
137	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing trực tuyến cho sản phẩm giày dép bita's của Công ty TNHH Sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tân	Trần Quốc Tuấn	Nguyễn Thị Bích Châm	<p> Hệ thống cơ sở lý luận và chỉ rõ những lợi thế của marketing trực tuyến. Phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động marketing trực tuyến hiện tại cho sản phẩm giày dép bita's của Công Ty TNHH Sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tân. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất và đưa ra một số giải pháp hiệu quả nhằm hoàn thiện hoạt động marketing trực tuyến cho sản phẩm giày dép bita's của Công ty TNHH Sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tân.</p>
138	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của nhân viên: Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam	Thân Như Diệu	Lê Nhật Hạnh	<p> Tác giả tìm ra các yếu tố được cho là có ảnh hưởng đến sự sáng tạo của nhân viên tại công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam. Các yếu tố ảnh hưởng xuất phát từ bốn yếu tố tổng quát đó là: đặc điểm cá nhân, môi trường tổ chức, môi trường xã hội và môi trường công việc. Các yếu tố cụ thể hơn đại diện cho bốn yếu tố chính này được tìm thấy là: (1) Tự chủ sáng tạo, (2) Động lực nội tại, (3) Phong cách tư duy sáng tạo (đại diện: đặc điểm cá nhân); (4) Nhận thức văn hóa học hỏi, (5) Sự hỗ trợ tổ chức (đại diện: môi trường tổ chức); (6) Phong cách lãnh đạo chuyên dạng (đại diện: môi trường xã hội); (7) Tự chủ công việc (đại diện: môi trường công việc). Kết quả khảo sát 167 nhân viên công ty</p>



					xác nhận một lần nữa thực trạng những hoạt động của công ty có tác động tích cực cũng như những hoạt động chưa phát huy được sáng tạo của nhân viên. Theo kết quả nhận được, công ty đã và đang thực hiện các yếu tố này và được đại đa số nhân viên ghi nhận. Tuy nhiên, kết quả thực tế sáng tạo vẫn chưa cao, do đó, để nâng cao sáng tạo của nhân viên thì cần một giải pháp tích hợp tất cả các yếu tố, duy trì những hoạt động đã thực hiện và lập kế hoạch thay đổi và bổ sung những chính sách, hoạt động cần thiết mà lãnh đạo phải là người tiên phong, động viên, khuyến khích, chia sẻ, gắn kết nhân viên thì các giải pháp còn lại sẽ phát huy tác dụng. Tác giả trình bày ý nghĩa và đóng góp của nghiên cứu này đối với thực tiễn và lý thuyết.
139	Thạc sĩ	Giải pháp phát triển nguồn nhân lực giám đốc chi nhánh tại VPBank khu vực miền Nam giai đoạn 2016-2026	Phan Ngọc Hòa	Lý Thị Minh Châu	Qua nghiên cứu lý thuyết về quản trị nguồn nhân lực, các ứng dụng của khung năng lực và kết quả phỏng vấn sâu lấy ý kiến từ giám đốc khối quản trị nguồn nhân lực, giám đốc vùng quản lý trực tiếp giám đốc chi nhánh và nhóm các giám đốc chi nhánh, kết quả nghiên cứu như sau: kết quả nghiên cứu định tính khám phá các yếu tố phát triển nguồn nhân lực giám đốc chi nhánh VPBank khu vực miền Nam (1) các yếu tố thuộc đặc điểm công việc giám đốc chi nhánh, (2) năng lực của giám đốc chi nhánh, (3) đào tạo và phát triển giám đốc chi nhánh, (4) chính sách duy trì nguồn nhân lực giám đốc chi nhánh, (5) đánh giá hiệu quả làm việc giám đốc chi nhánh.
140	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến gắn kết người lao động làm việc trong cơ quan Nhà nước thuộc lĩnh vực Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông	Trần Văn Nam	Nguyễn Hữu Lam	Mục đích của nghiên cứu này là xác định các nhân tố quan trọng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự gắn kết người lao động làm việc trong các cơ quan Nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông. Tác giả đã lựa chọn ba đơn vị nòng cốt thuộc ngành để nghiên cứu là Sở Thông tin Truyền thông, Đài Phát thanh Truyền hình, Báo Đắk Nông. Tác giả đã tiến hành lược khảo các lý thuyết, tài liệu nghiên cứu liên quan đến gắn kết người lao động để xây mô hình cho nghiên cứu này. Mô hình được kiểm tra bởi 183 người lao động làm việc trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Tất cả dữ liệu được đưa vào xử lý bằng phần mềm SPSS 20. Sau đó, tiến hành tính lệch thang đo bằng cách đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi quy bội để kiểm tra mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy gắn kết của người lao động đối với các cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành thông tin và truyền thông tỉnh Đắk Nông tương đối cao. Tuy nhiên đối tượng còn lại không thực sự gắn kết với tổ chức (19%), không thực sự gắn kết với công việc (15%)

				<p>chiếm tỷ lệ không phải nhỏ. Điều này cho thấy việc tạo sự gắn kết người lao động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông chưa được tốt, có một khoảng trống giữa nhu cầu của người lao động với thực trạng hiện tại của tổ chức, cần phải lấp khoảng trống này để nâng cao mức độ gắn kết người lao động nhiều hơn nữa. Về Thang đo sử dụng trong nghiên cứu này, kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo được sử dụng là đáng tin cậy (với tiêu chuẩn điểm cắt Cronbach's Alpha là 0.7) và có thể sử dụng cho nghiên cứu khác. Về các nhân tố ảnh hưởng đến gắn kết người lao động làm việc trong lĩnh vực thông tin và Truyền thông, kết quả nghiên cứu đã cho thấy có ba nhân tố ảnh hưởng đồng biến đến gắn kết người lao động với mức độ ảnh hưởng khác nhau gồm: Chất lượng đời sống công việc, Cơ hội tham gia và phát triển, Công việc có ý nghĩa. Để tăng cường mức độ gắn kết người lao động làm việc trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, trước hết cần phải tập trung cải thiện các nhân tố mức độ ảnh hưởng đến gắn kết người lao động là cao nhất và các biến quan sát có mức độ nhận thức thấp nhất. Theo đó, Công việc có ý nghĩa ảnh hưởng tích cực nhất đến Gắn kết người lao động. Điều này có nghĩa rằng nếu tổ chức nỗ lực tạo ra công việc có ý nghĩa đối với người lao động thì mức độ gắn kết của người lao động sẽ được nâng lên rất cao. Để nâng cao mức ý nghĩa của công việc các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông tỉnh Đắk Nông cần phải tập trung nhiều hơn vào việc tạo ra mục tiêu chung đầy ý nghĩa và thu hút người lao động vào thực hiện mục tiêu này. Chất lượng đời sống công việc đóng vai trò thứ hai trong Gắn kết người lao động, điều này cho thấy đối với người lao động Chất lượng đời sống công việc càng cao thì họ càng gắn bó với tổ chức. Yếu tố Cơ hội tham gia và phát triển, mặc dù nhân tố này có ảnh hưởng thấp nhất trong ba nhân tố nhưng sự tồn tại của yếu tố này cũng hỗ trợ cho lập luận rằng Cơ hội tham gia và phát triển cần được xem xét như một yếu tố dự báo cho sự gắn kết của người lao động. Kết quả xác định sự khác biệt về gắn kết người lao động theo các nhóm khác nhau (giới tính, đơn vị làm việc,...) cho thấy có sự khác biệt về mức độ hài lòng của những người có giới tính khác nhau, cụ thể mức độ gắn kết của nữ giới cao hơn nam giới về mức độ gắn kết. Bên cạnh đó kết quả cũng cho thấy có sự khác nhau về mức độ gắn kết giữa các đơn vị làm việc trong đó những người làm việc ở Báo Đắk Nông có mức độ gắn kết cao nhất, kế đến là Đài Truyền hình và mức độ gắn kết thấp nhất là Sở Thông tin Truyền thông so với hai đơn vị</p>
--	--	--	--	--

					còn lại.
141	Thạc sĩ	Nghiên cứu tác động của thông tin kế toán đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Phước	Nguyễn Xuân Hưng	Luận văn được thực hiện để nghiên cứu lặp lại về tác động của thông tin kế toán trên BCTC đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM, trên cơ sở vận dụng mô hình gốc Ohlson (1995) có điều chỉnh theo đề xuất của Brown (1999) khi kiểm soát tác nhân quy mô, đồng thời cũng xem xét cách xử lý biến phụ thuộc giá cổ phiếu của Aboody, Hughes và Liu (2002) do ảnh hưởng của giả thiết thị trường hiệu quả. Sự kiểm soát tác nhân quy mô và xem xét ảnh hưởng của giả thiết thị trường hiệu quả nhằm mục đích có thể rút ra mô hình kinh tế lượng phù hợp với thị trường chứng khoán TP.HCM. Mô hình nghiên cứu được đề xuất gồm giá cổ phiếu (Pt) là biến phụ thuộc và hai biến độc lập là: lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS), giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu (BVPS). Tất cả các biến trong mô hình sẽ được điều chỉnh giảm bằng cách chia cho giá cổ phiếu ở cuối kỳ trước Pt-1 nhằm loại bỏ sự ảnh hưởng của tác nhân quy mô. Ngoài việc hồi quy giá cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ t (kết thúc niên độ kế toán), nghiên cứu cũng xem xét chạy hồi quy với giá cổ phiếu được điều chỉnh theo sai số được rút ra từ biến động giá cổ phiếu trong tương lai, cụ thể là 3 tháng và 6 tháng sau ngày kết thúc niên độ kế toán (Pt3, Pt6). Kết quả thu được từ kiểm định t-test theo từng cặp mẫu cho thấy thông tin kế toán trên BCTC của các công ty niêm yết được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán Big 4 và doanh nghiệp kiểm toán không thuộc nhóm Big 4 (cụ thể là lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu, giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu) thì có sức giải thích không khác nhau đối với biến động của giá cổ phiếu. Trong một số trường hợp như trình bày 84 ở chương kết quả nghiên cứu với mức ý nghĩa thống kê 10%, thông tin kế toán trên BCTC của các công ty niêm yết được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán thuộc nhóm Big 4 thì có sức giải thích đối với biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP.HCM là khác biệt so với nhóm Non-Big4. Khi xem xét ở mức ý nghĩa thống kê 5%, thông tin kế toán trên BCTC của các công ty niêm yết được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán Big 4 và doanh nghiệp kiểm toán không thuộc nhóm Big 4 thì có sức giải thích không khác nhau đối với biến động của giá cổ phiếu trong tất cả các trường hợp.
142	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cán bộ quản lý cấp trung phụ trách công tác tín dụng tại Ngân	Nguyễn Chí Kiên	Nguyễn Thị Thùy Linh	Cơ sở lý thuyết. Thực trạng về năng lực của cán bộ quản lý cấp trung phụ trách công tác tín dụng tại BIDV. Một số giải pháp nâng cao năng

		hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			lực cán bộ quản lý cấp trung phụ trách công tác tín dụng tại BIDV.
143	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tư vấn dinh dưỡng tại Công ty TNHH Nestle Việt Nam	Hà Xuân Dương	Lê Nhật Hạnh	Nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tư vấn dinh dưỡng đang làm việc tại Công ty TNHH Nestle Việt Nam bao gồm: lương và chế độ phúc lợi, đào tạo và phát triển, sự ổn định trong công việc, điều kiện làm việc tốt. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên tư vấn dinh dưỡng tại Công ty TNHH Nestle Việt Nam.
144	Thạc sĩ	Building a learning organization - the case of logigear Vietnam	Vuong Bao Long	Ly Thi Minh Chau	This research is to find the factors that construct a “learning organization” for LogiGear Vietnam, an information technology company. In the backdrop of the Five-Discipline Model of “Learning Organization” by Perter Senge, the author employed a qualitative method to collect and analyze data from in-depth interviews and focus group with all three levels of staff in the company, being software engineers, middle layer managers, and top executives. The result revealed that Senge’s five disciplines (Personal Mastery, Mental Minsets, Shared Vision, Team Learning, Systems Thinking) do exist in LogiGear VN together with the 6 th discipline, “Technology”, found as an emergent finding. The research is specific, designed and carried out in order to explore and suggest a model to build a “Learning Organization”, the case of LogiGear Vietnam.
145	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua đất nền dự án của khách hàng cá nhân tại tỉnh Long An	Nguyễn Thanh Quế Anh	Lê Văn Hiền	Đề đánh giá sự tác động của các yếu tố tác động đến ý định mua đất nền tại Long An. Kết quả nghiên cứu giải quyết được các mục tiêu đặt ra của đề tài: Thứ nhất, đề tài xác định và đo lường 7 nhân tố tác động đến ý định mua đất nền của khách hàng cá nhân tại Long An theo thứ tự gồm: (1) Tỷ suất sinh lời; (2) Tình trạng tài chính; (3) Tiếp thị; (4) Vị trí dự án; (5) Bằng chứng thực tế; (6) Đặc điểm sản phẩm và (7) Môi trường. Tất cả bảy yếu tố này đều có tác động đến ý định mua đất nền của khách hàng tại Long An. Xác định được Tỷ suất sinh lời có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định mua đất nền của khách hàng ở Long An. Thứ hai, kiểm định được sự khác biệt giữa các nhóm nhân khẩu học với ý định mua nhà của khách hàng. Kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa tuổi, thu nhập, kiểm định được sự khác biệt giữa các nhóm nhân khẩu học với ý định mua nhà của khách hàng. Kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa tuổi, thu nhập, và mục đích mua đến ý định mua đất nền và không có khác biệt về giới tính, tình trạng hôn nhân, tình trạng học vấn và nghề nghiệp đến ý định mua đất nền ở Long An. Thứ ba, trên cơ sở

					<p>kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số hàm ý nhằm giúp các nhà kinh doanh phát triển dự án đất nền tại Long An tháo gỡ khó khăn và giải quyết được số lượng hàng tồn kho hiện nay. Đồng thời có định hướng phát triển các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng tốt hơn, nâng cao sự hài lòng của khách hàng để đạt lợi thế cạnh tranh và nâng cao hiệu quả kinh doanh trong thời gian sắp tới.</p>
146	Thạc sĩ	Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia đóng góp của hộ gia đình vào chương trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Lê Trường Sơn	Nguyễn Ngọc Vinh	<p>Tác giả trình bày lý thuyết và tổng quan nghiên cứu; tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến quá trình tham gia đóng góp của hộ gia đình từ đó xác định những nguyên nhân hạn chế sự tham gia vào tiến trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh bao gồm: trình độ học vấn, thu nhập bình quân mỗi thành viên/hộ/tháng, đặc điểm hộ, hoạt động xã hội, thông tin, ủng hộ, vai trò. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp thúc đẩy tham gia đóng góp, phát huy vai trò chủ thể của hộ gia đình trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.</p>
147	Thạc sĩ	Xây dựng thẻ điểm cân bằng cấp công ty tại Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Nguyễn Thị Mai	Nguyễn Quang Thu	<p>Cơ sở lý thuyết về thẻ điểm cân bằng. Đánh giá các viễn cảnh của thẻ điểm tại Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3. Xây dựng thẻ điểm cân bằng cấp công ty tại Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3</p>
148	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ thẩm định giá tài sản: trường hợp Công ty TNHH Thẩm định giá Tây Nam	Nguyễn Phạm Huy Hoàng	Nguyễn Thế Vinh	<p>Đề tài đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ thẩm định giá tài sản bao gồm: năng lực phục vụ, phương tiện hữu hình, sự đáp ứng, sự tin cậy, sự đồng cảm; xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến chất lượng dịch vụ thẩm định giá tài sản tại Công ty TNHH Thẩm định giá Tây Nam. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất chính sách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thẩm định giá tài sản tại Công ty TNHH Thẩm định giá Tây Nam.</p>
149	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyên dạng đến sự hài lòng trong công việc thông qua động lực phụng sự công của nhân viên y tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Phan Văn Ngọc	Đinh Công Khải	<p>Đề tài đã cho thấy mối quan hệ giữa các nhân tố phong cách lãnh đạo chuyên dạng, động lực phụng sự công và sự hài lòng trong công việc, cụ thể: phong cách lãnh đạo chuyên dạng tác động tích cực đến động lực phụng sự công và Sự hài lòng trong công việc, và động lực phụng sự công cũng tác động tích cực đến Sự hài lòng trong công việc. Từ đó, tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm gia tăng sự hài lòng trong công việc cũng như nâng cao động lực phụng sự công góp phần nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định, như các lãnh đạo phải truyền đạt tầm nhìn, giá trị sứ mệnh của tổ chức cho các cán bộ, nhân viên, thực hiện đối xử công bằng, chia sẻ kinh nghiệm và quyền hạn cho các cấp dưới..., bên cạnh đó, các nhân viên phải biết nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình</p>

					trong công việc, biết lắng nghe, tìm hiểu và đề xuất các phương thức làm việc mới vào công việc.
150	Thạc sĩ	Phân tích mối quan hệ chất lượng dịch vụ hành chính công và sự hài lòng của công dân: tiếp cận dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tỉnh Bình Định	Lâm Hải Giang	Nguyễn Trọng Hoài	Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và kết quả của các nghiên cứu trước, luận văn này đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể là: chuyên gia để nhận diện vấn đề (tham khảo ý kiến của nhà quản lý về quản lý đất đai, cải cách hành chính); khảo sát và xử lý dữ liệu (thống kê mô tả, đánh giá giá trị tin cậy của thang đo bằng hệ số cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính bội, xác định sự khác biệt theo phương pháp T-test và ANOVA). Nghiên cứu đã hệ thống một phần của cơ sở lý luận và thực tiễn về sự hài lòng của công dân đối với chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên cơ sở đó xây dựng mô hình nghiên cứu theo đặc điểm riêng của tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 04 yếu tố chất lượng dịch vụ hành chính công ảnh hưởng đến sự hài lòng của công dân về dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định, gồm: tính dễ tiếp cận dịch vụ, chất lượng công chức, quy trình dịch vụ, tiếp nhận và xử lý phản hồi. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất 04 nhóm khuyến nghị chính sách cụ thể, mang tính khả thi cao nhằm nâng cao sự hài lòng của công dân đối với dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tỉnh Bình Định.
151	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo trên địa bàn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	Nguyễn Tấn Anh	Đinh Phi Hồ	Nghèo đói là vấn đề kinh tế - xã hội mang tính toàn cầu, giải quyết vấn đề nghèo đói được Đảng và Nhà nước ta đặt ra trong chiến lược toàn diện về tăng trưởng và Giảm nghèo. Trong nghiên cứu, tác giả sử dụng ứng dụng SPSS 18.0 và sử dụng mô hình hồi quy Binary logistic để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo trên địa bàn huyện Phù Mỹ. Nghiên cứu đã chỉ ra 5 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng nghèo của hộ gia đình bao gồm: việc làm, phụ thuộc, giới tính, diện tích đất nông nghiệp, vay từ các định chế chính thức. Qua đó, tác giả đưa ra những kiến nghị để các cấp lãnh đạo hoạch định những chính sách giảm nghèo hiệu quả trên địa bàn.
152	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của hộ kinh doanh và doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: trường hợp UBND Thành phố Quy Nhơn	Mai Ngọc Tinh	Nguyễn Hữu Lam	Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với 300 mẫu khảo sát năm 2016, sử dụng mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) với phần mềm SPSS IBM 22, trong điều kiện nghiên cứu tại UBND TP Quy Nhơn dựa trên mô hình gốc mô hình SERVQUAL của Parasuraman et al. (1985). Tác giả chứng minh được 05 yếu tố tác động trực tiếp đến sự hài lòng của hộ kinh doanh và doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại UBND

					Thành phố Quy Nhơn bao gồm: phương tiện hữu hình, năng lực phục vụ, mức độ tin cậy, sự đáp ứng và sự cảm thông; trong đó, nghiên cứu nhân mạnh tầm quan trọng của yếu tố năng lực phục vụ, yếu tố sự đáp ứng tác động mạnh thứ hai lần lượt là yếu tố sự cảm thông, yếu tố phương tiện hữu hình và mức độ tin cậy. Từ kết quả phân tích trên, nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị và một số hàm ý quản trị tương ứng với nội dung và mức độ ưu tiên từng yếu tố phù hợp với thực tiễn với đơn vị hành chính cấp huyện, thị trực thuộc tỉnh.
153	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu – xuất khẩu tại Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thu Thủy	Nguyễn Hồng Thắng	Nghiên cứu được tiến hành theo hai giai đoạn chính là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm tập trung nhằm khám phá ra những thông tin mà tác giả chưa suy nghĩ tới cũng như trong mô hình lý thuyết. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua bảng câu hỏi với 27 biến quan sát và đã có 156 bảng câu hỏi đạt yêu cầu để đưa vào phân tích kết quả thông qua phần mềm SPSS version 20.0. Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy, có giá trị cho phép và mô hình xây dựng phù hợp với dữ liệu thu thập, 05 giả thuyết đặt ra trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều được khẳng định. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với hiệu quả quản lý thuế xuất khẩu – nhập khẩu tại cục hải quan Tp.HCM các nhân tố: (1) Mức tuân thủ của người nộp thuế; (2) Hiệu suất thu; (3) Số lượng dịch vụ đối với người nộp thuế; (4) Số nợ thuế đọng; (5) Mức sai phạm đều có tác động dương đến hiệu quả quản lý thuế xuất khẩu – nhập khẩu. Trong các yếu tố đo lường hiệu quả quản lý thuế nhập khẩu - xuất khẩu tại Cục Hải quan Tp.HCM thì yếu tố quan trọng nhất là “Thành phần Mức sai phạm” (beta = 0.262), thứ hai là yếu tố “Thành phần Số nợ thuế đọng” (beta = 0.217), thứ ba là yếu tố “Thành phần Hiệu suất thu” (beta = 0,209) và hai yếu tố “Thành phần Số lượng dịch vụ đối với người nộp thuế” và “Thành phần Mức tuân thủ của người nộp thuế” có tác động yếu nhất (beta = 0.157 và 0.147) Nghiên cứu đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về mức độ ảnh hưởng của yếu tố đến hiệu quả quản lý thuế xuất khẩu – nhập khẩu tại cục Hải quan Tp.HCM. Qua đó giúp cho các nhà quản lý hiểu biết rõ hơn về hiệu quả quản lý và mối quan hệ giữa các thành phần hiệu quả quản lý. Đồng thời mở đường cho các hướng nghiên cứu tiếp theo ở nhiều khu vực khác nhau để phát hiện, khẳng định thêm về thành phần của hiệu quả quản lý thuế xuất khẩu – nhập khẩu ứng với khu vực khác nhau, mang lại ý nghĩa thiết thực cho Hải quan Việt Nam.

154	Thạc sĩ	Tác động của chính sách cổ tức lên biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Bảo Hà	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu đi vào xem xét tác động của chính sách cổ tức lên biến động giá cổ phiếu các công ty niêm yết tại TTCK Việt Nam. Chính sách cổ tức được đo lường bằng 2 phương pháp là tỷ suất cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn bao gồm 815 quan sát của 163 công ty niêm yết trên Sở GDCK TP. HCM (HOSE) trong giai đoạn 5 năm từ 2011 đến 2015. Đồng thời, để xem xét một cách toàn diện và đầy đủ nhất về mối quan hệ giữa mức độ biến động giá cổ phiếu và chính sách cổ tức, tác giả thực hiện nhiều phép hồi quy khác nhau theo cách tiếp cận dữ liệu bảng (panel data) và cuối cùng phương pháp hồi quy với hiệu ứng cố định (fixed effects) được lựa chọn. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy tồn tại một mối quan hệ nghịch biến và có ý nghĩa thống kê giữa biến động giá cổ phiếu (PVOL) với tỷ suất cổ tức (DYIELD) và tỷ lệ chi trả cổ tức (PAYOUT) trong trường hợp của Việt Nam. Điều này hàm ý rằng, các doanh nghiệp có tỷ suất cổ tức càng cao cũng như tỷ lệ chi trả cổ tức càng lớn thì mức biến động của giá cổ phiếu càng thấp và ngược lại.
155	Thạc sĩ	Turnover rate and performance appraisal biases from supervisors in vna one manufacturing corporation	Tran Thanh Hoa	Nguyen Thi Mai Trang Assoc.	Introduction. Problem context. Problem identification. Cause validation. Alternative solutions. Organization of actions
156	Thạc sĩ	Nghiên cứu vốn tín dụng chính thống của các hộ nông dân nghèo tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Lê Trung Kiên	Đinh Công Khải	Thị xã An Nhơn, các hộ nông dân nghèo có thể tiếp cận với nguồn TDCT qua 3 tổ chức chính: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank), ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) và Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND). Hiện nay khả năng tiếp cận tín dụng chính thống của các hộ nông dân nghèo ở thị xã An Nhơn chưa cao chỉ có 48% hộ có được khoản vay. Dưới 52% số hộ làm đơn xin vay vốn mà không được nhận tín dụng. Ngoài ra một số hộ nhận được khoản tín dụng ít hơn kỳ vọng ban đầu họ mong muốn. Quan sát theo tỷ lệ khoản vay phân theo nguồn, chứng tỏ rằng, hiện nay với nhiều chương trình, chính sách ưu đãi đối với khu vực nông thôn đặc biệt là hộ nghèo thì mỗi hộ nông dân có khả năng tiếp cận được với nhiều nguồn TDCT tuy nhiên tỷ lệ tiếp cận vẫn chưa cao. Về đối tượng nào được nhận các khoản vốn vay thì mặc dù có một số khác biệt về đặc điểm giữa các hộ được nhận tín dụng từ 3 tổ chức TDCT với các hộ không được nhận tín dụng, các phân tích thống kê về hộ cho thấy sự khác biệt này là không đáng kể. Đây là bằng chứng tích cực về việc các hộ không vay vốn hay vay vốn không phải do bị các tổ chức TDCT từ chối cho vay. Một kết quả quan trọng từ nghiên cứu cho thấy, khả năng tiếp cận nguồn vốn



					<p>TDCT của các hộ nông dân nghèo ở thị xã An Nhơn bị ảnh hưởng bởi các nhóm nhân tố như sau: (i) Nhóm nhân tố đặc điểm của hộ nông dân: Bao gồm các nhân tố tuổi, giới tính, trình độ, tài sản thế chấp, mục đích vay của hộ. (ii) Nhóm nhân tố thuộc các tổ chức tín dụng: Bao gồm lãi suất cho vay, thủ tục vay và thời hạn vay. Nguồn vốn tín dụng chính thống phục vụ cho nông nghiệp nông thôn giữ vai trò như là một cơ chế quan trọng giúp hộ vượt qua những khó khăn về thu nhập và do đó là công cụ hiệu quả cải thiện cuộc sống của hộ. Vì vậy, việc hoàn thiện khung pháp lý, quy định và giám sát nhằm tạo động lực đầu tư vào lĩnh vực này trong khi vẫn tập trung hỗ trợ các hộ nghèo là giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín 53 dụng chính thống của hộ nông dân, đồng thời sẽ là chìa khóa cho sự phát triển của các tổ chức tín dụng chính thống trong khu vực giàu tiềm năng này.</p>
157	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của các chính sách ưu đãi đầu tư đến quyết định mở rộng đầu tư của doanh nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp	Đoàn Quốc Thịnh	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Trên cơ sở lý thuyết về đầu tư và kết quả của những nghiên cứu trước, với mục tiêu khám phá, phân tích đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố chính sách ưu đãi ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp, bài nghiên cứu được thiết kế theo quy trình gồm hai bước, (1) nghiên cứu định tính (2) nghiên cứu định lượng. Trong 176 doanh nghiệp tham gia mẫu có đến 108 doanh nghiệp tăng qui mô vốn trong hai năm tiếp theo chiếm tỷ lệ 61,4% mẫu. Với tỷ lệ này cho thấy ngoài ý định chủ quan của doanh nghiệp đến quyết định đầu tư thì chắc chắn sẽ có một số yếu tố về chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp trong tương lai. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy 5 nhóm biến độc lập đưa vào mô hình đều phù hợp và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 99%. Mô hình này có hệ số RP2P bằng 0,641. Nghĩa là 5 nhóm nhân tố trên giải thích 64,1% sự thay đổi quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp. So với các chỉ số CPI năm 2015 của Đồng Tháp như chỉ số chi phí gia nhập thị trường và chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính được phản ánh qua biến THUTUC trong nghiên cứu có tính tỷ lệ thuận. Điều này đúng với thực tế tại địa phương chính quyền địa phương đang từng bước cải cách thiết chế pháp lý, thủ tục hành chính thông qua rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp để hỗ trợ cho doanh nghiệp thuận tiện trong đăng ký kinh doanh và quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Và chỉ số cơ sở hạ tầng so với chỉ số cơ sở hạ tầng PCI năm 2015 thông qua đánh giá chất lượng của khu công nghiệp; đường giao thông; các dịch vụ năng lượng và điện</p>

					<p>thoại có tính tương đồng. Đa số doanh nghiệp đều đánh giá Đồng Tháp cần nâng cao cơ sở hạ tầng để làm tiền đề cho doanh nghiệp mở rộng đầu tư và thu hút đầu tư mới. Về lao động phản ánh đúng tình hình thực tế tại địa phương sau khi khảo sát cho thấy doanh nghiệp đánh giá Đồng Tháp có lực lượng lao động dồi dào, chi phí nhân công rẻ. Tuy nhiên tay nghề lao động chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Điều này tương thích với điểm số đào tạo lao động của Đồng Tháp trong chỉ số CPI chỉ đạt 5.71 và cần cải thiện trong thời gian tới.</p>
158	Thạc sĩ	Nghiên cứu nghèo theo cách tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Duyên Hải – tỉnh Trà Vinh	Thái Thị Mỹ Dung	Đinh Phi Hồ	<p>Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các thước đo đánh giá nghèo đa chiều và gợi ý các chính sách để giảm nghèo trên địa bàn huyện Duyên Hải – tỉnh Trà Vinh. Trên cơ sở khung phân tích của Alkire and Santos (2010), các nghiên cứu có liên quan và phương pháp đo lường nghèo đa chiều đang được triển khai ở nước ta, tác giả đưa ra khung phân tích đo lường nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Duyên Hải theo 3 chiều: y tế, giáo dục và mức sống; ứng với 3 chiều này là 10 chỉ số: 2 chỉ tiêu cho chiều y tế, 2 chỉ tiêu cho chiều giáo dục và 6 chỉ tiêu để đo lường chiều chất lượng cuộc sống. Đề tài sử dụng phương pháp chính là thống kê mô tả, sử dụng kiểm định chi bình phương và kiểm định T đối với mẫu độc lập tương ứng từng loại biến nhất định để tính toán các chỉ tiêu về nghèo và xác định các yếu tố tương quan đến nghèo đa chiều. Qua kết quả phân tích của luận văn cho thấy, theo cách tiếp cận nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo ở Duyên Hải là 77,1% trong khi theo cách tiếp cận đơn chiều tỷ lệ hộ nghèo là 50%. Số hộ nghèo tăng lên 27,1%. Như vậy, tình trạng nghèo trầm trọng hơn ở địa phương; hầu hết hộ nghèo đơn chiều trở thành nghèo đa chiều và một số tăng lên thêm từ hộ khác nghèo đơn chiều (120 hộ nghèo đơn chiều đã trở thành nghèo đa chiều, trong 120 hộ khác nghèo đơn chiều đã có thêm 65 hộ rơi vào nghèo đa chiều). Nghiên cứu chỉ ra độ sâu của nghèo trên địa bàn huyện là một người nghèo bị thiếu hụt trung bình 48% các chỉ tiêu và với việc đo lường các chiều nghèo cho thấy người nghèo bị thiếu hụt đến 37% về giáo dục, y tế và mức sống. Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố tương quan đến nghèo đa chiều là: Giới tính, dân tộc, nghề nghiệp, trình độ học vấn của chủ hộ; số người phụ thuộc của hộ. Những yếu tố này đã có ý nghĩa thống kê và có tương quan đến tình trạng nghèo đa chiều hay không nghèo đa chiều của các hộ trên địa bàn huyện Duyên Hải. Từ kết quả phân tích, đề tài đã gợi ý các nhóm chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện liên quan đến: giới tính, dân tộc, nghề nghiệp, trình độ học</p>

					vấn của chủ hộ; số người phụ thuộc của hộ và các nhóm chính sách khác liên quan đến việc nâng cao chất lượng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân và nâng cao chất lượng cuộc sống.
159	Thạc sĩ	Đánh giá các chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực giáo dục mầm non tỉnh Tiền Giang	Võ Văn Quốc	Phạm Khánh Nam	Với thực trạng hiện nay, số lượng trường mầm non tư thục còn hạn chế, chưa có nhiều loại hình trường mầm non để đáp ứng nhu cầu gửi trẻ mầm non của người dân ngày càng gia tăng; các chính sách khuyến khích đầu tư ban hành Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND gồm chính sách cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất, ưu đãi tín dụng, hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng và miễn, giảm tiền thuê đất chưa thật sự phù hợp, chưa thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực giáo dục mầm non. Chính vì thế, cần nhanh chóng sửa đổi chính sách khuyến khích XHH, nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thành lập các trường mầm non tư thục giảm áp lực cho ngân sách nhà nước. Dựa trên cơ sở lý thuyết về giáo dục mầm non, XHH giáo dục; lý thuyết về đầu tư theo hình thức đối tác công tư và các văn bản của cơ quan, ban, ngành trong tỉnh Tiền Giang về khuyến khích XHH các lĩnh vực sự nghiệp trên địa tỉnh. Qua điều tra, khảo sát, phỏng vấn các trường mầm non tư thục hiện có, các nhà đầu tư tiềm năng và các sở, ban, ngành trong tỉnh Tiền Giang, cho thấy rằng, để các chính sách khuyến khích đầu tư ban hành Quyết định số 19/2015 thực sự phù hợp với nhu cầu nhà đầu tư thì các cơ quan quản lý nhà nước tỉnh Tiền Giang cần phải rà soát, điều chỉnh các chính sách đã ban hành. Nghiên cứu “Đánh giá các chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực giáo dục mầm non tỉnh Tiền Giang” đã đưa ra các khuyến nghị phù hợp nhằm hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực giáo dục mầm non, phù hợp với điều kiện, nhu cầu, ý định của nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh Tiền Giang.
160	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính khu vực công Việt Nam trường hợp nghiên cứu: các đơn vị được tài trợ bởi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Lê Nhật Anh Thư	Võ Văn Nhị	Thông qua tổng hợp kết quả các nghiên cứu trước, kết hợp với phỏng vấn thực tế, đề tài đã đánh giá chung thực trạng minh bạch TTBTC khu vực công VN và trường hợp nghiên cứu các đơn vị được tài trợ bởi NSNN trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Đồng thời, kết hợp với khảo sát thực tế, tham khảo ý kiến các chuyên gia, cùng với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, luận văn đã xác định được các nhân tố tác động chính đến tính minh bạch TTBTC khu vực công VN bao gồm: Đặc điểm tài chính, đặc điểm quản trị, hệ thống pháp lý, chính trị - xã hội, áp lực hội nhập kinh tế thế giới và Nội dung chi tiết trên BTC. Sau khi làm rõ thứ tự mức độ tác động của từng nhân tố, tác giả tiến hành phân tích và bàn luận về những nhân tố này, làm cơ sở hỗ trợ cho việc đề ra các kiến

					<p>ngợi thích hợp nhằm nâng cao tính minh bạch TTBTC khu vực công VN. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị góp phần nâng cao tính minh bạch thông tin BTC khu vực công Việt Nam nói chung và tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Bên cạnh đó, tác giả đưa ra các hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.</p>
161	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến tiến trình thay đổi văn hoá doanh nghiệp tại BIDV Biên Hòa	Nguyễn Văn Thu	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Tác giả tiến hành khảo sát 78 CBNV đang làm việc tại BIDV Biên Hòa, nghiên cứu rút ra một số kết luận như sau: Một là, BIDV Biên Hòa đã xây dựng được một mô hình VHDN tốt hơn so với MHB Đồng Nai trước đây. Xét tổng thể thì CBNV đánh giá VHDN của BIDV Biên Hòa cao hơn so với VHDN MHB Đồng Nai 0,91 điểm và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Trong 3 yếu tố cấu thành VHDN tại BIDV Biên Hòa hiện nay, 2 yếu tố được đánh giá ở mức tốt là “Yếu tố hữu hình” (3,77 điểm) và yếu tố “Các giá trị được tuyên bố” (3,75 điểm); Tuy nhiên, yếu tố “Các giá trị ngầm định” chỉ được đánh giá ở mức trung bình (2,98 điểm) Hai là, các yếu tố ảnh hưởng đến thay đổi VHDN tại BIDV Biên Hòa gồm 4 yếu tố với 12 biến quan sát. Cụ thể: Yếu tố “Lãnh đạo và lịch sử doanh nghiệp” bao gồm 6 biến quan sát: Các cấp quản lý được phép thực hiện công việc theo năng lực tốt nhất (NLD1), Cấp quản lý ra các quyết định quan trọng sẽ mang lại lợi ích tốt nhất cho doanh nghiệp trong dài hạn (NLD2), Nhà lãnh đạo coi trọng phát triển con người (NLD4), Lãnh đạo có những hành động kiểm soát và xử lý vi phạm đạo đức (NLD5), Doanh nghiệp thay đổi cơ cấu tổ chức để thích nghi với môi trường kinh doanh (LSHT1), Những truyền thống văn hóa đã xuất hiện và định hình trong tổ chức là chỗ dựa cho việc hình thành VHDN mới (LSHT2). Yếu tố “Nhận thức và sự học hỏi các giá trị văn hóa” bao gồm 2 biến: Cách làm việc rất linh động và thay đổi cho phù hợp với thực tế (NTHH2), Doanh nghiệp 68 thường xuyên cải thiện phương pháp làm việc và áp dụng phương pháp làm việc mới (NTHH4). Yếu tố “Sự tham gia của nhân viên” bao gồm 2 biến: CBNV có sẵn sàng hy sinh lợi ích của mình vì doanh nghiệp (VHDT2), Nhân viên nhận được khuyến khích đóng góp ý kiến, tự do đưa quyết định phù hợp với công việc của mình (VHDT4). Yếu tố “Mô hình tổ chức” bao gồm 2 biến: Doanh nghiệp có hệ thống phân quyền rõ ràng, đầy đủ các quy trình, quy định trong việc phối hợp, giải quyết công việc (VHDT3), Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp chặt chẽ (VHDT6). Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 4 yếu tố nói trên đều có</p>

					<p>tương quan thuận với sự thay đổi VHDN tại BIDV Biên Hòa, được xếp theo thứ tự tầm quan trọng từ cao nhất đến thấp nhất là: (1) Nhận thức và sự học hỏi các giá trị văn hóa; (2) Mô hình tổ chức; (3) Lãnh đạo và lịch sử doanh nghiệp và (4) Sự tham gia của nhân viên. Yếu tố “Nhận thức và sự học hỏi các giá trị văn hóa” đóng góp 41,25%; yếu tố “Mô hình tổ chức” đóng góp 25,53%; Yếu tố “Lãnh đạo và lịch sử doanh nghiệp” đóng góp 22,41%; Yếu tố “Sự tham gia của nhân viên” đóng góp 10,81% vào việc giải thích sự thay đổi VHDN tại BIDV Biên Hòa. Ba là, để mô hình VHDN tại BIDV Biên Hòa được xác lập phù hợp, những yếu tố cần được cải thiện gồm: CBNV sẵn sàng hy sinh lợi ích của mình vì doanh nghiệp - VHDT2 (3,47 điểm); Các cấp quản lý được phép thực hiện công việc theo năng lực tốt nhất - NLD1 (3,31 điểm); Cấp quản lý ra các quyết định quan trọng sẽ mang lại lợi ích tốt nhất cho doanh nghiệp trong dài hạn - NLD2 (3,22 điểm); Nhà lãnh đạo coi trọng phát triển con người - NLD4 (3,38 điểm); Lãnh đạo có những hành động kiểm soát và xử lý vi phạm đạo đức - NLD5 (3,49 điểm); Doanh nghiệp thay đổi cơ cấu tổ chức để thích nghi với môi trường kinh doanh - LSHT1 (2,94 điểm); Những truyền thống văn hóa đã xuất hiện và định hình trong tổ chức là chỗ dựa cho việc hình thành VHDN mới - LSHT2 (3,28 điểm) Bốn là, mô hình VHDN “cấp bậc” đang là mô hình chủ đạo tại BIDV Biên Hòa, mô hình văn hóa sáng tạo phổ biến ở vị trí thứ hai. 69 Năm là, CBNV mong muốn giảm bớt văn hóa cấp bậc, tăng cường văn hóa hợp tác. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện và phát triển văn hoá doanh nghiệp tại BIDV Biên Hoà.</p>
162	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động lên tình trạng nghèo của các hộ gia đình tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	Nguyễn Xuân Việt	Nguyễn Ngọc Vinh	<p>Phân tích nguyên nhân nghèo và tìm ra các giải pháp giảm nghèo một cách có hiệu quả là một trong những ưu tiên tìm kiếm của chính quyền các cấp. Chính vì vậy, đề tài “Phân tích các yếu tố tác động lên tình trạng nghèo của các hộ gia đình tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định” góp phần xác định các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo bằng phương pháp hồi quy Binary Logistics. Kết quả mô hình hồi quy Binary Logistics cho thấy 8 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến Khả năng xảy ra hộ nghèo tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, đó là: (1) Diện tích đất sản xuất, (2) Hiểu biết chính sách nhà nước hỗ trợ hộ nghèo, (3) Trình độ học vấn, (4) Công việc thiếu ổn định, (5) Tình trạng hôn nhân (càng đơn thân), (6) Người không có thu nhập, (7) Trẻ em dưới 15 tuổi, (8) Số người khuyết tật. Trong đó, các nhân tố diện tích đất sản xuất, hiểu biết</p>

					chính sách nhà nước hỗ trợ hộ nghèo, trình độ học vấn tác động ngược chiều lên khả năng xảy ra hộ nghèo, tức khi các nhân tố này càng tốt thì khả năng xảy ra hộ nghèo càng thấp. Và các yếu tố như công việc thiếu ổn định, tình trạng hôn nhân (càng đơn thân), người không có thu nhập, trẻ em dưới 15 tuổi, số người khuyết tật tác động cùng chiều lên khả năng xảy ra hộ nghèo, tức khi các yếu tố này càng tăng thì khả năng xảy ra hộ nghèo càng tăng. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm giảm thiểu tình trạng nghèo tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định
163	Thạc sĩ	Hành vi tiêu cực và những nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu cực của nhân viên tại Khách sạn Imperial Vũng Tàu	Huỳnh Thị Trung Hiếu	Nguyễn Trọng Hoài	Tác giả trình bày vấn đề nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và khung phân tích. Qua phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu cực của nhân viên bằng phương pháp định tính và định lượng tác giả rút ra kết luận sau: có tồn tại những hành vi tiêu cực của nhân viên tại khách sạn Imperial và điều này ảnh hưởng lớn đến khách hàng, hoạt động kinh doanh, thương hiệu và xây dựng đội ngũ của doanh nghiệp. Cụ thể hơn từ những hành vi tiêu cực của nhân viên như bộ phận lễ tân có thái độ không đúng mực, tính tiền sai, đặt nhầm phòng hay hành động kéo xe đẩy gây ồn, mất đồ của khách khi khách gọi giặt ủi, đặc biệt hơn là tình trạng bất cẩn của nhân viên phục vụ bàn và sự việc đánh nhau của nhân viên bảo vệ ...cũng đã gây ảnh hưởng không tốt đến chất lượng dịch vụ và gây nên sự phiền toái cho khách hàng. Việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu cực của nhân viên tại khách sạn xuất phát từ cả hai phía từ nhân viên và từ cả khách sạn do bởi khách sạn luôn trong tình trạng thiếu người, nhân viên nghỉ việc cao, thêm vào đó mức thu nhập chưa hợp lý và thấp hơn so với thị trường cũng là nhân tố cực kì quan trọng dẫn đến thái độ, hành vi tiêu cực của nhân viên như làm lầy lệ, làm cho có, không có trách nhiệm và đặt hết tâm huyết vào công việc. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm giảm thiểu những hành vi tiêu cực của nhân viên tại khách sạn cũng như những kế hoạch hành động bao gồm 6 giải pháp như: xây dựng lại hệ thống thu nhập cho nhân viên, xây dựng bản lại bản mô tả công việc, đào tạo và tuyển dụng, xây dựng cơ chế kiểm tra giám sát chặt chẽ, xây dựng văn hóa khách sạn, xây dựng đội ngũ và truyền tải phong cách lãnh đạo và đưa ra những kế hoạch hành động cụ thể.
164	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của động lực phụng sự công đến kết quả làm việc của công chức trên địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Lê Trung Thuần	Nguyễn Hữu Dũng	Tác giả trình bày tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu. Luận văn đã xác định ảnh hưởng của các thành phần động lực phụng sự công đến kết quả công việc của công chức trên địa bàn

					huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An bao gồm: các yếu tố của động lực phụng sự công sự thu hút vào dịch vụ công, cam kết đối với giá trị do các tổ chức công cung cấp, tình thương người, hi sinh quên mình. Kết quả kiểm định thống kê cho thấy mô hình hồi qui về mối quan hệ giữa các yếu tố của động lực phụng sự công và kết quả công việc không vi phạm các giả định trong ước lượng các hệ số hồi qui của mô hình. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của công chức trên địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
165	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng lên nguy cơ phá sản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Bùi Hoàng Minh	Nguyễn Thanh Phong	Giới thiệu đề tài nghiên cứu. Tổng quan về ảnh hưởng của rủi ro tín dụng lên nguy cơ phá sản tại ngân hàng thương mại. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng lên nguy cơ phá sản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Giải pháp hạn chế nguy cơ phá sản tại ngân hàng thương mại thông qua kiểm soát ảnh hưởng của rủi ro tín dụng. Kết luận
166	Thạc sĩ	Tác động của giá trị cảm nhận đến sự gắn kết của người tiêu dùng với nhà cung cấp: trường hợp sản phẩm gạo tại tỉnh An Giang	Nguyễn Thị Nam Phương	Nguyễn Hữu Dũng	Nghiên cứu được thực hiện nhằm: (1) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua gạo của người dân tại tỉnh An Giang và phát triển thang đo của những yếu tố này; (2) Xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng sự gắn kết của người tiêu dùng sản phẩm gạo với nơi đã mua tại tỉnh An Giang từ đó đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố này; (3) Đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao khả năng thu hút khách hàng cho các nhà cung cấp gạo trên địa bàn tỉnh An Giang. Nghiên cứu được bắt đầu bằng việc tham khảo các lý thuyết và kết quả nghiên cứu của những nghiên cứu trước đây về quyết định mua sắm và mối quan hệ giữa chúng, cùng với việc phân tích các đặc điểm của thị trường gạo tại tỉnh An Giang, tác giả đề xuất mô hình lý thuyết về tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua gạo của người dân tỉnh An Giang bao gồm 6 nhân tố là giá trị lắp đặt của đại lý phân phối, giá trị nhân sự, giá trị chất lượng, giá trị tính theo giá cả, giá trị xã hội, giá trị cảm xúc với 24 biến quan sát và 1 nhân tố thuộc thành phần quyết định mua sắm của khách hàng với 5 biến quan sát. Thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung, tác giả đã hình thành thang đo nhập gồm 24 biến quan sát thuộc thành phần các yếu tố tác động đến giá trị cảm nhận đến sự gắn kết của người tiêu dùng với nhà cung cấp trường hợp sản phẩm gạo với nơi đã mua tại tỉnh An Giang, 5 biến quan sát thuộc thành phần giá trị cảm nhận và sự gắn kết của người tiêu dùng với nhà cung cấp trường hợp sản phẩm gạo tại tỉnh An Giang. Tóm lại, về mặt thực tiễn nghiên cứu giúp góp một phần tài liệu các nhà phân phối gạo trong nước xác định được yếu tố chính tác động đến quyết định sự

					gắn kết của khách hàng, cũng như đo lường những yếu tố tác động này. Từ đó, nhà phân phối gạo có thể thực hiện các dự án nghiên cứu thị trường và xây dựng các giải pháp để thu hút khách hàng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu này là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu về sự gắn kết của khách hàng.
167	Thạc sĩ	Đẩy mạnh chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Diên Khánh – tỉnh Khánh Hoà	Phạm Thị Thu Tâm	Vũ Anh Tuấn	Mục tiêu tổng quát của đề tài là nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng nông thôn mới, vận dụng vào việc xây dựng và phát triển nông thôn mới ở Huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa theo hướng văn minh, hiện đại và bảo vệ thuần phong mỹ tục của dân tộc. Khái quát những vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng nông thôn mới. Trên cơ sở xác định những tiềm năng cùng với những thuận lợi, khó khăn ảnh hưởng đến quá trình xây dựng nông thôn mới huyện Diên Khánh, luận văn hướng đến việc đánh giá thực trạng xây dựng nông thôn mới trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương theo 19 tiêu chí, xác định những kết quả đạt được, những hạn chế cũng như nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó. Kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, luận văn đề xuất một số quan điểm, phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Diên Khánh trong thời gian tới.
168	Thạc sĩ	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nghèo trên địa bàn huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nguyễn Quỳnh Hoa	Đề tài “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nghèo trên địa bàn huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh” nhằm mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nghèo trên địa bàn huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, qua đó đề xuất một số giải pháp cần thiết để nâng cao việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo trên địa bàn huyện Cầu Kè trong thời gian tới. Đề tài sử dụng mô hình hồi quy Logit để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn chính thức của hộ nghèo và mô hình hồi quy đa biến để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của hộ nghèo vay được trên địa bàn nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy rằng có 6 nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức là số tuổi chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, số người phụ thuộc, quan hệ xã hội, diện tích, hội viên đoàn thể (trong đó, nhân tố quan hệ xã hội có tác động mạnh nhất), đối với lượng vốn vay tín dụng chính thức thì có 2 nhân tố là quan hệ xã hội và hội viên đoàn thể tác động (trong đó, nhân tố hội viên đoàn thể có tác động mạnh). Cuối cùng là dựa các kết quả phân tích để đề xuất một số giải pháp cần thiết nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo trên



					địa bàn huyện Cầu Kè trong thời gian tới.
169	Thạc sĩ	Phân tích phúc lợi của người lao động trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản tỉnh Trà Vinh	Phan Văn Đan	Phạm Khánh Nam	Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng về phúc lợi và các yếu tố ảnh hưởng đến phúc lợi, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao phúc lợi của người lao động trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản tỉnh Trà Vinh. Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả để mô tả hiện trạng người dân trồng lúa và lao động ngành chế biến thủy sản ở Trà Vinh. Nghiên cứu ứng dụng mô hình hồi quy đa biến để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thu nhập, sức khỏe, hạnh phúc của người lao động. Kết quả cho thấy tác động tiêu cực của điều kiện lao động tới sức khỏe của công nhân ngành chế biến thủy sản; học vấn càng cao thì cơ hội có việc làm tốt hơn, thu nhập cao hơn.
170	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động tín dụng tiêu dùng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Nguyễn Văn Thành	Đặng Ngọc Đại	Thông qua việc phân tích thực trạng hoạt động TDTD, tác giả đã đưa ra một số gợi ý giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động TDTD tại VPB FC bao gồm: nghiên cứu và đánh giá thị trường TDTD, xây dựng chính sách tín dụng phù hợp, hoàn thiện hệ thống văn bản, hiện đại hóa công nghệ, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đa dạng hóa sản phẩm cho vay, phát triển và mở rộng mạng lưới kênh phân phối, hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Ngoài ra, tác giả cũng đã đưa ra những kiến nghị đối với chính phủ, các bộ, ngành liên quan và kiến nghị với NHNN. Tất cả các giải pháp nhằm hướng đến mục đích duy nhất là làm cho hoạt động TDTD tại VPB FC ngày càng hoàn thiện, nâng cao, thỏa mãn các nhu cầu vay tiêu dùng của khách hàng từ đó mang lại lợi nhuận và sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp.
171	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nhân viên vào qui trình xây dựng chiến lược tại Tổng Công ty 28 Bộ Quốc phòng	Đỗ Xuân Thủy	Đinh Công Khải	Tổng Công ty 28 - Bộ Quốc phòng hoạt động ở bốn lĩnh vực là đảm bảo quân trang cho quân đội; dệt may; kinh doanh xăng dầu, và phát triển hạ tầng khu công nghiệp. Trong bối cảnh hội nhập, để nâng cao hơn nữa, năng lực cạnh tranh, Tổng Công ty cần tập trung vào xây dựng chiến lược có chất lượng, theo đó cần có sự tham gia của nhân viên vào quá trình này. Theo lý thuyết nghiên cứu thì sự tham gia của nhân viên vào quá trình hoạch định chiến lược bị chi phối bởi bốn yếu tố: sự giao tiếp, sự tương thưởng, vai trò của lãnh đạo và mối quan hệ giữa đồng nghiệp. Các nghiên cứu trước đây cho rằng bốn yếu tố này tác động thuận chiều đến sự tham gia. Sau khi kiểm định độ tin cậy và giá trị của số liệu thu thập, tác giả rút ra một số kết quả nghiên cứu quan trọng: tất cả các yếu tố tác động đến sự tham gia của nhân viên ở Tổng Công ty đều có điểm số trung bình rất thấp; cho thấy rằng hiện tại các yếu tố này chưa giữ vai

					<p>trò quan trọng trong việc thu hút sự tham gia của nhân viên vào quá trình xây dựng chiến lược của Tổng Công ty. Ở yếu tố giao tiếp, các kênh thông tin nội bộ không hiệu quả; việc cập nhật thông tin về mục tiêu và định hướng của Tổng Công ty chưa được chú ý; chưa có forum giao tiếp, tương tác giữa mọi người trong cơ quan và thiếu hẳn sự khảo sát thường xuyên về hài lòng của nhân viên. Vai trò của người lãnh đạo chưa phù hợp để thu hút sự tham gia của nhân viên. Không những vậy, kết quả khảo sát còn cho thấy trong Tổng Công ty không có sự tồn tại của các nhóm làm việc. Sự tương thưởng cũng chưa được chú trọng phù hợp để thúc đẩy sự tham gia của nhân viên. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp giúp thúc đẩy sự tham gia của nhân viên. Những giải pháp này tác động đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nhân viên. Những giải pháp này bao gồm thúc đẩy các kênh giao tiếp hiệu quả; phát huy vai trò của lãnh đạo; hình thành văn hóa làm việc nhóm; xây dựng chế độ thưởng và thậm chí là thay đổi quy trình xây dựng chiến lược.</p>
172	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến khả năng vay vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Trần Thị Kim Phượng	Võ Tất Thắng	<p>Nghiên cứu xác định các yếu tố tác động đến khả năng vay vốn TDCT của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có nhu cầu vay vốn TDCT. Thu thập thông tin từ 386 hộ nông dân được phỏng vấn, nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả để phân tích một số đặc điểm của hộ nông dân và thực trạng vay vốn của hộ nông dân. Ứng dụng mô hình hồi quy Binary logistic để phân tích các yếu tố tác động đến khả năng vay vốn TDCT của hộ nông dân có nhu cầu vay vốn TDCT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (số liệu khảo sát có 327 hộ có nhu cầu vay vốn TDCT). Kết quả ước lượng mô hình hồi quy đã chỉ ra được các yếu tố tác động đến khả năng vay vốn TDCT của hộ nông dân, bao gồm: tuổi của chủ hộ, thời gian sinh sống tại địa phương của hộ, diện tích đất, khoảng cách từ nơi sinh sống đến trung tâm huyện, trình độ học vấn của chủ hộ, số tổ chức tín dụng. Trong 6 yếu tố, có 5 yếu tố tác động cùng chiều với khả năng vay vốn TDCT. Ngược lại, yếu tố tuổi của chủ hộ có quan hệ nghịch với khả năng vay vốn TDCT của hộ nông dân. Đây là những yếu tố tác động trực tiếp đến khả năng vay vốn TDCT của hộ nông dân tỉnh Trà Vinh có nhu cầu cần vay vốn để phục vụ sản xuất. Thực tế đã cho ta thấy, tín dụng được xem như là công cụ để hỗ trợ đắc lực cho nông nghiệp, nông thôn phát triển, trong đó vốn tín dụng chính thức là một kênh quan trọng. Để đầu tư phát triển sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất,... nhằm mang lại hiệu</p>

					quả kinh tế, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của hộ gia đình nông dân, cũng như góp phần vào việc phát triển kinh tế của địa phương, xây dựng bộ mặt nông thôn ngày càng phát triển, nguồn vốn tín dụng chính thức từ đầu tư của các tổ chức tín dụng cho hộ nông dân là hết sức cần thiết. Vì thế để nâng cao khả năng vay vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân thì cần một số chính sách và sự góp sức giữa: hộ nông dân, tổ chức tín dụng chính và quyền địa phương.
173	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia đóng góp của hộ gia đình vào chương trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	Đoàn Vũ Cường	Nguyễn Ngọc Vinh	Quá trình tham gia XDNTM của các hộ gia đình trên địa bàn huyện Vân Canh có những đóng góp nhất định cho sự phát triển của Chương trình này và cũng còn nhiều hạn chế bất cập mà chính quyền địa phương, cũng như người dân cần phối hợp thực hiện tốt hơn nữa vai trò của mình đối với CTXDNTM. Tuy nhiên, nghiên cứu nhận thấy việc tham gia và mức độ tham gia đóng góp vào bất kỳ một hoạt động nào đó của công trình NTM của hộ gia đình cũng đều có tác động đáng kể đến thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống đối với các hộ gia đình tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu tác động của các yếu tố đến sự tham gia đóng góp của hộ gia đình vào CTXDNTM tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định bằng phương pháp ước lượng mô hình hồi quy Probit, nghiên cứu đã chỉ ra có 9 yếu tố trong mô hình có mức ý nghĩa để giải thích cho sự tham gia đóng góp của hộ gia đình đối với CTXDNTM tại địa phương, và mức độ đóng góp của các yếu tố này đối với khả năng tham vào CTXDNTM là khác nhau, trong đó 3 yếu tố: Lợi ích từ chương trình NTM mang lại (LOIICH), trình độ học vấn của chủ hộ (TDHOCVAN) và thông tin minh bạch (TTINMB) được các hộ gia đình đánh giá là có tác động lớn nhất đến sự tham gia vào CTXDNTM; các yếu tố về tuổi của chủ hộ (TUOI), số nhân khẩu trong hộ (NKHAU) có tác động ngược chiều đến sự tham gia đóng góp CTXDNTM. Riêng các biến giới tính của chủ hộ (GIOITINH), đất sản xuất (DATSX) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.
174	Thạc sĩ	Thay đổi sinh kế của các hộ dân bị thu hồi đất sau tái định cư nghiên cứu tình huống dự án khu du lịch Vinpearl Quy Nhơn, Bình Định	Phạm Văn Hùng	Trần Tiến Khai	Vấn đề tái định cư, ổn định sinh kế sau công tác thu hồi đất là một trong những vấn đề rất đáng được quan tâm, điều này có vai trò to lớn trong công cuộc thực thi cải cách các chính sách vấn đề phát triển kinh tế của mỗi địa phương nói riêng và của Nhà nước nói chung. Tuy nhiên vấn đề cần lưu tâm đó là, cuộc sống và kế sinh nhai của người dân tại các khu vực bị thu hồi đất thực hiện tái định cư có đem lại cuộc sống đảm bảo hay không? Tại tỉnh Bình Định, trong những năm gần đây, công tác thu

					<p>hồi đất của người dân được diễn ra trên nhiều địa bàn. Song song với công tác đền bù và tái định cư bắt buộc tuy được UBND Tỉnh quan tâm, đã có nhiều chủ trương chính sách hỗ trợ, đền bù thỏa đáng cho người dân nhưng vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập cần giải quyết, trong đó vấn đề đảm bảo chính sách, vấn đề sinh kế cho những người dân phải tái định cư đến nơi ở mới thật sự chưa được quan tâm đúng mức và đến nay chưa được thực hiện một cách hoàn chỉnh và bền vững. Chính vì vậy, đề tài “Thay đổi sinh kế của các hộ dân bị thu hồi đất sau tái định cư: Nghiên cứu tình huống dự án khu du lịch Vinpearl Quy Nhơn, Bình Định” được tiến hành nhằm đánh giá cuộc sống sinh kế của người dân tại khu tái định cư thuộc thôn Nhơn Phước, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định sau khi bị thu hồi đất tại thôn Hải Giang, xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Đề tài tập trung vào việc đánh giá những thay đổi trong cuộc sống của người dân, đó là các vấn đề sinh kế như: thông tin về tài sản sinh kế, công ăn việc làm, thu nhập, cũng như vấn đề hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Trên cơ sở đó, tác giả tổng hợp những khó khăn, yếu kém còn tồn tại khi thực hiện thu hồi đất và tái định cư cho người dân, trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao đời sống, công việc và thu nhập của các hộ gia đình bị thu hồi đất và thực hiện tái định cư tại thôn Nhơn Phước, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.</p>
175	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người nộp thuế tài nguyên đối với dịch vụ tuyên truyền của các cơ quan thuế tại Bình Định	Võ Thị Thắm	Đinh Phi Hồ	<p>Mô hình lý thuyết về sự hài lòng của NNT đối với dịch vụ tuyên truyền hỗ trợ về thuế của các cơ quan thuế tại tỉnh Bình Định được xây dựng gồm 5 thành phần: Tin cậy, Đáp ứng, Năng lực phục vụ, Đồng cảm, Phương tiện phục vụ. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát thực tế các doanh nghiệp cho sự hài lòng của NNT cho thấy sự hài lòng của NNT đối với dịch vụ tuyên truyền hỗ trợ về thuế của các cơ quan thuế tại tỉnh Bình Định do 4 nhân tố sau cấu thành và mối quan hệ với sự hài lòng của NNT: Tin cậy, Đáp ứng, Năng lực phục vụ, Đồng cảm. Kết quả đánh giá của NNT giúp cơ quan thuế tỉnh Bình Định đánh giá được sự hài lòng của NNT đối với dịch vụ tuyên truyền hỗ trợ về thuế của các cơ quan thuế tại tỉnh Bình Định đang cung cấp hiện nay. Ngoài trừ thành phần “phương tiện phục vụ” không ảnh hưởng đến sự hài lòng của NNT. Qua cách đánh giá của NNT, ngoài việc nhận biết được những hạn chế đang tồn tại các cơ quan thuế, còn có thể tìm ra một số giải pháp tích cực để nâng cao sự hài lòng của NNT đối với dịch vụ tuyên truyền hỗ trợ về thuế của các cơ quan thuế tại tỉnh Bình Định.</p>

176	Thạc sĩ	Quản trị vốn luân chuyển, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và hạn chế tài chính	Nguyễn Minh Tân	Nguyễn Văn Sĩ	Luận văn nghiên cứu mối quan hệ giữa quản lý vốn luân chuyển đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến mối quan hệ này. Phương pháp ước lượng được sử dụng là Two-Step Generalized Method Of Moments (GMM) với dữ liệu của 205 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên hai sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015. Luận văn đã tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ cho một mối quan hệ hình chữ U ngược giữa đầu tư vào vốn luân chuyển và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, trong đó hàm ý sự tồn tại của mức đầu tư vốn luân chuyển tối ưu để cân bằng chi phí và lợi ích nhằm tối đa hóa giá trị của một công ty. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng phân tích liệu mức vốn lưu động tối ưu có bị tác động bởi các hạn chế tài chính. Kết quả cho thấy rằng mức tối ưu này là thấp hơn đối với các doanh nghiệp đang đối mặt với hạn chế tài chính.
177	Thạc sĩ	Các yếu tố tạo động lực cho giảng viên tại Trường đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thế Hùng	Lý Thị Minh Châu	Kết quả nghiên cứu cho thấy lý thuyết công bằng trong tổ chức được đánh giá là phù hợp trong việc xem xét các khía cạnh công bằng trong tổ chức. Mô hình nhận thức về sự công bằng được cho là thích hợp để tìm hiểu và đánh giá được các khía cạnh công bằng trong tổ chức tạo động lực cho giảng viên. Kết quả nghiên cứu cho rằng đặc điểm công việc là nhân tố tác động mạnh nhất đến động lực làm việc của giảng viên. Kết quả phỏng vấn sâu cũng lý giải rõ hơn một số vấn đề động lực lớn của giảng viên chính là bản thân công việc của họ vì họ cho rằng họ làm việc vì sự yêu thích công việc và bản thân cảm thấy có trách nhiệm với nghề nghiệp, với sinh viên. Họ quan tâm hơn đến việc sinh viên ghi nhận chất lượng giảng dạy của họ như thế nào và họ có nhu cầu cao hơn trong việc phát triển chuyên môn, phát triển nghề nghiệp, hơn là có được địa vị trong tổ chức. Qua đó tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực cho giảng viên tại Trường đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
178	Thạc sĩ	Xác định mức sẵn lòng chi trả của hộ gia đình cho dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt ở thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Phạm Văn Nam	Nguyễn Hữu Dũng	Từ kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu ta thấy khi áp dụng mô hình cho nghiên cứu các thang đo sau khi phỏng vấn 210 hộ dân trên địa bàn thành phố Quy Nhơn cho thấy không hình thành những khái niệm khác so với mô hình gốc lý thuyết được tác giả xây dựng dựa trên các nghiên cứu của Ezebilo (2013), Margaret Banga, Razack B. Lokina, Adolf F. Mkenda (2011). Kết quả phân tích hồi quy bằng hàm Binary logistic mẫu nghiên cứu bao gồm 210 hộ dân trên địa bàn TP Quy Nhơn phân theo các xã phường. Nghiên cứu mức độ sẵn sàng chi trả dịch vụ thu gom rác trên địa bàn TP Quy Nhơn với 11 biến quan sát thì có 03 biến

					không có ý nghĩa thống kê, 08 biến còn lại có ý nghĩa ở các mức 90%, 95% và 99%. Kết quả nghiên cứu này cho thấy rằng chủ hộ là nam sẽ có mức sẵn lòng chi trả (Willing to pay) cao hơn đối với dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt và nam giới thường có động cơ chi trả nhiều hơn so với nữ giới. Trên thực tế, nhiều người có thu nhập cao thì họ luôn muốn sống trong môi trường sạch đẹp, không khí trong lành, khi đó nhận thức về giá trị và tầm quan trọng của môi trường xanh sạch đẹp đối với cuộc sống càng tăng do nhu cầu tiêu dùng hàng hoá chất lượng môi trường tăng lên nhanh chóng. Quy mô hộ gia đình càng tăng thì rõ ràng lượng rác thải càng tăng dẫn đến nhận thức về sự tăng phí sử dụng dịch vụ thu gom rác thải càng cao điều này dẫn đến mức độ sẵn lòng chi trả cho dịch vụ càng tăng. Số người đi làm tuy tăng nhưng thu nhập trung bình của từng thành viên trong hộ gia đình là thấp hơn so với gia đình có số người đi làm ít hơn. Do đó, mức sẵn lòng chi trả (Willing to pay) cho dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt của hộ gia đình có số người đi làm càng nhiều sẽ thấp hơn. Nghề nghiệp của chủ hộ khác nhau đang ảnh hưởng tiêu cực đến sẵn lòng chi trả phí dịch vụ. Có thể thấy rằng chất lượng dịch vụ thu gom hiện tại cần được nâng cao, cải thiện do nhiều nguyên nhân khác nhau. Có thể tăng giá để nâng cao chất lượng dịch vụ, cơ sở vật chất và chăm sóc khách hàng song phải hợp lý nằm trong vùng chấp nhận chi trả và thu nhập của người dân. Hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt càng được cải thiện thì người dân luôn sẵn lòng chi trả cho dịch vụ thu gom rác. Từ kết quả hồi quy, mức giá sẵn lòng chi trả trung bình của hộ gia đình cho dịch vụ thu gom rác tại thành phố Quy Nhơn là 41.918 đồng/hộ/tháng.
179	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo bộ phận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Cao Khắc Ba	Phạm Ngọc Toàn	Thông qua việc tìm hiểu tài liệu cùng với việc nhìn nhận tình hình thực tế tại Việt Nam tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu lý thuyết về các nhân tố tác động tới mức độ công bố thông tin trên báo cáo bộ phận của các công ty niêm yết bao gồm 8 nhân tố (1) Quy mô công ty, (2) Chất lượng công ty kiểm toán, (3) Thời gian hoạt động, (4) Tỷ suất sinh lời (5) Đòn bẩy tài chính, (6) Mức tăng trưởng, (7) Hình thức sở hữu, (8) Ngành. Dựa vào mô hình nghiên cứu này, tác giả đã thu thập dữ liệu của 338 công ty niêm yết trên sàn thị trường chứng khoán Việt Nam trong 2015. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, những dữ liệu đã được mã hóa sẽ nhập vào phần mềm xử lý dữ liệu SPSS để thống kê mô tả các biến độc lập từ đó đánh giá thực trạng các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin của báo cáo bộ phận sau đó tiến hành chạy

					hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu để kiểm định mô hình, đo lường mức độ tác động tới việc công bố thông tin trên báo cáo bộ phận. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các biến: quy mô công ty, thời gian hoạt động, tăng trưởng và ngành có tác động đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo bộ phận của doanh nghiệp.
180	Thạc sĩ	The problem of capital structure that affecting profit margin: the case of Hung Vuong Corporation	Nguyen Thanh Quyen	Pham Phu Quoc	HVG is one of the leading processors and exporters of Pangasius in Vietnam, its business performance showed the development in the last three years. However, HVG's business efficiency showed the opposite trend, most of the profitable ratios such as ROE, ROA or EPS went down steeply and was much lower in comparison with other corporates in the industry. Additionally, its stock price has fluctuated in a wide range and decreased in recent years. The main causes lead to the problem of low profitability could be poor management of expenses, specialized in financial expenses. According to the data collecting from HVG's annual financial report and its competitors, HVG uses a very high financial leverage. The percentage of debt in HVG's capital structure was at the high rate and much higher than the rivals' and the average of the industry. An analysis Dupont model had been conducted based on financial data and also a survey of deep interview HVG's staffs had been conducted to confirm the main causes which consistent with the findings of Hamid MA et al. (1) that debt ratio is negatively and significantly related to profitability and profitable firms depend more on equity as their main financing option. The results also confirmed that an increase in leverage position is associated with a decrease in profitability. The study also prefers to the possible solutions for building an effective capital structure, improving operational efficiency by maintaining the debt percentage in the capital structure as the level of average of the industry and restructuring the HVG's capital structure by raising capital instead of raising borrowing capital. HVG should prioritize using endogenous sources (such as retained earnings) to response the demand of capital for operation, then debts and finally equities issued which used to be mentioned the research of Quang and Wu (2). Among numbers of methods of raising equity, undistributed earnings may be best alternative internal capital for borrowing capital from outside. Finally, the action plan is also suggested in the study.
181	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn Trường Đại Học Kinh Tế Thành Phố Hồ	Nguyễn Thị Kim Chi	Nguyễn Trọng Hoài	Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu. Các kiến nghị

		Chí Minh của học sinh Trung Học Phổ Thông			
182	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Tô Nga	Nguyễn Văn Sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến rủi ro tín dụng. Đề xuất một số giải pháp góp phần hạn chế rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam trong thời gian tới. Trong mô hình nghiên cứu, tác giả chọn biến phụ thuộc là tỷ lệ nợ xấu (NPL). Các biến độc lập bao gồm lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA), tăng trưởng tín dụng (LG), quy mô ngân hàng (SIZE), tăng trưởng GDP (GDP), tỷ lệ lạm phát (INF).
183	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại điểm đến Thành phố Hồ Chí Minh của khách du lịch quốc tế	Nguyễn Thị Minh Phương	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu đã xác định được 4 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến ý định quay trở lại Thành phố Hồ Chí Minh của khách du lịch quốc tế. Trong bốn yếu tố tác động đó, yếu tố Các hoạt động vui chơi giải trí chiếm trọng số cao nhất với 0.268, thứ hai là yếu tố Môi trường tự nhiên – xã hội với trọng số 0.267, kế đến là yếu tố Ẩm thực địa phương với 0.206 và cuối cùng là yếu tố Sự tiếp cận với trọng số âm (-0,172). Hơn nữa, bốn yếu tố có thể giải thích 18,3% ( $R^2$ hiệu chỉnh = 0,183) du khách có ý định quay trở lại điểm đến Thành Phố Hồ Chí Minh được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình, có mức ý nghĩa $p = sig. < 0, 05$ tương đương với độ tin cậy 95%.. Xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đối với ý định quay trở lại của khách du lịch quốc tế. Dựa vào kết quả nghiên cứu thực nghiệm của đề tài, để đưa ra những hàm ý chính sách và các gợi ý giúp ngành du lịch của Thành Phố thay đổi và tăng số lượng du khách quốc tế quay trở lại.
184	Thạc sĩ	Nghiên cứu sự thay đổi sinh kế của người dân sau tái định cư tại bốn khu tái định cư trên địa bàn thành phố Trà Vinh	Đỗ Minh Đức	Nguyễn Tấn Khuyên	Tổng quan về cơ sở lý thuyết. Kết quả nghiên cứu và thảo luận. Giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho các hộ dân tái định cư trên địa bàn thành phố Trà Vinh.
185	Thạc sĩ	Nâng cao động lực phụng sự công của công chức ở các phòng chuyên môn tại Ủy ban nhân dân Quận 10	Trần Hữu Chương	Nguyễn Hữu Dũng	Mô hình hồi quy của đề tài được xác định: $HL = 0.441*CN + 0.350*TC + 0.338*LD + 0.229*MT + 0.173*LV + 0.113*DN$ Phương trình hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng như thế nào của các biến độc lập CN, TC, LD, MT, LV, DN lên biến phụ thuộc HL – động lực phụng sự công của cán bộ công chức tại UBND quận 10. Hệ số $\beta = 0.441$ có nghĩa nếu tăng 1 đơn vị CN (Công nhận sự đóng góp cá nhân) sẽ làm tăng 0.441 HL (Động lực phụng sự công) của cán bộ công chức tại UBND quận 10 trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Hệ số $\beta = 0.350$ có nghĩa nếu tăng 1 đơn vị TC (Quyền tự chủ trong công việc) sẽ làm tăng 0.350 HL (Động lực phụng sự công) của cán bộ công chức tại UBND quận 10 trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Hệ số $\beta =$



					0.338 có nghĩa nếu tăng 1 đơn vị LD (Vai trò người lãnh đạo) sẽ làm tăng 0.338 HL (Động lực phụng sự công) của cán bộ công chức tại UBND quận 10 trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Hệ số $\beta = 0.229$ có nghĩa nếu tăng 1 đơn vị MT (Mục tiêu rõ ràng) sẽ làm tăng 0.229 HL (Động lực phụng sự công) của cán bộ công chức tại UBND quận 10 trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Hệ số $\beta = 0.173$ có nghĩa nếu tăng 1 đơn vị LV (Môi trường làm việc) sẽ làm tăng 0.173 HL (Động lực phụng sự công) của cán bộ công chức tại UBND quận 10 trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Hệ số $\beta = 0.113$ có nghĩa nếu tăng 1 đơn vị DN (Chính sách đãi ngộ) sẽ làm tăng 0.113 HL (Động lực phụng sự công) của cán bộ công chức tại UBND quận 10 trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Trong đó, 3 yếu tố Công nhận sự đóng góp cá nhân, Quyền tự chủ trong công việc và Vai trò người lãnh đạo có ảnh hưởng mạnh đến Động lực phụng sự công của cán bộ công chức ở các phòng chuyên môn tại UBND Quận 10.
186	Thạc sĩ	Phân tích vai trò của cộng đồng dân cư trong tham gia xây dựng nông thôn mới: trường hợp tại xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Minh Ngọc	Nguyễn Tấn Khuyên	Luận văn “Phân tích vai trò của cộng đồng dân cư trong tham gia xây dựng nông thôn mới trường hợp tại xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang” nhằm phân tích, đánh giá sự tham gia của cộng đồng dân cư trong tham gia xây dựng nông thôn mới, nghiên cứu được thực hiện tại xã Thạnh Đông A, là 1 trong 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới của huyện. Từ kết quả đạt được đề xuất một số giải pháp phù hợp hơn trong cải thiện sự tham gia của cộng đồng dân cư trong tham gia xây dựng nông thôn mới đối với xã Thạnh Đông A nói riêng và huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang nói chung. Phương pháp nghiên cứu định tính được áp dụng để khẳng định “Vai trò và tầm quan trọng phải có sự tham gia của cộng đồng dân cư”. Ngoài ra, đề tài áp dụng phương pháp thống kê, miêu tả để làm nổi bật vai trò tham gia và mức độ tham gia của cộng đồng dân cư trong thực hiện xây dựng NTM tại xã Thạnh Đông A. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chương trình xây dựng NTM của xã Thạnh Đông A đã được những thành công nhất định, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn được nâng lên. Trong đó, đóng góp quan trọng là do có sự tham gia, hưởng ứng rất cao của cộng đồng dân cư, trình độ dân trí của người dân nông thôn, đóng góp của các tôn giáo trong tuyên truyền, vận động tín đồ tham gia xây dựng NTM. Tuy nhiên, hình thức tuyên truyền, vận động người dân tham gia còn hạn chế nên người dân được thông tin về chương trình xây

					<p>dựng NTM còn thấp. Các quyết định và triển khai thực hiện các công trình xây dựng NTM chủ yếu do chính quyền ra quyết định mà rất ít được sự tham gia ý kiến của người dân. Mức độ tham gia của người dân theo thang đo “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” có chiều hướng giảm dần, chỉ những hoạt động liên quan trực tiếp đến người dân và chi phí đóng góp xây dựng thì mới có sự tham gia cao của người dân. Hoạt động giám sát các công trình, phần việc trong xây dựng NTM từ ngân sách nhà nước thì giám sát của người dân rất hạn chế. Thông qua những hạn chế về sự tham gia của cộng đồng dân cư nhằm cải thiện sự tham gia của cộng đồng, tính bền vững của của chương trình.</p>
187	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của việc tham gia mô hình bao tiêu sản phẩm Tập đoàn Lộc Trời đến hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn Thành phố Rạch Giá giai đoạn 2015-2016	Dư Hoàng Nguyên	Nguyễn Tấn Khuyên	<p>Đề tài “Đánh giá tác động của việc tham gia mô hình bao tiêu sản phẩm Tập đoàn Lộc Trời đến hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn thành phố Rạch Giá giai đoạn 2015-2016” được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích tác động của việc tiếp cận mô hình bao tiêu sản phẩm Tập đoàn Lộc Trời đến hiệu quả sản xuất lúa của hộ gia đình nông dân trên địa bàn thành phố Rạch Giá từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa cho hộ nông dân trong thời gian tới. Tác giả luận văn đã thực hiện điều tra 100 hộ nông dân (50 hộ trong mô hình và 50 hộ ngoài mô hình) tại phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông trong khoảng thời gian từ tháng 10/2015 – 09/2016 và thu thập số liệu từ vụ Đông xuân 2015 – 2016 và vụ Hè thu 2016. Bằng phương pháp phân tích thống kê mô tả, so sánh để xác định, kiểm tra và mô tả lại các biến trong mô hình nhằm chỉ ra sự khác biệt về chi phí sản xuất, giá thành, lợi nhuận giữa hai nhóm hộ; phương pháp phân tích định lượng với mô hình hồi quy đa biến để tìm hiểu mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông dân Từ đó phân tích những thuận lợi và khó khăn của cả hai bên trong quá trình tham gia sản xuất theo mô hình. Kết quả qua phân tích đã cho thấy mô hình bao tiêu sản phẩm của Tập đoàn Lộc Trời đã mang lại hiệu quả tài chính cao hơn cho các hộ nông dân tham gia mô hình. Tham gia mô hình đã giúp họ thay đổi tập quán sản xuất, giảm chi phí, tăng năng suất, tăng lợi nhuận và hạn chế rủi ro. Nông hộ trong mô hình có năng suất trung bình cao hơn 1.592 kg/ha/2 vụ, tổng chi phí thấp hơn 2.229.029 đồng/ha/2 vụ và lợi nhuận tăng hơn 12.482.130 đồng/ha/2 vụ so với các hộ ngoài mô hình. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả luận văn đã đề xuất 03 nhóm giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa cho hộ nông dân trong thời gian tới.</p> <p>(1)Đối với nông dân cần tuân thủ hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật, đảm</p>

					<p>bảo chữ “tín” khi tham gia và hội đồng quản trị các hợp tác xã thường xuyên vận động nông dân tham gia mô hình. (2)Đối với chính quyền địa phương cần tăng cường tuyên truyền cho nông dân thấy lợi ích và nghĩa vụ khi tham gia, đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và kịp thời giải quyết những mâu thuẫn giữa các bên khi có xảy ra. (3)Đối với Tập đoàn Lộc Trời cần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kỹ thuật, mở rộng diện tích bao tiêu, nâng công suất sấy, số lượng ghe thu mua, xây dựng thêm nhà máy, tăng giá mua lúa cao hơn và thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương để giải quyết các mâu thuẫn khi có xảy ra. Cuối cùng tác giả cũng nêu những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
188	Thạc sĩ	Khả năng tổn thương và sinh kế của ngư dân huyện đảo Kiên Hải trong điều kiện biến đổi khí hậu	Nguyễn Hoàng Điềm	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Luận văn tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tổn thương và nguồn lực sinh kế của ngư dân huyện đảo Kiên Hải - tỉnh Kiên Giang. Với cách tiếp cận mô hình sinh kế của DFID và sử dụng số liệu điều tra từ 160 hộ dân trên địa bàn 4 xã trong huyện, tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả (SPSS) để phân tích tỷ lệ, tần số, độ lệch chuẩn... biểu diễn dữ liệu bằng các đồ thị và các bảng số liệu để đánh giá, so sánh, phân tích diễn giải các bằng chứng thực nghiệm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn các tổn thương của ngư dân xuất phát từ nguồn lực sinh kế như: vốn con người không đủ cả về trình độ, kỹ năng, việc làm không ổn định, lao động phụ thuộc cao; vốn vật chất không đảm bảo do phương tiện nhỏ chiếm số nhiều, nhà ở còn thô sơ; vốn tài chính thấp do thu nhập không ổn định, không có khoản dành tiết kiệm, nợ vay còn khá lớn; vốn tự nhiên liên quan đến đất sản xuất ngày càng thu hẹp, sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên ngày càng giảm; vốn xã hội dù khá đa dạng nhưng cũng không đủ để ứng phó trong điều kiện biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, có thể thấy rằng các hoạt động thích ứng của người dân một cách tự phát, mang tính đối phó hơn là những hoạt động thích ứng có kế hoạch. Từ đó, đòi hỏi phải có nhiều phương án thích ứng mang tính chủ động hơn nữa như: quan tâm tuyên truyền hướng dẫn ngư dân tự thích ứng; có chính sách hỗ trợ nhằm cải thiện nguồn lực sinh kế cho ngư dân; đồng thời cũng cần lồng ghép các chính sách, phương án ứng phó hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng cường năng lực, thể chế, cơ chế chính sách cho công tác quản lý của địa phương.</p>
189	Thạc sĩ	Đánh giá hiệu quả kinh tế mô hình chuyển đổi từ trồng lúa hai vụ sang tôm lúa tại	Nguyễn Thị Bích Lợi	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Lựa chọn mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai, giúp người dân giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi,</p>

		huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang			<p>cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Trên địa bàn huyện An Biên đang tồn tại nhiều mô hình sản xuất như mô hình lúa hai vụ, mô hình lúa cá, mô hình tôm lúa và mô hình nuôi tôm thâm canh,... Tuy nhiên, mô hình lúa hai vụ và mô hình tôm lúa được người dân lựa chọn để sản xuất nhiều nhất do điều kiện tự nhiên phù hợp. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tác giả đề tài chọn 120 hộ gia đình trên địa bàn huyện An Biên để phỏng vấn thu thập dữ liệu sơ cấp. Trong 120 hộ gia đình được chia thành hai nhóm hộ, cụ thể có 60 hộ gia đình tham gia mô hình lúa hai vụ, 60 hộ tham gia mô hình tôm lúa trên địa bàn 4 xã thuộc huyện An Biên. Thống kê mô tả đặc điểm chủ hộ và đặc điểm hộ gia đình gồm giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, tham gia hội nông dân, qui mô hộ gia đình, thu nhập bình quân đầu người trong năm, chi tiêu bình quân đầu người trong năm, diện tích sản xuất, kinh nghiệm sản xuất, số lần tập huấn trong năm. Thực hiện kiểm định trung bình các đặc điểm nêu trên, kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ với mức ý nghĩa 1%. Mô tả các khoản chi phí sản xuất của hộ ở hai mô hình gồm chi phí giống, chi phí phân bón, chi phí thuốc bảo vệ thực vật, chi phí bơm nước, chi phí lao động, chi phí khác. Phân tích hiệu quả sản xuất của từng mô hình thông qua các chỉ tiêu tổng chi phí sản xuất, năng suất, giá bán, doanh thu và lợi nhuận của từng vụ lúa và vụ tôm của cả hai mô hình. So sánh hiệu quả sản xuất của hai mô hình thông qua kiểm định trung bình các chỉ tiêu tổng chi phí, tổng doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ LN/TCP, tỷ lệ LN/TDT. Kết quả kiểm định cho thấy, tổng chi phí sản xuất của mô hình tôm lúa thấp hơn tổng chi phí mô hình lúa hai vụ, trong khi tổng doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ LN/TCP, tỷ lệ LN/TDT của mô hình tôm lúa đều cao hơn mô hình lúa hai vụ. Điều này cho biết, mô hình tôm lúa có hiệu quả kinh tế cao hơn mô hình lúa hai vụ trên địa bàn huyện An Biên.</p>
190	Thạc sĩ	Solutions to improve ineffective supervision at FPT Digital Retail Joint Stock Company	Truong Thuy Quang	Nguyen Thi Nguyet Que	<p>This thesis of “Solutions to improve ineffective supervision” had been composed and completed in four main chapters: problem identification, alternative solutions, selected solution and change plan, supporting information. Chapter I included company introduction which is FPT Digital Retail JSC, main features about FPT as well as some recent issues that illustrated from a wide variety of secondary data. To make it clearer and convincing, in depth interviews were conducted to explore problems further to see what was really going on in this company. A</p>

					<p>problem mess had been created to show out all symptoms, organization outcomes and problems as a general picture. Specifically, a central problem of ineffective supervision was selected to be solved as a core problem of company with the justification of its existence and importance. After validating and selecting the central problem of organization, three causes of central problem listed as supervisory relationship, soft-skill training, gender-related leadership were investigated to verify and determine so as to give out alternative solutions which were presented in chapter II. In this thesis, there were two solutions proposed for short-term and long-term to tackle problem with evaluation and comparison between these two solutions to best out the most relevant and suitable for organization which were discussed in chapter III. The last chapter was named as the supporting chapter to support all information and information source for the above three chapters. It composed three sections of questionnaire development to justify central problem, questionnaire development to justify causes and transcript of all interviews. In-depth interviews were widely used at different levels from staff to manager to collect data and to diagnose various aspects of the problem with the methodology of design-oriented and theory-informed from a wide variety of fields such as retails, service industry, management etc. After collecting data and information to analyze, it was believed that employee satisfaction had been greatly affected by lots of factors such as nature of work, pay and benefit, motivation etc. However, this research illustrated that factor of supervision had been mostly influenced which led to the very alarming consequences such as high turnover, low job performance and employee satisfaction.</p>
191	Thạc sĩ	Vietnam's jewelry manufacturing industry: the problem of cost management and profit margin in Sakura Ltd. Company	Nguyen Dong Hai	Pham Phu Quoc	<p>The problem of this division was revealed as its profit margin usually negative during its lifetime due to the ineffective cost management. The reasons are dropped down into three majors: not all cost and expenses were realized and allocated to the responsible department, in this case the jewelry division; the selling price of each product does not reflecting its cost, that lead to many product were sold at price lower than their actual costs; and finally, the lacking of time and quality information for the decision making process due to the incompetent accounting department. These problems must be solved quickly as it is indeed threatening the survival of this division. The first solution is</p>

					restructuring the company accounting department with more dedicated accountants. Their mission is collecting and accounting (especially allocating) all the cost, expenses and revenue in the real-time basis and providing all required information for decision making. In the meantime, investing in good Enterprise Resources Planning (ERP) program is another wise move to simplify the accounting process and uniting all the company activities with the less effort. Base on the result of the previous steps, the 2 management team will have all required information for decision making, especially pricing strategy. This thesis also studies a sample of 276 product models in order to create a method for quickly estimating cost of production and its price before actual production. The method is based on the famous model: $\text{Sell price} = \text{Total estimated cost} + \text{required profit margin}$ with the allocation of general cost base on the required time of production for each products. It could help the management team realized at least 80% to 90% of the real cost of each product in order to pursue their pricing and other business strategy. Company experts could improve this by implementing more advance methods like Activities Base Cost (ABC) or Balance Scorecards.
192	Thạc sĩ	Low job satisfaction in Sacombank – Ky Hoa Transaction Office	Ta Thi Diep Tan	Le Nhat Hanh	Ky Hoa Transaction Office (Ky Hoa) of Sacombank located in Su Van Hanh Street, District 10, Ho Chi Minh City is one of the top transaction offices of Sacombank, the top biggest public commercial bank in Vietnam. The transaction office has impressive growth since the very first day of business. It achieved the title of “Potential Transaction office”, a very honor title for a transaction office of Sacombank, place them equivalent to many branches, which usually included the branches and many smaller transaction offices. However, Ky Hoa’s management team still unsatisfied with the result of its business. Despite the great growth of many aspects like customer base, customer deposit and saving, services fee, foreign exchange business..., Ky Hoa’s profit still under performance as pointed out by both the management team of this transaction office and Sacombank headquarter. As profit is the key to the survival of any business, lacking of profit means the future of Ky Hoa is in danger. In order to figure out the problem with this transaction office, the full scale of problem finding methods have been conveyed including interview with Ky Hoa management team; managers of others transaction office of both Sacombank and

					competitors; focus group with all the related employees of Ky Hoa; and combined with related market condition and literatures. After all these step, the lacking of employee satisfaction of Ky Hoa (especially the employees of credit department) that lead to the symptom of low credit growth rate is the main problem of this transaction office. The possible cause of the problem also pointed out in according with the KPI of KY Hoa Credit department: the inexperience and limited knowledge of the Bank credit services of credit employees; the satisfaction of employees on salary, work load, benefits and promotion opportunities; and lack of guidance from supervisors. Therefore, the first solution for this problem is improving the knowledge of the bank's services for both the sale team and management team. After that, the frequently KPI check for each of employee will be conveyed as the standard for credit department. There should be some type reward, visible and recognizable reward for the good work of employee. In the mean time, anyone who could not qualified or did not show significant improvement will be replaced by more competent candidates. For these solutions to be effective, the management team and supervisors also need to be restructured as creating the competing environment, providing guidance and encouragement for all members to achieve both personal and department targets. In other word, the harmony in working environment is the key to balance the need of employees, manager, supervisors and customers.
193	Thạc sĩ	The moderating effect of emotional intelligence on the relationship between job satisfaction and affective commitment: a study among employees in Vietnam Banking Industry	Pham Ngoc Anh Tho	Tran Phuong Thao	The study investigates the influence of job satisfaction facets on affective commitment in the context of Vietnam banking industry. It also examines the moderating role of emotional intelligence in the relationship between job satisfaction facets and affective commitment. The model was tested with a sample of 313 employees working for banks in Ho Chi Minh city. The result reveals a good fit between collected data and measurement scales which were introduced and developed in the Western contexts. The findings shows that job satisfaction facets have positive impacts on affective commitment, and that emotional intelligence significantly serves as a moderator for three out of seven facets of job satisfaction and affective commitment relationship. The discovery highlights the importance of documenting job satisfaction and emotional intelligence in enhancing the employee commitment towards organization as well as calls the management

					attention to their recruiting, training and long term development policies.
194	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến hiệu quả của các tổ chức tại TP. HCM khi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008 ISO 9001: 2015	Trần Võ Châu	Nguyễn Trọng Hoài	Tác giả đã trình bày tổng quan được các cơ sở lý thuyết liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng, hiệu quả tổ chức sau khi áp dụng ISO 9001: 2008/2015, đưa ra một số mô hình tham khảo 7 nguyên tắc quản lý chất lượng từ ủy ban Châu Âu ISO/TC 176 (1998), (Crosby, 1996), và hệ thống quản lý chất lượng quốc tế như ISO 9001: 2015, hoặc ảnh hưởng của hệ thống quản lý chất lượng đến khách hàng (Laszio, 2000), đo lường hiệu quả tốc độ và năng suất của các đơn vị kinh doanh Du Pont (1903), đo lường hiệu quả tổ chức Kaplan và Norton (1992), đo lường các yếu tố tác động lên hiệu quả các tổ chức đã được chứng nhận ISO 9001 (Alinezhada và cộng sự, 2010) - Thang đo được thiết lập do ủy ban Châu Âu ISO/TC 176/SC2 thiết lập năm 2015 với các nhân tố: Định hướng vào khách hàng(HVKH), Sự lãnh đạo và cam kết (LD), Sự gắn kết của các thành viên (CK), Tiếp cận quá trình (QT), Cải tiến liên tục (CTLT), Đưa ra quyết định dựa trên bằng chứng (BC), Quản lý mối quan hệ (QH), Kết quả hệ thống quản lý chất lượng (QLCL), Hiệu quả tổ chức (HQ)
195	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Kiên Giang	Đặng Văn Lành	Thân Thị Thu Thủy	Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu chính là nhận diện và đo lường sự ảnh hưởng của các yếu tố đến tỷ suất sinh lợi tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Kiên Giang. Trên cơ sở lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu có liên quan, đề tài sử dụng tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) để đo lường tỷ suất sinh lợi tại doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mô hình nghiên cứu đề xuất 10 yếu tố (biến độc lập) có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: Tỷ lệ nợ phải trả; Tỷ lệ nợ phải thu; Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định; Tỷ lệ chi phí quản lý; Quy mô doanh nghiệp; Quy mô doanh thu; Thời gian hoạt động; Giới tính người quản lý; Quy mô lao động; Ngành nghề. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với kỹ thuật hồi quy đa biến với mẫu nghiên cứu gồm 866 doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Kiên Giang. Ở mức ý nghĩa thống kê 5%, kết quả nghiên cứu cho thấy: Các biến trong mô hình hồi quy giải thích được 50,13% sự thay đổi ROA của doanh nghiệp. Có 5 yếu tố ảnh hưởng đến ROA, xếp hạng theo thứ tự mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: (1) Quy mô doanh nghiệp; (2) Quy mô doanh thu; (3) Ngành nghề; (4) Quy mô lao động; (5) Tỷ lệ chi phí quản lý. Trong đó, bốn yếu ảnh hưởng cùng chiều với ROA gồm: Quy mô doanh thu; Ngành nghề; Quy mô lao



					động; Tỷ lệ chi phí quản lý. Và một yếu tố ảnh hưởng ngược chiều với ROA là quy mô doanh nghiệp. Các biến trong mô hình hồi quy giải thích được 47,84% sự thay đổi ROE của doanh nghiệp. Có 6 yếu tố ảnh hưởng đến ROE, xếp hạng theo thứ tự mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: (1) Quy mô doanh nghiệp; (2) Quy mô doanh thu; (3) Ngành nghề; (4) Quy mô lao động; (5) Tỷ lệ chi phí quản lý; (6) Tỷ lệ nợ phải trả. Trong đó, 5 yếu tố ảnh hưởng cùng chiều với ROE gồm: Quy mô doanh thu; Ngành nghề; Quy mô lao động; Tỷ lệ chi phí quản lý; Tỷ lệ nợ phải trả. Và một yếu tố ảnh hưởng ngược chiều với ROE là quy mô doanh nghiệp. Cuối cùng, tác giả trình bày khuyến nghị chính sách, những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
196	Thạc sĩ	Đánh giá chất lượng dịch vụ đối với sản phẩm tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	Lê Văn Bình	Bùi Thanh Tráng	Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá chất lượng dịch vụ đối với sản phẩm tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân tại VietinBank 2, từ đó đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giúp VietinBank 2 tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Dựa trên cơ sở lý thuyết về đánh giá chất lượng dịch vụ trong đó chủ yếu dựa trên lý thuyết đánh giá chất lượng dịch vụ chung của Parasuraman với 5 nhân tố (nhân tố hữu hình, tin cậy, đảm bảo, đáp ứng và đồng cảm với 21 biến quan sát), tác giả đã điều chỉnh lại cho phù hợp với loại hình dịch vụ ngân hàng mà cụ thể là dịch vụ tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân, và phù hợp với tình hình thực tế tại VietinBank, kết quả thang đo sau điều chỉnh với 5 thành phần đánh giá chất lượng dịch vụ gồm: nhân tố hữu hình, nhân tố tin cậy, nhân tố đảm bảo, nhân tố đáp ứng và đồng cảm. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đối với sản phẩm tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2.
197	Thạc sĩ	Đánh giá các yếu tố tác động đến tình trạng chậm tiến độ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Vũ Đức Thiện	Diệp Gia Luật	Đề tài này được hình thành với mục tiêu xây dựng mô hình và đề xuất các hàm ý quản trị về các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án đầu tư XDCB vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và mong muốn góp phần cải thiện tiến độ các dự án, công trình trong thời gian tới, làm giảm tổn thất cho ngân sách nhà nước và hậu quả của tình trạng chậm tiến độ các dự án đầu tư XDCB gây ra với xã hội. Dựa trên cơ sở lý thuyết nền và các nghiên cứu có liên quan của các tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về nguyên nhân chậm trễ tiến độ các dự án, công trình XDCB và thực tế qua quá trình công tác của tác giả cùng đồng nghiệp, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát sơ bộ đối với các đối

					<p>tượng liên quan và khảo sát chính thức đối các đối tượng tham gia 320 dự án, công trình có đặc điểm chung là chậm tiến độ, được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Kết quả khảo sát qua bước phân tích nhân tố (EFA) cho thấy từ 35 biến quan sát cho khái niệm các biến độc lập và 03 biến quan sát liên quan đến khái niệm biến phụ thuộc, qua 02 lần phân tích nhân tố đã rút trích được 07 nhóm yếu tố đại diện cho 31 biến quan sát của các biến độc lập có quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc là tình trạng chậm tiến độ hoàn thành dự án đầu tư XDCB. Kết quả phân tích hồi quy bội cho ta thấy tất cả các nhóm nhân tố khi đưa vào phân tích hồi quy đều có ảnh hưởng đến tình trạng chậm tiến độ hoàn thành dự án đầu tư XDCB, mức độ tác động của các nhóm yếu tố từ cao xuống thấp như sau: Đứng đầu là nhóm yếu tố liên quan đến chủ đầu tư, ban quản lý dự án, kế tiếp thứ hai là nhóm yếu tố liên quan đến người quyết định đầu tư, đứng thứ ba là nhóm yếu tố liên quan đến phối hợp, tuyên truyền và tiếp theo là nhóm yếu tố liên quan đến pháp lý của dự án, yếu tố nhà tư vấn, yếu tố điều kiện tự nhiên và yếu tố nhà thầu thi công, các giả thuyết được ủng hộ với mức ý nghĩa 5%. Mô hình hồi quy đã đạt được 07 giả thuyết quan trọng và có dạng sau: Tình trạng chậm tiến độ hoàn thành dự án đầu tư XDCB = -2.547E-017 + 0.448 * Chủ đầu tư, ban quản lý + 0.318 * Phối hợp tuyên truyền + 0.249 * Pháp lý + 0.410 * Người quyết định đầu tư + 0.115 * Nhà thầu thi công + 0.222* Nhà tư vấn + 0.214 * Điều kiện tự nhiên. Với kết quả nghiên cứu, phân tích đã đưa ra những hàm ý quản trị liên quan của từng nhóm yếu tố đến các đối tượng liên quan, các nhà hoạch định chính sách có những điều chỉnh kịp thời nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng chậm tiến độ các dự án đầu tư XDCB sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thời gian tới và đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra.</p>
198	Thạc sĩ	Phân tích hiệu quả mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng của nông hộ trên địa bàn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Trần Văn Út Tám	Trần Tiến Khai	<p>Cầu Ngang là huyện ven biển thuộc tỉnh Trà Vinh, có tiềm năng và lợi thế để phát triển nuôi trồng thủy sản. Tôm thẻ chân trắng là đối tượng nuôi quan trọng, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho bà con vùng ven biển, chính vì thế tôm thẻ chân trắng được địa phương quan tâm tập trung đầu tư phát triển và diện tích không ngừng gia tăng từ 108 ha (năm 2012) đã lên đến 2.986 ha (năm 2016). Cùng với việc gia tăng diện tích số hộ nuôi tôm thẻ chân trắng ở huyện bị thiệt hại ngày càng gia tăng từ 19 hộ nuôi bị lỗ vốn (năm 2012) lên đến 1.767 hộ (2016), chính vì thế đề tài “Phân tích hiệu quả mô hình nuôi tôm thẻ</p>

					<p>chân trắng của nông hộ trên địa bàn huyện Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh” được chọn để nghiên cứu nhằm đánh giá đúng thực trạng hiệu quả mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng của nông hộ trên địa bàn huyện Cầu Ngang; Phân tích các nhân tố chính ảnh hưởng đến năng suất của mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng tại vùng nghiên cứu để đề xuất các giải pháp chủ yếu góp phần nâng cao hiệu quả mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng cho các nông hộ ở huyện Cầu Ngang hiện tại và trong tương lai. Để phục vụ cho nghiên cứu đề tài sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp với định lượng. Phương pháp phân tích định tính dựa trên kết quả điều tra, khảo sát thực tế hộ dân nuôi tôm thẻ chân trắng tại 5 xã có diện tích nuôi tôm tập trung của huyện Cầu Ngang trong một vụ nuôi năm 2016. Cỡ mẫu nghiên cứu là 84 và sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, mà cụ thể là phương pháp chọn mẫu định mức theo tỷ lệ, kết hợp chọn mẫu thuận tiện để đánh giá thực trạng nuôi tôm thẻ chân trắng tại nông hộ. Đồng thời đề tài sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, phương pháp tổng hợp, diễn dịch để phân tích hiệu quả mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng của nông hộ tại huyện Cầu Ngang; sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích các yếu tố tác động đến năng suất tôm thẻ chân trắng của các nông hộ. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất được đề xuất gồm có: diện tích nuôi; mật độ con giống thả nuôi; chi phí chuẩn bị ao; chi phí hóa chất, thuốc thú y thủy sản; công lao động; lượng điện tiêu thụ; lượng thức ăn; quy trình nuôi; chất lượng giống và tập huấn kiến thức. Kết quả nghiên cứu đã xác định được lợi nhuận của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Cầu Ngang trung bình là 12.435.000 đồng/1.000m<sup>2</sup> /vụ. Tỷ số lợi nhuận/chi phí (BCR) đạt trung bình là 1,35 lần. Các yếu tố tác động có ý nghĩa đến năng suất tôm thẻ chân trắng là: diện tích, mật độ tôm nuôi, chi phí hóa chất thuốc thú y thủy sản, công lao động, và chất lượng con giống.</p>
199	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Thạch Giàu	Phan Nữ Thanh Thủy	<p>Nghiên cứu được thiết kế dựa trên một cuộc khảo sát của 90 hộ gia đình ở huyện Cầu Ngang. Phương pháp được sử dụng trong đề tài này là mô hình ước lượng hồi quy Binary Logistic và một số thống kê mô tả từ dữ liệu khảo sát. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic cho thấy sự tham gia vào việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở nông thôn bị ảnh hưởng bởi 4 yếu tố sau: (1) diện tích đất, (2) tổng thu nhập phi nông nghiệp; (3) tổng thu nhập nông nghiệp; (4) hộ có đường nhựa. Kết quả hồi quy đa biến cho thấy trong 4 yếu tố có 3 yếu tố tác động ngược</p>

					chiều và 1 yếu tố tác động cùng chiều. Từ kết quả nghiên cứu trên tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao công tác giải quyết việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn tại huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
200	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Kiên Giang	Kim Thị Mỹ Duyên	Nguyễn Thị Thùy Linh	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Kiên Giang cũng như các ngân hàng khác đang đứng trước những thách thức về cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Làm thế nào để giữ chân các khách hàng truyền thống và thu hút các khách hàng mới là một trong những nhiệm vụ then chốt và sống còn của Chi nhánh. Để hoàn thành các chỉ tiêu mà Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam giao và vươn mình ra biển lớn, đòi hỏi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Kiên Giang không chỉ chú trọng cung cấp một cách tốt nhất chất lượng dịch vụ tín dụng đến với khách hàng mà cần phải xác định các nhân tố nào ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền của khách hàng, đặc biệt là khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Kiên Giang, để thông qua đó có những giải pháp phù hợp nhằm thu hút và giữ chân khách hàng. Đề tài đã đưa ra 6 giả thuyết về tác động của sáu nhân tố bao gồm: Sự tin cậy, Phương tiện hữu hình, Sản phẩm dịch vụ, Sự thuận tiện, Chăm sóc khách hàng và Thương hiệu đến quyết định gửi tiền của khách hàng cá nhân. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện của 328 khách hàng cá nhân có tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Kiên Giang. Thông qua đánh giá độ tin cậy các thang đo bằng Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA vẫn giữ nguyên 6 nhân tố ban đầu. Phân tích hồi quy bội, kết quả cho thấy trong 6 nhân tố độc lập đưa vào mô hình, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến Quyết định gửi tiền của khách hàng cá nhân bao gồm: Sự tin cậy, Phương tiện hữu hình, Sản phẩm dịch vụ, Chăm sóc khách hàng và Thương hiệu. Trong đó nhân tố Chăm sóc khách hàng ảnh hưởng mạnh nhất đối với Quyết định gửi tiền của khách hàng cá nhân tại BIDV Kiên Giang.
201	Thạc sĩ	Sử dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng phân tích giá trị giải trí của đảo Phú Quốc- Kiên Giang	Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Khánh Nam	Phương pháp chi phí du hành theo vùng được sử dụng trong nghiên cứu đã ước lượng được chi phí khi đi đến Phú Quốc của khách du lịch theo từng vùng và tỷ lệ tham quan trên 1000 người, từ đó xây dựng phương trình và dạng của đường cầu du lịch. Hàm cầu giải trí của khách trong nước cho thấy khi số tiền mà khách du lịch phải trả cho chuyến đi đến Phú Quốc càng lớn thì tỷ lệ tham quan (số lần du lịch) của họ càng giảm, tuy nhiên, thu nhập trung bình của vùng không ảnh hưởng đến nhu cầu giải trí của du khách đối với đảo. Đối với du khách nước ngoài

					không xây dựng đường cầu vì qua tỷ lệ tham quan tính được cho thấy cầu giải trí của họ với Phú Quốc không biến đổi. Giá trị giải trí của đảo Phú Quốc năm 2015 khoảng 19.930 tỷ đồng, trong đó chi phí chiếm phần lớn. So với nghiên cứu tương tự về Hòn Mun, Nha Trang (Trần Võ Hùng Sơn & Phạm Khánh Nam, 2000), giá trị giải trí này lớn gấp 76 lần, mặc dù thời điểm nghiên cứu cách xa nhau nhưng kết quả này đã cho thấy tiềm năng và lợi thế về du lịch của Phú Quốc rất lớn. Trong giá trị giải trí, thặng dư tiêu dùng của du khách trong nước cao hơn du khách nước ngoài, mặc dù giá trị thặng dư trên đầu người của khách nước ngoài gấp đôi (1,54 triệu đồng so với 0,77 triệu đồng), vì lượng khách nước ngoài chỉ chiếm khoảng 17 % lượng khách đến Phú Quốc năm 2015. Tuy nhiên, chi phí của khách nước ngoài rất nhiều và đóng góp phần lớn cho tổng giá trị giải trí nên chứng tỏ họ có sự đánh giá tài nguyên thiên nhiên của Phú Quốc cao hơn khách trong nước. Chính vì vậy nếu có chính sách tăng lượng khách này nhiều hơn song song với du khách trong nước, giá trị du lịch sẽ gia tăng rất lớn. Ngoài ra, ước tính giá sẵn lòng trả cho cảnh quan và giá trị giải trí của Phú Quốc có ý nghĩa trong việc nhận thấy tầm quan trọng từ đó bảo tồn môi trường, tiềm năng tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để duy trì sự ổn định cũng như phát triển du lịch trong những năm tiếp theo.
202	Thạc sĩ	The influence of labor market size and social capital to outsourcing decision: empirical study for small and medium enterprises in Viet Nam	Lê Duy Minh	Pham Khanh Nam	The purpose of this research is to analyze the influence of local labor market size and social capital to outsourcing decision of Vietnamese small and medium enterprises, using the data collected in 2013. Logit binary model is employed to explore the effect of labor market size and social capital on firm's social capital and outstanding decision. While the link between labor market size and outsourcing in Vietnam is not proved to be significant in this research, the study does not reject the importance of market environment to outsourcing but suggest finding a more appropriate variable to quantify market condition.
203	Thạc sĩ	Nghiên cứu mối tương quan giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và đầu tư của doanh nghiệp	Nguyễn Văn Hương	Nguyễn Thị Liên Hoa	Đề tài này, nghiên cứu mối tương quan giữa tính thanh khoản của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và mức độ đầu tư thực của doanh nghiệp. Bằng cách sử dụng mô hình hồi quy theo phương pháp ước lượng tác động cố định (Fixed effects - FE) và sử dụng dữ liệu bảng gồm 583 công ty phi tài chính được niêm yết trên thị trường chứng khoán Đông Nam Á (Trong đó, Việt Nam : 108 công ty, Thái Lan : 146 công ty, Indonesia : 147 công ty, Singapore : 117 công ty, Philippines : 41 công ty, Malaysia : 24 công ty), trong giai đoạn từ 2007 – 2015 và tạo

					<p>thành 5.247 quan sát. Bằng phần mềm Stata 12, tác giả đã tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng có mối tương quan đồng biến giữa tính thanh khoản của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và mức độ đầu tư thực của doanh nghiệp, đó là khối lượng giao dịch của chứng khoán càng lớn thì mức độ đầu tư của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Và tác giả cũng đã tìm thấy bằng chứng cho rằng mối tương quan của tính thanh khoản của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán lại có mối tương quan nghịch biến lên đầu tư khi doanh nghiệp có phát hành cổ phiếu hoặc đối với các doanh nghiệp có cơ hội đầu tư cao hơn.</p>
204	Thạc sĩ	Tín dụng ngân hàng đối với phát triển du lịch sinh thái tại tỉnh Kiên Giang	Tạ Hiệp	Hay Sinh	<p>Nghiên cứu nhằm: xác định nhu cầu vốn của các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái; xác định khả năng cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại đối với phát triển du lịch sinh thái; xác định khả năng trả nợ vay của khách hàng kinh doanh du lịch sinh thái; nghiên cứu các chính sách tín dụng phù hợp với khách hàng vay phát triển du lịch sinh thái tại Kiên Giang. Tác giả trình bày tổng quan cơ sở lý thuyết về đề tài, trình bày phương pháp nghiên cứu. Qua kết quả khảo sát về các vấn đề liên quan đến hoạt động cấp dụng đối với phát triển du lịch sinh thái của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, tác giả rút ra một số kết luận sau: (1) Chủ trương, chính sách của Đảng; pháp luật của Nhà nước liên quan chưa tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho việc phát triển du lịch sinh thái nói chung và hoạt động cấp tín dụng đối với phát triển du lịch sinh thái tại Kiên Giang nói riêng; (2) Mô hình du lịch sinh thái hiện nay phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh Kiên Giang là: mô hình du lịch sinh thái biển, du lịch sinh thái gắn với di tích lịch sử, du lịch sinh thái rừng thiên nhiên; (3) Nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch sinh thái còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nguồn vốn tự có với quy mô nhỏ của nhà đầu tư và vì vậy chưa khai thác hết tiềm năng du lịch của vùng. Theo đó, nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển du lịch sinh thái là rất lớn (4) Nguồn vốn ngân hàng hàng được xem là ổn định và có quy mô lớn có thể đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư phát triển du lịch sinh thái. Với những trường hợp cần nguồn vốn lớn các ngân hàng cũng có thể sử dụng giải pháp cho vay hợp vốn. Từ đó, tác giả đưa ra một số gợi ý chính sách đối với các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, đối với các cơ quan hữu quan.</p>
205	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Công Thường	Trương Đăng Thụy	<p>Đề tài nghiên cứu “Các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang” được phân tích từ số liệu thứ cấp thu thập tại Ngân hàng Nhà</p>

					<p>nước Chi nhánh tỉnh Kiên Giang, Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, UBND huyện Vĩnh Thuận, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Vĩnh Thuận và các cơ quan khác. Số liệu sơ cấp được khảo sát từ 03 xã tại huyện Vĩnh Thuận là xã Phong Đông, Tân Thuận và Bình Minh. Số quan sát thu thập bao gồm 150 hộ nông dân đang sinh sống tại ba xã nêu trên trong thời 03 năm gần đây, từ đầu năm 2013 đến hết năm 2015. Phương pháp nghiên cứu dựa vào việc lược khảo các tài liệu có liên quan, dữ liệu được khảo sát thực tế và sử dụng phương pháp thống kê mô tả, mô hình đơn vị xác suất logit để phân tích khả năng tiếp cận tín dụng chính thức tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố như tuổi, giới tính, dân tộc, nhân khẩu, thu nhập, quan hệ xã hội, khoảng cách từ nơi ở đến trung tâm huyện, giá trị tài sản, nghề nghiệp, trình độ học vấn của chủ hộ có tác động như thế nào đến khả năng tiếp cận tín dụng và hạn chế chính thức ở nông thôn của các hộ nông dân sinh sống trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả luận văn sẽ gợi ý một số chính sách cần thiết đối với các Bộ, ban ngành Trung ương; Các cơ quan, ban ngành của địa phương, ngành ngân hàng nhằm tăng cường khả năng tiếp cận và giảm thiểu hạn chế tín dụng chính thức ở nông thôn: chính sách ổn định giá cả thị trường đầu ra và kiểm soát chi phí đầu vào cho ngành nông nghiệp, mục đích là tăng thu nhập cho nông hộ; chính sách chăm lo cho những người trong diện chính sách xã hội như người cao tuổi, người bệnh tật và gia đình có đông con; tập trung vốn cho đầu tư giáo dục ở nông thôn; có chính sách khuyến nông nhằm nâng cao trình độ sản xuất, canh tác; hướng dẫn cho người dân sử dụng vốn vay đúng mục đích, có trách nhiệm hoàn trả đúng hạn.</p>
206	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu y tế của hộ gia đình vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	Đặng Trung Tín	Nguyễn Quỳnh Hoa	<p>Trong những năm gần đây, mức chi từ ngân sách nhà nước cho y tế đang tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Mức tăng chi của ngân sách nhà nước chủ yếu để dành cho y tế dự phòng, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng y tế bằng các dự án. Cùng với việc tăng chi từ ngân sách nhà nước, tỷ lệ chi trả từ tiền túi của người dân cho các dịch vụ y tế vẫn cao hơn nhiều so với nhiều nước trong khu vực. Chi phí y tế gia tăng sẽ làm nghèo hóa người dân và tạo nên những lỗ hổng lớn trong thực hiện các chính sách an sinh xã hội ở nước ta. Luận văn nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho y tế của hộ gia đình vùng ĐBSCL được thực hiện dựa trên bộ dữ liệu khảo sát mức sống dân cư VHLSS năm 2014 của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Với cỡ mẫu là 9.339 hộ gia đình</p>

					<p>được khảo sát bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, trong đó có 1.905 hộ gia đình thuộc vùng ĐBSCL. Tiến hành loại bỏ 22 hộ không có chi tiêu y tế, chọn cỡ mẫu để dùng phân tích cho luận văn là 1.883 hộ gia đình thuộc vùng ĐBSCL. Luận văn đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 13 nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho y tế của hộ gia đình gồm giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, tuổi chủ hộ, trình độ văn hóa của chủ hộ, khu vực sinh sống hộ gia đình, tổng số người trong hộ, trợ cấp y tế, chi mua BHYT, chi khám chữa bệnh ngoại trú, chi khám chữa bệnh nội trú, tổng chi tiêu, chi tiêu cho giáo dục và tổng thu nhập. Kết quả hồi quy OLS cho thấy, có 9 nhân tố độc lập ảnh hưởng đến chi tiêu cho y tế của hộ gia đình vùng ĐBSCL gồm tuổi chủ hộ, trình độ văn hóa của chủ hộ, tổng số người trong hộ, trợ cấp y tế, chi mua BHYT, chi khám chữa bệnh ngoại trú, chi khám chữa bệnh nội trú, tổng chi tiêu và tổng thu nhập. Trong đó, nhân tố chi tiêu cho khám chữa bệnh ngoại trú có ảnh hưởng mạnh nhất đến chi tiêu cho y tế của hộ gia đình vùng ĐBSCL. Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất các chính sách gồm nâng cao thu nhập cho hộ gia đình, chính sách BHYT hợp lý, tăng cường trợ cấp y tế, tuyên truyền cho hộ gia đình phòng chống các loại dịch bệnh, cải thiện hệ thống y tế.</p>
207	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của đào tạo nghề đến lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Võ Văn Hiến	Trương Đăng Thụy	<p>Đào tạo nghề là một yêu cầu cấp bách và cần thiết trong giai đoạn hiện nay, nhất là trong quá trình hội nhập và định hướng công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Đòi hỏi người lao động cần được trang bị kỹ năng nghề nghiệp nhất định, là điều kiện cần thiết để “đánh thức” khu vực tiềm năng nhằm thúc đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội. Kéo giảm khoảng cách chênh lệch trình độ lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn. Dựa theo công thức Yamane (1967), với sai số cho phép 8%, tác giả đề tài chọn cỡ mẫu cần điều tra là 200 lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm và thay đổi thu nhập của lao động nông thôn. Giả thiết ban đầu có 10 biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc bao gồm giới tính, tuổi, dân tộc, trình độ văn hóa, hộ nghèo, tham gia hội đoàn thể, nghề đã học, thời gian học nghề và cơ sở đào tạo nghề. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có 7 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm bao gồm giới tính, tuổi, trình độ văn hóa, hộ nghèo, nghề đã học, thời gian học nghề và cơ sở đào tạo nghề và 6 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thay đổi nghề của lao động nông thôn</p>



					gồm giới tính, tuổi, tham gia hội đoàn thể, nghề đã học, thời gian học nghề và cơ sở đào tạo nghề. Từ kết quả trên, tác giả luận văn đề xuất các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các chính sách về giải quyết việc làm, góp phần giúp lao động nông thôn nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống hộ gia đình.
208	Thạc sĩ	Phân tích ảnh hưởng của dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đô thị thành phố Rạch Giá đến sinh kế của các hộ thuộc khu vực dự án	Huỳnh Bá Trung	Nguyễn Trọng Hoài	Nghiên cứu nhằm mục tiêu: đánh giá những yếu tố tác động đến thay đổi sinh kế của các hộ thuộc khu vực dự án, gợi ý các chính sách nhằm cải thiện sinh kế của người dân trong thời gian tới. Qua phân tích, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra một số yếu tố có khả năng tác động đến các nguồn vốn sinh kế và thu nhập của người dân khi bị thu hồi đất để thực hiện dự án. Trình độ học vấn của chủ hộ có vai trò rất quan trọng, trình độ học vấn càng cao thì chủ hộ càng dễ thích nghi với các biến động lớn trong cuộc sống. Đất đai bị thu hồi cũng có tác động không nhỏ đến sinh kế của người dân, nhất là những hộ bị thu hồi đất hoàn toàn. Các chính sách hỗ trợ của chính quyền đối với người dân bị ảnh hưởng bởi thu hồi đất cũng có tác động không nhỏ đến sinh kế của người dân. Chính sách về công bố dự án, thỏa thuận tái định cư và đền bù thiệt hại nếu không được thực hiện nghiêm túc sẽ dẫn đến những khiếu kiện của người dân do họ cảm thấy bị thiệt hại hoặc không công bằng trong tái định cư và nhận tiền bồi thường. Các yếu tố xã hội cũng góp phần tác động đến sinh kế của người dân khi bị thu hồi đất, nhất là những hộ bị thu hồi đất hoàn toàn. Nếu tại nơi tái định cư, cộng đồng dân cư có thái độ thân thiện, hỗ trợ đối với người dân mới đến cư trú, họ sẽ mau chóng thích nghi, dần ổn định cuộc sống, tiếp tục làm việc và tạo ra thu nhập. Từ đó, tác giả đề xuất một số chính sách nhằm góp phần hoàn thiện hơn công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của người dân.
209	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến nông sản - thủy sản tại Kiên Giang	Trương Văn Cuội	Phạm Khánh Nam	Kết quả đề tài cho thấy có từ 6 biến (CT; TD_GCP; TD_NCCL; CS_DMCN; CS_DTAO; CS_TT) có ý nghĩa tác động đến việc áp dụng KHCN của các doanh nghiệp được nghiên cứu. Sự phù hợp của mô hình rất cao trên 91%. Hệ số R2 (Pseudo) = 0,6071 có ý nghĩa là các biến được đưa vào mô hình này có thể giải thích được 60,7% mức độ quyết định đầu tư áp dụng khoa học công nghệ của DN, còn 39,3% do các yếu tố tác động khác không được nghiên cứu trong mô hình này. Kết quả nghiên cứu của luận văn này, tìm ra các yếu tố có tác động ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng KHCN của các doanh nghiệp. Từ đó góp phần hàm ý chính sách đạt mục tiêu cải tiến, đổi mới công nghệ, thiết bị... cũng như áp dụng KHCN cho các doanh nghiệp, góp phần

					nâng cao trình độ công nghệ trong ngành công nghiệp của tỉnh trong thời gian tới.
210	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công của huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	Lê Minh Trung	Nguyễn Hữu Dũng	Luận văn đã giải quyết được tất cả những mục tiêu đã đặt ra, cụ thể như sau: Với mục tiêu thứ nhất, tác giả đã tổng quan lý thuyết liên quan đến chất lượng dịch vụ và ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng. Với mục tiêu thứ hai, tác giả đã tiến hành tổng quan tài liệu có liên quan, xây dựng mô hình nghiên cứu và thực hiện phương pháp như thảo luận nhóm với những người có liên quan tại huyện đảo Kiên Hải và một số người dân đã từng đến liên hệ làm việc tại tổ một cửa của huyện Kiên Hải để điều chỉnh bảng câu hỏi khảo sát phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Sau đó tiến hành thu thập dữ liệu với mẫu khảo sát gồm 247 người dân đã từng liên hệ làm việc tại tổ một cửa của huyện Kiên Hải. Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS và cho kết quả có 4 nhân tố có tác động đến sự hài lòng của người dân: Năng lực phục vụ của nhân viên; Sự tin cậy; Cơ sở vật chất; Sự đồng cảm của nhân viên. Với mục tiêu thứ ba, tác giả đã xác định được Sự tin cậy có tác động mạnh nhất đối với sự hài lòng của người dân ( $\beta = 0,302$ ), kế tiếp là biến Cơ sở vật chất ( $\beta = 0,263$ ), thứ ba là biến Năng lực phục vụ của nhân viên ( $\beta = 0,179$ ), thứ tư là biến Sự đồng cảm của nhân viên ( $\beta = 0,120$ ).
211	Thạc sĩ	Phân tích hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại của hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Lê Khánh Hưng	Phạm Khánh Nam	Luận văn “Phân tích hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại của hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” cho thấy sự ảnh hưởng của các đặc điểm cá nhân và các đặc điểm hộ gia đình đến hành vi VPHC. Mẫu nghiên cứu của đề tài được chọn từ 467 hồ sơ hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Khung phân tích của đề tài xác định 2 nhóm nhân tố gồm đặc điểm chủ hộ và đặc điểm hộ kinh doanh có ảnh hưởng đến khả năng VPHC, số hành vi VPHC và lượng tiền nộp phạt của hộ kinh doanh. Mô hình hồi quy gồm 10 biến độc lập ảnh hưởng đến 3 biến phụ thuộc, được chỉ ra bởi 3 mô hình. Kết quả mô hình hồi quy Binary Logistic phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng VPHC trong lĩnh vực thương mại của hộ kinh doanh có 8 nhân tố ảnh hưởng đến biến phụ thuộc gồm giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, học vấn chủ hộ, đăng ký kinh doanh, xuất xứ hàng hóa, địa điểm kinh doanh, số lượng lao động và tiền thuế phải nộp. Mô hình hồi quy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số hành vi VPHC trong lĩnh vực thương mại của hộ kinh doanh, cho thấy có 7 biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc gồm

					giới tính, dân tộc, học vấn, đăng ký kinh doanh, xuất xứ hàng hóa, địa điểm kinh doanh và tiền thuế phải nộp. Mô hình hồi quy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng tiền nộp phạt của hộ kinh doanh cho thấy có 5 biến độc lập gồm giới tính, học vấn, đăng ký kinh doanh, xuất xứ hàng hóa và số lượng lao động. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở để tác giả đề xuất các chính sách nhằm giúp giảm khả năng VPHC trong lĩnh vực thương mại của hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Qua kết quả phân tích cho thấy, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến khả năng VPHC, số hành vi VPHC và lượng tiền nộp phạt của hộ kinh doanh. Để giảm được hành vi VPHC trong lĩnh vực thương mại của hộ kinh doanh, cần có những chính sách thiết thực từ phía Nhà nước, Chính quyền địa phương và đặc biệt là sự hợp tác từ phía hộ kinh doanh.
212	Thạc sĩ	Tác động của tập huấn đến thu nhập hộ dân nuôi cá lồng bè trên địa bàn huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	Đoàn Hồng Duy	Đình Phi Hồ	Luận văn “Tác động của tập huấn đến thu nhập hộ dân nuôi cá lồng bè trên địa bàn huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang” Nhằm xác định ảnh hưởng của công tác tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật đối với thu nhập của nông dân nuôi cá lồng bè trên biển. Trên cơ sở đó, gợi ý giải pháp tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật nhằm thúc đẩy phát triển nghề nuôi cá lồng bè một cách có hiệu quả, bền vững; nâng cao đời sống của nông dân nuôi cá lồng bè trên địa bàn huyện Kiên Hải. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp các nông hộ sản xuất lúa trong và ngoài cánh đồng lớn trên địa bàn nghiên cứu bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với kích thước mẫu là 120, dữ liệu thu thập được tiến hành phân tích thống kê mô tả và phân tích các kiểm định thống kê để chứng minh sự khác biệt về hiệu quả giữa hai nhóm hộ nông dân với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hộ nông dân có tập huấn áp dụng quy trình kỹ thuật nuôi cá đạt hiệu quả cao hơn hộ nông dân không tham gia tập huấn, trên cả 2 khía cạnh: kỹ thuật và kinh tế. Hiệu quả về mặt kỹ thuật: hộ nông dân có tập huấn áp dụng quy trình kỹ thuật nuôi cá góp phần tác động đến các yếu tố như giảm lượng thức ăn, giảm lượng thuốc trị bệnh, giảm tỷ lệ hao hụt và tăng sản lượng cá thương phẩm so với hộ nông dân không tham gia tập huấn. Về hiệu quả kinh tế, hộ nông dân có tập huấn áp dụng quy trình kỹ thuật nuôi cá tiết kiệm được chi phí nhưng lợi nhuận đạt được lại cao hơn hộ nông dân không tham gia tập huấn. Dựa vào kết quả nghiên cứu, luận văn đã đưa ra một số kiến nghị cho các ngành chức năng ở địa phương và các hộ nông dân nuôi cá lồng

					bè tham khảo để có những giải pháp cụ thể và khả thi nhằm nâng cao hiệu quả sản nghề nuôi cá lồng bè trên địa bàn huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Góp phần xây dựng và phát triển kinh tế bền vững, tăng thu nhập và cải thiện cuộc sống cho nông dân.
213	Thạc sĩ	Đánh giá hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường khi sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn trên địa bàn huyện Giồng Riềng	Huỳnh Văn Thăng	Đinh Phi Hồ	Luận văn “Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường của khi sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn trên địa bàn huyện Giồng Riềng” nhằm phân tích, so sánh hiệu quả giữa các hộ sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn và các hộ sản xuất độc lập, từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả và nhân rộng mô hình này tại huyện Giồng Riềng.. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp các nông hộ sản xuất lúa trong và ngoài cánh đồng lớn trên địa bàn nghiên cứu bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện với kích thước mẫu là 120, dữ liệu thu thập được tiến hành phân tích thống kê mô tả và phân tích các kiểm định thống kê để chứng minh sự khác biệt về hiệu quả giữa hai nhóm nông hộ với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 18.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng lớn đạt hiệu quả cao hơn nông hộ ngoài mô hình trên cả 3 khía cạnh: kinh tế - xã hội - môi trường. Về hiệu quả kinh tế, nông hộ trong cánh đồng lớn tiết kiệm được chi phí nhưng lợi nhuận đạt được lại cao hơn ngoài cánh đồng lớn. Về mặt xã hội, trung bình mỗi vụ lúa nông hộ trong cánh đồng lớn đã giải quyết được việc làm cho 2 lao động thuê và 2 lao động gia đình với mức thu nhập cao hơn sản xuất ngoài mô hình. Đồng thời, người dân yên tâm hơn về việc tiêu thụ sản phẩm làm ra vì đã có hợp đồng bao tiêu của các doanh nghiệp. Về khía cạnh môi trường, nông hộ trong cánh đồng lớn được cán bộ kỹ thuật hướng dẫn nên sử dụng phân, thuốc hóa học hợp lý hơn và biết cách xử lý các rác thải trong nông nghiệp tốt hơn giúp đảm bảo được độ phì của đất và giảm tác động xấu tới môi trường. Dựa vào kết quả nghiên cứu, luận văn đã đưa ra một số kiến nghị cho các hộ gia đình, các doanh nghiệp liên kết và chính quyền địa phương tham khảo để có những giải pháp cụ thể và khả thi nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo trên địa bàn huyện Giồng Riềng, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế, giữ gìn an ninh, trật tự xã hội tại địa phương.
214	Thạc sĩ	Đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long và phân tích trường hợp tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thanh Tuấn	Nguyễn Hoàng Bảo	Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long và phân tích trường hợp tỉnh Kiên Giang. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng với 02 nhóm kỹ thuật phân tích chủ yếu là thống kê mô tả

					<p>để mô tả đa dạng hoá thu nhập của hộ gia đình một cách tổng quát cũng như chi tiết các nguồn thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp, phi nông nghiệp, làm công ăn lương, ... và kỹ thuật hồi qui Tobit. Nghiên cứu sử dụng thông tin dữ liệu được xử lý, trích xuất cho tỉnh Kiên Giang và vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ Bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2014. Kết quả phân tích thống kê cho thấy đa dạng hoá thu nhập của hộ gia đình nông thôn vùng nghiên cứu phụ thuộc vào vốn con người (gồm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, qui mô hộ), vốn xã hội (tham gia tổ chức chính trị, xã hội), vốn tự nhiên (đất sản xuất), vốn vật chất (đất ở, tài sản lâu bền). Tuy nhiên, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, vay vốn lại không ảnh hưởng đến đa dạng hoá của hộ gia đình. Ngoài ra, có sự chênh lệch trong đa dạng hoá thu nhập giữa chủ hộ là cán bộ công chức nhà nước với hộ không phải là cán bộ công chức nhà nước và giữa hộ có đất với hộ không có đất là đáng kể. Thu nhập của hộ gia đình nông thôn cũng phụ thuộc vào đặc điểm các loại tài sản lâu bền của hộ gia đình nông thôn. Tuy nhiên do bộ dữ liệu VHLSS 2014 chưa có đầy đủ thông tin cũng như các quan sát về nhân tố địa phương tỉnh Kiên Giang nên không đưa vào mô hình phân tích hồi quy, nên chỉ thực hiện mô hình phân tích hồi quy của vùng ĐBSCL để cùng xem xét của tỉnh Kiên Giang. Qua kết quả hồi quy tobit (số liệu vùng ĐBSCL) cho thấy tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, số lao động nông nghiệp, số lao động phi nông nghiệp, số lao động làm công ăn lương, chủ hộ là cán bộ viên chức, tham gia tổ chức chính trị xã hội, logarit diện tích đất canh tác, logarit giá trị nhà có ý nghĩa thống kê. Sự đa dạng hóa có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn. Các nhân tố thể hiện giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, vay vốn, đường ô tô đến thôn ấp, cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề lao động có thể tới đó làm và về trong ngày, số lần thiên tai dịch bệnh không có tác động đến đa dạng hóa thu nhập trong nghiên cứu này.</p>
215	Thạc sĩ	Thiết lập và áp dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc theo phương pháp thẻ điểm cân bằng tại chi cục thuế huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Hồng Hà	Sứ Đình Thành	<p>Cơ sở lý luận về hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc theo phương pháp BSC trong tổ chức thu thuế nhà nước. Thực trạng đánh giá hiệu quả công việc ở chi cục thuế huyện Hòn Đất. Thiết lập và áp dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc cho Chi cục thuế huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang dựa trên phương pháp Thẻ điểm cân bằng (Balanced ScoreCard) nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Chi cục Thuế Hòn Đất.</p>

216	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận nguồn vốn của hộ nghèo ở huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	Lê Thị Hồng Tươi	Trương Đăng Thụy	<p>Hoạt động cho vay vốn tín dụng tới hộ nghèo cho thấy nhiều điểm tích cực, giúp họ cải thiện cuộc sống, có nguồn vốn tăng gia sản xuất, cũng như trang trải các chi phí của cuộc sống. Tuy nhiên bên cạnh những mặt đạt được, hoạt động cho vay hỗ trợ hộ nghèo tại địa phương vẫn còn một số khó khăn tồn tại đời sống dân cư các xã trong huyện nghèo còn khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, trình độ dân trí thấp nên thông tin kinh tế xã hội, pháp luật và những chủ trương chính sách của nhà nước đến với dân chưa đầy đủ và kịp thời. Đề tài đã sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, chọn ra 200 hộ gia nghèo tại huyện An Biên, trong đó có 112 hộ nghèo có vay vốn tín dụng từ NHCSXH và 88 hộ nghèo không có vay vốn tín dụng từ NHCSXH. Có 8 biến độc lập trong mô hình bao gồm giới tính, tuổi, dân tộc, trình độ văn hóa của người vay vốn, qui mô hộ gia đình, tỷ lệ phụ thuộc, diện tích đất sản xuất và tham gia hội đoàn thể. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic cho thấy, có 5 biến độc lập ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo gồm giới tính, tuổi, dân tộc, trình độ văn hóa của người vay vốn, và tham gia hội đoàn thể. Kết quả phân tích hồi quy đa biến bằng phương pháp OLS cho thấy, có 5 biến độc lập ảnh hưởng đến lượng vốn vay tín dụng của hộ nghèo gồm giới tính, tuổi trình độ văn hóa của người vay vốn, diện tích đất sản xuất và tham gia hội đoàn thể. Qua kết quả phân tích cho thấy, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng và lượng vốn vay của hộ nghèo từ NHCSXH. Do đó, cần có những chính sách để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng và lượng vốn vay của hộ nghèo của hộ nghèo. Cần tạo điều kiện thuận lợi để hộ nghèo tiếp cận được tín dụng, chuyển đổi ngành nghề, thu nhập ổn định và thoát nghèo bền vững.</p>
217	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến quyết định mua bảo hiểm y tế tại huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Phan Thị Trúc Phương	Lê Ngọc Uyên	<p>Bảo hiểm y tế (BHYT) toàn dân là chính sách xã hội quan trọng hàng đầu, mang ý nghĩa nhân đạo và có tính chia sẻ cộng đồng sâu sắc được Đảng và Nhà nước ta hết sức coi trọng, luôn đề cao trong hệ thống chính sách An sinh xã hội. Thực tế việc tham gia BHYT đã mang lại rất nhiều lợi ích thiết thực cho người dân, nhất là các gia đình có mức thu nhập thấp khi chẳng may đau ốm. Bảo hiểm y tế là cách tốt nhất để mọi người giúp nhau chia sẻ rủi ro khi bị ốm đau, bệnh tật. Do đó đóng tiền mua thẻ BHYT là cách đóng góp khi lành, để dành khi ốm. Luận văn đã đưa ra 8 giả thiết về mối quan hệ giữa 8 biến giải thích gồm: thái độ tham gia, gia đình, hành vi xã hội, quy trình kiểm soát, trách nhiệm đạo lý, kiểm soát hành vi, kiến thức, cảm nhận rủi ro. Dữ liệu được thu thập</p>

					bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện 276 hộ gia đình đang sinh sống trên địa bàn huyện Tân Hiệp. Thông qua đánh giá độ tin cậy các thang đo bằng Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, đã loại bỏ 2 biến gồm TDTG6 và TNDL4, 7 nhân tố được rút ra, giảm 1 nhân tố trách nhiệm đạo lý so với giả thiết ban đầu. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, với mức ý nghĩa 5%, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến Quyết định mua BHYT của hộ gia đình trên địa bàn huyện Tân Hiệp gồm Gia đình, Hành vi xã hội, Quan tâm sức khỏe, Kiểm soát hành vi, cảm nhận rủi ro. Trong đó, nhân tố Gia đình có tác động mạnh nhất đến Quyết định mua BHYT của người dân. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở để tác giả đề tài đề xuất các chính sách nhằm nâng cao tỷ lệ mua BHYT của người dân trên địa bàn huyện Tân Hiệp.
218	Thạc sĩ	Vận dụng mô hình Z-score trong xếp hạng tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	Trịnh Việt Tiệp	Trần Thị Xuân Hương	Luận văn nhằm mục tiêu nghiên cứu thực trạng mô hình xếp hạng tín dụng doanh nghiệp đang được áp dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, vận dụng mô hình Z-score vào việc xếp hạng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, vận dụng mô hình Z-score vào việc xếp hạng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tác giả trình bày những cơ sở lý luận về xếp hạng tín dụng, mô hình Z - Score, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về xếp hạng tín dụng, yêu cầu đối với một hệ thống XHTD theo Basel, tầm quan trọng của XHTD đối với hệ thống ngân hàng thương mại, kinh nghiệm XHTD trên thế giới bao gồm: Pháp, Mỹ, Nhật và bài học áp dụng đối với Việt Nam. Tác giả tiến hành phân tích, đánh giá mô hình xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đang áp dụng cụ thể: các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính. Với các mức xếp hạng bao gồm: AAA: Loại tối ưu; AA: Loại ưu; A: Loại tốt; BBB: Loại khá; BB: Loại trung bình khá; B: Loại trung bình; CCC: Loại dưới trung bình; CC: Loại yếu; C: Loại kém; D: Loại rất kém. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao việc vận dụng mô hình z-score trong xếp hạng tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.
219	Thạc sĩ	Biến đổi khí hậu và thay đổi sinh kế của hộ nông dân: nghiên cứu mô hình tôm lúa tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Lý Trung Dũng	Nguyễn Trọng Hoài	Phân tích thay đổi sinh kế của hộ nông dân sản xuất theo mô hình tôm lúa tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang trong điều kiện biến đổi khí hậu. Đề xuất một số chính sách nhằm ổn định sinh kế của hộ nông dân sản xuất theo mô hình tôm lúa tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang trong điều kiện biến đổi khí hậu. Trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, mô hình tôm lúa được xem là mô hình sản xuất

					<p>thông minh trên địa bàn huyện An Minh. Luân canh tôm lúa đã được nhận diện là mô hình thủy sản bền vững và hạn chế rủi ro so với các mô hình nuôi trồng thủy sản khác. Mô hình tôm lúa là mô hình chủ lực trong định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương. Thành công của việc chuyển đổi mô hình này hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh trong bối cảnh Chương trình ngọt hóa vùng bán đảo Cà Mau chưa được thực hiện. Tác giả chọn mẫu 120 hộ nông dân sản xuất theo mô hình tôm lúa bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, thu thập các thông tin phục vụ cho việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế của hộ gia đình. Phân tích các nguồn vốn sinh kế của hộ gia đình bao gồm nguồn vốn con người, nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn tài chính, nguồn vốn vật chất và nguồn vốn xã hội. Kết quả cho thấy, các nguồn vốn của hộ gia đình trên địa bàn huyện An Minh có tỷ lệ tương đối cao, điều này cho thấy hộ gia đình sẽ thích ứng được với những tác động của điều kiện BĐKH. Đánh giá bối cảnh tổn thương, cho thấy tác động của BĐKH làm giảm diện tích sản xuất trồng lúa, gây thất mùa, thiếu nước sinh hoạt, giảm thu nhập của người dân. Từ bối cảnh đó, hộ gia đình trên địa bàn huyện An Minh đã tìm được chiến lược sinh kế bằng việc chuyển đổi mô hình trồng lúa hai vụ sang mô hình tôm lúa. Kết quả ban đầu cho thấy, mô hình này đã làm giảm chi phí sản xuất so với lúa hai vụ trước đây, năng suất tôm cao hơn so với mô hình nuôi tôm quảng canh và tác động môi trường cũng giảm hơn. Từ sản xuất mô hình tôm lúa cũng làm cho thu nhập của người dân ngày càng được cải thiện, chi tiêu của hộ cũng giảm hơn so với trước đây. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy được hiệu quả sản xuất của mô hình tôm lúa trên địa bàn huyện An Minh. Đánh giá tổng quát nguồn vốn sinh kế của hộ gia đình, ảnh hưởng của BĐKH, chuyển đổi mô hình sản xuất của hộ gia đình. Đây là những cơ sở quan trọng để tác giả đề tài đề xuất các giải pháp nhằm giúp hộ nông dân huyện An Minh nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện thu nhập, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.</p>
220	Thạc sĩ	Phân tích mức sẵn lòng chi trả cho việc sử dụng nước sạch nông thôn trên địa bàn thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	Châu Thiều Nữ	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Nước sạch nông thôn (NSNT) là nhu cầu rất cần thiết trong đời sống hàng ngày. Việc cung cấp NSNT cho người dân không chỉ giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt, bảo vệ sức khỏe của họ mà còn ổn định và từng bước thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Hiện tại, tại một số vùng nông thôn trong tỉnh, nguồn nước người dân sử dụng sinh hoạt chủ yếu là ở ao, hồ, bể chứa nước mưa và nước ngầm từ giếng khơi, giếng khoan. Nếu nguồn nước</p>



					không đảm bảo vệ sinh sẽ gây nên nguy cơ mắc các bệnh đường ruột, bệnh ngoài da và một số căn bệnh khác. Chính vì thế, vai trò của nước sạch đối với đời sống người dân nói chung, với các vùng nông thôn luôn quan trọng và cần thiết hơn bao giờ hết. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tác giả chọn mẫu khảo sát gồm 200 hộ gia đình đang sinh sống trên địa bàn TX Hà Tiên. Tiến hành thống kê mô tả các đặc trưng của chủ hộ, để có cái nhìn khái quát về mẫu nghiên cứu. Sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sẵn lòng chi trả cho việc sử dụng NSNT. Kết quả hồi quy cho thấy, có 6 biến độc lập ảnh hưởng đến khả năng sẵn lòng chi trả cho việc sử dụng NSNT của hộ gia đình gồm tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, nghề nghiệp chủ hộ, tỷ lệ phụ thuộc, khu vực sinh sống và thu nhập bình quân đầu người trong tháng của hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu trên là cơ sở để giúp UBND TX Hà Tiên và Công ty nước sạch VSMT tỉnh Kiên Giang có những chính sách nhằm hỗ trợ người dân trên địa bàn TX Hà Tiên tiếp cận được nguồn nước sạch, đảm bảo vệ sinh môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe cho người dân địa phương.
221	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Quảng Thị Giang	Diệp Gia Luật	Thuế tài nguyên là loại thuế gián thu giữ vai trò quan trọng trong hệ thống thuế quốc gia, cùng với các chính sách thuế khác, chính sách thuế tài nguyên là công cụ tài chính của Nhà nước để điều tiết vĩ mô nền kinh tế đất nước. Chính sách thuế tài nguyên tác động mạnh mẽ tới việc huy động nguồn thu cho NSNN, hàng năm thuế tài nguyên huy động cho NSNN trên dưới 10% tổng thu NSNN. Nguồn thu từ thuế tài nguyên đã góp phần quan trọng vào việc đầu tư cơ sở hạ tầng và cải tạo môi trường nơi khai thác, đảm bảo an sinh xã hội địa phương. Đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” là nghiên cứu về công tác quản lý thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đề tài đã khảo sát, phân tích, đánh giá và rút ra được những vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu về công tác quản lý thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Nhìn chung công tác quản lý thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang còn tồn tại một số hạn chế trong công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế về chính sách thuế tài nguyên. Bên cạnh đó ý thức chấp hành chính sách pháp luật của NNT tại địa bàn tỉnh nhìn chung chưa cao, còn tồn tại một số hành vi trái pháp luật về thuế. Bên cạnh đó đội ngũ cán bộ công chức quản lý thuế tại địa bàn tỉnh nhìn chung trình độ chưa cao, chưa đáp ứng

					<p>các yêu cầu trong quá trình quản lý thuế. Chính vì thế tác giả đề xuất 4 nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang bao gồm: (1) Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế về chính sách thuế tài nguyên; (2) Tăng cường quản lý thuế tài nguyên, nâng cao ý thức chấp hành chính sách pháp luật cho NNT; (3) Tăng cường công tác đào tạo và phân công cán bộ quản lý thuế tài nguyên; (4) Các công tác khác. Kết quả nghiên cứu của đề tài mong muốn đóng góp cho công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế tài nguyên nói riêng tại tỉnh Kiên Giang dần hoàn thiện tốt hơn. Các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh cần có cái nhìn tổng thể hơn về thực trạng quản lý đối với hoạt động khai thác khoáng sản, từ đó đưa ra những chính sách phù hợp để quản lý các đơn vị hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản.</p>
222	Thạc sĩ	Phân tích tình hình nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Văn Thanh Tài	Lê Ngọc Uyên	<p>Tình trạng nghèo của hộ gia đình không chỉ được xem là sự thiếu thốn về thu nhập và chi tiêu mà còn thể hiện ở việc không thỏa mãn được các nhu cầu cơ bản khác. Nghèo đa chiều là một phương pháp tiếp cận mới, qua đó hạn chế được việc bỏ sót những hộ gia đình không nghèo về thu nhập và chi tiêu nhưng họ lại nghèo về nhiều khía cạnh khác. Thay vì xem xét nghèo thu nhập và chi tiêu, những ai không được khám chữa bệnh, không được đến trường, không tiếp cận được nguồn vốn, thiếu việc làm cũng được xác định là nghèo. Vì vậy, phương pháp đo lường nghèo đa chiều có thể cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về tình hình kinh tế - xã hội của hộ gia đình theo tiếp cận nghèo đa chiều. Kết quả đo lường số hộ nghèo theo phương pháp MPI cho thấy, trong 200 hộ gia đình được khảo sát tại TP Rạch Giá có 139 hộ nghèo đa chiều, chiếm 64,7% với k=3 và 71,6% với k=5, tỷ lệ này cao hơn hộ nghèo tính theo phương pháp đơn chiều 14,7% với k=3 và 21,6% với k=5. Điều này chứng tỏ, có sự khác biệt lớn về kết quả giữa đo lường nghèo đa chiều và đo lường nghèo đơn chiều. Giảm nghèo bền vững không chỉ góp phần nâng cao đời sống kinh tế của hộ gia đình, mà còn cải thiện những vấn đề xã hội. Trong tiến trình phát triển của đất nước, cần tiếp cận nghèo theo phương pháp đa chiều để có cái nhìn tổng thể hơn. Hộ nghèo thường là những hộ có thu nhập thấp, chính vì thiếu tiền nên sẽ bị hạn chế cho việc đầu tư cho sản xuất, cho học hành của con cái, tiếp cận với dịch vụ y tế dẫn tới hiệu quả sản xuất không cao, học hành của con cái dở dang, bệnh tật xảy ra. Do đó, cần có những chính sách hợp lý nhằm giúp hộ nghèo nâng cao hiệu quả sản xuất, tiếp cận được các dịch</p>

					vu y tế, nhận thức tốt hơn về học tập góp phần giảm nghèo bền vững.
223	Thạc sĩ	Phân tích tác động của các yếu tố lên thu nhập của nông hộ canh tác một vụ tôm, một vụ lúa tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Trương Văn Tuấn Em	Nguyễn Ngọc Vinh	Trong điều kiện, tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống canh tác, việc quy hoạch vùng nuôi trồng nhằm thích ứng với những thay đổi do biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn là cần thiết. Mô hình luân canh tôm - lúa ở ĐBSCL được xem là mô hình sản xuất nông nghiệp “thông minh” do có thể trồng lúa vào mùa mưa và nuôi tôm vào mùa khô. Nó có vị trí hết sức quan trọng đối với kinh tế của vùng và cả nước, tạo công ăn việc làm, thu nhập và phát triển kinh tế - xã hội. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tác giả chọn mẫu khảo sát gồm 180 hộ gia đình đang sinh sống trên địa bàn huyện An Minh. Tiến hành thống kê mô tả các đặc trưng của chủ hộ, của hộ gia đình để có cái nhìn khái quát về mẫu nghiên cứu. Phân tích hồi quy bội bằng phương pháp OLS xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình trong năm. Kết quả hồi quy cho thấy, có 8 biến độc lập ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người trong năm bao gồm giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, số người tham gia sản xuất, kinh nghiệm sản xuất, diện tích, tín dụng, hội nông dân, hộ trợ sản xuất, trong đó biến diện tích có ảnh hưởng mạnh nhất đến thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình. Chưa có bằng chứng để khẳng định có hay không sự ảnh hưởng của học vấn chủ hộ, số nhân khẩu và chi phí sản xuất trong năm ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình trong năm. Qua đó, tác giả đề tài đề xuất các chính sách góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống hộ gia đình nông thôn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.
224	Thạc sĩ	Sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ vận tải tại tỉnh Kiên Giang	Lê Việt Bắc	Nguyễn Hữu Dũng	Thông qua hai mô hình nghiên cứu trước đây về chất lượng dịch vụ hành khách trong ngành kinh doanh vận tải công cộng tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng mức độ hài lòng của hành khách đối với các dịch vụ vận tải tại thành phố Rạch Giá như xe khách, tàu khách và xe buýt. Mô hình nghiên cứu đề nghị bao gồm 9 nhóm yếu tố: (1) Mức độ đúng giờ; (2) An toàn và an ninh; (3) Thuận tiện trong việc mua vé xe/tàu; (4) Mức độ thuận tiện; (5) Khả năng tiếp cận; (6) Mức độ tiện nghi; (7) Mức độ sạch sẽ; (8) Thông tin; và (9) Dịch vụ khách hàng. Dựa vào mô hình đề nghị, tác giả đã thực hiện cuộc khảo sát với các hành khách đã từng sử dụng dịch vụ này tại thành phố Rạch Giá. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng để kiểm định mô hình bao gồm hai bước: Nghiên cứu khám phá sử dụng phương pháp định tính được tiến hành thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm phát

					hiện, điều chỉnh và bổ sung, điều chỉnh các biến quan sát dùng để thực hiện đo lường các cấu trúc về dịch vụ (28 biến) và sự hài lòng của khách hàng (3 biến); Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng, thông qua kỹ thuật phỏng vấn bằng bảng câu hỏi với n = 200, với phương pháp kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả cho thấy thang đo sự thỏa mãn của hành khách vẫn được giữ nguyên với 3 biến 58 quan sát, còn thang đo chất lượng các dịch vụ vận tải tại tỉnh Kiên Giang với 5 thành phần: (1) Mức độ thuận tiện; (2) An toàn và vé xe/tàu; (3) Vệ sinh; (4) Mức độ tiện nghi; và (5) Dịch vụ khách hàng. Kết quả phân tích các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với 3 loại hình vận tải tại tỉnh Kiên Giang có sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với từng loại phương tiện vận chuyển.
225	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	Trương Thanh Hiếu	Hay Sinh	Luận văn nhằm các mục tiêu: tổng hợp các cơ sở lý thuyết về tạo động lực cho người lao động, xây dựng mô hình nghiên cứu và các phương pháp để phân tích mô hình nghiên cứu, kiểm định giả đánh giá thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động, kiến nghị và đề xuất một số hàm ý chính sách về giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên. Nghiên cứu đã chỉ ra 6 nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại công ty theo thứ tự từ nhiều đến ít như sau: sự tự chủ trong công việc, đào tạo và phát triển, thương hiệu và văn hoá công ty, phúc lợi, quản lý trực tiếp, điều kiện làm việc và tiền lương. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên.
226	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	Huỳnh Thế Ngà	Nguyễn Quỳnh Hoa	Nghiên cứu được thực hiện dựa trên bộ dữ liệu khảo sát từ 210 nông hộ tại huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Trong 210 chủ hộ tham gia khảo sát, chủ hộ là nam chiếm tỷ cao với 87,62%; chủ hộ là nữ chỉ chiếm tỷ lệ 12,38%. Bên cạnh đó, độ tuổi trung bình của chủ hộ cũng khá trẻ, trung bình khoảng 39 tuổi. Trình độ học vấn của các chủ hộ tương đối thấp, trung bình khoảng 9 năm đi học. Mỗi hộ gia đình có tổng số thành viên trung bình khoảng 5 người. Trong đó, số thành viên tham gia lao động, tạo ra thu nhập, trung bình 3 người/hộ. Thu nhập bình quân trên năm của hộ khá cao, khoảng 188 triệu đồng/năm. Tổng giá trị tài sản (không bao gồm giá trị đất sản xuất và đất thổ cư của hộ) trung bình khoảng 80 triệu/hộ. Về thực trạng hoạt động sản xuất nông nghiệp: Diện

					<p>tích đất sản xuất nông nghiệp trung bình của hộ khoảng 2 ha/hộ. Các nông hộ ở huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang có khá nhiều năm kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, trung bình khoảng 9 năm. Về thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức, trong 210 hộ được khảo sát có khoảng 67% hộ tham gia vay tín dụng chính thức, còn lại khoảng 32% hộ không vay tín dụng chính thức. Đối với những hộ tham gia vay tín dụng chính thức, có lượng vốn vay trung bình khoảng 90 triệu/hộ, với kỳ hạn vay trung bình khoảng 5,3 tháng, và lãi suất vay khoảng 0,78%/tháng. Tổng chi phí vay trung bình khoảng 0,64 triệu/hộ. Các tổ chức tín dụng chính thức mà nông hộ huyện Gò Quao vay gồm Ngân hàng Nông nghiệp &amp; Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng. Trong số những hộ vay tín dụng chính thức, có khoảng 55% hộ vay cho mục đích sản xuất nông nghiệp, còn lại khoảng 45% hộ vay cho mục đích tiêu dùng. Bên cạnh đó, trong số những hộ tham gia tín dụng chính thức, có khoảng 48% hộ có tham gia các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội của địa phương, ngoài ra có khoảng 45% hộ có mối quan hệ xã hội với chính quyền địa phương và các tổ chức tín dụng. 60 Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Binary Logistic cho thấy, các yếu tố Giới tính chủ hộ, Trình độ học vấn, Thu nhập năm, Tham gia hiệp hội, và Diện tích đất sản xuất có mối tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Ngoài ra, kết quả ước lượng mô hình hồi quy đa biến cho thấy, các yếu tố Trình độ học vấn, diện tích đất sản xuất, kỳ hạn vay và mục đích sử dụng vốn vay của hộ ảnh hưởng tích cực đến lượng vốn vay tín dụng chính thức của nông hộ tại huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Dựa trên kết quả phân tích, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm góp phần nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cho nông hộ huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.</p>
227	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp: trường hợp Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiên Giang	Huỳnh Hoàng Sơn	Bùi Thị Thanh	<p>Nghiên cứu được thực hiện qua 3 giai đoạn. Nghiên cứu định tính để xác định lại các yếu tố của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mà tác giả đề xuất, xây dựng thang đo để đo lường từng yếu tố đó. Sau đó tiến hành khảo sát sơ bộ với 10 đối tượng nghiên cứu trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng việc khảo sát 240 cán bộ, nhân viên đang làm việc tại Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Kiên Giang, sau khi thu về, làm sạch dữ liệu, mẫu nghiên cứu chính thức là 206. Kết quả cho thấy 06 yếu tố của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tại Công ty cổ phần</p>

					Tư vấn xây dựng Kiên Giang theo thứ tự giảm dần là: (1) Sự tham gia và ra quyết định; (2) Thu nhập và phúc lợi; (3) Hoạch định nguồn nhân lực; (4) Tuyển dụng và lựa chọn; (5) Đào tạo và phát triển; (6) Đánh giá kết quả công việc của nhân viên
228	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình svar để nhận diện các cú sốc chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ tại Việt Nam	Huỳnh Thế Cường	Sử Đình Thành	Bài nghiên cứu này tập trung vào một phương pháp mới để ước lượng thực nghiệm sự tương tác giữa các chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các cú sốc khác trong một khuôn khổ SVAR. Xây dựng một mô hình có chứa các biến tài khóa, tiền tệ và các biến vĩ mô khác, trong đó áp đặt các hạn chế ngắn hạn cho các biến phi tài khóa thông qua các hạn chế SVAR truyền thống. Các cú sốc chính sách tài khóa được nhận diện bằng cách sử dụng một tập hợp tối thiểu các ràng buộc về dấu. Thông qua sự tiêu chuẩn hóa và ràng buộc truyền thống về mối quan hệ tức thời giữa các biến, nhận diện ràng buộc về dấu mới hơn, đặt ra các giới hạn trên một tập hợp các phản ứng xung với những cú sốc chấp nhận được từ sự lựa chọn có thể có của hệ trực giao. Bên cạnh đó, sử dụng hàm phản ứng xung (IRF) và phân rã phương sai để đánh giá các cú sốc được bóc tách từ phương pháp định lượng nêu trên. Làm thế nào để áp đặt các hạn chế ngắn hạn trong một mô hình véc tơ tự hồi quy cấu trúc SVAR? - Các cú sốc chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các cú sốc khác tương tác với nhau như thế nào qua một mô hình
229	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh Thành phố Hải Phòng	Nguyễn Hào Hiệp	Huỳnh Thế Du	Phân tích mục tiêu cơ bản về việc làm cho thấy Hải Phòng hiện chưa tạo được đủ việc làm cho lao động, đặc biệt là lao động có kỹ năng. Cơ hội việc làm tại Hải Phòng cũng kém hấp dẫn so với các địa phương khác. Lao động chủ yếu tập trung trong khu vực hộ cá thể, nông nghiệp và công nghiệp thâm dụng lao động, là những khu vực Hải Phòng không có nhiều tiềm năng để phát triển. Về ngân sách, Hải Phòng có nguồn thu lớn nhất từ thuế gián thu từ hoạt động ngoại thương, nhưng ngân sách thành phố không được hưởng các khoản này. Ngân sách địa phương khá hạn chế của Hải Phòng khi dẫn tới những khó khăn trong việc phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành tiềm năng của thành phố. Phân tích năng lực cạnh tranh theo khung phân tích năng lực cạnh tranh địa phương cho thấy Hải Phòng có nhiều lợi thế về các yếu tố sẵn có. Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên biển và du lịch thuận lợi để khai thác. Quy mô dân số và vị trí địa lý mở ra thị trường và cơ hội giao thương cho các doanh nghiệp địa phương, rất thuận lợi để phát triển thương cảng quy mô lớn. Tuy vậy, năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương của Hải Phòng còn khá yếu: Hạ tầng y tế và giáo dục về cơ bản đáp ứng được

					<p>nhu cầu phát triển, nhưng vẫn cần khắc phục về vấn đề chất lượng. Hạ tầng kỹ thuật giao thông và khu công nghiệp của thành phố đã khá đầy đủ nhưng sự phát triển thiếu đồng bộ và khó tiếp cận đối với doanh nghiệp. Chính sách điều hành của chính quyền thành phố còn nhiều hạn chế, đặc biệt là về ngân sách - đầu tư, tính minh bạch của chính quyền và trách nhiệm giải trình với người dân. Môi trường kinh doanh thiếu công bằng ảnh hưởng lớn tới hoạt động và sự phát triển của các doanh nghiệp tại Hải Phòng, vốn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ. Cụm ngành thế mạnh của thành phố là cảng biển đã khá phát triển nhưng gặp các giới hạn về liên kết, cơ sở hạ tầng dù các điều kiện cầu thuận lợi.</p>
230	Thạc sĩ	Tác động của cạnh tranh ngân hàng đến hiệu lực truyền dẫn chính sách tiền tệ thông qua kênh ngân hàng cho vay	Trần Thị Thanh Hằng	Phan Thị Bích Nguyệt	<p>Luận văn với đề tài “Tác động của cạnh tranh ngân hàng đến hiệu lực truyền dẫn CSTT thông qua kênh ngân hàng cho vay” với giả thuyết rằng một ngân hàng có sức mạnh thị trường cao hơn sẽ có khả năng lớn hơn để tự bảo hiểm chống lại một cú sốc tiền tệ, làm suy giảm hiệu lực của CSTT. Đây là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam về tác động của cạnh tranh đến sự truyền dẫn CSTT, góp phần bổ sung bằng chứng và mở rộng nghiên cứu về kênh cho vay tại Việt Nam. Tác giả thực hiện hồi quy mô hình tăng trưởng tín dụng với bốn biện pháp đo lường cạnh tranh (CR5, HHI, Lerner và Boone) khác nhau và nhận thấy mô hình sử dụng chỉ số Lerner là phù hợp nhất. Kết quả từ mô hình hồi quy cho thấy: 1) Đánh giá mức độ tập trung/cạnh tranh trong hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2005 – 2016 thông qua bốn chỉ số đo lường cấu trúc thị trường: CR5, HHI, Lerner và Boone thấy được có sự cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng Việt Nam nhưng không quá mạnh và sức mạnh thị trường vẫn còn tập trung vào nhóm các ngân hàng mạnh nhất. 2) Kết quả nghiên cứu về tác động của biến tương tác giữa chỉ số CSTT và cấu trúc thị trường ngân hàng đến tốc độ tăng trưởng tín dụng đã chứng minh được sự tồn tại của kênh ngân hàng cho vay tại Việt Nam và gia tăng cạnh tranh ngân hàng sẽ giúp tăng hiệu quả của truyền dẫn CSTT. Tuy nhiên, kết quả đo lường từ bốn mô hình với các biện pháp khác của cấu trúc thị trường không hoàn toàn thống nhất với nhau, trong đó, mô hình sử dụng chỉ số Lerner đại diện cho cạnh tranh ngân hàng là phù hợp nhất. Qua đó, khi xem xét tác động biên của cạnh tranh ngân hàng đến truyền dẫn CSTT cho thấy sự cạnh tranh thị trường ngân hàng Việt Nam càng cao sẽ làm tăng hiệu quả truyền dẫn CSTT. 3) Các đặc tính ngân hàng, tăng trưởng tiền gửi hay thể chế quốc gia, khung pháp lý cũng tác động đến tăng trưởng tín dụng. Cụ thể tính thanh khoản,</p>

					tăng trưởng huy động, GDP, chất lượng điều hành và ổn định tài chính có tương quan 74 cùng chiều với tăng trưởng tín dụng. Quy mô, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, biến trở của tăng trưởng huy động lại có tương quan ngược chiều.
231	Thạc sĩ	Phân tích sự khác biệt về thu nhập của người học theo các ngành nghề đào tạo tại Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	Lê Trần Như Thủy	Nguyễn Hoàng Bảo	Luận văn này tập trung nghiên cứu phân tích các mức thu nhập các ngành nghề đào tạo của học sinh sinh viên Tại Trường Cao Đẳng Nghề Kiên Giang từ năm 2013 năm 2014 và năm 2015. Tác giả đã sử dụng Mô hình lý thuyết trong nghiên cứu là hàm thu nhập của cá nhân do Mincer đề xuất năm 1974, trong đó có thêm vào các biến điều khiển nhằm kiểm tra mức độ tác động của các biến điều khiển đối với thu nhập. Bên cạnh đó còn có dựa vào phương pháp định lượng bằng mô hình kinh tế lượng hồi quy, phương pháp thống kê mô tả so sánh mức thu nhập của các ngành nghề đào tạo tại Trường Cao Đẳng Nghề Kiên Giang, sau khi các học sinh – sinh viên ra trường. Kết quả cho thấy mức thu nhập của cá nhân phụ thuộc vào số năm đi học, kinh nghiệm làm việc, các ngành nghề đào tạo, thành tích học tập và giới tính. Qua từ đó đánh giá được chất lượng đào tạo của trường về việc làm và thu nhập sau khi học sinh ra trường. Ngành nghề nào là nghề đang nóng và dễ xin việc làm cũng như thu nhập cao tại thị trường lao động, ngành nghề nào khó xin việc làm và mức thu nhập thấp, từ đó Trường sẽ tư vấn tuyển sinh đúng hướng cho học sinh, sinh viên. Nâng cao chất lượng đào tạo theo đúng nhu cầu xã hội và có các chính sách, cơ chế tham mưu với lãnh đạo cấp trên về các lĩnh vực nghề nghiệp tại địa phương cũng như cả nước.
232	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hồng Thiên Lý	Nguyễn Ngọc Vinh	Đề tài tập trung nghiên cứu về những nhân tố tác động đến cấu trúc vốn doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với mô hình hồi quy tuyến tính bậc nhất, phân tích bằng phần mềm SPSS, với bộ dữ liệu điều tra của Cục thống kê tỉnh năm 2015. Kết quả phân tích hồi quy bằng phương pháp OLS cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp gồm: quy mô doanh nghiệp, nhân tố lợi nhuận, tính thanh khoản của doanh nghiệp và khả năng tự tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp. Từ kết quả tìm được, tác giả đưa ra những khuyến nghị đối với: Cơ quan quản lý nhà nước; Các doanh nghiệp và hệ thống các ngân hàng để các doanh nghiệp có thể ổn định được cấu trúc vốn mục tiêu hướng tới cấu trúc vốn tối ưu nhằm tối ưu giá trị doanh nghiệp.
233	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín	Nguyễn Thị	Võ Tất Thắng	Bài nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính



		dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Diễn		thức của nông hộ trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang” sử dụng phương pháp thống kê mô tả để thống kê đặc điểm của nông hộ được khảo sát, sử dụng mô hình hồi quy logit để đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Bên cạnh đó, luận văn còn sử dụng mô hình hồi quy đa biến để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hạn mức tín dụng của nông hộ và kết quả của mô hình hồi quy cho thấy yếu tố quan hệ xã hội và số lần vay có ảnh hưởng trực tiếp đến hạn mức tín dụng của nông hộ và kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ đó là: giá trị tài sản; diện tích đất thổ cư; thông tin của nông hộ về nguồn tín dụng. Qua kết quả phân tích tác giả đã đưa ra các kết luận và kiến nghị đối với nông hộ và các tổ chức tín dụng, chính quyền địa phương... nhằm nâng cao hiệu quả tiếp cận tín dụng của nông hộ trong thời gian sắp tới.
234	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập hộ gia đình tại huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Quốc Xinh	Nguyễn Văn Sĩ	Thu nhập của hộ gia đình chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, trong đó tín dụng là một trong những nhân tố đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập của hộ gia đình. Tiếp cận được nguồn vốn giúp hộ gia đình tăng thêm nguồn lực để đầu tư cho sản xuất, cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống, góp phần phát triển kinh tế địa phương. Các hộ gia đình ngày càng biết phát huy những nguồn lực sẵn có của mình để phát triển sản xuất, cải thiện kinh tế gia đình. Tuy các nguồn lực của các hộ gia đình là khác nhau, nhưng tất cả đều có chung một mục đích là phát triển kinh tế gia đình, nâng cao thu nhập. Vì các nguồn lực của hộ gia đình là khác nhau nên việc cấp vốn tín dụng là khác nhau và lượng vốn vay được cũng khác nhau. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tác giả chọn mẫu khảo sát gồm 180 hộ gia đình đang sinh sống trên địa bàn huyện An Biên. Hai nhóm hộ được chọn ra gồm 117 hộ có tham gia vay vốn chính thức và 63 hộ không vay vốn chính thức. Tiến hành thống kê mô tả các đặc trưng của chủ hộ, của hộ gia đình để có cái nhìn khái quát về mẫu nghiên cứu. Thực hiện kiểm định Ttest trong STATA để kiểm định sự tương đồng giữa hai nhóm. Kết quả kiểm định cho thấy, hầu hết các đặc điểm đều có sự tương đồng, tuy nhiên có 3 đặc điểm chưa có thể khẳng định có sự tương đồng hay không gồm dân tộc, học vấn, tỷ lệ phụ thuộc. Phân tích hồi quy bội bằng phương pháp OLS xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập. Kết quả hồi quy cho thấy, có 9 biến độc lập ảnh hưởng đến sự chênh lệch thu nhập trung bình của hộ gia đình bao gồm giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, qui mô hộ gia đình, tỷ lệ phụ

					thuộc, diện tích sản xuất, cú sốc kinh tế và tín dụng, trong đó biến tín dụng có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự chênh lệch thu nhập bình quân của hộ gia đình. Chưa có thể khẳng định có hay không sự ảnh hưởng của biến cú số tự nhiên đến biến phụ thuộc. Trên cơ sở kết quả của nghiên cứu, tác giả đề tài đã đề xuất đối với Nhà nước, đối với tổ chức tín dụng, đối với chính quyền địa phương và về phía hộ gia đình những chính sách hỗ trợ tín dụng cho hộ gia đình, góp phần nâng cao thu nhập cho hộ gia đình trên địa bàn huyện An Biên.
235	Thạc sĩ	Tác động của chất lượng báo cáo tài chính và kỳ hạn nợ đến hiệu quả đầu tư: bằng chứng thực nghiệm ở các doanh nghiệp Việt Nam	Đinh Thị Kim Thoa	Lê Đạt Chí	Bài nghiên cứu này tìm hiểu về tác động của chất lượng báo cáo tài chính và kỳ hạn nợ ngắn đối với hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam cũng như nghiên cứu về vai trò của các yếu tố trên khi doanh nghiệp đang ở trong tình trạng đầu tư quá mức hoặc đầu tư dưới mức. Ngoài ra đề tài còn đi sâu nghiên cứu tác động của chất lượng báo cáo tài chính đối với hiệu quả đầu tư ở các mức độ sử dụng hạn nợ ngắn hạn khác nhau. Mẫu nghiên cứu là 152 doanh nghiệp phi tài chính Việt Nam được niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn 2007-2015. Kết quả cho thấy rằng chất lượng báo cáo tài chính góp phần cải thiện hiệu quả đầu tư và giúp làm hạn chế tình trạng đầu tư quá mức của doanh nghiệp, tuy nhiên lại không có tác động đến tình trạng thiếu đầu tư. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu còn chỉ ra ảnh hưởng của nợ ngắn hạn trong việc nâng cao hiệu quả đầu tư nhưng không tìm thấy mối quan hệ nào giữa nợ ngắn hạn với việc đầu tư quá mức và đầu tư dưới mức. Ngoài ra, khi phân loại nợ ngắn hạn theo tứ phân vị thứ nhất để xác định mức độ sử dụng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, bài nghiên cứu phát hiện ra rằng các doanh nghiệp có mức độ sử dụng nợ ngắn hạn cao hơn thì tác động của chất lượng báo cáo tài chính đối với hiệu quả đầu tư lớn hơn so với các doanh nghiệp có mức độ sử dụng nợ ngắn hạn thấp hơn.
236	Thạc sĩ	Phân tích hiệu quả sản xuất của các mô hình sản xuất nông hộ tại huyện Gò Quao – Kiên Giang	Lê Quảng Đà	Trương Đăng Thụy	Trên cơ sở dữ liệu khảo sát 131 nông hộ sản xuất nông nghiệp ven sông Cái Lớn thuộc địa bàn huyện Gò Quao trong năm 2016, với phương pháp phân tích thống kê mô tả, hồi qui bội nghiên cứu này đã phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các loại hình canh tác nông nghiệp khác nhau. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được hiệu quả tài chính dựa trên giá trị lợi nhuận/ đơn vị một hecta đất nông nghiệp được sử dụng đưa vào sản xuất. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy xu hướng chuyển đổi các loại hình sản xuất nông nghiệp từ đối tượng cây lương thực (lúa) sang cây công nghiệp (khóm, tiêu) hay đối tượng thủy sản

					<p>nuôi (tôm sú, tôm càng xanh); từ độc canh trong trồng trọt sang đa canh, xen canh hay kết hợp nuôi trồng thủy sản. Dựa trên kết quả nghiên cứu đó, tác giả cũng trình bày một số ý kiến hàm ý chính sách khuyến nghị đến phía các cơ quan quản lý Nhà nước định hướng chuyển đổi, cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi cho địa phương có sự đồng thuận của cộng đồng nông hộ sản xuất nông nghiệp. Với kiến thức còn hạn chế, không chuyên sâu về lĩnh vực kinh tế, trong quá trình phân tích dữ liệu, đánh giá nhận xét luận văn tác giả không tránh khỏi những thiếu sót, ấu trĩ, cá nhân. Nhưng với tâm huyết của bản thân là cán bộ trẻ ngành nông nghiệp, nỗ lực của bản thân tiếp cận tri thức mới, trước thực trạng khó khăn của người nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, tác giả cũng kỳ vọng kết quả nghiên cứu cũng phần nào đóng góp định hướng hướng đi chuyển đổi mô hình sản xuất; sử dụng hiệu quả, hợp lý nguồn lực tài nguyên đất đai nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra mạnh mẽ như hiện nay.</p>
237	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mở rộng đầu tư của doanh nghiệp tại tỉnh Kiên Giang	Lương Đắc Tường	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích thực trạng hoạt động đầu tư và yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Thông qua phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp và điều tra dữ liệu sơ cấp của các doanh nghiệp trên địa bàn để phân tích đánh giá về thực trạng hoạt động đầu tư, hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh cũng như yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp trên địa bàn. Kết quả phân tích cũng cho thấy, trong các yếu tố như: thời gian hoạt động, trình độ giám đốc, qui mô doanh nghiệp, tín dụng, ngành nghề kinh doanh (nông nghiệp, thủy sản), doanh nghiệp tư nhân có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê tới hiệu quả đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp này. Bên cạnh đó, kết quả phân tích cũng cho thấy ý định mở rộng đầu tư kinh doanh của khu vực doanh nghiệp này phụ thuộc vào những yếu tố thuộc về môi trường kinh doanh như: dịch vụ công, hạ tầng ảnh hưởng tới ý định đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, luận văn cũng trình bày những giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh cho các doanh nghiệp trên địa bàn. Những giải pháp được đề xuất bao gồm: cải cách thủ tục hành chính và các dịch vụ công, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách tín dụng, phát triển mạnh khu vực doanh nghiệp tư nhân, đồng thời thực hiện liên doanh liên kết, nâng cao trình độ quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc ngành nghề kinh doanh trong đó cần ưu tiên các doanh nghiệp trong lĩnh vực</p>

					nông nghiệp, thủy sản.
238	Thạc sĩ	Hoàn thiện các dịch vụ ngân hàng bán lẻ đến năm 2020 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	Nguyễn Minh Tiên	Nguyễn Thị Liên Diệp	Hệ thống hóa lý thuyết về dịch vụ ngân hàng, dịch vụ ngân hàng bán lẻ và các yếu tố ảnh hưởng đến việc cung ứng dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Phân tích thực trạng hoạt động dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV Chi nhánh Đồng Nai giai đoạn 2012 – 2015, đánh giá được những thế mạnh và hạn chế trong hoạt động ngân hàng bán lẻ tại BIDV Đồng Nai, từ đó tìm ra được những nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan cần khắc phục. xây dựng hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện các dịch vụ ngân hàng bán lẻ đến năm 2020 tại BIDV Chi nhánh Đồng Nai.
239	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo thành phố Rạch Giá	Huỳnh Tất Hải	Nguyễn Quỳnh Hoa	Luận văn nhằm mục tiêu tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo thành phố Rạch Giá, từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm cải thiện mức thu nhập từ đó thoát nghèo. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy OLS để xem xét các yếu tố tác động đến thu nhập của hộ nghèo trên địa bàn thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra các kết luận. (1) nhóm nhân tố về bản thân hộ gia đình (bao gồm các nhân tố về trình độ học vấn và tỷ lệ phụ thuộc) có tác động đến thu nhập của hộ gia đình, trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì càng làm tăng thu nhập của hộ gia đình, trong khi đó, tỷ lệ thành viên phụ thuộc trong hộ gia đình càng cao sẽ càng làm giảm thu nhập của hộ gia đình. (2) yếu tố về tài sản của hộ gia đình có tác động thuận đến thu nhập của hộ gia đình, khi tổng tài sản của các hộ gia đình tăng lên thì thu nhập của các hộ gia đình sẽ gia tăng; (3) mức tín dụng cung cấp cho các hộ gia đình tăng lên thì thu nhập của các hộ gia đình cũng sẽ gia tăng.
240	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Quốc Nam	Nguyễn Hoàng Bảo	Khởi nghiệp là một đề tài đang rất được sự quan tâm của xã hội, đặc biệt là giới trẻ trong đó có lực lượng HSSV. Chính phủ đã và đang có những động thái tích cực với những chính sách cụ thể nhằm giúp cho phong trào khởi nghiệp của Việt Nam phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn. Tác giả đưa ra khái niệm về khởi nghiệp, tiềm năng của người khởi nghiệp, các đặc trưng của khởi nghiệp trong sinh viên, ý nghĩa của khởi nghiệp kinh doanh với sự phát triển kinh tế. Đồng thời, đưa ra các mô hình lý thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi gồm mô hình sự kiện kinh doanh của Shapero, mô hình lý thuyết hành động hợp lý của Fishbein, mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen. Tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 6 nhân tố độc lập gồm giáo dục, thái độ, sự đam mê, nguồn vốn, nhu cầu thành đạt và hỗ trợ khởi nghiệp đều ảnh hưởng cùng chiều đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên. Mẫu nghiên cứu được chọn từ 300 sinh viên đang học tập tại

					<p>các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Xây dựng thang đo cho các nhân tố và đề xuất phương pháp phân tích dữ liệu. Luận văn đã mô tả mẫu khảo sát, đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi qui, phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố độc lập với nhân tố phụ thuộc. Qua kết quả nghiên cứu ở phần trên chúng ta thấy rằng có 06 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của HSSV các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thì trong đó có 04 nhân tố được xác định là có ảnh hưởng lớn nhất, đó là: sự đam mê, môi trường giáo dục, hỗ trợ khởi nghiệp và nguồn vốn. Trong đó, nhân tố sự đam mê và môi trường giáo dục có tác động mạnh nhất ảnh hưởng trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của HSSV tại các trường này. Vì vậy, nhằm đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp trong HSSV trong thời gian tới, nhà nước và nhà trường cần có những chính sách cụ thể để tạo môi trường khởi nghiệp phát triển rộng khắp, đi vào chiều sâu.</p>
241	Thạc sĩ	Hoàn thiện cơ chế quản lý vốn tập trung tại Ngân hàng TMCP Nam Á	Hà Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thanh Phong	<p>Tác giả đã trình bày một số vấn đề chính yếu về cơ chế quản lý vốn, đặc biệt qua việc phân tích, so sánh hai cơ chế đang được áp dụng phổ biến hiện nay là cơ chế quản lý vốn phân tán và cơ chế quản lý vốn tập trung, Tác giả đã làm nổi bật được tính ưu việt của cơ chế quản lý vốn tập trung trong công tác quản trị vốn của NHTM, đồng thời cho thấy sự cần thiết phải chuyển đổi cơ chế quản lý vốn phân tán sang cơ chế quản lý tập trung để quản trị vốn hiệu quả hơn. Tác giả đã phân tích nội dung của cơ chế quản lý vốn tập trung đang được triển khai tại ngân hàng TMCP Nam Á, qua 3 năm ứng dụng cơ chế này, Ngân hàng thực sự đã cải thiện được công tác quản trị nguồn vốn của mình theo hướng tích cực: Rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất được kiểm soát chặt chẽ. Công tác đánh giá, phân bổ thu nhập, chi phí cho các đơn vị trong toàn hàng dần chính xác, phản ánh đúng hiệu quả kinh doanh của các đơn vị, bộ máy quản lý nguồn vốn mới linh hoạt, hiệu quả hơn trước rất nhiều. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc ứng dụng cơ chế quản lý mới cũng còn nhiều vấn đề cần quan tâm tháo gỡ để cơ chế hoàn thiện. Phần cuối chương, tác giả cũng đã nêu ra những tồn tại cần khắc phục trong quá trình xây dựng và ứng dụng cơ chế FTP của NH TMCP Nam Á, những nguyên nhân của những tồn tại hạn chế đó cũng như những yêu tố tác động đến cơ chế quản lý vốn tập trung tại NH TMCP Nam. Từ kết quả phân tích thực trạng áp dụng cơ chế quản lý vốn tập trung tại NH TMCP Nam Á giai đoạn 2010 - 2014, bao gồm một số kết quả đạt</p>

					được, những tồn tại hạn chế và một số nguyên nhân của những tồn tại trong quá trình ngân hàng áp dụng cơ chế quản lý vốn tập trung, tác giả đưa ra một số giải pháp cụ thể từ hội sở tới chi nhánh nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý vốn tập trung theo định hướng phát triển của NH TMCP Nam Á.
242	Thạc sĩ	Phân tích thực trạng việc tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ dân khai thác và nuôi trồng thủy sản tại huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Bùi Tuấn Kiệt	Võ Tất Thắng	<p>Đề tài nghiên cứu vận dụng khoa học kinh tế và quản lý kinh tế để đánh giá, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn về các yếu tố tác động đến tiếp cận tín dụng chính thức của hộ dân khai thác và nuôi trồng thủy sản. Qua đó phân tích thể mạnh của các loại tín dụng đang cung cấp cho các hộ dân và đánh giá các yếu tố tác động đến tiếp cận tín dụng chính thức của hộ dân. Trên cơ sở lý thuyết và nghiên cứu trước đây, tác giả sử dụng phương pháp dựa trên thu thập số liệu thực tiễn bằng quan sát, khảo sát thực tế thông qua phiếu điều tra, phỏng vấn trực tiếp để phân tích thống kê mô tả các yếu tố tác động đến tiếp cận tín dụng chính thức của hộ dân trên địa bàn nghiên cứu. Ban đầu nhận định 12 biến độc lập như: Giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ, số nhân khẩu, số lao động chính, nghề nghiệp, thu nhập, thời gian tham gia hoạt động, phương tiện hoạt động, giá trị phương tiện, mối quan hệ chính quyền địa phương và một số nhận định về nguồn vốn hoạt động và các yếu tố liên quan đến tín dụng cho vay. Đề tài đã sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và khảo sát 200 hộ dân ở địa bàn 04 xã Sơn Hải, Hòn Nghệ, Dương Hòa, Bình An huyện Kiên Lương. Tại mỗi địa bàn, tác giả chọn 50 hộ, trong thời gian 3 năm gần đây. Qua số liệu thống kê và các bước kiểm định mô hình, kết quả cho thấy các biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc bao gồm: nhu cầu tín dụng, Mức độ hữu ích nguồn vốn tín dụng, nguồn gốc của nguồn vốn, đặc điểm hộ dân, khả năng thanh toán, mối quan hệ tín dụng, thông tin hỗ trợ tín dụng, thủ tục tín dụng, lịch sử tín dụng, thỏa thuận tín dụng, điều kiện tiếp cận, vai trò hỗ trợ, hình thức vay vốn, khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn. Kết luận của đề tài, việc vay vốn hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy hải sản trong thực tiễn có nhu cầu rất lớn. Qua số liệu nghiên cứu thì đa số người dân được tiếp cận các nguồn vốn từ sự hỗ trợ từ chính quyền và các tổ chức tín. Vì vậy, củng cố và phát huy vai trò của tổ chức, đoàn thể địa phương; Hoàn thiện quy trình thủ tục cho vay; người dân cần nâng cao hiểu biết về hoạt động tín dụng và kiến thức trong ngành nghề hoạt động có kế hoạch</p>
243	Thạc sĩ	Đánh giá tác động tín dụng ngân hàng	Nguyễn Hồng	Trần Tiên Khai	Đánh giá tác động của tiếp cận tín dụng đến thu nhập của hộ nghèo

		chính sách xã hội đối với thu nhập của hộ nghèo Phú Quốc, Kiên Giang	Tươi		<p>được nhiều tác giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Vai trò của tín dụng ảnh hưởng rất lớn trong sự thay đổi của hộ gia đình nói chung và hộ nghèo nói riêng đến thu nhập. Tuy nhiên, ngoài yếu tố tín dụng, thu nhập của hộ nghèo cũng bị tác động bởi các yếu tố khác như đặc điểm của chủ hộ, khu vực sinh sống, cú sốc kinh tế. v.v. Do đó, trên góc độ tác động của tín dụng tác giả đã thực hiện đề tài "Đánh giá tác động tín dụng Ngân hàng chính sách xã hội đối với thu nhập của hộ nghèo Phú Quốc, Kiên Giang". Tác giả đã áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, và chọn ra 200 hộ gia đình nghèo tại huyện Phú Quốc. Bằng việc sử dụng phương pháp OLS kết hợp DID theo mô hình hồi quy đa biến, đánh giá sự tác động của tín dụng từ ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Quốc đến thu nhập của hộ nghèo. Theo như giả thiết có 10 biến độc lập bao gồm tiếp cận tín dụng, tuổi chủ hộ, dân tộc, giới tính chủ hộ, học vấn, quy mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc, cú sốc, vay phi chính thức, nghề nghiệp chính của chủ hộ ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ ở biến phụ thuộc. Qua các bước đã kiểm định cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến và không có hiện tượng phương sai thay đổi. Từ kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 07 biến bao gồm tiếp cận tín dụng, học vấn, quy mô hộ, dân tộc, tỷ lệ phụ thuộc, cú sốc, nghề nghiệp chính đã ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ nghèo. Chưa có cơ sở nào cho thấy, các biến tuổi chủ hộ, vay phi chính thức và giới tính chủ hộ có ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ nghèo tại 02 thị trấn của huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Từ kết quả phân tích cho thấy, ngân hàng chính sách xã hội đã hỗ trợ các chính sách tín dụng ưu đãi đã góp phần làm cho hộ nghèo cải thiện thu nhập trong cuộc sống. Do đó, cần có những hàm ý chính sách để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo. Đồng thời, là điều kiện thuận lợi để hộ nghèo được tiếp cận tín dụng, chuyển đổi ngành nghề, tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định và thoát nghèo bền vững.</p>
244	Thạc sĩ	Phân tích lợi ích của người dân khi tham gia tổ hợp tác trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Văn Sỹ	Trương Đăng Thụy	<p>Trong những năm qua, phong trào KTTT của huyện Vĩnh Thuận có bước phát triển đáng kể, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Các mô hình THT trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển đi vào chiều sâu. Các THT ngày càng hoạt động mang lại hiệu quả thiết thực, hộ tham gia THT đã đạt mức thu nhập và hiệu quả kinh tế cao hơn so với hộ không tham gia. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tác giả chọn mẫu khảo sát gồm</p>

					<p>120 hộ gia đình đang sinh sống trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, trong đó có 60 hộ tham gia THT và 60 hộ không tham gia THT. Phân tích hồi Binary Logistic xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thay đổi thu nhập. Kết quả hồi quy cho thấy, có 6 trong 6 biến độc lập ảnh hưởng đến khả năng tăng thu nhập của hộ gia đình gồm: giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, qui mô hộ gia đình, tham gia THT và hỗ trợ vốn, trong đó biến quan trọng tham gia THT có tác động mạnh nhất làm tăng khả năng thu nhập của hộ gia đình. Chưa có thể khẳng định có hay không sự ảnh hưởng của các biến dân tộc chủ hộ, tỷ lệ phụ thuộc đến sự thay đổi thu nhập củ hộ. Từ kết quả nêu trên, tác giả đã đề ra các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của các mô hình THT, mặt khác thu hút ngày nhiều hộ gia đình tham gia THT, thông qua đó nhằm giúp các hộ gia đình giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, ổn định đầu ra, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho hộ gia đình.</p>
245	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của đào tạo nghề đến thu nhập của hộ gia đình ở nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Lữ Hoàng Khôi	Võ Tất Thắng	<p>Vấn đề tác động của đào tạo nghề đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn được các tác giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Sự chênh lệch thu nhập của những hộ gia đình có người tham gia học nghề so với những hộ gia đình không có người tham gia học nghề cho biết ảnh hưởng của đào tạo nghề đối với thu nhập của hộ. Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm có quan đến thu nhập và đào tạo nghề trước đây, tác giả chọn mô hình hồi quy đa biến theo phương pháp OLS, để phân tích nhân tố học nghề và các nhân tố có liên quan ảnh hưởng đến thay đổi thu nhập bình quân/người của hộ gia đình. Giả thiết ban đầu tác giả nhận định có 11 biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, bao gồm: Giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, nghề nghiệp chủ hộ, qui mô hộ, tỉ lệ phụ thuộc, học nghề, số người học, lĩnh vực nghề học, tiếp cận tín dụng chính thức, hỗ trợ việc làm và khu vực sinh sống. Từ nhận định trên, tác giả xây dựng phiếu và chọn mẫu khảo sát để thu thập số liệu. Đề tài sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và khảo sát 200 hộ gia đình ở địa bàn 04 huyện An Biên, Kiên Hải, Gò Quao, Giồng Riềng của Tỉnh Kiên Giang. Tại mỗi địa bàn, tác giả chọn ra 50 hộ, trong đó gồm 25 hộ có người tham gia học nghề và 25 hộ không có người tham gia học nghề trong giai đoạn 2013 - 2015. Qua số liệu thống kê và các bước kiểm định mô hình, kết quả cho thấy có 7 biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc, bao gồm: Tuổi chủ hộ, nghề nghiệp chủ hộ, tỉ lệ phụ thuộc, học nghề, tiếp cận tín dụng chính thức, hỗ trợ việc làm và khu vực sinh sống. Trong đó, các biến học nghề, tiếp cận tín</p>



					dụng chính thức và hỗ trợ việc làm có tác động mạnh và tích cực đến thay đổi thu nhập bình quân/người của hộ gia đình nông thôn. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn có vai trò quan trọng giúp người lao động nâng lên năng suất lao động hoặc tìm được việc làm, từ đó tạo thêm thu nhập của hộ gia đình. Vì vậy, Nhà nước tiếp tục cần có những chính sách, giải pháp đồng bộ để nâng cao chất lượng, số lượng đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm cho lao động nông thôn.
246	Thạc sĩ	Đánh giá hiệu quả kinh tế của người trồng tiêu trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Huỳnh Văn Tiên	Trần Tiến Khai	Nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả kinh tế của nông dân trồng tiêu tại Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, kiến nghị, đề xuất những giải pháp nhằm tăng năng suất cho nông dân trồng tiêu tại Phú Quốc. Từ các số liệu, dữ liệu của các báo cáo, bài nghiên cứu khoa học, tạp chí khoa học, tác giả tiến hành tổng hợp thông tin, thống kê và xử lý số liệu thông qua phương pháp định lượng. Phương pháp định lượng sử dụng để xây dựng mô hình hồi quy, phân tích môi trường quan để nhằm giải thích các tác động của những yếu tố có ảnh hưởng tới năng suất trồng tiêu của các hộ trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố tác động đến năng suất hồ tiêu bao gồm: tham gia các tổ chức, lượng thuốc bảo vệ thực vật, lượng nhân công lao động và lượng nhiên liệu. Một số yếu tố không ảnh hưởng đến năng suất hồ tiêu bao gồm: giới tính, trình độ chủ hộ, năm kinh nghiệm của chủ hộ, nguồn gốc tiêu, lượng phân bón, hệ thống tưới tiêu, hỗ trợ kỹ thuật, chi phí cố định. Từ đó, tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của người trồng tiêu trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
247	Thạc sĩ	So sánh hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của mô hình cánh đồng mẫu lớn với sản xuất tự do trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thị Thơm	Trần Tiến Khai	Xây dựng mô hình cánh đồng mẫu lớn (CDML) là một giải pháp quan trọng, lâu dài, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong sản xuất lúa gạo nói riêng và các loại cây trồng khác trong những năm tới đây. Lựa chọn mô hình sản xuất phù hợp giúp hộ gia đình giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất cây trồng, cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống. Vĩnh Thuận hiện tại có nhiều mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã, mô hình CDML là một hình thức hợp tác xã trong nông nghiệp trên địa bàn huyện. Tác giả chọn mẫu 120 hộ nông dân sản xuất lúa, trong đó có 20 hộ tham gia sản xuất theo mô hình CDML và 100 hộ tham gia sản xuất tự do (SXTD) bằng phương pháp thuận tiện, để thu thập các thông tin phục vụ cho việc so sánh hiệu quả kinh tế của 2 mô hình. Thống kê mô tả đặc điểm chủ hộ và đặc điểm hộ gia đình gồm giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, tuổi chủ

					<p>hộ, học vắn chủ hộ, tham gia hội nông dân, qui mô hộ gia đình, thu nhập bình quân đầu người trong năm, chi tiêu bình quân đầu người trong năm, diện tích sản xuất, kinh nghiệm sản xuất, số lần tập huấn trong năm. Thực hiện kiểm định trung bình các đặc điểm nêu trên, kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ với mức ý nghĩa 1%. Mô tả các khoản chi phí sản xuất của hộ ở hai mô hình gồm chi phí giống, chi phí phân bón, chi phí thuốc, chi phí làm đất, chi phí nhiên liệu, chi phí dặm lúa, chi phí chăm sóc, chi phí thu hoạch và chi phí khác. Phân tích các khoản chi phí cho thấy, chi phí sản xuất theo mô hình CĐML thấp hơn so với tham gia SXTD. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất như tổng chi phí sản xuất, năng suất, giá bán, doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận cũng được mô tả theo từng mô hình. So sánh hiệu quả sản xuất cho thấy tổng chi phí sản xuất theo mô hình CĐML thấp hơn so với SXTD, tuy nhiên các tiêu chí còn lại đều cao hơn SXTD. Kiểm định trung bình sự chênh lệch của các tiêu chí đánh giá hiệu quả sản xuất gồm tổng chi phí, doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận cho thấy, các chênh lệch đều có ý nghĩa thống kê. Điều này càng chứng tỏ, sản xuất theo mô hình CĐML hiệu quả hơn so với SXTD. Đây là bằng chứng quan trọng để có cơ sở đề xuất các chính sách giúp hộ nông dân thấy được lợi ích của việc tham gia CĐML.</p>
248	Thạc sĩ	Hiệu quả tài chính các mô hình sản xuất nông nghiệp trên vùng xâm nhập mặn và chưa bị xâm nhập mặn trên địa bàn huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	Ngô Hen	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Đề tài “Hiệu quả tài chính các mô hình sản xuất nông nghiệp trên vùng bị xâm nhập mặn và chưa bị xâm nhập mặn tại huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang” được thực hiện nhằm mục tiêu so sánh hiệu quả tài chính và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính các mô hình sản xuất nông nghiệp các vùng bị xâm nhập mặn và chưa bị xâm nhập mặn tại huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Từ đó khuyến nghị các chính sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính cho nông hộ. Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan, đề tài đề xuất mô hình nghiên cứu định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các mô hình sản xuất nông nghiệp các vùng bị xâm nhập mặn và chưa bị xâm nhập mặn gồm các yếu tố: Tuổi của chủ hộ; Học vắn của chủ hộ; Giới tính của chủ hộ; Dân tộc của chủ hộ; Quy mô hộ (số nhân khẩu của hộ); Diện tích canh tác; Tham gia đoàn thể (tổ chức chính trị - xã hội); Tập huấn kỹ thuật; Tiếp cận tín dụng chính thức; Mô hình sản xuất. Đề tài đã thực hiện khảo sát 193 hộ trên địa bàn 2 xã bị xâm nhập mặn (Thủy Liễu, Thới Quân) và 2 xã chưa bị xâm nhập mặn (Định An, Vĩnh Hòa Hưng Bắc) ở huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Ở</p>

					<p>mức ý nghĩa thống kê 5%, bằng kỹ thuật kiểm định T- test và phân tích phương sai, kết quả nghiên cứu cho thấy: Về hiệu quả tài chính, các các mô hình sản xuất được xếp hạng theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: (1) Lúa – màu (trung bình BCR = 0,71 lần); (2) Lúa – tôm (trung bình BCR = 0,66 lần); (3) Lúa – lúa (trung bình BCR = 0,45 lần); (4) Tôm – tôm (trung bình BCR = 0,40 lần). Các yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa đến lợi nhuận của nông hộ xếp theo hệ số tương quan từ cao nhất đến thấp nhất là: Mô hình sản xuất; Tập huấn kỹ thuật; Tín dụng chính thức; Học vấn của chủ hộ; Diện tích canh tác; Giới tính của chủ hộ. Cuối cùng tác giả trình bày khuyến nghị chính sách, những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
249	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ khai báo thuế XNK thông qua hệ thống thông quan điện tử của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Trần Thị Thu Trang	Sử Đình Thành	<p>Với yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, số lượng doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng, đồng thời qui mô, hình thức, cách thức hoạt động của các doanh nghiệp cũng đa dạng phức tạp hơn trước, phương thức gian lận cũng ngày càng tinh vi hơn, buôn lậu và gian lận thương mại trong lĩnh vực hải quan ngày càng gia tăng, nhất là trong điều kiện mở cửa, hội nhập và thương mại điện tử ngày càng phát triển, trong khi bộ máy quản lý của Hải quan mới được chuyển đổi sang cơ chế quản lý mới, còn chưa thực sự phát huy được tính hiệu lực Nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ khai báo thuế XNK thông qua hệ thống thông quan điện tử tại Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang” nhằm phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động quản lý khai báo thuế XNK và sử dụng phương pháp phân tích định lượng bằng phần mềm SPSS IBM nhận diện “Các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ khai báo thuế XNK thông qua hệ thống thông quan điện tử” tại Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang dựa trên mô hình gốc lý thuyết được tác giả xây dựng dựa trên các nghiên cứu của Fischer et al., (1992) và OECD (2004). Mẫu nghiên cứu là 505 doanh nghiệp thực hiện làm thủ tục Hải quan, chủ yếu là doanh nghiệp XNK. Kết quả nghiên cứu cho thấy 09 biến quan sát thì có 08 biến có ý nghĩa thống kê ở các mức 1%, 5% và 10% chỉ có biến tuổi của doanh nghiệp là không có ý nghĩa thống kê ở các mức quy định. Biến loại hình doanh nghiệp tác động tích cực, mạnh nhất đến khả năng tuân thủ trong khai báo thuế XNK. Tiếp theo là Giới tính, Ngành nghề kinh doanh lần lượt tác động tích cực đến biến phụ thuộc là Kim ngạch xuất nhập khẩu và trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp lần lượt tác động tích cực đến khả năng tuân thủ trong khai báo Hải quan. Doanh thu của doanh nghiệp tác động tích cực đến biến phụ thuộc. Số</p>

					lượng tờ khai, số lượng lao động tác động tích cực đến mô hình, tuy nhiên hệ số hồi quy rất thấp ứng với các mức ý nghĩa 5% và 1%. Như vậy qua kết quả phân tích kiểm định cho thấy mô hình nghiên cứu tuân thủ trong khai báo thuế XNK thông qua hệ thống thông quan điện tử tại Cục Hải quan Kiên Giang là khá phù hợp, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.
250	Thạc sĩ	Phân tích khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Thị Anh Đào	Phạm Khánh Nam	<p>Đề tài nhằm mục tiêu: phân tích thực trạng khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, đề xuất chính sách tín dụng hiệu quả dành cho hộ nghèo của huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tác giả trình bày tổng quan lý thuyết và nghiên cứu liên quan. Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích các yếu tố tác động đến việc tham gia của người dân vào tín dụng phi chính thức. Đề tài sử dụng mô hình hồi quy Logit với biến phụ thuộc là có vay hay tiếp cận tín dụng, biến độc lập là các biến: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thời gia sinh sống ở địa phương, tài sản, diện tích đất, mục đích vay, lượng tiền vay, chi phí đi vay, khoảng cách địa lý. Kết quả nghiên cứu của tác giả đã chỉ ra khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo trên địa bàn huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Các hộ nghèo đa số đã tiếp cận được tín dụng chính thức do Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Trà Cú cung cấp. Các hộ nghèo cũng tiếp cận được tín dụng bán chính thức thông qua các tổ góp vốn xoay vòng, tổ tiết kiệm giúp nhau phát triển kinh tế... nhưng mô hình này chưa tiếp cận được nhiều. Đối với tín dụng phi chính thức, thì hộ nghèo được tiếp cận ít nhất, nhưng mô hình này trong thời gian tới phát huy hiệu quả của nó cần phải quan tâm triển khai để hộ nghèo đều được tiếp cận. Bởi vì khi Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển được triển khai giáp 100% xã thị trấn, hộ nghèo sẽ tiếp cận được nhiều khi Quỹ này được phát triển mạnh thành tổ chức tài chính vi mô, thông qua tiếp cận hình thức tín dụng này, hộ nghèo ngày càng nâng cao được ý thức tiết kiệm tích lũy nguồn vốn cho gia đình. Khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo trên địa bàn huyện Trà Cú còn tùy thuộc vào các yếu tố như: dân tộc, số thành viên trong gia đình, số lao động chính, nghề nghiệp, địa bàn cư trú, vốn xã hội....</p>
251	Thạc sĩ	Tác động của tiếp cận tín dụng tới thu nhập hộ trồng lúa tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: trường hợp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”	Thái Thị Duy Ngân	Hay Sinh	Tác động của tiếp cận tín dụng đến thu nhập hộ gia đình nói chung và tác động của tiếp cận tín dụng từ NHNN&PTNT đến thu nhập nông hộ được nhiều tác giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu, cho thấy vai trò quan trọng của việc tiếp cận tín dụng đối với sự thay đổi thu

					<p>nhập hộ gia đình cũng như nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoài yếu tố tiếp cận tín dụng, thu nhập bình quân đầu người/năm của hộ trồng lúa cũng bị tác động bởi giới tính, dân tộc, tuổi, học vấn của chủ hộ và quy mô hộ gia đình, tỷ lệ phụ thuộc, hộ nghèo, diện tích đất sản xuất và ảnh hưởng cú sốc. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, chọn 180 hộ trồng lúa trên địa bàn huyện Giồng Riềng. Do nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến thu nhập của hộ trồng lúa, vì thế, để đánh giá chính xác hơn, đề tài sử dụng thêm biến kiểm soát. Tác giả dùng phương pháp hồi quy OLS, DID và kết hợp hai phương pháp này để đánh giá tác động của tiếp cận tín dụng từ NHNN&amp;PTNT với thu nhập hộ trồng lúa. Giả thiết ban đầu có 10 biến độc lập ảnh hưởng biến phụ thuộc thu nhập bình quân đầu người/năm của hộ. Qua kiểm định mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng lại có hiện tượng phương sai thay đổi. Khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi, kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 7 biến ảnh hưởng thu nhập bình quân đầu người/năm của hộ trồng lúa, gồm: tiếp cận tín dụng, giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, dân tộc chủ hộ, quy mô hộ, diện tích đất sản xuất và cú sốc. Chưa có bằng chứng cho thấy các biến học vấn chủ hộ, tỷ lệ phụ thuộc ảnh hưởng thu nhập bình quân đầu người/năm của hộ trồng lúa. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài kiến nghị một số chính sách nhằm nâng cao hiệu quả tiếp cận tín dụng từ NHNN&amp;PTNT tới thu nhập hộ trồng lúa, như: Tăng thời hạn và định mức cho vay; hạ lãi suất đối với hộ trồng lúa là hộ nghèo; tạo điều kiện cho hộ trong tiếp cận thông tin và thực hiện thủ tục tín dụng; mở rộng địa điểm giao dịch và hình thức tiếp cận tín dụng. Chính quyền địa phương cần tăng cường công tác tập huấn, chuyên giao khoa học kỹ thuật và tạo điều kiện cho hộ được tư vấn, trao đổi thông tin với tổ chức tín dụng; có chính sách hỗ trợ cung cấp vật tư cho hộ trồng lúa trong vùng trồng lúa năng suất thấp. Hộ trồng lúa cần nâng cao năng lực và kinh nghiệm sản xuất; đầu tư cho giáo dục để có khả năng tiếp thu, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; giữ chữ “tín” với ngân hàng và xây dựng phương án sản xuất cụ thể nhằm sử dụng nguồn vốn vay đúng mục đích, đạt hiệu quả cao.</p>
252	Thạc sĩ	Phân tích năng lực cạnh tranh của cụm ngành logistics vùng Đông Nam bộ	Nguyễn Thị Thùy Hiếu	Vũ Thành Tự Anh	<p>Trong xu thế toàn cầu hóa, khi thương mại quốc tế là một hoạt động kinh tế cần thiết của mỗi quốc gia thì logistics là công cụ để mỗi quốc gia phát huy lợi thế so sánh của mình. Hoạt động logistics chi phối đến hầu như toàn bộ hoạt động lưu thông hàng hóa trên thế giới nhất là trong điều kiện các công ty và các tập đoàn đa quốc gia mở rộng mạng</p>

					<p>lưới khắp toàn cầu. Đông Nam Bộ-Vùng kinh tế sôi động, nơi có số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất lớn nhất cả nước, nơi thực hiện phần lớn hoạt động giao thương với các nước trong khu vực, trên thế giới. Hoàn thiện hệ thống logistics là điều kiện tiên quyết để Đông Nam Bộ phát huy lợi thế nhằm thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực, trở thành Vùng có khả năng cạnh tranh so với các thị trường trong khu vực. “...Logistics không là tất cả nhưng không có logistics tất cả có thể là con số 0...”<sup>1</sup>. Đặt trong mô hình phân tích năng lực cạnh tranh của Michael Porter, cụm ngành logistics vùng Đông Nam Bộ đã bộc lộ nhiều “lỗ hổng” cần sự liên kết của Nhà nước, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ trong phát triển toàn diện hệ thống logistics nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trên con đường hội nhập. Thị trường sôi động với sự phát triển mạnh của công nghiệp, dịch vụ, thương mại... cũng như vị trí địa kinh tế độc đáo nhưng Vùng chưa tận dụng tối ưu sự ưu ái này trong (1) bố trí cảng biển, cảng cạn; (2) hệ thống trung tâm logistics; (3) phát triển vận tải đa phương thức; (4) phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, hoạt động của hiệp hội; (5) hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam với vai trò dẫn dắt thị trường. Nguồn nhân lực thiếu với chất lượng yếu; vốn hoạt động còn khá nhỏ khi đa số là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kinh doanh còn hạn chế dưới sức ép của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Như vậy, tổng hợp những yếu tố trên tạo nên một bức tranh làm giảm năng lực cạnh tranh của cụm ngành logistics Vùng Đông Nam Bộ.</p>
253	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình định giá tài sản fama – french 5 nhân tố vào thị trường chứng khoán việt nam	Nguyễn Thị Kim Hòa	Vũ Việt Quảng	<p>Bài nghiên cứu kiểm định sự phù hợp của mô hình Fama – French 5 nhân tố tại thị trường chứng khoán Việt Nam, cụ thể là tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn 2011-2015. Tác giả tập trung kiểm định mức độ giải thích đối với tỷ suất sinh lời cổ phiếu của hai nhân tố mới là nhân tố lợi nhuận và nhân tố đầu tư. Bằng việc sử dụng phương pháp hồi quy chuỗi thời gian thông thường, tác giả đã kiểm định mô hình trên 71 danh mục đầu tư khác nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ giải thích của các nhân tố không đồng đều. Nhân tố truyền thống của mô hình CAPM là rủi ro thị trường có ý nghĩa thống kê trên tất cả các danh mục được kiểm tra và luôn mang đúng dấu kỳ vọng. Hai nhân tố từ mô hình Fama – French 3 nhân tố là nhân tố quy mô và nhân tố giá trị giải thích tốt tỷ suất sinh lời cổ phiếu. Trong hai nhân tố mới được thêm vào mô hình thì nhân tố lợi nhuận có ý nghĩa</p>

					thống kê và mạng dấu âm ở hầu hết các danh mục. Trong khi đó, nhân tố đầu tư cho kết quả kiểm định khá thất vọng.
254	Thạc sĩ	Solutions to evaluate training program for Sale Department in Golden Summer Fashion Company	Tran Lan Thanh	Nguyen Thi Nguyet Que	Problem identification. Alternative analysis. Action plan. Supporting information
255	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến qui mô đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước: nghiên cứu điển hình trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Đỗ Huy Công	Nguyễn Trọng Hoài	Việc mở rộng qui mô đầu tư của các DN ngoài NN phụ thuộc vào nhiều yếu tố như đặc điểm của chủ DN (giới tính, tuổi, trình độ học vấn), đặc điểm của DN (số năm thành lập, tài sản cố định, loại hình DN, ngành nghề KD) và các chính sách của NN (thuế, lãi suất Ngân hàng). Tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN ngoài NN giúp DN phát triển SXKD, tăng doanh thu và lợi nhuận, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do đó, việc đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong việc mở rộng qui mô đầu tư của DN ngoài NN và xác định các nhân tố tác động đến mở rộng đầu tư của DN là cần thiết. Dựa trên dữ liệu thu thập từ 1.197 DN ngoài NN trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến qui mô đầu tư của DN. Kết quả hồi quy đa biến bằng phương pháp OLS cho thấy có 7 trong 10 biến độc lập ảnh hưởng đến chênh lệch vốn đầu tư của DN năm 2015 gồm: tuổi chủ DN, học vấn chủ DN, số năm thành lập, tài sản cố định, loại hình DN, ngành nghề KD và thuế DN đóng trong năm. Các biến tuổi chủ DN, học vấn chủ DN, tài sản cố định, loại hình DN, ngành nghề KD và thuế có ảnh hưởng cùng chiều đến chênh lệch vốn của DN, trong khi biến số năm thành lập có ảnh hưởng ngược chiều. Kỳ vọng của biến số năm thành lập và thuế DN đóng trong năm khác với giả thiết ban đầu. Các biến còn lại gồm giới tính chủ DN, số lao động trong DN, lợi nhuận của DN chưa có bằng chứng có tác động hay không đến chênh lệch vốn đầu tư của DN trong năm. Bên cạnh đó, luận văn cũng trình bày những giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh cho các DN ngoài NN trên địa bàn Tỉnh. Những nhóm giải pháp được đề xuất bao gồm: cải cách thủ tục hành chính và các dịch vụ công, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách tín dụng, hỗ trợ phát triển mạnh mẽ khu vực DN, nhất là loại hình Công ty TNHH, CTCP, đồng thời thực hiện liên doanh liên kết, đào tạo nâng cao trình độ quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp, trình độ của những người làm công tác liên quan đến đầu tư của doanh nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc ngành nghề ưu tiên kinh doanh.
256	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu	Lưu Tấn Tài	Phạm Khánh Nam	Luận văn nhằm mục tiêu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập

		nhập của hộ gia đình sau thu hồi đất nông nghiệp tại xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang			<p>của hộ gia đình sau khi thu hồi đất để xây dựng khu công nghiệp Thuận Yên. Tác giả Luận văn đã sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, chọn ra 120 hộ gia đình bị thu hồi đất. Tác giả phân tích mô tả các nguồn lực vốn cho thấy hộ gia đình trên địa bàn xã Thuận Yên đa phần có chủ hộ là nam giới, tuổi và học vấn trung bình của hộ gia đình tương đối cao, nghề nghiệp của chủ hộ phần lớn là nông nghiệp; đa số hộ gia đình có tài sản lớn và có nhiều trang thiết bị hiện đại. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tăng thu nhập của hộ gia đình. Mô hình nghiên cứu 9 nhân tố độc lập gồm giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, trình độ văn hóa chủ hộ, số lao động, tỷ lệ phụ thuộc, diện tích bồi thường, việc làm, đầu tư và chuyển đổi nghề tác động đến biến phụ thuộc. Kết quả phân tích cho thấy, có 5 biến ảnh hưởng cùng chiều với khả năng tăng thu nhập của hộ gia đình gồm trình độ văn hóa chủ hộ, số lao động, diện tích bồi thường, việc làm, đầu tư và 1 biến ảnh hưởng ngược chiều với thu nhập của hộ gia đình là tỷ lệ phụ thuộc. Chưa có bằng chứng cụ thể để khẳng định có hay không sự ảnh hưởng của biến giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, chuyển đổi nghề đến khả năng tăng thu nhập của hộ gia đình. Qua kết quả phân tích cho thấy, tác động của việc thu hồi đất để xây dựng khu công nghiệp Thuận Yên đã làm ảnh hưởng đến thay đổi thu nhập của hộ gia đình. Những hộ bị thu hồi đất, bị ảnh hưởng đến nghề nghiệp, làm giảm thu nhập. Do đó, cần có những chính sách hỗ trợ hợp lý, đặc biệt là chính sách hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ vốn, chuyển đổi nghề nghiệp để hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi thu hồi đất có được cuộc sống mới tốt hơn.</p>
257	Thạc sĩ	Phân tích mối tương quan giữa đòn cân nợ và sự sẵn lòng pha loãng quyền kiểm soát ở các công ty gia đình trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Niêm	Lê Thị Lanh	<p>Bài luận văn nghiên cứu mối liên hệ giữa đòn bẩy tài chính và sự sẵn lòng pha loãng quyền kiểm soát, được đo lường bởi tỷ lệ sở hữu của cổ đông chính, ở các công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu gồm 390 công ty cổ phần niêm yết trên sàn giao dịch HOSE và HNX trong giai đoạn từ 2010-2015. Luận văn sử dụng phương pháp ước lượng GMM để kiểm định các giả thuyết của nghiên cứu. Kết quả cho thấy đòn cân nợ có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ cổ phần được nắm giữ bởi cổ đông chính ở các công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Luận văn tìm thấy mối tương quan này có sự khác biệt giữa nhóm các công ty có sở hữu gia đình và các công ty không có sở hữu gia đình. Sự khác biệt này là ở nhóm các công ty gia đình có sự tương quan nghịch giữa đòn cân nợ và tỷ lệ cổ phần sở hữu của cổ đông chính lớn hơn nhóm các công ty</p>



					không phải gia đình. Đặc biệt, luận văn còn phát hiện ra mối tương quan nghịch giữa tỷ lệ nợ và tỷ lệ cổ phần sở hữu của cổ đông chính ở các công ty gia đình trẻ là mạnh hơn so với các công ty gia đình thâm niên và các công ty không phải gia đình.
258	Thạc sĩ	Giải pháp xây dựng và phát triển thương hiệu Vitours tại TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020	Mao Thiên Huệ	Phước Minh Hiệp	Cơ sở lý thuyết về thương hiệu, xây dựng và phát triển thương hiệu. Phân tích thực trạng xây dựng và phát triển thương hiệu Vitours tại TP. HCM, đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân. Đề xuất giải pháp xây dựng và phát triển thương hiệu Vitours tại TP. HCM đến năm 2020.
259	Thạc sĩ	Nghiên cứu tác động từ đa dạng giới trong ban quản trị đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Việt Nam	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Thị Liên Hoa	Để xem xét tác động của đa dạng giới trong BQT đến HQHĐ của doanh nghiệp, luận văn sử dụng dữ liệu của 297 doanh nghiệp đang được niêm yết trên sàn HOSE và HNX trong giai đoạn từ 2009-2015. Có hai mô hình hồi quy trong bài, một là đánh giá tác động của BQT đến HQHĐ, và tác động ngược lại của HQHĐ đến đa dạng giới trong BQT. Mô hình 1: $Firm\_Performance_{it} = \gamma Board\_Gender\_Diversity_{it} + \beta_1 Board\_Charit + \beta_2 Ownership\_Charit + \beta_3 Firm\_Charit + a_i + \lambda_t + \epsilon_{it}$ Mô hình 2: $Board\_Gender\_Diversity_{it} = \gamma Firm\_Performance_{it} + \beta_1 Ownership\_Charit + \beta_2 Controls_{it} + a_i + \lambda_t + \epsilon_{it}$ Mô hình sử dụng chỉ tiêu ROA (tỷ suất sinh lợi trên tài sản) và ROS (tỷ suất sinh lợi trên doanh thu) để đo lường hiệu quả hoạt động của công ty. Kết quả phát hiện: i. Tỷ lệ nữ giới trong BQT có tác động tích cực đến HQHĐ của doanh nghiệp. ii. Ở Việt Nam, số lượng giám đốc nữ độc lập không tác động rõ ràng đến HQHĐ của doanh nghiệp. iii. Số lượng thành viên nữ trong BQT tác động tích cực đến HQHĐ doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp có 03 thành viên nữ trở lên. iv. Không tồn tại mối quan hệ của cấu trúc sở hữu đến HQHĐ doanh nghiệp.
260	Thạc sĩ	Các tác động kinh tế vĩ mô của sự căng thẳng tài chính và vai trò của chính sách tiền tệ – tiếp cận bằng mô hình VAR	Nguyễn Thị Thu Trâm	Lê Thị Lanh	Đề tài này nghiên cứu về các tác động kinh tế vĩ mô của sự căng thẳng tài chính ở Việt Nam và vai trò của chính sách tiền tệ trong cơ chế tác động này. Trong đó sử dụng một mô hình nhân tố động để đo lường chỉ số căng thẳng tài chính cho Việt Nam và kiểm tra tác động của chỉ số căng thẳng tài chính này lên tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp ước lượng SVAR. Chỉ số căng thẳng tài chính của Việt Nam được đo lường bao gồm các yếu tố kết hợp như rủi ro trong ngành ngân hàng, rủi ro thị trường chứng khoán, rủi ro tiền tệ, nợ nước ngoài và rủi ro tín dụng quốc gia. Kết quả thực nghiệm cho thấy tình trạng căng thẳng tài chính tác động đến các yếu tố kinh tế vĩ mô của Việt Nam theo hướng gián tiếp, thông qua kênh truyền dẫn là chính sách tiền tệ (đại diện là lãi

					suất và cung tiền). Cụ thể là, có bằng chứng tìm thấy sự ảnh hưởng qua lại của tình trạng tài chính và chính sách tiền tệ; điều này đóng vai trò rất quan trọng trong việc giải thích sự biến động của các yếu tố kinh tế vĩ mô của Việt Nam thông qua các biến là tăng trưởng sản lượng và lạm phát. Tương tự, kết quả hàm phản ứng đẩy cũng cho thấy căng thẳng tài chính gây ra suy thoái kinh tế thông qua các công cụ của chính sách tiền tệ.
261	Thạc sĩ	Phân tích nghèo đô thị tại thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Thạch Nghĩa	Nguyễn Hoàng Bảo	Nghiên cứu nhằm mục tiêu: phân tích hiện trạng nghèo đô thị tại thành phố Trà Vinh trong giai đoạn 2015-2016; xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hộ nghèo tại thành phố Trà Vinh năm 2016. Sử dụng hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập của hộ nghèo trên địa bàn thành phố Trà Vinh. Với thông tin thu thập được từ 145 hộ nghèo hiện đang sinh sống trên địa bàn được chọn ngẫu nhiên từ danh sách các hộ nghèo do thành phố cung cấp thông qua phỏng vấn khảo sát. Kết quả phân tích nghiên cứu cho thấy hiện các nhân tố gồm quy mô hộ, kiểu hộ gia đình, số thành viên đang là lực lượng lao động, số thành viên đang thất nghiệp của hộ, các đặc điểm về tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn của chủ hộ, tình trạng lao động của chủ hộ, số năm hộ sinh sống trên địa bàn thành phố, tổng diện tích đất hộ đang sinh sống và môi trường sống tại thành phố Trà Vinh tác động có ý nghĩa thống kê lên thu nhập bình quân đầu người của hộ. Từ kết quả nghiên cứu thu được, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm giúp ổn định cuộc sống người nghèo cũng như giúp họ thoát nghèo.
262	Thạc sĩ	Phân tích hiệu quả kinh tế của chăn nuôi bò thịt đối với hộ dân tộc Kh'mer tỉnh Trà Vinh	Thạch Thị Hòn	Trần Tiến Khai	Tổng quan nghiên cứu. Thiết kế nghiên cứu: mô tả và phân tích kỹ thuật chăn nuôi; mô tả và phân tích cơ cấu chi phí, doanh thu, lợi nhuận; phân tích các yếu tố tác động đến thu nhập. Kết quả nghiên cứu và thảo luận: khái quát chung về chăn nuôi bò tại các hộ điều tra (tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, cơ cấu giới tính, tình hình nhân khẩu, diện tích đất, số năm kinh nghiệm, lý do chọn nuôi bò, giống bò và hình thức chăn nuôi, nguồn gốc con giống, các loại chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi, số lao động tham gia, quy mô, nguồn thức ăn, nguồn vốn); hạch toán chi phí chăn nuôi bò thịt. Kết luận và hàm ý chính sách.
263	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc tại Ngân hàng TMCP Công thương Bình Thuận	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Trương Quang Dũng	Cơ sở lý luận về đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên theo chỉ số hiệu suất cốt yếu (KPIs). Phân tích thực trạng công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc tại Vietinbank Bình Thuận. Giải pháp để hoàn thiện công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc của

					Vietinbank Bình Thuận.
264	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến khả năng thu thuế từ đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Trần Văn Điện	Phạm Khánh Nam	<p>Trong những năm qua, UBND tỉnh Kiên Giang đã tập trung chỉ đạo các Sở, ban ngành hoàn thiện các cơ chế chính sách trong quản lý đất đai nói chung và lĩnh vực xác định nghĩa vụ tài chính của các tổ chức, doanh nghiệp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn Tỉnh nói riêng. Kết quả thu các khoản thu từ đất đã đóng góp một phần không nhỏ trong các khoản thu từ đất nói riêng và ngân sách tỉnh Kiên Giang nói chung. Tuy nhiên trong những năm qua tình hình kinh tế thế giới dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, tình hình kinh tế thị trường khu vực và trong nước bị ảnh hưởng rất lớn dẫn đến điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ giảm sút, tiêu thụ sản phẩm chậm, hàng hóa ứ đọng, một số doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, tình hình kinh doanh bất động sản bị trầm lắng, đóng băng. Từ tình hình trên việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp và công tác quản lý thu của ngành thuế Kiên Giang đối với các khoản thu từ đất gặp không ít những khó khăn, vướng mắc. Trên cơ sở chọn 120 DN trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nghiên cứu này đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng nợ các khoản thu từ đất của DN. Kết quả phân tích mô hình hồi quy Binary Logistic cho thấy có 8 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng nợ các khoản thu từ đất của DN gồm giới tính chủ DN, tuổi chủ DN, số năm thành lập, qui mô doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh, vốn kinh doanh, doanh thu và loại đất. Đây có thể là những cơ sở để UBND tỉnh Kiên Giang và ngành thuế tỉnh Kiên Giang, góp phần xây dựng bổ sung hoàn thiện các chính sách phù hợp đến các khoản thu thuế từ đất để doanh nghiệp thực hiện có hiệu quả. Để đảm bảo các doanh nghiệp sử dụng đất có hiệu quả, tăng nguồn thu của ngân sách tỉnh, công bằng trong việc xác định giá thuê đất, UBND Tỉnh Kiên Giang cần có những quy định phù hợp. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc cải cách thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất, quy định cụ thể tỷ lệ % đơn giá thuê đất theo từng mục đích sử dụng đất và theo khu vực là rất quan trọng.</p>
265	Thạc sĩ	Giải pháp tăng cường mức độ thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	Nguyễn Thiện Thuật	Hồ Tiên Dũng	<p>Nghiên cứu đã tổng hợp các cơ sở lý thuyết về sự thỏa mãn của người lao động với tổ chức, các nghiên cứu trước đây về sự thỏa mãn trong công việc và dựa trên mô hình nghiên cứu của Trần Kim Dung (2005) tác giả đề xuất mô hình vận dụng gồm 7 yếu tố là: (1) bản chất công việc; (2) tiền lương; (3) đào tạo và thăng tiến; (4) lãnh đạo; (5) đồng nghiệp; (6) phúc lợi; và (7) điều kiện làm việc. Tác giả rình bày tổng</p>

					<p>quan tổng quan về Công ty TNHH BHNT Chubb Việt Nam và phân tích các yếu tố tác động đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại công ty, cụ thể: tác giả đã khái quát về thị trường BHNT Việt Nam, giới thiệu về Tập đoàn Chubb (Hoa Kỳ), giới thiệu về Công ty TNHH BHNT Chubb Việt Nam và khái quát một số chính sách nhân sự hiện tại của Công ty TNHH BHNT Chubb Việt Nam. Tác giả đã trình bày về thiết khảo sát bao gồm trình bày về quy trình khảo sát, thang đo các yếu tố tác động đến sự thỏa mãn và đưa ra kết quả khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy rằng cả 7 yếu tố: bản chất công việc, tiền lương, đào tạo và thăng tiến, lãnh đạo, đồng nghiệp, phúc lợi và điều kiện làm việc đều tác động đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH BHNT Chubb Việt Nam. Tác giả tiến hành phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến sự gắn kết để tìm ra nguyên nhân, sau đó, tác giả đúc kết lại và nêu ưu nhược điểm về sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH BHNT Chubb Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu và định hướng phát triển của Công ty TNHH BHNT Chubb Việt Nam đến năm 2021, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH BHNT Chubb Việt Nam dựa trên 7 yếu tố sau (1) bản chất công việc; (2) tiền lương; (3) đào tạo và thăng tiến; (4) lãnh đạo; (5) đồng nghiệp; (6) phúc lợi; và (7) điều kiện làm việc.</p>
266	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu y tế của hộ gia đình ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Võ Ngọc Bích	Trần Tiên Khai	<p>Đề tài nghiên cứu về “Các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu y tế của hộ gia đình ở ĐBSCL” nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho y tế của hộ gia đình và từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chi tiêu cho y tế của các hộ gia đình. Nghiên cứu được phân tích từ nguồn số liệu thứ cấp là Bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2014 cho vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long và bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, kết hợp hai phương pháp thống kê mô tả và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu đã tổng hợp và đưa ra tương đối đầy đủ cơ sở lý thuyết làm nền tảng và tìm ra một số yếu tố tác động đến chi tiêu cho y tế của hộ gia đình ĐBSCL: số lần khám chữa bệnh ở viện tỉnh, trung ương; số lần khám chữa bệnh ở viện xã, phường; số lần khám chữa bệnh ở viện tư nhân; thu nhập bình quân; chi tiêu bình quân; số thành viên đau ốm, bệnh hoạn không đi làm được; quy mô hộ; nơi sống; tuổi chủ hộ và học vấn chủ hộ. Đồng thời đã xác định được mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến chi tiêu y tế của hộ gia đình. Trong đó tác</p>

					<p>động mạnh nhất đến CTYTĐQ là số lần khám bệnh viện tỉnh, trung ương. Chỉ tiêu cho y tế của hộ gia đình ĐBSCL khá thấp về số lượng nhưng khá cao về tỷ lệ chi tiêu. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở để xác định nguyên nhân làm gia tăng và có biện pháp điều chỉnh hữu hiệu làm giảm chi tiêu này. Tuy nhiên, đây là một chỉ tiêu bắt buộc không thể không chi, do đó để tăng chi tiêu y tế của hộ gia đình hay tăng chi tiêu cho việc chăm sóc sức khỏe nhằm chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cá nhân, hộ gia đình cần có biện pháp hỗ trợ người dân tăng thu nhập, nâng cao trình độ học vấn trong dài hạn cho thế hệ trẻ, gia tăng số lần khám và kiểm tra sức khỏe, tầm soát bệnh, nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe của từng cá nhân và cộng đồng.</p>
267	Thạc sĩ	Khảo sát sự hài lòng khách hàng đối với dịch vụ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Kiên Giang	Đỗ Hồng Diễm	Hoàng Thị Chinh	<p>Sự hài lòng của khách hàng là yếu tố sống còn và là mục tiêu mà các Ngân hàng hiện nay đang theo đuổi. Cùng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt và quyết liệt trên lĩnh vực kinh doanh tiền tệ Ngân hàng như hiện nay thì việc tìm hiểu các nhân tố tác động đến sự hài lòng khách hàng càng trở nên cần thiết. Do đó bài nghiên cứu sẽ phần nào giúp cho BIDV Kiên Giang thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động marketing cũng như hoàn thiện chính sách duy trì, phát triển KH, gia tăng thị phần, quảng bá được hình ảnh, thương hiệu, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng trong thời gian tới. Nếu NH đem đến cho khách hàng sự hài lòng càng cao thì khả năng tiếp tục sử dụng dịch vụ; ủng hộ các sản phẩm, dịch vụ mới của NH; giới thiệu NH cho các đối tác khác, trở thành khách hàng trung thành của NH; và trên hết góp phần gia tăng doanh số, thị phần, lợi nhuận và vị thế của NH trên thị trường. Đề tài đã đưa ra 6 giả thiết về mối quan hệ giữa 6 nhân tố độc lập, trong đó 5 nhân tố Sự tin cậy, Sự hữu hình, Sự thuận tiện, Thái độ phục vụ, Chăm sóc khách hàng ảnh hưởng cùng chiều với Sự hài lòng của khách hàng, nhân tố độc lập Giá cả có ảnh hưởng ngược chiều với Sự hài lòng của khách hàng. Mẫu khảo sát được chọn từ 384 khách hàng sử dụng dịch vụ BIDV Kiên Giang bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Thông qua thống kê mô tả các đặc điểm mẫu khảo sát cho thấy mẫu có thể đại diện tốt cho tổng số khách hàng sử dụng dịch vụ của NH. Độ tin cậy của các thang đo đều đảm bảo. Phân tích nhân tố khám phá loại bỏ 2 biến quan sát, tuy nhiên vẫn giữ nguyên 6 nhân tố độc lập theo giả thuyết ban đầu. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có 5 nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến Sự hài lòng của khách hàng bao gồm: Sự tin cậy, Sự hữu hình, Sự thuận tiện, Thái độ phục vụ và Chăm sóc khách hàng. Đây là</p>

					<p>ơ sở để giúp BIDV Kiên Giang xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm mang đến sự hài lòng cho KH khi giao dịch tại Ngân hàng.</p>
268	Thạc sĩ	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia mô hình Cánh đồng lớn của nông hộ: nghiên cứu trường hợp huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Hoàng Bảo	<p>Trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu trước có liên quan, mô hình định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia mô hình Cánh đồng lớn được đề xuất gồm 14 yếu tố (biến độc lập): tuổi của chủ hộ; học vấn của chủ hộ; kinh nghiệm nghề nông; giới tính chủ hộ; quy mô hộ; diện tích đất sản xuất; loại đất; tập huấn kỹ thuật; tham gia tổ chức chính trị xã hội; vay vốn chính thức; hoạt động tuyên truyền; rủi ro cảm nhận khi tham gia mô hình Cánh đồng lớn; sự hỗ trợ của chính quyền; dân tộc. Kết quả phân tích hồi quy nhị phân Logit cho thấy mô hình định lượng giải thích được 86,85% thay đổi trong khả năng tham gia mô hình Cánh đồng lớn. Ở mức ý nghĩa thống kê 5%, có 7 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia mô hình Cánh đồng lớn được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: (1) Tập huấn kỹ thuật; (2) Hoạt động tuyên truyền; (3) Rủi ro cảm nhận; (4) Sự hỗ trợ của chính quyền; (5) Vay vốn chính thức; (6) Giới tính của chủ hộ; (7) Kinh nghiệm của chủ hộ. Các yếu tố: Tuổi của chủ hộ; Học vấn; Quy mô hộ; Diện tích đất sản xuất; Loại đất; Tham gia tổ chức chính trị xã hội; Dân tộc ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê đến khả năng tham gia mô hình Cánh đồng lớn. Những yếu tố khác không đề cập đến mô hình ảnh hưởng, giải thích 13,15% sự thay đổi khả năng tham gia mô hình Cánh đồng lớn.</p>
269	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến việc ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Việt Anh	Phạm Khánh Nam	<p>Nghiên cứu nhằm tìm ra các yếu tố tác động đến việc ứng dụng TMĐT trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; qua đó đề xuất các chính sách và các chương trình phát triển ứng dụng TMĐT trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Tác giả trình bày tổng quan cơ sở lý thuyết về đề tài nghiên cứu. Tác giả phân tích các yếu tố tác động bao gồm: đặc điểm người lãnh đạo, đặc điểm doanh nghiệp, công cụ hỗ trợ hoạt động TMĐT, mục đích sử dụng công cụ hỗ trợ, hiệu quả hoạt động TMĐT, phí giao dịch TMĐT, kiến thức về TMĐT. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách đối với lãnh đạo doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm góp phần thúc đẩy việc ứng dụng TMĐT nói chung và sử dụng website nói riêng trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.</p>
270	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố tác động đến chi tiêu giáo dục của hộ gia đình khu vực Đồng	Nguyễn Lưu Trung	Trần Tiến Khai	<p>Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố tác động đến chi tiêu giáo dục của hộ gia đình vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bằng phương</p>

		bằng Sông Cửu Long			pháp nghiên cứu định lượng với 02 nhóm kỹ thuật phân tích chủ yếu là thống kê mô tả để mô tả chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình một cách tổng quát cũng như chi tiết các khoản mục chi tiêu cho giáo dục, phân theo các đặc điểm về nông thôn hay thành thị, đặc điểm thu nhập của hộ,... và kỹ thuật hồi qui OLS, TOBIT nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu giáo dục của hộ. Nghiên cứu sử dụng thông tin dữ liệu được xử lý và trích xuất cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ Bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2014. Kết quả phân tích cho thấy các nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa đến chi tiêu giáo dục của hộ gia đình vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các nhóm biến chính thể hiện: (i) đặc điểm giáo dục của trẻ em trong hộ (số trẻ em trong độ tuổi đi học ở các cấp học, số trẻ có đi học thêm) ; (ii) đặc điểm của hộ gia đình (thu nhập, qui mô của hộ); (iii) đặc điểm của chủ hộ (dân tộc, số năm đi học và tuổi của chủ hộ) và (iv) tiếp cận các chính sách hỗ trợ từ chính quyền và các tổ chức xã hội (nhận trợ cấp giáo dục). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này tác giả chưa tìm được mối quan hệ giữa các nhân tố hộ nông nghiệp, nơi sinh sống, giới tính chủ hộ, chủ hộ là cán bộ viên chức và chi tiêu giáo dục của hộ do đặc thù riêng của dữ liệu nghiên cứu cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2014.
271	Thạc sĩ	Đánh giá thực trạng sinh kế của hộ gia đình bị thu hồi đất cho dự án KCN Thạnh Lộc, tỉnh Kiên Giang	Võ Hoàng Nguyên Thảo	Trần Tiên Khai	Dự án Khu công nghiệp (KCN) Thạnh Lộc, huyện Châu Thành là 01 trong 05 dự án KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đưa vào quy hoạch (QH) phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020. Việc QH phát triển KCN Thạnh Lộc đã góp phần không nhỏ trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện Châu thành nói riêng và tỉnh Kiên Giang nói chung, đồng thời góp phần giải quyết công ăn, việc làm cho hàng ngàn lao động ở địa phương. Tuy nhiên, song song với những thành quả đạt được thì điều đầu tiên cần phải quan tâm là vấn đề bồi thường (BT), giải phóng mặt bằng (GPMB), tạo quỹ đất sạch để kêu gọi thu hút đầu tư vào KCN. Đây mới chính là công việc hết sức quan trọng trong một dự án, bởi việc thu hồi đất ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền lợi về tài sản, nơi sinh sống, công việc của người dân có đất bị thu hồi. Đề tài “Đánh giá thực trạng sinh kế của hộ gia đình bị thu hồi đất cho dự án KCN Thạnh Lộc, tỉnh Kiên Giang” là tổng hợp những nội dung cần thiết mà tác giả đi sâu nghiên cứu trên cơ sở sử dụng khung sinh kế bền vững (DFID, 1999), để phân tích, đánh giá và tìm hiểu rõ thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của các hộ gia

					<p>đình (HGD) sau khi bị thi hồi đất. Từ kết quả phân tích cho thấy có sự thay đổi lớn về tài sản sinh kế của đa số các các HGD, đời sống của họ ngày càng thay đổi theo hướng cải thiện tốt hơn so với trước khi bị thu hồi đất. Vấn đề quan trọng là chính sách BT, GPMB đã được triển khai thực hiện khá tốt, kịp thời và đầy đủ, từ đó góp phần cải thiện được đời sống của các HGD có đất bị thu hồi. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn một số HGD gặp khó khăn sau khi bị thu hồi đất, đa phần các hộ này thuộc diện không có sở hữu đất đai mà chỉ ở tạm trên đất người khác, hoặc sở hữu diện tích đất ít, nên sau khi bị thu hồi, chỉ nhận được phần hỗ trợ từ chính sách hỗ trợ BT, GPMB của Nhà nước. Trong khi, dự án QH KCN Thanh Lộc chưa có QH khu tái định cư kèm theo, chính vì vậy đời sống kinh tế của các HGD này là rất khó khăn sau khi bị thu hồi đất. iệc tìm kiếm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp đối với các HGD sau khi bị thu hồi đất cũng tương đối khó khăn, do trình độ văn hóa còn hạn chế. Trên cơ sở phân tích về thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của các HGD bị thu hồi đất thuộc dự án QH KCN Thanh Lộc, tác giả đề xuất 03 nhóm giải pháp nhằm góp phần ổn định đời sống, giúp họ có được chiến lược sinh kế ngày càng bền vững hơn trong tương lai.</p>
272	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu niêm yết tại Việt Nam bằng mô hình năm nhân tố Fama – French	Trần Thạch Uyên Vy	Lê Phan Thị Diệu Thảo	<p>Luận văn nghiên cứu tác động của các yếu tố thị trường, quy mô, giá trị, lợi nhuận hoạt động và đầu tư đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu niêm yết tại Việt Nam bằng việc kiểm định các mô hình CAPM, 3 nhân tố Fama – French và 5 nhân tố Fama – French. Tác giả thu thập dữ liệu của các công ty niêm yết trên sàn HOSE và HNX trong giai đoạn tháng 1 năm 2007 đến tháng 12 năm 2015. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ suất sinh lợi cổ phiếu dao động cùng chiều với xu hướng thị trường, các công ty quy mô nhỏ có tỷ suất sinh lợi cao hơn các công ty quy mô lớn, công ty có tỷ số BE/ME cao có tỷ suất sinh lợi cao hơn so với các công ty có tỷ số BE/ME thấp. Các công ty có đầu tư thấp có tỷ suất sinh lợi cao hơn công ty có đầu tư cao. Tỷ suất sinh lợi cổ phiếu tăng dần khi lợi nhuận hoạt động tăng. Kết quả kiểm định còn cho thấy nhân tố quy mô giữ vai trò quan trọng hơn cả tiếp đến là nhân tố giá trị, nhân tố thị trường, nhân tố đầu tư và cuối cùng mới là nhân tố lợi nhuận hoạt động. Ba nhân tố thị trường, lợi nhuận hoạt động và đầu tư trở thành biến dư trong mô hình 5 nhân tố Fama – French. Thống kê GRS chỉ ra mô hình 5 nhân tố Fama – French là tốt nhất so với các mô hình còn lại. Giá trị P-value của thống kê GRS đều nhỏ hơn 0.05 tức là các mô hình định giá vẫn chưa</p>



					giải thích hoàn toàn tỷ suất sinh lợi vượt trội cổ phiếu niêm yết vẫn còn có những yếu tố khác tác động đến tỷ suất sinh lợi cổ phiếu chưa đưa vào mô hình. Từ khóa: mô hình 5 nhân tố Fama – French, mô hình 3 nhân tố Fama – French, CAPM, quy mô, giá trị, lợi nhuận hoạt động, đầu tư, OLS, GMM, GRS.
273	Thạc sĩ	Hoàn thiện chương trình đào tạo kỹ năng mềm tại công ty BIBTV	Lê Thị Ngọc Trà	Ngô Thị Ánh	Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra những giải pháp để hoàn thiện chương trình đào tạo kỹ năng mềm tại công ty BIBTV. Kết quả của nghiên cứu là cơ sở khoa học và thực tiễn giúp Bộ phận Nhân sự lặp lại việc đánh giá kết quả khóa học kỹ năng mềm, khám phá ra các nguyên nhân sâu xa về thực trạng của chương trình đào tạo kỹ năng mềm tại công ty BIBTV. Kết quả khảo sát cho thấy cấp độ 1 chưa được các học viên đánh giá cao, cấp độ 2 thể hiện sự chênh lệch trong lượng kiến thức tiếp thu được giữa các lớp do giảng viên ngoài phụ trách (kết quả tốt hơn) so với các lớp do giảng viên nội bộ phụ trách (kết quả kém hơn); còn cấp độ 3, 4 thì chưa được các trưởng bộ phận và ban giám đốc đánh giá cao. Các phân tích của nghiên cứu cho thấy những hạn chế từ chính chương trình đào tạo đã dẫn đến kết quả chương trình đào tạo không như mong đợi, đồng thời các rào cản từ yếu tố môi trường và nội tại bản thân nhân viên càng kéo lùi sự thay đổi của học viên sau khóa học.
274	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chi tiêu thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các Ngân hàng TMCP Việt Nam	Dương Ngọc Bích	Bùi Kim Yến	Nghiên cứu này dựa trên bài nghiên cứu của Wendy Ming –Yen Teoh và cộng sự (2013) tại Malaysia đã đưa ra mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chi tiêu thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng TMCP Việt Nam với bốn nhân tố là chính sách ưu đãi, chính sách thanh toán, khả năng sẵn sàng thanh toán và nhận thức về nợ của khách hàng được đo lường bằng 19 biến quan sát. Kết quả cho thấy các nhân tố trên có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác là bốn nhân tố trên có ảnh hưởng đến hành vi chi tiêu bằng thẻ tín dụng của khách hàng. Trong đó, chính sách ưu đãi và nhận thức về nợ của khách hàng có tác động tích cực đến hành vi chi tiêu thẻ tín dụng của khách hàng, chính sách thanh toán và khả năng sẵn sàng thanh toán của khách hàng có tác động tiêu cực đến hành vi chi tiêu bằng thẻ tín dụng của khách hàng.
275	Thạc sĩ	Những nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Đinh Thị Hồng Thanh	Hồ Viết Tiến	Mục tiêu nghiên cứu nhằm khảo sát các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn, từ đó đo lường mức độ tác động cụ thể của các nhân tố này lên sự lựa chọn cấu trúc vốn và tác động của các nhân tố này đến sự lựa chọn nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của các NHTM Việt Nam. Dựa trên kết quả phân tích định tính thực trạng CTV các NHTM Việt Nam từ năm 2010

					<p>đến năm 2015 và kết quả thống kê mô tả cho thấy các NHTM Việt Nam có mức đòn bẩy tài chính khá cao, mức bình quân là 87.82% trong giai đoạn 2010-2015. Đòn bẩy tài chính giảm trong năm 2013 nhưng có xu hướng ngày càng gia tăng trong cả giai đoạn 2010-2015. Trong khi tỷ lệ này tại các Ngân hàng thuộc các quốc gia đang phát triển trong khu vực Châu Á là 91.96%, tại các Ngân hàng ở Pakistan là 85.78%, tại các Ngân hàng ở Ghana là 87%, tuy ở mức tương đồng với các Ngân hàng ở các quốc gia khác trong khu vực nhưng khả năng quản lý và sử dụng đòn bẩy tài chính tại các NHTM Việt Nam còn nhiều yếu kém nên đã tác động mạnh mẽ đến tính thanh khoản của các Ngân hàng. Bên cạnh đó các NHTM Việt Nam có xu hướng sử dụng tỷ lệ nợ ngắn hạn/Tổng nợ rất cao, mức bình quân là 92.07% trong khi tỷ lệ này ở các Ngân hàng Ghana là 84.73%. Dựa trên số liệu Báo cáo tài chính của 20 NHTM Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2015, đề tài đã dùng mô hình hồi quy theo phương pháp hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) để tìm ra năm nhân tố tác động đến CTV của các NHTM Việt Nam. Năm nhân tố gồm: Lợi nhuận, tốc độ tăng trưởng, tài sản cố định hữu hình, rủi ro kinh doanh và quy mô. Trong đó, 2 nhân tố Lợi nhuận và quy mô tác động đến và 3 biến phụ thuộc là đòn bẩy tài chính, đòn bẩy tài chính ngắn hạn, đòn bẩy tài chính dài hạn; biến Lợi nhuận, rủi ro kinh doanh và quy mô ngân hàng có cùng chiều hướng tác động đến đòn bẩy tài chính và đòn bẩy tài chính ngắn hạn. So sánh với nghiên cứu thực nghiệm của Mohammed Amidu (2007) ta nhận thấy chiều hướng tác động của các nhân tố đến CTV hầu như tương đồng. Biến quy mô Ngân hàng tương quan thuận chiều với CTV của các ngân hàng ở hai quốc gia. NHTM có quy mô càng lớn thì càng có ưu thế trong việc vay nợ. Biến lợi nhuận có mối quan hệ cùng chiều với đòn bẩy tài chính và đòn bẩy tài chính ngắn hạn trong khi ngược chiều với đòn bẩy tài chính dài hạn. Chiều hướng tác động của các nhân tố lên biến đòn bẩy tài chính và đòn bẩy tài chính ngắn hạn thì giống nhau ở cả hai quốc gia, cho thấy các NHTM tại hai quốc gia đều có xu hướng sử dụng nợ ngắn hạn rất cao. Tuy nhiên đề tài không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa ba biến Thuế thu nhập doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng và tài sản cố định hữu hình với đòn bẩy tài chính ngắn hạn và đòn bẩy tài chính dài hạn. Điều này chứng tỏ tại Việt Nam, ba nhân tố này không có ảnh hưởng rõ ràng đến đòn bẩy tài chính ngắn hạn và đòn bẩy tài chính dài hạn như các NHTM ở Ghana. Đề tài không tìm thấy mối quan hệ có ý</p>
--	--	--	--	--	---

					nghĩa thống kê giữa biến thuế Thu nhập doanh nghiệp và Cấu trúc vốn như trong nghiên cứu của Mohammed Amidu (2007).
276	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ dân tham gia chương trình cho vay hộ nghèo trên địa bàn huyện U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Quốc Khởi	Nguyễn Tấn Khuyên	Luận văn này tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ dân tham gia chương trình cho vay hộ nghèo trên địa bàn huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Số liệu nghiên cứu được thu thập từ giai đoạn năm 2014 - 2016 và khảo sát trực tiếp năm 2017 với 252 mẫu. Tác giả sử dụng trọng tâm mô hình hồi quy để nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ dân có tham gia và không tham gia chương trình cho vay hộ nghèo trên địa bàn nghiên cứu. Kết quả kiểm định cho thấy, thu nhập có khác nhau giữa những hộ có tham gia và không tham gia chương trình. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, thu nhập của hộ nghèo còn bị ảnh hưởng bởi những yếu tố về độ tuổi của chủ hộ, diện tích đất canh tác đối với hộ có tiếp cận, số tiền vay, quy mô hộ và trình độ học vấn,... Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, thu nhập của hộ nghèo tại huyện U Minh Thượng không khác biệt đáng kể theo giới tính, dân tộc. Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ cũng không ảnh hưởng lớn đến thu nhập của hộ.
277	Thạc sĩ	Đánh giá hiệu quả kinh tế ba mô hình nuôi tôm vùng ảnh hưởng mặn tại huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Dương Quốc Khởi	Nguyễn Hoàng Bảo	Đề tài hướng tới các mục tiêu: phân tích hiệu quả kinh tế ba mô hình nuôi tôm (tôm kết hợp với lúa, nuôi tôm quảng canh cải tiến và nuôi tôm thâm canh) vùng ảnh hưởng mặn tại huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang; xác định các yếu tố kinh tế, xã hội và kỹ thuật sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất mô hình nuôi tôm của hộ gia đình trong vùng ảnh hưởng mặn; khuyến nghị các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của nghề nuôi tôm vùng ảnh hưởng mặn tại huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế, lược khảo các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài. Tác giả đưa ra khung phân tích và phương pháp nghiên cứu của đề tài. Trên cơ sở lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu có liên quan, đề tài sử dụng thống kê mô tả và kiểm định T-test trung bình 2 mẫu độc lập để so sánh hiệu quả kinh tế 30 giữa các mô hình nuôi tôm. Đồng thời, mô hình nghiên cứu định lượng các yếu tố kinh tế, xã hội và kỹ thuật sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất mô hình nuôi tôm của hộ gia đình trong vùng ảnh hưởng mặn gồm có 10 biến độc lập: Tuổi của chủ hộ (X1); Học vấn của chủ hộ (X2); Số vụ đã thả nuôi (X3); Quy mô hộ (X4); Diện tích đất sản xuất (X5); Loại đất (X6); Giao thông (X7); Tham gia tổ chức chính trị xã hội (X8); Ứng dụng kỹ thuật (X9); Mô hình canh tác (X10). Kích

					<p>thước mẫu được xác định là 120 và kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình tôm thâm canh cho lợi nhuận trên 1 đơn vị diện tích cao nhất; Tiếp theo là mô hình lúa – tôm; cuối cùng là mô hình tôm quảng canh cải tiến. Lợi nhuận của mô hình tôm thâm canh cao hơn mô hình tôm quảng canh cải tiến 64,3 triệu đồng/ha/năm; Cao hơn mô hình tôm - lúa 60,1 triệu đồng/ha/năm. Tuy nhiên, do các mô hình nuôi có chi phí khác nhau nên nếu xét về hiệu quả so với chi phí bỏ ra thì mô hình tôm - lúa là đạt hiệu quả cao nhất với tỷ suất lợi nhuận/chi phí là 2,2 lần; Tiếp theo là mô hình tôm quảng canh cải tiến, đạt 1,5 lần; Cuối cùng là mô hình tôm thâm canh, đạt 1,1 lần. Có 4 yếu tố có ảnh hưởng đến lợi nhuận của các mô hình nuôi tôm vùng ảnh hưởng mặn gồm: Diện tích đất sản xuất (X5); Loại đất (X6); Giao thông (X7); Ứng dụng kỹ thuật (X9). Mô hình nghiên cứu giải thích được được 47,9% sự thay đổi lợi nhuận của hộ nuôi tôm. Kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy, lợi nhuận của mô hình tôm thâm canh (D1) cao hơn các mô hình khác trung bình là 44,113 triệu đồng/ha/năm và lợi nhuận của mô hình lúa – tôm (D2) cao hơn mô hình quảng canh cải tiến trung bình là 1,989 triệu đồng/ha/năm.</p>
278	Thạc sĩ	Phân tích tình hình sử dụng nguồn vốn tín dụng của hộ nghèo từ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Thạch Chiên	Trần Tiến Khai	<p>Đề tài nhằm các mục tiêu: đánh giá thực trạng tiếp cận nguồn vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội của hộ nghèo huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; phân tích tình hình sử dụng nguồn vốn vay của hộ nghèo thời gian qua trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; kiến nghị, giải pháp nâng cao hiệu quả vốn vay của hộ nghèo huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tác giả trình bày tổng quan vấn đề nghiên cứu. Từ kết quả nghiên cứu, có thể kết luận về đặc trưng của hộ nghèo ở Châu Thành, Trà Vinh: 1) hộ dân tộc chiếm đa số; 2) có trình độ học vấn thấp, thậm chí còn nhiều người mù chữ; 3) nghề nghiệp chính là làm thuê và mua bán nhỏ, tỷ lệ thất nghiệp cao, công việc thời vụ là chính; 4) thu nhập thấp, phần lớn dưới 5 triệu đồng/hộ/tháng. Nghiên cứu cũng cho thấy lượng vốn từ các tổ chức tín dụng đóng vai trò quan trọng đối với việc sản xuất kinh doanh của hộ nghèo. Tuy nhiên, qua thực tế cho thấy khả năng vay được nguồn vốn theo nhu cầu thực tế của hộ nghèo còn ít. Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan như trình độ học vấn, nghề nghiệp, phương án sản xuất, thu nhập của hộ nghèo. Qua khảo sát 134 hộ nghèo, cho thấy phần lớn hộ nghèo huyện Châu Thành đều tiếp cận được nguồn vốn chính thức, có đến 110 hộ, chiếm 82,1% được vay từ nguồn tín dụng chính thức. Hộ nghèo biết thông tin vay vốn chủ yếu từ</p>

					chính quyền địa phương và cán bộ tổ chức cho vay. Mặc dù vậy, hạn mức được vay của hộ nghèo rất thấp so với nhu cầu vay của họ và 50,9% trường hợp chỉ được vay dưới 10 triệu đồng. Mặt khác, tình trạng sử dụng vốn không đúng mục đích diễn ra phổ biến, chủ yếu vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội để đáo nợ cho những nguồn vay khác, vì thế dễ dẫn đến tình trạng mất khả năng chi trả.
279	Thạc sĩ	Phát triển bảo hiểm thủy sản đánh bắt xa bờ nghiên cứu điển hình tại Kiên Giang	Lê Văn Út	Nguyễn Trọng Hoài	Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu: quan sát, khảo sát thực tế thông qua phiếu điều tra, bảng hỏi, phỏng vấn trực tiếp, ghi âm, ghi hình; phỏng vấn chuyên sâu với các chuyên gia. Tác giả trình bày lý thuyết và khung phân tích đề tài. Tiếp đó, tác giả phân tích các hỗ trợ của Nhà nước dành cho bảo hiểm thủy sản đánh bắt xa bờ. Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia bảo hiểm thủy sản đánh bắt xa bờ (BHTSĐBXB) và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố: thu nhập từ ĐBXB, trình độ của người tham gia, khả năng nhận thức rủi ro trong hoạt động đánh bắt, kinh nghiệm đánh bắt xa bờ, quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm thủy sản, nghĩa vụ của đối tượng tham gia, các thủ tục để tham gia bảo hiểm, quy trình bồi thường thiệt hại, cộng đồng lân cận gần nhất, chính sách hỗ trợ từ địa phương và Chính phủ, giá thành sản phẩm BHTS. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện hơn chính sách cho sản phẩm bảo hiểm tài sản và định hướng phát triển lâu dài sản phẩm này.
280	Thạc sĩ	Phát triển kinh tế tư nhân trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2015 – 2025	Phạm Văn An	Phạm Thăng	Cơ sở lý luận về phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân ở Tiền Giang trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Phương hướng, mục tiêu và giải pháp phát triển tư nhân ở Tiền Giang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn 2016 – 2025.
281	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp bê tông trộn sẵn tại Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam giai đoạn 2017 – 2022	Nguyễn Quốc Ân	Đặng Ngọc Đại	Trình bày tổng quan lý thuyết về dịch vụ, chất lượng dịch vụ, điếm qua các mô hình đánh giá chất lượng và lựa chọn mô hình nghiên cứu cho đề tài, các nghiên cứu trước có liên quan và một số bài học kinh nghiệm của các đơn vị cung cấp xi măng và bê tông trộn sẵn hàng đầu tại Tp. Hồ Chí Minh hiện nay. Giới thiệu tổng quan về Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam, kết quả hoạt động và phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ cung cấp bê tông trộn sẵn. Có thể thấy rằng dịch vụ cung cấp bê tông trộn sẵn của Holcim vẫn còn tồn tại khá nhiều vấn đề ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ. Điều này đòi hỏi công ty phải có những giải pháp thích hợp, được phối hợp thực hiện giữa các bộ phận trong công ty cũng như với các đơn vị bên ngoài nhằm nâng cao chất lượng

					<p>dịch vụ cung cấp bê tông trộn sẵn tại Holcim. Dựa trên những phân tích từ thực trạng hoạt động dịch vụ cung cấp bê tông trộn sẵn tại Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam cùng với định hướng và mục tiêu phát triển của công ty và ý kiến của các chuyên gia, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp bê tông trộn sẵn tại Holcim Việt Nam.</p>
282	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến thu nhập của hộ gia đình vùng nông thôn Đồng bằng Sông Cửu Long	Lê Trường Kế	Trần Tiên Khai	<p>Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu thực trạng kinh tế - xã hội của hộ gia đình và mức độ bất bình đẳng về thu nhập, đồng thời tìm ra các yếu tố tác động đến thu nhập của hộ gia đình vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với 02 nhóm kỹ thuật phân tích chủ yếu: thống kê mô tả để mô tả thực trạng kinh tế - xã hội của hộ gia đình một cách tổng quát từ đặc điểm của hộ, của chủ hộ, đặc điểm sản xuất của hộ phân theo 5 nhóm thu nhập của hộ, hệ số Gini; kỹ thuật hồi qui bội với phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu nhằm phân tích các yếu tố tác động đến thu nhập của hộ gia đình trên nền thông tin dữ liệu được xử lý, trích xuất từ Bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2014 cho vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy thu nhập bình quân đầu người trong vùng còn thấp so với bình quân chung cả nước. Còn có sự chênh lệch giữa các nhóm hộ nhưng mức độ bất bình đẳng về thu nhập trong vùng ở mức thấp. Quy mô hộ ở mức vừa phải, tỷ lệ phụ thuộc ở mức từ 40%-60% chiếm đa số trong mẫu khảo sát. Trình độ học vấn trung bình của lao động trong độ tuổi cũng như của chủ hộ ở mức thấp chỉ tương đương ở cấp tiểu học. Kết quả phân tích cho thấy thu nhập của hộ trong vùng nghiên cứu còn phụ thuộc vào giới tính, dân tộc và một số nghề nghiệp của chủ hộ. Tuy nhiên không có sự khác biệt về thu nhập giữa hộ có và không vay tín dụng. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy bội cho thấy các yếu tố tác động có ý nghĩa đến thu nhập của hộ gia đình vùng nông thôn Đồng bằng Sông Cửu Long bao gồm: các yếu tố thể hiện đặc điểm của hộ: quy mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc, số lao động trong độ tuổi làm việc, số năm đi học của lao động trong độ tuổi làm việc; các yếu tố thể hiện đặc điểm của chủ hộ: dân tộc, học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ; các yếu tố thể hiện đặc điểm sản xuất của hộ: giá trị thu từ trồng lúa, thu từ trồng cây lâu năm. Tuy nhiên các yếu tố thể hiện giới tính chủ hộ, tuổi, chủ hộ vay vốn, giá trị thu từ thủy sản không có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này.</p>

283	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của đặc điểm hộ gia đình đến chi tiêu cho giáo dục hộ gia đình Việt Nam	Phan Ka Luót	Nguyễn Văn Sĩ	<p>Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng và số lượng lao động. Nhà nước sẵn sàng đầu tư thích đáng để phát triển giáo dục, nhưng vai trò của hộ gia đình trong việc tham gia đầu tư giáo dục cũng rất quan trọng. Sự quan tâm của hộ gia đình đến giáo dục cho con em mình có thể được xem xét theo mức chi tiêu giáo dục. Luận văn nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình tại Việt Nam được thực hiện dựa trên bộ dữ liệu khảo sát mức sống dân cư VHLSS năm 2014 của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Với cỡ mẫu là 9.339 hộ gia đình được khảo sát bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Sau khi loại bỏ các dữ liệu thiếu thông tin quan sát, cỡ mẫu của đề tài lựa chọn còn lại là 5.637 hộ gia đình. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 11 nhân tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình gồm giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, tình trạng hôn nhân chủ hộ, khu vực sinh sống hộ gia đình, tổng số người trong hộ, chi tiêu y tế, chi tiêu thực phẩm, tổng chi tiêu và vùng. Thực hiện thống kê mô tả đặc điểm các biến trong mô hình. Tiến hành phân tích hồi quy, kiểm định đa cộng tuyến và xử lý phương sai thay đổi. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, biến giới tính không có ý nghĩa thống kê, các biến còn lại đều có ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình. Trong khi biến quy mô hộ (tổng số người trong hộ) ảnh hưởng ngược chiều với chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình, các biến còn lại đều có ảnh hưởng cùng chiều với chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề tài đề xuất các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình Việt Nam.</p>
284	Thạc sĩ	Nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên	Trần Văn Túc	Đình Công Khải	<p>Phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng động lực làm việc cho nhân viên. Qua nghiên cứu các lý thuyết về động lực làm việc và các nghiên cứu về động lực làm việc trước đó, tác giả đã rút các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên tại SAWACO. Tác giả chọn 07 yếu tố tác động mạnh nhất đến động lực làm việc để nghiên cứu. Tác giả tiến hành khảo sát 67 người tại SAWACO và thu về 65 phiếu hợp lệ để chọn ra 07 yếu tố tác động mạnh nhất đó là: Tiền lương; Lãnh đạo trực tiếp; Sự thăng tiến; Giám sát và kỷ luật tổ chức; Điều kiện làm việc; Được công nhận các việc đã làm; Tự chủ trong công việc. Thang đo xây dựng thông qua thảo luận nhóm. Tác giả đã phát ra 150 phiếu khảo sát và thu được 150 phiếu trả lời hợp lệ, kết</p>

					<p>quả kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach Alpha và kiểm định nhân tố EFA rút ngắn xuống còn 25 biến quan sát để làm cơ sở phân tích đánh giá bằng phương pháp thống kê mô tả và phỏng vấn định tính chuyên gia. Qua phân tích kết quả khảo sát, các vấn đề chưa được nhân viên SAWACO hài lòng hoặc thống nhất đã được lộ diện, cần tập trung nghiên cứu đề xuất giải pháp để nâng cao động lực làm việc: Mức lương, Quy trình xử lý công việc, Sự kiểm soát, Sự kỷ luật, Hợp đồng ký giải quyết công việc của lãnh đạo trực tiếp, Công nhận thành tích, Các tiêu chuẩn đánh giá nhân viên, Chính sách thăng tiến, Chế độ bảo hiểm y tế. Kết quả nghiên cứu này tác giả nhận thấy rằng phù hợp với thực tế tại SAWACO, nơi tác giả đang công tác và phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đó trong các tổ chức công, Công ty nhà nước (nghiên cứu của Trần Văn Huỳnh năm 2016). Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất giải pháp cần thực hiện để nâng cao động lực nhân viên văn phòng tại Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.</p>
285	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều của hộ dân tại huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Ngô Văn Cay	Đình Phi Hồ	<p>Tình trạng nghèo của hộ gia đình không chỉ được xem là sự thiếu thốn về thu nhập và chi tiêu mà còn thể hiện ở việc không thỏa mãn được các nhu cầu cơ bản khác. Nghèo đa chiều là một phương pháp tiếp cận mới, qua đó hạn chế được việc bỏ sót những hộ gia đình không nghèo về thu nhập và chi tiêu nhưng họ lại nghèo về nhiều khía cạnh khác. Thay vì xem xét nghèo thu nhập và chi tiêu, những ai không được khám chữa bệnh, không được đến trường, không tiếp cận được nguồn vốn, thiếu việc làm cũng được xác định là nghèo. Vì vậy, phương pháp đo lường nghèo đa chiều có thể cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về tình hình kinh tế - xã hội của hộ gia đình theo tiếp cận nghèo đa chiều. Dựa trên mô hình nghiên cứu của Ayalneh Bogale và cộng sự (2005), Minot và cộng sự (2006), Wang và cộng sự (2007), Đình Phi Hồ và cộng sự (2007), Olorusanya và Omotesho (2014) thì mô hình và các giả thuyết nghiên cứu của tác giả đã được hình thành. Nghèo đa chiều chịu tác động bởi 09 yếu tố: (i) giới tính của chủ hộ, (ii) trình độ văn hóa, (iii) quy mô hộ, (iv) số người phụ thuộc, (v) quy mô diện tích đất sản xuất, (vi) vay từ định chế chính thức, trình độ văn hóa của chủ hộ, (vii) tuổi của chủ hộ, (viii) thành phần dân tộc của chủ hộ, (ix) nghề nghiệp của chủ hộ. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 270 hộ gia đình địa bàn Huyện Tân Hiệp, Kiên Giang (với tỷ lệ 50% là hộ nghèo và 50% là hộ khác nghèo).</p>



					<p>Kết quả đo lường số hộ nghèo theo phương pháp MPI cho thấy, trong 270 hộ gia đình được khảo sát tại huyện Tân Hiệp có 198 hộ nghèo đa chiều, chiếm 73,3% và cao hơn tỷ lệ hộ nghèo tính theo phương pháp đơn chiều (tiếp cận theo nghèo đơn chiều thì chỉ có 135 hộ nghèo chiếm 50% tổng số hộ được khảo sát) là 23,3%. Có 63 trường hợp hộ khác nghèo được đo lường ở phương pháp đơn chiều nhưng lại là hộ nghèo theo phương pháp đo lường đa chiều. Trong 270 hộ được khảo sát thì có 124 hộ gia đình thiếu hụt về giáo dục, 38 hộ gia đình thiếu hụt về mức sống và 59 hộ thiếu hụt về y tế. Điều này chứng tỏ, có sự khác biệt lớn về kết quả giữa đo lường nghèo đa chiều và đo lường nghèo đơn chiều. Kết quả tổng quan lý thuyết cho thấy tình trạng nghèo của các hộ gia đình chịu tác động bởi 09 yếu tố. Tuy nhiên, khi thực hiện khảo sát thực tế 270 hộ gia đình trên địa bàn Huyện Tân Hiệp, Kiên Giang theo phương pháp lấy mẫu phân tầng thuận tiện thì kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic lại cho thấy: tình trạng nghèo của các hộ gia đình chỉ chịu tác động bởi 06 yếu tố theo mức độ lần lượt là: (i) giới tính của chủ hộ, (ii) số người phụ thuộc trong gia đình, (iii) diện tích đất sản xuất, (iv) vay từ định chế chính thức, (v) trình độ văn hóa của chủ hộ và (vi) tuổi của chủ hộ.</p>
286	Thạc sĩ	Phân tích tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Hồng Đại	Hoàng Thị Chinh	<p>Đề tài nhằm các mục tiêu: (i) phân tích, đánh giá tác động của việc tham gia tín dụng chính thức đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn huyện Châu Thành; (ii) phân tích, đánh giá tác động của các yếu tố liên quan (lượng vốn vay, kỳ hạn vay, lãi suất, lượng vốn vay phục vụ sản xuất, số lần vay) đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn huyện Châu Thành; (iii) đánh giá tác động của những nhân tố thuộc đặc trưng hộ gia đình và năng lực sản xuất đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn huyện Châu Thành; (iv) gợi ý một số chính sách để cải thiện và nâng cao thu nhập của nông hộ huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Qua việc tổng quan một số nghiên cứu trước có liên quan, tác giả nhận thấy rằng phần lớn các nghiên cứu trước thường sử dụng mô hình hồi quy đa biến để ước lượng. Các yếu tố tác động đến thu nhập của nông hộ, bao gồm các yếu tố thuộc về tín dụng chính thức (tham gia tín dụng chính thức, lượng vốn vay, kỳ hạn, lãi suất, ...) và các yếu tố khác ngoài tín dụng (diện tích đất, trình độ học vấn, số nhân khẩu trong hộ, lao động, ...). Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tham gia tín dụng chính thức đã có tác động tích cực đến việc cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống của hộ gia đình nông thôn. Song song đó, các các yếu tố liên quan đến tín dụng</p>

					như lượng vốn vay, kỳ hạn vay vốn, số lần vay cũng có mối liên hệ đến thu nhập của nông hộ. Bên cạnh tín dụng, các yếu tố khác như: thời gian cư trú ở địa phương, trình độ học vấn của chủ hộ, quy mô hộ, số lao động nông nghiệp, diện tích đất sản xuất và rủi ro, cũng có tác động trực tiếp đến thu nhập của nông hộ. Qua đó, có thể khẳng định vai trò quan trọng của tín dụng chính thức đối với kinh tế nông nghiệp nông thôn trong địa bàn huyện. Tác giả đưa ra một số gợi ý chính sách.
287	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng ngân hàng của hộ tiểu thương: nghiên cứu tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Trần Dũ Điều	Trần Phương Thảo	Với sự phát triển hệ thống ngân hàng (NH) hiện nay, ngoài khách hàng truyền thống, các NH còn quan tâm đến việc tiếp cận tín dụng của hộ tiểu thương tại các chợ và trung tâm thương mại. Hộ tiểu thương luôn bao giờ cũng cần vốn để mở rộng kinh doanh, buôn bán. Tuy nhiên, việc đáp ứng nhu cầu vốn vay của các NH đến các hộ tiểu thương vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều hộ tiểu thương phải tiếp cận các nguồn vốn phi chính thức với lãi suất cao, ảnh hưởng đến thu nhập của hộ. Luận văn phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng từ NH của các hộ tiểu thương trên địa bàn Tp Rạch Giá nhằm tìm ra các hàm ý chính sách để nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn cho hộ tiểu thương, giúp hộ tiểu thương phát triển kinh doanh, buôn bán, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội địa phương. Từ các lý thuyết kinh tế về tín dụng, trên cơ sở các nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài, tác giả xây dựng khung phân tích và mô hình nghiên cứu gồm 10 biến độc lập gồm tuổi chủ hộ, giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, học vấn chủ hộ, qui mô hộ, số lao động, số năm buôn bán, vốn kinh doanh, doanh thu và tài sản thế chấp. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tác giả đề tài chọn 160 hộ tiểu thương tại 2 chợ và 1 trung tâm thương mại để thu thập dữ liệu phân tích. Kết quả phân tích hồi quy Logistic cho thấy, có 7 nhân tố gồm tuổi chủ hộ, dân tộc chủ hộ, qui mô hộ, số năm buôn bán, vốn kinh doanh, doanh thu và tài sản thế chấp ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng từ các NH. Các kết quả nêu trên là cơ sở để đề xuất các hàm ý chính sách đối với chính quyền địa phương, các NH trên địa bàn và các tổ chức đoàn thể nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn chính thức của các hộ tiểu thương, góp phần cải thiện và phát triển qui mô kinh doanh, đem lại lợi nhuận cao.
288	Thạc sĩ	Tự do hóa tài chính, tỷ giá và giá cổ phiếu: các cú sốc ngoại sinh ở các nước Đông Nam Á	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Vũ Việt Quảng	Bài nghiên cứu phân tích các mối quan hệ động dài hạn và ngắn hạn giữa giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái cũng như các kênh truyền động các cú sốc ngoại sinh, đồng thời kiểm định vai trò của tự do hóa tài chính

					trong mối quan hệ của hai biến trên. Dữ liệu được sử dụng từ 1/2007-5/2016 cho năm nước Đông Nam Á, cụ thể Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Philippines và Malaysia. Các kiểm định Granger đa biến và kiểm định đồng liên kết để phân tích cho các mối quan hệ. Mô hình SVEC được thực hiện để phân tích phân rã phương sai từng biến cụ thể. Thị trường chứng khoán Mỹ đóng vai trò như một kênh cho các liên kết này. Dấu của mối quan hệ của thị trường chứng khoán và tỷ giá thể hiện khác nhau ở các quốc gia này. Cuối cùng, các kiểm định độ ổn định theo Hansen và Johansen (1993) được áp dụng, số đồng liên kết thể hiện được độc lập với mẫu trong khi các tham số ước lượng lại của quá trình đệ quy thể hiện sự bất ổn định. Sự bất ổn trong các mối quan hệ dài hạn xuất phát từ giai đoạn khủng hoảng tài chính 2007-2009.
289	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc (PROCONCO) theo mô hình Just In Time	Trần Lê Uyên Thục	Huỳnh Thanh Tú	Cơ sở lý luận của quản trị hàng tồn kho theo mô hình Just In Time (Hệ thống Điều hành Vừa đúng lúc). Phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc (PROCONCO) theo các yêu cầu của mô hình Just In Time.
290	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa độ mở thương mại, FDI và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	Phạm Khánh Nhi	Nguyễn Thị Liên Hoa	Bài nghiên cứu tiến hành nghiên cứu mối quan hệ giữa độ mở thương mại, FDI và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, bằng phương pháp ARDL với dữ liệu được thu thập hàng năm trong giai đoạn 1986-2015. Các biến được sử dụng trong mô hình bao gồm (i) tăng trưởng kinh tế (Y) đo lường bằng GDP thực bình quân đầu người (ii) FDI (F) đo lường bằng tỷ lệ dòng vốn FDI vào/ GDP danh nghĩa (iii) độ mở thương mại (T) đo lường bằng tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/ GDP danh nghĩa (iv) tổng vốn đầu tư cố định (K) đo lường bằng chỉ số GFCF, thể hiện mức đầu tư vào hạ tầng và (v) tổng lực lượng lao động (L). Kết quả kiểm định Bounds xác nhận tồn tại mối quan hệ cân bằng trong dài hạn giữa các biến khi tăng trưởng kinh tế (Y) và FDI (F) lần lượt trở thành biến phụ thuộc. Tiếp đó kết quả ước lượng cho thấy, khi tăng trưởng kinh tế là biến phụ thuộc, trong dài hạn, ngoại trừ FDI có tác động ngược chiều lên tăng trưởng kinh tế thì độ mở thương mại, tổng vốn đầu tư cố định và lực lượng lao động đều có tác động cùng chiều. Tuy nhiên trong ngắn hạn, lực lượng lao động lại tìm thấy là có tác động ngược chiều lên tăng trưởng. Tương tự, khi FDI là biến phụ thuộc, trong dài hạn, độ mở thương mại tìm thấy không có ý nghĩa thống kê và tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều lên FDI. Trong khi tổng vốn đầu tư cố định và lực lượng lao động lại tác động cùng chiều lên FDI. Kết

					quả trong ngắn hạn cũng tương tự trong dài hạn ngoại trừ độ mở thương mại thương mại thời kỳ trước tìm thấy có tác động cùng chiều và lực lượng lao động có tác động ngược chiều lên FDI. Như vậy, kết quả nghiên cứu chỉ ra, không chỉ độ mở thương mại, FDI có tác động đến tăng trưởng kinh tế mà tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại (chỉ trong ngắn hạn) cũng có tác động đến dòng vốn FDI.
291	Thạc sĩ	Tác động của chính sách tín dụng trong việc xóa đói giảm nghèo tại thành phố Kon Tum giai đoạn 2014 – 2016	Trương Vũ Nhật Linh	Nguyễn Thị Huyền	Mục tiêu chính đánh giá Chính sách tín dụng trong việc xóa đói giảm nghèo trên địa bàn Thành phố Kon Tum giai đoạn 2014 - 2016. Bằng phương pháp khác biệt trong khác biệt (DID) kết hợp OLS và dựa vào bộ số liệu khảo sát hộ nghèo 2014 và 2016, đề tài đã tiến hành đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở thành phố Kon Tum. Với qui mô mẫu nghiên cứu là 360 người được lọc ra từ hai bộ dữ liệu nói trên hy vọng có thể đại diện cho những hộ nghèo ở nông thôn cả thành phố. Qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã rút ra những kết luận quan trọng sau đây: Tín dụng có tác động cải thiện thu nhập cho hộ nghèo. Việc tiếp cận tín dụng đã giúp tăng thu nhập cho đời sống của hộ nghèo lên 103.389 đồng/người/tháng so với trường hợp không vay vốn. Nhờ vậy, tín dụng góp phần đáng kể vào cải thiện đời sống cho hộ nghèo. Nhưng đáng tiếc là không thể kết luận về tác động của tín dụng làm tăng tiết kiệm của hộ nghèo. Bên cạnh đó, kết hợp với hồi qui OLS đề tài cũng tìm ra mối liên kết giữa thu nhập, tiết kiệm của hộ nghèo với những yếu tố khác: Số người phụ thuộc trên một lao động cao hay thấp cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thu nhập của hộ. Tỷ lệ người phụ thuộc/số lao động tại một hộ tăng lên 1 đơn vị thì thu nhập bình quân càng giảm đi 17.690 đồng/tháng. Qui mô hộ càng lớn thì thu nhập bình quân càng giảm, một hộ có thêm một nhân khẩu sẽ làm thu nhập thực bình quân đầu người sẽ giảm đi 2.214 đồng/tháng. Chính vì vậy, thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình là biện pháp tốt để giúp người nghèo thoát nghèo nhanh hơn. Từ đó, tác giả đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách tín dụng trong việc xóa đói giảm nghèo tại thành phố Kon Tum giai đoạn 2014 – 2016.
292	Thạc sĩ	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài và thể chế đến sự bền vững của môi trường ở các quốc gia châu Á	Phùng Thị Cẩm Tú	Nguyễn Kim Yên	Xuất phát từ vai trò quan trọng của nguồn vốn FDI đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, các quốc gia không ngừng thực thi nhiều chính sách để thu hút FDI. Tuy nhiên, thực tế là sự bền vững của môi trường ở các quốc gia, đặc biệt là ở các nước có nhận FDI ngày càng đặt ra nhiều vấn đề phải quan tâm. Để trả lời cho câu hỏi FDI tác động như thế nào đến sự bền vững của môi trường và ở các quốc gia có chất lượng thể chế

					khác nhau thì tác động này bị ảnh hưởng bởi thể chế ra sao, bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bán trong giai đoạn từ 1996- 2014 của 33 quốc gia Châu Á- một khu vực rất năng động trong thu hút FDI và tiến hành các ước lượng để xác định mối quan hệ của FDI, thể chế và các biến kiểm soát gồm tăng trưởng kinh tế, đầu tư nội địa và mức độ đô thị hoá đối với sự bền vững của môi trường. Từ đó, đưa ra những khuyến nghị về chính sách liên quan đến FDI cho các nước khu vực châu Á để hướng đến việc thu hút và sử dụng FDI hiệu quả nhưng vẫn hạn chế được những ảnh hưởng tiêu cực của nó đối với sự bền vững của môi trường.
293	Thạc sĩ	Giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ đơn điệu hay không? Bằng chứng tại Việt Nam	Phạm Thị Hồng Khoa	Lê Thị Khoa Trương	Xem xét mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong ngắn hạn. Xem xét mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong dài hạn. Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế đã được nghiên cứu từ rất lâu. Đa phần các nghiên cứu kết luận rằng, về tổng thể phát triển tài chính có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại đưa ra kết quả là phát triển tài chính gây cản trở tăng trưởng kinh tế. Trong luận văn này, tác giả áp dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ ARDL để đánh giá tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả đạt được khi xem xét mối quan hệ tuyến tính cho thấy rằng phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn từ quý I năm 2000 đến quý IV năm 2015 có mối quan hệ ngược chiều trong dài hạn. Kết quả này gần như phù hợp với Loayza và Ranciere (2006), đã tìm ra rằng phát triển tài chính có ảnh hưởng âm đối với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn không phải trong dài hạn
294	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của thỏa mãn công việc đến gắn kết với tổ chức và dự định nghỉ việc của nhân viên – trường hợp nghiên cứu các doanh nghiệp tại tỉnh Bến Tre	Nguyễn Thị Ngọc Hương	Hồ Tiên Dũng	Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá sự ảnh hưởng của thỏa mãn công việc đến gắn kết với tổ chức và dự định nghỉ việc của nhân viên – trường hợp nghiên cứu các doanh nghiệp tại tỉnh Bến Tre. Trong đó quan tâm nghiên cứu ba yếu tố chính: sự thỏa mãn công việc; gắn kết với tổ chức và dự định nghỉ việc, làm cơ sở đề xuất một số chính sách nhằm giảm tỷ lệ nghỉ việc cho các doanh nghiệp tại tỉnh. Mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất dựa trên việc kế thừa mô hình nghiên cứu của Adam Martin & Gert Roodt (1999) và sử dụng có hiệu chỉnh thang đo sự thỏa mãn công việc của Weiss & cộng sự (1967); gắn kết với tổ chức của Allen & Meyer (1991); dự định nghỉ việc của của Ecem Basak & cộng sự (2013) và Yu & cộng sự (2005). Phương pháp nghiên cứu định tính qua thảo luận nhóm và thảo luận tay đôi cùng phương

					pháp định lượng (Cronbach's Alpha; EFA, CFA, SEM, Bootstrap) được sử dụng để phân tích trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến TM7 thuộc yếu tố sự thỏa mãn công việc bị loại do không đạt yêu cầu về hệ số tương quan biến tổng. Các biến quan sát TM9, TM14 thuộc sự thỏa mãn công việc và DT3 thuộc gắn kết duy trì cũng bị loại do không đáp ứng yêu cầu về hệ số tải nhân tố. Các phân tích CFA, SEM, Bootstrap tiếp tục được thực hiện cho các biến quan sát còn lại với kết quả chấp nhận các giả thuyết đã được đề xuất. Cụ thể: Có tác động ngược chiều giữa thỏa mãn công việc và gắn kết tổ chức với dự định nghỉ việc của nhân viên; và tác động cùng chiều giữa thỏa mãn công việc và gắn kết tổ chức. Cũng cần lưu ý thêm rằng, theo kết quả của nghiên cứu này thì gắn kết tổ chức có tác động ngược chiều với dự định nghỉ việc mạnh hơn thỏa mãn công việc. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở giúp các nhà quản trị doanh nghiệp tại Bến Tre hiểu rõ hơn về nguồn nhân lực tại địa phương, từ đó có các chính sách phù hợp nhằm tăng sự gắn kết của nhân viên, giảm tỷ lệ nghỉ việc, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh
295	Thạc sĩ	Nghiên cứu mối quan hệ giữa thị trường chứng khoán và tăng trưởng kinh tế Việt Nam sử dụng kiểm định nhân quả miền tần số	Trần Trung Quốc	Nguyễn Ngọc Định	Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích mối quan hệ nhân quả Granger giữa giá chứng khoán và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, sử dụng dữ liệu theo tháng giai đoạn từ 2005M1-2016M12. Sử dụng mô hình VAR có điều kiện với biến nội sinh là giá chứng khoán (SP) và tăng trưởng kinh tế đại diện bởi chỉ số sản xuất công nghiệp (IPI) và các biến ngoại sinh là tỷ giá hối đoái thực có hiệu lực (REER), lạm phát (CPI), dự trữ ngoại hối (R) và cán cân thương mại (TB), kết quả chỉ ra không có mối quan hệ nhân quả Granger giữa giá chứng khoán và tăng trưởng kinh tế ở cả hai chiều. Trong phần hai, tác giả sử dụng kiểm định miền tần số hai biến được đề xuất bởi Geweke (1982) và sau đó được phát triển bởi Breitung và Candelon (2006). Phương pháp này giúp khắc phục tính chất mùa vụ của dữ liệu và cho phép quan sát mối quan hệ nhân quả ở các miền tần số khác nhau phi tuyến tính, cao hoặc thấp. Các phát hiện cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả một chiều từ giá chứng khoán đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam ở các miền tần số thấp hay chu kỳ từ 8 tháng đến 14 tháng. Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng giá chứng khoán là nhân tố dẫn dắt tăng trưởng sản xuất công nghiệp. Chiều ngược lại mặc dù chưa có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, tuy nhiên để tính đến các tác động phản chu kỳ, chính sách chính phủ nên hướng vào cả

					hoạt động công nghiệp và thị trường chứng khoán
296	Thạc sĩ	Chi phí do sự chậm trễ về giá và rủi ro thanh khoản tại thị trường chứng khoán Việt Nam	Trần Thị Hoài Thương	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Nghiên cứu của Hou và Moskowitz (2005) đã chỉ ra rằng các cổ phiếu có sự chậm trễ về giá (thông tin phản ánh vào giá chậm) càng cao thì mang lại lợi nhuận cao hơn, và hai tác giả chỉ ra rằng sự chậm trễ về giá này không thể giải thích bởi mô hình CAPM, mô hình 3 nhân tố Fama-French, hoặc mô hình 4 nhân tố của Carhart, cũng không thể giải thích bằng các đại lượng đo lường thanh khoản thông thường. Họ khẳng định rằng khoản chi phí này là bởi chia sẻ rủi ro do sự thiếu hiểu biết của nhà đầu tư. Sử dụng mô hình định giá tài sản của Liu (2006), bài nghiên cứu phát hiện ra rằng các cổ phiếu có sự chậm trễ về giá càng cao càng khó khăn hơn trong việc thu hút các nhà đầu tư, khiến các cổ đông của những công ty này phải đối mặt với rủi ro lớn hơn và rủi ro này là nguyên nhân cho lợi nhuận cao bất thường của họ. Bài nghiên cứu cũng chỉ ra rằng rủi ro thanh khoản là yếu tố chính để giải thích tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu chứ không phải tốc độ phổ biến thông tin.
297	Thạc sĩ	Hoàn thiện môi trường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Lê Tuấn Anh	Hồ Quế Hậu	Mục đích nghiên cứu của đề tài là hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn việc hoàn thiện môi trường thu hút FDI, từ đó tìm ra những giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa môi trường thu hút FDI ở Bình Dương. Tác giả đã giới thiệu những lý luận cơ bản về môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài, các yếu tố cấu thành môi trường thu hút FDI, những bài học kinh nghiệm của các tỉnh/thành trong nước và các Quốc gia trong khu vực. trung phân tích, đánh giá thực trạng của các yếu tố cấu thành -cũng là những nhân tố tác động đến môi trường thu hút FDI tại Bình Dương trong thời gian qua. Trong đó nổi lên hai vấn đề chủ đạo: trong quá trình phát triển kinh tế từ sau ngày tái lập tỉnh, Bình Dương đã đi đầu trong việc xây dựng mô hình khu, cụm công nghiệp; tuy nhiên, môi trường thu hút đầu tư FDI của Bình Dương hiện đang đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là về: chất lượng ngành logistics, sự biến động chưa thể kiểm soát nguồn nhân lực, hạn chế của các dịch vụ hỗ trợ DN, trình độ quản lý của Nhà nước. Từ đó, tác giả đề xuất phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục hoàn thiện môi trường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
298	Thạc sĩ	Đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2015-2025	Ngô Đức Tiên	Phạm Thăng	Luận văn đã trình bày được tổng quan lý thuyết và kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới ở các quốc gia trên thế giới và một vài huyện tiêu biểu ở trong nước. Tác giả tiến hành phân tích thực trạng xây dựng nông thôn mới tại huyện Thăng Bình giai đoạn 2011-2015, từ đó rút ra

					các nhận định về các thành quả cũng như khó khăn, hạn chế và cần ngại trong xây dựng nông thôn mới của huyện. Từ kết quả nghiên cứu, tổng hợp và phân tích, luận văn tập trung thảo luận đưa ra phương hướng và đề xuất giải pháp nhằm đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025.
299	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV	Phan Tuấn Anh	Đặng Ngọc Đại	Cơ sở lý thuyết nguồn nhân lực. Thực trạng công tác quản trị nguồn nhân lực tại Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV. Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn.
300	Thạc sĩ	Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing – mix dịch vụ bán hàng trả góp tại Công ty TNHH TM ACS Việt Nam	Vũ Hoài Thu	Trương Quang Dũng	Tác giả trình bày cơ sở lý luận về marketing – mix dịch vụ và tổng quan về dịch vụ bán hàng trả góp. Tác giả phân tích thực trạng marketing mix đối với dịch vụ bán hàng trả góp của Công ty TNHH TM ACS: giới thiệu công ty; thực trạng (về giá, chiêu thị, phân phối, con người, quy trình, phương tiện hữu hình); đánh giá hoạt động. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix đối với dịch vụ bán hàng trả góp tại Công ty TNHH TM ACS Việt Nam.
301	Thạc sĩ	Một số giải pháp nâng cao sự hài lòng về chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Gia Cát	Trần Đình Dũng	Nguyễn Quang Thu	Nghiên cứu này nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Gia Cát. Để hiểu thêm về kỳ vọng của khách hàng và nhận thức của họ về chất lượng dịch vụ kiểm toán tại công ty. Các dữ liệu mẫu đã được thu thập từ 183 khách hàng của Công ty. Qua nghiên cứu cho thấy mô hình thang đo với 05 yếu tố ban đầu được đưa vào xử lý gồm có: độ tin cậy, sự đáp ứng, sự phục vụ, sự đồng cảm và phương tiện hữu hình. Tuy nhiên, sau khi thực hiện phân tích, nghiên cứu đã loại bỏ yếu tố sự phục vụ. Do đó, mô hình nghiên cứu sẽ gồm 04 yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng là: độ tin cậy, sự đáp ứng, sự đồng cảm, phương tiện hữu hình. Trong đó, sự đồng cảm có tác động âm. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị đối với công ty nhằm mang lại sự hài lòng hơn cho khách hàng.
302	Thạc sĩ	Cấu trúc sở hữu và chính sách cổ tức: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Thị Khánh Linh	Vũ Việt Quang	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đến chính sách cổ tức tiền mặt của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2011-2015. Cấu trúc sở hữu được xem xét thông qua các yếu tố: sở hữu nhà nước, sở hữu của cổ đông tổ chức, sở hữu của ban điều hành, sở hữu của cổ đông nước ngoài, còn chính sách cổ tức được xem xét thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức và quyết định chi trả cổ tức. Tác giả thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính của 105 công ty trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong vòng



					<p>5 năm liên tiếp, sau đó thực hiện hồi quy với các phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), hiệu ứng cố định (FEM), hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) với dữ liệu bảng và dùng các kiểm định Ttest và Hausman để lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp nhất, sau đó tiến hành các kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan và sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (GLS) để khắc phục các hiện tượng trên. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc sở hữu có tác động đáng kể đến chính sách cổ tức, cụ thể khi nghiên cứu ảnh hưởng của từng chỉ tiêu thuộc cấu trúc sở hữu đến tỷ lệ chi trả cổ tức thì cho kết quả: sở hữu nhà nước, sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có tác động cùng chiều đến tỷ lệ chi trả cổ tức cũng như quyết định chi trả cổ tức trong khi các chỉ tiêu: sở hữu của ban điều hành, sở hữu của cổ đông tổ chức không có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa khi sở hữu nhà nước và sở hữu của cổ đông nước ngoài cao thì công ty có xu hướng chi trả cổ tức nhiều hơn và ngược lại. Điều này cũng đồng nghĩa bài nghiên cứu chưa tìm được bằng chứng về tác động giám sát của cổ đông nhà nước và cổ đông nước ngoài đến hoạt động của doanh nghiệp khi họ đều yêu cầu một mức chi trả cổ tức cao để làm giảm bớt chi phí đại diện và bù đắp cho rủi ro phải gánh chịu. Kết quả của bài nghiên cứu đóng góp thêm một bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và chính sách cổ tức, từ đó giúp công ty và nhà đầu tư có những lựa chọn thích hợp.</p>
303	Thạc sĩ	Phân tích tác động của mất giá tiền tệ đến các biến số vĩ mô tại một số nước Đông Nam Á	Nguyễn Thị Thu Trúc	Nguyễn Ngọc Định	<p>Bài nghiên cứu sử dụng mô hình VECM (Vector Error Correction Model) để phân tích tác động của mất giá tiền tệ đến sản lượng, lạm phát và cán cân thương mại thông, đồng thời xem xét vai trò tỷ giá trong sự biến động của các biến số này. Tác giả tiến hành nghiên cứu dựa trên dữ liệu hàng quý từ quý 1 năm 2000 đến quý 4 năm 2015 ở 4 nước Đông Nam Á bao gồm Malaysia, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Mô hình và lý luận trong bài nghiên cứu dựa theo nghiên cứu của Yildirim và Ivrendi (2016). Kết quả nghiên cứu tìm ra bằng chứng thực nghiệm thống nhất rằng mất giá tạo nên tác động làm giảm sản lượng và gây ra lạm phát ở cả 4 quốc gia nghiên cứu. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu về tác động đối với cán cân thương mại là không thống nhất: cán cân thương mại được cải thiện trong cả ngắn hạn và dài hạn ở Malaysia, đối với Việt Nam bằng chứng cho thấy cán cân thương mại được cải thiện trong ngắn hạn và có xu hướng trở về mức cân bằng ban đầu trong dài hạn. Tuy nhiên, kết quả ngược lại đối với Singapore và Thái Lan, mất giá tiền tệ làm xấu đi cán cân thương mại trong ngắn hạn và cải thiện nó</p>

					trong dài hạn. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn tìm thấy tỷ giá có vai trò đáng kể trong việc giải thích sự biến động của sản lượng và cán cân thương mại của Malaysia, cán cân thương mại của Thái Lan cũng như sự biến động của sản lượng tại Việt Nam.
304	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự bỏ học của học sinh trung học cơ sở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Lý Văn Năng	Nguyễn Quỳnh Hoa	Thực trạng bỏ học của học sinh ở Trung học cơ sở (THCS) là một vấn đề đã và đang ảnh hưởng lớn đến sự phát triển xã hội ổn định và bền vững. Các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng đến sự bỏ học của học sinh THCS, chưa được nghiên cứu nhiều và cần được nghiên cứu để tìm giải pháp khắc phục, tình trạng bỏ học của học sinh ở nhiều vùng nông thôn của Đồng bằng sông cửu long ( ĐBSCL) và đặc biệt ở tỉnh Trà Vinh. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là đánh giá được thực trạng giáo dục, phân tích các nguyên nhân và các nhân tố ảnh hưởng đến sự bỏ học của học sinh THCS. Đồng thời, cùng với các hộ dân, nhà trường và chính quyền địa phương tìm giải pháp thích hợp khắc phục tình trạng bỏ học của học sinh THCS. Các phương pháp nghiên cứu điều tra đã được áp dụng để thu thập thông tin và số liệu. Các số liệu và thông tin đã được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả, hồi quy nhị phân để tìm giải pháp hạn chế sự bỏ học của học sinh. Nghiên cứu đã tìm thấy: Đa số học sinh bỏ học đều thuộc diện hộ Nghèo và Cận nghèo so với hộ có mức sống Trung bình và Khá/Giàu. Các nguyên nhân của sự bỏ học của học sinh cấp THCS là thu nhập thấp, điều kiện kinh tế khó khăn, cha mẹ thường đi làm ăn xa, đầu tư cho giáo dục thấp, học sinh ít dành thời gian cho việc học. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự bỏ học của học sinh là do thiếu đất canh tác, thời gian đầu tư cho việc học ít và học lực kém, nhiều hộ gia đình có thu nhập thấp không đủ chi phí để lo cho con cái học tập, một số học sinh ở nông thôn ngoài việc cấp sách đến trường các em sớm tham gia lao động, phụ giúp gia đình làm công việc nhà nhằm cải thiện thu nhập, chưa đề cao đến việc học tập; Cần có các nghiên cứu sâu hơn về các tác động từ phía nhà trường và cộng đồng đến sự bỏ học của học sinh THCS và tìm các giải pháp để kiểm soát và cải thiện sự bỏ học của học sinh THCS trong thời gian tới.
305	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch Hà Tiên - Góc nhìn từ du khách	Đặng Thị Kim Huệ	Nguyễn Đông Phong	Đề tài nhằm nghiên cứu vận dụng khoa học quản lý kinh tế, quản lý du lịch để đánh giá, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn, tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch; đề xuất các giải pháp để phát huy tiềm năng và phát triển loại hình kinh tế du lịch nói chung và cho địa phương nói riêng. Trong đề tài, vận dụng một số phương pháp sau: khảo sát bằng bảng câu hỏi, tổng hợp, thống kê, mô tả và phân tích; khảo sát

					khách hàng đến Hà Tiên; phỏng vấn chuyên gia, khảo sát những người làm du lịch. Nghiên cứu cho thấy tiềm năng du lịch của Hà Tiên đã được khẳng định và nâng cao vị thế của mình trên thị trường trong và ngoài nước. Thương hiệu du lịch Hà Tiên đã được bạn bè khắp nơi trên thế giới biết đến. Cơ sở hạ tầng giao thông phát triển tạo điều kiện lưu thông thuận tiện dễ dàng, số lượng phương tiện giao thông tăng, chất lượng phương tiện cũng được cải thiện đáp ứng ngày càng cao, tương xứng với nhu cầu du khách. Cơ sở hạ tầng du lịch, giao thông nội viên, điện nước, môi trường được đầu tư hợp lý. Con người thân thiện, hòa đồng, dịch vụ ăn uống, lưu trú đa dạng... Tất cả tạo cho du lịch Hà Tiên một thể vững chắc. Tuy nhiên, qua nghiên cứu này còn một vấn đề còn một số vấn đề hạn chế: sản phẩm du lịch và loại hình du lịch thực tế chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có của Hà Tiên; du lịch Hà Tiên đang tập trung vào mục đích tham quan các danh lam thắng cảnh của Hà Tiên chưa có khu vui chơi giải trí; dịch vụ ăn uống thì an toàn, tươi sống nhưng chủ yếu tập trung vào các loại thủy hải sản các nguồn thực phẩm khác, cao cấp... chưa được cung cấp hoặc nếu có thì chưa tương xứng với giá trị. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế và thúc đẩy du lịch Hà Tiên phát triển bền vững trong điều kiện cạnh tranh như hiện nay.
306	Thạc sĩ	Phân tích năng lực cạnh tranh: nghiên cứu so sánh tỉnh Kiên Giang và các tỉnh lân cận nhằm nâng cao năng lực thu hút đầu tư	Đinh Hồ Ngọc Hạnh	Nguyễn Trọng Hoài	Đề tài được phân tích từ nguồn số liệu thứ cấp thu thập tại Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê Kiên Giang và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) từ năm 2012 đến 2016 và nguồn thông tin, tư vấn từ các chuyên gia. Số liệu thứ cấp được trích lọc từ các niên giám thống kê từ Tổng cục Thống kê, Cục thống kê Kiên Giang, và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), website của VCCI <a href="http://www.pcivietnam.org/du-lieu-pci-c16.html">http://www.pcivietnam.org/du-lieu-pci-c16.html</a> . Qua đó tổng hợp và số hoá các thông tin thành dữ liệu để phân tích, thống kê và mô tả kết quả phân tích với sự trợ giúp của một số phần mềm máy tính: Excel, SPSS. Bên cạnh là sự tư vấn của các chuyên gia có kinh nghiệm và thực tiễn với các cuộc phỏng vấn, tọa đàm... Kết quả luận văn đã tổng hợp và đưa ra tương đối đầy đủ cơ sở lý thuyết làm nền tảng; Phân tích các thành phần cấu thành chỉ số năng lực cạnh tranh và so sánh các thành phần này với các địa phương lân cận, các thành phố lớn để tìm ra sự khác biệt giữa các địa phương với Kiên Giang. Đồng thời cũng xây

					<p>dựng được khung phân tích các nhân tố tác động, ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Kiên Giang và tổng hợp, phân tích các yếu tố này. Qua quá trình thực hiện đã tìm ra được các thế mạnh, hạn chế, cơ hội và nguy cơ của các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Kiên Giang. Đồng thời so sánh, phân nhóm các chỉ số năng lực cạnh tranh thành phần: tăng, giảm giữ vị trí thứ hạng. Xây dựng, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho Kiên Giang.</p>
307	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của công nhân viên Công ty TNHH Olympus Việt Nam đến năm 2020	Trịnh Ngọc Dung	Bào Trung	<p>Đề tài hướng tới các mục tiêu: đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc, xác định nguyên nhân động lực làm việc của công nhân viên tại Công ty Olympus VN còn chưa cao, chưa phát huy hết năng lực, tỷ lệ nghỉ việc cao; đề xuất một số giải pháp thúc đẩy động lực làm việc của công nhân viên Công ty Olympus VN. Tác giả đã trình bày cơ sở lý thuyết về động lực và tạo động lực cho nhân viên. Các thuyết liên quan đến động lực và tạo động lực, các nghiên cứu trước đây trên thế giới và tại Việt Nam về tạo động lực làm việc cho nhân viên. Trong đề tài này, tác giả thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua việc khảo sát 300 nhân viên làm việc tại Công ty Olympus VN. Bảng câu hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên mô hình nghiên cứu về động lực làm việc của Kennett S.Kovach (1987), nghiên cứu của tác giả Trần Kim Dung (2005) về thang đo động lực làm việc và nghiên cứu nhóm tác giả Bùi Thị Minh Thu và Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2014) về nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên trực tiếp sản xuất ở tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Dữ liệu sau thu thập tác giả phân tích trên phần mềm SPSS 16.0 để tổng hợp điểm trung bình từng yếu tố trong thang đo làm cơ sở đánh giá các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Olympus VN. Tác giả đã nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên: (1) Điều kiện làm việc, (2) sự ổn định trong công việc, (3) đào tạo và phát triển, (4) văn hóa doanh nghiệp, (5) quan hệ đồng nghiệp, (6) lương và chế độ phúc lợi, (7) sự tự chủ trong công việc, (8) quan hệ với cấp trên; từ đó đi sâu phân tích thực trạng nâng cao động lực làm việc cho công nhân viên tại Công ty Olympus từ những kết quả thu thập tại công ty và kết quả khảo sát của nhân viên công ty, qua đó đưa ra những đánh giá khách quan về mặt đạt được và những tồn tại đối với công tác nâng cao động lực làm việc cho công nhân viên tại Công ty. Từ đó đề xuất những giải pháp thiết thực như xây dựng chính sách lương, khen thưởng, phụ cấp và phúc lợi tốt hơn; các chính sách đào tạo</p>

					<p>và phát triển, xây dựng văn hóa doanh nghiệp phù hợp hơn, cũng như xây dựng các mối quan hệ trong công ty tốt hơn cho người lao động, đáp ứng ngày càng tốt những mong đợi của người lao động nhằm nâng cao động lực làm việc cũng như sự gắn bó lâu dài với Công ty, giảm tỷ lệ nghỉ việc của công nhân viên Công ty Olympus đến năm 2020, đồng thời giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty thời gian tới.</p>
308	Thạc sĩ	Phát triển thị trường bán lẻ hàng tiêu dùng trên địa bàn TP.HCM trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	Hoàng An Quốc	<p>Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển thị trường bán lẻ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Thực trạng phát triển thị trường bán lẻ ở Tp. Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2010 - 2015. Quan điểm, phương hướng và giải pháp phát triển thị trường bán lẻ ở Tp. Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.</p>
309	Thạc sĩ	Độ bất ổn của giá dầu và lợi nhuận cổ phiếu tại một số nước Đông Nam Á	Nguyễn Kim Thoa	Trần Ngọc Thơ	<p>Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa độ bất ổn của giá dầu và lợi tức cổ phiếu tại các nền kinh tế ở Đông Nam Á là Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Tác giả sử dụng số liệu giá dầu và giá chứng khoán hàng ngày từ 1/1/2008 đến 31/12/2016. Để đo lường độ bất ổn của giá dầu tác giả sử dụng mô hình GARCH (1,1). Các biến vĩ mô khác như CPI, tỷ giá, chỉ số sản xuất công nghiệp, lãi suất chính sách được lấy theo tháng từ tháng 1/2008 đến tháng 12/2016. Bài nghiên cứu này xem xét các biến đại diện cho giá dầu trong mô hình là giá dầu thế giới (giá một thùng dầu thô Brent UK, đơn vị USD), giá dầu danh nghĩa và giá dầu thực quốc gia (giá một thùng dầu thô Brent UK theo đồng tiền quốc gia và đã loại trừ tỷ lệ lạm phát). Tác giả ước lượng mô hình tự hồi quy VAR với các biến sau: lãi suất, chỉ số sản xuất công nghiệp, lợi nhuận cổ phiếu và biến độ bất ổn của giá dầu. Kết quả là độ bất ổn của giá dầu đóng góp một phần rất ít trong lợi nhuận chứng khoán. Hơn 99% việc thay đổi giá chứng khoán là phụ thuộc vào chính bản thân nó. Nhìn chung thị trường các nước đang nghiên cứu phản ứng nhanh và tích cực với độ bất ổn của giá dầu trong hai ngày đầu tiên và giảm dần ảnh hưởng trong các ngày tiếp theo. Kết quả cũng cho thấy độ bất ổn của giá dầu thế giới và giá dầu quốc gia có tác động giống nhau đến sự thay đổi lợi nhuận cổ phiếu tại các nước Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan chứng tỏ thị trường các nước này không chịu nhiều ảnh hưởng nhiều của sự thay đổi tỷ giá hay lạm phát.</p>
310	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế	Lê Văn Phúc	Vũ Thành Tự Anh	<p>Thừa Thiên Huế là nơi hội tụ của núi, rừng, đầm phá, biển và quần thể di tích lịch sử đa dạng, đặc biệt với hai di sản văn hóa thế giới nổi tiếng là Quần thể di tích cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế, có tiềm năng</p>

					<p>rất lớn cho việc phát triển du lịch. Du lịch Thừa Thiên Huế luôn được xem như là ngành kinh tế mũi nhọn, được thể hiện rõ trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của Trung Ương và địa phương. Tuy nhiên, kết quả phát triển du lịch Thừa Thiên Huế trong những năm qua còn khá khiêm tốn so với kỳ vọng: lượng khách quốc tế đến địa phương có xu hướng chững lại, doanh thu du lịch sụt giảm, chi tiêu của du khách thấp và ngành du lịch chỉ đóng góp một phần nhỏ trong thu ngân sách địa phương. Đứng trước thực trạng này, nghiên cứu được thực hiện nhằm trả lời hai câu hỏi chính sách: (i) Những nhân tố then chốt nào đóng vai trò thúc đẩy hoặc cản trở NLCT cụm ngành du lịch TT-Huế? và (ii) Cần phải làm gì để nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch Thừa Thiên Huế?. Thông qua đó, nghiên cứu đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của cụm ngành du lịch Thừa Thiên Huế và khuyến nghị những chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho cụm ngành này. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên mô hình kim cương của Michael E.Porter cùng với việc thu thập thông tin nhằm kiểm định một cách thận trọng các giả thuyết được đưa ra, các tiêu chí được so sánh với địa phương lân cận là Quảng Nam. Kết quả cho thấy, sự phát triển cụm ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế gặp phải nhiều cản trở, xuất phát từ các nguyên nhân: (i) quy hoạch phát triển du lịch dàn trải trên tất cả các loại hình, (ii) sự kém hiệu quả của các thể chế liên quan đến sự phát triển của cụm ngành, đặc biệt là chính quyền địa phương và các bên liên quan, dẫn đến các chương trình liên kết, quảng bá du lịch kém hiệu quả và môi trường kinh doanh có nhiều trở ngại, (iii) sự thiếu hụt về các sản phẩm du lịch, đặc biệt là các điểm vui chơi giải trí và cuộc sống về đêm và (iv) sự hạn chế về vốn đầu tư cho hoạt động du lịch cũng như cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của du khách. Với các nút thắt này, nghiên cứu tập trung đề xuất bốn nhóm gợi ý chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh ngành du lịch Thừa Thiên Huế: (i) địa phương cần xác định lại quy hoạch phát triển du lịch với các mức độ ưu tiên từng loại hình, với nền tảng là du lịch di sản văn hóa, (ii) thúc đẩy liên kết và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh trong phát triển du lịch, (iii) đa dạng hóa và cải thiện chất lượng các sản phẩm du lịch và (iv) thu hút vốn đầu tư và cải thiện cơ sở hạ tầng trong phát triển du lịch địa phương.</p>
311	Thạc sĩ	Tác động của quản trị vốn luân chuyển đến khả năng sinh lợi của các công ty niêm yết	Nguyễn Thị Út Thư	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của việc quản trị vốn luân chuyển lên khả năng sinh lợi của các công ty niêm yết trên

		<p>tại thị trường chứng khoán Việt Nam</p>		<p>sản chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2010 đến 2015, đặc biệt tác giả mở rộng hơn khi nghiên cứu trên mẫu các công ty có sở hữu nhà nước để đánh giá xem liệu rằng hình thức sở hữu có tác động như thế nào đến mối quan hệ này. Quản trị vốn luân chuyển được xem xét thông qua chỉ tiêu chu kỳ luân chuyển tiền mặt (cash conversion cycle – CCC), mà chu kỳ luân chuyển tiền mặt bao gồm chu kỳ các khoản phải thu, chu kỳ hàng tồn kho và chu kỳ các khoản phải trả, còn khả năng sinh lợi được tìm hiểu thông qua chỉ số lợi nhuận hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản trừ tài sản tài chính. Tác giả thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính của 164 công ty trên hai sàn chứng khoán HNX và HOSE trong vòng 6 năm liên tiếp, sau đó thực hiện hồi quy với các phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), hiệu ứng cố định (FEM), hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) với dữ liệu bảng và dùng các kiểm định T-test và Hausman để lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp nhất, sau đó tiến hành các kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan, nhận thấy dữ liệu có các hiện tượng này nên tác giả đã thực hiện phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để khắc phục nhằm cho ra kết quả ước lượng chính xác nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp càng quản trị vốn luân chuyển hiệu quả thì khả năng sinh lợi sẽ càng tăng lên bằng chứng là chu kỳ luân chuyển tiền mặt ảnh hưởng nghịch biến lên lợi nhuận hoạt động, cụ thể khi nghiên cứu ảnh hưởng của từng chỉ tiêu của chu kỳ luân chuyển tiền mặt lên lợi nhuận thì cho kết quả: chu kỳ các khoản phải thu, các khoản phải trả ảnh hưởng ngược chiều đối với lợi nhuận, riêng chu kỳ tồn trữ hàng tồn kho không có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa khi chu kỳ các khoản phải thu khách hàng, chu kỳ các khoản phải trả và chu kỳ luân chuyển tiền mặt được rút ngắn lại thì khả năng sinh lợi của công ty sẽ được cải thiện. Sau đó tác giả tiến hành chia mẫu thành nhóm các công ty có tỷ lệ sở hữu nhà nước trên 50% và nhóm không có sở hữu nhà nước hoặc tỷ lệ sở hữu nhà nước 2 thấp hơn 50% và hồi quy với biến giả STATE để xem xét ảnh hưởng của sở hữu nhà nước lên mối quan hệ giữa chu kỳ luân chuyển tiền mặt và lợi nhuận. Kết quả cho thấy những công ty có sở hữu nhà nước có tỷ lệ tăng của lợi nhuận thấp hơn những công ty không có sở hữu nhà nước khi số ngày luân chuyển tiền mặt giảm xuống. Kết quả của bài nghiên cứu đóng góp thêm một bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển và lợi nhuận để từ đó các nhà quản trị có thể có những giải pháp để nâng cao hiệu quả quản trị</p>
--	--	--	--	---

					vốn luân chuyển, giúp công ty tăng khả năng sinh lợi, đặc biệt là ở các công ty có sở hữu nhà nước.
312	Thạc sĩ	Nền kinh tế phi chính thức: ước tính qui mô và hàm ý về tiềm năng thuế của Việt Nam	Nguyễn Thái Hòa	Riedel James;"Đỗ Thiên Anh Tuấn M.A. người hướng dẫn"	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm ước tính qui mô của nền kinh tế phi chính thức ở Việt Nam, tìm hiểu về các nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng của khu vực này và tác động của nó đến thất thoát số thu thuế. Nghiên cứu đã sử dụng khung lý thuyết đánh giá mức độ tuân thủ và thất thoát nguồn thu thuế mà Ngân hàng thế giới (2011) đề xuất, kết hợp với phương pháp mô hình MIMIC để ước tính qui mô nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam cùng một số quốc gia Châu Á khác. Kết quả phân tích cho thấy, có 3 nguyên nhân chính tác động đến sự gia tăng của nền kinh tế phi chính thức: (i) hệ thống luật pháp, chất lượng thể chế và sự minh bạch của chính phủ; (ii) gánh nặng thuế và các khoản đóng góp xã hội và (iii) sự suy giảm của nền kinh tế chính thức. Ngoài ra, các yếu tố khác như tập quán kinh doanh, thói quen tiêu dùng cũng góp phần vào sự lớn lên của khu vực này. Kết quả ước tính qui mô cho thấy nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam ở mức từ 15% - 27% GDP, và đang có xu hướng gia tăng mạnh từ năm 2008 trở đi. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế phi chính thức ở Việt Nam là cao thứ 3 so với các nước trong mẫu nghiên cứu, trung bình mỗi năm tăng 1,4% GDP. Với qui mô nền kinh tế phi chính thức ở mức cao như hiện nay, mỗi năm Việt Nam thất thoát khoảng 3% - 5% GDP số thu từ thuế, tương đương 1/5 tổng doanh thu từ thuế của nền kinh tế chính thức. Nếu kiểm soát và thu hẹp được phạm vi của nền kinh tế phi chính thức, hay nói cách khác đó là khuyến khích các chủ thể tham gia ngày một nhiều hơn vào khu vực chính thức thì mỗi năm ngân sách có thêm khoảng 2% - 3% GDP tiền thu từ thuế, góp phần củng cố tính bền vững của cán cân ngân sách. Từ kết quả nghiên cứu, để có thể kích thích các cá thể tham gia vào nền kinh tế chính thức, chính phủ nên tập trung vào các biện pháp dài hạn, tạo ra những thay đổi mang tính nền tảng như: (i) tập trung vào việc cải thiện hệ thống luật pháp; (ii) kiểm soát và hạn chế nạn tham nhũng và các chi phí không chính thức; (iii) Giảm gánh nặng thuế thông qua tối thiểu hóa chi phí tuân thủ và chi phí giao dịch. Những cải cách hiệu quả này theo thời gian sẽ tạo ra những tác động tích cực và kỳ vọng sẽ làm thay đổi nhận thức của các hộ kinh doanh và cá nhân trong nền kinh tế, khuyến khích họ gia nhập vào khu vực chính thức nhiều hơn, hạn chế sự gia tăng của khu vực kinh tế phi chính thức. Từ khóa: nền kinh tế phi chính thức, phương pháp mô hình, MIMIC</p>



313	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và khả năng đa dạng hóa thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Văn Dũng	Nguyễn Tấn Khuyên	<p>Đề tài nghiên cứu trình bày kết quả phân tích từ số liệu khảo sát từ 119 nông hộ trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mục tiêu đầu tiên của đề tài là khái quát thực trạng thu nhập của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu. Qua đó, đề tài tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng đa dạng hóa thu nhập và các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu. Để đạt được các mục tiêu trên, đề tài lần lượt sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, mô hình Logit và mô hình hồi quy tuyến tính. Qua kết quả phân tích thông tin từ các nông hộ trên địa bàn nghiên cứu cho thấy mức độ đa dạng hóa thu nhập của nông hộ còn thấp chỉ số SID bình quân của 119 hộ khảo sát chỉ đạt 0,323. Thu nhập từ phi nông nghiệp của hộ chiếm gần 39% tổng thu nhập của hộ chủ yếu từ kinh doanh, buôn bán nhỏ và lao động làm thuê, làm công hưởng lương của các thành viên trong hộ. Trong đó, thu nhập từ làm thuê là 60,5% chiếm tỷ trọng cao hơn thu nhập từ hoạt động kinh doanh chỉ chiếm 39,5%. Kết quả chạy mô hình hồi quy Binary logistic chỉ ra rằng các yếu tố diện tích đất canh tác, tỷ lệ lao động và số thành viên của hộ có tác động đến khả năng đa dạng hóa thu nhập của nông hộ. Trong đó, các nhân tố tỷ lệ lao động và thành viên của hộ có tác động thuận còn diện tích đất canh tác có tác động nghịch đến khả năng đa dạng hóa của hộ trên địa bàn nghiên cứu. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ bao gồm: Diện tích đất canh tác, tỷ lệ lao động và mức độ đa dạng hóa đều có tác động thuận đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu. Từ đó, để nâng cao thu nhập và khả năng đa dạng hóa thu nhập của nông hộ đề tài đề ra một số giải pháp gồm: các thành viên của hộ cần tham gia vào các làng nghề để giúp đa dạng hóa thu nhập, cần tích tụ ruộng đất cũng như tăng nguồn thu từ thu nhập phi nông nghiệp và đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi về việc làm, tăng hiệu quả sản xuất làm tăng nguồn thu nhập của nông hộ.</p>
314	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến cơ hội có việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Trần Thanh Hùng	Thái Trí Dũng	<p>Đề tài nghiên cứu “Các yếu tố tác động đến cơ hội có việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” được thực hiện tại hai huyện Châu Thành và Vĩnh Thuận của tỉnh Kiên Giang nhằm thực hiện các mục tiêu: Đánh giá về thực trạng giải quyết việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn; Phân tích các yếu tố tác động đến cơ hội có việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn; Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Trong thu thập và phân tích dữ liệu, tác giả đã điều tra</p>

					<p>trực tiếp 160 người lao động nông thôn thông qua bản câu hỏi có sẵn và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy Binary Logistic để đánh giá các nhân tố tác động. Qua các bước đã kiểm định cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến và không có hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả nghiên cứu cho thấy: về thực trạng giải quyết việc làm cho lao động nông thôn hiện nay là chưa bền vững, lao động nông thôn còn thiếu kỹ năng nghề nghiệp, các chính sách về việc làm chưa phát huy hiệu quả tích cực; các nhân tố tác động đến cơ hội có việc làm cho lao động nông thôn như giới tính, dân tộc, học nghề, các thông tin về việc làm, vốn tín dụng, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn, tham gia hội đoàn thể; Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm cho lao động nông thôn như hoàn thiện các chính sách về việc làm, đẩy mạnh công tác tư vấn, tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm tại chỗ, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, sử dụng có hiệu quả quỹ quốc gia giải quyết việc làm, tăng cường đầu tư hạ tầng, cơ sở cho nông thôn...</p>
315	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Văn Hùng	Huỳnh Thế Du	<p>Với vị trí địa lý chiến lược là cửa ngõ ra biển lớn của hành lang kinh tế Đông Tây và vai trò là trung tâm của khu vực miền Trung và Tây Nguyên, Đà Nẵng đã đạt được những thành tựu nhất định sau 15 năm phát triển. Tuy nhiên, sự phát triển của Đà Nẵng không bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, khó đạt được các định hướng phát triển, chưa đóng góp cho sự phát triển chung của khu vực và thiếu tính liên kết vùng. Dựa vào Ma trận BCG (Boston Consulting Group) phân tích hai chỉ tiêu việc làm và nguồn thu ngân sách. Tác giả nhận dạng hai trục trục (i) hoạt động của nền kinh tế vẫn chưa tạo ra nhiều việc làm cho các ngành mang tính năng suất và sáng tạo cao; (ii) Thứ hai, nguồn thu NSNN tăng không tương xứng với tiềm năng và thiếu bền vững. Sử dụng khung phân tích ba lớp để phân tích thuận lợi, bất lợi và những trục trặc hiện hữu cần cải thiện để nâng cao NLCT. Cụ thể, Đà Nẵng có nhiều lợi thế trong phát triển du lịch, dịch vụ, logistics; nhưng vị trí địa lý và quy mô địa phương là điểm bất lợi. Hạ tầng kỹ thuật bên ngoài của Đà Nẵng chưa có các tuyến cao tốc liên kết các địa phương xung quanh. Chính sách vĩ mô của Đà Nẵng còn hạn chế về quy mô vốn đầu tư, pháp chế về công khai và tham nhũng trong chính quyền. Phần lớn doanh nghiệp ở Đà Nẵng là vừa và nhỏ nên thiếu chiến lược hoạt động và trình độ phát triển cụm ngành chưa cao. Phân tích về rào cản thể chế, tác giả đưa ra các nguyên nhân gây rào cản cho NLCT của Đà Nẵng. (i) Phân</p>

					<p>cấp, phân quyền chưa rõ ràng và còn nhiều chồng chéo gây cản trở cho việc điều tiết các giá trị gia tăng hiệu quả trong thực thi. (i) Chính sách khuyến khích không hợp lý dẫn đến kém hiệu quả trong công việc. (iii) Chính sách liên kết vùng chưa có chiến lược và chương trình hành động để nâng cao NLCT, thiếu sự hợp tác của Vùng và điều phối hiệu quả của chính quyền trung ương. Đề cải thiện năng lực cạnh tranh của Đà Nẵng, tác giả khuyến nghị các nhóm chính sách sau: (i) Chính sách cải thiện môi trường sống và môi trường SXKD nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút doanh nghiệp, người giàu, người giỏi đến Đà Nẵng. (ii) Chính sách liên kết vùng về chuyên môn hoá các địa phương vào các cụm ngành khác nhau tạo dựng vị thế đặc thù; đầu tư kết nối các địa phương với Đà Nẵng. (iii) Chính sách trong đổi mới quản lý công nhằm thể chế hoá các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; tạo môi trường SXKD; khuyến khích công chức dám nghĩ, dám làm.</p>
316	Thạc sĩ	Tác động của dự án nâng cấp đô thị đến sinh kế hộ gia đình trên địa bàn phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Vũ Quang Hậu	Hoàng Thị Chinh	<p>Ổn định cuộc sống là một phần quan trọng khi những người bị ảnh hưởng bởi các dự án thu hồi đất bị mất cơ sở sản xuất, kinh doanh, việc làm, hoặc các nguồn thu nhập khác, cho dù họ có mất cả nhà cửa hay không. Tuy nhiên, các trường hợp bị thiệt hại về nhà cửa và các nguồn thu nhập là những đối tượng thuộc diện rủi ro cao nhất trong các dự án. Đề tài đã sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, chọn ra 120 hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án thu hồi đất trên địa bàn phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Trong 120 hộ gia đình được khảo sát, có 60 hộ gia đình bị ảnh hưởng thu hồi đất và 60 hộ không bị ảnh hưởng thu hồi đất. Phân tích mô tả các nguồn lực vốn sinh kế cho thấy hộ gia đình trên địa bàn phường Vĩnh bảo đa phần có chủ hộ là nam giới, tuổi và học vấn trung bình của hộ gia đình tương đối cao, nghề nghiệp của chủ hộ phần lớn là sản xuất, kinh doanh; đa số hộ gia đình có tài sản lớn và có nhiều trang thiết bị hiện đại. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tăng thu nhập của hộ gia đình. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu 8 nhân tố độc lập gồm giới tính, tuổi, nghề, học vấn, số lao động, tỷ lệ phụ thuộc, đầu tư, ảnh hưởng thu hồi đất tác động đến biến phụ thuộc. Kết quả phân tích cho thấy có 5 biến ảnh hưởng cùng chiều với khả năng tăng thu nhập của hộ gia đình gồm tuổi, nghề, học vấn, số lao động, đầu tư và 2 biến ảnh hưởng ngược chiều với thu nhập của hộ gia đình gồm tỷ lệ phụ thuộc và ảnh hưởng. Chưa có bằng chứng cụ thể để khẳng định có hay không sự ảnh hưởng của biến giới tính đến khả năng</p>

					tăng thu nhập của hộ gia đình. Qua kết quả phân tích cho thấy, tác động của dự án nâng cấp đô thị thành phố Rạch Giá, đặc biệt là việc thu hồi đất để thực hiện dự án đã làm ảnh hưởng đến thay đổi sinh kế của hộ gia đình. Những hộ bị thu hồi đất, bị ảnh hưởng đến nghề nghiệp sản xuất, kinh doanh, làm giảm thu nhập. Do đó, cần có những chính sách hỗ trợ hợp lý, đặc biệt là chính sách hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ vốn, chuyển đổi nghề nghiệp để hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án có được cuộc sống mới tốt đẹp hơn.
317	Thạc sĩ	Phân tích tác động của tín dụng vi mô đến thu nhập của hộ nghèo trên địa bàn huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Ngô Thị Mận	Nguyễn Hoàng Bảo	Nghiên cứu này đánh giá tác động của tín dụng vi mô đến thu nhập của hộ nghèo trên địa bàn huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang dựa trên số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2015. Điểm đặc biệt so với những nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa tín dụng và giảm nghèo là nghiên cứu này còn sử dụng phương pháp khác biệt trong khác biệt (DID) kết hợp với hồi quy OLS, nhờ vậy phản ánh chính xác tác động của tín dụng đối với mức sống của người nghèo. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tín dụng có tác động tích cực đến mức sống của người nghèo thông qua làm tăng chi tiêu đời sống của họ. Tuy nhiên, tín dụng không có tác động cải thiện thu nhập cho người nghèo vì vậy có thể sẽ không giúp người nghèo thoát nghèo một cách bền vững. Hơn nữa, khả năng tiếp cận tín dụng của người nghèo ở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang rất thấp. Tín dụng chính thức mặc dù có giá rẻ nhưng rất khó đến được với người nghèo do những thủ tục rườm rà và khoảng cách xa so với người nghèo. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm thấy tác động tích cực của giáo dục và đa dạng hoá việc làm đến mức sống của hộ nghèo. Dựa trên những kết luận đó, đề tài đã đề xuất một số gợi ý chính sách để cải thiện mức sống cho người nghèo tại huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang, bao gồm: đơn giản hoá thủ tục vay vốn và mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch ngân hàng; điều chỉnh chính sách lãi suất ở nông thôn; kết hợp cho vay vốn và hướng dẫn đầu tư sản xuất và một số chính sách khác.
318	Thạc sĩ	Phân tích hành vi vi phạm về thuế của các doanh nghiệp qua công tác thanh tra, kiểm tra tại Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Trần Hoàng Thành	Phạm Khánh Nam	Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu chính là đánh giá thực trạng vi phạm về thuế và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ vi phạm về thuế của doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Kiên Giang để từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế góp phần hạn chế vi phạm thuế tại Cục Thuế tỉnh Kiên Giang. Trên cơ sở lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu có liên quan, đề tài xác định được mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ vi phạm thuế của

					<p>doanh nghiệp gồm có 6 biến độc lập: Ngành nghề kinh doanh (X1); Loại hình doanh nghiệp (X2); Quy mô doanh nghiệp (X3); Trình độ học vấn chủ doanh nghiệp/Người quản lý (X4); Thời gian hoạt động (X5); Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6). Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với kỹ thuật hồi quy đa biến, theo đó kích thước mẫu được xác định là 300, mẫu được chọn ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Một là, tỷ lệ bình quân truy thu và phạt qua thanh tra, kiểm tra trên tổng số thu NSNN cho thấy khả năng thất thu thuế của Cục Thuế tỉnh Kiên Giang là rất thấp, dưới 1% trên tổng thu NSNN. Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch về số lượng doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra do số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra còn thiếu hụt. Tình hình nợ đọng thuế sau thanh tra, kiểm tra tại Cục Thuế Kiên Giang là rất lớn, từ năm 2013 đến năm 2015 là 60.771 triệu đồng, tương ứng với 46,71% số thuế truy thu và phạt theo quyết định xử lý về thuế. Hai là, mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ vi phạm thuế của doanh nghiệp đưa ra là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, khả năng giải thích của mô hình khá tốt. Ở mức ý nghĩa 5%, khả năng vi phạm về doanh thu (Y1) chịu ảnh hưởng bởi 3 yếu tố: Quy mô doanh nghiệp (X3); Học vấn người quản lý doanh nghiệp (X4); Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6). Khả năng vi phạm về hóa đơn (Y2) chịu ảnh hưởng bởi 3 yếu tố: Ngành nghề kinh doanh (X1); Học vấn người quản lý doanh nghiệp (X4); Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6). Khả năng vi phạm về khấu trừ chi phí (Y3) chịu ảnh hưởng bởi 2: Học vấn người quản lý doanh nghiệp (X4); Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6). Số tiền vi phạm về thuế chịu ảnh hưởng bởi 4 yếu tố xếp theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp gồm: (1) Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6), có hệ số hồi quy là -17,00; (2) Quy mô doanh nghiệp (X3), có hệ số hồi quy là +9,99; (3) Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp/Người quản lý (X4), có hệ số hồi quy là -8,92; (4) Ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp (X1), có hệ số hồi quy là -7,62. Các yếu tố: Loại hình doanh nghiệp (X2) và thời gian hoạt động (X5) ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê đến mức độ vi phạm về thuế của doanh nghiệp. Cuối cùng, tác giả trình bày khuyến nghị chính sách, những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
319	Thạc sĩ	Phân tích thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình tại huyện Kiên	Nguyễn Tấn Tài	Phan Nữ Thanh Thủy	Kết quả phân tích về thực trạng vay vốn và khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ gia đình thông qua số liệu khảo sát các nông hộ

		Lương, tỉnh Kiên Giang			ở huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang cho thấy, nguồn tín dụng cho vay đóng vai trò quan trọng trong việc tăng thu nhập vì nó giúp hộ gia đình có thể cải thiện và nâng cao đời sống. Kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận vốn tín dụng là: tài sản của hộ, mối quan hệ của chủ hộ, giới tính của chủ hộ. Để cho việc tiếp cận TDCT của hộ được thuận lợi và sử dụng vốn sao cho hiệu quả cần có sự góp sức giữa: nông hộ - tổ chức tín dụng - chính quyền địa phương. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình tại huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
320	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến sự tham gia vào hợp tác xã của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Trần Văn Tiến	Võ Tất Thắng	Khái quát chung về hợp tác xã; tính tất yếu của sự tồn tại và phát triển các HTX trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay. Phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của các HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Đánh giá đúng thực trạng tham gia hợp tác xã của nông dân huyện Giang Thành và phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia hợp tác xã của hộ nông dân theo mẫu điều tra; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển vững mạnh của các HTX nông nghiệp. Đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy hộ nông dân tham gia hợp tác xã tại huyện Giang Thành trong những năm tới.
321	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận trên báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	Lê Văn Thừa	Bùi Văn Dương	Luận văn này nghiên cứu sự ảnh hưởng của 6 nhân tố: đòn bẩy tài chính, đa dạng đầu tư, tích hợp đòn bẩy tài chính với đa dạng đầu tư, quy mô công ty, chất lượng kiểm toán và tỷ lệ độc lập HĐQT trong 4 năm từ 2013 đến 2016 với mẫu quan sát là 270 công ty. Mô hình Modified Jones được vận dụng để đo lường hành vi quản trị lợi nhuận. Để hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa các nhân tố và hành vi quản trị lợi nhuận, luận văn đã lược khảo các nghiên cứu trước đây và những lý thuyết liên quan đến hành vi quản trị lợi nhuận. Sau khi tổng hợp các lý thuyết liên quan và các nghiên cứu trước, luận văn tiến hành xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu. Tiếp theo, luận văn thực hiện chọn mẫu nghiên cứu bao gồm 270 công ty niêm yết trên sàn HOSE trong 4 năm từ 2013 đến 2016. Với dữ liệu thứ cấp thu thập được, bằng phương pháp hồi quy bội cho 6 biến độc lập là đòn bẩy tài chính (DONBAY), đa dạng đầu tư (DAUTU), tích hợp đòn bẩy tài chính với đa dạng đầu tư (DONBAYDD), quy mô công ty (QUYMO), chất lượng kiểm toán (KIEMTOAN) và tỷ lệ độc lập HĐQT (HDQT) với một biến phụ thuộc hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN). Kết quả cho thấy ba biến có quan hệ

					ngịch biến với hành vi quản trị lợi nhuận (KIEMTOAN, HDQT và QUYMO), 2 biến quan hệ đồng biến (DAUTU và DONBAY) và 1 biến còn lại không đạt nên bị loại khỏi mô hình nghiên cứu.
322	Thạc sĩ	Vai trò của nhà nước trong việc thúc đẩy hoạt động đầu tư mạo hiểm – kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam	Nguyễn Thị Vân Anh	Huỳnh Thế Du	<p>Đầu tư mạo hiểm (ĐTMH) ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các ngành công nghệ mới, công nghệ cao góp phần không nhỏ vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nhiều quốc gia trên thế giới. Thành công của mô hình thung lũng Silicon ở Mỹ với vai trò dẫn dắt của nhà nước đã mở ra một kỷ nguyên phát triển thần kỳ trong lĩnh vực công nghệ và đã có tác động lan tỏa tích cực đến nhiều quốc gia, khu vực, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều nơi đã thử nghiệm mô hình thung lũng Silicon nhưng kết quả không đúng kỳ vọng. Thực tế đã chứng minh, không phải lúc nào các khoản đầu tư của nhà nước cũng mang lại hiệu quả, ngược lại còn làm trầm trọng hóa thất bại thị trường. Do vậy, cách thức sử dụng các nguồn lực công để thúc đẩy hoạt động ĐTMH sao cho hiệu quả đang trở thành mối quan tâm lớn đối với các quốc gia có ý định theo đuổi thành công của mô hình thung lũng Silicon. Nhu cầu ĐTMH ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng trong những năm gần đây, tuy nhiên, thị trường ĐTMH Việt Nam chưa thực sự có những đột phá cần thiết để giúp nền kinh tế bước vào giai đoạn cất cánh. Một mặt, do các quỹ ĐTMH ở Việt Nam chủ yếu là quỹ của nước ngoài, lại lựa chọn phương án đầu tư an toàn, tức là đầu tư vào những doanh nghiệp đã trưởng thành; mặt khác, do nhà nước còn lúng túng trong việc lựa chọn hình thức can thiệp và do môi trường, thể chế pháp lý gây cản trở đối với sự phát triển của thị trường này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhà nước cần xem xét thận trọng trong việc sử dụng nguồn lực công để hỗ trợ hoạt động ĐTMH nhằm đạt được hiệu quả kỳ vọng. Cụ thể, nhà nước nên sử dụng hình thức can thiệp gián tiếp nhằm gia tăng khuyến khích cho ĐTMH và tránh tổn thất xã hội. Nhà nước chỉ nên đóng vai trò như một chất xúc tác bằng cách phối hợp với khu vực tư nhân để thúc đẩy sự phát triển của thị trường ĐTMH. Với kinh nghiệm quốc tế đã phân tích và bối cảnh hiện tại của Việt Nam, tác giả đưa ra khuyến nghị chính sách: (i) nhà nước cần tạo môi trường thông thoáng cho hoạt động ĐTMH bằng cách xây dựng một hệ thống các quy định pháp lý thống nhất về ĐTMH; (ii) xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp bằng cách khuyến khích tinh thần doanh nhân ở mọi khu vực trong nền kinh tế; (iii) nhà nước nên tìm đến một tổ chức mới có năng lực và động cơ thúc đẩy sự phát triển của thị trường ĐTMH để thay</p>

					minh thực hiện sứ mệnh.
323	Thạc sĩ	Vai trò của các tác nhân trung gian trên thị trường lúa, gạo Đồng bằng Sông Cửu Long: nghiên cứu điển hình tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Thị Kim Sang	Vũ Thành Tự Anh	<p>Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa cả nước đóng góp 56,83% sản lượng lúa vào năm 2015. Tiền Giang là tỉnh nông nghiệp nằm trong đồng bằng sông Cửu Long và thuộc vùng Đồng Tháp Mười. Cũng như đồng bằng sông Cửu Long, ở Tiền Giang, thương lái và nhà máy chế biến là trung gian giữa công ty lương thực và nông dân trên thị trường lúa gạo. Song, Chính phủ đang triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển liên kết trực tiếp giữa công ty lương thực và nông dân (cánh đồng lớn), nghĩa là sẽ xóa dần thương lái, nhà máy chế biến ra khỏi thị trường lúa, gạo. Chính quyền Tiền Giang quyết tâm xây dựng cánh đồng lớn, xem đây là mục tiêu của tỉnh, thể hiện qua việc thành lập Ban chỉ đạo cánh đồng lớn và cụ thể hóa các chính sách của trung ương. Tuy nhiên, thực tế không như kỳ vọng của chính quyền Tiền Giang. Sản lượng lúa của tỉnh được tiêu thụ qua thương lái và nhà máy chiếm đến gần 98%. Nguyên nhân của tình huống này là do thị trường ghi nhận vai trò của tác nhân trung gian (thương lái, nhà máy chế biến) và tồn tại nhiều yếu tố cản trở phát triển liên kết. Mặc dù, Kênh 1 (công ty lương thực thu mua lúa trực tiếp của nông dân) có chi phí giao dịch thấp nhất và cánh đồng lớn mang lại lợi ích cho cả nông dân và công ty lương thực nhưng các yếu tố này chưa đủ sức thúc đẩy liên kết. Thương lái, nhà máy chế biến tồn tại nhờ vào sự linh hoạt, nhạy bén và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường; trong khi đó, cánh đồng lớn không hiệu quả như kỳ vọng vì: (i) các chi phí phi thị trường, (ii) chi phí giao dịch ẩn, (iii) sự bất trắc về giá cả trên thị trường lúa gạo là chi phí giao dịch khó đo lường, (iv) năng lực tài chính công ty lương thực trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, (v) tồn tại chi phí chìm, (vi) khả năng kiểm soát thực thi hợp đồng, tâm lý ỷ lại của công ty lương thực và nông dân vào sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, (vii) vấn đề rủi ro đạo đức, (viii) tồn tại thị trường dễ tính. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại song song các kênh tiêu thụ lúa gạo trên địa bàn tỉnh Tiền Giang là cần thiết. Đề tài khuyến nghị các chính sách nhằm nâng cao vai trò của các tác nhân trung gian: (i) các nhà máy chế biến ký hợp đồng liên kết với nông dân trồng lúa theo mô hình cánh đồng lớn, mở rộng đối tượng tham gia cánh đồng lớn; (ii) thực tiễn hóa các điều kiện cần thiết cho việc duy trì và phát triển cánh đồng lớn; (iii) nâng cao tính thực thi của hợp đồng liên kết.</p>
324	Thạc sĩ	Anh hưởng của thông tin kế toán trên báo	Nguyễn Thị	Phạm Ngọc Toàn	Thời gian qua, TTCK đã thể hiện vai trò đặc lực trong việc thu hút vốn



		cáo tài chính đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Ngọc Diễm		trong và ngoài nước. Cùng với dòng vốn ngân hàng, TTCK đã tạo ra kênh dẫn vốn ngắn hạn và dài hạn cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước. Trái ngược với nghi ngờ của nhiều người khi cho rằng thông tin kế toán của các công ty không có tính hữu ích gì đối với các NĐT trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị để khẳng định các biến số về thông tin kế toán khi được công bố có những ảnh hưởng nhất định đến sự biến động giá cổ phiếu trên thị trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thông tin kế toán trên BCTC như: lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu, giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao trên mỗi cổ phiếu ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.
325	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của động lực giá trị thiết thực trong tra cứu thông tin trực tuyến đến dự định mua hàng – nghiên cứu trong thị trường trang sức vàng Thành phố Hồ Chí Minh	Đinh Quốc Luân	Hoàng Lệ Chi	Xác định và đo lường mức độ tác động của Tra cứu thông tin đến dự định mua trang sức vàng. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy mô hình lý thuyết phù hợp hơn mô hình nghiên cứu hành vi và dự định mua trong môi trường trực tuyến. Kết quả kiểm định cho thấy Tiết kiệm chi phí (TKCP), Sự thuận tiện (STT), Sự sẵn có thông tin (SSCTT). Hành vi tra cứu trực tuyến làm nảy sinh dự định mua trang sức vàng. Một điểm khác biệt ở đây so với nghiên cứu của To& ctg (2007) khi thực hiện nghiên cứu trong thị trường tiêu dùng là biến Sự lựa chọn phong phú (SLCPP) có tác động dương đến hành vi tra cứu trực tuyến trong thị trường hàng tiêu dùng. Tuy nhiên nghiên cứu này được thực hiện trong thị trường trang sức vàng tại TP.Hồ Chí Minh với sự ảnh hưởng của yếu tố trực tuyến có đặc thù riêng khác với thị trường hàng tiêu dùng. Đặc thù riêng đó là khi mua sắm trang sức vàng người tiêu dùng tại Việt Nam rất ít mua sắm trực tuyến, họ chỉ mua sản phẩm trang sức sau khi đã cầm nắm và thử sản phẩm. Mục đích của hành vi tra cứu trực tuyến của người tiêu dùng trong thị trường trang sức là họ muốn tìm kiếm thông tin về sản phẩm mà mình muốn. Sau khi đã có đủ thông tin cần thiết, họ sẽ tiến hành ra các trung tâm kim hoàn để mua sản phẩm mình muốn để được trải nghiệm trên sản phẩm thực và mua sắm sản phẩm trang sức phù hợp nhất chứ ít khi họ mua trang sức trên mạng. Do vậy sau khi nghiên cứu ta thấy rằng sự tác động của thang đo Sự lựa chọn phong phú và thang đo Tra cứu trực tuyến không có ý nghĩa thống kê. Từ đó, tác giả đưa một số hàm ý hướng giải pháp nâng cao chất lượng của hệ thống thông tin của Doanh nghiệp kinh doanh trang sức vàng ở TP.Hồ Chí Minh, các hạn chế và hướng nghiên cứu

					tiếp theo.
326	Thạc sĩ	Phát triển kinh tế biển ở huyện Gò Công Đông tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	Đặng Thị Mỹ Duyên	Lưu Thị Kim Hoa	Trên cơ sở lý luận và phân tích thực trạng kinh tế biển ở huyện Gò Công Đông tỉnh Tiền Giang, tác giả đề xuất giải pháp phát triển kinh tế biển ở huyện Gò Công Đông tỉnh Tiền Giang đến năm 2030.
327	Thạc sĩ	Đánh giá những yếu tố tác động đến việc mua lại cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM	Nguyễn Văn Bình	Nguyễn Văn Sĩ	Nhận diện được các yếu tố tác động đến hoạt động mua lại cổ phiếu. Đánh giá tác động của các yếu tố đến hoạt động mua lại cổ phiếu của các công ty hiện đang niêm yết trên SGDCK TP.HCM. Nghiên cứu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ giá trị mua lại cổ phần trên giá trị thị trường của vốn cổ phần của các doanh nghiệp niêm yết trên SGDCK TPHCM (Hose) (Dữ liệu lấy từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 109 doanh nghiệp niêm yết với 14 nhóm ngành nghề khác nhau) áp dụng phương pháp kiểm định các hiệu ứng mô hình FE và RE, khắc phục điều chỉnh mô hình bằng mô hình GLS với phần mềm STATA 12 cho nghiên cứu các thang đo trong điều kiện nghiên cứu 08 năm giai đoạn 2008-2015 (Tuy nhiên nghiên cứu dữ liệu là giai đoạn 2009-2015), dữ liệu lấy theo năm dựa trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán theo năm cho thấy mô hình giải thích hầu hết đúng mối quan hệ giữa các biến trong các giả thiết của của Jiao Tong, Marc Bremer (2016) khi nghiên cứu hoạt động mua lại cổ phần của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Nhật Bản. Nghiên cứu này dựa trên kết quả nghiên cứu Jiao Tong, Marc Bremer (2016) khi nghiên cứu hoạt động mua lại cổ phiếu của các công ty niêm yết trên TTCK Nhật Bản và đã đánh giá được các nhân tố tác động đến hành vi mua lại cổ phiếu của các công ty niêm yết trên SGDCK TPHCM. Trong các nhân tố đó thì phát hiện quan trọng nhất là việc mua lại cổ phiếu được liên kết chặt chẽ với các cơ cấu sở hữu của công ty. Các công ty có chủ sở hữu chiếm ưu thế là các thành viên cá nhân, nhà đầu tư nước ngoài, ngân hàng và các tổ chức tài chính thì nhiều khả năng mua lại cổ phiếu. Nghiên cứu kết luận rằng hiện nay các công ty mua lại cổ phiếu của mình để trả lại tiền mặt dư thừa cho nhà đầu tư, giải quyết các vấn đề quản trị, điều chỉnh cơ cấu vốn và gửi tín hiệu tới thị trường. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý đối với công bố thông tin chứng khoán.
328	Thạc sĩ	Những yếu tố tác động đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Xuân Âu	Bùi Kim Yến	Bài nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2015, thông qua mẫu khảo sát gồm 30 NHTM Việt Nam. Nghiên cứu tiến hành ước lượng mô hình hồi quy thông qua 3 phương pháp POOLED OLS, FEM, REM. Sau đó, tiếp tục tiến hành kiểm định

					<p>Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp. Và ở tất cả các mô hình hồi quy, kết quả kiểm định đều cho thấy REM là mô hình phù hợp nhất. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng hồi quy theo phương pháp FGLS để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và/hoặc hiện tượng tự tương quan trong mô hình nhằm đảm bảo tính hiệu quả cho mô hình hồi quy. Kết quả hồi quy ở các mô hình cho thấy rằng với mức ý nghĩa thống kê cao (1%) yếu tố tăng trưởng GDP có tác động mạnh mẽ nghịch chiều đến nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Như vậy khi nền kinh tế tăng trưởng ổn định, bền vững có những ảnh hưởng tích cực làm giảm tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Bằng chứng nghiên cứu này của tác giả phù hợp với cơ sở lý thuyết, các giả thuyết, kỳ vọng về dấu và giống với kết quả của những nghiên cứu trước đây. Đồng thời kết luận này cũng đúng với thực trạng thực tế tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2016, tăng trưởng GDP có xu hướng tác động nghịch chiều với tỷ lệ nợ xấu. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy tỷ lệ lạm phát có mối tương quan cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam với mức ý nghĩa 10%. Tác giả tìm thấy mối quan hệ nghịch biến giữa Tỷ lệ thất nghiệp và Tỷ lệ nợ xấu từ kết quả mô hình hồi quy với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả hồi quy còn thấy rằng tăng trưởng tín dụng có tương quan nghịch biến với tỷ lệ nợ xấu với mức ý nghĩa thống kê 10%. Tuy nhiên rất tiếc hai yếu tố tăng trưởng quy mô có tác động ngược chiều với nợ xấu và tỷ lệ ROE ảnh hưởng cùng chiều đến nợ xấu nhưng lại không có ý nghĩa về mặt thống kê. Từ đó tác giả đưa ra những hướng nghiên cứu mới cho đề tài tiếp theo.</p>
329	Thạc sĩ	Consumer's perception of low product quality of Saigon Special in Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO)	Tran Thi Thanh Huyen	Le Nhat Hanh	<p>Beer industry has witnessed higher total volume growth despite the rise in the Special Consumption Tax from 50% to 55% since 2016. Positive economic conditions in Vietnam have boosted consumers' incomes and forced them to shift from unbranded to branded beer, as higher quality and taste. Saigon Alcohol Beer &amp; Beverages Corp (Sabeco) saw a reduction in its market share although it maintained its lead in beer. Saigon Special is a new brand of SABECO that is aiming at the target segment of people who tend to drink premium beer. Although at present SABECO is the leading beer producer with the market share accounting for 39% in 2016 however the launching of its new brand Saigon Special was not so successful because SABECO lacked of an effective distribution plan especially focusing on preservation during transportation activities for this new brand. In exploring the weakness</p>

					point of the product, Saigon Special, we have given some recommendations to grow market share and market size by investment into quality product to create the customer need. Customers' perspective of quality has been proven to be the primary element contributing to the success of the company. In which, four important factors affecting customers' perspective of quality are opinions from other people, situation, physical properties and storage, use, convenience of beer. The purpose of this thesis is to identify the root cause led to the main problem after analyzing all possible causes. Strongly invest for retailer in terms of point of sales material (POSM), display (for short term) and invest on distribution system in both policy and display, especially at point of sales (for long term). Finally it implicates potential solutions that can be applied to solve this problem.
330	Thạc sĩ	The impact of consumer ethnocentrism, perceived quality and perceived price on willingness to buy local household products evidence from Ho Chi Minh City, Vietnam	Vu Dai Duong	Tran Ha Minh Quan Assoc. ;"Nguyen Thi Nguyet Que "	This paper examines the impact of consumer ethnocentrism, consumer's perceived price and consumer's perceived quality on willingness to buy local household products in Ho Chi Minh city, the biggest city in Vietnam. It also investigates the influence of consumer ethnocentrism on perceived price and perceived quality of Vietnamese customer. Structural equation modeling was used to test the impact, utilizing a sample of 302 consumers. The result indicates that willingness to buy local household products of Vietnamese customers is affected positively by consumer ethnocentrism, consumer's perceived price and consumer's perceived quality. In addition, consumer ethnocentrism has a positive relationship with consumer's perceived price and consumer's perceived quality. Furthermore, the result also shows that the impact of consumer ethnocentrism on consumer's perceived price, on consumer's perceived quality, and on willingness to buy domestically household products are not different in term of product categories, gender, age and income.
331	Thạc sĩ	Giảm thiểu rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Nguyễn Thị Vân	Ngô Quang Huân	Tổng quan về rủi ro tác nghiệp tại ngân hàng thương mại. Thực trạng rủi ro tác nghiệp tại BIDV. Giải pháp giảm thiểu rủi ro tác nghiệp tại BIDV.
332	Thạc sĩ	Tác động của tự do kinh tế, doanh thu thuế và chất lượng quy định của chính phủ đến thu nhập bình quân đầu người, phân tích tại các quốc gia trên thế giới	Nguyễn Hà Anh	Lê Quang Cường	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích nghiên cứu mối quan hệ tác động của tự do kinh tế, chất lượng quy định của chính phủ và doanh thu thuế lên thu nhập bình quân đầu người tại một số quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 12 năm. Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm dựa trên bộ dữ liệu bảng (panel data) được thực hiện bằng mô hình hồi quy

					<p>đa biến OLS với tác động hiệu ứng cố định (Fixed effects) đã được hiệu chỉnh robust. Các ước tính theo PCSEs và FGLS được sử dụng để kiểm định lại tính vững của mô hình. Ngoài ra, để khắc phục hiện tượng nội sinh của các biến liên quan, mô hình hồi quy mới có các biến công cụ là độ trễ của các biến độc lập được ước lượng bằng phương pháp GMM để mang lại kết quả tốt hơn. Qua các mô hình ước lượng cho thấy một tác động tích cực của hệ số tự do kinh tế và chất lượng quy định của chính phủ lên thu nhập bình quân đầu người, nhất là khi đã loại bỏ khả năng đa cộng tuyến trong mô hình. Riêng biến tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP cho thấy bằng chứng mối quan hệ tiêu cực với biến thu nhập bình quân đầu người trong tất cả các mô hình được kiểm định, trừ trường hợp mô hình khắc phục hiện tượng nội sinh. Các kiểm định với bộ dữ liệu thay thế trong giai đoạn thay thế lớn hơn và sự phân loại đặc điểm của dữ liệu cũng nên được tiến hành trong các nghiên cứu tiếp theo để thấy những kết quả kiểm tra rõ nét hơn. Các kết quả thực nghiệm cho thấy những ý nghĩa của các yếu tố quan trọng trong việc gia tăng thu nhập cho các quốc gia và định hướng cho những hành động, chính sách có lợi cho nền kinh tế.</p>
333	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố tác động đến nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Nguyễn Thanh Giàu	Trần Thị Mộng Tuyết	<p>Luận văn tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận và thực trạng các nhân tố tác động đến nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (NHCT) trong giai đoạn 2011-2016. Kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, sử dụng phân tích Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá thông qua phần mềm SPSS 20, tác giả đã xác định được các nhân tố tác động đến nợ xấu tại NHCT theo mức độ từ cao tới thấp là (i) nhân tố môi trường vĩ mô, (ii) nhân tố từ phía ngân hàng, (iii) nhân tố từ phía khách hàng. Qua đó, tác giả đề xuất các giải pháp, kiến nghị để hạn chế và xử lý nợ xấu tại NHCT theo mục tiêu định hướng chung của Chính Phủ, NHNN và của NHCT.</p>
334	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành hồ tiêu tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Võ Quốc Cường	Nguyễn Văn Giáp	<p>Hồ tiêu BR-VT đứng vị trí thứ 6 của cả nước từ năm 2014 đến nay về diện tích trồng và sản lượng, nhưng năng suất chỉ đứng thứ 11 cả nước. Hồ tiêu BR-VT đang là cây trồng có sức hấp dẫn cao đối với bà con nông dân, bởi nó mang lại giá trị kinh tế cao và tương đối ổn định hơn so với các loại cây trồng khác của tỉnh; đồng thời cây Hồ tiêu đã được tỉnh xác định là một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh đến năm 2030 và định hướng phát triển theo hướng bền vững, gia tăng giá trị. Tuy nhiên, Hồ tiêu BR-VT đang phải đối mặt với một số thách thức như: (i) Diện tích sản xuất chủ yếu là ở quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ, và</p>

					đang trên đà tăng nhanh đột biến, phá vỡ quy hoạch, dẫn đến một số khó khăn trong sản xuất, kiểm soát dịch bệnh, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. (ii) Hoạt động của các doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, thiếu vắng những doanh nghiệp có quy mô lớn tham gia ngành nên sản phẩm xuất bán thiếu thụ nhỏ lẻ, chủ yếu xuất thô, chưa phát huy hết giá trị của sản phẩm. (iii) Mối liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn yếu. Qua phân tích, tác giả nhận thấy cụm ngành Hồ tiêu BR-VT hình thành chưa hoàn thiện, chưa đi vào chiều sâu về giá trị gia tăng, chủ yếu dựa vào những lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên sẵn có và nguồn nhân lực có kinh nghiệm, kỹ thuật lâu đời. Bên cạnh đó, phát triển cơ sở hạ tầng, nghiên cứu khoa học công nghệ và sự quan tâm của chính quyền trong quy hoạch và định hướng phát triển cây Hồ tiêu là những động lực thúc đẩy cụm ngành phát triển.
335	Thạc sĩ	Nhận diện gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam – bằng chứng thực nghiệm tại sàn giao dịch chứng khoán HOSE	Trần Việt Hải	Lê Đạt Chí	Với các thông tin tài chính 2015 thu thập được từ 268 CTNY trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE, kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng tồn tại gian lận BCTC có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với 4 biến độc lập là tỷ số Lợi nhuận thuần / Tổng tài sản (NI / TA), Vốn lưu động / Tổng tài sản (WC / TA), Lợi nhuận gộp / Tổng tài sản (GP / TA) và Z-Score. Trong quá trình phân tích, tác giả nhận thấy một số biến có tác động lên biến phụ thuộc khác biệt so với nhận định ban đầu khi xây dựng giả thuyết nghiên cứu như tỷ số Lợi nhuận gộp / Tổng tài sản (GP / TA). Trong khi đó, một số biến có ý nghĩa thống kê trong các nghiên cứu trước trên thế giới nhưng lại không có ý nghĩa thống kê khi xét trên bộ mẫu là các CTNY trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE. Kết quả nghiên cứu trong chương 3 sẽ là cơ sở để giúp tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với các đối tượng liên quan đến việc lập, trình bày, sử dụng và quản lý chất lượng BCTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam nói chung và sàn giao dịch chứng khoán HOSE nói riêng. Kết quả kiểm định khả năng dự báo của mô hình nghiên cứu vào việc nhận diện gian lận BCTC thực tế cho thấy mức độ dự báo chính xác khá cao của mô hình nghiên cứu đạt độ chính xác 58.58%. So với kết quả dự báo của mô hình M-Score, mô hình nghiên cứu có mức độ dự báo chính xác cao hơn 4.48%, điều này một lần nữa khẳng định tính ứng dụng của mô hình nghiên cứu so với các mô hình nghiên cứu khác trong việc nhận diện gian lận BCTC.
336	Thạc sĩ	Tác động của nền tài chính phát triển đến	Lê Thị Thanh	Trần Ngọc Thor	Tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm tác động của nền tài chính

		hiệu quả của chính sách tiền tệ tại các nước đang phát triển ở Châu Á	Trang		phát triển đối với hiệu quả của chính sách tiền tệ. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình Arellano và Bond trên nền tảng phương pháp GMM cho bộ dữ liệu bảng từ 9 quốc gia đang phát triển ở Châu Á trong giai đoạn từ 1991 - 2015, với kỳ quan sát tính theo năm. Khi đánh giá tác động của nền tài chính phát triển đối với hiệu quả của chính sách tiền tệ, kết quả đưa ra tài chính phát triển có tác động đến hiệu quả của chính sách tiền tệ (ở cả hai cách tính đại diện chính sách cung tiền và tài chính phát triển). Điều này có nghĩa tài chính phát triển ở các quốc gia đang phát triển ở Châu Á sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách tiền tệ hay nói cách khác tài chính phát triển khuyến khích gia tăng hiệu quả của chính sách tiền tệ. Đồng thời, bài nghiên cứu cũng mở rộng xem xét độ trễ của tác động tài chính phát triển thông qua kiểm định đồng liên kết trên dữ liệu bảng, kết quả cho thấy có tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa tài chính phát triển và hiệu quả của chính sách tiền tệ (trên cả hai tính đại diện tài chính phát triển).
337	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Bình Dương	Nguyễn Duy Khương	Nguyễn Ngọc Hùng	Tác giả đã chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI vào tỉnh Bình Dương và mức độ ảnh hưởng của từng nhóm yếu tố như thế nào thông qua hệ số B gắn với mỗi nhóm. Nhóm có hệ số càng lớn thì mức độ ảnh hưởng của nó khả năng thu hút FDI vào tỉnh Bình Dương càng cao và ngược lại. Cụ thể của mối quan hệ được thể hiện bằng phương trình hồi quy: Thu hút FDI = 3.952+ 0.868xHTQ + 0.206xNTH + 0.221xNLD 0.138xCCC + 0.099xTNV Phương trình hồi quy này cho thấy rằng có năm nhóm tổng hợp ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI vào tỉnh Bình Dương là các nhóm nguồn lực tài nguyên, yếu tố lao động, quy mô thị trường, . Như trên đã nói hai nhóm này có 27 biến được thiết lập trong 7 nhóm ban đầu của bảng khảo sát là nhóm yếu tố gồm nhóm nguồn lực tài nguyên, nhóm yếu tố lao động, nhóm Quy mô thị trường, nhóm Cơ sở hạ tầng; nhóm Nhân tố hỗ trợ từ địa phương, nhóm Cơ chế chính sách và nhóm Công nghiệp hỗ trợ. Tuy có sự xáo trộn về nhóm trong quá trình phân tích dữ liệu và một số biến bị loại bỏ tuy nhiên 27 biến còn lại vẫn đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu và tất cả các nhóm biến đều ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI vào tỉnh Bình Dương. Điều này cho thấy rằng những nhận định ban đầu của tác giả và thông qua ý kiến các chuyên gia về yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào tỉnh Bình Dương là hoàn toàn thích hợp.
338	Thạc sĩ	Tác động của tỷ giá hối đoái thực đến tăng trưởng kinh tế, bằng chứng thực nghiệm	Hà Lê Anh Tú	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu tiến hành xác định tác động của tỷ giá hối đoái thực đến tăng trưởng kinh tế bằng với phương pháp định lượng hồi quy dữ liệu

		tại một số quốc gia trong khu vực ASEAN			bảng bao gồm: mô hình những tác động cố định (Fixed Effects), mô hình những tác động ngẫu nhiên (Random Effects) và phương pháp ước lượng hệ số hồi quy bằng phương pháp Prais-Winsten (PCSE). Dữ liệu nghiên cứu được thực hiện trên 5 quốc gia ASEAN trong giai đoạn 1995-2015. Nghiên cứu đã tìm thấy tác động cùng chiều của tỷ giá hối đoái đến tăng trưởng kinh tế tại 5 quốc gia: Việt Nam, Indonesia, Singapore, Philippine, Malaysia. Kết quả đó cổ vũ sự hạn chế sự can thiệp quá mức cần thiết của Chính phủ vào chính sách tỷ giá và khuyến khích sử dụng tỷ giá hối đoái thực để đánh giá chính sách trong tương lai.
339	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động marketing mix của nhãn hàng Bia chai Saigon Special của Công ty CPTM Bia Sài Gòn Trung tâm tại TP.HCM	Dương Nguyễn Thanh Phong	Phạm Xuân Lan	Tác giả trình bày cơ sở lý luận của đề tài, phân tích tình hình hoạt động kinh doanh sản phẩm bia chai Saigon Special những năm gần đây. Tiếp đến tác giả đi sâu vào phân tích chi tiết thực trạng hoạt động marketing mix cho sản phẩm bia chai Saigon Special thông qua các hoạt động sản phẩm, giá cả, phân phối và chiêu thị; cũng như phân tích tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá của khách hàng về hoạt động này. Từ đó thấy được các ưu nhược điểm trong hoạt động marketing mix của Sabeco Trung Tâm. Tác giả đề xuất giải pháp giúp công ty hoàn thiện hơn nữa hoạt động Marketing mix cho sản phẩm này.
340	Thạc sĩ	Những yếu tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến chi tiêu y tế của các hộ nghèo tại Việt Nam	Nguyễn Thành Sơn	Trần Tiến Khai	Qua các kết quả thống kê và phân tích mô hình kinh tế lượng thực nghiệm, tác giả rút ra kết luận về những yếu tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến chi tiêu y tế của các hộ nghèo ở Việt Nam gồm có: quy mô của hộ (tổng số người trong hộ), dân tộc của chủ hộ, nơi sinh sống của hộ, giới tính của chủ hộ, số người già (>60 tuổi) sống trong hộ, số phụ nữ trong tuổi sinh sản (từ 15 - 49 tuổi) sống trong hộ, thu nhập bình quân của hộ trong năm, chi tiêu dùng bình quân của hộ trong năm, chi tiêu cho giáo dục bình quân của hộ trong năm, tình trạng bảo hiểm y tế của hộ trong năm và khoản trợ cấp y tế hộ nhận được trong năm. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm giảm bớt gánh nặng về chi phí y tế cho các hộ nghèo, đồng thời góp phần bổ sung cho chính sách chăm sóc sức khỏe được công bằng và hiệu quả hơn.
341	Thạc sĩ	Những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của bảo hiểm xã hội – nghiên cứu tại Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Hồng Sang	Võ Văn Nhị	Tác giả trình bày tổng quan về tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chất lượng thông tin kế toán trong khu vực công. Những nghiên cứu này đã chứng minh được vấn đề thông tin trên BCTC của các đơn vị trong khu vực công đang được nhiều quốc gia quan tâm, mục tiêu cuối cùng của hầu hết các nghiên cứu hướng tới là tìm ra được giải pháp để cải thiện thông tin kế toán trên BCTC của đơn



					<p>vị công. Kết quả của những bài nghiên cứu này cũng là cơ sở để luận văn kế thừa và vận dụng để xây dựng mô hình nghiên cứu tại Việt Nam liên quan đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC của cơ quan bảo hiểm xã hội (BHXH), cụ thể cơ quan BHXH TP.HCM. Tác giả xây dựng thành công cơ sở lý thuyết của đề tài nghiên cứu. Vận dụng những lý thuyết liên quan đến chất lượng thông tin, tác giả đã đưa ra các đặc tính chất lượng của TTKT để làm cơ sở nghiên cứu bao gồm tính thích hợp, tính có thể hiểu được, tính đáng tin cậy, tính có thể so sánh được và có thể kiểm chứng. Tác giả vận dụng các mô hình nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam để xây dựng được các yếu tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán tại cơ quan BHXH TP.HCM bao gồm 6 nhân tố Nhà quản lý đơn vị công, Trình độ nhân viên kế toán, Hệ thống pháp lý, Hệ thống CNTT, Chế độ kế toán và Hoạt động thanh tra giám sát. Tác giả đã trình bày những quy trình nghiên cứu chung của luận văn, thiết kế thang đo và xây dựng bảng câu hỏi, đối tượng khảo sát, phương pháp khảo sát, mẫu khảo sát và phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng trong luận văn. Ngoài ra tác giả cũng đã giới thiệu những phương pháp định tính và định lượng sẽ được áp dụng trong luận đề xác định và đo lường những nhân tố tác động đến CLTT trên BCTC của BHXH – nghiên cứu tại cơ quan BHXH TP.HCM. Tác giả sử dụng những phương pháp định tính như phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh, thống kê mô tả để xác định nhân tố và phương pháp định lượng như thống kê mô tả, đánh giá thang đo bằng hệ số Cronbach"s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính để đo lường thang đo đã được xây dựng. Tác giả đã trình bày kết quả kiểm định thang đo thành phần của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC tại BHXH trên địa bàn TP.HCM. Kết quả cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy qua kiểm định Cronbach Anpha và EFA. Kết quả chạy hồi quy cho thấy 6 nhân tố là Nhà quản trị đơn vị, Trình độ nhân viên kế toán, Hệ thống pháp lý, Ứng dụng CNTT, Chế độ kế toán, Hoạt động thanh tra giám sát đều có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến chất lượng thông tin trên BCTC tại đơn vị BHXH trên địa bàn TPHCM. Điều này cho thấy rằng các mô hình lý thuyết đề ra là phù hợp với thực tế hiện nay cũng nhưng các giả thiết trong mô hình lý thuyết đều được chấp nhận. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán trên BCTC tại cơ quan BHXH</p>
--	--	--	--	--	--

					TP.HCM
342	Thạc sĩ	Xây dựng bảng điểm cân bằng để đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH TM - DV Hoa Mai	Lương Thi Lan Hương	Trần Anh Hoa	Cơ sở lý luận về bảng điểm cân bằng và thành quả hoạt động. Thiết kế nghiên cứu. Thực trạng đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoa Mai. Từ tầm nhìn và chiến lược đã xây dựng, các mục tiêu và thước đo và chỉ tiêu tương ứng từng thước đo của bốn phương diện tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ, học hỏi và phát triển được thiết lập và có mối quan hệ nhân quả thúc đẩy nhau. Tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm áp dụng thành công bảng điểm cân bằng.
343	Thạc sĩ	Các nhân tố thuộc hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) có tác động đến lợi ích công tác kế toán của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Phụng	Nguyễn Việt	Mặc dù chi phí triển khai cho một phần mềm ERP khá cao, thời gian triển khai lâu dài, nguy cơ dẫn tới việc triển khai thất bại cũng rất lớn nhưng việc ứng dụng ERP vào hoạt động kinh doanh lại được xem là một xu thế tất yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (DN) trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Cũng chính vì lý do đó mà rất nhiều DN trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng đã quyết định ứng dụng phần mềm ERP, số DN còn lại chần chừ sử dụng ERP nheng họ đang rất quan tâm và cũng có ý định triển khai trong tương lai. ERP hứa hẹn sẽ mang lại nhiều lợi ích cho DN đặt niềm tin vào ứng dụng nó, bài nghiên cứu này là một nghiên cứu thực nghiệm để chứng minh hệ thống ERP thực sự đem lại nhiều lợi ích cho các DN trên địa bàn TP.HCM. Trên nền tảng lý thuyết liên quan đến hệ thống ERP và công tác kế toán kết hợp với việc kế thừa thành quả của một số nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam, tác giả đã tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến lợi ích công tác kế toán. Kết quả từ việc phân tích các số liệu khảo sát thực tế cho thấy, các nhân tố liên quan đến phần mềm ERP như Chất lượng hệ thống, Chất lượng thông tin, Chất lượng dịch vụ và Chất lượng chức năng kiểm soát đều có tác động đến lợi ích của công tác kế toán. Hơn nữa, nghiên cứu cũng chứng minh được rằng mức độ tác động của các nhân tố này có sự khác biệt, cụ thể như sau: $BEN = 0.328 \times SYSQ + 0.340 \times INFQ + 0.183 \times SERQ + 0.441 \times INCQ$ Trong các nhân tố trên, Chất lượng chức năng kiểm soát của ERP có tác động mạnh nhất (mức độ tác động là 0.441), Chất lượng thông tin và Chất lượng hệ thống ERP có mức độ tác động mạnh gần giống nhau và Chất lượng dịch vụ từ nhà cung cấp ERP có sự tương quan yếu nhất với lợi ích công tác kế toán (0.183). Việc đưa ra mức độ tác động của các nhân tố này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng và là cơ sở để các DN có thể tìm ra được các giải pháp nhằm cải thiện các yếu tố

					liên quan đến phần mềm ERP, từ đó có thể tăng cường được lợi ích công tác kế toán. Kết quả nghiên cứu này cũng là cơ sở để nhà cung cấp ERP trong nước có thể 77 cải thiện hơn nữa chất lượng phần mềm ERP để phù hợp hơn với tình hình ứng dụng thực tế tại Việt Nam và tăng sức cạnh tranh so với các phần mềm ERP nước ngoài. Hơn thế nữa, kết quả nghiên cứu cũng có ý nghĩa trong việc tham vấn cho các DN đang có ý định sử dụng, giúp họ nhận ra những nhân tố nào liên quan đến phần mềm thật sự tác động đến lợi ích nhận được để từ đó đưa ra quyết định lựa chọn phần mềm đúng đắn và phù hợp hơn.
344	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến số thu thuế của các nước thu nhập trung bình thấp	Bùi Thị Tuyết	Lê Quang Cường	Nghiên cứu này được thực hiện để tìm hiểu về các yếu tố tác động đến phần trăm số thuế thu được trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các quốc gia nhóm thu nhập trung bình thấp giai đoạn 2002-2014. Các yếu tố được tác giả đưa vào mô hình để kiểm tra mối tương quan với biến phụ thuộc bao gồm giá trị trẻ của biến phụ thuộc, GDP bình quân đầu người, độ mở thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỷ trọng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp trong GDP, tỷ trọng giá trị gia tăng ngành công nghiệp trong GDP, lạm phát, quyền chính trị, quyền tự do dân sự, tỷ lệ đi học, tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tử vong ở trẻ em, viện trợ, nợ công. Bộ dữ liệu thỏa tất cả các kiểm định để áp dụng phương pháp DGMM. Kết quả hồi quy cho thấy giá trị trẻ của biến phụ thuộc, GDP bình quân đầu người, độ mở thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỷ trọng giá trị gia tăng ngành công nghiệp trong GDP, quyền tự do dân sự, tỷ lệ đi học, nợ công có tác động đồng biến với biến phụ thuộc. Ngược lại, tỷ trọng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp trong GDP, lạm phát, tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tử vong ở trẻ em, viện trợ có tác động nghịch biến với biến phụ thuộc. Nghiên cứu không những khẳng định lại tác động của các biến truyền thống mà còn mở rộng mô hình của Castro và Camarillo (2014) bằng việc thêm vào các yếu tố lạm phát, viện trợ và nợ công. Các biến này đều có tác động có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc
345	Thạc sĩ	Khảo sát các yếu tố tác động đến hành vi hiến máu tình nguyện tại Tp. Hồ Chí Minh	Trịnh A Nữ Vũ Quỳnh	Từ Văn Bình	Nghiên cứu thực hiện khảo sát các yếu tố tác động đến hành vi hiến máu tình nguyện tại TP. Hồ Chí Minh. Về đối tượng nghiên cứu: có tổng cộng 314 mẫu khảo sát; trong đó có 53,5% đã từng hiến máu; phần lớn những người được khảo sát nằm trong độ tuổi trẻ, trong đó nhóm tuổi từ 18-30 tuổi chiếm tỉ lệ cao (67,52%); nam giới chiếm 53,82% số lượng mẫu; cán bộ công nhân viên và sinh viên là hai nhóm nghề nghiệp tham gia nghiên cứu đông nhất; nhóm có trình độ cao đẳng, đại học chiếm

				<p>đến 72,61%; nhận thức về hiến máu tình nguyện của mẫu khảo sát chưa cao; thái độ đối với hiến máu còn chưa tích cực. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Nghề nghiệp sinh viên, thu nhập, nhận thức và thái độ đối với hiến máu tình nguyện có ảnh hưởng đến hành vi tham gia hiến máu. Cụ thể nhận thức về hiến máu tình nguyện càng đầy đủ thì xác suất tham gia hiến máu có xu hướng tăng lên, thái độ về hiến máu tình nguyện càng tích cực thì xác suất tham gia hiến máu có xu hướng tăng lên, xác suất tham gia hiến máu có xu hướng giảm xuống khi thu nhập tăng lên và sinh viên có xác suất tham gia hiến máu thấp hơn các nghề nghiệp khác. Tuổi, giới tính và nhận thức có ảnh hưởng đến số lần hiến máu. Cụ thể số lần hiến máu sẽ tăng lên theo độ tuổi, nam giới có tần suất hiến máu nhiều hơn nữ giới và số lần hiến máu tăng khi nhận thức về hiến máu tình nguyện càng đầy đủ. Qua đó, có thể thấy được nhận thức và thái độ là hai yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi hiến máu (ngoài một số yếu tố về nhân khẩu học như tuổi, giới tính, nghề nghiệp và thu nhập). Các tổ chức vận động hiến máu có thể tác động đến hai yếu tố này để thay đổi hành vi hiến máu của người dân. Tỷ lệ hiến máu của nhóm đối tượng tiềm năng tuy có cao hơn nhóm đối tượng còn lại nhưng tỷ lệ này vẫn chỉ ở mức tương đối và chưa cao. Cụ thể: - Tỷ lệ hiến máu của người có độ tuổi thanh niên (<math>\leq 30</math> tuổi) là 61,32%, cao hơn so với tỷ lệ hiến máu của người có độ tuổi trung niên (<math>&gt; 30</math> tuổi). - Tỷ lệ hiến máu của sinh viên là 53,21%, cao hơn tỷ lệ hiến máu của các nghề nghiệp khác nhưng thấp hơn tỷ lệ hiến máu của cán bộ công nhân viên. Trách nhiệm xã hội và lòng vị tha, để giúp đỡ người khác được xem là động cơ tích cực đối với hành vi hiến máu (đạt tỷ lệ 72,92%). Có 9,17% người hiến máu có động cơ hiến máu tiêu cực (để nhận kết quả xét nghiệm sàng lọc máu). 17,92% người hiến máu có động cơ hiến máu tuy không phải là tiêu cực nhưng chưa mang tính tích cực (vì nghĩ rằng tương lai sẽ có lúc cần, để biết nhóm máu, để nhận phần quà cho người hiến máu). Hầu hết các lý do không hiến máu đều là tiêu cực, ngoại trừ lý do không đủ tiêu chuẩn sức khỏe (tỷ lệ nguyên nhân tiêu cực này chiếm đến 92% lý do không hiến máu). Kênh thông tin kêu gọi hiến máu được nhiều người biết đến bao gồm: trường học và cơ quan công tác (46,91%); bạn bè và người thân (22,68%); nhóm tình nguyện hoặc các tổ chức xã hội (16,75%). Trong khi đó, tivi, radio, báo, mạng xã hội, ngân hàng máu, tờ rơi, băng rôn chỉ chiếm 13,66% trong số các kênh thông tin về hiến máu tình nguyện được biết đến. Từ đó, tác</p>
--	--	--	--	---

					giả gợi ý những kiến nghị hoặc chính sách liên quan nhằm gia tăng tỉ lệ tham gia hiến máu tình nguyện.
346	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ vận tải container bằng đường biển tại Công ty TNHH Hyundai Merchant Marine Việt Nam	Trịnh Thị Châu	Hoàng Lệ Chi	Qua việc xác định mức độ tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ vận tải container bằng đường biển tại HMM, tác giả đã đưa ra được một số giải pháp khắc phục các hạn chế của công ty nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Ba thành phần khách hàng không hài lòng với công ty được tác giả đề xuất một số các giải pháp dành cho mỗi thành phần với cơ sở mục tiêu, kế hoạch triển 74 khai và hiệu quả kỳ vọng cụ thể. Giải pháp về thành phần năng lực phục vụ, quản lý là: Tổ chức, phục hồi lại hoạt động kinh doanh, khai thác thế mạnh hiện có của doanh nghiệp. Hai giải pháp về thành phần giá dịch vụ và phương thức thanh toán gồm: Rà soát lại các khoản phụ cước, đưa ra chính sách giá phù hợp và nói lòng chính sách trả chậm. Hai giải pháp về thành phần phương tiện/thiết bị: Thiết lập lại quy trình và phương pháp dự báo container rỗng và các biện pháp về giải quyết tình trạng thừa/thiếu container rỗng. Với các giải pháp đề ra, sự hài lòng của khách hàng được nâng cao chính là mục đích sau cùng của tác giả cũng như là của công ty nói chung.
347	Thạc sĩ	Hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực để tăng hiệu quả công việc của nhân viên tại Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	Võ Minh Luật	Nguyễn Đình Hòa	Trong thời đại ngày nay, việc nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực là điều mà nhiều doanh nghiệp đang hướng tới; Theo đó Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh đang trong quá trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất lao động thì nâng cao công tác tuyển dụng và đào tạo là việc làm hết sức thiết thực, và các công tác này được lãnh đạo Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm. Trong nghiên cứu này, tác giả đã phân tích thực trạng công tác tuyển dụng và đào tạo của Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, đã chỉ ra những điểm mạnh, những điểm yếu của công tác tuyển dụng và đào tạo tại Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và qua đó cũng đã đưa ra các giải pháp để hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo. Nghiên cứu chưa thể đánh giá tổng quát được thực trạng về công tác tuyển dụng và đào tạo của Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, do mẫu khảo sát là 320 nhân viên, các mẫu khảo sát được thu thập theo phương pháp thuận tiện, trong khi đó, tổng số lượng nhân viên là trên 7000 nhân viên; Do nguồn lực có hạn và hạn chế về số lượng hoặc tính chuẩn xác của mẫu quan sát, đề tài có thể chưa đo lường hết được công tác tuyển dụng và đào tạo của Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

348	Thạc sĩ	Sự ảnh hưởng của hiện diện đầu tư nước ngoài đến đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Ngọc Thiên Phú	Trần Thị Hải Lý	<p>Đề tài nghiên cứu của tác giả được thực hiện dựa trên bài nghiên cứu của hai tác giả Sajid Anwar, Sizhong Sun (2015): “Can the presence of foreign investment affect the capital structure of domestic firms” (2015), nhằm kiểm định sự tác động của hiện diện đầu tư nước ngoài đến đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp trong nước, đồng thời xem xét các nhân tố khác có tác động đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Để phân tích tác động này tác giả sử dụng dữ liệu bảng của 316 công ty phi tài chính hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam ở hai sở giao dịch chứng khoán TPHCM (HOSE) và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ năm 2008 – 2015. Đầu tiên, tôi xem xét tác động của sự hiện diện đầu tư nước ngoài lên đòn bẩy tài chính của các công ty phi tài chính, được niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX với ba kỹ thuật ước lượng OLS, Tobit và IV – Tobit. Tiếp đến bài nghiên cứu xem sự tác động của hiện diện đầu tư nước ngoài lên đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp trong ngành với giả sử tỷ lệ sở hữu của một công ty đầu tư nước ngoài là 10%. Tiếp đến là xem xét tác động của sự hiện diện đầu tư nước ngoài lên đòn bẩy tài chính của các ngành khác nhau, chín ngành theo tiêu chuẩn phân ngành ICB. Cuối cùng kiểm định tính vững của mô hình bằng cách thay thế tỷ lệ sở hữu nước ngoài của công ty lần lượt là từ 5% và từ 20%. Kết quả chính của bài nghiên cứu cho thấy rằng sự hiện diện đầu tư nước ngoài tác động ngược chiều lên tỷ lệ đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. Các nhân tố như tài sản thế chấp, tầm chắn thuế phi nợ, tỷ suất sinh lợi, quy mô công ty tác động ngược chiều đến tỷ lệ đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Và thêm nữa là tác động của sự hiện diện nước ngoài vào đòn bẩy tài chính của các ngành là khác nhau.</p>
349	Thạc sĩ	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp trồng trọt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Bùi Thị Thanh Trà	Võ Văn Nhị	<p>Trên cơ sở các nội dung lý thuyết đã phân tích, tác giả đã tiến hành khảo sát tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp trồng trọt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhằm đánh giá thực trạng tổ chức công tác tổ chức công tác kế toán từ đó nhận định những khó khăn cũng như tồn tại của tổ chức công tác kế toán và đề xuất những giải pháp hoàn thiện cho các doanh nghiệp trồng trọt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Qua quá trình tìm hiểu vai trò và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cũng như khảo sát thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, tác giả nhận thấy các DN này đã tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, và có những tích cực trong tổ chức công tác kế toán. Tuy nhiên, bên cạnh đó, các DN</p>

					vẫn còn gặp phải một số khó khăn cũng như tồn đọng một số hạn chế trong thực tiễn tổ chức công tác kế toán. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp trồng trọt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
350	Thạc sĩ	Xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước cho mục đích cổ phần hóa tình huống Công ty trách nhiệm hữu hạn thuốc lá Hải Phòng	Dương Thành Đạt	Trần Thị Quế Giang	Xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là khâu quan trọng ảnh hưởng tới sự thành công của chương trình cổ phần hóa (CPH). Kết quả xác định giá trị DNNN thường gây tranh cãi, đặc biệt là những DNNN có kết quả kinh doanh tốt, được thừa hưởng những lợi ích/tài sản vô hình từ cơ chế đặc thù của nhà nước như quyền sử dụng đất, giấy phép kinh doanh ngành có rào cản gia nhập ngành cao, hạn ngạch, thương hiệu, các mối quan hệ kinh doanh đặc biệt, v.v. Thực tế hiện nay ở Việt Nam, phương pháp tài sản thường được các tổ chức tư vấn sử dụng khi định giá các DNNN có đặc điểm nói trên, trong đó có công ty Thuốc lá Hải Phòng (HPTC) – một DNNN sản xuất thuốc lá đang thực hiện CPH. Qua tình huống xác định giá trị HPTC, luận văn đã so sánh, phân tích và chỉ ra những điểm bất hợp lý của các phương pháp định giá theo văn bản hiện hành và ưu nhược điểm của các phương pháp theo thông lệ quốc tế khi áp dụng cho những DNNN có đặc điểm nêu trên. Khi áp dụng định giá HPTC, phương pháp tài sản cho thấy sự không phù hợp khi ước tính giá trị thương hiệu 20 năm của HPTC bằng 0, các tài sản vô hình và lợi thế thương mại mà DNNN được hưởng không được ghi nhận và không có cơ sở để ước tính nguyên giá hoặc giá trị thị trường do không tồn tại thị trường mua-bán. Kết quả ước tính giá trị và phân tích độ nhạy của HPTC cho thấy, trong kịch bản xấu nhất có tốc độ tăng trưởng ổn định thấp hơn lạm phát, giá trị ước tính theo phương pháp chiết khấu ngân lưu (DCF) vẫn cao hơn so với sử dụng phương pháp tài sản theo Thông tư 127/2014/TT-BTC (TT127) cộng thêm giá trị quyền thuê đất với giả định đất được giữ nguyên trạng sau CPH. Qua nghiên cứu, luận văn đưa ra 5 gợi ý chính sách sau: (1) cần mở rộng quy định định giá cho các tài sản vô hình (TSVH) khác chưa được hạch toán trong sổ sách kế toán và thực hiện đánh giá lại giá trị TSVH thay vì sử dụng giá trị còn lại trên sổ sách nếu việc đánh giá theo giá thị trường lại là khả thi. (2) cần xem xét lại phương pháp ước tính giá trị thương hiệu dựa trên chi phí đầu tư thương hiệu 5 năm; (3) phương pháp DCF tuy không phải phương pháp hoàn hảo nhưng lại là phương pháp hợp lý nhất đến thời điểm hiện tại, có thể sử dụng để ước tính giá trị nội tại của DNNN có kết quả kinh doanh tốt, tiềm năng tăng trưởng cao, sở hữu

					<p>nhiều TSVH và có thể tiếp tục duy trì, khai thác lợi thế này sau CPH. Kết quả của phương pháp DCF nên được sử dụng làm căn cứ tham khảo hỗ trợ cho việc ra quyết định thay vì là một mức giá bán mục tiêu cứng nhắc. Phương pháp tài sản với ưu điểm về tính trực quan có thể sử dụng kết hợp làm giá trị tham chiếu chặn dưới cho giá bán cổ phần; (4) không nên đặt ra các quy định cứng nhắc về giá định của phương pháp DCF, đây là công việc chuyên môn của tổ chức tư vấn; (5) cần bổ sung và thống nhất định nghĩa về “doanh nghiệp nhà nước” để tránh tạo ra kẽ hở trong việc triển khai thực hiện.</p>
351	Thạc sĩ	Tác động của chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế ở Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025	Lê Anh Tuấn	Lưu Thị Kim Hoa	<p>Dựa trên các lý thuyết của trường phái kinh tế chính trị học tư sản cổ điển, kinh tế chính trị học Marxist, trường phái tân cổ điển và các lý thuyết kinh tế học hiện đại, luận văn đã hệ thống hóa và làm rõ một số vấn đề lý luận về tác động của chi tiêu ngân sách đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời phân tích kinh nghiệm ở một số quốc gia và địa phương để làm cơ sở cho các bước nghiên cứu tiếp theo. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau, luận văn phân tích thực trạng tác động của chi NSNN đối với tăng trưởng kinh tế ở TP.HCM trên ba nội dung về mức độ, về phương diện kinh tế và xã hội của sự tăng trưởng trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2016. Kết quả cho thấy chi tiêu ngân sách, đặc biệt là chi đầu tư phát triển có tác động tích cực đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế và với vai trò là một công cụ quan trọng của nhà nước nhằm cung cấp nguồn lực tài chính để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội thông qua các chính sách cụ thể, chi tiêu ngân sách đã góp phần không nhỏ vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP.HCM theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Điều này đòi hỏi trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả chi tiêu ngân sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở TP.HCM, thành phố nên chú trọng đến các quan điểm chủ yếu sau: thứ nhất, việc huy động, phân bổ và sử dụng chi tiêu ngân sách phải bảo đảm cho kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định và phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa; thứ hai, chính sách chi tiêu ngân sách nhà nước phải được xây dựng và điều hành dựa trên một nền tảng pháp lý chặt chẽ, đồng thời tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan và trình độ phát triển kinh tế thị trường của nền kinh tế; cuối cùng, cần xem chi tiêu ngân sách nói riêng và ngân sách nhà nước nói chung không những là</p>



					công cụ để quản lý và điều tiết kinh tế thông qua việc điều chỉnh nhịp độ tăng trưởng kinh tế mà còn là một công cụ định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.
352	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Ôn Quỳnh Như	Trương Thị Hồng	Nghiên cứu đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về thực trạng rủi ro tín dụng của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2007 – 2015. Đồng thời trên cơ sở tiếp cận các bài nghiên cứu của nhiều tác giả nước ngoài, từ đó xây dựng được mô hình đo lường ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro tín dụng tại các NHTMCP Việt Nam. Nghiên cứu đã cho thấy được các yếu tố, chiều hướng và mức độ tác động đến rủi ro tín dụng tại các NHTMCP Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua phần mềm kinh tế lượng Stata 12. Theo kết quả nghiên cứu, trong 9 yếu tố tác giả đưa vào nghiên cứu, kết quả cho thấy 4 biến có ý nghĩa thống kê. Cụ thể như sau: biến tỷ lệ tăng trưởng tín dụng năm hiện hành, biến tỷ lệ nợ xấu, biến quy mô ngân hàng và biến tỷ lệ lạm phát có mối tương quan dương với rủi ro tín dụng. Ngoài ra, biến rủi ro tín dụng với độ trễ một năm, biến tăng trưởng tín dụng với độ trễ một năm, biến khả năng sinh lợi, biến tốc độ tăng trưởng GDP năm hiện hành và biến tốc độ tăng trưởng GDP với độ trễ một năm không có ý nghĩa thống kê. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam
353	Thạc sĩ	Các giải pháp nâng cao sự thỏa mãn công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Nguyễn Thị Kim Thoa	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu nhằm mục tiêu tìm ra các giải pháp nâng cao mức độ thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bắc Sài Gòn. Cụ thể như sau: điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Vietcombank Bắc Sài Gòn, đánh giá tình hình thực tế mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Vietcombank Bắc Sài Gòn, đề xuất các giải pháp khắc phục và nâng cao sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Vietcombank Bắc Sài Gòn. Đề tài “Các giải pháp nâng cao sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn” được tác giả áp dụng mô hình nghiên cứu kế thừa từ các nghiên cứu trong và ngoài nước. Lựa chọn mô hình nghiên cứu với 7 yếu tố độc lập với 32 biến quan sát và 1 yếu tố phụ thuộc với 3 biến quan sát. Thực hiện nghiên cứu định lượng với toàn bộ 124 nhân viên của Vietcombank BSG, tác giả đã tiến hành phân tích, so sánh và đánh giá thực trạng sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên Vietcombank BSG. Kết quả cho thấy nhân viên còn chưa thỏa mãn với các yếu tố bản chất công

					việc, phúc lợi, đồng nghiệp, điều kiện làm việc, đào tạo và thăng tiến, thu nhập và cấp trên. Sau khi phỏng vấn sâu tìm hiểu nguyên nhân của các vấn đề nhân viên chưa thỏa mãn, tác giả đã đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao mức độ thỏa mãn của nhân viên.
354	Thạc sĩ	Cơ chế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam nhìn từ lý thuyết trò chơi	Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Vũ Thành Tự Anh	Như vậy, các câu hỏi nghiên cứu của đề tài đã tìm được câu trả lời khá hoàn chỉnh. Thứ nhất, giá xuất khẩu sụt giảm kéo dài chính là hệ quả của cơ chế tương tác chiến lược giữa các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam. Theo đó, từ chiến lược đảm bảo thanh khoản đến chiến lược tối đa hóa lợi nhuận của các doanh nghiệp đặt ngành cá tra trước áp lực cạnh tranh giảm giá bán và áp lực cắt giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành (theo cả hướng tích cực và tiêu cực). Tuy nhiên, sự thiếu vắng cơ chế cạnh tranh về chất lượng sản phẩm khiến cho các mức giá cân bằng của thị trường không có cơ chế cải thiện. Thứ hai, mô hình cũng dự báo điểm cân bằng của thị trường cá tra là tại mức giá bằng với chi phí trung bình của các doanh nghiệp và biên lợi nhuận của ngành sẽ tiến về 0. Khác với mô hình Bertrand và Hardin, điểm cân bằng của thị trường cá tra không dự báo các doanh nghiệp sẽ chia đều thị phần. Nguyên nhân là do: (1) Rào cản tại một số thị trường (điển hình là Mỹ) dẫn đến một số doanh nghiệp có ưu thế sẽ chiếm được thị phần áp đảo tại các thị trường này; (2) Nguyên tắc $MR = MC$ không còn đúng do các doanh nghiệp còn chịu sự chi phối của chiến lược đảm bảo thanh khoản. Thứ ba, việc chứng minh các giả thuyết thay thế khác về nguyên nhân chính gây áp lực giảm giá cá tra là chưa có đủ cơ sở đã góp phần củng cố kết quả nghiên cứu của đề tài này. Có thể có nhiều nguyên nhân gây ra áp lực giảm giá xuất khẩu cá tra với tác động mạnh yếu khác nhau nhưng nguyên nhân cốt lõi được xác định sẽ giúp cho các giải pháp ngành được tập trung và triệt để hơn. Đồng thời, kết quả nghiên cứu thông qua mô hình hóa cho thấy một bức tranh tổng thể về thị trường và giúp bác bỏ mọi lập luận về thế lực độc quyền của cá tra Việt Nam. Và do đó, nghịch lý giữa độc quyền và vị thế thương lượng giá mà nhiều người vẫn hay đặt ra khi nói về ngành cá tra trên thực tế là không tồn tại.
355	Thạc sĩ	Tác động của rủi ro tín dụng, khả năng thanh khoản và chu kỳ kinh tế đến thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Đặng Thị Ngọc Hân	Trần Phương Thảo	Luận văn nghiên cứu tác động của rủi ro tín dụng, khả năng thanh khoản và chu kỳ kinh tế đến thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Tác giả sử dụng dữ liệu của 24 NHTM Việt Nam trong thời gian từ năm 2007-2016 được thu thập từ các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên, với tổng số quan sát là 227 quan sát, chiếm 65% tổng tài sản của hệ thống NHTM và dữ liệu về GDP, lạm phát được thu thập từ

					<p>trang Web của ngân hàng phát triển Châu Á. Trên cơ sở kế thừa mô hình của Aydemir và Guloglu (2016), tác giả đã áp dụng 03 mô hình nghiên cứu với các phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) trong giai đoạn 2007-2016 thông qua các chỉ số tài chính, thu nhập lãi cận biên đạt đỉnh cao nhất là năm 2011, NIM của nhóm NHTM Nhà nước ổn định hơn NIM của nhóm NHTM Cổ phần. Tốc độ tăng trưởng tín dụng luôn ở mức cao hơn 20%/năm, điều này gây ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe của nền kinh tế, tăng rủi ro tín dụng và ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các NHTM Việt Nam, làm cho khả năng thanh khoản ngày càng giảm trong giai đoạn 2007-2016. Nền kinh tế Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO (2007 – 2016) mặc dù bị ảnh hưởng do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, khủng hoảng nợ công nhưng vẫn duy trì được chuỗi tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng trưởng bình quân là 6,2%/năm; (2) Qua kết quả của các mô hình nghiên cứu cho thấy: (i) Rủi ro tín dụng (CR) có mối tương quan dương mạnh nhất với thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam với mức ý nghĩa 5%; (ii) Chu kỳ kinh tế (GDP) có tác động ngược chiều với thu nhập lãi cận biên với mức ý nghĩa 1% (mô hình 1 và mô hình 3), 10% (mô hình 2) và (iii) khả năng thanh khoản không có ý nghĩa thống kê ở các mô hình; (3) Khả năng thanh khoản và chu kỳ kinh tế không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Kết quả này chỉ ra rằng, thu nhập lãi của các NHTM Việt Nam không chịu tác động bởi thanh khoản trong các chu kỳ kinh tế; (4) Kết quả định lượng cho thấy mối tương quan mạnh và cùng chiều của biến CR*GDP đối với thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam, rủi ro tín dụng có tác động mạnh mẽ đến thu nhập lãi cận biên trong quá trình mở rộng, thúc đẩy nền kinh tế quốc dân; (5) Ngoài ra, đối với các biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu cho thấy: lạm phát, quy mô cho vay, cấu trúc vốn, tái cấu trúc ngân hàng có tác động tích cực đến thu nhập lãi cận biên; còn các yếu tố như hiệu quả quản lý, thị phần ngân hàng có tác động tiêu cực đến thu nhập lãi cận biên.</p>
356	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của tính độc lập và trách nhiệm của kiểm toán viên đến khoảng cách kỳ vọng kiểm toán – nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	Đoàn Thị Tú Anh	Trần Thị Giang Tân	<p>Kết quả khảo sát cho thấy có sự tồn tại AEG ở Việt Nam liên quan đến tính độc lập và trách nhiệm của KTV. Về tính độc lập của KTV, nhóm KTV tin rằng, các dịch vụ phi kiểm toán, doanh thu từ một một một khách hàng lớn hơn hoặc bằng 10 % tổng doanh thu của doanh nghiệp kiểm toán nghiệp kiểm toán nghiệp kiểm toán nghiệp kiểm toán nghiệp kiểm toán và mong muốn giữ giữ khách hàng quan trọng không</p>

					<p>làm ảnh hưởng đáng kể đến tính độc lập của KTV. Ngược lại, nhóm người sử dụng BCTC tin tưởng rằng những yếu tố đó sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến tính độc lập của KTV. Có thể giải thích cho điều này bởi Lý thuyết đại diện và Lý thuyết thông tin bất cân xứng, người sử dụng không trực tiếp tham gia vào quá trình kiểm toán BCTC của KTV, do đó họ thấy rằng các nhân tố đó có mức độ đe dọa cao hơn đến tính độc lập. Về trách nhiệm của KTV, nhóm người sử dụng BCTC đã quy trách nhiệm cho KTV tương đối cao, họ cho rằng KTV phải chịu trách nhiệm về việc phát hiện ra tất cả gian lận trong đơn vị được kiểm toán, chịu trách nhiệm nếu doanh nghiệp này phá sản do gian lận cũng như là phải đưa ra tất cả những cảnh báo về rủi ro có thể xảy ra. Điều này là không phù hợp với các yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán và các quy định liên quan, đồng thời nó cũng nằm ngoài khả năng thực hiện của KTV. Bên cạnh đó, nhóm người sử dụng BCTC cũng quy trách nhiệm cho KTV về việc kiểm tra sự đầy đủ và tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị được kiểm toán, trong khi thực tế đây là trách nhiệm của Ban giám đốc doanh nghiệp. Điều này được lý giải bởi Lý thuyết niềm tin tín thác, người sử dụng BCTC có kỳ vọng cao hơn về trách nhiệm của KTV do hiểu biết còn hạn chế và nhận thức chưa đầy đủ về trách nhiệm của KTV trong kiểm toán BCTC.</p>
357	Thạc sĩ	Giải pháp cải thiện hoạt động đào tạo bằng phương pháp E-Learning nhằm gia tăng sự hài lòng của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đến năm 2020	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	Bùi Thị Thanh	<p>Với xu thế phát triển của công nghệ thông tin, đào tạo bằng phương pháp E-Learning không chỉ có các doanh nghiệp chú trọng phát triển mà còn rất nhiều tổ chức giáo dục, các đơn vị tư nhân cung cấp dịch vụ đào tạo này quan tâm rất nhiều. Đặc biệt có ý nghĩa quan trọng với ngành ngân hàng khi mà quy mô nhân sự ngành này lớn, nhu cầu đào tạo rất nhiều, việc tận dụng hệ thống đào tạo bằng phương pháp E-Learning mang lại sự tiện lợi và hiệu quả cao. Luận văn “Giải pháp gia tăng sự hài lòng của nhân viên về đào tạo bằng phương pháp E-Learning tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đến năm 2020” đã đạt được những kết quả sau: Thứ nhất, tác giả đã trình bày một số lý thuyết cơ bản về đào tạo bằng phương pháp E-Learning, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học về đào tạo bằng phương pháp E-Learning và một số nghiên cứu trước đây về sự hài lòng của người học về đào tạo bằng phương pháp E-Learning. Qua một số nghiên cứu về hiệu quả đào tạo và sự hài lòng của người học bằng phương pháp E-Learning, tác giả đã đề xuất một số yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học về đào tạo bằng phương pháp E-Learning bao gồm: Giảng</p>

					viên, tương tác, chương trình đào tạo, giao diện của hệ thống, công nghệ, thái độ người học. Thứ hai, tác giả phân tích những mặt đạt được và những hạn chế trong đào tạo nhân viên bằng phương pháp E-Learning ở BIDV giai đoạn 2013 – 2015. Tác giả đã dựa vào kết quả khảo sát, đánh giá thang đo các yếu tố gia tăng sự hài lòng của nhân viên về đào tạo bằng phương pháp E-Learning tại BIDV. Đồng thời tác giả kết hợp phân tích thực trạng đào tạo bằng phương pháp E-Learning tại BIDV bằng những dữ liệu thứ cấp. Thứ ba, dựa trên việc phân tích thực trạng, kết quả khảo sát ở chương 2 và những mục tiêu phát triển đào tạo bằng phương pháp E-Learning của BIDV, cùng với kết quả thảo luận với các giảng viên, tác giả đã đề xuất một số giải pháp gia tăng sự hài lòng của nhân viên về đào tạo bằng phương pháp E-Learning tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đến năm 2020.
358	Thạc sĩ	Giải pháp mở rộng hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng TMCP An Bình	Mai Ngọc Lân	Phạm Văn Năng	Tìm hiểu về hoạt động và vai trò của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) tại Việt Nam, lý luận tổng quan về hiệu quả hoạt động cho vay đối với DNVVN của các NHTM và một số hạn chế trong hoạt động mở rộng cho vay của các NHTM đối với các DNVVN tại Việt Nam. Phân tích thực trạng hoạt động mở rộng cho vay đối với các DNVVN tại ABBANK. Đánh giá những kết quả đạt được, những thuận lợi và hạn chế của ABBANK trong hoạt động mở rộng cho vay đối với DNVVN. Đồng thời nghiên cứu thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng đến việc mở rộng hoạt động cho vay đối với DNVVN. Từ đó đánh giá tổng quát, đề ra những giải pháp nhằm mở rộng hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại ngân hàng.
359	Thạc sĩ	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến rủi ro trong cho vay tiêu dùng tín chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đồng Nai	Huỳnh Thị Ngọc Hồng	Trương Quang Thông	Tác giả trình bày những cơ sở lý thuyết liên quan đến rủi ro, rủi ro tín dụng, tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng, cách đo lường rủi ro tín dụng cũng như tổng kết những nghiên cứu trước đây có liên quan đến vấn đề nghiên cứu để làm cơ sở xác định các nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng. Dựa trên những cơ sở lý thuyết về rủi ro tín dụng và lược khảo về các nghiên cứu trước đây, đề tài cơ bản đã xác định được các nguyên nhân tác động đến rủi ro tín dụng. Tác giả sử dụng những số liệu cụ thể để mô tả thực trạng tình hình cho vay nói chung và cho vay tín chấp nói riêng, phân tích đánh giá tình hình nợ quá hạn, nợ xấu của chi nhánh nói chung và của mảng tín chấp nói riêng. Qua đó, tác giả cũng phân tích thống kê và thực trạng về mối tương quan giữa các nhân tố và rủi ro trong cho vay tiêu dùng tín chấp tại VPBANK.

					<p>Thông qua số liệu thực tế khảo sát và kết quả chạy mô hình logit, tác giả đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro trong cho vay tiêu dùng tín chấp tại VPBANK Đồng Nai. Cụ thể có 5 yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro: đó là mức lương người vay, đối tượng cho vay, trình độ học vấn người vay, kinh nghiệm của người đi vay, kinh nghiệm của nhân viên thẩm định, còn lại 4 yếu tố là : tuổi tác, nơi cư trú, loại hình hợp đồng lao động và thẩm định thực tế chưa có cơ sở để xác định có ảnh hưởng đến rủi ro trong cho vay tín chấp hay không. Dựa trên kết quả phân tích định lượng của chương 4 và kết quả phân tích thống kê của chương 3, tác giả nhận thấy có một số điểm tương đồng như: những khách hàng có nợ nhóm 2 và nợ xấu đều có mức thu nhập khá thấp ( #5,6 triệu đồng ), qua kết quả phân tích định lượng cũng cho kết quả mức thu nhập càng thấp thì rủi ro tín dụng càng cao; kinh nghiệm làm việc người vay càng ít thì rủi ro tín dụng càng cao; đối tượng có nợ xấu chủ yếu xuất hiện ở công nhân; trình độ học vấn của đối tượng vay chủ yếu là Trung học phổ thông (trình độ thấp), kinh nghiệm nhân viên thẩm định càng ít thì rủi ro càng cao. Kết quả nghiên cứu chưa đánh giá được hết các tác động, mô hình chỉ giải thích được 54,85% nguyên nhân dẫn đến rủi ro trong cho vay tiêu dùng tín chấp. Dựa trên kết quả nghiên cứu và thực tế nợ quá hạn, nợ xấu của chi nhánh. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm hạn chế những rủi ro trong cho vay tiêu dùng tín chấp.</p>
360	Thạc sĩ	Mức giá sẵn lòng trả cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của người bệnh điều trị nội trú tại bệnh viện Quận Tân Phú	Trương Thị Mai Huyền	Phạm Khánh Nam	<p>Nghiên cứu nhằm xác định tỷ lệ nhu cầu sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện quận Tân Phú năm 2016, khảo sát mức giá sẵn lòng trả cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện quận Tân Phú năm 2016, phân tích các yếu tố tác động đến nhu cầu chăm sóc sức khỏe tại nhà của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện quận Tân Phú năm 2016. Kết quả phân tích hồi quy đa biến các yếu tố tác động đến nhu cầu CSSKTN do bác sĩ hay do điều dưỡng thực hiện thì đều có 03 yếu tố tác động như nhau, đó là: mức giá (giá càng cao thì nhu cầu CSSKTN càng giảm. Giới tính: nam giới có nhu cầu CSSKTN cao hơn nữ giới), thu nhập hộ gia đình (thu nhập càng cao thì nhu cầu CSSKTN càng cao). Kết quả nghiên cứu cho thấy mức giá trung bình người bệnh hoặc người nhà người bệnh sẵn lòng chi trả để sử dụng dịch vụ CSSK tại nhà do bác sĩ hay do điều dưỡng thực hiện khi tính phương pháp phi tham số thì tương đương nhau, chênh lệch không đáng kể; tuy nhiên khi tính</p>

					theo phương pháp tham số thì có sự chênh lệch khá lớn khoảng 27%. Mức giá trung bình sẵn lòng trả của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện quận Tân Phú trong nghiên cứu này khi tính theo 02 phương pháp tham số và phương pháp phi tham số có sự chênh lệch khá lớn như sau: do bác sỹ thực hiện (110.000 vnd so với 246.078 vnd), do điều dưỡng thực hiện (30.000 vnd với 237.418 vnd).
361	Thạc sĩ	Rủi ro ngân hàng thương mại Việt Nam và điều hành của Chính phủ giai đoạn 2007 – 2015	Hà Thị Hồng Ân	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố tác động đến rủi ro các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2015 có xét đến vai trò chất lượng điều hành của chính phủ. Các mô hình ước lượng OLS, mô hình ảnh hưởng cố định (FE), mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (RE) và phương pháp GMM được sử dụng để kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng điều hành của chính phủ có vai trò trong việc xác định mối quan hệ của từng yếu tố với rủi ro ngân hàng. Các yếu tố ngân hàng có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng là vốn ngân hàng, giá trị thương hiệu và tăng trưởng tín dụng. Bài nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và rủi ro ngân hàng.
362	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVCOMBANK) đến năm 2020	Lê Minh Thành	Lê Văn Hiền	Giá trị thương hiệu dịch vụ được thể hiện bằng số tiền doanh nghiệp kiếm được bằng việc cung cấp các dịch vụ ra thị trường bằng thương hiệu mạnh. Việc nâng cao giá trị thương hiệu trong các ngân hàng đang trở thành một xu hướng tất yếu để tăng tính cạnh tranh, xây dựng lòng trung thành của khách hàng và phát triển kinh doanh. Đề tài của luận văn đã góp phần giải quyết những lý luận và thực tiễn về giá trị thương hiệu ngân hàng, cụ thể là: Hệ thống hóa và làm sáng tỏ thêm những lý luận cơ bản về thương hiệu và giá trị thương hiệu. Bên cạnh đó, luận văn cũng đã đưa ra các mô hình nghiên cứu giá trị thương hiệu đang được áp dụng hiện nay, từ đó rút ra mô hình áp dụng phù hợp cho đề tài. Phân tích, tìm hiểu hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu của PVcombank. Đồng thời, luận văn cũng tiến hành đánh giá thực trạng cảm nhận của khách hàng đối với giá trị thương hiệu của PVcombank, thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thang đo giá trị thương hiệu. Từ đó rút ra những kết quả đạt được, những điểm còn hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế làm cơ sở khoa học thực tiễn cho hệ thống giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của PVcombank. Đề xuất những giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của PVcombank: nâng cao sự nhận biết thương hiệu; nâng cao chất lượng cảm nhận thương hiệu; nâng cao hình ảnh thương hiệu; nâng cao lòng

					<p>trung thành thương hiệu. Với các mục tiêu nghiên cứu đã đạt được ở trên, luận văn đã có những đóng góp về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn, giúp PVcombank thấy được những hạn chế, yếu kém và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của PVcombank. Tuy nhiên, đề tài cũng không tránh khỏi những hạn chế nhất định, là tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo: Nghiên cứu này chỉ điều tra các khách hàng cá nhân của ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh nên hạn chế tính 85 tổng quát hóa của đề tài. Các nghiên cứu tương lai có thể tăng quy mô mẫu, đối tượng khách hàng, mở rộng phạm vi khảo sát ở nhiều tỉnh thành trong cả nước để đạt được tính tổng quát hóa cao.</p>
363	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế tại một số nước khu vực ASEAN	Đinh Lâm Phú Anh	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Bài nghiên cứu nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế một số nước khu vực ASEAN. Tác giả sử dụng mô hình VECM để kiểm tra chuỗi dữ liệu của đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư trong nước, tăng trưởng kinh tế và 5 biến số khác (cụ thể: tổng số vốn con người, độ mở của nền kinh tế, lạm phát, chi tiêu chính phủ, rủi ro chính trị). Kết quả thực nghiệm thu được của bài nghiên cứu là: đầu tư trực tiếp nước ngoài có quan hệ nhân quả với đầu tư trong nước, trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài không lấn át đầu tư trong nước trong những chu kỳ đầu nhưng lại lấn át ở những chu kỳ tiếp theo; trong dài hạn, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư trong nước có ảnh hưởng tích cực và rất mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế. Từ kết quả trên, đề tài nghiên cứu cũng đưa ra một số kiến nghị cho các nhà làm chính sách tại Việt Nam nói riêng và cả ASEAN-4 nói chung.</p>
364	Thạc sĩ	Chính sách tiền tệ và những tác động đến nền kinh tế Việt Nam	Quách Dương Từ	Đỗ Thiên Anh Tuấn	<p>Chính sách tiền tệ là công cụ chính của NHNN để điều hành kinh tế vĩ mô, với mục tiêu thúc đẩy TTKT và duy trì lạm phát ổn định. Trong giai đoạn 2000 – 2015, những chính sách như cung tiền, lãi suất và các nghiệp vụ thị trường mở liên tục được ban hành nhằm vào việc thực hiện 2 mục tiêu đã được đề cập. Tuy nhiên, tốc độ TTKT đã chậm lại (so với giai đoạn 2000 – 2007) dù chính sách cung tiền luôn được mở rộng, thị trường chứng khoán phục hồi một cách yếu ớt từ sau năm 2008, trong khi tỷ lệ lạm phát đã được kiểm soát một cách tốt hơn nhưng vẫn chưa tạo được động lực cho tăng trưởng tiêu dùng. Để thấy rõ tác động cũng như những động thái của CSTT Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2015, luận văn đã sử dụng bộ dữ liệu vĩ mô gồm các biến: GDP thực, cung tiền M2 thực, lãi suất cho vay, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá tiêu dùng CPI, chỉ số chứng khoán VN-Index, cùng với mô hình</p>



					SVAR để tiến hành phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy, trong khoảng thời gian 2000 – 2015, khi có cú sốc nói lỏng cung tiền, tốc độ tăng trưởng kinh tế từ trạng thái sụt giảm đã dần phục hồi nhưng không cải thiện được so với giai đoạn trước đó. Chỉ số giá tiêu dùng luôn có tốc độ thay đổi cao hơn cả tốc độ tăng cung tiền, điều này làm lượng cung tiền thực giảm xuống khi có cú sốc cung tiền và từ đó đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Sức ép từ các cú sốc tỷ giá rất lớn, nhưng độ lớn phản ứng của tỷ giá đối với cú sốc là rất nhỏ, điều này cho thấy tỷ giá đang bị kiểm soát bởi chính các công cụ của NHNN. Ngoài ra, lãi suất phản ứng một cách tức thời khi có cú sốc mở rộng cung tiền, cụ thể lãi suất đã tăng lên 0,6 điểm và giảm dần sau quý thứ 1. Tỷ giá hối đoái giữa VND và USD phản ứng rất ít, tăng cao nhất ở quý thứ 3 nhưng giảm ngay vào quý thứ 4. Thị trường tài chính với đại diện là chỉ số VN-Index phản ứng nhạy hơn theo cú sốc cung tiền và các chỉ số khác như CPI và lãi suất. Cuối cùng, bằng việc tính toán chỉ số đo lường lập trường CSTT Việt Nam đã cho thấy rằng, động thái của NHNN luôn theo sát sự thay đổi của tỷ lệ lạm phát, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
365	Thạc sĩ	Cải thiện sinh kế cho người dân ở vùng xâm ngập mặn – tỉnh huồng: Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	Lê Trần Phước Huy	McPherson Malcolm; "Lê Thị Quỳnh Trâm M.A. người hướng dẫn"	Biến đổi khí hậu ngày càng diễn ra nghiêm trọng và có xu hướng không ổn định. Trong đó, xâm ngập mặn nói riêng đã có tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống sinh hoạt của người dân, đặc biệt là các hộ trồng lúa. Đặc điểm sinh kế của các hộ trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tại Huyện Trần Đề nói riêng phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn tự nhiên như nguồn nước sẵn có, năng suất của đất, hay các yếu tố về thời tiết khí hậu. Kết quả nghiên cứu về sinh kế của hộ trồng lúa cho thấy phần lớn hộ đều có đất sản xuất và lực lượng lao động trong hộ cũng tương đối dồi dào nhưng về trình độ kỹ thuật thì hộ chưa có sự đào tạo qua trường lớp, khả năng sử dụng vốn chưa hiệu quả. Hoạt động sản xuất gắn liền với nguồn vốn tự nhiên nên dễ bị tổn thương, cụ thể như xâm ngập mặn, hạn hán, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi hay cạn kiệt tài nguyên đất. Bên cạnh đó, phần lớn các hộ trồng lúa chưa thực hiện đa dạng hóa sinh kế, thu nhập chủ yếu vẫn đến từ trồng trọt, mà các sản phẩm thu hoạch giá cả không ổn định. Hiện tượng xâm ngập mặn tác động đến sinh kế của hộ dân rất nghiêm trọng. Hộ bị thiệt hại do xâm ngập mặn làm cho nguồn nước tưới bị nhiễm mặn không phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt đồng thời làm cho chất lượng của đất ngày càng sụt giảm. Trước những thiệt

					hại đó, địa phương đã có những chính sách hỗ trợ kịp thời giúp hộ có thể vượt qua cú sốc và thực hiện tái sản xuất. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, chính sách ứng phó có thể nhất thời mang lại hiệu quả nhưng cần có những biện pháp dài hạn để phòng ngừa đối với sự thay đổi thất thường của biến đổi khí hậu, nhất là xâm ngập mặn và hiện tượng nước biển dâng. Để cải thiện sinh kế của hộ, nghiên cứu đã đưa ra các khuyến nghị chính sách từ ngắn hạn đến dài hạn nhằm cải thiện hiểu biết của người dân đối với xâm ngập mặn đồng thời giúp họ thích ứng với hoạt động sản xuất nông nghiệp trong điều kiện thời tiết bất lợi có xu hướng ngày càng gia tăng. Ngoài ra, khuyến cáo hộ thực hiện đa dạng hóa sinh kế để hộ có thể chủ động phát triển sinh kế của mình một cách bền vững.
366	Thạc sĩ	Chính sách cổ tức và dao động giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam: bằng chứng từ số giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Phạm Anh Thi	Võ Xuân Vinh	Bài luận văn được thực hiện để nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách cổ tức lên dao động giá cổ phiếu, tập trung vào các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chính sách cổ tức được đo bằng tỷ lệ chi trả cổ tức và lợi tức cổ phiếu. Mẫu nghiên cứu trong bài gồm 221 công ty niêm yết trước 01/01/2011 có chi trả cổ tức tiền mặt, các báo cáo tài chính được công bố đầy đủ trong giai đoạn năm năm từ năm 2011 đến năm 2015. Bài luận văn đã sử dụng phương pháp hồi quy đa biến OLS, sau đó sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với dữ liệu gồm 221 công ty (1105 quan sát). Kết quả của bài luận văn cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ chi trả cổ tức và lợi tức cổ phiếu lên dao động giá cổ phiếu, cụ thể tỷ lệ chi trả và lợi tức cổ phiếu có tác động ngược chiều với dao động giá cổ phiếu. Tác giả cũng mở rộng mô hình hồi quy bằng cách thêm các biến kiểm soát và cũng tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê giữa các dao động giá cổ phiếu và các biến kiểm soát như: quy mô công ty, ý lệ nợ dài hạn, tăng trưởng tài sản, biến động lợi nhuận. Kết quả của bài luận văn nhằm giúp các nhà quản trị doanh nghiệp, các nhà đầu tư thấy được tầm quan trọng của chính sách cổ tức đến dao động giá cổ phiếu. Các nhà quản trị doanh nghiệp có thể dùng chính sách cổ tức như là một công cụ để điều hành giá cổ phiếu như mong muốn. Các nhà đầu tư có thể ước lượng việc chi trả cổ tức đến dao động giá cổ phiếu nhằm lựa chọn được giá cổ phiếu, danh mục theo mong muốn, giảm thiểu rủi ro trong đầu tư
367	Thạc sĩ	Cải thiện sinh kế hộ dân tộc Khmer nghèo: tình huống nghiên cứu tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	Trần Khánh Dung	Đinh Vũ Trang Ngân	Nghiên cứu được thực hiện tại 3 xã Tân Lợi, An Cư và Văn Giáo thuộc huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, đặc biệt điển hình địa bàn có các áp đặc biệt khó khăn theo phê duyệt của Chương trình 135 theo quyết định

					<p>75/QĐ-UBND. Các chính sách giảm nghèo bền vững, chính sách đặc thù áp dụng cho vùng miền núi, biên giới được áp dụng nhiều năm qua vẫn chưa đưa ra được kết quả khả quan cho HDT Khmer thoát nghèo. Ở đó, trên góc độ sinh kế, tác giả đã thực hiện nghiên cứu này dựa trên khung phân tích sinh kế bền vững của Bộ phát triển Vương quốc Anh (FI) cho nhóm đối tượng HDT Khmer nghèo, kết quả nghiên cứu cho thấy: Trình độ học vấn thấp và nhận thức về giáo dục chưa cao, thiếu việc làm và những bất cập từ chính sách đào tạo nghề ở địa phương làm cho các HDT Khmer nghèo gặp nhiều khó khăn. Nông nghiệp là ngành nghề chủ yếu của HDT nhưng hầu hết hộ không có đất đai để sản xuất, hoặc đất đai manh mún và diện tích nhỏ hẹp không cho năng suất cao, đây là vấn đề bất ổn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi thực hiện sinh kế. Bên cạnh đó, trước diễn biến biến đổi khí hậu, vấn đề nguồn nước khan hiếm, hạn hán tại địa phương chưa được người dân và chính quyền quan tâm sâu sát. Nguồn vốn vật chất của các HDT Khmer nghèo thể hiện qua nhà ở lụp xụp, sự bất cập trong chính sách nhà vệ sinh gây lãng phí vật tư nhưng người dân vẫn không có sử dụng. Tồn tại song song với thiếu đất là vấn đề thiếu vốn sản xuất, HDT tiếp cận tín dụng lãi suất thấp chưa hiệu quả do tâm lý sợ nợ vì không có tài sản đảm bảo và hiện trạng bất định về tương lai. Tham gia hoạt động các đoàn thể còn thưa thớt, vẫn còn mang tính hình thức. Dựa trên những phân tích về 5 nguồn vốn sinh kế của HDT Khmer nghèo tại vùng nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm mang lại sinh kế bền vững cho hộ. Trong ngắn hạn, cần tạo thu nhập cho HDT để đảm bảo cuộc sống bằng cách tạo việc làm tại chỗ; hỗ trợ tư vấn tín dụng tận nhà kèm những định hướng cho nguồn vốn vay; đảm bảo nguồn nước sinh hoạt và tưới tiêu cho HDT. Trong dài hạn, thực hiện tuyên truyền về nhận thức trình độ học vấn tại nhà sinh hoạt truyền thống, chùa. Giải quyết việc làm cho HDT không có hoặc ít đất đai sản xuất bằng những mô hình chăn nuôi bò truyền thống, trồng lúa đặc sản dân tộc Khmer và tạo giá trị gia tăng các sản phẩm từ cây thốt nốt với các ký kết bao tiêu đầu ra của các doanh nghiệp. Việc thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ sẽ góp phần cải thiện đời sống và giúp HDT Khmer thoát nghèo bền vững.</p>
368	Thạc sĩ	Solutions to make black label brand personality strong	Chu Thi Thuy	Tran Ha Minh Quan Assoc.	<p>Haley-Davidson selected Vietnam market to launch the world's first Black Label store because Vietnam is an alluring market for international fashion brands with its young population, an expanding middle class, and an emerging market. However, recent five years,</p>

					Vietnam fashion retail competes fiercely to gain market shares and loyal customers. Those brands which can survive and success in Vietnam market is brands understand customer's needs and wants including styling, quality of products, price, and accessibility. After one year opening, Black Label store failed because it could not approach its right target customers and less advantage competitive among other competitors in comparison with customer loyalty, product characteristics, price, positioning market. Nowadays, consumers have multiple choices in many global fashion brands which meet their customers' needs and wants. Consequently, if Black Label brand don't have strong its characteristics to attract customers, it will disappear from Vietnam market in one day.
369	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành dệt may tỉnh Thừa Thiên Huế	Võ Phan Nhật Phương	McPherson Malcolm;"Nguyễn Quý Tâm M.A. người hướng dẫn"	Ngành dệt may đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. Đó không chỉ là ngành xuất khẩu chủ lực của tỉnh mà còn tạo ra việc làm, giúp xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội và thúc đẩy quá trình chuyển dịch kinh tế. Với vai trò quan trọng như thế, UBND tỉnh đã có định hướng phát triển ngành dệt may theo hướng cụm ngành, theo “đề án quy hoạch ngành dệt may TT Huế đến năm 2020 định hướng đến năm 2030”. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, để tránh thất bại thì chính sách can thiệp của chính quyền phải dựa trên những tiền đề phát triển của cụm ngành. Mức độ quy tụ sản xuất của ngành dệt may Thừa Thiên Huế là cao vượt trội trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tuy nhiên xét một cách tổng quát thì tiền đề cho sự phát triển của cụm ngành dệt may TT Huế còn chưa đủ vững chắc. Cụ thể là: (i) các yếu tố tạo nên cụm ngành vẫn còn rất kém phát triển, thậm chí một số yếu tố còn chưa tồn tại; (ii) Sức thu hút đầu tư của Thừa Thiên Huế là rất thấp do sự yếu kém về thể chế và điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng còn chưa phát triển, (iii) sự tương tác giữa các doanh nghiệp rất kém, trong khi đó chính quyền và các hiệp hội không phát huy được vai trò của mình đối với doanh nghiệp, (iv) các doanh nghiệp sản xuất ở khâu gia công nên không tạo ra được nhu cầu thị trường cho ngành công nghiệp phụ trợ. Với nền tảng phát triển còn yếu, và bản chất dịch chuyển của ngành dệt may thì việc phát triển cụm ngành sẽ có rủi ro. Tác giả đưa ra hai hướng khuyến nghị chính sách cho chính quyền địa phương. Hướng thứ nhất, nếu mức độ chấp nhận rủi ro thấp và tỉnh nhận định là có những ngành có ưu thế hơn thì chính quyền không nên đầu tư vào phát triển cụm ngành dệt may và thay vào đó sẽ dành nguồn

					<p>lực cho những ngành có lợi thế. Hướng thứ hai, nếu tỉnh vẫn muốn thực hiện phát triển cụm ngành thì cần phải thực hiện các biện pháp sau: (i) nâng cao sức thu hút đầu tư của tỉnh bằng cách tháo gỡ nút thắt về thể chế, tạo môi trường thuận lợi về cơ sở hạ tầng..., (ii) tập trung vào phát triển những ngành tỉnh có lợi thế đó là may và sợi, từ đó làm cơ sở thu hút những ngành khác, (iii) thúc đẩy sự tương tác của các thành tố trong cụm ngành thông qua việc thành lập các hiệp hội chuyên ngành, dựa vào đó tăng cường hỗ trợ cho doanh nghiệp, (iv) từng bước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao phương thức sản xuất thông qua phát triển hệ thống đào tạo, xúc tiến thương mại..., (v) thúc đẩy liên kết doanh nghiệp để tạo lợi thế qui mô cho cụm ngành</p>
370	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Hoàng Vũ Chính	Trần Thị Mộng Tuyết	<p>Đề tài này nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên (Nim) của các ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn từ 2006 đến 2016. Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng và đưa ra giải pháp, kiến nghị để nâng cao thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Luận văn sử dụng dữ liệu của 27 ngân hàng TMCP đang hoạt động tại Việt Nam, dữ liệu vĩ mô của Việt Nam và dữ liệu thể hiện đặc điểm ngành ngân hàng của Việt Nam giai đoạn 2006 -2016 để nghiên cứu. Sau khi đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng TMCP Việt Nam, tham khảo và tổng hợp các nghiên cứu ở các quốc gia khác nhau, luận văn đã lựa chọn mô hình nghiên cứu dựa chủ yếu vào mô hình nghiên cứu của Bektas (2014) và một số nghiên cứu khác của Were và Wambua (2014), Hoàng Trung Khánh và Vũ Thị Đan Trà (2015), Islam và Nishiyama (2016). Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp ước lượng GMM để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của 27 ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2006 – 2016. Kết quả nghiên cứu dựa trên mẫu được sử dụng trong luận văn này chỉ ra rằng, chỉ có mức độ tập trung ngành và dư nợ cho vay có tác động ngược chiều với thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2006 - 2016, các biến còn lại như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro vốn, chỉ số Lerner, hiệu quả chi phí, hiệu quả quản lý, chính sách dự trữ của NHNN, quy mô ngân hàng, dư nợ cho vay, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất có tác động ngược chiều với thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Dựa vào kết quả nghiên cứu, luận văn đã đưa ra các kiến nghị đối với các nhà quản trị của các ngân hàng TMCP đang hoạt động tại Việt Nam, cũng như các nhà hoạch định chính sách</p>

					trong việc kiểm soát thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng.
371	Thạc sĩ	Đánh giá phân cấp quản lý nhà nước ở địa phương trong công tác đấu thầu dự án đầu tư công	Trần Văn Ninh	Phạm Duy Nghĩa	Sau hơn 30 năm thực hiện phân cấp quản lý nhà nước, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư công nói chung và đấu thầu nói riêng. Quá trình phân cấp quản lý nhà nước trong hoạt động đấu thầu dự án đầu tư công diễn tiến theo xu hướng CQTW (đại diện là Thủ tướng Chính phủ - TTg) trao quyền xuống CQDP (đại diện là người quyết định đầu tư - NQĐĐT), sau đó NQĐĐT tiếp tục trao quyền cho Chủ đầu tư (CĐT). Vai trò của NQĐĐT và CĐT ngày càng nâng cao khi có quyền quyết định các nội dung quan trọng trong hoạt động đấu thầu. Điều này, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương chủ động, phản ứng kịp thời trong hoạt động đấu thầu. Nhờ đó, tiết kiệm được thời gian, sớm đưa công trình vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả. Mặt khác, phân cấp mạnh mẽ nhưng thiếu cơ chế kiểm soát độc lập, cùng với một số quy định chưa rõ ràng, hiệu lực thực thi hạn chế đã nảy sinh nhiều hệ lụy tiêu cực trong hoạt động đấu thầu. Luận văn này nghiên cứu hiệu quả quá trình phân cấp quản lý nhà nước trong công tác đấu thầu dự án đầu tư công với góc nhìn ở địa phương. Trên cơ sở vận dụng khung phân tích đánh giá phân cấp quản lý nhà nước đã được chấp nhận rộng rãi trong nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn để rà soát lại khung pháp lý phân cấp trong hoạt động đấu thầu; đồng thời kết hợp phương pháp điều tra khảo sát nhận diện những bất cập còn tồn tại trong thực tế. Từ những hạn chế đó, tham khảo những kinh nghiệm hay trong hoạt động đấu thầu từ các tổ chức quốc tế có uy tín và một số nước phát triển, đề xuất các khuyến nghị nhằm cải thiện chính sách phân cấp quản lý nhà nước ở địa phương trong công tác đấu thầu tại Việt Nam.
372	Thạc sĩ	Tác động của việc thay đổi chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng xăng lên sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam	Đặng Thị Ánh Dương	Lê Việt Phú	Xăng dầu là một trong những nguồn năng lượng đầu vào quan trọng cho quá trình sản xuất nông nghiệp theo nhu cầu cơ giới hóa nông nghiệp hiện nay. Do đó, biến động giá xăng dầu ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất của nông hộ. Hiện nay, thuế phí chiếm hơn 50% trong cấu phần giá bán lẻ xăng dầu trên thị trường và được chính phủ sử dụng như một công cụ điều hành giá xăng dầu, gia tăng nguồn thu ngân sách. Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ra đời thay đổi cơ sở tính thuế TTĐB đối với xăng từ đánh trên giá nhập khẩu và thuế nhập khẩu sang đánh trên giá bán lẻ xăng chưa có thuế GTGT và thuế BVMT. Điều này đã gây ra nhiều tranh luận cho rằng việc mở rộng cơ sở thuế TTĐB sẽ tác động lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng xăng dầu làm đầu

					<p>vào sản xuất. Thay đổi cơ sở thuế TTĐB làm gia tăng gánh nặng chi phí sản xuất nông nghiệp của nông hộ, ảnh hưởng đến sinh kế của nông dân thuộc nhóm có thu nhập thấp nhất trong xã hội, trong khi khoảng 47% dân số cả nước là lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp. Chính vì thế, nghiên cứu được thực hiện để xác định tác động của việc thay đổi chính sách thuế TTĐB lên hoạt động sản xuất của nông hộ. Dựa trên bộ dữ liệu VHLSS 2014 và hàm chi phí Translog, tác giả ước lượng độ co giãn cầu xăng dầu theo giá và độ co giãn thay thế của các yếu tố đầu vào khác cho hoạt động trồng trọt. Kết quả ước lượng cho thấy cầu xăng dầu cho trồng trọt là hàm cầu kém co giãn theo giá và xăng dầu khó có thể được thay thế bởi những hàng hóa đầu vào khác. Tuy nhiên, kết quả tính toán dựa trên đường cung và cầu xăng dầu cho hoạt động trồng trọt cho thấy việc mở rộng cơ sở thuế không ảnh hưởng nhiều đến chi phí sản xuất của nông hộ, đồng thời lại tăng nguồn thu thuế cho chính phủ. Phân tích dựa trên khung lý thuyết kinh tế học về thuế cho thấy việc thay đổi cơ sở thuế TTĐB là một chính sách đạt được tính hiệu quả kinh tế do tổn thất vô ích của xã hội thấp, giúp chính phủ tăng nguồn thu ngân sách và không làm cho người dân cảm nhận được sự gia tăng thuế TTĐB trong giá bán lẻ xăng trên thị trường. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất hai khuyến nghị chính sách như sau: (1) Chính phủ không nên áp dụng mức thuế suất thấp hơn hoặc miễn thuế đối TTĐB đối với xăng cho khu vực nông nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực trồng trọt; và (2) Chính phủ nên gia tăng nguồn ngân sách cho nông nghiệp thông qua các chính sách nông nghiệp nhằm đảm bảo tính công bằng xã hội và thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng cơ giới hóa.</p>
373	Thạc sĩ	Quản trị ngân hàng thương mại, một số vấn đề nhìn từ tình huống tái cơ cấu Ngân hàng Xây dựng Việt Nam	Hồ Trọng Thắng	Trần Thị Quế Giang	<p>Thực tiễn hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng cho thấy đây là những đối tượng cần được quản lý, giám sát chặt chẽ, vì các doanh nghiệp này hoạt động có ảnh hưởng lớn đến sự ổn định xã hội, kinh tế đất nước và là những tổ chức có quyền lực rất lớn trong việc sử dụng, phân bổ nguồn vốn huy động từ xã hội. Tuy nhiên thời gian qua, những trục trặc về quản lý điều hành trong hệ thống tổ chức tín dụng đã tạo những bất ổn và tiềm ẩn rủi ro cho toàn hệ thống, làm mất lòng tin của các nhà đầu tư vào một thị trường tài chính lành mạnh. Nhận nhận được những bất ổn, Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước đã xây dựng “Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015 và thực hiện việc tái cơ cấu nhằm làm lành mạnh hệ thống. Sau bốn năm thực hiện, những bất ổn của hệ thống không những mất đi mà còn trầm trọng</p>

					<p>thêm. Nguyên nhân chính là do bất cân xứng thông tin trong hoạt động ngân hàng là quá lớn, vì bất cân xứng thông tin và những hệ quả của nó là rủi ro đạo đức hay tâm lý ý lại, lựa chọn ngược hay lựa chọn bất lợi, cùng với những mâu thuẫn về mối quan hệ ủy quyền – thừa hành luôn hiện hữu làm cho Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước gặp khó khăn trong quản lý, giám sát và tái cơ cấu hoạt động của các ngân hàng thương mại. Những vấn đề này có thể làm môi trường kinh doanh trở nên khó khăn và từ đó ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của các ngân hàng thương mại như làm tăng nợ xấu, mất thanh khoản và cuối cùng là mất vốn chủ sở hữu. Nhất là trong giai đoạn tái cơ cấu các tổ chức tín dụng, vì tâm lý ý lại và lựa chọn ngược, lựa chọn bất lợi – một hệ quả của bất cân xứng thông tin – mà Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước lựa chọn người chưa phù hợp tham gia tái cơ cấu hệ thống ngân hàng làm cho tình hình ngày càng trầm trọng thêm. Từ phân tích trên, luận văn khuyến nghị Chính phủ nên tạo một môi trường ổn định để thị trường tài chính phát triển lành mạnh, công bằng, minh bạch thông qua các giải pháp nhằm làm giảm bất cân xứng thông tin như: công bố thông tin đầy đủ, kịp thời về các cá nhân, tổ chức tham gia tái cơ cấu các tổ chức tín dụng; tăng tính minh bạch trong hoạt động giám sát làm giảm thiểu rủi ro đạo đức trong hoạt động ngân hàng; xóa bỏ tâm lý ý lại của nhà đầu tư thông qua việc không bảo hộ, cho phá sản các ngân hàng thương mại yếu kém. Đồng thời, luận văn cũng đề xuất các biện pháp giúp các cán bộ ngân hàng chủ động hạn chế những yếu kém, tự bảo vệ mình trước những rủi ro đạo đức trong hoạt động để góp phần xây dựng hệ thống ngân hàng vững mạnh."</p>
374	Thạc sĩ	Mức độ truyền dẫn lãi suất chính sách đến lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Phux	Trương Thị Hồng	<p>Luận văn đã hệ thống hóa các lý thuyết về truyền dẫn lãi suất, tiến hành đo lường mức độ truyền dẫn và phân tích kết quả truyền dẫn lãi suất chính sách đến lãi suất tiền gửi và cho vay tại các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu: - Tìm ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy truyền dẫn của lãi suất chính sách đến lãi suất cho vay và giữa lãi suất tiền gửi tại Việt Nam có mức tương tự nhau. - Khi có một cú sốc vào lãi suất chính sách, các lãi suất bán lẻ gồm lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi phản ứng với cú sốc tuy nhiên không hoàn toàn. Về thời gian nhận phản hồi từ lãi suất chính sách của cả hai lãi suất bán lẻ là từ quý 3. - Lãi suất cho vay nhận truyền dẫn nhanh hơn so với lãi suất tiền gửi. - Ngoài ra, đối với cả lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay, kết quả thực nghiệm của tác giả tìm thấy tại Việt Nam cho thấy mức độ truyền dẫn</p>



					cao trong kỳ đầu và thấp dần trong các kỳ tiếp theo.
375	Thạc sĩ	Một số giải pháp hoàn thiện đánh giá kết quả hoạt động theo mô hình thẻ điểm cân bằng tại Công ty Novaland	Đông Xuân Hải	Phạm Xuân Lan	Cơ sở lý thuyết về đánh giá kết quả hoạt động theo mô hình quản trị BSC. Phân tích thực trạng triển khai BSC tại công ty NOVALAND. Giải pháp hoàn thiện đánh giá kết quả hoạt động theo mô hình BSC. Kết luận và kiến nghị.
376	Thạc sĩ	Tác động của đòn bẩy tài chính đến quyết định đầu tư của các công ty niêm yết - bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Đặng Duy Tân	Trần Ngọc Thơ	Nghiên cứu tác động của đòn bẩy tài chính đến đầu tư doanh nghiệp sử dụng số liệu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015. Nghiên cứu đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động của đòn bẩy tài chính đến đầu tư doanh nghiệp. Kết quả cho thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa đòn bẩy tài chính và đầu tư doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các công ty tăng trưởng thấp. Kết quả này phù hợp với lý thuyết đòn bẩy có vai trò hạn chế đầu tư quá mức đối với các công ty tăng trưởng thấp.
377	Thạc sĩ	Mở cửa thương mại, mở cửa tài chính và sự phát triển tài chính ở các nước Đông Nam Á	Lê Thị Thu Quý	Trần Thị Hải Lý	Mục tiêu của bài nghiên cứu này là nhằm xem xét mối liên hệ giữa mở cửa thương mại, mở cửa tài chính và phát triển tài chính. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng bao gồm 10 quốc gia thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2015. Bằng phương pháp ước lượng GMM (Generalized Method of Moments) đã cho ra kết quả thực nghiệm là có mối quan hệ hai chiều giữa mở cửa tài chính và phát triển tài chính, mở cửa thương mại và phát triển tài chính. Từ đó có thể giúp các nhà hoạch định có những chính sách phù hợp với mục tiêu phát triển của các nước này.
378	Thạc sĩ	Tác động của biến mới đưa thêm vào mô hình đến cấu trúc danh mục cổ phiếu nghiên cứu thực nghiệm cho thị trường chứng khoán Việt Nam	Trần Hùng Cường	Nguyễn Văn Sĩ	Bài nghiên cứu này đưa ra mô hình có thể tương quan dương với các biến sẵn có, điều này dẫn đến sự pha loãng hệ số ước lượng. Sự tồn tại đồng thời hai tác động pha loãng hệ số ước lượng của biến độc lập và tác động pha loãng biến độc lập. việc đưa một biến mới có mức độ giải thích cao vào mô hình sẽ pha loãng giá trị của các biến sẵn có trong các danh mục cực trị (nhóm danh mục phân vị cao nhất và thấp nhất). Sự pha loãng biến này khiến đóng góp tăng thêm của biến mới đưa vào nhỏ đi. Cho nên, các biến mới đưa thêm vào mô hình dù tạo ra phần giá trị tăng thêm nhưng hai tác động pha loãng này đã làm giảm đi mức chênh lệch tỷ suất sinh lợi bình quân của cả danh mục. Đồng thời, thông qua việc xây dựng nhóm danh mục ngũ phân vị, bài nghiên cứu đã thiết lập được phương thức tính toán giá trị độ phân tán của tỷ suất sinh lợi kỳ vọng bình quân nhưng đồng thời cũng chứng minh được tồn tại chỉ số đánh giá chất lượng biến giải thích tốt hơn. Đó là mức đóng góp tăng

					<p>thêm của biến mới vào độ phân tán tỷ suất sinh lợi so với những biến đã được sử dụng trong mô hình trước đó thông qua phương pháp kiểm định GRS. Điều này giúp cho nhà đầu tư có thể biết được liệu việc thêm biến mới vào hồi quy có làm tăng giá trị tỷ suất sinh lợi mong muốn cũng như tính toán được mức gia tăng cụ thể. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng đã chứng minh được khi tiến hành hồi quy tỷ suất sinh lợi cổ phiếu với ba biến quy mô, tỷ số b/m và khuynh hướng sinh lời thì 60 biến tỷ số b/m có tác động gia tăng mạnh nhất. Tất cả các mô hình hồi quy chứa biến tỷ số b/m đều mang lại mức giải thích cho tỷ suất sinh lợi cao hơn nhiều so với hai biến còn lại. Dựa trên kết quả này, tôi có thể đưa ra đề xuất xây dựng danh mục cổ phiếu cho các nhà đầu tư như sau. Nếu giá trị độ phân tán tỷ suất sinh lợi là dương, nhà đầu tư sẽ chọn các cổ phiếu trong nhóm phân vị cao nhất để xem xét lựa chọn. Và thứ tự lựa chọn ưu tiên sẽ là theo biến tỷ số b/m, biến quy mô và cuối cùng là biến khuynh hướng sinh lợi. Giả sử như trong nhóm phân vị cao nhất, nhà đầu tư sẽ chọn ra các cổ phiếu có tỷ số b/m cao nhất trước. Sau đó, trong các cổ phiếu này sẽ chọn ra các cổ phiếu có quy mô nhỏ để đầu tư vì các nghiên cứu trước của Fama and French (2006) đã chứng minh được rằng cổ phiếu có tỷ số b/m càng cao, quy mô càng thấp thì khả năng đạt được mức tỷ suất sinh lợi kỳ vọng mong muốn là cao hơn. Điểm ưu việt trong cách đầu tư này chính là việc giới hạn số lượng các công ty được lọc thông qua danh mục phân vị cực trị.</p>
379	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình CAMELS trong đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lâm Thế Vinh	Trương Thị Hồng	<p>Với mục tiêu nghiên cứu đã được xác định rõ ràng, đề tài đã nêu lên được các lý thuyết tổng quan về hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Từ đó ứng dụng mô hình CAMELS vào phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, thực trạng của VietinBank nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng, đồng thời xây dựng mô hình hồi quy để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Cuối cùng là đưa ra các biện pháp ngắn hạn và dài hạn để góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của VietinBank, góp phần vào sự phát triển ổn định và bền vững của ngân hàng trong tương lai. Các nội dung chính mà đề tài đã đạt được như sau: Hệ thống được lý thuyết tổng quan về mô hình CAMELS, ứng dụng các chỉ tiêu của mô hình như an toàn vốn tối thiểu, chất lượng tài sản có, năng lực quản trị, khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản và độ nhạy cảm với rủi ro thị trường nhằm phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động của VietinBank giai đoạn 2010 – 2015. Trên thực tế, giai đoạn 2010 –</p>

					2015 là giai đoạn phát triển tương đối thành công của VietinBank, các chỉ số về an toàn vốn ở mức tương đối tốt, chất lượng tài sản thuộc nhóm những ngân hàng lành mạnh nhất, khả năng tạo lợi nhuận luôn duy trì ở mức cao nhất (về giá trị tuyệt đối) so với các NHTM khác, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế về khả năng thanh khoản và phát triển bền vững của ngân hàng khi sự tăng trưởng về nguồn vốn tự có để mở rộng hoạt động kinh doanh của VietinBank hiện khá hạn chế. Ngoài ra, dựa vào mô hình CAMELS, đề tài còn cho thấy rằng, trong giai đoạn nghiên cứu, VietinBank là ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất trong các NHTM tại Việt Nam. Cuối cùng chính là việc đề xuất các biện pháp ngắn hạn và dài hạn theo các chỉ tiêu trong mô hình CAMELS nhằm tiếp tục nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và phát triển bền vững của VietinBank trong giai đoạn 2015 – 2020.
380	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 9 TP.HCM	Hoàng Thị Thu Trang	Đặng Ngọc Đại	Cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ tín dụng bán lẻ trong ngân hàng thương mại. Thực trạng về chất lượng dịch vụ tín dụng bán lẻ tại Viettinbank chi nhánh TP. HCM. Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng bán lẻ tại Viettinbank CN 9 TP. HCM.
381	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện chất lượng dịch vụ hoạt động tín dụng nhằm nâng cao sự hài lòng khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Bản Việt tại Tp. Hồ Chí Minh đến năm 2020	Nguyễn Thị Phi Loan	Hồ Đức Hùng	Việc đo lường sự hài lòng của khách hàng có ý nghĩa rất lớn trong bối cảnh cạnh tranh. Do đó, các ngân hàng phải biết tìm hiểu năng suất làm vừa lòng khách hàng của mình lẫn của các đối thủ cạnh tranh. Đối với những ngân hàng định hướng theo khách hàng, sự hài lòng của khách hàng vừa là mục tiêu, vừa là yếu tố chính trong sự thành công của ngân hàng. Cạnh tranh dựa trên chất lượng dịch vụ (CLDV) là tất yếu của các NHTM Việt Nam. Để có thể tồn tại và đứng vững trước cuộc đua gât gao như hiện nay đòi hỏi các ngân hàng phải quan tâm nhiều hơn nữa đến các yếu tố làm hài lòng khách hàng và phải vượt trên sự mong đợi của khách hàng. Hướng đến một mục tiêu đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả, nâng cao CLDV tín dụng doanh nghiệp của Ngân hàng Bản Việt khu vực Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hội nhập, luận văn đã thực hiện các nội dung chính sau: Một là, luận văn nêu ra lý thuyết cơ sở về ngân hàng thương mại, dịch vụ ngân hàng, chất lượng dịch vụ cũng như tầm quan trọng của nó hiện nay, tác giả cũng nêu ra các bài nghiên cứu trong và ngoài nước về CLDV trong ngành ngân hàng từ đó đưa ra những đánh giá về những bài nghiên cứu trước để rút ra kinh nghiệm cho bài luận văn của tác giả. Hai là, giới thiệu những nét chính cũng như định hướng phát triển của hệ thống Ngân hàng

					TMCP Bản Việt, sau đó phân tích thực trạng CLDV tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp của Vietcapitalbank, so sánh với các đối thủ cạnh tranh chính trên cùng địa bàn để đưa ra những nguyên nhân ảnh hưởng đến thực trạng cũng như mức độ nghiêm trọng của các nguyên nhân này. Ba là, đề ra được những giải pháp cũng như thứ tự ưu tiên thực hiện các giải pháp để nâng cao CLDV tín dụng doanh nghiệp Vietcapitalbank.
382	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa tình trạng tránh thuế thu nhập doanh nghiệp và kiệt quệ tài chính của các công ty trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Hải Đăng	Trần Thị Hải Lý	Nghiên cứu này tìm hiểu mối quan hệ giữa tình trạng kiệt quệ tài chính và hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM giai đoạn 2006 – 2015. Kết quả thực nghiệm được trình bày thông qua dữ liệu bảng gồm 64 công ty trong giai đoạn 2006 - 2015 bằng việc sử dụng hai phương pháp ước lượng FEM và REM để chọn ra phương pháp ước lượng tốt nhất, cuối cùng là sử dụng ước lượng FGLS để khắc phục những nhược điểm của mô hình FEM do có hiện tượng tương quan chuỗi và phương sai thay đổi. Kết quả cho thấy rằng với mẫu nghiên cứu trong đề tài thì chưa do thấy được mối quan hệ đáng kể giữa tình trạng kiệt quệ tài chính được đo lường bằng 02 cách là chỉ số Z-Score theo mô hình phân tích đa biến của Altman (1968) và Mô hình phân tích logit của Ohlson (1980) và hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp đo lường bằng 02 cách của Gupta & Newberry (1997) và Rego (2003) và Richardson và các cộng sự (2014). Ngoài ra, với các công ty niêm yết lâu đời trên thị trường chứng khoán hay các công ty có đòn bẩy tài chính (vay nợ cao) không ảnh hưởng đồng biến đến hành vi tránh thuế của các nhà quản trị các doanh nghiệp trong khi với các công ty có quy mô lớn (thể hiện qua tổng giá trị tài sản), tỷ lệ tài sản cố định cao, hoặc được thị trường đánh giá cao thì ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tránh thuế.
383	Thạc sĩ	Phân tích thực trạng chi ngân sách Nhà nước tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Thị Trúc Phương	Nguyễn Hồng Thắng	Trình bày cơ sở lý luận về công tác quản lý chi thường xuyên ngân sách Nhà nước. Phân tích thực trạng quản lý chi thường xuyên NSNN tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Từ đó rút ra những ưu, nhược điểm và nguyên nhân tồn tại trong công tác quản lý chi thường xuyên ngân sách của huyện. Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý chi thường xuyên NSNN tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Châu Thành A trong thời gian đến.
384	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa cam kết của nhà quản lý đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe và hiệu suất phục dịch vụ dựa trên	Lê Thị Phương Thảo	Lưu Trọng Tuấn	Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm khảo sát mối quan hệ giữa cam kết của nhà quản lý đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cụ thể là cam kết của Ban lãnh đạo Bệnh viện thể hiện qua chính sách đào tạo,

		cam kết cảm xúc của nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp			trao quyền và thưởng tác động dương đến cam kết cảm xúc của nhân viên y tế tuyển trước với bệnh viện mang lại hiệu suất phục hồi dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Từ kết quả kiểm định và chứng minh, nghiên cứu này có thể giúp Ban lãnh đạo Bệnh viện nhận ra được tác động tích cực của chính sách đào tạo, trao quyền và thưởng đến cam kết cảm xúc của nhân viên y tế tuyển trước của bệnh viện trong việc phục hồi chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe giúp bệnh viện ngày càng phát triển hơn.
385	Thạc sĩ	Tác động của vốn xã hội đến sự tham gia vào hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam	Nguyễn Nhật Khánh Uyên	Nguyễn Trọng Hoài	Luận văn sử dụng bộ dữ liệu VARHS 2014 để nghiên cứu tác động của vốn xã hội đến sự tham gia vào hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Mẫu nghiên cứu bao gồm 3423 hộ gia đình thuộc vùng nông thôn 12 tỉnh thành của bộ dữ liệu gốc. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy logit để phân tích ảnh hưởng của vốn xã hội và các yếu tố khác đến sự tham gia của các hộ gia đình vào hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp, đồng thời đối với những hộ có tham gia, tác giả mở rộng thêm nghiên cứu tác động của vốn xã hội và các yếu tố khác đến mức đóng góp của thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp đó trên tổng thu nhập của hộ bằng mô hình hồi quy tobit. Kết quả từ chạy hồi quy 2 mô hình trên cho thấy, yếu tố vốn xã hội như là tỷ lệ thành viên của hộ gia đình nông thôn tham gia vào các tổ chức, hiệp hội ở địa phương có tác động làm giảm sự tham gia của hộ gia đình vào các ngành nghề kinh doanh phi nông nghiệp, đồng thời sẽ làm giảm thu nhập từ hoạt động này nếu hộ gia đình có một phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp. Các yếu tố khác như trình độ học vấn trung bình của hộ, tổng số thành viên trưởng thành của hộ, có làng nghề tại địa phương được tìm thấy là có tác động thúc đẩy hộ gia đình tham gia vào ngành nghề phi nông nghiệp và đồng thời cũng làm tăng thu nhập từ ngành này cho hộ. Tuổi chủ hộ, tổng giá trị vật nuôi hiện có, tổng diện tích đất của hộ có tác động làm giảm sự tham gia cũng như làm giảm phần đóng góp từ thu nhập phi nông nghiệp của những hộ có một phần thu nhập từ hoạt động này. Ngoài ra, cũng có sự khác nhau về sự tham gia vào hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp và tỷ trọng thu nhập phi nông nghiệp giữa các vùng sinh sống của hộ.
386	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và xuất khẩu đến tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFPG), mức độ cấp tỉnh	Hà Thế Tài	Nguyễn Hữu Dũng	Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến TFPG và đánh giá các yếu tố đó ảnh hưởng như thế nào đến TFPG. Mục tiêu cụ thể: đo lường tốc độ tăng trưởng TFP 63 tỉnh thành trong cả nước trong giai đoạn 2006-2014; xác định các yếu tố ảnh hưởng đến TFPG các tỉnh thành Việt Nam; phân tích FDI ảnh hưởng như thế nào

					<p>đến TFPG các tỉnh thành Việt Nam. Tác giả giới thiệu tổng quan lý thuyết về tốc độ tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp, lý thuyết nền bao gồm lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh, tăng trưởng nội sinh và các yếu tố khác tác động đến tốc độ tăng trưởng TFP. Bên cạnh đó, tác giả giới thiệu thêm một số nghiên cứu thực nghiệm trước đó. Các nghiên cứu thực nghiệm này đánh giá tác động của FDI, Xuất khẩu và các yếu tố khác lên tốc độ tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp; chưa có nhiều nghiên cứu vấn đề này ở mức độ cấp tỉnh thành ở Việt Nam. Bài nghiên cứu trình bày phương pháp nghiên cứu, phương thức lấy dữ liệu nghiên cứu và các thức tính toán những dữ liệu trên; đưa ra mô hình nghiên cứu tổng quát trong đó mô tả chi tiết về các mô hình nghiên cứu phổ biến trong xử lý dữ liệu bảng là mô hình Pooled OLS, FEM và mô hình REM. Bài nghiên cứu đưa ra kỳ vọng dấu của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Các kiểm định cần thiết lựa chọn mô hình phân tích phù hợp và các kiểm định khác, chi tiết bao gồm các kiểm định sau: kiểm định F để lựa chọn mô hình Pooled OLS hay FEM, kiểm định Breusch – Pagan Lagrangian để lựa chọn mô hình Pooled OLS hay REM và kiểm định Hausman test để lựa chọn giữa 2 mô hình là REM và FEM. Tác giả phân tích kết quả hồi quy dữ liệu bảng hàng năm đối với các tỉnh thành ở Việt Nam. Mô hình nghiên cứu được lựa chọn là mô hình FEM. Bài nghiên cứu cho thấy: đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu là hai trong những yếu tố giúp cải thiện tốc độ tăng trưởng TFP của các tỉnh thành Việt Nam giai đoạn 2006-2014; chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, vốn con người cũng có quan hệ đồng biến với tốc độ tăng trưởng TFP của các tỉnh thành Việt Nam; chi tiêu chính phủ, lạm phát và khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 có tác động nghịch biến với tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp; dân số chưa có tác động đến tốc độ tăng trưởng TFP. Từ đó, tác giả đề xuất hàm ý chính sách và hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
387	Thạc sĩ	Tác động của di cư nông thôn đến mức sống hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam	Hồ Nhật Khương	Hoàng Thị Chinh	<p>Lao động di cư nông thôn là một hiện tượng kinh tế - xã hội mang tính quy luật khi đất nước trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa. Do ảnh hưởng từ việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam đang chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ số lượng các doanh nghiệp FDI và các khu công nghiệp, khu chế xuất làm dịch chuyển cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp tại Việt Nam. Đây cũng là những nguồn thu hút dòng lao động di cư khá lớn từ nông thôn. Đã có nhiều nghiên cứu về vấn đề di cư nói</p>

					<p>chung trên nhiều khía cạnh: nguyên nhân của hiện tượng di cư, tác động của hiện tượng di cư tại nơi đến, xu hướng di cư nội địa và quốc tế và rất nhiều khía cạnh khác. Đa phần các nghiên cứu đều tập trung vào tác động của hiện tượng di cư tới nơi đến, tức là các thành phố lớn, khó khăn của người lao động di cư ở nơi đến mà chưa tập trung nhiều tới việc xem xét, đánh giá tác động của hiện tượng này tới nơi đi của người di cư từ nông thôn để đến nơi khác làm việc. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá tác động của hiện tượng kinh tế - xã hội này tới mức sống hộ gia đình ở nông thôn. Các kết quả phân tích của luận văn cho thấy một phần tác động tích cực của lao động di cư nông thôn đến mức sống của hộ gia đình tại nông thôn thông qua tiền gửi về. Các khoản tiền gửi về của người di cư đóng góp đáng kể vào thu nhập của hộ gia đình và giúp hộ nới lỏng chi tiêu cho các khoản chi thiết yếu của hộ. Tuy nhiên, luận văn vẫn chưa có bằng chứng cho sự tác động của việc xuất cư ảnh hưởng đến hoạt động nông nghiệp của hộ gia đình ở nông thôn.</p>
388	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Phạm Thị Quỳnh Như	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Luận văn nhằm xác định các nhân tố tác động đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, đo lường xem các nhân tố này ảnh hưởng như thế nào đến thanh khoản, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hạn chế rủi ro thanh khoản và giúp các ngân hàng thương mại quản lý thanh khoản một cách hiệu quả hơn. Đề tài đã làm rõ được những khái niệm về thanh khoản, về cung cầu thanh khoản cũng như những nhân tố tác động đến thanh khoản diễn ra như thế nào. Đây là cơ sở để khảo sát, phân tích đánh giá khách quan về thanh khoản để làm cơ sở cho việc nghiên cứu mô hình chương sau. Đối với khả năng thanh khoản có nhiều cách được đo lường, nhưng trong bài nghiên cứu này khả năng thanh khoản được tính bằng cách tổng cho vay chia cho tổng tài sản. Đối với các nhân tố tác động đến thanh khoản đã có nhiều nghiên cứu đã đề cập trước đây. Tuy nhiên để phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam, tác giả đã lựa chọn các biến tác động đến khả năng thanh khoản như sau: GDP, tỷ lệ lạm phát (INF), tỷ lệ thất nghiệp (UNE), khả năng sinh lời của NH (ROA), tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (DEP), chi phí vốn (COF), vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP) và quy mô NH (SIZE). Tác giả giới thiệu khái quát về hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam trong thời gian qua. Ngoài ra, chương này cũng đề cập đến những biến động của thị trường qua từng giai đoạn đối với khả năng thanh khoản của các NH. Từ đó nhận thấy được thực trạng thanh khoản trong giai đoạn 2008 đến nay của các NH có nhiều biến</p>

					<p>động đáng kể. Thông qua đó có thể đánh giá được thanh khoản NH và tìm ra nguyên nhân tác động đến nó cũng như tìm ra những giải pháp hợp lý cho việc thiếu hụt hay dư thừa thanh khoản. Tác giả tiến hành nghiên cứu, kiểm định lại những giả thuyết đã nêu ra với các phương pháp như phương pháp bình phương bé nhất dạng gộp Pooled OLS, phương pháp mô hình tác động ngẫu nhiên FEM, mô hình tác động cố định REM với các kiểm định như kiểm định Redundant, kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình. Dùng các kiểm định những giả 69 định hồi quy để cho thấy mô hình REM vi phạm các giả định như phương sai thay đổi, tự tương quan, từ đó khắc phục những giả định này bằng cách sử dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát GLS. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu đã tìm ra được những nhân tố nào tác động tích cực đến thanh khoản đó là tỷ lệ tổng tiền gửi trên tổng tài sản (DEP), chi phí vốn (COF) và tỷ lệ thất nghiệp (UNE). Những nhân tố nào tác động tiêu cực đến khả năng thanh khoản là quy mô NH (SIZE) và lạm phát (INF). Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại tại Việt nam.</p>
389	Thạc sĩ	Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến căng thẳng nghề nghiệp của nhân viên tại Bệnh viện quận Tân Phú	Trần Thị Kim Loan	Nguyễn Hoàng Bảo	<p>Đề tài nhằm xác định tỉ lệ bị căng thẳng ở nhân viên Bệnh viện quận Tân Phú, xác định các yếu tố liên quan đến căng thẳng nghề nghiệp của nhân viên tại Bệnh viện quận Tân Phú. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng qua kết quả khảo sát 307 nhân viên bệnh viện có thời gian công tác tại bệnh viện ít nhất 6 tháng bằng cách phỏng vấn bộ câu hỏi tập trung vào 2 nhóm: nhóm 1 về thông tin cá nhân và nhóm 2 sử dụng thang đo The Workplace stress scale của American Institute of stress (2001) để đánh giá mức độ căng thẳng của nhân viên. Qua đó tác giả xây dựng hàm hồi qui với biến phụ thuộc là tỷ lệ căng thẳng nghề nghiệp, các biến độc lập (biến giải thích) là các yếu tố ảnh hưởng không tốt đến công việc (áp lực công việc, tác động xấu đến sức khỏe, điều kiện làm việc, diễn đạt ý kiến với cấp trên, áp đặt thời gian hoàn thành) và các yếu tố cá nhân có thể kiểm soát được (kiểm soát công việc, sử dụng kỹ năng và chuyên môn, khen thưởng khi hoàn thành). Tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analyses - EFA) và phép kiểm Cronbach's Alpha để kiểm định giá trị và độ tin cậy của bộ câu hỏi, và phân tích số liệu bằng phần mềm xử lý thống kê SPSS 16. Kết quả chung đều cho thấy các yếu tố như làm việc thêm giờ, tham gia trực, điều kiện làm việc, hỗ trợ của đồng nghiệp, quan hệ với cấp trên, khen thưởng khi hoàn thành đều có tác động đến</p>



					tỷ lệ căng thẳng nghề nghiệp. Tuy nhiên điểm phát hiện mới trong đề tài này chính là việc làm thêm ngoài giờ để tăng thu nhập có thể làm giảm căng thẳng, điều này có thể lý giải rằng khi thu nhập được tăng lên, cảm thấy thoải mái hơn, bớt lo âu; vì vậy mà tình trạng căng thẳng cũng giảm. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
390	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Thị Kim Thoa	Trần Phương Thảo	Thông qua việc nghiên cứu lý thuyết, phân tích thống kê mô tả và phân tích kinh tế lượng số liệu của 20 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2016, đề tài đã tiến hành tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng tới khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Một số kết luận chính được rút ra như sau: (1) khả năng thanh khoản của ngân hàng thương mại là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá an toàn hoạt động của các NHTM; (2) kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại bị ảnh hưởng bởi các nhân tố vi mô ngân hàng và vĩ mô của nền kinh tế: quy mô ngân hàng, tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA), hiệu quả chi phí hoạt động, tỷ lệ lạm phát và biến giả khủng hoảng kinh tế. Quy mô ngân hàng được đại diện bằng biến tổng tài sản có tác động ngược chiều đến khả năng thanh khoản của ngân hàng; (3) Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) có mối tương quan dương với khả năng thanh khoản ngân hàng; (3) hiệu quả chi phí hoạt động được đo lường bằng tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản có mối tương quan âm với khả năng thanh khoản ngân hàng; (4) Tăng trưởng lạm phát có mối tương quan dương với khả năng thanh khoản ngân hàng; (4) khủng hoảng kinh tế có mối tương quan âm với khả năng thanh khoản ngân hàng; (5) các biến còn lại thuộc về nội tại ngân hàng như tỷ lệ vốn chủ sở hữu, thị phần ngân hàng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên NIM, tỷ lệ nợ xấu, tăng trưởng GDP thể hiện sự tác động không có ý nghĩa thống kê tới khả năng thanh khoản của ngân hàng thương mại. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam
391	Thạc sĩ	Thái độ của bác sĩ về việc tư vấn hướng dẫn sử dụng thực phẩm chức năng cho bệnh nhân tại Bệnh viện Da Liễu Tp. Hồ Chí Minh	Lê Thị Bích Vy	Nguyễn Hoàng Bảo	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát thái độ và quyết định tư vấn thực phẩm chức năng (TPCN) cho bệnh nhân của các bác sĩ. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên nghiên cứu của Olchowska-Kotala (2016) tại Ba Lan đồng thời tham khảo ý kiến của các chuyên gia thuộc trường Đại học Kinh tế Tp.HCM và các bác sĩ. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm điều chỉnh, bổ sung các biến quan sát. Nghiên cứu định lượng được thực hiện trên phần mềm STATA gồm đánh giá độ tin cậy bằng phép kiểm Cronbach's Alpha, đánh giá giá trị hội tụ và giá trị

					phân biệt bằng phương pháp phân tích nhân tố EFA và hồi qui theo mô hình Ordered Logit. Mẫu khảo sát của nghiên cứu là 100 bác sĩ đang công tác tại bệnh viện Da Liễu Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhóm yếu tố gồm hiệu quả của TPCN, quá trình đào tạo cho đội ngũ y bác sĩ và số năm kinh nghiệm thực hành lâm sàng của bác sĩ đóng vai trò quan trọng trong việc ra quyết định tư vấn TPCN cho bệnh nhân. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, hơn ba phần tư số lượng bác sĩ quyết định có tư vấn TPCN cho bệnh nhân. Kết quả của nghiên cứu này sẽ là cơ sở khoa học giúp cho các nhà quản lý của các bệnh viện cũng như các cơ quan ban ngành hiểu rõ hơn về thái độ và quyết định của các bác sĩ đồng thời có phương hướng đưa ra các cơ chế, chính sách quản lý và đào tạo hợp lý.
392	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa quản trị tri thức, học tập trong tổ chức và hiệu quả tổ chức: nghiên cứu tại các doanh nghiệp du lịch lữ hành tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Phạm Xuân Lan	Dựa trên cơ sở lý thuyết kết hợp với nghiên cứu định tính, tác giả đã xác định 4 nhân tố thuộc nhóm học tập trong tổ chức": (1) trách nhiệm quản lý, (2) quan điểm hệ thống, (3) sự cởi mở và thử nghiệm, (4) chuyên giao tri thức và hội nhập. Dựa trên việc lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan kết hợp với kinh nghiệm nghề nghiệp, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu của các giả thuyết về sự ảnh hưởng của "quản trị tri thức" đến "học tập trong tổ chức" (H1), "quản trị tri thức" đến "hiệu quả tổ chức" (H2) và "học tập trong tổ chức" đến "hiệu quả tổ chức" (H3). Kết quả định lượng sơ bộ với mẫu khảo sát n = 97 cho thấy các kết quả phân tích Cronbach's Alpha, EFA đều đạt yêu cầu, có thể sử dụng các bước phân tích tiếp theo trong nghiên cứu định lượng. Kết quả kiểm định Cronbach Alpha cho thấy tất cả các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy. Kiểm định EFA chỉ ra rằng các biến quan sát thuộc các thang đo nghiên cứu đều đảm bảo giá trị phân biệt và hội tụ cần thiết thang đo. Theo kết quả phân tích mô hình tuyến tính (SEM) giả thuyết H1 được chấp nhận một phần giả thuyết H2 và H3 được chấp nhận hoàn toàn. "Quản trị tri thức" tác động đến 2 yếu tố thuộc "học tập trong tổ chức là "quan điểm hệ thống" và "chuyên giao tri thức và hội nhập". "Quản trị tri thức" không có tác động đến "trách nhiệm quản lý" và "sự cởi mở và thử nghiệm". Các yếu tố thuộc "học tập trong tổ chức" như "trách nhiệm quản lý", "quan điểm hệ thống", "sự cởi mở và thử nghiệm" và "chuyên giao tri thức và hội nhập" đều có tác động tích cực đến "hiệu quả tổ chức" của các tổ chức, doanh nghiệp du lịch lữ hành đều có tác động thông qua nhóm "học tập trong tổ chức".
393	Thạc sĩ	Tác động của nguồn vốn chủ sở hữu đến	Võ Phương	Hoàng Đức	Nghiên cứu nhằm mục tiêu khám phá tác động của VCSH dưới áp lực

		<p>rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam</p>	<p>Nhi</p>	<p>từ yêu cầu chính sách cũng như nhu cầu hoạt động của các NHTMVN đến rủi ro của chính nó, thông qua dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của 23 NHTM được chọn làm đại diện trong giai đoạn 2009 - 2015 (mặc dù các NHTMVN trong mẫu diễn ra việc sáp nhập và mua lại trong năm 2015 và 2016). Điểm khác biệt của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước đã được thực hiện cho thị trường tài chính Việt Nam trong thời gian qua là việc nghiên cứu tập trung vào 2 đối tượng chính là VCSH và rủi ro của NHTMVN thông qua phương pháp ước lượng mô hình GMM để tập trung tìm ra đáp án cho câu hỏi: Liệu VCSH tăng lên có làm giảm rủi ro của các NHTMVN hay không. bằng việc xác định mô hình thích hợp. Kết quả kiểm định Hausman chỉ ra rằng ước lượng với mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) thích hợp hơn tác động cố định (FEM). Tuy nhiên, tiếp sau đó, các kiểm định về sai phạm phương sai sai số thay đổi, hiện tượng tự tương quan, hiện tượng tương quan chéo giữa các phần dư đều cho thấy kết quả hồi quy ước lượng với mô hình REM đang bị chệch và không vững do tồn tại cả 3 sai phạm này, đồng thời, với kiểm định hiện tượng nội sinh trong mô hình REM cũng tìm thấy dấu hiệu tồn tại sai phạm này. Để khắc phục cùng lúc hiện tượng nội sinh và 3 sai phạm nêu trên trong mô hình, phương pháp hồi quy ước lượng mô hình GMM được lựa chọn. Kết quả mô hình hồi quy GMM cho các biến có ý nghĩa thống kê (<math>Prob &gt; \chi^2 = 0</math>) và được kiểm định là mang tính vững, không bị chệch, đáng tin cậy trước khi đưa vào phân tích ý nghĩa kinh tế của các chỉ số trong mô hình. Đánh giá dữ liệu qua thống kê mô tả luôn là bước phân tích cần thiết trước khi tiến hành phân tích ý nghĩa kinh tế của các chỉ số từ kết quả mô hình hồi quy ước lượng được chọn, qua đó, giúp người nghiên cứu có cái nhìn cơ bản về sự tương quan giữa các biến dù đây chỉ là phân tích trên “bề nổi” của vấn đề nghiên cứu. Từ Hệ số tương quan giữa biến Risk &amp; Cap là 0.4702 cho thấy có mối tương quan cùng chiều mạnh mẽ giữa nguồn VCSH với rủi ro của ngân hàng. Bằng chứng này cho thấy sự vận hành đúng theo giả thiết quản lý (Regulatory Hypotheses) rằng các ngân hàng thường có hành động để tăng giảm tương xứng giữa nguồn VCSH và mức độ rủi ro của ngân hàng. Tương tự nghiên cứu của Shrieves &amp; Dahl (1992), Jacques &amp; Nigro (1997), cho thấy sự hiệu quả trong quản lý thị trường tài chính. tác động của VCSH đến rủi ro thông qua kết quả hồi quy ước lượng GMM, phát hiện mối tương quan nghịch</p>
--	--	---	------------	---

					<p>giữa 2 biến này, có nghĩa là khi ngân hàng tăng tỷ lệ VCSH sẽ làm giảm rủi ro và giúp giảm nguy cơ khó khăn tài chính của ngân hàng. Kết luận này đúng như lý thuyết rủi ro đạo đức của Keeton và Morris (1987). Ngược lại, biến trễ cấp một của VCSH có tác động cùng chiều mạnh mẽ đến rủi ro. Điều này giải thích cho một thực tế rằng khi các ngân hàng có một nguồn VCSH mạnh trong năm trước sẽ có hành động cho vay hay đầu tư mạo hiểm hơn vào năm tiếp sau đó. Đây cũng là bằng chứng chứng minh tồn tại rủi ro quản lý trong mối quan hệ giữa rủi ro và vốn của các ngân hàng Việt Nam. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động đáng kể của các yếu tố khác được đề cập trong mô hình (ngoại trừ biến quy mô) đến rủi ro của ngân hàng như giả thuyết kỳ vọng đã đề ra. Kết quả ước lượng biến Pres_RPG không có ý nghĩa thống kê trong khi biến Pres_RPL có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) tác động tạo áp lực đáng kể, ép các ngân hàng có hệ số CAR thấp hơn 9% phải có biện pháp để kiểm soát rủi ro của mình một cách chắc chắn hơn các ngân hàng có hệ số CAR lớn hơn mức quy định. Tương tự thế, kết quả ước lượng biến Liq, ROA và ROE cũng cho thấy dấu hiệu tác động cùng chiều đáng kể ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Điều này chứng tỏ hoạt động kích thích cho vay tại các ngân hàng đang tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, khi ngân hàng cho vay càng nhiều càng làm gia tăng rủi ro của ngân hàng, đồng thời cho thấy các hoạt động cho vay, đầu tư mang lợi nhuận càng nhiều càng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do đó, các ngân hàng cần đa dạng hóa đầu tư để sử dụng nguồn vốn hiệu quả hơn và ít rủi ro hơn thay vì chỉ tập trung vào hoạt động cho vay như hiện nay, đồng thời cần đa dạng dịch vụ cung cấp hơn nhằm đa dạng nguồn thu và giúp giảm rủi ro. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm thấy minh chứng cho việc quản lý rủi ro cần phải được áp dụng triệt để ở tất cả các ngân hàng không phân biệt qui mô lớn hay nhỏ thông qua kết quả ước lượng biến Size hoàn toàn không có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác là quy mô ngân hàng không có tác động đến rủi ro của ngân hàng. Kết quả này cũng bác bỏ giả thuyết về các ngân hàng lớn có nhiều kinh nghiệm trong việc quản lý mức độ rủi ro hơn so với các ngân hàng nhỏ trong nghiên cứu của Altunbas và các cộng sự (2007). Nghiên cứu này đã cho thấy hàm ý chính sách giúp các nhà quản trị ngân hàng cùng NHNN và Chính phủ có hành động thích hợp để giảm thiểu rủi ro tại các ngân hàng nói riêng và hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung. Đồng thời, nghiên cứu này</p>
--	--	--	--	--	---

					cũng góp phần đa dạng kho tàng nghiên cứu học thuật về mối tương quan giữa VCSH và rủi ro tại các ngân hàng tại Việt Nam.
394	Thạc sĩ	Xây dựng các chỉ tiêu đo lường tổng thể trong đánh giá kết quả hoạt động theo bốn phương diện của thể điểm cân bằng tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Cần Thơ	Lê Mai Phương	Trần Thị Kim Dung	Thể điểm cân bằng là một công cụ hiện đại giúp quản lý hiệu quả công việc và kết nối công việc của từng thành viên với chiến lược và mục tiêu chung của tổ chức. Với mong muốn phát triển bền vững, việc xây dựng và áp dụng BSC để đo lường thành quả hoạt động tại Caseamex là điều thật sự cần thiết. Trước tiên, các nhà quản lý cần phải xác định được tầm nhìn, chiến lược cạnh tranh rõ ràng trong tương lai. Dựa vào tình hình kinh tế hiện tại và phù hợp với thực tiễn, Công ty xây dựng tầm nhìn: “Đến 2020, Caseamex sẽ trở thành Doanh nghiệp xuất khẩu Thủy sản đứng đầu Việt Nam” và chiến lược cạnh tranh là “Cung cấp sản phẩm hướng theo tiêu chuẩn khách hàng mục tiêu với giá cạnh tranh”. Xuất phát từ tầm nhìn và chiến lược đã đề ra cho Công ty, các mục tiêu và thước đo của bốn phương diện: tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ, học hỏi và phát triển cũng lần lượt được thiết lập và thể hiện được mối quan hệ nhân quả giữa chúng và hướng đến thực hiện thành công chiến lược đã đề ra của Công ty. Đồng thời, các chỉ tiêu kế hoạch cũng được thiết lập nhằm so sánh và đánh giá tình hình thực tế đạt được khi triển khai áp dụng BSC. Qua phân tích thực trạng hệ thống đánh giá đo lường hiện tại, các nhà quản lý có thể thấy được những hạn chế còn tồn tại gây cản trở sự phát triển của Công ty. Từ đó có sự cam kết mạnh mẽ trong việc xây dựng và triển khai BSC vào doanh nghiệp của mình. Xuất phát từ tầm nhìn và chiến lược Công ty cùng với những nghiên cứu về kinh nghiệm áp dụng BSC trong các doanh nghiệp thủy sản, tác giả đề xuất các mục tiêu, thước đo và các chỉ tiêu đo lường theo 4 phương diện của BSC và tiến hành thảo luận với các nhà quản lý để đạt sự đồng thuận.
395	Thạc sĩ	Cấu trúc vốn, sở hữu nhà quản trị và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp : Bằng chứng thực nghiệm các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam 2008- 2015	Nguyễn Xuân Nhật	Vũ Việt Quang	Dựa trên bộ lý thuyết nền tảng và từ những bằng chứng thực nghiệm trước đây, bài nghiên cứu thực hiện hai kiểm định để tìm ra mối quan hệ giữa sở hữu cổ phần, cấu trúc vốn đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Phân tích này được thực hiện bằng cách sử dụng các chức năng hàm khoảng cách định hướng trong phương pháp bao dữ liệu DEA. Giải thích cho các hiện tượng này là do vấn đề sự ủy quyền cho các nhà quản lý (chi phí đại diện) phát sinh từ các xung đột giữa chủ nợ và cổ đông hoặc từ các mục tiêu của đại lý khác nhau. Sử dụng một mẫu của các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bài nghiên cứu xem xét cả ảnh hưởng của đòn bẩy đối với hoạt động

					<p>của công ty cũng như quan hệ nhân quả ngược lại trong khi kiểm soát các ảnh hưởng của cơ cấu quyền sở hữu. Tác giả tìm thấy sự đối lập của giả thuyết chi phí của Jensen và Meckling (1976) trong đó đòn bẩy cao hơn làm cho doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả hơn. Xét về ảnh hưởng của sở hữu bởi nhà quản trị lên thành quả hoạt động, tác giả tìm thấy mối quan hệ ngược chiều mặc dù các chứng cứ là khá yếu. Điều này ngược lại với Morck và các cộng sự (1988), McConnell và Servaes (1990), v.v... Để tăng độ tin cậy cho các kết quả, bài nghiên cứu sử dụng hồi quy phân vị. Ngoài ra, kết quả, tình hình hoạt động doanh nghiệp không có mối quan hệ tác động ngược lại đến đòn bẩy làm cho kết quả nghiên cứu không bị nội sinh. Mặc khác, bài nghiên cứu sử dụng mô hình DEA phi tham số để tính toán mức độ hiệu quả, do đó không thể có kết luận nội sinh giữa OLS là mô hình ước lượng hồi quy tham số đối với mô hình kỹ thuật DEA không có ước lượng phi tham số. Qua đó, kết luận của bài nghiên cứu là khá vững chắc. Như vậy, các kết quả của bài nghiên cứu đã đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa sở hữu của nhà quản trị, cấu trúc vốn và thành quả hoạt động</p>
396	Thạc sĩ	Ứng dụng thẻ điểm cân bằng trong đánh giá hiệu quả hoạt động quản trị mối quan hệ khách hàng của Lazada Việt Nam	Trần Thị Phương Thảo	Nguyễn Quang Thu	<p>Tác giả trình bày những nội dung lý thuyết cơ bản phục vụ đề tài nghiên cứu, gồm: khái niệm, đặc điểm, thành phần của quản trị mối quan hệ khách hàng và chiến lược quản trị mối quan hệ khách hàng; khái niệm thẻ điểm cân bằng, bản đồ chiến lược, hệ thống các thang đo lường KPI theo 4 khía cạnh của thẻ điểm cân bằng. Tiếp đó, tác giả đưa ra một số thông tin về Lazada Việt Nam, gồm: quá trình hình thành và phát triển, tổng quan hoạt động kinh doanh, cơ cấu tổ chức, các giá trị cơ bản của doanh nghiệp; nêu nội dung của các hoạt động CRM đang được triển khai tại Lazada và chiến lược CRM của Lazada trong giai đoạn 2013 – 2018. Dựa vào đó, đề tài đi sâu vào phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động CRM và hệ thống đo lường hiệu quả hoạt động CRM đang được áp dụng hiện nay tại Lazada theo 4 khía cạnh của thẻ điểm cân bằng, từ đó chỉ ra những ưu điểm và tồn tại của hệ thống đánh giá hiện hành của Lazada. Những phân tích này cho thấy nhu cầu về một hệ thống đo lường toàn diện, liên kết chặt chẽ hơn với chiến lược CRM là hết sức cần thiết và phù hợp. Tác giả phân tích và cho thấy các nguồn lực và tình hình thực tế của Lazada hiện nay đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần và đủ để áp dụng thẻ điểm cân bằng trong đo lường BSC. Từ cơ sở đó, luận văn đã tiến hành xây dựng hệ thống thang đo lường hiệu quả hoạt</p>

					<p>động CRM theo 4 khía cạnh của BSC dựa trên tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cơ bản của doanh nghiệp và đặc biệt là chiến lược CRM của Lazada trong giai đoạn 2013 – 2018. Vận dụng hệ thống đo lường CRM theo BSC vừa xây dựng vào đánh giá hiệu quả thực tế hoạt động CRM của Lazada năm 2015, từ đó rút ra những ưu và nhược điểm của quá trình thực thi chiến lược CRM và đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện của chiến lược. Ngoài ra, luận văn còn đề xuất một số giải pháp nhằm hỗ trợ công tác triển khai và áp dụng thực hiện hệ thống các thang đo lường hoạt động CRM theo thể điểm cân bằng tại Lazada được hiệu quả hơn.</p>
397	Thạc sĩ	Hiệu ứng ngưỡng của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế: bằng chứng thực nghiệm của 10 nước đang phát triển khu vực châu Á	Đỗ Thị Hồng Oanh	Nguyễn Tấn Hoàng	<p>Với mục tiêu tìm ra tác động phi tuyến của lạm phát và tăng trưởng kinh tế và giá trị của ngưỡng lạm phát này, tác giả đã thu thập dữ liệu của 10 nước đang phát triển khu vực châu Á (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Nepal, Sri Lanka, Bangladesh, Maldives) giai đoạn từ 1981 - 2014 từ Penn World Table 9.0 (PWT 9.0) và Economy Watch (EW). Tác giả sử dụng kỹ thuật ước lượng dựa trên mô hình ngưỡng được đề xuất bởi Hansen (1999) và được cụ thể hóa trong kỹ thuật ước lượng ngưỡng của Q. Wang (2015) với bài nghiên cứu “Mô hình ngưỡng tác động cố định sử dụng Stata” và chạy mô hình này trên phần mềm Stata 14. Dựa trên các khung lý thuyết nền tảng về tác động của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế như hiệu ứng Mundell - Tobin, lý thuyết Keynes và Tân - Keynes, các tác động tiêu cực của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế và các bài báo của các nhà nghiên cứu trước đây, tác giả đã tìm ra tác động phi tuyến của lạm phát đến tăng trưởng trên mẫu dữ liệu thu thập và tìm được giá trị ngưỡng trung bình của các quốc gia này là 12.24%. Khi lạm phát dưới 12.24% thì lạm phát không có tác động rõ ràng đến tăng trưởng kinh tế, nhưng khi lạm phát vượt mức 12.24%, nó thực sự ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Từ kết quả nghiên cứu đạt được, luận văn cung cấp thêm một kênh tham khảo hữu ích cũng như gợi ý chính sách cho các nhà hoạch định chiến lược quản lý của các quốc gia.</p>
398	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định mua ô tô tại Việt Nam	Đỗ Thị Hồng Hạnh	Đoàn Thị Hồng Vân	<p>Mục tiêu chính của đề tài nghiên cứu là xác định và đo lường các yếu tố tác động đến quyết định mua ô tô tại Việt Nam. Từ các lý thuyết nền tảng về hành vi tiêu dùng, quy trình ra quyết định mua sắm, và các mô hình nghiên cứu có liên quan tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu cho riêng mình với 6 yếu tố tác động đến quyết định mua ô tô tại Việt Nam gồm: (1) Nhận thức về sự hữu ích; (2) Nhận thức kiểm soát hành vi – tài</p>

					<p>chính; (3) Cảm nhận về giá cả - chi phí; (4) Cảm nhận về an toàn - chất lượng; (5) Nhận thức rủi ro; và (6) Chuẩn chủ quan. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được sử dụng để kết luận mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Dữ liệu thu thập thực hiện qua 2 bước: phỏng vấn chuyên gia (n=15) và phỏng vấn trực tiếp (n = 225) tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu định tính đã khẳng định lại các yếu tố tác động trong mô hình đề xuất (bổ sung thêm một số biến quan sát). Đồng thời phát triển bộ thang đo các cho các nhân tố tác động đến quyết định mua ô tô tại Việt Nam bao gồm 33 biến quan sát cho các biến độc lập và 4 biến quan sát đo lường biến phụ thuộc. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy thang đo thang đo độ tin cậy đảm bảo để thực hiện phân tích cho các bước tiếp theo. Phân tích nhân tố EFA đã đưa ra 6 yếu tố tác động đến quyết định mua ô tô, phù hợp với mô hình tác giả đề xuất. Kết quả kiểm tra hệ tương quan giữa các biến độc lập với nhau và giữa chúng với biến phụ thuộc bằng phương pháp hệ số tương quan Pearson chứng minh được 85 0.424 0.483 0.4 0.376 -0.242 0.293 biến phụ thuộc quyết định mua ô tô và các biến độc lập có mối tương quan với nhau và phân tích hồi quy là phù hợp. Kết quả phân tích mô hình hồi quy bội cho thấy quyết định mua ô tô bị tác động bởi yếu tố chính và tầm quan trọng của các yếu tố này được sắp xếp theo trình tự giảm dần là: Nhận thức kiểm soát hành vi tài chính (<math>\beta = 0,483</math>); Nhận thức sự hữu ích (<math>\beta = 0,424</math>); Cảm nhận về giá cả - chi phí (<math>\beta = 0,4</math>); Cảm nhận về sự an toàn – chất lượng (<math>\beta = 0,376</math>); Chuẩn chủ quan (<math>\beta = 0,293</math>); Nhận thức rủi ro (<math>\beta = -0,242</math>). Mô hình đảm bảo với độ phù hợp 87%. Tác giả cũng thực hiện kiểm định đối với các giả định của mô hình hồi quy và khẳng định mô hình không vi phạm các giả định của mô hình hồi quy. Kết quả kiểm định sự khác biệt giữa các đặc điểm nhân khẩu học cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm thu nhập, nghề nghiệp và độ tuổi có tác động đến quyết định mua ô tô tại Việt Nam. Qua đó, tác giả đề xuất một số hàm ý đối với nhà quản trị.</p>
399	Thạc sĩ	Đánh giá quản trị rủi ro tín dụng theo hiệp ước Basel II tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Trịnh Thị Thanh Thảo	Phạm Tố Nga	<p>Trong hoạt động ngân hàng, rủi ro tín dụng là điều mà các ngân hàng thương mại (NHTM) luôn phải đối mặt. (Rủi ro tín dụng (RRTD) làm hạn chế khả năng tăng trưởng tín dụng, làm giảm lợi nhuận và tác động trực tiếp tới khả năng tài chính cũng như hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Do vậy, để giảm thiểu RRTD trong hoạt động ngân hàng và giúp ngân hàng phát triển bền vững, ngân hàng cần có chính sách QTRTD thật tốt. Chính bởi vậy, ứng dụng một phương pháp đo lường</p>



					rủi ro tín dụng có độ chính xác cao hơn và xây dựng một quy trình QTRTD theo hiệp ước Basel II là một vấn đề hết sức quan trọng, mang tính cốt yếu trong chiến lược hoạt động của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, cũng như các NHTM Việt Nam hiện nay. Bài nghiên cứu đã giải quyết được mục tiêu nghiên cứu đề ra như sau: Thứ nhất, bài nghiên cứu đã phân tích được quy trình quản trị rủi ro tín dụng hiện tại của BIDV theo tiêu chuẩn của hiệp ước Basel II. Thứ hai, bài nghiên cứu đã đưa ra được những khó khăn sẽ gặp phải khi BIDV tiêu chuẩn của hiệp ước Basel II vào hệ thống quản trị rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, bài nghiên cứu còn thiếu sót là chưa xây dựng được mô hình áp dụng hiệp ước Basel II vào hệ thống quản trị rủi ro của BIDV.
400	Thạc sĩ	Những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng vay vốn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Tân Phú	Nguyễn Nhật Anh Thư	Bùi Kim Yến	Xuất phát từ thực tế cạnh tranh gay gắt với các ngân hàng thương mại trong nước, việc phát triển tín dụng trở thành một trong những thách thức lớn. Làm thế nào để thu hút lại nguồn khách hàng đã mất, giữ khách hàng hiện tại và tìm kiếm khách hàng cho tương lai trong khi thị trường ngày một bão hòa? Vì vậy để góp phần vào sự phát triển chung của SeABank, ở góc độ của mình tác giả đặt ra mục tiêu nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng của khách hàng cá nhân tại SeABank Tân Phú để từ đó góp phần vào sự phát triển sản phẩm tín dụng cá nhân tại chi nhánh. Trước hết tác giả đã hệ thống hóa được những lý luận cơ bản về tín dụng cá nhân tại NHTM, lý thuyết về sự lựa chọn dịch vụ của khách hàng, các mô hình, cơ sở lý thuyết về quyết định sử dụng dịch vụ của khách hàng. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước cũng được đề cập đến nhằm mang lại kiến thức tổng quát về mặt lý luận để xây dựng mô hình nghiên cứu. Trên cơ sở các nội dung được trình bày trong chương 2, mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu được trình bày. Tiếp đó từ nền tảng cơ sở lý luận và những vấn đề được đúc rút trong hoạt động thực tiễn, những cơ hội, thách thức và định hướng phát triển tín dụng cá nhân, tác giả đã đưa ra những hàm ý quản trị nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả trong công tác tín dụng đối với khách hàng cá nhân. Với những kiến nghị này, tác giả mong muốn sẽ góp phần đẩy mạnh và phát triển tín dụng cá nhân, góp phần đưa chi nhánh hoàn thành kế hoạch đặt ra từ nay đến 2017 và vươn lên thành một chi nhánh tiềm lực trong hệ thống.
401	Thạc sĩ	So sánh hiệu quả - chi phí điều trị bệnh	Nguyễn Thị	Trương Đăng Thụy	Mục tiêu của nghiên cứu: phân tích chi phí thành phần trong chi phí

		bạch cầu cấp dòng tuỷ giữa hai phương pháp hoá trị liệu và ghép tế bào gốc tại Bệnh viện Truyền máu – Huyết học	Hồng Thắm		điều trị của bệnh nhân bạch cầu cấp dòng tuỷ, so sánh chi phí điều trị trung bình của 2 nhóm : hoá trị liệu và ghép tế bào gốc; so sánh hiệu quả điều trị và chi phí điều trị của 2 nhóm nêu trên; xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tử vong của người bệnh trong 2 nhóm nêu trên. Nghiên cứu đưa ra các kết luận sau: chi phí điều trị trung bình bằng phương pháp hoá trị liệu vào khoảng 500 triệu, cao gấp đôi ở nhóm bệnh nhân ghép TBG; thành phần chi phí chiếm tỉ trọng đáng kể trong tổng chi phí là thuốc, tiền giường, xét nghiệm, máu và chế phẩm máu; kết quả điều trị: nhóm hoá trị liệu có thời gian sống còn cao hơn nhóm ghép TBG, thời gian sống còn của nhóm hoá trị liệu là 2.3 năm, thời gian sống còn ở nhóm ghép tế bào gốc là 1. 6 năm. Tuy nhiên, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê; hiệu quả-chi phí: chi phí cho một năm sống còn ở nhóm hoá trị liệu là 361 triệu đồng, ở nhóm ghép TBG là 863 triệu đồng và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy phương pháp hoá trị liệu là phương pháp có giá trị kinh tế cao hơn phương pháp ghép TBG tại BV TMHH; phân tích sống còn: xác suất sống còn sau 04 năm ở nhóm ghép TBG là 85 , ở nhóm hoá trị liệu là 55.
402	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của loại hình truyền thông đến nhận thức và hành vi của phụ huynh trong tiêm chủng trẻ em tại TP. HCM	Nguyễn Thị Sơn Hà	Phạm Khánh Nam	Dựa vào các nguồn thông tin cung cấp trong chương trình tiêm chủng mở rộng (CTTCMR) cho các phụ huynh đưa con đi tiêm chủng, 31% đối tượng nghiên cứu trả lời đạt yêu cầu về nhận thức TCMR. Đây là con số thấp mặc dù nghiên cứu được thực hiện tại Tp. Hồ Chí Minh nơi có trình độ dân trí cao so với cả nước. Những phụ huynh có trình độ giáo dục từ trung học đến đại học, nghề nghiệp tự do, nghề nghiệp khác thì xác suất nhận thức về tiêm chủng trẻ em của phụ huynh có xu hướng tăng. Khi phụ huynh có trẻ càng lớn thì nhận thức về tiêm chủng trẻ em của phụ huynh có xu hướng giảm. Kết quả số liệu chạy phân tích hồi quy chỉ áp dụng cho loại hình truyền thông từ CSYT, CTTCMR và truyền thông không chính thức. Từ kết quả phân tích hồi quy, tác động của cả hai loại hình truyền thông đều làm cho phụ huynh có xu hướng giảm lựa chọn vaccine dịch vụ, vaccine trong CTTCMR hoặc cả tùy thuộc vào nội dung truyền thông: Truyền thông từ cơ sở y tế và CTTCMR về tình trạng vaccine làm giảm lựa chọn vaccine dịch vụ và vaccine trong CTTCMR ở mức ý nghĩa thống kê 5%,1%. Truyền thông từ cơ sở y tế và CTTCMR về biến chứng sau tiêm, cách theo dõi trẻ sau tiêm, cách xử lý biến chứng làm giảm lựa chọn vaccine dịch vụ ở mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 5%. Truyền thông không chính thức về tác

					<p>dụng của vaccine, biến chứng sau tiêm làm giảm lựa chọn vaccine dịch vụ ở mức ý nghĩa thống kê 5%,1%. Truyền thông không chính thức về cách theo dõi trẻ sau tiêm, cách xử lý biến chứng làm giảm lựa chọn vaccine trong CTTCMR ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Truyền thông không chính thức về lịch tiêm chủng, tình trạng vaccine làm giảm lựa chọn vaccine dịch vụ và vaccine trong CTTCMR ở mức ý nghĩa thống kê 1%, 5%. Nhà nước cần có chính sách truyền thông hiệu quả, khách quan và đa dạng hơn. Làm sao chiến lược truyền thông phải đảm bảo các yếu tố sau: (1) sự chủ động, tính sáng tạo; là một quá trình hai chiều; giải thích đúng những lợi ích và rủi ro của loại vaccine được đề nghị; giải quyết mối quan tâm cộng đồng và tin đồn sắp tới hoặc dai dẳng về an toàn vaccine; chuẩn bị các giải pháp để giải quyết những bất lợi về an toàn vaccine khi chúng xảy ra. (2) Đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo công tác tiêm chủng đặc biệt là tuyến xã; (3) Tăng cường hệ thống giám sát từ tuyến xã tại các điểm tiêm chủng trên toàn quốc để tránh sai sót tại các khâu trong tiêm chủng trẻ em (đặc biệt khâu khám sàng lọc) (4) Nâng cao ý thức, trình độ, nhận thức cán bộ y tế trong lĩnh vực tiêm chủng và vaccine đặc biệt là cán bộ tuyến xã (các trường hợp tử vong trẻ sau tiêm chủng thường xảy ra ở tuyến xã); (5) Thông qua mạng Internet, qua các Facebook cá nhân và cơ quan, các nhà quản lý y tế có thể đối thoại trực tiếp với mọi người dân về mọi vấn đề nhằm tạo điều kiện để người dân hiểu rõ hơn những vấn đề còn vướng mắc.</p>
403	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Lê Văn Võ Cường	Hồ Tiến Dũng	<p>Nghiên cứu và phân tích tình hình hoạt động hiện tại của ngân hàng ACB, đánh giá ưu điểm và hạn chế để dựa vào đó đưa ra các giải pháp giúp hoàn thiện marketing tại ngân hàng. Các hoạt động marketing này sẽ góp phần tìm hiểu nhu cầu khách hàng, đưa ra các sản phẩm dịch vụ khác biệt, nâng cao uy tín – hình ảnh – sức cạnh tranh của ngân hàng, nhằm mang lại lợi ích thực tế và thỏa mãn nhu cầu khách hàng, tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, tối thiểu hóa chi phí và rút ngắn thời gian đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động marketing của ngân hàng gồm 7 thành phần đó là: (1) sản phẩm dịch vụ gồm 04 biến quan sát; (2) phí dịch vụ và lãi suất gồm 03 biến quan sát; (3) phân phối gồm 03 biến quan sát; (4) xúc tiến hỗn hợp gồm 04 biến quan sát và (5) con người gồm 04 biến quan sát; (6) quy trình gồm 05 biến quan sát; (7) phương tiện hữu hình gồm 4 biến quan sát. Dựa trên những hạn chế được phân tích, tác giả đề xuất các giải pháp tương ứng với 07 thành</p>

					phần giúp hoàn thiện hoạt động marketing của ngân hàng nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Đề tài “Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại Ngân hàng TMCP Á Châu” đã thực hiện được các mục tiêu đưa ra là (1) hệ thống hóa những lý luận cơ bản về marketing ngân hàng; (2) nghiên cứu, phân tích, đánh giá sơ bộ thực trạng hoạt động marketing của Ngân hàng TMCP Á Châu trong thời gian qua; (3) xem xét sự tác động của các chính sách marketing này đến sự hài lòng khách hàng; (4) Đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách marketing của Ngân hàng TMCP Á Châu.
404	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của sở hữu nhà nước đến lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty niêm yết Việt Nam	Lê Thị Thu Thể	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Tác giả phân tích bằng dữ liệu bất cân xứng của 583 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2015 nhằm kiểm định ảnh hưởng của giới hạn vốn mềm mà đại diện là tỷ lệ sở hữu Nhà nước đến lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty niêm yết Việt Nam. Phương pháp ước lượng được sử dụng trong Luận văn là mô hình Hiệu ứng cố định (Fixed Effect Model). Bài nghiên cứu đã phát hiện ra mối tương quan âm giữa tỷ lệ sở hữu Nhà nước và lượng tiền mặt được các công ty nắm giữ. Kết quả thực nghiệm này ngụ ý rằng, có sự tồn tại của hiệu ứng giới hạn vốn mềm đại diện bằng các công ty có sở hữu Nhà nước và cũng trung ra bằng chứng cho thấy tỷ lệ sở hữu Nhà nước trong các công ty càng gia tăng sẽ dẫn đến tình trạng đầu tư quá mức, gây lãng phí các nguồn lực kinh tế của xã hội, từ đó làm giảm lượng tiền mặt nắm giữ. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng tìm thấy bằng chứng tồn tại mối tương quan dương giữa tỷ lệ sở hữu Nhà nước với khả năng tiếp cận vốn vay từ các ngân hàng của các công ty Việt Nam, chứng tỏ các công ty được kiểm soát và nhận được sự hỗ trợ của Chính phủ sẽ dễ dàng hơn trong việc vay nợ từ các ngân hàng thương mại so với các công ty khác trong nền kinh tế. Thêm vào đó, bài nghiên cứu cũng trung ra bằng chứng cho rằng có một sự suy giảm trong giá trị biên của tiền mặt khi tỷ lệ sở hữu Nhà nước của công ty tăng lên.
405	Thạc sĩ	Tác động của giáo dục đến thu nhập hộ gia đình có chủ hộ là góa phụ và phụ nữ: nghiên cứu tại Đồng bằng Sông Hồng	Đặng Phước Huy Nhựt	Nguyễn Tấn Khuyên	Luận văn sử dụng cơ sở dữ liệu về điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014 (VHLSS2014) của Tổng cục Thống kê làm cơ sở thực nghiệm, nghiên cứu này tập trung vào hai nội dung chính: (i). Tìm hiểu tác động của giáo dục đến thu nhập của hai nhóm đối tượng là các hộ gia đình có chủ hộ là góa phụ và chủ hộ nữ không góa ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng, đồng thời xác định các nhân tố liên quan khác tác

					<p>động đến thu nhập hộ gia đình để phát hiện các khác biệt đặc trưng giữa hai nhóm đối tượng này. (ii). Các nhân tố tác động đến thu nhập hộ gia đình được xét ở nội dung (i) nghiên cứu tiến hành phân tích và so sánh để xác định các đặc trưng khác biệt trên tập các hộ gia đình nghèo thuộc hai nhóm đối tượng trên. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả và mô hình thu nhập Mincer mở rộng nghiên cứu đã nhận được các kết quả như sau: Thu nhập hộ gia đình giữa đối tượng hộ góa và đối tượng hộ nữ có mối tương quan thật sự với trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn chung của các lao động khác trong hộ. Kết quả phân tích cho thấy trình độ học vấn trung bình của góa phụ làm chủ hộ là thấp hơn chủ hộ nữ không góa (học vấn trung bình là 6,3 năm cho chủ hộ góa và 10,7 năm cho chủ hộ nữ) Đặc biệt trong số các hộ góa, tỉ lệ chủ hộ là góa phụ có học vấn không quá 9 năm chiếm tỉ lệ cao (82,84%) trong khi tỷ lệ này trong số hộ nữ là 48,67%. Giữa khu vực nông thôn và thành thị sự khác biệt rõ trong hai nhóm đối tượng này, tỉ lệ nữ làm chủ hộ có trình độ học vấn 12 năm ở khu vực thành thị là 43,48% trong khi ở nông thôn chỉ là 19,82%. Trình độ học vấn của chủ hộ là góa phụ ở nông thôn rất thấp đến 91,1% chủ hộ góa phụ ở nông thôn có trình độ học vấn không quá 9 năm liên quan đến học vấn lao động khác trong hộ góa là thấp hơn hộ nữ (học vấn trung bình lao động khác của hộ góa là 6,4 năm còn n hộ nữ là 10 năm) Kết quả thống kê cũng cho thấy có sự khác biệt rõ giữa chủ hộ góa và chủ hộ nữ về số năm kinh nghiệm công việc, số năm kinh nghiệm bình quân của chủ hộ góa là 50 năm còn chủ hộ nữ là 33,3 năm, tỉ lệ chủ hộ góa là 69,78 trong khi đó chủ hộ nữ tỷ lệ này là 25,22%. Kết quả ước lượng của các mô hình hồi quy: tác động của giáo dục đến thu nhập hộ gia đình trong hai nhóm đối tượng hộ góa và hộ nữ, có thể thấy hiệu quả của giáo dục đến thu nhập hộ gia đình giữa hai nhóm đối tượng này là khá ổn định. Điều này được đánh giá qua kết quả ước lượng của tỉ suất sinh lợi từ giáo dục của các mô hình Mincer mở rộng 1, 2, 3, 4, 5. Các ước lượng này đối với (hộ góa; hộ nữ) từ mô hình 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng là: (1,99%; 3,67%), (2,07%; 3,86%), (2,6 (7,18%; 9,88%), (7%; 3,64%), (2,54%; 3,77%). Kết quả phân tích thu nhập bình quân đầu người /tháng ở các hộ nghèo cho thấy thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ góa nghèo là thấp hơn hộ nữ nghèo ở cả hai khu vực thu nhập cao và thu nhập thấp. Kết quả phân tích trình độ học vấn của chủ hộ các hộ nghèo cũng cho thấy ở cả hai khu vực, học vấn trung bình của góa phụ làm chủ hộ là thấp hơn phụ nữ làm chủ hộ;</p>
--	--	--	--	--	--

					<p>chủ hộ nghèo là góa phụ có trình độ học vấn không quá 5 năm rất cao, chiếm 64,71% (khu vực thu nhập thấp) và 70,31% (khu vực thu nhập cao) trong tổng số hộ góa, trong khi tỉ lệ này khá thấp ở các hộ nữ (khu vực thu nhập thấp là 19,05% và khu vực thu nhập cao là 29,41%). Ngược lại, đặc trưng về kinh nghiệm lao động (quy theo năm) thì kinh nghiệm trung bình của chủ hộ góa nghèo cao hơn rất nhiều so với chủ hộ nữ (khu vực thu nhập thấp: số năm kinh nghiệm của chủ hộ góa là 59 năm, của chủ hộ nữ là 36,3 năm và khu vực thu nhập cao: số năm kinh nghiệm của chủ hộ góa là 56,8 năm, của chủ hộ nữ là 36,5 năm). Đặc biệt, có 80,88% chủ hộ nghèo góa phụ ở khu vực thu nhập thấp có trên 40 năm kinh nghiệm trong khi đó ở hộ nữ tỉ lệ này chỉ là 38,1%).</p>
406	Thạc sĩ	Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Phạm Kiều Diễm	Phạm Văn Năng	<p>Mục tiêu tổng quát: nghiên cứu phát triển dịch vụ NHBL tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể sau: Tìm hiểu tổng quan lý thuyết về phát triển dịch vụ NHBL tại NHTM, sự cần thiết phát triển DVNHBL tại các NHTM, các nhân tố tác động cũng như các chỉ tiêu đo lường sự phát triển DVNHBL trong giai đoạn hiện nay. Phân tích, nhận xét, đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam. Đề xuất những giải pháp nhằm phát triển dịch vụ NHBL tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam. Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ là xu hướng tất yếu của các NHTM. Đặc biệt ở Việt Nam hiện nay khi mà dịch vụ ngân hàng ngày càng phổ biến, cơ cấu dân số trẻ với xu hướng sử dụng dịch vụ ngân hàng ngày càng gia tăng. Trong giai đoạn tiếp theo, hứa hẹn tiềm năng phát triển của dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Do đó các NHTM Việt Nam nói chung cũng như Vietcombank nói riêng cần có sự chuẩn bị chu đáo, hoạch định kế hoạch cụ thể để giành lợi thế trong cuộc đua giành thị phần bán lẻ này. Từ việc phân tích thực trạng dịch vụ ngân hàng bán lẻ của Vietcombank trong giai đoạn 2012-2016 cũng như bảng khảo sát ý kiến khách hàng, tác giả đưa ra những điểm mạnh, điểm yếu và nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình phát triển dịch vụ NHBL tại Vietcombank. Bên cạnh đó, dựa vào việc nghiên cứu những bài viết của các chuyên gia trong lĩnh vực ngân hàng, cũng như kinh nghiệm phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của một số ngân hàng thế giới, cùng với những kiến thức được trang bị trong quá trình học tập và làm việc, tác giả đã trình bày những giải pháp cơ bản để phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tác giả hy vọng với các kết quả phân</p>

					<p>tích, các giải pháp được nêu ra trong luận văn này có thể đóng góp một phần nhỏ vào sự phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trong thời gian tới, góp phần vào sự phát triển chung của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong tiến trình hội nhập thế giới. Do hạn chế về thời gian, luận văn chỉ lấy mẫu khảo sát từ đối tượng chính của dịch vụ ngân hàng bán lẻ là khách hàng cá nhân tại Vietcombank - chi nhánh Bắc Sài Gòn. Tác giả hy vọng, các nghiên cứu tiếp theo sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu, đối tượng khảo sát để có được kết quả khách quan hơn, từ đó có những giải pháp phù hợp với thực tiễn hơn.</p>
407	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Trần Lan Anh	Hà Xuân Thạch	<p>Tác giả nêu tổng quan các công trình đã công bố và cơ sở lý thuyết của đề tài. Nghiên cứu chỉ ra rằng có hai nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin tài chính tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam là: mức độ sinh lời và tình trạng niêm yết. Cả hai yếu tố này đều tác động cùng chiều với mức độ công bố thông tin tài chính. Trong đó, nhân tố tình trạng niêm yết có tác động mạnh nhất. Điều này cho thấy rằng các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam khi niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán sẽ chịu sự quản lý chặt chẽ của Sở giao dịch chứng khoán. Đồng thời, việc niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán sẽ tăng khả năng thu hút các nhà đầu tư tiềm năng. Vì những lý do đó nên các ngân hàng này sẽ đẩy mạnh việc công bố thông tin tài chính cao hơn những ngân hàng khác. Các nhân tố còn lại là công ty kiểm toán, đòn bẩy tài chính, sở hữu nước ngoài, hội đồng quản trị không có tác động đến mức độ công bố thông tin tài chính tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm tăng mức độ công bố thông tin tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.</p>
408	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến dự phòng rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Thị Hiếu	Đoàn Đình Lam	<p>Bài nghiên cứu đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về thực trạng dự phòng rủi ro tín dụng tại các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2007-2015. Dựa trên các bài nghiên cứu trước của các tác giả nước ngoài và trong nước, luận văn đã đưa các yếu tố: dự phòng rủi ro năm trước, nợ xấu, thu nhập trước thuế và dự phòng, tăng trưởng tín dụng, hệ số rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tăng trưởng GDP và sử dụng các công cụ định lượng để kiểm định sự tác động và đo lường mức độ tác động của chúng đến dự phòng rủi ro tín dụng trong ngân hàng. Với dữ liệu thu thập từ 18 NHTMCP trong giai đoạn 2007-2015 và sử dụng phương pháp nghiên cứu GMM đã chứng minh có bốn yếu tố tác</p>

					động và có ý nghĩa thống kê đối với mô hình nghiên cứu: dự phòng rủi ro năm trước, tỷ lệ nợ xấu trên tổng tài sản, quy mô ngân hàng, tăng trưởng tín dụng. Mối tương quan giữa các biến này đối với dự phòng rủi ro tín dụng cũng phù hợp với các bài nghiên cứu trước đó, trong đó dự phòng rủi ro năm trước, nợ xấu trên tài sản và tăng trưởng tín dụng có tác động cùng chiều đến dự phòng rủi ro tín dụng, còn quy mô ngân hàng lại có mối tương quan ngược chiều với dự phòng rủi ro tín dụng. Dựa trên kết quả nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản lý đưa ra các chính sách phù hợp với sự phát triển của từng ngân hàng nói riêng và ngành ngân hàng nói chung. Trên cơ sở đó bài nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị đối với Ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần trong việc quản trị rủi ro tín dụng dựa vào dự phòng rủi ro tín dụng.
409	Thạc sĩ	Các nhân tố ở giai đoạn triển khai ảnh hưởng đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đinh Thị Kim Hiền	Nguyễn Bích Liên	Trong điều kiện thị trường ERP phát triển mạnh mẽ, ảnh hưởng sâu rộng đến công tác kế toán thì việc xây dựng một hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu đang trở thành nhu cầu cấp thiết đối với các doanh nghiệp sử dụng ERP. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu và lý thuyết liên quan, tác giả đã đề xuất một mô hình nghiên cứu các nhân tố ở giai đoạn triển khai ảnh hưởng đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng ERP trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh gồm sáu nhân tố: (1) Sự hỗ trợ từ nhà quản lý, (2) Kiến thức của nhà quản lý, (3) Sự tham gia của người sử dụng hệ thống, (4) Kinh nghiệm và năng lực của đội dự án, (5) Văn hóa doanh nghiệp, (6) Đào tạo và huấn luyện. Dựa vào mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành khảo sát nhằm làm cơ sở kiểm định và giải thích mô hình. Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu gồm có nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ các biến quan sát cho thang đo. Nghiên cứu định lượng được thiết kế với dữ liệu thu thập thông qua bảng câu hỏi nghiên cứu chính thức với mẫu n=242. Dữ liệu được phân tích thông qua phần mềm SPSS 20.0 Kết quả trích xuất các biến quan sát thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA và kiểm định các thành phần thông qua hệ số đánh giá Cronbach Alpha cho kết quả thang đo đạt độ tin cậy với 26 biến quan sát (loại 1 biến TG4 vì có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5) được phân thành 06 nhóm biến độc lập tương xứng với 06 nhân tố không thay đổi so với mô hình nghiên cứu đề xuất: Sự hỗ trợ từ nhà quản lý, Kiến thức của nhà quản lý, Sự tham gia của người sử dụng hệ thống, Kinh nghiệm và năng lực của đội dự án,



					<p>Văn hóa doanh nghiệp, Đào tạo và huấn luyện. Sáu biến độc lập trên cùng với một biến phụ thuộc (Sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng ERP) được đưa vào phân tích hồi quy bội để xem xét sự tác động của từng nhân tố và mức độ tác động như thế nào. Kết quả phân tích hồi quy bội cho thấy mô hình phân tích là phù hợp, các nhân tố đều tác động dương. Trong đó nhân tố Đào tạo và huấn luyện có tác động mạnh nhất (<math>\beta = 0.532</math>), kế đến là Sự tham gia của người sử dụng hệ thống, Sự hỗ trợ từ nhà quản lý, Kinh nghiệm và năng lực của đội dự án, Văn hóa doanh nghiệp, Kiến thức của nhà quản lý (<math>\beta = 0.134</math>). Nếu tăng giá trị của một trong bất kỳ sáu nhân tố sẽ làm tăng giá trị của biến Sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng ERP. Để kiểm định sự khác biệt của các biến định tính trong đánh giá sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng ERP, tác giả sử dụng phương pháp kiểm định T-test và Oneway Anova. Kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt trong đánh giá giữa thời gian sử dụng ERP, nhưng có khác biệt giữa giới tính và loại hình doanh nghiệp của đối tượng khảo sát. Như vậy, các doanh nghiệp sử dụng ERP cũng như nhà cung cấp ERP có thể tác động đến Sự thành công của hệ thống thông tin kế toán thông qua việc tác động từng nhân tố Sự hỗ trợ từ nhà quản lý, Kiến thức của nhà quản lý, Sự tham gia của người sử dụng hệ thống, Kinh nghiệm và năng lực của đội dự án, Văn hóa doanh nghiệp, Đào tạo và huấn luyện nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng sử dụng ERP.</p>
410	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến ý định sử dụng phương thức thanh toán bán lẻ không dùng tiền mặt của người tiêu dùng tại Tp. Hồ Chí Minh	Phan Ái Ngân	Bùi Thanh Tráng	<p>Nghiên cứu định tính nhằm tìm hiểu phản ứng của người sử dụng khi sử dụng các phương thức thanh toán bán lẻ không dùng tiền mặt. Căn cứ vào mục đích nghiên cứu đưa ra và câu hỏi nghiên cứu được xây dựng theo khung đề xuất. Các mục tiêu nghiên cứu chính đã được xác định như: Xác định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phương thức thanh toán bán lẻ không dùng tiền mặt của người tiêu dùng tại Tp. Hồ Chí Minh. Theo đó, sau khi tìm hiểu, tổng hợp thông tin về các nghiên cứu trước đây và mở rộng các yếu tố khảo sát theo kinh nghiệm và phân tích của tác giả để đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phương thức thanh toán bán lẻ không dùng tiền mặt của người tiêu dùng tại Tp. Hồ Chí Minh gồm 7 nhân tố: hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, các điều kiện thuận lợi, nhận thức rủi ro, nhận thức chi phí và khuyến mãi. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến ý</p>

					định sử dụng các phương thức thanh toán bán lẻ không dùng tiền mặt chính là sự hiệu quả, hữu ích của các phương thức thanh toán này mang đến cho người tiêu dùng. Ngoài ra, trong môi trường làm việc, môi trường sống bắt buộc người tiêu dùng cần có nhu cầu thực hiện các thanh toán bán lẻ nhanh, gọn, an toàn.
411	Thạc sĩ	Hoạt động chiêu thị sản phẩm tranh thủ tay tại Công ty TNHH XQ Việt Nam: thực trạng và giải pháp	Trần Lê Nhật An	Võ Thanh Thu	Qua đánh giá thực trạng thực hiện các hoạt động chiêu thị tại Công ty TNHH XQ Việt Nam, tác giả nhận thấy Công ty vẫn chưa khai thác được hết những hiệu quả mà hoạt động chiêu thị có thể mang lại trong việc kích thích tiêu thụ sản phẩm của Công ty. Việc sử dụng các công cụ của chiêu thị trong các hoạt động quảng bá thương hiệu một cách hiệu quả sẽ mang lại rất nhiều lợi ích cho Công ty trên thị trường, và giữ vững được vị thế trong ngành. Dựa trên những phân tích về hoạt động chiêu thị của Công ty cũng như ý kiến từ phía khách hàng, luận văn đưa ra được mối quan hệ tương quan giữa các hoạt động chiêu thị như quảng cáo, khuyến mại, bán hàng cá nhân, marketing trực tiếp, quan hệ công chúng đến việc tiêu thụ sản phẩm. Từ đó, luận văn rút ra được những điểm mạnh và điểm yếu trong hoạt động chiêu thị làm cơ sở để đưa ra những giải pháp nhằm tăng cường các hoạt động chiêu thị cho Công ty XQ Việt Nam. Tác giả kỳ vọng việc thực hiện những giải pháp trên trong hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty sẽ góp phần trong việc đẩy mạnh quảng bá thương hiệu cho Công ty, đồng thời sẽ thúc đẩy hoạt động tiêu thụ sản phẩm được hiệu quả hơn.
412	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo và văn hóa tổ chức: nghiên cứu tại ngân hàng thương mại Việt Nam ở Bình Dương	Trương Mạnh Cường	Nguyễn Quang Thu	Nghiên cứu này dựa trên khái niệm trong phạm vi lãnh đạo và văn hóa tổ chức có tính cách giải thích cho việc tạo dựng kết quả hoạt động của tổ chức. Kết quả chỉ ra rằng phong cách lãnh đạo của cấp quản lý trực tiếp ngân hàng có tương quan với những loại hình văn hóa tổ chức cụ thể tại các ngân hàng có kết quả hoạt động cao. Căn cứ vào điểm chuẩn chung về kết quả hoạt động của ngân hàng, có thể nhận định rằng phong cách lãnh đạo mới về chất của cấp quản lý trực tiếp ngân hàng gần như tạo ra hoặc định hình sự hiệu quả thể hiện mức độ cao ở đặc điểm văn hóa tổ chức: thúc đẩy phát triển văn hóa đổi mới, văn hóa hỗ trợ và làm giảm ảnh hưởng của văn hóa hành chính. Phong cách lãnh đạo nghiệp vụ lãnh đạo dựa vào phần thưởng của cấp quản lý trực tiếp gần như tạo ra hoặc định hình hình thức văn hóa đổi mới và văn hóa hỗ trợ, nhưng đồng thời cũng tương quan cùng chiều với văn hóa hành chính do chỉ dựa vào quan hệ và động viên nhân viên. Ngược lại, phong cách lãnh đạo tự do không có ảnh hưởng đến

					văn hóa tổ chức đổi mới và văn hóa hỗ trợ bởi vì sự vắng mặt của sự tương tác có chủ đích giữa cấp quản lý và nhân viên ngân hàng, tuy nhiên lại khiến văn hóa hành chính có cơ hội phát triển. Như vậy, kết quả hoạt động của tổ chức có tương quan dương với phong cách lãnh đạo mới về chất và phong cách lãnh đạo nghiệp vụ, nhưng lại có tương quan âm đối với loại phong cách lãnh đạo tự do. Dữ liệu từ nghiên cứu này cũng khẳng định rằng phong cách lãnh đạo mới về chất và phong cách lãnh đạo nghiệp vụ lãnh đạo bằng phần thưởng có tương quan với văn hóa tổ chức tại ngân hàng và có khả năng cân bằng 68 sự năng động, sự linh động và sự ổn định trong những ngân hàng và là yêu cầu thiết thực trong việc duy trì hiệu quả của tổ chức. Còn phong cách tự do khiến ngân hàng hoạt động kém hiệu quả và tạo điều kiện văn hóa hành chính phát triển.
413	Thạc sĩ	Ước lượng mức sẵn lòng trả của bệnh nhân ngoại trú trong quyết định chấp nhận sử dụng công nghệ tư vấn khám chữa bệnh từ xa (telemedicine)	Trần Châu Hòa	Truong Đăng Thụy	Telemedicine là một giải pháp áp dụng công nghệ thông tin trong hệ thống chăm sóc sức khỏe hiện đại Với một giao thức, cho phép sự cải tiến trong các quy trình khám chữa bệnh làm tăng hiệu quả thông qua khắc phục khuyết điểm trong việc phân bố các nguồn nhân lực của hệ thống y tế. Với hiện trạng sự phân bố nguồn lực chưa đồng đều của hệ thống chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam, thì việc áp dụng telemedicine mang lại nhiều ý nghĩa trong việc giảm tải ở các bệnh viện tuyến trung ương đặt tại các thành phố lớn, đồng thời giảm chi phí cơ hội mà người bệnh phải chi trả khi điều trị ở tuyến trên. Với số liệu thu thập 150 đối tượng người bệnh đến từ Mộc Hóa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, là những người bệnh đang điều trị tại phòng khám ở Thành phố Tân An- Tỉnh Long An, nghiên cứu đã ước lượng được mức giá sẵn lòng trả của người dân đối với dịch vụ mới telemedicine. Đồng thời nghiên cứu góp phần vào việc kiểm định các yếu tố tác động đến việc lựa chọn sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khi dự án được triển khai ở các vùng nông thôn Việt Nam. Tác giả hy vọng nghiên cứu sẽ góp phần mang lại các thông tin nghiên cứu thị trường ban đầu cho những dự án áp dụng dịch vụ telemedicine, một trong những chiến lược mà phòng hệ thống y tế sắp triển khai, đồng thời đây cũng sẽ là một nghiên cứu tham khảo cho các nghiên cứu lớn hơn nhằm hướng đến việc áp dụng công nghệ này để giảm tải ở các bệnh viện ở tuyến trung ương.
414	Thạc sĩ	Factors associate with adherence to anti - hypertensive treatment among essential hypertensive patients	Phan Thị Vân	Truong Dang Thụy	This research is to determine the factors associate with adherence to anti-hypertensive treatment among essential hypertensive patients". A cross-sectional research was carried out on 164 essential hypertensive

					patients older than 25 years, treated at least one month. An adjusted Questionnaire was designed to interview patients. Adherence was evaluated by two models: MMAS-8 –DMMAS with score $\geq 6$ ; Pill counting – NEWADH with rate of anti-hypertensive medication taken correctly during two last week $> 80\%$ . Data were analyzed with STATA program using percentage, mean value, standard deviation, Breusch – Pagan/ Cook-Weisbergtest for test of heteroskedasticity and VIF for multicollinearity test. The rate of adherence in both models of MMAS-8 (DMMAS) and Pill-counting (NEWADH) were respectively found 127 (77.4%) and 147 (91.3%). Pill-counting showed association between adherence and factors of age, married, college or university, gender, retired, treatment expenses paid by insurance or supported by family, income, number of taken anti-hypertensive drugs and medication side effect. In conclusion, factors of socio-demographics and complex of anti-hypertensive drug regimens impact adherence of patients. The negative association between adherence and complex of anti-hypertensive drug regimens including number of taken anti-hypertensive drugs and drug side effects suggests interplay of other factors and needs further research.
415	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực tại Công Ty Cổ Phần May Sài Gòn 3	Vũ Thái Thuý Dung	Đinh Công Tiến	Tác giả trình bày tổng quan về đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nêu thực trạng hoạt động đào tạo và phát triển nhân lực tại Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3. Xuất phát từ định hướng và mục tiêu của Công ty giai đoạn 2016 - 2020, tác giả đề ra các giải pháp sát với thực tế nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Từ đó, tác giả đưa ra kiến nghị nhằm hoàn thiện hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Công ty trong tương lai.
416	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng: trường hợp thị trường bán lẻ tại các siêu thị trên địa bàn TP.HCM	Cao Thị Phương Mai	Nguyễn Quang Thu	Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm ngẫu hứng tại thị trường bán lẻ Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu đã xác định và kiểm định các yếu tố bên ngoài thuộc cửa hàng và nhân tố con người ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng như sau: các yếu tố bên ngoài: phương thức chiêu thị, cách thức trưng bày sản phẩm, bầu không khí tại cửa hàng, nhân viên; nhân tố thuộc người mua: người mua có dùng bất kỳ loại thẻ thanh toán nào không, sự vui lòng của người tiêu dùng về các yếu tố bên ngoài thuộc cửa hàng. Tác giả xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi mua hàng ngẫu hứng. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị giúp cho các nhà quản lý trong thị trường bán lẻ có các chiến lược, chính sách kinh

					doanh thích hợp để thu hút khách hàng
417	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết nhóm ngành bất động sản trong giai đoạn 2011 - 2015	Huỳnh Thị Minh Phương	Nguyễn Việt	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm tìm hiểu khung lý thuyết có liên quan đến các nhân tố tác động đến chất lượng BCTC của các doanh nghiệp niêm yết - nhóm ngành BĐS trên thị trường chứng khoán VN, thực trạng và những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết – nhóm ngành BĐS trên thị trường chứng khoán VN. Tác giả tiến hành phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty niêm yết nhóm ngành BĐS trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Thông qua dữ liệu thu thập và các công cụ hỗ trợ, kết quả phân tích hồi quy cho thấy chất lượng BCTC đo lường theo QTLN của các công ty thuộc mẫu nghiên cứu trong giai đoạn nghiên cứu có mức trung bình là 10.35%. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự biến động của các nhân tố quyền sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài, quyền sở hữu vốn của Nhà nước, quyền sở hữu vốn của tổ chức, sự kiêm nhiệm chức danh TGD và chủ tịch HĐQT, tính độc lập của HĐQT, loại công ty kiểm toán (thuộc BIG4 hay không thuộc BIG4) có ảnh hưởng đến chất lượng BCTC đo lường theo QTLN của các công ty này.
418	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đổi mới cá nhân của nhân viên y tế: nghiên cứu trường hợp Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Kim	Lưu Trọng Tuấn	Nghiên cứu đã nêu cơ sở lý thuyết về phong cách lãnh đạo chuyên dạng, sự tự tin, sự gắn kết với công việc và hành vi đổi mới cá nhân. Mô hình nghiên cứu được xây dựng từ bốn khái niệm trên dựa trên các lập luận giả thuyết. Nghiên cứu được tiến hành qua hai bước: nghiên cứu sơ bộ để hiệu chỉnh các thang đo, nghiên cứu chính thức nhằm thu thập dữ liệu định lượng thông qua phỏng vấn bằng bảng câu hỏi. Các thang đo được kiểm định độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và nhân tố khẳng định CFA mô hình tối hạn. Mô hình nghiên cứu được kiểm định thông qua phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM và ước lượng bootstrap. Kết quả cho thấy phong cách lãnh đạo chuyên dạng có tác động tích cực (0,21) đến hành vi đổi mới cá nhân, phong cách lãnh đạo chuyên dạng có tác động tích cực (0,61) đến sự tự tin, sự tự tin có tác động tích cực (0,71) đến sự gắn kết với công việc và sự gắn kết với công việc có tác động tích cực (0,24) đến hành vi đổi mới cá nhân. Ước lượng bootstrap cho thấy độ chệch có xuất hiện, tuy nhiên mức độ nhỏ và không đáng kể qua đó cho thấy các ước lượng tham số của mô hình có thể tin cậy được.
419	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động chiêu thị tại Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam - chi	Đào Khắc Anh Việt	Hồ Tiến Dũng	Cơ sở lý luận về chiêu thị. Thực trạng và giải pháp hoàn thiện hoạt động chiêu thị tại công ty TNHH Yamaha Motor Việt nam - chi nhánh phía

		nhánh phía Nam			Nam đến năm 2020.
420	Thạc sĩ	Đánh giá tính bền vững của nợ công và mối quan hệ giữa nợ với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	Nguyễn Công Toàn	Nguyễn Hoàng Bảo	<p>Nghiên cứu này nhằm xem xét tính bền vững của nợ công Việt Nam đồng thời tìm hiểu mối quan hệ giữa quy mô nợ và tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Từ đó đưa ra những gợi ý và đề xuất nhằm tăng hiệu quả sử dụng nợ cũng như nâng cao tính bền vững của nợ công Việt Nam. Nghiên cứu này đã cố gắng đưa ra nhiều kỹ thuật khác nhau nhằm xem xét tính bền vững của nợ tại Việt Nam. Các phương pháp đánh giá bao gồm mô hình cây nhị phân của Manasse và Roubini, khung phân tích bền vững nợ của WB và IMF cùng mô hình nợ bền vững Jaime de Pinies đều cho thấy nợ của Việt Nam hiện vẫn đang an toàn. Tuy nhiên, từ việc mô phỏng các kịch bản nợ cho thấy để đảm bảo nợ của Việt Nam vẫn an toàn, ít nhất là đến năm 2023 thì Việt Nam cần duy trì tốc độ tăng trưởng của nhập khẩu so với tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu dưới 4% hàng năm. Nếu làm được điều này Việt Nam không cần một khoản bảo lãnh về nợ cũng như không cần điều chỉnh cấu trúc tăng thêm bao nhiêu thu nhập hay cắt giảm bao nhiêu chi tiêu. Trong vài năm trở lại đây, tác động nợ công lên tăng trưởng là một đề tài thu hút rất nhiều quan tâm, từ góc độ nghiên cứu hàn lâm của các nhà kinh tế, cũng như từ góc độ hàm ý chính sách của chính phủ các quốc gia. Tuy nhiên các kết quả rất đa dạng và chưa thống nhất với nhau. Nghiên cứu này một lần nữa nhằm kiểm chứng mối quan hệ giữa nợ công đối với tăng trưởng trong trường hợp của Việt Nam giai đoạn 1990-2015. Kết quả thực nghiệm đã cho thấy tồn tại mối quan hệ tuyến tính mang tác động tiêu cực giữa tỷ lệ nợ công và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cũng đã cố gắng kiểm chứng lý thuyết Debt Overhang với mối quan hệ phi tuyến giữa nợ và tăng trưởng trong bối cảnh Việt Nam, tuy nhiên kết quả ước lượng không cho thấy sự tồn tại của quan hệ phi tuyến này về mặt thống kê. Kết quả ước lượng cũng cho thấy đóng góp quan trọng của xuất khẩu và đầu tư nước ngoài đến tăng trưởng. Xuất khẩu đóng vai trò quan trọng không chỉ đối với tăng trưởng mà còn cả với tính an toàn của nợ công đặc biệt là nợ nước ngoài. Trong thời gian tới, Việt Nam cần có thêm nhiều chính sách hơn nữa để thúc đẩy xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài. Yếu tố lao động có tác động âm tới tăng trưởng cũng là một vấn đề cần quan tâm, cho thấy chính phủ cần quan tâm hơn đến việc phát triển vốn con người nhằm tăng năng suất lao động, cần có chính sách để tạo việc làm tránh tình trạng thất nghiệp đồng thời có chính sách phù hợp để đưa lao động từ các khu vực sản</p>

					<p>xuất có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao hơn như công nghiệp, dịch vụ. Mặc dù còn nhiều giới hạn, nghiên cứu này cũng đã mở ra một số cách tiếp cận trong phân tích tính bền vững của nợ cũng như tác động của nợ lên tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.</p>
421	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình SFA đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Hữu Dự	Võ Xuân Vinh	<p>Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là ước lượng và phân tích HQHĐ của các NHTMCP Việt Nam bằng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA). Từ đó đưa ra những gợi ý và giải pháp nâng cao HQHĐ của các NHTMCP Việt Nam. Cụ thể luận văn đã thực hiện được những nội dung sau: (1) hệ thống lý thuyết về HQHĐ cũng như các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTMCP như đánh giá bằng chỉ tiêu tài chính, đánh giá bằng phương pháp biên ngẫu nhiên đã được luận văn hệ thống hoá. Phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên đã được phân tích đề cập đến một cách tổng quan về lý thuyết nền tảng, hướng tiếp cận, cách chọn biến đầu ra, các biến về giá vào, sử dụng cách tiếp cận 1 bước để nghiên cứu các biến tác động vào hiệu quả của các NHTMCP Việt Nam; (2) thông qua số liệu tính toán các hoạt động huy động vốn, cấp tín dụng, hoạt động thanh toán, luận văn đã khái quát được thực trạng về tình hoạt động kinh doanh của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2007– 2015. Thông qua phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên SFA luận văn đã tính toán mức hiệu quả chung của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2007 – 2015 đạt 72,54%. Như vậy, các NHTMCP Việt Nam vẫn còn lãng phí nhiều nguồn lực trung bình khoảng 27,46%. Luận văn cũng xác định được các yếu tố có thể tác động làm gia tăng hoặc giảm hiệu quả của các NHTMCP như vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công nghệ, mở rộng thị phần... Ngoài ra luận văn cho ta thấy các NHTMCP có vốn nhà nước thì có hiệu quả thấp hơn so với các NHTMCP tư nhân trong giai đoạn 2007-2015. động đến yếu tố bên trong ngân hàng như: cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường đầu tư về công nghệ ngân hàng, gia tăng thị phần bằng cách mở rộng thêm mạng lưới hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ cung cấp phát triển các dịch vụ mới cũng cần được chú trọng. Ngoài ra, đối với Chính phủ, NHNN và các bộ ngành cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường giám sát việc hữu chéo giữa các ngân hàng và có đề án giải pháp giải quyết tình hình nợ xấu trong NHTMCP.</p>
422	Thạc sĩ	Đánh giá nguyên nhân hoạt động kém hiệu quả của các công ty tài chính thuộc kiểm	Phạm Trường Phước	Trần Thị Quế Giang	<p>Đề tạo điều kiện thúc đẩy tích tụ và tập trung, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, 1 Chính phủ đã</p>

		soát tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước tại Việt Nam			<p>hình thành các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước được kinh doanh đa ngành, có nhiều doanh nghiệp thành viên trong đó Công ty tài chính được thành lập giữ vai trò huy động vốn, điều hoà vốn phục vụ cho yêu cầu phát triển của nội bộ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước hoặc liên doanh với các đơn vị kinh tế khác. Các Công ty tài chính đã phát huy được hiệu quả vai trò của mình giúp thu xếp vốn kịp thời nội bộ, mở rộng đa ngành, nâng sức cạnh tranh, vị thế Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước. Tuy nhiên, do một số Công ty tài chính thuộc kiểm soát của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty đã đầu tư nhiều lĩnh vực ngoài ngành hoạt động chính (tài chính, ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, ...) trong khi thiếu năng lực quản trị, năng lực tài chính, và do sự quản lý, giám sát kém của Nhà nước dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh các Công ty tài chính nhà nước này kém hiệu quả, thậm chí thua lỗ mất vốn. Trước thực trạng Công ty tài chính nhà nước không còn hoạt động hiệu quả, Chính phủ đã chủ trương tái cơ cấu hệ thống Công ty tài chính và yêu cầu Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty thoái toàn bộ vốn nhà nước. Trong thời gian qua, Chính phủ thực hiện tái cơ cấu hệ thống công ty tài chính qua nhiều hình thức như bán, cho hợp nhất/sáp nhập với ngân hàng thương mại cổ phần, cho giải thể, thoái giảm một phần vốn nhà nước. Hiện nay, Nhà nước vẫn tiếp tục yêu cầu các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty thoái toàn bộ vốn nhà nước tại một số Công ty tài chính chưa thoái vốn được. Trên cơ sở phân tích, lý luận, đánh giá thực trạng hoạt động của công ty tài chính nhà nước, phân tích nguyên nhân hoạt động kém hiệu quả của công ty tài chính, qua đó tác giả có một số gợi ý chính sách nhà nước, nhằm tạo điều kiện giúp cho loại hình công ty này ổn định và phát triển theo hướng minh bạch hơn, hiệu quả hơn, thúc đẩy phát triển thị trường tài chính-ngân hàng Việt Nam.</p>
423	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến phân bổ ngân sách có mục tiêu của chính quyền trung ương, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Thạch Phước Hùng	Huỳnh Thế Du	<p>Ngân sách là nguồn lực chính để phát triển kinh tế xã hội, cung cấp hàng hóa công cho người dân, tuy nhiên nhiều địa phương thu không bù đủ chi nên luôn phải dựa vào nguồn ngân sách hỗ trợ từ trung ương. Tuy nhiên, do sự không minh bạch và thiếu hiệu quả trong việc xây dựng mô hình phân bổ ngân sách nên có những tiêu cực, kém hiệu quả và thiếu công bằng trong quá trình phân bổ. Đây là chủ đề được nhiều học giả quốc tế nghiên cứu, đánh giá để tìm ra những yếu tố tác động đến quyết định phân bổ ngân sách của chính quyền trung ương. Cùng với mục tiêu trên, trong bối cảnh dư luận đang phản ứng mạnh mẽ trước những dự án đầu tư công kém hiệu quả từ nguồn ngân sách hỗ trợ có</p>



					<p>mục tiêu và những tiêu cực trong việc phân bổ ngân sách như chạy dự án, vận động hành lang..., tác giả tiên hành nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định phân bổ ngân sách có mục tiêu của chính quyền trung ương Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2014. Đồng thời, thông qua phân tích và so sánh kết quả nghiên cứu với các nghiên cứu trước đó về mô hình phân bổ ngân sách trung ương của chính quyền Trung Quốc để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy có bốn yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định phân bổ ngân sách có mục tiêu của chính quyền trung ương bao gồm hồ cách tài khóa, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ người dân tộc thiểu số và việc có người địa phương có ảnh hưởng ở chính quyền trung ương. Bên cạnh đó, bài học rút ra sau khi so sánh với các nghiên cứu của Trung Quốc là phải hướng mục tiêu hiệu quả, tăng cường phân bổ ngân sách cho những địa phương có hiệu quả trong việc phát triển kinh tế, xã hội và thu ngân sách. Khuyến nghị chính sách cho chính quyền Việt Nam là cần phải thiết kế mô hình phân bổ ngân sách có mục tiêu bao gồm cả điều kiện đầu vào và điều kiện đầu ra để tăng tính hiệu quả. Đồng thời xây dựng các quy định, chính sách để minh bạch hóa quá trình ra quyết định phân bổ ngân sách có mục tiêu cũng như tăng cường trách nhiệm giải trình của các cá nhân phụ trách việc ra quyết định ấy.</p>
424	Thạc sĩ	Đánh giá chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng: trường hợp tỉnh Lào Cai	Trần Thị Thúy	McPherson Malcolm	<p>Từ năm 2010, Việt Nam đã trở thành quốc gia đầu tiên tại Châu Á triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ở cấp quốc gia. Song qua quá trình áp dụng trong thực tế, chính sách này sinh nhiều vướng mắc và bất cập làm hạn chế tính hiệu quả. Bằng phương pháp phân tích định tính kết hợp với phỏng vấn sâu 46 đại diện các đối tượng trực tiếp thực hiện chính sách ở địa phương. Nghiên cứu đã thực hiện đánh giá chính sách trên ba khía cạnh của một hệ thống phí bền vững: tính hiệu quả, công bằng và khả thi. Kết quả phân tích đã phát hiện ra những trục trặc cơ bản sau: Thứ nhất, chính sách thu phí DVMTR từ thủy điện và nước sạch đảm bảo hiệu quả thu bền vững do mức phí thấp và cơ sở thu rộng. Song việc thu phí từ du lịch lại không khả thi do mức phí cao, cơ sở thu phí hẹp, nguồn thu không đáng kể. Nguồn thu mở rộng từ việc thí điểm thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, cả nước lạnh và du lịch tỉnh Lào Cai không bền vững do mức phí cao và cơ sở đối tượng thu hẹp. Quá trình thu gặp nhiều khó khăn do làm tăng thêm gánh nặng chi phí, giảm lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp ở địa phương. Xét tính công bằng, quy định thu phí DVMTR theo mức cố</p>

					<p>định trên 1kWh điện hay 1m<sup>3</sup> nước và phí DVMTR không có tính lũy tiến là không công bằng đối với những công ty thủy điện sử dụng công nghệ sản xuất khác nhau và người sử dụng nước sạch trên cả nước, giữa đối tượng thực hiện tốt và đối tượng không nộp phí. Xét tính khả thi hành chính, chính sách chi trả DVMTR chưa đảm bảo do (i) cơ sở pháp lý của các khoản thu phí DVMTR chưa chặt chẽ; (ii) chưa chỉ rõ đối tượng thu từ du lịch (iii) trình tự, thủ tục thu nộp phí DVMTR còn thủ công, rườm rà, chưa khoa học; (iv) hợp đồng ủy thác giữa Quỹ BVPTR và bên chi trả DVMTR không hợp lý; (v) cấu trúc, hoạt động của cơ quan quản lý còn chưa phù hợp. Thứ hai, về chi trả tiền DVMTR, mức chi cho 1ha rừng còn thấp, khiến cho thu nhập của các hộ gia đình, cộng đồng từ quản lý bảo vệ rừng thấp. Quá trình chi trả chưa khoa học, cách thức chi trả tiền thủ công, tiềm ẩn nhiều rủi ro, trình tự phê duyệt quyết toán kinh phí chưa hợp lý. Từ các kết quả phân tích, nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp khắc phục những bất cập hiện nay trong thực hiện chính sách chi trả DVMTR bao gồm: (i) cải thiện tính hiệu quả từ việc thu phí DVMTR nên có tính lũy tiến và với nước sạch thu theo tỉ lệ giá nước; (ii) cải thiện tính công bằng với thu phí từ thủy điện theo mức độ tiêu thụ nước để sản xuất. Cần có những nghiên cứu chuyên sâu để xác định mức phí phù hợp phản ánh được giá trị DVMTR mang lại; (iii) cải thiện tính khả thi, phí DVMTR phải được quy định trong Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Sửa đổi mẫu hợp đồng ủy thác chi trả, quy định phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt quyết toán kinh phí. Đối với việc chi tiền DVMTR cần quy định mức cho từng nội dung chi với ràng buộc cải thiện chất lượng rừng trong nghiệm thu, gắn với mô hình sinh kế cho người dân và cộng đồng. Cuối cùng là cải thiện hiệu quả, phong cách làm việc của Quỹ Bảo vệ phát triển rừng địa phương.</p>
425	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hệ thống kênh phân phối tại Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu	Lê Đức Anh	Nguyễn Thanh Hội	<p>Nghiên cứu và hệ thống hoá những lý luận cơ bản về hệ thống kênh phân phối. Tác giả đã cung cấp một số thông tin tổng quát về Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu gồm: quá trình hình thành và phát triển, ngành nghề hoạt động kinh doanh, sơ đồ tổ chức, cơ cấu nhân sự... những nội dung trên góp phần hỗ trợ tác giả hiểu rõ được thực trạng hệ thống kênh phân phối của Xí nghiệp. Phần tiếp theo, tác giả đánh giá về môi trường kinh doanh và phân tích vai trò của kênh phân phối, cho thấy sự cần thiết của hệ thống kênh phân phối xăng dầu trong hoạt động kinh tế xã hội, từ đó hình thành các phân tích cơ sở về hệ thống kênh phân phối hiện hành.</p>

					<p>Tiếp theo, tác giả đánh giá thực trạng kênh phân phối của Xí nghiệp và cấu trúc kênh phân phối hiện tại. Đồng thời tổ chức khảo sát ý kiến của khách hàng về hệ thống kênh phân phối của Xí nghiệp, đánh giá chi tiết từng điểm hài lòng và chưa hài lòng, đưa ra cái nhìn toàn cảnh về thực trạng của hệ thống kênh phân phối. Kết quả khảo sát cho thấy, kênh bán lẻ đang phục vụ tốt nhu cầu của khách hàng với % đánh giá cao (77% hài lòng), riêng kênh NQTM và Bán buôn chưa đáp ứng được và cần nhiều giải pháp khắc phục. Cuối cùng, tác giả tiếp tục phân tích dựa trên các yếu tố về các dòng chảy tạo nên kênh phân phối, các yếu tố ảnh hưởng đến kênh phân phối như Marketing Mix, tìm hiểu mâu thuẫn giữa các trung gian. Từ đó đưa ra các điểm mạnh và hạn chế của từng yếu tố. Trên cơ sở những phân tích về hạn chế được đưa ra, tác giả xây dựng giải pháp khắc phục và hoàn thiện hệ thống kênh phân phối của Xí nghiệp Bán lẻ xăng dầu</p>
426	Thạc sĩ	Hiện tượng lao động Việt Nam bất hợp pháp tại Hàn Quốc từ cách tiếp cận lý thuyết trò chơi	Nguyễn Thị Hồng Dung	Vũ Thành Tự Anh	<p>Một tỷ lệ lớn người lao động Việt Nam làm việc bất hợp pháp tại Hàn Quốc, bất chấp việc chính quyền hai nước đặt ra các quy định nhằm giảm thiểu và xử phạt những trường hợp này. Mặc dù giai đoạn nghiên cứu được giới hạn trong vòng 5 năm từ 2009 đến 2013 do hạn chế về số liệu, nhưng những phát hiện có thể giải thích cho một hiện tượng đã tồn tại qua một thời gian dài và chưa có hướng giải quyết. Những phân tích trong bài nghiên cứu đã chỉ ra nguyên nhân dẫn đến hệ quả tỷ lệ lao động bất hợp pháp cao đến từ cả ba phía: chủ lao động Hàn Quốc, người lao động Việt Nam và chính quyền hai nước. Sử dụng lý thuyết trò chơi làm công cụ để mô hình hóa hiện tượng này, đề tài chỉ ra động cơ kinh tế của các bên cùng với những lỗ hổng thể chế hiện tại là nguyên nhân dẫn đến tình trạng rất nhiều lao động Việt Nam tại Hàn Quốc đang làm việc bất hợp pháp. Chủ lao động là tác nhân tạo nên nhu cầu đối với lao động bất hợp pháp. Nếu chủ lao động tuyển lao động bất hợp pháp, phản ứng tốt nhất của người lao động là làm việc và cư trú bất hợp pháp. Nếu người lao động làm việc và cư trú bất hợp pháp, phản ứng tốt nhất của chủ lao động là tuyển lao động bất hợp pháp. Đề tài thực hiện ước tính lợi ích của hai bên dựa trên xác suất bị bắt, các hình phạt và lợi ích hàng tháng. Các kết luận về bài toán cho thấy chủ lao động chỉ cần thuê tuyển 01 lao động bất hợp pháp trong vòng 0,7 ngày, lợi hơn ích của anh ta sẽ lớn hơn khi không thuê tuyển, cho dù người lao động đó có bị phát hiện hay không. Người lao động cũng sẽ đạt đến điểm hòa vốn sau khi làm việc bất hợp pháp một thời gian không quá</p>

					<p>dài là 5,6 tháng. Chính phủ Hàn Quốc do chịu sức ép từ khu vực doanh nghiệp và áp lực thiếu lao động trong nước, không thể mạnh tay với các chủ lao động vi phạm. Các cơ quan liên quan phía Việt Nam cũng không thể giải quyết triệt để do thiếu cơ sở và biện pháp để cưỡng chế, bên cạnh thực tế là nhu cầu xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc vẫn rất lớn. Trạng thái cân bằng của trò chơi là điểm “tuyển; trốn” của chủ lao động và người lao động chính là câu trả lời cho hiện tượng hàng loạt lao động bỏ trốn tại Hàn Quốc. Để giải quyết tình trạng lao động Việt Nam bỏ trốn tại Hàn Quốc, đề tài khuyến nghị các biện pháp khắc phục những điểm yếu về thể chế để từ đó làm giảm động cơ kinh tế của các bên. Thứ nhất, chính phủ Việt Nam có thể xác lập lại vị thế khi đàm phán và gây sức ép ngược lại với chính phủ Hàn Quốc trong việc xử lý tình trạng này, tránh thể bị động như hiện nay. Theo đó, hướng xử lý hiệu quả nhất là đề nghị chính phủ Hàn Quốc kiên quyết trong việc xử lý các chủ lao động Hàn Quốc thuê tuyển người bất hợp pháp, cụ thể là tăng xác suất bị bắt và chế tài xử phạt, thay vì hướng vào người lao động Việt Nam như hiện nay. Xác suất này có thể được tăng bằng cách quy định bắt buộc người lao động bất hợp pháp khi bị bắt phải khai ra chủ tuyển dụng của mình. Thứ hai, cần phải giảm thu nhập kỳ vọng của người lao động Việt Nam bằng cách tăng khả năng bị bắt, hình phạt khi vi phạm và cưỡng chế thực hiện mạnh mẽ hơn so với hiện nay. Ngoài ra, đối với việc tuyển dụng lao động, không nên tuyển tập trung ở một địa phương hay một khu vực cục bộ nào đó quá nhiều để làm tăng chi phí bỏ trốn của người lao động. Cuối cùng, các cơ quan chức năng cần có biện pháp mở rộng thị trường XKLD hoặc ngừng đưa người sang những quốc gia có thị trường chợ đen về lao động.</p>
427	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực thích ứng của đồng bào dân tộc thiểu số trồng cà phê với tình trạng thiếu nước tưới: nghiên cứu tại xã Ea Tul, huyện Cưmgar, tỉnh Daklak	Nguyễn Tây Nguyên	Đình Công Khải	<p>Do những tác động động của BĐKH, hạn hán diễn biến ngày càng phức tạp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ảnh hưởng đến diện tích cà phê, gây ra tình trạng khô hạn, sản lượng, năng suất và chất lượng của cây cà phê sụt giảm. Cộng đồng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là những đối tượng dễ bị tổn thương, thụ động trong việc thích nghi với BĐKH, chờ đợi các giải pháp mang tính kỹ thuật đến từ chính quyền địa phương. Mặc dù Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 13/7/2009 để giải quyết vấn đề này, tuy nhiên việc triển khai đến địa phương là chưa hiệu quả. Để giúp cộng đồng dân tộc thiểu số trồng cà phê trên địa bàn tỉnh nhận ra năng lực của cộng đồng mình để thích ứng với nguồn nước sụt giảm, tác giả nghiên cứu đề tài “Nâng cao</p>

					<p>năng lực thích ứng của đồng bào dân tộc thiểu số trồng cà phê với tình trạng thiếu nước tưới: nghiên cứu tại xã Ea Tul, huyện CưMgar, tỉnh Đắk Lắk”. Tác giả dùng khung phân tích tổng hợp của khung sinh kế bền vững của DIFD đã qua chỉnh sửa của Thân Thị Hiền và cộng sự năm 2010 để phân tích năng lực cộng đồng dân tộc thiểu số, và mô hình giảm thiểu rủi ro tai biến của UNISDR năm 2004 để phân tích các giải pháp nhằm thích ứng với BĐKH. Nghiên cứu cho thấy năng lực nổi bật của cộng đồng tộc thiểu số là sự đoàn kết, chia sẻ nguồn thông tin và tài nguyên thiên nhiên với đất đỏ bazan phù hợp với cây cà phê. Tuy nhiên, năng lực thích ứng của cộng đồng còn những hạn chế do trình độ học vấn, kỹ năng của đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp, thiếu đất và phương tiện để sản xuất, hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn để đầu tư vào sản xuất. Qua phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của năng lực cộng đồng dân tộc thiểu số để thích ứng với tình trạng thiếu nước tưới, tác giả đề xuất ba nhóm giải pháp: (1) hệ thống cảnh báo sớm, (2) nâng cao nhận thức của người dân về BĐKH và (3) sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ đối với BĐKH gồm những chính sách về vĩ mô và vi mô.</p>
428	Thạc sĩ	Phát triển các tổ chức tài chính vi mô nhằm thúc đẩy tiếp cận tín dụng bền vững cho người nghèo, nghiên cứu tại TYM, VietED, STU2 và Dariu	Nguyễn Thị Ngà	Trần Thị Quế Giang	<p>Người nghèo hoàn toàn có khả năng làm kinh tế, nhưng cơ hội tiếp cận với các nguồn lực để phát huy khả năng của họ lại bị hạn chế, việc tiếp cận vốn cũng như vậy. Banerjee và Duflo (2012) chỉ ra rằng trên thế giới chưa tới 5% người nghèo ở nông thôn và dưới 10% người nghèo ở thành thị có một khoản vay từ ngân hàng. Tại Việt Nam, khoảng 21% người trưởng thành được tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng, trong đó chỉ có 6% tổng số người nghèo được tiếp cận tín dụng (TD) chính thức (MicroSave 2015, tr.1). Tài chính vi mô (TCVM) như một kênh hiệu quả, giúp người nghèo tiếp cận với nguồn vốn. Tuy nhiên, gần 30 năm phát triển, Việt Nam mới chỉ có 3 tổ chức TCVM (MFI-Microfinance Institution) chính thức, gần 50 MFI bán chính thức, tỷ lệ người nghèo được tiếp cận TCVM còn rất ít, hiệu quả sử dụng nguồn vốn thấp. Đánh giá của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) năm 2010, quy mô cấp tín dụng vi mô (TDVM) của các MFI tại Việt Nam tương đương khoảng 4% GDP (trong khi tổng quy mô cấp tín dụng cả nền kinh tế/GDP năm 2010 là 135.79%), chưa đáp ứng nhu cầu của người nghèo. Lý thuyết thể chế của North (1990) và chi phí giao dịch (CPGD) của Coase (1960) cho rằng, một thể chế tốt sẽ giúp giảm chi phí, tăng hiệu quả giao dịch và ngược lại,</p>

					<p>thể chế yếu kém, môi trường bất cân xứng thông tin (BCXTT) sẽ dẫn đến CPGD đất đỏ, khiến iao dịch không xảy ra hoặc diễn ra với chi phí cao. Vận dụng vào thị trường TCVM hiện nay, luận văn chỉ ra tiếp cận TDVM của người nghèo chưa hiệu quả và bền vững. Những người nghèo nhất có thể bị loại ra khỏi đối tượng cho vay; các khoản TDVM phải trả lãi suất cao, trong khi tiền gửi tiết kiệm bắt buộc (TKBB) tương tự tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại (NHTM), lại được trả lãi không k ỳ hạn; các dịch vụ hỗ trợ quản lý và sử dụng vốn ít được cung cấp, khiến hiệu quả sử dụng vốn không cao. Nguyên nhân là do thị trường tín dụng cho người nghèo tồn tại BCXTT và CPGD cao, trong khi những tác động chính sách không giúp cải thiện điều đó. Trên cơ sở đó, luận văn khuyến nghị chính sách: (i) Từ phía MFI: phân nhóm đối tượng khách hàng và có chính sách riêng với đối tượng nghèo nhất; hoàn thiện cơ sở vật chất và đội ngũ nhân lực. (ii) Đối với Ngân hàng Nhà nước (NHNN): xây dựng hệ thống văn bản pháp quy, tách biệt hoạt động quản lý các MFI với NHTM; xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin TDVM. (iii) Đối với Bộ tài chính: Ưu đãi về miễn và giảm thuế thu nhập cho các MFI trong thời gian đầu chuyển đổi. (iv) Đối với chính quyền địa phương: có chính sách giảm các tệ nạn xã hội để giúp người nghèo có thể tiếp cận với nguồn vốn của các MFI.</p>
429	Thạc sĩ	Tác động của chính sách tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng lên tiêu dùng xăng trong hoạt động giao thông tại các đô thị Việt Nam	Chu Phạm Đăng Quang	Lê Việt Phú	<p>Tiêu dùng nhiên liệu hóa thạch (chủ yếu là xăng, dầu diezen) là một trong những nguyên nhân chính góp phần gia tăng đáng kể ô nhiễm không khí tại các đô thị Việt Nam. Các tác nhân phát thải này gây ra nhiều tác hại đến môi trường sống, đặc biệt là sức khỏe con người. Từ tháng 05/2015 đến nay, Bộ Tài chính đã đề xuất Chính phủ tăng mức thuế suất thuế bảo vệ môi trường đối với xăng từ 1,000 đồng lên 3,000 đồng/lít và 8,000 đồng/lít. Đứng ở góc độ chính quyền, tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng là cần thiết, giúp đảm bảo nguồn thu ngân sách cũng như thay đổi nhận thức và hành vi của người tiêu dùng xăng. Trong khi đó, ở góc độ sản xuất và tiêu dùng, chính sách này vấp phải phản ứng tiêu cực của dư luận vì tác động đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và đời sống của người lao động. Trước thực tiễn này, yêu cầu đánh giá tác động của chính sách tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng (từ 1,000 đồng/lít lên 3,000 đồng/lít và 8,000 đồng/lít) lên tiêu dùng xăng và phúc lợi xã hội được đặt ra. Thông qua ước lượng mô hình hàm cầu LA/AIDS, sử dụng</p>

					<p>hàm liều lượng phản ứng (DRFs) kết hợp tiếp cận giá trị kinh tế đơn vị chuyển đổi, tác giả đã tính toán tác động của chính sách tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng và kết luận như sau: (i) Trái ngược với định kiến của phần lớn người dân và các chính trị gia không chuyên, kết quả nghiên cứu cho thấy trong một số trường hợp, chính sách tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng hoàn toàn có thể được biện minh trên góc độ kinh tế kỹ thuật với các lý do như sau: Thứ nhất, ở góc độ tác động trực tiếp, tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng thật ra làm tăng phúc lợi xã hội, trái ngược với phản ứng tiêu cực của dư luận. Cụ thể lợi ích sức khỏe do giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ hoạt động giao thông của chính sách tăng thuế lớn hơn tổn thất vô ích của xã hội gấp nhiều lần. Nếu giả định đường cung xăng dầu là co giãn, chi phí xã hội chỉ bằng 3.37% lợi ích xã hội đối với Kịch bản 1 (tăng thuế 3,000 đồng/lít) và 11.79% lợi ích xã hội đối với Kịch bản 2 (tăng thuế 8,000 đồng/lít) Thứ hai, thuế bảo vệ môi trường đối với xăng có thể được ủng hộ dựa trên giả thuyết lợi ích kép (double-dividend hypothesis) trong kinh tế học môi trường. Một mặt, thuế giúp cải thiện môi trường do giảm lượng tiêu dùng xăng; cụ thể giảm tối đa 1.31% đối với Kịch bản 1 và tối đa 4.57% đối với Kịch bản 2. Mặt khác, thuế giúp bù đắp thiếu hụt ngân sách, nhờ vậy chính phủ không nhất thiết phải sử dụng một loại thuế khác có thể gây biến dạng thị trường (distortionary tax) như thuế thu nhập. Cụ thể, tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng giúp doanh thu thuế của chính phủ tăng thêm trong khoảng 8203.39 đến 8312.00 tỷ VND đối với Kịch bản 1 và 27761.55 đến 29092.00 tỷ VND đối với Kịch bản 2. Tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng thay vì tăng thuế thu nhập cá nhân (thông qua hạ mức thu nhập tối thiểu để mở rộng phạm vi đối tượng đóng thuế và/hoặc tăng mức lũy tiến thuế suất thuế TNCN) có thể giúp giảm gánh nặng thuế tăng thêm cho nhóm thu nhập thấp (thu nhập từ 4 đến 9 triệu đồng/tháng) từ 17.62 đến 63.25 ngàn đồng/người/tháng đối với Kịch bản 1 và giảm từ 103.99 đến 258.41 ngàn đồng/người/tháng đối với Kịch bản 2. (ii) Trước thực trạng số chi cho bảo vệ môi trường quá ít so với số thu từ thuế bảo vệ môi trường (thực chi chiếm 28.99% trên tổng thu năm 2016 và 42.19% trên tổng thu năm 2015), chính phủ nên tăng tỷ lệ ngân sách sử dụng để bảo vệ môi trường thông qua (a) đầu tư các công cụ kiểm soát bụi PM10; đồng thời (b) bù đắp số ngày hoạt động hạn chế cũng như bù đắp cho các bệnh nhân mắc viêm phế quản mãn</p>
--	--	--	--	--	---

					tính, tử vong; vì đây là các đối tượng chính chịu ngoại tác tiêu cực từ việc sử dụng xăng trong các hoạt động giao thông đô thị.
430	Thạc sĩ	Nghiên cứu ảnh hưởng của nhân tố quyền sở hữu gia đình đến chính sách cổ tức và nợ: bằng chứng thực nghiệm tại các công ty cổ phần Việt Nam	Nguyễn Thị Thu Thủy	Vũ Việt Quang	Trong bài nghiên cứu này, tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm ảnh hưởng của quyền sở hữu gia lên chính sách cổ tức và ảnh hưởng của quyền sở hữu gia đình lên nợ của công ty đó. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình tác động cố định (Fixed effects model) trên nền tảng kiểm định Hausman và phương pháp moment tổng quát GMM của Arellano and Bond (1991) cho bộ dữ liệu bảng từ các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ 2008 – 2015. Bài nghiên cứu rút ra được các phát hiện quan trọng sau đây: (1) trên thực tế có sự ảnh hưởng của quyền kiểm soát gia đình lên chính sách cổ tức và mức nợ của công ty, mối quan hệ giữa quyền kiểm soát gia đình lên chính sách cổ tức và nợ của công ty là mối quan hệ cùng chiều; (2) chưa tìm thấy bằng chứng mối quan hệ giữa quyền sở hữu gia đình lên chính sách cổ tức và nợ ở các công ty cổ phần tại Việt Nam. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy thực sự quyền kiểm soát gia đình có ảnh hưởng đến chính sách cổ tức và nợ của doanh nghiệp, quyền sở hữu gia đình chưa tìm được bằng chứng cho thấy có mối quan hệ với chính sách cổ tức và nợ. Bài nghiên cứu này cung cấp cho các nhà đầu tư có một cái nhìn đúng đắn về mức độ ảnh hưởng của quyền sở hữu gia đình lên chính sách cổ tức và nợ của các doanh nghiệp gia đình tại Việt Nam và cân nhắc trước khi tiến hành đầu tư vào cổ phiếu của loại hình công ty này.
431	Thạc sĩ	Hiệu ứng dẫn truyền từ tỷ giá đến giá xuất khẩu ở Việt Nam	Nguyễn Anh Thư	Riedel James	Nghiên cứu đo lường mức độ dẫn truyền của biến động tỷ giá sang giá xuất khẩu theo cách tiếp cận chuỗi giá cả, kết hợp tìm hiểu hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, nhằm đánh giá tác động của chính sách điều chỉnh tăng tỷ giá lên giá xuất khẩu trong bối cảnh xuất khẩu phụ thuộc nguyên liệu đầu vào nhập khẩu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra khuyến nghị chính sách thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu một cách ổn định hơn. Nghiên cứu sử dụng khung lý thuyết cơ chế dẫn truyền tỷ giá sang giá sản phẩm cuối cùng thông qua chuỗi giá cả do Lafliche (1996) đề xuất, kết hợp sử dụng mô hình định lượng Véc tơ tự hồi quy cấu trúc SVAR để đo lường truyền dẫn các cú sốc. Kết quả định lượng cho thấy: khi chưa xem xét đến cú sốc giá nhập khẩu, cú sốc tỷ giá tăng lên 1% làm giá xuất khẩu giảm 0,44% ngay trong quý xảy ra cú sốc và giảm dần sau đó. Điều chỉnh tăng tỷ giá tác động có lợi đến giá xuất khẩu. Khi bổ sung giá nhập khẩu vào mô hình, cú sốc tỷ giá tăng lên 1% làm



					<p>giá xuất khẩu giảm 0,21% tại quý xảy ra cú sốc và sau hai quý giá xuất khẩu lại tăng lên 0,24%. Kết quả này hàm ý rằng yếu tố nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu đã làm hạn chế các tác động có lợi của chính sách điều chỉnh tăng tỷ giá sau hai quý khi có cú sốc tỷ giá xảy ra. Điểm thú vị khác từ kết quả nghiên cứu là mặc dù giá nhập khẩu có tác động khá lớn đến giá sản xuất thì giá sản xuất có tác động khá khiêm tốn và chậm lên giá xuất khẩu. Điều này hàm ý tỷ lệ các yếu tố nhập khẩu trong giá hàng hóa xuất khẩu khá lớn, trong khi hàm lượng các yếu tố nội địa và giá trị gia tăng còn thấp; đồng thời thể hiện các nhà xuất khẩu Việt Nam có xu hướng hấp thụ các biến động bất lợi của tỷ giá do lợi thế cạnh tranh nhờ giá thấp. Dựa vào kết quả nghiên cứu, để thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng ổn định cần phải gia tăng hàm lượng các yếu tố nội địa và giá trị gia tăng trong hàng hóa xuất khẩu nhằm gia tăng hiệu quả của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu. Với mục tiêu như vậy, các chính sách chính phủ có thể xem xét là: (i) Đưa tỷ giá về giá trị thực nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh của hàng xuất khẩu, đồng thời giảm cầu hàng nhập khẩu nhằm thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ thay thế nhập khẩu, tạo điều kiện để gia tăng hàm lượng nội địa; và (ii) Thu hút FDI một cách trọng điểm, gắn kết với chính sách công nghiệp ưu tiên của quốc gia nhằm tạo ra sự lan toả công nghệ và tri thức từ các doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp nội, đưa doanh nghiệp nội vào chuỗi giá trị toàn cầu.</p>
432	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng Nai	Phạm Thị Kim Uyên	Huỳnh Lợi	<p>Qua những tiếp cận, chọn lọc lý thuyết, xây dựng mô hình và tiến hành định lượng trên những bằng chứng khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, luận văn đã chứng minh: Thứ nhất, các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) tại các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ tại Đồng Nai là (1) sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao, (2) sự tham gia của người sử dụng, (3) kiến thức kế toán của nhà quản lý, (4) kiến thức CNTT của nhà quản lý và (5) Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài; Thứ hai, các nhân tố này có tác động cùng chiều với sự thành công của HTTTKT. Trong các nhân tố nêu trên thì nhân tố tác động mạnh nhất là (5) sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, kế đến là (2) sự tham gia của người sử dụng, (1) sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao; hai nhân tố tác động yếu nhất là (4) kiến thức CNTT của nhà quản lý và (3) kiến thức kế toán của nhà quản lý. Những kết quả nghiên cứu trên chỉ ra những khuyến cáo về mặt chuyên môn trong lựa chọn</p>

					<p>giải pháp nâng cao sự thành công của HTTKT trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần tập ưu tiên xem xét các vấn đề về: sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, bao gồm: các ý kiến chuyên môn trong việc thực hiện phân tích các yêu cầu thông tin, các giải pháp tin học phù hợp được cung cấp bởi nhà tư vấn; sự đầy đủ về các hoạt động hỗ trợ của nhà cung cấp về kỹ thuật trong quá trình cũng như sau khi thực hiện HTTKT, các khóa huấn luyện đào tạo của nhà cung cấp và chất lượng; chất lượng của các hoạt động hỗ kỹ thuật và đào tạo này; và, mối quan giữa các chuyên gia tư vấn với nhà quản lý và người sử dụng hệ thống trong việc thực hiện dự án. Đặc biệt, các doanh nghiệp cần nỗ lực để nâng cao sự hỗ trợ đầy đủ về kỹ thuật sau khi thực hiện hệ thống thông tin của nhà cung cấp và Mối quan hệ với các bên (nhà quản lý, người sử dụng hệ thống) trong việc thực hiện dự án (Kết quả kiểm định T-test cho thấy thực trạng là, trong khi các yếu tố khác đều vượt qua giá trị “Đồng ý=4” thì 2 yếu tố này đang được đánh giá thấp nhất). Sự tham gia của người sử dụng, bao gồm: sự tham gia các buổi họp dự án, phân tích các yêu cầu thông tin, rà soát các khuyến nghị của nhà tư vấn và tham gia ra quyết định về những vấn đề có liên quan tới công việc cá nhân. Đặc biệt, các doanh nghiệp cần quan tâm hơn nữa đến sự tham gia của người sử dụng trong việc xem xét các khuyến nghị của nhà tư vấn (Yếu tố này đang được đánh giá thấp nhất trong kết quả kiểm định T-test). Sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao, bao gồm: sự có mặt thường xuyên trong các buổi họp dự án, trong việc phân tích yêu cầu thông tin, trong việc rà soát các khuyến nghị của nhà tư vấn, ra quyết định về hệ thống thông tin kế toán cũng như trong việc giám sát dự án. Đặc biệt, các doanh nghiệp cần chú trọng đến việc nâng cao mức độ tham gia của nhà quản lý cấp cao trong việc phân tích yêu cầu thông tin và sự có mặt thường xuyên của nhà quản lý cấp cao trong các buổi họp dự án (Kết quả kiểm định T test cho thấy thực trạng là 2 yếu tố này đang được đánh giá thấp nhất). Kiến thức công nghệ thông tin của nhà quản lý, bao gồm các kiến thức về: bảng tính, cơ sở dữ liệu, các phần mềm kế toán, quản lý sản xuất với hỗ trợ của máy tính và tìm kiếm bằng Internet. Kiến thức kế toán của nhà quản lý, bao gồm: kiến thức kế toán tài chính và kiến thức kế toán quản trị.</p>
433	Thạc sĩ	Một số giải pháp hoàn thiện marketing cho Công ty Cổ phần Bảo Minh chi nhánh	Trần Song Anh	Nguyễn Thị Liên Diệp. Assoc.Prof.Dr.	Hệ thống hóa lý thuyết về Marketing và Marketing dịch vụ: các hoạt động chủ yếu của Marketing như nghiên cứu thị trường, phân khúc thị

		Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2022		người hướng dẫn	trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường; các thành phần của Marketing Mix dịch vụ: chiến lược về sản phẩm, chiến lược về giá, chiến lược phân phối, chiến lược về chiêu thị, chiến lược về con người, chiến lược về quy trình, chiến lược về cơ sở vật chất; các yếu tố ảnh hưởng đến Marketing của doanh nghiệp: yếu tố bên trong doanh nghiệp, yếu tố bên ngoài doanh nghiệp. Đánh giá thực trạng hoạt động Marketing của công ty Bảo Minh trong thời gian qua và chỉ ra các ưu, nhược điểm. Để thực hiện mục tiêu của công ty đến năm 2022, góp phần nâng cao hoạt động Marketing của công ty tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hoạt động marketing tại Công ty Cổ phần Bảo Minh - chi nhánh phía Nam.
434	Thạc sĩ	Hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	Võ Ngọc Thanh Tâm	Nguyễn Thanh Hội	Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt, để tồn tại và phát triển bền vững, các doanh nghiệp phải quan tâm đến rất nhiều vấn đề, trong đó quan trọng nhất là công tác quản trị nguồn nhân lực. Đối chiếu với mục tiêu đã đề ra, luận văn đã hoàn thành các nội dung: đã hệ thống hóa được các lý luận về quản trị nguồn nhân lực; trên cơ sở lý luận về quản trị nguồn nhân lực, tác giả đã tiến hành khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty Thí nghiệm điện miền Nam, đồng thời tác giả cũng đã rút ra được những thành công, những tồn tại và nguyên nhân trong hoạt động quản trị NNL. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác quản trị nguồn nhân lực tại công ty trong thời gian tới, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng phù hợp với mục tiêu và chiến lược phát triển của công ty trong ngắn hạn và dài hạn góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.
435	Thạc sĩ	Hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại Ngân hàng TMCP Á Châu	Hoàng Thị Kiều Oanh	Huỳnh Thanh Tú	Tác giả đã hoàn thành những mục tiêu nghiên cứu của luận văn cụ thể như sau: hệ thống lại cơ sở lý luận về hoạt động quản trị NNL bao gồm: một số khái niệm về NNL, quản trị NNL, vai trò của quản trị NNL nói chung và tập trung phân tích các chức năng của quản trị NNL như: thu hút NNL, đào tạo và phát triển NNL, duy trì NNL; Phân tích, đánh giá thực trạng của công tác quản trị NNL tại Ngân hàng Á Châu thông qua việc khảo sát các nhân viên tại ngân hàng bằng bảng câu hỏi đã được tác giả xây dựng theo 3 nhóm chức năng của quản trị NNL. Từ đó, tác giả đánh giá, nhận xét những ưu và nhược điểm của ACB trong công tác quản trị NNL; từ thực trạng đã được phân tích, tác giả đã đề xuất những giải pháp nhằm phát huy những ưu điểm và quan trọng hơn là khắc phục những nhược điểm trong công tác quản trị NNL tại ACB.

436	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu xi măng công nghiệp Vicem Hà Tiên	Trương Minh Tinh	Lê Văn Hiền	Trên cơ sở kế thừa những lý thuyết về thương hiệu, giá trị thương hiệu, các mô hình đo lường trên thế giới và tại thị trường Việt Nam, tác giả tổng hợp, phân tích và hình thành nên các thành phần của giá trị thương hiệu xi măng Công nghiệp của công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên. Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach'alpha và đánh giá giá trị thang đo thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA, tác giả xác định thang đo giá trị thương hiệu gồm 27 biến quan sát, chia thành năm thành phần. Thành phần thứ nhất là sự liên tưởng thương hiệu gồm sáu biến quan sát. Thành phần thứ hai là nhận biết thương hiệu gồm sáu biến quan sát. Thành phần thứ ba là chất lượng cảm nhận có năm biến quan sát. Thành phần thứ tư là lòng trung thành thương hiệu có bốn biến quan sát. Thành phần cuối cùng là hệ thống phân phối gồm ba biến quan sát. Dựa trên những nghiên cứu từ thực tiễn ngành, cũng như các số liệu thứ cấp của công ty Vicem Hà Tiên, kết hợp so sánh, phân tích dữ liệu thu thập tác giả đề tài cũng đã phân tích sơ lược những đặc điểm khách hàng, đánh giá thực trạng giá trị thương hiệu Xi măng Công nghiệp Vicem Hà Tiên. Từ đó, tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp cho các vấn đề tồn tại trong thực trạng giá trị thương hiệu, từ đó giúp nâng cao giá trị thương hiệu Xi măng Công nghiệp Vicem Hà Tiên.
437	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng đầu ra của Công ty TNHH Mebipha tại thị trường Việt Nam giai đoạn 2017 - 2022	Huỳnh Thị Vân Anh	Tạ Thị Mỹ Linh	Tác giả tổng hợp cơ sở lý thuyết về chuỗi cung ứng nói chung và chuỗi cung ứng đầu ra nói riêng; tìm kiếm những nghiên cứu có liên quan đến đề tài, một số mô hình thực tế tại các nước. Tiếp đó, tác giả tiến hành nghiên cứu thực trạng chuỗi cung ứng đầu ra công ty; thực hiện nghiên cứu, thảo luận với chuyên gia và khảo sát khách hàng. Từ đó, tác giả đề xuất đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng đầu ra của Công ty TNHH Mebipha tại thị trường Việt Nam giai đoạn 5 năm sắp tới.
438	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai đến năm 2020	Trần Duy Tiến	Hồ Tiến Dũng	Luận văn giới thiệu tổng quát về Marketing ngân hàng, vai trò và sự cần thiết của Marketing trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng, dựa trên những ý kiến, những quan điểm khác nhau của các tổ chức, chuyên gia đầu ngành về Marketing trên thế giới. Trước bối cảnh cạnh tranh gay gắt của các ngân hàng trong và ngoài quốc doanh, sự thâm nhập của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nhu cầu và thị trường thay đổi từng giờ, việc thực hiện tốt hoạt động Marketing sẽ giúp ngân hàng đẩy mạnh lợi thế hiện có, phát huy tiềm lực của ngân hàng, cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng thỏa mãn được các nhu cầu khách hàng, tiết kiệm tối đa các chi phí trong hoạt động nghiệp vụ. Luận văn cũng khái quát các

					<p>đặc điểm cơ bản về Marketing ngân hàng, đồng thời luận văn đã giới thiệu các thành phần Marketing ngân hàng cụ thể là tập trung vào 7P, bao gồm: hoạt động về sản phẩm, hoạt động về giá, hoạt động về phân phối, hoạt động về chiêu thị, hoạt động về con người, hoạt động về quy trình và hoạt động về cơ sở vật chất. Tác giả đã phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh và thực trạng hoạt động marketing tại Agribank chi nhánh Đồng Nai trong thời gian qua. Bên cạnh đó, tác giả phân tích các mặt hoạt động marketing 7P của ngân hàng gồm: sản phẩm, dịch vụ; lãi suất; phân phối; chiêu thị; con người; tiến trình và cơ sở vật chất. Kết hợp với khảo sát ý kiến khách hàng về các tiêu chí marketing của Agribank chi nhánh Đồng Nai, tác giả đã xác định được ưu điểm và hạn chế của mỗi hoạt động marketing để từ đó cho thấy những mặt mạnh cần phát huy và những mặt hạn chế cần phải khắc phục, sửa chữa. Tác giả đã nêu ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn các mặt hoạt động marketing của Agribank chi nhánh Đồng Nai, bao gồm các giải pháp hoàn thiện hoạt động về: sản phẩm, dịch vụ; về giá, phí; hệ thống phân phối; chiêu thị, truyền thông; con người; tiến trình, quy trình nghiệp vụ và cơ sở vật chất. Trên cơ sở đó, giúp cho các nhà lãnh đạo Agribank chi nhánh Đồng Nai có cái nhìn bao quát hơn về hoạt động marketing tại đơn vị mình, để từ đó có những biện pháp khắc phục các mặt hạn chế và phát huy các ưu điểm nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động marketing góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của đơn vị.</p>
439	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến đo lường giá trị hợp lý trong kế toán của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Phan Thị Minh Thùy	Hà Xuân Thạch	<p>Đề tài nhằm mục tiêu khám phá các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến đo lường GTHL trong kế toán của các ngân hàng thương mại Việt Nam, từ đó đưa ra kết luận và một số kiến nghị nhằm giảm thiểu mức độ của các nhân tố cũng như khó khăn trong việc đo lường GTHL trong kế toán tại các ngân hàng TMCP Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Theo đó, nghiên cứu định tính thực hiện thông qua phương pháp phỏng vấn chuyên gia, kết quả phỏng vấn từ 10 chuyên gia giúp tác giả rút lại các nhân tố tác động đến đo lường GTHL trong kế toán tại các ngân hàng TMCP Việt Nam đó là: Yếu tố kinh tế; yếu tố pháp lý; yếu tố nguồn nhân lực; yếu tố kỹ thuật công nghệ và truyền thông; yếu tố văn hóa; yếu tố vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán đều có ảnh hưởng, từ kết quả nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng, thông qua các bước nghiên cứu trong quy trình nghiên cứu</p>

					định lượng, kết quả cho thấy mô hình ghiên cứu khá phù hợp với dữ liệu, trong đó các nhân tố kinh tế; nhân tố Pháp lý; nhân tố nguồn nhân lực ảnh hưởng mạnh nhất đến đo lường GTHL trong kế toán tại các ngân hàng TMCP Việt Nam.
440	Thạc sĩ	Phân tích hiệu quả hoạt động và độ an toàn của Vietcombank sau khi cổ phần hóa	Nguyễn Xuân Định	Nguyễn Xuân Thành	<p>Các báo cáo phân tích trên thị trường chứng khoán Việt Nam một cách nhất quán đều đánh giá Vietcombank là ngân hàng có hiệu quả hoạt động và chất lượng quản trị doanh nghiệp tốt hơn so với các ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) khác và cũng tốt hơn nhiều NHTMCP. Phân tích so sánh về hiệu quả hoạt động tài chính trong chương 2 đã xác nhận cho nhận định này. Xét với khả năng sinh lời, Vietcombank luôn là ngân hàng có các tỷ lệ suất sinh lợi trên vốn và tài sản thuộc nhóm dẫn đầu. Tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt, một thước đo quan trọng về lợi ích tài chính cho Nhà nước, của Vietcombank cũng luôn ở mức cao. Không chỉ là NHTM có tỷ lệ nợ xấu chính thức thấp, mà việc phân tích báo cáo tài chính một cách chi tiết cũng cho thấy Vietcombank cũng không phải là ngân hàng có nhiều các khoản nợ xấu ngoại bảng hay nợ xấu được che giấu dưới các hạng mục tài sản khác. Tính tại thời điểm giữa năm 2017, Vietcombank không có nợ xấu bán cho VAMC, trong khi các Agribank, BIDV và Vietinbank đều chuyển giao một lượng nợ xấu đáng kể cho tổ chức này. Tỷ lệ tài sản có khác trên tổng tài sản ở mức thấp; các khoản lãi dự thu cũng ở mức thấp hơn nhiều so với các NHTM khác. Phân tích trong chương 3 nhằm tìm ra nguyên nhân giúp Vietcombank có kết quả hoạt động tốt hơn các NHTM khác, đặc biệt là các NHTMNN đã cổ phần hóa giống như Vietcombank là BIDV và Vietinbank. Có thể thấy rằng so với BIDV và Vietinbank, Vietcombank không có ngoại lệ gì trong mô hình quản trị doanh nghiệp (cơ cấu hội đồng quản trị, ban điều hành) cũng như không được hưởng chính sách đặc thù gì từ Chính phủ hay từ NHNN. Yếu tố quan trọng nhất giải thích cho sự khác biệt về kết quả hoạt động của Vietcombank là yếu tố lịch sử: Ngân hàng được hình thành ban đầu là một ngân hàng chuyên doanh trong hoạt động tín dụng ngoại thương. Các khách hàng của Vietcombank là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Chất lượng khách hàng tốt hơn giúp Vietcombank có kết quả hoạt động tốt hơn. Áp lực phải kinh doanh trên thị trường quốc tế, làm việc nhiều hơn với các đối tác là ngân hàng và doanh nghiệp nước ngoài giúp Vietcombank phải thiết lập một hệ thống quản trị nội bộ tốt hơn. Cũng từ yếu tố lịch sử này mà Vietcombank cũng ít chịu áp lực vào cho vay</p>

					<p>các dự án đầu tư theo hình thức tín dụng chỉ định hay cho vay dưới áp lực chính trị. Luận văn có mục tiêu phân tích so sánh và tìm nguyên nhân giải thích cho các kết quả tài chính tốt hơn của Vietcombank, nhưng không phải là nói rằng Vietcombank là ngân hàng tốt nhất, hay Vietcombank không có những trục trặc trong quản trị. Hệ thống ngân hàng Việt Nam đang đứng trước những thách thức rất lớn về nợ xấu, sở hữu chéo, mà nguyên nhân sâu xa đến từ hệ thống điều tiết và giám sát yếu kém của cơ quan quản lý nhà nước. Nhưng đó không phải là mục tiêu nghiên cứu của luận văn. Kết quả phân tích của luận văn đưa ra các gợi ý chính sách đối với các NHTM mà nhà nước có tỷ lệ sở hữu chi phối dưới đây. Thứ nhất, đối với một NHTM mà nhà nước vẫn nắm giữ tỷ lệ sở hữu chi phối, thì giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động là giảm thiểu tối đa can thiệp chính trị lên hoạt động của ngân hàng và không dùng công cụ tín dụng chỉ định để buộc ngân hàng phải cho vay đối với các dự án của DNNN mà không dựa trên các tiêu chí thương mại và tín hiệu thị trường. Thứ hai, việc cố gắng tìm ra một cơ chế quản trị đặc thù cho một NHTMNN nói riêng hay một DNNN nói chung không phải là giải pháp để nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Như đã phân tích, Vietcombank có hiệu quả hoạt động tốt hơn các NHTMNN khác không phải là được hưởng một mô hình hay cơ chế quản trị đặc thù. Thứ ba, áp lực thị trường và kinh nghiệm kinh doanh với khách hàng là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng quản trị và giá trị cho doanh nghiệp. Vietcombank may mắn là nhờ vào yếu tố lịch sử, mà các ngân hàng khác không có được. Nhưng kết quả phân tích này cho thấy rằng việc thoái vốn nhà nước ra khỏi các NHTM sẽ giúp các ngân hàng này phải cạnh tranh trong một môi trường bình đẳng hơn, chịu áp lực thị trường nhiều hơn. Hoạt động như một doanh nghiệp vì lợi nhuận thuần túy sẽ giúp NHTM có động cơ tìm đúng phân khúc thị trường và nhóm khách hàng của mình.</p>
441	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam khu vực TP.HCM	Trần Mỹ Anh	Hoàng Đức	<p>Đề tài nhằm mục tiêu phân tích và đánh giá thực trạng các nhân tố ảnh hưởng chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam khu vực Tp. Hồ Chí Minh. Tác giả trình bày cơ sở lý luận liên quan đến khách hàng và vai trò của khách hàng đối với ngân hàng, đồng thời đưa ra khái niệm về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng, tầm quan trọng và những nội dung cơ bản của nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng. Tất cả các yếu tố trên là nền tảng cho công tác động viên nhân viên hướng tới</p>

					<p>thực hiện những cam kết và mục tiêu của tổ chức. Tác giả đã làm rõ thực trạng chất lượng dịch vụ cũng như thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại các chi nhánh Vietinbank khu vực Tp. Hồ Chí Minh. Với nỗ lực ngày càng tăng cường sự hài lòng của khách hàng đối với sự phục vụ của ngân hàng thông qua các hoạt động chăm sóc cụ thể, VietinBank đã đạt được kết quả và những định hướng đúng đắn. Tuy nhiên, các chi nhánh VietinBank khu vực Tp. Hồ Chí Minh cũng còn nhiều mặt hạn chế tồn tại. Tác giả đã trình bày các số liệu có được từ phân tích dữ liệu, kết quả phân tích, đồng thời, tác giả cũng đã xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến CLDV chăm sóc khách hàng tại các chi nhánh VietinBank khu vực Tp. Hồ Chí Minh. Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra được thứ tự ưu tiên các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng, để từ đó ưu tiên cải thiện theo thứ tự nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng được tối ưu. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam khu vực Tp. Hồ Chí Minh</p>
442	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố liên quan đến quyết định mua máy đo huyết áp tự động của bệnh nhân tăng huyết áp	Phạm Ngọc Lâm	Nguyễn Hoàng Bảo	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu phân tích các yếu tố tác động đến quyết định mua thiết bị đo huyết áp tự động của bệnh nhân tăng huyết áp (THA). Luận văn sử dụng mô hình hồi quy logistic để đánh giá các yếu tố tác động đến quyết định mua máy đo huyết áp (HA) của bệnh nhân THA. Nghiên cứu thực hiện trên 200 quan sát là bệnh nhân đến khám và điều trị tại Bệnh viện Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã tiến hành xử lý dữ liệu theo mô hình hồi quy logistic, bao gồm các thuộc tính về đặc điểm cá nhân, tình trạng sức khỏe, kiến thức về việc theo dõi THA, đặc tính máy đo huyết áp. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối tượng tiềm năng của nhà cung cấp thiết bị đo HA là các bệnh nhân THA cao tuổi, bệnh nhân THA có kiến thức về theo dõi và điều trị bệnh THA và các bệnh nhân THA ở giai đoạn nhẹ. Từ đó, tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm tăng doanh số bán hàng.</p>
443	Thạc sĩ	Xây dựng thương hiệu MyGame cho Công ty Mysquar tại thị trường Myanmar	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Phước Minh Hiệp	<p>Đề tài nhằm mục tiêu xác định các thuộc tính thương hiệu, xác định quy trình xây dựng thương hiệu MyGame phù hợp với thị trường Myanmar; đánh giá thực trạng xây dựng thương hiệu MyGame; đề xuất giải pháp xây dựng thương hiệu MyGame tại thị trường Myanmar. Tác giả giới thiệu về thương hiệu, mô hình giá trị thương hiệu, quy trình xây dựng thương hiệu. Giá trị thương hiệu có thể bao gồm bốn thành phần chính:</p>



					<p>Nhận biết thương hiệu; Lòng ham muốn thương hiệu; Giá trị cảm nhận; Lòng trung thành của người tiêu dùng với thương hiệu. Xây dựng thương hiệu bao gồm nghiên cứu và thu thập thông tin; Xây dựng tầm nhìn, mục tiêu thương hiệu; Kiến trúc thương hiệu; Thiết kế thương hiệu; Định vị thương hiệu; Nhận diện thương hiệu; Phát triển thương hiệu và Đánh giá thương hiệu. Tác giả trình bày tổng quan về công ty MySQUAR, thương hiệu MyGame và phân tích thực trạng xây dựng thương hiệu MyGame trên thị trường Myanmar. Nghiên cứu thu thập thông tin về thị trường game, nhân khẩu học của khách hàng mục tiêu, hành vi chơi game, đối thủ cạnh tranh, các trung gian quảng cáo sẽ là cơ sở để thực hiện chương 3. Phân tích thực trạng về việc xây dựng tầm nhìn, mục tiêu thương hiệu; Thiết kế thương hiệu; Định vị thương hiệu; Hệ thống nhận diện thương hiệu; Kiến trúc thương hiệu; Phát triển thương hiệu để biết được những mặt đã làm được, chưa làm được trong quá trình xây dựng thương hiệu, giúp hoàn thiện các giải pháp đưa ra. Cuối cùng, tác giả trình bày mục tiêu của phát triển thương hiệu MyGAME trong ngắn hạn và dài hạn, nhận định về việc phát triển thương hiệu và các giải pháp phát triển thương hiệu.</p>
444	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến sự lựa chọn phương pháp tránh thai ở phụ nữ: nghiên cứu tình huống tại Tp. Hồ Chí Minh	Đặng Minh Quang	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Trong thời kì hội nhập thế giới, cùng với sự phát triển về kinh tế là sự du nhập và hòa hợp văn hóa với các nước Phương Tây. Những vấn đề quan hệ tình dục và sức khỏe sinh sản ngày càng được quan tâm và phổ biến một cách rộng rãi. Nhu cầu quan hệ tình dục an toàn và kế hoạch hóa gia đình trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống của mỗi người, nhất là trong giới trẻ. Thành phố Hồ Chí Minh với cơ cấu dân số gồm 244002 người có độ tuổi từ 15 đến 29, chiếm 31.51% tổng dân số của Thành phố, luôn xem xét và ưu tiên thực hiện những biện pháp nhằm giảm tỷ lệ có thai ngoài ý muốn cũng như quan hệ tình dục an toàn trong cộng đồng. Tuy rằng đã có rất nhiều chiến dịch được thực hiện nhằm hỗ trợ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người dân và đem lại nhiều kết quả đáng ghi nhận, tỷ lệ có thai ngoài ý muốn cũng như tỷ lệ nạo phá thai vẫn còn rất cao. Đồng thời, nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản của người dân, cũng như những quan điểm trong quan hệ tình dục cũng thay đổi theo thời gian. Do đó, chúng ta cũng phải thường xuyên tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương pháp tránh thai nhằm hỗ trợ đúng nhu cầu của người dân, nâng cao sức khỏe sinh sản, và phát huy được vai trò của lực lượng lao động trẻ trong quá trình xây dựng đất nước. Bài nghiên cứu đã xác định các</p>

					<p>yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng phương pháp tránh thai ở thanh niên độ tuổi từ 18 đến 30 ở Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: tuổi, số năm đi học, số lần sảy thai, số lần nạo, phá thai, kiến thức về các phương pháp tránh thai, tình trạng hôn nhân, xác suất mang thai khi không sử dụng biện pháp tránh thai, chuẩn chủ quan trong việc sử dụng TTT, hiệu quả của phương pháp sử dụng TTT, tính tiện lợi của phương pháp sử dụng TTT, tác dụng phụ nhẹ của phương pháp sử dụng TTT. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xác định những yếu tố ảnh hưởng đến xác suất lựa chọn thuốc và BCS ở nhóm có sử dụng phương pháp tránh thai khi quan hệ tình dục như tuổi, số năm đi học, tuổi quan hệ tình dục lần đầu, chuẩn chủ quan trong việc sử dụng TTT, chuẩn chủ quan trong việc sử dụng phương pháp rào cản, tác dụng phụ nhẹ của phương pháp sử dụng TTT. Tiếp theo đề xuất các giải pháp nhằm giúp tăng cường sử dụng các biện pháp tránh thai và giảm tỷ lệ có thai ngoài ý muốn. Tuy nhiên cũng có những giải pháp đưa ra chưa thực hiện được ngay trong điều kiện hiện tại, cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị và chủ thể khác.</p>
445	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động trong các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam	Nguyễn Thị Thảo Sương	Nguyễn Đông Phong	<p>Đề tài nhằm tìm ra những yếu tố tác động đến sự hài lòng của người lao động trong ngành dệt may Việt Nam. Thông qua các bước thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp kết hợp với các phương pháp định lượng dựa vào phần mềm SPSS. Kết quả cho thấy có 8 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động trong ngành dệt may Việt Nam bao gồm bản chất công việc, thu nhập, phúc lợi, điều kiện làm việc, đào tạo và thăng tiến, mối quan hệ đồng nghiệp, mối quan hệ với lãnh đạo, văn hóa ứng xử. Bên cạnh việc sử dụng các thang đo đã được xây dựng và kiểm định thông qua các nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây. Tác giả đã có chỉnh sửa từ ngữ và bổ sung biên quan sát để phù hợp hơn với đặc tính của ngành dệt may tại thị trường Việt Nam. Nghiên cứu giúp cho các công ty có bộ thang đo cơ bản để đo lường sự hài lòng của nhân viên từ đó xây dựng và hoàn thiện hơn các cơ chế, chính sách nhằm tạo động lực để giữ chân người lao động trong bối cảnh hội nhập trong tương lai. Điểm mới của đề tài là tìm và thêm vào yếu tố “Văn hóa ứng xử”. Hầu như khi phỏng vấn các chuyên gia của các doanh nghiệp thì các doanh nghiệp đều hiểu tinh thần của “văn hóa doanh nghiệp” chính là tài sản vô hình của mỗi doanh nghiệp, là chìa khóa vàng đi tới thành công. Để xây dựng doanh nghiệp và văn hóa doanh nghiệp bền vững, mỗi doanh nghiệp cần phải xây dựng những quy tắc ứng xử trong nội bộ phù hợp</p>

					<p>với môi trường làm việc và các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh của đơn vị mình. Tuy nhiên, hầu như việc triển khai vấn đề này chưa thật sự đi sâu đi sát do tâm lý các lãnh đạo Việt Nam là sếp luôn đúng, điều 2: nếu sếp sai xem lại điều 1” do đó dẫn đến việc áp đặt, hay ức chế khi các nhân viên làm việc do đó nghiên cứu sẽ giúp cho các doanh nghiệp có thêm thang đo mới để đo lường sự hài lòng của người lao động. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có sự khác biệt về sự hài lòng của các nhóm người lao động có trình độ học vấn khác nhau, những người có trình độ lao động phổ thông và trung cấp sẽ dễ hài lòng hơn những người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên và có sự khác biệt về sự hài lòng giữa nhóm người lao động có thời gian công tác khác nhau. Thời gian công tác ngắn thì sự hài lòng cao và ngược lại thời gian công tác càng lâu thì sự hài lòng càng thấp. Điều này sẽ giúp các nhà quản lý điều chỉnh lại chính sách cho phù hợp với từng đối tượng người lao động. Ví dụ, với người lao động có trình độ cao thì thu nhập chưa hẳn là yếu tố làm hài lòng họ nhiều nhất mà nên tạo điều kiện để họ thể hiện hết năng lực của mình như giao công việc có tính thách thức cao hoặc cho đi đào tạo để nâng tầm họ lên vị trí mới cao hơn, với người có trình độ thấp hơn như công nhân thì thu nhập là yếu tố quan trọng khiến họ hài lòng, bên cạnh đó là yếu tố phúc lợi như chăm sóc sức khỏe, xây dựng nhà trẻ cho cán bộ nhân viên hay tạo điều kiện về nhà ở... Bên cạnh đó có thể cho họ đi đào tạo để nâng cao tay nghề là những yếu tố thúc đẩy sự hài lòng. Đối với người lao động có thời gian công tác ngắn, họ cần hơn hết là tạo điều kiện làm việc để hòa nhập nhanh chóng với môi trường lao động mới và tạo điều kiện để họ thể hiện được kỹ năng cũng như năng lực của họ, trong khi người lao động có thời gian công tác dài thì sự hài lòng của họ giảm do đó cần có những chính sách để thúc đẩy sự hài lòng của họ như cho đi nghỉ mát hoặc cân nhắc lên vị trí cao hơn với người có năng lực...</p>
446	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định kê khai và nộp thuế điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh cho thuê nhà tại Quận 12	Nguyễn Dương Tuyết Minh	Bùi Thanh Tráng	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu: phân tích các yếu tố tác động đến ý định kê khai và nộp thuế điện tử (KK &amp; NTĐT) của hộ, cá nhân cho thuê nhà ở Quận 12; trên cơ sở đó, đưa ra kiến nghị, giải pháp giúp khuyến khích người nộp thuế sử dụng hệ thống, xây dựng lộ trình (KK &amp; NTĐT) lâu dài và nhân rộng ra các tỉnh thành khác. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng mối tương quan cùng chiều giữa 4 nhân tố (cảm nhận sự hữu ích, cảm nhận tính dễ sử dụng, chuẩn chủ quan và điều kiện hỗ trợ) với ý định</p>

					<p>KK &amp; NTĐT của hộ, cá nhân cho thuê nhà. Nhân tố rủi ro có ảnh hưởng ngược chiều với ý định KK &amp; NTĐT của hộ, cá nhân cho thuê nhà. Tuy nhiên, thứ tự mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố là khác nhau so với các nghiên cứu trước đó. Kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra mức độ tác động của các yếu tố đến ý định kê khai và nộp thuế điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh cho thuê nhà tại quận 12, “sự hữu ích cảm nhận” là nhân tố quan trọng nhất có tác động mạnh mẽ đến ý định KK &amp; NTĐT. Tiếp theo, “cảm nhận tính dễ sử dụng” là yếu tố có sức ảnh hưởng đứng thứ 2 đối với đến ý định KK &amp; NTĐT của người được khảo sát. Bên cạnh đó, “các điều kiện hỗ trợ” là nhân tố có sức ảnh hưởng đứng thứ 3 đối với ý định KK &amp; NTĐT của hộ, cá nhân cho thuê nhà tại Quận 12. Điều này có thể hiểu rằng hệ thống KK &amp; NTĐT nếu dễ sử dụng, dễ hiểu và đơn giản thì sẽ rất thu hút NNT sử dụng nó, bên cạnh đó cần phải có bộ phận hướng dẫn KK, NTĐT để NNT có thể liên hệ bất kì lúc nào họ gặp vấn đề về KK và NTĐT. “Chuẩn chủ quan” là nhân tố có sức ảnh hưởng xếp thứ 4 đối với đến ý định KK &amp; NTĐT của hộ, cá nhân cho thuê nhà tại Quận 12. Điều này càng cho thấy tầm quan trọng của việc tuyên truyền, khuyến khích NNT kê khai và NTĐT, khi đã sử dụng thành công và hài lòng sẽ có thể lôi kéo được những người khác cùng sử dụng hệ thống.</p>
447	Thạc sĩ	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Võ Thị Ngân Tâm	Phạm Văn Dược	<p>Hiện nay với sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường, áp lực suy thoái và những khó khăn của nền kinh tế đã làm cho các DN ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc xây dựng hệ thống KSNB nhằm giúp tổ chức hạn chế những thiệt hại và hoạt động ngày càng hiệu quả. Công ty Cổ Phần Viễn Thông FPT với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông đã phải đối mặt với tình hình cạnh tranh gay gắt của các đối thủ trong và ngoài nước. Việc xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) hữu hiệu là một trong những biện pháp quan trọng giúp giảm thiểu rủi ro, ngăn ngừa và phát hiện sai phạm về yếu kém, giảm thiểu tổn thất, nâng cao hiệu quả hoạt động. Từ việc nghiên cứu lý luận và khảo sát thực trạng hệ thống KSNB tại Công ty Cổ Phần Viễn Thông FPT, luận văn đã đạt được những mục tiêu đề ra: nêu được sự phát triển lý luận hệ thống KSNB, trình bày kết quả khảo sát về thực trạng hệ thống KSNB tại Công ty FPT và đưa ra những đánh giá chung về hệ thống KSNB tại Công ty, thể hiện quan điểm và đề xuất được các giải pháp hoàn thiện hệ thống KSNB Công ty. Tuy nhiên, trong quá trình thiết lập hệ thống KSNB, NQL cần cân nhắc giữa lợi ích đạt được và chi phí bỏ ra.</p>

448	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của định hướng thị trường, định hướng học hỏi đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ở tỉnh Bình Định	Nguyễn Hoàng Việt	Ngô Quang Huân	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của định hướng thị trường, định hướng học hỏi đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Định. Mô hình bao gồm 3 yếu tố chính: (1) định hướng thị trường, (2) định hướng học hỏi và (3) kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện qua hai bước: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ định tính nhằm điều chỉnh biến quan sát cho thang đo thông qua phương pháp thảo luận tay đôi với những nhà quản lý có kinh nghiệm đang làm việc tại các doanh nghiệp ở tỉnh Bình Định. Nghiên cứu chính thức định lượng được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi được điều chỉnh từ nghiên cứu sơ bộ. Dữ liệu sau khi khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 24 và AMOS 24. Kết quả kiểm định mô hình cho thấy, thành phần định hướng khách hàng thuộc yếu tố định hướng thị trường có biến quan sát DHKH05 bị loại do không đạt yêu cầu về hệ số tương quan biến tổng, biến quan sát CSTN02 thuộc thành phần chia sẻ tầm nhìn của yếu tố định hướng học hỏi bị loại vì không đạt yêu cầu hệ số tải nhân tố trong phân tích EFA. Sau khi kiểm định CFA và SEM, cho thấy mối quan hệ giữa định hướng thị trường và định hướng học hỏi là quan hệ cùng chiều, quan hệ giữa định hướng thị trường với kết quả kinh doanh, và định hướng học hỏi với kết quả kinh doanh đều là quan hệ cùng chiều. Các giả thuyết nghiên cứu đưa ra đều được chấp nhận. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu này giúp cho các nhà quản trị hiểu rõ mối quan hệ giữa định hướng thị trường, định hướng học hỏi và kết quả kinh doanh, từ đó xây dựng những chiến lược phù hợp trong việc tiếp cận khách hàng, phối hợp các nguồn lực, đào tạo, nâng cao năng lực nhân viên từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh cũng như góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.</p>
449	Thạc sĩ	Vai trò các kênh truyền dẫn chính sách tiền tệ trong việc truyền dẫn cú sốc giá dầu đến giá cả tại Việt Nam trước và sau khủng hoảng tài chính 2008	Mai Thị Bích Sinh	Trần Ngọc Thơ	<p>Bài nghiên cứu xem xét ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của giá dầu đến giá cả tại Việt Nam thông qua 4 kênh truyền dẫn CSTT: kênh lãi suất, kênh tín dụng, kênh tỷ giá hối đoái và kênh giá tài sản giai đoạn 2000-2015. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình VAR, SVAR dữ liệu theo tháng, đánh giá tác động của giá dầu lên lạm phát trong giai đoạn trước khủng hoảng tài chính (từ tháng 01/2000 đến tháng 12/2007), sau khủng hoảng tài chính (từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2015) và cả thời kỳ nghiên cứu (từ tháng 01/2000 đến tháng 12/2015). Tác giả thu được một số kết quả nghiên cứu như sau: Thứ nhất, cả ba giai đoạn nghiên cứu, tác động dương trực tiếp của giá dầu lên giá cả trong nước tương đối</p>

					<p>yếu. Thứ hai, xem xét về tác động gián tiếp của dầu lên lạm phát. Giai đoạn trước khủng hoảng tài chính, giá dầu tác động mạnh đến kênh tổng cung tín dụng và kênh giá tài sản tuy nhiên không có một kênh truyền dẫn nào của CSTT có ảnh hưởng đáng kể trong việc truyền dẫn tác động của cú sốc giá dầu lên lạm phát, ngoại trừ biến cung tiền M2 nhưng mức tác động cũng tương đối yếu. Giai đoạn khi khủng hoảng tài chính xảy ra, tổng cung tín dụng, giá cổ phiếu và sản lượng trong nước bị tác động mạnh nhất và xảy ra tức thời trong ngắn hạn bởi cú sốc giá dầu, tuy nhiên ba yếu tố này lại không ảnh hưởng nhiều đến lạm phát. Chỉ có kênh tỷ giá hối đoái có tác động ngược chiều và cung tiền M2 có tác động cùng chiều tương đối lớn đến sự biến động của chỉ số giá. Xem xét trong dài hạn cả thời kỳ nghiên cứu (2000-2015), giá dầu tác động dương đáng kể trong ngắn hạn đến tổng cung tín dụng và cung tiền M2. Tuy nhiên khi xem xét tác động các biến số đến chỉ số giá tiêu dùng thì chỉ có cung tiền M2 tác động thuận chiều và kênh tỷ giá hối đoái tác động ngược chiều đáng kể đến chỉ số giá. Như vậy có thể thấy rằng, kênh tỷ giá hối đoái không bị ảnh hưởng bởi tác động của cú sốc bên ngoài (biến động của giá dầu thế giới) nhưng lại có tác động đáng kể đến lạm phát trong nước.</p>
450	Thạc sĩ	Tác động của văn hóa học hỏi, cam kết cảm xúc, quan hệ lãnh đạo nhân viên đối với hành vi ngoài vai trò tại Bệnh viện Truyền máu Huyết học TP.HCM	Phạm Minh Vũ	Lưu Trọng Tuấn	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm khảo sát mối quan hệ giữa văn hóa học hỏi trong tổ chức, chất lượng trao đổi lãnh đạo - nhân viên, cam kết cảm xúc với tổ chức và hành vi công dân tổ chức, bao gồm hành vi công dân tổ chức hướng về cá nhân và hành vi công dân tổ chức hướng về tổ chức. Đối tượng của nghiên cứu này là các yếu tố văn hóa học hỏi, cam kết cảm xúc với tổ chức, chất lượng quan hệ lãnh đạo - nhân viên và hành vi công dân tổ chức của nhân viên y tế tại BV TMHH. Nghiên cứu được thực hiện trong vòng 04 tháng, từ tháng 12/2016 đến tháng 3/2017. Để đo lường các yếu tố trên, người viết sử dụng các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha như sau: thang đo văn hóa học hỏi trong tổ chức gồm 7 câu hỏi có hệ số Cronbach's Alpha 0.874; thang đo chất lượng trao đổi lãnh đạo- nhân viên gồm 7 câu hỏi Cronbach's Alpha bằng 0.891; thang đo cam kết cảm xúc với tổ chức gồm 6 câu hỏi có hệ số Cronbach's Alpha là 0.869; thang đo yếu tố hành vi công dân tổ chức gồm 16 câu: 8 câu cho hành vi công dân tổ chức hướng về cá nhân và 8 câu cho thang đo hành vi công dân tổ chức hướng về tổ chức với hệ số Cronbach's Alpha lần lượt là 0.838 và 0.898. Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) của các biến quan sát, rút ra được 3 biến độc lập:</p>

					<p>OLC, LMX và OC và 2 biến phụ thuộc OCBI, OCBO. Kết quả kiểm định hồi quy của các giả thuyết nghiên cứu cho thấy: văn hóa học hỏi trong tổ chức (OLC) và chất lượng trao đổi lãnh đạo - nhân viên (LMX) có mối liên hệ tuyến tính thuận với hệ số <math>\beta = 0.249</math>; văn hóa học hỏi trong tổ chức (OLC) và cam kết cảm xúc với tổ chức (OC) có mối liên hệ tuyến tính thuận với hệ số <math>\beta = 0.293</math>; các biến “Văn hóa học hỏi trong tổ chức” (OLC), “Chất lượng trao đổi lãnh đạo - nhân viên” (LMX) và “Cam kết cảm xúc với tổ chức” (OC) có mối liên hệ tuyến tính thuận với biến “Hành vi công dân tổ chức hướng về cá nhân” (OCBI) với hệ số <math>\beta</math> lần lượt là 0.110, 0.297 và 0.186. Tương tự, các biến “Văn hóa học hỏi trong tổ chức” (OLC), “Chất lượng trao đổi lãnh đạo - nhân viên” (LMX) và “Cam kết cảm xúc với tổ chức” (OC) có mối liên hệ tuyến tính thuận với biến “Hành vi công dân tổ chức hướng về cá nhân” (OCBI) với hệ số <math>\beta</math> lần lượt là: 0.200, 0.259 và 0.228. Nghiên cứu cũng chưa tìm thấy sự khác biệt của hành vi công dân tổ chức giữa các nhóm giới tính, tuổi, thâm niên công tác, trình độ học vấn, cho thấy cảm nhận của đội ngũ nhân viên về sự công bằng.</p>
451	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của chính sách tăng tiền lương tối thiểu vùng lên thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp ở Việt Nam	Nguyễn Hoàng Ngọc Linh	Vũ Thành Tự Anh	<p>Nghiên cứu giới thiệu tổng quan về chính sách tiền lương tối thiểu ở Việt Nam đến sử dụng dữ liệu, phân tích tác động của chính sách lên các chỉ tiêu thu nhập đối với lao động trong doanh nghiệp ở Việt Nam, giai đoạn 2010 – 2014. Trong phần này, nghiên cứu đã rút ra được một số nhận định quan trọng. Cụ thể, chính sách tiền lương tối thiểu tác động dưới mức kỳ vọng khi phần trăm tăng thêm của tiền lương, thu nhập từ việc làm chính và tổng thu nhập bình quân đều thấp hơn dự tính trên hầu hết các vùng, qua các năm. Đáng chú ý, các kết quả này đa số đều không có ý nghĩa về mặt thống kê ở các độ tin cậy khác nhau 90%, 95% và 99%. Kết quả phân tích cũng cho thấy rằng, các đối tượng là nữ, sống ở nông thôn, không có kỹ năng, là người dân tộc thiểu số sẽ có xác suất rơi vào mức lương dưới tiền lương tối thiểu hơn các nhóm còn lại. Riêng với vùng IV, giai đoạn 2012 – 2014, các kết quả về thu nhập đều cho thấy tác động của chính sách là có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, sự thận trọng trong phân tích cũng cần xem xét khi mẫu quan sát khá khiêm tốn, kết quả thu được lại bị ảnh hưởng bởi việc một số lao động trong nhóm đối chứng thay đổi việc làm. Phân tích này cũng đặt ra những nghi vấn rằng liệu có phải lao động vùng xa khó duy trì công việc với mức lương cao hay không? Có tình trạng doanh nghiệp phải sa thải lao động trước áp lực tăng chi phí do chính sách tăng tiền lương tối</p>

					<p>thiếu mang lại hay không. Một trong những phát hiện đã được giới thiệu trong chương này đó là những người lao động trong nhóm bị ảnh hưởng không hoàn toàn phụ thuộc vào tiền lương vì tỉ lệ tiền lương và thu nhập từ việc làm chính trên tổng thu nhập bình quân chỉ chiếm khoảng 60 – 70%. 67 Kể đến, sau khi nhận định từ dữ liệu, tác giả cũng bàn luận thêm tác động của chính sách đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Kết quả cho thấy rằng, những ảnh hưởng tiêu cực là có xảy ra, do đó, cần thận trọng hơn trong các quyết định điều chỉnh tăng tiền lương tối thiểu.</p>
452	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tạ Minh Tuấn	Đoàn Thị Hồng Vân	<p>Nghiên cứu ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học tại TP. Hồ Chí Minh thực hiện dựa trên thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) kết hợp kế thừa một số nghiên cứu trước để đề xuất mô hình lý thuyết và các giả thuyết về nhân tố tác động tới ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học. 5 biến độc lập bao gồm: thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, ý kiến người xung quanh, nhận thức kiểm soát hành vi khởi nghiệp, giáo dục khởi nghiệp, và đặc điểm cá nhân được đề xuất để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu tiến hành trên mẫu nghiên cứu gồm 200 sinh viên đến từ các trường đại học trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh, sử dụng các kỹ thuật phân tích dữ liệu: Cronbach's Alpha, phân tích khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính bội. Các kết quả trong nghiên cứu cho thấy 5 nhân tố độc lập được nghiên cứu đều tác động đến biến phụ thuộc là ý định khởi nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên, nghiên cứu lại không tìm thấy sự khác biệt trong ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học giữa các nhóm giới tính, thậm chí niên học đại học, và ngành nghề. Điều đó cho thấy không chỉ có các nam sinh viên mới quan tâm đến việc khởi nghiệp như định kiến xã hội Việt Nam lâu nay, các nữ sinh viên đang ngày một tự chủ hơn và thể hiện vai trò bình đẳng trong các vấn đề xã hội, bao gồm cả khởi nghiệp.</p>
453	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa tại Tp. Hồ Chí Minh	Trần Vũ Thị Hà Xuyên	Võ Thanh Thu	<p>Cổ phần hóa DNNN là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta, là giải pháp cơ bản của quá trình sắp xếp, đổi mới DNNN với mục tiêu tạo động lực mới, đưa những nhân tố mới, cơ chế quản lý mới để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của hệ thống DNNN. Đến nay, mặc dù quá trình CPH có lịch sử hơn 20 năm nhưng tiến trình CPH DNNN đang tiếp tục được đẩy mạnh trên phạm vi cả nước và đã đạt được những thành tựu to lớn, đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu là làm thế nào để thực hiện thành công mục tiêu CPH đó là nâng cao hiệu quả hoạt động</p>



					<p>của các doanh nghiệp sau khi cổ phần. Do đó, việc nghiên cứu và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về nội bộ doanh nghiệp cũng như những nhân tố vĩ mô đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNN đã CPH có vai trò và ý nghĩa hết sức to lớn. Trong bài luận văn, tác giả hệ thống hóa cơ sở lý thuyết có liên quan đồng thời đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNN sau CPH được thể hiện qua hai chỉ số ROA và ROE. Tác giả đã sử dụng ba mô hình khác nhau là: mô hình ước lượng OLS thô (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model) để đo lường mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc ROA và ROE. Sau đó, tác giả tiến hành các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp nhất, đồng thời kiểm định các giả định hồi quy và dùng phương pháp FGLS để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Các bước tính toán được thực hiện trên phần mềm STATA 12. Các kết quả chính của nghiên cứu được tóm tắt như sau: trong cả hai mô hình có biến phụ thuộc là ROA và ROE, các nhân tố tỷ lệ sở hữu nhà nước, tuổi của doanh nghiệp (sau khi CPH) và tốc độ tăng trưởng GDP là không có ảnh hưởng rõ rệt đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh về mặt thống kê; các nhân tố có ảnh hưởng đến ROA bao gồm: khả năng thanh toán, quy mô doanh nghiệp và kinh nghiệm của nhà quản trị đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hoặc 5%. Mô hình các nhân tố tác động giải thích được 74.97% sự biến thiên của ROA. Trong đó, biến quy mô doanh nghiệp có kết quả hồi quy trái với kì vọng ban đầu của tác giả; các nhân tố có ảnh hưởng đến ROE bao gồm: khả năng thanh toán, quy mô doanh nghiệp, kinh nghiệm của nhà quản trị và tỷ lệ lạm phát đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hoặc 10%. Mô hình các nhân tố tác động giải thích được 33.77% sự biến thiên của ROE. Trong đó, biến quy mô doanh nghiệp có kết quả hồi quy trái với kì vọng ban đầu của tác giả.</p>
454	Thạc sĩ	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ vận chuyển container xuất khẩu đường biển của Công ty TNHH Wanhai Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Đình Cường	Đoàn Thị Hồng Vân	<p>Đề tài nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ vận chuyển container xuất khẩu đường biển tại Thành phố Hồ Chí Minh được dựa trên nền tảng những nghiên cứu của Kum Fai Yuen và Thai Van Vinh (2015) [20]; nghiên cứu của Thai Van Vinh (2008) [35], nghiên cứu của Bùi Trung Thế (2013) [1] và nghiên cứu của Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2014) [5]. Nghiên cứu định tính nhằm hiệu chỉnh thang đo đề xuất được thực hiện</p>

					<p>thông qua thảo luận chuyên gia và thảo luận nhóm, sau khi xem xét sự phù hợp của các biến quan sát cần được hiệu chỉnh, tác giả đã xây dựng được bộ thang đo gồm 6 biến độc lập (nguồn lực, đáp ứng, tốc độ, giá trị, tin cậy, trách nhiệm xã hội) đo lường thông qua 28 biến quan sát và 1 biến phụ thuộc (sự hài lòng) đo lường thông qua 3 biến quan sát. Quá trình nghiên cứu định lượng được thực hiện với mẫu khảo sát n = 200, phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Sử dụng các kỹ thuật phân tích dữ liệu đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá – EFA và phân tích hồi quy tuyến tính bội nhằm xây dựng được một phương trình hồi quy và kiểm định các giả thuyết đưa ra ban đầu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tại bối cảnh hiện tại, 5 yếu tố chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ vận chuyển container xuất khẩu đường biển của công ty TNHH Wanhai tại thành phố Hồ Chí Minh và những yếu tố này đều có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng theo trình tự mức độ ảnh hưởng giảm dần là tin cậy (<math>\beta = 0,386</math>), tốc độ (<math>\beta = 0,320</math>), đáp ứng (<math>\beta = 0,265</math>), nguồn lực (<math>\beta = 0,250</math>) và cuối cùng là giá trị (<math>\beta = 0,187</math>). Kết quả nghiên cứu góp phần gợi mở cho các nghiên cứu tương lai sau này phát triển thang đo một cách hệ thống và cụ thể. Sự phù hợp của mô hình lý thuyết trong bối cảnh tại Hồ Chí Minh, các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra đều được chấp nhận, ngoài ra nghiên cứu cũng khám phá ra rằng không có sự khác biệt về sự hài lòng giữa các nhóm doanh nghiệp với nhau, điều này mang một ý nghĩa thực tế cho các nhà quản trị không chỉ đối với Công ty TNHH Wanhai Việt Nam mà các công ty trong ngành đang cung cấp loại hình hoạt động này cũng có thể tham khảo làm cơ sở để nâng cao chất lượng dịch vụ của mình, tăng sự hài lòng của khách hàng hơn nữa.</p>
455	Thạc sĩ	Nhân tố tác động đến hệ thống logistics của chuỗi siêu thị bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Hồng Nhạn	Đinh Thị Thu Oanh	<p>Thông qua việc đánh giá độ tin cậy thang đo đã loại được các biến quan sát không có đóng góp ý nghĩa vào kết quả nghiên cứu đó là: TTCN2, TTCN4, NH5, NLGH5, 17 biến quan sát còn lại đều thỏa mãn để tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích EFA cũng rất khả quan khi rút trích được 4 nhân tố và các nhân tố này đều là những nhân tố giả định ban đầu với tổng phương sai trích là 60,566 %. Ở bước phân tích nhân tố, biến quan sát TK5 - “Luôn chú trọng đầu tư nâng cao trình độ nhân sự quản lý tồn kho” không thỏa mãn điều kiện về hệ số tải nhân tố nên tác giả đã loại biến này ra khỏi nghiên cứu. Tác giả nhận định, việc quản lý tồn kho của siêu thị bán lẻ là tương đối</p>

					<p>phức tạp, và hiện nay hệ thống thông tin công nghệ phục vụ cho việc quản lý tồn kho cũng rất phát triển, do đó hầu hết các siêu thị đều sử dụng hệ thống để phục vụ cho việc quản lý tồn kho. Yếu tố con người ảnh hưởng không đáng kể đến việc quản lý tồn kho của siêu thị nên việc loại biến quan sát TK5 ra khỏi nghiên cứu không ảnh hưởng lớn đến kết quả nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy có mối liên hệ tương quan khá chặt chẽ giữa chuỗi cung ứng của hệ thống các siêu thị bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với các yếu tố hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ, năng lực giao hàng, quản lý tồn kho. Mối tương quan giữa chuỗi cung ứng của hệ thống các siêu thị bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với yếu tố quản lý nguồn hàng khá lỏng lẻo nên tác giả loại nhân tố này ra khỏi mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích trong mô hình hồi quy cho thấy, có 3 nhân tố tác động đến chuỗi cung ứng của hệ thống các siêu thị bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh được xếp theo trình tự mức độ ảnh hưởng từ cao xuống thấp là: Hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ (<math>\beta=0,457</math>); Năng lực giao hàng (<math>\beta=0,358</math>); Quản lý tồn kho (<math>\beta=0,204</math>). 3 nhân tố này giải thích được 61,2% biến thiên của biến phụ thuộc - CCU (chuỗi cung ứng của hệ thống siêu thị bán lẻ tại Việt Nam), còn lại 38,8% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Thành phần hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ có hệ số hồi quy cao nhất là 0,457. Điều này có thể được giải thích là ngày nay, với sự phát triển nhanh chóng của hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ hỗ trợ rất nhiều khía cạnh khác nhau trong quản lý chuỗi cung ứng. Thứ nhất là thu thập và giao tiếp dữ liệu, thứ hai là lưu trữ và phục hồi dữ liệu, thứ ba xử lý và báo cáo dữ liệu. Hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động chuỗi cung ứng như hoạch định nguồn lực, hệ thống thu mua, hệ thống hoạch định vận tải, quản lý mối quan hệ khách hàng, Do đó, hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ có sự ảnh hưởng rất lớn đến chuỗi cung ứng của hệ thống các siêu thị bán lẻ. Thành phần năng lực giao hàng có hệ số hồi quy cao thứ nhì là 0,358. Đối với siêu thị, việc hàng hóa được giao đúng số lượng, chất lượng, và thời gian đến các TTBH đóng vai trò hết sức quan trọng đến hiệu quả hoạt động. Việc kiểm soát tốt năng lực giao hàng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả của chuỗi cung ứng, giúp thỏa mãn nhu cầu khách hàng, giúp siêu thị cạnh tranh được trên thị trường. Thành phần quản lý tồn kho có hệ số hồi quy thấp nhất là 0,204. Hàng tồn kho chính là những nguồn lực dự trữ nhằm đáp ứng cho nhu cầu</p>
--	--	--	--	--	---

					<p>hiện tại và tương lai. Hàng tồn kho quá nhiều hay quá ít đều gây ảnh hưởng đến quá trình hoạt động kinh doanh của siêu thị, do đó cần phải quản lý hàng tồn kho phù hợp. Hàng tồn kho quá thấp sẽ khiến doanh thu bị ảnh hưởng, tuy nhiên, nếu số lượng hàng tồn kho quá cao thì ngoài việc hàng hóa dự trữ lâu sẽ hư hỏng, hao hụt chất lượng gây khó khăn trong cạnh tranh với các đối thủ trên thị trường thì chi phí tồn kho cũng là một yếu tố quan trọng cần cân nhắc. Chính vì những vấn đề này mà việc quản lý tồn kho cũng rất được các siêu thị chú trọng. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về chuỗi cung ứng của hệ thống các siêu thị bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh theo đặc điểm vốn chủ sở hữu, quy mô cũng như thâm niên trong chuỗi cung ứng của siêu thị.</p>
456	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến làm việc quá giờ và tác động của làm việc quá giờ đến sức khỏe và hành vi lối sống của tài xế ngành dịch vụ chở khách tại TP.HCM	Phan Quốc Thịnh	Nguyễn Hoàng Bảo	<p>Nghiên cứu nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc quá giờ và các vấn đề sức khỏe bị tác động theo thời gian làm việc quá giờ, từ đó tìm ra các giải pháp làm giảm thời gian làm việc quá giờ và giảm các hậu quả tiêu cực về sức khỏe cũng như bệnh tật. Phần nghiên cứu thứ nhất (nghiên cứu các yếu tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến quyết định làm việc quá giờ của người tài xế) áp dụng mô hình hồi quy OLS để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế xã hội đối với quyết định làm việc quá giờ của người tài xế. Sau khi kiểm định, các yếu tố (biến độc lập) có ý nghĩa được giữ lại để giải thích cho mô hình. Phần nghiên cứu thứ hai (tác động của làm việc quá giờ đến sức khỏe và hành vi lối sống sử dụng phương pháp thống kê mô tả mà cũ thể là thiết lập ma trận tương quan để tìm ra mối liên hệ giữa các chỉ số sức khỏe, hành vi lối sống đối với thời gian làm việc quá giờ. Những kết quả có ý nghĩa thống kê đều được tổng hợp vào mô hình và trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu đã được trình bày trong chương thứ ba. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa được đưa vào mô hình tổng kết gồm: yếu tố kinh tế hay cụ thể là tiền (thu nhập và nhu cầu chi tiêu thiết yếu) và yếu tố xã hội hay cụ thể hơn là gia đình (số người con) ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định làm việc quá giờ của tài xế. Các kết quả trong phần nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với các lý thuyết đã nêu trong phần cơ sở lý luận. Phần nghiên cứu thứ nhất đã chứng minh được rằng: (i) Khi thu nhập không bao gồm trả công ngoài giờ của người tài xế tăng lên thì nhu cầu làm quá giờ (kiếm thêm thu nhập) sẽ giảm xuống. (ii) Khi nhu cầu chi tiêu thiết yếu trong tháng của người tài xế tăng lên thì nhu cầu làm quá giờ (kiếm thêm thu nhập) sẽ tăng lên. Khi số con trong</p>

					gia đình tài xế tăng lên thì nhu cầu làm quá giờ (kiếm thêm thu nhập) sẽ tăng lên. Tác giả tìm ra được những bằng chứng về ảnh hưởng tiêu cực của làm việc quá giờ đến sức khoẻ và hành vi sức khoẻ, cụ thể như sau: Thời gian làm việc quá giờ tác động ngược chiều với các chỉ số sức khoẻ chủ quan cơ bản cụ thể là cơ khớp, xương, lưng - cột sống, tai - thính lực, mắt - thị lực, dạ dày - hệ tiêu hoá, mũi - hệ hô hấp. Thời gian làm việc quá giờ tác động ngược chiều với khả năng kiểm soát trong công việc của người tài xế. Thời gian làm việc quá giờ tác động cùng chiều với căng thẳng trong công việc của người tài xế. Thời gian làm việc quá giờ tác động ngược chiều với hành vi lối sống tích cực cụ thể là khi thời gian làm việc quá giờ gia tăng thì các hoạt động thể dục thể thao và thói quen ăn rau củ trái cây sẽ giảm xuống. Thời gian làm việc quá giờ tác động cùng chiều với hành vi lối sống tiêu cực cụ thể là khi thời gian làm việc quá giờ gia tăng thì việc hút thuốc lá và việc sử dụng các loại nước có chất kích thích của tài xế cũng tăng lên. Các kết quả trên đều phù hợp với lý thuyết đã trình bày trong chương thứ hai của luận văn này. Mặt khác, các kết quả trong phần nghiên cứu thứ hai này cũng giống với những kết quả nghiên cứu ở nước ngoài đã được công bố.
457	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách du lịch tham quan tại Quần thể Du lịch lịch sử, sinh thái và tâm linh Linh Phong – tỉnh Bình Định	Đào Nguyên Tân	Đoàn Thị Hồng Vân	Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm 15 người gồm: (1) 5 người là chuyên viên có kinh nghiệm, hoạt động trong lĩnh vực du lịch hoặc thường xuyên tổ chức và tham gia các tour du lịch trong và ngoài nước; 10 du khách đã và đang tham quan, du lịch tại Linh phong. Thang đo định lượng được hình thành bao gồm 24 thang đo cho 5 biến độc lập, cụ thể gồm: Cơ sở hạ tầng; Tài nguyên, sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh; Hỗ trợ của chính quyền; Đặc điểm tự nhiên; Tiện nghi du lịch. Nghiên cứu chính thức là một nghiên cứu định lượng với mẫu nghiên cứu n = 204 được chọn bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện (phi xác suất). Nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật phân tích dữ liệu: Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy, ở thời điểm hiện tại có 5 yếu tố tác động đến sự hài lòng của du khách khi tham quan tại Linh Phong. Mức độ ảnh hưởng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là: Đặc điểm tự nhiên ( $\beta = 0,262$ ); Hỗ trợ của chính quyền ( $\beta = 0,242$ ); Tiện nghi du lịch ( $\beta = 0,189$ ); Cơ sở hạ tầng ( $\beta = 0,176$ ); Tài nguyên, sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh ( $\beta = 0,140$ ). Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách du lịch tham quan tại Quần thể Du lịch

					lịch sử, sinh thái và tâm linh Linh Phong – tỉnh Bình Định
458	Thạc sĩ	Các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên đối với Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn (SCQC)	Nguyễn Ngọc Thảo	Hồ Đức Hùng	Với mục tiêu đề ra, luận văn đã đạt được kết quả sau: hệ thống lại cơ sở lý thuyết về quản trị nguồn nhân lực, sự gắn kết của nhân viên đối với tổ chức; phân tích thực trạng nhân sự, công tác quản trị nguồn nhân lực và sự gắn kết của nhân viên đối với công ty; từ đó rút ra được những thành công cần phát huy và những mặt hạn chế cần khắc phục trong công tác quản trị nguồn nhân lực; từ đó đưa ra các giải pháp thiện công tác quản trị nguồn nhân lực nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên đối với công ty. Với các giải pháp của luận văn mong muốn góp phần làm hoàn thiện hơn công tác quản trị nguồn nhân lực của công ty và nâng cao sự gắn kết của nhân viên đối với công ty.
459	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng đối với dịch vụ Internet Banking tại Sacombank	Thị Quang Hải	Đoàn Thị Hồng Vân	Tác giả phân tích dữ liệu điều tra thực nghiệm của khách hàng đối với dịch vụ internet banking của Sacombank bằng các kỹ thuật phân tích đa biến để đánh giá về hiện trạng chất lượng dịch vụ, ảnh hưởng của các nhân tố tới sự hài lòng của khách hàng, sự khác biệt về các yếu tố nhân khẩu học và thảo luận về kết quả nghiên cứu. Kết quả phân tích nhân tố chỉ ra các nhân tố đều hình thành giống với mô hình giả thuyết. Sau khi đưa vào phân tích hồi quy, trong 4 nhân tố là chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, thiết kế giao diện và niềm tin thì có 2 yếu tố có tác động thực sự lên sự hài lòng khách hàng: (1) Niềm tin và (2) chất lượng thông tin. Yếu tố chất lượng thông tin không những có tác động trực tiếp lên sự hài lòng mà còn có tác động gián tiếp thông qua nhân tố niềm tin khách hàng. Về sự khác biệt của nhóm nhân khẩu học về sự hài lòng cũng như niềm tin khách hàng: Nam giới có mức hài lòng và niềm tin cao hơn so với nữ giới; Nhóm độ tuổi từ 21 đến 30 tuổi hài lòng hơn so với nhóm độ tuổi dưới 21 tuổi. Nhóm trên 31 tuổi không có sự khác biệt với các nhóm còn lại. Đồng thời đối với niềm tin của khách hàng cũng có sự khác biệt ở các nhóm tuổi. Cụ thể: nhóm trên 31 tuổi có niềm tin cao hơn so với nhóm dưới 21 tuổi và nhóm từ 21 đến 30 có niềm tin với dịch vụ cao hơn so với nhóm dưới 21 tuổi. Các nhóm nhân khẩu còn lại (trình độ học vấn, thu nhập và tần suất sử dụng) đều không có sự khác biệt với nhau. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp, khuyến nghị nhằm tăng sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ internet banking của Sacombank.
460	Thạc sĩ	Đánh giá khả năng phá sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Trương Hoàng Giang	Lê Tấn Phước	Trong giai đoạn hiện nay, sự ổn định của hệ thống NHTM Việt Nam là vấn đề không chỉ được quan tâm bởi chính phủ, NHNN, các NHTM mà còn cả các nhà đầu tư công chúng trong và ngoài nước. Một hệ thống

					NHTM với kết quả kinh doanh tốt, rủi ro thấp nhất là nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững, là mục tiêu mà các NHTM luôn hướng tới. Bài nghiên cứu đã dựa trên cơ sở lý thuyết và nền tảng của những nghiên cứu trước để chọn ra các yếu tố chủ chốt tác động đến khả năng phá sản của ngân hàng, đặc biệt là yếu tố tài chính. Kết quả tại 28 NHTM Việt Nam giai đoạn 2006-2015 cho thấy hiện tại nhiều NHTM Việt Nam vẫn còn đang gặp phải rủi ro tín dụng, thanh khoản hay lãi suất. Kể cả đánh giá khả năng phá sản cũng có hơn 7 NHTM có chỉ số Z-score ở mức báo động. Nhiều NHTM tài chính mạnh sẵn sàng tuân thủ trích lập đầy đủ nhưng những NHTM nhỏ để đảm bảo lợi nhuận có thể sẽ tìm mọi cách giảm thiểu trích lập chấp nhận rủi ro. Với mô hình hồi quy đa biến với Z-score là biến độc lập, tác giả phần nào lý giải được chiều hướng tác động của các biến giải thích từ đó đưa ra một số kiến nghị đối với các NHTM, Chính phủ và NHNN.
461	Thạc sĩ	Sự tác động của những nhân tố chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng tại các cửa hàng tiện ích	Phạm Thị Ánh Phương	Nguyễn Đông Phong	Đề tài nghiên cứu của tác giả hướng tới các mục tiêu: xác định các nhân tố của chất lượng dịch vụ bán lẻ tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm tại các cửa hàng tiện ích, dựa trên kết quả định lượng tác giả đề xuất các hàm ý quản trị cho phù hợp để nâng cao chất lượng dịch vụ bán lẻ tại các cửa hàng tiện ích nhằm thỏa mãn hơn nhu cầu của khách hàng. Tác giả trình bày đặc tính của mẫu và trình bày chi tiết các bước xử lý, phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 16.0 và kiểm định về độ tin cậy của thang đo cũng như phân tích nhân tố khám phá để phát hiện các nhóm nhân tố của chất lượng dịch vụ bán lẻ có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm tại các cửa hàng tiện ích. Ngoài ra, tác giả phân tích tương quan Pearson thể hiện mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc và sau đó tiến hành phân tích hồi quy, kiểm định các giả thuyết, phân tích sự khác biệt và đánh giá sự tác động của các nhân tố do tác giả đề xuất nhằm khẳng định sự phù hợp của mô hình. Đồng thời, tác giả so sánh kết quả nghiên cứu của mô hình do mình đề xuất với các mô hình đã được nghiên cứu trước đây và chỉ ra những điểm mới trong nghiên cứu của mình. Tính mới của nghiên cứu thể hiện về mặt lý luận khi đã nghiên cứu các yếu tố 7Ps trong Marketing dịch vụ, cụ thể là các yếu tố như địa điểm, giá hàng hóa, hàng hóa và các dịch vụ khác kèm theo tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm tại các cửa hàng tiện ích. Theo đó, tác giả đề xuất 8 nhân tố của chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm tại các cửa hàng tiện ích, đó là: địa điểm, cơ sở

					<p> vật chất; hàng hóa và các dịch vụ kèm theo; giá của hàng hóa; thông tin hàng hóa; sự tin cậy; sự tương tác cá nhân; giải quyết vấn đề và chính sách.</p>
462	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách đến du lịch tại tỉnh Phú Yên	Huỳnh Thị Thúy Kiều	Ngô Thị Ngọc Huyền	<p>Đề tài được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách, đo lường mức độ quan trọng của từng yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách đối với điểm đến Phú Yên. Đề tài đã tập trung hướng đến những yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách đến du lịch tại Phú Yên. Mô hình nghiên cứu đã được xây dựng từ phần tổng quan lý thuyết và nghiên cứu định tính với 5 biến độc lập là các yếu tố chất lượng dịch vụ: sự tin cậy, sự cảm thông, sự đảm bảo, sự đáp ứng và phương tiện hữu hình. Điều tra chính thức được tiến hành với kích thước mẫu n= 260, cao hơn gấp bốn lần so với giai đoạn điều tra sơ bộ (n= 50), là đạt được số mẫu cần thiết cho bài nghiên cứu này, thể hiện tính đại diện của mẫu cho đám đông. Về phương diện phương pháp nghiên cứu, phương pháp này góp phần vào việc đặc thù hóa thang đo lường yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng trong hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tại tỉnh Phú Yên. Điều này giúp cho những nhà nghiên cứu hàn lâm có được hệ thống thang đo để thực hiện nghiên cứu của mình về dịch vụ du lịch tại tỉnh Phú Yên. Về kết quả nghiên cứu, nghiên cứu này xác định được các yếu tố chất lượng dịch vụ quyết định đến sự hài lòng của du khách đến du lịch tại tỉnh Phú Yên; bao gồm: sự tin cậy sự đảm bảo, phương tiện hữu hình, sự cảm thông, khả năng đáp ứng. Trong đó, đáng kể nhất là khẳng định được yếu tố sự tin cậy trong chất lượng dịch vụ đóng vai trò quan trọng nhất đến sự hài lòng của du khách (B TIN CAY lớn nhất) bên cạnh các yếu tố thông dụng khác, được thể hiện qua mức độ tác động khác nhau từ mô hình hồi quy tuyến tính.</p>
463	Thạc sĩ	Những nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Bích Trâm	Nguyễn Trần Phúc	<p>Bài nghiên cứu nhận dạng và xác định mức độ của các nhân tố bên trong ngân hàng và các nhân tố vĩ mô có tác động đến rủi ro thanh khoản Ngân hàng Thương mại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Sử dụng dữ liệu bảng của 24 Ngân hàng Thương mại Việt Nam từ năm 2009 đến năm 2015 và các dữ liệu vĩ mô từ Quỹ tiền tệ quốc tế IMF. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, sử dụng phần mềm Eviews hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất dạng gộp Pooled OLS, phương pháp tác động cố định FEM (Fixed Effect Model), phương pháp tác động ngẫu nhiên REM (Random Effect Model). Kết</p>



					<p>quả kiểm định Redundant và Hausman Test cho thấy mô hình phù hợp được chọn là mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả nghiên cứu theo mô hình REM cho thấy rằng các yếu tố bao gồm: tỷ lệ vay vốn bên ngoài (EFD), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA), tăng trưởng kinh tế (GDP), tỷ lệ lạm phát (INF), tốc độ tăng cung tiền (M2), lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (TLA) đều có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của Ngân hàng Thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2015. Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ vay vốn bên ngoài có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản. Các nhân tố vĩ mô như tăng trưởng kinh tế cũng có tác động mạnh mẽ tới rủi ro thanh khoản ngân hàng. Bài nghiên cứu không tìm thấy tác động của các yếu tố: quy mô ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu, tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản đến rủi ro thanh khoản ngân hàng</p>
464	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa sự đa dạng trong cấu trúc hội đồng quản trị và lợi nhuận hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Đinh Phương Thảo	Nguyễn Thị Thùy Linh	<p>Việc hội nhập vào kinh tế thế giới từ năm 2007 đã mang lại cho ngành ngân hàng Việt Nam nhiều cơ hội để phát triển, nhưng cũng có không ít những thách thức mới. Giai đoạn 2016 – 2020, với đặc thù là hoạt động kinh doanh có độ rủi ro cao và mức độ ảnh hưởng lớn nên vấn đề quản trị trong ngân hàng thương mại cổ phần (NHTM CP) càng có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt đối với một nước đang phát triển như Việt Nam khi ngân hàng là nguồn cung cấp tài chính quan trọng cho nền kinh tế. Như đã đề cập trong các chương trước, cấu trúc các thành viên của HĐQT góp phần không nhỏ trong việc quyết định năng lực quản trị và hiệu quả giám sát hoạt động của một NHTM CP nhằm nâng cao lợi nhuận từ đó định hướng con đường phát triển trong tương lai. Qua nghiên cứu phân tích tại 13 NHTM CP Việt Nam, tác giả đã tìm ra mối quan hệ từ các yếu tố: tỉ lệ nữ và quy mô HĐQT không ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động; bên cạnh đó, hai yếu tố ảnh hưởng mạnh và tác động tiêu cực vào hiệu quả hoạt động là tỷ lệ thành viên người nước ngoài và tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT. Từ đó, tác giả đưa ra những đề xuất liên quan tới cấu trúc thành viên HĐQT với hy vọng nâng cao hơn về chất lượng quản trị từ đó cải thiện lợi nhuận hoạt động của các NHTM CP Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.</p>
465	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến tỷ suất lãi cận biên của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Võ Thị Hiền	Phan Thị Bích Nguyệt	<p>Thông qua dữ liệu bảng thu thập được từ 26 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2009 -2015, kết quả nghiên cứu định lượng đã lựa chọn ra được mô hình phù hợp nhất để xác định các yếu tố tác động đến tỷ suất lãi cận biên của các ngân hàng thương mại</p>

					cổ phần Việt Nam là mô hình hồi quy với hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Các biến có ý nghĩa thống kê là tỷ lệ cho vay (LOAN), thu nhập ròng ngoài lãi (NONI), chi phí hoạt động trên tổng tài sản (OPEE), chi phí hoạt động trên doanh thu gộp (OPEG), lạm phát (INF). Kết quả hồi quy đã cho ta thấy rõ các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, điều này sẽ giúp rất nhiều cho các nhà quản trị ngân hàng, nhà đầu tư và các nhà hoạch định chiến lược với kế hoạch hoạt động kinh doanh trong tương lai của mình nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.
466	Thạc sĩ	Những yếu tố tác động đến quyết định tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện của người dân ở TP.HCM	Nguyễn Thị Diễm Thanh	Nguyễn Trọng Hoài	Thông qua việc đánh giá độ tin cậy thang đo đã loại được các biến quan sát không có đóng góp ý nghĩa vào kết quả nghiên cứu đó là: TTCN2, TTCN4, NH5, NLGH5, 17 biến quan sát còn lại đều thỏa mãn để tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích EFA cũng rất khả quan khi rút trích được 4 nhân tố và các nhân tố này đều là những nhân tố giả định ban đầu với tổng phương sai trích là 60,566 %. Ở bước phân tích nhân tố, biến quan sát TK5 - “Luôn chú trọng đầu tư nâng cao trình độ nhân sự quản lý tồn kho” không thỏa mãn điều kiện về hệ số tải nhân tố nên tác giả đã loại biến này ra khỏi nghiên cứu. Tác giả nhận định, việc quản lý tồn kho của siêu thị bán lẻ là tương đối phức tạp, và hiện nay hệ thống thông tin công nghệ phục vụ cho việc quản lý tồn kho cũng rất phát triển, do đó hầu hết các siêu thị đều sử dụng hệ thống để phục vụ cho việc quản lý tồn kho. Yếu tố con người ảnh hưởng không đáng kể đến việc quản lý tồn kho của siêu thị nên việc loại biến quan sát TK5 ra khỏi nghiên cứu không ảnh hưởng lớn đến kết quả nghiên cứu. Kết quả phân tích tương quan trong chương 4 cũng đã cho thấy có mối liên hệ tương quan khá chặt chẽ giữa chuỗi cung ứng của hệ thống các siêu thị bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với các yếu tố hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ, năng lực giao hàng, quản lý tồn kho. Mối tương quan giữa chuỗi cung ứng của hệ thống các siêu thị bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với yếu tố quản lý nguồn hàng khá lỏng lẻo nên tác giả loại nhân tố này ra khỏi mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích trong mô hình hồi quy cho thấy, có 3 nhân tố tác động đến chuỗi cung ứng của hệ thống các siêu thị bán lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh được xếp theo trình tự mức độ ảnh hưởng từ cao xuống thấp là: Hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ ( $\beta=0,457$ ); Năng lực giao hàng ( $\beta=0,358$ ); Quản lý tồn kho ( $\beta=0,204$ ). 3 nhân tố này giải thích được 61,2% biến thiên của biến phụ thuộc - CCU (chuỗi cung ứng của

					90 hệ thống siêu thị bán lẻ tại Việt Nam), còn lại 38,8% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.
467	Thạc sĩ	Tác động của giao dịch nhà đầu tư nước ngoài đến biến động tỷ suất sinh lợi thị trường của cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Hư	Thân Thị Thu Thủy	Kết quả bài nghiên cứu cho thấy trong ngắn hạn giá trị giao dịch cổ phiếu của NĐTNN có tác động có ý nghĩa thống kê đến biến động TSSL thị trường cổ phiếu được tính dựa vào VN-Index và VN30-Index. Và kết quả này có ý nghĩa thống kê ở dữ liệu tuần và dữ liệu ngày. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng có sự khác nhau giữa tác động của giao dịch NĐTNN lên biến động TSSL thị trường của cổ phiếu theo từng giai đoạn khác nhau. Trong giai đoạn 1: 02/01/2007 – 28/09/2007, giá trị giao dịch của NĐTNN có tác động cùng chiều đến biến động TSSL thị trường cổ phiếu. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2: 01/10/2007 – 20/02/2009 và giai đoạn 3 23/02/2009 – 30/06/2016 giá trị giao dịch ròng của NĐTNN lại có tác động ngược chiều đến biến động TSSL thị trường cổ phiếu. Giá trị giao dịch cổ phiếu ròng của NĐTNN ở một, hai tuần trước có tác động ngược chiều đến biến động TSSL thị trường tuần được tính dựa trên VN-Index. Kết quả này thống nhất với kết quả nghiên cứu đối với nhóm cổ phiếu VN30-Index. Điều này thể hiện tác động tích cực của giao dịch NĐTNN đến biến động TSSL thị trường, trong ngắn hạn tăng giao dịch mua ròng của NĐTNN sẽ làm giảm biến động TSSL thị trường. Ngoài ra, qua kết quả nghiên cứu ta thấy giá trị giao dịch ròng của NĐTNN có thể được xem là một công cụ tốt để dự báo biến động TSSL thị trường tại HOSE.
468	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Cao Thái Nguyên	Phạm Văn Năng	Những vấn đề cơ bản về hoạt động thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng. Thực trạng hoạt động thanh tra giám sát của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra giám sát của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh.
469	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định lựa chọn bệnh viện công hay bệnh viện tư để làm việc của các sinh viên ngành bác sĩ đa khoa tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Nguyễn Hữu Nhứt Trường	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu này nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của sinh viên ngành bác sĩ đa khoa trong việc lựa chọn bệnh viện công và bệnh viện tư tại Thành phố Cần Thơ; xây dựng và kiểm định thang đo các yếu tố này cùng mối quan hệ tác động của chúng lên ý định lựa chọn bệnh viện công và bệnh viện tư tại Thành phố Cần Thơ, đặt cơ sở cho những nhà lãnh đạo, những nhà quản trị marketing hoạch định các chiến lược đầu tư và marketing nhằm thu hút nguồn nhân lực. Với mục tiêu đó, nghiên cứu tập trung vào các nội dung sau đây: Tổng kết về lý thuyết việc làm, lý thuyết về ý định lựa chọn công việc và tổ chức, các

					<p> nghiên cứu có liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn bệnh viện công và bệnh viện tư để làm việc của sinh viên ngành bác sĩ đa khoa. Xây dựng, kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của sinh viên trong việc chọn lựa bệnh viện công và bệnh viện tư tại Thành phố Cần Thơ, từ đó xác định cường độ ảnh hưởng (tầm quan trọng của những yếu tố này). Thảo luận kết quả nghiên cứu và rút ra những kiến nghị cho việc hoạch định chiến lược đầu tư, marketing cho các nhà lãnh đạo, nhà quản trị marketing trong lĩnh vực bệnh viện.</p>
470	Thạc sĩ	Tái cấu trúc ngân hàng tình huống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Quế Giang	<p>Ngân hàng thương mại cổ phần giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Sự sụp đổ của một ngân hàng có thể gây ra những hệ quả đáng kể như: tác động đến hệ thống thanh toán, hệ thống bảo hiểm tiền gửi, mất lòng tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng, dẫn đến việc rút tiền ồ ạt, gây khủng hoảng thanh khoản,.. thông qua đó tác động đến toàn bộ nền kinh tế. Do đó, việc nhận diện đúng và dù những rủi ro trong hệ thống ngân hàng là nhiệm vụ hết sức quan trọng của cơ quan điều tiết, giám sát nhằm đảm bảo hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định, bền vững. Tuy nhiên, kết quả của đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng giai đoạn 1 (2011-2015) cho thấy các tiêu chuẩn đánh giá, xác định các vấn đề rủi ro trong hệ thống ngân hàng cũng như các giải pháp nhằm thực hiện việc tái cơ cấu là chưa hiệu quả. Các ngân hàng yếu kém sau khi tái cơ cấu lại càng yếu kém hơn, hay các ngân hàng được đánh giá là hiệu quả nhất lại nhanh chóng trở nên yếu kém và trường hợp ngân hàng Eximbank là một điển hình. Tình huống Eximbank cho thấy tồn tại một cấu trúc sở hữu chòng chéo, phức tạp dẫn đến việc phân tách giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát ngân hàng. Các qui định về minh bạch thông tin chưa đảm bảo tính minh bạch, chưa có những hướng dẫn, qui định nhằm đánh giá mức độ phù hợp và đúng đắn trong hoạt động của các chủ sở hữu ngân hàng. Điều này đã tạo điều kiện cho nhóm cổ đông kiểm soát thao túng, định hướng nguồn lực của ngân hàng vào các hoạt động nhằm trục lợi cho cá nhân, hoặc cho nhóm kiểm soát mà không quan tâm đến lợi ích và giá trị lâu dài của ngân hàng. Ngoài ra, việc giám sát và thực thi luật của các cơ quan chức năng còn lỏng lẻo, chưa đảm bảo các luật được thực thi, đồng thời chế tài chưa đủ mạnh nên chưa ngăn chặn được các hành vi trục lợi cá nhân và lợi ích nhóm. Qua tình huống Eximbank, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng tính minh bạch, tăng khả năng đánh giá mức</p>

					<p>độ phù hợp của HĐQT, Ban kiểm soát nhằm nâng cao hiệu quả quản trị nội bộ ngân hàng. Đồng thời, tác giả cũng đề xuất nhóm chuyên gia nhằm tăng hiệu quả giám sát của cơ quan chức năng trong hoạt động của ngân hàng, đảm bảo các rủi ro được phát hiện kịp thời trước khi gây ra hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến tất cả các bên liên quan, đặc biệt là cổ đông nhỏ, người gửi tiền và rộng hơn nữa là sự phát triển ổn định, lành mạnh của thị trường tài chính và cả nền kinh tế.</p>
471	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh của cụm ngành chế biến gỗ cao su Việt Nam	Châu Anh Tấn	Đinh Công Khai	<p>Những năm gần đây, ngành chế biến gỗ Việt Nam đã có những bước phát triển nhanh, đưa Việt Nam lên vị trí thứ tư về giá trị xuất khẩu sản phẩm gỗ và thứ mười lăm về giá trị xuất khẩu nguyên liệu gỗ trên thế giới. Tuy nhiên, ngành chế biến gỗ Việt Nam lệ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Trong bối cảnh các quốc gia như Myanmar, Lào, Campuchia, Trung Quốc và gần đây là Malaysia đã ban hành chính sách đóng cửa rừng tự nhiên và cấm xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ đã đặt ra thách thức lớn đối với ngành chế biến gỗ Việt Nam là sự thiếu hụt nguồn cung gỗ nguyên liệu. Giải pháp hữu hiệu nhất cho ngành chế biến gỗ Việt Nam là khai thác từ chính nguồn nguyên liệu gỗ trong nước. Tuy nhiên, năm 2014 Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên đã khiến nguồn cung gỗ nguyên liệu rơi vào tình trạng căng thẳng, buộc các doanh nghiệp chế biến gỗ phải tăng cường sử dụng gỗ rừng trồng, đồng thời đây cũng là một yêu cầu đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu một khi Việt Nam đã tham gia vào các hiệp định thương mại tự do. Trong các loại gỗ rừng trồng, gỗ cao su đang dần trở thành nguồn nguyên liệu hết sức quan trọng đối với ngành chế biến gỗ Việt Nam. Diện tích trồng cao su ở Việt Nam xấp xỉ 1 triệu ha, chiếm 25% diện tích gỗ rừng trồng cả nước. Kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu và sản phẩm gỗ cao su tinh chế gia tăng liên tục trong những năm gần đây và đóng góp tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành chế biến gỗ Việt Nam. Đứng trước thực trạng này, nghiên cứu được thực hiện nhằm trả lời hai câu hỏi chính sách: (i) Những nhân tố nào ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của cụm ngành chế biến gỗ cao su Việt Nam? và (ii) Các chính sách để nâng cao năng lực cạnh tranh của cụm ngành chế biến gỗ cao su Việt Nam là gì? Nghiên cứu sử dụng hướng tiếp cận cụm ngành, sử dụng các nhân tố trong mô hình kim cương của Michael Porter để phân tích năng lực cạnh tranh của cụm ngành chế biến gỗ cao su Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy, sự phát triển của cụm ngành chế biến gỗ</p>

					<p>cao su Việt Nam dựa trên ba động lực chính: (i) Việt Nam có nguồn nguyên liệu gỗ cao su dồi dào, (ii) cầu về nguyên liệu và sản phẩm gỗ cao su rất lớn; và (iii) bối cảnh cạnh tranh quốc tế có nhiều thay đổi thuận lợi cho sự phát triển của ngành chế biến gỗ cao su Việt Nam. Tuy nhiên, phân tích cũng chỉ ra rằng, hiện nay đang tồn tại ba lực cản lớn cản trở sự phát triển của cụm ngành chế biến gỗ cao su Việt Nam, đó là: (i) thị trường nguồn nguyên liệu gỗ cao su trong nước không công bằng và thiếu minh bạch; (ii) thiếu cơ sở pháp lý cho việc cấp chứng chỉ rừng cho gỗ cao su; và (iii) doanh nghiệp và hộ gia đình trồng cao su chưa chú trọng nâng cao chất lượng gỗ cao su. Từ những phân tích trên, đề nâng cao năng lực cạnh tranh của cụm ngành chế biến gỗ cao su Việt Nam, tác giả khuyến nghị ba chính sách. Thứ nhất, Chính phủ cần điều chỉnh lại cơ chế đặc thù trong việc thanh lý gỗ cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) để tạo thị trường nguyên liệu gỗ cao su cạnh tranh và minh bạch. Thứ hai, Chính phủ cần sớm ban hành các quy định mới về cấp chứng chỉ rừng bám sát thực tiễn, đặc thù của gỗ rừng trồng ở Việt Nam, đặc biệt là gỗ cao su. Thứ ba, cần sự phối hợp giữa doanh nghiệp và hộ gia đình trồng cao su với Viện nghiên cứu cao su Việt Nam để nâng cao chất lượng gỗ cao su thông qua chuyển giao kỹ thuật trồng, phổ biến kỹ thuật khai thác mù và lựa chọn các giống cao su mù - gỗ, gỗ - mù hoặc thuần lấy gỗ để trồng phù hợp với từng vùng đất.</p>
472	Thạc sĩ	Sinh kế bền vững của người dân trong giai đoạn tái canh cà phê ở Tây nguyên: nghiên cứu tình huống tại tỉnh Đắk Lắk	Trần Thị Cẩm Nhung	Đinh Công Khải	<p>Giải quyết bài toán sinh kế cho người dân trong thời gian tái canh sẽ thúc đẩy quá trình tái canh diễn ra nhanh chóng và thuận lợi hơn; giúp tình hình kinh tế- xã hội tiếp tục tăng trưởng bền vững trong tương lai. Đồng thời, đây là một cơ hội tốt để ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển đổi giống cây mới một cách đồng bộ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và khẳng định vị trí thương hiệu cà phê của tỉnh. Kết quả nghiên cứu bằng điều tra khảo sát thực tế dựa trên khung phân tích sinh kế nông thôn bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế Vương Quốc Anh (DFID, 2004) cho thấy sinh kế của các hộ dân tái canh cà phê của tỉnh Đắk Lắk phải đối mặt với nhiều bối cảnh dễ gây tổn thương, xuất phát từ dịch bệnh, nguồn nước khan hiếm, hạn hán kéo dài và tình trạng biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng phức tạp. Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng kỹ năng lao động còn kém, trình độ học vấn thấp, chưa đầu tư đúng mực cho giáo dục. Đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi quá trình tái canh là các hộ dân buộc phải luân canh cải tạo đất. Đã có</p>

					<p>nhiều chính sách giúp cải thiện sinh kế trong thời gian tái canh tận dụng sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp và các cấp chính quyền, đoàn thể gồm chính sách giống, kỹ thuật và tín dụng ưu đãi nhưng thực tế vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Để đảm bảo nguồn sinh kế trong giai đoạn tái canh, cần phải điều chỉnh chính sách nhằm giảm tính dễ tổn thương của các hộ dân, đồng thời duy trì hoặc bổ sung thêm nguồn sinh kế thay thế mới hiệu quả hơn. Trên cơ sở tham vấn ý kiến của chính quyền và các chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn, tác giả đề xuất các chính sách sau: (i) chính sách tài chính: cần có chính sách tín dụng ưu đãi riêng cho nhóm đối tượng buộc phải luân canh cải tạo đất trước khi tái canh vườn cà phê; (ii) chính sách về giống: cơ chế quản lý nguồn giống hỗ trợ thận trọng hơn, chú trọng tập huấn nâng cao trình độ kỹ năng của các cơ sở ương giống; (iii) tăng cường các kênh chia sẻ, phổ biến thông tin, giảm tình trạng bất cân xứng thông tin trong chương trình tín dụng ưu đãi; và (iv) chính sách đào tạo nguồn nhân lực khuyến nông đến các thôn, buôn, tổ dân phố từ các cán bộ chính quyền đến các tổ chức đoàn thể phi lợi nhuận, (v) đầu tư phát triển các mô hình khuyến nông hiệu quả cao về kinh tế, tạo cơ hội để các hộ dân được nâng cao kỹ năng canh tác, trao đổi học hỏi kinh nghiệm trồng trọt.</p>
473	Thạc sĩ	Tác động của thể chế đến khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam	Trần Thanh Trúc	Đinh Công Khải	<p>Tinh thần doanh nhân là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Từ lâu, thúc đẩy tinh thần doanh nhân đã trở thành chiến lược ưu tiên hàng đầu của nhiều nước đang phát triển và Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Bên cạnh các yếu tố cá nhân, tâm lý xã hội và kinh tế, thể chế là một biến số quan trọng có tác động đến tinh thần doanh nhân. Bởi lẽ, chất lượng thể chế có tốt thì mới tạo ra nhiều cơ hội cho việc khai thác các nguồn lực của nền kinh tế. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu xem các yếu tố thể chế có tác động như thế đến tinh thần doanh nhân của Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2015. Từ đó đưa ra những khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy tinh thần doanh nhân hướng đến mục tiêu tới năm 2020 cả nước có ít nhất một triệu doanh nghiệp do tư nhân làm chủ mà Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ đã đề ra. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với nguồn thông tin được thu thập từ dữ liệu thứ cấp thông qua các khảo sát, thống kê của Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê các tỉnh/thành phố, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong các nhóm yếu tố đại diện cho thể chế, Chi phí gia nhập thị trường và Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất là hai yếu tố tác động mạnh</p>

					<p>mẽ nhất đến tinh thần doanh nhân tại Việt Nam. Chi phí gia nhập thị trường ngày càng được cải thiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tuy nhiên vẫn còn cao so với các quốc gia trong khu vực. Trong khi đó, tiếp cận đất đai và thiếu quyền sở hữu đất được xem là rào cản lớn mà không chỉ các doanh nghiệp phải đối mặt mà còn tạo không ít khó khăn cho khu vực sản xuất kinh doanh cá thể. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả mạnh dạn đề xuất một số khuyến nghị nhằm giảm chi phí gia nhập thị trường dựa trên thực tiễn tại Việt Nam và kinh nghiệm của một số quốc gia đã thành công như Malaysia, Singapore, Hàn Quốc. Bên cạnh đó, nhà nước cũng cần có những biện pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận đất đai, minh bạch hóa kế hoạch, thủ tục quy hoạch giúp doanh nghiệp an tâm hơn và có những phương án sử dụng đất hiệu quả.</p>
474	Thạc sĩ	Cải thiện sinh kế cho hộ dân xã Đắc Plao, huyện Đắc Glong, tỉnh Đắk Nông khi phải di dời do Dự án Thủy điện Đồng Nai 3	Đặng Thị Thu Vân	Nguyễn Văn Giáp	<p>Nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh người dân xã Đắc Plao, huyện Đắc Glong, tỉnh Đắk Nông phải di dời cả xã đến nơi ở mới TĐCĐC để nhường chỗ cho công trình Thủy điện Đồng Nai 3. Người dân về nơi ở mới đã hơn 6 năm với nhà xây mới, cơ sở hạ tầng tốt hơn, đi lại gần trung tâm huyện hơn nhưng vấn đề đền bù cho người dân vẫn chưa được giải quyết xong và người dân bị động trông chờ chính sách hỗ trợ Nhà nước. Kết quả nghiên cứu đề tài dựa trên khung phân tích sinh kế bền vững của Bộ phát triển quốc tế Vương quốc Anh (DFID, 1999) phân tích năm yếu tố của nguồn vốn sinh kế nhằm đánh giá những trở ngại trong việc cải thiện sinh kế của các hộ dân. Với 85% hộ nghèo có trình độ dân trí thấp có lối sống chủ yếu dựa vào thiên nhiên nên khi tài nguyên thiên nhiên không còn ưu đãi cho họ cộng thêm cách chi tiêu không hợp lý nên tiền đền bù phần lớn tiêu hết và bị động trong chiến lược sinh kế để duy trì cuộc sống của mình. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đã đề ra một số nhóm giải pháp để cải thiện sinh kế các hộ dân: Thứ nhất, Nhóm chính sách về nguồn vốn con người: động viên trẻ em trong độ tuổi đi học đến trường, quan tâm giáo dục với nữ giới, thực hiện KKHGD, tăng đào tạo nghề nông thôn và định hướng đầu ra sau khi học xong. Thứ hai, Nhóm chính sách về nguồn vốn tự nhiên: đảm bảo đền bù thỏa đáng cho người dân về đất đai và quan tâm nguồn nước tưới cho người dân. Thứ ba, Nhóm chính sách về nguồn vốn tài chính: hướng dẫn người dân cách chi tiêu hợp lý, cách tiết kiệm tiền cho tương lai và luôn theo dõi giám sát sử dụng vốn vay của bà con để phát huy được hiệu quả kinh tế. Thứ tư, Nhóm chính sách về nguồn vốn vật chất:</p>



					đảm bảo nguồn nước sinh hoạt cho người dân và xây dựng chợ nông thôn để người dân có điều kiện trao đổi hàng hóa tạo thêm việc làm cho người dân và hạn chế được tình trạng tăng giá khi cả xã chi phụ thuộc vào các quầy tạp hóa. Thứ năm, Nhóm chính sách về nguồn vốn xã hội: tăng cường vai trò của hội nông dân và lịch họp thôn cần được thông báo cụ thể đến từng hộ. Thứ sáu, Các khuyến nghị với Chính quyền khi phải di dân làm công trình thủy điện: thực hiện điều tra xã hội học để đạt được sự đồng thuận của người dân trước khi triển khai dự án thủy điện, bên cạnh đó đạo đức nghề nghiệp với người làm công tác TĐCĐC là vấn đề ảnh hưởng đến lợi ích của người dân nên cần có các biện pháp răn đe, xử lý nghiêm khi vi phạm và để tránh thất thoát tiền đền bù, đền bù sai đối tượng cần có các quy định cụ thể, rõ ràng, nhất quán giữa các cấp chính quyền.
475	Thạc sĩ	Phân tích hiệu quả đổi mới công nghệ doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Thị Bền	Đinh Công Khải	Nền kinh tế Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh trong thời gian dài nhờ tăng trưởng từ vốn và lao động. Tuy nhiên, tăng trưởng dựa trên các yếu tố vốn và lao động đang có xu hướng giảm nên xu hướng tăng trưởng dựa vào yếu tố công nghệ sẽ phù hợp và bền vững đối với Việt Nam. Đổi mới công nghệ là yếu tố then chốt giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất từ đó cải thiện năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng. Luận văn sử dụng phương pháp định lượng trong đó mô hình phân tích đường bao giới hạn DEA được dùng để đánh giá hiệu quả đổi mới công nghệ cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam. Các tính toán được thực hiện dựa trên khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng thế giới hai năm 2009 và 2015. Theo đó, kết quả chỉ ra mặc dù hiểu rõ về vai trò của đổi mới công nghệ nhưng tỷ lệ chi đầu tư đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp hiện vẫn ở mức thấp, đồng thời hiệu quả đổi mới công nghệ thấp. Các doanh nghiệp đang sử dụng lãng phí nguồn lực và thiếu đầu tư đổi mới công nghệ khiến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp thấp. Các doanh nghiệp Việt Nam vừa thiếu hiệu quả kỹ thuật, vừa thiếu cả hiệu quả theo quy mô thực hiện đổi mới công nghệ. Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất một số gợi ý để hoàn thiện chính sách hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp tăng đầu tư đổi mới công nghệ. Thứ nhất, các giải pháp cần tập trung tạo môi trường tiếp cận công nghệ dễ dàng hơn, thuận lợi hơn, khuyến khích doanh nghiệp tiếp cận với công nghệ sẵn có của thế giới và mở rộng quy mô đổi mới công nghệ. Thứ hai, dựa trên hiệu quả của các chính sách khuyến khích và hiệu quả của hoạt động

					R&D của doanh nghiệp thì Nhà nước không nên can thiệp vào các hoạt động R&D mà để thị trường tự điều tiết. Cuối cùng, cần có những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp học tập, tiếp thu các kinh nghiệm quản lý của nước ngoài để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.
476	Thạc sĩ	Phân tích chính sách chuyển nguồn ngân sách nhà nước trường hợp tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Thành Tiến	Riedel James;"Đỗ Thiên Anh Tuấn M.A. người hướng dẫn"	Mặc dù Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) 2002 đã phân cấp nhiều hơn cho các địa phương, song công tác điều hành ngân sách tại địa phương vẫn chưa được thực sự chủ động. Số dư chuyển nguồn quá lớn đã góp phần làm giảm tính bền vững ngân sách. Nhiệm vụ không thực hiện được trong năm phải chuyển qua các năm tiếp theo làm sai lệch dự toán rất nhiều so với số khái toán mà nó đã được bố trí. Nếu số chuyển nguồn này được hoàn nhập vào kết dư ngân sách năm trước để tái bố trí cho nhiệm vụ mới của ngân sách năm sau sẽ hợp lý hơn và đảm bảo tính bền vững ngân sách hơn. Chuyển nguồn còn làm méo mó bản chất quyết toán ngân sách năm khi mà số liệu được quyết toán chi năm nay luôn bao gồm chi từ nguồn được bố trí dự toán năm nay và nguồn của năm trước chuyển sang. Theo khuyến cáo của một số tổ chức nghiên cứu như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), chuyển nguồn, đặc biệt là trong bối cảnh các nước đang phát triển như Việt Nam cần phải được giới hạn và cần được kiểm soát chặt chẽ hơn để nâng cao độ minh bạch và tính linh hoạt trong cân đối ngân sách. Qua phân tích thực trạng áp dụng chính sách chuyển nguồn tại Đồng Nai và tiếp thu một số kinh nghiệm của quốc tế, luận văn đưa ra một số khuyến nghị nhằm khơi thông một nguồn thu quan trọng hằng năm đảm bảo tính cân đối, bền vững và hiệu quả trong quản lý NSNN ở cấp độ địa phương. Một số kiến nghị cụ thể như sau: Thứ nhất, cho phép các địa phương được chủ động phân bổ dự toán từ nguồn vượt thu ngân sách hàng năm cho chi đầu tư phát triển để hạn chế tình trạng trong khi ngân sách vẫn thừa ngân quỹ thì địa phương lại phải đi vay nợ để tài trợ cho đầu tư. Thứ hai, đối với nguồn quỹ phát triển nhà, quỹ phát triển đất, khuyến nghị đưa vào nguồn xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối để bố trí hằng năm thay vì trích quỹ ngoài ngân sách như hiện nay, giúp cải thiện tính minh bạch và hiệu quả phân bổ ngân sách. Thứ ba, đối với các dự án xây dựng cơ bản, tăng cường kỷ luật ngân sách bằng cách gia tăng các mức phạt, kịp thời thu hồi các khoản đầu tư không hiệu quả qua rà soát hằng năm thay vì cho chuyển nguồn do hết thời hạn thanh toán. Cuối cùng, quy định thời hạn tối đa đối với các khoản chuyển nguồn chi thường xuyên không quá một thời hạn nhất định, chẳng hạn

					là hai năm, quá thời hạn này nếu không kịp giải ngân thực hiện sẽ bị thu hồi để bố trí cho những nhiệm vụ cấp bách khác.
477	Thạc sĩ	Hoạch định chiến lược marketing cho sản phẩm sinh trắc học dấu vân tay tại Công ty Hoàng Minh Education giai đoạn 2017 - 2022	Tổng Thị Thanh	Vũ Minh Tâm	Luận văn trình bày cơ sở khoa học về hoạch định chiến lược marketing cho sản phẩm sinh trắc dấu vân tay; phân tích thực trạng kết quả kinh doanh sản phẩm sinh trắc vân tay (STVT) tại Công ty Hoàng Minh Education trong giai đoạn vừa qua nhằm tìm hiểu điểm mạnh, điểm yếu, thách thức và cơ hội của doanh nghiệp; phân tích và đánh giá công tác marketing của Công ty. Qua đó, tác giả hoạch định chiến lược marketing và đề xuất các giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2017 - 2022.
478	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua trực tuyến sản phẩm thời trang của giới trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	Trương Đại Tiến	Nguyễn Đông Phong	Mô hình các nhân tố tác động đến quyết định mua sản phẩm thời trang trực tuyến của giới trẻ tại thành phố Hồ Chí Minh được đề xuất dựa trên các nghiên cứu trước đây của: Davis (1989); Yi Jin Lim & đồng sự (2016); Adnan Abd. Hamid & đồng sự (2016); Lim Yi Jin & đồng sự (2015); Milad Kamtarin (2012); Anders Hasslinger và đồng sự (2007); Bùi Thanh Tráng (2013). Nghiên cứu định tính với 10 người có kiến thức, kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại điện tử và bán hàng thời trang trực tuyến hình thành nên mô hình ban đầu gồm 6 biến độc lập: nhận thức rủi ro; nhận thức sự hữu ích; nhận thức tính dễ sử dụng; truyền miệng trực tuyến; sự tin cậy, mong đợi về giá. Từ đây hình thành nên 27 biến quan sát cho các biến độc lập và 3 quan sát cho biến phụ thuộc để tiến hành nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất với cỡ mẫu n = 163. Phân tích nhân tố tách nhận thức rủi ro (PR) thành 2 nhân tố là nhận thức rủi ro liên quan đến sản phẩm (PRP) và nhận thức rủi ro liên quan đến giao dịch trực tuyến (PRT), lúc này mô hình có 7 biến độc lập. Các nhân tố: Truyền miệng trực tuyến (EWOM); Nhận thức rủi ro liên quan đến sản phẩm (PRP); Sự tin cậy (TRUST); Mong đợi về giá (PRICE); Nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU) tương quan mạnh và cùng chiều với Quyết định mua sản phẩm thời trang trực tuyến (OSB) ở mức ý nghĩa 1%. Nhân tố Nhận thức sự hữu ích (PU) tương quan thuận với Quyết định mua sản phẩm thời trang trực tuyến ở mức ý nghĩa 5%. 64 Nhân tố Nhận thức rủi ro liên quan đến sản phẩm (PRP) tương quan nghịch với Quyết định mua sản phẩm thời trang trực tuyến ở mức ý nghĩa 1%. Nhận thức rủi ro liên quan đến giao dịch trực tuyến (PRT) có tương quan nghịch và tác động rất yếu đến Quyết định mua sản phẩm thời trang trực tuyến. Qua kết quả hồi quy và phân tích tương quan có thể

					khăng định 6 nhân tố tác động đến quyết định mua sản phẩm thời trang trực tuyến ở mức ý nghĩa 1% là: (1) Sự tin cậy; (2) Mong đợi về giá; (3) Nhận thức rủi ro liên quan đến sản phẩm; (4) Truyền miệng trực tuyến; (5) Nhận thức tính dễ sử dụng; (6) Nhận thức sự hữu ích. Kết quả của nghiên cứu này hầu như tương đồng với những nghiên cứu trước đây cả ở nước ngoài lẫn ở Việt Nam. Tuy vậy, trong nghiên cứu này chứng cứ về sự ảnh hưởng của nhân tố nhận thức rủi ro liên quan đến giao dịch trực tuyến (PRT) đến quyết định mua sản phẩm thời trang trực tuyến (OSB) là rất yếu. Tóm lại, mô hình tác giả xây dựng giải thích được 43,5% biến thiên của quyết định mua sản phẩm thời trang trực tuyến của giới trẻ tại thành phố Hồ Chí Minh ở mức ý nghĩa 1%.
479	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Anh Dũng	Nguyễn Văn Giáp	Nghiên cứu này tập trung trả lời hai câu hỏi: (1) Năng lực cạnh tranh và các yếu tố nào ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch của BR-VT? và (2) Giải pháp nào để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển cụm ngành du lịch tỉnh BR-VT? Qua phân tích cho thấy BR-VT có tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú, hạ tầng giao thông tốt và thuận tiện để phát triển nhiều loại hình du lịch khác nhau. Nghiên cứu cũng chỉ lượng khách du lịch lớn và có xu hướng tăng trưởng cao, tuy nhiên lượng khách không đồng đều. Tỷ trọng đóng góp GRDP của du lịch cũng thấp hơn so với cả nước và xu hướng trên thế giới. Kết quả nghiên cứu chỉ ra năng lực cạnh tranh của du lịch BR-VT mới ở mức trung bình và bị cạnh tranh bởi nhiều điểm du lịch tương đồng trong khu vực. Nghiên cứu cũng chỉ ra cụm ngành du lịch BR-VT đã có đầy đủ các thành phần, nhưng các thành phần này đang ở mức độ yếu, và còn tồn tại nhiều yếu tố cản trở động lực phát triển du lịch như: (i) thiếu vắng quy hoạch du lịch, (ii) tỷ lệ dự án đầu tư du lịch thấp, (iii) năng lực lao động còn hạn chế, (iv) sản phẩm du lịch đơn điệu. Kết quả là, khách du lịch đến BR-VT có thời gian lưu trú ngắn, mức chi tiêu cho du lịch thấp, dẫn đến lượng khách tuy nhiều, nhưng doanh thu du lịch thấp. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị chính sách để nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành du lịch BR-VT: (i) Xây dựng quy hoạch du lịch chi tiết; (ii) Nâng cao chất lượng nhân lực du lịch; (iii) Phát triển loại hình du lịch tiềm năng, hiệu quả; (iv) Rà soát các dự án đầu tư, giải quyết các vấn đề liên quan đến dự án để cải thiện tỷ lệ thực hiện dự án; (v) Nâng cao vai trò liên kết, hợp tác phát triển du lịch trong nước và quốc tế, đẩy mạnh vai trò của hiệp hội và các tổ chức du lịch trong tỉnh; (vi) Xây dựng thương hiệu du lịch BR-VT.

480	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học của học sinh trung học cơ sở tại các xã ven biển thành phố Quảng Ngãi	Nguyễn Thị Kim Anh	McPherson Malcolm	<p>Luận văn phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học của học sinh trung học cơ sở tại 6 xã ven biển thành phố Quảng Ngãi. Các nhóm cá nhân, hộ gia đình, trường học được nghiên cứu để xác định mức độ ảnh hưởng tới hành vi bỏ học của trẻ. Kết quả phân tích cho thấy rằng nguyên nhân quan trọng nhất ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học của trẻ bắt nguồn từ nhận thức của phụ huynh về giá trị học tập đối với tương lai của trẻ còn thấp, quan niệm truyền thống về nghề biển đã không khuyến khích các hộ gia đình đầu tư vào giáo dục cho trẻ. Từ nguyên nhân trên, các giải pháp đưa ra nhằm hạn chế tình trạng bỏ học của học sinh ở các xã ven biển chính là nâng cao sự hiểu biết của bố mẹ về vai trò của giáo dục đối với nhận thức của trẻ bằng cách tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin truyền thông và các cơ quan ở địa phương. Thêm vào đó, chính phủ nên thiết lập các chương trình dạy nghề chính thức liên quan đến hoạt động kinh tế tại địa phương một cách rõ ràng và lồng ghép vào bậc trung học cơ sở.</p>
481	Thạc sĩ	Những khó khăn thách thức trong chống chuyển giá tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Bình Dương	Nguyễn Thị Hồng Văn	Huỳnh Thế Du	<p>Đề tài nhằm mục tiêu tìm hiểu những khó khăn thách thức và đề xuất các giải pháp, kiến nghị chính sách để góp phần làm cho công tác chống chuyển giá đạt hiệu quả cao hơn, tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh công bằng đối với các loại hình doanh nghiệp vốn nước ngoài và vốn trong nước. Căn cứ vào các nghiên cứu, tài liệu về vấn đề chuyển giá, các báo cáo tại hội nghị, hội thảo, vào số liệu thực tế khai thác được từ dữ liệu quản lý doanh nghiệp tại Cục Thuế Bình Dương, khảo sát và phỏng vấn lực lượng đặc nhiệm làm công tác thanh tra chống chuyển giá, tác giả đưa ra những bằng chứng cho thấy doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) bên cạnh những đóng góp cho ngân sách, góp phần tăng trưởng kinh tế thì cũng tiềm ẩn nhiều bất ổn khi lợi dụng kẽ hở trong chính sách pháp luật, gây thất thu ngân sách và tình trạng bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Qua nghiên cứu, đề tài cũng nêu rõ tình trạng chuyển giá tại Việt nam, tại Bình Dương và vấn đề chống chuyển giá cùng kết quả chống chuyển giá, nhất là từ sau khi thành lập thanh tra giá xuyên ngành. Đề tài cũng tham khảo các tài liệu để đưa ra các dấu hiệu, hành vi và phương cách thực hiện của các doanh nghiệp chống chuyển giá, đưa ra kinh nghiệm một số nước trong việc chống chuyển giá từ vấn đề chính sách, tổ chức bộ máy và kết quả chống chuyển giá các nước, nhất là các nước cùng khu vực. Tình huống cụ thể điển hình tại Bình Dương, trích từ tài liệu thanh tra chống chuyển</p>

					giá Công ty ABCST (Tình huống căn cứ trên tài liệu thanh tra Cục Thuế Bình Dương năm 2016 – 2017 đã được mã hóa tên, mã số thuế doanh nghiệp) và một số thông tin có liên quan đến các cá nhân cụ thể), minh chứng cho những khó khăn thực.
482	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của chính sách đến năng lực cạnh tranh của cụm ngành dệt may trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương lân cận	Hồ Ngọc Huy	Đinh Công Khải	Ngành dệt may là một ngành công nghiệp quan trọng của Việt Nam. Đề cập đến dệt may Việt Nam thì không thể không nói đến vùng TP.HCM – Bình Dương – Đồng Nai. Tuy nhiên, như IPP/CIEM (2013) chỉ ra cụm ngành dệt may vùng TP.HCM khá ngắn” với giá trị gia tăng thấp chủ yếu dựa vào lợi thế chi phí lao động giá rẻ. Sự lệ thuộc nguyên phụ liệu nhập khẩu cũng một phần chính tạo ra giá trị gia tăng của ngành dệt may thấp. Từ năm 2013 đến nay, nhiều chính sách đã được ban hành hướng đến giải quyết vấn đề này, đến nay hai thách thức trên vẫn còn hiện hữu. Xuất phát từ nghiên cứu của IPP/CIEM (2013), bài viết này sử dụng tiếp cận cụm ngành kết hợp chuỗi giá trị để đánh giá tác động của một số chính sách đến NLCT của cụm ngành vùng TP.HCM. Bài viết có hai kết quả chính gồm: đầu tiên, điều chỉnh quan điểm phát triển vào năm 2014 của Chính phủ vẫn nhấn mạnh đến giải pháp. Hệ quả của quan điểm phát triển thiếu một tầm nhìn rõ ràng là một số chính sách cần ưu tiên đã không thực thi (nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị) hoặc tình trạng mâu thuẫn mục tiêu giữa các chính sách (quy định thuế xuất nhập với mục tiêu gia tăng tỷ lệ nội địa hóa). Nền hạn chế chính của cụm ngành tiếp tục tồn tại là các DN may lệ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu và tập trung ở khâu gia công. Thứ hai, vùng TP.HCM đã chứng kiến nhiều đầu tư mới vào khu vực thượng nguồn, nhưng chưa tạo ra các liên kết giữa khu vực thượng nguồn và sản xuất may xuất khẩu. Do đặc trưng phần lớn các DN thượng nguồn có mối liên hệ với VINATEX chưa tạo ra một thị trường nguyên phụ liệu cạnh tranh, kết nối cần thiết với các DN dẫn đầu. Ngoài ra, hiệp hội đã thể hiện vai trò tốt hơn trong liên kết cụm ngành. Dù là tiền đề DN tiếp cận với thị trường khó tính, nhóm chính sách liên quan đến lao động tiềm ẩn tác động gia tăng chi phí lớn đến DN trong ngắn hạn. Trong khi đó, hoạt động chống hàng giả chưa theo kịp những thay đổi của thị trường nên tình trạng hàng giả vẫn phổ biến ở thị trường nội địa. Cuối cùng, hoạt động đào tạo nguồn nhân lực nhân lực chưa tạo nguồn cung chất lượng phục vụ các hoạt động nâng cấp của DN khi thiếu liên kết giữa các cơ sở đào tạo với DN."
483	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành	Nguyễn Duy	Đinh Công Khải	Nằm ở vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ và có những điều kiện

		điều tỉnh Bình Phước	Thái Hà		<p>tương đối thuận lợi về khí hậu lẫn đất đai, Bình Phước là vùng đất đầy tiềm năng phát triển với những loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, trong đó có điều. Tính đến năm 2015, toàn tỉnh có hơn 134 ngàn hecta điều, chiếm 50% diện tích cả nước và tạo ra sản lượng xấp xỉ 200 ngàn tấn, góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, sự phát triển của cụm ngành điều Bình Phước hiện nay đang đối mặt với những thách thức không nhỏ trong việc khắc phục tình trạng khát nguyên liệu điều thô để đáp ứng cho công nghiệp chế biến; đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm để đáp ứng thị hiếu tiêu dùng trong và ngoài nước; nâng cao giá trị gia tăng của ngành điều thông qua việc đẩy mạnh chế biến sâu và tăng cường sự liên kết giữa các tác nhân tham gia cụm ngành... Từ đó, tác giả đi sâu vào tìm hiểu về cụm ngành điều tỉnh Bình Phước và trả lời hai câu hỏi: (i) Yếu tố quan trọng nhất tác động đến năng lực cạnh tranh của cụm ngành điều tỉnh Bình Phước là gì?; (ii) Làm thế nào để nâng cao năng lực cạnh tranh của cụm ngành điều tỉnh Bình Phước? Qua phân tích cụm ngành điều tỉnh Bình Phước theo mô hình kim cương của Michael Porter, tác giả nhận thấy có nhiều yếu tố thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển cụm ngành điều Bình Phước như điều kiện tự nhiên và điều kiện cầu thế giới cũng như sự phát triển của công nghệ chế biến. Tuy nhiên, cụm ngành điều tỉnh Bình Phước đã và đang đối mặt với những vấn đề mang tính cản trở, đó là thiếu sự liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị, sản phẩm thiếu đa dạng, chưa đáp ứng được tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm và đặc biệt là chưa xây dựng được thương hiệu điều Bình Phước.... Trên cơ sở đó, những giải pháp mà tác giả đề xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh của cụm ngành điều tỉnh Bình Phước trong thời gian tới là (i) Đẩy mạnh công tác quy hoạch diện tích điều cũng như áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất điều; (ii) Tạo điều kiện để doanh nghiệp chế biến nâng cao công nghệ để đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của khách hàng trong vấn đề đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cũng như chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng của ngành điều; (iii) Các tác nhân tham gia cụm ngành điều phải tăng cường sự liên kết trong chuỗi giá trị cũng như chủ động tiếp cận các nguồn lực cần thiết.</p>
484	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành yến sào Khánh Hòa	Nguyễn Thị Như Quỳnh	McPherson Malcolm	<p>Trong bối cảnh cạnh tranh ngày một gay gắt của thị trường về chất lượng lẫn giá cả khi mà hàng ngoại tràn lan, yến nhà phát triển nóng, đề tài “Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành yến sào Khánh Hòa” ra đời nhằm nghiên cứu các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh cụm</p>

					<p>ngành. Trên cơ sở đó, đề tài đưa ra những khuyến nghị chính sách phù hợp giúp ngành yến sào địa phương phát triển. Phân tích cho thấy cụm ngành yến sào tỉnh Khánh Hòa có thể mạnh về điều kiện tự nhiên với lượng hang yến lớn, chất lượng tổ yến được đánh giá cao. Từ đây, Khánh Hòa đã khéo léo kết hợp với việc khai thác du lịch. Cùng với sự có mặt của công ty TNHH MTV Yến sào Khánh Hòa, một công ty đầu ngành tại địa phương, Khánh Hòa có ưu thế cho việc đầu tư vốn và công nghệ để nghiên cứu, phát triển sản phẩm yến sào một cách chuyên nghiệp. Yến đảo ở Khánh Hòa đứng đầu cả nước về sản lượng và thương hiệu đã được xây dựng qua nhiều thế hệ. Tuy nhiên, yến nhà ở Khánh Hòa còn hạn chế về số lượng nhà yến, diện tích sản nhà yến, tổng số đàn chim cũng như sản lượng tổ yến thu hoạch hàng năm. Hơn nữa, thông tin bất cân xứng, hàng kém chất lượng lẫn lộn, khó phân biệt đã tác động tiêu cực đến thương hiệu sản phẩm chân chính. Cơ sở pháp lý trong công tác quản lý việc xây dựng nhà yến và hoạt động sản xuất kinh doanh yến sào, biện pháp chống hàng giả, hàng kém chất lượng chưa hoàn chỉnh, chính sách quản lý, cấp phép, kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với ngành yến chưa được thực hiện chặt chẽ. Thêm vào đó, việc liên kết giữa các ngành ở khâu đầu vào còn lỏng lẻo. Những yếu tố này đang cản trở sự phát triển của ngành yến sào địa phương. Từ cơ sở phân tích các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của ngành yến sào Khánh Hòa, một số chính sách đã được đưa ra giúp phát triển ngành yến sào, một trong những đặc sản của địa phương. Một là, bảo vệ thương hiệu yến sào Khánh Hòa bằng cách đảm bảo chất lượng và uy tín sản phẩm trên thị trường. Cùng với đó là bảo vệ rừng, môi trường sống và nguồn thức ăn cho chim yến. Hai là, cơ quan chức năng vào cuộc trong việc cấp giấy chứng nhận về chất lượng hàng hóa, tăng cường công tác quản lý thị trường, xử lý nghiêm, chế tài mạnh để chống lại nạn hàng giả như hiện nay. Việc thành lập hợp tác xã nhà yến trên phạm vi tỉnh là cần thiết để quản lý quy trình sản xuất. Không những thế, điều này còn hạn chế việc xây dựng nhà yến tự phát, buôn bán tổ yến một cách manh mún, nhỏ lẻ, giá cả tùy tiện làm ảnh hưởng đến giá trị mặt hàng cao cấp này. Ba là, xây dựng cơ sở dữ liệu toàn diện về tổ yến trên mạng thông tin điện rộng, làm nền tảng cho những kỹ thuật truy xuất nguồn gốc yến sào trong tương lai, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đó là những chính sách cần được cơ quan nhà nước đẩy mạnh thực hiện vì sự</p>
--	--	--	--	--	---



					phát triển của một địa phương đầy tiềm năng và có thể mạnh trong ngành yên sào.
485	Thạc sĩ	Các giải pháp nâng cao sự thỏa mãn trong công việc của người lao động sản xuất trực tiếp tại Công ty TNHH giày An Thịnh	Trần Phi Hùng	Hoàng Lâm Tịnh	<p>Đề xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên trực tiếp sản xuất của công ty TNHH Giày An Thịnh, tác giả đã tham khảo nhiều mô hình trong và ngoài nước về sự thỏa mãn của nhân viên. Cuối cùng, tác giả đã đề xuất kế thừa mô hình thang đo sự thỏa mãn trong công việc của PGS.TS Trần Thị Kim Dung, bao gồm 7 yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc. Từ mô hình đề xuất với thang đo gồm 35 biến quan sát, tác giả đã tiến hành điều chỉnh thang đo cho phù hợp với công ty TNHH Giày An Thịnh bằng lần lượt các phương pháp định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu định tính (Phương pháp 20 ý kiến, phỏng vấn tay đôi và thảo luận nhóm) đã xác định được 46 biến quan sát dùng nghiên cứu định lượng sơ bộ (N=100), loại 3 biến còn lại 43 biến tiếp tục đưa vào nghiên cứu định lượng chính thức. Đối tượng khảo sát là nhân viên đang làm việc tại công ty TNHH Giày An Thịnh với cỡ mẫu N=220. Nghiên cứu định lượng chính thức đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên trực tiếp sản xuất của công ty TNHH Giày An Thịnh gồm 7 yếu tố độc lập với 40 biến quan sát bao gồm: Công việc (6 biến), tiền lương (7 biến), lãnh đạo (9 biến), đồng nghiệp (5 biến), đào tạo và thăng tiến (7 biến), phúc lợi (4 biến) và điều kiện làm việc (4 biến); và 1 yếu tố phụ thuộc gồm 3 biến quan sát: Thỏa mãn đối với công việc (3 biến). Kết quả trên đã được kiểm định độ tin cậy Cronbach"s Alpha, phân tích nhân tố EFA, ngoài ra tác giả còn phân tích tương quan và hồi quy để xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến sự thỏa mãn công việc. Từ đó bằng phương trình hồi quy, tác giả đã đánh giá được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố cũng như tìm ra được nhân tố nào có sức ảnh hưởng lớn nhất đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên. Đồng thời phân tích thực trạng, làm rõ ưu, nhược điểm và nêu ra nguyên nhân của từng chính sách làm cơ sở xây dựng các nhóm giải pháp. Đề xuất 7 nhóm giải pháp là: Công việc, tiền lương, lãnh đạo, đồng nghiệp, đào tạo và thăng tiến, phúc lợi và điều kiện làm việc. Mục tiêu của các nhóm giải pháp là nâng cao sự thỏa mãn công việc của nhân viên, giúp họ làm việc trên mức năng lực của mình, giúp công ty nâng cao năng suất lao động, đạt được chỉ tiêu của các dự án sắp tới, mà từ đó thông qua các chính sách của công ty, nhân viên tiếp tục hưởng lợi trên thành quả làm việc của mình.</p>
486	Thạc sĩ	Phân tích tác động của các nhân tố kinh tế	Trần Nguyễn	Bùi Kim Yến	Phân tích các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán của

		vĩ mô đến chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam	Trường Thọ		Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 01 năm 2001 đến hết tháng 12 năm 2016. Với việc sử dụng mô hình ước lượng vector tự hồi quy (VAR), bài nghiên cứu tìm thấy một số bằng chứng ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô đến thị trường chứng khoán của Việt Nam. Cụ thể, cú sốc tiêu dùng CPI, cú sốc chỉ số sản xuất công nghiệp và cú sốc cung tiền M2 có ảnh hưởng tích cực đến chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam. Và ngược lại, các cú sốc lãi suất huy động, cú sốc tỷ giá hối đoái, cú sốc lãi suất trái phiếu có ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Hơn thế nữa, cú sốc thị trường chứng khoán phụ thuộc chủ yếu vào bản thân của cú sốc và các cú sốc liên quan đến chính sách tiền tệ bao gồm lãi suất trái phiếu chính phủ và cung tiền M2.
487	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phần mềm kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hồ Ngọc Thanh Tâm	Phạm Văn Dược	Nghiên cứu trình bày khái quát các khái niệm, lý thuyết về phần mềm kế toán và lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ trong ý định sử dụng phần mềm kế toán. Tác giả đã tiến hành khảo sát, phân tích, xây dựng mô hình nghiên cứu, xác định và đánh giá các nhân tố tác động đến ý định sử dụng phần mềm kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả của bài nghiên cứu cũng đáp ứng được những mục tiêu cụ thể đã đặt ra thông qua kết quả nghiên cứu định lượng, như sau: Các nhân tố tác động đến ý định sử dụng phần mềm kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt là: hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi và ảnh hưởng xã hội. Mức độ ảnh hưởng giảm dần của các nhân tố này tác động đến ý định sử dụng theo thứ tự như sau: hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi và ảnh hưởng xã hội. Biến giới tính (biến điều tiết) không có ảnh hưởng đến mối quan hệ của từng nhân tố kể trên đến ý định sử dụng phần mềm kế toán.
488	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành chăn nuôi heo tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Thị Huệ	Nguyễn Văn Giáp	Ngành chăn nuôi heo Đồng Nai dẫn đầu cả nước về số lượng trong nhiều năm và có tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2016. Đang trong giai đoạn mở rộng sản xuất, thị đột ngọt Trung Quốc ngừng nhập khẩu, khiến lượng cung trong nước đột ngọt tăng cao so với nhu cầu tiêu thụ, khiến giá sụt giảm nhanh chóng. Điều này gây hoang mang cho người chăn nuôi khi giá heo nơi đây giảm sâu nhất trong khu vực và đặt ra nghi vấn liệu cụm ngành chăn nuôi heo Đồng Nai có lớn mạnh như vẫn được gọi là “thủ phủ chăn nuôi heo cả nước”. Qua phân tích, tác giả nhận định cụm ngành chăn nuôi heo Đồng Nai cơ bản đã hình thành với các yếu tố thúc đẩy năng lực cạnh tranh nhưng còn nhiều yếu tố chưa đầy đủ và còn yếu. (i) Trong các yếu tố đầu vào, các điều kiện tự nhiên và lao động có kinh nghiệm đã thúc đẩy sự hình thành và phát

					<p>triển cụm ngành. Hạ tầng giao thông cải thiện với đường cao tốc TP.HCM- Long Thành- Dầu Giây được kỳ vọng sẽ trở thành động lực phát triển cho cụm ngành. Bên cạnh đó, quy hoạch chưa hiệu quả và quỹ đất hạn hẹp đã cản trở sự hình thành đầy đủ các khâu trong cụm ngành. (ii) Trong các điều kiện cầu, hai thị trường tiêu thụ của cụm ngành chăn nuôi heo Đồng Nai là TP.HCM và Trung Quốc. Trong khi thị trường TP.HCM có những yêu cầu về chất lượng ngày càng khắt khe, thì nhu cầu từ thị trường Trung Quốc khá ổn định và có xu hướng giảm. (iii) Trong bối cảnh cho chiến lược và cạnh tranh của doanh nghiệp kết hợp phân tích theo chuỗi giá trị, nổi bật là khâu chăn nuôi với lợi thế chăn nuôi quy mô trang trại góp phần giảm chi phí, nhưng vẫn tồn tại vấn nạn sử dụng chất cấm làm giảm uy tín ngành. Ngoài ra, các khâu đầu và cuối chuỗi giá trị như khâu con giống, khâu giết mổ và chế biến, và khâu phân phối, còn khá yếu so với quy mô chăn nuôi của tỉnh và so với các địa phương lân cận. (iv) Các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan phát triển yếu và khá rời rạc, ngành hỗ trợ mật thiết như thú y còn rất yếu. Hiệp hội Chăn nuôi Đồng Nai và Dự án Lifesap hỗ trợ tích cực trong hoạt động sản xuất của cụm ngành. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh cụm ngành chăn nuôi heo Đồng Nai gồm: (i) Thực hiện thu hút các khâu cuối trong chuỗi giá trị tại các khu vực liên kết thuận lợi với trục đường cao tốc, để nâng cao giá trị gia tăng của ngành và ổn định đầu ra cho khâu chăn nuôi; (ii) Thay đổi quy định xử phạt dựa trên số lượng và nồng độ chất cấm phát hiện thay vì phạt theo khung cố định. Đồng thời, mở rộng các bên tham gia kiểm tra xử phạt chất cấm gồm cơ quan nhà nước, hiệp hội và các doanh nghiệp để tăng xác suất phát hiện; (iii) Đa dạng các hình thức truyền thông để tiếp cận đối với khu vực nông thôn như phát thanh, truyền hình, truyền thanh các thông tin thị trường, xử phạt chất cấm. Nhờ đó, các hộ chăn nuôi nhỏ có thêm thông tin cho sản xuất và giảm các hình vi sử dụng chất cấm.</p>
489	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Đắk Nông	Hồ Hoàng Ngân	Đình Công Khải	<p>Đắk Nông là một tỉnh nằm trong khu vực Tây Nguyên, được tách ra từ tỉnh Đắk Lắk từ năm 2004. Trong những năm gần đây tốc độ tăng trưởng bình quân của tỉnh chậm lại, năng lực cạnh tranh suy giảm, luôn nằm ở nhóm có chỉ số năng lực cạnh tranh thấp nhất cả nước. Vì vậy, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tỉnh đã định hướng ba lĩnh vực mũi nhọn phát triển trong thời gian tới: (i) công nghiệp bôxít-nhôm; (ii) du lịch sinh thái; (iii) nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</p>

					<p>Trong bối cảnh giới hạn về nguồn lực đầu tư, việc đề ra quá nhiều trọng điểm phát triển sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Bên cạnh đó, định hướng phát triển cùng lúc ba cụm ngành cần được xem xét một cách cẩn trọng về cả tính hiệu quả và khả thi, liệu sự phát triển cụm ngành này có cản trở sự phát triển bền vững của các cụm ngành còn lại không? Sử dụng khung phân tích Porter cho thấy, năng lực cạnh tranh Đắk Nông đang ở mức thấp so với các tỉnh khác trong khu vực. Lợi thế lớn nhất của tỉnh là tài nguyên thiên nhiên và trở ngại lớn nhất đối với năng lực cạnh tranh của tỉnh Đắk Nông đó là chất lượng môi trường kinh doanh và cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Với hiện trạng này, một mặt đòi hỏi Đắk Nông phải cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh đồng thời cần xác định được cụm ngành tiềm năng trong điều kiện giới hạn về nguồn lực để mang lại hiệu quả đầu tư cao nhất. Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cụm ngành cho thấy cụm ngành bôxít không phải là cụm ngành có thể trở thành động lực chính cho phát triển kinh tế địa phương. Bên cạnh đó, cụm ngành bôxít còn có tác động tiêu cực đến phát triển bền vững của cụm ngành nông nghiệp. Cụm ngành du lịch sinh thái của địa phương mới ở dạng tiềm năng, mặc dù tốc độ tăng trưởng cao nhưng đóng góp vào GDP tỉnh rất nhỏ, mặt khác với hạn chế lớn về cơ sở hạ tầng du lịch, sản phẩm du lịch nghèo nàn, sự cạnh tranh lớn từ hai địa phương có tài nguyên du lịch tương đồng là Đắk Lắk và Lâm Đồng. Vì vậy, để phát triển cụm ngành du lịch cần đầu tư lớn, thời gian dài trong điều kiện nguồn lực có hạn hiện nay thì trong tương lai gần chưa thể tập trung nguồn lực của tỉnh cho phát triển du lịch. Đắk Nông là tỉnh đứng thứ 3 cả nước về diện tích và sản lượng cây cà phê và hồ tiêu do đó tỉnh đã có lợi thế sẵn về quy mô đối với cụm ngành cây công nghiệp lâu năm. Bên cạnh đó, cây cà phê và hồ tiêu là cây trồng có hiệu quả kinh tế, phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội, đặc điểm lao động địa phương. Dựa vào các phân tích trên cho thấy, trong thời gian tới, Đắk Nông cần tập trung nguồn lực của địa phương cho cụm ngành cây công nghiệp lâu năm - đây là cụm ngành đã và tiếp tục có thể trở thành động lực chính cho phát triển kinh tế của địa phương. Từ kết quả phân tích, luận văn đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh: (i) cải thiện cơ sở hạ tầng tập trung vào hạ tầng giao thông, thông tin và hạ tầng thủy lợi; (ii) khuyến khích trường Đại học Tây Nguyên hoặc các trường đại học tư nhân mở cơ sở đào tạo tại chỗ nhằm đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương; (iii) cải cách khu vực công</p>
--	--	--	--	--	---

					thông qua tăng cường sự trao đổi thông tin giữa chính quyền và doanh nghiệp; minh bạch hóa thủ tục, đấu thầu công khai,... Để phát triển cụm ngành cây công nghiệp lâu năm gồm có: (i) cải thiện công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ; (ii) tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp xuất khẩu và người nông dân trong chuỗi giá trị; (iii) mở rộng thị trường tiêu thụ, tạo thương hiệu riêng cho sản phẩm; (iv) đẩy mạnh liên kết vùng với tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng; (v) tăng cường vai trò hiệp hội tại địa phương.
490	Thạc sĩ	Huy động vốn tư nhân trong đầu tư cơ sở hạ tầng Cảng Hàng không Việt Nam	Phan Thị Như Quỳnh	Dapice David O.; "Nguyễn Xuân Thành M.A. người hướng dẫn"	Nhu cầu vận chuyển hàng không ở Việt Nam trong những năm gần đây luôn tăng ở mức cao và nhiều cảng hàng không ở Việt Nam không thể đáp ứng được sự gia tăng đó. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV) hiện đang đối mặt với gánh nặng tài chính cho việc đầu tư CHK mới và mở rộng, bảo trì hệ thống 21 CHK hiện hữu. Nguồn vốn ODA và vốn tự có của ACV không đủ để đáp ứng nhu cầu đầu tư. Xu hướng kêu gọi vốn tư nhân vào phát triển cơ sở hạ tầng CHK được xem như là lối ra cho những bế tắc về thiếu vốn. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các hình thức tài chính dự án (project finance) là phổ biến hơn cả trong việc huy động vốn tư nhân vào đầu tư CHK. Hình thức này, nếu được thực hiện tốt, có thể giảm giúp rủi ro và cung cấp CSHT mới mà không tạo áp lực cho ngân sách. Tuy nhiên, nó đòi hỏi quá trình quản lý hợp đồng phức tạp. Thực tiễn kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc ký hợp đồng nóng vội, các điều kiện hợp đồng không rõ ràng và không có chế tài kèm theo sẽ là cơ hội để một trong hai bên phá vỡ hợp đồng khi gặp bất lợi. Đấu thầu không minh bạch khiến cho các đối tượng liên quan bị mất quyền lợi chính đáng và lựa chọn nhà thầu không hiệu quả nên không quản lý tốt các rủi ro dẫn đến thất bại dự án. Khu vực tư nhân có thể e ngại tham gia dự án vì lý do mục tiêu dự án không rõ ràng, quy trình phức tạp, môi trường pháp lý không lợi nhuận, khả năng quản lý rủi ro của khu vực công kém và sự thiếu minh bạch trong suốt quá trình dự án.
491	Thạc sĩ	Giá trị sử dụng nước tưới và chính sách giá thủy lợi ở Việt Nam	Hà Diệu Linh	Lê Việt Phú	Trong bối cảnh khan hiếm nước, nước tưới sử dụng trong sản xuất nông nghiệp cần được định giá và chi trả hợp lý để khuyến khích hành vi tiết kiệm, phân bổ nguồn nước tối ưu, và đảm bảo sự bền vững của hoạt động cung cấp dịch vụ thủy lợi. Từ năm 1984, Việt Nam đã có chính sách thủy lợi phí, tuy nhiên chính sách này không thành công trong công tác hành thu. Đến năm 2009, Chính phủ miễn thủy lợi phí đối với nông hộ sản xuất, dẫn đến việc người dân trồng loại cây thâm dụng nước, đặc biệt là cây lúa. Hệ quả là nhu cầu nước tưới tăng, ngân sách

					<p>thêm áp lực đầu tư cho hệ thống thủy lợi trong khi chi phí vận hành thiếu thốn. Những thất bại trên được nhận định là do chính sách thủy lợi phí thiếu đánh giá hợp lý về giá trị sử dụng (GTSD) nước tưới. Nghiên cứu này tính toán GTSD của nước tưới nhằm làm rõ nguyên nhân thất bại của chính sách thủy lợi phí cũ, từ đó đưa ra khuyến nghị đối với chính sách giá thủy lợi đang được xây dựng ở Việt Nam. Bằng cách tiếp cận hàm sản xuất, mô hình Ricardian và định giá thụ hưởng, tác giả ước lượng GTSD của nước tưới thông qua giá trị sản lượng là [505; 1325] nghìn VNĐ/ha; thông qua giá trị lợi nhuận là [263; 922] nghìn VNĐ/ha. Kết quả ước tính GTSD nước tưới từ chênh lệch giá đất được tưới và không tưới là [13,925; 38,248] nghìn VNĐ/ha tuy nhiên ít tính tin cậy do thị trường đất nông nghiệp phức tạp, thông tin thiếu minh bạch có thể dẫn tới ước lượng thiên lệch. Kết quả tính toán GTSD nước tưới cho thấy chính sách thủy lợi phí cũ không thành công do mức thu 1,830 - 4,527 nghìn đồng/ha/năm, cao hơn khoảng 4 lần so với GTSD nước tưới. Việc sử dụng nước tưới từ hệ thống thủy lợi cho cây hàng năm không đem lại giá trị giá tăng đáng kể để nông dân chi trả tiền nước. Tài chính thủy lợi là thiếu bền vững, khi mà GTSD nước tưới chỉ bù đắp được khoảng 19% - 22% chi phí thủy lợi cần thiết. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy GTSD của nước tưới có mức dao động lớn giữa các nông hộ, dẫn đến quy định một mức giá nước tưới cố định khó lòng đạt được sự đồng thuận của nông dân. Từ kết quả phân tích GTSD nước tưới và bất cập của chính sách thủy lợi phí như trên, tác giả đưa ra 3 hàm ý chính sách giá thủy lợi đang xây dựng ở Việt Nam. Thứ nhất, Chính phủ nên thu đầy đủ GTSD nước tưới đối với cây hàng năm, không hỗ trợ chi phí cho cây trồng thâm dụng nước và có GTSD của tưới thấp. Thứ hai, chính sách giá thủy lợi không nên quy định một mức giá nước tưới cố định mà nên được thiết kế dựa trên hợp đồng giao lượng nước cố định cho mỗi hệ thống thủy nông. Nông dân trong cùng một hệ thống tự thỏa thuận chia sẻ chi phí tưới dựa theo nhu cầu sử dụng. Cơ chế này sẽ tạo ra môi trường để nông dân tự thỏa thuận với nhau về chi phí tưới dựa trên lợi ích biên và khuyến khích hành vi tiết kiệm do bị ràng buộc về lượng nước sử dụng trong cùng một hệ thống. Cuối cùng, Chính phủ nên thực hiện đánh giá lựa chọn cây trồng có GTSD nước tưới cao hơn và khuyến khích nông dân chuyển đổi loại cây trồng đối với những vùng trồng cây thâm dụng nước có GTSD nước tưới thấp</p>
492	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh	Lê Thị Thanh	Nguyễn Ngọc Định	Nghiên cứu này tập trung xem xét mối quan hệ của các nhân tố ảnh

		lợi của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	Vân		<p>hường đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính của 21 Ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2015. Nghiên cứu đã tổng quan lý thuyết về khả năng sinh lợi cũng như cơ sở nào để tìm ra những nhân tố có tác động đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng có sơ lược tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong những năm gần đây. Và cuối cùng, bằng cách áp dụng ba phương pháp ước lượng cho dữ liệu bảng bao gồm: ước lượng bình phương bé nhất (Pooled OLS), tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM) để phân tích dữ liệu cho rút ra kết luận. Mô hình thực nghiệm cho thấy quy mô ngân hàng, chất lượng tài sản, mức độ an toàn vốn, hiệu quả hoạt động, mức độ đa dạng hóa thu nhập, lạm phát đều có tác động đến khả năng sinh lợi. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa tìm ra mối liên hệ của quy mô ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ tiền gửi của khách hàng trên tổng nợ phải trả đến khả năng sinh lợi của ngân hàng.</p>
493	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng đèn chiếu sáng công nghệ LED tại các công trình xây dựng dân dụng	Bùi Lê Tuyên Đương	Lê Tấn Bửu	<p>Tác giả giới thiệu các yếu tố tác động đến việc lựa chọn đèn LED, cơ sở lý thuyết, các mô hình và các bài nghiên cứu tham khảo. Tác giả đã sử dụng mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ điều chỉnh để hình thành nên mô hình nghiên cứu của đề tài. Tiếp đó, tác giả trình bày thiết kế nghiên cứu và một số điều chỉnh thang đo cho mô hình sau khi tiến hành nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy được 7 yếu tố tác động đến ý định sử dụng đèn LED ở các công trình xây dựng dân dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh và mức độ tác động của các yếu tố. Kết quả nghiên cứu khẳng định đề xuất từ các công ty tư vấn chiếu sáng, nội thất và cơ điện có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định sử dụng của các chủ đầu tư, những lợi ích về kinh tế, thẩm mỹ được đề xuất, những lời tư vấn đúng đắn từ các chuyên gia này khi sử dụng các công nghệ mới sẽ xây nên một công trình hoàn hảo và nổi bật, sẽ góp phần thành công trong việc thuyết phục các chủ đầu tư. Do vậy, các doanh nghiệp cung cấp đèn LED cần tạo mối quan hệ thân thiết với các đơn vị tư vấn này, đặc biệt là các đơn vị tư vấn chiếu sáng, cập nhật cho họ những sản phẩm mới của mình, những bài hướng dẫn về đặc tính ưu việt của công nghệ LED, cách thiết kế chiếu sáng với LED.... Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra được các yếu tố “nhận thức kết quả thực hiện, ảnh hưởng xã hội, bảo hành, điều kiện thuận lợi, nhận thức nỗ lực” cũng có sự tác động tích cực đến ý định sử dụng đèn LED trong các công trình xây</p>

					<p>dụng. Mức độ ảnh hưởng của “nhận thức kết quả thực hiện” là khá lớn, đứng thứ 2 trong việc ảnh hưởng đến ý định mua hàng. Đúng vậy, các ưu điểm của LED với độ sáng và màu sắc tốt, tốc độ khởi động và ít nhấp nháy tốt hơn các công nghệ truyền thống cùng với sự hữu ích và kiểu dáng đa dạng, thích hợp cho chiếu sáng chuyên dụng và đa dụng là những yếu tố giúp cho các chủ đầu tư quan tâm nhiều hơn. Do vậy, các nhà sản xuất cần nghiên cứu để sản xuất các loại đèn LED đạt tiêu chuẩn. Mức độ ảnh hưởng của xã hội cũng khá lớn đến ý định sử dụng của chủ đầu tư xây dựng, nhất là trong việc sử dụng công nghệ mới là LED, việc nghĩ rằng sử dụng công nghệ “xanh” sẽ hòa nhập với xu thế bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng, giống với những người cộng tác hoặc đối thủ của mình sẽ làm cho chủ đầu tư lưu ý đến ý định sử dụng công nghệ này. Các nhà sản xuất đèn LED, các doanh nghiệp cung cấp đèn LED và các hiệp hội về chiếu sáng cần tổ chức các lễ hội ánh sáng quảng bá về LED, giúp chủ đầu tư nhận ra sử dụng LED trong dự án của họ sẽ góp phần bảo vệ môi trường, tạo lợi thế cạnh tranh so với đối thủ. Giá cả cũng có tác động không nhỏ đến ý định sử dụng đèn LED ở các công trình xây dựng, có vị trí quan trọng thứ tư trong các ảnh hưởng đến ý định này. Do vậy, các doanh nghiệp cung cấp đèn LED cần có chiến lược giá phù hợp để có thể tiếp cận được dự án. Yếu tố dễ dàng sử dụng (nhận thức nỗ lực) ảnh hưởng thứ năm đến quyết định mua, việc dễ dàng lắp đặt cũng như dễ dàng bảo trì sẽ giúp chủ đầu tư tiết kiệm thời gian cũng như nhân lực thi công lắp đặt và bảo trì. Các nhà sản xuất cần bổ sung hướng dẫn lắp đặt vào từng mỗi hộp đèn khi sản xuất. Yếu tố bảo hành ảnh hưởng thứ sáu đến quyết định mua nên các nhà sản xuất và cung cấp đèn LED cũng nên lưu ý vấn đề này để xây dựng chính sách bảo hành hợp lý. Mặc dù yếu tố các điều kiện thuận lợi đứng vị trí thứ bảy trong ảnh hưởng đến ý định mua, tuy nhiên các nhà cung cấp đèn LED vẫn nên chú ý đến vấn đề này, giá điện ngày càng tăng cao và nguy cơ thiếu điện vẫn là vấn đề nan giải cho mọi người, mọi quốc gia và toàn cầu.</p>
494	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Kim Thu Huyền	Trần Thị Mộng Tuyết	<p>Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về nợ xấu và các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại. Dựa trên lý thuyết về nợ xấu và các nghiên cứu trước đây về nợ xấu trong và ngoài nước, tác giả đưa ra một số giả thuyết nghiên cứu kỳ vọng, đồng thời đề xuất mô hình về sự tác động của các nhân tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu của các NHTMCP Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng của 20</p>



					NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2006 – 2015. Nguồn dữ liệu thứ cấp được tác giả thu thập từ cơ sở dữ liệu BankScope và từ báo cáo thường niên của các ngân hàng. Với các số liệu vĩ mô, bài viết sử dụng số liệu tính toán và thu thập từ các báo cáo thống kê và công bố thông tin của Tổng cục Thống kê Việt Nam; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và dữ liệu công bố của Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF và Ngân hàng thế giới WB cùng giai đoạn. Tác giả cũng trình bày kết quả nghiên cứu sau khi hội quy trên bộ dữ liệu đã thu thập được, phân tích kết quả và thực hiện kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến khả năng sinh lời ROE có mối tương quan âm với tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng, nghĩa là việc gia tăng tỷ lệ ROE sẽ giúp ngân hàng giảm tỷ lệ nợ xấu. Các kết quả nghiên cứu là căn cứ để tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị.
495	Thạc sĩ	Chính sách mua sắm tập trung tài sản công cấp địa phương :	Nguyễn Thị Thu Hào	Phạm Duy Nghĩa	Luận văn nhằm mục đích tìm hiểu nguyên nhân chính sách mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung vẫn chưa được vận hành thuận lợi khi áp dụng các quy định vào thực tế. Qua đó, đưa ra những đề xuất trong thẩm quyền thực hiện của địa phương để chính sách thực hiện hiệu quả hơn, mang lại những lợi ích như kỳ vọng. Phân tích thực tế tại tỉnh Gia Lai xác định được các nguyên nhân sau: i) Pháp luật, hệ thống quy định về mua sắm tập trung và đấu thầu được quy định rõ ràng, cụ thể nhưng phức tạp, chồng chéo, thường xuyên thay đổi bổ sung gây khó khăn trong đọc, hiểu văn bản của các cơ quan nhà nước, đơn vị sử dụng tài sản và nhà thầu; ii) các đơn vị sử dụng tài sản tận dụng thời gian chờ chính sách có hiệu lực đã nhanh chóng thực hiện mua sắm theo phương thức cũ; chưa có quy định xử phạt đối với các hành vi vi phạm nên việc đăng ký nhu cầu chậm trễ xảy ra phổ biến gây ảnh hưởng đến hoạt động MSTT của tỉnh; iii) Năng lực quản lý của Ban Dân dụng chưa đáp ứng đủ yêu cầu khi có sự gia tăng về mức độ và khối lượng công việc cần giải quyết từ chính sách MSTT; đa số các nhà thầu tại địa phương chưa đủ năng lực, kinh nghiệm để tham gia cạnh tranh trong những gói thầu có giá trị lớn; iv) Truyền thông còn ở mức độ hạn chế nên khả năng tiếp cận thông tin, hiểu chính sách chưa được tốt; v) Có sự chênh lệch lợi ích giữa chính sách mua sắm cũ và MSTT nên các đơn vị sử dụng tài sản có xu hướng không ủng hộ, doanh nghiệp nhỏ không tham gia dự thầu; vi) Mặc dù đã có quy trình cụ thể nhưng thời gian thực hiện MSTT diễn ra trong 4 đến 6 tháng không để đáp ứng nhu cầu của các đơn vị sử dụng tài sản. Từ những nguyên nhân trên, đề tài đưa ra các khuyến nghị khắc

					phục nhằm giúp chính sách được vận hành tốt hơn như: hình thành bộ quy định chuẩn choMSTT, bổ sung các quy định còn thiếu sót về tiêu chuẩn, định mức tài sản và trách nhiệm của đơn vị sử dụng tài sản; tổ chức các buổi tập huấn, trao đổi kinh nghiệm, đào tạo nâng cao nghiệp vụ về công tác đấu thầu; kết hợp công tác giữa Ban Dân dụng và các cơ quan khác rút ngắn thời gian tổng hợp nhu cầu, ứng dụng công nghệ thông tin để làm nền tảng tham gia đấu thầu qua mạng.
496	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và hiệu quả của chính sách tiền tệ tại một số quốc gia ở châu Á	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nguyễn Thị Liên Hoa	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định mối quan hệ giữa sự phát triển tài chính và hiệu quả của chính sách tiền tệ. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng từ 10 quốc gia trong khu vực châu Á trong thời gian từ quý 1 năm 2008 đến quý 4 năm 2015, dựa trên mô hình dữ liệu bảng theo phương pháp tuyến tính tiếp cận GMM, hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và hiệu ứng cố định (FEM). Kết quả cho thấy rằng, những tác động của chính sách tiền tệ lên sản lượng và lạm phát là đáng kể và chỉ ra rằng tác động của chính sách tiền tệ tỷ lệ nghịch với sự phát triển tài chính, có nghĩa là hiệu quả của chính sách tiền tệ sẽ giảm dần khi hệ thống tài chính trở nên phát triển hơn và ngược lại. Kết quả này là phù hợp với nền tảng lý thuyết về chính sách tiền tệ và phát triển tài chính cũng như các công trình nghiên cứu trước đây. Tóm lại, bài nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của sự phát triển tài chính đến hiệu quả của chính sách tiền tệ với kết quả cho rằng mối quan hệ giữa phát triển tài chính và chính sách tiền tệ lên sản lượng và lạm phát là tỉ lệ nghịch, phát triển tài chính càng cao thì hiệu quả của chính sách tiền tệ sẽ càng giảm đi và ngược lại, khi phát triển tài chính giảm xuống thì chính sách tiền tệ có xu hướng ảnh hưởng hiệu quả hơn.
497	Thạc sĩ	Tình trạng thiếu vắng các doanh nghiệp công nghiệp quy mô vừa tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Uyên	Vũ Thành Tự Anh	Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định tình trạng thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô vừa, các nguyên nhân gây ra tình trạng này và vai trò của doanh nghiệp quy mô vừa trong 02 ngành Cơ khí và Điện tử - Công nghệ thông tin, từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách khắc phục tình trạng thiếu vắng doanh nghiệp quy mô vừa cho TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho biết, Thứ nhất, có tình trạng thiếu vắng doanh nghiệp quy mô vừa trong 02 ngành nghiên cứu tại TP.HCM. Ngoài ra, không đơn thuần chỉ là tình trạng thiếu vắng số lượng doanh nghiệp quy mô vừa hoặc số lao động của nhóm doanh nghiệp quy mô vừa, nghiên cứu cho thấy tình trạng thiếu vắng còn tồn tại ở các yếu tố khác như nguồn vốn, tài sản đầu tư, giá trị xuất khẩu, doanh thu, lợi nhuận, nợ vay, thu nhập bình quân người lao động. Thứ hai, doanh nghiệp quy mô

					<p>vừa (viết tắt là ME) được chứng minh có vai trò quan trọng, tạo ra các nguồn lực cho nền kinh tế tốt hơn các nhóm quy mô doanh nghiệp còn lại. Các nguồn lực bao gồm khả năng huy động vốn, đầu tư công nghệ, khả năng tiếp cận thị trường/ tiếp cận thông tin chính sách của Nhà nước, khả năng liên kết các nguồn lực, tạo thu nhập cho người lao động tốt hơn và năng suất lao động cao hơn. Thứ ba, 08 giả thuyết xây dựng được chứng minh là rào cản của các SME hiện nay khi xét ở góc độ tăng trưởng quy mô doanh nghiệp. Trong đó, yếu tố về môi trường kinh doanh, chính sách hỗ trợ của nhà nước, khả năng tiếp cận thông tin ... là những rào cản lớn của doanh nghiệp trong cả 02 ngành nghiên cứu. Thứ tư, môi liên kết của các SME với nhau, và giữa SME với các doanh nghiệp lớn/FDI và với các Sở ban ngành/ Hiệp hội khá lỏng lẻo. Mỗi quan hệ tương tác này có tương quan thuận với quy mô doanh nghiệp. Thứ năm, môi trường kinh doanh của TP.HCM hiện chưa tốt, cần điều chỉnh. Môi trường kinh doanh còn tồn tại các chi phí giao dịch cao, là lực cản cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ phát triển quy mô. Cuối cùng, nguyên nhân cốt lõi của hiện trạng thiếu vắng các các doanh nghiệp quy mô vừa hiện nay là do doanh nghiệp không muốn lớn (nghiêng về quy mô nhỏ) và doanh nghiệp không dám lớn (nghiêng về quy mô siêu nhỏ).</p>
498	Thạc sĩ	Tương quan của chất lượng quản trị và hành chính công PAPI đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh thành	Phạm Chí Hiếu	Lê Việt Phú	<p>Trong định hướng phát triển của Việt Nam nhằm hướng đến thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ, việc nâng cao và cải thiện chất lượng thể chế, hay quản trị và hành chính công hiện nay là tất yếu. Trong quá trình đó, một hệ thống đánh giá trung thực, khách quan để làm thước đo chất lượng thể chế vô cùng quan trọng. Hiện nay, với sự hợp tác của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) cùng Trung tâm Nghiên cứu phát triển hỗ trợ cộng đồng (CECODES) và Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) đã được triển khai rộng khắp 63 tỉnh thành, là đại diện cho phản ánh của người dân đối với dịch vụ hành chính công cấp cơ sở tại địa phương từ 2011 đến nay. Kết quả tổng hợp sau năm năm đã có những phản ánh khá bất ngờ khi những địa phương có kinh tế phát triển mạnh như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bà Rịa Vũng Tàu hay Bình Dương lại rơi vào nhóm có chỉ số thấp và giảm điểm. Ở góc khác, nhóm địa phương ít nổi bật về kinh tế hơn vẫn giữ vững điểm cao về quản trị hành chính công là Đà Nẵng, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Nam Định và Long An. Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá liệu thang đo của bộ chỉ</p>

					<p>số PAPI có thật sự phản ánh chất lượng quản trị và hành chính công ở các địa phương từ phía người dân hiện nay không. Kết quả cho thấy những phát hiện chính như sau: (i) Chỉ số PAPI đại diện cho chất lượng thể chế, đã không phản ánh tương quan đồng nhất với tăng trưởng kinh tế của các tỉnh trong thời gian qua (ii) Kết quả phân tích mẫu khảo sát cho thấy sự khác biệt về nhân khẩu học và đặc điểm của người khảo sát giữa nhóm tỉnh thành có điểm PAPI cao và nhóm tỉnh thành có điểm PAPI thấp. Cụ thể những người được khảo sát là chủ hộ/nam/học vấn cao/dân tộc Kinh/thành thị/có trực thuộc đoàn thể hay là Đảng viên, hoặc đang công tác tại chính quyền địa phương/đang bộ địa phương/mặt trận tổ quốc địa phương sẽ có điểm trả lời cao hơn nhóm còn lại. Cơ cấu mẫu khảo sát cho thấy tỉnh thành nào có tỷ lệ cá nhân thuộc các đối tượng trên càng nhiều thì điểm đánh giá PAPI càng cao. Ngoài ra, nhóm tỉnh thành có điểm PAPI cao có tỷ lệ người khảo sát cảm nhận tình trạng kinh tế khả quan cao hơn hai nhóm tỉnh thành còn lại. Như vậy các tổ chức thực hiện PAPI cần cải thiện vai trò đánh giá của Chỉ số PAPI với sứ mệnh chỉ số này đại diện tiếng nói người dân. Đầu tiên, cần được phổ biến hơn để nhiều người được biết và tiếp cận rộng rãi. Quan trọng hơn, cơ cấu mẫu khảo sát cần được thực hiện cân bằng và tương đồng ở các địa phương để kết quả thu được phản ánh thật sự đúng đắn và khách quan nhất.</p>
499	Thạc sĩ	Corporate fraud in the Vietnam upcom stock market: a case study of the central mining, mineral exporting and importing company	Anh Nguyen Nhat	Dapice David O. người hướng dẫn; "Thanh Nguyen Xuan supervisor"	The Central Mining, Mineral Exporting and Importing Company (MTM) is the typical case that illustrates clearly the situation of agency cost and fraudulent behaviors in the Vietnam Upcom stock market. The first part reveals the weaknesses of regulation and current policies in Vietnam by using the principal-principal agency perspective of Young (2008) particularly with regard to the mechanisms of stock scanning, no controlling the changes of regulated capital, the undemanding capital contribution and no legal responsibilities of former majority shareholders. The second part of thesis uses the modified fraud of triangle of Soltani (2014) as a theoretical framework with several adjustments to adapt the current circumstance of MTM. The case of MTM shows a number of fraudulent behaviors by controlling shareholders including: (1) The reconstruction of human resource before listing; (2) Having no major shareholder - holding more than 5% of the chartered capital - but the power is concentrated; (3) Using the brand and pictures makes confusion with another company; (4) Increasing the

					regulated capital in the short term; (5) No core business or production, mainly the joint venture or capital contribution; (6) The external audit accepted despite of the fact that financial statements have the problems; (7) The business situation is not good but the price and volume of stock trading is still high; (8) Tax obligation and social insurance are not completed. In conclusion, the thesis strongly recommends the policies to reduce the likelihood of expropriation of minority shareholders due to the principal-principal agency conflicts and these fraudulent behaviors.
500	Thạc sĩ	Tác động của biến động tỷ giá hối đoái và thu nhập đến xuất khẩu của Mỹ sang các nước Châu Á	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nguyễn Thị Liên Hoa	Bài nghiên cứu này được thực hiện để xem xét tác động trong ngắn hạn và dài hạn của thu nhập, tỷ giá hối đoái song phương và biến động tỷ giá hối đoái với xuất khẩu của Mỹ sang các đối tác thương mại Châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Indonesia, Singapore, Thái Lan, Việt Nam và Philippines). Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp Kiểm định đường Bounds với đồng liên kết, hay phương pháp Autoregressive distributed lag (ARDL) (Junwook Chi, Seu Keow Change (2005) ). Dữ liệu theo quý 1 năm 2001 đến quý 3 năm 20016 được sử dụng trong bài nghiên cứu. Trong bài này, hai phương pháp đo lường biến động tỷ giá hối đoái thực ( phương pháp Generalized Autoregressive Conditional Heteroscedastic (GARCH) và phương pháp Mean - adjusted relative change) được sử dụng để so sánh kết quả. Kết quả cho thấy thu nhập thực là yếu tố mang tính quyết định, quan trọng tác động lên lượng xuất khẩu cả trong ngắn hạn và dài hạn. Điều này cho thấy rằng xuất khẩu của Mỹ bị tác động rất lớn bởi tăng trưởng kinh tế của các đối tác thương mại Châu Á. Bài nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng cho rằng trong đa số các trường hợp, biến động tỷ giá hối đoái có tác động quan trọng đến xuất khẩu của Mỹ trong dài hạn. Nhưng đối với các cặp quốc gia khác nhau thì tác động của biến động tỷ giá hối đoái đối với xuất khẩu lại khác nhau, do đó khẳng định tầm quan trọng của việc sử dụng dữ liệu phân tách.
501	Thạc sĩ	Tác động của thanh khoản đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại ở phần Việt Nam	Nguyễn Thảo Uyên	Nguyễn Minh Kiều	Tác giả phân tích định lượng các yếu tố thanh khoản ảnh hưởng như thế nào về hướng tác động, mức độ ảnh hưởng cụ thể ra sao, tác giả dựa trên mô hình phân tích hồi quy cùng một số kiểm định về mô hình. Sau khi nghiên cứu, tác giả đã tìm ra được mô hình có mức ý nghĩa thống kê phù hợp nhất với các biến độc lập là: Các biến Chỉ số trạng thái tiền mặt (CDTA), Chỉ số năng lực cho vay (INVSTA), Chỉ số Tổng dư nợ/Tiền gửi KH (LDEP), Chỉ số cơ cấu tiền gửi (DEPOS). Chỉ số trạng thái tiền mặt (CDTA) có quan hệ nghịch biến với tỷ suất sinh lợi ROA và ROE

					<p>của 23 NHTMCP Việt Nam, điều này cho thấy việc tích trữ tiền mặt để duy trì và đảm bảo yếu tố thanh khoản, tuy nhiên đồng tiền phải đưa vào kinh doanh mới sinh ra được lợi nhuận, vì vậy các NHTMCP phải cân đối tỷ suất lợi nhuận của mình với khả năng thanh khoản để duy trì một lượng tiền mặt sao cho hợp lý. Ngược lại với biến Chỉ số trạng thái tiền mặt (CDTA) thì các biến Chỉ số năng lực cho vay (INVSTA), Chỉ số Tổng dư nợ/Tiền gửi KH (LDEP), Chỉ số cơ cấu tiền gửi (DEPOS) có quan hệ đồng biến với với tỷ suất sinh lợi ROA và ROE của 23 NHTMCP Việt Nam. Qua việc phân tích các chỉ số thanh khoản cho ta thấy được 23 NHTMCP được xem xét trong nghiên cứu đang duy trì các chỉ số thanh khoản giai đoạn 2009-2015 ở mức tương đối tốt. Thông qua việc đánh giá các chỉ số thanh khoản của các ngân hàng được chọn, ta thấy mỗi ngân hàng có một lợi thế riêng tùy vào khả năng thực tế về tài chính cũng như năng lực phát triển của ngân hàng. Tuy nhiên, các ngân hàng cũng nên chú ý và quan tâm hơn đến thanh khoản để đảm bảo an toàn cho ngân hàng và hệ thống ngân hàng Việt Nam khỏi những tác động xấu từ môi trường bên ngoài. Ngân hàng Nhà nước cũng đóng góp một phần không nhỏ trong việc hỗ trợ các ngân hàng quản lý và duy trì khả năng thanh khoản của mình. Các chỉ số thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam ở trên tuy đều đạt, tuy nhiên một số chỉ số các nước hiện nay đã nâng cao hơn rất nhiều như tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thì nhiều nước hiện nay đã quy định là 12% , tiến tới hội nhập kinh tế trong thời gian tới ngày càng sâu rộng hơn nữa thì các ngân hàng thương mại Việt Nam cần chủ động nâng cao tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hơn nữa. So với các ngân hàng TMCP khác thì các NHTMCP nhà nước có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn so với các NHTMCP khác. Bên cạnh đó, xét về chỉ số lợi nhuận giai đoạn 2009-2015 của 23 NHTMCP ở mức khá so với mặt bằng chung ROE toàn khối ngân hàng trung bình qua các năm từ 10-14%. Giai đoạn khó khăn nhất của ngành ngân hàng tuy lợi nhuận giảm sút nhưng vẫn giữ được ROE xấp xỉ 10%. Và sau giai đoạn khó khăn ngành ngân hàng đã chặn đứng được cuộc suy thoái và tạo được lợi nhuận tăng trưởng. Ngân hàng Nhà nước và chính phủ cũng đóng góp một phần không nhỏ trong việc hỗ trợ ngành ngân trong việc tái cơ cấu ngành ngân hàng trong giai đoạn khó khăn. Về tạo ra lợi nhuận của toàn hệ thống ngân hàng thì các NHTMCP nguồn gốc nhà nước vẫn đứng ở tốp đầu, 65 còn các NHTMCP tư nhân lợi nhuận tương đối thấp, chỉ có một vài NHTMCP là có chỉ số lợi</p>
--	--	--	--	--	---

					<p>nhuận tốt. Các chỉ số thanh khoản thì các NHTMCP tư nhân này có cơ cấu một số chỉ số không hợp lý dẫn đến lợi nhuận còn thấp. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của một số NHTMCP tư nhân còn thấp là do duy trì một số chỉ số thanh khoản đạt khá cao. Số NHTMCP yếu kém nhỏ tuy vượt qua được giai đoạn khó khăn nhưng việc mở rộng kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn do quy mô và uy tín chưa bằng các ngân hàng lớn, nhất là trong giai đoạn cơ cấu một số NHTMCP bị sáp nhập và bị NHNN mua lại với giá không đồng thì niềm tin vào các NHTMCP nhỏ bị suy giảm, vì vậy việc kinh doanh của khối NH nhỏ lại càng khó khăn.</p>
502	Thạc sĩ	Tác động của chính sách đất đai đến hiệu quả sử dụng nước trong sản xuất lúa tại đồng bằng sông Cửu Long	Cao Tiến Sĩ	Lê Việt Phú	<p>Trồng lúa ở ĐBSCL đóng vai trò quan trọng trong sản xuất lương thực cho cả nước và giải quyết một phần lớn lao động ở nông thôn. Biến đổi khí hậu gây thiếu nước, xâm nhập mặn và những chính sách hạn chế trong quản lý đất đai đã tác động đến sản xuất của vùng này. Do đó, sử dụng hiệu quả nguồn lực và hiệu quả dùng nước được đặt ra trong bối cảnh tăng diện tích đất canh tác để sản xuất hiệu quả và cạnh tranh. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp kinh tế lượng dựa trên dữ liệu VHLSS và phỏng vấn định tính hộ trên nhiều địa bàn ở ĐBSCL. Kết quả cho thấy diện tích, sự phân mảnh và các mảnh liền kề tác động đến hiệu quả sử dụng đầu vào, diện tích tác động đến hiệu quả dùng nước. Tuy nhiên, phỏng vấn định tính hộ thì các yếu tố diện tích, các mảnh liền kề, số mảnh và độ cao mảnh tác động đến hiệu quả dùng nước. Nghiên cứu cũng đưa ra vấn đề sử dụng nước không hiệu quả do các hộ bơm nước chủ yếu qua kinh nghiệm mà không qua các biện pháp kỹ thuật hỗ trợ. Kết quả thống kê khu vực ĐBSCL, năng suất và sản lượng canh tác ở vụ lúa mùa không cao, thường ở mức thấp hơn hai vụ còn lại. Nghiên cứu cho thấy hiệu quả kỹ thuật các yếu tố đầu vào dựa trên dữ liệu VHLSS, trong đó hiệu quả dùng nước cho sản xuất lúa ở khu vực ĐBSCL có xu hướng giảm dần từ năm 2008 đến năm 2014. Ngoài ra, hiệu quả dùng nước trong nghiên cứu còn thấp, kết quả này thể hiện ở một số tỉnh Bến Tre, Long An, Đồng Tháp qua kết quả hồi quy. Các yếu tố đầu vào tác động tích cực đến đầu ra sản xuất, hiệu suất thay đổi theo quy mô của nước tăng dần theo diện tích canh tác. Tuy nhiên trong kết quả phân tích hiệu quả phân bổ thì các yếu tố đầu vào như lao động và thuốc thực sự chưa được sử dụng hiệu quả trong sản xuất lúa, nước bơm tưới chưa đủ bằng chứng để kết luận. Trong kết quả phân tích TE, trình độ cao hơn THPT trở lên chưa có bằng chứng tác động đến hiệu quả TE so với không bằng cấp, sự khác biệt điều kiện địa lý và kết quả khuyến</p>

					<p>nông đến hiệu quả có thể giải thích qua biến đổi thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng và các biện pháp được hỗ trợ. Diện tích có tác động tích cực, còn số thửa và địa hình của đất thì tác động tiêu cực, điều này cho thấy manh mún đất đai tác động đến TE và IE. Kết quả khảo sát các hộ và cán bộ địa phương, diện tích lớn giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và chi phí bơm tưới. Tuy nhiên đa phần việc bơm tưới của các hộ còn dựa vào kinh nghiệm, chưa áp dụng các biện pháp kỹ thuật. Khuyến nông chỉ hỗ trợ sản xuất trong việc dùng các yếu tố đầu vào và trừ sâu bệnh, chưa quan tâm nhiều đến hiệu quả dùng nước. Ngoài ra, các diện tích đất bị phân mảnh có các địa hình, vị trí khác nhau tác động đến hiệu quả sản xuất và hiệu quả dùng nước.</p>
503	Thạc sĩ	Những trực trặc trong công tác quản lý nhà nước về công chứng hiện nay: trường hợp tỉnh Quảng Nam	Trần Trung Kiên	Phạm Duy Nghĩa	<p>Công tác quản lý nhà nước về công chứng hiện nay thực hiện theo quy định của Luật Công chứng năm 2014 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Bộ Chính trị đã có chủ trương và yêu cầu thực hiện việc xã hội hóa hoạt động công chứng. Công tác quản lý nhà nước đã có những bước điều chỉnh để phù hợp với chủ trương của Bộ Chính trị và tình hình thực tế hiện nay. Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước vẫn còn gặp một số vấn đề. Luận văn tập trung đánh giá chính sách quản lý nhà nước về công chứng dựa trên Bộ tiêu chí của OECD cùng với ý kiến phỏng vấn của một số công chứng viên, nhà nghiên cứu pháp luật, cán bộ, những người trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước về công chứng để phân tích những điểm chưa đạt của chính sách, qua đó đưa ra những khuyến nghị đối với chính sách công chứng. Tác giả phân tích các văn bản quy phạm pháp luật, nội dung chỉ đạo, triển khai ở trung ương cũng như ở địa phương, các báo cáo kết quả triển khai thực hiện và ý kiến của các chuyên gia để đánh giá những trực trặc trong công tác quản lý nhà nước về công chứng hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy những trực trặc trong các quy định và công tác thực thi chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng. Việc dự báo tình hình thực tế cũng chưa sát, do đó, dẫn tới việc ban hành những quy định chưa phù hợp với thực tế. Dựa trên đánh giá chính sách quản lý nhà nước về công chứng, cùng với tham khảo kinh nghiệm của các nước trên thế giới, tác giả rút ra những bài học cho công tác quản lý nhà nước về công chứng ở Việt Nam. Theo đó, Việt Nam cần có những quy định chặt chẽ hơn, thực thi Luật nghiêm túc hơn, đồng thời phải linh hoạt cho phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, khuyến khích cạnh tranh.</p>
504	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào	Nguyễn Thị	Phan Quốc Tấn	<p>Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và chọn lựa mô hình đo lường chất lượng</p>



		<p>ạo tại Trung tâm Tuyển sinh và Đào tạo Quốc tế trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Thông tin Gia Định</p>	Oanh Trà		<p>dịch vụ đào tạo tại ERC. Phân tích định tính và định lượng chất lượng dịch vụ đào tạo tại ERC. Qua đó đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ đào tạo tại ERC. Nhận định về hướng phát triển trong tương lai của ERC để từ đó đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại ERC. 3. Đề tài nghiên cứu “Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trung tâm tuyển sinh và đào tạo quốc tế” được nghiên cứu dựa trên mô hình gốc là mô hình HEdPERF do Abdullah xây dựng 2006 và sau đó được điều chỉnh để phù hợp với môi trường ERC thông qua khảo sát chuyên gia. Nghiên cứu được thực hiện thông qua nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện qua 3 bước bao gồm khảo sát chuyên gia, khảo sát sinh viên, và cuối cùng có được bảng khảo sát chính thức với 7 thành phần, 34 tiêu chí và sử dụng thang đo Linkert từ “hoàn toàn đồng ý” đến “hoàn toàn không đồng ý”. Sau nghiên cứu định tính, nghiên cứu được tiếp tục bằng nghiên cứu định lượng thông qua các kiểm định bằng phần mềm SPSS.20. Với nguồn dữ liệu sơ cấp gồm 250 mẫu, các thành phần đều đạt được độ tin cậy từ kiểm định Cronbach Alpha, kiểm định nhân tố giúp điều chỉnh mô hình với 6 thành phần, cuối cùng kiểm định trung bình và độ lệch chuẩn cho những thông tin để làm minh chứng cho những phân tích thực trạng tại ERC.</p>
505	Thạc sĩ	<p>Phân tích tác động của môi trường kinh doanh đến sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam</p>	Nguyễn Quốc Định	Đinh Công Khải	<p>Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam là động lực quan trọng để phát triển kinh tế Việt Nam, góp phần quan trọng giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam đang giảm quy mô lao động, hệ quả của tốc độ tăng trưởng lao động thấp hơn tốc độ tăng doanh nghiệp. Chính vì vậy mà cần tìm ra các nguyên nhân và giải pháp từ môi trường kinh doanh để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, là cơ sở quan trọng để Việt Nam hưởng lợi khi tham gia vào các hiệp định thương mại quốc tế. Sử dụng dữ liệu Khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới trong 2 năm 2009 và 2015 và ứng dụng mô hình các yếu tố tác động ngẫu nhiên, nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố Tiếp cận tín dụng, Chi phí không chính thức, Thời gian xử lý các quy định của Chính phủ và Số lần doanh nghiệp tiếp xúc với thanh tra thuế có ý nghĩa thống kê tới tốc độ tăng trưởng lao động của doanh nghiệp trong giai đoạn 2009-2015, là tiêu chí để đo lường sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam. Tham nhũng là nguyên nhân chính tạo nên chi phí không chính thức, làm ảnh hưởng tiêu cực tới tốc độ tăng trưởng lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam. Tham nhũng đang làm cho môi trường</p>

					<p>kinh doanh của Việt Nam kém hấp dẫn so với các nước ASEAN. Nghiên cứu đã chỉ ra các doanh nghiệp Việt Nam đang chịu rủi ro tham nhũng cao hơn so với các doanh nghiệp ở các nước Thái Lan, Malaysia, Philippines và Indonesia. Hệ thống pháp luật phức tạp, không minh bạch cũng đang cản trở việc mở rộng quy mô doanh nghiệp, trong đó nghiêm trọng nhất là tình trạng lạm phát điều kiện kinh doanh, khiến cho doanh nghiệp phải tốn nhiều nguồn lực để khắc phục, thay vì đưa những công sức ấy vào các hoạt động sản xuất. Điều kiện kinh doanh còn gây thất thu thuế cho Nhà nước vì các doanh nghiệp không đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh phải lui vào hoạt động phi chính thức hoặc đóng cửa khiến cho người lao động mất việc làm. Điều kiện kinh doanh còn là rào cản khiến các doanh nghiệp nhỏ không thể tham gia thị trường, tạo nên sự cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường. Sự phát triển của doanh nghiệp còn bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các vấn đề liên quan tới thuế. Không chỉ phải đối diện với mức thuế suất cao so với các nước trong khu vực nghiệp Việt Nam phải dành nguồn lực thời gian và tiền bạc để đối phó với các cuộc thanh tra hoặc tiếp xúc với cán bộ thuế. Để cải thiện môi trường kinh doanh hỗ trợ sự phát triển doanh nghiệp, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị: (i) tăng trách nhiệm giải trình của các cơ quan công vụ; (ii) giảm tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thuế và doanh nghiệp; (iii) nâng cao chất lượng các quy định pháp luật; (iv) cải cách tiền lương trong khu vực công; và (v) doanh nghiệp cũng tự giác tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.</p>
506	Thạc sĩ	Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Đại Thành	Bùi Kim Yến	<p>Nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh được đo lường bởi biến phụ thuộc ROA và ROE, tác giả sử dụng các biến độc lập là Ln(tổng tài sản)(TA), VCSH/Tổng tài sản(CA), Dư nợ cho vay khách hàng/Tổng tài sản(LA), chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ(LLP), chi phí hoạt động/ thu nhập hoạt động(COSR), tiền gửi khách hàng/tổng tài sản(DA), tỷ lệ lạm phát(INF) và cung tiền(M2). Tác giả sử dụng đồng thời các mô hình hồi quy POOLED OLS, REM, FEM và cuối cùng mô hình REM là phù hợp nhất ở cả 2 mô hình ROA và ROE. Kết quả hồi quy REM cho thấy vốn chủ sở hữu càng tăng thì ROA cũng càng tăng trong khi ROE lại giảm. Chi phí dự phòng rủi ro tác động tiêu cực lớn nhất đến ROE và ROA, chi phí hoạt động càng lớn thì ROA và ROE sẽ càng thấp, trong khi tỷ lệ lạm phát cao lại giúp cho ngân hàng ăn nên làm ra hơn. Các yếu tố quy mô tổng tài sản, quy mô dư nợ cho vay, tiền gửi khách hàng và cung tiền không</p>

					<p>có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Hệ thống ngân hàng đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc gia, những biến động từ hệ thống ngân hàng sẽ ảnh hưởng tới sự ổn định của nền kinh tế Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện, tăng trưởng bền vững, lành mạnh hóa và cải thiện hiệu quả hoạt động hệ thống Ngân hàng Việt Nam. Tóm lại, nợ xấu trong hệ thống các NHTM Việt Nam là một vấn đề nan giải. Để giải quyết được tình trạng này, cần thiết phải có sự tham gia của các bên để cùng chia sẻ thực trạng, qua đó tìm ra các giải pháp phù hợp. Việc tích cực cùng tham gia giải quyết của Chính phủ, các ngân hàng thương mại và các cá nhân, tổ chức trong việc xử lý nợ xấu sẽ giúp giảm thiểu tình trạng nợ xấu tăng cao từ đó giúp cho ngân hàng ngày càng hoạt động hiệu quả hơn.</p>
507	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thương mại di động theo hình thức Business-To-Consumer (B2C) trên địa bàn TP.HCM	Lê Quang Đức	Ngô Thị Ngọc Huyền	<p>Tác giả sử dụng kết hợp giữa Mô hình chấp nhận sử dụng TMĐT (eCAM), Thuyết chấp nhận và sử dụng CNTT hợp nhất (UTAUT) và nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng trong mua sắm trực tuyến (Hasslinger et al, 2007) để đề xuất mô hình nghiên cứu. Qua quá trình nghiên cứu định tính, mô hình nghiên cứu đề xuất đã được hiệu chỉnh, trong đó mô hình nghiên cứu đã đề xuất 6 yếu tố có tác động đến quyết định sử dụng TMDĐ của người tiêu dùng, bao gồm: Nhận thức tính hữu dụng, Nhận thức tính dễ sử dụng, Nhận thức rủi ro về sản phẩm và dịch vụ, Nhận thức rủi ro trong giao dịch, Ảnh hưởng xã hội và Mong đợi về giá, với 27 biến quan sát. Nghiên cứu chính thức được thực hiện theo phương pháp định lượng, sử dụng bảng câu hỏi và được khảo sát theo phương pháp thuận tiện. Kết quả thu được 234 bảng khảo sát phù hợp, các bảng khảo sát này được phân tích bằng phần mềm SPSS, phiên bản 20. Tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá. Theo đó, biến PU8 (Nhìn chung, TMDĐ là có ích đối với tôi) và PU4 (Các thông tin về sản phẩm và dịch vụ được cung cấp đầy đủ) đã bị loại do không đáp ứng được tiêu chuẩn. Ngoài ra, các nhân tố trích được không có sự thay đổi so với mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh. Theo kết quả phân tích hồi quy, có 6 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng TMDĐ của người tiêu dùng trên địa bàn TP.HCM. Trong đó, 4 yếu tố Mong đợi về giá (Price), Nhận thức tính dễ sử dụng (PEU), Ảnh hưởng xã hội (Social) và Nhận thức tính dễ sử dụng (PU) có tác động dương; 2 yếu tố Nhận thức rủi ro về sản phẩm và dịch vụ (PPRisk) và Nhận thức rủi ro trong giao dịch (PTRisk) có tác</p>

					động âm đến quyết định sử dụng TMDD của người tiêu dùng tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra không có sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng TMDD giữa nam và nữ, ở các độ tuổi và mức thu nhập khác nhau.
508	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại nhà nước Việt Nam	Phạm Kim Ngân	Trương Quang Thông	Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro thường trực của các ngân hàng thương mại, xuất hiện khi các tổ chức này không thể đáp ứng nhu cầu vốn, do họ không thể dự tính được nhu cầu vốn phát sinh, hoặc khó khăn trong việc hóa lỏng tài sản tài chính; gây ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh và tài chính. Các nguyên nhân chủ chốt dẫn đến gia tăng rủi ro thanh khoản của ngân hàng nằm ở việc ngân hàng không thể cân đối được cơ cấu kỳ hạn của tài sản nợ và tài sản có, cũng như có sự chênh lệch trong tổng lượng tài sản nợ và tài sản có sở hữu, khiến cho việc cung ứng vốn giữa hai bên bảng cân đối kế toán không được đáp ứng đầy đủ. Nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ cấp tín dụng trên tổng nguồn vốn ngắn hạn tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản như kỳ vọng – tức khi tỷ lệ cấp tín dụng trên tổng nguồn vốn ngắn hạn tăng thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng cũng tăng lên. Nguyên nhân là khi ngân hàng cấp tín dụng vượt quá một hạn mức so với tổng nguồn vốn ngắn hạn, ngân hàng khó có khả năng xoay vòng nguồn vốn để chi trả cho các nghĩa vụ đến hạn, làm gia tăng chênh lệch giữa tổng cho vay và tổng huy động – tức làm gia tăng khe hở tài trợ, ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng. Điều này có thể cho thấy ngân hàng thương mại nhà nước phụ thuộc việc xoay vòng vốn ngắn hạn để cấp tín dụng, bởi thực trạng huy động chủ yếu của các ngân hàng này là huy động ngắn hạn. Các biến còn lại trong bài là quy mô, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu (đại diện cho khả năng sinh lợi), tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng cho vay, tỷ lệ nợ xấu – đại diện cho các yếu tố thuộc về đặc trưng hoạt động của mỗi ngân hàng; và thu nhập quốc nội cùng với tỷ lệ thay đổi lạm phát – đại diện cho nền kinh tế vĩ mô: đều không ảnh hưởng có ý nghĩa đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Bản thân nhóm ngân hàng này đã luôn chuẩn bị những quy trình kiểm soát rủi ro và ngày càng nâng cấp quy trình theo những tiêu chuẩn mới theo Ủy ban Basel. Từ kết quả của nghiên cứu, tác giả có một số đề xuất cho việc quản trị rủi ro ở các ngân hàng ngân hàng thương mại nhà nước Việt Nam
509	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng với dịch vụ mua lẻ trực tuyến trên website tại Thành	Phạm Quốc Việt	Nguyễn Trung Đông	Đề tài nghiên cứu nhằm mục tiêu xác định các yếu tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng với dịch vụ mua lẻ trực tuyến tại thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố

		<p>phố Hồ Chí Minh</p>		<p>đến lòng trung thành của khách hàng. Sau khi lược khảo từ nghiên cứu trước và tiến hành thảo luận nhóm, tác giả đã đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất với 3 biến độc lập, bao gồm: niềm tin, chất lượng dịch vụ, hình ảnh thương hiệu và biến phụ thuộc: lòng trung thành của khách hàng. Sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy của các thang đo trong mô hình đề xuất bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), tác giả chỉ loại biến QU5. Tuy một số biến có sự thay đổi vị trí nhưng nhìn chung, phân tích nhân tố khám phá vẫn trích ra 3 nhân tố và tên của 3 nhân tố vẫn giữ nguyên ban đầu. Tiếp đến, tác giả đưa 3 biến độc lập và biến lòng trung thành vào mô hình hồi quy bội. Kết quả phân tích hồi quy bội bằng phần mềm SPSS cho thấy tất cả các nhân tố (biến độc lập) đều ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng với dịch vụ mua lẻ trực tuyến tại thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể: (1) Yếu tố niềm tin với hệ số beta đã chuẩn hóa bằng 0,241 với mức ý nghĩa sig bằng 0,000. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Jun Leng và Ting Zhang (2013), Trần Anh Tú (2014) Yếu tố chất lượng dịch vụ với hệ số beta đã chuẩn hóa bằng 0,162 và mức ý nghĩa sig bằng 0,009. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ling Jiang và cộng sự (2013), Swaid và Wigand (2007); (2) Yếu tố hình ảnh thương hiệu với hệ số beta đã chuẩn hóa bằng 0,472 và mức ý nghĩa sig bằng 0,000. Đây là yếu tố tác động cùng chiều mạnh nhất đến lòng trung thành của khách hàng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Jun Leng và Ting Zhang (2013) Trần Anh Tú (2014) Từ hệ số beta đã chuẩn hóa, nghiên cứu cho thấy yếu tố hình ảnh thương hiệu tác động mạnh nhất đến lòng trung thành của khách hàng với dịch vụ mua lẻ trực tuyến trên website tại thành phố Hồ Chí Minh. Yếu tố hình ảnh thương hiệu bao gồm: khả năng nhận diện thương hiệu, các chương trình khuyến mãi, chiến dịch bán hàng, hình ảnh thương hiệu trong tâm trí khách hàng. Xuất phát từ giá trị trung bình các biến quan sát, nhận thấy các biến quan sát trong thang đo hình ảnh thương hiệu có giá trị trung bình khá thấp, so với biến quan sát của hai thang đo còn lại. Điều này phản ánh thực tế trên thị trường, hình ảnh thương hiệu là yếu tố chưa được các doanh nghiệp quan tâm đúng mức. So với các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này đã mở ra một hướng tiếp cận mới, là cơ sở để thực hiện các chiến lược kinh doanh tiếp theo. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng phương pháp phân tích phương sai một yếu tố (one – way ANOVA) và phương pháp kiểm định sự khác biệt về trị trung bình giữa hai thể độc</p>
--	--	------------------------	--	---

					lập (independent sample t-test) để tiến hành phân tích sự khác biệt về lòng trung thành của khách hàng theo một số đặc điểm như: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, nghề nghiệp. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt về lòng trung thành của khách hàng với dịch vụ mua lẻ trực tuyến tại thành phố Hồ Chí Minh theo các tiêu chí trên. Các kết quả phân tích sẽ là tham chiếu cho nhà quản lý các website bán lẻ trực tuyến tại thành phố Hồ Chí Minh đưa ra kế hoạch, chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm tăng cường lòng trung thành của khách hàng, từ đó, nâng cao doanh số của doanh nghiệp.
510	Thạc sĩ	Kiến thức, thực hành phòng bệnh tay chân miệng của người chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi tại Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015	Nguyễn Xuân Hiền	Nguyễn Duy Phong	Nghiên cứu cắt ngang mô tả kiến thức, thực hành về phòng chống bệnh TCM của 418 đối tượng CST dưới 5 tuổi tại Quận 6, TP.HCM và các mối liên quan, qua đó, rút ra một số kết luận như sau: Người CST dưới 5 tuổi có kiến thức chung đúng chiếm tỷ lệ 13,9%. Người CST dưới 5 tuổi có thực hành chung đúng chiếm tỷ lệ 11,5%. Nguồn thông tin phổ biến nhất từ ti vi chiếm tỷ lệ 75,8%, nhân viên y tế góp phần không nhỏ chiếm tỷ lệ 54,6%. v Các mối liên quan có ý nghĩa thống kê: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức chung đúng về bệnh TCM với nhóm tuổi, giới tính, gia đình có trẻ đi học và gia đình có người thân mắc bệnh TCM. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức chung đúng với nguồn thông tin liên quan đến bệnh TCM nhận được từ nhân viên y tế, ti vi và loa truyền thông. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thực hành chung đúng về phòng bệnh TCM với giới tính, gia đình có trẻ đi học và gia đình có trẻ mắc TCM. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thực hành đúng với nguồn thông tin liên quan đến bệnh TCM nhận được từ nhân viên y tế và ti vi. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức chung đúng về bệnh TCM với thực hành chung các biện pháp phòng bệnh TCM. v Các yếu tố chưa chứng minh có mối liên quan có ý nghĩa thống kê Không tìm thấy mối liên quan giữa kiến thức chung đúng với dân tộc, trình độ học vấn, công việc hiện tại, mối quan hệ với trẻ, số con, đã từng biết thông tin về bệnh TCM và thời gian tiếp cận thông tin về bệnh TCM. Không tìm thấy mối liên quan giữa thực hành chung đúng với nhóm tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, công việc hiện tại, mối quan hệ với trẻ, số con, đã từng biết thông tin về bệnh TCM và thời gian tiếp cận thông tin về bệnh TCM.
511	Thạc sĩ	Quản lý Nhà nước đối với dịch vụ vận tải hành khách hỗ trợ bởi ứng dụng công nghệ	Nguyễn Đỗ Phương	Dapice David O.;"Nguyễn Xuân Thành M.A. người	Theo Nghị định 86/2014/NĐ-CP ban hành ngày 10/09/2014 “về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô” thì dịch vụ kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là việc sử dụng xe ô tô vận tải hàng hoá,

			hướng dẫn"	<p>hành khách trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi. Đối tượng kinh doanh vận tải là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tham gia kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt, xe taxi, vận chuyển khách theo hợp đồng, khách du lịch hoặc hàng hoá. Bên cạnh đó, loại hình kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi cũng được các cơ quan QLNN qui định cụ thể các điều kiện về kinh doanh nhằm bảo vệ người tiêu dùng, nhân viên lái xe và đảm bảo việc điều hành giao thông đô thị ở các thành phố lớn thủ đô Hà Nội hay TP.HCM. Tuy nhiên, cuối năm 2013, một số doanh nghiệp tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô được hỗ trợ bởi ứng dụng công nghệ như Uber/Grab cạnh tranh trực tiếp với các hãng taxi truyền thống như Mai Linh, Vinasun ở khu vực Hà Nội và TP.HCM, từ đó gây nên làn sóng tranh cãi giữa các bên về tính hợp pháp (luật doanh nghiệp, luật cạnh tranh), lợi ích thực sự đem lại cho người tiêu dùng và ảnh hưởng đến các vấn đề xã hội của các dịch vụ taxi mới mẻ này. Tuy người tiêu dùng và các lái xe nhân rồi là được hưởng lợi nhiều nhất nhưng không kiểm soát được việc đảm bảo an toàn cho hành khách, an toàn lao động cho lái xe và đặc biệt là không kiểm soát được số lượng xe ô tô trở thành đối tác của Uber/Grab làm phá vỡ qui hoạch quản lý taxi, tình trạng kẹt xe nghiêm trọng ở khu vực trung tâm và sự bất bình đẳng trong kinh doanh vận tải. Trong lúc các cơ quan quản lý địa phương Hà Nội và TP.HCM chưa tìm ra giải pháp quản lý cụ thể thì UBND TP. Đà Nẵng cũng đã có công văn không chấp thuận cho Grabcar triển khai thí điểm dịch vụ này ở Đà Nẵng càng làm cho việc tranh luận Uber/Grab là công ty cung cấp dịch vụ điện tử kết nối vận tải hành khách hay là một công ty taxi áp dụng công nghệ mới? Việc ứng dụng công nghệ mới này trong hoạt động kinh doanh vận tải hành khách đã được các doanh nghiệp như Uber/Lyft triển khai ở Mỹ từ năm 2010 và bắt đầu mở rộng ra toàn thế giới. Việc xác định các công ty ứng dụng công nghệ kết nối vận tải chỉ là công ty công nghệ hay là một công ty taxi áp dụng công nghệ mới cạnh tranh trực tiếp với các công ty taxi truyền thống đã làm các Nhà quản lý ở các quốc gia chưa tìm ra giải pháp quản lý phù hợp và có những nơi Uber bị cấm hoàn toàn như Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippine, một số bang ở Mỹ và Ấn Độ. Một số nơi, Uber vẫn triển khai hoạt động bất chấp sự phản đối của taxi truyền thống và nhà nước chưa có biện pháp quản lý cụ thể. Có nơi bắt buộc Uber phải điều chỉnh hoạt động kinh doanh phù hợp với pháp luật địa phương hoặc</p>
--	--	--	------------	--

					<p>buộc phải đóng cửa. Tuy nhiên, cũng có nhiều quốc gia công nhận Uber là một xu hướng kinh doanh ứng dụng công nghệ mới và điều chỉnh các văn bản pháp lý để Uber và các công ty tương tự có thể hoạt động kinh doanh đúng pháp luật như Singapore. Rõ ràng các dịch vụ vận tải hành khách được hỗ trợ bởi công nghệ không phải là dịch vụ vận tải hành khách truyền thống. Doanh nghiệp cung cấp ứng dụng công nghệ cũng không phải là doanh nghiệp công nghệ và do vậy không phải chịu sự quản lý đối với dịch vụ vận tải cũng không hợp lý. Như vậy, các doanh nghiệp này đã tham gia vào dịch vụ vận tải hành khách bằng xe ô tô thông qua ứng dụng công nghệ của mình mà các văn bản pháp luật/quy định hiện hữu chưa công nhận đây là một loại hình kinh doanh vận tải hành khách mới. Nhằm bảo vệ các bên tham gia vào dịch vụ vận tải hành khách được hỗ trợ bởi ứng dụng công nghệ, cơ quan QLNN phải điều chỉnh luật/quy định hiện hữu và/hay ban hành luật/quy định mới cho loại hình này. Từ kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn hoạt động ở Việt Nam, luận văn đưa ra đề xuất các cơ quan QLNN cần điều chỉnh, bổ sung Nghị định 86/2014/NĐ-CP, Thông tư 63/2014/TT-BGTVT và Thông tư liên tịch 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT theo hướng công nhận dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách mới này là dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng điện tử. Các đối tác tham gia vào dịch vụ mới này phải tuân thủ các điều kiện nhằm đảm bảo an toàn cho hành khách, quyền và nghĩa vụ của lái xe, đăng ký công khai giá cước và đặc biệt là đảm bảo qui hoạch phát triển giao thông đô thị của từng địa phương nơi có hoạt động kinh doanh mới này.</p>
512	Thạc sĩ	Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Nguyễn Lê Anh	Võ Trí Hào	<p>Thực tiễn thị trường bảo hiểm với tính cạnh tranh gay gắt đã nảy sinh nhiều vi phạm hành chính trong quá trình tác nghiệp và kinh doanh, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội, chất lượng hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Việc xử lý các vi phạm hành chính để đảm bảo tính ổn định, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước ở lĩnh vực kinh doanh này là hết sức cần thiết. Do những đặc trưng riêng có, bên cạnh những quy định chung về xử lý vi phạm hành chính, hoạt động kinh doanh bảo hiểm còn được điều chỉnh bởi những quy định riêng. Tuy vậy, các quy định về vấn đề này cũng có những bất cập làm cho thực trạng xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nảy sinh nhiều vướng mắc cần tháo gỡ. Luận văn tiến hành hệ thống hóa các vấn đề lý luận về xử lý vi phạm hành chính nói chung, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nói riêng. Tác giả cũng</p>



					tìm hiểu quá trình phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam, thực trạng quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và thực tiễn hoạt động xử lý vi phạm hành chính này sinh trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Trên cơ sở đó, phát hiện những bất cập và đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những bất cập trong hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh này.
513	Thạc sĩ	Airline choice for domestic flights in Vietnam :	Tran Phuoc Tho	Truong Dang Thuy	This study employs the multinomial logit model with the data of 122 respondents to investigate the impacts of characteristics of passengers as well as attributes of airlines on the airline choice. The characteristics of passengers include age, gender, marital status, education, and income whereas the attributes of airlines consist of price, number of flights of airlines, punctuality, comfort of seat space, and quality of check in service. A stated preference survey is conducted online from 16th to 23rd of October 2016 to collect the data of 122 respondents, who used to travel by air at least one time before. They are required to finish three tasks. The first is providing their information, such as age, gender, marital status, education, and income. The second one is evaluating about the quality of services of the three airlines, including Vietnam Airline, Vietjet, and Jetstar. The final part is hypothetical scenarios of fifteen domestic routes given along with the prices of airlines for the respondents to choose one of the three airlines. Jetstar is chosen as the base outcome, the results of multinomial logit model suggest that characteristics of airlines have relationships with the ratios of probability of choosing Vietnam Airline or Vietjet over probability of choosing Jetstar, except, for the satisfaction of customers about staff at the check in counter. When comparing one airline and the based airline (Jetstar), the attributes of the third airline is also necessary to be taken into consideration. In general, a good judgment of service of an airline makes the odds ratios of that airline and the base increased. In contrast, a good evaluation of the based carrier or of the other airline makes the odds ratios declined. Besides that, income has positive association with probability of choice Vietnam Airline and Vietjet but negative relation with Jetstar, holding other variables constantly.
514	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến chỉ tiêu cho chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình ở Việt Nam	Lý Hải Đăng	Nguyễn Hữu Dũng	Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố tác động đến mức chỉ tiêu cho chăm sóc sức khỏe của HGD Việt Nam; đề xuất các giải pháp tăng cường sức khỏe và giảm các chi phí khám chữa bệnh cho hộ gia đình. Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu liên quan để từ đó xây

					<p>dựng khung phân tích. Trình bày các khái niệm có liên quan và lựa chọn các biến đại diện cho các khái niệm được nêu ở khung phân tích.. Tiếp đó, tác giả trình bày các lý thuyết về cấu của một loại hàng hóa - dịch vụ, lý thuyết hành vi tiêu dùng, lý thuyết về quyết định của hộ gia đình, kinh tế hộ gia đình. Dựa theo các nghiên cứu tương tự ở trong nước và ngoài nước, tác giả đã lựa chọn mô hình như trên và làm nền tảng để xây dựng khung phân tích cho nghiên cứu. Theo đó, chỉ tiêu cho y tế của hộ gia đình Việt Nam chịu tác động của 4 nhân tố: đặc điểm kinh tế của hộ gia đình, đặc điểm nhân khẩu học, điều kiện chăm sóc sức khỏe và sự hỗ trợ từ bên ngoài. Tiếp đó, tác giả tiến hành tóm tắt các mô hình kinh tế chi tiêu hộ gia đình, từ đó đưa ra mô hình kinh tế sử dụng cho nghiên cứu; chọn ra các biến đại diện cho các đặc điểm hộ gia đình phù hợp với khung phân tích. Tác giả trình bày mô hình hồi quy tổng thể 4 nhóm nhân tố liên quan đến mức chi tiêu bình quân cho chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp bình phương bé nhất thông thường, sau khi thực hiện các kiểm định cần thiết, tác giả loại bỏ 1 biến có hệ số tương quan chặt chẽ, mô hình còn 22 biến độc lập, kết quả hồi quy cho thấy 12 biến có ý nghĩa thống kê và 10 biến không có ý nghĩa thống kê. Cụ thể: nhóm đặc điểm về nhân khẩu (học vấn của chủ hộ, tỷ lệ trẻ em phụ thuộc, địa bàn hộ gia đình sinh sống), nhóm đặc điểm chăm sóc y tế (cơ sở y tế, bảo hiểm y tế) có tác động đến mức chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe hộ gia đình; nhóm đặc điểm về sự hỗ trợ từ bên ngoài (yếu tố hộ gia đình được vay ưu đãi) có tác động đến chi tiêu trung bình cho chăm sóc sức khỏe hộ gia đình. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị giúp giảm gánh nặng đến chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình ở Việt Nam.</p>
515	Thạc sĩ	Nguyên tắc bình đẳng doanh nghiệp trong pháp luật Việt Nam	Phan Tấn Đô	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Sự thịnh vượng của một quốc gia phụ thuộc vào việc bảo đảm bình đẳng, không loại trừ chủ thể nào trong xã hội. Khác với quyền bình đẳng tự nhiên của con người, quyền bình đẳng doanh nghiệp (DN) do Nhà nước quy định và bảo đảm thi hành. Việc mở rộng hay hạn chế quyền bình đẳng DN là do điều kiện chính trị -kinh tế của mỗi nước ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Vấn đề công bằng và bình đẳng đã được Việt Nam lựa chọn, nhấn mạnh là mô hình phát triển ngay từ khi trình độ phát triển kinh tế còn ở mức thấp. Về nguyên tắc, các thành phần kinh tế đều được Nhà nước bảo hộ, tạo điều kiện phát triển; và nguyên tắc bình đẳng DN được bảo đảm khi DN hoạt động cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường. Mặc dù các thành</p>

					hân kinh tế sẽ không thể có sự bình đẳng thực thụ khi Hiến pháp ghi nhận “kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo” và DNNN được hưởng vô vàng lợi thế, nhưng bảo đảm bình đẳng trong Hiến pháp và pháp luật là sự chắc chắn tương lai phát triển của kinh tế tư nhân. Ở Việt Nam, vị thế của DN không hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực bản thân của DN mà chủ yếu phụ thuộc vào loại hình DN và chủ sở hữu của DN đó; thậm chí còn phụ thuộc vào cơ quan Nhà nước, nên khó có thể có cơ sở pháp lý thống nhất bảo đảm bình đẳng DN.
516	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành mía đường khu vực Đông Nam Bộ	Nguyễn Thị Phương Tuyên	Nguyễn Văn Giáp	Mía đường là ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng, được chính phủ Việt Nam bảo hộ ở mức cao. Đông Nam Bộ (ĐNB) là một trong ba vùng trồng mía lớn nhất cả nước, nơi có hai nhà máy đường có thị phần lớn nhất Việt Nam. ĐNB cũng là thị trường tiêu thụ đường lớn thứ hai cả nước tập trung nhiều nhà máy và các khu công nghiệp tiêu thụ đường lớn ở TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, những hàng rào bảo hộ với ngành mía đường thông qua thuế quan, hạn ngạch sẽ dần phải gỡ bỏ. Nghiên cứu “Nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành mía đường khu vực ĐNB” được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi lợi thế cạnh tranh của cụm ngành mía đường ĐNB là gì, đánh giá khả năng cạnh tranh và tồn tại của ngành sau khi các hàng rào bảo hộ được gỡ bỏ, từ đó đề xuất giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của cụm ngành. Khung phân tích được sử dụng trong nghiên cứu là mô hình kim cương của Michael Porter (1998), và so sánh tham chiếu từ ngành mía đường khu vực Đông Bắc Thái Lan. Kết quả phân tích chỉ ra rằng cụm ngành mía đường ĐNB hình thành trên cơ sở lợi thế về điều kiện tự nhiên, chính sách khuyến khích phát triển trong quá khứ, nhu cầu tăng trong quá trình phát triển kinh tế. Tuy nhiên, những lợi thế này đang mất dần theo thời gian. Vấn đề cốt lõi mà cụm ngành mía đường ĐNB cần giải quyết là (i) cải thiện năng suất, chất lượng mía, (ii) giảm giá thành sản xuất, (iii) hoàn thiện các mắt xích cấu thành cụm ngành từ sản xuất tới tiêu thụ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cụm ngành. Từ đó, tác giả khuyến nghị hai nhóm chính sách cho chính phủ và cụm ngành. Với chính phủ, tác giả khuyến nghị hỗ trợ doanh nghiệp mía đường duy trì vùng nguyên liệu quy mô lớn, đầu tư nhiều hơn cho nghiên cứu phát triển, cuối cùng là cần đề ra luật chơi đảm bảo cạnh tranh bình đẳng. Với cụm ngành, tác giả khuyến nghị tập trung mở rộng vùng nguyên liệu, ứng dụng công nghệ mới, xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển thị trường và đầu tư mạnh hơn cho các

					sản phẩm trong và sau đường, hình thành các hội nhóm chuyên môn cho cụm ngành.
517	Thạc sĩ	Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng được chăm sóc sức khỏe sau sinh ở các bà mẹ tại Việt Nam năm 2014	Huỳnh Văn Cường	Nguyễn Hữu Dũng	Mục tiêu của bài nguyên cứu là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sau sinh ở các bà mẹ tại Việt Nam bằng cách trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau: việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sau sinh của các bà mẹ tại Việt Nam chịu tác động của các yếu tố nào? các yếu tố này tác động như thế nào đến việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sau sinh ở bà mẹ tại Việt Nam? dựa vào các tác động này, chính phủ có thể thiết kế và xây dựng các chính sách y tế về dịch vụ chăm sóc sau sinh như thế nào? Bài nghiên cứu đã đưa ra được những nhóm yếu tố tác động lên việc sử dụng các dịch vụ chăm sóc sau sinh. Các yếu tố này gồm ba nhóm là các yếu tố cộng đồng, yếu tố về nhân khẩu học và yếu tố liên quan đến bà mẹ. Sau khi thực hiện kiểm định Chi bình phương để kiểm tra mối quan hệ giữa các yếu tố này với hai biến phụ thuộc ta thấy phần lớn các kiểm định này đều có ý nghĩa thống kê, tức các nhóm yếu tố này đều ảnh hưởng đến các biến phụ thuộc. Đối với mối liên hệ giữa biến chăm sóc ngay sau sinh và nhóm các yếu tố liên quan đến bà mẹ, mối liên hệ này chỉ tồn tại ở một số biến độc lập như Người đỡ đẻ, Phương pháp sinh, Nơi sinh và Thời điểm khám thay lần đầu. Thứ hai việc đo lường mức độ tác động của nhóm các yếu tố này đến biến phụ thuộc được thể hiện thông qua các mô hình hồi quy Logistic. Học viên đã tiến hành chạy mô hình hồi quy này theo 2 bước, đầu tiên đưa tất cả các biến độc lập vào mô hình cùng một lúc. Theo cách này, biến phụ thuộc chăm sóc sức khỏe sau sinh (PN_A) chịu tác động của 5 biến (Vùng (HH7); dân tộc (ethnicity_1); tôn giáo (HC_1A); mức sống (windex_3); phương pháp sinh (MN_19) mức độ tác động được diễn giải bởi hệ số Odd ratio kèm theo khoảng tin cậy. Tiếp theo, việc đưa lần lượt các nhóm yếu tố bắt đầu từ nhóm yếu tố cộng đồng, nhóm yếu tố nhân khẩu học và nhóm yếu tố liên quan đến bà mẹ đã tạo được mô hình phù hợp hơn, loại bỏ biến nhiễu, mức độ tác động của các biến này cũng được phân tích dựa trên Odd ratio. Khi phân tích mô hình liên quan đến biến phụ thuộc còn lại, cách thức tiến hành tương tự như trước đó, lần đầu đưa tất cả các biến vào mô hình tuy nhiên không có biến nào có ý nghĩa thống kê, tức 3 nhóm yếu tố đều không tác động lên biến chăm sóc ngay sau sinh (PN_B); cuối cùng việc đưa từ nhóm biến thì mô hình chỉ tồn tại duy nhất 1 biến có ý nghĩa thống kê đó là biến Thời điểm khám thai (MN2A). Từ đó, tác giả đưa ra một số

					đề xuất nhằm hỗ trợ tốt nhất trong việc chăm sóc sức khỏe sau sinh ở các bà mẹ tại Việt Nam.
518	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Hoàng Lâm	Phạm Văn Năng	Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm của các nhân tố tác động đến nợ xấu tại NHTMCPVN năm 2008 – 2016, thông qua mẫu khảo sát gồm 26 NHTMCPVN. Bài nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu theo mô hình tác động cố định FEM (Fixed Effect Model), mô hình tác động ngẫu nhiên REM (Random Effect Model), dựa vào kết quả kiểm định Redundant và kiểm định Hausman, mô hình được lựa chọn là FEM (Fixed Effect Model). Kết quả kiểm định những giả định hồi quy cho thấy mô hình FEM đã vi phạm các giả định hồi quy như phương sai thay đổi và tự tương quan, để khắc phục các vi phạm giả này tác giả đã sử dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (GLS). Kết quả hồi quy ở các mô hình cho thấy rằng: Tỷ lệ nợ xấu trong quá khứ và tỷ suất sinh lợi là hai yếu tố đặc trưng của ngành ngân hàng có ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu trong quá khứ có tương quan dương với tỷ lệ nợ xấu. Do đó, ngân hàng cần xử lý cũng như kiểm soát tỷ lệ nợ xấu trước đó. Bên cạnh, tỷ suất sinh lợi có tương quan âm với tỷ lệ nợ xấu. Ngân hàng cần có các biện pháp để gia tăng tỷ suất sinh lợi nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng các biến kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ nợ công, tăng trưởng kinh tế và tỷ giá hối đoái. Tỷ lệ nợ công và tăng trưởng kinh tế tương quan âm với tỷ lệ nợ xấu. Điều này cho thấy nếu muốn giảm tỷ lệ nợ xấu thì cần phải tăng tỷ lệ nợ công quốc gia và tăng trưởng kinh tế. Tỷ giá hối đoái có mối tương quan dương với tỷ lệ nợ xấu. Do đó, để giảm tỷ lệ nợ xấu thì chính phủ cần có các biện pháp phù hợp từng bước giảm tỷ giá hối đoái.
519	Thạc sĩ	Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và chính phủ nước nhận đầu tư	Võ Tiến Anh	Võ Trí Hào	Luận văn thảo luận về các cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và chính phủ nước nhận đầu tư, cụ thể bao gồm: thương lượng, hòa giải, tòa án quốc gia, bảo hộ ngoại giao, trọng tài quốc tế (vụ việc và quy chế). Trong đó, tác giả tập trung phân tích cơ chế giải quyết tranh chấp tại Trung tâm quốc tế và giải quyết tranh chấp đầu tư (ICSID). ICSID đang dần trở thành cơ chế giải quyết tranh chấp được lựa chọn nhiều nhất vì những ưu thế vượt trội, tuy nhiên cũng có không ít những nghi ngại từ cả hai phía. Tác giả chọn góc nhìn từ nhà đầu tư để phân tích tính hiệu quả, lợi ích và hạn chế của mỗi cơ chế.
520	Thạc sĩ	Tác động của đa dạng hóa đến giá trị doanh nghiệp trong và sau khủng hoảng tài	Trần Đê Kháng	Nguyễn Văn Sĩ	Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa đa dạng hóa và giá trị doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng tài chính với mẫu nghiên

		chính tại Việt Nam			cứ là 38 công ty niêm yết trên Sàn chứng khoán TP.HCM (HoSE). Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa đa dạng hóa và giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc đa dạng hóa chỉ nên dừng lại ở ngành hoặc quốc gia. Kết quả chung nhất của nghiên cứu này gần như đang ủng hộ quan điểm của của Lewellen (1971); Kuppaswamy & Villalonga (2010); và Creal & cộng sự (2012). Kết quả không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê khi doanh nghiệp tiến hành đa dạng hóa cả ngành và quốc gia. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn tìm thấy khủng hoảng tài chính tại Việt Nam không ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa đa dạng hóa và giá trị doanh nghiệp. Kết quả này không tương đồng với nghiên cứu của Volkov & Smith (2015) nhưng lại tương đồng với các nghiên cứu trước đây (Lewellen, 1971; Kuppaswamy & Villalonga, 2010; Creal & cộng sự, 2012).
521	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước nghiên cứu trường hợp các tỉnh ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long	Nguyễn Luân Vũ	Vũ Thị Minh Hằng	Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước các tỉnh ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long; từ đó đưa ra các chính sách, giải pháp, khuyến nghị, giúp các tỉnh có chính sách cụ thể để thu ngân sách được ổn định và bền vững. Dựa trên nền tảng mô hình nghiên cứu của Gupta (2007), Ajaz and Ahmed (2010), Võ Thành Vân (2010), Nguyễn Phi Khanh (2013) và các nghiên cứu liên quan trong nước và trên thế giới. Tác giả đã sử dụng dữ liệu bảng của 7 tỉnh, thành ven biển ĐBSCL bao gồm: Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, giai đoạn 2005 - 2014 để phân tích. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, áp dụng mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), nghiên cứu xem xét sáu yếu tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước các tỉnh ven biển ĐBSCL như GDP bình quân đầu người, mở cửa thương mại, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tỷ lệ thâm hụt ngân sách, số lượng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn và tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố tác động đến thu NSNN các tỉnh ven biển ĐBSCL là GDP bình quân đầu người, tỷ lệ thâm hụt ngân sách, số lượng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm. Yếu tố mở cửa thương mại không tác động đến thu ngân sách nhà nước các tỉnh ven biển ĐBSCL, khác với kỳ vọng từ lý thuyết và kết quả các nghiên cứu liên quan trước đây. Điều này cần được xem xét trong các bài nghiên cứu tiếp theo.
522	Thạc sĩ	Nghiên cứu động lực làm việc của người lao động tại Công ty Kính nổi Viglacera	Nguyễn Mạnh Cường	Trần Kim Dung	Qua nghiên cứu lý thuyết về tạo động lực làm việc cho người lao động, với các mục tiêu đã đề ra, luận văn đã phân tích được thực trạng hiện tại

					<p>động lực làm việc của người lao động tại Công ty Kính nổi Viglacera, chỉ ra những mặt tích cực cũng như những tồn tại mà Công ty cần phải khắc phục. Trên cơ sở những thông tin, số liệu đã thu thập, luận văn đề xuất và đưa ra một số giải pháp phù hợp với tình hình hiện tại cũng như mục tiêu đặt ra để hoàn thiện hơn việc nâng cao động lực làm việc cho người lao động. Đánh giá mức độ tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty kính nổi Viglacera qua ba chính sách sau: (1) Chính sách đãi ngộ; (2) Môi trường làm việc; (3) Công nhận sự đóng góp của cá nhân. Kết quả nghiên cứu định lượng qua phân tích thống kê mô tả thông qua phân tích số liệu thực tế nghiên cứu đề tài, nhìn chung thực trạng động lực làm việc của người lao động với điểm trung bình của các nhân tố là từ 3.12 đến 3.25 điểm trên thang đo 5 điểm, tuy nhiên vẫn chưa vượt qua mức 3.30 (mức khá). Người lao động đánh giá các nhân tố theo thứ tự từ cao đến thấp là: (1) Môi trường làm việc, (2) Chính sách đãi ngộ, (3) Công nhận sự đóng góp của cá nhân.</p>
523	Thạc sĩ	Xây dựng chiến lược kinh doanh phân khúc khách hàng SME tại VPBank	Trần Đại Lộc	Ngô Quang Huân	<p>Tác giả nghiên cứu lý thuyết về quản trị chiến lược, lý thuyết marketing chiến lược, các ứng dụng của mô hình HST kinh doanh vào lĩnh vực dịch vụ và kết quả phỏng vấn sâu lấy ý kiến từ Phó Tổng GD, GD Miền và nhóm các GD Trung tâm Kinh doanh SME. Kết quả của nghiên cứu định tính khám phá các yếu tố phát triển HST SPDV dành cho khách hàng SME tại VPBank gồm (1) Chiến lược kinh doanh của VPBank; (2) Sản phẩm dịch vụ ngân hàng cung cấp cho khách hàng; (3) Chiến lược marketing đang áp dụng; (4) Hoạt động hỗ trợ, vận hành; (5) Đối thủ cạnh tranh tác động đến HST; (6) Môi trường kinh doanh nơi HST đặt nền móng phát triển. Vận dụng lý thuyết quản trị chiến lược và quản trị marketing thông qua việc phát triển HST SPDV dành cho khách hàng SME; phát triển hệ thống sản phẩm dịch vụ phù hợp, tối đa hóa nhu cầu của khách hàng lõi; cải tiến hệ thống hỗ trợ, vận hành; tìm hiểu và phân tích đối thủ cạnh tranh để VPBank cùng với khách hàng có kế hoạch hành động cụ thể, chi tiết để đối phó với sự tấn công từ đối thủ; phân tích, đánh giá và dự báo tình hình kinh tế vĩ mô để chủ động, sẵn sàng thay đổi, thích nghi với môi trường kinh doanh mới. Xây dựng chiến lược kinh doanh dựa trên mô hình hệ sinh thái kinh doanh là mô hình hiện đại, phù hợp với tầm nhìn, chiến lược dài hạn của VPBank trong tương lai. Về thực trạng phát triển hệ sinh thái SPDV: phần lớn các thành viên tham gia phỏng vấn đều cho rằng VPBank chưa xây dựng một hệ sinh thái hoàn chỉnh dành cho nhóm khách hàng SME. VPBank</p>

					chỉ mới bước đầu tiếp cận khái niệm hệ sinh thái và dừng ở hình thức tài trợ chuỗi; hoạt động hỗ trợ, trung gian kết nối, dẫn dắt thành viên “cùng tiến hóa” chưa được chú trọng phát triển. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp phát hệ sinh thái SPDV dành chokhách hàng SME tại VPBank.
524	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của sở hữu Nhà nước và các khoản vay ngân hàng đến quyết định đầu tư của các công ty Việt Nam	Trần Thị Trang	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Dựa trên nguồn dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của 319 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2008 - 2015, bằng cách sử dụng các phương pháp hồi quy OLS, FEM và 2SLS với biến công cụ, bài nghiên cứu này kế thừa nghiên cứu của Jiang và Zeng (2014) thực hiện kiểm định ảnh hưởng các khoản vay ngân hàng đến quyết định đầu tư của các công ty Việt Nam có tỷ lệ sở hữu Nhà nước khác nhau và mức độ tăng trưởng khác nhau. Tác giả đưa ra một số kết luận. Thứ nhất, tồn tại một mối tương quan âm giữa nợ vay ngân hàng và việc thực hiện quyết định đầu tư trong các công ty Việt Nam. Xét về kỳ hạn của khoản vay ngân hàng, tồn tại mối tương quan âm giữa nợ ngắn hạn ngân hàng và việc thực hiện quyết định đầu tư trong các công ty Việt Nam và mối tương quan dương giữa nợ dài hạn ngân hàng và đầu tư của các công ty Việt Nam. Điều này hàm ý rằng, khi các công ty Việt Nam vay nợ ngân hàng mà đặc biệt là khoản vay ngắn hạn càng nhiều thì các công ty sẽ có xu hướng càng hạn chế việc ra và thực hiện các quyết định đầu tư nhưng nếu nợ vay dài hạn ngân hàng được sử dụng trong cấu trúc vốn của các công ty càng nhiều thì các công ty càng tăng cường việc thực hiện quyết định đầu tư. Thứ hai, bài nghiên cứu cũng cho thấy, mối tương quan âm giữa nợ ngân hàng và đầu tư ở các công ty tăng trưởng cao yếu hơn so với công ty tăng trưởng thấp. Xét yếu tố kỳ hạn vay, mối tương quan âm giữa khoản vay ngân hàng với kỳ hạn ngắn và đầu tư ở các công ty tăng trưởng cao yếu hơn so với công ty tăng trưởng thấp. Ngược lại, mối tương quan dương giữa khoản vay ngân hàng với kỳ hạn dài và đầu tư ở các công ty tăng trưởng cao yếu hơn so với công ty tăng trưởng thấp. Kết quả này ngụ ý rằng, ở những công ty có ít cơ hội tăng trưởng, mức độ nợ ngân hàng, đặc biệt là khoản nợ ngắn hạn mà các công ty sử dụng trong cấu trúc vốn càng nhiều sẽ giúp các công ty hạn chế được tình trạng đầu tư quá mức. Và nếu những công ty này lại có tỷ lệ sở hữu Nhà nước cao thì thường sẽ có xu hướng tận dụng những lợi thế khi được sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc tiếp cận các khoản vay dài hạn ngân hàng để



					<p>gia tăng đầu tư nhiều hơn so với các công ty có mức tăng trưởng cao. Thứ ba, kết quả bài nghiên cứu cho thấy, mối tương quan âm giữa nợ ngân hàng và việc thực hiện quyết định đầu tư của các công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước cao yếu hơn so với các công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước thấp và mối tương quan dương giữa nợ dài hạn ngân hàng và đầu tư của các công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước cao yếu hơn so với các công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước thấp. Điều này hàm ý rằng, các công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước cao nhờ vào lợi thế được sự hỗ trợ từ phía Nhà nước nên khi vay nợ của các ngân hàng để thực hiện các quyết định đầu tư thì các ngân hàng ít sử dụng các biện pháp xử lý kỷ luật để thực hiện giám sát các công ty này hơn, các ngân hàng cũng áp dụng những điều kiện vay nợ dễ dàng hơn và đưa ra chính sách cho vay ít ràng buộc hơn so với các công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước thấp. Hơn nữa, các công ty sử dụng nợ vay dài hạn ngân hàng trong cấu trúc vốn càng nhiều thì các công ty càng tăng cường việc thực hiện các quyết định đầu tư, đồng thời, các ngân hàng cũng ít sử dụng các biện pháp xử lý kỷ luật để thực hiện giám sát đối với các khoản vay dài hạn trong các công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước cao so với nhóm công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước thấp. Tuy nhiên, bài nghiên cứu cũng cho thấy, vai trò xử lý kỷ luật của các ngân hàng đối với khoản vay ngắn hạn là không có sự khác biệt giữa các công ty có tỷ lệ sở hữu Nhà nước khác nhau. Thứ tư, bài nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy, các công ty có tỷ lệ nợ vay dài hạn trên tổng nợ vay ngân hàng càng cao thì mối tương quan âm giữa nợ vay ngân hàng và đầu tư của công ty sẽ càng yếu hơn. Điều này hàm ý rằng, các ngân hàng Việt Nam chủ yếu sử dụng các khoản vay ngắn hạn hơn là khoản vay dài hạn để áp dụng các biện pháp xử lý kỷ luật trong việc tài trợ cho các công ty thực hiện các quyết định đầu tư. Cuối cùng, bài nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng về các yếu tố tác động đến việc thực hiện quyết định đầu tư của các công ty Việt Nam khi sử dụng trong mô hình nghiên cứu các biến kiểm soát như: dòng tiền hoạt động, quy mô công ty, tỷ lệ doanh thu trên tài sản cố định và các biến về đặc điểm quản trị doanh nghiệp như tỷ lệ cổ phần của CEO, nhiệm kỳ của CEO...</p>
525	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing cho dịch vụ internet cáp quang của Trung tâm Điện thoại SPT	Phạm Kim Thành	Hoàng Lệ Chi	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về marketing dịch vụ. Tiếp đó, tác giả trình bày, phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động marketing dịch vụ Internet cáp quang của Trung tâm điện thoại SPT; tìm ra điểm mạnh, điểm yếu và nguyên nhân tồn tại. Trên cơ sở lý thuyết và thực trạng, tác

					giả đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing đến năm 2020 nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh của Trung tâm điện thoại SPT.
526	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa sở hữu Nhà nước, hoạt động đầu tư và các kênh tài trợ tại các công ty niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Lan Hương	Vũ Việt Quang	Bài nghiên cứu này sử dụng dữ liệu của các công ty niêm yết tại Việt Nam trong suốt giai đoạn 2008 đến 2016 bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất Pooled OLS, mô hình hồi quy hiệu ứng cố định (FE) và mô hình hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên (RE) để xem xét mối quan hệ giữa dòng tiền và hoạt động đầu tư tài sản cố định, dựa trên bài nghiên cứu của Michael Firth và cộng sự (2012). Tác giả tìm thấy mối quan hệ phi tuyến tính, được biểu diễn theo dạng đường cong chữ U như kỳ vọng, đầu tư và dòng tiền có mối tương quan khi dòng tiền ở mức thấp nhưng có mối tương quan dương khi dòng tiền ở mức cao. Trong bài nghiên cứu này, tác giả so sánh độ nhạy cảm giữa dòng tiền và đầu tư của các công ty niêm yết có sự kiểm soát của Nhà nước với các công ty niêm yết tư nhân. Dưới sự kiểm soát của Nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước đầu tư nhiều hơn các doanh nghiệp tư nhân khi đầu tư tương quan âm với dòng tiền, nhất là khi môi trường có ít cơ hội đầu tư, điều này làm cho đường cong chữ U dốc hơn về phía bên trái đối với các doanh nghiệp nhà nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy không có bằng chứng để chứng tỏ có sự phân biệt đối xử trong việc tiếp cận các nguồn tài trợ bên ngoài để tạo ra sự khác biệt trong độ nhạy cảm giữa dòng tiền và đầu tư ở doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.
527	Thạc sĩ	Tác động của thanh khoản đến quyết định đầu tư:	Nguyễn Thị Hồng Thảo	Nguyễn Ngọc Định	Bài nghiên cứu xem xét vai trò thanh khoản của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tác động đến quyết định đầu tư của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2007 - 2016. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm hiểu mối quan hệ giữa thanh khoản cổ phiếu và đầu tư công ty thay đổi như thế nào khi xem xét tác động tương tác trong trường hợp công ty có phát hành thêm cổ phiếu mới và tình trạng ràng buộc tài chính theo quy mô công ty. Phương pháp nghiên cứu dựa theo công trình nghiên cứu của Francisco Muñoz (2012), mô hình nghiên cứu trong bài sử dụng phương pháp hồi quy GMM sai phân (DGMM). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 321 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cả hai sàn HNX và HOSE trong giai đoạn 2007 - 2016, dữ liệu lấy theo năm dựa trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán theo năm. Kết quả hồi quy cho thấy thanh khoản cổ phiếu trên thị trường chứng khoán có tương quan âm có ý nghĩa thống kê đến đầu tư (tăng trưởng hàng tồn kho và tài sản cố định) ở cấp độ công ty, hay nói cách khác là có tác động tiêu cực làm

					giảm đầu tư ở công ty thông qua kênh truyền dẫn sức ép thị trường chứng khoán gây ra các hành vi thiên cận của nhà quản lý. Nghiên cứu không tìm được bằng chứng về sự thay đổi trong ảnh hưởng của thanh khoản lên đầu tư trong trường hợp công ty có phát hành cổ phần và cũng không tìm thấy bằng chứng rõ ràng để chứng minh rằng công ty nào có tình trạng ràng buộc tài chính càng cao thì ảnh hưởng của thanh khoản cổ phiếu lên quyết định đầu tư càng lớn.
528	Thạc sĩ	Vàng là kênh trú ẩn an toàn hay công cụ phòng ngừa rủi ro đối với kênh đầu tư chứng khoán? ứng dụng mô hình DCC-GARCH	Võ Thị Ái Trúc	Vũ Việt Quang	Bài nghiên cứu xem xét ý nghĩa của vàng trong mối quan hệ đầu tư chứng khoán thông qua việc phân tích vai trò của vàng như là một kênh trú ẩn an toàn hay là một công cụ phòng ngừa rủi ro đối với kênh đầu tư chứng khoán trong giai đoạn từ tháng 1/2010 đến tháng 09/2017. Bằng cách tiếp cận từ mô hình DCC-GARCH, kết quả chỉ ra rằng có mối quan hệ về công cụ phòng ngừa của vàng tại thị trường chứng khoán Việt Nam.
529	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình định giá tài sản năm nhân tố Fama-French giải thích tỷ suất sinh lợi cổ phiếu niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Đình Cường	Nguyễn Tấn Hoàng	Trong bài nghiên cứu này, tác giả kiểm định mô hình năm nhân tố của Fama – French (2015) trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 01/2007 đến 12/2016 và so sánh với mô hình ba nhân tố bằng thống kê GRS. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, mô hình năm nhân tố Fama – French chưa thực sự phù hợp để giải thích tỷ suất sinh lợi cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam và trong năm nhân tố của mô hình là thị trường, quy mô, giá trị, lợi nhuận hoạt động, đầu tư thì chỉ có ba nhân tố là nhân tố thị trường, quy mô và giá trị giải thích tốt tỷ suất sinh lợi cổ phiếu niêm yết tại Việt Nam. Hệ số chặn a của các danh mục trong các mô hình hồi quy đều gần 0 nhưng đều có ý nghĩa thống kê. Nhân tố thị trường có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương kỳ vọng ở tất cả các danh mục trong hồi quy mô hình ba nhân tố và năm nhân tố Fama - French cho thấy rằng xu hướng thị trường là yếu tố tác động mạnh để các nhà đầu tư dựa vào khi đưa ra các quyết định đầu tư. Hệ số hồi quy của nhân tố thị trường dương có nghĩa là có mối quan hệ cùng chiều giữa rủi ro thị trường và tỷ suất sinh lợi chứng khoán, phù hợp với nghiên cứu của Fama – French (1993, 2015). Nhân tố quy mô có ý nghĩa thống kê trong 16/18 danh mục trong hồi quy mô hình ba nhân tố, và 17/18 danh mục trong hồi quy mô hình năm nhân tố, đối với các danh mục quy mô nhỏ xuất hiện dấu dương kỳ vọng và các danh mục quy mô lớn xuất hiện dấu âm kỳ vọng, hàm ý rằng cổ phiếu của các công ty có quy mô nhỏ sẽ có tỷ suất sinh lợi cao hơn cổ phiếu của các công ty có quy mô lớn. Điều này khá hợp lý trên thị trường chứng

					<p>khoán Việt Nam vì những công ty có quy mô nhỏ thường là những công ty mới, tiềm ẩn rủi ro cao hơn nên các nhà đầu tư sẽ yêu cầu mức tỷ suất sinh lợi cao hơn, phù hợp với nghiên cứu của Fama – French (1993, 2015). Nhân tố giá trị không giải thích được tỷ suất sinh lợi của các danh mục thuộc cách phân chia danh mục theo quy mô – lợi nhuận hoạt động và quy mô – đầu tư, nhưng nó hiệu quả đối với cách sắp xếp danh mục theo quy mô – giá trị BE/ME. Hệ số hồi quy nhân tố giá trị dương ở các danh mục cổ phiếu có tỷ số BE/ME cao và âm ở các danh mục cổ phiếu có tỷ số BE/ME thấp, hàm ý rằng đầu tư vào cổ phiếu công ty có giá trị BE/ME cao mang lại tỷ suất sinh lợi cao hơn tại thị trường chứng khoán Việt Nam, phù hợp với nghiên cứu của Fama – French (1993, 2015). Nhân tố lợi nhuận không mang ý nghĩa thống kê trong hồi quy năm nhân tố Fama – French. Đối với nhân tố đầu tư, khuynh hướng đầu tư bảo thủ chỉ mang lại tỷ suất sinh lợi cao hơn đầu tư năng động đối với các cổ phiếu quy mô nhỏ; với cổ phiếu quy mô lớn khuynh hướng đầu tư bảo thủ không mang lại kết quả tốt hơn khuynh hướng đầu tư năng động tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Giá trị trung bình của R<sup>2</sup> hiệu chỉnh của mô hình năm nhân tố là 62.17% có nghĩa là mô hình năm nhân tố có thể giải thích 62.17% biến động tỷ suất sinh lợi cổ phiếu niêm yết tại Việt Nam.</p>
530	Thạc sĩ	Phân tích động lực phụng sự công của công chức ngành Nội vụ tỉnh Trà Vinh	Kim Thị Thanh Nữ	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Đề nâng cao hiệu quả hoạt động và sự tận tâm của đội ngũ công chức trong ngành Nội vụ tỉnh Trà Vinh thì mọi công chức phải ý thức được động lực phụng sự công (public service motivation) và có một sự cam kết với tổ chức (organizational commitment) tốt hơn. Do đó, mục tiêu chính của đề tài là khảo sát và phân tích ảnh hưởng của các yếu tố chất lượng dịch vụ hành chính công tạo nên sự kết quả công việc của cán bộ công chức trong ngành Nội vụ tỉnh Trà Vinh. Từ đó, tác giả đề xuất các gợi ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước trên lĩnh vực dịch vụ hành chính công. Cơ sở dữ liệu chính phục vụ phân tích là số liệu thu thập từ 123 các bộ công chức đang làm việc tại ngành Nội vụ tỉnh Trà Vinh trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2017, thông qua bảng khảo sát được xây dựng dựa theo lý thuyết và các nghiên cứu trước đây có liên quan. Nền tảng lý thuyết và khung phân tích đề tài dựa vào nghiên cứu của Kim (2012) – Đại học Quốc gia Khoa học và Kỹ thuật Seoul, Hàn quốc, với thang đo động lực phụng sự công gồm 4 thành phần là: (1) Sự thu hút vào dịch vụ công (APS); (2) Giá trị cộng đồng (CPV); (3) Tình thương người (COM); (4)</p>

					Sự hy sinh (SS) gồm có 16 biến quan sát. Thành phần kết quả công việc (KQ) được đo lường với 4 biến quan sát, và mỗi quan hệ của kết quả công việc với các thành phần của động lực phụng sự công được nghiên cứu thông qua mô hình hồi qui bội. Kỹ thuật phân tích chính được áp dụng trong đề tài là thống kê mô tả bao gồm các đại lượng thống kê: số trung bình, tối đa, tối thiểu; phân phối tần số; so sánh hai hoặc nhiều số trung bình; và các kiểm định T, F, Chi bình phương và hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 4 thành phần APS (sự thu hút vào dịch vụ công), CVP (giá trị cộng đồng), COM (tình thương người), SS (sự hy sinh) là có ảnh hưởng đến kết quả công việc theo cảm nhận của các công chức được khảo sát.
531	Thạc sĩ	Chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu:	Nguyễn Minh Trí	Nguyễn Hữu Dũng	Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu chính là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược thích ứng của hộ gia đình tại huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đối với biến đổi khí hậu (BĐKH); từ đó, khuyến nghị các chính sách nhằm giúp các hộ gia đình ứng phó tốt hơn với BĐKH. Đề tài sử dụng mô hình logit đa thức để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược thích ứng của hộ gia đình đối với BĐKH. Các chiến lược thích ứng của hộ gia đình đối với BĐKH được nghiên cứu gồm: (1) Nhờ chính quyền hỗ trợ; (2) Di cư; (3) Bán tài sản; (4) Vay mượn; (5) Thay đổi lịch mùa vụ hoặc thay đổi giống cây trồng, vật nuôi; (6) Tìm thêm các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện có hạn mức, với số quan sát hợp lệ trong mẫu nghiên cứu gồm 239 hộ gia đình. Tác giả đã đưa ra một số kết quả nghiên cứu. Một là, BĐKH ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sản xuất của hộ gia đình; tuy nhiên, việc phòng tránh thiên tai, BĐKH còn hạn chế, chỉ có 5,44% số lượng hộ được hộ khảo sát được tham gia các chương trình tập huấn về phòng tránh thiên tai và BĐKH do chính quyền địa phương tổ chức. Hai là, 65,69% số hộ gia đình sử dụng chiến lược thích ứng bị động (vay mượn, nhờ chính quyền hỗ trợ, bán tài sản, di cư) để ứng phó với BĐKH. Chỉ có 34,31% số hộ sử dụng chiến lược thích ứng chủ động như là thay đổi mùa vụ sản xuất hoặc giống cây trồng, vật nuôi; tìm thêm nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Ba là, ở mức ý nghĩa thống kê 5%, việc lựa chọn chiến lược thích ứng của hộ gia đình chịu ảnh hưởng của các yếu tố như: Giới tính của chủ hộ, học vấn của chủ hộ, quy mô hộ, diện tích canh tác, tài sản của hộ, chi tiêu bình quân đầu người, khu vực sinh sống, được tiếp nhận thông tin về cảnh báo BĐKH và mức độ ảnh hưởng của BĐKH. Cuối cùng, đề tài khuyến

					ngợi các chính sách nhằm giúp hộ gia đình ứng phó tốt hơn với BĐKH .
532	Thạc sĩ	Nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm y tế huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Lê Thị Tuyết Lan	Đinh Phi Hồ	<p>Luận văn: “Nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm y tế huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang”, được thực hiện trong năm 2016, tại địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Luận văn dựa vào lý thuyết của thang đo SERVQUAL và phỏng vấn định tính để đưa ra mô hình nghiên cứu; đồng thời, dùng phỏng vấn định lượng thông qua việc thu thập thông tin bằng bảng câu hỏi với khách hàng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn huyện. Sau đó, dùng kiểm định Cronbach’s Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo, tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) để chọn ra những yếu tố mới và sau cùng chạy phân tích hồi quy đa biến để cho thấy mối ràng buộc giữa các nhân tố với mức độ hài lòng của khách hàng trên địa bàn huyện. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm y tế huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp: năng lực phục vụ, sự tin cậy, cơ sở vật chất, khả năng đáp ứng, sự đồng cảm. Qua kết quả nghiên cứu này tác giả đề xuất một số gợi ý chính sách và kiến nghị cho các cơ sở y tế, cơ quan bảo hiểm xã hội và chính quyền địa phương huyện Châu Thành tham khảo nhằm nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bảo hiểm y tế, tăng cường tỷ lệ người dân tham gia BHYT, thực hiện lộ trình tiến tới BHYT toàn dân của Đảng và Nhà nước.</p>
533	Thạc sĩ	Consumers' choice of food store for delivery in HCMC	Phan Duy Lap	Truong Dang Thuy	<p>The main purposes of this paper are identify the factors which effecting to consumer's selection and the mechanisms and current situation of food delivery services in Vietnam. Using econometric model RUM to analyze the behavior of consumers to each alternative options. Based on theory random utility depends on the product attributes and consumer choice of oproducts in the collection of the same products in the market depending on the utility form each category and products provided the highest utility will be selected. This study was condecued with 97 consumers in HCMC. The methodology was a combination between the qualitative and quantitative methods. To collect the necessary information for research urposes. the real orders from 97 consumers was used including information about gender, location, nationally, and the properties of products and suppliers that consumers are interested. The regression models used to evaluate the factors effecting to the choice of consumers. The result of this study said that the prices of products</p>

					might not affect to the customer's decision to order food online. The price variable was not signification in the result of regression model. However, the result showing consumer's interest could be affected by other barriers, in details, the request of minimum value of order and delivery fee.
534	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2015	Phạm Tiến Dũng	Trương Quang Thông	Bài nghiên cứu dựa trên các kết quả thực nghiệm, lý thuyết và tình hình thực tế của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam để đưa ra các đề xuất đối với các NHTM cũng như NHNN nhằm cải thiện hệ số CAR, đáp ứng các tiêu chuẩn của Basel II trong thời gian tới và làm nền tảng để tiến tới Basel III. Các NHTM Việt Nam cần chủ động kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để tăng vốn, bên cạnh đó ban hành các quy định nội bộ, quy trình vừa đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, vừa giảm thiểu rủi ro thông qua các hoạt động kiểm tra, giám sát. Về nền tảng công nghệ, các NHTM cũng cần phải tính toán cân đối nguồn vốn để đầu tư nâng cấp hệ thống kinh doanh lõi (corebanking) nhằm phát triển các sản phẩm dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh làm tăng lợi nhuận giúp cải thiện hệ số CAR của NHTM. Đối với NHNN, bài nghiên cứu cũng đưa ra các đề xuất về việc xây dựng khung pháp lý phù hợp, có lộ trình để các NHTM Việt Nam đáp ứng yêu cầu về hệ số CAR tối thiểu theo tiêu chuẩn Basel II, đồng thời tăng cường các biện pháp thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh, hoạt động sở hữu chéo của các NHYM để giảm thiểu rủi ro hoạt động làm mất vốn gây suy giảm hệ số CAR. Đánh giá thực trạng an toàn vốn của hệ thống NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2015 và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số CAR của NHTM Việt Nam. Tác giả vận dụng kết quả nghiên cứu để đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hệ số CAR, bảo đảm an toàn hoạt động cho hệ thống NHTM tại Việt Nam.
535	Thạc sĩ	Nghiên cứu các chỉ số điều kiện tài chính, phát triển tài chính và ràng buộc tài chính đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ở thị trường Châu Á	Nguyễn Hoàng Hiệp	Trần Thị Thùy Linh	Dựa trên một mẫu dữ liệu của 1.701 doanh nghiệp phi hành chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại các nước: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thailand, Việt Nam và chạy mô hình hồi quy GMM, tác giả đưa ra các kết luận: (i) chỉ số điều kiện tài chính ảnh hưởng đến cơ hội phát triển và nhu cầu đầu tư các doanh nghiệp, chỉ số điều kiện tài chính tốt hơn có liên quan với cơ hội phát triển mạnh mẽ hơn và nhu cầu đầu tư nhiều hơn trong khi phát triển tài chính chủ yếu ảnh hưởng đến ràng buộc tài chính bên ngoài của các doanh nghiệp; (ii)

					<p>các doanh nghiệp lớn hưởng lợi nhiều hơn từ việc cải thiện điều kiện tài chính, đối với hầu hết các doanh nghiệp, một cải thiện trong phát triển tài chính làm giảm ràng buộc tài chính, đối với các doanh nghiệp nhỏ, phát triển tài chính gia tăng mức độ đầu tư trong khi giảm ràng buộc tài chính; (iii) bài nghiên cứu sử dụng hệ số CF/K như một thước đo ràng buộc tài chính, gọi là độ nhạy đầu tư đến các dòng tiền (ISCF), các doanh nghiệp nhỏ có xu hướng tiếp cận ràng buộc bên ngoài để gia tăng đầu tư, và (iv) giảm ICSF thông qua phát triển tài chính nên giảm sự biến động của các khoản đầu tư doanh nghiệp, đặc biệt là trong trường hợp các doanh nghiệp nhỏ. Điều quan trọng hàm ý chính sách của nghiên cứu là sự cần thiết phải thúc đẩy phát triển tài chính, ví dụ, chiều sâu tài chính, tiếp cận tài chính, sự ổn định và hiệu quả khu vực tài chính, vì nó cũng là một công cụ chính sách hiệu quả để giảm thiểu ảnh hưởng của những cú sốc tiêu cực kịp thời. Thông thường, phản ứng chính sách những cú sốc tiêu cực có xu hướng tập trung hẹp vào cố gắng để cải thiện điều kiện tài chính thông qua việc nới lỏng chính sách tiền tệ.</p>
536	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa các nhân tố cấu thành giá trị thương hiệu ảnh hưởng đến ưa thích thương hiệu ngành kinh doanh ẩm thực tại thành phố Mỹ Tho	Lê Quốc Dũng	Hoàng Lệ Chi	<p>Luận văn này được thực hiện với mục tiêu xác định các thành phần của giá trị thương hiệu trong ngành kinh doanh ẩm thực tại Việt Nam. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp định tính, thông qua phương pháp thảo luận nhóm bằng dàn bài thảo luận. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng, thông qua kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp với mẫu có kích thước <math>n = 293</math>. Nghiên cứu chính thức được dùng để khẳng định lại độ tin cậy, giá trị thang đo và mô hình nghiên cứu. Dữ liệu sau khi khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 23 và AMOS 23. Kết quả kiểm định mô hình cho thấy, thành phần nhận thức nguy cơ/rủi ro có biến quan sát PH4 bị loại do có hệ số tương quan biến tổng không đạt chuẩn khi đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Sau ba lần đánh giá thang đo thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA thì các biến quan sát SA1, VA4, IM4 bị loại vì không đạt yêu cầu do hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5. Tác giả kiểm định CFA và SEM, cho thấy mối quan hệ giữa nhận thức nguy cơ/rủi ro và nhận thức thương hiệu là quan hệ ngược chiều, quan hệ nhận thức thương hiệu và hình ảnh thương hiệu là quan hệ cùng chiều, quan hệ nhận thức thương hiệu và giá trị được thừa nhận là cùng chiều, quan hệ giữa xúc tiến bán hàng với giá trị được thừa nhận là cùng chiều, quan hệ giữa giá trị được thừa nhận và ưa thích thương hiệu là</p>



					quan hệ cùng chiều, quan hệ giữa hình ảnh thương hiệu và ưa thích thương hiệu là quan hệ cùng chiều. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị.
537	Thạc sĩ	Nợ xấu, rủi ro đạo đức và các quy định điều tiết trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thành Nam	Đinh Thị Thu Hồng	Bài nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra mức độ mà các ngân hàng thương mại Việt Nam phải đối mặt với những thách thức trong quan hệ cho vay, và sự tham gia của họ vào các hành vi rủi ro, vì điều này có thể làm tăng thêm các vấn đề rủi ro đạo đức của ngành ngân hàng trong tương lai gần. Đầu tiên, nghiên cứu áp dụng một mô hình ngưỡng để nghiên cứu vai trò của nợ xấu trong việc báo hiệu các vấn đề rủi ro đạo đức. Thứ hai, nghiên cứu cũng áp dụng mô hình này vào các ngân hàng thương mại Việt Nam để kiểm định giả thiết “các ngân hàng gặp khó khăn có động lực để chấp nhận rủi ro vượt mức”, làm gia tăng thiệt hại và khả năng vỡ nợ. Với một bộ dữ liệu bảng cân bằng của 25 ngân hàng thương mại ở Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2014, bài nghiên cứu đã sử dụng tỷ lệ nợ xấu có độ trễ một thời kỳ như là biến ngưỡng để nghiên cứu các vấn đề rủi ro đạo đức có thể có trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Các kết quả thực nghiệm từ các kiểm định và ước lượng mô hình ngưỡng dựa theo Hansen (1999) đã cung cấp một bằng chứng mạnh mẽ cho thấy hiệu ứng ngưỡng thực sự tồn tại. Mức ngưỡng của tỷ lệ nợ xấu 3.25% được tìm thấy dựa theo những đặc điểm khác nhau của các mô hình, trong đó, các ngân hàng đang đối mặt với tỷ lệ nợ xấu cao trong quá khứ có những hành vi phù hợp với những dự đoán về lý thuyết rủi ro đạo đức: việc chấp nhận rủi ro quá mức của các ngân hàng có thể gây nên các khoản lỗ lớn hơn trong dài hạn. Thông qua tất cả các mô hình được ước tính, một sự gia tăng khoảng 10% trong tăng trưởng tín dụng đối với các ngân hàng đang gặp khó khăn (có tỷ lệ nợ xấu trên mức ngưỡng) có thể làm tỷ lệ nợ xấu tăng thêm khoảng từ 0.16% đến 0.20%. Bên cạnh đó, quy mô ngân hàng và tỷ lệ vốn chủ sở hữu cũng báo hiệu những vấn đề có ảnh hưởng đáng kể lên tỷ lệ nợ xấu trong bối cảnh thị trường Việt Nam và các quy định bên trong, chẳng hạn như năng lực kém của ban quản lý hay tình trạng sở hữu chéo báo động trong hệ thống.
538	Thạc sĩ	Giao kết và thực thi hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông tại VNPT Cà Mau	Đinh Thanh Giang	Phạm Duy Nghĩa	Tổng quan pháp luật về hợp đồng dịch vụ viễn thông. Thực hiện giao kết và thực thi hợp đồng dịch vụ viễn thông tại VNPT Cà Mau. Nhận xét, kiến nghị về thực tiễn áp dụng pháp luật trong giao kết và thực thi hợp đồng dịch vụ viễn thông tại VNPT Cà Mau.
539	Thạc sĩ	Vai trò của Công đoàn trong việc tham gia	Ngô Diễm	Lê Văn Hưng	Nghiên cứu thực trạng việc thực hiện các quy định của pháp luật về

		giải quyết tranh chấp lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Phúc		<p>tranh chấp lao động nói chung và thực trạng việc thực hiện các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2013 - 2015 cho thấy: Nguyên việc tập thể và tranh chấp lao động chủ yếu xảy ra tại các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước, đặc biệt trong ngành chế biến thủy sản là những ngành đông công nhân lao động, làm công việc giản đơn, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tất cả các cuộc tranh chấp lao động xảy ra trên địa bàn tỉnh Cà Mau đều không tuân theo các quy định của pháp luật, không qua hòa giải, vai trò của tổ chức Công đoàn ở cơ sở không được thể hiện. Các nguyên nhân dẫn đến tranh chấp lao động chủ yếu là sự vi phạm quy định pháp luật lao động của người sử dụng lao động. Các yêu sách của người lao động tham gia ngừng việc tập thể chủ yếu là các yêu sách về tiền lương do tiền lương và thu nhập của người lao động quá thấp, không đáp ứng được mức sống tối thiểu cho cá nhân và gia đình người lao động; các quy định của pháp luật về lao động hiện hành còn bộc lộ nhiều bất cập, nhiều quy định còn chưa phù hợp, nhiều quy định còn chưa rõ ràng, thiếu tính khả thi, đặc biệt nhiều vấn đề mới phát chưa được điều chỉnh. Ngoài ra, sự hiểu biết pháp luật, ý thức pháp luật của người lao động còn hạn chế do xuất thân từ nông thôn, trình độ văn hóa thấp, chưa có kỹ năng tay nghề, tác phong công nghiệp. Nguyên nhân từ hoạt động công đoàn cơ sở còn chưa hiệu quả, chưa thực sự độc lập, còn chịu ảnh hưởng từ phía người sử dụng lao động, chưa nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của người lao động để kịp thời phản ánh, đối thoại với người sử dụng lao động, giải quyết các vướng mắc, mâu thuẫn có thể dẫn tranh chấp lao động. Nguyên nhân từ những khó khăn, vướng mắc dẫn đến hoạt động chưa thực sự hiệu quả từ phía các cá nhân, cơ quan, tổ chức có chức năng giải quyết tranh chấp lao động như khó khăn từ hòa giải viên lao động, Hội đồng hòa giải cơ sở, Hội đồng trọng tài lao động... dẫn đến việc các quy định của pháp luật về lao động chưa được thực hiện đầy đủ trong thực tế. Từ việc phân tích các nguyên nhân, đề tài đề xuất một số giải pháp để đảm bảo thực hiện các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động, nâng cao vai trò của tổ chức công đoàn trong việc tham gia giải quyết tranh chấp lao động. Đó là các nhóm giải pháp đối với Nhà nước và các cơ quan quản lý, nhóm giải pháp đối với người lao động, người sử dụng lao động, nhóm giải pháp sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về lao động.</p>
540	Thạc sĩ	Pháp luật về bán đấu giá tài sản: thực trạng	Phạm Chí Hải	Phạm Duy Nghĩa	Đấu giá tài sản là một chế định ra đời và phát triển từ nhu cầu của cuộc

		<p>áp dụng tại Cà Mau</p>		<p>sống, tuy xuất hiện chưa lâu nhưng đã đóng góp quan trọng trong việc tạo lập sự ổn định, minh bạch trong hoạt động bán tài sản của Nhà nước, giao đất hoặc cho thuê đất, tài sản kê biên của người phải thi hành án (THA)...; làm cơ sở để Nhà nước và xã hội xác định được giá trị thực của tài sản; giúp cho Nhà nước huy động được nguồn thu cho ngân sách, tạo vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội và thi hành dứt điểm nhiều bản án ở địa phương. Nghiên cứu đề tài thực trạng áp dụng pháp luật đấu giá tại Cà Mau đã đề cập một số vấn đề chung về khái niệm, tính chất đặc thù của hoạt động đấu giá mang tính chất cạnh tranh; là hoạt động mua bán qua trung gian; công khai, minh bạch; đưa ra các hình thức, phương thức đấu giá; xác định các thủ tục, nội dung, các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất nhằm bảo đảm cho việc đấu giá. Luận văn nêu lên thực trạng về áp dụng pháp luật về đấu giá tài sản ở tỉnh Cà Mau trong những năm qua như những kết quả đạt được về phát triển tổ chức BĐG, ĐGV; thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá nhất là trong việc lựa chọn tổ chức đấu giá, niêm yết và thông báo công khai, đăng ký tham gia đấu giá, việc áp dụng hình thức, phương thức và tổ chức các cuộc đấu giá, vấn đề thực hiện hợp đồng mua bán tài sản đấu giá thành, công tác QLNN về đấu giá ở địa phương. Bên cạnh đó cũng chỉ ra những mặt còn hạn chế, tồn tại và sự vi phạm thường xảy ra của tổ chức đấu giá; xác định một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến yếu kém về ĐGTS ở Cà Mau trong những năm qua. Đây là lý do để đề xuất, kiến nghị một số giải pháp khắc phục. Từ những vấn đề chung và thực tiễn về tổ chức và hoạt động ĐGTS ở Cà Mau, trên cơ sở Luật ĐGTS được Quốc hội ban hành năm 2016 có hiệu lực thi hành từ 01/7/2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành, luận văn đề xuất một số giải pháp, kiến nghị thực hiện trong thời gian tới tại Cà Mau như: hoàn thiện quy định pháp luật về đấu giá tài sản mà trước hết đưa ra biện pháp triển khai Luật và đề xuất tiếp tục sửa đổi, bổ sung hoàn thiện văn bản pháp luật của Trung ương và địa phương ban hành nhằm tạo cơ sở pháp lý cho đấu giá tài sản ở địa phương; đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản ở địa phương được tổ chức thực hiện đúng theo chức năng, nhiệm vụ được giao bảo đảm kịp thời, hiệu quả; tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật về đấu giá tài sản cho nhân dân; thực hiện có hiệu quả việc giám sát, duy trì thường công tác thanh, kiểm tra và xử lý nghiêm đối với những hành vi vi phạm pháp luật về đấu giá. Hy vọng, qua triển khai có hiệu quả Luật ĐGTS và một</p>
--	--	---------------------------	--	---

					số giải pháp thi tổ chức ĐGTS, đội ngũ ĐGV ở Cà Mau sớm được kiện toàn, nâng cao chất lượng, việc đấu giá bảo đảm được công khai, minh bạch, từng bước đáp ứng được nhu cầu bán ĐGTS của cơ quan, cá nhân và tổ chức ở địa phương.
541	Thạc sĩ	Pháp luật về hoạt động của tổ chức công đoàn tại khu vực kinh tế dân doanh – thực tiễn tại Cà Mau	Cao Mộng Thúy	Lê Văn Hung	Cơ sở pháp lý về hoạt động của tổ chức công đoàn. Thực trạng thực hiện pháp luật về hoạt động của tổ chức công đoàn trong khu vực kinh tế dân doanh tại Cà Mau. Giải pháp nâng cao việc thực hiện pháp luật về hoạt động của tổ chức công đoàn trong khu vực kinh tế dân doanh.
542	Thạc sĩ	Pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng trong hợp đồng giao kết từ xa	Bùi Thị Phương Loan	Phạm Duy Nghĩa	Tác giả khái quát chung về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hợp đồng giao kết từ xa. Tiếp đó, tác giả trình bày những quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hợp đồng giao kết từ xa: về hình thức giao dịch, trình tự ký kết, quá trình thực hiện hợp đồng, cơ chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi quyền lợi người tiêu dùng bị xâm hại, phương án giải quyết tranh chấp, trách nhiệm của cơ quan Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Thông qua việc tìm hiểu thực trạng, những hạn chế, nguyên nhân vướng mắc, tác giả đề xuất một số kiến nghị về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong hợp đồng giao kết từ xa.
543	Thạc sĩ	Pháp luật về nhãn hiệu tập thể và giải pháp phát triển nhãn hiệu tập thể trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Biện Văn Ngoan	Lê Văn Hung	Trước xu thế hội nhập toàn cầu và việc Việt Nam ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới hiện nay, vấn đề bảo hộ, bảo vệ, phát triển nhãn hiệu nói chung, NHTT nói riêng ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của mỗi địa phương, đặc biệt là địa phương có nhiều các sản phẩm đặc sản, đặc thù như Cà Mau. Các quy định về bảo hộ, bảo vệ quyền SHCN đối với nhãn hiệu ở Việt Nam hiện nay về cơ bản là tương đối phù hợp với các tiêu chuẩn và điều ước quốc tế. Với mục tiêu nghiên cứu một cách có hệ thống những quy định của pháp luật Việt Nam về bảo hộ, bảo vệ nhãn hiệu, trong đó có NHTT, có sự so sánh luật pháp về SHTT với một số quốc gia và các điều ước quốc tế có liên quan và từ thực tiễn triển khai thực hiện tại Việt Nam và đánh giá thực trạng việc hỗ trợ việc bảo hộ, bảo vệ quyền SHCN đối với nhãn hiệu nói chung, NHTT nói riêng trên địa bàn tỉnh Cà Mau, từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật, các giải pháp khác đối với các chủ thể có liên quan để hỗ trợ phát triển các NHTT đã được bảo hộ trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.
544	Thạc sĩ	Pháp luật về công chứng, chứng thực hợp đồng thế chấp QSDĐ qua thực tiễn tại tỉnh	Đàm Văn Chát	Lê Văn Hung	Cơ sở lý luận về công chứng, chứng thực và công chứng, chứng thực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (QSDĐ). Thực trạng áp dụng

		Cà Mau			pháp luật công chứng, chứng thực hợp đồng về thế chấp QSDĐ tại tỉnh Cà Mau. Định hướng hoàn thiện hoạt động công chứng, chứng thực hợp đồng thế chấp QSDĐ.
545	Thạc sĩ	Pháp luật về ngân sách cấp xã và một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	Nguyễn Thanh Hải	Phạm Duy Nghĩa	Hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã trong lĩnh vực ngân sách. Vấn đề phân cấp quản lý và quyền tự chủ của cấp xã trong việc lập, chấp hành quyết toán ngân sách nhà nước. Sự tham gia của người dân và trách nhiệm giải trình trong việc lập dự toán và sử dụng ngân sách nhà nước. Kết quả thi hành pháp luật về ngân sách xã trên địa bàn huyện Thới Bình
546	Thạc sĩ	Pháp luật về an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc Khmer tại tỉnh Cà Mau	Nguyễn Duy Trường	Đoàn Thị Phương Diệp	Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận pháp luật về an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số, thực trạng các quy định của pháp luật về an sinh xã hội áp dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số và thực trạng áp dụng pháp luật về an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Cà Mau; từ đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị hoàn thiện pháp luật về an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp hệ thống hóa, tổng hợp và phân tích; phương pháp khảo sát thực tiễn, phân tích số liệu thống kê và dự báo. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy việc triển khai thực hiện pháp luật về an sinh xã hội, chương trình, chính sách dân tộc đã góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc, việc đi lại của nhân dân và đồng bào các dân tộc ngày càng được thuận tiện hơn, góp phần tiêu thụ hàng hóa do nông dân sản xuất ra, tạo được lòng tin mạnh mẽ của quần chúng nhân dân nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng vào chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tác giả tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân của quá trình triển khai chính sách; từ đó, đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc Khmer tại tỉnh Cà Mau.
547	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	Lê Văn Thành Thông	Trần Đăng Khoa	Từ những yêu cầu của thực tiễn, tác giả nghiên cứu, đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính công tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND thị xã, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công tại huyện nhà. Đây là đề tài mới mẻ đối với huyện nhà và lần đầu tiên được áp dụng tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công. Dựa trên lý thuyết về dịch vụ, dịch vụ hành chính công, chất lượng dịch vụ hành chính công, mô hình, thang đo chất lượng dịch vụ hành chính công từ các công trình nghiên

					<p>cứ đã được công nhận trước đó, tác giả đã đề xuất mô hình và thang đo chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND thị xã Bình Long. Dựa trên kết quả nghiên cứu của tác giả, chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND thị xã Bình Long được đo lường bởi 05 thành phần với 21 biến quan sát như sau: (1) sự tin cậy gồm 05 biến quan sát, (2) sự đáp ứng gồm 03 biến quan sát, (3) năng lực phục vụ gồm 04 biến quan sát, (4) sự đồng cảm gồm 04 biến quan sát, (5) phương tiện hữu hình gồm 05 biến quan sát. Tác giả đã tiến hành kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA từ đó cho thấy 05 thành phần trên đều ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND thị xã Bình Long. Sau đó tác giả sử dụng thống kê mô tả để đánh giá độ biến động của các thành phần từ đó phân tích thực trạng, đánh giá những ưu, nhược điểm của 05 thành phần trên. Từ phân tích thực trạng trên tác giả đã đề xuất 05 nhóm giải pháp để phát huy những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND thị xã Bình Long gồm: (1) nhóm giải pháp nâng cao sự tin cậy, (2) nhóm giải pháp nâng cao sự đáp ứng, (3) nhóm giải pháp nâng cao năng lực phục vụ, (4) nhóm giải pháp nâng cao sự đồng cảm, (5) nhóm giải pháp nâng cao phương tiện hữu hình, đồng thời tác giả chủ động đưa ra một số đề xuất nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND thị xã Bình Long.</p>
548	Thạc sĩ	Tác động của các nhân tố kinh tế vĩ mô cơ bản đến tỷ giá hối đoái tại Việt Nam	Vũ Thùy Dâng	Võ Xuân Vinh	<p>Trên cơ sở dữ liệu theo quý từ quý 1 năm 2000 đến quý 4 năm 2015 của các biến nghiên cứu bao gồm: tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và Đô la Mỹ, tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, lãi suất tiền gửi, luận văn nghiên cứu tác động của các biến kinh tế vĩ mô đến tỷ giá hối đoái ở Việt Nam. Trước hết, luận văn nghiên cứu kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu theo phương pháp ADF, kết quả cho thấy các biến dừng ở bậc 1. Tiếp đó để đánh giá ảnh hưởng của các biến nghiên cứu đến tỷ giá hối đoái luận văn dùng mô hình OLS để đánh giá các tác động của các biến kinh tế vĩ mô với tỷ giá hối đoái. Kết quả cho thấy các biến nghiên cứu có tác động có ý nghĩa thống kê về mối quan hệ giữa biến giải thích là các biến vĩ mô và biến phụ thuộc là tỷ giá hối đoái. Từ kết quả thu được qua việc xử lý, kiểm định ADF chuỗi dữ liệu bằng phần mềm Eviews cho thấy các biến dừng ở sai phân bậc 1 nghĩa là bậc tích hợp của các biến là (1), luận văn dùng chuỗi dữ liệu sai phân bậc 1 để đưa vào chạy mô hình thống kê. Nhìn chung, kết quả thực hiện</p>

					<p>đã đạt được những mục tiêu nghiên cứu cụ thể đưa ra. Luận văn đã giải thích được một cách khoa học rằng các nhân tố vĩ mô mà tác giả lựa chọn đưa vào mô hình có tác động đến tỷ giá hối đoái trong giai đoạn nghiên cứu, mức độ tác động của các nhân tố theo thứ tự sau: tăng trưởng kinh tế tác động mạnh nhất tỷ giá hối đoái, lạm phát có mức độ tác động thứ hai đến tỷ giá hối đoái, biến cuối cùng tác động đến tỷ giá hối đoái là lãi suất. Chiều hướng tác động khi chạy mô hình OLS với các biến giải thích được thu thập ta thấy: (1) tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng cùng chiều với sự thay đổi của tỷ giá; (2) lãi suất ảnh hưởng ngược chiều với sự thay đổi của tỷ giá, (3) chỉ số giá tiêu dùng ảnh hưởng ngược chiều với sự thay đổi của tỷ giá. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của đề tài phản ánh đúng thực trạng nền kinh tế Việt Nam, đây là những nhân tố mà Chính phủ quan tâm hàng đầu nhằm ổn định và phát triển nền kinh tế, làm phong phú thêm các nghiên cứu về tỷ giá. Kết quả luận văn có thể dùng làm cơ sở cho việc dự báo, phân tích chính sách điều hành tỷ giá hối đoái trong thời gian tới của Nhà nước.</p>
549	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến việc vận dụng kế toán quản trị - trường hợp nghiên cứu các doanh nghiệp tại Bình Dương	Nguyễn Trung Tin	Nguyễn Thị Thu	<p>Thông qua nhiều nghiên cứu trước đây của các nhà khoa học trên thế giới và Việt Nam, có thể khẳng định kế toán quản trị là công cụ quản lý hữu hiệu trong các DN tại Việt Nam cũng như tỉnh Bình Dương hiện nay. Xuất phát từ tầm quan trọng đó, tác giả đã tiến hành phân tích nhằm kiểm định sự tác động của các thành phần của nhân tố văn hóa tổ chức đến việc vận dụng KTQT tại các DN trên địa bàn tỉnh Bình Dương và từ đó đưa ra các giải pháp, kiến nghị. Tác giả đã sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp nghiên cứu định tính thảo luận và hỏi kiến chuyên gia và nghiên cứu định lượng phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy đa biến, nghiên cứu đã xác định được các nhóm nhân tố thành phần như sau: Văn hóa tổ chức hỗ trợ, Văn hóa tổ chức theo mục tiêu, Văn hóa tổ chức dựa trên quy tắc và Văn hóa tổ chức đổi mới lần lượt tác động đến việc vận dụng KTQT tại các DN trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo mức độ giảm dần.</p>
550	Thạc sĩ	Tác động của cú sốc giá dầu đến mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi và độ bất ổn thị trường chứng khoán Việt Nam	Trương Đức Thùy	Nguyễn Thị Ngọc Trang	<p>Bài viết này nghiên cứu tác động của cú sốc giá dầu đến mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi và độ bất ổn của thị trường chứng khoán Việt Nam. Cụ thể, cú sốc giá dầu bao gồm cú sốc trong cung dầu, cú sốc trong cầu dầu và cú sốc thị trường riêng của dầu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các cú sốc giá dầu khác nhau ảnh hưởng khác nhau đến mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi và độ bất ổn của thị trường chứng khoán Việt Nam. Và các cú sốc góp phần giải thích khoảng 27% sự thay đổi trong mối</p>

					quan hệ này trong vòng 24 tháng. Bài nghiên cứu đưa ra một nhân tố mới để các nhà đầu tư xem xét khi thực hiện quyết định đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam trước những thay đổi liên tục của giá đầu thế giới hiện nay.
551	Thạc sĩ	Giải pháp đẩy mạnh hoạt động marketing trực tuyến tại Công ty TNHH Thiên Bảo Solution	Lê Minh Nghĩa	Hoàng Lê Chi	Luận văn đã tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động marketing trực tuyến của công ty TNHH Thiên Bảo Solution và được thực hiện bằng phương pháp phân tích, tổng hợp, diễn giải, quy nạp, thống kê và so sánh các thông tin thứ cấp, nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả đã đưa ra các giải pháp đẩy mạnh hoạt động marketing trực tuyến tại công ty TNHH Thiên Bảo Solution gồm: giải pháp về marketing hỗn hợp, giải pháp về hệ thống thông tin marketing và chăm sóc khách hàng, giải pháp đẩy mạnh công cụ marketing trực tuyến và giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ.
552	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu lâm sàng của bệnh nhân có bệnh đái tháo đường tuýp 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hiền Trang	Nguyễn Trọng Hoài	Nghiên cứu lâm sàng đang phát triển tại Việt Nam, theo thống kê của trang mạng clinicaltrials.gov (Hoa Kỳ) thì có hơn 400 nghiên cứu lâm sàng đã và đang được tiến hành ở Việt Nam trong gần 20 năm qua. Trong đó, thống kê tại quý 1 năm 2017 có 79 nghiên cứu lâm sàng đa quốc gia đang trong thời gian thu tuyển bệnh nhân cho nghiên cứu. Bệnh nhân là nhân tố không thể thiếu góp phần thành công cho các nghiên cứu lâm sàng. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu là xây dựng mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu lâm sàng của bệnh nhân cũng như đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định. Bằng việc sử dụng mô hình lý thuyết hành vi dự định tham gia nghiên cứu lâm sàng, nghiên cứu đã khảo sát gần trên hơn 100 bệnh nhân đái tháo đường tuýp 2 tại TP.HCM nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu lâm sàng. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng kết hợp hai phương pháp nghiên cứu: phương pháp phân tích dữ liệu thống kê mô tả, so sánh, kiểm định phi tham số và hồi quy OLS về ý định tham gia nghiên cứu lâm sàng. Kết quả cho thấy, mô hình các yếu tố tác động đến ý định tham gia NCLS trên bệnh nhân ĐTĐ2 tại TP. HCM gồm ba yếu tố tác động đến ý định tham gia nghiên cứu lâm sàng ở bệnh nhân đái tháo đường tuýp 2 tại TP.HCM được sắp xếp theo thứ tự quan trọng giảm dần như sau: Lợi ích cá nhân, chi phí, ảnh hưởng của những người liên quan ( $\beta=0.80$ , $P<0.01$ ), Rào cản tham gia ( $\beta= -0.28$ , $P<0.01$ ), Trách nhiệm với cộng đồng ( $\beta=0.27$ , $P<0.01$ ). Kết quả kiểm định sự khác biệt ý định tham gia nghiên cứu lâm sàng ở bệnh nhân đái tháo đường tuýp 2 tại TP.HCM theo các đặc



					điểm nhân khẩu học tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực nghề nghiệp, thu nhập cho thấy phần lớn không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.
553	Thạc sĩ	Tăng trưởng tín dụng và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Võ Thị Diễm Phúc	Võ Xuân Vinh	Luận văn nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy: tăng trưởng tín dụng có mối quan hệ cùng chiều với ROE; rủi ro ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng chia tổng tài sản có mối liên hệ cùng chiều với ROE; quy mô ngân hàng không có mối quan hệ với ROE; chi phí hoạt động được đo lường bằng tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản có quan hệ nghịch biến với ROE; tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ ngược chiều với ROE; tốc độ tăng trưởng có mối quan hệ cùng chiều với ROE. Kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của tín dụng đối với nền kinh tế và đối với hệ thống ngân hàng.
554	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu nhằm đẩy mạnh ý định mua bảo hiểm nhân thọ tại Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam khu vực Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025	Nguyễn Thị Quyên	Phan Quốc Tấn	Thương hiệu đóng vai trò quan trọng trong quyết định mua một thương hiệu hàng hóa, dịch vụ nhất định thay vì hàng hóa, dịch vụ của thương hiệu khác. Giá trị thương hiệu cho phép thương hiệu tạo ra được giá trị lớn nhất cũng như lợi nhuận lớn nhất thông qua những lợi thế mạnh, bền vững và khác biệt so với đối thủ cạnh tranh. Giá trị thương hiệu không những làm nâng cao giá trị cho tổ chức, bên cạnh đó nó còn giúp tổ chức duy trì được thị phần. Để đẩy mạnh ý định mua BHNT Prudential Việt Nam tác giả đã tiến hành phân tích thực trạng giá trị thương hiệu Prudential. Qua phân tích tác giả đã xác định được một số hạn chế quan trọng là: chất lượng phục vụ khách hàng kém; dịch vụ chương trình chăm sóc sau bán hàng còn hạn chế; quy trình, thủ tục giải quyết quyền lợi bảo hiểm còn khó khăn, mất nhiều thời gian; kinh nghiệm, kiến thức của đội ngũ nhân viên tư vấn, đại lý chưa cao; chuẩn mực đạo đức, hành vi ứng xử của nhân viên, đại lý BH thấp. Nhằm khắc phục những hạn chế trọng tâm tác giả đã đưa ra 3 nhóm giải pháp: về chăm sóc khách hàng, về năng lực phục vụ khách hàng và về giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho khách hàng.
555	Thạc sĩ	Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Hồ Ngọc Ánh Trinh	Trương Quang Thông	Với mục tiêu nhằm hạn chế rủi ro tín dụng, trên cơ sở những lý luận chung và phân tích thực trạng rủi ro tín dụng, bài nghiên cứu đã giúp nhận dạng vấn đề, đánh giá diễn biến đáng lo ngại của rủi ro tín dụng tại các ngân hàng TMCP Việt Nam. Đồng thời, cũng đã đưa ra những nguyên nhân gây ra tình trạng rủi ro tín dụng trong thời gian qua. Với việc thiết lập giả thuyết và mô hình hồi quy đã chỉ ra được sáu yếu tố có

					tác động đến rủi ro tín dụng (thông qua biến phụ thuộc là tỷ lệ nợ xấu) gồm: tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng, dự phòng rủi ro tín dụng (ba yếu tố thuộc về đặc điểm ngân hàng), tăng trưởng GDP, lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp (ba yếu tố thuộc kinh tế vĩ mô). Dựa vào kết quả phân tích được, tác giả đã đề ra một số giải pháp và kiến nghị hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng TMCP Việt Nam.
556	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của tính thanh khoản đến giá trị của công ty: bằng chứng thực nghiệm tại các ngân hàng Việt Nam	Đỗ Mạnh Tuấn	Lê Đạt Chí	Dựa theo bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu “Ảnh hưởng của tính thanh khoản lên giá trị công ty: bằng chứng thực nghiệm tại các Ngân hàng Đài Loan” của Shih-Kuo Yeh và các cộng sự (2016) với mẫu nghiên cứu gồm các ngân hàng và công ty tại chính tại Đài Loan, bài nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu phân tích sự ảnh hưởng của trạng thái thanh khoản đến giá trị của các tổ chức tài chính, cụ thể là các ngân hàng tại Việt Nam. Tính thanh khoản được nghiên cứu trong trường hợp thị trường đang ghi nhận sự sụt giảm, đó chính là tính giảm thanh khoản (Liquidity Discount) và giá trị của công ty được đánh giá thông qua các chỉ số đánh giá khả năng sinh lời, như là ROE, ROA... Nghiên cứu cũng phân các ngân hàng Việt Nam thành ba nhóm: Safe Banks, Crisis- contagious Banks và Liquidity- vulnerable Banks để phân tích chi tiết. Thông quan mô hình FEM và mô hình PVAR với dữ liệu bảng, có tần suất theo quý, từ năm 2010 đến năm 2016, bài nghiên cứu “Ảnh hưởng của tính thanh khoản đến giá trị của công ty: Bằng chứng thực nghiệm tại các ngân hàng Việt Nam”, đã đạt được những kết quả chín. Thứ nhất, những nhân tố nội tại (the bank’s inside factors) ảnh hưởng đến sự sụt giảm tính thanh khoản của các ngân hàng Việt Nam bao gồm: Currentratio (Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn), Debtratio (Tỷ lệ nợ), Cash (Tỷ lệ tiền mặt trên vốn cổ phần), Size (Quy mô giá trị tài sản của ngân hàng); trong đó, Currentratio (Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn) và Cash (Tỷ lệ tiền mặt trên vốn cổ phần) là ảnh hưởng nhiều nhất đến sự thay đổi của trạng thái giảm tính thanh khoản. Thứ hai, khi thị trường xảy ra tình trạng giảm tính thanh khoản thì sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến khả năng chi trả nghĩa vụ nợ của các ngân hàng, cũng như là giá trị của lượng tiền mặt tại các ngân hàng. Ngoài ra, khả năng sinh lợi của các ngân hàng (được đại diện bằng biến ROE) cũng giảm khi thanh khoản trên thị trường giảm. Nghiên cứu cũng đã ghi nhận rằng mức giảm tính thanh khoản của các ngân hàng tại Việt Nam thì khác nhau, tùy theo quy mô của các ngân hàng, và cũng thay đổi theo thời gian, với chiều hướng được cải thiện hơn.

557	Thạc sĩ	Cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ ở Việt Nam - nghiên cứu qua kênh tín dụng	Hoàng Thị Thùy Vy	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Trong xu hướng phát triển của nền kinh tế hội nhập, chính sách tiền tệ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế của một quốc gia. Là một trong những chính sách vĩ mô thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Với cách nhìn tổng quan về cơ chế tác động mà chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến nền kinh tế, có nhiều thảo luận về sự tồn tại của các kênh: tỷ giá, lãi suất, giá tài sản và đặc biệt là kênh tín dụng một kênh được các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm trong những năm gần đây. Rất nhiều nghiên cứu trên thế giới và trong nước đã nghiên cứu về cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ thông qua kênh tín dụng. Với mong muốn thực hiện một nghiên cứu tương tự thông qua việc sử dụng mô hình cấu trúc tự hồi quy sector (SVAR) để phân tích, tác giả thực hiện đề tài: “Cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ ở Việt Nam: nghiên cứu qua kênh tín dụng” để làm luận văn tốt nghiệp cao học ngành tài chính doanh nghiệp của mình. Với một tập hợp mẫu gồm các quan sát theo tháng của hai nhóm biến ngoại sinh và nội sinh bao gồm: giá dầu quốc tế, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) nước ngoài, lãi suất, cung tiền, tỷ giá hối đoái danh nghĩa, sản lượng, tín dụng của ngân hàng, và chỉ số giá cả từ tháng 01/2005 đến tháng 12/2015 để làm dữ liệu cho toàn bộ bài nghiên cứu. Cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ qua kênh tín dụng được phân tích bằng cách sử dụng mô hình SVAR và các kiểm định liên quan để đo lường tính vững của mô hình. Bài nghiên cứu này đã tìm thấy rằng cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ thông qua kênh tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến các mức giá cả trong nước. Bên cạnh đó, Ngân hàng Trung Ương đóng một vai trò ổn định trong việc thực hiện các biện pháp gia tăng cung tiền để đáp ứng với cú sốc tăng tín dụng trong nền kinh tế. Các cú sốc từ bên ngoài cũng có ý nghĩa quan trọng đối với các biến vĩ mô và đặc biệt là tín dụng trong nước.</p>
558	Thạc sĩ	Đánh giá chất lượng dịch vụ tại quầy của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - chi nhánh Trung tâm	Trần Tiên Khương	Huỳnh Thế Du	<p>Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá &amp; đề xuất giải pháp chất lượng dịch vụ tại quầy của Sacombank Chi nhánh Trung Tâm từ nguồn dữ liệu thông tin phản hồi của khách hàng sau khi sử dụng sản phẩm dịch vụ (Call Center). Đối với một ngân hàng bán lẻ như Sacombank, giao dịch tại quầy chiếm chủ yếu trong các giao dịch của ngân hàng, đó chính là các giao dịch liên quan đến dịch vụ về quản lý tiền mặt, tài khoản thanh toán, thẻ, ngân hàng điện tử, tiền gửi và tiền vay,... của khách hàng cá nhân, tổ chức trực tiếp đến ngân hàng thực hiện. Vì thói quen “mất thấy tai nghe” trong giao dịch về tiền bạc của người Việt nên đại đa số khách hàng của Sacombank hiện nay vẫn chọn lựa hình thức đến giao dịch</p>

					<p>trực tiếp tại quầy (gọi tắt là giao dịch tại quầy) để thực hiện các nhu cầu giao dịch ngân hàng của mình. Vì vậy, đề tài nghiên cứu này tập trung nghiên cứu chất lượng dịch vụ của kênh giao dịch tại quầy của Sacombank và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ này trong thời gian tới, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của Sacombank trên thị trường. Từ mục tiêu nghiên cứu và nguồn dữ liệu Call Center, đề tài lựa chọn phương pháp nghiên cứu định tính để khai thác các dữ liệu sẵn có này thông qua việc vận dụng chủ yếu Phương pháp phỏng vấn và thảo luận nhóm nhằm khám phá, bổ sung và điều chỉnh các thành phần của chất lượng dịch vụ tại quầy; Kết hợp với phân tích, so sánh, tổng hợp các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Đề tài lựa chọn cơ sở lý thuyết nền tảng là mô hình khoảng cách chất lượng của Parasuraman &amp; cộng sự (1985, 1988). Ba bước phân tích định tính được tiến hành gồm (1) Nghe lại và đọc lại các thắc mắc, than phiền về dịch vụ của khách hàng theo phương pháp snowball để giới hạn dữ liệu phân tích bằng các nhóm yếu tố chất lượng dịch vụ chính; (2) Sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tại quầy của Sacombank trên cơ sở nền tảng lý thuyết chất lượng dịch vụ của Parasuraman &amp; cộng sự (1988); (3) Thảo luận nhóm để khẳng định lại kết quả phân tích dữ liệu Call Center bám sát vào thực tế hoạt động dịch vụ ngân hàng thông qua các chuyên gia. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy chất lượng dịch vụ tại quầy của Sacombank hiện nay còn nhiều hạn chế và bị ảnh hưởng bởi ba tác nhân chính là lực lượng nhân sự, kiểm soát chất lượng và cơ sở vật chất tham gia vào dịch vụ khách hàng. Từ đó, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp để cải thiện chất lượng dịch vụ tại quầy dành cho Sacombank - Chi nhánh Trung Tâm cũng như gợi ý một số định hướng giải pháp từ Hội sở. Trong đó tác giả tập trung vào giải pháp về nhân sự, giải pháp về cơ sở vật chất và giải pháp về cơ chế kiểm soát chất lượng dịch vụ tại quầy để đảm bảo sự duy trì chất lượng trong thời gian tới của Sacombank và tại Chi nhánh Trung tâm.</p>
559	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ internet banking của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	Trần Duy Trường	Phạm Tố Nga	<p>Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu là vận dụng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ Internet Banking (IB) của khách hàng cá nhân 3 tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VRB) và mức độ tác động của các nhân tố này đến hành vi sử dụng; từ đó đưa ra các giải pháp nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng dịch vụ Internet Banking của VRB. Tác giả trình bày những nội dung cơ bản nhất về dịch vụ Internet banking, các lý thuyết và mô hình nền tảng được vận</p>

					<p>dụng để giải thích cho hành vi tiêu dùng của khách hàng đối với các sản phẩm công nghệ mới; lược khảo các nghiên cứu trước đó có liên quan đến hành vi sử dụng sản phẩm công nghệ, đặc biệt là sản phẩm dịch vụ IB mà được đăng trên các tạp chí đáng tin cậy ở trong nước và nước ngoài. Từ các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan, đề tài đã xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất. Tiếp đó, tác giả trình bày tổng quan về VRB và thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ IB. Từ thực trạng đó cho thấy, dịch vụ IB tại VRB cũng đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu tài chính của khách hàng như thanh toán, chuyển khoản. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì dịch vụ IB của VRB vẫn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu sử dụng của khách hàng. Kết quả phân tích hồi quy đa biến và hồi quy đơn biến cho thấy ý định sử dụng dịch vụ IB ảnh hưởng bởi 5 yếu tố là Hiệu quả mong đợi, Nỗ lực mong đợi, Ảnh hưởng xã hội, Điều kiện thuận lợi và Rủi ro giao dịch Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách cho VRB.</p>
560	Thạc sĩ	Phân cấp phân quyền quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Nguyễn Thanh Bình	Đoàn Thị Phương Diệp	<p>Một số vấn đề lý luận về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh du lịch. Thực trạng phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và thực tiễn quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh du lịch tại Cà Mau. Nhận xét và kiến nghị về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh du lịch.</p>
561	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp sử dụng ERP trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Đương Thị Chín	Nguyễn Bích Liên	<p>Đề tài nhằm nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến CLHTTTKT, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp sử dụng ERP vào công tác kế toán hiện nay. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm định tính và định lượng. Sau khi tìm hiểu thực tế về ERP tại Việt Nam và các nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước để đưa ra các thang đo và mô hình nghiên cứu ban đầu, tác giả tiến hành thu thập ý kiến của các chuyên gia có liên quan trong lĩnh vực về kế toán và ERP để xây dựng thang đo và mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh. Tác giả khảo sát thực tế những nhà quản lý, kế toán viên, nhân viên sử dụng hệ thống ERP tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả thu được 160 bảng khảo sát hợp lệ để đưa vào xử lý định lượng bằng phần mềm SPSS 20.0, dữ liệu khảo sát được thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả mô hình hồi quy đạt được là năm nhân tố tác động đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán theo</p>

					thứ tự ảnh hưởng là: (1) Chất lượng dịch vụ; (2) Môi trường văn hóa doanh nghiệp; (3) Cơ cấu doanh nghiệp, (4) Sự hỗ trợ của ban quản lý cấp cao, (5) Kỹ năng và sự hiểu biết của người sử dụng hệ thống. Từ những kết quả đạt được của nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị để nâng cao CLHTTTKT.
562	Thạc sĩ	Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng: pháp luật và thực tiễn xét xử tại Cà Mau	Lâm Văn Đoàn	Đoàn Thị Phương Diệp	Trên cơ sở pháp lý về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nói chung, trong chương này tác giả nghiên cứu, phân tích làm sáng tỏ các quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong một số trường hợp cụ thể, như Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do oan sai và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi người tiêu dùng, nêu lên thực tế để giải quyết, phân tích, áp dụng pháp luật cho từng trường hợp cụ thể nhằm làm rõ hơn về các biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho người dân diễn ra trong cuộc sống hằng ngày. Đặc biệt là việc đánh giá thực trạng triển khai thực hiện quy định pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong một số trường hợp cụ thể diễn ra ở các địa phương trong đó có địa bàn tỉnh Cà Mau, đưa ra một số vụ việc điển hình để qua đó, thấy những thuận lợi, khó khăn trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra những tồn tại, một số bất cập của quy định pháp luật so với yêu cầu thực tiễn vốn đa dạng và phức tạp, đồng thời kiến nghị những giải pháp khắc phục những hạn chế nhằm tổ chức thực hiện tốt hơn trong thời gian tới.
563	Thạc sĩ	Pháp luật về bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế tại các khu công nghiệp ở Cà Mau	Bùi Thị Phương Thảo	Đoàn Thị Phương Diệp	Tác giả trình bày mối quan hệ giữa môi trường và phát triển kinh tế. Tiếp đó, tác giả nghiên cứu tiến thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau: vấn đề đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư tại các khu công nghiệp; việc kiểm tra, giám sát môi trường sau khi phê duyệt báo cáo ĐTM tại các khu công nghiệp; việc xử lý vi phạm vệ bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành thực hiện các dự án.
564	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến số thu thuế nghiên cứu trường hợp 7 quốc gia Đông Nam Á	Trần Thị Ánh Hồng	Vũ Thị Minh Hằng	Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số thu thuế của các nước Đông Nam Á cũng như mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lên số thu thuế, từ đó đưa ra giải pháp và kiến nghị giúp các quốc gia xây dựng chính sách phù hợp để thu thuế được ổn định và bền vững. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy và phương pháp ước lượng dữ liệu bảng để tài. Đề tài nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố như GDP bình

					<p>quân đầu người, độ mở thương mại, tỉ trọng ngành công nghiệp, nợ nước ngoài và lạm phát đến số thu thuế của 7 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn năm 2000 đến 2014. Kết quả hồi quy mô hình REM cho thấy rằng các biến GDP bình quân đầu người, tỉ trọng công nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến số thu thuế. Trong đó, GDP bình quân đầu người và tỉ trọng công nghiệp có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến số thu thuế còn nợ nước ngoài thì có ảnh hưởng tiêu cực đến số thu thuế. Kết quả cũng chỉ ra rằng độ mở thương mại và lạm phát không tác động đến số thu thuế của các nước, điều này khác với kỳ vọng từ lý thuyết cũng như là các nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Việc nghiên cứu các yếu tố này có thể xem xét trong các yếu tố tiếp theo khi thời gian khảo sát số liệu nhiều hơn.</p>
565	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Đặng Thị Xuân Hồng	Trương Hoàng Lương	<p>Luận văn nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2016. Sau khi phân tích tình hình thực tế và các nghiên cứu có liên quan trong nước và trên thế giới, tác giả đã đúc kết ra các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên để phù hợp với tình hình thực tế của ngành ngân hàng Việt Nam. Để có bằng chứng thực nghiệm chứng minh về các nhân tố và mức độ tác động của các nhân tố đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, tác giả sử dụng mô hình ước lượng hồi quy và các kiểm định thích hợp với dữ liệu mẫu nghiên cứu của 25 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2016. Kết quả thực nghiệm cho thấy các nhân tố có mối tương quan tương đương với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên bao gồm rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động và tỷ lệ vốn chủ sở hữu với mức ý nghĩa thống kê cao, trong đó rủi ro tín dụng là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên. Nhân tố có mối tương quan âm với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên là thu nhập ngoài lãi. Tác giả chưa tìm thấy tác động có ý nghĩa của rủi ro thanh khoản và rủi ro nguồn vốn. Dựa vào kết quả nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hiệu quả hoạt động cho ngân hàng và nền kinh tế.</p>
566	Thạc sĩ	Tổ chức công tác kế toán tại các cơ quan bảo hiểm xã hội quận, huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh :	Nguyễn Vũ Nhật Ngân	Phạm Quang Huy	<p>Luận văn đã hệ thống cơ sở lý luận về tổ chức công tác kế toán tại các cơ quan hành chính sự nghiệp và đặc điểm hoạt động của các cơ quan bảo hiểm xã hội có ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán, đó là các điểm về vị trí chức năng, cơ cấu tổ chức, quản lý tài chính bảo hiểm xã hội, cũng như là các đối tượng kế toán trong cơ quan bảo hiểm xã hội. Bên cạnh đó, luận văn cũng đã hệ thống hóa những quy định có liên</p>

					quan đến các nội dung của tổ chức công tác kế toán tại các cơ quan bảo hiểm xã hội và nêu lên thực trạng tổ chức công tác kế toán tại cơ quan bảo hiểm xã hội quận, huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó đề ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn đọng trong tổ chức công tác kế toán tại các cơ quan bảo hiểm xã hội quận, huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.
567	Thạc sĩ	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Huỳnh Thị Phi Yên	Lê Phan Thị Diệu Thảo	Giới thiệu một cách tổng quát về rủi ro tín dụng (RRTD), yếu tố tác động đến RRTD và hậu quả mà rủi ro này gây ra cho hệ thống ngân hàng nói riêng, nền kinh tế nói chung. Qua đó có thể thấy rằng, có ba nguyên nhân chính dẫn đến RRTD, yếu tố đến từ nền kinh tế, yếu tố từ chính nội tại ngân hàng và yếu tố từ khách hàng. Trong đó, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của ngân hàng cũng là một trong các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến RRTD của ngân hàng. Đồng thời, đề tài giới thiệu một vài nghiên cứu thực nghiệm trước đây trên thế giới và Việt Nam phân tích về yếu tố tác động đến RRTD. Đề tài sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), mô hình hồi quy với các tác động cố định (FEM), tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để xem xét tác động của nguồn VCSH, một số yếu tố đặc trưng của ngân hàng đến RRTD. Dữ liệu được thu thập từ 26 NHTM trong giai đoạn 2006 - 2016. Mỗi quan hệ đồng biến giữa các yếu tố ở biến độc lập đến RRTD được kỳ vọng bao gồm tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng nguồn vốn huy động, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng, tỷ lệ lạm phát. Trong khi đó, mỗi quan hệ nghịch biến được kỳ vọng là ở các biến tỷ lệ nguồn VCSH của ngân hàng, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài và tỷ lệ tăng trưởng GDP. Đề tài thực hiện hồi quy lần lượt theo các mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS, hồi quy với các yếu tố tác động cố định (FEM) và yếu tố tác động ngẫu nhiên (REM). Sau khi thực hiện các kiểm định về phương sai thay đổi, tự tương quan, đa cộng tuyến, kiểm định Hausman, kiểm định F và kiểm định Breusch Pagan Lagrangian Multiplier, đề tài chọn mô hình phù hợp là mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS). Dựa trên kết quả hồi quy, các biến tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản, quy mô ngân hàng có tác động đồng biến đến biến tỷ lệ dự phòng RRTD. Các biến tỷ lệ tăng trưởng tín dụng ngân hàng, tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ tăng trưởng GDP có mối quan hệ nghịch biến với biến phụ thuộc. Các biến còn lại gồm tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng nguồn vốn huy động, tỷ suất sinh lợi



					ROA và tỷ lệ lạm phát (CPI) không có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ dự phòng RRTD. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại.
568	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Tân An, tỉnh Long An	Nguyễn Quốc Việt	Phạm Khánh Nam	Luận văn đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Tân An, tỉnh Long An, qua đó đề xuất các gợi ý chính sách nhằm nâng cao hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Tân An, tỉnh Long An. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định tính thông qua việc phỏng vấn sâu cũng như thảo luận nhóm và phương pháp định lượng dựa trên việc đánh giá sơ bộ thang đo và độ tin cậy của biến đo lường. Kết quả nghiên cứu đã xác định có bốn nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại thành phố Tân An, tỉnh Long An gồm nhân tố kinh tế; nhân tố chính sách thuế; nhân tố nhận thức giá trị xã hội và nhân tố tâm lý cảm nhận.
569	Thạc sĩ	Một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ của VietinBank chi nhánh Bình Phước	Huỳnh Thị Xuân Thảo	Ngô Quang Huân	Đề tài được thực hiện với mong muốn tìm ra các nhân tố tác động, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, tăng năng lực cạnh tranh của chi nhánh. Thông qua các số liệu thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy, nghiên cứu đã thực hiện được các mục tiêu đề ra: xác định được các nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ cho vay tại chi nhánh bao gồm: sự đáp ứng, năng lực phục vụ và sự đồng cảm; đo lường được mức độ tác động của từng nhân tố cũng như các biến quan sát của mỗi nhân tố lên chất lượng dịch vụ cho vay, trong đó nhân tố đáp ứng tác động mạnh nhất nên những giải pháp tập trung vào nhân tố này; đánh giá được cảm nhận của khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với chất lượng dịch vụ cho vay tổng thể của ngân hàng, mức đánh giá đạt được xoay quanh điểm trung hòa nhưng chưa đạt tới mức đồng ý; đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ của Ngân hàng Công thương chi nhánh Bình Phước.
570	Thạc sĩ	Sự truyền dẫn cú sốc thanh khoản và kênh cho vay liên ngân hàng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trước và sau khủng hoảng	Trương Thị Hà Giang	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài viết này tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm về sự truyền dẫn cú sốc thanh khoản trong hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 - 2009. Cụ thể, bài nghiên cứu tập trung phân tích giả thuyết cho rằng khủng hoảng tài chính tồn tại như một cú sốc thanh khoản và nó được truyền từ ngân hàng này sang ngân hàng khác thông qua kênh cho vay liên ngân hàng. Bên cạnh đó, đề tài cũng xem xét liệu kênh huy động có vai trò như thế nào đến kênh cho vay

					liên ngân hàng trong việc truyền dẫn cú sốc thanh khoản? Bằng việc sử dụng bộ dữ liệu bảng của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2016 bài nghiên cứu rút ra được các phát hiện quan trọng: Thứ nhất, khủng hoảng tài chính tồn tại như một cú sốc thanh khoản, cụ thể việc truyền dẫn những cú sốc về thanh khoản trong toàn hệ thống ngân hàng xảy ra là do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đối với kênh cho vay liên ngân hàng; Thứ hai, có tồn tại mối quan hệ giữa cú sốc thanh khoản và kênh cho vay liên ngân hàng và khủng hoảng tài chính đã làm nghiêm trọng hơn mối quan hệ này. Thứ ba, kênh huy động được xem như là một thước đo ảnh hưởng của cú sốc thanh khoản và có sự tác động khác nhau giữa hai kênh huy động của khách hàng và của ngân hàng đến kênh cho vay liên ngân hàng trong việc truyền dẫn các cú sốc thanh khoản giữa các NHTM Việt Nam
571	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến nợ xấu tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Ngọc Duy	Trương Quang Thông	Tác giả trình bày tổng quan về nợ xấu trong hệ thống ngân hàng, một số nhân tố có thể tác động đến nợ xấu ngân hàng. Tiếp đó, tác giả phân tích mối quan hệ các nhân tố và tỷ lệ nợ xấu như: tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ nợ xấu năm trước có mối quan hệ cùng chiều đến nợ xấu; khả năng sinh lợi có mối quan hệ ngược chiều với nợ xấu; các nhân tố như quy mô ngân hàng, khả năng quản lý chưa cho thấy được xu hướng cụ thể. Mối quan hệ các nhân tố và tỷ lệ nợ xấu như: tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ nợ xấu năm trước có mối quan hệ cùng chiều đến nợ xấu; khả năng sinh lợi có mối quan hệ ngược chiều với nợ xấu; các nhân tố như quy mô ngân hàng, khả năng quản lý chưa cho thấy được xu hướng cụ thể. Qua đó, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu, chạy mô hình hồi quy, phân tích và thảo luận kết quả từ mô hình được nghiên cứu. Kết quả của mô hình nghiên cứu cho thấy biến tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ nợ xấu năm trước có quan hệ cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu ROE và giữa chi phí hoạt động trên doanh thu hoạt động có quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chưa tìm thấy mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu. Cuối cùng, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm xử lý và quản lý tốt nợ xấu đối với Vietcombank và ngân hàng nhà nước trong giai đoạn tiếp theo.
572	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến sự lựa chọn chính sách kế toán ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp tại TP. Cần Thơ	Trần Quốc Dũng	Hà Xuân Thạch	Nghiên cứu này nhằm trả lời cho các câu hỏi chính sau: thực trạng sự lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ; có những nhân tố nào tác động đến sự lựa chọn chính

					sách kế toán ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Cần Thơ, và mức độ tác động của từng nhân tố đến sự lựa chọn chính sách kế toán, từ đó đưa ra những kiến nghị phù hợp. Tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 06 biến độc lập: quy mô doanh nghiệp, hợp đồng nợ, tài chính nội bộ, thuế, thâm dụng vốn và tỷ lệ sở hữu nhà nước. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của 153 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Cần Thơ sau đó sử dụng phần mềm SPSS 20 để xử lý số liệu thu thập được. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự lựa chọn chính sách kế toán ảnh hưởng đến lợi nhuận hiện đã có nhưng chưa được quan tâm đúng mực, kết quả sau khi khảo sát báo cáo tài chính đã tìm ra 3 nhân tố tác động đến sự lựa chọn này, đó là: Thuế, Hợp đồng nợ và Quy mô doanh nghiệp, trong đó, nhân tố thuế và quy mô doanh nghiệp có tác động ngược chiều với sự lựa chọn chính sách kế toán, còn nhân tố hợp đồng nợ có tác động cùng chiều. Bên cạnh đó, các biến này đã giải thích được trên 30% sự lựa chọn chính sách kế toán ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp trên địa bàn. Phương trình hồi quy thể hiện sự tác động được trình bày như sau: $LCCSKT = 0,469 - 0,001*QMDN + 0,035*HDN - 0,971*THUE + \varepsilon$ .
573	Thạc sĩ	Nghiên cứu nhân tố tác động đến quyết định mua nhãn hàng riêng của người tiêu dùng TP.HCM tại Siêu thị AEON MALL	Lạc Thị Kim Thoa	Bùi Thanh Tráng	Đề tài nhằm các mục tiêu: xác định các nhân tố tác động đến quyết định mua nhãn hàng riêng của người tiêu dùng; xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến quyết định mua nhãn hàng riêng của siêu thị AEON Mall – siêu thị ngoại - tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh; kiểm định việc có hay không sự khác biệt về quyết định chọn mua nhãn hàng riêng của AEON MALL đối với các nhóm của độ tuổi, giới tính, thu nhập và nghề nghiệp của người tiêu dùng; đề xuất một số gợi ý quản trị trong việc phát triển hàng nhãn hiệu riêng của AEON MALL nhằm đáp ứng các nhu cầu của người tiêu dùng. Kết quả cho thấy có 25 biến gốc của thang đo thuộc 5 thành phần. Thông tin từ mẫu quan sát cho thấy, đối tượng khảo sát tập trung trong khoảng từ 26- 35 tuổi. Hầu hết đều có kinh nghiệm sử dụng Internet, có kiến thức về nhãn hàng riêng. Từ kết quả kiểm định cho thấy sự phù hợp của mô hình lý thuyết đối với quyết định mua nhãn hàng riêng, cũng như các giả thuyết đưa ra điều được chấp nhận trong nghiên cứu này đem lại một ý nghĩa thiết thực cho siêu thị AEON MALL. Giúp hệ thống siêu thị AEON MALL kinh doanh nhãn hàng riêng có được lượng khách hàng một cách hiệu quả nhất, tạo lợi thế cạnh tranh vượt trội và phát triển bền vững trong thời

					<p>kỳ khủng hoảng kinh tế. Kết quả nghiên cứu đã thể hiện 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua nhãn hàng riêng với mức độ lần lượt từ cao đến thấp: cảm nhận về chất lượng, nhân tố ảnh hưởng của người thân bạn bè, nhân tố chiều thị, nhân tố cảm nhận về giá và nhận biết nhãn hàng riêng. Nghiên cứu đã kiểm định không có sự khác biệt giữa các nhóm khách hàng theo: giới tính, tuổi, thu nhập, nghề nghiệp đối với quyết định mua nhãn hàng riêng. Từ kết quả hồi quy, tác giả đã đưa ra những kiến nghị về giải pháp mang tính thực tế về: cảm nhận về chất lượng, nhân tố ảnh hưởng của người thân bạn bè, nhân tố chiều thị, nhân tố cảm nhận về giá và nhận biết nhãn hàng riêng.</p>
574	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng tới chi phí điều trị của bệnh nhân Khoa ICU tại Bệnh viện Hoàn Mỹ Sài Gòn	Nguyễn Thị Giang	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Nghiên cứu sử dụng bộ số liệu từ Khoa ICU của Bệnh viện Hoàn Mỹ Sài Gòn với mẫu khảo sát 521 quan sát, mỗi quan sát gồm thông tin về chi phí khám chữa bệnh, đặc điểm nhân khẩu học, phương thức thanh toán, số ngày nằm viện và loại bệnh của bệnh nhân điều trị bệnh. Thời gian thu thập dữ liệu từ ngày 1/06/2015 đến ngày 31/12/2015. Bệnh nhân tới điều trị bệnh sẽ được tạo một mã ID trong đó gồm các cột thông tin về họ tên, địa chỉ, điện thoại, năm sinh, giới tính, BHYT, ID bệnh nhân ngày nhập viện, ngày ra viện số bệnh án, chi phí, mã ICD, tên ICD. Số liệu mà đề tài thu thập là số liệu thứ cấp được chiết xuất từ bộ dữ liệu nói trên của bệnh viện và bộ dữ liệu này rất phù hợp với dữ liệu mà nghiên cứu cần thu thập cho các nhân tố trong mô hình. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy OLS với <math>\ln(Y_i)</math>. Biến phụ thuộc của đề tài là biến chi phí điều trị đã được lấy log. Theo Wooldridge (2002), đối với dữ liệu không có phân phối chuẩn như chuỗi dữ liệu có đơn vị là tiền tệ hoặc có giá trị dương, thì mô hình Semilogarith thường được sử dụng. Cùng theo các nghiên cứu thực nghiệm của Chaikledkaew và cộng sự (2008), Brilleman cùng cộng sự (2014), Margolis và cộng sự (2016), Aggarwal (2010) đều sử dụng <math>\ln(\text{chi phí điều trị})</math> trong các nghiên cứu của mình. Kết quả cho thấy <math>\beta_1 = -0.082</math> với <math>P=0.043</math> mô hình <math>\ln(y) = X\beta + \varepsilon</math> sẽ được sử dụng. Kết hợp lập luận của Gujarati (2006) và Deb và cộng sự (2010) càng củng cố vững chắc hơn cho việc sử dụng mô hình log-lin cho nghiên cứu này. Kết quả từ mô hình cho thấy yếu tố số ngày điều trị, phương thức thanh toán và yếu tố loại bệnh có ảnh hưởng tới chi phí điều trị. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu này biến tuổi và giới tính là hai yếu tố thuộc về nhân khẩu học không có ý nghĩa hay không ảnh hưởng tới chi phí điều trị.</p>
575	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện quản trị nguồn nhân	Bùi Thị Bích	Phan Quốc Tấn	<p>Luận văn nhằm các mục tiêu: xác định mô hình, phân tích thực trạng</p>

		lực nhằm nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quân Trung	Ngọc		công tác quản trị nguồn nhân lực tại công ty TNHH TM & SX Quân Trung nhằm xác định những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân làm cơ sở xây dựng giải pháp cho đề tài; đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực nhằm nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Công ty TNHH TM & SX Quân Trung. Tác giả đã nêu cơ sở lý thuyết về thành phần hoạt động quản trị nguồn nhân lực và sự gắn kết của người lao động đối với tổ chức. Bài viết này sử dụng mô hình nghiên cứu và thang đo của Phạm Thế Anh và Nguyễn Thị Hồng Đào (2013) đã được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình của Công ty. Tác giả trình bày sơ lược về Công ty, giới thiệu về phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu định lượng. Tác giả đã thống kê, mô tả và phân tích các dữ liệu thu thập được nhằm đánh giá thực trạng về công tác quản trị nguồn nhân lực và sự gắn kết của người lao động tại Công ty. Trên cơ sở dữ liệu thu được và các dữ liệu thứ cấp tại công ty và qua thu thập ý kiến từ các bộ quản lý, tác giả rút ra một số mặt đạt được và hạn chế của thành phần quản trị nguồn nhân lực ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của người lao động tại Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quân Trung.
576	Thạc sĩ	Tác động của cấu trúc sở hữu đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết Việt Nam	Hà Ngọc Minh	Thân Thị Thu Thủy	Đề tài nhằm mục tiêu: kiểm định xu hướng và đo lường mức độ tác động của sự tập trung sở hữu đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam; kiểm định xu hướng và đo lường mức độ tác động của sự hỗn hợp sở hữu đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam; đề xuất giải pháp về cấu trúc sở hữu nhằm cải thiện tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Kết quả phân tích định lượng đã chỉ ra rằng, cấu trúc sở hữu và các nhân tố như tổng tài sản, tỷ lệ nợ/tổng tài sản, tỷ lệ cho vay/ tiền gửi, tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu có thể giải thích khoảng 66% sự biến động của ROAA và khoảng 79% sự biến động của ROAE tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam giai đoạn 2009 – 2016. Trong đó, sự tập trung sở hữu có tác động ngược chiều đến ROAA và ROAE; sự hỗn hợp sở hữu với hai thành phần sở hữu quan trọng là nhà nước và nước ngoài có tác động ngược chiều đến ROAA nhưng không tác động đến ROAE. Bên cạnh đó, các nhân tố đặc trưng của mỗi ngân hàng như tổng tài sản, tỷ lệ tăng trưởng vốn chủ sở hữu tác động cùng chiều, tỷ lệ nợ/tổng tài sản và tỷ lệ cho vay/ tiền gửi tác động ngược chiều đến tỷ suất sinh lợi ROAA và ROAE. Trong cấu trúc sở hữu của ngân hàng, thành phần sở hữu nhà nước và

					nước ngoài là hai thành phần sở hữu cơ bản nhất, phản ánh hiện thực cũ – mới, bao cấp – mở cửa, bảo thủ – hội nhập tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam hiện nay. Kết quả phân tích định lượng chỉ ra rằng, thành phần sở hữu nước ngoài có tác động âm và mạnh hơn so với tác động của thành phần sở hữu nhà nước đến tỷ suất sinh lợi ROAA nhưng không tác động đến ROAE.
577	Thạc sĩ	Pháp luật về bảo hiểm tiền gửi từ góc độ bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền tại các tổ chức tín dụng	Huỳnh Hồng Duy	Lê Vũ Nam	Tác giả tập trung nghiên cứu các vấn đề còn bất cập, vướng mắc về pháp luật hiện hành của bảo hiểm tiền gửi đang tác động trực tiếp, gián tiếp đến quyền lợi của người gửi tiền tại các TCTD, tìm hiểu những khó khăn, trở ngại của người gửi tiền để làm rõ hơn các hạn chế của hệ thống pháp luật về bảo hiểm tiền gửi hiện nay; đồng thời đề xuất một số giải pháp của bản thân nhằm tiếp tục phát huy những ưu điểm và giải pháp khắc phục các hạn chế, khuyết điểm để góp phần hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.
578	Thạc sĩ	Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau: thực trạng và giải pháp	Hồ Chí Linh	Võ Trí Hào	Những vấn đề cơ bản về doanh nghiệp nhà nước. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả CPH tại Cà Mau.
579	Thạc sĩ	Thế chấp, cầm cố phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trên địa bàn tỉnh Cà Mau: thực trạng và giải pháp	Phạm Thúy Vân	Võ Trí Hào	Tác giả phân tích những vấn đề cơ bản về lý luận thế chấp, cầm cố tài sản nói chung và phương tiện giao thông cơ giới đường bộ nói riêng; trong đó đi sâu phân tích khái niệm đặc điểm, phân loại, tính chất, vai trò, rủi ro của biện pháp thế chấp, cầm cố phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Đồng thời, phân tích những quy định của pháp luật về thế chấp và cầm cố phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đối chiếu với thực tiễn trên địa bàn tỉnh Cà Mau để làm rõ những vướng mắc, bất cập; trên cơ sở đó, khuyến nghị, đề xuất một số giải pháp về quản lý nội bộ, quản lý nhà nước và chính sách pháp luật nhằm góp phần hoàn thiện một số chính sách pháp luật có liên quan về thế chấp, cầm cố nói chung, thế chấp, cầm cố phương tiện giao thông cơ giới đường bộ nói riêng và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ANTT, an toàn xã hội.
580	Thạc sĩ	Xử lý vi phạm pháp luật về môi trường đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau: thực trạng và giải pháp	Lê Tấn Vinh	Võ Trí Hào	Luận văn đi sâu tìm hiểu nội dung các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường (BVMT); tìm hiểu thực trạng xử lý vi phạm pháp luật (VPPL) về lĩnh vực môi trường (MT) của DN từ năm 2011 đến năm 2016 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và nguyên nhân; những hạn chế, bất cập về quy trình phát hiện, chế tài xử lý các hành vi VPPL về MT đối với các DN. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp thiết thực góp phần hoàn thiện một số quy định pháp luật, cũng như nâng cao hiệu quả công tác xử lý các hành vi VPPL về MT của DN trên địa bàn tỉnh

					trong thời gian tới.
581	Thạc sĩ	Pháp luật về rừng đặc dụng - thực trạng và kiến nghị hoàn thiện	Huỳnh Minh Nguyên	Lê Vũ Nam	Những vấn đề lý luận về rừng và pháp luật về rừng đặc dụng đã được hệ thống hóa làm cơ sở cho việc phân tích quy định pháp luật về rừng đặc dụng. Từ nền tảng lý luận, tác giả đã có những phân tích tập trung vào các vấn đề quan trọng của pháp luật về rừng đặc dụng: việc nhận diện và phân loại rừng đặc dụng, việc tổ chức, quản lý rừng đặc dụng. Tác giả cũng đã có những phân tích sơ bộ về hoạt động sử dụng, phát triển và bảo vệ rừng đặc dụng. Tác giả phân tích những bất cập dưới góc nhìn cá nhân. Từ đó, tác giả đề xuất một số ý kiến góp phần hoàn thiện quy định pháp luật về rừng đặc dụng.
582	Thạc sĩ	Pháp luật về bảo vệ rừng qua thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Trần Công Hoảng	Lê Vũ Nam	Trên cơ sở tiếp cận lý chung về pháp luật bảo vệ rừng, tổng hợp, phân tích đánh giá thực tiễn khách quan trên địa bàn tỉnh Cà Mau về bảo vệ rừng, tác giả đã tập trung làm sáng tỏ hai vấn đề lớn. Đó là thực trạng pháp luật về bảo vệ rừng qua thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Cà Mau và đề xuất, kiến nghị hoàn chỉnh pháp luật bảo vệ rừng. Đối với thực trạng pháp luật về bảo vệ rừng qua thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Cà Mau, tác giả đi sâu phân tích bảy vấn đề. Quy định về chủ thể có trách nhiệm bảo vệ rừng, chỉ ra được trách nhiệm của từng chủ thể, đồng thời nêu bật được trách nhiệm chính và phối hợp của từng chủ thể. Song song với đó, tác giả đề cập đến quy định về bảo vệ hệ sinh thái rừng; quy định về bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng; quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng; quy định về phòng trừ sinh vật gây hại rừng; quy định về kinh doanh, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu thực vật rừng, động vật rừng; quy định về xử lý vi phạm trách nhiệm bảo vệ rừng. Từ cách tiếp cận quy định bảo vệ rừng có tính bao quát và nội hàm cụ thể, tác giả đã phân tích làm rõ những tồn tại, hạn chế quy định của tỉnh Cà Mau và trên bình diện chung cả nước, tạo tiền đề quan trọng trực tiếp cho kiến nghị hoàn thiện pháp luật bảo vệ rừng. Tác giả đã xem xét, tiếp cận trong điều kiện cụ thể của tỉnh Cà Mau, đồng thời hệ thống pháp luật những hạn chế, bất cập trong bảo vệ rừng. Từ đó tác giả đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo vệ rừng.
583	Thạc sĩ	Pháp luật về phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước	Huỳnh Duy Tân	Lê Vũ Nam	Những vấn đề chung về pháp luật về phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước. Thực trạng áp dụng pháp luật về phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và một số giải pháp hoàn thiện.
584	Thạc sĩ	Pháp luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh	Nguyễn Thanh Liêm	Lê Vũ Nam	Bằng những phương pháp tổng hợp, so sánh trên là cơ sở qua những số liệu cụ thể mà tác giả đã phân tích, khái quát đầy đủ việc thực hiện những quy định về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh

					doanh đã làm nổi bật lên những vấn đề còn tồn tại, bất cập cũng như việc khắc phục những trở ngại trong thực tiễn đối với việc áp dụng những quy định về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh. Từ đó, đề xuất những ý kiến kiến nghị để việc áp dụng những quy định về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh một cách có hiệu lực, hiệu quả, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, điều hòa các vấn đề có liên quan đến thu nhập góp phần bảo đảm công bằng xã hội.
585	Thạc sĩ	Tác động của kiều hối đến thu nhập và chi tiêu các hộ gia đình Việt Nam giai đoạn 2012-2014	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Trần Tiến Khai	Mục tiêu của nghiên cứu này là đo lường tác động của kiều hối đến thu nhập và chi tiêu các hộ gia đình Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2014; từ đó đưa ra những đề xuất kiến nghị trong việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn kiều hối nhằm mang lại những hiệu quả tích cực trong công tác giảm nghèo ở Việt Nam. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu khác biệt trong khác biệt (DID) kết hợp với phương pháp so sánh điểm xu hướng (PSM) cho việc đánh giá tác động của kiều hối quốc tế đến thu nhập và chi tiêu hộ gia đình. Nghiên cứu đã chỉ ra tác động tích cực của kiều hối quốc tế đến thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình nhận kiều hối, đồng thời tìm ra được tác động tích cực của kiều hối quốc tế đến chi tiêu giáo dục và y tế bình quân đầu người của hộ gia đình trong giai đoạn 2012 - 2014.
586	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Phú Yên	Võ Ngọc Danh	Trương Thị Hồng	Dựa vào các cơ sở lý thuyết và nghiên cứu liên quan đến đề tài nghiên cứu, đề xuất chọn 06 yếu tố: sản phẩm tiền gửi tiết kiệm, sự đa dạng về các dịch vụ ngân hàng, cơ sở vật chất, đội ngũ nhân viên, uy tín và thương hiệu, các yếu tố khách quan đưa vào mô hình nghiên cứu. Qua kết quả bảng khảo sát đối tượng khách hàng cá nhân đến gửi tiết kiệm tại ngân hàng và các bước thực hiện phân tích dữ liệu khảo sát trên phần mềm SPSS 20 đã cho ra kết quả có 03 yếu tố ảnh hưởng đến 51.4% quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Agribank chi nhánh tỉnh Phú Yên là: đội ngũ nhân viên, yếu tố sản phẩm tiền gửi tiết kiệm có lãi suất cạnh tranh, hấp dẫn, đa dạng về hình thức, các chương trình khuyến mại, chương trình quà tặng cho khách hàng; yếu tố Ngân hàng có cơ sở vật chất đầy đủ, trang thiết bị tiện nghi phục vụ các nhu cầu của khách hàng đến giao dịch, vị trí trụ sở ngân hàng hợp lý và số lượng các chi nhánh lớn, thuận lợi cho việc đi đến ngân hàng giao dịch của khách hàng. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm thu hút khách hàng gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Phú Yên.



587	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Quân đội	Bùi Thị Tuyết Nga	Võ Xuân Vinh	<p>Luận văn sử dụng dữ liệu bao gồm 12.734 chủ thẻ MB Visa có phát sinh giao dịch trong thời gian nghiên cứu. Tác giả trình bày một cách tổng quát về thẻ tín dụng bao gồm các khái niệm liên quan đến thẻ tín dụng, nguồn gốc hình thành, vai trò của thẻ tín dụng, lược khảo một vài nghiên cứu trong nước và trên thế giới, phân tích ưu nhược điểm của một số mô hình nghiên cứu được sử dụng để đánh giá khả năng quá hạn của chủ thẻ tín dụng. Tác giả giới thiệu sơ lược về ngân hàng TMCP Quân Đội, quá trình hình thành và phát triển cùng với thực trạng hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại MB giai đoạn 2011-2016. Cùng với hoạt động kinh doanh thẻ là quá trình đánh giá khả năng trả nợ của chủ thẻ dựa trên hệ thống công văn, quy trình, chính sách. Trong thời gian qua, tuy sản phẩm thẻ tín dụng của MB chưa được đa dạng nhưng MB cũng đã xây dựng cho mình những quy trình tương đối chặt chẽ từ quá trình xét và cấp hạn mức tín dụng cho đến quá trình quản lý, thu hồi và xử lý nợ có vấn đề tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP Quân Đội nói chung, tình hình kinh doanh thẻ tín dụng nói riêng và khả năng quá hạn thẻ tín dụng do khách hàng phát sinh 2 kỳ liên tiếp không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu đúng và trước hạn (thanh toán tối thiểu là 8% dư nợ trước ngày 20 hàng tháng). Mô hình hồi quy logit với biến phụ thuộc là biến giả dummy có giá trị là 1 nếu như khách hàng quá hạn và có giá trị là 0 nếu như khách hàng không bị quá hạn. Kết quả của mô hình hồi quy logit với 16 biến độc lập thì có 11 biến có ý nghĩa thống kê, cho thấy 11 yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng quá hạn của chủ thẻ tín dụng KHCN tại ngân hàng TMCP Quân Đội là tuổi (age), giới tính (gender), tình trạng hôn nhân (marital), trình độ học vấn (education), số người phụ thuộc (dependent person), loại hình công ty đang công tác (company), tình trạng sở hữu nhà ở (homeowner), HMTD, hệ số sử dụng thẻ (cardusing), dư nợ tại ngân hàng khác (bloan), hệ số ứng tiền mặt (cash). Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp đối với các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ tín dụng của khách hàng cá nhân tại MB.</p>
588	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Logistics: trường hợp nghiên cứu tại Công ty TNHH SDB Việt Nam	Lê Thị Quỳnh Như	Ngô Thị Ngọc Huyền	<p>Cạnh tranh hiện nay là nhu cầu cấp thiết đối với mọi doanh nghiệp khi tiến lên hội nhập với kinh tế trên thế giới. Việc nhận định các nhân tố ảnh hưởng không những giúp cho doanh nghiệp cải tiến chất lượng dịch vụ cung cấp, mà còn tạo ra nền tảng hữu ích để doanh nghiệp đưa ra các chính sách quan trọng trong tiến trình đi tìm vị thế. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Logistics tại Việt</p>

					<p>Nam căn cứ trên công trình của Voss và cộng sự (2006); nghiên cứu của Yoon và Park (2014); nghiên cứu của Wong và Karia (2010); nghiên cứu của Rafid và Jaafar (2007); và nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Thủy (2013). Nghiên cứu định tính thực hiện phương pháp phỏng vấn nhóm với 10 người, trong số đó: 5 người có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực giao nhận vận tải và Logistics và 5 người là khách hàng thường xuyên. Thang đo được đề xuất gồm 5 nhân tố với 22 biến quan sát: giá cả, độ tin cậy, chuyên môn của nhân viên khả năng cung cấp thông tin và khả năng đáp ứng dịch vụ. Nghiên cứu định lượng với mẫu n=213 được chọn thuận tiện (phi xác suất). Với các phương pháp đánh giá: thống kê, đánh giá Cronbach's Alpha, EFA, tương quan và hồi qui. Kết quả có 5 nhân tố gây ảnh hưởng được xếp theo thứ tự mức độ tác động từ cao xuống thấp: Khả năng đáp ứng dịch vụ, độ tin cậy, chuyên môn của nhân viên, giá cả, khả năng cung cấp thông tin. So sánh với nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Thủy về lợi thế cạnh tranh của Tân Cảng Logistics, kết quả cho thấy rằng yếu tố “Giải pháp cung ứng dịch vụ” với trọng số hồi qui chuẩn hóa là 0,363, “tin cậy” là 0,224; nghiên cứu của Rafid và Jaafar về lợi thế của 3PL cho thấy 3 yếu tố “năng lực vận tải”, “khả năng theo dõi hàng hóa” và “độ tin cậy” lần lượt có hệ số chuẩn hóa cao thứ nhất (0,316) và thứ hai (0,304) và thứ ba (0,298). Như vậy mặc dù có cách diễn đạt từ ngữ khác nhau nhưng nhìn chung các yếu tố này đều thuộc về quá trình cung cấp, hay là “khả năng đáp ứng dịch vụ” và “độ tin cậy” phù hợp với nghiên cứu của tác giả. Nghiên cứu cũng trình bày sự khác biệt về đánh giá của các khách hàng đối với thời gian sử dụng dịch vụ quy mô nhân lực, lĩnh vực hoạt động và hình thức sở hữu khác nhau.</p>
589	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phan Quỳnh Linh	Phạm Phú Quốc	<p>Tác giả tiến hành nghiên cứu về các nhân tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của 20 ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2016. Bằng các phương pháp phân tích dữ liệu bảng truyền thống như hồi quy OLS gộp (Pooled OLS), mô hình các ảnh hưởng cố định (FEM), mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM), tác giả rút ra một số kết luận chủ yếu. Thứ nhất, trong mỗi quan hệ đơn biến, tăng trưởng tín dụng có mối quan hệ tương quan âm có ý nghĩa thống kê với logarithm của GDP, tỷ lệ lạm phát, logarithm quy mô tổng tài sản của ngân hàng; có mối quan hệ tương quan dương có ý nghĩa thống kê đối tỷ lệ thất nghiệp, logarithm chỉ số của thị trường chứng khoán, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản của ngân hàng (ROA);</p>

					không có mối quan hệ tương quan với các biến tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 và tính thanh khoản ngân hàng. Thứ 2, trong phân tích mối quan hệ đa biến giữa các biến số, tác giả nhận thấy mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên là mô hình hồi quy phù hợp nhất trong mẫu dữ liệu của tác giả thu thập. Từ việc phân tích các kết quả từ mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên, tác giả rút ra được một số kết luận sau: có 3 nhân tố vĩ mô của nền kinh tế có tác động đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại, trong đó GDP và tỷ lệ lạm phát có tác động âm, chỉ số thị trường chứng khoán có tác động dương; có 3 nhân tố nội tại của ngân hàng có tác động đến tăng trưởng tín dụng, trong đó tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 và quy mô tổng tài sản có tác động âm, trong khi chỉ tiêu ROA có tác động dương.
590	Thạc sĩ	Tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng tại Việt Nam: sử dụng mô hình sign - restricted svar	Chế Trần Thùy Trang	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Đề tài này xem xét vấn đề hiệu quả của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong bối cảnh trước và sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, thời điểm mà Việt Nam mạnh dạn áp dụng các biện pháp kích thích tài khóa để kích thích nhu cầu nội địa trong cuộc khủng hoảng toàn cầu. Xem xét dữ liệu vĩ mô từ quý 1/2000 đến quý 4/2016 và sử dụng mô hình sign – restricted SVAR (mô hình SVAR có áp đặt các ràng buộc về dấu) để xác định các cú sốc bằng cách hạn chế mối quan hệ đồng thời giữa các biến số tài khóa và phi tài khóa. Kết quả thực nghiệm cho thấy một cú sốc trong thu hoặc chi của chính phủ đều có tác động đến sản lượng nhưng tác động này là không đáng kể. Ngoài ra, kết quả phân rã phương sai còn cho thấy, tại Việt Nam, chi tiêu của chính phủ có tác động đến sản lượng nhiều hơn chính sách thuế. Điều này đem đến các gợi ý quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách trong việc sử dụng hiệu quả ngân sách chính phủ nhất là trong điều kiện thâm hụt.
591	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện kênh phân phối trực tiếp tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ngô Thị Ngọc Huyền	Luận văn đưa ra cơ sở khoa học để hoàn thiện kênh phân phối trực tiếp khí đốt hóa lỏng. Tác giả phân tích thực trạng, ưu, nhược điểm về quản lý kênh phân phối trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Anpha, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện kênh phân phối trực tiếp của Công ty.
592	Thạc sĩ	Đánh giá các yếu tố kinh tế xã hội liên quan đến phòng ngừa bệnh truyền nhiễm của người dân đến khám bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM năm 2017	Vũ Thị Châm	Nguyễn Hữu Dũng	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm mối liên quan giữa các đặc tính cá nhân, kinh tế xã hội tác động tới kiến thức, thái độ, thực hành của người dân về vấn đề phòng ngừa ba (03) bệnh truyền nhiễm là bệnh lao phổi, bệnh sốt xuất huyết, bệnh rubella. Xác định mối liên quan giữa kiến thức và thực hành. Tác giả tiến hành khảo sát người dân tới khám

					<p>bệnh tổng quát tại Phòng Khám - Khoa Khám bệnh - Bệnh viện Đại Học Y Dược TP.HCM. Người phỏng vấn dựa trên bảng câu hỏi đã được sự đồng ý của Bệnh viện để hỏi người dân. Từ kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 49,5 % đối tượng có kiến thức đúng về bệnh lao, đây là tỷ lệ chỉ ở mức trung bình qua đó cho thấy tại sao bệnh lao rất dễ phòng ngừa nhưng hiện nay tỷ lệ bệnh lao vẫn còn lây nhiễm khá cao trong cộng đồng. Kết quả cũng cho thấy chỉ có 34,7 % đối tượng có kiến thức đúng về bệnh sốt xuất huyết, đây là tỷ lệ ở mức thấp – chỉ có 1/3 đối tượng khảo sát trả lời đúng, qua đó cho thấy tại sao bệnh Sốt xuất huyết rất dễ phòng ngừa nhưng hiện nay tỷ lệ bệnh vẫn còn lây nhiễm khá cao trong cộng đồng. Kết quả cho thấy chỉ có 33,7% đối tượng có kiến thức đúng về bệnh rubella, đây là tỷ lệ ở mức thấp qua đó cho thấy tại sao biến chứng của bệnh rubella khá nghiêm trọng như con sinh ra sẽ mang dị tật bẩm sinh nhưng do nhận thức còn thấp chưa đạt mức trung bình nên bệnh vẫn còn lây nhiễm trong cộng đồng. Nguồn thông tin mà đối tượng nghiên cứu thông qua đó biết nhiều nhất về bệnh truyền nhiễm là từ tivi: 74%, tiếp theo là sách báo: 65,5%, Internet: 58,9%, loa phát thanh là 27,4%, thông qua cộng tác viên y tế là 8,2%. Từ đó cần có chính sách y tế, phối hợp với các ban ngành để đưa chương trình chăm sóc giáo dục sức khỏe vào các phương tiện truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân.</p>
593	Thạc sĩ	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng tại các cửa hàng tiện lợi khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Ngô Quốc Trung	Lê Tấn Bửu	<p>Mục tiêu của đề tài nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành và mức độ tác động của từng nhân tố đến lòng trung thành của khách hàng khi mua hàng tại các CHTL khu vực Tp. HCM. Hai phương pháp chính trong quy trình nghiên cứu là: nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm tập chung (n=10 người) để xác định các yếu tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng và xây dựng thang đo nháp; nghiên cứu định lượng dựa vào việc thu thập dữ liệu từ các bảng câu hỏi trực tiếp từ đó có thể kiểm định lại thang đo, mô hình và các giả thuyết nghiên cứu có liên quan. Ba giả thuyết H1, H2 và H3 được ủng hộ, đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng 3 thành phần của lòng trung thành khách hàng CHTL khu vực Tp. HCM như sau: (1) Sự thỏa mãn, (2) Hình ảnh CHTL, (3) Niềm tin. Mô hình nghiên cứu giải thích được 72,7% sự biến thiên lòng trung thành của khách hàng còn lại 27,3 % do các tác động của các nhân tố khác chưa được nghiên cứu trong mô hình này. Mức độ tác động của từng nhân tố đến lòng trung thành của khách hàng được</p>

					xếp theo thứ tự giảm dần như sau: sự thỏa mãn, hàng hóa, sự thuận tiện, cơ sở vật chất & không gian, giá cả cảm nhận, dịch vụ cửa hàng, quảng cáo/ khuyến mãi, niềm tin.
594	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của đầu tư công lên đầu tư tư nhân: bằng chứng thực nghiệm tại một số quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á	Đỗ Thị Thu Hoài	Sử Đình Thành	Bài nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của đầu tư công lên đầu tư tư nhân, thông qua việc tìm kiếm các bằng chứng về sự tồn tại của hiệu ứng thúc đẩy hoặc hiệu ứng lấn át của đầu tư công lên đầu tư tư nhân ở 10 quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á, trong giai đoạn năm 1990-2013. Sử dụng phương pháp ước lượng PMG (Pooled Mean Group), các kết quả nghiên cứu cho thấy sự tồn tại của hiệu ứng lấn át trong ngắn hạn và hiệu ứng thúc đẩy trong dài hạn. Ngoài ra, nghiên cứu còn tìm thấy bằng chứng về tác động tiêu cực của lãi suất thực và chênh lệch khối vị trí cân bằng dài hạn giữa khối lượng đầu tư công và khối lượng đầu tư tư nhân trong ngắn hạn lên đầu tư tư nhân.
595	Thạc sĩ	Tác động của cấu trúc sở hữu đến mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Thị Minh Duyên	Nguyễn Anh Hiền	Mục tiêu của luận văn là tìm ra những bằng chứng cho thấy sự tác động của cấu trúc sở hữu đến mức độ công bố thông tin (CBTT) tự nguyện, trong nghiên cứu này tác giả đã sử dụng dữ liệu bảng với 500 dữ liệu nghiên cứu của 100 công ty niêm yết (CTN trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016, theo 3 phương pháp phân tích hồi quy là Pooled OLS, FEM, REM, với các biến độc lập là: quyền sở hữu quản lý (MOWN), quyền sở hữu của các thành viên trong gia đình HĐQT (FMB), quyền sở hữu nhà nước (GOWN), quy mô công ty (SIZE), đòn bẩy tài chính (LEV) và lợi nhuận (ROA). Tác giả nhận thấy mô hình tác động cố định FEM là mô hình phù hợp, để xem xét tác động của các biến độc lập và biến kiểm soát đến mức độ CBTT tự nguyện của các CTNY phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam, dựa trên kiểm định F- test và kiểm định Hausman test. Tuy nhiên, mô hình FEM vẫn xảy ra hiện tượng: đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, và tự tương quan. Do đó, tác giả sử dụng phương pháp Driscoll-Kraay để hiệu chỉnh lại mô hình định lượng. Như vậy, dựa vào kết quả phân tích hồi quy đa biến, ta thấy dấu của các biến MOWN, FMB, SIZE, LEV, ROA đều thống nhất với dự đoán của giả thuyết ban đầu. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, mức độ CBTT tự nguyện của các CTNY tại Việt Nam ở mức trên trung bình là 60,56%, tuy nhiên khoảng cách chênh lệch giữa các công ty có mức độ CBTT tự nguyện là khá xa, dao động từ (20%) đến (95%), thể hiện sự không đồng đều về mức độ CBTT tự nguyện của các CTNY trên TTCK Việt Nam. Đồng thời 4 nhân tố là: quyền sở hữu quản lý, quy mô công ty,

					<p>đòn bẩy tài chính, và lợi nhuận có ảnh hưởng đến mức độ CBTT tự nguyện của các CTNY trên TTCK. Trong đó, các biến về quyền sở hữu quản lý, quy mô công ty và đòn bẩy tài chính đều tác động tích cực đến mức độ CBTT tự nguyện, có nghĩa là khi các nhân tố (MOWN, SIZE, ROA) càng cao thì mức độ CBTT tự nguyện sẽ càng nhiều, điều này ngược lại với biến đòn bẩy tài chính, vì tác giả nhận thấy có một mối tương quan nghịch chiều của LEV đến mức độ CBTT tự nguyện, nghĩa là đòn bẩy tài chính càng cao thì mức độ CBTT tự nguyện càng thấp, kết quả này phù hợp với tác giả (Zarzeski, 1996; Eng and Mak, 2003). Nghiên cứu này không tìm ra mối quan hệ nào giữa quyền sở hữu của các thành viên trong gia đình HĐQT và quyền sở hữu nhà nước đến mức độ CBTT tự nguyện trên BCTN của các CTNY.</p>
596	Thạc sĩ	Giải pháp cải thiện văn hóa tổ chức nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Tập đoàn C.T (C.T GROUP) đến năm 2020	Huỳnh Diễm Phương Trang	Bùi Thị Thanh	<p>Luận văn này tập trung vào nghiên cứu các yếu tố văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại C.T Group. Trên thực trạng về những mặt hạn chế về nguồn nhân lực hiện có mà nguyên nhân xuất phát từ những vấn đề thuộc văn hóa tổ chức và cơ sở từ những nghiên cứu có liên quan trước đây, tác giả dựa vào nghiên cứu của Sarros và cộng sự (2005) và nghiên cứu của Zaki Rashidi và cộng sự (2015) để đề xuất 7 các yếu tố văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại C.T Group là: (1) sự hỗ trợ; (2) sự đổi mới; (3) khả năng cạnh tranh; (4) định hướng vào kết quả; (5) sự ổn định; (6) nhấn mạnh vào phần thưởng và (7) trách nhiệm xã hội. Với hai phương pháp nghiên cứu chính được thực hiện là: nghiên cứu định tính thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm để điều chỉnh các thang đo lường và các khái niệm phục vụ cho nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Kết quả khảo sát của 400 cán bộ nhân viên đang làm việc tại C.T Group trụ sở Thành phố Hồ Chí Minh thu về 352 bảng câu hỏi hợp lệ được đưa vào phần mềm SPSS 20.0 để xử lý. Kết quả của các hệ số Cronbach's Anpha thu được dùng để đo lường độ tin cậy của các thang đo; kết quả từ phân tích nhân tố khám (EFA) để đánh giá thang đo và phân tích dữ liệu. Các kết quả thu được cho thấy 7 thang đo đề xuất ban đầu qua kiểm định Cronbach's Alpha có độ tin cậy đạt chuẩn để thực hiện nghiên cứu; qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) vẫn giữ nguyên và trở thành 7 yếu tố của văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại C.T Group. Tiếp theo, tác giả tính giá trị trung bình của từng nhóm yếu tố để biết được đánh giá của nhân viên C.T Group</p>

					<p>về các yếu tố của văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến sự hài lòng trong việc của nhân viên. Các dữ liệu thứ cấp có liên quan cũng được tác giả thu thập để sử dụng cho việc phân tích thực trạng các yếu tố của văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến sự hài lòng trong việc của nhân viên tại C.T Group. Từ kết quả của việc kiểm định độ tin cậy của thang đo, kết quả kiểm định thang đo bằng phân tích khám phá (EFA) và kết quả tính toán giá trị trung bình của từng nhóm yếu tố, tác giả đã thực hiện việc đánh giá chung về thực trạng các yếu tố văn hóa tổ chức ở C.T Group để đưa ra những mặt tốt và mặt hạn chế còn tồn tại. Sau cùng, để có cơ sở xác định cần ưu tiên cải thiện yếu tố nào trong các yếu tố của văn hóa tổ chức, tác giả tiếp tục tiến hành khảo sát các cán bộ quản lý của Tập đoàn. Kết quả khảo sát cán bộ cấp quản lý được tổng hợp thành ma trận thực trạng cần cải thiện các yếu tố văn hóa tổ chức. Các giải pháp được đề xuất để cải thiện những hạn chế của các yếu tố văn hóa tổ chức nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại C.T Group được sắp xếp thứ tự ưu tiên dựa trên tầm quan trọng và mức độ nghiêm trọng của các hạn chế theo đánh giá của các bộ quản lý của Tập đoàn.</p>
597	Thạc sĩ	Trách nhiệm giải trình của Ủy ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau: thực trạng và giải pháp	Phạm Thị Ngọc	Võ Trí Hào	<p>Nghiên cứu những khái niệm về trách nhiệm giải trình, đánh giá những quy định của pháp luật về trách nhiệm giải trình- Đánh giá tình hình thực tiễn thực hiện trách nhiệm giải trình của Ủy ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân trong quản lý kinh tế ở Cà Mau như : trách nhiệm giải trình trong thực hiện quy hoạch, quản lý đất đai, đầu tư phát triển, quản lý điều hành ngân sách... Phân tích nguyên nhân những mặt tích cực , những mặt hạn chế, yếu kém trong thực hiện trách nhiệm giải trình. Phân tích nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện trách nhiệm giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trong quản lý kinh tế. Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn, đề tài đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiện trách nhiệm giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.</p>
598	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên Văn phòng Đại diện Textyle Asia	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Bích Châm	<p>Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra những giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên đang làm việc tại VPĐD Textyle Asia. Tác giả đã trình bày và phân tích các khái niệm về động lực làm việc, các lý thuyết về tạo động lực làm việc. Tiếp theo đó, tác giả cũng đã trình bày về một số nghiên cứu trong và ngoài nước về động lực làm việc của người lao động. Sau đó, tác giả dựa trên việc kế thừa kết quả mô hình 10 yếu tố tạo động lực làm việc của Kovach (1987) và thang đo động viên nhân viên của Trần Kim Dung &amp; Nguyễn Ngọc Lan Vy</p>

					<p>(2011) và các nghiên cứu trong nước kết hợp với việc thảo luận nhóm với một số cán bộ quản lý và nhân viên đang làm việc tại VPĐD Textyle Asia đã xác định các yếu tố tạo động lực làm việc cho nhân viên tại VPĐD Textyle Asia: yếu tố công việc, yếu tố thu nhập và phúc lợi, yếu tố quan hệ công việc, yếu tố điều kiện làm việc, yếu tố đào tạo và thăng tiến. Tác giả đã giới thiệu sơ nét về cơ cấu tổ chức, hoạt động kinh doanh, v.v. của VPĐD Textyle Asia. Ngoài ra, tác giả đã tiến hành khảo sát đánh giá về động lực làm việc của nhân viên và thực trạng công tác tạo động lực làm việc của nhân viên tại VPĐD Textyle Asia. Tác giả đã gửi bảng khảo sát đến nhân viên tại các phòng ban để khảo sát mức độ hài lòng của họ đối với các yếu tố tạo động lực làm việc cho nhân viên tại VPĐD Textyle Asia. Từ đó, các vấn đề trong công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên tại VPĐD Textyle Asia đã được chỉ ra một cách khách quan. Qua đó, tác giả đã nêu bật được những ưu điểm và nhược điểm trong công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên tại VPĐD Textyle Asia. Sau khi xác định những vấn đề còn tồn tại trong các yếu tố tạo động lực cho nhân viên tại VPĐD Textyle Asia, tác giả đã tiến hành tham khảo ý kiến của Trưởng VPĐD Textyle Asia, các lãnh đạo của các bộ phận và ban lãnh đạo công ty để làm rõ hơn mức độ quan trọng của những vấn đề còn tồn đọng để làm căn cứ đưa ra các thứ tự các giải pháp theo tính cấp thiết của mỗi vấn đề. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên tại VPĐD Textyle Asia.</p>
599	Thạc sĩ	Hành vi sử dụng ứng dụng di động để chia sẻ thông tin của người tiêu dùng: nghiên cứu trường hợp sản phẩm mẹ và bé	Lê Thị Huệ Linh	Bùi Thanh Tráng	<p>Từ kết quả tổng quan lý thuyết và nghiên cứu định tính, mô hình nghiên cứu được đề xuất có sáu biến độc lập bao gồm Sử dụng mạng xã hội, Ảnh hưởng xã hội, Nhận thức về thông tin, Nhận thức tính cá nhân hóa, Thói quen, Động cơ tiêu khiển; và một biến phụ thuộc Sử dụng ứng dụng di động để chia sẻ thông tin. Nghiên cứu sơ bộ với 150 mẫu để kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo (đã có điều chỉnh, bổ sung từ kết quả nghiên cứu định tính). Sau đó, dựa trên kết quả điều tra sơ bộ, nghiên cứu chính thức được thực hiện với cỡ mẫu là 349. Với tần suất thấp, chỉ có hai yếu tố có tác động đến hành vi sử dụng ứng dụng di động để chia sẻ thông tin của người dùng là TT và CNH, hệ số hồi qui tăng mạnh. Với tần suất trung bình, có bốn biến XH, TT, CNH và TK như mô hình ban đầu và hệ số hồi qui thay đổi nhẹ. Với tần suất cao, hai biến CNH và TK có ảnh hưởng đến CS, hệ số hồi qui đều tăng đáng kể. Điều này chứng minh rằng Tần suất sử dụng là biến điều tiết đóng vai</p>



					trò rất quan trọng trong mô hình nghiên cứu. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
600	Thạc sĩ	Các giải pháp nâng cao sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc tại Công ty TNHH Dịch vụ Cung cấp thông tin KL	Trần Công Khoa	Hoàng Lâm Tịnh	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết, khái niệm sự thỏa mãn trong công việc của tác giả được sắp xếp theo thời gian từ xưa đến nay; đưa ra định nghĩa các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn trong công việc. Tác giả đề xuất là mô hình nghiên cứu dựa trên mô hình của Trần Thị Kim Dung đã được điều chỉnh vào điều kiện của Việt Nam bao gồm các yếu tố độc lập: bản chất công việc, lương thưởng, lãnh đạo, đào tạo – thăng tiến, phúc lợi, đồng nghiệp; và yếu tố phụ thuộc: sự thỏa mãn công việc. Luận văn thể hiện chi tiết thực trạng theo từng biến quan sát trong mô hình kèm theo trung bình và độ lệch chuẩn của từng biến. Qua phân tích ưu nhược điểm và nguyên nhân của từng nhân tố tạo sự hài lòng trong công việc, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc tại Công ty TNHH Dịch vụ Cung cấp thông tin KL.
601	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lữ hành HG Sài Gòn	Phan Thị Mai Trâm	Nguyễn Hải Quang	Bài nghiên cứu tác giả đã lựa chọn mô hình của Trần Kim Dung và Nguyễn Ngọc Lan Vy (2011) với bốn yếu tố: chính sách, chế độ đãi ngộ hợp lý; công việc phù hợp; quan hệ tốt trong công việc; và thương hiệu công ty để tiến hành phân tích thực trạng động viên nhân viên tại Công ty TNHH MTV Lữ hành HG Sài Gòn dựa trên bốn yếu tố này. Trong đó yếu tố “Chính sách, chế độ đãi ngộ hợp lý” được nhân viên đánh giá có tác động mạnh nhất đến động lực làm việc. Từng tiêu chí cụ thể của các yếu tố được sử dụng để đánh giá khả năng động viên hiện tại thông qua khảo sát nhân viên và trường bộ phận. Kết quả đạt được cho thấy công ty đang thực hiện tốt công tác động viên nhân viên ở yếu tố “Quan hệ tốt trong công việc” và “Thương hiệu công ty” dù ban giám đốc vẫn còn chưa tể nhị, khéo léo trong phê bình nhân viên. Bên cạnh đó, công ty đang gặp nhiều hạn chế ở chính sách, chế độ đãi ngộ và những vấn đề liên quan đến công việc. Khi mức tăng tiền lương còn thấp, chế độ khen thưởng làm giảm lợi ích hiện tại của nhân viên, chính sách thăng tiến chưa được chú trọng, thành quả công việc chưa được ghi nhận thỏa đáng... Từ những bất cập này, các giải pháp đã được tác giả mạnh dạng đề xuất như: tăng mức tăng lương, thay đổi cách tính thưởng, xây dựng kế hoạch thăng tiến, đào tạo cụ thể.
602	Thạc sĩ	Đo lường mức độ hài hoà các quy định về tài sản cố định vô hình giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc	Nguyễn Khoa Diệu Trang	Võ Văn Nhị	Tác giả đã nêu các vấn đề sau: tổng hợp lý thuyết về hài hòa kế toán và khái quát về hệ thống chuẩn mực kế toán (CMKT) Việt Nam và quốc tế làm nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu; các nghiên cứu trên thế giới và

		tế			Việt Nam đã đo lường mức độ hài hòa của các bộ CMKT; lý thuyết về mức độ hài hòa giữa quy định về đo lường tài sản cố định (TSCĐ) vô hình của Việt Nam so với CMKT quốc tế; mức độ hài hòa giữa quy định về đo lường TSCĐ vô hình của Việt Nam so với CMKT quốc tế thông qua việc phân tích nội dung dữ liệu và thực hiện tính toán. Kết quả nghiên cứu của luận văn cho thấy mức độ hài hòa giữa quy định về đo lường TSCĐ vô hình của Việt Nam so với CMKT quốc tế chưa cao. Mức độ hài hòa chỉ ở mức trung bình 61,1%. Sau khi ban hành TT 200, mức độ hài hòa có tăng lên nhưng không đáng kể từ 61,1% lên 62,44%. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao mức độ hài hòa giữa chuẩn mực TSCĐ vô hình của Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế trên cơ sở phù hợp với điều kiện kinh tế và trình độ phát triển của Việt Nam.
603	Thạc sĩ	Chi tiêu chính phủ và vấn đề biến đổi khí hậu ở các nước Asean giai đoạn 1990-2013	Nguyễn Đăng Khoa	Vũ Thị Minh Hằng	Biến đổi khí hậu luôn được xem là một nhân tố quan trọng tác động tới sự phát triển bền vững của nhân loại. Sau cuộc tranh luận kéo dài hơn 30 năm, các nhà khoa học đã có sự nhất trí cao và cho rằng hoạt động phát triển kinh tế – xã hội của con người là nguyên nhân chính làm biến đổi hệ thống khí hậu toàn cầu (IPCC 2014). Bài nghiên cứu này, cho kết luận rằng: chi tiêu chính phủ năm trước có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hàm ý rằng khi chi tiêu chính phủ tăng 1% thì lượng phát thải CO2 sẽ tăng 0.43%. Khi kết hợp với đường cong Kuznets thì có thể giải thích một cách hợp lý cho vấn đề này. Đó là do các nước ở mẫu nghiên cứu là đa phần là nước đang phát triển, họ đánh đổi giữa tăng trưởng và môi trường. Khi mà thu nhập đầu người tăng đến một mức nào đó thì vấn đề môi trường sẽ được quan tâm hơn và khi đó dầu sẽ đảo chiều. Đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài thì nó có tác động làm giảm lượng phát thải CO2 và điều này có thể giải thích nhờ lý thuyết hào quang FDI. Cuối cùng, độ mở thương mại có tác động cùng chiều với lượng phát thải CO2 điều này hỗ trợ cho giả thuyết “ô nhiễm sẽ chuyển sang các nước có tiêu chuẩn ô nhiễm thấp hơn.
604	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính phường xã trên địa bàn huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre	Trần Mỹ Ngọc	Mai Thị Hoàng Minh	Dựa trên việc nghiên cứu các công trình, mô hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài nghiên cứu cũng như sự thảo luận, phỏng vấn ý kiến của chuyên gia, luận văn đã xác định được 7 yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC tại các đơn vị các đơn vị hành chính phường/xã trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Để thực hiện được nghiên cứu

					<p>này, tác giả thực hiện lý thuyết nền bao gồm các lý thuyết, quan điểm về thông tin kế toán, chất lượng thông tin kế toán của chế độ kế toán, quan điểm của quốc tế và các tài liệu nghiên cứu về đơn vị hành chính sự nghiệp, chất lượng thông tin, phương pháp nghiên cứu khoa học của các tác giả và nhà nghiên cứu trước đây. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng dựa trên việc kiểm định, đánh giá độ tin cậy cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA với số lượng mẫu là 151 mẫu, bảng câu hỏi khảo sát bao gồm 7 nhân tố - tương ứng với 7 biến độc lập và 23 biến quan sát. Kết quả nghiên cứu sau khi khảo sát và chạy mô hình SPSS cho thấy cả 7 nhân tố mà tác giả đề xuất đều có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính phường/xã trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. <math>CL = -0.617 + 0.167*PL + 0.297*CT + 0.105*KT + 0.153*GD + 0.207*VH + 0.121*DTBD + 0.133*HTTT</math>. Dựa vào kết quả phân tích hồi quy, ta thấy như vậy tất cả 7 nhân tố mà tác giả đặt ra đều có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị nghiên cứu. Khi 7 nhân tố đó càng cao, càng tốt thì chất lượng thông tin kế toán sẽ càng cao. Kết quả còn cho thấy rõ trong 7 nhân tố thì nhân tố môi trường chính trị có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đối với chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị hành chính phường/xã trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Kết quả nghiên cứu đề tài này đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC tại các đơn vị hành chính phường/xã trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nói riêng và các đơn vị hành chính sự nghiệp nói chung. Từ đó, tác giả cũng nêu ra đề xuất về một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán dựa trên các nhân tố ảnh hưởng trong kết quả đề tài nghiên cứu.</p>
605	Thạc sĩ	Các nhân tố thể chế tác động đến việc áp dụng IFRS tại Việt Nam	Nguyễn Trà Giang	Hà Xuân Thạch	<p>Đề tài nhằm xác định ảnh hưởng các nhân tố thể chế tới việc áp dụng IFRS tại Việt Nam, đo lường mức độ tác động của các nhân tố thể chế qua đó đóng góp và hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi, áp dụng IFRS tại Việt Nam. Thông qua việc tìm hiểu tình hình thực tế và nghiên cứu các nghiên cứu trước, tác giả đã xác định được khe hở nghiên cứu và làm cơ sở cho đề tài luận văn của mình. Tác giả đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng IFRS từ các nghiên cứu trước bao gồm: Cường chế, mô phỏng, quy phạm, tính chính thống. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng công cụ bảng câu hỏi với thang đo Likert 5 điểm với 5 biến độc lập được trình bày ở trên và 1 biến phụ thuộc là Áp</p>

					<p>dụng IFRS. Bảng câu hỏi được thực hiện với đối tượng khảo sát là các kế toán, kiểm toán viên, chuyên gia đã và đang công tác trong các công ty kiểm toán độc lập. Kết quả thu được là 158 bảng khảo sát hợp lệ. Thông qua việc xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0, dữ liệu khảo sát được đánh giá độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu đã chỉ ra ba nhân tố tác động đến áp dụng IFRS là (1) Cường chế, (2) Quy phạm và (3) Mô phỏng. Từ những kết quả nghiên cứu trên, tác giả đã đưa ra các kiến nghị như (1) các kiến nghị liên quan đến áp lực cường chế của các tổ chức tín dụng, cho vay quốc tế; (2) Kiến nghị liên quan đến áp lực mô phỏng; (3) Kiến nghị nhằm nâng vai trò của hội nghề nghiệp và các tổ chức kế toán chuyên nghiệp trong việc áp dụng IFRS tại Việt Nam.</p>
606	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của thông tin kế toán trên báo cáo tài chính đến giá cổ phiếu - bằng chứng thực nghiệm các công ty thuộc lĩnh vực công nghiệp và bất động sản niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	Trần Ngọc Tông	Huỳnh Lợi	<p>Ảnh hưởng của thông tin kế toán trên BCTC đến giá cổ phiếu là đề tài được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới và trong nước trong những năm qua nhằm giúp cho các nhà đầu tư thấy được tầm quan trọng của thông tin kế toán trên báo cáo tài chính (BCTC) trong việc quyết định đầu tư, định giá doanh nghiệp. Nghiên cứu này một lần nữa kiểm định lại mối quan hệ thực nghiệm giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu trong giai đoạn hiện nay khi thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đang ngày càng phát triển, hệ thống khuôn khổ pháp lý ngày càng hoàn thiện nhằm giúp cho nhà đầu tư có thêm cơ sở khi đưa ra quyết định đầu tư của mình. Bài nghiên cứu dựa trên việc kết hợp mô hình Ohlson (1995) với nghiên cứu của Aboody và cộng sự (2002) để xây dựng cơ sở lý thuyết phù hợp đo lường mức độ ảnh hưởng của thông tin kế toán trên BCTC đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM khi TTCK Việt Nam không thỏa mãn giả thiết thị trường hiệu quả. Các biến nghiên cứu của thông tin trên BCTC là EPS và BVPS được lấy tại thời điểm kết thúc niên độ của các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 và giá cổ phiếu sẽ được lấy thời điểm kết thúc niên độ đó và sau khi kết thúc niên độ 3, 6, 9, 12 tháng. Kết quả cho thấy thông tin trên BCTC có ảnh hưởng đến giá cổ phiếu với hai chỉ tiêu EPS và BVPS tại các thời điểm của giá cổ phiếu trong bài nghiên cứu, mức độ giải thích cao nhất khoảng 54,91% biến động của giá cổ phiếu tại thời điểm sau kỳ kết thúc niên độ 9 tháng. Bên cạnh đó, khi xem xét mức độ ảnh hưởng của từng lĩnh vực công nghiệp và bất động sản thì thông tin trên BCTC vẫn ảnh hưởng đến giá cổ phiếu và mức độ tác động của từng lĩnh vực khác nhau do đặc thù về thông tin kế toán khác</p>

					nghĩa. Với kết quả nghiên cứu thực nghiệm này, giúp cho nhà đầu tư có thêm cơ sở để đưa quyết định đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư, đồng thời tăng chất lượng nghiên cứu, phân tích đối với các doanh nghiệp thuộc hai lĩnh vực công nghiệp và bất động sản.
607	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán dồn tích trong khu vực công trường hợp kế toán tại đơn vị sự nghiệp công lập	Đỗ Đăng Bình	Mai Thị Hoàng Minh	Nghiên cứu đã cho thấy một góc nhìn khái quát về đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng kế toán dồn tích trong khu vực công – Trường hợp kế toán tại đơn vị sự nghiệp công lập, đóng góp vào kho tài liệu nghiên cứu thực nghiệm chuyên ngành kế toán và góp phần định hướng cho lĩnh vực kế toán công Việt Nam phát triển theo chuẩn mực kế toán công Quốc tế. Với mục tiêu áp dụng cơ sở kế toán dồn tích vào báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin minh bạch, hữu ích cho mục đích ra quyết định và trách nhiệm giải trình, phản ánh đầy đủ thông tin tài chính để đánh giá tình hình hoạt động của đơn vị, đồng thời được sự thừa nhận của Quốc tế. Tác giả đã thực hiện nghiên cứu đề tài bằng phương pháp định tính và định lượng, nghiên cứu đã tìm ra 06 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán dồn tích trong khu vực công – trường hợp kế toán tại đơn vị sự nghiệp công lập. Các nhân tố đó là: chính trị, pháp lý, văn hóa, hội nhập Quốc tế, hệ thống thông tin và điều kiện tổ chức thực hiện, mức độ ảnh hưởng được thể hiện qua phương trình hồi qui: $KTDT = 0.294CT + 0.271PL + 0.309VH + 0.456HNQT + 0.118HTTT + 0.448TCTH$ Các kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy các chỉ số của mô hình đều có ý nghĩa thống kê và đạt độ tin cậy, trong đó nhân tố điều kiện tổ chức thực hiện có mức ảnh hưởng mạnh nhất đến việc áp dụng cơ sở kế toán dồn tích vào báo cáo tài chính. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện nhân tố để thực hiện việc áp dụng kế toán dồn tích trong khu vực công.
608	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện kênh phân phối hàng nông ngư nghiệp tại Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	Ngô Phan Xuân Thi	Nguyễn Thanh Hội	Luận văn trình bày tổng quan một số vấn đề cơ bản về hoạt động phân phối; tổng kết, phân tích và đánh giá chi tiết thực trạng quản trị kênh phân phối của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn. Qua các kết quả phân tích, luận văn cũng chỉ ra những kết quả đạt được, những tồn tại và nguyên nhân trong quá trình thực hiện các hoạt động kênh phân phối của công ty, từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hoạt động phân phối được áp dụng cho Công ty Cổ phần bao bì Sài Gòn.
609	Thạc sĩ	Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Mai Huy Hoàng	Phạm Văn Năng	Luận văn nghiên cứu và hệ thống hóa các loại hình rủi ro tín dụng hiện nay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); phân tích và làm rõ những ưu điểm và tồn tại trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại BIDV; vận dụng những cơ sở lý luận và kinh

					<p>nghiệm quản trị rủi ro quốc tế; kết hợp với những ý kiến đóng góp tổng hợp từ kết quả phỏng vấn, thảo luận, trao đổi với các nhà quản lý, cán bộ tín dụng tại các phòng ban của Hội sở, các chi nhánh của BIDV. Từ đó, đề ra những giải pháp, những kiến nghị phòng ngừa rủi ro tín dụng mang tính thực tiễn cao, góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro tín dụng nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.</p>
610	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống công việc nhằm gia tăng sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam khu vực TP HCM	Lê Thị Quỳnh Như	Hoàng Lâm Tịnh	<p>Dựa trên mô hình nghiên cứu của Madhu, R.Mohan Kumar (2015) và mô hình nghiên cứu của Hứa Thiên Nga (2013), tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu sự tác động của thành phần chất lượng cuộc sống công việc đến sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc tại Vietinbank-khu vực TP HCM, tác giả đã tham khảo các mô hình trong và ngoài nước. Nghiên cứu định lượng chính thức đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc tại Vietinbank-khu vực TP HCM gồm 8 yếu tố độc lập: Lương, thưởng thỏa đáng công bằng (5 biến); điều kiện làm việc an toàn, đảm bảo sức khỏe (4 biến), cơ hội phát triển nghề nghiệp (4 biến); sự tuân thủ và bảo vệ quyền lợi nhân viên (3 biến); sự cân bằng cuộc sống và công việc (4 biến); phát triển năng lực cá nhân (3 biến); lãnh đạo (4 biến); động viên tinh thần (4 biến) và 1 yếu tố phụ thuộc gồm 5 biến quan sát: sự thỏa mãn trong công việc. Kết quả trên đã được kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, ngoài ra tác giả còn phân tích tương quan và hồi quy để xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc. Thông qua kết quả hồi quy, tác giả đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự thỏa mãn trong công việc. Đồng thời, tiến hành phân tích thực trạng, so sánh đối thủ cạnh tranh, phỏng vấn sâu để từ đó tìm ra nguyên nhân và đề xuất các giải pháp để gia tăng sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc.</p>
611	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm rau an toàn của cư dân đô thị tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Vũ Quỳnh Trang	Đoàn Thị Hồng Vân	<p>Mục tiêu nghiên cứu của luận văn này chính là các yếu tố tác động đến ý định mua sản phẩm rau an toàn của cư dân đô thị khu vực TP. HCM. Tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố tác động, bao gồm: Sự quan tâm đến sức khỏe, (2) Nhận thức về an toàn, (3) Nhận thức về chất lượng, (4) Chuẩn mực chủ quan, (5) Nhận thức về giá bán sản phẩm. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>
612	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách và cung tiền đến lạm phát ở các quốc gia	Đỗ Thị Thúy Hồng	Diệp Gia Luật	<p>Bài nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách và cung tiền đến lạm phát ở 11 quốc gia đang phát triển khu vực châu Á trong giai</p>

		đang phát triển châu Á			đoạn từ năm 1997-2016. Sử dụng phương pháp ước lượng GMM, kết quả nghiên cứu cho thấy tác động ngược chiều của thâm hụt ngân sách đến lạm phát trong khi không tìm thấy bất kỳ tác động có ý nghĩa thống kê nào của cung tiền đến lạm phát. Và sự gia tăng trong lãi suất sẽ làm gia tăng lạm phát phù hợp với lý thuyết và các nghiên cứu về mối quan hệ của hai nhân tố trên. Ngoài ra, biến kiểm soát độ mở tài chính KAOPEN được đưa vào mô hình như một điểm mới trong bài nghiên cứu và kết quả cho thấy mối tương quan cùng chiều giữa độ mở tài chính và lạm phát.
613	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến giá đất ở đô thị - nghiên cứu điển hình tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phương Thuý	Nguyễn Ngọc Vinh	Bài nghiên cứu ứng dụng mô hình Hedonic với bộ dữ liệu gồm 206 thông tin về những lô đất đang giao dịch trên thị trường để xác định các yếu tố ảnh hưởng tới giá đất ở đô thị tại Quận 9, Tp. HCM. Kết quả cho thấy có 07 biến có tác động đến giá đất ở là khoảng cách đến trung tâm thành phố, vị trí tọa lạc của lô đất, hạ tầng khu vực, lộ giới đường hẻm, đường trục chính, diện tích và khoảng cách mặt tiền đường, trong đó các biến khoảng cách từ lô đất đến trung tâm thành phố, vị trí, hạ tầng, lộ giới là những biến quan trọng ảnh hưởng tới giá trị lô đất. Đối với hình dáng nở hậu hay tụt hậu của ngôi nhà thì tùy theo quan điểm cá nhân hay theo tâm lý của người mua.
614	Thạc sĩ	Pháp luật về cổ phần hóa qua thực tiễn cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp U Minh Hạ tỉnh Cà Mau	Lê Văn Hải	Lê Văn Hưng	Tác giả trình bày pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Trên cơ sở phân thực trạng, tác giả nêu lên những ưu điểm và vướng mắc trong quá trình Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại Cà Mau qua thực tiễn Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp U Minh Hạ tỉnh Cà Mau. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp.
615	Thạc sĩ	Nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp huyện trong phát triển kinh tế địa phương; thực trạng và giải pháp tại huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	Huỳnh Việt Hùng	Võ Trí Hào	Nhiệm vụ Hội đồng nhân dân cấp huyện trong vấn đề chính sách phát triển kinh tế và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Nhiệm vụ Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định các vấn đề về kinh tế. Nhiệm vụ Hội đồng nhân dân cấp huyện trong giám sát các hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế.
616	Thạc sĩ	Giải pháp pháp lý nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã	Lê Minh Út	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Những vấn đề lý luận và quy định của pháp luật về trung tâm VH-TT cấp xã. Thực trạng pháp luật điều chỉnh các trung tâm VH-TT cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật nâng cao hiệu quả của trung tâm VH-TT cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
617	Thạc sĩ	Pháp luật về chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình qua thực tiễn áp	Nguyễn Minh Giám	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Tác giả khái quát, tổng hợp những vấn đề về trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến hộ gia đình ở Việt Nam nói

		dụng tại Cà Mau			chung và ở tỉnh Cà Mau nói riêng. Luận văn tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng và những khó khăn, tồn tại về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến hộ gia đình tại tỉnh Cà Mau. Luận văn đã từng bước phân loại các trình tự, các quy định của pháp luật về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến hộ gia đình. Những đánh giá, phân tích hệ thống quy phạm pháp luật, các công cụ quản lý của nhà nước trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như hiệu quả áp dụng pháp luật trong thực tiễn ở tỉnh Cà Mau. Đồng thời, luận văn cũng nghiên cứu, đánh giá những chế định, chính sách đặc thù liên quan đến các giao dịch chuyển nhượng bất động sản của một số nước trên thế giới để từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật về thủ tục trong lĩnh vực chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình tại Việt Nam. Thông qua đó tiếp tục nâng cao hơn nữa hiệu quả của hoạt động cải cách các thủ tục trong lĩnh vực chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến hộ gia đình.
618	Thạc sĩ	Pháp luật bảo vệ nguồn lợi thủy sản qua thực tiễn tại Cà Mau	Huỳnh Thanh Mi	Lê Văn Hưng	Thông qua nghiên cứu lí luận về pháp luật bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại tỉnh Cà Mau, nghiên cứu nội dung pháp luật về hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản của Việt Nam, khảo sát và đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại Cà Mau trong những năm qua, Tác giả phân tích những tác động tích cực của pháp luật về hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở Việt Nam, khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà Nước ta về kiến nghị xây dựng, sửa đổi khung pháp lý cho hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, trong đó có chủ trương tiếp tục hoàn thiện pháp luật về hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Luận văn cũng phân tích những ưu điểm, những mặt còn hạn chế của pháp luật về hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản hiện hành. Nội dung phân tích gồm các mặt như: sự bất cập trong áp dụng qui định pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản; về các nội dung hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản và một số vấn đề liên quan. Nếu thực hiện được các đề xuất giải pháp nêu trên, tình hình thực thi pháp luật bảo vệ nguồn lợi thủy sản sẽ được cải thiện, góp phần quan trọng cho phát triển nghề khai thác thủy sản nói riêng, kinh tế biển của Cà Mau nói chung ổn định, hiệu quả và bền vững./.
619	Thạc sĩ	Vai trò của Hội đồng nhân dân trong đầu tư công trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Lâm Thị Cẩm Tú	Võ Trí Hào	Luận văn trình bày các nội dung: cơ sở lý luận về đầu tư công, thực tiễn quyết định chủ trương đầu tư công của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau, thực tiễn giám sát đầu tư công của HĐND tỉnh Cà Mau.
620	Thạc sĩ	Những vấn đề pháp lý về quản lý chợ trên	Dương Vũ	Trần Huỳnh Thanh	Luận văn đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý chợ,



		địa bàn tỉnh Cà Mau - thực trạng và giải pháp	Nam	Nghị	luận giải mang tính khoa học để bổ sung thêm nhận thức về chợ. Tác giả phân tích thực trạng những ưu điểm và chỉ ra những tồn tại, phân tích những nhân tố ảnh hưởng trong quản lý hệ thống chợ, xác định nguyên nhân, tổng hợp phân tích và đánh giá thực trạng quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Cà Mau thời gian qua. Luận văn đã đi sâu vào phân tích thực trạng KTXH, công tác đầu tư, phát triển quản lý hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Cà Mau, thấy được những mặt mạnh, những ưu điểm đồng thời cũng chỉ ra những tồn tại, yếu kém của hệ thống chợ của tỉnh Cà Mau, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến những yếu kém về đầu tư xây dựng, về quy mô quản lý và các loại hình chợ cần phát triển để không chỉ thúc đẩy sản xuất lưu thông hàng hóa. Từ thực tiễn, gắn với lý luận và những cơ chế chính sách hiện hành, tác giả đã đề xuất những giải pháp lớn về huy động vốn, về quy hoạch phát triển, về vai trò quản lý của nhà nước đối với việc quy hoạch, đầu tư, phát triển hệ thống chợ của tỉnh Cà Mau. Trong đó, tác giả đã đề xuất một số cơ chế ưu đãi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Cà Mau và đề nghị phát triển một số loại hình chợ cần được quan tâm đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh. Luận văn cũng đề xuất việc phát triển hệ thống chợ cần gắn liền với kêu gọi thu hút đầu tư phát triển các loại hình phân phối hiện đại, có thể đầu tư phát triển một khu riêng nhưng cũng có thể phát triển thành trung tâm thương mại, siêu thị trong lòng chợ, tận dụng được lợi thế thương mại, bổ sung lẫn nhau giữa hai loại hình một cách hài hòa, hiệu quả. Từ đó đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý đối với chợ góp phần phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020 định hướng 2025.
621	Thạc sĩ	Pháp luật về xử lý hành vi gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Trương Thanh Toàn	Lê Văn Hưng	Những quy định hiện hành về xử lý hành vi gây ô nhiễm môi trường. Thực trạng và xử lý hành vi gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Giải pháp phát triển bền vững đối với việc xử lý hành vi gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017 - 2010.
622	Thạc sĩ	Xử lý tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Cà Mau, thực trạng và giải pháp	Trịnh Xuân Miến	Lê Văn Hưng	Cơ sở lý luận và cơ sở pháp lý về hợp đồng tín dụng và tranh chấp hợp đồng tín dụng. Thực trạng xử lý tranh chấp hợp đồng tín dụng tại tỉnh Cà Mau. Giải pháp, kiến nghị hoàn thiện pháp luật về xử lý tranh chấp hợp đồng tín dụng
623	Thạc sĩ	Phân tích các phương thức thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT tại một số bệnh viện công lập ở TP. HCM	Nguyễn Thị Hồng	Trần Tiến Khai	Đề tài nghiên cứu này nhằm giải quyết các mục tiêu cụ thể như sau: thực trạng của các phương thức thanh toán bảo hiểm y tế (BHYT) tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ quan BHYT và người tham gia BHYT – người

					<p>bệnh; phân tích các phương thức thanh toán chi phí khám chữa bệnh của một số bệnh viện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ kết quả nghiên cứu thống kê và phân tích số liệu, tác giả rút ra các kết luận về thực tiễn áp dụng các phương thức thanh toán (PTTT) chi phí KCB ở các cơ sở khám chữa bệnh (KCB) công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh như PTTT theo giá dịch vụ và PTTT theo định suất. Về góc độ người tham gia BHYT thì PTTT theo giá dịch vụ vẫn tốt hơn PTTT theo định suất trong mọi trường hợp khi người bệnh chọn cơ sở KCB ban đầu là tuyến huyện hay tuyến tỉnh. Người bệnh để giảm thiểu chi phí KCB của mình cần được tư vấn về tình trạng sức khỏe để chọn cơ sở KCB ban đầu nhằm làm giảm chi phí KCB một cách tốt nhất. Về góc độ cơ quan BHXH thì PTTT theo định suất tốt hơn PTTT theo giá vì đối với các cơ sở KCB ở tuyến huyện cho kết quả số thực thanh quyết toán của cơ quan BHXH thấp hơn. PTTT theo giá dịch vụ theo kết quả nghiên cứu thì tốt hơn PTTT theo định suất đối với các cơ sở KCB ban đầu thuộc tuyến tỉnh. Về góc độ của cơ sở KCB thì PTTT theo phí dịch vụ tốt hơn PTTT theo định suất vì việc thực hiện thanh quyết toán dễ dàng hơn, đối với các cơ sở KCB thuộc tuyến huyện thì áp dụng PTTT theo giá dịch vụ và theo định suất mang lại cho cơ sở KCB mức lợi nhuận là như nhau, riêng đối với cơ sở KCB thuộc tuyến tỉnh thì thanh toán theo phí dịch vụ có lợi hơn cho cơ sở, còn PTTT theo định suất về mặt hiện tại thì không tốt do không kiểm soát được chi phí. PTTT theo định suất là thách thức của cơ sở KCB trong việc quản lý làm giảm chi phí. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp đối với cơ quan quản lý quỹ BHXH và các cơ sở khám chữa bệnh.</p>
624	Thạc sĩ	Thu hồi đất vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội : pháp luật và thực tiễn tại tỉnh Cà Mau	Trịnh Thúy Liễu	Võ Trí Hào	<p>Cơ sở lý luận và pháp luật về thu hồi đất vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Thực trạng thu hồi đất vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau và các giải pháp.</p>
625	Thạc sĩ	Pháp luật về an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thủy sản và thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Đặng Kim Phụng	Võ Trí Hào	<p>Tổng quan các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm. Thực trạng pháp luật trong sản xuất kinh doanh thủy sản, thực tiễn áp dụng chính sách tại tỉnh Cà Mau và một số kiến nghị. Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo ATTP trong sản xuất kinh doanh thủy sản thời gian tới, góp phần củng cố và phát triển lĩnh vực thể mạnh của tỉnh Cà Mau, cũng như phát triển bền vững hơn cho thủy sản Việt Nam.</p>
626	Thạc sĩ	Giải quyết bất đồng trong thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội trên	Tăng Vũ Em	Võ Trí Hào	<p>Tác giả hệ thống và hình thành khung lý luận, làm rõ các khái niệm về thu hồi đất, bất đồng khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết bất đồng</p>

		địa bàn thành phố Cà Mau			<p>khí Nhà nước thu hồi đất; đặc điểm của công tác thu hồi đất và giải quyết bất đồng khi Nhà nước thu hồi đất. Luận văn đã hệ thống tổng quan pháp luật về thu hồi đất và giải quyết bất đồng khi nhà nước thu hồi đất thời kỳ từ năm 1993 đến năm 2013. Đồng thời tác giả làm rõ nội dung, căn cứ và những nhân tố tác động đến quá trình giải quyết bất đồng khi Nhà nước thu hồi đất. Luận văn khái quát giới thiệu về tổng quan kinh tế - xã hội của thành phố Cà Mau. Từ đó hệ thống các căn cứ pháp lý, điều kiện tổ chức bộ máy trong thực hiện thu hồi đất và giải quyết bất đồng khi nhà nước thu hồi đất. Phân tích và sử dụng các số liệu minh họa để đánh giá thực trạng, kết quả đạt được, những khó khăn, hạn chế, trong thu hồi đất và giải quyết bất đồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cà Mau. Luận văn đã hệ thống định hướng quan điểm của Chính phủ, của Tỉnh ủy – UBND tỉnh Cà Mau về quy hoạch và phát triển thành phố Cà Mau trong thời gian tới để làm cơ sở tiến hành thực hiện công tác thu hồi đất và giải quyết bất đồng khi Nhà nước thu hồi đất trong thời gian tới tại thành phố Cà Mau. Tác giả đề xuất hai nhóm giải pháp trong giải quyết bất đồng theo quy trình tố tụng và phi tố tụng.</p>
627	Thạc sĩ	Mua bán nhà ở hình thành trong tương lai: lý luận và thực tiễn	Huỳnh Thanh Đền	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Luận văn nghiên cứu những quy định của pháp luật có liên quan đến mua bán nhà ở hình thành trong tương lai, thông qua thực tiễn áp dụng pháp luật tại Việt Nam để tìm ra những quy định không phù hợp, chồng chéo giữa các luật, đồng thời đề xuất những giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về vấn đề này và giải pháp cho tỉnh Cà Mau. Luận văn có sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như: tổng hợp, so sánh, phân tích, quy nạp, bình luận từng vấn đề nghiên cứu để làm cơ sở chứng minh cho sự cấp thiết của đề tài cũng như luận giải những vấn đề đặt ra về mặt lý luận khoa học và thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai.</p>
628	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn tại một số Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam	Võ Hữu Đông	Lại Tiến Dĩnh	<p>Luận văn nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn tại một số NHTMCP ở Việt Nam. Mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hệ số an toàn vốn tại một số NHTM CP ở Việt Nam (yếu tố nào tác động mạnh nhất, yếu tố nào tác động yếu nhất). Những giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hệ số an toàn vốn tại một số NHTMCP Việt Nam. Phân tích, đánh giá về thực trạng tình hình hoạt động của một số NHTMCP Việt Nam giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2016, bên cạnh đó cũng đưa ra những phân tích sơ bộ về các yếu tố có thể tác động đến hệ số luận văn đề cập một số nội dung lý thuyết nền tảng liên quan đến hệ số</p>

					an toàn vốn, cách xác định hệ số an toàn vốn theo Basel I và Basel II. Dựa vào những bài nghiên cứu trước đó để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn, cũng như bước đầu dự đoán mối tương quan của các yếu tố này với hệ số an toàn vốn và đề xuất mô hình nghiên cứu cho trường hợp tại Việt Nam. Tác giả trình bày quy trình nghiên cứu, mô hình nghiên cứu, các phương pháp hồi quy và kiểm định được sử dụng trong quá trình nghiên cứu. Bằng các kiểm định, tác giả lựa chọn mô hình hồi quy theo phương pháp GMM để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn tại một số ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2016, kết quả hồi quy cho thấy rằng yếu tố khả năng sinh lời, tỷ lệ cho vay của ngân hàng, và tỷ lệ tiền gửi của khách hàng có mối tương quan nghịch với CAR, yếu tố hệ số đòn bẩy tài chính có mối tương quan thuận với CAR, và các yếu tố còn lại không có tác động. Trong đó yếu tố khả năng sinh lời có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến CAR, tiếp theo đó là các yếu tố hệ số đòn bẩy tài chính, tỷ lệ cho vay của ngân hàng, tỷ lệ tiền gửi của khách hàng.
629	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố chất lượng sản phẩm tác động đến lòng trung thành khách hàng đối với sản phẩm nước khoáng đóng chai Lavie	Lý Minh Thơ	Nguyễn Đức Trí	Xác định các yếu tố thành phần của chất lượng sản phẩm tác động đến lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm NKĐC Lavie; xác định, phân tích mức độ tác động các yếu tố thành phần của chất lượng sản phẩm với lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm NKĐC Lavie; đề xuất các kiến nghị quản trị về chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm NKĐC Lavie. Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về chất lượng sản phẩm, lòng trung thành, cùng mối quan hệ giữa chất lượng sản phẩm và lòng trung thành của khách hàng. Dựa trên những cơ sở này kết hợp tham khảo từ các nghiên cứu trước, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố chất lượng sản phẩm tác động đến lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm NKĐC Lavie. Thông qua đó, nghiên cứu cũng chỉ ra điểm mấu chốt cần cải tiến để doanh nghiệp phát triển hơn trong tương lai. Nghiên cứu chỉ ra rằng lòng trung thành của khách hàng đối với sản phẩm NKĐC Lavie chịu sự tác động của các yếu tố: hương vị, sự đảm bảo, tính thẩm mỹ, hình ảnh thương hiệu; có sự khác nhau giữa nhóm tuổi và thu nhập.
630	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao hiệu quả mô hình chuỗi cung ứng đầu vào của Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh giai đoạn 2017 – 2020	Nguyễn Thị Đức Bình	Tạ Thị Mỹ Linh	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích thực trạng chuỗi cung ứng đầu vào của TTCS; lập luận và đề xuất mô hình chuỗi cung ứng đầu vào và những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả mô hình chuỗi cung ứng đầu vào của TTCS giai đoạn 2017 - 2020. Tác giả tập trung

					vào tổng hợp cơ sở lý thuyết về chuỗi cung ứng và chuỗi cung ứng đầu vào; nghiên cứu và tham khảo những nghiên cứu có liên quan đến đề tài và kinh nghiệm của mô hình chuỗi cung ứng đầu vào của TIS; tiến hành nghiên cứu chính thức thông qua thảo luận tay đôi với các chuyên gia (người trồng mía và nông trường Svay Rieng). Tác giả phân tích mô hình hiện tại, nêu ra những tồn tại và nguyên nhân, từ đó, đề xuất mô hình mới cho TTCS. Căn cứ cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước có liên quan, kinh nghiệm của TIS và kết quả của nghiên cứu chính thức, tác giả đề xuất các giải pháp và kiến nghị để nâng cao hiệu quả mô hình chuỗi cung ứng đầu vào của TTCS trong giai đoạn .
631	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn thương hiệu Bia Sài Gòn của người tiêu dùng tại khu vực ĐBSCL	Phạm Như Trúc	Nguyễn Đông Phong	Dựa trên mô hình lý thuyết về hành vi tiêu dùng của Philip Kotler cũng như các mô hình liên quan đến hành vi tiêu dùng. Thông qua nghiên cứu định tính, phỏng vấn với các chuyên gia và thảo luận với một nhóm 5 khách hàng, tác giả tiến hành điều chỉnh thang đo và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu này được thực hiện bằng việc bao gồm phỏng vấn trực tiếp và gửi qua internet 350 mẫu, thu về được 319 mẫu khảo sát. Nhìn chung, thì khách hàng của bia Sài Gòn rất đa dạng về tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn và cả thu nhập. và người tiêu dùng thường sử dụng trong các tiệc, cưới, hội, họp mặt hay làm quà biếu tặng,...Tiếp theo với 36 biến quan sát chia làm 7 nhóm nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu: Sản phẩm, Giá cả, Phân phối, Chiêu thị, Văn hóa, Xã hội, Tâm lý. Tác giả tiến hành kiểm định các hệ số của thang đo và đều đạt độ tin cậy cho phép. Sau khi phân tích EFA, kết quả còn lại 6 nhân tố ảnh hưởng, trong đó có 2 nhân tố gộp lại 1 thành Văn hóa - Xã hội. Với việc áp dụng phương pháp phân tích hồi quy nhị phân để tìm ra các nhân tố tác động. Kết quả còn lại 4 nhân tố: Sản phẩm, Giá cả, Chiêu thị, Văn hóa - Xã hội. Yếu tố tác động mạnh nhất là văn hóa, xã hội, kế đến lần lượt là Giá cả, Sản phẩm, Chiêu thị. Ngoài ra, kết quả không có sự khác biệt giữa các nhóm có độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn với quyết định lựa chọn thương hiệu bia Sài Gòn. Tuy nhiên các nhóm có thu nhập có sự khác biệt trong việc lựa chọn thương hiệu bia tiêu dùng. Do nhưng người có thu nhập cao hơn thường có nhu cầu dùng những thương hiệu bia đắt tiền như những thương hiệu bia nổi tiếng trên thế giới.
632	Thạc sĩ	Tác động của chính sách tiền tệ đến tỷ suất sinh lợi thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Huỳnh Vĩnh Phú	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Bài viết này nghiên cứu về tác động của chính sách tiền tệ (CSTT) lên tỷ suất sinh lợi (TSSL) của thị trường chứng khoán (TTCK) ở Việt Nam. Cụ thể, bài viết phân tích tác động đồng thời của hai công cụ liên quan đến CSTT là cung tiền và lãi suất tái cấp vốn lên TSSL của VN-

					INDEX và qua đó cũng xác định xem liệu TTCK có là kênh truyền dẫn của CSTT trong giai đoạn từ Quý 4 năm 2000 đến Quý 1 năm 2017 hay không. Kết quả từ việc phân tích tác động đồng thời, cũng như xem xét các cú sốc từ hàm phản ứng xung (Impulse Response Function - IRF) hay việc phân rã phương sai (Forecast Error Variance Decomposition – FEVD) thông qua mô hình vector tự hồi quy dạng cấu trúc có ràng buộc trong ngắn hạn (Structural Vector Autoregressive - SVAR models) cho thấy tồn tại mối quan hệ đồng thời tích cực giữa CSTT với TTCK; một cú sốc tăng cung tiền hay lãi suất sẽ làm cho TSSL VN-INDEX tăng và giảm tương ứng với độ trễ khác nhau; ngoài ra bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy sự tăng trưởng nóng trên TTCK tạo sự kích thích tăng trưởng kinh tế và lạm phát tương ứng.
633	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của nền kinh tế ngầm đến nợ công và lãi suất vay nợ của chính phủ tại các quốc gia châu Á	Lương Thị Thúy Hương	Bùi Thị Mai Hoài	Luận văn tiến hành nghiên cứu thực nghiệm nhằm phân tích ảnh hưởng của nền kinh tế ngầm đến nợ công và lãi suất vay nợ chính phủ của 39 quốc gia khu vực Châu Á thời kỳ 2002-2013. Phương pháp bình phương nhỏ nhất gộp (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (Fixed Effect), mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect) để đo lường ảnh hưởng của nền kinh tế ngầm đến nợ công và lãi suất vay nợ của chính phủ. Phương pháp GMM được thực hiện để khắc phục các hạn chế của mô hình. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng cho thấy sự mở rộng quy mô của nền kinh tế ngầm dẫn đến gia tăng nợ công và lãi suất vay nợ của chính phủ. Kết quả của bài nghiên cứu này tương tự kết quả của các nghiên cứu trước đây trên thế giới.
634	Thạc sĩ	Nâng cao công tác quản trị rủi ro hoạt động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Bùi Trúc Phương Uyên	Hồ Đức Hùng	Tác giả trình bày khái quát về các loại rủi ro ảnh hưởng đến các ngân hàng thương mại (NHTM) trong đó có rủi ro hoạt động; tổng quan về quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro hoạt động (RRHD) nói riêng, cũng như sự cần thiết của công tác quản trị rủi ro hoạt động tại các ngân hàng thương mại; kinh nghiệm về quản trị rủi ro hoạt động ở các ngân hàng trong và ngoài nước cũng đã được nêu ra. Tiếp đó, tác giả phân tích thực trạng quản trị rủi ro hoạt động (RRHD) tại BIDV, đánh giá theo khung pháp lý, cơ cấu tổ chức, quy trình quản lý RRHD đang áp dụng, văn hóa nhận thức về quản trị RRHD của cán bộ nhân viên BIDV; đánh giá kết quả đạt được cũng như hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của những hạn chế đó. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp cho BIDV và kiến nghị đến các ban, ngành liên quan nhằm nâng cao công tác quản trị RRHD.
635	Thạc sĩ	Vận dụng thể điểm cân bằng để đánh giá	Lê Tuấn Phi	Nguyễn Quang Thu	Tác giả đã khái quát những khái niệm cơ bản về thể điểm cân bằng và

		hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - chi nhánh Sài Gòn			hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tiếp đó, tác giả giới thiệu tổng quan về lịch sử hình thành, cơ cấu tổ chức và tình hình hoạt động kinh doanh của BIDV Sài Gòn từ năm 2015 đến năm 2016; trình bày thực trạng đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh hiện tại của BIDV Sài Gòn, đề từ đó đưa ra các nhận xét khách quan về phương pháp đánh giá này và những vấn đề còn tồn đọng khi đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh bằng phương pháp truyền thống. Nhìn chung, hệ thống đánh giá truyền thống của BIDV Sài Gòn chưa phản ánh đầy đủ và toàn diện hoạt động của Ngân hàng, chưa thật sự đáp ứng nhu cầu và chiến lược phát triển trong tương lai. Từ đó, tác giả đề xuất mô hình vận dụng thể điểm cân bằng trong đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của BIDV.
636	Thạc sĩ	Nghiên cứu các thành phần giá trị thương hiệu của hãng hàng không Vietjet Air: tiếp cận dưới góc độ người tiêu dùng Việt Nam	Nguyễn Trần Tuấn	Lê Tấn Bửu	Tác giả giới thiệu các khái niệm về giá trị thương hiệu để làm cơ sở lý thuyết cho bài nghiên cứu. Bài nghiên cứu này tiếp cận giá trị thương hiệu theo góc độ người tiêu dùng. Trong bài nghiên cứu này, tác giả dựa trên các mô hình nghiên cứu nước ngoài có liên quan đến giá trị thương hiệu để đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất. Mô hình đề xuất giá trị thương hiệu của hãng hàng không VietjetAir gồm 04 biến thành phần: (1) nhận biết thương hiệu, (2) chất lượng cảm nhận, (3) hình ảnh thương hiệu và (4) lòng trung thành thương hiệu. Nghiên cứu định tính thực hiện thông qua 02 giai đoạn gồm: (1) thảo luận tay đôi với chuyên gia, (2) thảo luận nhóm. Kết quả cho thấy rằng giá trị thương hiệu hãng hàng không Vietjet bao gồm 05 thành phần: nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, hình ảnh thương hiệu, yêu thích thương hiệu và lòng trung thành thương hiệu. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị.
637	Thạc sĩ	Tác động của truyền miệng điện tử (eWOM) đến ý định mua sách qua mạng tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Thị Kim Yên	Lê Tấn Bửu	Tác giả thực hiện nghiên cứu để khám phá tác động của truyền miệng điện tử đến ý định mua sách qua mạng tại thị trường TP.HCM, từ đó, gợi ý một số cách thức để khai thác hiệu quả của chúng. Đầu tiên, tác giả đưa ra mô hình đề xuất dựa vào các nghiên cứu trước đây. Sau đó, điều chỉnh mô hình và xây dựng thang đo lường hoàn chỉnh thông qua thảo luận chuyên gia và thảo luận nhóm khách hàng trực tiếp. Sau khi thực hiện nghiên cứu sơ bộ để đảm bảo độ tin cậy và giá trị đo lường của thang đo, tác giả tiến hành nghiên cứu chính thức với các bước: thống kê mô tả mẫu, đánh giá độ tin cậy và giá trị thang đo, kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu qua phân tích tương quan và hồi quy, xem xét sự khác biệt trong ý định giữa các nhóm người khác nhau. Kết quả cho biết, eWOM có tác động tích cực lên ý định mua sách qua mạng, bao gồm: độ tin cậy của eWOM, số lượng eWOM, chất lượng

					eWOM và giá trị cảm nhận eWOM. Trong đó, chất lượng eWOM có tác động mạnh nhất, tiếp đến là giá trị cảm nhận eWOM. Nghiên cứu cho biết thêm, các nhóm khác nhau về nghề nghiệp và thu nhập là có khác nhau trong ý định mua. Dựa vào các kết quả đó, tác giả đã đề xuất một số phương pháp để khai thác eWOM trong thực tiễn kinh doanh.
638	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả dạy nghề tại huyện Thạnh Phú tỉnh Bến Tre	Nguyễn Thị Hương Giang	Võ Tất Thắng	Đề tài hướng tới các mục tiêu: phân tích các yếu tố cung dịch vụ đào tạo nghề như đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, chương trình giảng dạy ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo nghề của huyện Thạnh Phú; phân tích các yếu tố cầu dịch vụ đào tạo nghề như trình độ học viên, tính sẵn lòng học nghề của học viên, nhu cầu việc làm và thu nhập trên thị trường đối với các ngành nghề được đào tạo ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo nghề; đề xuất giải pháp khả thi nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho tỉnh trong thời gian tới. Kết quả khảo sát cho thấy: Huyện với nguồn lao động có trình độ học vấn thấp, tính sẵn lòng học nghề của học viên chưa cao, thiếu định hướng việc làm ngay từ khi đăng ký học nghề ảnh hưởng rất lớn đến nguồn Cung dịch vụ đào tạo nghề. Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên phục vụ cho công tác giảng dạy với trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa cao, thiếu kinh nghiệm; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy đầu tư dàn trải, thiếu thốn; Chương trình giảng dạy lỗi thời, lạc hậu, chậm đổi mới, chưa theo kịp nhu cầu của xã hội, nặng về lý thuyết mà thiếu dạy về thực hành, dẫn đến học viên khi tốt nghiệp khó tìm việc làm, hoặc không áp dụng vào sản xuất tại nông hộ. Ngành nghề đào tạo tại các Trung tâm hay cơ sở dạy nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp chưa gặp nhau, chưa có sự gắn kết trong đào tạo và tuyển dụng dẫn đến mất cân bằng trong Cung - Cầu, chưa cung ứng được cho thị trường lao động. Ngoài ra, định hướng tìm kiếm thị trường cho sản phẩm cũng như chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn vay chưa được chú trọng, dẫn đến doanh nghiệp chỉ hoạt động cầm chừng, chưa mở rộng quy mô sản xuất để có thể thu hút và giải quyết thêm việc làm cho lao động nông thôn.
639	Thạc sĩ	Pháp luật về thế chấp và mua bán nhà ở hình thành trong tương lai	Diệp Chí Nguyễn	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Đề tài nhằm tìm hiểu bản chất của mối quan hệ này cũng như thấy được những thiếu sót của pháp luật để có thể đưa ra những giải pháp hoàn thiện góp phần nâng cao hiệu quả của giao dịch mua bán, thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai trong giai đoạn hiện nay. Tác giả đã đưa ra được định nghĩa về nhà ở hình thành trong tương lai cũng như mua bán, thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai kèm theo những vấn đề mang tính lý luận, những quan điểm của các nhà nghiên cứu liên quan đến



					vấn đề cũng như quan điểm của tác giả. Bên cạnh đó, thông qua quá trình nghiên cứu về lý luận và thực tiễn tác giả cũng trình bày tình hình thực tế của mua bán, thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai, những ưu điểm, hạn chế và những vấn đề cần sửa đổi phù hợp với xu hướng chung. Cuối cùng với mong muốn đóng góp ý kiến cho cơ chế mua bán, thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai tác giả đưa ra một số phương hướng xây dựng pháp luật để cải thiện về giao dịch mua bán, thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai hiện nay tại Việt Nam.
640	Thạc sĩ	Thực trạng vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Thái Thị Kim Thủy	Võ Trí Hào	Tác giả trình bày cơ sở lý luận về bảo hiểm xã hội: khái niệm, đặc điểm, vai trò, của bảo hiểm xã hội; các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện pháp luật bảo hiểm xã hội. Tác giả phân tích, đánh giá thực trạng vi phạm pháp luật BHXH ở tỉnh Cà Mau trong giai đoạn từ năm 2012 - 2016, từ khi Luật BHXH 2006 còn hiệu lực đến sự ra đời của Luật BHXH năm 2014 (có hiệu lực 01/01/2016) để thấy được những quy định chưa phù hợp. Từ đó, tác giả tìm ra được những nguyên nhân đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện xử lý vi phạm pháp luật về BHXH của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.
641	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ của khách hàng cá nhân tại khu vực Đông nam TP.HCM	Trương Thành Long	Hồ Tiến Dũng	Mục tiêu của nghiên cứu là khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ chung cư của khách hàng cá nhân tại khu vực Đông Nam TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này được tiến hành theo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng qua 4 bước: xây dựng mô hình nghiên cứu; đề xuất mô hình nghiên cứu và xây dựng thang đo hiệu chỉnh cho phù hợp với khảo sát khách hàng cá nhân tại khu vực Đông Nam Tp. Hồ Chí Minh; phân tích kết quả nghiên cứu dựa theo khảo sát thực tế (thông qua các pháp: đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định mua căn hộ chung cư của khách hàng cá nhân); dựa vào kết quả nghiên cứu để đưa ra các hàm ý với chủ đầu tư và các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản cũng như các cơ quan hoạt động chính sách Nhà nước. Kết quả cho thấy các yếu tố tác động đến ý định mua căn hộ chung cư (của khách hàng cá nhân) gồm 9 thành phần: (1) Thiết kế và kiến trúc căn hộ; (2) Môi trường sống; (3) Vị trí dự án căn hộ; (4) Giá cả, (5) Thương hiệu chủ đầu tư, (6) Hồ sơ pháp lý dự án, (7) Văn hóa xã hội, (8) Hỗ trợ bán hàng và (9) Tiện ích công cộng. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị.
642	Thạc sĩ	Khía cạnh pháp luật kinh tế trong phòng	Trần Văn Thi	Phạm Duy Nghĩa	Tác giả trình bày các khía cạnh kinh tế, xã hội của hoạt động cho vay lãi

		và chống tội cho vay lãi nặng từ thực tiễn tỉnh Cà Mau			nặng (CVLN) và pháp luật điều chỉnh. Tác giả nêu lên thực trạng và giải pháp phòng, chống hoạt động cho vay lãi nặng trên địa bàn tỉnh Cà Mau; thực trạng về hành vi CVLN ở nước ta trong thời gian qua, tình hình CVLN trên địa bàn tỉnh Cà Mau, nguyên nhân của tình hình CVLN, một số bất cập trong công tác điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động CVLN, một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm CVLN.
643	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Nguyễn Trung Cang	Lê Văn Hiền	Trong nội dung luận văn, tác giả đã trình bày khái quát tổng quan về ngân hàng BIDV, đặc điểm hoạt động cũng như quy mô, quá trình phát triển của ngân hàng. Kế tiếp, tác giả đã phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh đồng thời phân tích hoạt động marketing tại ngân hàng BIDV, từ đó đưa ra những đánh giá về ưu, nhược điểm của hoạt động marketing tại BIDV. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những nhược điểm, phát huy các ưu điểm trong hoạt động marketing tại BIDV. Thông qua việc nghiên cứu lý thuyết, khảo sát thực tế thực trạng hoạt động marketing tại BIDV cộng với kinh nghiệm thực tiễn trong ngành ngân hàng, luận văn đã tổng hợp một cách có hệ thống các vấn đề còn tồn tại cần khắc phục trong hoạt động marketing tại BIDV và một số giải pháp cụ thể.
644	Thạc sĩ	Tác động của sự im lặng đến ý định nghỉ việc thông qua cam kết tình cảm của nhân viên trong các doanh nghiệp tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Minh Trang	Trần Mai Đông	Mục tiêu chính của nghiên cứu này là nhằm khảo sát mối quan hệ giữa sự im lặng của nhân viên và cam kết tình cảm, giữa cam kết tình cảm và ý định nghỉ việc với năm giả thuyết được đưa ra. Dựa vào cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu về sự im lặng của nhân viên, cam kết tình cảm và ý định nghỉ việc của nhân viên trên thế giới, đồng thời kết hợp với nghiên cứu khám phá định tính đối với sáu nhân viên tại TP.HCM, nghiên cứu đã đưa ra mô hình nghiên cứu và các thang đo các khái niệm nghiên cứu. Sau đó tiến hành nghiên cứu định lượng với mẫu n = 262 nhân viên để đánh giá thang đo và kiểm định mô hình nghiên cứu đề ra. Từ kết quả cho thấy các thang đo sau khi kiểm định đều có độ tin cậy cao. Cụ thể là thang đo sự im lặng cam chịu có Cronbach's Alpha là 0.849, thang đo sự im lặng vụ lợi có Cronbach's Alpha là 0.892, thang đo sự im lặng tự vệ có Cronbach's Alpha là 0.892, thang đo sự im lặng vì lợi ích chung có Cronbach's Alpha là 0.900, thang đo cam kết tình cảm có Cronbach's Alpha là 0.878, thang đo ý định nghỉ việc có Cronbach's Alpha là 0.869. Sau khi phân tích nhân tố khẳng định (CFA) thì các hệ số tin cậy tổng hợp và phương sai trích cũng đều đạt giá trị yêu cầu. Trong đó, hệ số tin cậy tổng hợp của các khái niệm nằm

					trong khoảng [0.849 – 0.9], phương sai trích nằm trong khoảng [50.8% – 75.1%]. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu thông qua phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy 5 giả thuyết đưa ra đều được kiểm định và chứng minh với mức ý nghĩa $p < 5\%$ . Cụ thể là: sự im lặng tự vệ, sự im lặng vụ lợi, sự im lặng cam chịu đều có tác động ngược chiều đến cam kết tình cảm, sự im lặng vì lợi ích chung có tác động thuận chiều đến cam kết tình cảm và cam kết tình cảm có tác động ngược chiều đến ý định nghỉ việc.
645	Thạc sĩ	Tác động của trách nhiệm xã hội đến sự hài lòng của khách hàng: trường hợp các doanh nghiệp ngành đồ uống, nước giải khát ở TP.HCM	Nguyễn Thị Hiếu Hạnh	Ngô Thị Ánh	Mục đích chính của nghiên cứu là xác định tác động của trách nhiệm xã hội đến sự hài lòng của khách hàng: trường hợp các doanh nghiệp ngành đồ uống, nước giải khát ở TP.HCM; xây dựng và đánh giá các thang đo đo lường chúng. Để khẳng định tác động của các thành phần trách nhiệm xã hội vào sự hài lòng của khách hàng, một mô hình lý thuyết đã được xây dựng và kiểm định. Mô hình lý thuyết được xây dựng trên cơ sở lý thuyết về trách nhiệm xã hội, sự hài lòng của khách hàng và các yếu tố tác động vào nó, cách thức nghiên cứu, đo lường nó từ các nghiên cứu trước và kết hợp nghiên cứu khám phá tại TP. HCM. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng để xây dựng, đo lường các thang đo và kiểm định mô hình lý thuyết bao gồm hai bước: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Các thang đo lường tác động trách nhiệm xã hội vào sự hài lòng của khách hàng sau khi qua các phân tích Cronbach 's Alpha và phân tích EFA đều đạt yêu cầu. Kết quả cho thấy, 6 thành phần trách nhiệm xã hội tác động tích cực đến sự hài lòng, chúng được đo lường bằng 21 biến quan sát. Trong đó, thành phần kinh tế được đo lường bằng 4 biến quan sát, thành phần đạo đức được đo lường bằng 3 biến quan sát, thành phần pháp lý được đo lường bằng 4 biến quan sát, thành phần từ thiện được đo lường bằng 4 biến quan sát, thành phần môi trường được đo lường bằng 3 biến quan sát, thành phần bảo vệ người tiêu dùng được đo lường bằng 3 biến quan sát. Thành phần tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của khách hàng là thành phần trách nhiệm từ thiện ( $\beta = 0.276$ ), quan trọng thứ hai là thành phần trách nhiệm bảo vệ người tiêu dùng ( $\beta = 0.241$ ), thứ ba là trách nhiệm pháp lý ( $\beta = 0.240$ ), thứ tư là trách nhiệm môi trường ( $\beta = 0.222$ ), thứ năm là trách nhiệm đạo đức ( $\beta = 0.179$ ) và thứ sáu là trách nhiệm kinh tế ( $\beta = 0.169$ ).
646	Thạc sĩ	Mối quan hệ phi tuyến giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế ở các nước mới nổi và	Võ Thị Thúy Kiều	Lê Quang Cường	Nợ công và tăng trưởng kinh tế được xem xét trong rất nhiều nghiên cứu trước đây và đó vẫn luôn là vấn đề quan trọng đối với mỗi quốc gia

		các nước đang phát triển			khí đưa ra các chính sách để phát triển kinh tế. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng động và phương pháp ước lượng hệ thống GMM với bộ dữ liệu thu thập từ 42 quốc gia có nền kinh tế mới nổi đã ủng hộ thêm nhiều bằng chứng về sự tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính giữa tỷ lệ nợ công trên GDP đến tăng trưởng kinh tế.
647	Thạc sĩ	Tăng cường tính độc lập trong hoạt động xét xử đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế	Thái Hoàng Đắc	Hồ Hoàng Đức	Trong nghiên cứu này tác giả đã tiến hành đánh giá tính độc lập trong xét xử của Tòa án nhân dân các cấp tỉnh Cà Mau, qua đó đề xuất một số giải pháp về nâng cao tính độc lập trong hoạt động xét xử đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế bao gồm: (1) Hoàn thiện tổ chức, hoạt động của Tòa án; (2) Đổi mới cơ chế tuyển chọn, đào tạo, có chế độ đãi ngộ hợp lý đối với Thẩm phán; nâng cao năng lực Hội thẩm nhân dân; (3) Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xét xử của Tòa án địa phương; (4) Xây dựng và hoàn thiện vấn đề “án lệ” trong hoạt động xét xử; (5) Công khai, minh bạch, dân chủ hoạt động xét xử của Tòa án. Sự độc lập xét xử được đảm bảo thì việc giải quyết tranh chấp án kinh doanh thương mại tại Cà Mau được nhanh chóng, giúp cho chủ doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, tiền bạc và công sức, giúp cho Doanh nghiệp không mất cơ hội đầu tư, sản xuất kinh doanh. Hàn gắn được mối quan hệ tốt đẹp cho mục tiêu kinh doanh thương mại từ công tác giải quyết án tốt của Tòa án hai cấp tỉnh Cà Mau.
648	Thạc sĩ	Giải quyết hợp đồng giả tạo từ thực tiễn tại Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau	Hoàng Thị Hải Hà	Phạm Duy Nghĩa	Tác giả chủ yếu tập trung nghiên cứu để nhằm làm rõ một số vấn đề sau: các bản án giải quyết tranh chấp về hợp đồng giả tạo tại TAND tỉnh CM từ năm 2010 đến năm 2015 chủ yếu căn cứ theo quy định của BLDS năm 2005. Khi nghiên cứu đề tài này đã có sự sửa đổi bổ sung BLDS năm 2015, trong đó có sửa đổi bổ sung về chế định hợp đồng, nên tác giả tập trung nghiên cứu phân tích cách thức giải quyết chế định hợp đồng trong BLDS năm 2005 và so sánh với những quy định trong BLDS năm 2015 nhằm làm sáng tỏ hơn liên quan đến cách thức giải quyết hợp đồng giả tạo. Quy định của pháp luật và thực tiễn các cơ quan chức năng cũng như Tòa án giải quyết hợp đồng giả tạo như thế nào? Có khó khăn vướng mắc gì hay không? Nếu có thì cách thức nào để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.
649	Thạc sĩ	Tác động của rủi ro hệ thống đến đô la hóa tài chính tại các quốc gia đang phát triển	Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh	Hồ Viết Tiến	Tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm tác động của rủi ro hệ thống đến đô la hóa tài chính tại các quốc gia đang phát triển. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình GMM cho bộ dữ liệu gồm 27 quốc gia trong giai đoạn 1996 – 2015. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy, tại các quốc gia đang

					phát triển, một số yếu tố rủi ro hệ thống có tác động đến đô la hóa tài chính. Cụ thể, rủi ro liên quan đến lạm phát có tác động cùng chiều đến đô la hóa tài chính. Trong các yếu tố rủi ro hệ thống, nhóm yếu tố liên quan đến thể chế có tác động ngược chiều đến đô la hóa tài chính. Ngoài ra, rủi ro vỡ nợ cũng có tác động cùng chiều đến đô la hóa tài chính.
650	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của hành khách đối với chuyến bay nội địa Hãng Hàng không Vietjet Air	Đỗ Uyên Tâm	Nguyễn Thị Bích Châm	Đề tài nghiên cứu “Giải pháp nâng cao sự hài lòng của Hành khách đối với chuyến bay nội địa Hãng Hàng không Vietjet Air” được tác giả áp dụng mô hình kế thừa từ nghiên cứu “Chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và ý định hành vi: trường hợp các Hãng hàng không giá rẻ tại Thái Lan” của Saha và Theingi (2009) trước đó. Mô hình nghiên cứu của tác giả với thang đo gồm 4 yếu tố độc lập với 19 biến quan sát và 1 yếu tố phụ thuộc với 3 biến quan sát. Thực hiện nghiên cứu định lượng với 120 Hành khách có độ tuổi từ 20 đến 60 tuổi, từng lựa chọn Hãng Hàng không Vietjet Air cho chặng bay nội địa của mình ít nhất 2 lần và lần gần đây nhất không quá 12 tháng. Tác giả tiến hành thống kê mô tả và phân tích phương sai ANOVA kết hợp nghiên cứu định tính để đánh giá thực trạng mức độ hài lòng của hành khách (HK) đối với chuyến bay nội địa của Hãng và phát hiện được các vấn đề cần tập trung tìm hiểu bao gồm: (1) HK chưa hài lòng với ghế ngồi trên máy bay VJA; (2) HK không hài lòng với vấn đề cất cánh không đúng giờ của Hãng; (3) HK chưa hài lòng với việc “đề liên hệ với TVHK khi cần”; (4) HK khó tiếp cận với nhân viên mặt đất (NVMD), nhất là mùa/giờ cao điểm; (5) có sự khác biệt trong mức độ hài lòng của hành khách đối với thái độ thân thiện của NVMD theo mục đích chuyến bay; (6) HK chưa hài lòng đối với vấn đề “NVMD có kiến thức trả lời các câu hỏi của HK”. Sau đó, tác giả tiếp tục tiến hành phỏng vấn sâu để tìm ra nguyên nhân của các vấn đề trên. Từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao sự hài lòng của HK đối với chuyến bay nội địa Hãng bao gồm: nhóm giải pháp về yếu tố hữu hình, nhóm giải pháp về lịch trình bay, nhóm giải pháp về tiếp viên hàng không (TVHK), nhóm giải pháp về NVMD.
651	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao số lượng đại lý chấp nhận ứng dụng iPoS tại khu vực Tp. Hồ Chí Minh đến năm 2020 – nghiên cứu tại Công ty TNHH BHNT AIA Việt Nam	Phạm Huỳnh Minh Quân	Phạm Xuân Lan	Nội dung chính của luận văn bao gồm: hệ thống hóa được những mô hình liên quan đến việc chấp nhận sử dụng công nghệ, qua đó tổng hợp một số nghiên cứu nổi trội áp dụng mô hình nghiên cứu đề xuất; trình bày thực trạng sử dụng iPoS tại TP. Hồ Chí Minh của AIA Việt Nam; xác định được những yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai iPoS tại TP. Hồ Chí Minh của AIA Việt Nam; đề xuất những giải pháp cải thiện

					thực trạng sử dụng iPoS tại TP. Hồ Chí Minh của AIA Việt Nam.
652	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện mô hình nhượng quyền kinh doanh chuỗi cửa hàng Co.op Food trên địa bàn TP.HCM	Nguyễn Xuân Nhi	Nguyễn Thị Liên Diệp	Tác giả trình bày những lý thuyết chính liên quan đến mô hình nhượng quyền bao gồm: các khái niệm, các hình thức nhượng quyền, mối quan hệ giữa bên nhượng quyền và bên nhận quyền, những lợi ích và bất lợi từ hoạt động nhượng quyền, pháp luật về nhượng quyền, các nội dung cơ bản khi thực hiện nhượng quyền; những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của hoạt động nhượng; phân tích và rút ra những bài học kinh nghiệm từ hoạt động nhượng quyền của hai thương hiệu lớn tại Việt Nam là G7 Mart thuộc Tập đoàn Trung Nguyên và Phở 24; lý thuyết liên quan đến mô hình cửa hàng tiện lợi. Tác giả phân tích thực trạng thực hiện hoạt động nhượng quyền tại Co.op Food. Trong đó, tác giả đi sâu phân tích hệ thống vận hành của chuỗi Co.op Food và những hoạt động chính trong quá trình thực hiện nhượng quyền. Cũng trong phần này, tác giả đã tiến hành khảo sát hai nhóm đối tượng bao gồm: nhóm đối tượng thuộc nhân viên Co.op Food và đối tác nhận quyền, nhóm đối tượng khách hàng mua sắm tại Co.op Food. Từ quá trình phân tích và khảo sát, tác giả đã đưa ra những đánh giá về ưu – nhược điểm của mô hình nhượng quyền tại Co.op Food. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện mô hình nhượng quyền của Co.op Food.
653	Thạc sĩ	Tác động của Dự án "Tam nông đến tình trạng nghèo đa chiều" của các hộ ở nông thôn tỉnh Tuyên Quang "	Trần Đình Hợp	Phạm Khánh Nam	Mỗi năm đã có hàng tỷ Đô-la được chi dùng cho các dự án phát triển nhưng liệu các dự án này có thực sự hỗ trợ người nghèo hay không vẫn là một câu hỏi lớn. Nghiên cứu này mong muốn đóng góp cho lĩnh vực đánh giá dự án một cách nghiêm khắc bằng phương pháp định lượng. Để kiểm soát việc chọn địa điểm có chủ đích và tự lựa chọn của hộ tham gia dự án TNSP, nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật Kết nối điểm xu hướng PSM và Sai biệt kép DD để đo lường tác động của dự án đến chỉ số nghèo đa chiều của hộ MPIh và điều chỉnh những sai lệch chọn mẫu. Sử dụng dữ liệu của 2400 hộ đã tham gia 2 đợt khảo sát, nghiên cứu đã tìm thấy tác động tích cực của dự án đến chỉ số nghèo đa chiều của hộ MPIh (giảm 11.7 điểm % với mức ý nghĩa 1%) đồng thời giảm trung bình 3.8 tháng thiếu ăn cho những hộ tham gia dự án. Nghiên cứu đề xuất sử dụng số tháng thiếu ăn làm chỉ số đánh giá tác động trong ngắn hạn.
654	Thạc sĩ	Sở hữu nước ngoài và biến động lợi nhuận cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Vân Dung	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Luận văn sử dụng mẫu nghiên cứu dữ liệu bảng bao gồm 1485 quan sát thuộc 165 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2008 – 2016 để xem xét mối quan hệ giữa sở hữu nước ngoài

					<p>và biến động lợi nhuận cổ phiếu trên TTCK Việt Nam. Sử dụng mô hình Pool OLS, FEM, REM cho dữ liệu bảng, qua kiểm định Hausman và Redundant Fixed Effects lựa chọn mô hình phù hợp kết hợp với phân tích thống kê mô tả, kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu nước ngoài và biến động lợi nhuận cổ phiếu. Điều này ngụ ý vai trò quan trọng của nhà đầu tư nước ngoài trong việc ổn định, cân đối và thúc đẩy TTCK Việt Nam trở nên sôi động hơn. Hơn nữa, bài nghiên cứu còn đi sâu xem xét cấu trúc sở hữu toàn diện, không chỉ sở hữu nước ngoài mà kết hợp cả cơ cấu sở hữu trong nước, bao gồm sở hữu nhà nước (DOMSTATE), sở hữu tổ chức (DOMINST) và sở hữu cá nhân trong nước (DOMPER). Các yếu tố này được bao gồm như các biến kiểm soát. Kết quả chỉ ra sở hữu nhà nước làm tăng biến động lợi nhuận cổ phiếu, như một hệ quả của chính sách quản lý doanh nghiệp chưa toàn diện và hiệu quả. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng bao gồm yếu tố kiểm soát khác như quy mô công ty (SIZE), tỷ lệ luân chuyển chứng khoán (TURNOVER) và đòn bẩy tài chính (LEVERAGE).</p>
655	Thạc sĩ	Hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Minh Thuận	Trần Đăng Khoa	<p>Tác giả đã trình bày lý thuyết về văn hóa doanh nghiệp, những khái niệm, quan điểm khác nhau về văn hóa doanh nghiệp, lịch sử nghiên cứu của văn hóa doanh nghiệp và vai trò của văn hóa doanh nghiệp đối với chính doanh nghiệp và với xã hội; các cấp độ của văn hóa doanh nghiệp; xây dựng thang đo các cấp độ văn hóa doanh nghiệp. Tác giả trình tổng quan Vietinbank và quá trình hình thành phát triển của Vietinbank - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CN TP.HCM), về cơ cấu tổ chức và nhân sự của Vietinbank - CN TP.HCM, phương hướng phát triển của Vietinbank - CN TP.HCM trong thời gian tới, mô tả cụ thể 3 cấp độ VHDN của Vietinbank - CN TP.HCM bao gồm: những giá trị văn hoá hữu hình, những giá trị được tán đồng và các giá trị ngầm định tại Chi nhánh, nhận dạng mô hình văn hóa của Vietinbank - CN TP.HCM bằng công cụ CHMA. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp của Ngân hàng Vietinbank – CN TP. HCM</p>
656	Thạc sĩ	The effects of authentic leadership on symmetrical internal communication and employee-organization relationships	Hoang Thi Kim Quy	Tran Mai Dong	<p>The definition of leadership and the role of effective leadership in organizations has been investigated by many scholars over the world. However, the perception of leadership in Viet Nam remains limited. Obviously, Vietnamese leaders have not identified the important role of applying an effective leadership style in enhancing organizational performance. Moreover, they have not had a sufficient perception of</p>

					<p>employee's importance and focused on how to maintain a long-term relationship with their subordinates. Thus, a further research need to conduct to prove the crucial role of leadership in organizations and how the leadership style affects the company performance in terms of the quality of employee-organization relationships. The purpose of this current study is to examine empirically the impacts of authentic leadership on symmetrical internal communication and employee-organization relationships. This research was conducted through a two-phase study, including the qualitative study and main quantitative research. After interviewing deeply with six participants, who come from different positions with various backgrounds in a wide range of aviation organizations to get their opinions about research problems and modification for scale items, a final single survey was achieved. Then, this survey was delivered to Vietnamese staffs from the aviation industry in Vietnam. The data were collected based on a sample size of 140 participants by the convenient sampling technique. Moreover, structural equation modeling (SEM) indicated that authentic leadership positively affects EORs both directly and indirectly, through symmetrical internal communication. Also, the study provides theoretical and practical implications as well as suggested directions for future research.</p>
657	Thạc sĩ	Tác động của bộ ba bất khả thi lên sự bất ổn định trong thâm hụt ngân sách	Lê Thông Tiến	Nguyễn Kim Quyên	<p>Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu kiểm tra vai trò của các chỉ số chính sách trong bộ ba bất khả thi đối với sự biến động trong độ bất ổn của thâm hụt ngân sách Nhà nước, qua đó cung cấp thêm những bằng chứng mang tính thống kê về ý nghĩa của các nhân tố này lên sự bất ổn trong thâm hụt ngân sách. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, bài nghiên cứu tập trung trả lời cho hai câu hỏi nghiên cứu sau đây: chính sách tiền tệ độc lập, chính sách tự do hoá tài chính hay chính sách ổn định tỷ giá tác động như thế nào lên sự bất ổn định trong thâm hụt ngân sách nhà nước trong ngắn hạn và trung hạn; vai trò của dự trữ ngoại hối đối với những tác động trên là gì? Lý thuyết về bộ ba bất khả thi được công nhận rộng rãi ở hầu hết các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, về mặt thực hiện, mô hình hóa các chính sách này mang lại rất nhiều thách thức, bao gồm sự thiếu hụt thông tin về cách chính sách và công cụ đo lường phù hợp. Đóng góp chính của mô hình nghiên cứu là nhằm mục đích cung cấp thêm những bằng chứng về tác động của các chính sách trong bộ ba bất khả thi lên sự bất ổn định của thâm hụt ngân sách. Nhằm</p>



					mở rộng lý thuyết của mô hình này, dự trữ ngoại hối cũng được đưa vào mô hình đóng vai trò như một biến tương tác. Trong quá trình thực hiện ước lượng mô hình, luận văn tập trung vào mô hình GMM sai phân dạng bảng động. Kết quả ước lượng mô hình trong ngắn hạn cho rằng chính sách tiền tệ độc lập đóng một vai trò quan trọng trong việc làm giảm sự bất ổn định trong thâm hụt ngân sách. Chính sách tự do hóa dòng vốn lại được ủng hộ nhiều hơn trong dài hạn.
658	Thạc sĩ	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền các doanh nghiệp thủy sản thuộc tỉnh Cà Mau – vấn đề và giải pháp	Huỳnh Minh Giới	Dương Anh Sơn	Lý luận về tranh chấp lao động tập thể về quyền và giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền. Thực trạng pháp luật giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền ở Việt Nam. Thực trạng giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền tại các doanh nghiệp thủy sản thuộc tỉnh Cà Mau và một số kiến nghị nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả trong công tác này.
659	Thạc sĩ	Những vấn đề lý luận và thực tiễn về giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau	Trần Thanh Hiền	Hồ Hoàng Đức	Tác giả trình bày những vấn đề về lý luận và thực tiễn trong hoạt động giải quyết các tranh chấp về kinh doanh, thương mại để từ đó thấy được những hạn chế trong quá trình giải quyết cũng như đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả trong giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại đó. Tác giả nghiên cứu thực trạng giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại trên địa bàn tỉnh Cà Mau như công tác thụ lý, hòa giải, xét xử các vụ án kinh doanh, thương mại để từ đó phát hiện những bất cập gây ảnh hưởng đến công tác giải quyết tranh chấp tại tòa án bao gồm bất hợp lý trong quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại nói chung và những hạn chế trong công tác giải quyết các tranh chấp tại Tòa án tỉnh Cà Mau. Tác giả đề xuất một số giải pháp giúp hoàn thiện việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau
660	Thạc sĩ	Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nhân dân, qua thực tiễn xét xử tại tỉnh Cà Mau	Lê Thường Vụ	Phạm Duy Nghĩa	Trong những năm gần đây sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là hướng đi đúng đắn. Cùng với việc mở rộng các quyền cho người sử dụng đất, làm cho các giao dịch về quyền sử dụng đất ngày càng phát triển, nhu cầu sử dụng đất tăng lên trong khi tổng quỹ đất không thay đổi, từ đó đã làm thay đổi giá trị của quyền sử dụng đất, giá đất càng tăng kéo theo sự gia tăng tranh chấp đất đai. Khi tranh chấp đất đai xảy ra nhiều, ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống xã hội, do đó việc giải quyết kịp thời các tranh chấp đất đai đang trở nên cấp thiết. Pháp luật đất đai ngày càng mở rộng thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp đất đai theo hướng Tòa án có thẩm quyền giải quyết hầu hết các tranh chấp đất

					<p>đai. Pháp luật về đất đai nói chung, các quy định pháp luật về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nói riêng ngày một hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn cho hoạt động xét xử của Tòa án. Tuy nhiên, qua thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp đất đai tại Tòa án nhân dân hai cấp của tỉnh Cà Mau cho thấy, có một số quy định pháp luật không phù hợp với thực tiễn, nhiều vấn đề mới nảy sinh chưa được điều chỉnh nên Tòa án không tránh khỏi lúng túng khi áp dụng pháp luật đất đai để giải quyết tranh chấp đất đai. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đã có nhiều quy định mới như hỗ trợ hoạt động xét xử của Tòa án, trong đó có các quy định xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án nhưng đến nay chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện nên các quy định trên chưa phát huy được hiệu quả trong việc hỗ trợ hoạt động tố tụng của Tòa án. Tuy hệ thống Tòa án đã có những đóng góp đáng kể trong việc giải quyết tranh chấp đất đai, nhưng phải thừa nhận rằng hoạt động giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án thời gian qua chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, hiệu quả xét xử chưa cao, nhiều vụ án tranh chấp đất đai phải xử đi xử lại nhiều lần, kéo dài trong nhiều năm, làm giảm lòng tin của người dân đối với đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thông qua việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp đất đai tại Tòa án nhân dân hai cấp của tỉnh Cà Mau, trong đó đánh giá một số hạn chế, vướng mắc mà Tòa án nhân dân hai cấp của tỉnh Cà Mau đã mắc phải khi giải quyết tranh chấp đất đai, trên cơ sở đó đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tranh chấp đất đai tại Tòa án nhân dân hai cấp của tỉnh Cà Mau, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người dân là việc làm cần thiết và có ý nghĩa rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay.</p>
661	Thạc sĩ	Pháp luật về công khai minh bạch tài sản để phòng, chống tham nhũng trong quản lý kinh tế qua thực tế tại Cà Mau	Trịnh Quốc Vương	Võ Trí Hào	<p>Tham nhũng luôn là một nguy cơ, thách thức lớn đối với mọi quốc gia. Ở nước ta, tham nhũng vẫn diễn ra nghiêm trọng, với những biểu hiện tinh vi, phức tạp, diễn ra ở nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, gây bức xúc trong xã hội; tiếp tục là thách thức lớn đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Công tác phòng chống tham nhũng (PCTN) đã đạt được những kết quả tích cực nhưng nhìn chung vẫn chưa đạt yêu cầu và mục tiêu đề ra là cần tiếp tục ngăn chặn, từng bước đẩy lùi nạn tham nhũng. Luật PCTN được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa</p>

					<p>đổi, bổ sung vào năm 2007 và 2012 được coi là công cụ pháp lý quan trọng nhằm phòng ngừa tham nhũng. Đạo luật này đã quy định nhiều giải pháp phòng ngừa tham nhũng, trong đó minh bạch TSTN được coi là một trong những giải pháp trọng tâm, then chốt. Minh bạch TSTN và kiểm soát thu nhập là một vấn đề phức tạp, cần được nhìn nhận bao quát với cả chuỗi sự biến đổi giữa thu nhập với tài sản. Việc kiểm soát thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn nhằm giám sát, phát hiện ngăn chặn và xử lý tham nhũng. Tác giả đã đi từ tìm hiểu các chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật của Nhà nước về PCTN, về minh bạch TSTN và thực trạng về thực hiện giải pháp minh bạch TSTN để phòng, chống tham nhũng trong quản lý kinh tế tại Cà Mau trong thời gian qua, làm cơ sở phân tích, đánh giá tìm ra nguyên nhân, những hạn chế, bất cập. Trong đó, phân tích rõ bất cập từ chính sách pháp luật về minh bạch TSTN và bất cập từ thực thi các quy định về minh bạch TSTN trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả về minh bạch tài sản để PCTN trong quản lý kinh tế thời gian tới, góp phần thực hiện đạt mục tiêu của Đảng và Nhà nước ta đã đề ra, đó là từng bước ngăn chặn và đẩy lùi tham nhũng".</p>
662	Thạc sĩ	Pháp luật về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau - thực tiễn và giải pháp hoàn thiện	Trần Như Huỳnh	Trần Huỳnh Thanh Nghị	<p>Quy định pháp luật về khu công nghiệp và ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng vào khu công nghiệp (KCN). Thực trạng thực hiện ưu đãi và hỗ trợ đầu tư hạ tầng vào KCN trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Định hướng, kiến nghị và giải pháp về KCN và ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng KCN trên địa bàn tỉnh Cà Mau.</p>
663	Thạc sĩ	Giải pháp thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên văn phòng Công ty TNHH DAMCO Việt Nam	Trương Uyên Phương	Trần Kim Dung	<p>Bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học, và một số cơ sở lý luận về tạo động lực, nghiên cứu đã phân tích đánh giá thực trạng động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty TNHH DAMCO Việt Nam để thấy được những thành tựu đạt được và những hạn chế cần khắc phục, góp phần vào sự phát triển, gia tăng năng lực của Công ty TNHH DAMCO Việt Nam thông qua yếu tố con người, hoàn thiện cơ chế thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên giúp Công ty TNHH DAMCO Việt Nam thích ứng với môi trường kinh doanh và phát triển trong bối cảnh cạnh tranh. Thông qua kết quả phân tích thực trạng động lực làm việc cũng như phân tích các yếu tố ảnh hưởng động lực làm việc của nhân viên văn phòng Công ty TNHH DAMCO Việt Nam thì các yếu tố đang làm giảm động lực làm việc là : (1) Chính sách đãi ngộ; (2) Chính sách đào tạo và thăng tiến; (3) Phân công bố trí công việc và ghi nhận</p>

					<p>thành tích. Đây là cơ sở thiết thực để tác giả đưa ra những giải pháp kiến nghị nhằm thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên giúp công ty TNHH DAMCO Việt Nam.</p>
664	Thạc sĩ	Nguyên tắc tranh tụng trong việc giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại tòa án	Trịnh Xuân Trúc	Phạm Duy Nghĩa	<p>Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, Bộ luật tố tụng dân sự là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, pháp nhân nước ngoài có quan hệ thương mại với Việt Nam. Tuy nhiên, thực tiễn giải quyết các tranh chấp tại Tòa án đã cho thấy một số quy định về thủ tục tố tụng được mô phỏng từ pháp luật nước ngoài khi áp dụng tại Việt Nam lại không phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của xã hội Việt Nam. Điển hình là một số quy định về nghĩa vụ chứng minh, thủ tục cung cấp, thu thập chứng cứ còn có những hạn chế cần phải được hoàn thiện. Ngoài ra, toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra áp lực đòi hỏi các quốc gia và cộng đồng phải cải cách pháp luật tố tụng dân sự của mình theo hướng đảm bảo sự mềm dẻo, linh hoạt và đa dạng hoá các loại hình thủ tục tố tụng cho phù hợp với tính chất của từng loại tranh chấp. Các quy định về thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hiện nay tuy đã có nhiều sửa đổi nhưng cũng chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu về tính hiệu quả trong việc bảo vệ quyền lợi của đương sự, đặc biệt là trong các tranh chấp thương mại hiện nay. Thế nhưng, do giao lưu kinh tế quốc tế, các tranh chấp dân sự, thương mại cũng nảy sinh ngày một nhiều đòi hỏi các quy định về thủ tục tố tụng dân sự phải được cải tiến nhằm đáp ứng được yêu cầu về tính nhanh chóng, hiệu quả trong việc giải quyết các loại tranh chấp này. Xét về thực tế thì Việt Nam đã là thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới, pháp luật tố tụng dân sự hiện nay của chúng ta quy định tương đối đầy đủ về thủ tục tố tụng đơn giản áp dụng đối với các vụ kiện dân sự, thương mại đơn giản, rõ ràng. Các quy định về thủ tục giải quyết việc dân sự mới được xây dựng ở Việt Nam là một loại hình thủ tục tố tụng dân sự đặc biệt và các quy định về thủ tục này cũng còn có những hạn chế, thiếu tính mềm dẻo, linh hoạt cần phải được tiếp tục nghiên cứu để sửa đổi và hoàn thiện. Thực hiện đường lối về cải cách thủ tục tố tụng tư pháp nói trên, cần phải có sự nghiên cứu và đánh giá hết sức thận trọng về những ưu điểm, nhược điểm của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam hiện hành trong mối liên hệ với truyền thống lập pháp, đặc điểm văn hoá, tâm lý dân tộc và thành tựu khoa học tố tụng trên thế giới. Trên cơ sở sự nghiên cứu này có thể rút ra những giải pháp cụ thể cho việc hoàn thiện pháp luật tố</p>

					tung dân sự, đáp ứng những yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của nước ta. Như vậy, hai yêu cầu cần bàn đặt ra cần phải được giải quyết một cách hài hoà là đơn giản hoá các thủ tục nhằm đáp ứng đòi hỏi về tính mềm dẻo, linh hoạt của thủ tục tổ tụng dân sự trong bối cảnh toàn cầu hoá và chú trọng đến những đặc điểm riêng biệt về tâm lý, văn hoá, truyền thống dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo tính thích ứng và sự phù hợp của pháp luật tổ tụng dân sự với đời sống.
665	Thạc sĩ	Áp lực thị trường ngoại hối ở các nước Đông Nam Á: tác động của nhân tố nội địa, nhân tố bên ngoài và dòng vốn trong giai đoạn trước và sau khủng hoảng kinh tế	Mai Thị Thu Hà	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu này phân tích những nhân tố tác động đến áp lực thị trường ngoại hối tại các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn trước và sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 - 2009. Tập trung chính của nghiên cứu là thông qua tác động của áp lực thị trường ngoại hối (EMP) tiến hành đánh giá mức độ nhạy cảm của các nhân tố kinh tế vĩ mô, của các nhân tố bên ngoài, dòng vốn và kiểm soát vốn lên chỉ số áp lực thị trường ngoại hối. Sử dụng mẫu gồm 10 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ 2000 – 2016, tác giả nhận thấy có tác động của các nhân tố kinh tế đến tỷ giá hối đoái. Các biến tài chính tiền tệ ngày càng quan trọng trong giai đoạn hồi phục sau khủng hoảng, biến liên quan đến thị trường vốn nước ngoài như chỉ số bền động thị trường chứng khoán Mỹ VIX, chênh lệch lãi suất TED đều tương quan rất mạnh đến áp lực thị trường. Dòng vốn đầu tư gián tiếp chảy vào trong nước và kiểm soát vốn chảy ra nước ngoài tương quan mạnh mẽ đến áp lực thị trường ngoại hối, đặc biệt ở các nước có mức thu nhập dưới trung bình thế giới.
666	Thạc sĩ	Một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác hàng hóa chuyên phát nhanh tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	Nguyễn Chí Linh	Trần Thế Hoàng	Cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ của Parasuraman cho thấy chất lượng dịch vụ phụ thuộc vào khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng của khách hàng đối với dịch vụ và mức độ cảm nhận của họ với dịch vụ đó. Do đó để nâng cao chất lượng dịch vụ, công ty cần nhận thức đúng đắn kỳ vọng của khách hàng. Từ cơ sở lý thuyết này, tác giả sẽ tiến hành các cuộc thảo luận và phỏng vấn khách hàng để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tại Công ty TECS giới thiệu sơ lược về Công ty TECS: chặng đường phát triển, tình hình hoạt động. Công ty TECS là địa điểm tiến hành lấy mẫu nghiên cứu, từ đó trình bày về đặc điểm mẫu nghiên cứu, thực hiện việc kiểm định thang đo các nhân tố tạo nên chất lượng dịch vụ thông qua công cụ Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA). Tác giả phân tích thực trạng các thành phần chất lượng tại Công ty TECS. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải

					pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của Công ty TECS
667	Thạc sĩ	Sự tác động của tăng trưởng tín dụng đến nợ xấu: trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam	Đinh Huỳnh Thị Liêm	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Mục tiêu của đề tài là tìm hiểu mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và các khoản nợ xấu ngân các ngân hàng thương mại Việt Nam và chiều hướng biến động của tác động này theo thời gian. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, thống kê dựa trên phân tích dữ liệu để kiểm định mối quan hệ của các yếu tố đặc biệt là tăng trưởng tín dụng ngân hàng đến nợ xấu thông qua phương pháp hồi quy OLS và phân tích dữ liệu bằng động GMM. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động cùng chiều giữa quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và các khoản nợ xấu ngân các ngân hàng thương mại Việt Nam và chiều hướng biến động này tại Việt nam vẫn chưa rõ ràng theo thời gian. Ngoài ra, tăng trưởng tín dụng và nợ xấu không có tác động đáng kể đến lợi nhuận ngân hàng.
668	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Trần Minh Trung	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Bài viết này nghiên cứu các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Cụ thể là bài nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp định lượng để xác định mức độ mà các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng. Để làm được điều này, bài nghiên cứu sử dụng mô hình FEM và REM để kiểm định bộ dữ liệu của 25 NHTMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 01/2007 đến 12/2016. Với các yếu tố đã được nghiên cứu phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều ý kiến trái chiều về tác động của các yếu tố lên khả năng thanh khoản của ngân hàng từ các bằng chứng mà các tác giả đã tìm thấy trên thế giới. Bài nghiên cứu này sẽ là một bằng chứng góp phần khẳng định lại những yếu tố nào sẽ tác động đến khả năng thanh khoản và bổ sung các lý thuyết nhằm giải thích cách và mức mà các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản của các NHTMCP tại Việt Nam.
669	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo chuyên đổi, văn hóa tổ chức, sự hài lòng công việc, động cơ làm việc và hiệu quả làm việc của giảng viên các trường đại học ngoài công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hà Thanh Bình	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu nhằm xác định mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo chuyên đổi, văn hóa tổ chức, động cơ làm việc, hài lòng công việc và hiệu quả làm việc của giảng viên tại các trường Đại học ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; điều chỉnh, kiểm định các thang đo và mô hình lý thuyết biểu diễn mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và hiệu quả làm việc của giảng viên. Dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc kết hợp với thảo luận tay đôi và thảo luận nhóm, nghiên cứu đưa ra mô hình đo lường mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của giảng viên. Phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình đo

					<p>lường và mô hình lý thuyết gồm 2 bước chính: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Mô hình nghiên cứu đề nghị gồm 5 thang đo: Phong cách lãnh đạo chuyển đổi, Văn hóa tổ chức, Động cơ làm việc, Sự hài lòng công việc, Hiệu quả làm việc của giảng viên. Sau khi kiểm định chính thức, các thang đo đều được giữ nguyên như đề xuất ban đầu (Sau khi loại TFL5 và JM1). Nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố khẳng định CFA để khẳng định lại độ tin cậy và giá trị của các thang đo. Kết quả kiểm định mô hình đo lường cho thấy các thang đo đều đạt được độ tin cậy và giá trị cho phép. Nghiên cứu tiếp tục kiểm định mô hình lý thuyết bằng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả kiểm định SEM cũng cho thấy mô hình lý thuyết là phù hợp với thông tin thị trường. Cả 4 giả thuyết lớn đều được chấp nhận: H1a: Phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động tích cực đến động cơ làm việc, H1b: Phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động tích cực đến sự hài lòng công việc, Phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động tích cực đến hiệu quả làm việc của giảng viên, H2a: Văn hóa tổ chức có tác động tích cực đến động cơ làm việc, H2b: Văn hóa tổ chức có tác động tích cực đến sự hài lòng công việc, H2c: Văn hóa tổ chức có tác động tích cực đến hiệu quả làm việc của giảng viên, H3: Động cơ làm việc có tác động tích cực đến hiệu quả làm việc của giảng viên, H4: Sự hài lòng công việc có tác động tích cực đến hiệu quả làm việc của giảng viên.</p>
670	Thạc sĩ	Chế định sở hữu nhà ở tại Việt Nam đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giang Thanh Thủy	Bùi Văn Dương	<p>Trên cơ sở lý thuyết giải thích và nghiên cứu hành vi gian lận cùng kết quả từ các nghiên cứu liên quan, luận văn thực hiện nghiên cứu đánh giá khả năng gian lận BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mẫu nghiên cứu thiết kế bất cặp của 70 công ty có gian lận BCTC/không có gian lận BCTC trên cả 2 sàn HSX và HNX trong năm 2015 theo cùng quy mô và ngành công nghiệp. Trong giai đoạn đầu của nghiên cứu, thông kê mô tả, phân tích tương quan được thực hiện để tìm kiếm mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa 16 biến tỷ số tài chính với khả năng gian lận BCTC. Sau đó, phân tích hồi quy Binary logistic được thực hiện để tìm ra mô hình có khả năng dự báo gian lận BCTC tốt nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình hồi quy Binary logistic gồm 3 biến tỷ số tài chính là GP/TA, SAL/TA và INV/TA có khả năng đánh giá gian lận BCTC với tỷ lệ dự báo đúng cho mẫu gian lận là 71,4% và 68,6% cho toàn bộ tổng thể nghiên cứu. Dựa vào kết quả nghiên cứu được, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách cho các đối tượng liên quan bao gồm công ty kiểm toán, cơ quan quản</p>

					lý Nhà nước, nhà đầu tư và ban quản trị công ty.
671	Thạc sĩ	Nghiên cứu tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô và tính chu kỳ của tăng trưởng kinh tế lên biến động giá vàng tại Việt Nam	Phạm Thị Trà Giang	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Với mẫu quan sát bao gồm dữ liệu giá vàng trong nước, giá vàng, giá dầu thế giới theo số liệu cuối tháng cùng các dữ liệu kinh tế vĩ mô khác bao gồm tỷ giá USD/VND, chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số thị trường chứng khoán VNIndex và tổng sản lượng quốc nội GDP Việt Nam từ tháng 01 năm 2006 đến tháng 12 năm 2016. Bài nghiên cứu trước hết sử dụng mô hình xu hướng ước lượng giá trị output gap đại diện cho tính chu kỳ của tăng trưởng kinh tế, sau đó sử dụng mô hình ngưỡng bất đối xứng để xem xét tác động của tính chu kỳ của tăng trưởng kinh tế lên biến động giá vàng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong các yếu tố kinh tế vĩ mô chỉ có giá vàng thế giới tác động mạnh, cùng chiều đến giá vàng Việt Nam với mức ý nghĩa 1%, chỉ số giá tiêu dùng có tác động ngược chiều yếu lên biến động giá vàng với mức ý nghĩa 10%. Tính chu kỳ của tăng trưởng kinh tế Việt Nam không có tác động ý nghĩa lên giá vàng có thể được giải thích bởi việc tăng trưởng liên tục của GDP khi Việt Nam vẫn là một quốc gia đang phát triển, chưa hình thành chu kỳ kinh tế hoàn chỉnh, giá vàng trong nước chịu tác động lớn, chủ yếu của giá vàng thế giới và sự kiểm soát chặt chẽ của Ngân hàng nhà nước lên thị trường vàng.
672	Thạc sĩ	Tác động của việc định thời điểm thị trường đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Huỳnh Thu An	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi liệu việc định thời điểm thị trường có tác động đối với cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hay không? Tác giả lựa chọn mẫu 100 công ty niêm yết tại cả hai Sở giao dịch chứng khoán là HOSE và HNX trong giai đoạn 2010-2016 và sử dụng mô hình nghiên cứu của Baker & Wurgler (2002) để thực hiện kiểm tra tác động của việc định thời điểm thị trường lên cấu trúc vốn của các doanh nghiệp Việt Nam trong ngắn hạn và trong dài hạn. Tác giả bổ sung biến giả có yếu tố sở hữu nhà nước vào mô hình nghiên cứu để trả lời cho câu hỏi việc định thời điểm thị trường có chịu sự tác động giữa công ty có sở hữu nhà nước là cổ đông lớn/cổ đông lớn vốn nhà nước và công ty không có yếu tố này. Bên cạnh đó, tác giả cũng kết hợp những biến đặc trưng của doanh nghiệp như tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản (PPE/A), tỷ lệ lợi nhuận trước thuế, khấu hao và lãi vay trên tổng tài sản (EBITDA/A), quy mô công ty (logarit tự nhiên của doanh thu thuần) để đưa vào phương trình hồi quy. Bài nghiên cứu có các mô hình như sau: 1 mô hình trong ngắn hạn với biến phụ thuộc là sự thay đổi cấu trúc vốn; 3 mô hình phân tách các yếu tố tác động đến tỷ lệ M/B bao gồm thay đổi



					ròng phát hành cổ phiếu, thay đổi ròng lợi nhuận giữ lại và thay đổi ròng tăng trưởng tổng tài sản; 2 mô hình trong dài hạn với biến phụ thuộc là tỷ lệ đòn bẩy sổ sách và tỷ lệ đòn bẩy thị trường. Kết quả nghiên cứu tìm thấy bằng chứng của việc định thời điểm thị trường có tác động đến cấu trúc vốn trong ngắn hạn nhưng lại không có tác động trong dài hạn.
673	Thạc sĩ	Một số giải pháp hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo nhân sự tại Công ty Cổ phần Quốc tế ICO chi nhánh Hồ Chí Minh giai đoạn 2017-2021	Nguyễn Thị Thu Huyền	Lê Thanh Hà	Tác giả giới thiệu những cơ sở lý thuyết cơ bản về công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực như: khái niệm, tầm quan trọng và quy trình tuyển dụng nhân sự khái niệm, vai trò của đào tạo, phương pháp và quy trình đào tạo. Đồng thời tác giả cũng nêu lên các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tuyển dụng và đào tạo trong lĩnh vực du học, nhân lực cũng như tóm tắt các nghiên cứu có liên quan. Tác giả đã cung cấp những thông tin tổng quát về Công ty CP Quốc tế ICO - chi nhánh HCM. Tiếp theo, tác giả trình bày kết quả nghiên cứu thông qua bảng khảo sát nhân viên về công tác tuyển dụng và đào tạo của Công ty. Các câu hỏi khảo sát được lập dựa trên quy trình tuyển dụng và đào tạo hiện tại. Kết quả cho thấy, hầu như các biến có mức điểm trung bình là 3. Dựa trên kết quả khảo sát, tác giả tiến hành phân tích và đánh giá thực trạng nhằm thấy rõ những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân của những vấn đề đó trong công tác tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực. Trên cơ sở của những phân tích đưa ra, tác giả đề nghị các giải pháp nhằm mục đích hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực cho Công ty CP Quốc tế ICO - Chi nhánh Hồ Chí Minh, bao gồm: bố trí nhân viên nhân sự chuyên biệt, thực hiện triệt để bước xác minh, kiểm tra hồ sơ; xây dựng lại quy trình tuyển dụng; mở rộng hình thức tuyển dụng; thực hiện phân tích công việc rõ ràng; hoàn thiện chính sách lương, thưởng; đề xuất phương pháp xác định nhu cầu đào tạo; hoàn thiện công tác lập kế hoạch đào tạo bằng cách đa dạng phương pháp đào tạo, phân loại đào tạo, lên chính sách và lịch trình đào tạo; đề xuất phương pháp đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo.
674	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của vốn xã hội tới thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam	Đoàn Thị Thùy Linh	Trương Đăng Thụy	Luận văn sử dụng bộ dữ liệu tiếp cận nguồn lực hộ gia đình (VARHS) năm 2014 để nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn xã hội và thu nhập trung bình của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Bài viết sử dụng ba mô hình: mô hình hồi quy OLS với biến vốn xã hội đơn giản, mô hình hồi quy OLS đầy đủ với biến vốn xã hội gồm bốn thành phần chính và mô hình hồi quy với biến công cụ là biến niềm tin giữa con người, các hộ gia đình với nhau. Biến phụ thuộc trong nghiên cứu là thu nhập trung

					<p>binh của hộ gia đình, biến độc lập là các nhóm biến về vốn xã hội như: tổng số tổ chức mà hộ có thành viên tham gia, tính đồng nhất của một trong ba tổ chức quan trọng nhất đối với hộ, mật độ tham gia vào tổ chức mà hộ có thành viên tham gia lâu nhất, đóng góp tiền mặt vào tổ chức; các nhóm biến về đặc điểm hộ gia đình như: quy mô hộ gia đình, tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nghề nghiệp chính của chủ hộ, số năm đi học trung bình của lực lượng lao động trong hộ, tổng diện tích đất của hộ gia đình và nhóm biến về các khu vực trong bộ dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng vốn xã hội là biến bị nội sinh và có ảnh hưởng tới thu nhập trung bình của hộ. Các thành phần của vốn xã hội như số tổ chức hộ tham gia, mật độ tham gia thường xuyên, tính đồng nhất về nghề nghiệp trong tổ chức quan trọng đối với hộ và số tiền đóng góp vào tổ chức đều có tác động đến thu nhập hộ gia đình. Nghiên cứu còn cho thấy rằng đặc điểm vốn con người và vật thể của hộ gia đình còn có vai trò quyết định đến thu nhập của hộ. Cụ thể, số năm đi học trung bình của lực lượng lao động, tổng diện tích đất của hộ có tác động tích cực đến thu nhập trung bình của hộ gia đình. Bên cạnh đó, nếu chủ hộ có nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp thì thu nhập của hộ thấp hơn thu nhập của hộ có chủ hộ làm phi nông nghiệp, quy mô của hộ gia đình có tác động tiêu cực đến thu nhập trung bình của hộ. Ngoài ra, những hộ nằm ở những khu vực khác nhau cũng có mức thu nhập trung bình của hộ khác nhau. So với Đồng bằng sông Cửu Long thì tất cả các vùng đều có thu nhập thấp hơn.</p>
675	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Eurowindow chi nhánh Hồ Chí Minh đến năm 2020	Nguyễn Minh Phúc	Phan Thị Minh Châu	<p>Luận văn đưa ra một số cơ sở lý luận về văn hóa doanh nghiệp (VHDN). Đồng thời nêu rõ vai trò của VHDN cũng như các biểu trưng (bao gồm biểu trưng trực quan và phi trực quan) để doanh nghiệp có nhận thức đúng về tầm quan trọng của VHDN, cũng như hiểu được các yếu tố cấu thành văn hóa hiện tại. Từ đó, doanh nghiệp có thể đưa ra định hướng để củng cố và nâng cao hơn nữa văn hóa doanh nghiệp của mình, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Tác giả giới thiệu Công ty Cổ phần Eurowindow và chi nhánh Hồ Chí Minh về quá trình thành lập và phát triển, tổ chức bộ máy quản lý, tình hình nhân sự và hoạt động sản xuất kinh doanh qua các năm. Sau đó dựa vào kết quả khảo sát CBCNV của chi nhánh, đề tài sẽ phân tích và đánh giá biểu hiện của VHDN để tìm hiểu thực trạng và mô hình VHDN hiện tại của chi nhánh nói chung, của cán bộ quản lý và cán bộ nhân viên nói riêng để thấy rõ sự khác biệt giữa cách nhìn nhận, đánh</p>

					giá, cũng như mong muốn của hai nhóm. Kết quả phân tích cho thấy CTCP Eurowindow CN Hồ Chí Minh đã xây dựng và triển khai VHDN tương đối tốt. Tuy nhiên cả lãnh đạo và cán bộ nhân viên đều cho rằng cần tăng cường thêm văn hóa gia đình và văn hóa sáng tạo để tạo môi trường hòa ông, cởi mở, sáng tạo hơn để mọi người gần gũi, có động lực làm việc. Bên cạnh đó, chi nhánh vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục để cải thiện VHDN nhằm phù hợp hơn với tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh của mình. Từ đó, tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần EuroWindow.
676	Thạc sĩ	Giải pháp cải thiện marketing quan hệ nhằm nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020	Nguyễn Thị Hà Giang	Bùi Thị Thanh	Tác giả tập trung nghiên cứu các yếu tố thuộc marketing quan hệ ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng tại Agribank dựa trên mô hình nghiên cứu của Ndubisi (2007) làm cơ sở cho phương pháp định tính lấy ý kiến chuyên gia để điều chỉnh thang đo đo lường cho phù hợp với tình hình thực tế tại Côngty và khảo sát theo phương pháp định lượng. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để xử lý dữ liệu, phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan Pearson và hồi quy để đánh giá thang đo, phân tích dữ liệu và xác định tác động giữa các biến với nhau. Từ kết quả tính toán giá trị trung bình của từng nhóm yếu tố để biết được đánh giá của khách hàng kết hợp với các dữ liệu thứ cấp thu thập được, tác giả phân tích thực trạng hoạt động marketing quan hệ ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng tại Agribank và đưa ra những ưu điểm cũng như hạn chế còn tồn tại. Và sau đó là đề xuất các giải pháp cải thiện hoạt động marketing quan hệ tốt hơn, nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với Agribank hơn và góp phần vào sự phát triển của Agribank.
677	Thạc sĩ	Sự tác động của giá trị thương hiệu đến ý định lựa chọn nhà sách mua sắm của khách hàng	Mai Xuân Bình	Phạm Xuân Lan	Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố thành phần giá trị thương hiệu ảnh hưởng đến ý định lựa chọn thương hiệu nhà sách mua hàng; đo lường sự tác động của các thành phần giá trị thương hiệu đến ý định lựa chọn nhà sách để mua hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên những kết quả nghiên cứu tác giả sẽ đề xuất một số hàm ý giá trị giúp cho các công ty kinh doanh nhà sách cải thiện các yếu tố của giá trị thương hiệu nhằm nâng cao sức thu hút khách hàng đến với nhà sách của mình. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thang đo sử dụng trong mô hình đều đạt độ tin cậy và giá trị. So với mô hình nghiên cứu lý thuyết, các yếu tố giá trị thương hiệu: Chất lượng cảm nhận, lòng trung thành thương hiệu, liên tưởng thương hiệu, nhận biết thương hiệu thì nghiên

					cứ cũng đã xác định được mô hình các yếu tố của giá trị thương hiệu có ảnh hưởng tích cực đến ý định lựa chọn mua sắm của khách hàng tại các nhà sách. Trong đó, yếu tố trung thành thương hiệu có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp đến là chất lượng cảm nhận, nhận biết thương hiệu và cuối cùng là liên tưởng thương hiệu.
678	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển với thành quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện có hạn chế tài chính	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Với mục tiêu tìm hiểu mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển và thành quả hoạt động của doanh nghiệp xem xét trong điều kiện doanh nghiệp bị hạn chế và không bị hạn chế về mặt tài chính cho các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2009-2016. Thông qua quá trình nghiên cứu của mình đề tài tìm thấy một số kết quả nghiên cứu chính: Thứ nhất, có một mối tương quan nghịch chiều giữa quản trị vốn luân chuyển và thành quả hoạt động của doanh nghiệp; thứ hai đề tài cũng tìm thấy sự khác nhau trong mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển và thành quả hoạt động của doanh nghiệp trong điều kiện có hạn chế tài chính và không bị hạn chế tài chính. Qua kết quả nghiên cứu của mình đề tài cho rằng các nhà quản trị nên quan tâm đến dòng vốn luân chuyển nhiều hơn bên cạnh đó cũng quan tâm đến khả năng tiếp cận các kênh huy động vốn để chủ động nguồn vốn hoạt động cho doanh nghiệp và tối đa hoá giá trị cho cổ đông của doanh nghiệp.
679	Thạc sĩ	Một số giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu thực phẩm dinh dưỡng A1 của Công ty TNHH Thực phẩm Vệ Vượng đến năm 2020	Nguyễn Thị Thương	Phan Thị Minh Châu	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết nền tảng về thương hiệu và giá trị thương hiệu, tổng hợp các mô hình nghiên cứu trên thế giới và trong nước về giá trị thương hiệu; từ đó, lựa chọn mô hình, thang đo phù hợp cho đề tài, lĩnh vực nghiên cứu phương pháp thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu, giới thiệu về công ty. Tiếp đó, tác giả phân tích thực trạng giá trị thương hiệu thực phẩm dinh dưỡng A1 tại Công ty Thực phẩm Vệ Vượng trên cơ sở nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp; qua đó cung cấp cái nhìn tổng quan và chi tiết về những vấn đề thương hiệu công ty đang thực hiện tốt cũng như những hạn chế còn tồn tại. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu thực phẩm dinh dưỡng A1 tại Công ty Thực phẩm Vệ Vượng đến năm 2020.
680	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến dự định du lịch sinh thái của du khách tại Khánh Hòa	Trần Thanh Khiết	Bùi Thanh Tráng	Dựa trên lý thuyết hành vi dự định với cách tiếp cận từ khách du lịch, nghiên cứu được xây dựng nhằm các mục tiêu: xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến dự định du lịch sinh thái của du khách tại Khánh Hòa; xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến dự định du lịch sinh thái của du khách tại Khánh Hòa; dựa vào kết quả nghiên cứu rút ra hàm ý cho nhà quản trị về một số giải pháp nhằm phát triển hoạt động

					du lịch sinh thái tại Khánh Hòa. Nghiên cứu này xây dựng mô hình hồi quy đáng tin cậy để dự báo cho dự định du lịch sinh thái của du khách tại Khánh Hòa. Nghiên cứu đã khẳng định được ảnh hưởng của các yếu tố Nhận thức khả năng du lịch sinh thái, Động lực du lịch sinh thái, Chuẩn chủ quan về du lịch sinh thái, Thái độ về sự cần thiết quan tâm môi trường và Sự đề cao vật chất tác động đến Dự định du lịch sinh thái của du khách tại Khánh Hòa. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
681	Thạc sĩ	Sự phát triển tài chính và hiệu quả chính sách tiền tệ	Lê Thị Thùy Linh	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài nghiên cứu này tìm hiểu mối quan hệ giữa hiệu quả của chính sách tiền tệ và sự phát triển tài chính của các nước khu vực Châu Á Thái Bình Dương giai đoạn 1998 – 2016 bằng cách sử dụng sử dụng dữ liệu bảng. Kết quả chỉ ra tác động của phát triển tài chính tới hiệu quả chính sách tiền tệ lên sản lượng và lạm phát là đáng kể, chỉ ra được hiệu quả của chính sách tiền tệ giảm khi hệ thống tài chính trở nên phát triển hơn. Những phát hiện này có ý nghĩa thống kê cao thông qua các kết quả hồi quy với các tiếp cận khác nhau và các phương pháp ước lượng. Bài nghiên cứu cung cấp bằng chứng và cái nhìn mới cho những tranh luận trong thời gian qua về mối quan hệ giữa hiệu quả của chính sách tiền tệ và sự phát triển tài chính.
682	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (Sotrans) giai đoạn 2018 - 2023	Nguyễn Thị Hồng	Đặng Ngọc Đại	Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, môi trường cạnh tranh trở nên khốc liệt hơn, đối với Công ty Cổ Phần Kho vận Miền Nam (Sotrans) nói riêng, để có thể tồn tại và phát triển thì nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty là một việc vô cùng cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Đề tài đã hệ thống hóa lại cơ sở lý thuyết về năng lực cạnh tranh của công ty. Trên cơ sở lý thuyết, nghiên cứu các dữ liệu thứ cấp, khảo sát ý kiến chuyên gia và khảo sát khách hàng, tác giả đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của Sotrans. Từ đó, tác giả xác định được các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ đối với Sotrans. Trên cơ sở kết quả phân tích, luận văn đã trình bày một số giải pháp giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của Sotrans trong giai đoạn 2018-2023. Việc thực hiện hiệu quả các giải pháp này sẽ góp phần mang lại thành công và phát triển lâu dài cho Công ty. Với kết quả nghiên cứu trên, luận văn đã đạt được các mục tiêu đề ra.
683	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động lên hành vi công dân tổ chức của nhân viên làm việc trong các tổ chức trên địa bàn TP. HCM	Trần Thị Quý	Hoàng Lâm Tịnh	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích xác định các yếu tố tác động lên hành vi công dân tổ chức của nhân viên làm việc trong các địa bàn trên Tp. Hồ Chí Minh. Trên cơ sở lý thuyết trao đổi xã hội, lý

					<p>thuyết về hành vi công dân tổ chức, vốn tâm lý, sự gắn kết của nhân viên, sự hài lòng nhân viên và sự hỗ trợ tổ chức, tác giả tham khảo một số nghiên cứu trên thế giới: Nghiên cứu của Hee Jung Kang và cộng sự (2014), nghiên cứu của Jehad Mohammad và cộng sự (2011) ..., tác giả xây dựng mô hình lý thuyết để xác định các yếu tố tác động đến hành vi công dân tổ chức của nhân viên. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua bảng câu hỏi 20 ý kiến, thảo luận tay đôi, thảo luận nhóm, định lượng sơ bộ với mẫu khảo sát 150 nhân viên văn phòng để đánh giá sơ bộ thang đo. Đối tượng khảo sát là những nhân viên (mẫu thuận tiện) làm việc trong các tổ chức trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Mục đích nghiên cứu sơ bộ nhằm điều chỉnh, bổ sung cho thang đo đo lường các khái niệm nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng chính thức với mẫu khảo sát 376 nhân viên văn phòng làm việc trong các tổ chức trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh để kiểm định mô hình thang đo và mô hình lý thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi công dân tổ chức của nhân viên văn phòng làm việc tại các tổ chức trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh bị tác động bởi vốn tâm lý, sự gắn kết công việc của nhân viên, sự hài lòng nhân viên, sự hỗ trợ tổ chức. Trong các yếu tố trên thì vốn tâm lý (bao gồm sự tự tin, niềm hi vọng, lạc quan, khả năng phục hồi) của nhân viên có ảnh hưởng mạnh tới hành vi của nhân viên trong tổ chức. Dựa trên kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất nên lựa chọn, đào tạo và phát triển nâng cao vốn tâm lý của nhân viên, thúc đẩy nhân viên gắn kết với công việc của tổ chức, tăng cường hỗ trợ và gắn kết với nhân viên nhiều hơn.</p>
684	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động lên hành vi công dân tổ chức định hướng dịch vụ của nhân viên trong các doanh nghiệp ngành hàng không Việt Nam	Ngô Thị Thanh Huyền	Hoàng Lâm Tịnh	<p>Dựa trên lý thuyết kết hợp với nghiên cứu định tính, tác giả đã xác định có 4 yếu tố tác động lên hành vi công dân tổ chức định hướng dịch vụ đối với nhân viên trong ngành hàng không đó là “Vốn tâm lý”, “Sự hài lòng công việc”, “Sự gắn kết công việc” và “Nhận thức được sự hỗ trợ của tổ chức”. Dựa trên việc lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan kết hợp với kinh nghiệm nghề nghiệp, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu cùng các giả thuyết về sự ảnh hưởng của “Vốn tâm lý” lên “Hành vi công dân tổ chức định hướng dịch vụ” (H1), “Sự hài lòng công việc” lên “Hành vi công dân tổ chức định hướng dịch vụ” (H2), “Sự gắn kết công việc” lên “Hành vi công dân tổ chức định hướng dịch vụ” (H3), “Nhận thức được sự hỗ trợ của tổ chức” lên “Hành vi công dân tổ chức định hướng dịch vụ” (H4). Kết quả định lượng sơ bộ với mẫu khảo sát n=151 cho thấy các kết quả phân tích Cronbach’s</p>

					Alpha, EFA đều đạt yêu cầu, có thể sử dụng ở các bước phân tích tiếp theo trong nghiên cứu định lượng chính thức. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Kiểm định EFA chỉ ra rằng các biến quan sát thuộc các thang đo nghiên cứu đề đảm bảo giá trị phân biệt và hội tụ cần thiết đối với thang đo (Sau khi loại các biến PC8, PC9, SOCB1). Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập và biến phụ thuộc cho thấy các thang đo đều đạt giá trị hội tụ.
685	Thạc sĩ	Giải pháp gia tăng niềm tin của nhân viên vào sự thay đổi khi áp dụng phần mềm iBOM tại Công ty Cổ phần Xây dựng Khang Hy	Lê Thị Quỳnh Như	Nguyễn Hữu Dũng	Để xây dựng một chiến lược triển khai thay đổi hiệu quả, doanh nghiệp nên đánh giá thực trạng niềm tin trong các nhân viên của mình. Năm nhóm niềm tin cần quan tâm gồm: nhu cầu thay đổi, sự phù hợp của chương trình thay đổi, tính khả thi, sự hỗ trợ từ đơn vị tổ chức - lãnh đạo, và giá trị của sự thay đổi đối với bản thân họ. Sau khi tiến hành khảo sát 104 nhân viên trong toàn công ty tác giả xác định được những vấn đề đang tồn tại như sau: một số quản lý cấp cao và cấp trung không quan tâm tới sự thay đổi sắp tới; niềm tin về nhu cầu thay đổi chưa cao, đặc biệt trong nhóm đối tượng làm lâu năm tại công ty; niềm tin về sự phù hợp của phần mềm iBOM thấp cho thấy khâu truyền đạt và thuyết phục của đội dự án chưa hiệu quả; có sự khác biệt trong niềm tin về sự hỗ trợ giữa lãnh đạo cấp cao và nhân viên; niềm tin về các giá trị gia tăng đối với cá nhân khi áp dụng sự thay đổi thấp, đặc biệt khi đánh giá về các yếu tố lương, thưởng. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm gia tăng niềm tin của nhân viên vào việc áp dụng phần mềm iBOM.
686	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Nguyễn Lê Phương Uyên	Đoàn Thị Hồng Vân	Từ dữ liệu phân tích tác giả xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính giữa các biến thu nhập, truyền thông nội bộ, người quản lý trực tiếp, đào tạo, đồng nghiệp, công việc, thương hiệu, phúc lợi và biến độc lập động lực. Với những kết quả thu thập được tác giả thực hiện liệt kê so sánh với các công trình đã nghiên cứu, các nhân tố được xếp theo thứ tự của mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến động lực làm việc của nhân viên. Nghiên cứu hiện tại, có 8 nhân tố tác động lên động lực làm việc của nhân viên theo thứ tự sau: đồng nghiệp, đào tạo, phúc lợi, công việc, quản lý trực tiếp, truyền thông nội bộ, thu nhập, thương hiệu công ty. Trong đó các nhân tố tác động mạnh đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Sotrans là đồng nghiệp và đào tạo, công việc, phúc lợi. Thu nhập theo bộ dữ liệu này xếp thứ 7 trong các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên. Do vậy một lần nữa vấn đề tiền không phải là giải

					pháp quan trọng nhất trong động viên mà chỉ mang tính động viên ngắn hạn tương đối đúng trong trường hợp này (Darling, 1997). Chính vì vậy doanh nghiệp bằng việc phát triển và nâng cao các yếu tố không phải về vật chất vẫn có thể giúp làm tăng động lực làm việc cho doanh nghiệp và giúp tiết kiệm chi phí hơn. Trong tương quan so sánh với các công trình đã nghiên cứu về động lực làm việc của các nhân viên làm việc tại Việt Nam, các nhân tố chung tác động đến động lực làm việc qua các nghiên cứu về đồng nghiệp, đào tạo, phúc lợi, công việc, quản lý trực tiếp, thu nhập, thương hiệu. Và tùy mỗi nghiên cứu khác nhau các thông tin này sẽ được thể hiện qua các thang đo khác nhau. Và ở nghiên cứu hiện tại của Công ty Sotrans, tác giả phát hiện thêm vấn đề về truyền thông nội bộ có tác động đến động lực làm việc của nhân viên. Điều này một lần nữa đã khẳng định lại quan điểm của các chuyên gia khi tác giả thực hiện nghiên cứu định tính.
687	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa FDI và sự phát triển thị trường tài chính tại các nước châu Á	Nguyễn Huỳnh Minh Nguyệt	Diệp Gia Luật	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn vốn có vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy hiệu quả thu hút FDI phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố nội tại của quốc gia tiếp nhận dòng vốn, mà sự phát triển của thị trường tài chính là một trong những yếu tố đó. Thế nhưng vẫn còn khá hạn chế các nghiên cứu phân tích vai trò của thị trường tài chính trong việc thu hút dòng vốn FDI cũng như tác động trực tiếp của FDI đến sự phát triển thị trường tài chính của quốc gia tiếp nhận dòng vốn. Các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung kiểm định vai trò của sự phát triển thị trường tài chính trong hiệu quả lan tỏa FDI đến tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, vẫn còn tồn tại sự không đồng nhất trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa FDI và sự phát triển thị trường tài chính. Do đó, bài nghiên cứu này sẽ góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa FDI và sự phát triển thị trường tài chính tại các nước châu Á. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 10 quốc gia châu Á trong giai đoạn 1999 đến 2015 và áp dụng phương pháp ước lượng 2SLS cho mô hình thực nghiệm. Kết quả cho thấy sự phát triển của thị trường tài chính được đại diện bằng sự phát triển thị trường chứng khoán, hệ thống ngân hàng và thị trường bảo hiểm đều có mối tương quan tích cực với dòng vốn FDI tại các quốc gia khảo sát.
688	Thạc sĩ	Hoàn thiện cơ chế thưởng cho người lao động tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Dìn Ký chi nhánh Cộng Hòa	Lê Minh Trang	Nguyễn Văn Tân	Luận văn nhằm khảo sát thực trạng thưởng cho người lao động tại chi nhánh Cộng hòa, trực thuộc Công ty Dìn Ký; khảo sát mong muốn, kỳ vọng của người lao động đối với các loại phần thưởng dành



					cho việc hoàn thành tốt công việc, xếp hạng 11 phần thưởng theo mức độ quan trọng mà người lao động tại Chi nhánh tự đánh giá. Theo đó, quan trọng nhất là yếu tố Tiền mặt, tiếp đến lần lượt là Cơ hội nâng cao được kỹ năng của bản thân, công việc ổn định và cơ hội biết thêm được điều mới. Qua đối chiếu, so sánh hai chủ thể này (thực tế - kỳ vọng), khám phá được những điểm khác biệt, những yếu tố kích lệ, khen thưởng mà công ty chưa đáp ứng đủ và đúng như mong đợi của người lao động, dẫn đến hiện tượng không gắn bó lâu bền, không thật sự tận tâm cống hiến. Các yếu tố có sự khác biệt lớn nhất là thăng chức, được giao công việc quan trọng, cơ hội được biết thêm điều mới. Tổng hợp kết quả có được từ khảo sát, quan sát hiện trường, tham vấn đội ngũ lãnh đạo tại Chi nhánh, cho thấy nguyên nhân thật sự nằm sau vấn đề là tính chất công việc tẻ nhạt, văn hóa tổ chức đơn điệu, bằng phẳng, chấp nhận sự “vừa đủ tốt”, là khao khát một công việc thách thức, hấp dẫn, bầu không khí sôi nổi, năng động, có sự cạnh tranh tích cực, qua đó bản thân mỗi người được rèn giũa mỗi ngày. Từ kết luận rút ra được, tác giả đề xuất giải pháp cải tổ cơ chế trả thưởng, áp dụng những nguyên tắc của mô hình 3P, với ý nghĩa giúp nâng cao tính công bằng, khách quan trong đánh giá thưởng, cải thiện tính cạnh tranh, thách thức trong công việc, mang đến cho người lao động cơ hội gia tăng thu nhập tài chính của mình, đồng thời giúp công ty xây dựng một văn hóa với những giá trị phù hợp với lĩnh vực hoạt động và mục tiêu kinh doanh.
689	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk	Ngô Thủy Trang	Võ Thanh Thu	Cơ sở lý luận chung về năng lực cạnh tranh. Thực trạng năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty đến năm 2025.
690	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến tại TP.HCM	Nguyễn Đan Thanh	Nguyễn Đông Phong	Luận văn nghiên cứu nhằm mục đích xác định các nhân tố tác động đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến của người tiêu dùng nữ tại TP.HCM; đánh giá mức độ tác động của các nhân tố này đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến của người tiêu dùng nữ tại TP.HCM, qua đó đề xuất kiến nghị về hình thức bán hàng trực tuyến cho các doanh nghiệp đang và sẽ hoạt động trong lĩnh vực mỹ phẩm. Thống kê mô tả được thực hiện bằng việc phân tích hệ số Cronbach's Alpha và nhân tố khám phá EFA để chọn lọc các biến quan sát và xác định các nhân tố, độ tin cậy của thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến tại TP.HCM, sau đó kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết đề ra dựa trên công cụ thống kê mô tả. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để xử lý dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có

					7 yếu tố tác động đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến gồm: nhận thức hữu ích, nhận thức dễ sử dụng, nhận thức rủi ro, niềm tin, sự thích thú mua sắm, chất lượng thiết kế website và thái độ đối với UGC (nội dung do người dùng tạo ra), trong đó các yếu tố tác động mạnh đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến là chất lượng thiết kế website, nhận thức dễ sử dụng, rủi ro và thái độ đối với UGC. Bên cạnh đó kiểm định ANOVA cho thấy có sự khác biệt về trung bình quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến giữa các nhóm nghề nghiệp.
691	Thạc sĩ	Nghiên cứu ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán tới biến động giá cổ phiếu - bằng chứng thực nghiệm tại các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM	Bùi Thị Năm	Văn Thị Thái Thu	Bài nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán đến biến động giá cổ phiếu tại Việt Nam. Cụ thể, tác giả phân tích hai loại ý kiến kiểm toán có tính chất nghiêm trọng gồm ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ý kiến chấp nhận toàn phần với đoạn vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến sự không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục hoặc khủng hoảng tài chính. Kết luận chung được đưa ra là cả hai loại ý kiến kiểm toán được nghiên cứu không có ảnh hưởng đáng kể hoặc rõ ràng đến biến động giá cổ phiếu, được thể hiện qua thu nhập bất thường. Vì vậy, có thể nói rằng nhìn chung các ý kiến kiểm toán được quan sát đã không thực có ý nghĩa về mặt thông tin với nhà đầu tư trong quá trình ra quyết định, và điều này hàm ý có thể do nhà đầu tư không hiểu ý nghĩa của báo cáo kiểm toán hoặc không đánh giá cao giá trị của nó. Kết quả của nghiên cứu này cũng đã cung cấp thêm bằng chứng về ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán tới biến động giá cổ phiếu ở một thị trường đang phát triển. Từ đến quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao mức ý nghĩa của ý kiến kiểm toán với nhà đầu tư tại Việt Nam.
692	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh	Phạm Anh Thư	Trần Văn Tùng	Với mục tiêu của đề tài là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc hình thành ý kiến kiểm toán về BCTC, mẫu được chọn là các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn 2014-2016. Kết quả cho thấy trong các biến có ảnh hưởng đến việc hình thành loại ý kiến kiểm toán thì biến có ảnh hưởng mạnh nhất là biến ý kiến kiểm toán năm trước (PO), các biến còn lại tuy có tác động nhưng khả năng tác động theo kết quả của mô hình là không quá đáng kể so với biến PO. Một điểm lưu ý là biến tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản (X11) có tác động ngược chiều đến khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, trái ngược với kỳ vọng ban đầu của tác giả, tuy nhiên mức độ tác động của biến này là không đáng kể. Tác giả đề xuất một số gợi ý nhằm hỗ trợ cho thực tiễn thực hiện công việc của các kiểm toán

					viên.
693	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp Việt Nam	Bùi Đức Hòa	Lê Thị Lanh	<p>Luận văn nghiên cứu về mức độ nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Luận văn tập trung xem xét tác động của các yếu tố tài chính như đòn bẩy tài chính, chi trả cổ tức, tính thanh khoản, quy mô, khả năng sinh lợi đến mức độ nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp. Tham khảo cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu của Opler và cộng sự (1999); tham khảo nghiên cứu và mô hình của Najjar (2012), luận văn sử dụng dữ liệu của hơn 468 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán với giai đoạn 7 năm từ 2009-2016. Cấu trúc dữ liệu thiết lập ở dạng bảng. Mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Luận văn cũng thực hiện các kiểm định về lựa chọn mô hình Pool, FEM, REM để tìm ra mô hình phù hợp nhất; kiểm tra và khắc phục các khuyết tật của mô hình. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình FEM là phù hợp. Mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi và sẽ được khắc phục bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS). Sau đó, luận văn tham khảo nghiên cứu của Subramaniam và cộng sự (2011), áp dụng việc hiệu chỉnh ngành và kiểm định lại các giả thuyết nghiên cứu sau khi đã loại bỏ tác động của yếu tố ngành nghề hoạt động của từng doanh nghiệp trong bộ dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy đòn bẩy tài chính, chi trả cổ tức, khả năng thanh toán và quy mô là những yếu tố quan trọng tác động đến nắm giữ tiền mặt tại các doanh nghiệp Việt Nam. Trong đó, đòn bẩy tài chính, tính thanh khoản và quy mô có quan hệ ngược chiều với mức độ nắm giữ tiền mặt trong khi chi trả cổ tức có quan hệ cùng chiều. Khả năng sinh lợi có mối tương quan dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả trước và sau khi điều chỉnh yếu tố ngành không thay đổi. Kết quả này, ngoại trừ mối quan hệ dương của chi trả cổ tức và khả năng sinh lợi không có ý nghĩa thống kê, ủng hộ cho lý thuyết đánh đổi cũng như khá tương đồng với các nghiên cứu trước đây.</p>
694	Thạc sĩ	Giải pháp cải thiện chất lượng hoạt động kho bãi của Saigon Co.op trong việc cung ứng hàng hóa cho cửa hàng tạp hóa hiện đại (Co.op Smile) trong giai đoạn 2017 - 2020	Ngô Quý Nhân	Hồ Đức Hùng	<p>Luận văn nhằm mục đích đánh giá những mặt ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động kho bãi của Saigon Co.op trong việc cung ứng hàng hóa cho Co.op Smile, từ đó đề ra giải pháp để cải thiện chất lượng hoạt động kho bãi của Saigon Co.op trong việc cung ứng hàng hóa cho Co.op Smile. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như tìm hiểu lý thuyết, kinh nghiệm, quan sát, hỏi ý kiến chuyên gia, thu thập dữ liệu thứ cấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy được giải pháp nào phù hợp và chưa phù hợp. Các giải pháp phù hợp được phân ra 4 nhóm giải pháp</p>

					cho 4 nguyên nhân chính. Dựa vào kết quả tác giả đã lựa chọn ra được giải pháp cần ưu tiên nhất cho mỗi nguyên nhân để người đọc không bị lang mang và hạn chế dàn trải nguồn lực cho kho.
695	Thạc sĩ	Nợ xấu, rủi ro đạo đức và điều tiết của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Đỗ Công Huân	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Sau hơn 30 năm đổi mới và phát triển nền kinh tế Việt Nam đã phát triển nhanh chóng và có những bước tiến đáng kể, trong đó hệ thống ngân hàng thương mại cũng phát triển mạnh mẽ và mở rộng liên tục đặc biệt từ những năm 2000 trở lại đây. Với những cải cách sâu rộng, mở rộng hội nhập với nền kinh tế tài chính thế giới, đặc biệt trong cấu trúc sở hữu ngân hàng, cho phép các ngân hàng hoạt động trong môi trường doanh nghiệp hiện đại thông thoáng, do đó hiệu quả hoạt động của ngân hàng cũng được cải thiện đáng kể. Sự phát triển mạnh mẽ của các NHTMCP là bằng chứng cho thấy lợi ích của những cải cách kinh tế, tài chính nói trên, tuy nhiên một vấn đề đặt ra là “xung đột lợi ích” và các vấn đề về “chi phí đại diện” có thể dẫn tới rủi ro đạo đức trong hệ thống ngân hàng. Các nhà quản lý có động cơ để chấp nhận rủi ro quá mức khi đối mặt với những thách thức tài chính. Hệ quả là, một sự mở rộng tín dụng không thích đáng có thể làm giảm nhiều hơn giá trị chất lượng tài sản và dẫn đến những khó khăn tài chính hơn nữa cho các ngân hàng. Từ góc nhìn của nhà điều hành, điều quan trọng là xác định được phạm vi của hành vi rủi ro đạo đức trong hệ thống NHTM để qua đó có thể tránh được những bất ổn tài chính tiềm năng. Sử dụng mô hình dữ liệu bảng cân bằng của 24 NHTM ở Việt Nam từ 2006 đến 2016, bài nghiên cứu sử dụng tỷ lệ nợ xấu có độ trễ một thời kỳ là biến ngưỡng để nghiên cứu các vấn đề rủi ro đạo đức có thể có trong hệ thống NHTM Việt Nam. Kết quả thực nghiệm từ các kiểm định và ước lượng mô hình ngưỡng của Hansen (1999) đã cung cấp một bằng chứng mạnh mẽ cho thấy hiệu ứng ngưỡng thực sự tồn tại. Mức ngưỡng 3,11% của tỷ lệ nợ xấu được tìm thấy theo các đặc điểm khác nhau của các mô hình, trong đó những ngân hàng đang có tỷ lệ nợ xấu cao trong quá khứ có những hành vi phù hợp với những dự đoán về lý thuyết rủi ro đạo đức: Việc chấp nhận rủi ro quá mức của các ngân hàng sẽ giảm thiểu tỷ lệ nợ xấu một cách tạm thời nhưng có thể gây nên những khoản lỗ lớn hơn trong dài hạn. Thông qua tất cả các mô hình được ước lượng, một sự gia tăng bằng 10% trong tốc độ tăng 41 trường tín dụng đối với các ngân hàng đang gặp khó khăn (NPLs trên mức ngưỡng) có thể làm tỷ lệ nợ xấu tăng thêm 0,1278%. Với mức trung bình tỷ lệ nợ xấu là 2,3% đối với tất cả các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu, tác động này có ý nghĩa kinh tế

					do đó các nhà điều hành không nên bỏ qua. Những phân tích thêm sử dụng CAR như là giá trị ngưỡng, cho thấy một yêu cầu CAR 9% theo quy định của NHNN có một vài giá trị cho việc xác định thêm rủi ro đạo đức. Tuy nhiên khi so sánh các kết quả từ tỷ lệ nợ xấu với những kết quả từ CAR đã cho thấy hai thước đo này bổ sung cho nhau hơn là thay thế. Do đó, lời khuyên dành cho những nhà điều hành Việt Nam là giám sát cả hai thước đo này một cách nghiêm ngặt.
696	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing cho mặt hàng gỗ nội thất được làm từ cây cao su tại Công ty TNHH Trường Vinh	Võ Văn Đức	Hồ Tiến Dũng	Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về Marketing. Phân tích, đánh giá thực trạng công tác Marketing của Công ty TNHH Trường Vinh thời gian vừa qua. Đề xuất giải pháp Marketing phù hợp với đặc thù của sản phẩm gỗ nội thất của Công ty TNHH Trường Vinh và các giải pháp để thực hiện có hiệu quả hoạt động Marketing đến năm 2020.
697	Thạc sĩ	Mô hình CAPM trong thị trường không hoàn hảo	Đỗ Anh Tuấn Kiệt	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu này tiến hành xây dựng lại mô hình CAPM trong thị trường không hoàn hảo bằng cách thêm vào yếu tố rủi ro không giao dịch. Thông qua dữ liệu của hơn 250 công ty phi tài chính Việt Nam được niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, tác giả tính toán lại hệ số Beta trong thị trường không hoàn hảo, sau đó tiến hành so sánh với hệ số Beta tính toán từ mô hình CAPM truyền thống để xem xét liệu có sự khác biệt nào đáng kể hay không? Bên cạnh đó, thông qua kết hợp yếu tố rủi ro không giao dịch Y với mô hình 3 nhân tố của Fama và French, tác giả còn xem xét thêm liệu yếu tố Y có góp phần giải thích cho tỷ suất sinh lợi hay không? Kết quả nghiên cứu cho thấy Beta tính toán trong thị trường không hoàn hảo có khác biệt so với Beta tính toán từ mô hình CAPM truyền thống. Ngoài ra, phân phối xác suất của hệ số Beta tính toán từ mô hình CAPM truyền thống tập trung quanh 1 nhiều hơn phân phối xác suất của hệ số Beta tính toán trong thị trường không hoàn hảo. Hơn nữa, yếu tố Y có khả năng giải thích đáng kể tỷ suất sinh lợi của các cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE. Bài nghiên cứu này có ý nghĩa cho những người tham gia thị trường cũng như các học giả tài chính trong việc sử dụng CAPM.
698	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động huy động vốn tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	Vũ Minh Châu	Thân Thị Thu Thủy	Nghiên cứu thực trạng năng lực cạnh tranh trong hoạt động huy động vốn tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á. Phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh về huy động vốn tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy các mức độ tác động của các yếu tố đến năng lực cạnh tranh trong hoạt động huy động vốn tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được sắp xếp giảm dần theo thứ tự như sau: Sản phẩm huy động vốn tiền gửi, Nguồn

					nhân lực, Năng lực tài chính, Năng lực quản trị, Thương hiệu, Mạng lưới hoạt động. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động huy động vốn tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á.
699	Thạc sĩ	Chế định sở hữu nhà ở tại Việt Nam đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Lê Quốc Đại	Dương Kim Thế Nguyên	Luận văn được trình bày trên cơ sở nhu cầu sở hữu nhà tại Việt Nam của người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Tìm hiểu thế nào là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tình hình sở hữu nhà tại Việt Nam của người Việt Nam định cư ở nước ngoài (kiều bào, Việt kiều) từ đó vận dụng giải thích các pháp luật liên quan hiện hành. Tìm hiểu xem thực trạng pháp luật hiện hành có đáp ứng được nhu cầu sở hữu nhà tại Việt Nam của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hiện còn giữ quốc tịch và không còn giữ quốc tịch thì sẽ có những quyền gì khi mong muốn sở hữu nhà đất tại Việt Nam. Tìm hiểu xem quyền sở hữu nhà trước pháp luật hiện hành của người Việt Nam định cư ở nước ngoài có khác hay giống nhau với công dân Việt Nam trong nước, nếu khác thì khác ở điểm nào. Tìm hiểu luật pháp các nước gần gũi với Việt Nam về sở hữu nhà dành cho người nước ngoài và kiều dân như thế nào, trên cơ sở đó có sự so sánh đối chiếu với pháp luật trong nước. Những vướng mắc trong quy định của pháp luật trong thực tiễn áp dụng pháp luật về nhà ở và những giải pháp kiến nghị hoàn thiện pháp luật về sở hữu nhà ở cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài hiện nay. Việc tìm hiểu và giải thích này giúp sáng tỏ hơn những chế định pháp luật về sở hữu nhà ở tại Việt Nam đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài.
700	Thạc sĩ	Sở hữu tổ chức nước ngoài, liên kết nhóm và hiệu quả hoạt động của các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Ngọc Định	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích tác động giữa quyền sở hữu cổ phần được nắm giữ bởi nhà đầu tư tổ chức nước ngoài và hiệu quả hoạt động công ty trong cả mô hình tĩnh và động. Tác giả cũng kiểm định tác động khác nhau của quyền sở hữu cổ phần được nắm giữ bởi nhà đầu tư tổ chức nước ngoài lên hiệu quả hoạt động giữa nhóm liên kết và nhóm độc lập. Bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng 2SLS trên 169 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu phát hiện ra rằng nhà đầu tư tổ chức nước ngoài có ảnh hưởng tích cực đối với hiệu quả hoạt động công ty được đo lường thông qua Tobin Q và ROA. Tương tự, áp dụng phương pháp ước lượng GMM trong khuôn khổ mô hình động cũng cho ra kết quả tương tự. Bằng phương pháp ước lượng GMM cho thấy rằng nhà đầu tư tổ chức nước ngoài có tác động tích cực đáng kể đối với hiệu quả hoạt động được đo lường bằng Tobin Q của nhóm công ty liên kết. Kết quả phân tích xuất phát từ

					cách tiếp cận nhiều lý thuyết kinh tế như chi phí đại diện, bất cân xứng thông tin, thể chế và nguồn lực phụ thuộc.
701	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu mạng di động Vinaphone	Châu Văn Linh	Hồ Tiến Dũng	Dựa trên những lý thuyết về thương hiệu, giá trị thương hiệu, các mô hình đo lường trên thế giới và tại Việt Nam tác giả đã đưa ra các mô hình nghiên cứu giá trị thương hiệu đang được áp dụng hiện nay, từ đó rút ra mô hình áp dụng phù hợp cho đề tài. Đồng thời, luận văn cũng tiến hành đánh giá thực trạng cảm nhận của khách hàng đối với giá trị thương hiệu của Vinaphone, thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thang đo giá trị thương hiệu. Đề tài cũng phân tích sơ lược những đặc điểm khách hàng của các nhà mạng di động dựa trên kết quả khảo sát, từ đó rút ra những kết quả đạt được, những điểm còn hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế làm cơ sở khoa học thực tiễn cho hệ thống giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu của Vinaphone. Cuối cùng, tác giả đề xuất những giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Vinaphone: nâng cao sự nhận biết thương hiệu; nâng cao chất lượng cảm nhận thương hiệu; nâng cao lòng ham muốn thương hiệu; nâng cao lòng trung thành thương hiệu.
702	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn địa điểm tổ chức tiệc cưới tại TP.HCM	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Bùi Thanh Tráng	Nghiên cứu nhằm mục tiêu: khám phá các nhân tố tác động đến ý định lựa chọn nhà hàng tổ chức tiệc cưới tại TP.HCM; kiểm định mối quan hệ, kiểm tra và lượng hóa chiều hướng, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này; đề xuất hàm ý quản trị cho nhà quản lý. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thực hiện khảo sát mô hình nghiên cứu đề xuất. Kết quả cho thấy có 7 nhân tố tác động đến ý định lựa chọn nhà hàng tổ chức tiệc cưới tại TP.HCM với mức độ tác động từ cao đến thấp lần lượt là: gói dịch vụ cưới, giá cả, thức ăn/thức uống, bầu không khí cảnh quan, cơ sở vật chất, tính sẵn có, vị trí.
703	Thạc sĩ	Nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh HSC	Nguyễn Ngọc Hưng	Lê Thanh Hà	Tổng quan về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại các công ty chứng khoán và mô hình nghiên cứu. Đánh giá chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC). Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC).
704	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động chiêu thị tại Công ty Cổ phần Karofi - chi nhánh miền Nam đến năm 2020	Vũ Ngọc Duy	Hồ Tiến Dũng	Cơ sở lý luận về chiêu thị. Thực trạng hoạt động chiêu thị tại Công ty Cổ phần Karofi - chi nhánh miền Nam. Giải pháp hoàn thiện hoạt động chiêu thị tại Công ty Cổ phần Karofi - chi nhánh miền Nam.
705	Thạc sĩ	Cải thiện sơ đồ trưng bày (POG) tại Công ty Suntory Pepsico Việt Nam	Nguyễn Nhi Thảo	Bảo Trung	Nghiên cứu nhằm phân tích nhân tố ảnh hưởng đến POG; cải thiện POG cho từng ngành hàng & thực hiện đề xuất POG cho nhà bán lẻ. Tác giả

					trình bày lý thuyết về POG, phân tích cơ sở thực tiễn tại Suntory Pepsi Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp nhằm cải thiện POG tại Suntory Pepsi Việt Nam.
706	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động và cơ cấu sở hữu: bằng chứng thực nghiệm các doanh nghiệp sản xuất trên sàn chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Đạt Chí	Bài nghiên cứu này khảo sát mối sự tương quan giữa cấu trúc vốn, cơ cấu sở hữu và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sử dụng mẫu là các công ty sản xuất trên 3 sàn chứng khoán Việt Nam: HOSE, HNX và UPCOM giai đoạn 2012-2015. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp Hồi quy OLS và Hồi quy phân vị để khảo sát mối quan hệ này. Sử dụng các phương pháp đo lường này tôi kiểm chứng xem liệu các công ty hoạt động càng hiệu quả càng lựa chọn nhiều hoặc ít nợ hơn trong cơ cấu vốn của họ. Tác giả tóm tắt các hiệu ứng tương phản của hiệu quả hoạt động và cơ cấu vốn. Sử dụng hồi quy phân vị để kiểm tra tác động của hiệu quả hoạt động đối với đòn bẩy.
707	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Vương Thị Khánh Chi	Hà Xuân Thạch	Nghiên cứu nhằm xem xét sự tác động của các bộ phận cấu thành hệ thống KSNB đến hiệu quả hoạt động của các DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống KSNB được xây dựng trong các DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là khá tốt tuy chưa thật sự hoàn thiện và đầy đủ. Bên cạnh đó, kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy cả 5 biến môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát đều có tác động thuận chiều đến hiệu quả DN ở cả hai chỉ tiêu là ROE và ROA. Từ đó, tác giả đề xuất các kiến nghị hàm ý quản trị để hoàn thiện hệ thống KSNB nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
708	Thạc sĩ	Tác động của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Võ Thị Mỹ Duyên	Thân Thị Thu Thủy	Với mẫu nghiên cứu là 27 NHTM CP trong giai đoạn 2009-2016, bài nghiên cứu tập trung vào xem xét tác động của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTM CP Việt Nam. Trong đó, rủi ro tín dụng được đo lường bằng: (i) tỷ lệ nợ quá hạn (RSS), (ii) tỷ lệ nợ xấu (NPL), (iii) tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) và (iv) tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR). Tỷ suất sinh lợi của hệ thống ngân hàng được đo lường bằng ROA (tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản) và ROE (tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra (i) có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê của các cách đo lường tỷ rủi ro tín dụng (tỷ lệ nợ quá hạn (RSS), tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP) đến tỷ suất sinh lợi của ngân hàng. Đồng thời (ii) mối quan hệ này đều là nghịch biến, tức là chất lượng tín dụng của ngân hàng càng kém, rủi ro tín dụng càng gia tăng sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của



					các NHTM CP và cuối cùng thì tỷ suất sinh lợi của ngân hàng càng sụt giảm. Trong đó, (iii) tỷ lệ nợ xấu đã thể hiện vai trò là biến có tác động lớn và có tầm ảnh hưởng nhất đến tỷ suất sinh lợi của các NHTM CP Việt Nam. Bên cạnh đó, (iv) kết quả cũng chỉ ra tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa tỷ lệ thu nhập ngoài lãi và quy mô đến tỷ suất sinh lợi của ngân hàng, có nghĩa là các ngân hàng có tỷ lệ thu nhập ngoài lãi càng lớn và quy mô của ngân hàng càng lớn thì tỷ suất sinh lợi càng gia tăng theo. Từ đó tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.
709	Thạc sĩ	Tác động của các thành phần giá trị thương hiệu đến ý định lựa chọn ngân hàng để giao dịch tiền gửi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Trọng Kiên	Hồ Tiến Dũng	Nghiên cứu với mục tiêu khám phá các thành phần giá trị thương hiệu và đo lường mức độ của chúng đến ý định lựa chọn ngân hàng để giao dịch tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ trên các thang đo lường thành phần giá trị thương hiệu trên thế giới và Việt Nam, tác giả xây dựng được mô hình nghiên cứu lý thuyết với các thang đo lường được hiệu chỉnh cho phù hợp với thị trường Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là nghiên cứu sơ bộ (định tính thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm) và nghiên cứu định lượng chính thức với kích cỡ mẫu là 150. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích Cronbach Alpha để khẳng định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định giá trị thang đo. Từ đó, đánh giá mức độ tác động của các nhân tố thành phần đến biến phụ thuộc qua phương pháp hồi quy tuyến tính. Kết quả phân tích cho thấy nhân tố chất lượng cảm nhận có tác động lớn nhất đến ý định lựa chọn của khách hàng, tiếp sau đó là niềm tin thương hiệu ( $\beta = 0,237$ ), trung thành thương hiệu có mức độ tác động thứ ba sau niềm tin thương hiệu, và 2 yếu tố nhận biết thương hiệu và liên tưởng thương hiệu có mức độ tác động gần tương đương nhau. Từ đó tác giả đề xuất một số hàm ý giải pháp.
710	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình phân tích bao dữ liệu (DEA) đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Trần Hoa Nhã Trúc	Hoàng Đức	Tác giả giới thiệu phương pháp nghiên cứu trong luận văn, trình tự các bước tiến hành đo lường hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam và đạt được một số kết quả ban đầu. Tuy nhiên, một số ngân hàng chưa đạt hiệu quả quy mô có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình. Tác giả trình bày các vấn đề tổng quan về cơ sở lý luận của đề tài như khái niệm về hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của NHTM, các phương pháp đánh giá HQHĐ của NHTM. Hai phương pháp đánh giá thường được sử dụng là đánh giá thông qua các chỉ tiêu tài chính và đánh giá

					bằng phương pháp phân tích hiệu quả biên. Phương pháp phân tích hiệu quả biên có thể được thực hiện thông qua tiếp cận tham số và tiếp cận phi tham số. Cách tiếp cận hiệu quả biên phi tham số thường được sử dụng nhất là phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA. Tác giả đã trình bày thực trạng hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam, những vấn đề chung về năng lực tài chính, năng lực công nghệ trong lĩnh vực ngân hàng, cơ cấu cũng như số lượng nhân sự trong ngành. Bên cạnh đó, đánh giá sơ lược các hoạt động kinh doanh của ngân hàng như: huy động vốn, cấp tín dụng, hoạt động thanh toán, đồng thời hệ thống nguồn thu nhập từ lãi, ngoài lãi và lãi sau thuế của các ngân hàng. Kết quả sơ lược là hiệu quả của các NHTMVN có xu hướng tăng trong giai đoạn 2009-2012, sau đó giảm dần. Kết quả nghiên cứu cho biết, hiệu quả kinh doanh của các NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn 2009-2015 đạt khá cao; các nhân tố phản ánh quy mô hoạt động của ngân hàng đóng góp vào hiệu quả hoạt động lớn hơn so với hiệu quả kỹ thuật thuần túy; tăng quy mô hoạt động sẽ tạo điều kiện tăng hiệu quả hoạt động.
711	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa – nghiên cứu đối với doanh nghiệp sản xuất ngành dệt may trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Mai Chi	Trần Thị Thanh Hải	L luận văn xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán tại các DN sản xuất ngành dệt may có quy mô nhỏ và vừa trên địa bàn TP.HCM nhằm đưa ra một số giải pháp giúp cho đối tượng sử dụng BCTC giảm thiểu tác động tiêu cực từ việc điều chỉnh BCTC thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán của DN và giúp cho các DN sản xuất ngành dệt may trên địa bàn TP.HCM nâng cao hiệu quả trong việc lựa chọn chính sách kế toán. Qua phân tích nhân tố, phân tích hồi quy đa biến chúng ta đã nhận diện được các nhân tố chính và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán của doanh nghiệp sản xuất ngành dệt may trên địa bàn TP. HCM bao gồm: thuế, tính trung thực hợp lý BCTC, đáp ứng yêu cầu các đối tượng bên trong, sự tin cậy của các đối tượng bên ngoài DN. Trong đó nhân tố thuế có tác động mạnh nhất đến việc lựa chọn CSKT của các doanh nghiệp sản xuất ngành dệt may có quy mô nhỏ và vừa trên địa bàn TP. HCM. Các doanh nghiệp ngành dệt may cần tập trung cải tiến các nội dung theo thứ tự ưu tiên (mức độ ảnh hưởng quan trọng) của từng nhân tố đến việc lựa chọn chính sách kế toán. Từ đó, các gợi ý về lựa chọn chính sách kế toán cho các doanh nghiệp sản xuất ngành dệt may có quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn TP.HCM được đề xuất.
712	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa chính sách cổ tức và chất lượng thu nhập của các công ty trên	Lê Thị Kim Tú	Lê Đạt Chí	Tác giả nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách cổ tức và chất lượng thu nhập của các công ty phi tài chính được niêm yết trên HOSE trong

		thị trường chứng khoán Việt Nam			<p>thời gian từ năm 2007 đến năm 2016 với mẫu ngẫu nhiên nghiên cứu hơn 300 công ty. Kết quả đã cho thấy rằng chính sách cổ tức có mối quan hệ với chất lượng thu nhập, cụ thể là chính sách cổ tức cao làm tăng thu nhập bền vững, tăng chất lượng tích lũy. Kết quả này củng cố giả thiết kỳ vọng về chính sách cổ tức và chất lượng thu nhập Lu Deng, Sifei li, Mingqing Liao (2017). Các công ty có mức chi trả cổ tức càng cao có ảnh hưởng tích cực tới chất lượng thu nhập năm sau, và động này tiếp tục tác động kép tới bền vững thu nhập ở các năm tiếp theo. Tuy nhiên tại thực nghiệm các công ty trên HOSE chưa tìm thấy chính sách cổ tức tăng ảnh hưởng tới tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu.</p>
713	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng bảng điểm cân bằng (BSC – Balanced Scorecard) trong các công ty niêm yết tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trần Phương Giang	Phạm Ngọc Toàn	<p>Mục tiêu của luận văn là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC trong các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh, đồng thời đo lường mức độ tác động của từng nhân tố đến việc vận dụng BSC trong các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp nâng cao tính khả thi của việc vận dụng BSC trong các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh. Luận văn đã hệ thống được lý thuyết cơ bản về BSC. Thông qua tổng kết nghiên cứu ở trong và ngoài nước cũng như thông qua nghiên cứu định tính sơ bộ, tác giả đã tổng hợp được các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC trong các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh. Mô hình lý thuyết gồm có 6 nhân tố: (1) quy mô công ty, (2) nhận thức của nhà quản lý về BSC, (3) chiến lược kinh doanh, (4) văn hóa công ty, (5) chi phí tổ chức BSC, (6) trình độ nhân viên kế toán với tổng cộng 23 biến quan sát cho biến độc lập và một biến phụ thuộc là vận dụng BSC trong các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh có 4 biến quan sát. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 22.0. Số mẫu thu thập được là 147. Thang đo được đánh giá sơ bộ bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và kiểm định bằng phân tích nhân tố khám phá EFA. Dựa vào kết quả phân tích, mô hình nghiên cứu đề nghị ban đầu được hiệu chỉnh. Sau đó, tác giả đưa các nhân tố của mô hình nghiên cứu đã được điều chỉnh vào phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định sự phù hợp của mô hình. Kết quả nghiên cứu hồi quy: Kết quả chạy mô hình hồi quy cho thấy tất cả 6 nhân tố đều ảnh hưởng đến việc vận dụng BSC trong các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh, mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố có sự khác biệt. Theo đó, nhân tố trình độ nhân viên kế</p>

					toán ảnh hưởng mạnh nhất đến việc vận dụng BSC trong các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh với; nhân tố quy mô công ty ảnh hưởng mạnh thứ hai với; nhân tố nhận thức của nhà quản lý về BSC ảnh hưởng mạnh thứ ba với; nhân tố văn hóa công ty ảnh hưởng mạnh thứ tư với; nhân tố chiến lược kinh doanh ảnh hưởng tương đối thấp so với các nhân tố khác nhưng vẫn ở mức cao với; nhân tố chi phí tổ chức BSC ảnh hưởng yếu nhất.
714	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (tabmis) tại các kho bạc nhà nước trên địa bàn TP.HCM	Phạm Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu và lý thuyết liên quan, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu, trong đó có 1 biến phụ thuộc (Tính hữu hiệu của hệ thống TABMIS) và 9 biến độc lập((1) Tầm nhìn cam kết, sự hỗ trợ của Ban lãnh đạo, (2) Năng lực và sự hỗ trợ của nhà tư vấn triển khai, (3) Năng lực đội dự án, (4) Sự huấn luyện và sự tham gia của đội ngũ nhân viên, (5) Chất lượng dữ liệu, (6) Chất lượng thiết bị và cơ sở hạ tầng, (7) Quy trình xử lý, chất lượng phần mềm Tabmis, (8) Chính sách quản lý hệ thống TABMIS, (9) Môi trường kiểm tra, giám sát). Các phương pháp sử dụng bao gồm: nghiên cứu định tính (tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ các biến quan sát cho thang đo) và nghiên cứu định lượng (thông qua khảo sát trực tiếp hoặc qua mail cho đối tượng khảo sát). Bảng câu hỏi chi tiết với cỡ mẫu 418, tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả cùng phần mềm SPSS với kết quả như sau: Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha cho 43 biến quan sát giải thích cho 9 biến độc lập và 7 biến quan sát cho biến phụ thuộc, phân tích nhân tố khám phá EFA thực hiện cho 41 biến quan sát còn lại và được gom lại thành 7 nhân tố: Tầm nhìn cam kết, sự hỗ trợ của Ban lãnh đạo; Năng lực và hỗ trợ của nhà tư vấn triển khai và đội dự án; Sự huấn luyện và sự tham gia của đội ngũ nhân viên; Chất lượng dữ liệu, thiết bị và cơ sở hạ tầng; Quy trình xử lý, chất lượng phần mềm TABMIS; Chính sách quản lý hệ thống TABMIS; Môi trường kiểm tra, giám sát. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị.
715	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của thuế giá trị gia tăng đến quy mô chi thường xuyên và quy mô chi đầu tư phát triển	Trương Hoàng Phúc	Nguyễn Ngọc Hùng	Bài nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của thuế giá trị gia tăng đến quy mô chi thường xuyên và quy mô chi đầu tư phát triển ở 3 quốc gia Chile, Áo và Dominica. Dựa trên kết quả hồi quy từ mô hình ARDL trên dữ liệu thu thập được của 3 quốc gia, tác giả đi đến kết luận như sau: (1) thuế giá trị gia tăng có tác động cùng chiều và có ý nghĩa đến tỷ lệ chi thường xuyên trên GDP, hay nói cách là có tác động cùng chiều và có ý nghĩa đến quy mô chi thường xuyên tại Chile và Áo (tác động cùng chiều này tồn tại trong cả ngắn hạn và dài hạn tại Chile và Áo); (2)

					Thuế giá trị gia tăng có tác động ngược chiều và có ý nghĩa đến tỷ lệ chi đầu tư phát triển trên GDP tại Chile và Dominica (tác động ngược chiều này tồn tại trong cả ngắn hạn và dài hạn tại Chile và Dominica). Kết quả nghiên cứu đạt được cũng thống nhất với các kết quả của các nghiên cứu liên quan trước đây. Mohamadiyan và cộng sự (2013) cũng đã nghiên cứu tại 103 quốc gia và đưa ra kết luận rằng thuế gian thu có ảnh hưởng tích cực đến chi thường xuyên của chính phủ. Ngoài ra thì kết quả của tác giả cũng thống nhất với kết quả của Stockfisch (1985) khi ông kết luận rằng thuế giá trị gia tăng sẽ làm tăng chi tiêu chính phủ.
716	Thạc sĩ	Tác động của việc quản lý thu nhập lên khả năng vay vốn ngân hàng của các công ty ở Việt Nam và hiệu quả của việc áp dụng Basel II	Ngô Ngọc Tuyết Phương	Trần Thị Hải Lý	Nghiên cứu thực nghiệm này tìm hiểu hiệu quả của việc quản lý thu nhập để cải thiện báo cáo kế toán nhằm đạt được khả năng vay vốn tốt hơn. Tác giả phân tích tác động của hoạt động quản lý thu nhập của công ty đi vay lên số tiền và chi phí vay của họ cả ở thời điểm sau khi kí kết hợp đồng vay (quản lý lợi nhuận sau khi vay) và trước khi kí kết hợp đồng cho vay (quản lý lợi nhuận trước khi vay). Tác giả thực hiện nghiên cứu trên dữ liệu bảng của 180 doanh nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn 2009-2016. Sử dụng mô hình GMM để kiểm soát vấn đề nội sinh, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng hoạt động quản lý thu nhập của công ty đi vay, cả trước và sau khi kí kết hợp đồng vay, không giúp họ vay được số tiền lớn hơn, mà ngược lại còn làm giảm đi số tiền đi vay. Đồng thời, tôi không thấy tác động của hoạt động quản lý thu nhập trước khi vay lên chi phí lãi vay nhưng việc quản lý thu nhập sau khi vay lại làm gia tăng chi phí vay. Mối quan hệ giữa quản lý thu nhập và khả năng đi vay của các doanh nghiệp đã giảm đi sau khi quy định Basel II được ban hành. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng công ty quản lý thu nhập đã không đạt được mục đích thể hiện chất lượng tín dụng tốt hơn đến ngân hàng nhằm cải thiện khả năng đi vay của họ, thậm chí phải chịu chi phí vay cao khi thực hiện việc này. Ngoài ra, việc đưa ra các quy tắc trong Basel II có khả năng làm giảm xu hướng quản lý thu nhập, thể hiện hiệu quả của việc kiểm soát rủi ro của quy định.
717	Thạc sĩ	Xem xét mối quan hệ giữa giá dầu và tỷ giá hối đoái tại Việt Nam bằng phương pháp Wavelet	Nguyễn Đỗ Ý Nhi	Nguyễn Thị Liên Hoa	Bài luận văn sử dụng phương pháp wavelet để xem xét về mối quan hệ giữa giá dầu và tỷ giá hối đoái đối với trường hợp của Việt Nam trong giai đoạn mẫu từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2016. Phương pháp wavelet bao gồm phép biến đổi wavelet liên tục (CWT), phép biến đổi wavelet chéo (XWT) và wavelet kết hợp (WTC) mang đến những mô tả trực quan, chi tiết về mối quan hệ giữa giá dầu và tỷ giá hối đoái qua các thời kỳ. Ngoài ra tác giả sử dụng phương pháp kiểm định nghiệm

					đơn ADF, PP và kiểm định nghiệm đơn vị Zivot và Andrews cho trường hợp có sự hiện diện của điểm gãy cấu trúc để kiểm tra tính dừng của hai chuỗi dữ liệu. Kiểm định đường bao bằng mô hình ARDL cũng được áp dụng để điều tra mối quan hệ dài hạn giữa giá dầu và tỷ giá hối đoái tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh sự tồn tại mối quan hệ qua lại giữa tỷ giá hối đoái và giá dầu đối với trường hợp Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý cho nhà quản trị.
718	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đến năm 2022	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Ngô Quang Huân	Dựa trên mô hình mười yếu tố động viên của Kovach (1987), tác giả tiến hành nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm với các cán bộ cấp quản lý của Sacombank để điều chỉnh thang đo và biến quan sát cho phù hợp với tình hình thực tế tại ngân hàng. Kết quả nghiên cứu định tính xác định được thang đo gồm 07 yếu tố và 40 biến quan sát dùng cho nghiên cứu định lượng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Sacombank. Sau khi kiểm định thang đo nghiên cứu bằng phương pháp kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA, tác giả thu được thang đo gồm 34 biến quan sát dùng để giải thích cho 07 biến độc lập là: (1) Tính chất công việc; (2) Thu nhập và phúc lợi; (3) Được công nhận; (4) Điều kiện làm việc; (5) Đào tạo và thăng tiến; (6) Lãnh đạo; (7) Đồng nghiệp. Thang đo này được sử dụng để đánh giá thực trạng động lực làm việc của nhân viên hiện nay. Thông qua số liệu khảo sát sơ cấp, dữ liệu thứ cấp mà tác giả thu thập được tại đơn vị cùng việc phỏng vấn trực tiếp các nhân viên đang làm việc tại Sacombank, tác giả đã đánh giá thực trạng, chỉ ra những điểm tích cực đang được triển khai cũng như phân tích những hạn chế và nguyên nhân khiến nhân viên bị giảm sút động lực làm việc. Để gia tăng hiệu quả và tính khách quan cho các giải pháp, tác giả tiến hành thảo luận nhóm với các cán bộ cấp quản lý để phân chia các vấn đề tồn đọng. Từ đó, tác giả đề xuất 04 nhóm giải pháp nhằm khắc phục những vấn đề, đồng thời đưa ra những gợi ý duy trì những mặt tích cực, góp phần nâng cao động lực làm việc cho nhân viên trong thời gian tới.
719	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình M-Score trong việc phát hiện sai sót thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết	Ca Thị Ngọc Tố	Phạm Quang Huy	Dựa vào kết quả nghiên cứu của Beneish (1999) để xây dựng mô hình định lượng nhằm phát hiện sai sót thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến sai sót thông tin trên BCTC và mô hình M-score. Nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng phát hiện sai sót thông tin trên BCTC. Đo lường mức tác động của các nhân tố đến khả

					năng phát hiện sai sót thông tin trên BCTC. Đề xuất các giải pháp khả thi nâng cao khả năng phát hiện sai sót thông tin trên BCTC.
720	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của đa dạng hóa nguồn thu và sở hữu nhà nước đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	Hoàng Hải Yên	Qua kết quả hồi quy kiểm định tác động đa dạng hóa nguồn thu và sở hữu nhà nước đến lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng, tác giả nhận thấy nguồn thu lợi nhuận chính của ngân hàng vẫn đến từ hoạt động cho vay truyền thống. Tuy nhiên đa dạng hóa nguồn thu bằng các hoạt động phi truyền thống bao gồm: hoạt động uỷ thác, thu từ phí dịch vụ, thu từ dịch vụ kinh doanh ngoài lãi của ngân hàng, thu từ các khoản hoa hồng và phí khác cũng dần chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nguồn thu nhập và đa dạng hóa nguồn thu có làm gia tăng lợi nhuận của ngân hàng. Bên cạnh đó, đa dạng hóa nguồn thu có thể làm giảm rủi ro phá sản, tuy nhiên không làm giảm rủi ro tín dụng của các ngân hàng (kết quả hồi quy hệ số $\beta_1$ âm không có ý nghĩa). Vì thế vẫn chưa thể kết luận được đa dạng hóa nguồn thu có thể làm giảm rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Bằng phương pháp xử lý dữ liệu bảng không cân của 29 NHTM Việt Nam giai đoạn 2006 – 2016 theo ước lượng tác động ngẫu nhiên, bài nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sở hữu nhà nước có ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng thông qua chỉ số ROE. Tỷ lệ sở hữu nhà nước càng cao thì lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu càng cao. Điều này có vẻ trái ngược với các nghiên cứu của M. Cornett (2005). Từ đó cho thấy, NHTM có sở hữu nhà nước hoạt động có hiệu quả hơn so với các NHTM cổ phần khác. Bên cạnh đó, tỷ lệ sở hữu nhà nước càng cao thì xác suất phá sản của ngân hàng càng thấp. Điều này có thể thấy được ở 4 ngân hàng TMCP nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ là Agribank, VCB, CTG, BIDV thì vốn chủ sở hữu và tổng tài sản rất lớn, rủi ro phá sản ở các ngân hàng này là rất thấp. Mặt khác, tỷ lệ sở hữu nhà nước càng cao thì rủi ro tín dụng cũng càng cao. Điều này dường như phù hợp với các nghiên cứu trên thế giới khi cho rằng các ngân hàng có sở hữu nhà nước thì dường như có rủi ro cao trong hoạt động cho vay.
721	Thạc sĩ	Các giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Lê Hoàn	Hoàng Lâm Tịnh	Dựa trên mô hình lý thuyết về “các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên các doanh nghiệp”, tác giả đã tiến hành nghiên cứu điều chỉnh thang đo cho nhân viên gia văn phòng tại Bưu điện TPHCM. Thực hiện khảo sát nhân viên theo thang đo đã điều chỉnh, phân tích hiện trạng về động lực làm việc và đề xuất các giải pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên. Dựa trên phân tích về công việc, cấp trên trực tiếp và chính sách đãi ngộ, tác giả đề xuất các xây dựng tiêu chí đánh

					<p>giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên. Qua đây nhân viên thấy rằng những nỗ lực, cố gắng của họ trong công việc đều được ghi nhận một cách công bằng. Ngoài ra các giải pháp về khen thưởng, tăng lương và thăng tiến giúp nhân viên thấy được sẽ có phần thưởng tương xứng với kết quả đánh giá và điều này làm cho nhân viên có tinh thần, động lực hơn trong công việc. Thêm vào đó, các giải pháp về phúc lợi, đồng nghiệp và thương hiệu giúp nhân viên nhận và cảm nhận được những hỗ trợ về điều kiện làm việc tốt hơn từ Bưu điện TPHCM, góp phần tăng động lực làm việc cho họ.</p>
722	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam	Nguyễn Thị Thùy Trang	Phạm Thị Anh Thư	<p>Mục đích chính của bài nghiên cứu là tìm các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam. Trong đó, khả năng sinh lời được đo bằng các nhân tố: tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) và lợi nhuận biên (PBT). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời gồm nhân tố đặc trưng ngân hàng: quy mô ngân hàng, vốn chủ sở hữu, tiền gửi của khách hàng, dư nợ cho vay khách hàng, tính thanh khoản và rủi ro tín dụng và các nhân tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội thực tế hàng năm và lạm phát. Nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất của ngân hàng nhà nước (NHNN) vào thời điểm cuối năm và báo cáo tài chính của các NHTM được thu thập từ website các NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2015. Ngoài ra, các thông tin về yếu tố kinh tế vĩ mô được thu thập từ website của Ngân hàng thế giới (WB). Kết quả bài nghiên cứu cho thấy quy mô ngân hàng, vốn chủ sở hữu, cho vay khách hàng và thanh khoản có tác động cùng chiều tới khả năng sinh lời của ngân hàng, các ngân hàng có quy mô càng lớn thì khả năng sinh lời của các ngân hàng càng cao. Bên cạnh đó, các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu càng cao thì sẽ thúc đẩy lợi nhuận, tăng khả năng sinh lời vì các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao hơn được coi là tương đối an toàn hơn và tạo được niềm tin của khách hàng, cung cấp đa dạng các dịch vụ và tạo được thương hiệu mạnh. Qua đó cũng kiến nghị các ngân hàng nên tăng tính thanh khoản, tuy nhiên ngân hàng cũng nên cân nhắc vì duy trì tài sản thanh khoản cao trong thời gian dài cũng sẽ ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Ngoài ra, với các yếu tố ảnh hưởng khác, tác giả còn tìm thấy rủi ro tín dụng và tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội thực tế hàng năm tác động ngược chiều tới khả năng sinh lời.</p>



723	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế huyện Ba Tri đến thu nhập của các thành viên vay vốn	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trần Tiên Khai	Đề tài với mục tiêu đánh giá lại quá trình hoạt động của Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế huyện Ba Tri đồng thời chỉ ra những nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các thành viên vay vốn. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp và triển khai phương hướng thực hiện để giải pháp đạt hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy chương trình tín dụng vi mô cũng có những tác động tích cực đến thu nhập và đời sống các gia đình phụ nữ. Đồng thời, đề tài còn chỉ ra tác động mạnh mẽ của số tiền vay và mục đích vay đến thu nhập bình quân của hộ vay vốn tuy nhiên số người phụ thuộc và số năm vay vốn lại có tác động tiêu cực.
724	Thạc sĩ	Đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Trần Ngọc Hòa	Hồ Viết Tiến	Luận văn sử dụng các phương pháp phân tích các chỉ số tài chính, phương pháp phân tích bao dữ liệu và phân tích chỉ số Malmquist để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Vietcombank. Thông qua phương pháp phân tích các chỉ số tài chính, các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời, chỉ số phản ánh khả năng thanh khoản và chỉ số phản ánh rủi ro hoạt động có xu hướng cải thiện. Tuy nhiên hệ số NIM ngân hàng còn thấp so với các ngân hàng khác, do đó Vietcombank cần có những chính sách cải thiện hơn. Thông qua phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA, luận văn đã xác định hiệu quả trung bình của Vietcombank giai đoạn 2007-2016. Kết hợp phân tích thay đổi năng suất nhân tố tổng hợp cho thấy năng suất của Vietcombank có xu hướng tăng dần do sự thay đổi của tiến bộ công nghệ. Tuy nhiên, Vietcombank cũng cần chú trọng hơn trong việc đầu tư về công nghệ để có thể cạnh tranh trên thị trường. Cuối cùng, luận văn đã đưa ra một số gợi ý giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Vietcombank.
725	Thạc sĩ	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng sử dụng Internet banking tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa	Nguyễn Ngọc Đỗ Thy	Trương Thị Hồng	Nghiên cứu nhằm các mục tiêu: đánh giá thực trạng hoạt động dịch vụ Internet banking tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa, qua đó nêu lên ưu - nhược điểm; vận dụng mô hình E-SERVQUAL đánh giá thực trạng sự hài lòng của khách hàng đang sử dụng dịch vụ này; gợi ý một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng khách hàng sử dụng dịch vụ Internet banking tại BIDV Bà Rịa. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng của khách hàng bị ảnh hưởng bởi các thành phần: sự hiệu quả, sự đáp ứng, sự bảo mật, sự sẵn sàng và sự liên lạc. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng sử dụng Internet banking tại BIDV Khánh Hòa.
726	Thạc sĩ	Đánh giá sinh kế hộ cận nghèo trước chính sách chấn chỉnh trật tự lòng đường, vỉa hè tại Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Kim Đức	Nguyễn Tiên Khai	Luận văn sử dụng khung phân tích sinh kế bền vững của DFID để nghiên cứu thực trạng sinh kế của hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa bàn Quận 1. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tuy sống tại địa bàn quận trung

					tâm của thành phố Hồ Chí Minh nhưng vẫn còn nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo không có sinh kế bền vững, ổn định; sinh kế vẫn chịu tác động lớn từ chính sách chấn chỉnh trật tự đô thị, khả năng thực hiện chiến lược sinh kế là hết sức khó khăn. Từ kết quả nghiên cứu thực tế, tác giả đã mạnh dạn đề xuất một số giải pháp chủ yếu về chính sách trật tự đô thị và hỗ trợ để giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo có thể đảm bảo sinh kế bền vững và góp phần thoát nghèo bền vững đảm bảo mục tiêu chấn chỉnh trật tự đô thị hài hòa với an sinh xã hội.
727	Thạc sĩ	Phòng chống rửa tiền qua hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank)	Phan Thanh Hương	Phạm Tố Nga	Luận văn hệ thống hóa và luận giải một số vấn đề lý thuyết về rửa tiền công tác phòng, chống rửa tiền trong hoạt động ngân hàng thương mại; đánh giá những kết quả đã đạt được, những tồn tại và hạn chế của Ngân hàng Vietinbank trong hoạt động phòng chống rửa tiền. Qua đó, tác giả đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường năng lực phòng, chống rửa tiền của Ngân hàng Vietinbank bao gồm: (1) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (2) Nâng cao năng lực quản trị rủi; (3) Hạn chế việc cấp tín dụng bằng tiền mặt; (4) Ban hành quy trình phòng, chống rửa tiền; (5) Thành lập một bộ phận chuyên trách về phân tích thông tin khách hàng.
728	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các bệnh viện công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Mỹ Phước	Phạm Văn Dược	Tác giả dựa trên các nghiên cứu trong nước và nước ngoài có liên quan, cùng với phương pháp thảo luận với các chuyên gia để tổng hợp, phân tích và đưa ra các nhân tố phù hợp với đối tượng được nghiên cứu, có 06 nhân tố được đưa vào để nghiên cứu sự ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các bệnh viện công lập trên địa bàn Tp.HCM. Kết quả khảo sát thu thập dữ liệu từ 183 mẫu, sau khi phân tích Cronbach's Alpha đã loại bỏ đi 1 nhân tố có độ tin cậy thấp là: Đặc điểm, phân loại đơn vị sự nghiệp. Các thang đo đều có độ tin cậy và được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA, các biến quan sát được nhóm thành 5 nhân tố bao gồm: (1) Hệ thống pháp lý và các văn bản hướng dẫn, (2) Hệ thống kiểm soát nội bộ, (3) Trình độ của nhân viên kế toán, (4) Quan tâm công tác kế toán của chủ doanh nghiệp, (5) Hệ thống công nghệ thông tin. Phân tích hồi quy được thực hiện với 5 biến độc lập, kết quả phân tích tương quan và hồi quy cho thấy các biến độc lập đều ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán.
729	Thạc sĩ	Hoàn thiện việc áp dụng chiến lược tiếp cận rủi ro kiểm toán trong kiểm toán báo cáo tài chính tại BIG4 Việt Nam	Trương Nhất Nam	Phạm Văn Dược	Tác giả trình bày một cách có hệ thống những vấn đề lý luận chung về chiến lược tiếp cận rủi ro kiểm toán trong kiểm toán báo cáo tài chính, tóm tắt quá trình hình thành và phát triển cũng như những ưu điểm của việc áp dụng chiến lược tiếp cận rủi ro kiểm toán. Tiếp đó, thông qua

					việc phân tích nội dung yêu cầu của đề tài, tác giả đã giới hạn phạm vi nghiên cứu, từ đó làm cơ sở chọn mẫu và tiến hành khảo sát thực trạng. Dựa vào các kết quả khảo sát, tác giả trình bày chi tiết thực trạng áp dụng chiến lược tiếp cận rủi ro kiểm toán trong kiểm toán báo cáo tài chính tại Big4 Việt Nam. Tác giả cũng tiến hành tổng hợp và thảo luận các kết quả khảo sát, làm cơ sở hoàn thiện điểm còn hạn chế trong việc áp dụng chiến lược này trên thực tế. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp để hoàn thiện việc áp dụng chiến lược tiếp cận rủi ro kiểm toán tại Big4 Việt Nam
730	Thạc sĩ	Giải pháp thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Bình An đến năm 2020	Võ Trung Quốc Khánh	Phan Thị Minh Châu	Tác giả đã tập trung nghiên cứu, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên Bình An, trên cơ sở đó đề ra giải pháp thúc đẩy động lực làm việc của họ nhằm giúp ban lãnh đạo Bình An có cái nhìn khách quan hơn về nguồn nhân lực. Trên cơ sở lý thuyết về động lực làm việc, tác giả đã thực hiện thảo luận nhóm và kết quả là có 7 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên Bình An, bao gồm: (1) Bản chất công việc, (2) Thu nhập, phúc lợi, (3) Đào tạo, thăng tiến, công nhận, (4) Quản lý trực tiếp, (5) Đồng nghiệp, (6) Điều kiện làm việc, (7) Thương hiệu và văn hóa công ty. Sau khi thực hiện khảo sát, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA, tác giả đã kết luận cả 7 nhóm yếu tố này đều có ảnh hưởng thực sự đến động lực làm việc của Bình An. Dựa trên kết quả khảo sát và qua quá trình phỏng vấn lại, tác giả đã làm rõ thực trạng động lực làm việc và nguyên nhân dẫn đến thực trạng động lực làm việc của nhân viên công ty Bình An. Từ đó, tác giả đưa ra giải pháp thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên Bình An với mong muốn ban quản lý công ty Bình An đáp ứng ngày càng tốt hơn mong đợi của người lao động, thể hiện năng lực quản lý, tạo động lực làm việc cao nhất và hiệu suất làm việc tốt nhất cho nhân viên Công ty.
731	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing - mix sản phẩm tín dụng SME tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Nai	Nguyễn Hoàng Vũ	Nguyễn Quang Thu	Cơ sở lý thuyết về hoạt động marketing - mix trong kinh doanh. Phân tích hiện trạng hoạt động marketing - mix sản phẩm tín dụng doanh nghiệp SME tại ACB chi nhánh Đồng Nai. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động marketing - mix sản phẩm tín dụng doanh nghiệp SME tại ACB chi nhánh Đồng Nai.
732	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thanh Anh Tuấn	Bùi Kim Yến	Dựa trên số liệu thu thập từ báo cáo tài chính của 21 ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam, tác giả đã tổng hợp và phân tích các cơ sở lý thuyết về rủi ro tín dụng (RRTD) từ những nghiên cứu trước đây cũng như thực trạng RRTD của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006-

					2015. Kế thừa mô hình nghiên cứu của Chaibi và Ftiti (2015), bài nghiên cứu đã cung cấp thêm được những bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tác động đến RRTD của các NHTM Việt Nam bên cạnh những mặt còn hạn chế, cụ thể là tỷ lệ nợ xấu năm trước, tỷ lệ dự phòng RRTD, thu nhập ngoài lãi, tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái tác động cùng chiều với RRTD trong khi đó tốc độ tăng trưởng GDP thực, tỷ lệ thất nghiệp tác động ngược chiều với RRTD của các NHTM Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu này cùng với việc phân tích thực trạng RRTD mà tác giả đã đưa ra những gợi ý nhằm ngăn ngừa và hạn chế RRTD trong thời gian tới.
733	Thạc sĩ	Pháp luật về doanh nghiệp xã hội	Nguyễn Thị Thùy	Dương Anh Sơn	Luận văn nhằm mục đích tổng hợp và phân tích để đưa ra bức tranh tổng quan về các quy định, chính sách pháp lý tác động trực tiếp, gián tiếp đến loại hình Doanh nghiệp xã hội dưới góc độ là một doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh Nghiệp Việt Nam trên cơ sở so sánh với các quy định pháp luật của các quốc gia khác; giải thích các nguyên nhân tại sao loại hình Doanh nghiệp xã hội ở Việt Nam chưa phát triển ở khía cạnh pháp lý để đề xuất các giải pháp khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển của loại hình doanh nghiệp này tại Việt Nam. Đề tài đã làm rõ sự khác biệt giữa doanh nghiệp xã hội với doanh nghiệp thông thường và các tổ chức từ thiện, từ đó giải thích lý do vì sao nên chọn trở thành một doanh nghiệp xã hội thay vì là một tổ chức từ thiện, vì sao cần phải quản lý doanh nghiệp xã hội bằng pháp luật. Tác giả cũng tìm hiểu những quy định liên quan và khác biệt của doanh nghiệp xã hội thông qua việc so sánh từng quy định chi tiết về thành lập, chuyển đổi, huy động vốn, góp vốn, phân phối lợi nhuận,... của doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam, Anh, và Thái Lan. Tác giả nêu ra các vướng mắc thực tế mà các doanh nghiệp xã hội hiện tại đang gặp phải trong quá trình hoạt động để từ đó đề xuất ra các giải pháp khuyến khích hỗ trợ dưới góc độ pháp luật phù hợp. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số kiến nghị bổ sung các quy định của pháp luật nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp xã hội và thúc đẩy loại hình doanh nghiệp này ngày càng phát triển ở Việt Nam.
734	Thạc sĩ	Cải thiện hiệu quả marketing nhằm nâng cao kết quả kinh doanh của Khách sạn New World Sài Gòn	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Bảo Trung	Tác giả đã trình bày cơ sở lý thuyết về hiệu quả marketing, đánh giá hiệu quả marketing, cũng như những khái niệm về kết quả kinh doanh; nêu tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh tại khách sạn New World Sài Gòn qua những năm gần đây. Tiếp đến, tác giả đi sâu vào phân tích chi tiết thực trạng hiệu quả marketing thông qua các yếu tố triết lý

					khách hàng, tổ chức marketing tích hợp, thông tin marketing đầy đủ, định hướng chiến lược, hiệu suất vận hành; cũng như phân tích tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá của ban quản lý về các yếu tố này; xác định các ưu điểm, hạn chế trong hiệu quả marketing tại khách sạn New World Sài Gòn. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp về triết lý khách hàng, tổ chức marketing tích hợp, thông tin marketing đầy đủ, định hướng chiến lược và hiệu suất vận hành nhằm nâng cao hiệu quả marketing tại Khách sạn New World Sài Gòn.
735	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến sự hài lòng công việc: nghiên cứu với Trung tâm Phân tích thí nghiệm Viện Dầu khí Việt Nam	Nguyễn Võ Phương Thảo	Triệu Hồng Cẩm	Mục đích chính của luận văn là nghiên cứu kiểm định các yếu tố thuộc văn hóa tổ chức ảnh hưởng như thế nào đến sự hài lòng và kết quả công việc của nhân viên trung tâm phân tích thí nghiệm viện dầu khí Việt Nam trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy các yếu tố của văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến hài lòng công việc và kết quả công việc gồm: định hướng nhân viên, tập trung vào khách hàng, chấp nhận đổi mới, nhấn mạnh tinh thần trách nhiệm, hợp tác nhóm. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị.
736	Thạc sĩ	Pháp luật về kinh doanh vận tải đường thủy nội địa tại Việt Nam giai đoạn hiện nay	Nguyễn Thanh Tuấn	Võ Trí Hào	Luận văn phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về kinh doanh vận tải đường thủy nội địa, những bất cập vướng mắc mà tác giả nhận thấy cũng như thực trạng phát triển của ngành kinh doanh vận tải đường thủy nội địa. Chương 1 nêu những định nghĩa, những khái niệm trong pháp luật kinh doanh đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và theo góc nhìn của kinh tế. Chương này cũng là chương nêu các phần, các bộ phận của vận tải đường thủy nội địa: vận tải hành khách và vận tải hàng hóa. Các loại hình của vận tải hàng hóa và các loại hình vận tải hành khách theo đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật. Đồng thời, tác giả cũng đưa vào so sánh pháp luật của nước Hà Lan và của Trung Quốc cũng như định hướng phát triển của các nước bạn trong vận tải đường thủy nội địa của họ và có những ý kiến rút ra mà Việt Nam có thể tham khảo. Chương 2 tập trung nêu những thực trạng cũng như những bất cập hiện nay trong quy định của pháp luật cũng như trong quá trình triển khai thực hiện các quy định của pháp luật trên thực tế. Những thực trạng được nêu rõ đối với từng loại hình vận tải, cũng như những số liệu mà tác giả thu thập, tham khảo trong một số tài liệu khác cũng như trên trang web chính thức của Cục ĐTNĐ Việt Nam. Chương 3 đưa ra các cách giải quyết, những kiến nghị thay đổi dựa trên những nội dung phân tích bất cập, thực trạng.

737	Thạc sĩ	Một số ứng dụng từ mô hình 5 nhân tố Fama French	Trịnh Minh Quang	Lê Thị Lanh	<p>Bài nghiên cứu này nhằm đánh giá tính hợp lý của các mô hình định giá phổ biến: CAMP, Fama French 3 nhân tố, Q 4 nhân tố của Hou cùng cộng sự và Fama French 5 nhân tố. Dữ liệu từ 691 công ty niêm yết trên hai sàn HNX và HOSE từ năm 2007 đến 2016 được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả cho thấy tại Việt Nam mô hình Fama French 5 nhân tố và mô hình gồm bốn nhân tố: thị trường, quy mô, giá trị và lợi nhuận giải thích tốt nhất cho suất sinh lợi cổ phiếu. Hai mô hình này có mức độ phù hợp gần tương đương vì nhân tố đầu tư tác động không mạnh lên biến phụ thuộc là suất sinh lợi cổ phiếu, bốn nhân tố còn lại đều thể hiện vai trò có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình được khảo sát. Trong bốn nhân tố này, nhân tố thị trường, quy mô và giá trị mang đúng dấu kỳ vọng còn nhân tố lợi nhuận có hệ số hồi quy âm đối với phần lớn các danh mục. Nhân tố thị trường chứng tỏ rõ tầm ảnh hưởng lên kết quả kiểm định bởi nhân tố này luôn có hệ số hồi quy lớn và có ý nghĩa thống kê và các kiểm định thống kê tốt. Vai trò của các nhân tố quy mô, giá trị và lợi nhuận dù quan trọng nhưng rất khó so sánh vì kết quả kiểm định phụ thuộc vào cách thức xây dựng danh mục đầu tư.</p>
738	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu bia tại thị trường Tp. Hồ Chí Minh	Võ Văn Phú	Huỳnh Thanh Tú	<p>Mục đích chính của nghiên cứu nhằm: Đo lường ảnh hưởng các nhân tố đến giá trị thương hiệu bia tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên cơ sở lý thuyết phù hợp với nghiên cứu định tính, tác giả đã xác định được 5 nhân tố có thể ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu bia tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: (1) Nhận biết thương hiệu, (2) Chất lượng cảm nhận, (3) Lòng trung thành thương hiệu, (4) Liên tưởng thương hiệu, (5) Thái độ đối với chiêu thị. Phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình đo lường và mô hình nghiên cứu bao gồm nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm với hai mươi khách hàng để điều chỉnh thang đo lường các khái niệm cho phù hợp với thị trường tại Việt Nam. Nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua bảng câu hỏi khảo sát định lượng trên 202 khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả Cronbach Alpha và phân tích nhân tố EFA cho thấy các thang đo đo lường các khái niệm nghiên cứu hầu hết đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 4 nhân tố có tác động dương giá trị thương hiệu bia tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh đó là: liên tưởng thương hiệu, nhận biết thương hiệu, thái độ đối với chiêu thị và lòng trung thành thương hiệu.</p>

					Trong đó, liên tưởng thương hiệu có tác động mạnh nhất đến giá trị thương hiệu bia tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích ANOVA cho thấy không có sự khác biệt giữa các biến định tính khi tác động đến biến phụ thuộc. Cuối cùng tác giả trình bày hàm ý nghiên cứu quản trị, một số hạn chế và các hướng nghiên cứu tiếp theo.
739	Thạc sĩ	Nghiên cứu vai trò của các nhân tố địa phương trong mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển	Lê Thị Hà Anh	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài nghiên cứu này góp phần thảo luận về khả năng thụ hưởng lợi ích từ FDI dưới tác động của các nhân tố hấp thụ (absorptive capacities) của các quốc gia nhận đầu tư. Tuy nhiên tính không đồng nhất trong các nhân tố điều kiện của nước sở tại chính là nguồn gốc của sự khác biệt trong các kết luận của nghiên cứu thực nghiệm (theo lập luận của Lipsey và Sjöholm, 2005). Bài nghiên cứu này sẽ góp phần vào cuộc tranh luận trên bằng cách cung cấp một cái nhìn sâu hơn về các yếu tố điều kiện địa phương có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa dòng vốn đầu tư nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu được thực hiện trên một mẫu gồm 44 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1993 – 2016 và sử dụng mô hình GMM nhằm khắc phục những hạn chế khi phân tích dữ liệu bảng. Những kết quả trong bài nghiên cứu đạt được cho thấy tác động của FDI lên tăng trưởng phụ thuộc vào chính sách thể chế, mức độ ổn định kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, các nhân tố khác gồm vốn đầu tư trong nước và chất lượng cơ sở hạ tầng, ... cũng có tác động trực tiếp lên tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, khi chia mẫu thành hai nhóm nước có thu nhập thấp - trung bình thấp (tức là nhóm có thu nhập thấp và trung bình thấp) và nhóm nước có thu nhập trung bình cao. Kết quả cho thấy các biến này có tương tác với FDI, khẳng định ảnh hưởng gián tiếp của chúng đến mối quan hệ FDI và tăng trưởng. Chính vì vậy, chính phủ của các quốc gia nhận đầu tư (host country) cần cải thiện môi trường đầu tư, ổn định kinh tế vĩ mô mới là cốt lõi của một chính sách đúng đắn, cần đưa ra những chính sách phối hợp một cách hài hòa bao gồm một môi trường chính sách - kinh tế thích hợp để hiệu ứng lan tỏa có thể diễn ra, các chính sách thu hút dòng vốn nước ngoài và thúc đẩy phát triển công nghệ - động lực tối hậu để đạt được tăng trưởng kinh tế.
740	Thạc sĩ	Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự tập trung quyền sở hữu và tính thanh khoản cổ phiếu ở thị trường Việt Nam	Nguyễn Ngọc Phúc	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Tác giả tìm hiểu tác động của sự tập trung quyền sở hữu lên tính thanh khoản cổ phiếu doanh nghiệp được niêm yết trên 2 sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX. Ngoài ra đi kèm với đó là sự tác động của quản trị doanh nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến tính thanh khoản cổ phiếu doanh nghiệp. Từ dữ liệu nghiên cứu gồm 100 mẫu các công ty phi tài chính được niêm yết trên 2 sàn giao dịch HNX và HOSE trong khoảng

					<p>thời gian 5 năm từ năm 2011 đến năm 2015, tác giả đưa ra một số kết luận: những doanh nghiệp có sự tập trung quyền sở hữu cao hơn thì tính thanh khoản cổ phiếu thấp hơn; những cổ đông lớn được cho là chiếm hữu nhiều thông tin cá nhân, dẫn đến sự bất cân xứng thông tin, do đó chi phí cho sự lựa chọn nghịch cao hơn, từ đó dẫn đến sự tập trung quyền sở hữu cao hơn làm cho tính thanh khoản của cổ phiếu kém đi; tuy nhiên không có bằng chứng cho thấy quản trị doanh nghiệp đóng một vai trò trọng yếu trong quyền sở hữu và tính thanh khoản ở Việt Nam. Bài nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng các kết quả dường như không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nội sinh.</p>
741	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động tới dòng vốn vào FDI tại các nước nền kinh tế đang phát triển thu nhập trung bình	Võ Minh Thiện	Sử Đình Thành	<p>Tác giả lựa chọn bộ dữ liệu 60 quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình giai đoạn 2005-2015 để tiến hành phân tích. Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan, tác giả đã lựa chọn các yếu tố để phân tích tác động tới dòng vốn vào FDI: quy mô thị trường (biểu thị qua tốc độ tăng trưởng GDP), Độ mở thương mại, thuế suất, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, cơ sở hạ tầng, và chất lượng thể chế. Bên cạnh đó tác giả cũng tiến hành phân tích so sánh về các yếu tố tác động tới FDI trên hai nhóm nước thu nhập trung bình thấp và thu nhập trung bình cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhìn chung trên mẫu 60 quốc gia đang phát triển thu nhập trung bình thì : yếu tố quy mô thị trường, độ mở thương mại, cơ sở hạ tầng có một tác động tích cực tới dòng vốn vào FDI, điều này thì xác nhận thêm bằng chứng cho nhiều nghiên cứu liên quan trước đây (Dermihan và cộng sự, 2008; Hussain, 2014). Mặt khác thuế suất thì cho một tác động tiêu cực lên dòng vốn FDI ủng hộ cho các nghiên cứu (Dermihan và cộng sự, 2008; Teixeira và cộng sự 2016). Bên cạnh đó biến tỷ lệ thất nghiệp khi đưa vào ước lượng cho một tác động dương có ý nghĩa đối với FDI, điều này khác với một số nghiên cứu liên quan (Hunardy và cộng sự, Teixeira và cộng sự 2016) khi xem chỉ số này đại diện cho chi phí sản xuất tác động tới FDI. Khi tiến hành phân tích so sánh trên hai nhóm mẫu nhỏ là các quốc gia thu nhập trung bình thấp và thu nhập trung bình cao, ta nhận thấy: ở các quốc gia thu nhập trung bình thấp chỉ có quy mô thị trường, độ mở thương mại, thuế suất là có tác động có ý nghĩa đến FDI. Mặt khác ở các quốc gia đang phát triển thu nhập trung bình cao thì các yếu tố tác giả kì vọng đưa vào mô hình gần như đều là những nhân tố quan trọng và có ý nghĩa thống kê trong tác động tới dòng vốn FDI vào của quốc gia.</p>



742	Thạc sĩ	Anh hưởng của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đến xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam	Lê Quỳnh Hoa	Võ Thanh Thu	Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm ra mức độ tác động của các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đến hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam và đưa ra các hàm ý chính sách để nâng cao hiệu quả của việc tận dụng các ưu đãi từ Hiệp định đó. Trên cơ sở lý thuyết về thương mại quốc tế cũng như kết quả khảo sát các nghiên cứu trước đây, tác giả đã sử dụng mô hình lực hấp dẫn với phương pháp ước lượng tối đa hóa khả năng Poisson (PPML) nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Để kiểm định mô hình nghiên cứu và đo lường kiểm định, nghiên cứu đã được thực hiện với dữ liệu bảng gồm 212 quốc gia từ năm 1997 đến 2015. Kết quả ước lượng tác động của các Hiệp định khu vực chỉ ra rằng các FTA không phải lúc nào cũng đem lại lợi ích cho nền kinh tế như kỳ vọng ban đầu và mức độ tác động của nó đến việc xuất khẩu nông sản cũng khác nhau. Cụ thể, AFTA và WTO có tác động thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu nông sản nhưng còn ở mức thấp. Ngược lại, các Hiệp định thương mại giữa ASEAN với Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Úc và New Zealand, và VJEPA (Hiệp định đối tác toàn diện Việt Nam - Nhật Bản) lại làm giảm giá trị xuất khẩu nông sản do có cạnh tranh giữa nông sản Việt Nam với các sản phẩm của quốc gia đó và các thành viên của ASEAN. Bên cạnh đó, các nước ngày càng đưa ra nhiều yêu cầu nghiêm ngặt hơn về chất lượng sản phẩm trong khi nông sản Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu thô và giá trị gia tăng không cao.
743	Thạc sĩ	Cấu trúc sở hữu và hành vi tránh thuế nghiên cứu thực nghiệm các công ty niêm yết tại TTCK Việt Nam	Hoàng Tuấn Nam	Trần Thị Thùy Linh	Bài nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp của 111 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn từ năm 2010-2016 với phương pháp hồi quy OLS, 2SLS. Kết quả nghiên cứu cho rằng có một mối quan hệ phi tuyến giữa sự tập trung sở hữu và hành vi tránh thuế theo hình chữ U ngược. Ở mức độ thấp, sự tập trung sở hữu gia tăng có mối quan hệ cùng chiều với hành vi tránh thuế do hiệu ứng ngăn chặn. Tuy nhiên, vượt qua khỏi điểm tối thiểu cần thiết để kiểm soát hiệu quả, sở hữu tập trung thông qua quyền biểu quyết có mối quan hệ ngược chiều với hành vi tránh thuế do hiệu ứng liên kết. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xem xét khi doanh nghiệp tồn tại sự khác biệt giữa quyền biểu quyết (voting right) và quyền ngân lưu (cashflow right) thì doanh nghiệp đó có hành vi tránh thuế nhiều hơn.
744	Thạc sĩ	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ cung cấp nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Võ Ngọc Trang Anh	Tô Thị Ánh	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về dịch vụ, chất lượng dịch vụ nói chung và dịch vụ cung cấp nước, chất lượng dịch vụ cung cấp nước nói riêng. Ngoài ra, tác giả còn nêu ra những mô hình nghiên cứu về chất

					<p>lượng cung cấp nước tại các quốc gia khác và tại Việt Nam. Từ những lý thuyết và các mô hình nghiên cứu có liên quan, tác giả đã lựa chọn mô hình chất lượng dịch vụ cung cấp nước của Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2012) làm mô hình nghiên cứu gốc cho bài nghiên cứu về chất lượng dịch vụ cung cấp nước tại CTCP Cấp Nước Nhà Bè. Thang đo này được nghiên cứu dựa trên mô hình về chất lượng dịch vụ của Parasuraman và có sự hiệu chỉnh cho phù hợp nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ cung cấp nước tại Công ty Cổ phần (CTCP) Cấp nước Nhà Bè. Tiếp đó, tác giả trình bày sơ lược về CTCP Cấp nước Nhà Bè và thực trạng chất lượng dịch vụ cung cấp nước tại Công ty. Qua việc phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha và EFA của thang đo, các biến trong bài nghiên cứu đều phù hợp. Kết quả phân tích cho thấy nhân tố Sự tin cậy và đảm bảo có tác động lớn nhất đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ cung cấp nước. Bên cạnh đó, tác giả cũng đánh giá ưu điểm, nêu ra hạn chế và nguyên nhân chính dựa trên phần phân tích thực trạng. trình bày tóm tắt định hướng phát triển trung và dài hạn trong giai đoạn từ năm 2015 - 2020 của CTCP Cấp Nước Nhà Bè. Từ những mục tiêu phát triển đó, tác giả đề xuất một số giải pháp với mục đích nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước tại CTCP Cấp Nước Nhà Bè.</p>
745	Thạc sĩ	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại Công ty TNHH SEDOVINA	Phan Xuân Lâm Tuyền	Tạ Thị Kiều An	<p>Qua phân tích thực trạng tình hình quản lý hệ thống chất lượng hiện tại của công ty SEDOVINA theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015, tác giả đã xác định được những điểm mạnh, những điểm yếu tồn tại trong hệ thống chất lượng. Từ đó, tác giả đề xuất kế hoạch xây dựng và áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2015 cùng với một số nhóm giải pháp thực hiện kế hoạch thành Công tại Công ty TNHH SEDOVINA.</p>
746	Thạc sĩ	Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Thị Kiều Khanh	Nguyễn Thanh Phong	<p>Ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển và tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Trong quá trình hoạt động ngân hàng sẽ gặp phải nhiều loại rủi ro và phổ biến nhất là rủi ro tín dụng. Đây là rủi ro mà người đi vay không thanh toán lãi và gốc cho ngân hàng như đã thỏa thuận từ đó làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Mục đích tổng quát của luận văn này là kiểm định tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Bên cạnh đó, luận văn cũng thực hiện đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động kinh doanh cùng với việc đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh</p>

					<p>thông qua kiểm soát rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Mô hình nghiên cứu sử dụng tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ (DR), tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên dư nợ (LLPR), tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản (LA) để đại diện cho rủi ro tín dụng và tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) đại diện về hiệu quả hoạt động kinh doanh. Ngoài ra mô hình còn sử dụng một số các chỉ số kinh tế của ngân hàng và chỉ số kinh tế vĩ mô để làm biến kiểm soát bao gồm: quy mô của ngân hàng (SIZE), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EA), tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDPG) và tỷ lệ lạm phát (INF). Số liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Bankscope và Ngân hàng Phát triển châu Á của 27 NHTM Việt Nam trong 13 năm (2004 - 2016). Kết quả hồi quy kết luận rằng khả năng sinh lời của các ngân hàng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Như vậy, một cơ chế quản lý rủi ro tín dụng kém có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Điều này có nghĩa là nếu các ngân hàng kiểm soát được rủi ro tín dụng thì có thể nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.</p>
747	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao hiệu quả làm việc đồng đội tại Worldsoft	Đặng Thành Thái	Trần Kim Dung	<p>Đề tài đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả làm việc đồng đội tại Worldsoft, xây dựng các quy trình thực hiện chặt chẽ giúp việc triển khai giải pháp được dễ dàng và có các tiêu chí đánh giá hiệu quả chương trình cũng như đánh giá hiệu quả nhân viên. Đề tài cũng đưa ra thang đo đánh giá hiệu quả làm việc đồng đội thông qua 8 yếu tố, việc đánh giá hiệu quả chung có thể được thực hiện 2 lần trong một năm. Quan điểm của giải pháp dựa theo mục tiêu chiến lược của công ty trong thời gian sắp tới: giải pháp xây dựng hệ thống khen thưởng tập trung cho kỹ sư phần mềm, đảm bảo sự công bằng và cân bằng lợi ích công ty và các nhân viên, giải pháp đào tạo và học tập giúp nâng cao kiến thức cho nhân viên và định hướng phát triển công ty; giải pháp quản trị sự xung đột giúp nhân viên xử lý các xung đột xảy ra trong quá trình làm việc với nhau.</p>
748	Thạc sĩ	Xác định giá trị gia tăng sau hợp nhất - một nghiên cứu tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	Võ Hồ Đình Khang	Võ Thị Quý	<p>Thống kê cho thấy chỉ khoảng hơn 40% các thương vụ M&amp;A trên Thế giới tạo ra các giá trị gia tăng cộng hưởng, do đó, vấn đề làm thế nào để tạo ra, nâng cao và phát huy các giá trị gia tăng cộng hưởng qua các thương vụ này là một thách thức, đặc biệt là trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Do đó, tác giả lựa chọn đề tài “Xác định 2 giá trị gia tăng sau hợp nhất – Một nghiên cứu tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)” làm luận văn tốt nghiệp cao học để nhận định và nghiên cứu một cách rõ ràng hơn về những giải pháp nhằm gia tăng, phát huy</p>

					các giá trị gia tăng cộng hưởng đạt được thông qua hoạt động mua bán, sáp nhập và hợp nhất các NHTM, nhằm đánh giá cụ thể thực trạng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn sau tiến trình hợp nhất và tái cơ cấu từ ba Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa (TinNghiaBank – TNB) và Ngân hàng TMCP Đệ Nhất (Ficombank – FCB), được xem là thương vụ hợp nhất đầu tiên trong lịch sử mua bán, sáp nhập và hợp nhất các NHTM tại Việt Nam được NHNN cho phép.
749	Thạc sĩ	Tác động của tín dụng thương mại đến quyết định nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ở Việt Nam	Nguyễn Thanh Hải	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Bài nghiên cứu nhằm xem xét ảnh hưởng của tín dụng thương mại (khoản phải thu và khoản phải trả) đến việc nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ở Việt Nam như thế nào? Tác giả sử dụng mẫu gồm 221 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn (2007-2016). Mô hình nghiên cứu của bài sử dụng dữ liệu bảng (Panel Data), tiến hành hồi quy dựa trên dữ liệu thu thập được theo 3 cách: Pooling, FE (Fixed Effect) và RE (Random Effect). Để tìm hiểu xem phương pháp hồi quy nào là phù hợp nhất trong ba phương pháp trên, tác giả sử dụng hai kiểm định là kiểm định Hausman Test và F-test (Redundant Fixed Effects Tests). Phát hiện chính của bài nghiên cứu này một lần nữa xác nhận thêm sự ảnh hưởng của tín dụng thương mại đến việc nắm giữ tiền mặt, kết quả là khá tương đồng với những lý thuyết đưa ra trước đó, đặc biệt là Wenfeng Wu, Oliver M.Rui, Chongfeng Wu (2012), theo đó có một sự ảnh hưởng bất cân xứng của khoản phải thu và khoản phải trả đến mức tiền mặt nắm giữ, doanh nghiệp giữ thêm 0.4627 đơn vị tiền mặt đối với mỗi đơn vị tín dụng phải trả nhưng giảm 0.2892 đơn vị tiền mặt với mỗi đơn vị tín dụng phải thu.
750	Thạc sĩ	Giải pháp nhằm giảm tình trạng nghỉ việc của nhân viên Công ty TNHH MSV	Vũ Hoàng Duy Hiếu	Đoàn Thanh Hải	Tác giả đưa ra các khái niệm về ngành tổ chức sự kiện, nghỉ việc và dự định nghỉ việc, các cơ sở lý thuyết về các yếu tố tác động ảnh hưởng đến nghỉ việc. Tác giả lựa chọn, điều chỉnh cho phù hợp với các yếu tố ảnh hưởng đến nghỉ việc của Công ty Dịch vụ MSV gồm các yếu tố: Lương, thưởng và việc công nhận của công ty cho các đóng góp cá nhân; Môi trường làm việc;Huấn luyện và phát triển; Thách thức trong công việc; Sự quan tâm và đối xử của lãnh đạo với nhân viên; Quan hệ với các đồng nghiệp tại nơi làm việc; Chính sách tổ chức. Tiếp theo, tác giả trình bày tổng quan và sơ đồ tổ chức của Công ty MSV, nêu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc của Công ty, nguyên nhân ảnh hưởng quyết định nghỉ việc của nhân viên. Từ đó, tác

					giả đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm giảm tình trạng nghỉ việc cao của công ty MSV hiện nay và xem xét tính khả thi của các giải pháp này, nhằm giúp cho tình hình kinh doanh công ty MSV ổn định hơn.
751	Thạc sĩ	Định giá đất bồi thường khi nhà nước thu hồi đất tại Việt Nam	Nguyễn Văn Hiếu	Võ Trí Hào	Khái quát về thu hồi đất, giá nhà nước xác định và giá thị trường, những yếu tố tác động đến giá thị trường của quyền sử dụng đất. Quy định về giá đất nhà nước tại Việt Nam và những yếu tố ảnh hưởng tới việc định giá đất. Thực trạng những quy định để nhà nước xác định giá đất bồi thường và thực tiễn tại tỉnh Đồng Nai. Những bất cập trong việc định giá đất bồi thường và hướng hoàn thiện.
752	Thạc sĩ	Tác động của các yếu tố quản trị doanh nghiệp và cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam	Huỳnh Kim Quan Vũ	Nguyễn Phạm Thiên Thanh	Dựa trên lý thuyết về vấn đề người đại diện và các nghiên cứu trước đây về mối liên hệ giữa các yếu tố quản trị doanh nghiệp và cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động ngân hàng, đặc biệt là nghiên cứu của Andres và Vallelado (2008), bài luận văn tập trung nghiên cứu về tác động của các yếu tố quản trị doanh nghiệp và cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đo lường bằng các chỉ số ROA và ROE trong giai đoạn 2006 – 2016. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên số liệu thu thập được và các phương pháp hồi quy như OLS, FEM, REM và GMM, bài nghiên cứu đúc kết được một số kết quả. Trên quan điểm tái kiểm định lại các nghiên cứu trước đây, kết quả tổng hợp từ mô hình nghiên cứu cho thấy một số yếu tố quản trị doanh nghiệp liên quan đến cấu trúc hội đồng quản trị (HDQT) như quy mô HDQT và mức độ độc lập của HDQT không có tác động rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2016. Kết quả cũng cho thấy sự hiện diện của yếu tố cổ đông lớn là cổ đông nước ngoài có tác động tích cực rõ rệt đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2016. Kết quả nghiên cứu đóng góp một số nhận định quan trọng cho các nhà đầu tư, các nhà quản lý của các Ngân hàng tại Việt Nam nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động trong giai đoạn kế tiếp.
753	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế TP.HCM	Nguyễn Ngọc Tuyên	Võ Văn Nhị	Nghiên cứu nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB); thực hiện kiểm định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát và văn hóa đạo đức đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố có tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ lần lượt là: tổ môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin truyền thông, hoạt động kiểm soát, giám sát, văn hóa đạo đức. Từ đó, tác giả đề xuất

					một số giải pháp nhằm tăng cường tính hữu hiệu của hệ thống KSNB.
754	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến chia sẻ tri thức của nhân viên: nghiên cứu trường hợp bác sĩ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	Đặng Ngọc Tuyết Mai	Bùi Thị Thanh	Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm ra các yếu tố của văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của nhân viên: nghiên cứu trường hợp bác sĩ tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh. Dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây về các yếu tố của văn hóa tổ chức và chia sẻ tri thức, bài nghiên cứu tham khảo các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; sau đó, điều chỉnh thang đo và xây dựng bảng câu hỏi thông qua phương pháp thảo luận nhóm với nhân viên và nhà quản lý. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra mô hình đo lường các yếu tố của văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức. Phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình đo lường và mô hình lý thuyết gồm 2 bước chính: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung, tiếp đó, phỏng vấn thử 20 bác sĩ nhân viên nhằm điều chỉnh câu từ cho phù hợp với bối cảnh tại Việt Nam. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với mẫu khảo sát là 149 phiếu, sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha các thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy ngoại trừ giả thuyết: hệ thống thưởng có ảnh hưởng tích cực đến chia sẻ tri thức là không có ý nghĩa thống kê thì tất cả các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. cụ thể hơn, các thang đo như hệ thống thông tin, cấu trúc tổ chức, tin cậy, giao tiếp giữa các nhân viên có ảnh hưởng tích cực đến chia sẻ tri thức. Từ các kết quả nghiên cứu, bài nghiên cứu này đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như về mặt thực tiễn nhằm giúp các nhà quản lý bệnh viện xây dựng, cải thiện văn hóa tổ chức nhằm tăng cường chia sẻ tri thức của nhân viên.
755	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang	Hồ Phạm Đoan Trang	Phạm Thị Anh Thu	Dựa trên cơ sở lý thuyết đề xuất mô hình nghiên cứu sử dụng là mô hình Servqual đã được kiểm chứng qua nhiều nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau Vì vậy tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dựa trên năm yếu tố gồm: (1) Sự tin cậy; (2) Khả năng đáp ứng; (3) Năng lực phục vụ; (4) Sự đồng cảm; (5) Phương tiện hữu hình. Kết quả kiểm định giá trị tin cậy, 5 thành phần trên thể hiện sự phù hợp. Kết quả phân tích EFA các thành phần trên được nhóm lại vẫn còn 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Agribank Tiền Giang. Đó là: Sự tin cậy, phương tiện hữu hình, đáp ứng, năng lực phục vụ, đồng cảm. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy các thành phần trên có tác động đến chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Agribank Tiền Giang, tương ứng với các giả thuyết nghiên cứu về chất lượng dịch vụ ngân

					hàng bán lẻ tại Agribank Tiền Giang. Mức độ ảnh hưởng của các thành phần chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ được thể hiện theo biểu thức như sau: $CLDV=0.466PTHH+ 0.359DAPUNG+ 0.440DONGCAM+ 0.185TINCAI+ 0.169NLPV$ .
756	Thạc sĩ	Một số giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty TNHH Cao Su Việt giai đoạn 2018 - 2022	Thái Thị Lan Đài	Trần Anh Minh	Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH Cao Su Việt, từ đó phân tích, đo lường và đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc theo từng nhân tố, điều này làm cơ sở cho tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty TNHH Cao Su Việt trong giai đoạn 2018-2022. Dựa trên cơ sở lý thuyết về động lực làm việc và những mô hình nghiên cứu trước đây, kết hợp với nghiên cứu định tính tác giả đã xác định gồm 07 biến độc lập: (1) Đặc điểm công việc, (2) Thu nhập và phúc lợi, (3) Cơ hội đào tạo và thăng tiến, (4) Điều kiện làm việc, (5) Cấp trên, (6) Đồng nghiệp, (7) Thương hiệu, văn hóa công ty. Tác giả sử dụng phương pháp hỗn hợp bao gồm: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để thực hiện nghiên cứu này. Nghiên cứu định tính nhằm làm rõ nghĩa, xác nhận, hiệu chỉnh, bổ sung các biến quan sát. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với mẫu gồm 200 nhân viên đang làm việc tại Công ty TNHH Cao Su Việt thông qua phiếu khảo sát ý kiến nhân viên để đánh giá thang đo và đánh giá sự phù hợp của mô hình nghiên cứu. Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để xử lý số liệu. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha và nhân tố khám phá EFA cho thấy thang đo sử dụng trong nghiên cứu là phù hợp. Kết quả xử lý hồi quy cho thấy có 06 nhân tố có tác động dương đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH Cao Su Việt. Trong đó, biến Cơ hội đào tạo và thăng tiến (DP) có tác động mạnh nhất ( $\beta = 0,270$ ), tiếp theo là biến Cấp trên (LD) ( $\beta = 0,266$ ), tiếp đến là biến Đặc điểm công việc (CV) với $\beta = 0,236$ , tiếp đến là biến Điều kiện làm việc (DK) với $\beta = 0,200$ , biến Thu nhập và phúc lợi (TP) là nhân tố có mức tác động thứ năm ( $\beta = 0,115$ ) và tác động thấp nhất là biến Thương hiệu, văn hóa công ty (TV) với $\beta = 0,092$ . Sau khi phân tích thực trạng dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể và thiết thực theo từng nhân tố ảnh hưởng nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty TNHH Cao Su Việt trong giai đoạn 2018-2022.
757	Thạc sĩ	Nâng cao hiệu quả cho vay bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phạm Đình Hường	Phạm Tố Nga	Trên cơ sở lý thuyết về hiệu quả cho vay bán lẻ và các nhân tố đo lường hiệu quả cho vay bán lẻ, cùng với việc nghiên cứu các mô hình của nhà kinh tế học trên thế giới, các nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây;

					luận văn muốn phân tích về thực trạng hiệu quả cho vay bán lẻ của ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Sài Gòn, đo lường hiệu quả cho vay bán lẻ. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả cho vay bán lẻ của Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Sài Gòn.
758	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến quyết định mua Tour du lịch Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang của du khách nội địa	Lương Tuấn Khải	Đinh Thị Thu Oanh	Mục tiêu chính của đề tài nghiên cứu là xác định và đánh giá các yếu tố tác động đến quyết định mua tour du lịch Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang của du khách nội địa. Từ các lý thuyết liên quan về du lịch, lý thuyết về hành vi lựa chọn người tiêu dùng và các mô hình nghiên cứu có liên quan, tác giả đề xuất mô hình cho riêng mình với 6 yếu tố tác động đến quyết định mua tour du lịch Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang của du khách nội địa gồm: (1) Cơ sở hạ tầng; (2) Khả năng đáp ứng của Hà Tiên cho du khách; (3) Thông tin điểm đến; (4) Động lực du lịch; (5) Năng lực phục vụ; (6) Giá Tour du lịch Hà Tiên. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được sử dụng để kết luận mô hình và các giả thiết nghiên cứu. Dữ liệu thu thập được thực hiện qua 2 bước: lấy ý kiến chuyên gia (n=7) và lấy phiếu khảo sát du khách nội địa đến Hà Tiên du lịch (n=350). Kết quả nghiên cứu định tính đã khẳng định lại các yếu tố tác động trong mô hình đề xuất. Đồng thời phát triển bộ thang đo các yếu tố tác động đến quyết định mua tour du lịch Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang của du khách nội địa bao gồm: 26 biến quan sát cho biến độc lập và 4 biến quan sát cho biến phụ thuộc. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy thang đo đủ độ tin cậy đảm bảo để thực hiện phân tích cho các bước tiếp theo. Phân tích yếu tố EFA đã đưa ra 6 yếu tố tác động đến quyết định mua tour du lịch Hà Tiên là phù hợp với mô hình tác giả đề xuất. Kết quả kiểm tra hệ tương quan giữa các biến độc lập với nhau và giữa chúng với biến phụ thuộc bằng phương pháp hệ số tương quan Pearson chứng minh được biến phụ thuộc quyết định mua tour du lịch Hà Tiên và các biến độc lập có mối tương quan với nhau và phân tích hồi quy là phù hợp. Kết quả phân tích mô hình hồi quy bội cho thấy quyết định mua tour du lịch Hà Tiên bị tác động bởi các yếu tố này được sắp xếp theo một trình tự giảm dần là: Cơ sở hạ tầng ( $\beta = 0,867$ ); Khả năng đáp ứng của Hà Tiên cho du khách ( $\beta = 0,231$ ); Thông tin điểm đến ( $\beta = 0,196$ ); Động lực du lịch ( $\beta = 0,184$ ); Năng lực phục vụ ( $\beta = 0,091$ ); Giá Tour du lịch Hà Tiên ( $\beta = -0,094$ ). Mô hình đảm bảo với độ phù hợp 89%. Tác giả cũng thực hiện kiểm định đối với các giả định của mô hình hồi quy và khẳng định mô hình không vi phạm các giả định của mô hình hồi quy. Kết quả kiểm định sự



					khác biệt giữa các đặc điểm nhân khẩu học cho thấy có sự khác biệt giữa độ tuổi có tác động đến quyết định mua tour du lịch Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang của du khách nội địa.
759	Thạc sĩ	Tác động tính thanh khoản của cổ phiếu đến quyết định chi trả cổ tức – nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên Sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Nguyễn Vân An	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu xem xét tác động của tính thanh khoản cổ phiếu đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp. Mẫu dữ liệu được tác giả thu thập từ 299 doanh nghiệp niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2010-2016. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy Tobit và Logit để nghiên cứu tác động của tính thanh khoản cổ phiếu đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại Việt Nam, cụ thể trên sàn HOSE, tính thanh khoản cổ phiếu không có tác động đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tác giả cũng xem xét mức độ tác động của tính thanh khoản cổ phiếu đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp trong môi trường bất cân xứng thông tin cao và khi doanh nghiệp có những vấn đề về đại diện. Qua đó, tác giả cũng thấy rằng, tương quan giữa tính thanh khoản cổ phiếu và chính sách cổ tức không có ý nghĩa thống kê tại thị trường Việt Nam.
760	Thạc sĩ	Legal aspects of pension product - review of the client's rights and tax incentives related to voluntary pension insurance business	Hoang Thi Hong Ha	Pham Duy Nghia Assoc.	Since 2013, Vietnam had adopted regulation to promote voluntary pension policy. Despite the high expectation, after more than three years of deployment, the market for pension insurance remains very limited. This thesis aims to explain the legal contracts which impede the development of pension insurance. The thesis also analyses the right of clients to terminate the pension contract and to withdraw money in advance of pension contract. Finally, the thesis reviews tax implications on current policies of corporate income tax and personal income tax applied for corporate and employee clients. As a result, this thesis proposes that pension regulation should admit the client right of termination of pension contract; extend the client right of withdrawal of money in advance in any circumstances. And last but not least, tax policies should be adjusted to ensure the fair tax treatment between voluntary pension and social pension. In this thesis, research instruments are used including survey, statistics, comparison and analysis to support for the persuasion.
761	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa tại TP.HCM	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Võ Văn Nhị	Dựa trên nền tảng các lý thuyết cơ sở về kiểm soát nội bộ kết hợp với việc hệ thống hóa các công trình có liên quan đến đề tài, luận văn làm rõ hơn các vấn đề lý luận về kiểm soát nội bộ (KSNB), tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) trong các doanh nghiệp sản xuất

					nhỏ và vừa (DNSXNVV), phân tích các nhân tố ảnh hưởng và đo lường mức độ ảnh hưởng. Luận văn áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp định tính và định lượng, mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB là kết quả khám phá của nghiên cứu định tính, đây cũng là cơ sở để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DNSXNVV Tp. Hồ Chí Minh theo phương pháp định lượng. Nghiên cứu đã trả lời được các yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn. Qua việc hệ thống hóa lý luận về KSNB, HTKSNB, tính hữu hiệu của HTKSNB giúp các đối tượng quan tâm đến KSNB có cái nhìn tổng thể và rõ ràng.
762	Thạc sĩ	Tác động của phong cách lãnh đạo đến hành vi công dân tổ chức hướng về thay đổi thông qua sự trao đổi lãnh đạo - nhân viên: trường hợp công chức Cục Hải quan Tây Ninh	Nguyễn Thị Hương Dịu	Bùi Thị Thanh	Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm ra các phong cách lãnh đạo tác động đến sự trao đổi lãnh đạo - nhân viên tại Cục Hải quan Tây Ninh và từ đó, sự trao đổi lãnh đạo - nhân viên tác động hành vi công dân tổ chức hướng về thay đổi. Dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây về sự trao đổi lãnh đạo - nhân viên và hành vi công dân tổ chức hướng về thay đổi, bài nghiên cứu tham khảo các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; sau đó, điều chỉnh thang đo và xây dựng Bảng câu hỏi thông qua phương pháp thảo luận nhóm. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra mô hình đo lường các phong cách lãnh đạo tác động đến sự trao đổi lãnh đạo - nhân viên và sự trao đổi lãnh đạo - nhân viên tác động hành vi công dân tổ chức hướng về thay đổi. Phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình đo lường và mô hình lý thuyết gồm 2 bước chính: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung, tiếp đó, phỏng vấn thử 20 công chức nhằm điều chỉnh câu từ cho phù hợp với bối cảnh tại Việt Nam. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với mẫu khảo sát là 182 phiếu, sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha các thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi qui. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận, cụ thể, sự trao đổi lãnh đạo - nhân viên chịu tác động dương bởi 3 nhân tố: (1) lãnh đạo chuyên dạng, (2) lãnh đạo đạo đức, (3) lãnh đạo chuyên tác; và sự trao đổi lãnh đạo - nhân viên tác động dương đến hành vi công dân tổ chức hướng về thay đổi. Từ các kết quả nghiên cứu, bài nghiên cứu này đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như về mặt thực tiễn nhằm giúp các nhà lãnh đạo Cục Hải quan Tây Ninh điều chỉnh sự trao đổi lãnh đạo - nhân viên, xây dựng và định hình phong cách lãnh đạo phù hợp để thúc đẩy hành vi công dân tổ chức hướng về thay đổi của các

					nhân viên trong đơn vị.
763	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ tín dụng vi mô của hộ nghèo vay vốn tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk	Nguyễn Thiện An	Phạm Tô Nga	Luận văn nhằm tìm hiểu cơ sở lý thuyết về nghèo, lý thuyết về TDVM, những nghiên cứu về khả năng trả nợ TDVM và phân tích dữ liệu thực tiễn thu thập được từ đối tượng hộ nghèo trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột vay vốn tại chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk; đúc kết những cơ sở khoa học về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ TDVM của hộ nghèo trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột vay vốn tại chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk; từ đó thực hiện được mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ TDVM của đối tượng hộ nghèo tại địa phương và dự đoán khả năng trả nợ của hộ. Trong 11 yếu tố được nghiên cứu, có 6 yếu tố có tác động có ý nghĩa thống kê tới khả năng trả nợ của hộ nghèo vay vốn tín dụng vi mô tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk. Trong đó: độ tuổi, số thành viên gia đình có tương quan âm; số lao động, số tiền tiết kiệm, số nguồn thu có tương quan dương với khả năng trả nợ; và khi hộ vay sử dụng vốn vào mục đích tạo ra thu nhập sẽ có khả năng trả nợ cao hơn so với sử dụng vốn vào mục đích không tạo ra thu nhập. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
764	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện áp dụng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp ở TP.HCM	Trần Lê Thanh Thuyên	Nguyễn Bích Liên	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện áp dụng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp hoạt động ở Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên nền tảng lý thuyết thông tin hữu ích, lý thuyết công nghệ - tổ chức – môi trường kinh doanh, mô hình kim cương Levitt, mô hình hệ thống thông tin thành công DeLone & McLean, chuẩn mực kế toán Việt Nam...Số liệu trong nghiên cứu được thu thập thông qua phiếu khảo sát bằng cách phát trực tiếp và gửi qua email. Bảng câu hỏi khảo sát được phát triển dựa trên bảng khảo sát của các nghiên cứu trước đây có liên quan. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định tính nhằm kiểm định lại các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán và chất lượng thông tin kế toán, xây dựng bảng câu hỏi phù hợp để tiến hành khảo sát thực tế. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành để kiểm tra mô hình nghiên cứu thông qua thực hiện phân tích độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, kiểm định Bootstrap. Kết quả nghiên cứu cho thấy có ba nhân tố “Cam kết tổ chức”, “Văn hóa tổ chức”, “Cơ

					cấu tổ chức” ảnh hưởng đến “Chất lượng hệ thống thông tin kế toán”, đồng thời “Chất lượng hệ thống thông tin kế toán” cũng tác động đến “Chất lượng thông tin kế toán”.
765	Thạc sĩ	Giá trị tài sản vô hình, đòn bẩy tài chính và sở hữu nhà nước: nghiên cứu các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Phạm Trường Giang	Vũ Việt Quang	Bài nghiên cứu này đã tìm ra được nhân tố đại diện cho giá trị vô hình của doanh nghiệp và khắc phục được những yếu điểm trên, đó là ROTA (tỷ số Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao/Tài sản cố định hữu hình). Tỷ số ROTA được chứng minh về mặt lý thuyết là phù hợp với những yêu cầu đặt ra. Bằng cách xếp hạng tỷ số này có thể cho kết quả giá trị vô hình của doanh nghiệp một cách tương đối. Trên cơ sở giá trị vô hình thu được, bài nghiên cứu đào sâu và tìm thấy mối quan hệ thuận chiều của giá trị doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và giá trị tài sản vô hình. Dưới tác động của yếu tố sở hữu nhà nước, mối quan hệ giữa các yếu tố vẫn được duy trì quá có ý nghĩa.
766	Thạc sĩ	Tỷ suất sinh lợi của chứng khoán và độ biến động của chúng: phân tích tại thị trường Việt Nam	Vũ Thiên Trinh	Võ Xuân Vinh	Với các dữ liệu của thị trường chứng khoán Việt Nam và phương pháp hồi quy GLS, nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa tỉ suất sinh lợi và độ biến động tỉ suất sinh lợi là khác nhau khi thay đổi tần suất dữ liệu phân tích. Tác giả cũng tìm thấy bằng chứng cho thấy các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thì độ biến động sẽ càng lớn; các doanh nghiệp vay nợ càng nhiều thì càng có độ biến động tỉ suất sinh lợi cao.
767	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến quyết định mua thực phẩm tại chuỗi cửa hàng thực phẩm (food store chain) của người tiêu dùng tại TP.HCM	Nguyễn Thái Hằng	Ngô Thị Ngọc Huyền	Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm mức độ tác động đến quyết định mua thực phẩm tại chuỗi cửa hàng thực phẩm tại TP.HCM. Nghiên cứu được tiến hành từ việc tham khảo các lý thuyết và các nghiên cứu trước đây liên quan đến hành vi người tiêu dùng, các nhân tố tác động đến quyết định mua hàng và các đặc điểm thị trường bán lẻ tại TP.HCM, cụ thể là mặt hàng thực phẩm tại chuỗi cửa hàng thực phẩm tại TP.HCM. Căn cứ vào những thông tin trên, tác giả tiến hành đánh giá, chọn lọc và đề ra mô hình lý thuyết nghiên cứu thông qua 6 nhân tố: giá cả, địa điểm, chiêu thị, sản phẩm, dịch vụ gia tăng giá trị và chăm sóc khách hàng với 31 biến quan sát và 3 biến quan sát thành phần quyết định mua thực phẩm tại chuỗi cửa hàng thực phẩm. Mức độ tác động của các nhân tố lần lượt xếp thứ tự quan trọng giảm dần như sau: sản phẩm, giá cả, địa điểm, dịch vụ gia tăng, chiêu thị, chăm sóc khách hàng. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
768	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động marketing-mix cho dòng sản phẩm sách tham khảo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	Nguyễn Hiến Minh	Hồ Đức Hùng	Cơ sở lý luận về marketing-mix. Phân tích thực trạng hoạt động marketing-mix cho dòng sản phẩm sách tham khảo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam. Giải pháp hoàn thiện hoạt động cho marketing-mix dòng sản phẩm sách tham khảo của Công ty

					Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam đến năm 2020.
769	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của công bằng tổ chức đến sự hài lòng đối với công việc và tận tâm với tổ chức : trường hợp công chức ở Cục Hải quan Tây Ninh	Trương Thị Nguyệt Đình	Bùi Thị Thanh	Qua nghiên cứu lý thuyết về công bằng trong tổ chức và sự hài lòng đối với công việc, tận tâm với tổ chức của nhân viên, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu, tiến hành khảo sát đối với người lao động làm việc Cục Hải quan Tây Ninh. Kết quả thu được 183 phiếu khảo sát đạt yêu cầu để xem xét các thành phần của công bằng trong tổ chức tác động đến sự hài lòng đối với công việc, tận tâm với tổ chức của nhân viên. Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha là tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy và được chấp nhận. Vì vậy, tất cả các thành phần thang đo trong mô hình nghiên cứu và 33 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA. Sau ba lần phân tích EFA thì có 2 biến bị loại, các biến còn lại không có sự sắp xếp lại nhóm, mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu không có điều chỉnh. Như vậy, có bốn thành phần là: công bằng phân phối, công bằng quy trình, công bằng trong đối xử, công bằng thông tin được đưa vào phân tích hồi quy bội để đo lường tác động của bốn thành phần này đến sự hài lòng đối với công việc và phân tích hồi quy đơn được thực hiện để đo lường tác động của sự hài lòng đối với công việc đến tận tâm với tổ chức của nhân viên. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy: cả bốn yếu tố của công bằng trong tổ chức có ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với công việc theo thứ tự từ cao đến thấp là công bằng trong đối xử, công bằng quy trình, công bằng phân phối, công bằng thông tin; Và sự hài lòng đối với công việc ảnh hưởng tích cực đến tận tâm với tổ chức của nhân viên. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất một số hàm ý giúp các nhà quản lý của Cục Hải quan Tây Ninh nâng cao nhận thức về sự công bằng trong tổ chức nhằm gia tăng sự hài lòng đối với công việc và tận tâm với tổ chức của công chức.
770	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ công tại Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Nữ Lan Anh	Nguyễn Quang Thu	Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ công tại Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh với 223 khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ công tại Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu sử dụng là phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng với các kỹ thuật như kiểm định bằng Cronbach's Alpha, phân tích khám phá nhân tố EFA và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ công tại Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm (1) Độ tin cậy, (2) Năng lực phục vụ, (3) Thái

					độ, (4) Mức độ đồng cảm. Nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ công tại Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Cuối cùng, nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai cho các nghiên cứu tương tự.
771	Thạc sĩ	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với Cửa hàng vải Phụng huyện Tri Tôn tỉnh An Giang	Từ Tú Linh	Nguyễn Xuân Hiệp	Đề tài được thực hiện nhằm mục đích đánh giá thực trạng sự hài lòng và đánh giá các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng, qua đó rút ra những ưu điểm và hạn chế cũng như những nguyên nhân của những hạn chế, từ đó đưa ra những giải pháp thiết thực phù hợp với tình hình thực tế. Qua nghiên cứu giúp cho cửa hàng hiểu rõ hơn về khách hàng của mình muốn gì và cần gì, đây là cơ sở rất quan trọng để cửa hàng xem xét và hình thành hướng phát triển mới trong tương lai. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (định tính và định lượng) và được thực hiện dựa trên thang đo của Lu và Lukoma (2011) có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của cửa hàng thông qua nghiên cứu định tính dùng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung. Và kết quả đưa ra sáu yếu tố chính ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng tại cửa hàng vải Phụng là: (1) chất lượng sản phẩm, (2) nhân viên phục vụ, (3) cơ sở vật chất, (4) giá cả, (5) độ tin cậy, (6) tiện ích bổ sung. Bên cạnh những kết quả đạt được thì nghiên cứu vẫn còn những hạn chế như: nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha và kiểm định giá trị EFA cho thang đo, chưa đi sâu vào phân tích hồi quy, kiểm định ANOVA... Nghiên cứu chỉ tập trung vào thực trạng đánh giá các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng và đưa ra giải pháp. Nghiên cứu chưa lường hết các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng cũng như xét đến các mối quan hệ nội tại giữa các yếu tố... Chính những vấn đề chưa được khai thác hết này sẽ đưa ra những hướng nghiên cứu mới cho các nghiên cứu tiếp theo
772	Thạc sĩ	Pháp luật về hoạt động mua bán nợ của VAMC	Nguyễn Thu Cúc	Đoàn Thị Phương Diệp	Mục đích nghiên cứu của luận văn trước hết là nhằm khái quát hóa những vấn đề lý luận cơ bản về xử lý nợ xấu thông qua phương thức mua bán nợ của các ngân hàng thương mại (NHTM) với VAMC. Đồng thời, công trình còn đánh giá thực trạng pháp luật điều chỉnh hoạt động này và việc áp dụng các quy định vào thực tiễn. Từ đó, luận văn làm sáng tỏ một số vướng mắc, bất cập về mặt pháp lý làm ảnh hưởng tới tính khả thi, hiệu quả của hoạt động mua bán nợ, từ đó đề xuất các kiến nghị hoàn thiện cơ chế và pháp luật tăng cường tính hiệu quả của hoạt động xử lý nợ xấu bằng phương thức mua bán nợ. Tác giả đã trình bày

					<p>một cách khái quát các vấn đề lý luận chung về nợ xấu và cách thức xử lý nợ xấu bằng phương thức mua bán nợ. Trong đó, tác giả chú trọng trình bày đặc điểm và vai trò của hoạt động xử lý nợ xấu bằng phương thức mua bán nợ tại các NHTM, đồng thời, tác giả cũng đã tham khảo và đưa ra các nhận xét, bình luận về hoạt động mua bán nợ xấu của một số quốc gia điển hình trên thế giới. tác giả đã nghiên cứu về các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động mua, bán nợ theo hướng làm rõ quan hệ mua, bán nợ giữa NHTM cho từng chủ thể; tác giả đã liệt kê, phân loại nội dung theo từng tiêu chí nhằm giúp người đọc có được cái nhìn tổng quan và hình dung cụ thể nhất về từng vấn đề được đề cập. Đối với hoạt động mua, bán nợ giữa VAMC với các NHTM, tác giả đã nghiên cứu về tư cách chủ thể và các đặc điểm pháp lý chung cũng như các đặc trưng riêng biệt cho từng phương thức mua, bán nợ cụ thể. Ngoài ra, đối với hoạt động mua, bán nợ giữa NHTM và các chủ thể khác trong nền kinh tế, tác giả cũng đã đánh giá một cách khách quan trên cơ sở các quy định pháp luật điều chỉnh các giao dịch mua bán nợ với những ưu điểm và hạn chế về khả năng tiếp cận và mối quan hệ pháp lý giữa các bên trong giao dịch.</p>
773	Thạc sĩ	Nâng cao các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư địa ốc NO VA	Nguyễn Đức Huy	Trần Thế Hoàng	<p>Tác giả tiến hành nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định mua căn hộ chung cư của Công ty Novaland. Các yếu tố nghiên cứu dựa trên bài nghiên cứu của Nguyễn Quang Thu và cộng sự (2014) “Một số yếu tố tác động đến quyết định chọn mua căn hộ chung cư cao cấp của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh”. Từ kết quả phỏng vấn nhóm dựa trên các thang đo đã có, tác giả đã điều chỉnh thang đo để tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi đối với khách hàng của Novaland. Qua khảo sát định lượng sau khi phát đi 200 mẫu phiếu điều tra và tác giả thu về được 152 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích. Tác giả tiến hành kiểm định thang đo bằng Cronbach Alpha, loại đi một biến quán sát là ANHHUONG1. Thang đo đảm bảo độ tin cậy để phân tích nhân tố khám phá EFA. Từ kết quả phân tích EFA tác giả điều chỉnh mô hình từ 6 nhân tố được rút thành 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua là: xã hội, hỗ trợ, sản phẩm, giá và pháp lý. Sau khi tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội để tìm ra nhân tố nào ảnh hưởng mạnh nhất tác động đến quyết định mua của khách hàng. Kết quả phân tích cho thấy chất lượng sản phẩm vẫn là yếu tố hàng đầu đối với khách hàng với hệ số hồi quy riêng phần <math>p=0.271</math>. Ngoài nhân tố sản phẩm, các nhân tố còn lại trong mô hình đều tác động đến quyết định mua, đáng lưu ý là mô hình</p>

					của tác giả khác biệt so với mô hình của Nguyễn Quang Thu và cộng sự (2014) khi kết quả nghiên cứu xác định 2 nhân tố xã hội và giá vẫn tác động đến quyết định mua. Điều này tác giả có thể lý giải rằng: trong mô hình của Nguyễn Quang Thu nghiên cứu thì sản phẩm căn hộ thuộc phân khúc cao cấp nên giá cả cũng như yếu tố xã hội không có tác động đến đối tượng khách hàng có thu nhập cao. Đối với mô hình của tác giả thì sản phẩm căn hộ thuộc phân khúc trung cao cấp nên vấn đề giá là không thể bỏ qua khi ra quyết định mua căn hộ.
774	Thạc sĩ	Pháp luật về xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	Hồ Minh Nhật	Huỳnh Thanh Nghị	Tác giả trình bày những vấn đề lý luận chung về xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai: khái niệm tài sản hình thành trong tương lai, xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai, đặc điểm của tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai, các nguyên tắc đối với việc xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai. Tác giả sẽ trình bày tổng quan về tình hình xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai để thu hồi nợ tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam; làm rõ những vướng mắc, bất cập trong quy định pháp luật về việc nhận thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai và xử lý TSTC là nhà ở hình thành trong tương lai. Từ đó, tác giả sẽ trình bày một số giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp lý về việc nhận thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai và xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai.
775	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Tập đoàn Khách sạn Marriott International tại Việt Nam	Võ Ngọc Trang Đài	Phạm Quang Huy	Đề tài đã trình bày cơ sở lý thuyết về kiểm soát nội bộ (KSNB), so sánh những thay đổi trong báo cáo COSO 2013 so với COSO 1992, từ đó lựa chọn COSO 2013 làm nền tảng lý thuyết cơ bản để nghiên cứu về KSNB. Với 34 câu hỏi được xây dựng theo thang đo Likert 5 mức độ, tác giả ghi nhận, tổng hợp những ý kiến khách quan của đối tượng khảo sát về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các khách sạn thuộc sự quản lý của tập đoàn Marriott tại Việt Nam, làm cơ sở để phân tích định lượng. Qua phân tích kết quả hệ số Cronbach's Alpha, độ tin cậy của các thang đo nhằm đo lường các thành phần của năm nhóm nhân tố hầu hết đều có giá trị lớn hơn 0.6, nghĩa là thang đo phù hợp với kiểm định mô hình lý thuyết của đề tài, duy nhất chỉ có biến "DG01" không đạt điều kiện về hệ số tương quan nên đã loại bỏ. Bên cạnh đó, kết quả phân tích nhân tố EFA dựa trên 29 biến quan sát của các biến độc lập đã trích thành năm nhân tố hội tụ. Các giá trị Eigenvalues đều lớn hơn 1 và độ biến thiên tích lũy giải thích được 73.03% mức độ biến thiên của tập dữ liệu quan sát. Về kết quả



					kiểm định mô hình lý thuyết đã đề ra, tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại tập đoàn khách sạn Marriott chịu sự ảnh hưởng của năm nhân tố là: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát. Trong năm nhân tố, nhân tố Hoạt động kiểm soát có sự ảnh hưởng mạnh nhất đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại tập đoàn khách sạn Marriott ( $\beta=0.580$ ), tiếp đến là nhân tố Đánh giá rủi ro ( $\beta=0.198$ ), nhân tố Giám sát ( $\beta=0.116$ ), nhân tố Môi trường kiểm soát ( $\beta=0.090$ ) và cuối cùng là nhân tố Thông tin và truyền thông ( $\beta=0.088$ ). Luận văn cho thấy rằng hệ thống KSNB tại tập đoàn khách sạn Marriott, cụ thể là ở các khách sạn đang hoạt động ở Việt Nam vẫn còn tồn tại một số yếu kém. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị.
776	Thạc sĩ	Pháp luật về hội đồng quản trị ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam - thực trạng và giải pháp	Lâm Khuê Trúc	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Tác giả trình bày những vấn đề về hội đồng quản trị ngân hàng và đi sâu vào phân tích đặc điểm và cơ cấu của Hội đồng quản trị. phân tích thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về các vấn đề pháp lý về Hội đồng quản trị theo Luật Doanh nghiệp 2014, Luật các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản có liên quan, đồng thời so sánh với quy định pháp luật của các nước trên thế giới. Qua đó, tác giả chọn lọc những quy định tiến bộ từ các nước và phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam để đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về quản trị hội đồng quản trị tại ngân hàng thương mại cổ phần.
777	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các cơ quan thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Phi Mỹ Anh	Phạm Quang Huy	Mục tiêu của luận văn là hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại cơ quan thuế để cung cấp thông tin tài chính hữu ích phục vụ cho nhà quản lý và những cơ quan cần thông tin như cơ quan thống kê, Bộ Tài chính, Quốc hội, nâng cao chất lượng thông tin và trách nhiệm giải trình, công tác kế toán đạt được hiệu quả cao, tiết kiệm nguồn lực quốc gia, tránh lãng phí thất thoát tài sản. Qua việc tổng hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cùng với cơ sở lý thuyết, tác giả xác định nghiên cứu hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các cơ quan thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để cung cấp thông tin hữu ích, hợp lý, minh bạch tài chính và quá trình tổ chức kế toán hiệu quả, tiết kiệm. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng và sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, tác giả đã xác định được các nhân tố tác động đến hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các cơ quan thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: công tác thanh tra, kiểm tra; hệ thống các văn bản pháp lý về kế toán; Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác kế toán; trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán; văn hóa nơi làm việc; cơ chế quản lý tài chính. Luận văn đi vào nghiên cứu thực trạng và đánh giá ưu,

					nhược điểm về tổ chức công tác kế toán tại các cơ quan thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để căn cứ đưa ra những giải pháp thiết thực và phù hợp với đặc điểm tình hình của đơn vị hiện nay.
778	Thạc sĩ	Regulations on company secretary in Singapore and possibility to apply in Vietnam	Nguyen Hong Khai	Hoang Thi Thanh Thuy	<p>Vietnam has been a country actively joining in globalization progress by accessing numerous international treaties e.g. with the most significant one i.e. WTO (since 2007), TPP (which was passed by national assembly in 2016) so far. Over time, it has been witnessed that a lot of foreign investors with wide range of nationalities have set up their commercial presence in Vietnam and remarkably contributed to the growth of national GDP. To maintain such investment flow-in, one of the contemporary concerns that Vietnamese Government needs to pay effort is how to ensure that the legal framework provide sufficient stipulations and enforcement so that the overall economy and all the parts therein can adapt and develop healthily and efficiently. In addition to promulgations of more favorable and attractive investment policies, creation of compliant and reliable atmosphere in field of corporate governance shall be one of the most priorities which Vietnam should have due attention to and taking actions on soonest. The thesis firstly provides overview on how corporate governance function in Vietnam is performing in light of current regulations. A number of its downsides shall be described purposely to raise needs in locating methods for remedial measures. The thesis, after that, will glance at how regulations of Singapore – a high-level developed economy – adopts, defines, stipulates and assure the role of company secretary in corporate governance in Singapore. The thesis, finally seeking possibilities on applying such role of company secretary with wishes of improving corporate governance for companies in Vietnam. In addition, during the career as a business consultant and basing on the requests from foreign investors, the writer find a necessity to study on the role of the company secretary and how it works to consider the application in Vietnam. The expectation would be how to help the corporate governance regulations can approach more with international principle so that the foreign investors do not need to spend much time and effort to adapt in Vietnamese legal environment and vice-versa for the domestic investors when investing out. Although it is likely that there is not an ease to adopt similarly the role company secretary as defined by Singapore's regulations to Vietnam at the time being due to underlying discrepancies</p>

					in legislation and administrations regime between two nations, the writer do hope that the thesis can serve as very initial ideas and recommendations so that individuals, companies, and competent authorities who have concerns about this matter can have references, discussions, and make more developments to build up and/or apply any aspect herein to run an effective and transparent business and/or contribute to the reforms of corporate governance in Vietnam soon or later.
779	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hà My	Bùi Văn Dương	Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh; đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin được công bố, thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, tạo nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư. Kết quả cho thấy cả hai nhóm là đặc điểm doanh nghiệp và quản trị doanh nghiệp đều có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp. Đối với nhóm đặc điểm doanh nghiệp đó là các nhân tố: quy mô công ty, tính thanh khoản, lợi nhuận; đối với nhóm quản trị doanh nghiệp thì cả hai nhân tố đưa vào nghiên cứu là tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài và tỷ lệ thành viên không điều hành trong hội đồng quản trị tác động đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp. Dựa vào kết quả trên người sử dụng báo cáo thường niên của doanh nghiệp có thể dự đoán được những doanh nghiệp có quy mô lớn, tính thanh khoản cao, tỷ lệ lợi nhuận cao, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài và tỷ lệ thành viên không điều hành trong hội đồng quản trị cao thì sẽ công bố nhiều thông tin trên báo cáo thường niên hơn. Điều này giúp nhà đầu tư có thể tiết kiệm thời gian hơn trong việc tìm kiếm thông tin cũng như thuận lợi hơn trong việc đưa ra các quyết định đầu tư. Tương tự như vậy, các cơ quan chức năng có thể dựa vào kết quả này để thực hiện hoạt động giám sát doanh nghiệp, đặc biệt là tăng cường giám sát đối với những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, tính thanh khoản, lợi nhuận, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài và tỷ lệ thành viên không điều hành trong hội đồng quản trị thấp.
780	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao giá trị mối quan hệ của các nhà thuốc OTC với Công ty Cổ phần Dược phẩm Pymepharco – chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Dương Thị Huyền Trang	Ngô Thị Anh	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị mối quan hệ giữa công ty PMP với các nhà thuốc khối OTC từ đó đưa những đề xuất giúp công ty duy trì và nâng cao mối quan hệ với nhà phân phối trên khu vực nhà thuốc OTC. Đề tài cung cấp những nền tảng cơ sở lý thuyết về giá trị mối quan hệ trong kinh doanh nói chung và giữa nhà sản xuất với nhà

					phân phối nói riêng, cũng như các mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị mối quan hệ. Từ đó mang lại cái nhìn toàn diện và khách quan về vấn đề nâng cao giá trị mối quan hệ giữa nhà cung cấp và nhà phân phối. Đồng thời đề xuất mô hình đánh giá phù hợp cho CTCP Dược phẩm PMP – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng đã làm rõ sự ảnh hưởng của các yếu tố đến mối quan hệ với nhà thuốc OTC của PMP tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy còn nhiều tồn tại và hạn chế nhưng cũng có những kết quả tích cực, những ghi nhận từ các nhà thuốc. Là một công ty sản xuất và phân phối dược phẩm đóng trên địa bàn tỉnh lẻ nhưng có những bước đi vững chắc trong thị trường dược phẩm còn non trẻ và chịu sự cạnh tranh khốc liệt của các công ty dược nước ngoài và các công ty có bề dày hoạt động trong lĩnh vực này. Chất lượng thuốc được đánh giá cao từ đội ngũ y bác sĩ, các dược sĩ, có mạng lưới phân phối rộng khắp trên toàn quốc. Từ những phân tích và đánh giá khách quan về thực trạng cũng như nguyên nhân của các vấn đề còn tồn tại tại chi nhánh Hồ Chí, tác giả xây dựng những giải pháp phù hợp nhằm góp phần nâng cao giá trị mối quan hệ với khách hàng góp phần tăng doanh thu cũng như thị phần, độ phủ trên thị trường dược đến năm 2020.
781	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự cam kết của nhân viên trong Công ty Performics Việt Nam	Huỳnh Thị Thúy Trinh	Trần Mai Đông	Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính phỏng vấn sâu để nghiên cứu các yếu tố chính đang làm giảm sự cam kết của nhân viên Công ty Performics trong rất nhiều các yếu tố trên lý thuyết. Từ kết quả trên có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu ra ngành truyền thông số để biết các yếu tố nào đóng vai trò quan trọng trong ngành. Các giải pháp đưa ra được xem xét dưới góc độ riêng của Công ty Performics từ những thực tế trong Công ty nhằm giúp cải thiện tình hình biến động nhân viên rất nhanh như hiện nay. Nghiên cứu định tính nhằm phân tích sâu vấn đề và tìm nguyên nhân thật sự sau mỗi yếu tố để tìm biện pháp xử lý phù hợp. Bài nghiên cứu không thích hợp với phương pháp định lượng do quy mô công ty nhỏ, không đủ ý nghĩa thống kê.
782	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp phát triển ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Phạm Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Thùy Linh	Giới thiệu sơ lược về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam và vấn đề dự định giải quyết. Tổng quan lý thuyết về ngân hàng số và tầm quan trọng của việc phát triển ngân hàng số tại BIDV. Lựa chọn mô hình phát triển ngân hàng số tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam. Kế hoạch phát triển ngân hàng số tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam.

783	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động marketing B2B cho phần mềm quản lý bán hàng FSales của công ty phần mềm FPT tại thị trường Việt Nam	Đỗ Bách Khiêm	Hoàng Thị Phương Thảo	Luận văn nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng doanh nghiệp bằng mô hình 7P trong marketing dịch vụ. Luận văn được trình bày thông qua việc khảo sát lấy ý kiến khách hàng một cách khách quan. Cùng với việc xem xét các quan điểm, mục tiêu phát triển trong giai đoạn tới của Công ty, luận văn đã đưa ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng.
784	Thạc sĩ	Một số giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	Lê Đức Huy	Lý Thị Minh Châu	Tác giả xây dựng khung lý thuyết mang tính hệ thống về sự gắn kết của nhân viên bao gồm khái niệm, các thành phần của sự gắn kết cách thức tạo nên sự gắn kết nhân viên. Trên cơ sở lý thuyết trình bày, tác giả phân tích thực trạng các yếu tố tạo sự gắn kết của nhân viên ngân hàng Vietinbank thông qua việc xây dựng thương hiệu Vietinbank, xây dựng chính sách nhân sự và chính sách đào tạo cũng như môi trường làm việc. Để có sự đánh giá khách quan hơn, tác giả sẽ tiến hành phân tích kết quả nghiên cứu định tính thông qua việc khảo sát nhân viên Vietinbank về sự gắn kết đối với ngân hàng. Quá trình thực hiện phỏng vấn với 3 nhóm đối tượng, 1 nhóm gồm 6 nhân viên, trong đó 3 nhân viên của Vietinbank chi nhánh Hồ Chí Minh gồm 2 nhân viên làm việc tại bộ phận giao dịch viên và 1 nhân viên ở phòng quan hệ khách hàng, 1 nhân viên tín dụng tại chi nhánh 3, 2 nhân viên thuộc khối thương hiệu và truyền thông tại chi nhánh Tân Bình và 2 nhân viên đã nghỉ việc nhưng từng làm tại VietinBank chi nhánh 1. Kết quả phân tích cho thấy: (1) hầu hết không hài lòng với chính sách lương của Ngân hàng Vietinbank chi trả và chính sách lương cũng chưa phân bổ đồng đều giữa các nhân viên cùng bộ phận, riêng chính sách phúc lợi thì đa số nhân viên đều hài lòng; (2) chính sách thưởng và công nhận tại Ngân hàng Vietinbank được nhân viên đánh giá cao, tuy nhiên hình thức khen thưởng còn hạn chế, chủ yếu là thưởng tiền; (3) đa số đều chưa hài lòng với chính sách đào tạo; (4) đa phần nhân viên bị giới hạn quyền hạn và không được tham gia vào hoạt động của phòng ngoại trừ nhân viên phòng thương hiệu truyền thông và quan hệ khách hàng, hầu hết nhân viên đều nhận sự hỗ trợ từ cấp trên khi có vấn đề phát sinh; (5) môi trường làm việc khá thoải mái, mối quan hệ giữa đồng nghiệp với nhau thân thiện, gần gũi, hòa đồng, luôn hỗ trợ công việc và chia sẻ kinh nghiệm làm việc cho nhau (6) Nhân viên ngân hàng Vietinbank đều cảm thấy tự hào vì làm việc tại đây và yêu thích văn hóa cũng như thương hiệu Vietinbank; (7) nhiều vấn đề còn tồn tại trong các chính sách cũng như môi trường làm việc tại Vietinbank nhưng nhìn chung nhân viên ở

					đây đều muốn gắn kết làm việc lâu dài với Vietinbank. Từ các kết quả nêu trên, tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên đối với Ngân hàng Vietinbank.
785	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp tại địa bàn TP.HCM	Nguyễn Vũ Thanh Giang	Huỳnh Lợi	Xuất phát từ lợi ích của việc vận dụng kế toán quản trị (KTQT), tác giả đã phân tích nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQT tại các DN vừa và nhỏ tại TP.HCM, để rồi từ đó đưa ra các kiến nghị và giải pháp. Qua các giai đoạn nghiên cứu và thực hiện phương pháp kiểm định, bài nghiên cứu đã xác định được 6 yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị vào trong doanh nghiệp bao gồm: nhận thức của chủ doanh nghiệp, chiến lược kinh doanh, quy mô doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, trình độ nhân viên kế toán, chi phí tổ chức kế toán quản trị.
786	Thạc sĩ	Thực thi pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tại Cà Mau	Lê Tuấn Hải	Võ Trí Hào	Luận văn làm rõ các quy định pháp luật và quá trình thực thi pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn của tỉnh; tìm ra nguyên nhân, đánh giá các quy định không phù hợp làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của công tác quản lý, bảo vệ rừng để kiến nghị giải pháp khắc phục.
787	Thạc sĩ	Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại tại tòa án - những vấn đề lý luận và thực tiễn	Nguyễn Văn Phụng	Võ Trí Hào	Những vấn đề lý luận và quy định của pháp luật về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại tại tòa án. Biện pháp khẩn cấp tạm thời trong giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại tại tòa án - thực trạng và giải pháp.
788	Thạc sĩ	Pháp luật về giải quyết tranh chấp đất đai qua thực tiễn tại Cà Mau	Huỳnh Văn Vui	Đoàn Thị Phương Diệp	Luận văn trình bày những vấn đề lý luận chung về tranh chấp đất đai và pháp luật về giải quyết tranh chấp đất đai, trình bày quan điểm khác nhau về khái niệm tranh chấp đất đai và giới hạn khái niệm này trong khuôn khổ luận văn là tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền sử dụng đất. Tiếp đó, luận văn phân tích các quy định mới của luật đất đai và các quy định chi tiết hướng dẫn thi hành tại tỉnh Cà Mau. Cuối cùng, tác giả thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp đất đai. Thông qua việc trình bày một số vụ việc giải quyết tranh chấp đất đai tại Cà Mau, tác giả chỉ ra một số hạn chế, bất cập trong pháp luật về tranh chấp đất đai, đề xuất giải pháp hoàn thiện.
789	Thạc sĩ	Hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao chất lượng xét xử tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau	Trần Minh Trí	Phạm Duy Nghĩa	Tác giả trình bày các quy định pháp luật về thẩm phán và xét xử; thực trạng xét xử tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau. Từ đó, tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao chất lượng xét xử tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.
790	Thạc sĩ	Xử lý tài sản thế chấp trong các tranh chấp	Hứa Minh Hải	Lê Văn Hưng	Quy định của pháp luật hiện hành về thế chấp tài sản và xử lý tài sản thế

		hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử tại Cà Mau			chấp trong hợp đồng tín dụng. Đánh giá thực trạng về vấn đề xử lý tài sản thế chấp trong hợp đồng tín dụng ở tòa án nhân dân thành phố Cà Mau. Các giải pháp để hoàn thiện công tác xử lý tài sản thế chấp trong các tranh chấp hợp đồng tín dụng.
791	Thạc sĩ	Pháp luật về hoạt động giám sát của hội đồng nhân dân qua thực tiễn tại Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Trần Kiều Danh	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Quy định pháp luật về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cấp huyện. Thực trạng hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cấp huyện. Phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
792	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao cơ sở hạ tầng kinh doanh của môi trường khởi nghiệp tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Mạnh Cường	Hồ Đức Hùng	Luận văn tập trung vào phân tích và đánh giá cơ sở hạ tầng kinh doanh, một nhân tố then chốt tác động trực tiếp đến môi trường khởi nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng kinh doanh vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, gây ảnh hưởng không tốt đến môi trường khởi nghiệp chung của Thành phố. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao cơ sở hạ tầng kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh.
793	Thạc sĩ	Pháp luật về hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ qua thực tiễn thi hành tại thành phố Hồ Chí Minh	Lương Bá Trí	Võ Trí Hào	Tác giả nêu tổng quan về kinh doanh vận tải đường bộ và pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ tại Việt Nam. Trên cơ sở trình bày về thực tiễn áp dụng pháp luật về kinh doanh vận tải đường bộ tại TP.HCM, tác giả đưa ra các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về kinh doanh vận tải đường bộ.
794	Thạc sĩ	Vai trò của Hội đồng nhân dân huyện trong giám sát các hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội: thực trạng và giải pháp tại huyện U Minh	Trần Thanh Nhanh	Võ Trí Hào	Qua lý luận và thực tiễn, tác giả chỉ ra tồn tại, yếu kém, nguyên nhân của giám sát Hội đồng nhân dân huyện đối với quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội. Từ đó nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp cơ bản thực hiện trong thời gian tới và điều kiện đảm bảo thực hiện một số giải pháp có tính khả thi, cũng như đưa ra một số kiến nghị cần thiết, kịp thời và phù hợp trong phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân huyện đối với quản lý nhà nước về kinh tế xã hội theo lộ trình cải cách công vụ.
795	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực lãnh đạo mới về chất từ đó làm tăng sự tận tâm của nhân viên trong Công viên phần mềm Quang Trung	Phạm Đoàn Bá Nhân	Nguyễn Thanh Hội	Luận văn này được nghiên cứu thực hiện trong Công viên phần mềm Quang Trung, nơi tập trung phần lớn các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và thuộc nhóm công viên phần mềm có trình độ cao trong khu vực nhằm mục đích nâng cao năng lực lãnh đạo mới về chất của các cấp quản lý, lãnh đạo và sự tận tâm của nhân viên ở đây Để tổ chức có thể phát triển bền vững và hòa nhập tốt với xu thế hiện nay thì chất lượng nguồn nhân lực nói chung cũng như sự tận tâm của họ đối với tổ chức là một trong những điều kiện không thể thiếu quyết định đến thành công của doanh nghiệp. Tác giả đã dựa trên các cơ sở lý thuyết về lãnh đạo mới về chất và sự tận tâm của nhân viên, từ đó

					thu thập thông tin thông qua bảng câu hỏi khảo sát, xử lý và phân tích thực trạng đưa ra ưu, nhược điểm. Trên cơ sở đó tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo mới về chất của các cấp quản lý, lãnh đạo và sự tận tâm của nhân viên đang công tác trong Công viên Phần mềm Quang Trung.
796	Thạc sĩ	Nâng cao giá trị thương hiệu thẻ ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Nguyễn Minh Tuyên	Trương Quang Dũng	Luận văn hệ thống hóa và làm cụ thể những lý luận cơ bản về thương hiệu, giá trị thương hiệu, giới thiệu các mô hình nghiên cứu giá trị thương hiệu được sử dụng phổ biến hiện nay, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp cho nội dung đề tài. Tác giả tìm hiểu và phân tích hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu thẻ của ACB, tiến hành đánh giá thực trạng cảm nhận của khách hàng đối với giá trị thương hiệu thẻ ACB, thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thang đo giá trị thương hiệu. Từ đó, tác giả rút ra những kết quả đạt được, những điểm hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu thẻ ACB trên các mặt như nâng cao sự nhận biết thương hiệu, nâng cao chất lượng cảm nhận thương hiệu, nâng cao hình ảnh thương hiệu và lòng trung thành thương hiệu.
797	Thạc sĩ	Tác động của phong cách lãnh đạo và sự không rõ ràng trong công việc đến kết quả công việc thông qua sự tham gia vào dự toán ngân sách :	Nguyễn Thị Thanh Định	Nguyễn Phong Nguyên	Đề tài nghiên cứu về sự tác động của phong cách lãnh đạo, sự không rõ ràng trong công việc đến kết quả công việc thông qua sự tham gia vào dự toán ngân sách tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ các nhà quản lý cấp trung và cấp cơ sở thông qua phần mềm Surveymonkey. Tác giả đã sử dụng 4 lý thuyết nền để hỗ trợ cho việc giải thích mối quan hệ giữa các biến: lý thuyết phong cách lãnh đạo, lý thuyết đại diện, lý thuyết tâm lý và lý thuyết công bằng trong tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Phong cách lãnh đạo tác động dương đến sự tham gia dự toán ngân sách, lãnh đạo cởi mở hòa đồng sẽ tạo sự tin tưởng và thoải mái trong môi trường làm việc, nhân viên sẽ có xu hướng tham gia vào dự toán ngân sách; sự không rõ ràng trong công việc sẽ làm khả năng tham gia vào dự toán ngân sách của nhân viên thấp; việc nhân viên tham gia vào dự toán ngân sách có tác động tích cực đến kết quả làm việc. Từ kết quả nghiên cứu trên tác giả đã đưa ra một số hàm ý quản lý
798	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến hành vi đổi mới cá nhân của người lao động trong khu vực công	Huỳnh Đăng Khoa	Phạm Quốc Hùng	Nghiên cứu này nhằm khảo sát mối quan hệ giữa các biến Sự hỗ trợ của tổ chức được cảm nhận cho đổi mới, Chất lượng mối quan hệ với cấp trên, Yêu cầu đổi mới trong công việc, Danh tiếng về đổi mới, Bất mãn với hiện trạng đến Hành vi đổi mới cá nhân thông qua Kết cục thực hiện tích cực được mong đợi. Các thang đo và bảng câu hỏi được xây dựng v



					<p>ới 39 mục hỏi và được tiến hành gửi đ ến để khảo sát những người lao động trong khu vực công hiện đang làm việc tại các Sở trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích hỏi quy cho thấy rằng Hành vi đổi mới cá nhân khi nghiên cứu với trường hợp những người lao động trong khu vực công đang công tác tại các Sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chịu tác động bởi 5 nhân tố: (1) Sự hỗ trợ của tổ chức được cảm nhận cho đổi mới, (2) Chất lượng mối quan hệ với cấp trên, (3) Yêu cầu đổi mới trong công việc, (4) Danh tiếng về đổi mới, (5) Bất mãn với hiện trạng thông qua bởi nhân tố trung gian Kết cục thực hiện tích cực được mong đợi. Tuy nhiên, trong 5 nhân tố trên, chỉ có 2 nhân tố (1) Sự hỗ trợ của tổ chức được cảm nhận cho đổi mới và (3) Yêu cầu đổi mới trong công việc là tác động đến Hành vi đổi mới cá nhân thông qua trung gian một phần của nhân tố trung gian Kết cục thực hiện tích cực được mong đợi. Còn lại, các nhân tố (2) Chất lượng mối quan hệ với cấp trên, (4) Danh tiếng về đổi mới, (5) Bất mãn với hiện trạng đều tác động đến Hành vi đổi mới cá nhân thông qua trung gian toàn phần của nhân tố trung gian Kết cục thực hiện tích cực được mong đợi.</p>
799	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện văn hóa tổ chức tại Công ty COSCO SHIPPING Lines (Việt Nam)	Huỳnh Thị Nhật Phương	Nguyễn Thanh Hội	<p>Dựa trên cơ sở lý thuyết về mô hình ba cấp độ văn hoá tổ chức của Edgar H. Schein và thang đo đánh giá văn hoá tổ chức của Denison, tác giả tiến hành khảo sát, tổng hợp, phân tích thực trạng và đề ra các giải pháp nhằm hoàn thiện văn hoá tổ chức tại Công ty COSCO SHIPPING Lines (Việt Nam).</p>
800	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	Võ Thị Hồng Vi	Phạm Xuân Thành	<p>Dựa trên các lý thuyết về kiểm soát nội bộ cũng như các lý thuyết kế toán liên quan, cộng với việc hệ thống hoá các nghiên cứu liên quan đến đề tài, bài luận văn đã làm rõ các vấn đề về kiểm soát nội bộ, sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại, và phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ. Bài luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Trong đó, phương pháp định tính là cơ sở để xác định mô hình nghiên cứu và cách thức đo lường các nhân tố đó. Từ kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả đưa ra các định hướng và giải pháp nhằm tăng cường sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh tái cấu trúc ngân hàng và hội nhập kinh tế sâu rộng.</p>
801	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến mức phí kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam	Lê Vũ Vi	Trần Khánh Lâm	<p>Nghiên cứu này nhằm tìm kiếm các yếu tố ảnh hưởng đến mức giá phí kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam. Nghiên cứu tiến hành trên 90 mẫu thu thập từ dữ liệu BCTC và phí kiểm toán năm</p>

					2015 của các công ty phi tài chính tại Việt Nam. Kết quả cho thấy có 5 yếu tố có tác động đến mức phí kiểm toán cho các công ty khách hàng, cụ thể là quy mô công ty được kiểm toán (đo bằng tổng tài sản, tác động tích cực), sự phức tạp của công ty được kiểm toán (đo bằng công ty con/chi nhánh, tác động tích cực), danh tiếng và quy mô doanh nghiệp kiểm toán (đo bằng biến Big 4, tác động tích cực), nhiệm kỳ kiểm toán (tác động tích cực) và loại hình của công ty được kiểm toán (đại chúng/niêm yết, tác động tích cực).
802	Thạc sĩ	Các nhân tố rào cản trong việc áp dụng cơ sở kế toán dồn tích vào công tác kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Lê Khánh Huy	Nguyễn Phúc Sinh	Đề tài đã trình bày cơ sở lý thuyết liên quan đến những nhân tố ảnh hưởng trong việc áp dụng cơ sở kế toán dồn tích tại các đơn vị hành chính sự nghiệp (HCSN). Xác định các nhân tố rào cản ảnh hưởng vào nhân tố áp dụng cơ sở kế toán dồn tích tại các đơn vị HCSN: Nhân tố trình độ, năng lực của nhân viên, nhân tố hệ thống pháp lý, nhân tố chứng từ kế toán, nhân tố công nghệ thông tin. Đo lường mức độ tác động ảnh hưởng của các nhân tố rào cản này đến việc áp dụng cơ sở kế toán dồn tích tại các đơn vị HCSN. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hạn chế sự tác động của các nhân tố rào cản trong việc áp dụng cơ sở kế toán dồn tích tại các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.
803	Thạc sĩ	Chất lượng dịch vụ hành chính công và sự hài lòng của người dân tại huyện Bàu Bàng - tỉnh Bình Dương	Phạm Toàn Thắng	Nguyễn Hữu Dũng	Đề tài này sẽ khảo sát, phân tích, đánh giá các yếu tố sẽ ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người dân trong việc thực hiện giao dịch tại Ủy ban nhân dân huyện. Đồng thời làm cơ sở giúp lãnh đạo huyện xác định, đánh giá các yếu tố và độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến mức độ hài lòng của người dân trong quá trình tiếp cận dịch vụ hành chính công. Từ đó, sẽ đưa ra các nhận định và đề xuất các giải pháp để đáp ứng sự hài lòng của người dân đối với các dịch vụ hành chính công trên địa bàn huyện Bàu Bàng. Đề tài sẽ tập trung đánh giá thực trạng công tác hành chính, đo lường sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công tại huyện Bàu Bàng với 3 mục tiêu cơ bản như sau: Xác định các nhân tố cấu thành của chất lượng dịch vụ hành chính công tại huyện Bàu Bàng. Xác định mức độ hài lòng của người dân đến chất lượng dịch vụ hành chính công tại huyện Bàu Bàng. Đề xuất các giải pháp cụ thể, nhằm để nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công và đáp ứng độ hài lòng của người dân khi tiếp cận dịch vụ hành chính tại Ủy ban nhân dân huyện.
804	Thạc sĩ	Pháp luật về kiểm soát tham nhũng trong lĩnh vực tư	Hoàng Thanh Việt	Dương Anh Sơn	Luận văn trình bày nhận thức về tham nhũng ở khu vực tư và ảnh hưởng của tham nhũng đến sự phát triển kinh tế, xã hội; kiểm soát tham nhũng

					hội lộ ở khu vực tư và quy định của pháp luật. Từ đó, tác giả đưa ra kiến nghị trong việc phòng chống tham nhũng ở khu vực tư dưới góc độ pháp luật hình sự.
805	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin được trình bày trên báo cáo bộ phận của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE	Huỳnh Thị Thùy Dung	Mai Thị Hoàng Minh	Bài viết có tổng hợp các lý thuyết liên quan về chất lượng thông tin được trình bày trên báo cáo bộ phận (BCBP) và các nhân tố ảnh hưởng đến thông tin được trình bày trên BCBP của các tác giả trong và ngoài nước. Từ đó, bài viết cũng đề xuất mô hình kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin được trình bày trên BCBP của các công ty niêm yết trên HOSE. Theo như kết quả của mô hình nghiên cứu thì có 5 nhân tố ảnh hưởng thuận chiều ( ảnh hưởng tích cực) đến chất lượng thông tin được trình bày trên BCBP của các công ty niêm yết trên HOSE, bao gồm: quy mô công ty, tỷ suất sinh lợi, đòn bẩy nợ, chủ thể kiểm toán và thời gian hoạt động. Dựa trên kết quả kiểm định mô hình và tìm hiểu thực trạng trong quá trình nghiên cứu, bài viết cũng đề xuất một số kiến nghị và giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp thấy được tầm quan trọng của thông tin được trình bày trên BCBP để nâng cao chất lượng trình bày thông tin để có thể tăng cường hiệu quả quản lý của nhà quản trị cũng như gia tăng uy tín của doanh nghiệp đối với các bên liên quan.
806	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi Life Việt Nam	Huỳnh Đăng Khoa	Lê Thanh Hà	Luận văn nhằm mục tiêu: đánh giá thực trạng về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Công ty Bảo hiểm Dai – Ichi Life Việt Nam – những mặt đã đạt được và những vấn đề tồn tại, đề xuất được một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Công ty Bảo hiểm Dai – Ichi Life Việt Nam. Tác giả giới thiệu sơ nét về quá trình hình thành và phát triển cùng với những thành tựu và kết quả hoạt động trong thời gian kinh doanh tại thị trường Việt Nam; phân tích, đánh giá thực trạng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi Life Việt Nam theo hai góc độ: số liệu thứ cấp của Công ty về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng kết hợp với việc khảo sát ý kiến của khách hàng đang sử dụng dịch vụ bảo hiểm của công ty về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng. Từ các kết quả thu được, tác giả tiến hành tổng hợp thành những điểm tích cực và những vấn đề còn tồn tại của dịch vụ chăm sóc khách hàng của Công ty TNHH Bảo hiểm Dai – Ichi Life Việt Nam, tham khảo ý kiến của chuyên gia trong Công ty. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của Công ty.
807	Thạc sĩ	Nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín	Đình Quang	Hoàng Đức	Luận văn trình bày cơ sở lý thuyết về rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro

		dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Hào		tín dụng (RRTD) tại các ngân hàng thương mại, qua đó, cho thấy được tầm quan trọng của quản lý RRTD. Luận văn cũng phân tích thực trạng RRTD và công tác quản lý RRTD tại Vietinbank giai đoạn 2013 - 2016. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các giải pháp và kiến nghị để nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
808	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Hạnh	Phạm Ngọc Toàn	Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, đánh giá cường độ tác động của từng nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, đề xuất khuyến nghị nhằm giúp nâng cao lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương đạt hiệu quả hơn trong tương lai. Nghiên cứu được bắt đầu từ việc tham khảo các lý thuyết và kết quả nghiên cứu trước đây về quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp, tác giả đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bao gồm 7 nhân tố là đội ngũ nhân viên, sự giới thiệu, trình độ chuyên môn, khả năng đáp ứng, giá phí, lợi ích cảm nhận, hình ảnh đối tượng cung cấp dịch vụ với 34 biến quan sát và một nhân tố thuộc thành phần quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương với 4 biến quan sát. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn các chuyên gia nhằm khám phá, sửa đổi điều chỉnh, bổ sung các biến quan sát cho các thang đo. Nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua nghiên cứu định tính để hoàn chỉnh bảng câu hỏi trước khi thực hiện nghiên cứu định lượng bằng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia thông qua bảng câu hỏi chi tiết. Số mẫu thu thập được là 195. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 20. Thang đo được đánh giá sơ bộ bằng hệ số tin cậy Cronbach"s Alpha và kiểm định bằng phân tích nhân tố khám phá EFA. Dựa vào kết quả phân tích, mô hình nghiên cứu đề nghị ban đầu được hiệu chỉnh. Sau đó, tác giả đưa các nhân tố của mô hình nghiên cứu đã được điều chỉnh vào phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu. Kết quả cho chúng ta thấy, trong các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, mức độ ảnh hưởng từ cao tới thấp lần lượt là: đội ngũ nhân viên, trình độ chuyên môn, sự

					giới thiệu, đáp ứng và lợi ích cảm nhận, giá phí, hình ảnh đối tượng cung cấp dịch vụ.
809	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Ngọc Minh Thu	Trần Thị Mộng Tuyết	Trên cơ sở lý thuyết nền tảng về rủi ro tín dụng và kết quả tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây, luận văn đã chỉ ra một số nhân tố có thể ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng (đại diện bởi chỉ tiêu nợ xấu/tổng dư nợ) của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2008 – 2016. Cụ thể, các nhân tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP, lãi suất thực và tỷ giá hối đoái; các nhân tố nội tại ngân hàng như ROE, hiệu quả chi phí hoạt động và thu nhập ngoài lãi cũng có ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, luận văn cũng đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm gia tăng hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng, hạn chế mức tăng nợ xấu trong tương lai, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.
810	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của thị trường chứng khoán. Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Đình Hà	Trần Thị Mộng Tuyết	Trong bài nghiên cứu này, bằng cách thu thập dữ liệu về ba nhân tố lạm phát, tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của thị trường chứng khoán theo quý trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2016, kết hợp với số liệu thực tế phản ánh thực trạng của các nhân tố này trong nền kinh tế, tác giả đã làm sáng tỏ được mối quan hệ nhân quả các biến này tác động lẫn nhau, đồng thời đó dựa vào kết quả của mô hình hồi quy để kiểm định lý thuyết kinh tế phù hợp với thực tiễn của Việt Nam. Bằng chứng từ số liệu đã cho thấy thị trường chứng khoán, tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây đã phục hồi và tăng trưởng theo hướng tích cực nhưng tỷ lệ lạm phát vẫn được kiểm soát theo đúng mục tiêu mà Chính Phủ đặt ra cho từng năm. Bằng cách sử dụng mô hình hồi quy VECM và kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger đã cho thấy được tác động lẫn nhau giữa ba nhân tố này trong nền kinh tế. Với chuỗi dữ liệu dừng tại sai phân bậc 1 và bằng kiểm định đồng liên kết Jonhasen đã cho thấy các nhóm biến đều có tồn tại đồng liên kết, cho thấy chúng có mối quan hệ trong dài hạn. Đặc biệt, sau khi kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger đã cho thấy được trong dài hạn lạm phát có mối quan hệ hai chiều với sự phát triển của thị trường chứng khoán đại diện bởi tỷ lệ vốn hóa thị trường. Trong khi đó, sự phát triển thị trường chứng khoán chỉ có mối quan hệ nhân quả một chiều từ tăng trưởng kinh tế, và cuối cùng là tăng trưởng kinh tế cũng chịu tác động nhân quả từ lạm phát mà không có mối quan hệ ngược lại. Tác động nhân quả một chiều từ tăng trưởng kinh tế đến sự phát triển của thị trường chứng khoán là điều phù hợp vì trong lý thuyết của Patrick, thị trường chứng khoán

					đóng vai trò tích lũy và cung cấp vốn cho nền kinh tế để góp phần tăng trưởng kinh tế.
811	Thạc sĩ	Tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến sự hài lòng với công việc, cam kết với tổ chức và ý định nghỉ việc của cán bộ, công chức Quận 4	Nguyễn Thị Hồng Thu	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể: thực tiễn nguồn nhân lực tác động như thế nào đến sự hài lòng với công việc, thực tiễn quản trị nguồn nhân lực tác động như thế nào đến cam kết với tổ chức, mối quan hệ giữa sự hài lòng với công việc với ý định nghỉ việc, mối quan hệ giữa cam kết với tổ chức với ý định nghỉ việc. Kết quả các kiểm định hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy tất cả các thang đo về: Thực tiễn quản trị nguồn nhân lực, cam kết với tổ chức, sự hài lòng với công việc và ý định nghỉ việc đều được giữ lại trong phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính thì tất cả 5 giả thuyết đưa ra ban đầu đều được chấp nhận. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy: giữa tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến sự hài lòng với công việc và cam kết với tổ chức thì tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến sự hài lòng với công việc mạnh hơn; giữa tác động của sự hài lòng với công việc đến cam kết với tổ chức và tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến cam kết với tổ chức thì sự tác động của sự hài lòng với công việc đến cam kết với tổ chức lớn hơn; giữa tác động của cam kết với tổ chức và sự hài lòng với công việc đến ý định nghỉ việc thì tác động của sự hài lòng với công việc đến ý định nghỉ việc lớn hơn.
812	Thạc sĩ	Hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Phát	Lê Tấn Phước	Luận văn nhằm mục đích thông qua việc phân tích hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đề: đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu DNNN trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; đưa ra các nhóm giải pháp giúp gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh DNNN trong quá trình tái cơ cấu ở những giai đoạn tiếp theo. giới thiệu một số thông tin cơ bản về DNNN trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Tác giả trình bày sơ nét về phương pháp nghiên cứu về đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tiếp đó, tác giả giới thiệu cơ bản lý thuyết về hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp và các phương pháp đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động. Bài nghiên cứu tập trung sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA kết hợp phân tích các chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả kinh doanh của DNNN thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, lược khảo một số bài

					<p> nghiên cứu trước đây về đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Luận văn cũng trình bày tổng quan và quá trình nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của các DNNN thuộc thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2016. Luận văn cũng đã gợi ý một số giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh; tích cực tái cơ cấu doanh nghiệp.</p>
813	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo trong công việc của người lao động tại Trung tâm Hành chính quận Tân Phú	Nguyễn Ngọc Nga	Nguyễn Hữu Lam	<p>Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích phân tích và đánh giá các yếu tố có ảnh hưởng đến sự sáng tạo của người lao động, cụ thể là người lao động làm việc trong các tổ chức công tại Trung tâm Hành chính quận Tân Phú. Các yếu tố được nghiên cứu từ cơ sở lý thuyết bao gồm: (1) Động lực nội tại, (2) Tự kỷ trong công việc, (3) Phong cách tư duy sáng tạo, (4) Phong cách lãnh đạo mới về chất. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đề ra và mô hình nghiên cứu được xây dựng. Các biến được đo lường bởi các thang đo kế thừa từ các nghiên cứu của một số tác giả Houghton &amp; DiLiello (2009), Tierney &amp; cộng sự (1999), Eder &amp; Sawyer (2008). Phương pháp định lượng bao gồm Cronbach's Alpha và EFA, được sử dụng để đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của thang đo. Sau khi chạy EFA, các biến gộp lại thành những nhân tố mới: (1) Động lực nội tại, (2) Năng lực sáng tạo, (3) Động lực sáng tạo, (4) Phong cách lãnh đạo mới về chất. Mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu sau đó được kiểm định thông qua mẫu gồm 185 người lao động đang làm việc Trung tâm Hành chính quận Tân Phú. Kết quả phân tích định lượng cho thấy, có 3 trong số 4 yếu tố kể trên có tác động có ý nghĩa đến sự sáng tạo của người lao động trong các tổ chức công tại Trung tâm Hành chính quận Tân Phú. Cụ thể, động lực nội tại, động lực sáng tạo và lãnh đạo mới về chất ảnh hưởng có ý nghĩa, với hệ số hồi quy đạt lần lượt là 0.233, 0.200 và 0.191. Yếu tố còn lại (năng lực sáng tạo) tác động không có ý nghĩa thống kê. Kết quả định lượng cũng cho thấy không có sự khác biệt về sự sáng tạo của người lao động ở giới tính nam và nữ, giữa các nhóm tuổi, trình độ học vấn, thâm niên công tác. Kết quả này phần nào khẳng định lại cơ sở lý thuyết của nghiên cứu. Đồng thời, kết quả trên là cơ sở để nghiên cứu đề ra các kiến nghị nhằm tăng cường sự sáng tạo của người lao động đang làm việc tại quận Tân Phú.</p>
814	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính của	Nguyễn Thị Thùy Dung	Phạm Ngọc Toàn	<p>Đề tài đã trình bày các cơ sở lý thuyết về công ty kiểm toán (CTKT), chất lượng dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC), tổng hợp các</p>

		các công ty kiểm toán độc lập tại Thành phố Hồ Chí Minh			<p>nhân tố có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ (CLDV) kiểm toán BCTC. Tác giả rút ra được 08 biến độc lập đại diện cho 08 nhân tố ảnh hưởng tới CLDV Kiểm toán BCTC tại thành phố Hồ Chí Minh, 08 biến gồm có: quy mô, giá phí kiểm toán, nhiệm kỳ kiểm toán, danh tiếng CTKT, dịch vụ phi kiểm toán, tính độc lập của kiểm toán viên, năng lực kiểm toán viên và mức độ chuyên sâu. Từ đó, tác giả đã đề xuất một biến phụ thuộc đại diện cho CLDV Kiểm toán BCTC tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi mô hình nghiên cứu được đưa ra, tác giả sử dụng phương pháp khảo sát bằng công cụ bảng câu hỏi. Trong số 200 bảng câu hỏi được gửi đi, tác giả đã thu được 177 kết quả hợp lệ phục vụ cho mô hình nghiên cứu. Kế tiếp, tác giả sử dụng 04 bước xử lý số liệu thu được gồm có đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan Pearson và cuối cùng là phân tích hồi quy tuyến tính bội. Trải qua 04 bước phân tích, có 03 biến độc lập bị loại do không đạt tiêu chuẩn phân tích, 05 biến độc lập còn lại được sắp xếp theo thứ tự ảnh hưởng đến CLDV Kiểm toán BCTC như sau: Mức độ chuyên sâu (1), Danh tiếng CTKT (2), Quy mô (3), Năng lực KTV (4), Tính độc lập của KTV (5).</p>
815	Thạc sĩ	So sánh hiệu quả kinh tế giữa sản xuất lúa và khoai lang ở huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Trung Kiên	Trần Tiên Khai	<p>Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên 120 nông hộ trên địa bàn huyện Hòn Đất, với số quan sát hợp lệ trong mẫu gồm 58 hộ trồng lúa và 59 hộ trồng khoai lang. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Về hiệu quả kinh tế, trồng khoai lang cho hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa, doanh thu trung bình trồng khoai lang là 81,20 triệu đồng/ha/vụ, cao hơn trồng lúa 54,72 triệu đồng/ha/vụ; chi phí sản xuất khoai lang cao hơn lúc 18,57 triệu đồng/ha/vụ nhưng lợi nhuận trung bình cao hơn trồng lúa 36,21 triệu đồng/ha/vụ; hiệu quả chi phí và hiệu quả lao động trồng khoai lang đều cao hơn trồng lúa. Về kênh tiêu thụ sản phẩm, khoai lang tiêu thụ chủ yếu qua thương lái từ xa tới hoặc thông qua bán lẻ mà chưa có hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Đối với bán sản phẩm, có đến 50,85% số hộ khảo sát cho rằng giá bán sản phẩm thấp và phải bán sản phẩm thông qua trung gian chiếm 37,29% số hộ khảo sát. Những khó khăn chính của trồng khoai lang chủ yếu ở vật tư nông nghiệp biến động (chiếm 44,07% số hộ khảo sát), nhà kho bảo quản (chiếm 30,51% số hộ khảo sát). Từ kết quả khảo sát tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị chính sách.</p>
816	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú	Đỗ Minh Thùy Vân	Đặng Ngọc Đại	<p>Luận văn hệ thống lại cơ sở lý thuyết về năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường có tính đặc thù ngành. Trên cơ sở lý thuyết, phân tích</p>



		Nhuận, giai đoạn 2017 – 2022			thực trạng năng lực cạnh tranh của PNJ so với các đối thủ cạnh tranh chính như SJC, DOJI, BTMC. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của PNJ trong giai đoạn 2017- 2022.
817	Thạc sĩ	Ứng dụng thẻ điểm cân bằng để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển phần mềm LARION	Lê Thị Hoàng Linh	Nguyễn Quang Thu	Đề tài đã trình bày cơ sở lý thuyết về thẻ điểm cân bằng và hoạt động kinh doanh. Phân tích thực trạng công tác đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty LARION theo bốn khía cạnh: tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, học tập và phát triển; từ đó xác định sự cần thiết của việc xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động theo hệ điểm cân bằng. Ứng dụng hệ điểm cân bằng để xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty LARION
818	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao hình ảnh thương hiệu nhà tuyển dụng của Group Công ty Ba Sáu Năm	Lê Tấn Đạt	Nguyễn Thị Bích Châm	Dựa trên mô hình thuộc tính công dụng– biểu tượng (instrumental – symbolic framework) của Lievens & Highhouse (2003) chia các nhân tố ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu nhà tuyển dụng thành hai nhóm thuộc tính công dụng và thuộc tính biểu tượng kết hợp cùng một số lý thuyết, nghiên cứu trước đây có liên quan đến xây dựng hình ảnh thương hiệu nhà tuyển dụng. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy để thực hiện thành công việc xây dựng hình ảnh thương hiệu nhà tuyển dụng, Group Công ty Ba Sáu Năm cần nâng cao các yếu tố lương thưởng, du lịch, danh tiếng của Group Công ty. Tuy nhiên, Group Công ty Ba Sáu Năm cũng có nhiều điểm tốt trong việc tạo ra sức hút đối với người lao động, bao gồm hoạt động xã hội, cơ hội thăng tiến, thời gian làm việc linh động, sự an toàn công việc, sự chân thành, sự sáng tạo, năng lực, sự mạnh mẽ.
819	Thạc sĩ	Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức tại các phòng ban thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	Trần Mai Đông	Đề tài đã trình bày các cơ sở lý luận về hiệu quả công việc; mục đích, ý nghĩa của nâng cao hiệu quả công việc; các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc; kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và thực trạng về hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ công chức (CBCC) tại Việt Nam. Với phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã tiếp cận và phân tích nhận thức về hiệu quả công việc của CBCC tại UBND quận Bình Thạnh. Phỏng vấn sâu là công cụ chính phục vụ cho việc thu thập dữ liệu nghiên cứu. Thông qua phỏng vấn sâu với những người tham gia, tác giả nghiên cứu đã khám phá thêm một số yếu tố mới tiềm ẩn có liên quan trong nhận thức về hiệu quả công việc và các yếu tố ảnh hưởng (thời gian, người lãnh đạo trực tiếp, bố trí công việc phù hợp với năng lực chuyên môn, chính sách tiền lương, động lực phụng sự và đồng nghiệp). Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả

					công việc của đội ngũ cán bộ công chứng tại UBND quận Bình Thạnh.
820	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của Hội đồng quản trị độc lập và kiểm soát gia đình đến hành vi quản trị lợi nhuận tại các công ty trên sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh	Trần Tâm Anh	Bùi Văn Dương	Mục đích của nghiên cứu này là phân tích ảnh hưởng của HĐQT độc lập và sự kiểm soát gia đình đến hành vi QTLN tại các công ty niêm yết trên HOSE. Ngoài ra, tác giả còn nghiên cứu tác động của nhân tố quy mô công ty và quy mô HĐQT ảnh hưởng đến hành vi QTLN như thế nào. Tác giả sử dụng thông tin, số liệu căn cứ vào báo cáo tài chính đã kiểm toán trong 4 năm từ 2013 đến 2016 của 79 công ty với 316 mẫu quan sát. Tác giả đã tổng hợp các lý thuyết liên quan và các nghiên cứu trước đây để xây dựng các mô hình và giả thiết nghiên cứu. Sau đó, tác giả thu thập tổng hợp số liệu của mẫu nghiên cứu. Các dữ liệu được tập hợp dưới dạng dữ liệu bảng. Sau khi tổng hợp và xử lý số liệu sơ bộ bằng phần mềm Excel và sử dụng phần mềm Stata 14.0 để phân tích dữ liệu với mô hình nghiên cứu là mô hình hồi quy tuyến tính bội. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng biến HĐQT độc lập, biến kiểm soát gia đình và biến tích hợp giữa HĐQT độc lập và kiểm soát gia đình là ba biến độc lập chính. Kết quả cho thấy kiểm soát gia đình, HĐQT độc lập có mối quan hệ nghịch biến với hành vi QTLN. Tuy nhiên, hiệu quả giám sát của các giám đốc độc lập không điều hành giảm xuống trong các công ty kiểm soát gia đình, do sự tập trung quyền sở hữu gia đình hoặc do sự có mặt của các thành viên trong gia đình với tư cách là thành viên HĐQT. Ngoài ra, tác giả còn khảo sát ảnh hưởng của hai biến khảo sát quy mô công ty và quy mô HĐQT ảnh hưởng đến hành vi QTLN. Kết quả cho thấy, cả hai biến trên đều không ảnh hưởng đến hành vi QTLN.
821	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ quy định quản lý nhà nước về phân bón của thương nhân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Trần Thanh Tiệp	Nguyễn Trọng Hoài	Tác giả sử dụng cơ sở lý thuyết liên quan về vấn đề nghiên cứu như lý thuyết hành vi về tuân thủ quy định gồm tuân thủ quy định và tác dụng chính sách, các chính sách về quản lý tuân thủ, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ, cơ sở lý thuyết về mô hình tuân thủ của Nielsen và Parker (2012) và các nghiên cứu liên quan để phân tích thực trạng việc tuân thủ quy định của các cơ sở kinh doanh phân bón. Tiến hành khảo sát 90 cơ sở kinh doanh phân bón trong đó có 7 doanh nghiệp và 83 hộ kinh doanh. Qua phân tích đặc điểm mẫu khảo sát và đánh giá thực trạng hành vi tuân thủ quy định kinh doanh phân bón của các cơ sở thông qua việc đánh giá các khía cạnh tuân thủ tự giác, các khía cạnh kiểm soát, các khía cạnh hình phạt, xử phạt; đánh giá mức độ khó khăn của các doanh nghiệp khi tuân thủ quy định và tình hình tuân thủ quy định kinh doanh phân bón. Kết quả phân tích cho thấy và điều kiện thực

					<p>tế của tỉnh Kiên Giang, các thang đo Kiến thức quy định, Yếu tố lợi ích – chi phí, Khả năng bị báo cáo, Khả năng bị thanh tra – kiểm tra, Khả năng bị phát hiện, Sự chọn lọc để kiểm tra, Khả năng bị phạt, và Mức độ nghiêm trọng của hình phạt có giá trị trung bình mức độ đồng ý thấp. Điều này chứng tỏ, các yếu tố này ảnh hưởng đến sự tuân thủ các quy định kinh doanh phân bón của thương nhân. Thông qua đó, là cơ sở để tác giả luận văn đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao việc tuân thủ quy định của các cơ sở kinh doanh phân bón, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực phân bón.</p>
822	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại chi nhánh Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Navigos Group Việt Nam	Trần Dương Quỳnh Như	Trần Thị Kim Dung	<p>Cơ sở lý luận, dựa trên khái niệm chung về VHDN, hai mô hình nhận dạng VHDN được lựa chọn nghiên cứu bao gồm mô hình ba cấp độ văn hóa của Schein và mô hình khung giá trị cạnh tranh với công cụ đánh giá văn hóa tổ chức OCAI của Cameron và Quinn. Các lý luận này là cơ sở cho việc đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp để phát triển VHDN tại CN HCM của Navigos Group. Kết quả khảo sát để định vị mô hình VHDN bằng công cụ OCAI cho thấy Văn hóa gia đình là loại hình văn hóa thống trị trong nền văn hóa chung của hiện nay và nhân viên mong muốn Văn hóa đó vẫn giữ vai trò chủ đạo cùng Văn hóa sáng tạo trong tương lai. Nhìn chung đã đánh giá được không có sự khác biệt nhiều khi thay đổi từ văn hóa Mỹ sang Nhật. Về các yếu tố cấu thành VHDN trong ba cấp độ văn hóa, tổng quan đều được đánh giá khá tốt và bên cạnh đó vẫn còn một số yếu tố văn hóa chưa được đánh giá cao, trong đó đáng chú ý là các yếu tố thuộc về những giá trị đã được công bố và những quan niệm chung. Trong phần giải pháp, tác giả tập trung vào việc đưa ra một số giải pháp cụ thể hoàn thiện ba cấp độ văn hóa theo từng tiêu chí và đề xuất giải pháp điều chỉnh mô hình văn hóa. Bên cạnh đó tác giả cũng đề xuất một số kiến nghị với các cơ quan lý nhà nước và với Ban lãnh đạo Công ty Navigos Group.</p>
823	Thạc sĩ	Nghiên cứu hoạt động đánh giá công chức cấp xã trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Lương Thị Anh Thư	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Đề tài đã phân tích thực trạng đánh giá công chức cấp xã (CCCX) tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Về mục đích đánh giá CCCX vẫn còn nặng về hình thức, chưa phản ánh đúng được thực chất; chưa lấy hiệu quả công việc làm thước đo chủ yếu; còn cảm tính, xuê xoa, chiều lệ; tính chiến đấu chưa cao, thiếu tinh thần xây dựng; Nội dung đánh giá: hiện nay các xã – thị trấn của huyện Hòn Đất đang thực hiện đánh giá theo đúng các nội dung được Luật CBCC và Nghị định của Chính phủ quy định, nhưng kết quả đánh giá chưa nhận sự tin tưởng của công chức, chưa phân định rõ giữa người làm việc hiệu</p>

					<p>quả với người làm việc chưa tốt; về nguyên tắc đánh giá, đạo đức trong thực thi công vụ, đây là những nguyên tắc, chuẩn mực mà người công chức phải thực hiện trên cơ sở Luật, các quy định về công vụ và công chức, bộ quy tắc ứng xử của cơ quan và cũng rất cần xem xét thông tin phản hồi thông qua dư luận, ý kiến của người dân tuy nhiên những khó khăn trong việc định lượng tiêu chí này khiến nó trở nên “dễ dãi” khi đánh giá; về chủ thể đánh giá: một bộ phận công chức thiếu trách nhiệm thực sự trong việc chỉ ra những hạn chế của cấp dưới, của đồng nghiệp; chưa tạo động lực cho công chức có năng lực, chưa tạo được áp lực cho sự phấn đấu – rèn luyện đối với những công chức còn hạn chế về năng lực thực thi công vụ; về tiêu chí đánh giá, chưa ban hành được tiêu chí cụ thể phù hợp với đặc điểm từng ngành, từng lĩnh vực công tác ; về việc tổ chức – triển khai công tác đánh giá công chức về cơ bản vẫn còn mang tính khép kín trong nội bộ cơ quan; về phương pháp đánh giá: phương pháp đánh giá chủ yếu sử dụng hình thức góp ý, bình bầu của công chức và lãnh đạo trong đơn vị, chưa có được cách làm thật sự đổi mới để việc đánh giá khách quan, đúng thực chất. Từ kết quả nghiên cứu trên tác giả đã đưa ra một số giải pháp gợi ý nhằm hoàn thiện hoạt động đánh giá công chức cấp xã trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang</p>
824	Thạc sĩ	Tác động của hoạt động quản trị nguồn nhân lực đến kết quả công việc của công chức thông qua cam kết cảm xúc và sự hài lòng công việc của công chức trên địa bàn huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	Phạm Thị Quyên	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm khảo sát mối quan hệ tích cực giữa hoạt động quản trị nguồn nhân lực và kết quả công việc; mối quan hệ tích cực giữa hoạt động quản trị nguồn và sự cam kết cảm xúc; mối quan hệ tích cực giữa hoạt động quản trị nguồn và sự hài lòng trong công việc; mối quan hệ tích cực giữa cam kết cảm xúc và kết quả công việc; mối quan hệ tích cực giữa sự hài lòng trong công việc và kết quả công việc. Các thước đo lấy mẫu từ công chức tại các phòng, ngành, UBND các xã, thị trấn trên thuộc UBND huyện Dương Minh Châu và có độ tin cậy khá cao. Thang đo yếu tố Hoạt động quản trị nguồn nhân lực có hệ số Cronbach"s Alpha = 0,831 thang đo yếu tố Cam kết cảm xúc có hệ số Cronbach"s Alpha = 0,864. Thang đo yếu tố Sự hài lòng trong công việc có hệ số Cronbach"s Alpha = 0,763. Thang đo yếu tố “Kết quả công việc” có hệ số Cronbach"s Alpha =0,835. Kết quả chạy hồi quy cho thấy bốn giả thuyết được đưa ra: khảo sát mối quan hệ tích cực giữa hoạt động quản trị nguồn nhân lực và kết quả công việc của công chức; khảo sát mối quan hệ tích cực giữa hoạt động quản trị nguồn nhân lực và cam kết cảm xúc cá nhân; khảo sát mối quan hệ tích cực</p>

					<p>cam kết cảm xúc và kết quả công việc; khảo sát mối quan hệ hoạt động quản trị nguồn nhân lực và sự hài lòng trong công việc; khảo sát mối quan hệ tích cực giữa sự hài lòng trong công việc và kết quả công việc của công chức được kiểm định và chứng minh với hệ số <math>\beta</math> (dương) lần lượt là 0,551;0,636; 0,669; 0,691;0,637 từ các cặp khảo sát có quan hệ tuyến tính và có tác động tích cực với nhau. Kết quả kiểm định về hoạt động quản trị nguồn nhân lực của công chức có sự khác nhau giữa nam và nữ hay không, với dữ liệu khảo sát thì kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa về hoạt động quản trị nguồn nhân lực giữa 2 nhóm giới tính: Nam và Nữ (với độ tin cậy 95%). Kết quả kiểm định giả thuyết về hoạt động quản trị nguồn nhân lực ở công chức với độ tuổi chưa có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 95%. Hay nói cách khác, chưa có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của hoạt động quản trị nguồn nhân lực giữa các nhóm tuổi khác nhau ở mức ý nghĩa 5%. Đối với giả thuyết về hoạt động quản trị nguồn nhân lực và nhóm vị trí công tác ta chưa thấy có sự khác biệt rõ ràng. Kết quả kiểm định cho thấy chưa có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của hoạt động quản trị nguồn nhân lực giữa các nhóm thâm niên khác nhau ở mức ý nghĩa 5%. Qua kết quả nghiên cứu cho chúng ta thấy hoạt động quản trị nguồn nhân lực càng cao thì sự hài lòng trong công việc càng cao, sự cam kết cảm xúc càng mạnh mẽ và kết quả làm việc của công chức tốt hơn. Đối với những công chức có sự hài lòng trong công việc và sự cam kết cảm xúc càng cao cũng sẽ làm gia tăng kết quả công việc tốt hơn những người có sự hài lòng trong công việc và sự cam kết cảm xúc với tổ chức thấp.</p>
825	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa quản lý cam kết chất lượng dịch vụ và hiệu quả phục hồi dịch vụ công: trường hợp huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	Trần Thị Hiếu	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Với mục tiêu là khảo sát mối quan hệ giữa đào tạo, trao quyền, thưởng cho người lao động, quản lý có hỗ trợ, phong cách lãnh đạo phụng sự, dịch vụ công nghệ và hiệu quả phục hồi dịch vụ công hay nói cách khác nghiên cứu nhằm làm rõ mối quan hệ giữa quản lý cam kết chất lượng dịch vụ và hiệu quả phục hồi dịch vụ công. Nghiên cứu lấy mẫu từ công nhân viên chức tại các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị cung ứng dịch vụ công: Trung tâm Y tế huyện, Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước, BHXH, Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện Dương Minh Châu, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh – Chi nhánh Dương Minh Châu, Thi hành án dân sự huyện Dương Minh Châu và có độ tin cậy khá cao. Thang đo yếu tố Đào tạo có hệ số Cronbach's Alpha là 0.829; thang đo yếu tố Trao quyền có hệ số Cronbach's Alpha</p>

					là 0.759; thang đo yếu tố Thường cho người lao động có hệ số Cronbach's Alpha là 0.892; thang đo yếu tố Quản lý có hỗ trợ có hệ số Cronbach's Alpha là 0.891; thang đo yếu tố Phong cách lãnh đạo phụng sự có hệ số Cronbach's Alpha là 0.855; thang đo yếu tố Dịch vụ công nghệ có hệ số Cronbach's Alpha là 0.785 và thang đo yếu tố Hiệu quả phục hồi dịch vụ công có hệ số Cronbach's Alpha là 0.834. Kết quả thống kê mô tả và phỏng vấn sâu cho thấy rằng đa số cán bộ, công nhân viên chức trên địa bàn huyện đều cho rằng các nhân tố của quản lý cam kết chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng đến hiệu quả phục hồi dịch vụ công. Theo đó, chế độ đào tạo, quản lý có hỗ trợ, phong cách lãnh đạo phụng sự, chế độ thưởng cho người lao động có tác động mạnh nhất đến hiệu quả phục hồi dịch vụ công. Tuy nhiên, kết quả cũng chỉ ra rằng còn nhiều bất cập trong quản lý cam kết chất lượng dịch vụ công của huyện, quan ngại nhất là việc đầu tư dịch vụ công nghệ và trao quyền còn chưa phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi một tổ chức cung ứng dịch vụ công đáp ứng các điều kiện về đào tạo, trao quyền, thưởng cho người lao động, quản lý có hỗ trợ, phong cách lãnh đạo phụng sự, dịch vụ công nghệ cần thiết thì sẽ nâng cao được hiệu quả phục hồi dịch vụ công.
826	Thạc sĩ	Những nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nhật bản trên địa bàn các tỉnh phía Nam	Nguyễn Hoàng Phương Linh	Nguyễn Việt	Từ việc phân tích bên trên, thông qua việc khảo sát bằng bảng câu hỏi, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, tác giả đã ghi nhận được những ý kiến khách quan của các đối tượng được khảo sát về sự ảnh hưởng của các nhân tố lên hệ thống KSNB tại các doanh nghiệp Nhật Bản có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Việc phân tích hệ số Cronbach's Alpha, cho biết độ tin cậy của các thang đo, cụ thể ở đây là năm nhân tố ảnh hưởng. Thực tế kết quả thu được cho thấy độ tin cậy của thang đo dùng để đo lường các thành phần của năm nhóm nhân tố đều lớn hơn 0,6; điều này cũng đồng nghĩa với việc các thang đo đều phù hợp cho việc kiểm định mô hình lý thuyết của đề tài. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết: theo kết quả thu thập được từ bài nghiên cứu, tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản trên địa bàn các tỉnh phía Nam bị tác động bởi năm nhân tố: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, và Giám sát. Dựa trên hệ số beta thu thập được, ta có thể rút ra được nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất là môi trường kiểm soát ( $\beta = 0,461$ ), các nhân tố có mức ảnh hưởng tiếp theo từ mạnh đến yếu lần lượt là hoạt động kiểm soát ( $\beta = 0,309$ ), đánh giá rủi ro ( $\beta = 0,272$ ),

					giám sát ( $\beta = 0,147$ ), và cuối cùng ảnh hưởng yếu nhất là nhân tố thông tin và truyền thông ( $\beta = 0,096$ ).
827	Thạc sĩ	Sử dụng thông tin trên BCTC chưa kiểm toán để dự đoán ý kiến không phải ý kiến chấp nhận toàn phần trên BCKIT - nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết tại Việt Nam	Lê Thiên Hương	Trần Thị Giang Tân	Với mong muốn nhận diện ra những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc hình thành YKKT đối với BCKiT của các DN niêm yết và xây dựng một mô hình dự đoán ý kiến chung và đưa ra công cụ hỗ trợ cho KTV từ những nhân tố được lựa chọn. Bước đầu, nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa biến Y với các biến độc lập thông qua thống kê mô tả. Qua đó, đã lựa chọn được 8 biến cho thấy có mối quan hệ với biến phụ thuộc Y, sau đó các biến được lựa chọn này vẫn tiếp tục sử dụng đưa vào mô hình phân tích hồi quy Binary Logistic. Hồi quy Binary Logistic ban đầu cho kết quả loại bỏ 4 biến không có ý nghĩa thống kê và cuối cùng còn lại 4 biến độc lập có khả năng đóng góp vào mô hình dự đoán là Tỷ số thanh toán nhanh (T1), Suất sinh lời/ tổng tài sản (T6), Thời gian niêm yết (T9) và Quy mô HDQT (T10), các biến này đều có tác động ngược chiều làm giảm khả năng công ty nhận YKKT không phải ý kiến chấp nhận toàn phần. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) công ty nào có tỷ số thanh toán nhanh càng thấp thì khả năng nhận được YKKT không phải ý kiến chấp nhận toàn phần càng cao, (2) công ty có suất sinh lời/ tổng tài sản càng thấp thì khả năng nhận YKKT không phải ý kiến chấp nhận toàn phần càng cao, (3) công ty có thời gian niêm yết càng ngắn thì khả năng nhận YKKT không phải ý kiến chấp nhận toàn phần càng cao, (4) công ty có quy mô HDQT càng nhỏ thì khả năng nhận YKKT không phải ý kiến chấp nhận toàn phần càng cao. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị.
828	Thạc sĩ	Quy định buộc thực hiện hợp đồng trong hợp đồng mua bán hàng hóa – so sánh quy định của pháp luật Việt Nam và Công ước Viên 1980	Lê Thị Hoàng Oanh	Phạm Duy Nghĩa	Quy định của pháp luật Việt Nam về buộc thực hiện đúng hợp đồng - so sánh với quy định của Công ước Viên 1980. Nhận xét, phân tích quy định áp dụng buộc thực hiện hợp đồng trên thực tế. Kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định về buộc thực hiện đúng hợp đồng và nâng cao hiệu quả thi hành luật.
829	Thạc sĩ	Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận ngân hàng thương mại Việt Nam	Hoàng Thị Thương Thảo	Bùi Kim Yến	Trong giai đoạn từ 2007 đến 2016, các NHTM Việt Nam nhìn chung có khả năng sinh lời thấp và ngày càng giảm. Hơn nữa, tỷ suất sinh lời của các NHTM Việt Nam còn thấp hơn so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Và trong bối cảnh sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay thì câu hỏi đặt ra là làm cách nào để gia tăng lợi nhuận NHTM Việt Nam một cách ổn định? Xuất phát từ lý do này, bài nghiên cứu Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận ngân hàng thương mại Việt Nam" được thực hiện, với dữ liệu từ

					<p>32 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2016. Hai chỉ tiêu ROAA, ROAE được sử dụng để đo lường lợi nhuận ngân hàng và chỉ tiêu đa dạng hóa được đo lường bởi biến DIV (theo Stiroh KJ và cộng sự, 2006; Chiorazzo và cộng sự, 2008). Với phương pháp ước lượng GMM cho thấy có sự tác động cùng chiều của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận ngân hàng với mức ý nghĩa 1% hay các NHTM Việt Nam sẽ đạt được lợi ích từ chiến lược đa dạng hóa thu nhập. Kết quả này hỗ trợ cho một số các nghiên cứu trước tại Việt Nam. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động cùng chiều của các yếu tố khác đến lợi nhuận của ngân hàng như: Lợi nhuận năm trước, Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản, Tốc độ tăng tổng tài sản và Tỷ lệ lạm phát; ngược lại Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản, Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng thấp. Cuối cùng bài nghiên cứu cũng đề ra được một số giải pháp ứng dụng nghiên cứu tác động đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận cho các nhà quản trị ngân hàng nhằm thu được lợi ích tốt nhất từ đa dạng hóa thu nhập đối với hoạt động NHTM Việt Nam."</p>
830	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến sự gắn bó của nhân viên tại lực lượng thanh niên xung phong Thành Phố Hồ Chí Minh	Vũ Minh Long	Đinh Công Khải	<p>Bài nghiên cứu này nhằm mục đích tìm ra các yếu tố có tác động đến sự gắn bó của nhân viên với tổ chức và sự gắn bó của nhân viên với công việc tại các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý người nghiện ma túy của Lực lượng TNXP Thành phố, qua đó, đề xuất một số giải pháp, kiến nghị để tăng sự gắn bó của nhân viên tại các đơn vị nghiên cứu nhằm giải quyết tình trạng biến động nhân sự hiện nay, giảm thiểu tình trạng nghỉ việc, duy trì sự gắn bó và hiệu quả hoạt động của đơn vị. Trên cơ sở của các kết quả nghiên cứu trước đây về các yếu tố tác động đến sự gắn bó của nhân viên, bài nghiên cứu áp dụng các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, sau đó điều chỉnh thang đo thông qua phương pháp thảo luận nhóm với các chuyên gia. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra mô hình đo lường các yếu tố có tác động đến sự gắn bó của nhân viên với tổ chức và sự gắn bó của nhân viên với công việc. Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố tác động đến sự gắn bó của nhân viên, đồng thời qua đó thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 274 phiếu khảo sát hợp lệ. Sử dụng phần mềm SPSS 20 để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach alpha; kiểm định mô hình nghiên cứu</p>



					<p>bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội (multiple regression analysis). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 yếu tố tác động đến sự gắn bó của nhân viên với tổ chức và sự gắn bó của nhân viên với công việc là: đặc điểm công việc, sự hỗ trợ của lãnh đạo, sự công bằng quy trình, sự công bằng phân phối, khen thưởng và công nhận. Yếu tố sự hỗ trợ của tổ chức trong mô hình nghiên cứu không có sự tác động đến sự gắn bó của nhân viên với tổ chức và sự gắn bó của nhân viên với công việc. Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan hữu quan và lãnh đạo Lực lượng TNXP Thành phố các giải pháp điều hành hoạt động thật hiệu quả nhằm duy trì và làm tăng thêm sự gắn bó của nhân viên, giảm thiểu tối đa tình trạng nghỉ việc của nhân viên tại các đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý người nghiện ma túy của Lực lượng TNXP Thành phố, góp phần nâng cao năng lực hoạt động, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của các đơn vị.</p>
831	Thạc sĩ	Giải pháp giảm tình trạng nghỉ việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Á Châu	Huyền Thị Cẩm Phú	Võ Thị Quý	<p>Đề tài được thực hiện nhằm tìm hiểu nguyên nhân nghỉ việc của nhân viên tại ACB, từ đó xây dựng các giải pháp để khắc phục và hạn chế tình trạng nghỉ việc này. Thông qua kết quả khảo sát, phỏng vấn những nhân viên đã nghỉ việc, tác giả đã xác định được nguyên nhân chính gây ra tình trạng này. Đề tài cũng đưa ra các giải pháp, có tham khảo ý kiến của các chuyên gia về tính khả thi thực tế của giải pháp với mục đích hạn chế được tình trạng nghỉ việc của nhân viên Ngân hàng TMCP Á Châu.</p>
832	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Phạm Ánh Tuyết	Nguyễn Văn Thuận	<p>Bài nghiên cứu nhằm mục tiêu xác định ảnh hưởng của các nhân tố bên trong ngân hàng và các yếu tố vĩ mô đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Trong mẫu nghiên cứu là 23 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) tại Việt Nam từ năm 2009 đến 2016 dựa trên phân tích dữ liệu bảng. Từ kết quả thu được tại phần định lượng mô hình chứng minh có 2 nhóm nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP. Một nhóm có tác động dương, một nhóm tác động âm, bên cạnh đó còn có một số nhân tố không có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMCP là chi phí dự phòng rủi ro, tỷ số giữ chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động và quy mô tổng tài sản. Từ những nhân tố có tác động tích cực như thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản, lạm phát, GDP tăng trưởng kinh tế, NHTMCP cần có những giải pháp để phát huy để tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Đối với các nhân tố tỷ lệ vốn chủ sở hữu và tổng tài sản vừa có ảnh hưởng</p>

					tích cực đến tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), vừa ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), các ngân hàng phải đẩy mạnh cấu trúc vốn và có phương án sử dụng vốn hợp lý để tăng lợi nhuận. Tương tự, biến dư nợ cho vay trên tổng tài sản vừa có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ROA, vừa ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận trên tỷ suất vốn chủ sở hữu (ROE), thì khi ngân hàng đa dạng hóa sản phẩm cho vay, tăng tỉ lệ cho vay để gia tăng lợi nhuận nhưng cần phải kiểm soát chặt chẽ hoạt động cho vay. Từ đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách.
833	Thạc sĩ	Tác động của rủi ro thanh khoản đến khả năng phá sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Bùi Thị Thanh Tuyền	Trương Thị Hồng	Bài nghiên cứu đã nêu lên được các vấn đề cơ bản về thanh khoản, rủi ro thanh khoản, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam cũng như là đã tìm ra được các yếu tố đại diện cho rủi ro thanh khoản (RRTK) tác động đến khả năng phá sản của các NHTM Việt Nam. Kết quả cho thấy, biến chỉ số trạng thái tiền mặt, tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ số cho vay trên tổng tiền gửi là các biến có tác động khá mạnh đến khả năng phá sản của các NHTM Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả chạy mô hình lại một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của vốn chủ sở hữu trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Đây được xem là tấm đệm để giúp các ngân hàng linh hoạt hơn trong việc đối phó với RRTK nói riêng và các cú sốc tài chính nói chung.
834	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Lâm Mỹ Tuyết	Phạm Văn Năng	Luận văn nghiên cứu tác động của các nhân tố nội tại ngân hàng và các nhân tố kinh tế vĩ mô lên hiệu quả hoạt động kinh doanh của 31 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2008 – 2016. Luận văn sử dụng mô hình hồi quy Pooled OLS, mô hình những ảnh hưởng cố định (Fixed Effects Model – FEM) và mô hình các tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM), với 2 biến phụ thuộc đại diện cho hiệu quả hoạt động là ROA và ROE. Có 7 biến độc lập, chia làm 2 nhóm được đưa vào mô hình là nhóm biến thuộc nhân tố nội tại ngân hàng bao gồm quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, khả năng thanh khoản, hiệu quả quản lý và nhóm biến kinh tế vĩ mô bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố quy mô ngân hàng thể hiện qua tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng GDP có quan hệ cùng chiều với ROA và ROE, các biến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, khả năng thanh khoản, hiệu quả quản lý và tỷ lệ lạm phát có quan hệ ngược chiều với ROA và ROE. Luận văn đưa ra các

					kiến nghị tập trung vào việc nâng cao năng lực tài chính của hệ thống ngân hàng, đảm bảo an toàn rủi ro hoạt động, tăng cường khả năng quản lý chi phí trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng ổn định, lạm phát được kiểm soát hợp lý kết hợp với việc sử dụng nguồn vốn hiệu quả nhằm tránh tình trạng hiệu suất giảm theo quy mô.
835	Thạc sĩ	Nâng cao sự hài lòng của nhân viên tại chuỗi cửa hàng thực phẩm Co.op Food	Bùi Trung Bảo	Trần Đăng Khoa	Luận văn sử dụng thang đo JSS được phát triển bởi Spector (1997). Kết quả thu được như sau: kết quả phân tích với 9 yếu tố của thang đo JSS như tiền lương, phúc lợi, công nhận, bản chất công việc, đồng nghiệp, cơ hội thăng tiến, thông tin trao đổi, quy trình công việc và cấp trên thì thấy được rằng 3 yếu tố phúc lợi, cơ hội thăng tiến và thông tin trao đổi có tác động mạnh đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại chuỗi cửa hàng thực phẩm Co.op Food. Trong khi đó các yếu tố còn lại bị loại trong quá trình kiểm định sự tương quan và hồi quy. Việc phân tích ba yếu tố tác động mạnh đến sự hài lòng của nhân viên tại chuỗi cửa hàng Co.op Food là chính sách phúc lợi, cơ hội thăng tiến và thông tin trao đổi thì thấy được rằng chính sách phúc lợi có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của nhân viên, tiếp theo đó yếu tố cơ hội thăng tiến và cuối cùng là thông tin trao đổi. Dựa trên đó, bài nghiên cứu tập trung đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao sự hài lòng của nhân viên tại cửa hàng như việc quy định cụ thể, chi tiết hơn nữa các chính sách phúc lợi, điều chỉnh các chính sách phúc lợi cũng như cơ hội thăng tiến không chỉ phù hợp với nhu cầu nguyện vọng của người lao động và còn phù hợp với đặc thù của công ty. Ngoài ra bài nghiên cứu cũng thực hiện một số kiến nghị với hi vọng các giải pháp đề xuất về chính sách phúc lợi, cơ hội thăng tiến và thông tin trao đổi sẽ được thực hiện tốt hơn và mau chóng đi vào thực tiễn để người lao động nhanh chóng được hưởng lợi từ những gì họ đã cống hiến cho tổ chức.
836	Thạc sĩ	Hành vi sử dụng rau an toàn của người dân tại Siêu thị BigC và một số giải pháp để nâng cao quản lý chất lượng của Chính phủ	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Trần Tiến Khai	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là sử dụng các mô hình để đo lường niềm tin của khách hàng vào việc cung cấp rau an toàn tại Siêu thị BigC khi Chính phủ thực hiện các chính sách về an toàn thực phẩm, đưa ra được những kiến nghị phù hợp với bối cảnh hiện tại. Tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu với 6 nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua rau an toàn của khách hàng ở Siêu thị BigC tại Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: niềm tin, chuẩn chủ quan, thái độ, hệ thống quản lý nhà nước, nhận thức sự hữu ích, nhận thức kiểm soát hành vi. Sau khi đánh giá độ tin cậy và phân tích nhân tố, có 4 biến đã bị loại ra khỏi mô hình do hệ số truyền tải nhỏ hơn 0,5. Nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố tác động

					đến ý định mua rau an toàn của khách hàng ở Siêu thị BigC xếp theo thứ tự từ mạnh dần đến yếu dần: thái độ, chuẩn chủ quan, hệ thống quản lý nhà nước, nhận thức kiểm soát hành vi, nhận thức sự hữu ích và niềm tin. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt giữa giới tính, độ tuổi, trình trạng học vấn, hôn nhân, thu nhập và nghề nghiệp đối với ý định mua rau sạch của khách hàng ở Siêu thị BigC tại Thành phố Hồ Chí Minh.
837	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực cạnh tranh về dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hoàng Phương Diệu	Lê Tấn Phước	Thị trường dịch vụ ngân hàng điện tử là một thị trường đầy tiềm năng đem lại nguồn lợi nhuận lớn cho các ngân hàng thương mại. Trong tương lai, cùng với sự phát triển của công nghệ, dịch vụ này chắc chắn sẽ phát triển không ngừng, tạo nên cuộc chạy đua gay gắt giữa các đối thủ. Để đáp ứng xu hướng phát triển dịch vụ bán lẻ, các ngân hàng cần đánh giá lại năng lực cạnh tranh hiện tại, xây dựng những chiến lược phù hợp. Luận văn “Nâng cao năng lực cạnh tranh về dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam” đã đem đến thực trạng phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại BIDV, tình hình cạnh tranh về dịch vụ này trên thị trường. Qua đó, đánh giá những lợi thế và những mặt hạn chế của BIDV trong quá trình xây dựng và triển khai dịch vụ. Ngoài ra, đề tài cũng đóng góp những giải pháp hữu ích để nâng cao năng lực cạnh tranh về dịch vụ ngân hàng điện tử tại BIDV đến ban quản trị ngân hàng và là công cụ tham khảo cho các đơn vị khác.
838	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Yên Trinh	Trần Thị Thanh Hải	Nghiên cứu nhằm các mục tiêu: nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Tp. Hồ Chí Minh; đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán của các DNNVV tại Tp. Hồ Chí Minh. Thông qua dữ liệu thu thập được, mô tả mẫu khảo sát cho thấy số lượng và các đặc tính mẫu thu thập đều phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Kết quả kiểm định Cronbach các thang đo đều đạt độ tin cậy, dao động trong khoảng từ 0,602 đến 0,918. Tuy nhiên, thang đo Uy tín của công ty cung cấp dịch vụ sau khi kiểm định độ tin cậy đã loại đi một biến quan sát vì không đạt yêu cầu. Tiếp theo, bước phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy các điều kiện quy định để đánh giá EFA đều thỏa mãn, các thang đo đều đạt được giá trị phân biệt lẫn giá trị hội tụ. Mối tương quan tuyến tính của các biến độc lập với biến phụ thuộc cũng đã được xem xét và hệ số tương quan đều tích cực và có ý nghĩa về mặt thống kê. Sau khi chạy mô hình mô hình hồi

					<p>quy, tác giả tiến hành kiểm định sự phù hợp của mô hình, kiểm tra vi phạm các giả định hồi qui. Kết quả cho thấy mô hình hồi quy là hoàn toàn phù hợp và có 9 nhân tố tác động đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán là Tần suất thực hiện các công việc kế toán, Tính chất đặc thù của công ty, Sự phù hợp của giá phí dịch vụ, Uy tín của công ty cung cấp dịch vụ kế toán, Lợi ích thuê ngoài dịch vụ kế toán, Định hướng thuê ngoài, Mối quan hệ giữa hai bên, Dịch vụ chăm sóc khách hàng, Chất lượng báo cáo tài chính.</p>
839	Thạc sĩ	Đánh giá và phân bổ rủi ro hợp lý cho các bên tham gia trong các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồng Phi Vũ	Sử Đình Thành	<p>Đề tài nhằm tìm ra các rủi ro tiềm ẩn, đánh giá đúng mức độ rủi ro nếu nó xảy ra và đồng thời phân bổ rủi ro hợp lý nhất theo nguyên tắc “rủi ro được phân bổ cho bên có khả năng kiểm soát nó tốt nhất”. Xuất phát từ yêu cầu đánh giá và phân bổ rủi ro hợp lý trong các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) tại Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đã lược khảo các tài liệu, các nghiên cứu trước, tham vấn chuyên gia và nhận diện được 58 yếu tố rủi ro được nhóm trong 9 nhóm rủi ro. Một cuộc điều tra với tổng cộng 295 phiếu khảo sát được phát hành, 103 phiếu trả lời thu được để phân tích dữ liệu. Tác giả đã phân tích, xác định, đánh giá mức rủi ro của 58 yếu tố rủi ro và xếp hạng các rủi ro theo mức độ rủi ro. Kết quả đánh giá rủi ro từ cao tới thấp lần lượt là: Chậm trễ trong quá trình phê duyệt và cấp phép dự án; Tham nhũng của quan chức Chính phủ; Các luật về PPP chưa đầy đủ, rõ ràng, phù hợp; Thất bại hoặc chậm trễ trong thu hồi đất, bàn giao mặt bằng; Rủi ro tỷ lệ lãi suất. Thực trạng các rủi ro được phân bổ chủ yếu cho khu vực tư nhân (43/58 rủi ro). Có sự khác biệt rất lớn giữa Thực trạng phân bổ và Đề xuất phân bổ rủi ro hợp lý (49/58 rủi ro có sự khác biệt trong phân bổ). Điều này lý giải phần nào lý do các Nhà đầu tư đã phải gánh chịu quá nhiều rủi ro trong đầu tư các dự án theo hình thức PPP tại TP.HCM nên đã ngần ngại, không tham gia thực hiện dự án. Kết quả phân bổ rủi ro hợp lý có 27/58 rủi ro được phân bổ cho khu vực Nhà nước, 19/58 rủi ro được chia sẻ giữa Nhà nước và tư nhân, 12/58 rủi ro do tư nhân đảm nhận. Luận văn cũng đã đưa ra 10 khuyến nghị, giải pháp nhằm giúp Cơ quan quản lý Nhà nước, Nhà đầu tư xác định kịp thời các rủi ro và quản lý tốt các rủi ro trong các dự án đầu tư theo hình thức PPP tại TP. HCM</p>
840	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán – bằng chứng thực nghiệm tại Việt	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nguyễn Xuân Hưng	<p>Luận văn nghiên cứu và đưa ra các bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng nguyên tắc thận trọng dựa trên các dữ liệu được thu thập từ năm 2014 đến năm 2016 của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) tại Việt Nam. Sau khi xây</p>

		Nam			<p>dựng mô hình nghiên cứu và thu thập dữ liệu để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy rằng nhân tố đòn bẩy tài chính không có ảnh hưởng đến việc áp dụng nguyên tắc thận trọng. Ngoài ra, các nhân tố thủ lao quản lý, điều hành công ty, nguy cơ kiện tụng có ảnh hưởng đến việc áp dụng nguyên tắc thận trọng của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2014 – 2016. Kết quả phân tích dữ liệu về thực trạng áp dụng nguyên tắc thận trọng của các công ty niêm yết trên TTCK giai đoạn 2014 – 2016 cho thấy có sự khác biệt trong mức độ áp dụng giữa các ngành qua các giai đoạn nghiên cứu. Với những ảnh hưởng và lợi ích của nguyên tắc thận trọng thì việc xem xét, chú trọng áp dụng nguyên tắc thận trọng một cách thống nhất vào thực tiễn kế toán là cần thiết. Các cơ quan quản lý Nhà nước, công ty, cũng như các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính, trong đó có chủ nợ cần lưu ý đến các nhân tố ảnh hưởng và lợi ích của nguyên tắc thận trọng để có các quyết định, chính sách phù hợp bảo vệ quyền lợi cho mình.</p>
841	Thạc sĩ	Vận dụng Kế toán quản trị trong phân tích thành quả hoạt động tại Công ty TNHH H&L Apparel (Việt Nam)	Nguyễn Thị Thiên Thanh	Lê Đình Trực	<p>Đề tài nghiên cứu đã trình bày cơ sở lý luận trong kế toán quản trị về phân tích thành quả hoạt động đó là dựa trên công cụ phân tích chênh lệch. Bên cạnh đó, đề tài cũng đã áp dụng kỹ thuật phân tích này tại một doanh nghiệp cụ thể, sử dụng gần như đầy đủ công cụ phân tích chênh lệch với các loại chênh lệch được đánh giá từ cấp độ 1 đến cấp độ 4. Từ đây, đề tài đã đề ra các giải pháp và kiến nghị cụ thể để góp phần hỗ trợ cho Ban giám đốc của Công ty TNHH H&amp;L Apparel (Việt Nam) và người đọc hiểu sâu sắc hơn về sự gắn kết giữa công tác phân tích thành quả hoạt động tại doanh nghiệp với công tác kiểm soát chi phí của doanh nghiệp.</p>
842	Thạc sĩ	Động lực làm việc của công chức kho bạc nhà nước tỉnh Kiên Giang	Đương Văn Đông	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Luận văn đã đưa ra 6 giả thuyết về tác động của sáu nhân tố bao gồm: Đặc điểm công việc, Điều kiện làm việc, Quan hệ đồng nghiệp, Đào tạo thăng tiến, Khen thưởng phúc lợi và Lãnh đạo quan tâm ảnh hưởng cùng chiều với Động lực làm việc của công chức tại KBNN tỉnh Kiên Giang. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu phi xác suất của 180 công chức đang làm việc tại KBNN tỉnh Kiên Giang. Thông qua đánh giá độ tin cậy các thang đo bằng Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA vẫn giữ nguyên 6 nhân tố ban đầu. Tuy nhiên, biến DKLV1 bị loại khỏi thang đo của Điều kiện làm việc, đồng thời có sự điều chỉnh ở các thang đo Lãnh đạo quan tâm và Đặc điểm công việc. Kết quả phân tích hồi quy bội, kết quả trong 6 nhân tố độc</p>

					lập đưa vào mô hình, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến Động lực làm việc của công chức tại KBNN tỉnh Kiên Giang bao gồm Đặc điểm công việc, Quan hệ đồng nghiệp, Đào tạo thăng tiến, Khen thưởng phúc lợi và Lãnh đạo quan tâm. Trong đó, nhân tố Lãnh đạo quan tâm ảnh hưởng mạnh nhất đối với Động lực làm việc của công chức tại KBNN tỉnh Kiên Giang. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách.
843	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của thanh niên trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Văn Đức	Nguyễn Văn Sĩ	Luận văn thực hiện dựa trên khảo sát 192 thanh niên trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất và gửi phiếu điều tra bằng bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Thực hiện kiểm định thang đo bằng đánh giá Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá rút ra được 6 nhân tố độ lập gồm Năng lực khởi nghiệp, Thái độ khởi nghiệp, Đam mê khởi nghiệp, Nguồn vốn, Thị trường và Hỗ trợ khởi nghiệp. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có 04 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của thanh niên trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận gồm Năng lực khởi nghiệp, Đam mê khởi nghiệp, Nguồn vốn và Hỗ trợ khởi nghiệp. Trong đó, nhân tố Năng lực khởi nghiệp có tác động mạnh nhất ảnh hưởng trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của thanh niên trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận. Chưa có bằng chứng và cơ sở khoa học để khẳng định rằng có hay không sự ảnh hưởng của nhân tố Thái độ khởi nghiệp và Thị trường đến ý định khởi nghiệp của thanh niên trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận. Từ đó, tác giả đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp của thanh niên trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang
844	Thạc sĩ	Đánh giá sự sẵn lòng chi trả cho việc sử dụng nước sạch ở nông thôn trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Huỳnh Tấn Phi	Nguyễn Văn Sĩ	Luận văn sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sẵn lòng chi trả cho việc sử dụng nước sạch. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 biến độc lập: giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, thành phần dân tộc của chủ hộ, học vấn chủ hộ, nghề nghiệp chủ hộ, quy mô hộ, thu nhập của hộ và tham gia hội đoàn thể. Kết quả hồi quy cho thấy, có 5 biến độc lập ảnh hưởng đến khả năng sẵn lòng chi trả cho việc sử dụng nước sạch của hộ gia đình gồm tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, nghề nghiệp chủ hộ, thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ gia đình và tham gia hội đoàn thể. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị.
845	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của lợi ích kế toán tác động đến sự hài lòng của kế toán viên trong môi trường ERP: nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Phạm Hoài An	Nguyễn Bích Liên	Nghiên cứu nhằm các mục tiêu: tìm ra được những lợi ích kế toán có được tại Công ty Bán lẻ Kỹ thuật số FPT - một doanh nghiệp tiên phong ứng dụng hệ thống ERP; đánh giá sự hài lòng của kế toán dựa trên các lợi ích mà họ cảm nhận được; tìm kiếm mối quan hệ giữa sự hài lòng

					<p>của người sử dụng ERP với các lợi ích kế toán. Kết quả cho thấy: (1) về lợi ích kế toán của ERP, bài nghiên cứu tìm 3 nhóm lợi ích kế toán bao gồm: lợi ích về mặt hệ thống của kế toán, lợi ích về mặt hoạt động của kế toán và lợi ích về mặt tổ chức của kế toán, củng cố thêm kết luận nghiên cứu của Kanellou và Spathis khi tác giả cũng tìm ra những nhóm lợi ích kế dựa theo cảm nhận người kế toán; (2) về mối quan hệ giữa lợi ích kế toán và sự hài lòng của người sử dụng, bằng phương pháp hồi quy, bài nghiên cứu tìm thấy cho thấy 3 nhóm lợi ích của kế toán này có mối tương quan thuận đến sự hài lòng của người sử dụng; (3) nhìn chung, nghiên cứu này là một nghiên cứu khám phá và củng cố các kết luận từ các nghiên cứu đã đi trước về mối quan hệ giữa lợi ích kế toán từ việc ứng dụng ERP và sự hài lòng của người sử dụng. Bên cạnh đó, nghiên cứu này nhằm mục đích đóng góp cho lĩnh vực ERP và công tác kế toán, giúp nhà quản trị có cái gì tổng quan và hiểu rõ hơn về những gì mà ERP đem lại cho lĩnh vực kế toán, từ đó có những quyết định cải thiện nâng cao ERP, làm cho công tác kế toán trở nên hữu hiệu và hiệu quả hơn.</p>
846	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của các yếu tố nội tại và vĩ mô đến nợ xấu ở các ngân hàng thương mại Việt Nam	Võ Khánh Duy	Trương Thị Hồng	<p>Để đáp ứng mục tiêu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam và đánh giá mức độ tác động, tác giả đã thu thập số liệu thứ cấp của 22 NHTM đang hoạt động tại Việt Nam và các dữ liệu vĩ mô của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2016. Bằng cách tiếp cận các phương pháp nghiên cứu trước đây ở trong và ngoài nước, tác giả đã phân định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng ra thành 2 nhóm: (1) nhóm yếu tố thể hiện đặc điểm nội tại của ngân hàng thông qua các biến lợi nhuận, quy mô, vốn chủ sở hữu, tỷ lệ dự phòng cho vay và tỷ lệ cho vay trên tiền gửi; (2) nhóm yếu tố vĩ mô đại diện bởi các biến: tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp. Sau đó, tác giả thực hiện việc kiểm định mô hình phù hợp giữa các mô hình hồi quy bao gồm mô hình OLS gộp, mô hình FEM và mô hình REM, sau đó tác giả sử dụng phương pháp ước lượng FGLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi. Qua đó tác giả đã tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng các yếu tố nội tại và vĩ mô mà đề tài đưa ra (ngoại trừ yếu tố tỷ lệ cho vay trên tiền gửi) đều có các tác động đáng kể đến tỷ lệ nợ xấu tại NHTM. Các yếu tố nội tại của Ngân hàng như quy mô ngân hàng, lợi nhuận có tác động ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu, trong khi đó các yếu tố về tỷ lệ chi phí dự phòng cho vay và vốn chủ sở hữu</p>



					lại có tác động cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu. Bên cạnh đó, các yếu tố vĩ mô cũng có vai trò ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM. Khi tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam càng cao thì tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm, trong khi đó tỷ lệ lạm phát tăng cao lại có ảnh hưởng cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu.
847	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình thể điểm cân bằng (BSC) để đánh giá kết quả hoạt động tại Công ty TNHH ISB Việt Nam	Phạm Thanh Hải	Nguyễn Huỳnh Phước	Đề tài được chia thành ba chương chính: chương 1 hệ thống hóa cơ sở lý thuyết sử dụng trong đề tài, chương 2 tập trung giới thiệu về Công ty, phân tích kết quả hoạt động của Công ty, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty cũng như dự án xây dựng bộ chỉ số KPIs để đo lường các mục tiêu Công ty từ đó tổng hợp nguyên nhân dẫn đến kết quả hoạt động chưa cao và tiếp theo trong chương 3 dựa trên kết quả phân tích ở chương 2 đưa ra các giải pháp dựa trên 4 khía cạnh của thể điểm cân bằng.
848	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động marketing của Công ty Nissan Việt Nam cho sản phẩm X- Trail đến 2022	Vũ Cao Sang	Nguyễn Thị Liên Diệp	Tác giả sử dụng dữ liệu và tài liệu của Công ty Nissan Việt Nam, các thông tin thu thập từ thị trường và cùng với các ý kiến khảo sát của những nhà lãnh đạo và nhân viên trong công ty, của đối thủ, các chuyên gia về marketing và bán hàng, khảo sát khách hàng trên thị trường. Luận văn đưa ra thông tin tổng quát về thị trường dòng xe Crossover trên thị trường Việt Nam, những điểm mạnh, điểm yếu của hoạt động marketing của Công ty cho sản phẩm Nissan X-Trail cũng như những cơ hội và thách thức phải đối mặt. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp để hoàn thiện hoạt động marketing cho sản phẩm trong thời gian 3 năm tới.
849	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đích thực đến sự gắn kết, tinh trạng thể chất, tâm lý, xã hội của nhân viên trong các doanh nghiệp tại TP.HCM	Lý Bảo Duy	Trần Kim Dung	Nghiên cứu thực hiện thông qua hai bước nghiên cứu định tính, tiến hành thảo luận nhóm 6 nhân viên làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM nhằm kiểm tra và bổ sung điều chỉnh thang đo cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Tác giả tiến hành khảo sát 220 nhân viên làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM, xử lý thông qua phần mềm SPSS 16.0. Kết quả cho thấy giữa phong cách lãnh đạo đích thực đến sự gắn kết, tinh trạng thể chất, tâm lý, xã hội của nhân viên trong các doanh nghiệp tại TP. HCM có mối quan hệ tích cực, phù hợp với kết quả nghiên cứu trước. Bên cạnh đó cũng tìm ra sự khác biệt giữa các nhóm có thời sống khác nhau tại TP. HCM và thâm niên công tác khác nhau ảnh hưởng đến sự gắn kết, tinh trạng thể chất, tâm lý, xã hội của nhân viên, từ đó giúp doanh nghiệp và nhà quản lý nhận thấy tầm quan trọng của việc quan tâm đến các khía cạnh khác nhau về tinh trạng hạnh phúc của nhân viên, hiểu được ý nghĩa sự gắn kết của nhân viên đến tổ chức và cuối cùng nhận biết mối quan hệ tích cực và các yếu

					tổ trên, có những chương trình phù hợp trong việc phát triển giữa phong cách lãnh đạo đích thực cho nhà quản lý trong tổ chức. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên trong các doanh nghiệp tại TP.HCM.
850	Thạc sĩ	Tác động của chính sách tiền tệ đến tăng trưởng tín dụng tại Việt Nam	Nguyễn Thị Ngân	Trần Thị Xuân Hương	Nhằm mục tiêu xem xét ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến tăng trưởng tín dụng tại Việt Nam, luận văn sử dụng dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau trong giai đoạn tháng 1/2001 đến tháng 12/2016. Trong đó, dữ liệu tiền gửi và tín dụng của Việt Nam được thu thập trên Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Funds, IMF) và Ngân hàng nhà nước Việt Nam (SBV). Chỉ số sản xuất công nghiệp được thu thập trên Tổng cục Thống kê Việt Nam (GOV) và lãi suất ngân hàng nhà nước (ngân hàng trung ương) được thu thập trên trang IMF. Ngoài ra, dữ liệu trong luận văn sử dụng là dữ liệu theo tháng, do đó, có thể chuỗi dữ liệu có yếu tố mùa vụ. Vì vậy, việc đầu tiên trước khi tiến hành kiểm định nghiệm đơn vị và ước lượng mô hình, tác giả tiến hành sử dụng bộ lọc Census X12 để xem xét yếu tố mùa vụ có tồn tại trong các chuỗi dữ liệu hay không, nếu có thì sẽ loại trừ yếu tố mùa vụ, ngược lại thì sẽ sử dụng dữ liệu gốc. Với việc sử dụng mô hình vector tự hồi quy, luận văn tìm thấy giai đoạn trước và sau khủng hoảng tài chính, chính sách tiền tệ mở rộng sẽ làm gia tăng tăng trưởng tín dụng của Việt Nam, tuy nhiên khi đại diện chính sách tiền tệ bởi lãi suất tái cấp vốn thì hầu như không có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tăng trưởng tín dụng của Việt Nam. Ngược lại, cung tiền M2 lại là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng tín dụng của nền kinh tế. Bên cạnh đó, khác với kỳ vọng ban đầu, tiền gửi của khách hàng, chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số giá tiêu dùng CPI càng tăng lại làm giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế. Hơn thế nữa, bằng việc sử dụng phân rã phương sai cú sốc tín dụng, có thể thấy rằng trong tương lai với kỳ dự báo càng dài, thì cú sốc tín dụng có sự phụ thuộc chính yếu vào bản thân của cú sốc và các cú sốc các yếu tố vĩ mô khác tuy nhiên có sự khác biệt khi phân rã phương sai của biến tín dụng của Việt Nam trước và sau khủng hoảng tài chính. Cụ thể: (1) Trước khủng hoảng tài chính, cú sốc tín dụng ngoài phụ thuộc vào bản thân cú sốc thì còn phụ thuộc vào các chỉ số giá tiêu dùng, sản lượng công nghiệp, cung tiền M2, tiền gửi và lãi suất tái cấp vốn. Trong đó chỉ số tiêu dùng chiếm một tỷ trọng tương đối lớn, do đó có thể thấy rằng trước khủng hoảng tài chính, tín dụng của Việt Nam không phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Việt Nam mà

					<p>chủ yếu do chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam. (2) Sau khủng hoảng tài chính, cú sốc tín dụng ngoài phụ thuộc vào bản thân cú sốc thì phụ thuộc vào tiền gửi, cung tiền M2, chỉ số giá tiêu dùng CPI, sản lượng công nghiệp và lãi suất tái cấp vốn. Trong đó, tiền gửi và cung tiền M2 chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong các ảnh hưởng của các biến vĩ mô đến tín dụng. Do đó có thể thấy rằng sau khủng hoảng tài chính, tín dụng Việt Nam phụ thuộc vào tiền gửi và chính sách tiền tệ của Việt Nam hơn, tuy nhiên điều này chỉ đúng với cung tiền M2 khi dùng để đại diện cho chính sách tiền tệ của Việt Nam.</p>
851	Thạc sĩ	Mối liên hệ giữa hành vi đầu tư và tính thận trọng trong công tác kế toán doanh nghiệp. Nghiên cứu tại các công ty phi tài chính được niêm yết tại Việt Nam	Bùi Thị Vinh Hằng	Nguyễn Xuân Hưng	<p>Bài nghiên cứu của tác giả phân nào phản ánh được mối liên hệ giữa hành vi đầu tư và tính thận trọng trong công tác kế toán có ảnh hưởng như thế nào đến các quyết định đầu tư, giảm thiểu các chi phí ủy nhiệm và những vấn đề bất cân xứng về thông tin. Sử dụng 350 mẫu với 70 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội từ năm 2011 đến năm 2015, tác giả sử dụng ba phương pháp hồi quy OLS, FEM, REM và chọn ra phương pháp OLS phù hợp nhất cho việc kiểm định giả thiết H1, trong khi đối với giả thiết H2 mô hình FEM lại phù hợp hơn, tác giả sử dụng cùng với biến phụ thuộc và các biến độc lập làm bằng chứng thực nghiệm cho hai giả thiết trong mô hình nghiên cứu. Mặc dù khác nhau khá nhiều về kinh tế, chính trị, văn hóa nhưng nhìn chung bài nghiên cứu của tác giả cũng có những nét tương đồng so với bài nghiên cứu của Xiaodong Xu và các cộng sự (2012). Kết của nghiên cứu cho thấy có tồn tại mối liên hệ giữa hành vi đầu tư và tính thận trọng trong công tác kế toán tại doanh nghiệp. Hơn thế, mức độ này còn phụ thuộc vào nguồn tài trợ từ bên ngoài. ối quan hệ này thể hiện tương hỗ cho nhau, tức nghĩa là khi mức độ đầu tư vượt quá giá trị ròng của vốn nội bộ thì tất yếu cần nguồn tài trợ từ bên ngoài để bổ sung phần thiếu hụt này, có sự tương quan dương giữa đầu tư và tính thận trọng, và ngược lại. Thêm vào đó, nghiên cứu này không có ý nghĩa thống kê khi quyền kiểm soát thuộc về sở hữu vốn của các công ty cổ phần, có vốn sở hữu không hoàn toàn thuộc về nhà nước hoặc tư nhân. Nguyên nhân có thể do việc thiếu những hạn chế trong việc giám sát hoạt động của các cổ đông, hay như việc quản lý không chặt từ nhà quản lý. Thêm vào đó, đôi khi với những công ty nhà nước những vấn đề về bất cân xứng thông tin luôn bắt nguồn từ việc ủy nhiệm đa dạng, chính vì vậy thường thiếu việc quản lý nghiêm dẫn đến báo cáo thường niên hay báo cáo tài chính phản ánh không trung thực</p>

					tình hình tài chính của công ty, đầu tư quá nhiều nhưng không kiểm soát được, gây nhiều thất thoát cho ngân sách nhà nước. Hay như nếu quyền kiểm soát tối đa chủ yếu về cá nhân, thì việc thiếu cơ chế quản lý và thường những cá nhân hay có nhu cầu tự phát không tuân thủ theo quy định của nhà nước đề ra, dẫn đến việc thực hiện những chính sách kế toán bị lệch, không phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty, dẫn đến có nhiều vấn đề về ủy nhiệm và bất cân xứng thông tin.
852	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến mức độ sẵn sàng của nhà quản trị đối với việc áp dụng chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS for SMES) của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam	Lý Minh Triết	Nguyễn Xuân Hưng	Luận văn khái quát được các định nghĩa về SMEs tại các quốc gia trên thế giới và tại Việt Nam. Nghiên cứu về đối tượng áp dụng IFRS for SMEs theo định nghĩa của IASB – Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế về SMEs. Dựa trên cơ sở phân loại của IASB kết hợp với định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo nghị định 56/2009/NĐ-CP, tác giả đã xác định đối tượng cần nghiên cứu mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực IFRS for SMEs. Từ đó xây dựng các giải thuyết mô hình nghiên cứu dựa trên nghiên cứu của Merve Kılıç et al, 2016 kết hợp với một số nghiên cứu về việc áp dụng chuẩn mực IFRS for SMEs khác như Parmod Chand, 2015; Devrimi Kaya & Mximilian Koch, 2014; Stefan Bunea et al, 2012. Sau đó, tác giả tiến hành khảo sát, phân tích, kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy đề xuất, xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS for SMEs của các DNNVV. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của nhà quản trị đối với việc áp dụng chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế và mức độ tác động từ cao tới thấp lần lượt là: chuyên môn, năng lực của người làm kế toán; sự tồn tại của phòng kế toán; hoạt động quốc tế, nhu cầu của đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của DNNVV, chi phí lợi ích. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị.
853	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện marketing mix cho sản phẩm xi măng gắn U200 của ngành hàng chăm sóc răng miệng Công ty 3M Việt Nam	Nguyễn Đức Anh	Trần Đăng Khoa	Kế thừa mô hình nghiên cứu gốc marketing mix 7P của T. Sreenivas và cộng sự (2013), tác giả đã hoàn tất những mục tiêu trong nghiên cứu các hoạt động marketing mix của sản phẩm xi măng gắn U200 tại ngành hàng chăm sóc răng miệng Công ty 3M Việt Nam. Nghiên cứu của tác giả đã chỉ ra rằng vấn đề quan trọng và cấp thiết nhất của ngành hàng hiện nay đó chính là kênh phân phối khá dài và nhiều bất cập. Ở đó là nhà nhập khẩu Vimedimex, nhà phân phối DKSH, hệ thống đại lý, sau cùng là đến các phòng khám nha khoa. Với việc không quản lý được các điểm bán ra cuối cùng của các đại lý đã dẫn đến vấn đề “thị trường chợ xám” như hồi thời gian vừa qua. Sau khi phân tích thực trạng, tác

					giả đã tiến hành đề xuất những giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix cho sản phẩm U200 theo thứ tự ưu tiên: phân phối, chiêu thị, con người, giá cả, quy trình, bằng chứng hữu hình, sản phẩm. Đó cũng là cơ sở để ngành hàng có thể khắc phục được các tồn tại và đưa tăng trưởng trở lại quỹ đạo tốt.
854	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Dịch vụ ITASCO đến năm 2020	Trần Ngọc Phong	Lê Thanh Hà	Với việc phải đối mặt với hàng loạt khó khăn cả về vĩ mô, vi mô và trong nội bộ doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Dịch vụ ITASCO cần phân tích, thống kê và xác định rõ những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và rủi ro để có thể đưa ra những chiến lược đúng đắn giúp công ty vượt qua được giai đoạn khó khăn và nâng cao được hiệu quả kinh doanh. Bài luận đã phân tích các thực trạng của công ty thông qua báo cáo tài chính của 5 năm gần nhất và phân tích những nguyên do ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Dựa vào những lý thuyết nâng cao hiệu quả kinh doanh, bài nghiên cứu đã đưa ra những giải pháp và kiến nghị về phía Nhà nước, Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam và Công ty mẹ ITASCO.
855	Thạc sĩ	Phân cấp ngân sách và cân đối thu chi địa phương: trường hợp thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Ánh Tuyết	Sử Đình Thành	Việc phân cấp ngân sách cho Thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều bất cập như quyền tự chủ của Thành phố trong việc quyết định các khoản thu ngân sách còn bị hạn chế, tỷ lệ phần trăm phân chia giữa Trung ương và Thành phố ngày càng giảm, phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách cho Thành phố còn chưa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Thành phố, còn chông chéo giữa các cấp ngân sách, còn nhiều bất cập trong phân cấp vay nợ đối với chính quyền địa phương. Từ các bất cập nêu trên, tôi đưa ra một số giải pháp nhằm giúp việc phân cấp quản lý ngân sách phù hợp hơn với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp liên quan đến phân cấp nguồn thu, phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách, về trích lập và sử dụng Quỹ dự trữ tài chính.
856	Thạc sĩ	Tác động bất cân xứng của dòng tiền lên độ nhạy cảm tiền mặt của các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Chí Công	Nguyễn Thị Liên Hoa	Bài nghiên cứu này xem xét tác động bất cân xứng của dòng tiền lên độ nhạy cảm tiền mặt nắm giữ (sự tăng/giảm của tiền mặt nắm giữ khi có sự tăng/giảm trong dòng tiền của công ty). Kiểm tra mẫu gồm 130 công ty phi tài chính được niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX của Việt Nam trong giai đoạn từ 2008 đến 2016 tác giả tìm thấy kết quả không thống nhất với kết luận của một số nghiên cứu gần đây (Dichu Bao và cộng sự 2012, Whited và Riddick 2009): tác động của dòng tiền lên độ nhạy cảm tiền mặt nắm giữ là cùng chiều. Để xem xét tác động của hạn chế tài chính, bài nghiên cứu chia các mẫu

					quan sát thành công ty bị hạn chế tài chính và công ty không bị hạn chế tài chính và kết quả thống kê cho thấy rằng có sự khác biệt trong tác động của dòng tiền lên độ nhạy cảm tiền mặt nắm giữ ở hai nhóm này. Tác động bất cân xứng của dòng tiền lên độ nhạy cảm tiền mặt nắm giữ ở ty bị hạn chế tài chính là ít hơn so với công ty không bị hạn chế tài chính. Để kiểm soát vấn đề chi phí đại diện, tác giả sử dụng quyền cổ đông có tổ chức để thể hiện cho sự kiểm soát chặt chẽ từ bên ngoài. Kết quả về mặt kinh tế cho thấy rằng trong điều kiện dòng tiền âm các công ty có chi phí đại diện cao tiếp tục tài trợ cho các dự án xấu bằng tiền mặt dự trữ. Các công ty với sự kiểm soát chặt chẽ từ bên ngoài sẽ chấm dứt các dự án có NPV âm làm tăng tiền mặt nắm giữ. Trong điều kiện dòng tiền dương, công ty tiếp tục đầu tư để tận dụng các dự án tốt làm cho lượng tiền mặt nắm giữ giảm.
857	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động marketing quan hệ trong dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Phòng giao dịch Hai Bà Trưng đến năm 2020	Nguyễn Hoàng Luật	Bảo Trung	Luận văn đã phân tích thực trạng hoạt động Marketing quan hệ trong mảng dịch vụ bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Á Châu – PGD Hai Bà Trưng dựa trên các yếu tố như niềm tin, cam kết, truyền thông, xử lý xung đột và năng lực. Từ thực trạng đó, tác giả rút ra ưu điểm, hạn chế và từ đó làm cơ sở để đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động Marketing quan hệ trong mảng dịch vụ bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Á Châu – PGD Hai Bà Trưng. Luận văn áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp cùng nghiên cứu định lượng dựa trên các dữ liệu sơ cấp qua phỏng vấn khảo sát khách hàng và dữ liệu thứ cấp từ báo cáo nội bộ ngân hàng và các tài liệu chuyên ngành. khảo sát khách hàng và dữ liệu thứ cấp từ báo cáo nội bộ ngân hàng và các tài liệu chuyên ngành.
858	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của biến động lạm phát lên sự phân bổ nguồn cho vay của ngân hàng: bằng chứng thực nghiệm tại một số ngân hàng Châu Á	Nguyễn Thị Thuỳ Nhân	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Bài nghiên cứu xem xét những ảnh hưởng của sự biến động của lạm phát đối với việc phân bổ hiệu quả nguồn lực khan hiếm của các ngân hàng. Để tiến hành kiểm tra mối liên hệ này, bài nghiên cứu sử dụng một bảng dữ liệu ngân hàng xuyên quốc gia được xây dựng cho 19 quốc gia khu vực Châu Á bao gồm Bangladesh, Trung Quốc, Hongkong, Ấn Độ, Indonesia, Israel, Jordan, Kazakhstan, Kuwait, Lào, Malaysia, Paskita, Philippin, Singapore, Hàn Quốc, SriLanka, Đài Loan, Thái Lan và Việt Nam trong giai đoạn 1988-2016. Kết quả hồi quy cung cấp bằng chứng cho thấy sự bất ổn lạm phát có ảnh hưởng ngược chiều đến sự phân tán tỷ lệ cho vay trên tài sản. Điều này cho thấy các nhà quản lý ngân hàng (i) có thể dễ dàng cho vay nhiều hơn khi biến động lạm phát thấp, vì họ có thể dự đoán được tỷ suất sinh lợi từ mỗi dự án thành

					<p>công; (ii) phản ứng tương tự trong thời kỳ biến động lạm phát cao. Hành động này ngụ ý rằng, khi sự biến động của lạm phát cao, nguồn vốn ngân hàng khan hiếm sẽ không được phân bổ hiệu quả. Trong thời kỳ sau khủng hoảng tài chính, việc phân bổ các khoản vay của các nước càng phụ thuộc vào độ biến động lạm phát, phân bổ tỏ ra càng hiệu quả hơn khi lạm phát ổn định và ngược lại.</p>
859	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu phần mềm diệt virus Kaspersky tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Tuấn	Trần Đăng Khoa	<p>Đề tài hệ thống lại kiến thức về thương hiệu và giá trị thương hiệu và vận dụng những kiến thức đó vào phân tích giá trị thương hiệu trong thực tiễn. Tác giả đã thực hiện khảo sát khách hàng để làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng về các thành phần giá trị thương hiệu của Kaspersky cũng như các thành phần của Marketing Mix mà Công ty Nam Trường Sơn đang thực hiện là: sản phẩm, giá, phân phối và chiêu thị. Từ đó tác giả có thể đưa ra những giải pháp phù hợp với thực tiễn tại Công ty Nam Trường Sơn với mong muốn những giải pháp trên có thể giúp công ty và đặc biệt là giá trị thương hiệu Kaspersky được nâng cao và phát triển bền vững.</p>
860	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần ABTEL	Phạm Thị Hà Phương	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Dựa trên cơ sở lý thuyết về động lực và tạo động lực cho người lao động kết hợp cùng thảo luận nhóm, tác giả đề xuất và chọn ra mô hình 4 nhóm yếu tố tác động đến động lực làm việc bao gồm: Đặc điểm công việc, Chính sách và chế độ đãi ngộ, Mối quan hệ trong công việc và Thương hiệu công ty, để tiến hành khảo sát mức độ thỏa mãn và đánh giá thực trạng tạo động lực cho nhân viên ABTEL. Với kết quả khảo sát từ 182 nhân viên đang công tác tại công ty kết hợp với việc thu thập tài liệu thứ cấp thực tế, tác giả đã trình bày thực trạng công tác tạo động lực tại Công ty ABTEL và rút ra những nguyên nhân khiến việc tạo động lực còn chưa hiệu quả. Thông qua đó, đề tài đã trình bày các giải pháp thực tiễn, hiệu quả giúp ABTEL không những nâng cao được động lực làm việc cho nhân viên mà còn góp phần giải quyết những mặt còn hạn chế. Các giải pháp này được đưa ra dựa trên cơ sở các nguyên nhân, vẫn đề tồn đọng và theo thứ tự ưu tiên những yếu tố cần giải quyết trước, trong khi vẫn dựa trên các chiến lược kinh doanh, định hướng phát triển của ABTEL.</p>
861	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc hoàn thiện hệ thống kế toán của các đơn vị hành chính sự nghiệp theo định hướng chuẩn mực kế toán công quốc tế - nghiên cứu cho các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa	Nguyễn Thị Thu Hiền	Võ Văn Nhị	<p>Nghiên cứu này đưa vào nghiên cứu các nhân tố: hệ thống chính trị, hệ thống pháp lý, môi trường quốc tế, môi trường kinh tế, môi trường nghề nghiệp, điều kiện tổ chức, thực hiện. Dữ liệu được thu thập và xử lý thông qua phần mềm SPSS 20.0 để phân tích. Với việc phân tích thống kê mô tả giúp người đọc có cái nhìn tổng quát về các nhân tố như đơn</p>

		bàn Thành phố Hồ Chí Minh			<p>vị công tác, vị trí công tác, thời gian công tác của đối tượng khảo sát. Thông qua phương pháp đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định các nhân tố. Mô hình và các giả thuyết được phân tích bằng phương pháp hồi quy bội. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC bao gồm: hệ thống pháp lý, môi trường quốc tế, hệ thống chính trị, điều kiện tổ chức, thực hiện. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng báo cáo tài chính: nhân tố MTQT (hệ thống pháp lý) có tác động cùng chiều mạnh nhất lên HT (hoàn thiện hệ thống kế toán đơn vị HCSN theo định hướng chuẩn mực KTC quốc tế) (<math>\beta = 0.438</math>), nhân tố tác động cùng chiều mạnh tiếp theo là HTPL (<math>\beta = 0.423</math>), tiếp tới là nhân tố HTCT tác động cùng chiều (<math>\beta = 0.277</math>) và nhân tố DKTC có tác động yếu nhất trong 4 nhân tố tới CL (<math>\beta = 0.175</math>).</p>
862	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Ấn Vàng	Nguyễn Hoàng Thiện	Nguyễn Thanh Hội	<p>Luận văn hệ thống hóa được cơ sở lý luận về sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc qua đó tìm hiểu xem những yếu tố nào tác động đến sự thỏa mãn trong công việc của người lao động và thiết kế nghiên cứu phù hợp để định lượng sự tác động này. Trên mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả đã tiến hành khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng mức độ thỏa mãn của nhân viên tại Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Ấn Vàng. Đồng thời tác giả cũng đã thực hiện kiểm định xem có sự khác biệt về mức độ thỏa mãn của nhân viên theo các đặc điểm cá nhân như giới tính, độ tuổi, trình độ và thu nhập hay không. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm nâng cao sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên tại Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Ấn Vàng trong thời gian tới, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng và có sự trung thành, gắn bó với công ty, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty trong ngắn hạn và dài hạn.</p>
863	Thạc sĩ	Giải pháp marketing cho dự án nhà phố cao cấp Park Riverside Quận 9 tại Công ty Cổ phần Kinh doanh quốc tế MIK	Nguyễn Ngọc Tường Vi	Bảo Trung	<p>Trong bài luận văn, tác giả đã đưa ra các lý thuyết liên quan đến marketing bất động sản, đặc trưng riêng của hoạt động marketing trong lĩnh vực bất động sản, phân tích thực trạng hoạt động marketing tại dự án nhà phố cao cấp Park Riverside Quận 9 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế MIK, từ đó chỉ ra những điểm tích cực và những điểm hạn chế của công ty. Qua đó tác giả đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao và hoàn thiện hơn nữa hoạt động Marketing cho dự án nhà phố Park Riverside Quận 9 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế MIK.</p>



864	Thạc sĩ	The effect of trade and financial liberalization on inflationary volatility	Le Thuy Phuong Tam	Dinh Thi Thu Hong	This thesis provides evidence for the relationships between trade liberalization and inflation volatility, and between financial liberalization and inflation volatility. Using a set of dynamic panel data for 142 emerging market and developing countries over the period of 1991-2014, this research finds statistically significant associations between each openness variables and inflation volatility. The robustness analyses also consider other control variables, different time windows and different measurements for inflation volatility as well as financial liberalization. The same result is consistently observed for both trade and financial openness, suggesting that trade and financial liberalization are associated with lower inflation volatility.
865	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của các tỷ số tài chính đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Hà	Trần Thị Giang Tân	Từ các lý thuyết nền tảng, động cơ của hành vi điều chỉnh lợi nhuận, mô hình nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận Modified Jones (1995) của Dechow và cộng sự, mô hình nghiên cứu được đề xuất có 8 nhân tố với 8 giả thuyết. Trong đó các biến độc lập bao gồm: khả năng thanh toán hiện hành (LIQ_C), khả năng sinh lời trên tài sản (ROA), vòng quay tổng tài sản (TAU), tỷ số nợ dài hạn (LDTA), tốc độ tăng trưởng tài sản (AG), dòng tiền từ hoạt động (CFO) và hai biến kiểm soát gồm quy mô công ty (SIZE), tuổi công ty (AGE). Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 7 biến có ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận với 3 biến tác động thuận chiều là khả năng sinh lời trên tài sản (ROA), tốc độ tăng trưởng tài sản (AG), tuổi công ty (AGE) và 4 biến tác động ngược chiều là khả năng thanh toán hiện hành (LIQ_C), vòng quay tổng tài sản (TAU), dòng tiền từ hoạt động (CFO) và quy mô công ty (SIZE). Riêng biến tỷ số nợ dài hạn (LDTA) không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với hành vi điều chỉnh lợi nhuận.
866	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến tỷ suất sinh lợi ban đầu của IPO – bằng chứng thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam	Dương Đức Toàn	Vũ Việt Quảng	Kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng, có hiện tượng định dưới giá và định trên giá trong hoạt động IPO, đem lại tỷ suất sinh lợi (TSSL) bất thường trong ngày đầu tiên giao dịch. Hành vi nhà đầu tư cá nhân có sự tác động đến lợi nhuận bất thường ban đầu của cổ phiếu IPO, kết quả này cũng có sự tương đồng với nghiên cứu mà Yan Gao (2009) đã chỉ ra khi tiến hành nghiên cứu tại thị trường chứng khoán (TTCK) Trung Quốc. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự ảnh hưởng của các yếu tố hành vi lên việc định dưới giá của các công ty thực hiện IPO. Việc định dưới giá chủ yếu bị tác động bởi yếu tố điều chỉnh giá chào bán của các công ty, sau đó là khoảng giá đặt mua và quy mô của công ty IPO, công ty có quy mô hoạt động càng lớn thì càng có nhiều khả

					năng bị định giá thấp. Cuối cùng, bằng chứng thực nghiệm cho thấy có sự tác động của hành vi nhà đầu tư được biểu hiện thông qua ảnh hưởng của việc tham gia giao dịch vào ngày đầu tiên 44 của các nhà đầu tư đến việc định trên giá trong đợt IPO. Đây là nguyên nhân của hiện tượng hiện tượng TSSL giảm trong ngày đầu tiên giao dịch tại TTCK Việt Nam.
867	Thạc sĩ	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Kế toán và Tư vấn V.L.C	Lê Thị Hồng	Trần Hồng Vân	Với mục đích nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Kế toán và Tư vấn V.L.C, luận văn đã trình bày một cách khái quát những lí luận chung về hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB), các phương pháp đánh giá, các quy định của pháp luật liên quan đến dịch vụ kế toán hiện nay. Dựa vào cơ sở lí thuyết này, tác giả tiến hành khảo sát, phỏng vấn để phân tích, đánh giá thực trạng của Công ty. Kết quả cho thấy hệ thống KSNB có nhiều ưu điểm, bên cạnh đó cũng còn những hạn chế nhất định. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống KSNB, giúp hệ thống KSNB hoạt động hiệu quả hơn.
868	Thạc sĩ	Tác động cấu trúc sở hữu đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Lương Vy	Võ Xuân Vinh	Đề tài nhằm tìm hiểu về tác động cấu trúc sở hữu đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam, từ đó có thể đạt được các mục tiêu sau: lược khảo cơ sở lý thuyết về cấu trúc sở hữu và rủi ro của các NHTM và tác động của cấu trúc sở hữu đến rủi ro của các NHTM, phân tích và đánh giá thực trạng về cấu trúc sở hữu và rủi ro của các NHTM Việt Nam, sử dụng mô hình định lượng để kiểm định tác động cấu trúc sở hữu đến rủi ro của các NHTM Việt Nam, từ kết quả phân tích và nghiên cứu, sẽ có những đề xuất kiến nghị về cấu trúc sở hữu và hoạt động tại các NHTM để có thể phần nào hạn chế được những rủi ro xảy ra trong hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc sở hữu phần nào có tác động đến rủi ro của NHTM Việt Nam. Đối với biến sở hữu nhà nước, phân tích cho ra kết quả không có ý nghĩa thống kê. Đối với tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài thì khi tỷ lệ này tăng, rủi ro của ngân hàng sẽ giảm. Các ngân hàng có cổ đông nước ngoài, đặc biệt là cổ đông chiến lược là ngân hàng nước ngoài sẽ đối mặt với rủi ro thấp hơn. Ngoài ra, các yếu tố nội tại ngân hàng như quy mô, tỷ lệ lợi nhuận ròng trên tổng tài sản, mức độ tập trung ngành hay các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP hay tỷ lệ lạm phát đều có tác động nhất định đến rủi ro của các NHTM Việt Nam.
869	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ được cảm nhận của Công ty Cổ phần Dược	Bùi Thị Thanh Truyền	Huỳnh Thanh Tú	Đề tài nghiên cứu trình bày tổng quát về lý thuyết chất lượng dịch vụ. Tác giả đã căn cứ vào cơ sở lý thuyết của thang đo SERVQUAL về chất

		phẩm Việt Hà			lượng dịch vụ để điều chỉnh và bổ sung thang đo cho phù hợp với chất lượng dịch vụ được phẩm tại thị trường Việt Nam. Qua phân tích định tính và định lượng, tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp rất cụ thể nhằm giúp ban lãnh đạo của công ty có thể xem xét và ứng dụng để nâng cao chất lượng dịch vụ của Công ty.
870	Thạc sĩ	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến trách nhiệm giải trình báo cáo tài chính khu vực công Việt Nam	Trương Á Bình	Võ Văn Nhị	Tác giả đã thiết kế khung lý thuyết nghiên cứu nhằm đảm bảo đề tài được thực hiện có cơ sở khoa học. Với nghiên cứu định tính, tác giả đã tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước về quá trình cải cách kế toán công, những nhân tố tác động đến trách nhiệm giải trình BCTC khu vực công và nhận thấy rằng vấn đề này ở nước ta hiện nay chưa được nghiên cứu nhiều, đặc biệt chưa có nghiên cứu bàn luận về các nhân tố tác động đến trách nhiệm giải trình BCTC khu vực công Việt Nam. Sau khi đã tổng quan các nghiên cứu trước và thu thập được một số nhân tố nhất định, tác giả tiến hành phỏng vấn các chuyên gia trong ngành để xác định chính xác các nhân tố phù hợp với đặc điểm đặc thù kinh tế của nước ta. Kết thúc quá trình định tính, quá trình định lượng được tác giả tiến hành bằng cách xây dựng bảng câu hỏi và khảo sát những chuyên gia khác trong ngành để có thêm nhận định về thực trạng trách nhiệm giải trình BCTC khu vực công Việt Nam. Tác giả sử dụng các công cụ thống kê mô tả, kiểm định, hồi quy,... để phân tích số liệu, và cuối cùng có được mô hình hồi quy các nhân tố tác động đến trách nhiệm giải trình BCTC khu vực công Việt Nam bao gồm nhân tố Hệ thống chính trị, Hệ thống pháp lý, Giáo dục nghề nghiệp và Văn hóa xã hội.
871	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế tại Chi cục Thuế Quận 10	Phạm Thị Lan	Lý Thị Minh Châu	Tác giả trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý luận và thực tiễn công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế. Tiếp đó, tác giả trình bày thực trạng công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế tại Chi cục Thuế Quận 10; phân tích kết quả nghiên cứu, hạn chế và nguyên nhân công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế tại Chi cục Thuế Quận 10.
872	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính do công ty dịch vụ kế toán cung cấp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa - nghiên cứu trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Lê Nguyễn Bích Trâm	Phạm Quang Huy	Với mục tiêu nâng cao chất lượng thông tin kế toán (TTKT) trên báo cáo tài chính (BCTC) do công ty DVKT cung cấp cho DNNVV trên địa bàn TP.HCM, tác giả dựa vào các lý thuyết nền và các nghiên cứu có liên quan để đo lường TTKT trên BCTC và xác định các nhân tố ảnh hưởng. Nghiên cứu chỉ ra mô hình 6 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT trên BCTC do công ty DVKT cung cấp cho DNNVV trên địa

					bàn TP.HCM có mức độ tác động từ cao tới thấp lần lượt là: hệ thống pháp lý, nhận thức người quản lý, trình độ nhân viên kế toán, hoạt động kiểm tra giám sát, giá phí DVKT, mối quan hệ giữa doanh nghiệp và công ty DVKT. Từ đó, đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng TTKT trên BCTC giúp các DNNVV đưa ra quyết định kinh doanh kịp thời và hiệu quả, tiết kiệm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh.
873	Thạc sĩ	Phân tích sự thay đổi của đời sống kinh tế các hộ dân trước và sau tái định cư trên địa bàn huyện Phú Quốc : trường hợp Dự án Xây dựng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	Tăng Truyền Thống	Nguyễn Hoàng Bảo	Luận văn nhằm tìm hiểu sự thay đổi của đời sống kinh tế các hộ dân trước và sau tái định cư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy được những vấn đề, những khó khăn mà người dân tái định cư đang phải chịu. Người dân có thể không thay đổi việc làm, các em học sinh có thể không chuyển trường nhiều,...nhưng chính “sự không thể thay đổi ấy” đã khiến cho cuộc sống sau tái định cư của người dân gặp khó khăn hơn rất nhiều. Cuộc sống “hậu tái định cư” của người dân không biến động theo chiều nổi nhưng theo chiều sâu. Và những sự biến động theo chiều sâu đó chính là những tổn hại “phi vật chất”, những thiệt hại “vô hình” đã được nhắc đến nhiều trong các khuyến cáo của các tổ chức quốc tế nhưng chưa được quan tâm nhiều ở Việt Nam. Như vậy, có thể thấy cuộc sống “hậu tái định cư” của các hộ gia đình còn gặp khá nhiều khó khăn và khả năng phục hồi, nâng cao chất lượng cuộc sống sau tái định cư là khá chậm. Nguyên nhân của vấn đề này là do các dự án, các chương trình tái định cư chỉ mới quan tâm chăm lo cho vấn đề nhà ở của người dân mà chưa chú trọng đến những yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường cùng những vấn đề vô hình” khác. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị đối với chính quyền địa phương và đối với người dân bị thu hồi đất
874	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ chậm giải ngân vốn các dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bùi Thanh Tuyền	Nguyễn Đông Phong	Đề tài thực hiện nhằm mục đích xác định các yếu tố tác động đến tiến độ giải ngân vốn NSNN các dự án đầu tư XD CB. Dựa trên nền tảng cơ sở lý thuyết và các mô hình nghiên cứu có liên quan trước đây của các tác giả trong và ngoài nước để hình thành mô hình nghiên cứu chính thức. Hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được áp dụng trong nghiên cứu này. Thang đo các yếu tố ảnh hưởng tới tiến độ giải ngân vốn các dự án đầu tư XD CB được thể hiện qua mô hình nghiên cứu với 06 giả thuyết nghiên cứu gồm các giả thuyết liên quan đến người quyết định đầu tư; chủ đầu tư, ban quản lý dự án; nhà thầu thi công; nhà tư vấn; pháp lý của dự án và các yếu tố khác với 25 biến quan sát, yếu tố liên quan đến tình trạng chậm tiến độ giải ngân gồm 03 biến quan sát. Kết quả cho thấy các yếu tố có mức độ tác động từ mạnh đến

					yếu lần lượt là: Chủ đầu tư; Nhà thầu tư vấn; Nhà thầu thi công; Yếu tố khác: Khung Pháp lý; Người quyết định đầu tư
875	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của việc tham gia hợp tác xã đến thu nhập của hộ gia đình trên địa bàn huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thanh Phong	Nguyễn Quỳnh Hoa	Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp thuận tiện, thực hiện trên 160 hộ gia đình đang sinh sống trên địa bàn huyện Tân Hiệp, trong đó có 80 hộ tham gia hợp tác xã (HTX) và 80 hộ không tham gia HTX. Sử dụng mô hình hồi quy logit xác định các nhân tố tác động đến khả năng tham gia HTX và khả năng tăng thu nhập của hộ gia đình cho thấy: học vấn chủ hộ và vay vốn tín dụng cùng ảnh hưởng đến khả năng tham gia HTX và khả năng tăng thu nhập; các biến giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, qui mô hộ chỉ có ảnh hưởng đến khả năng tăng thu nhập; biến tỷ lệ phụ thuộc chỉ ảnh hưởng đến khả năng tham gia HTX; đặc biệt biến tham gia HTX có ảnh hưởng nhiều đến khả năng tăng thu nhập của hộ gia đình. Từ kết quả nêu trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của các mô hình HTX, mặt khác thu hút ngày nhiều hộ gia đình tham gia HTX.
876	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp tại Việt Nam	Trần Minh Phương	Võ Văn Nhị	Thông qua tìm hiểu các nghiên cứu trước đây của các tác giả có uy tín trên thế giới, các bài viết học thuật trong lĩnh vực này, cộng với thực tiễn quá trình học tập và công tác, tác giả nhận thấy lĩnh vực SRA tại Việt Nam vẫn còn một khoảng cách khá lớn so với thế giới trong khi xu hướng hội nhập kinh tế toàn cầu hóa đang ngày càng rộng và sâu hơn. Điều này đã gợi ý cho tác giả tìm hiểu về các nhân tố tác động đến việc thực hiện SRA trong DN tại Việt Nam. Thông qua phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa định tính và định lượng, tác giả đưa ra được 5 nhóm nhân tố gồm (1) Nhận thức về sự hữu ích của SRA; (2) Sự tham gia của các đối tượng hữu quan; (3) Đặc điểm của DN; (4) Nhu cầu phát hành báo cáo CSR và; (5) Tác động của các quy chuẩn pháp lý, lần lượt có tác động tích cực đến việc thực hiện SRA trong DN tại Việt Nam. Ý nghĩa của nhóm nhân tố tác động và các biến quan sát trong nhóm thể hiện như sau: (1) Nhân tố nhận thức về sự hữu ích của SRA có nghĩa là khi có được sự hiểu biết về SRA cũng như các lợi ích mà nó mang lại cho công việc kế toán cũng như cho DN và xã hội sẽ làm tăng khả năng thực hiện SRA trong DN. (2) Nhân tố sự tham gia của các đối tượng hữu quan có nghĩa là ngoài ý chí chủ quan của mình, DN còn chịu sự ảnh hưởng từ các đối tượng hữu quan trong quá trình hoạt động của mình. Theo đó, để tranh thủ được sự chấp nhận và ủng hộ của xã hội, việc áp dụng SRA sẽ là một trong những công cụ hữu hiệu giúp DN quản trị các mối quan hệ với các đối tượng hữu quan. (3) Nhân tố đặc

					điểm của DN có nghĩa là các yếu tố thuộc về đặc điểm DN cũng là các tác nhân ảnh hưởng đến việc thực hiện SRA trong DN theo hướng, DN càng lớn, càng có khả năng áp dụng cao hoặc các DN hoạt động trong các lĩnh vực sử dụng càng nhiều tài nguyên môi trường càng chịu nhiều áp lực thực hiện SRA hơn. (4) Nhân tố nhu cầu phát hành báo cáo SCR của DN có nghĩa là: để đảm bảo mục tiêu hoạt động của DN là phù hợp với các yêu cầu của XH, các DN cần phải công bố các thông tin trong hoạt động của mình với xã hội đặc biệt là các thông tin về CSR. Nhu cầu phát hành các báo cáo CSR sẽ thúc đẩy các DN thực hiện SRA trong DN. (5) Nhân tố các quy chuẩn pháp lý có nghĩa là sự có sẵn của các hướng dẫn, quy định pháp lý sẽ là ràng buộc để các DN tuân thủ trong quá trình hoạt động của mình, từ đó thúc đẩy DN quan tâm hơn đến việc thực hiện SRA trong DN để kiểm soát và đảm bảo các hoạt động của mình là phù hợp và tuân thủ đầy đủ các quy chuẩn đó.
877	Thạc sĩ	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính khu vực công Việt Nam	Nguyễn Lê Phương Sang	Võ Văn Nhị	Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được kiểm định bằng phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC khu vực công Việt Nam theo mức độ giảm dần bao gồm: (1) Nhóm nhân tố hệ thống chính trị, (2) Nhóm nhân tố hệ thống pháp lý, (3) Nhóm nhân tố văn hóa, (4) Nhóm nhân tố chuyên môn nghiệp vụ, (5) Nhóm nhân tố hoạt động tổ chức. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính khu vực công Việt Nam
878	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của thương hiệu nội bộ đến cam kết thương hiệu và hành vi hỗ trợ thương hiệu của nhân viên :	Phan Thị Như Quỳnh	Bùi Thị Thanh	Nghiên cứu nhằm mục tiêu kiểm định xem các thành tố của thương hiệu nội bộ tác động như thế nào đến hành vi hỗ trợ thương hiệu của nhân viên. Căn cứ trên các thang đo lường về thương hiệu nội bộ và hành vi hỗ trợ thương hiệu của nhân viên trên thế giới, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu lý thuyết với các thang đo lường được hiệu chỉnh cho phù hợp môi trường Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện gồm 2 bước: nghiên cứu sơ bộ với phương pháp nghiên cứu định tính thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung với chuyên gia và nghiên cứu định lượng chính thức với kỹ thuật phân tích Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố thành phần thương hiệu nội bộ đến các thành phần của hành vi hỗ trợ thương hiệu của nhân bao gồm: Nhân tố hoạt động truyền thông, Nhân tố dẫn dắt thương hiệu, Nhân tố cam kết thương hiệu, Nhân tố hành vi

					giúp đỡ, Nhân tố phát triển thương hiệu; trong đó, hoạt động truyền thông có tác động nhiều đến cam kết thương hiệu. Qua đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm gia tăng hành vi hỗ trợ thương hiệu của nhân viên trong tổ chức cũng như những hạn chế của đề tài.
879	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích của các công ty sản xuất kinh doanh trong ngành dầu khí tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thùy Tiên	Hà Xuân Thạch	Đề tài nghiên cứu và đi sâu vào hành vi quản trị lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích của công ty sản xuất kinh doanh trong ngành dầu khí tại Việt Nam. Nghiên cứu đã xây dựng các giả thuyết và lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp với ngành dầu khí. Sau đó thực nghiệm kiểm định lại mô hình các nhân tố ảnh hưởng quản trị lợi nhuận của công ty sản xuất kinh doanh trong ngành dầu khí tại Việt Nam thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích của công ty sản xuất kinh doanh trong ngành dầu khí tại Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hành vi quản trị lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích của công ty sản xuất kinh doanh trong ngành dầu khí tại Việt Nam từ mạnh đến yếu lần lượt là: quy mô công ty, chất lượng kiểm toán độc lập, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty. Về mặt lý thuyết đề tài đã kiểm định lại mô hình, đã xác định được 3 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích của công ty sản xuất kinh doanh trong ngành dầu khí đó là quy mô của công ty, chất lượng kiểm toán độc lập và lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty. Từ đó, tác giả đã đưa ra kiến nghị về hàm ý quản trị và hàm ý chính sách nhằm hạn chế những hành vi quản trị lợi nhuận có tác động xấu, không tuân thủ luật pháp tạo ra lợi ích nhóm.
880	Thạc sĩ	Đánh giá sự thay đổi chi phí và hiệu quả sản xuất lúa 2013 và 2016 các xã ven biển trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	Bùi Thanh Nhân	Nguyễn Văn Sĩ	Tác giả chọn mẫu 80 hộ nông dân sản xuất lúa thuộc các xã ven biển trên địa bàn huyện An Biên bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, để thu thập các thông tin phục vụ cho việc so sánh hiệu quả kinh tế của hai giai đoạn 2016 so với năm 2013 để thấy được sự ảnh hưởng của việc xâm nhập mặn đến hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ. Thống kê mô tả đặc điểm chủ hộ và đặc điểm hộ gia đình gồm giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, tham gia hội nông dân, qui mô hộ gia đình, thu nhập bình quân đầu người trong năm, chi tiêu bình quân đầu người trong năm, diện tích sản xuất, kinh nghiệm sản xuất, số lần tập huấn trong năm. Thực hiện kiểm định trung bình các đặc điểm nêu trên, kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ với mức ý nghĩa 1%. Mô tả các khoản chi phí sản xuất của hộ ở hai mô hình gồm chi phí giống, chi phí phân bón, chi phí thuốc, chi phí làm đất, chi phí

					<p> nhiên liệu, chi phí dặm lúa, chi phí chăm sóc, chi phí thu hoạch và chi phí khác. Phân tích các khoản chi phí cho thấy, chi phí sản xuất năm 2016 đều cao hơn so với năm 2013. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất như tổng chi phí sản xuất, năng suất, giá bán, doanh thu, lợi nhuận, LN/TCP, LN/TDT cũng được mô tả theo từng mô hình. So sánh hiệu quả sản xuất cho thấy tổng chi phí sản xuất năm 2016 cao hơn so với năm 2013. Kiểm định trung bình sự chênh lệch của các tiêu chí đánh giá hiệu quả sản xuất gồm tổng chi phí, doanh thu, lợi nhuận, LN/TCP, LN/TDT cho thấy, các chênh lệch đều có ý nghĩa thống kê. Điều này càng chứng tỏ, sản xuất lúa năm 2016 kém hiệu quả hơn so với năm 2013. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp giúp hộ nông dân thấy được những ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn.</p>
881	Thạc sĩ	The poor experience in meal cost management in aeon mall Viet Nam	Ho Thi Nguyen Thien	Pham Phu Quoc	<p>According to economist Milton Friedman, the main purpose of doing business is maximizing profits for its owners. To do this, it is necessary to minimize the organization's cost through cost management and controlling process. If it has some issues in cost management, company's situation will be failure to get business purpose. This thesis provides an analysis and evaluation of current problem about the poor experience in meal cost management in AEON Vietnam Co., Ltd and to recommend ways of solving this problem. The thesis draws attention to the fact that the total number of employees has trend decreasing in 6 months early of Y2017. Conversely, the average cost per person for meal is increasing. Further investigations reveal that there are three existing problems: lack of experience to control situation, the big gap between number of order meals and the actual meals and the increasing in cost for per meal. Moreover, this thesis also finds out the factors appear to be the major causes of these problem in AEON Vietnam Co., Ltd. This thesis finds the prospects of the company in its current situation are not positive. The major problems require further investigation and remedial action by management. Based on analysis, some recommendations discussed include: how to retain experienced managers and setting up the other regulation to choose the industrial catering company. The thesis also investigates the fact that the analysis and evaluation conducted have limitations. Some of the limitations include: the information is not provided nature and the reasons cause the problem are not known clearly nor the data limitations as not enough information is provided or enough detail i.e. the other hidden reasons</p>



					details are not known and the old employees, who leaf company already are not present to be invited the in – depth interviews.
882	Thạc sĩ	Weak sales management at jupiter pacific	Le Thi Ha	Pham Phu Quoc	<p>Recently, Jupiter Pacific’ financial statement has showed the sharply reducing in sales and hasn’t showed signal of recover yet. In order to determine why sales are decreasing, the data of selling rate and cargo volume were collected. Then it found that company sales reducing since the reducing of air cargo volume. Indeed, company cargo volume has sharply decreased year by year while cargo volume at Tan Son Nhat international airport has grown; contrary to Jupiter’ trend. In order to define the potential problem of reducing air cargo volume, the first interview was proceed to four relative managers, who are Sales manager, Airfreight manager, Admin supervisor and company CEO then the information revealed that the weak sales management is the key elements of such decreasing. Sales management itself cannot be considered as a performance indicators for the company as such; however, the interviews and data revealed that weak sales management leads to reduction on existing customers, couldn’t get many new customers and lost market share, leads to decrease operation therefore weak management is consider the central problem of Jupiter as current. There are number of potential causes were deployed also; those are weak sales activities in Japan, lack of sales strategy, weak sales force, while others not effective KPI system and the changing trend of market as caused. As it is based on the limited number of interviews, there is no guarantee that the problem and the causes mentioned are valid and reliable. Nor that all importance causes have been examined already. Therefore it should conduct an in-depth interview sales manager to determine whether the company sales management is actually too weak and indeed had the adverse consequences to company. Second, it needs to search theories for other causes and validate the potential causes as well as validate the problems. Finally the result has showed that the central problem is weak sales management at Jupiter and the potential causes are weak sales leadership and weak sales forces. Recognize that the central problem come from internal aspects which company can solve, then the alternative solutions are develop and the action plan for implementation are propose.</p>
883	Thạc sĩ	Tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần C.P Việt Nam	Lê Thủy Tiên	Võ Văn Nhị	Trong luận văn, tác giả đã hệ thống các khái niệm về kiểm soát nội bộ, các thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ theo COSO 2013. Dựa

					vào đó, tác giả đã xây dựng bảng câu hỏi khảo sát nhằm đánh giá thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần C.P Việt Nam. Dựa vào kết quả thu được tác giả tiến hành phân tích và đưa ra các kiến nghị giúp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần C.P Việt Nam.
884	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix các sản phẩm thuộc bộ phận Food Solutions Công ty Unilever Việt Nam	Huỳnh Thị Bích Vi	Hồ Đức Hùng	Luận văn nhằm đánh giá các hoạt động marketing của bộ phận Unilever Food Solutions Việt Nam, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện các hoạt động marketing của bộ phận Unilever Food Solutions Việt Nam trong những năm tới. Tác giả đã giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Unilever nói chung và Food Solutions nói riêng tại Việt Nam, tóm tắt các thông tin về sản phẩm, cơ cấu tổ chức và các kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm của Unilever Food Solutions. Hơn nữa, tác giả cũng cho thấy được tầm quan trọng của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến các hoạt động marketing mix của công ty. Tiếp theo, tác giả đi sâu vào phân tích chi tiết các hoạt động Marketing mix 6Ps của Food solutions thông qua phân tích thực trạng từng hoạt động về sản phẩm, giá cả, phân phối, chiêu thị, định vị và bao bì; kết hợp với việc phân tích kết quả tổng hợp của khảo sát đánh giá từ khách hàng về các hoạt động này của Công ty. Qua việc đánh giá thực trạng hoạt động Marketing mix của Food Solutions đưa ra được các ưu điểm và hạn chế của các yếu tố 6Ps, tác giả đề xuất các giải pháp giúp hoàn thiện hơn nữa các hoạt động marketing mix cho sản phẩm của Food Solutions.
885	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của các hộ gia đình trên địa bàn phường Vĩnh Lạc thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang	Bùi Thanh Tuấn	Nguyễn Ngọc Vinh	Đề tài dựa trên mô hình nghiên cứu của Hafiz A. Pasha & T. Palanivel (2004), Katsushi S. Mmai, Raghav Gaiha, Ganesh Thapa (2012), Đinh Phi Hồ và cộng sự (2007), Bùi Quang Vinh (2012), Trần Tiến Khai, Nguyễn Ngọc Danh (2012). Kết quả mô hình hồi quy Logit cho thấy 7 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến khả năng xảy ra hộ nghèo (nghèo đa chiều) tại phường Vĩnh Lạc thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang, đó là: (1) giới tính, (2) người phụ thuộc, (3) điện, (4) vệ sinh, (5) nước, (6) bệnh tật/suy dinh dưỡng, (7) số tiền vay. Trong đó, các nhân tố giới tính chủ hộ, số tiền vay từ các định chế chính thức tác động ngược chiều lên khả năng xảy ra hộ nghèo, nếu các nhân tố này càng tốt thì khả năng xảy ra hộ nghèo càng thấp. Và các yếu tố như: người phụ thuộc, điện, vệ sinh, nước, bệnh tật/suy dinh dưỡng tác động cùng chiều lên khả năng xảy ra hộ nghèo, tức khi các yếu tố này càng tăng thì khả năng xảy ra hộ nghèo càng tăng.
886	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận	Lâm Sơn Nam	Nguyễn Ngọc Vinh	Nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, tổng số 500 mẫu

		tín dụng chính thức của hộ gia đình ở địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang			khảo sát. Trong đó có 239 hộ gia đình tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức từ các tổ chức tín dụng, có 261 hộ gia đình không tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức. Nghiên cứu sử dụng 11 biến độc lập bao gồm: Giới tính, tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, dân tộc, quy mô hộ, số người phụ thuộc trong hộ, thu nhập, số tiền vay, thời hạn vay, mục đích vay. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic đã chỉ ra ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình bao gồm: Giới tính, tuổi, học vấn, quy mô hộ gia đình và thu nhập. Từ những kết quả mà nghiên cứu đạt được, cho thấy có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình. Từ các kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý chính sách đối với chính quyền địa phương, các tổ chức tín dụng trên địa bàn nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn chính thức của hộ gia đình.
887	Thạc sĩ	Tác động của lãnh đạo phụng sự đến hành vi công dân tổ chức của người lao động đang làm việc tại các cơ quan hành chính cấp phường Quận 10 –Thành phố Hồ Chí Minh	Hà Ngọc Khiết	Nguyễn Hữu Lam	Luận văn nghiên cứu tác động của lãnh đạo phụng sự (Servant leadership) đến hành vi công dân tổ chức (Organizational citizenship behavior - OCB) của người lao động đang làm việc tại các cơ quan hành chính cấp phường Quận 10 – Thành phố Hồ Chí Minh. Trong Luận văn này, các biến được đo lường bởi các thang đo kế thừa từ các nghiên cứu của một số tác giả như Organ (1988), Van Dyne, Graham và Dienesch (1994), Fabrigar, Wegener, MacCallum và Strahan (1999). Mô hình nghiên cứu bao gồm 2 khái niệm: lãnh đạo phụng sự và hành vi công dân tổ chức. Lãnh đạo phụng sự có 5 nhân tố: sự vị tha, làm lành tình cảm, trí tuệ, sự kiên định, quản lý tổ chức; hành vi công dân tổ chức – OCB gồm có 5 nhân tố: phẩm hạnh nhân viên, lương tâm, làm việc đồng đội, sự lịch thiệp, đúng mực. Các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định thông qua kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA, hồi quy nhằm xem xét tác động của lãnh đạo phụng sự đến hành vi công dân tổ chức - OCB. Ngoài ra, nghiên cứu cũng thực hiện phân tích T-test, Anova nhằm đánh giá sự khác biệt về lãnh đạo phụng sự, hành vi công dân tổ chức theo độ tuổi, trình độ, giới tính và thâm niên làm việc. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãnh đạo phụng sự tác động đến hành vi công dân tổ chức - OCB thông qua 4 thành phần: Sự đồng cảm, tầm nhìn xa, tính thuyết phục và xây dựng cộng đồng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng góp phần bổ sung ứng dụng thực tiễn về lãnh đạo phụng sự trong các cơ quan hành chính cấp phường tại Việt Nam.
888	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc hoàn thành đúng tiến độ của các dự án đầu	Huỳnh Ca Ly	Trương Đăng Thụy	Đề tài được phân tích từ số liệu thứ cấp của luận văn được thu thập từ hồ sơ chi tiết từng dự án và báo cáo thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ

		<p>tư xây dựng cơ bản tại huyện Châu Thành tỉnh Kiên Giang</p>			<p>bản trong năm 2013 đến ngày 15/10/2017. Phương pháp nghiên cứu dựa vào việc lược khảo các tài liệu có liên quan, sử dụng phân tích mô hình hồi quy tuyến tính OLS và mô hình hồi quy Tobit để phân tích các yếu tố tác động đến việc hoàn thành đúng tiến độ của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố như: tổng mức đầu tư, diện tích giải tỏa, diện tích xây dựng, quy mô nhà thầu, chủ đầu tư có tri hoãn tiến độ thanh toán, chủ sở hữu chậm trễ trong việc sửa đổi và phê duyệt các tài liệu thiết kế của dự án có tác động như thế nào đến việc hoàn thành đúng tiến độ của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại huyện Châu Thành tỉnh Kiên Giang. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả luận văn gợi ý một số chính sách cần thiết đến việc hoàn thành đúng tiến độ của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại huyện Châu Thành tỉnh Kiên Giang.</p>
889	Thạc sĩ	<p>Khảo sát các thành tố tạo nên sự gương mẫu của lãnh đạo trong khu vực hành chính công tại quận Thủ Đức</p>	<p>Đặng Lê Ngọc Quyên</p>	<p>Trần Mai Đông</p>	<p>Với phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã khảo sát các thành tố tạo nên sự gương mẫu của lãnh đạo trong khu vực hành chính công tại quận Thủ Đức. Phòng vấn sâu là công cụ chính phục vụ cho việc thu thập dữ liệu nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu cũng kế thừa những thành quả của những nghiên cứu trước đây về sự gương mẫu của lãnh đạo. Hiện nay, các nghiên cứu về sự gương mẫu trong đơn vị hành chính công tại Việt Nam còn khá ít và không được xem xét với vị trí là một thành tố của phong cách lãnh đạo. Thêm vào đó, hầu hết các nghiên cứu được xây dựng dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng, không đi sâu vào nghiên cứu nhận thức về gương mẫu của lãnh đạo tại một đơn vị hành chính, đặc biệt là tại Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức. Việc khám phá nhận thức về sự gương mẫu của lãnh đạo trong khu vực hành chính công được khảo sát dựa trên bốn yếu tố chính (1) Hành vi cá nhân; (2) Sự công bằng với người khác; (3) Hành vi đạo đức và tiêu chuẩn đạo đức; (3) Truyền đạt rõ ràng về những chuẩn mực đạo đức; (4) Những đặc điểm khác (trao quyền, giá trị chuyên môn, chấp hành quy định và tư tưởng chính trị. Thông qua phỏng vấn sâu với những người tham gia, tác giả nghiên cứu đã khám phá thêm một số yếu tố khác trong nhận thức về sự gương mẫu của lãnh đạo (lòng yêu nghề; sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; truyền cảm hứng; thay đổi được văn hóa tổ chức, dung hòa trong cách lãnh đạo nhân viên từ những thế hệ khác nhau; kết nối tốt với người dân). Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự gương mẫu của lãnh đạo trong khu vực hành chính công tại quận Thủ Đức.</p>

890	Thạc sĩ	Đánh giá nghèo đa chiều trên địa bàn phường Đông Hồ, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	Huỳnh Công Minh	Trần Tiên Khai	Luận văn đã áp dụng cơ sở lý thuyết nghèo đa chiều MPI kết hợp với quy trình đo lường nghèo đa chiều của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để tiến hành thu thập thông tin các hộ nghèo đa chiều tại Phường Đông Hồ. Quá trình nghiên cứu trải qua 2 bước chính. Sau khi thiết kế thang đo, bộ câu hỏi được tham vấn chuyên gia là những người làm công tác thu thập thông tin về hộ nghèo của UBND phường Đông Hồ. Kết quả đã được tác giả điều chỉnh bảng câu hỏi của mình theo quy định của nhà nước để đảm bảo tính thống nhất. Qua quá trình phân tích cho thấy có 241 hộ nghèo đa chiều, tăng 16 hộ so với năm 2016 và tăng 47 hộ so với tiêu chí nghèo đơn chiều đo lường bằng thu nhập. Các chiều nghèo dễ bị vi phạm nhất là chiều Y tế, nhà ở và nước sạch & vệ sinh. Địa phương tập trung nhiều hộ nghèo nhất là khu phố 5, với đặc thù địa hình cách biệt với đất liền và phương tiện đi lại là tàu ghe, dân cư sinh sống nhiều ở nơi này và đa phần làm nghề nuôi trồng thủy sản.
891	Thạc sĩ	Xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc	Phạm Ngọc Hưng	Nguyễn Ngọc Định	Với mong muốn PQIA phát triển bền vững, tác giả đã nghiên cứu phân tích sâu môi trường bên trong và bên ngoài PQIA, kết hợp lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia. Qua đó xác định được các mặt mạnh, mặt yếu, nguy cơ và cơ hội có tác động lớn đến hoạt động kinh doanh của PQIA. Phối hợp các yếu tố trên theo từng nhóm và thông qua ma trận SWOT, QSPM đã hình thành và lựa chọn được các nhóm chiến lược vừa phát huy điểm mạnh để tận dụng cơ hội hay sử dụng điểm mạnh, cơ hội để hạn chế, khắc phục điểm yếu, né tránh nguy cơ tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của PQIA đến năm 2025.
892	Thạc sĩ	Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Kiên Long tỉnh Kiên Giang	Văn Thị Ngọc Hiếu	Nguyễn Hữu Dũng	Mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu này là đánh giá chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng Doanh nghiệp tại Ngân hàng Kiên Long trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, thành phố Rạch Giá. Nghiên cứu này nỗ lực để xem xét, tìm hiểu các nhân tố tác động đến sự hài lòng khách hàng tại Ngân hàng TMCP Kiên Long, Kiên Giang. Đề tài đã đưa ra 5 giả thiết về mối quan hệ giữa nhân tố sự hài lòng và các yếu tố chất lượng dịch vụ cảm nhận gồm: phương tiện hữu hình, sự tin cậy, sự đáp ứng, sự đảm bảo, và sự đồng cảm. Mẫu khảo sát được chọn từ 116 khách hàng sử dụng dịch vụ của Ngân hàng TMCP Kiên Long Kiên Giang bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Thông qua thống kê mô tả các đặc điểm mẫu khảo sát cho mẫu có thể đại diện tốt cho tổng số khách hàng sử dụng dịch vụ của Ngân hàng TMCP Kiên Long. Độ tin cậy của các thang đo đều đảm bảo. Phân tích thống kê mô tả các thang đo. Phân tích hồi qui cho thấy, 5 nhân tố hữu hình, tin cậy, đáp

					<p>ứng, đảm bảo, đồng cảm đều có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng đối với CLDV của Ngân hàng Kiên Long, Kiên Giang. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất các chính sách.</p>
893	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn trường đại học của học sinh lớp 12 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Tiến Thịnh	Đinh Phi Hồ	<p>Mục tiêu chính của đề tài là xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định chọn trường đại học của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trên cơ sở đó, đưa ra một số kiến nghị đối với các cơ quan chức năng trong việc tư vấn, định hướng nhằm tạo mọi điều kiện tốt nhất cho học sinh lớp 12 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang trong việc lựa chọn ngành/nghề, trường để học một cách tốt nhất. Nghiên cứu được tiến hành qua hai giai đoạn là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng phương pháp thảo luận nhóm học sinh của các trường. Kết quả nghiên cứu định tính kết hợp với cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước ở trong và ngoài nước như: Chapman (1981), Jackson (1982), Litten (1982), Hossler và Gallagher (1987), Cosser và Toit (2002), Trần Văn Quý Và Cao Hào Thi (2009), Nguyễn Phương Toàn (2011), Nguyễn Minh Hà (2011) nhằm đưa ra các mô hình nghiên cứu ban đầu gồm 6 yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn trường của học sinh THPT tỉnh Kiên Giang bao gồm: (1) Năng lực và tài chính, (2) Tư vấn tuyển sinh, (3) Định hướng nghề nghiệp, (4) Cơ hội trúng tuyển, (5) Cơ hội tương lai. Dựa trên thông tin thu thập được từ nghiên cứu định tính và việc khảo sát thử, nghiên cứu định lượng chính thức đã được thực hiện trên mẫu có kích thước n=250 được phân bố theo tỷ lệ học sinh các trường với 21 biến quan sát sử dụng thang đo Likert5 điểm. Thực tế theo khảo sát ý định chọn trường đại học của học sinh lớp 12 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cho thấy học sinh cũng có ý định chọn trường đại học nhưng việc chọn lựa này chưa cao. Mặt khác, còn nhiều học sinh không có ý định lựa chọn vào trường đại học do lo sợ thất nghiệp hoặc chọn ngành nghề không đúng sở thích. Đây là những cơ sở quan trọng để ngành giáo dục tỉnh Kiên Giang xác định những yếu tố cần tập trung thực hiện đổi mới qua đó giúp học sinh có những quyết định chọn trường đại học học tập hợp lý. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có 4 nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn trường của học sinh lớp 12 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang gồm Năng lực và tài chính, Tư vấn tuyển sinh, Cơ hội trúng tuyển, Cơ hội tương lai. Trong đó, nhân tố cơ hội trúng tuyển có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định chọn trường đại học của học sinh. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chọn trường đại học của học sinh lớp 12 trên địa bàn</p>

					tỉnh Kiên Giang.
894	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thị Anh Đào	Trương Đăng Thụy	Đề tài phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang dựa trên mẫu khảo sát gồm 20 doanh nghiệp, trong đó có 6 doanh nghiệp có tham gia xuất khẩu gạo và 14 doanh nghiệp không có xuất khẩu gạo trong giai đoạn 2012 - 2016. Phân tích hồi quy dữ liệu bảng mô hình Tobit, kết quả phân tích cho thấy các biến tổng doanh thu, số lao động trung học phổ thông, vốn, số năm thành lập, tuổi chủ doanh nghiệp ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp. Trên cơ sở kết quả phân tích tác giả đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
895	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thúy Duy	Trần Thị Mộng Tuyết	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định ảnh hưởng của môi trường kinh tế vĩ mô và các tố nội tại đến tỷ lệ nợ xấu các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam trong giai đoạn 2006-2016. Các yếu tố vĩ mô được nghiên cứu bao gồm: (i) tăng trưởng GDP; (ii) tỷ lệ lạm phát; (iii) tỷ lệ thất nghiệp; (iv) lãi suất cho vay trung bình; (v) giá dầu. Các yếu tố nội tại bao gồm: (vi) tỷ lệ chi phí trên thu nhập, (vii) suất sinh lời tài sản; (viii) tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản; (ix) tăng trưởng tín dụng; (x) quy mô ngân hàng; (xi) tỷ lệ nợ xấu năm trước. Tác giả lược khảo các cơ sở lý thuyết sẽ là tiền đề xây dựng các giả thuyết nghiên cứu của luận văn. Tiếp sau đó, luận văn sẽ chọn dữ liệu nghiên cứu gồm 24 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2006-2016, tổng cộng gồm 264 quan sát được sử dụng trong nghiên cứu này. Bên cạnh đó, luận văn sử dụng phương pháp hồi quy sai phân GMM (Generalized method of moments) để ước lượng và khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi, tự tương quan và nội sinh. Với phương pháp GMM trong nghiên cứu này có thể kết luận: có mối quan hệ trái chiều giữa tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, suất sinh lợi tài sản và quy mô ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu các NHTM tại Việt Nam. Nghĩa là khi kinh tế tăng trưởng hoặc lạm phát tăng, tỷ lệ nợ xấu các NHTM có chiều hướng giảm xuống trong giai đoạn 2006-2016 vừa qua. Ngược lại với mối quan hệ trên tỷ lệ thất nghiệp, giá dầu, lãi suất cho vay trung bình có mối tương quan cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu. Khi thất nghiệp hoặc lãi suất cho vay tăng lên sẽ khiến ngân hàng gặp khó khăn trong việc thu hồi các khoản cho vay.
896	Thạc sĩ	So sánh hiệu quả kinh tế trồng lúa của hộ gia đình tham gia dự án VNSAT và hộ gia	Nguyễn Thị Trang	Trần Tiến Khai	Bằng phương pháp thuận tiện, tác giả chọn mẫu khảo sát 160 hộ để phục vụ việc so sánh hiệu quả sản xuất lúa của hai mô hình, (1) là sản xuất

		đình sản xuất tự do trên địa bàn huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang			theo các mô hình của dự án gồm 60 hộ và (2) là sản xuất theo phương thức tự do gồm 100 hộ. Tác giả thống kê mô tả các chỉ tiêu đặc điểm chủ hộ gồm giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, tuổi chủ hộ, tham gia mô hình và chỉ tiêu đặc điểm hộ gia đình gồm quy mô hộ gia đình, thu nhập và chi tiêu hộ gia đình, diện tích sản xuất, kinh nghiệm sản xuất, trung bình thành viên trong độ tuổi lao động, trung bình thành viên tham gia trồng lúa. Qua kiểm định trung bình các chỉ tiêu trên với mức ý nghĩa 1% cho thấy không có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ. Tác giả mô tả các khoản chi phí sản xuất gồm chi phí giống, chi phí phân bón, chi phí thuốc, chi phí lao động (làm đất, ngâm ủ, gieo sạ, dặm lúa, làm cỏ, bón phân, bơm nước, phun thuốc, thăm đồng, chi phí lao động khác), chi phí khác (chi phí nhiên liệu, chi phí khấu hao, chi phí thu hoạch) của hai mô hình. Qua phân tích các khoản chi phí cho thấy, chi phí sản xuất theo dự án thấp hơn so với SXTD ngoại trừ chi phí khác cao hơn nhưng không đáng là bao. Để đánh giá được hiệu quả kinh tế, tác giả sử dụng phương pháp kiểm định trung bình hai mẫu độc lập các chỉ tiêu tổng chi phí, tổng doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên chi phí của hai nhóm hộ cho thấy các chênh lệch đều có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng minh rằng hộ tham gia dự án sản xuất có hiệu quả hơn hộ sản xuất tự do.
897	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi công ty kiểm toán: bằng chứng thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Thanh Trúc	Trần Văn Thảo	Bài nghiên cứu được thực hiện dựa trên lý thuyết và kết quả nghiên cứu đã được kiểm chứng thực nghiệm tại nhiều quốc gia khác nhau. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, nhân tố Khả năng sinh lời (ROA) là nhân tố có tác động cùng chiều và mạnh nhất đến sự thay đổi công ty kiểm toán. Khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA) là một tỷ số tài chính được sử dụng để đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận thuần của một đơn vị tài sản của công ty, thể hiện hiệu quả quản lý tài sản của nhà quản trị. Giá trị ROA cao là mục tiêu mà các nhà quản trị luôn theo đuổi vì nó có ảnh hưởng đến danh tiếng của nhà quản lý. Do đó, các công ty thường chọn các công ty kiểm toán nhỏ, bằng quyền lực của mình các nhà quản lý dễ dàng chi phối cuộc kiểm toán. Nhằm mục đích đạt được sự đồng thuận trong việc lựa chọn các chính sách kế toán làm thổi phồng lợi nhuận trong kỳ, làm cho giá trị ROA trong kỳ cao, mang lại tín hiệu tốt cho nhà đầu tư và làm tăng danh tiếng của nhà quản trị. Tuy nhiên, hành vi này của nhà quản trị chỉ mang lại lợi ích cho chính họ trong ngắn hạn và sẽ gây ra những tổn thất nghiêm trọng đến các bên liên quan trong dài hạn do sự khác biệt quá lớn giữa “giá trị sổ sách” (Book-value) và “giá



					trị nội tại” (Intrinsic-value) qua thời gian gây ra tình trạng bất ổn tài chính trong tương lai.
898	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với công tác kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước Kiên Giang	Trần Ngọc Khôi	Bùi Thị Mai Hoài	Đề tài nhằm mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng công tác kiểm soát các khoản chi từ Ngân sách nhà nước; đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Kho bạc Nhà nước Kiên Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy có ba nhân tố có ảnh hưởng tới sự hài lòng khách hàng là (1) Thái độ phục vụ, (2) Năng lực phục vụ và (3) Quy trình thủ tục. Điều này cho thấy việc sử dụng một mô hình nghiên cứu trong các môi trường văn hóa khác nhau có thể dẫn đến kết quả khác nhau. Sự khác biệt này có thể do yếu tố văn hóa hay sự thay đổi về đặc tính khách hàng. Nhìn chung, xu hướng cho thấy khách hàng tại Việt Nam vẫn quan tâm nhiều hơn đến giá trị cốt lõi của dịch vụ là “khả năng phục vụ”. Bên cạnh đó, Quy trình thủ tục cũng là một nhân tố khá nhạy cảm. Như vậy, muốn làm tăng sự hài lòng khách hàng về công tác kiểm soát chi, cần cải thiện hơn nữa 3 nhân tố này.
899	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn nước giải khát của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang	Cao Hoàng Khải	Nguyễn Hoàng Bảo	Mục đích của nghiên cứu này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn nước giải khát của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang. Dựa vào (1) Lý thuyết về hành vi người tiêu dùng của Phillip Kotler; (2) Các mô hình nghiên cứu trong và ngoài nước như: Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng nước giải khát không ga của Trần Thị Loan (2014), Mô hình các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn thương hiệu sữa cho em bé của Bùi Thị Thanh (2012), Mô hình các nhân tố tác động đến ý định mua trà xanh đóng chai của khách hàng của Đinh Ngọc Bảo Trân (2013), Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng thực phẩm hữu cơ tại Anh của Dickies on và Arkus (2009). Nghiên cứu định tính được dùng để điều chỉnh và xây dựng mô hình thang đo phù hợp đối với việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn nước giải khát của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang thông qua việc thảo luận nhóm với người tiêu dùng sử dụng nước giải khát trong thời gian 3 tháng gần đây. Nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi thăm dò ý kiến đối người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang với kích thước mẫu là 200 để kiểm định thang đo và mô hình lý thuyết. Thang đo được kiểm định thông qua phân tích độ tin cậy Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố EFA. Mô hình lý thuyết được kiểm định thông qua phân tích hồi quy. Sau đó đánh giá của các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn nước

					giải khát của người tiêu dùng tại tỉnh Kiên Giang.
900	Thạc sĩ	Xác định mức sẵn lòng chi trả của người dân đối với dịch vụ cấp nước sạch tại thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Phạm Thị Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Dũng	Mục tiêu của đề tài là sử dụng các cơ sở nghiên cứu, thu thập số liệu, điều tra khảo sát và phân tích số liệu về ý kiến của hộ gia đình đối với mức giá mà họ sẵn lòng chi trả cho dịch vụ cấp nước, từ đó đo lường mức sẵn lòng chi trả (WTP) của các hộ gia đình đối với dịch vụ cấp nước sạch và nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến WTP như: giới tính của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, tổng thu nhập hàng tháng của hộ gia đình, quy mô hộ gia đình, số người đi làm có thu nhập trong hộ gia đình, khối lượng nước sử dụng hàng ngày của hộ gia đình, mức độ hài lòng của hộ gia đình đối với dịch vụ cấp nước hiện tại và mức độ quan tâm của hộ gia đình đối với hệ thống cung cấp, xử lý hiện tại. Phương pháp định tính và định lượng được sử dụng trong đề tài. Mô hình nghiên cứu xác định gồm 5 nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ cấp nước của người dân, bao gồm: giới tính của chủ hộ, tổng thu nhập của hộ gia đình, khối lượng nước sử dụng, sự hài lòng đối với dịch vụ cấp nước hiện tại, mức giá đề xuất đối với dịch vụ cấp nước hiện tại. Trong nghiên cứu định tính, đề tài đã thực hiện phỏng vấn thử để điều chỉnh, bổ sung biến quan sát, và các câu hỏi liên quan. Trong phân tích định lượng, sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, phân tích hồi quy Binary Logistic. Số quan sát dùng để phân tích là n=156 thông qua bảng câu hỏi. Kết quả của đề tài đã xác định mức sẵn lòng chi trả của người dân đối với dịch vụ cấp nước tại thành phố Tây Ninh là 9.732 đồng/m <sup>3</sup> và phân loại được các yếu tố tác động đến mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ cấp nước của người dân. Tuy nhiên, trong thực tế thì còn nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả đang khảo sát chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.
901	Thạc sĩ	Quản lý mối quan hệ khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Mai Thị Xuân Minh	Phạm Phú Quốc	Giới thiệu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP Hồ Chí Minh và biểu hiện những tồn tại trong quản lý quan hệ khách hàng. Xác định vấn đề trong quản lý mối quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Xác định nguyên nhân trong quản lý mối quan hệ khách hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện mối quan hệ khách hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Kế hoạch thực hiện các giải pháp hoàn thiện mối quan hệ khách hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh TP Hồ Chí Minh
902	Thạc sĩ	Hoàn thiện quản trị kênh phân phối các	Huỳnh Thị Tố	Trần Đăng Khoa	Dựa vào việc phân tích đánh giá thực trạng quản trị kênh phân phối của

		sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật Dow AgroSciences của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020	Uyên		Công ty CP ND HAI trong thời gian qua, tác giả đã xác định được những thành công và hạn chế trong quá trình quản trị kênh phân phối của công ty từ những vấn đề xung đột tiềm tàng, đến việc quản lý dòng chảy trong kênh cũng như các chính sách khuyến khích và đánh giá các thành viên trong kênh phân phối. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị kênh phân phối của công ty như: xây dựng cơ cấu giá nhằm giảm thiểu xung đột ngang trong kênh, tái cơ cấu hệ thống phân phối hiện tại dựa trên các tiêu chí đánh giá cụ thể, cũng như áp dụng các phương tiện công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả phân phối.
903	Thạc sĩ	Quản lý kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động đối ngoại: trường hợp tỉnh Kiên Giang	Tô Thị Hồng Thủy	Bùi Thị Mai Hoài	Đề tài đã trình bày khung phân tích quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra làm cơ sở phân tích và đánh giá hoạt động chi ngân sách cho công tác đối ngoại của tỉnh Kiên Giang. Đề tài cũng tập trung phân tích tình hình đối ngoại của tỉnh Kiên Giang trong giai đoạn 2011 đến 2015 và tình hình sử dụng ngân sách cho hoạt động đối ngoại của Sở Ngoại vụ tỉnh Kiên Giang. Theo đánh giá chung, hoạt động đối ngoại của tỉnh trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả đáng kể, trong đó hoạt động đoàn ra và đoàn vào có vai trò quan trọng trong mọi hoạt động đối ngoại. Lượng ngân sách đầu tư hằng năm cho hoạt động đối ngoại có xu hướng giảm đồng thời ngân sách chi cho hoạt động đối ngoại hằng năm đều thấp hơn so với dự toán được duyệt. So với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh thì hoạt động đối ngoại đã góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiết kiệm ngân sách cho tỉnh Kiên Giang. Quá trình phân tích tình hình đối ngoại và chi kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động đối ngoại đã giải quyết được mục tiêu thứ nhất đặt ra đó là đánh giá ưu và nhược điểm của công tác quản lý kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động đối ngoại của tỉnh Kiên Giang trong thời gian qua; tìm hiểu nguyên nhân của những ưu nhược điểm đó. Để đạt được mục tiêu này, tác giả đã thu thập dữ liệu thứ cấp từ báo cáo của Sở Ngoại vụ tỉnh Kiên Giang và đánh giá của tỉnh ủy Kiên Giang về hoạt động đối ngoại của tỉnh. Ngoài ra, để xác định quy trình quản lý ngân sách của tỉnh trong cơ quan ngoại giao và tìm hiểu những ưu điểm và hạn chế của hoạt động quản lý ngân sách, tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu với bảng câu hỏi mở nhằm thu thập thông tin về ý kiến của những người trực tiếp tham gia vào hoạt động lập dự toán ngân sách cho hoạt động đối ngoại của tỉnh Kiên Giang trong những năm qua. Dữ liệu thu thập được phân tích theo phương pháp so sánh, đối chiếu từ đó nhìn thấy

					những ưu điểm và hạn chế của hoạt động quản lý kinh phí cho công tác đối ngoại trong thời gian qua của tỉnh Kiên Giang. Ưu điểm nổi trội của hoạt động đối ngoại của tỉnh Kiên Giang trong thời gian qua là đã đạt được mục tiêu của cấp trên giao cho liên quan đến nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Hạn chế nổi trội ở đây là việc duy trì quá lâu cách lập dự toán ngân sách cho hoạt động đối ngoại theo khoản mục và không quan tâm nhiều đến đo lường hiệu quả từ kết quả đầu ra so với nguồn kinh phí đã chi. Nguyên nhân dễ thấy là vấn đề nhân sự, đào tạo và vấn đề liên quan đến quy định của nhà nước về hoạt động đối ngoại và quản lý ngân sách cho hoạt động đối ngoại.
904	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán ngân sách tại các đơn vị kho bạc nhà nước trên địa bàn tỉnh Long An	Trần Đặng Kim Ân	Phạm Quang Huy	Thông qua phần mềm SPSS 20.0, dữ liệu được xử lý để phân tích các nhân tố: cơ sở kế toán dồn tích, trình độ kế toán viên; hệ thống pháp lý; hệ thống thông tin; hoạt động thanh tra, giám sát. Phương pháp phân tích thống kê mô tả giúp người đọc có cái nhìn tổng quát về các nhân tố như trình độ chuyên môn; số năm công tác; giới tính; đào tạo khi mới vào làm việc; số lần bồi dưỡng, tập huấn mỗi năm của đối tượng khảo sát. Phương pháp đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để kiểm định các nhân tố, còn mô hình và các giả thuyết được phân tích bằng phương pháp hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán ngân sách gồm: cơ sở kế toán dồn tích; hệ thống pháp lý; hoạt động thanh tra, giám sát. Phương trình hồi quy tuyến tính có được dựa trên kết quả bảng 4.15 như sau: $CT = 0.125*CSKT + 0.642*PL + 0.197*GS + 0.228$ Bảng sắp xếp thứ tự quan trọng theo hệ số Beta của các nhân tố Nhân tố Hệ số Beta CSKT 0.125 GS 0.197 PL 0.642. Như vậy, mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp của các nhân tố đến thực hiện kế toán ngân sách lần lượt như sau: hệ thống pháp lý, hoạt động thanh tra, giám sát, cơ sở kế toán dồn tích.
905	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình phân tích sống sót trong đo lường rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại TP.HCM	Phan Xuân Vinh	Trần Thị Xuân Hương	Đề tài đã trình bày lý thuyết mô hình phân tích sống sót trong đo lường rủi ro tín dụng. Phân tích tình hình kinh doanh và thực trạng đo lường rủi ro tín dụng của khách hàng cá nhân tại Vietcombank. Xây dựng mô hình chấm điểm tín dụng dựa trên phương pháp phân tích sống sót. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị để xây dựng sản phẩm cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại TP.HCM
906	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa tính chính trị của tổ chức và sự cam kết với tổ chức, sự hài	Bùi Quang Huy	Võ Sáng Xuân Lan	Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm khảo sát mối quan hệ nghịch biến giữa tính chính trị của tổ chức và sự cam kết với tổ chức, sự hài lòng

		lòng trong công việc, ý định nghỉ việc của công chức tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh			trong công việc; mối quan hệ đồng biến giữa tính chính trị của tổ chức và ý định nghỉ việc; mối quan hệ nghịch biến giữa sự cam kết với tổ chức, sự hài lòng trong công việc và ý định nghỉ việc. Các thước đo lấy mẫu từ 210 công chức tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Qua kết quả nghiên cứu cho chúng ta thấy sự hiện diện của tính chính trị trong cơ quan sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng trong công việc của công chức. Ngoài ra, mối tương quan giữa tính chính trị của tổ chức và sự cam kết với tổ chức cũng được chứng minh trong nghiên cứu này, cụ thể là tính chính trị của tổ chức có tác động tiêu cực đến sự cam kết với tổ chức. Như vậy, tính chính trị của tổ chức có ảnh hưởng tiêu cực không những đến sự hài lòng trong công việc mà còn với sự cam kết với tổ chức của công chức. Bên cạnh đó, nhận thức về tính chính trị của tổ chức sẽ là nhân tố dự báo cho ý định nghỉ việc của công chức. Việc gây bất mãn giữa các nhân viên sẽ dẫn đến hành vi bỏ việc cũng như ý định từ bỏ tổ chức của công chức. Ngoài ra, hành vi nghỉ việc cũng có mối liên hệ mạnh mẽ đến sự hài lòng trong công việc của công chức.
907	Thạc sĩ	Tác động của sự cam kết với tổ chức, sự hài lòng trong công việc và sự tham gia vào quá trình ra quyết định đến nhận thức về tính chính trị tổ chức của công chức tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Mậu Phương Quỳnh	Ngô Thị Ánh	Luận văn nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu: các yếu tố nào tác động đến nhận thức về tính chính trị tổ chức tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh; mối quan hệ giữa sự hài lòng trong công việc, sự cam kết với tổ chức, sự tham gia vào quá trình ra quyết định với nhận thức về tính chính trị tổ chức của công chức tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh là tác động đồng biến hay nghịch biến; làm cách nào để vận dụng kết quả đề tài trong việc điều chỉnh tích cực nhận thức về tính chính trị tổ chức phù hợp với đặc điểm của Sở Tài chính? Nghiên cứu này được thực hiện thông qua 2 bước: nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính và nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi điều tra với mẫu điều tra gồm 184 chuyên viên của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh và được xử lý bằng phần mềm SPSS để đưa ra kết quả nghiên cứu chứng minh cho ba giải thuyết được đặt ra từ việc lược khảo các nghiên cứu trên Thế giới: Sự hài lòng trong công việc tác động tiêu cực đến nhận thức về tính chính trị tổ chức của công chức Sở Tài chính; Sự cam kết với tổ chức tác động tiêu cực đến nhận thức về tính chính trị tổ chức của công chức Sở Tài chính; Sự tham gia vào quá trình ra quyết định tác động tiêu cực đến nhận thức về tính chính trị tổ chức của công chức Sở Tài chính. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, kết hợp với việc phân tích đặc điểm của Sở Tài chính để khuyến

					ngộ các hàm ý chính sách phù hợp, góp phần giảm đi nhận thức về tính chính trị tổ chức trong mỗi công chức Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.
908	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của động lực phụng sự công đến sự hài lòng công việc của cán bộ công đoàn chuyên trách tại Liên đoàn Lao động TP.HCM	Nguyễn Thị Hồng Phúc	Ngô Thị Ánh	Luận văn nhằm khảo sát mối quan hệ tích cực giữa động lực phụng sự công với sự hài lòng công việc, động lực từ trong ý thức, tình cảm của người công chức khi họ mong muốn được tự nguyện đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội. Nghiên cứu cũng thiết kế các câu hỏi để đo lường động lực phụng sự công theo 4 nhóm nội dung chính: (1) Chính sách thu hút, (2) Cam kết vì lợi ích công, (3) Lòng trắc ẩn, và (4) Sự hy sinh bản thân (Perry, 1996; Kim, Vandenabeele, Wright, Andersen, Cerase, Christensen và Palidaukaite, 2013). Các thước đo lấy mẫu là 200 người là cán bộ công đoàn chuyên trách cấp trên cơ sở tại Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả kiểm định thang đo cho thấy, thang đo các khái niệm nghiên cứu sau khi điều chỉnh đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và độ giá trị. Kết quả có 4 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của cán bộ công đoàn chuyên trách bao gồm chính sách thu hút, "cam kết vì lợi ích công", "lòng trắc ẩn" và "sự hy sinh bản thân". Nghiên cứu cho thấy các nhân tố động lực phụng sự công giải thích gần 60,8% sự thay đổi về sự hài lòng công việc của cán bộ công đoàn chuyên trách. Yếu tố "Chính sách thu hút" của động lực phụng sự công có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng công việc của cán bộ công đoàn."
909	Thạc sĩ	Salesperson failure in SMC Tan Tao limited company	Nguyen Hung Cuong	Tran Phuong Thao	Thesis analysis of negative net cash flow from operating, high average collection period and late-invoice collection status at SMC Tan Tao through secondary data, survey, and depth interview with customers and others employees; identify potential problems and central problem of three symptom in company, based on that content to validate causes of salesperson failure. Based on the analysis of the internal factors, combined with the environmental factors, suggest the proposed solutions and action plan for the causes of salesperson failure.
910	Thạc sĩ	Nghiên cứu mối liên hệ giữa thực hành tổ chức học tập và cam kết tổ chức	Lê Thị Tố Quyên	Trần Hà Minh Quân	Nghiên cứu này nhằm kiểm tra sự tác động giữa thực hành tổ chức học tập và cam kết tổ chức; kiểm định bản chất mối liên hệ giữa các khía cạnh thực hành tổ chức học tập đối với cam kết tổ chức. Vấn đề nghiên cứu cần được làm rõ là: Mối liên hệ giữa thực hành tổ chức học tập đối với cam kết tổ chức là gì". Nghiên cứu trình bày các khái niệm về "tổ chức học tập", cơ sở lý thuyết "thực hành tổ chức học tập". Tác giả xem xét sự tác động giữa bảy bình diện này đến các khía cạnh của cam kết tổ

					<p>chức. Để kiểm định mối liên hệ giữa thực hành tổ chức học tập và cam kết tổ chức, tác giả tiến hành kiểm tra sự tác động giữa các khía cạnh của thực hành tổ chức học tập và các khía cạnh của cam kết tổ chức. Phương pháp định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố EFA và phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để xem xét sự biến thiên của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng hình thức phỏng vấn trực diện để thu thập dữ liệu. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện từ 240 nhân viên trong độ tuổi lao động, đang làm việc tại Ngân hàng Đại Dương trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh. Các kết quả cho thấy các khía cạnh thực hành tổ chức học tập có thể được xem như là một yếu tố tiền đề quan trọng đối với cam kết tổ chức. Từ đó, tác giả đề xuất các hàm ý về tổ chức học tập, góp phần nâng cao cam kết tổ chức."</p>
911	Thạc sĩ	Low employee engagement among senior credit officers at Vietinbank in Ho Chi Minh City	Vo Quoc Tin	Le Thi Thanh Xuan	<p>In recent years, banking industry has observed enormous growth after recovery from the global economic crisis, especially at some giant conglomerate such as Vietinbank. However, there are some fluctuations in term of key persons and the question is how Vietinbank can maintain it's key persons to achieve a sustainable growth. By testing the employee engagement of senior credit officers in Vietinbank at Ho Chi Minh city using Aon Hewitt's Model, this research has pointed out some direct causes to the issue and propose some feasible solutions.</p>
912	Thạc sĩ	Đánh giá hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường khi sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn trên địa bàn huyện Giồng Riềng	Trương Thanh Tuấn	Đinh Phi Hồ	<p>Luận văn nhằm phân tích, so sánh hiệu quả giữa các hộ sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn và các hộ sản xuất độc lập, từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả và nhân rộng mô hình này tại huyện Giồng Riềng. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp các nông hộ sản xuất lúa trong và ngoài cánh đồng lớn trên địa bàn nghiên cứu bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện với kích thước mẫu là 130, dữ liệu thu thập được tiến hành phân tích thống kê mô tả và phân tích các kiểm định thống kê để chứng minh sự khác biệt về hiệu quả giữa hai nhóm nông hộ với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 18.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng lớn đạt hiệu quả cao hơn nông hộ ngoài mô hình trên cả 3 khía cạnh: kinh tế - xã hội - môi trường. Về hiệu quả kinh tế, nông hộ trong cánh đồng lớn vừa tiết kiệm được chi phí đồng thời lợi nhuận lại cao hơn sản xuất ngoài cánh đồng lớn. Về mặt xã hội, trung bình mỗi vụ lúa nông hộ trong cánh đồng lớn đã giải quyết được việc làm cho 2 lao động thuê và 2 lao động gia đình với mức thu nhập cao hơn sản xuất</p>

					ngoài mô hình. Đồng thời, người dân yên tâm hơn về việc tiêu thụ sản phẩm làm ra vì đã có hợp đồng bao tiêu của các doanh nghiệp. Về khía cạnh môi trường, nông hộ trong cánh đồng lớn được cán bộ kỹ thuật hướng dẫn nên sử dụng phân, thuốc hóa học hợp lý hơn và biết cách xử lý các loại rác thải trong nông nghiệp tốt hơn giúp đảm bảo được độ phì của đất và giảm tác động xấu tới môi trường. Dựa vào kết quả nghiên cứu, luận văn đã đưa ra một số kiến nghị cho các hộ gia đình, các doanh nghiệp liên kết và chính quyền địa phương tham khảo để có những giải pháp cụ thể và khả thi nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo trên địa bàn huyện Giồng Riềng, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế, giữ gìn an ninh, trật tự xã hội tại địa phương để phấn đấu đến năm 2020 huyện Giồng Riềng đạt chuẩn Quốc gia về huyện nông thôn mới.
913	Thạc sĩ	Phân tích tình hình trốn thuế, gian lận thuế của các Doanh nghiệp tại Chi cục Thuế thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang	Thạch Tàu	Sử Đình Thành	Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu chính là đánh giá thực trạng vi phạm về thuế và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng trốn thuế, gian lận về thuế của doanh nghiệp tại Chi cục Thuế thành phố Rạch Giá để từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế góp phần hạn chế tình trạng trốn thuế, gian lận về thuế tại Chi cục Thuế thành phố Rạch Giá. Trên cơ sở lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu có liên quan, đề tài xác định được mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng trốn thuế, gian lận về thuế của doanh nghiệp gồm có 6 biến độc lập: Ngành nghề kinh doanh (X1); Loại hình doanh nghiệp (X2); Quy mô doanh nghiệp (X3); Trình độ học vấn chủ doanh nghiệp/Người quản lý (X4); Thời gian hoạt động (X5); Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6). Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với kỹ thuật hồi quy đa biến, theo đó kích thước mẫu được xác định là 300 mẫu được chọn ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Một là, tỷ lệ bình quân truy thu và phạt qua thanh tra, kiểm tra trên tổng số thu NSNN cho thấy khả năng thất thu thuế của Chi cục Thuế thành phố Rạch Giá là rất thấp, dưới 1% trên tổng thu NSNN. Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch về số lượng doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra do số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra còn thiếu hụt. Tình hình nợ đọng thuế sau thanh tra, kiểm tra tại Chi cục Thuế thành phố Rạch Giá là rất lớn, từ năm 2014 đến năm 2016 là 3.471 triệu đồng, tương ứng với 44,30% số thuế truy thu và phạt theo quyết định xử lý về thuế. Hai là, mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng trốn thuế, gian lận về thuế của doanh nghiệp đưa ra là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, khả năng



					<p>giải thích của mô hình khá tốt. Ở mức ý nghĩa 5%, khả năng vi phạm về doanh thu (Y1) chịu ảnh hưởng bởi 2 yếu tố : Học vấn người quản lý doanh nghiệp (X4); Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6). Khả năng vi phạm về hóa đơn (Y2) chịu ảnh hưởng bởi 3 yếu tố: Ngành nghề kinh doanh (X1); Học vấn người quản lý doanh nghiệp (X4); Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6) Khả năng vi phạm về khấu trừ chi phí (Y3) chịu ảnh hưởng bởi 2 yếu tố: Học vấn người quản lý doanh nghiệp (X4); Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6). Số tiền vi phạm về thuế chịu ảnh hưởng bởi 3 yếu tố xếp theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp gồm: (1) Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp/Người quản lý (X4), có hệ số hồi quy là -52,80; (2) Bị xử phạt về thuế trong quá khứ (X6), có hệ số hồi quy là -8,24; (3) Thời gian hoạt động (X5), có hệ số hồi quy là +0,38. Các yếu tố: Ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp (X1), Loại hình doanh nghiệp (X2) và Quy mô doanh nghiệp (X3) ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê đến mức độ vi phạm về thuế của doanh nghiệp. Cuối cùng, tác giả trình bày khuyến nghị chính sách, những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.</p>
914	Thạc sĩ	Tác động của thu hồi đất đến thu nhập của hộ gia đình tại dự án Khu dân cư phường An Bình, thành phố Rạch Giá	Danh Hùng	Nguyễn Quỳnh Hoa	<p>Nghiên cứu những ảnh hưởng của việc thu hồi đất để xây dựng dự án Khu dân cư phường An Bình, thành phố Rạch Giá là việc làm rất cần thiết nhằm phát triển hệ thống công trình hạ tầng của thành phố Rạch Giá được đồng bộ, khang trang, tiến tới hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn đô thị loại II đạt yêu cầu về kiến trúc, cảnh quan khu đô thị, đồng thời góp phần cùng phường An Bình quy hoạch phát triển mới mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, phân bố lại nhà ở theo hướng mỹ quan, văn minh. Trong thời gian qua, các cấp, các ngành trong tỉnh rất quan tâm đến vấn đề thu hồi đất, bồi thường, giải tỏa, bố trí tái định cư và đã cố gắng thực hiện nhiều biện pháp thiết thực để đảm bảo sinh kế, tăng thu nhập cho người dân có đất bị thu hồi. Sau khi nghiên cứu phân tích thực trạng sinh kế và tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập của hộ gia đình bị thu hồi đất tại dự án Khu dân cư phường An Bình cho thấy: Đời sống của các hộ gia đình sau khi thu hồi đất được cải thiện nhiều hơn so với trước khi thu hồi đất, có nhiều hộ gia đình sau khi nhận tiền bồi thường đã sử dụng rất tiết kiệm, hợp lý và tập trung đầu tư vào SXKD để nâng cao thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện dự án, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn phát sinh một số tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến đời sống, việc làm và thu nhập của hộ dân có đất bị</p>

					thu hồi. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tăng thu nhập của 110 hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án cho thấy, có 6 trong 8 biến được đưa vào mô hình có ảnh hưởng đến khả năng tăng thu nhập gồm tuổi, nghề, học vấn, số lượng lao động, đầu tư và diện tích bị thu hồi.
915	Thạc sĩ	Phân tích sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công tại UBND huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	Phạm Văn Điều	Phan Nữ Thanh Thủy	Nâng cao sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công là mục tiêu mà huyện Giồng Riềng nói chung và tỉnh Kiên Giang đang theo đuổi. Việc nghiên cứu sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ HCC của UBND huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang là việc làm cần thiết. Vì thế, luận văn có ý nghĩa thực tế để đưa ra các giải pháp nâng cao sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ HCC của UBND huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang trong thời gian tới. Trên cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ, các mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân là thang đo SERVQUAL, kết hợp với những đặc thù riêng của UBND huyện Giồng Riềng, đặc thù của dịch vụ hành chính công ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ HCC của UBND huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ HCC tại UBND huyện Giồng Riềng gồm 5 nhân tố: sự tin cậy (STC), cơ sở vật chất (CSVC), năng lực công chức (NLCC), thái độ phục vụ (TDPV), quy trình thủ tục (QTTT), phí và lệ phí (PLP). Nghiên cứu được thực hiện trên 214 hộ dân tham gia dịch vụ HCC tại UBND huyện Giồng Riềng. Đánh giá độ tin cậy thang đo, kết quả cho thấy các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân (SHL) là sự tin cậy (STC), cơ sở vật chất (CSVC), Thái độ phục vụ (TDPV), quy trình thủ tục (QTTT), trong đó nhân tố Sự tin cậy có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của người dân. Từ những kết quả nghiên cứu trên giúp lãnh đạo UBND huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang có thêm cơ sở lý luận để tìm ra các giải pháp nâng cao sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công.
916	Thạc sĩ	Tác động của động lực phụng sự công, sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức đến hiệu quả công việc của viên chức tại Cơ sở Cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Nguyễn Hữu Tài	Đình Công Khải	Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm ra các nhân tố thuộc bình diện động lực phụng sự công của cán bộ viên chức đang làm công tác cai nghiện ma túy đến hiệu quả công việc cũng như bình diện về sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức đến hiệu quả công việc của cán bộ viên chức. Trên cơ sở dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây về

					<p>động lực phụng sự công, sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức đến hiệu quả công việc để làm cơ sở lý luận, bài nghiên cứu tham khảo các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; sau đó, điều chỉnh thang đo và xây dựng bảng câu hỏi thông qua phương pháp thảo luận nhóm với các cán bộ có chuyên môn về công tác xã hội học, có thâm niên công tác lâu năm và hiện đang là cán bộ lãnh đạo, quản lý của Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh và sau đó đưa ra mô hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để xây dựng phiếu khảo sát. Trên cơ sở lấy 120 phiếu khảo sát các đối tượng là viên chức đang công tác tại Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh trực thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh, tác giả sử dụng phương pháp định lượng để thực hiện các kiểm định như: Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy để chứng minh các giả thuyết và phân tích ảnh hưởng của các biến định tính đến các thang đo bằng T-test và phân tích ANOVA để kiểm định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả từ bài nghiên cứu cho thấy tất cả các giả thuyết nghiên cứu đưa ra đều được chấp nhận. Cụ thể hơn, những viên chức có động lực phụng sự công càng cao thì sự hài lòng trong công việc càng cao, sự cam kết với tổ chức càng cao và hiệu quả làm việc của họ tốt hơn những người có động lực phụng sự, sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức thấp.</p>
917	Thạc sĩ	Đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến tại Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thiện Nhân	Bùi Thanh Tráng	<p>Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn về dịch vụ công và dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực Hải quan, luận văn đã đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang qua 5 nhân tố đó là “Sự tin cậy”, “Cơ sở vật chất”, “Năng lực phục vụ”, “Thái độ phục vụ”, “Sự đồng cảm”. Các nhân tố được đánh giá cụ thể qua 24 biến quan sát để tìm ra các yếu tố tác động trực tiếp, tích cực lên các nhân tố để Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang có những biện pháp để kịp thời điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Kết quả đánh giá thực trạng cung cấp DVCTT tại Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang qua từng năm bằng các số liệu thống kê các tờ khai đã thực hiện DVCTT cũng như KNXNK qua từng thời kỳ cho thấy số lượng tờ khai là không đồng đều qua các năm và có chiều hướng giảm nhưng theo phân tích, đánh giá thực tế thể hiện qua kim ngạch XNK từng thời kỳ cho thấy Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang không ngừng tăng trưởng qua từng năm điều này thể hiện sự nỗ lực của Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang trong việc tạo mọi điều kiện thuận lợi cho DN trong hoạt động XNK tại địa bàn. Dựa trên</p>

					<p>kết quả thống kê mô tả 5 nhân tố tác động trực tiếp đến DVCTT tại Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang nhận thấy nhân tố “Sự tin cậy” và “Thái độ phục vụ” là các nhân tố tác động mạnh nhất đến chất lượng DVCTT tại Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang. Kế tiếp là “Năng lực phục vụ”, “Sự đồng cảm” và “Cơ sở vật chất” là các nhân tố nhận được sự đồng thuận cao từ phía DN.</p>
918	Thạc sĩ	Tác động của phong cách lãnh đạo tích hợp đến động lực phụng sự công của công chức:	Trịnh Thùy Dung	Phạm Quốc Hùng	<p>Nghiên cứu này nhằm khảo sát, phân tích mối quan hệ tích cực giữa phong cách lãnh đạo tích hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố của phong cách lãnh đạo tích hợp tác động đến động lực phụng sự công, bao gồm: phong cách lãnh đạo hướng công việc, phong cách lãnh đạo hướng quan hệ, phong cách lãnh đạo hướng thay đổi, phong cách lãnh đạo hướng đa dạng lực lượng lao động, phong cách lãnh đạo hướng đạo đức. Từ đó, tác giả có những đề xuất, kiến nghị liên quan đến phong cách lãnh đạo tích hợp nhằm tăng động lực phụng sự công, hiệu suất làm việc của công chức trên địa bàn thành phố Bến Tre.</p>
919	Thạc sĩ	Xây dựng chiến lược kinh doanh tại Công ty TNHH TM ĐT PIIN ANGI đến năm 2022	Nguyễn Diễm Quyên	Ngô Quang Huân	<p>Trong nghiên cứu này tác giả đã dựa vào những phân tích bằng các công cụ, bằng quan sát, bằng đánh giá ý kiến của các chuyên gia, cán bộ quản lý của Công ty TNHH TM ĐT PIIN ANGI để đưa ra chiến lược phù hợp trong giai đoạn 2017 – 2022. Luận văn hệ thống hoá những vấn đề cơ bản về chiến lược kinh doanh và ứng dụng xây dựng chiến lược kinh doanh trong thực tiễn doanh nghiệp. Luận văn tập trung nghiên cứu môi trường vĩ mô, vi mô, môi trường nội bộ, môi trường ngành và hoạt động xây dựng chiến lược kinh doanh của công ty trong thực tế. Trên cơ sở phân tích, đánh giá ưu nhược điểm, điểm mạnh yếu, các lợi thế cạnh tranh của Công ty, tác giả tìm kiếm và lựa chọn được chiến lược kinh doanh phù hợp. Luận văn cũng đã đưa ra các giải pháp thực hiện chiến lược kinh doanh được lựa chọn bằng các giải pháp cụ thể, dễ thực hiện và phù hợp nhất với năng lực của Công ty.</p>
920	Thạc sĩ	Đánh giá khả năng rủi ro gian lận báo cáo tài chính trong hoạt động cho vay doanh nghiệp tại Vietcombank chi nhánh Bình Dương	Phạm Hoàng Việt	Nguyễn Đình Hùng	<p>Để đánh giá khả năng rủi ro gian lận báo cáo tài chính trong hoạt động cho vay doanh nghiệp tại Vietcombank Bình Dương, tác giả đã thực hiện nghiên cứu việc áp dụng chỉ số M’score và F’score trong việc dự báo gian lận trên báo cáo tài chính (BCTC) cho các doanh nghiệp. Với dữ liệu sử dụng số liệu từ 60 doanh nghiệp được thu thập trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2015. Số công ty được cho là có khả năng gian lận BCTC là 8 công ty giá trị M’score và F’score trung bình 3 năm của các công ty lần lượt là 2.67 và 2.48 - một chỉ số đáng lo ngại khi lớn hơn ngưỡng mà đề tài đưa ra 0.89 và 0.65 (1.78 và 1.85). Từ kết</p>

					<p>quả nghiên cứu trên khi cho vay ngân hàng cần cân trọng đối với các doanh nghiệp có chỉ số M'score trung bình lớn hơn hoặc bằng 7.52 và F'score lớn hơn hoặc bằng 11.27. Ngoài ra Ngân hàng cần thu thập thêm các thông tin phi tài chính như: trình độ, năng lực quản lý của các nhà điều hành, mối quan hệ với các nhà cung cấp, khách hàng.... Hệ thống xếp hạng tín dụng không nên phụ thuộc quá nhiều vào BCTC mà điểm số này nên được tính theo trọng số của các chỉ tiêu khác nhau: thông tin phi tài chính, thông tin tài chính, các chỉ số dự báo (M'score và F'score )...</p>
921	Thạc sĩ	Ineffective cost budgeting process at Phuc Dat Land Joint Stock Company	Le Thi Kim Dung	Tran Phuong Thao	<p>As the economy dramatically grows up, companies are competing fiercely to survive and contribute to that development. Generating revenue is always an important issue in business plans that every entrepreneur pays much attention to aim at maximizing profits. However, nowadays, cost management also plays an important role in the business and budget has become a necessary activity of any organization for the purpose of well-controlled expenses to maximize its benefits. Without a proper budget, a business can hardly keep track of how much it has earned and how much it has spent to meet its shareholders' expectations related to profits and the organization's goals. This thesis aims to explore the causes of significant variance between budget and actual financial results in 2015, 2016 and the late completion of budget in 2017 at Phuc Dat Land Joint Stock Company ("the Company"). In-depth interviews were conducted to generate the understandings from highly responsible positions about budgeting at the Company and figure out the central problem related to Budgeting. The findings of this study revealed that ineffective cost budgeting process tends to play a significant issue in the matter of budget engagement and leads to the difficulties in finalizing budget on target timeline. The findings are discussed in details in the research along with some recommendations for the company and management to improve the budgeting process and cost management ability to get better results which directly affects departments' performances evaluation and the whole company's in general.</p>
922	Thạc sĩ	Work overload in card business team at BIDV – Phu My branch	Ho Cam Chi	Tran Minh Thu	<p>The global trend and constant changes in service which makes companies change endlessly including banks, especially in Tan Thanh district where banks compete intensely. The purpose of thesis is that finding the reason of late debit card issuing problem in BIDV – Phu My</p>

					branch The findings of thesis revealed that work overload at card business team is the key cause of late debit card issuing problem at BIDV – Phu My branch in recent years. Basing real human resource status of the branch and interviews with managers and staff, transferring staff from other departments to card business team is the best reasonable solution.
923	Thạc sĩ	Vietnamese supplement manufacturing industry: the effect of no marketing activities in Giai Canh Pharma Company Limited	Nguyen Lo Minh Duc	Le Thi Thanh Xuan	This paper was delegated to examine why the sales volume of Giai Canh Pharma Company Limited has been too low in the first 7 months of 2017 and to recommend ways of increasing the volume. The paper draws attention to the fact that in the first 7 months of 2017, there are many employees taking over 10 days off within a month. The peak of this situation happened in July 2017 that there are 7 employees left over 10 days and staying at home waiting for jobs when company still had to pay full salary for them. This symptom happened from the beginning of 2017 until now. Further investigations reveal that Giai Canh Pharma Company Limited which is beginning its supplement outsourcing service had no marketing department to do the business developing job, no publicity about their new business and no advertising initiatives to promote the business. At the beginning, this company was planned to be the main factory for GPharm Company to produce their product. This background can stay the same and happens no change until the newest announcement from Ministry of Health that any supplement manufacturing companies which cannot meet the GMP standards will be obliged to shut down the operation at the end of 2018. This urgent situation together with the symptoms at Giai Canh Pharma Company promoted to this research paper. Due to the finance limitation of Giai Canh Pharma Company and the urgency of GMP application, the saving cost and time solution is preferred. The report evaluates this range and concludes that it would be ideal to have a marketing plan. This plan will temporarily create a temporarily whole solution for causes investigated in problem finding process.
924	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính đối với các công ty niêm yết có giao dịch sản phẩm phái sinh trên thị trường chứng khoán	Vũ Thị Phương Mai	Nguyễn Phúc Sinh	Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo bằng Cronbach và kiểm định giá trị thang đo qua phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và đảm bảo giá trị. Sau khi kiểm định các điều kiện cần thiết cho phân tích hồi qui và thấy tất cả đều thỏa mãn, chúng tôi tiến hành kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết quả kiểm định hồi qui cho thấy 8 nhân tố tác động đều ở mức có ý nghĩa thống kê. Trong điều kiện

					phát triển nền kinh tế thị trường hội nhập, BCTC có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thông tin đối với nhà đầu tư, các tổ chức quản lý, điều hành thị trường, là điều kiện thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển hiệu quả và lành mạnh. Trong bối cảnh TTCK, đặc biệt là chứng khoán phái sinh còn khá non trẻ ở Việt Nam, những quy định và thực tế nội dung thông tin và công bố thông tin định kỳ trên BCTC và báo cáo thường niên của các CTNY bộc lộ một số vấn đề có ảnh hưởng quan trọng đến tính hữu ích của thông tin và CLTT BCTC trên thị trường.
925	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP Bản Việt (Viet Capital Bank) đến năm 2020	Phạm Trần Thùy Phương	Đinh Công Tiến	Tác giả trình bày lý luận cơ bản về marketing mix và vai trò của thẻ tín dụng trong lĩnh vực ngân hàng. Tiếp đó, tác giả trình bày, đánh giá về thực trạng hoạt động Marketing Mix thẻ tín dụng tại Viet Capital Bank và kiến giải nguyên nhân. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp có cơ sở khoa học để hoàn thiện hoạt động marketing thẻ tín dụng tại Viet Capital Bank.
926	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến lòng trung thành của khách hàng gửi tiền tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Anh Tuấn	Trần Phương Thảo	Luận văn nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến lòng trung thành của khách hàng gửi tiền tại các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTMVN); cụ thể: phân tích các hệ quả của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (TNXHĐN) của ngân hàng, phân tích các tiền đề của lòng trung thành của khách hàng tiền gửi tại các NHTMVN. Phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố trung gian trong ảnh hưởng của TNXHĐN đến lòng trung thành của KH gửi tiền tại các NHTMVN, đề xuất các giải pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng gửi tiền tại các NHTMVN. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng gửi tiền tại các ngân hàng thương mại Việt Nam có liên quan đến trách nhiệm xã hội doanh nghiệp bao gồm: nhận dạng khách hàng, niềm tin của khách hàng, cảm xúc của khách hàng, sự hài lòng của khách hàng.
927	Thạc sĩ	Tác động của văn hóa tổ chức đến hành vi lệch chuẩn của công chức: nghiên cứu tại Ủy ban nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Oanh	Phạm Quốc Hùng	Mục tiêu nhằm khảo sát mối quan hệ giữa các biến văn hóa tổ chức lần lượt với hành vi lệch chuẩn của công chức với tổ chức và hành vi lệch chuẩn lẫn nhau giữa công chức. Các thang đo và bảng câu hỏi được xây dựng với 20 mục hỏi và được tiến hành gửi đến để khảo sát các công chức hiện đang làm việc tại Ủy ban nhân dân Quận 3 Thành Phố Hồ Chí Minh. Sau khi đánh giá độ tin cậy của các thang đo, kết quả tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu, cụ thể như sau: thang đo văn hóa thứ bậc có hệ số Cronbach's alpha = 0,816; thang đo văn hóa nhóm có hệ số Cronbach's alpha = 0,836; thang đo văn hóa phát triển có hệ số

					Cronbach's alpha = 0,750; thang đo văn hóa hợp lý có hệ số Cronbach's alpha = 0,814; thang đo hành vi lệch chuẩn lẫn nhau giữa công chức có hệ số Cronbach's alpha = 0,913; thang đo hành vi lệch chuẩn của công chức với tổ chức có hệ số Cronbach's alpha = 0,930. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng hành vi lệch chuẩn của công chức với tổ chức và hành vi lệch chuẩn lẫn nhau giữa công chức khi nghiên cứu với trường hợp các công chức đang công tác tại Ủy ban nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh chịu tác động bởi 4 nhân tố: (1) Văn hóa thứ bậc; (2) Văn hóa nhóm; (3) Văn hóa phát triển; (4) Văn hóa hợp lý.
928	Thạc sĩ	Sự tham gia của người dân vào xây dựng nông thôn mới tại huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	Võ Thanh Diệu	Trần Tiến Khai	Chương trình Xây dựng nông thôn mới theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7, Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP, Quyết định số 491/QĐ-TTg và Quyết định số 800/QĐ-TTg đã được triển khai từ năm 2008 trên địa bàn 56/56 xã nông thôn ở 5 huyện ngoại thành. Sau gần 8 năm thực hiện, huyện Củ Chi đã có nhiều thành quả bước đầu và tất cả 20 xã trên địa bàn huyện cơ bản đạt được 19 tiêu chí nông thôn mới. Đề tài được xây dựng nhằm đánh giá thực trạng xây dựng nông thôn mới tại huyện Củ Chi, mức độ tham gia của người dân theo thang đo “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng” có chiều hướng giảm dần; chỉ những hoạt động liên quan trực tiếp tới đời sống của người dân và họ phải đóng góp chi phí để xây dựng thì họ mới tham gia một cách chủ động và tích cực. Nhằm để cải thiện sự tham gia của người dân vào các hoạt động xây dựng Nông thôn mới, tác giả đưa ra một số kiến nghị như sau: cần có quy định thống nhất về sự tham gia của người dân; sự công bằng về ngân sách hỗ trợ; thực hiện đồng bộ các biện pháp tuyên truyền, vận động người dân tích cực tham gia; công khai, minh bạch các hoạt động Nông thôn mới, v.v.
929	Thạc sĩ	Tác động của văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công của công chức Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Phúc	Ngô Thị Ánh	Luận văn nhằm xác định các loại văn hóa tổ chức có tác động đến động lực phụng sự công của công chức Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, xác định mức độ tác động của các loại văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công của công chức Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách cho Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn. Kết quả nghiên cứu chứng minh có bốn loại văn hóa tổ chức tác động đến động lực phụng sự công, bao gồm: văn hóa thứ bậc (tác động nghịch biến), văn hóa nhóm (tác động đồng biến), văn hóa phát triển (tác động đồng biến), văn hóa hợp lý (tác động đồng biến).
930	Thạc sĩ	Customer relationship management	Le Thi Thanh	Le Thi Thanh Xuan	This thesis of “Customer Relationship Management (CRM)



		(CRM) organization structure at frieslandcampina Vietnam	Tam	<p>Organization Structure at FrieslandCampina Vietnam” has been composed and completed in four main parts: problem context, solution recommendation, conclusion and supporting documents. Chapter I included company background starting from industry overview, company history and business size as well as the vision, mission and organization structure of FrieslandCampina Vietnam. In addition, in this chapter, the thesis has shown the issues, problems which are concerns from stakeholders of the company based on a wide variety of in-depth interview and secondary data regarding business results and performance tracking of CRM team. A problem mess had been created to show all symptoms, organization outcomes and problems as a general picture. Specifically, a central problem of ineffective CRM organization structure was selected to be solved as a core problem of company with the justification of its existence and importance. After validating and selecting the central problem of organization, three causes of central problem listed as departmental structure design which is not in line with business strategy/model; excess headcount number and overlapped roles and responsibilities among Telesales team were investigated to verify and determine so as to give out alternative solutions which were presented in chapter II. In this thesis, the long-term solution is proposed to define appropriate number of headcounts at the change moment of business in the future. In the meanwhile, there are two proposals for short-term to tackle problem with CRM personnel cost optimization and redesign departmental structure to be in line with new IFT business acquisition model. The last part was named as the supporting chapter to support all information and information sources for the above four chapters. It composed sections of in-depth interview transcript to justify central problem and selected solution. In-depth interviews were widely used at different levels from many related departments of FrieslandCampina Vietnam to collect data and to diagnose various aspects of the problem with the methodology of design-oriented and theory-informed from a wide variety of fields such as human resources, industry, management etc. After collecting data and information to analyze, it was believed that pushing sales performance had been greatly affected by many factors such as nature of work, compensation and benefits, motivation, capabilities building etc. However, this research illustrated that factor of ineffective CRM organization structure</p>
--	--	--	-----	---

					had been mostly influenced which led to the very alarming consequences such as headcounts in excess, unclear roles and responsibilities, not stretching enough KPI setting, under company business expectation.
931	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của cảm nhận tham nhũng lên đầu tư tư nhân ở các quốc gia chuyển đổi	Thái Trần Hoàng Sơn	Phạm Quốc Hùng	Luận văn nghiên cứu sự tác động của tham nhũng lên đầu tư tư nhân. Dữ liệu dạng bảng được thu thập từ các châu lục trên thế giới, 71 quốc gia chuyển đổi khắp nơi trên thế giới từ năm 2010 – 2016, với kỳ quan sát tính bằng năm. Toàn bộ quá trình tính toán, kiểm định được sử dụng trên phần mềm toán thống kê Stata phiên bản 14. Phương pháp ước lượng chủ yếu gồm OLS, GLS và GMM. Khi chính phủ đấu tranh phòng chống tham nhũng, những mặt tiêu cực trong công tác quản lý điều hành kinh tế xã hội bị đẩy lùi. Khi lạm phát gia tăng, nhà đầu tư có xu hướng đầu tư nhiều hơn để giảm thiểu thiệt hại do lạm phát. Thu nhập bình quân đầu người có tác động ngược chiều với đầu tư. Theo kết quả này, nếu thu nhập tăng lên thì đầu tư tư nhân lại có xu hướng giảm. cứu sự tác động của tham nhũng lên đầu tư tư nhân. Dữ liệu dạng bảng được thu thập từ các châu lục trên thế giới, 71 quốc gia chuyển đổi khắp nơi trên thế giới từ năm 2010 – 2016, với kỳ quan sát tính bằng năm. Toàn bộ quá trình tính toán, kiểm định được sử dụng trên phần mềm toán thống kê Stata phiên bản 14. Phương pháp ước lượng chủ yếu gồm OLS, GLS và GMM. Khi chính phủ đấu tranh phòng chống tham nhũng, những mặt tiêu cực trong công tác quản lý điều hành kinh tế xã hội bị đẩy lùi. Khi lạm phát gia tăng, nhà đầu tư có xu hướng đầu tư nhiều hơn để giảm thiểu thiệt hại do lạm phát. Thu nhập bình quân đầu người có tác động ngược chiều với đầu tư. Theo kết quả này, nếu thu nhập tăng lên thì đầu tư tư nhân lại có xu hướng giảm.
932	Thạc sĩ	Internal communication problem in an organization	Huynh Thi Ha Vy	Le Thi Thanh Xuan	Communication is a very important factor which effect to a corporation's performance. Katherine stated in his study that communication is the method of sharing ideas, information, massages with others in a specific time and places. Communication is an important part of personal life and is also in business, education and other circumstances where people meeting each other (Encarta, 1998). This study examines the communication challenges between managers and employees in My Life Viet Nam, a start-up company, which is the main reason for the high turn-over rate in the company. Employee turn-over is a very important factor to a successful organization especially a start-up business. We cannot development a sustainable organization

					without stable labor force. So, to reduce turn-over is an important thing that company need to solve. The consequences of high turn-over is that costly, take time to recruit the new one and impact on employee's morale. This study also included the solutions and action plans for the company to enhance My Life's internal communication so that can help the company to keep their employee's royalty and get higher performance.
933	Thạc sĩ	Turnover rate and promotion favoritism from sales manager at avery dennison RBIS Vietnam	Nguyen Thi Hong Huong	Nguyen Phong Nguyen	The main purpose of this thesis is to explore the causes of high turnover rate of over-achieved sales employees at Avery Dennison RBIS Vietnam. Method of analysis is combined between validated data and theory-informed which collected through in-depth interview and company survey to explore the causes of problem. The finding of the study revealed that promotion favoritism from sales manager is the key reason why over-achieved sales employees decided to leave the company. The findings also proposed some solutions to retain high performance sales employees. The solutions focus on two main causes of promotion favoritism from sales manager, which are Unweight and unclear on employees assessment form and personal favoritism from sales manager. This research also proposed three suitable solutions: build the performance appraisal and promotion process, make a communication a priority, improve personal favoritism from sales manager. Total cost to implement above solutions is approximately 150mil VND while benefit from the solutions is 809.4mil VND. The cost saving is 659.4mil VND.
934	Thạc sĩ	Ineffective capital structure of Ninh Van Bay Joint Stock Company	Le Anh Mai Chi	Pham Phu Quoc	The main problem is inefficient capital structure by increasing debts over the period 2013 to 2015. In which, total debt to total equity increased from 46.60% to 52.68% that leads to profitability decrease from 4.83% to -14.71% of ROE. Financial ratios are calculated from company's financial and accounting reliable sources as NVT had listed in the Ho Chi Minh Stock Exchange over the period 2013 to 2015. The ratios are also in comparison with other corporates in the industry associated with deep interviews of company's leaders in order for trustable findings. The main causes of the problem are high debts on total projects and financing interest cost of debts. NVT has to borrow different resources of debts to finance the projects and operation, especially the contract of issuing 230 billion VND of bonds. Using financial leverage sometimes is good. However, using that method in a

					wrong time when the difficulties of the economy plus the difficulties of the corporation in implementing projects may led to exhaustion of funds. Continuing to borrow to maintain operating can be a temporary solution, but if it lasts, causing serious consequences. There are two solutions for company's activities. Firstly, NVT should reduce overinvestment and increase cash by reselling the project Six Senses Saigon River and transferring and withdrawing the investment in Tan Phu JSC. Secondly, the company should increase sales in the control of expenses to get profits for financing current debts.
935	Thạc sĩ	Giải pháp tạo động lực cho người lao động tại Công ty 751	Bùi Văn Hòa	Lê Thanh Hà	Luận văn nhằm đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc của người lao động theo từng yếu tố ảnh hưởng, đề xuất giải pháp tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty 751 giai đoạn 2017- 2022. Tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy Cronback's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, hồi quy tuyến tính đối với các yếu tố (1) Lương-phát triển,(2) Phúc lợi, (3) Thương hiệu, (4) Công việc, (5) Quan hệ với đồng nghiệp, (6) Quan hệ với cấp trên. Kết quả cho thấy người lao động làm việc tại Công ty có mức động lực làm việc thấp với giá trị trung bình các nhân tố nhỏ hơn 3.00. Tác giả sử dụng kết hợp với dữ liệu thứ cấp cùng với giá trị trung bình để phân tích thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty. Tác giả đã nhận xét những điểm mạnh, điểm yếu, đưa ra nguyên nhân, so sánh với công ty 756 cùng ngành tương đương. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp tạo động lực làm việc cho người lao động tại công ty 751 giai đoạn 2017-2022.
936	Thạc sĩ	Đánh giá mức độ hài lòng người dân đối với dịch vụ hành chính công lĩnh vực đất đai tại Ủy ban nhân dân Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	Huỳnh Hải Hồ	Sử Đình Thành	Nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công nói chung và lĩnh vực quản lý đất đai nói riêng là cần thiết. Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở khảo sát 200 người dân tham gia dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn thành phố Rạch Giá. Mẫu được chọn bằng phương pháp thuận tiện. Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến chất lượng dịch vụ hành chính công lĩnh vực đất đai đến sự hài lòng của người tham gia dịch vụ thì nhân tố đồng cảm nhân viên là vấn đề quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của người dân (B=0.542), đến năng lực phục vụ của nhân viên (=0.421), thái độ phục vụ của nhân viên (B=0.369), độ tin cậy (B=0.272), cơ sở vật chất (B=0.111). Trên cơ sở đó, tác giả đề tài đề ra những giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn

					thành phố Rạch Giá.
937	Thạc sĩ	Phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn trên địa bàn Huyện Hòn Đất - Tỉnh Kiên Giang	Tô Minh Luân	Đinh Phi Hồ	<p>Đề tài nhằm chứng minh các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế trong cánh đồng như: chi phí sản xuất, năng suất lúa, giá bán, doanh thu, lợi nhuận và tỷ xuất lợi nhuận... đều có hiệu quả hơn các hộ sản xuất lúa ngoài cánh đồng, đồng thời tìm hiểu nguyên nhân vì sao chưa tham gia vào cánh đồng lớn của các hộ tham gia sản xuất lúa trên địa bàn huyện Hòn Đất. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và phỏng vấn trực tiếp các nông hộ tham gia sản xuất lúa trong cánh đồng lớn trên địa bàn nghiên cứu tác giả đã chọn 180 mẫu để thực hiện đưa vào so sánh hiệu quả kinh tế của 2 mô hình, dữ liệu thu nhập được tiến hành phân tích thống kê mô tả và phân tích các kiểm định thống kê để chứng minh sự khác biệt về hiệu quả giữa hai nhóm nông hộ với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0. Kết quả các khoản chi phí sản xuất gồm: chi phí giống, chi phí phân bón, chi phí thuốc và chi phí khác của nông hộ sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn thấp hơn so với các nông hộ tham gia sản xuất tự do. Đồng thời từ kết quả nghiên cứu tác giả đã tìm hiểu được 2 nguyên nhân chưa tham gia vào mô hình cánh đồng lớn của nông hộ. Từ các kết quả đã chứng minh đề nhằm nâng cao được hiệu quả kinh tế và nâng cao số lượng hộ nông dân tham gia vào mô hình cánh đồng lớn, tác giả đề xuất một số giải pháp cho chính quyền các cấp và các doanh nghiệp tham gia mô hình cánh đồng lớn trên địa bàn huyện Hòn Đất.</p>
938	Thạc sĩ	Mối quan hệ phi tuyến giữa quyền kiểm soát tập trung và đòn bẩy tài chính: vai trò của kiểm soát gia đình	Trương Hòa Mi	Trần Thị Hải Lý	<p>Bài nghiên cứu thực hiện nhằm tìm hiểu mối quan hệ phi tuyến giữa quyền kiểm soát tập trung và đòn bẩy tài chính đồng thời đánh giá vai trò tác động của kiểm soát gia đình lên mối quan hệ này. Đề tài được tác giả thực hiện dựa trên nghiên cứu của tác giả Huai-Chun Lo và cộng sự (2016) và nguồn dữ liệu của 343 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX) từ năm 2011-2015 được thể hiện dưới dạng dữ liệu bảng. Bằng phương pháp chính là GMM (General Method of Moments) cùng phương pháp Fama and MacBeth được dùng để so sánh đối chiếu tác giả đã tìm được bằng chứng tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính hình chữ U ngược giữa mức độ tập trung quyền sở hữu và đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng về ảnh hưởng của kiểm soát gia đình lên mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và mức độ tập trung quyền sở hữu. Cụ thể trong các công ty quyền kiểm soát tập trung vào các thành viên của gia đình, thì yếu tố này sẽ đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa mức độ tập trung quyền sở hữu và đòn bẩy</p>

					tài chính.
939	Thạc sĩ	Hiệu quả kinh tế và các nhân tố tác động đến việc lựa chọn mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng lột bạt đáy 2 giai đoạn tại huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Trần Bình Trọng	Lê Thanh Loan	Các hộ dân nuôi tôm theo mô hình lột bạt đáy 2 giai đoạn (LBD2GD) có năng suất bình quân cao hơn 1,82 (tấn/công) so với mô hình nuôi tôm theo phương pháp truyền thống. Chi phí nuôi tôm ở hộ nuôi tôm theo mô hình LBD2GD cũng cao hơn bình quân 139,82 (triệu đồng/công/vụ) so với mô hình nuôi tôm theo phương pháp truyền thống. Tuy nhiên, do cải thiện được năng suất, các hộ nuôi tôm theo mô hình LBD2GD có mức lợi nhuận cao hơn bình quân 134,08 (triệu đồng/vụ/công) so với mô hình nuôi tôm theo phương pháp truyền thống. Đối với nhóm nhân tố về đặc điểm người nuôi tôm, kinh nghiệm nuôi tôm là nhân tố quyết định đến quyết định lựa chọn mô hình nuôi tôm LBD2GD. Đối với nhóm nhân tố về đầu vào, số vụ nuôi, mức độ khí độc và vi khuẩn trong ao nuôi, và vốn nuôi là các nhân tố quyết định đến quyết định lựa chọn mô hình nuôi tôm LBD2GD. Đối với nhóm nhân tố về đầu ra, lợi nhuận là nhân tố quyết định đến định lựa chọn mô hình nuôi tôm LBD2GD. Nhân tố về sự hỗ trợ chính sách của chính quyền địa phương thông qua việc tổ chức tập huấn nuôi tôm theo mô hình LBD2GD không tác động đến định lựa chọn mô hình nuôi tôm LBD2GD. Trong nhóm nhân tố về đầu vào, vốn nuôi có tác động một cách có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn mô hình nuôi tôm LBD2GD. Do đó, cần có chính sách hỗ trợ vay vốn cho người nuôi tôm. Ngoài ra, nhóm nhân tố về môi trường gồm mức độ khí độc và mức độ vi khuẩn trong ao nuôi có tác động một cách có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn mô hình nuôi tôm LBD2GD. Vì vậy, cần đầu tư vào các biện pháp xử lý môi trường nuôi tôm và thiết lập các trạm quan trắc nước nhằm hỗ trợ kiểm soát vấn đề về dịch bệnh cho các hộ nuôi tôm.
940	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức trong cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Kiên Giang	Ngô Trần Nguyên	Nguyễn Đông Phong	Đề tài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức trong cơ quan chuyên môn (CQCM) thuộc UBND tỉnh Kiên Giang, thông qua đó đề xuất, khuyến nghị các chính sách nhằm nâng cao động lực làm việc của công chức thuộc UBND tỉnh Kiên Giang. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức trong CQCM thuộc UBND tỉnh Kiên Giang. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến động lực làm việc của công chức trong CQCM thuộc UBND tỉnh Kiên Giang. Đề xuất các chính sách giúp UBND tỉnh Kiên Giang nâng cao động lực làm việc của công chức.
941	Thạc sĩ	Tác động của thực tiễn quản trị nguồn	Nguyễn Nhật	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đo lường tác động của

		nhân lực đến hành vi công dân tổ chức thông qua động lực phụng sự công của công chức huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	Linh		thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến hành vi công dân tổ chức thông qua động lực phụng sự công của công chức đang làm việc tại Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở của lý thuyết về thực tiễn quản trị nguồn nhân lực, động lực phụng sự công, và hành vi công dân tổ chức, tác giả xây dựng mô hình lý thuyết để đo lường mức độ tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực, động lực phụng sự công đến hành vi công dân tổ chức. Nghiên cứu định lượng được khảo sát với mẫu 200 công chức; được thực hiện để kiểm định các mô hình thang đo và mô hình lý thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức công, giúp gia tăng động lực phụng sự công của công chức, từ đó góp phần thể hiện hành vi công dân tổ chức của công chức. Dựa trên kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất nên nâng cao thực tiễn quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức công, vì thực tiễn quản trị nguồn nhân lực tác động tích cực đến hành vi công dân tổ chức thông qua động lực phụng sự công của công chức.
942	Thạc sĩ	Reducing damaged products In Sato Vietnam Solutions Co., Ltd.	Dang Thi Binh	Phan Thi Minh Thu	This project is conducted at Sato Vietnam Solutions Co., Ltd. The purpose of this project is figuring out the reasons for increasing late delivery from 25.0% for first haft of 2016 to over 41.5% for second haft of 2016 and 39.5% for first haft 2017, the increasing in customers complains according to the report from Operations department. The late delivery is the serious problem because it leads to customer satisfaction and company development between literatures informed reviews and the collected data from Sato Vietnam Solutions Co., Ltd. during deep interviews with managers, mini-survey on staffs and reports from Label development division of Operations department, and sales admin. In a further investigation, the root causes of late delivery are figured out and corresponding solutions are given to improve the situation. There are four steps of alternative solutions proposed as following: Production plan; Make the flow chart and public on each division in factory; Providing training program to production workers, label development member; Developing a proper performance plan.
943	Thạc sĩ	Emotional exhaustion in retail operation at Bank for Investment and Development of Vietnam – North Saigon branch	Do Phat Tai	Pham Phu Quoc	In recent years, BIDV North Saigon branch has showed some symptom of poor performance in retail banking operation in comparison with average of entire BIDV system as well as with other branches in Ho Chi Minh City region. Through in-depth analysis and theory informed, “emotional exhaustion” was identified as the main problem that leads to

					poor performance of retail operation in the branch. There are 3 causes considered to be reason for the main problem, they are performance appraisal bias from retail leaders, coworker incivility and work overload. In consideration with the conditions of the branch and theories support, “coworker incivility” was appointed the main cause leading to the problem “emotional exhaustion” in retail operation. Four potential solutions was suggested and evaluated, two of them (Issuing Branch Code of Conduct and Setting up extracurricular activities) were selected to solve the main problem “emotional exhaustion” to improve the performance of retail operation in BIDV North Saigon branch.
944	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế ngành lao tỉnh Tây Ninh	Nguyễn Thị Thùy Quyên	Bùi Thị Thanh	Đề tài thực hiện nhằm ba mục tiêu nghiên cứu cụ thể: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên, xác định mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Khuyến nghị cho các nhà quản trị trong các tổ chức công một số giải pháp để nâng cao động lực làm việc của nhân viên tốt hơn, nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước: nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm để khám phá, điều chỉnh, bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế (NVYT). Sau đó, tác giả tiến hành khảo sát sơ bộ với 20 nhân viên trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng việc khảo sát 212 nhân viên đang làm việc trong ngành Lao tại tỉnh Tây Ninh. Sau khi làm sạch dữ liệu, loại bỏ các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, mẫu nghiên cứu chính thức là 199 nhân viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 07 yếu tố tác động có ý nghĩa đến động lực làm việc của NVYT ngành lao tỉnh Tây Ninh theo thứ tự giảm dần là: Môi trường làm việc, Sự công nhận, Đồng nghiệp, Lãnh đạo, Đào tạo và thăng tiến, Công việc thú vị và cuối cùng là Thu nhập và phúc lợi. Cuối cùng tác giả cũng đưa ra hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
945	Thạc sĩ	Tác động của quản trị doanh nghiệp lên tính thanh khoản cổ phiếu các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Thị Hà Anh	Nguyễn Tấn Hoàng	Dựa vào các kết quả hồi quy mô hình với ba biến phụ thuộc ILQ, TURN, LR và sử dụng các phương pháp ước lượng khác nhau, tác giả đưa ra một số kết luận về đề tài nghiên cứu. Hiệu quả quản trị doanh nghiệp có tương quan dương với thanh khoản cổ phiếu với ý nghĩa thống kê cao. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng thì lại tương đối nhỏ, cụ thể là khi quản trị doanh nghiệp cải thiện một đơn vị độ lệch chuẩn thì thanh khoản cổ phiếu sẽ tăng 29,86% khi đo lường bằng biến kém thanh khoản ILQ của Amihud. Nghịch đảo giá cổ phiếu 1/P tác động cùng chiều đến tính thanh khoản của cổ phiếu. Điều này có nghĩa là giá cổ



					<p>phiếu càng thấp thì tính thanh khoản càng cao và ngược lại. Từ đó tác giả có thể nhận xét được rằng các nhà đầu tư ở thị trường chứng khoán HOSE bị hấp dẫn bởi những chứng khoán có giá trị thấp hơn là những chứng khoán có giá trị cao. Quy mô công ty có tác động cùng chiều với tính thanh khoản cổ phiếu với ý nghĩa thống kê 1%. Tổng tài sản của công ty càng lớn thì tính thanh khoản càng cao. Kết quả tương quan giữa biến tỷ lệ tài sản cố định hữu hình và tính thanh khoản cổ phiếu đều không có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản phản ánh được mức đầu tư vào cơ sở vật chất mang lại giá trị trong dài hạn (trên 1 năm) của một công ty. Tuy nhiên, tỷ lệ tài sản cố định còn thay đổi tùy vào ngành nghề của từng công ty, và nhà đầu tư không nhìn vào tỷ lệ tài sản cố định hữu hình cao hay thấp không đánh giá được tiềm năng phát triển trong tương lai. Tỷ lệ đòn bẩy càng cao thì tính thanh khoản cổ phiếu càng thấp và ngược lại. Tỷ lệ đòn bẩy của một công ty càng cao càng khiến cho các nhà đầu tư lo ngại về khả năng thanh toán của công ty đó. Dựa vào các kết quả hồi quy mô hình với các phương pháp ước lượng khác nhau thì độ bất ổn tỷ suất sinh lợi không có tương quan với tính thanh khoản cổ phiếu. Điều này cho thấy nhà đầu tư đã trở nên "thông thái" với các chiến lược đầu tư bài bản trong dài hạn."</p>
946	Thạc sĩ	Chính sách tiền tệ và lạm phát ở Việt Nam – tiếp cận bằng phương pháp tường thuật (narrative approach)	Lê Thị Thoa	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận tường thuật để nghiên cứu tác động của cú sốc chính sách tiền tệ lên nền kinh tế. Sử dụng phương pháp tường thuật bằng cách đọc các tài liệu lịch sử để xác định cú sốc. Phương pháp nhằm giải quyết được hai vấn đề tồn tại khi nghiên cứu về chính sách tiền tệ Việt Nam; thứ nhất, vấn đề công cụ đo lường chính sách tiền tệ, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sử dụng nhiều công cụ, nhưng không có công cụ nào có thể trở thành biến đại diện phản ánh đầy đủ sự thay đổi trong chính sách tiền tệ; thứ hai, vấn đề nhận diện mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và hoạt động kinh tế thực. Bằng cách nghiên cứu tài liệu lịch sử để xác định được cú sốc ngoại sinh tức sự thay đổi trong chính sách tiền tệ do nhân tố khác gây ra không liên quan tới yếu tố tăng trưởng kinh tế. Từ tài liệu lịch sử, trong giai đoạn 2003 – 2016 tác giả xác định được ba cú sốc thất chặt tiền tệ ngoại sinh với sản lượng kinh tế. Sự ước lượng dùng các cú sốc ngoại sinh này, cùng với kiểm tra tính vững khác nhau cho thấy chính sách tiền tệ có ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.</p>
947	Thạc sĩ	Sự tham gia của người dân thông qua chính phủ mở trong xây dựng phường văn	Hà Tuấn Phương	Nguyễn Hữu Lam	<p>Mô hình “Chính phủ mở” là mô hình đầy quyền lực, thiết thực và rõ ràng để chuyển giao quyền lực từ chính phủ sang dân chúng; là mô hình</p>

		minh đô thị tại Phường 4, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh			<p>hiệu quả để mang những giá trị tốt đẹp từ sự minh bạch, sự hợp tác giữa chính quyền với người dân; là mô hình hiện đại theo xu hướng thế giới đang hướng tới. Bên cạnh đó, thực tiễn tại địa phương cũng đã cho thấy công tác vận động người dân tham gia vào các phong trào địa phương còn nhiều hạn chế. Chính vì thế, tác giả đã quyết định chọn đề tài “Sự tham gia của người dân thông qua chính phủ mở trong xây dựng Phường văn minh đô thị tại Phường 4 Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh”. Trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu về sự tham gia của người dân, tư duy thiết kế, đóng góp từ công dân, chính phủ mở và đồng thời được tham vấn ý kiến từ 04 chuyên gia. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS-20 với các phương pháp phân tích phục vụ cho quá trình nghiên cứu gồm: Kiểm định Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính bội, xác định sự khác biệt bằng phương pháp T-Test và ANOVA. Kết quả phân tích hồi quy đã khẳng định mô hình công dân tham gia quản trị nhà nước là phù hợp và có thể được áp dụng tại Phường 4. Qua đó, 03 nhân tố là quản trị hợp tác (QT), ý tưởng công dân và sự đổi mới (YT) và dân chủ hợp tác (DC) đều có ảnh hưởng tới chính phủ mở (CP) và có quan hệ tuyến tính thuận, tác động tích cực đến chính phủ mở. Trong đó, nhân tố quản trị hợp tác có tác động lớn nhất đến chính phủ mở (<math>= 0,456</math>), kế đến là nhân tố ý tưởng công dân và sự đổi mới (<math>= 0,362</math>) và cuối cùng là nhân tố dân chủ hợp tác (<math>= 0,268</math>). Kết quả kiểm định ANOVA cũng đã xác định là có sự khác biệt đối với sự tham gia chính phủ mở theo biến định tính cá nhân ở từng nhóm có độ tuổi và trình độ học vấn khác nhau. Bên cạnh đó, các kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung thêm luận cứ khoa học, thực tiễn và tác giả đã đề xuất 03 nhóm giải pháp cụ thể để giúp cho Lãnh đạo UBND Phường 4 tham khảo thêm trong quá trình xây dựng Phường VMĐT nhằm đạt thực chất và hiệu quả.</p>
948	Thạc sĩ	Cấu trúc quyền sở hữu, khả năng giành quyền kiểm soát và kỳ hạn nợ của doanh nghiệp	Nguyễn Thị Hòa	Phan Thị Bích Nguyệt	<p>Luận văn nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc quyền sở hữu, khả năng giành quyền kiểm soát và kỳ hạn nợ của công ty. Liên quan đến cấu trúc quyền sở hữu, nhiều nghiên cứu xem xét cấu trúc quyền sở hữu dưới nhiều góc độ, đặc điểm khác nhau như cấu trúc quyền sở hữu các nhà đầu tư bên trong và nhà đầu tư bên ngoài cấu trúc sở hữu của nhà quản lý, tổ chức (sở hữu thuộc tổ chức, nhà nước (sở hữu nhà nước), gia đình (sở hữu gia đình), nhà đầu tư nước ngoài (sở hữu nước ngoài). Lấy ý tưởng từ nghiên cứu Ben- Nasr và cộng sự (2015) thực hiện trên các</p>

					doanh nghiệp của Pháp, bài nghiên cứu xem xét nghiên cứu cấu trúc sở hữu có hay không nhiều cổ đông lớn (cổ đông có ít nhất 10%). Câu hỏi nghiên cứu chính được đặt ra là liệu doanh nghiệp có nhiều cổ đông lớn (doanh nghiệp MLS) có vận hành một cơ chế kiểm soát tốt hơn để tác động đến kỳ hạn nợ của doanh nghiệp, từ đó hạn chế bòn rút tư lợi của chủ sở hữu kiểm soát hay không. Bài nghiên cứu thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính và báo cáo tình hình quản trị của 186 công ty phi tài chính được niêm yết trên hai sàn chứng khoán HNX và HOSE trong vòng 6 năm (2011-2016). Luận văn sử dụng phương pháp ước lượng GMM dữ liệu bảng động để chạy các mô hình hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phân tách quyền sở hữu và quyền kiểm soát cổ đông kiểm soát tác động ngược chiều với giá trị doanh nghiệp tuy nhiên cũng tác động ngược chiều với kỳ hạn nợ (trái ngược với kết quả nghiên cứu của Ben-Nasr). Điều này giải thích được những doanh nghiệp có sự phân tách quyền sở hữu và quyền kiểm soát cao là những doanh nghiệp có rủi ro cao hơn, do đó chủ nợ sẵn lòng tài trợ nợ ngắn hạn hơn là nợ dài hạn.
949	Thạc sĩ	Phân tích hiệu quả đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn đến sinh kế của hộ gia đình trên địa bàn huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Đào Trọng Nghĩa	Từ Văn Bình	Để thấy rõ ảnh hưởng của việc đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn đến sinh kế của hộ gia đình tác giả đã tiến hành khảo sát lấy mẫu và phân tích kết quả từ 100 hộ gia đình. Thông qua việc sử dụng các phương pháp thống kê bằng chương trình SPSS, tác giả đã tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sinh kế của hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến sinh kế của hộ gia đình gồm: tuổi, giới tính, học vấn, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn... ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ gia đình. Từ kết quả phân tích trong luận văn từ đó tác giả đã nêu ra một số gợi ý chính sách nhằm hoàn thiện, củng cố và tiếp tục mở rộng đầu tư xây dựng đường GTNT trên địa bàn huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.
950	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ trên địa bàn thành phố Rạch Giá	Nguyễn Hoài Trâm Anh	Nguyễn Đông Phong	Đề tài thực hiện nhằm mục đích xác định các nhân tố tác động đến ý định mua BHNT trên địa bàn Tp. Rạch Giá. Dựa trên nền tảng cơ sở lý thuyết và các mô hình nghiên cứu của các tác giả trước để hình thành mô hình nghiên cứu chính thức: phương pháp định tính và định lượng được áp dụng trong đề tài nghiên cứu này. Với 226 phiếu phát ra, thu về loại bỏ 26 phiếu không hợp lệ còn lại 200 phiếu hợp lệ, sau đó tác giả tiến hành mã hoá và nhập số liệu vào chương trình SPSS 20 để kiểm định chất lượng các thang đo, Cronbach's Alpha, kiểm định phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm của các khách hàng trên địa

					bản Tp. Rạch Giá với mức độ tác động từ mạnh đến yếu, bao gồm: Quyết định mua BHNT, Lợi ích và danh tiếng, Rào cản, Dịch vụ, Chi tiêu tiết kiệm, Ý kiến gia đình.
951	Thạc sĩ	Organizational injustice in frontline employees at bank for investment and development of Vietnam – South Saigon branch	Duong Bao Thinh	Nguyen Phong Nguyen	This project is executed to investigate the reasons behind the undesired performance of BIDV – South Saigon Branch. With supports from internal reports, employee interviews and researches, one main source of problem is acknowledged to be the injustice situation in the branch. After identified the antecedents of the problem, a set of three solutions, which includes redesigning the performance appraisal system, raters training and cross-department appraisal, is defined and validated to tackle the main problem within a limited time available and under the allowed budget of maximum of 100,000,000 VND. The change plan to apply these solutions in the branch is built to last for 9 months where human resources crew and planning and financial department play leading roles. Outcome of the project is recorded and used to create a formal evaluation before making final adaptations. With a desirable cost-benefit analysis (more than 400,000,000 VND gain in net saving), this project is expected to prove its value in the upcoming period.
952	Thạc sĩ	Work stress at the head office in Petrovietnam transportation corporation	Le Thi Le Diem	Nguyen Phong Nguyen	Thesis' goal towards this topic is to find the solution to lift high quality human resources of the company for the development of the organization. During the study, PVTrans was experiencing the problem of working stress with many staffs of the company. This affects not only high turnover but also the efficiency of the work is decreasing. There are many factors effect to work stress but with the scope of author's subject and expertise, the author focus only on the work involved in personnel work to reduce work stress at PVTrans head office. The solution focused on solving the problem is to build the ability dictionary (Competency framwork) for the position of the company from which to have basic to assess the capacity of officials in a clear, concise manner. After that building training and coaching plan is developed to suit each job position and each employee to improve their professional skills to meet the demands of their work and their development and PVTrans in general.
953	Thạc sĩ	The poor motivation of store manager level at Pizza Hut Vietnam	Dinh Viet Hien	Nguyen Phong Nguyen	Employee's turnover rate is one of business challenge in organizations. The high turnover rate has negative impacts on business performance such as more expenses to recruiting, increasing people cost, bad company reputation, reducing revenue as well profit and so on. In Pizza

					Hut Vietnam (PHV), the turnover rate of store manager level has increased significantly from 2014. This rate is non-stopped increasing with 17.2% at June 2017 that is highest since PHV join to food and beverage market in Vietnam in 2007. This leads to PHV's low performance in terms of key performance indicators in consecutive three year such as decreased balance score card, unstandardized customer satisfaction and increased people cost for recruiting and training. Through this research, some potential problems of turnover rate were pointed out such as uncompetitive compensation package, unavailable career development opportunity, job stress and poor leadership. One of these potential problems is poor job motivation that has been argued as a central problem of high turnover rate at store manager level at Pizza Hut Vietnam Ltd., Poor job motivation in this researcher is presented in terms of ineffective supporting and coaching as well as weak recognition and poor communication. The importance of job motivation improvement also demonstrated through exploring its consequences to individual and organizational performance.
954	Thạc sĩ	Innovative work behavior: the role of participative leadership, external work contacts and self-leadership skills in information technology service industry in Vietnam	Bao Nghi	Tran Phuong Thao	The thesis investigates the correlation of participative leadership, external work contacts and self-leadership skills on employee innovative work behavior (IWB) in information technology service industry in Vietnam. Using a sample of 369 employees from 15 IT service companies in Vietnam, the results showed that participative leadership, external work contacts and self-leadership skills effects IWB positively. The empirical results also suggested that participative leadership, external work contacts and self-leadership skills are powerful motivational tools that may help employees to depict IWB.
955	Thạc sĩ	The problems of control account receivables turnover and ineffective finance leverage of Minh Phu Seafood Joint Stock Company	Nguyen Trang Kieu Diem	Pham Phu Quoc	Minh Phu Seafood Joint Stock Company (Minh Phu), the largest shrimp processor in Vietnam and was known as the shrimp king of Vietnam had always operated at high profit since 2012. However, the Company's performance faced a significant down trend, even made loss in 2015. After a thorough investigation on the case, the circumstance was found there are two main problems related to control over account receivables turnover and ineffective finance leverage of the Company. In detail, the accounts receivable turnover in 2013 was 13.27 and 13.02 in 2014, while the figure decrease 10.28 in 2015 which show that management of account receivable has the problem. About the using finance leverage, the debt ratio in the period from 2013 to 2015 always high and maintain

					at 74% - 75% while the aquatic economic face many challenges and difficulties in 2015. In the bad economic times, the high financial leverage made the profitability worse. In addition, the interest rate is higher than the return on equity before tax and interest means that the Company use the loan will decline return on equity. Financial leverage to amplify reduce return on equity and financial risk of the company in 2015 increased. As for solution, the author recommends on improving the problems through improve account receivable turnover and the efficiency of finance leverage. Firstly, Minh Phu can improve account receivables turnover through revise credit term, tight control the account receivables and increase collection efficiency. Secondly, Minh Phu can use the finance leverage effectively by reduce financing the debt, increase equity and use finance leverage in appropriate time based on the economic status.
956	Thạc sĩ	The impact of ownership structure and capital structure on firm performance of privatized State-owned enterprises in Vietnam	Le Phuoc Quyen Anh	Cao Hao Thi	Privatization of Vietnamese State-owned enterprises is an interesting case in terms of economic development. This study conducts an empirical evidence of privatization and its effects on firm performance. It examines the performance of current privatized SOEs in Vietnam listed on Ho Chi Minh Stock Exchange and Ha Noi Stock Exchange. The study collects the official published information of sampled privatized firms to analyze the relationship between ownership structure, capital structure and firm performance. Based on the result, capital structure is confirmed to have negative effect on performance of privatized firms. In addition, the study also found that State-dominant ownership is positively influenced firm performance, but in contrast to expectation, private-dominant ownership is negatively affected performance. Regarding to the moderating role of dominant ownership structure on the adverse effect of relationship between capital structure and firm performance, private-dominant ownership results a positive effect while there is no evidence to refute the State-dominant ownership's impact on this relationship. The data collection generally shows an overall picture of current State shares which State shall still control most of large privatized companies. Finally, based on the theoretical analysis and empirical results and existing status of Vietnam's economy, the study provides some beneficial opinions and recommendations for future researches
957	Thạc sĩ	Phát triển tài chính và mối quan hệ giữa	Võ Thị Bảo	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Trong bài nghiên cứu này, tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm

		cung tiền, tăng trưởng kinh tế và lạm phát tại Việt Nam liên hệ với nước Mỹ	Trúc		mối quan hệ giữa cung tiền, lạm phát và tăng trưởng kinh tế từ quan điểm của phát triển tài chính. Bài nghiên cứu dùng mô hình thực nghiệm VECM để phân tích chuỗi dữ liệu thời gian, đóng góp bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2016, trong sự so sánh với Mỹ. Bài nghiên cứu tiếp cận có hệ thống và toàn diện sự thay đổi của hoạt động kinh tế tổng thể dựa trên sự phát triển tài chính. Bài nghiên cứu rút ra được các phát hiện quan trọng sau đây: Thứ nhất, với tình hình tài chính hóa nền kinh tế ngày càng được chú trọng trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, mối quan hệ giữa nền kinh tế giả tưởng và nền kinh tế thực sự ngày càng trở nên gần gũi hơn, dẫn đến sự trưởng thành của cơ chế tương tác, điều đó được biểu hiện rõ ràng và sắc nét ở các nước có nền tài chính phát triển như Mỹ. Đổi mới tài chính cũng như đổi mới công nghệ là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đang trở thành động lực chính. Thứ hai, nền kinh tế giả tưởng nên liên tục phát triển bên cạnh nền kinh tế thực, và sự phát triển từ tốn nhưng bền vững sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động kinh tế, trong khi quá trình phát triển quá mức có thể gây ra khủng hoảng và những bất cập trong nền kinh tế, đặc biệt đối với các nền kinh tế còn non trẻ như Việt Nam. Thứ ba, tăng nguồn cung tiền được thu hút nhiều hơn vào các ngành tài chính, điều đó có nghĩa là việc tài chính hóa kinh tế giải thích rõ về hiện tượng lệch lạc giữa cung tiền, tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy phát triển tài chính có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các yếu tố vĩ mô và đang trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Từ đó giúp các nhà chính sách khi hoạch định chính sách cần phải lưu ý đến tình hình phát triển tài chính cũng như những xu hướng thay đổi trong tương lai để có thể đưa ra được những chính sách thực sự hữu hiệu.
958	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix cho sản phẩm áo lót nữ Benee của Công ty Trang phục lót H&B	Mai Hùng Trí	Hồ Đức Hùng	Tác giả trình bày cơ sở lý luận về marketing mix và các yếu tố tác động đến môi trường marketing của doanh nghiệp bao gồm: môi trường vĩ mô, môi trường vi mô và môi trường nội tại. Tác giả đã phân tích tình hình hoạt động kinh doanh sản phẩm áo Benee qua những năm gần đây, tiếp đến tác giả phân tích và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing mix của sản phẩm áo Benee. Thông qua phân tích tổng hợp kết quả khảo sát thực tế của khách hàng, tác giả phân tích ưu nhược điểm của từng hoạt động sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến. Qua đó, tác giả cũng đã đưa ra những giải pháp mang tính định hướng lẫn cụ thể để giúp công ty H&B hoàn thiện hệ thống marketing mix trong thời

					gian tới.
959	Thạc sĩ	Tác động của hoạt động quản trị nguồn nhân lực đến ý định nghỉ việc thông qua động lực phụng sự công và sự hài lòng trong công việc của cán bộ không chuyên trách xã - thị trấn, huyện Hóc Môn	Trịnh Ngọc Sơn	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Mô hình nghiên cứu tác động đến thực trạng quản lý công của các xã - thị trấn tại huyện Hóc Môn, giúp những nhà quản lý công có căn cứ để sử dụng các giải pháp hợp lý nhất hoàn thiện hoạt động quản trị nguồn nhân lực tại địa phương nhằm nâng cao động lực phụng sự công, sự hài lòng trong công việc, giảm bớt ý định nghỉ việc của cán bộ không chuyên trách. Nghiên cứu khám phá tác động của Hoạt động quản trị nguồn nhân lực đến ý định nghỉ việc thông qua Động lực phụng sự công và sự hài lòng trong công việc. Đề tài được khảo sát từ 140 cán bộ không chuyên trách tại 12 xã – thị trấn thuộc huyện Hóc Môn làm việc theo các chuyên ngành công tác Đảng, công tác Chính quyền và công tác Đoàn thể. Sau khi phân tích hồi quy 5 giả thuyết đã đưa ra, tác giả nhận thấy động lực phụng sự công có tác động nghịch chiều với ý định nghỉ việc nhiều nhất, sau đó đến hoạt động quản trị nguồn nhân lực và sự hài lòng trong công việc. Do đó, để giảm tối đa ý định nghỉ việc, cần tập trung nhiều vào các giải pháp nhằm nâng cao động lực phụng sự công của cán bộ không chuyên trách, sau đó đến các hoạt động quản trị nguồn nhân lực và sự hài lòng trong công việc. Mặt khác nghiên cứu cũng đã chứng minh được giả thuyết H1 là các hoạt động quản trị nguồn nhân lực cũng tác động thuận chiều với động lực phụng sự công và Động lực phụng sự công tác động đồng biến với Sự hài lòng trong công việc (H3), do đó để giảm ý định nghỉ việc đạt hiệu quả cao nhất, Hoạt động quản trị nguồn nhân lực cần tập trung các giải pháp nhằm nâng cao động lực phụng sự công và Sự hài lòng trong công việc.
960	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc: nghiên cứu các công chức làm nhiệm vụ chuyên môn tại TP. HCM	Nguyễn Đình Như Hương	Nguyễn Trọng Hoài	Đề tài khảo sát mối quan hệ tích cực giữa niềm tin vào tổ chức và hiệu quả làm việc của công chức; mối quan hệ tích cực giữa động lực phụng sự công và hiệu quả làm việc của công chức; mối quan hệ tích cực giữa sự gắn kết với tổ chức và hiệu quả làm việc của công chức; mối quan hệ tích cực giữa sự hài lòng trong công việc với hiệu quả làm việc của công chức. Mẫu khảo sát lấy từ công chức Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Quy hoạch và Kiến trúc, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố. Với 143 phiếu khảo sát ở cả 3 nhóm đối tượng là: chuyên viên, lãnh đạo phòng / ban và lãnh đạo cấp Sở và tương đương, trong đó đối tượng khảo sát chủ yếu là chuyên viên. Kết quả khảo sát cho thấy: Đối tượng được quan sát gồm các cán bộ công chức có thâm niên công tác trên 10 năm hiếm đa số trong đợt khảo sát (47,6%) điều này cho thấy công chức trên địa bàn TP



					HCM có thời gian làm việc trong tổ chức khá ổn định, gắn bó lâu dài với tổ chức; độ tuổi được khảo sát từ 30-40 tuổi hiếm đa số (88 phiếu đạt 61,5%) điều này có thể kết luận độ tuổi công chức TP HCM tương đối trẻ, có trình độ, thuộc độ tuổi năng động, có khả năng sáng tạo trong công việc. Kết quả chạy hồi quy cho thấy bốn giả thiết được đưa ra: khảo sát mối quan hệ tình tự giữa Niềm tin vào tổ chức với hiệu quả công việc của công chức; khảo sát mối quan hệ tích cực giữa động lực phụng sự công với hiệu quả công việc của công chức; khảo sát mối quan hệ tích cực giữa Sự gắn kết với tổ chức với hiệu quả làm việc của công chức; khảo sát mối quan hệ tích cực giữa sự hài lòng trong công việc với hiệu quả làm việc của công chức được kiểm định và chứng minh với hệ số $\beta$ dương lần lượt bằng 0.138, 0.176, 0.080, 0.227.
961	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh An Phú	Nguyễn Trung Hiền	Ngô Quang Huân	Luận văn đã trình bày cơ sở lý luận liên quan đến tín dụng, chất lượng dịch vụ và chất lượng dịch vụ tín dụng đối với khách hàng cá nhân (KHCN), tìm hiểu các nhân tố cấu thành chất lượng dịch vụ ngân hàng và các mô hình nhằm đo lường chất lượng dịch vụ tín dụng cá nhân. Luận văn đã trình bày kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014-2016 của Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - chi nhánh An Phú và phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ tín dụng cá nhân. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị đối với các cơ quan chức năng nhằm tạo điều kiện để nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ tín dụng cá nhân tại các NHTM nói chung và MB nói riêng.
962	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao hiệu quả B2B trong hệ thống kênh phân phối cho Công Ty TNHH Kỹ thuật Triển Phát	Đỗ Văn Tiến Đạt	Nguyễn Thị Bích Châm	Đề tài trình bày cơ sở lý luận về quan hệ hợp tác B2B trong kênh phân phối. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu: kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA) để phân tích và tìm hiểu các nguyên nhân cụ thể ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kênh phân phối của Công Ty TNHH Kỹ thuật Triển Phát. Từ các kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số giải pháp để giải quyết những vấn đề đang còn tồn đọng, gây ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ hợp tác giữa Công Ty TNHH Kỹ thuật Triển Phát và các đối tác của mình.
963	Thạc sĩ	Chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của bệnh nhân ngoại trú tại các cơ sở khám chữa bệnh đa khoa tư nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Quỳnh Như	Lê Tấn Bửu	Đề tài đã trình bày cơ sở lý thuyết về các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, chất lượng dịch vụ ý tế, sự hài lòng của khách hàng. Phân tích và tìm ra các nhân tố ảnh hưởng chính đến chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực khám chữa bệnh tại các phòng khám, bệnh viện đa khoa tư nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên quan điểm khách hàng, cụ thể ở trường hợp này chính là người dân đến khám và điều trị. Kiểm

					định mức độ ảnh hưởng của các thành phần chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của người dân đến khám và điều trị tại các phòng khám, bệnh viện đa khoa tư nhân trên địa bàn thành phố. Kiểm định mức độ ảnh hưởng của sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ y tế tại các phòng khám, bệnh viện đa khoa tư nhân cũng trên địa bàn này. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề ra những kiến nghị nhằm đảm bảo cải thiện và tăng cường chất lượng dịch vụ, làm tăng sự hài lòng và lòng trung thành của bệnh nhân đối với dịch vụ khám chữa bệnh dựa trên quan điểm của khách hàng
964	Thạc sĩ	So sánh các nhân tố tác động đến FDI đầu tư mới và M & A xuyên quốc gia của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào khu vực Đông Nam Á	Huỳnh Thị Thúy Diễm	Vũ Việt Quang	Các doanh nghiệp khi mở rộng hoạt động đầu tư ở nước ngoài (FDI) sẽ thực hiện hoặc mua bán và sáp nhập xuyên quốc gia (M & A xuyên quốc gia) hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư mới (FDI đầu tư mới). Trong bài nghiên cứu này, bằng cách tập trung vào các doanh nghiệp Việt Nam theo đuổi FDI vào các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, bài nghiên cứu cung cấp những bằng chứng thực nghiệm nhằm so sánh các nhân tố quyết định M & A xuyên quốc gia và FDI đầu tư mới. Tác giả rút ra bốn kết luận chính sau đây. Thứ nhất, biến GDP thúc đẩy cả hai loại hình FDI. Trong khi đó, bài nghiên cứu nhận thấy rằng đối với các doanh nghiệp thuộc ngành thực phẩm, giấy và bột giấy, thiết bị vận chuyển và thiết bị đo lường chính xác có xu hướng lựa chọn M & A xuyên quốc gia chứ không phải là FDI đầu tư mới khi quốc gia nhận đầu tư có quy tắc kinh doanh nhanh hơn, đơn giản hơn, và quyền sở hữu tốt hơn. Đối với các doanh nghiệp thuộc ngành dược phẩm, hóa chất, máy móc, máy móc thiết bị điện hoặc thiết bị đo lường chính xác có xu hướng lựa chọn FDI đầu tư mới chứ không phải là M & A xuyên quốc gia khi quốc gia nhận đầu tư thực thi đầy đủ luật về sở hữu trí tuệ. Thứ ba, doanh nghiệp đã có mạng lưới khu vực ở quốc gia nhận đầu tư sẽ ưu tiên lựa chọn FDI đầu tư mới và thay vì chọn M & A xuyên quốc gia. Cuối cùng, việc theo đuổi hoạt động M & A xuyên quốc gia sẽ có lợi nhuận bất thường tích lũy cao hơn trong giá cổ phiếu sau khi đầu tư, trong khi đầu tư theo hướng FDI đầu tư mới có giá cổ phiếu tăng trước khi đầu tư.
965	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến sự tham gia của hộ nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Phạm Quốc Sĩ	Phan Nữ Thanh Thủy	Tác giả sử dụng phương pháp thu thập số liệu (nghiên cứu tại bàn và phỏng vấn chuyên sâu). Kết quả nghiên cứu thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông dân huyện Kiên Lương về hợp tác xã bị tác động bởi các yếu tố: vị trí địa lý, trình độ học vấn, độ tuổi, thu nhập, công tác quản lý nhà nước và hiệu quả hoạt động của

					hợp tác xã. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao nhận thức của nông dân nhằm thu hút sự tham gia vào hợp tác xã nông nghiệp tại huyện Kiên Lương.
966	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Long An	Châu Thị Hồng Vy	Trương Quang Thông	Mục tiêu chung của đề tài là tập trung nghiên cứu, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn tỉnh Long an, từ đó đề xuất các biện pháp thiết thực nhất nhằm thu hút khách hàng đến gửi tiền ngày càng nhiều, góp phần làm gia tăng nguồn vốn tiền gửi của cá nhân tại các NHTM ở Long an. Các mục tiêu cụ thể như sau: Đánh giá được thực trạng ảnh hưởng của các nhân tố từ khách hàng, từ ngân hàng đến quyết định gửi tiền của KHCN tại các NHTM trên địa bàn Long an. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền của KHCN tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Long an. Gợi ý một số giải pháp thu hút nhiều khách hàng cá nhân đến gửi tiền, nhằm góp phần gia tăng tiền gửi tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Long An.
967	Thạc sĩ	Tiền ảo Bitcoin - thực trạng tại một số quốc gia trên thế giới và quản lý tại Việt Nam	Nguyễn Thị Như Ý	Bùi Kim Yến	Mục tiêu tổng quát của đề tài là làm rõ đặc điểm và cơ chế hoạt động của thị trường Bitcoin, thực trạng sử dụng và kinh doanh đồng tiền này trên thế giới và tại Việt Nam; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp quản lý đồng tiền ảo này tại Việt Nam theo từng giai đoạn. Tác giả phân tích các một số nhân tố tác động đến giá Bitcoin, trình bày phần nghiên cứu định lượng về tác động của các nhân tố này đến giá Bitcoin, một số diễn giải về kết quả rút ra từ nghiên cứu định lượng. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp quản lý tiền ảo Bitcoin tại Việt Nam.
968	Thạc sĩ	Tác động của chỉ số thuận lợi thương mại đến kim ngạch xuất nhập khẩu của các quốc gia	Trần Thanh Huy	Ngô Thị Ngọc Huyền	Nghiên cứu này là nhằm kiểm định tính hiệu quả của chỉ số thuận lợi thương mại, thông qua việc xác định xu hướng và mức độ tác động của chỉ số này đến kim ngạch thương mại của các quốc gia. Từ đó, nghiên cứu cũng nhấn mạnh và làm rõ hơn độ tin cậy của Báo cáo thuận lợi thương mại toàn cầu và việc áp dụng các phân tích cũng như số liệu từ báo cáo này cho việc ra các quyết định về chính sách quản lý kinh tế vĩ mô. Tóm lại, thông qua nghiên cứu về mối quan hệ giữa ETI và kim ngạch xuất nhập khẩu của các quốc gia, đề tài này gián tiếp kiểm định được tính hiệu quả của chỉ số thuận lợi thương mại trong việc đo lường tác nhân thúc đẩy thương mại ở các nước.
969	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố chất lượng dịch vụ của ngân hàng thương mại ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân :	Lưu Yên Diễm	Ngô Thị Ngọc Huyền	Luận văn “Nghiên cứu các yếu tố chất lượng dịch vụ của ngân hàng thương mại ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân – Trường hợp nghiên cứu tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)” sẽ giúp các ngân hàng TMCP nói chung và Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)

					nói riêng sẽ tìm ra các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại ngân hàng, từ những kết quả nghiên cứu đó, ngân hàng sẽ biết mình cần phải tiếp tục phát huy hay cần khắc phục những yếu tố nào để mang đến khách hàng sự hài lòng nhất. Đây sẽ là kim chỉ nam giúp ngân hàng tìm ra được định hướng phát triển trong dài hạn thông qua việc xây dựng các chiến lược nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ do mình cung cấp.
970	Thạc sĩ	Nghiên cứu về thái độ của người tiêu dùng đối với hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Thọ	Ngô Thị Ngọc Huyền	Kết quả nghiên cứu về thái độ của người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, người tiêu dùng Việt có đánh giá tích cực đối với hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ Hàn Quốc về chất lượng sản phẩm, kiểu dáng, thiết kế và sự đa dạng chủng loại. Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ Hàn Quốc cũng được đánh giá cao so với hàng hóa của một số quốc gia khác có mặt tại thị trường Việt Nam. Một số sản phẩm của Hàn Quốc được đánh giá rất tích cực như mặt hàng mỹ phẩm và thực phẩm. Có thể nói, những chiến lược xây dựng hình ảnh quốc gia của Hàn Quốc đã có tác động lan truyền và tạo ấn tượng đối với người tiêu dùng trên toàn thế giới. Vì vậy, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa có tác động đến thái độ của người tiêu dùng và tạo lợi thế cạnh tranh cho các quốc gia có được hình ảnh xuất xứ quốc gia tích cực. Từ những kết quả thu được, đề góp phần làm cải thiện hình ảnh xuất xứ quốc gia, một số giải pháp đã được đề xuất nhằm góp phần xây dựng một hình ảnh xuất xứ quốc gia tích cực, tạo điều kiện nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.
971	Thạc sĩ	Đánh giá hiệu quả đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nông thôn mới: trường hợp xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Vũ Hoài Thanh	Nguyễn Trọng Hoài	Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng theo: kinh tế, xã hội và môi trường; các nhân tố ảnh hưởng hiệu quả vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm: Chủ thể quản lý, quy hoạch, huy động và sử dụng vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ, các yếu tố đặc điểm tự nhiên và văn hoá xã hội vùng nghiên cứu... Xác định phương pháp nghiên cứu và khung phân tích hiệu quả vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng. Kết quả khảo sát cho thấy các công trình hạ tầng đã có đóng góp tích cực vào phát triển sản xuất, cải thiện đời sống người dân nông thôn. Chất lượng các công trình cơ bản đảm bảo. Điều kiện sản xuất sinh hoạt của người dân nói chung được nâng lên và đánh giá tốt hơn. Điều kiện khám chữa bệnh, học tập, tham gia các hoạt động văn hóa - thể thao ở xã và vệ sinh môi trường tốt hơn. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng cũng giúp cho xã đẩy nhanh tiến độ đạt được các tiêu chí nông thôn mới. Nền tảng cơ sở hạ

					tăng tốt đã tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, sản xuất, kinh doanh giúp đẩy nhanh tiến độ đạt được các tiêu chí nông thôn mới còn lại của xã. Trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như xây dựng nông thôn mới tại xã Mỹ Lâm còn nhiều thách thức: nguồn vốn phân bổ còn hạn chế; thủ tục đầu tư, quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn còn nhiều phức tạp; nông thôn thiếu việc làm, liên kết sản xuất chưa mạnh dạn, tư tưởng làm ăn cá thể, ngại thay đổi, chậm áp dụng những tiến bộ, những công nghệ mới; tư tưởng trông chờ, ỷ lại của người dân và cán bộ vào sự đầu tư 100% từ Nhà nước. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hiệu quả đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nông thôn mới tại xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
972	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ Logistics của các doanh nghiệp Nhật Bản tại TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Đoàn Thị Hồng Vân	Mục đích chính của nghiên cứu này là tìm ra các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định thuê ngoài dịch vụ Logistics của các nhà quản trị tại các doanh nghiệp Nhật Bản có hoạt động xuất nhập khẩu, với phạm vi nghiên cứu là các doanh nghiệp Nhật Bản tại TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương. Thang đo Servqual của tác giả Parasuraman và cộng sự được áp dụng vào bài nghiên cứu. Bên cạnh đó, dựa trên lý thuyết về thuê ngoài, về dịch vụ Logistics và kết quả nghiên cứu của tác giả Đặng Nguyễn Tất Thành (2014) được điều chỉnh, bổ sung vào thang đo nghiên cứu của tác giả để phù hợp hơn trước tình hình kinh tế và trình độ công nghệ thông tin cũng như môi trường kinh doanh quốc tế hiện nay tại đầu tàu kinh tế TP. Hồ Chí Minh nói riêng và Việt Nam nói chung. Nghiên cứu định tính được thực hiện đầu tiên bằng việc khảo sát sơ bộ ý kiến của các nhà quản trị và các nhân viên có kinh nghiệm làm việc tại các công ty cung cấp dịch vụ Logistics, hoặc trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Tiếp đến là kỹ thuật thảo luận tay đôi với 12 nhà quản trị nhằm hiệu chỉnh thang đo. Sau bước nghiên cứu sơ bộ định tính, thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ Logistics gồm 7 biến độc lập là: tin cậy, đảm bảo, đáp ứng, hữu hình, đồng cảm, chi phí, và quan điểm nhà quản trị ; với tổng cộng 34 biến quan sát. Nghiên cứu sơ bộ định lượng được thực hiện bằng việc khảo sát 70 mẫu để kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Sau nghiên cứu sơ bộ định lượng, thang đo vẫn giữ nguyên 7 biến độc lập nhưng số biến quan sát giảm từ 34 biến xuống còn 28 biến. Nghiên cứu định lượng chính thức, thu về được 227 mẫu khảo sát. Thông qua kiểm định hệ số tương quan để xác định mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, đồng

					thời kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Kết quả phân tích cho thấy giữa các biến độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, đồng thời kết quả phân tích cũng cho thấy mức tương quan tuyến tính của từng biến độc lập với biến phụ thuộc, điển hình mối quan hệ tương quan cao nhất là thang đo Quan điểm nhà quản trị (EXP) _ quan điểm nhà quản trị và chiến lược của công ty, và Đáp ứng (RES) _ mức độ đáp ứng nhu cầu khách hàng của công ty dịch vụ.
973	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Hoàng Nhiên	Nguyễn Trọng Hoài	Từ tổng hợp các lý thuyết về động lực làm việc và các lý nghiên cứu trước đây, tác giả xây dựng mô hình gồm 6 nhân tố ảnh hưởng đến Sự gắn kết và Sự cống hiến của công chức gồm Thu nhập, Môi trường và điều kiện làm việc, Đào tạo và thăng tiến, Hệ thống đánh giá, Quản lý trực tiếp và Vai trò của người lãnh đạo. Mẫu khảo sát được chọn từ 150 công chức đang làm việc tại Sở NN&PTNT tỉnh Kiên Giang. Thông qua thống kê mô tả các đặc điểm mẫu khảo sát cho thấy đặc điểm nhân khẩu học đều đảm bảo đại diện tốt cho tổng thể. Độ tin cậy của các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy. Phân tích nhân tố khám phá loại bỏ 1 biến quan sát, tuy nhiên vẫn giữ nguyên 6 nhân tố độc lập theo giả thuyết ban đầu. Tiến hành phân tích hồi quy cho thấy có 3 nhân tố cùng ảnh hưởng cùng chiều đến Sự gắn kết và Sự cống hiến của công chức là Đào tạo và thăng tiến, Hệ thống đánh giá, Quản lý trực tiếp. Có 2 nhân tố là Thu nhập và Vai trò lãnh đạo chỉ có ảnh hưởng cùng chiều đến Sự cống hiến của công chức. Kết quả này là cơ sở để tác giả đề tài đề xuất các chính sách nhằm nâng cao động lực làm việc của công chức tại Sở NN&PTNT tỉnh Kiên Giang.
974	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến tiến độ hoàn thành dự án tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Lại Chí Thành	Từ Văn Bình	Đề tài sử dụng các chỉ tiêu đánh giá về QLDA được đề xuất bởi Era Dabla -Norris và cộng sự (2011) và phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát đối với đại diện Ban quản lý dự án, chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu tham gia các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn NSNN trên địa bàn huyện Hòn Đất để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện với cỡ mẫu là 210 và các kỹ thuật kiểm định, phân tích hồi quy bội, kiểm định T - test được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Một là, công tác QLDA đã thực hiện tốt giai đoạn thực hiện đầu tư, tuy nhiên các giai đoạn như xác định dự án, chuẩn bị và phê duyệt dự án, đánh giá sau đầu tư thực hiện chưa tốt, cần phải cải thiện nhiều hơn. Hai là, ở mức ý nghĩa thống kê 5%, có 6 nhân tố ảnh

					hường đến biến động tiến độ hoàn thành dự án xếp theo mức độ ảnh hưởng từ mạnh đến yếu là Năng lực của Chủ đầu tư; Nhân tố về năng lực của nhà thầu chính; Chính sách liên quan đến dự án; Năng lực của đơn vị tư vấn; Thẩm quyền chủ đầu tư phê duyệt đầu tư, thiết kế, dự toán; Thông tin quản lý và điều kiện tự nhiên. Ba là, các dự án sử dụng vốn NSNN cấp Trung ương hoặc tỉnh có tiến độ chậm hơn so với các dự án sử dụng vốn NSNN cấp huyện hoặc xã.
975	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi vi phạm an toàn thực phẩm của hộ kinh doanh tại các chợ trên địa bàn thành phố Rạch Giá	Nguyễn Thành Công	Võ Trí Hào	Nghiên cứu nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi vi phạm an toàn thực phẩm (ATTP) của hộ kinh doanh trên địa bàn thành phố Rạch Giá để tìm ra các giải pháp nhằm giảm số lượng vi phạm ATTP, đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng là cần thiết. Mẫu nghiên cứu của đề tài được chọn từ 150 hộ kinh doanh trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Trên cơ sở các lý thuyết liên quan và các nghiên cứu thực nghiệm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 9 biến độc lập ảnh hưởng đến khả năng vi phạm ATTP của hộ kinh doanh: tuổi chủ hộ, giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, học vấn chủ hộ, qui mô hộ, số lượng lao động, số năm buôn bán, vốn kinh doanh và lợi nhuận. Kết quả mô hình hồi quy Binary Logistic phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vi phạm ATTP của hộ kinh doanh có 6 biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc của mô hình gồm dân tộc chủ hộ, qui mô hộ, số lao động, số năm buôn bán, vốn kinh doanh, thu nhập.
976	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc tại công ty bán hàng đa cấp Amway Việt Nam-Tp.HCM	Châu Trọng Nhân	Võ Thanh Thu	Thông qua việc kiểm định về độ tin cậy Cronbach's Alpha và giá trị thang đo thông qua phân tích nhân tố khám EFA, thang đo đạt được độ tin cậy và đạt được giá trị hội tụ cũng như giá trị phân biệt. Kết quả đã cho thấy rằng động lực làm việc của nhân viên trong hệ thống bán hàng đa cấp được tác động bởi các nhân tố đúng như mô hình tác giả xây dựng. Mô hình nghiên cứu đã cho ra các giá trị cụ thể phần nào giúp cho các doanh nghiệp, tổ chức bán hàng đa cấp có thể nắm được tầm quan trọng và sự cấu thành nên một động lực làm việc hiệu quả. Từ đó có thêm căn cứ trong việc gia tăng động lực cho nhân viên. Động lực làm việc trong mô hình kinh doanh đa cấp = 0.107* mỗi quan hệ giữa tuyến trên và tuyến dưới + 0.287* đào tạo thăng tiến + 0.256* thu nhập + 0.337* bản chất công việc + 0.403* sự hài lòng. Hằng số beta trong từng nhân tố độc lập thể hiện mức độ tác động đến động lực làm việc của nhân viên trong hệ thống. Các doanh nghiệp bán hàng đa cấp có thể căn cứ vào kết quả này để làm nền tảng cải thiện động lực làm việc

					nhằm thúc đẩy nâng cao tinh thần và tính hiệu quả của từng nhân viên.
977	Thạc sĩ	Những yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng :	Trần Thị Hà Dung	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 22 ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam giai đoạn 2005-2016 nhằm mục đích xem xét các yếu tố quyết định rủi ro ngân hàng của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2005-2016. Thông qua việc ước lượng mô hình, đặc biệt là sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống hai bước, bài nghiên cứu tìm thấy các phát hiện chính: (i) rủi ro thời kỳ trước, nguồn vốn phi tiền gửi, mức độ tập trung ngành ngân hàng Việt Nam, tỷ lệ vốn an toàn tương quan dương với rủi ro ngân hàng; (ii) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu, lợi nhuận, hiệu quả chi phí, quy mô, tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất cho vay, tình trạng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tương quan âm với rủi ro ngân hàng. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro ngân hàng.
978	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân sau khi thu hồi đất ở dự án nuôi trồng thủy sản vùng Vàm Răng – Ba Hòn, tại xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Trương Quốc Tiến	Võ Tất Thắng	Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân sau khi thu hồi đất ở dự án nuôi trồng thủy sản vùng Vàm Răng - Ba Hòn tại xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương. Thông qua đề tài nghiên cứu nhằm kiến nghị một số giải pháp góp phần nâng cao mức thu nhập của người dân, đồng thời giúp cho công tác quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương được tốt hơn. Kết quả nghiên cứu từ 153 hộ bị thu đất được khảo sát cho thấy việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản vùng Vàm Răng – Ba Hòn, tại xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn của Đảng và nhà nước ta. Việc thu hồi đất mang lại cho người dân tăng thu thêm nguồn thu nhập là 99 hộ, đồng thời cũng mở ra cho họ cơ hội tìm kiếm việc làm trong các khu công nghiệp, nhất là các khu nuôi tôm quy mô lớn đem lại cho họ nguồn thu nhập khá ổn định. Song, bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận không nhỏ có thu nhập không tăng (54 hộ) so với trước khi bị thu hồi đất, nguyên nhân của việc không tăng thêm thu nhập là do các hộ này phần lớn thiếu vốn, thiếu kiến thức trong áp dụng khoa học vào sản xuất, số lao động trong hộ ít hơn các hộ khác, cơ hội tìm kiếm việc làm trong các khu công nghiệp không cao. Kết quả phân tích mô hình cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân sau khi bị thu hồi đất gồm 06 nhân tố và tác động từ nhiều cho tới ít lần lượt như sau: (1) Việc đầu tư sản xuất kinh doanh trong hộ; (2) Trình độ học vấn của chủ hộ; (3) Số lao động trong hộ; (4) Diện tích đất bị thu hồi; (5) Việc làm khu công nghiệp trong hộ; (6) Tỷ lệ lao động phụ thuộc trong hộ. Các nhân tố này tác động đến nguồn thu



					nhập của hộ làm cho thu nhập có thể tăng hoặc giảm.
979	Thạc sĩ	Phân tích sinh kế hộ gia đình sau khi tái định cư tại xã đảo Hòn Thơm, huyện Phú Quốc	Đào Văn Đông	Võ Tất Thắng	Đề tài sử dụng khung sinh kế bền vững (DFID, 1999), để phân tích, đánh giá và tìm hiểu rõ thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của các hộ gia đình (HGD) tại xã đảo Hòn Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang sau khi bị thi hồi đất để thực hiện dự án Cấp treo do tập đoàn Sun Group đầu tư. Từ kết quả phân tích cho thấy có sự thay đổi lớn về tài sản sinh kế của đa số các các HGD, đời sống của họ ngày càng thay đổi theo hướng cải thiện tốt hơn so với trước khi bị thu hồi đất. Vấn đề quan trọng là chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được triển khai thực hiện khá tốt, kịp thời và đầy đủ, từ đó góp phần cải thiện đời sống của các HGD có đất bị thu hồi. Tuy nhiên, cũng còn một số HGD gặp khó khăn sau khi bị thu hồi đất, đa phần các hộ này thuộc diện không có sở hữu đất đai mà chỉ ở tạm trên đất người khác, hoặc sở hữu diện tích đất ít, nên sau khi bị thu hồi, chỉ nhận được phần hỗ trợ từ chính sách hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng của Nhà nước. Việc chuyển đổi nghề nghiệp đối với các HGD sau khi bị thu hồi đất cũng tương đối khó khăn, do họ đã quen với nghề cũ và trình độ văn hóa còn hạn chế. Từ các kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất 03 nhóm giải pháp nhằm góp phần ổn định đời sống, kinh tế và giúp các hộ dân có được chiến lược sinh kế ngày càng bền vững hơn trong tương lai
980	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm giày dép nội của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Mỹ Vân	Ngô Thị Ngọc Huyền	Trên cơ sở phát triển mô hình của học thuyết hành vi có kế hoạch và hành vi hành động hợp lý của Fishbein và Ajzen, tác giả thực hiện thảo luận nhóm nhằm kiểm tra lại mô hình và sự thích hợp của thang đo. Sau đó, tác giả tiến hành khảo sát hai lần: khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức. Kết quả nghiên cứu cho thấy 5 nhân tố tác động đến ý định mua sản phẩm giày dép nội của người tiêu dùng TP.HCM, với mức độ tác động khác nhau, bao gồm: Tính vị chủng, Chất lượng cảm nhận, Giá cả cảm nhận, Niềm tin hàng nội, Nhóm tham khảo. Từ đó tác giả đề xuất một số kiến nghị.
981	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động tới động lực phụng sự công trong đội ngũ công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 1	Nguyễn Thị Lê Hương	Nguyễn Trọng Hoài	Trên cơ sở các lý thuyết về động lực phụng sự công (PSM), nghiên cứu đề xuất 3 yếu tố tác động đến động lực phụng sự công gồm: phong cách lãnh đạo chuyên dạng, niềm tin vào tổ chức và mục tiêu rõ ràng. Triển khai khảo sát ý kiến 155 công chức công tác tại Ủy ban nhân dân Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh để đánh giá tác động PSM. Kết quả kiểm định T-test Và kiểm định Anova cho thấy không có sự khác biệt về giới tính, độ tuổi, trình độ, vị trí và thâm niên trong việc đưa ra các câu trả lời của mình. Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha sau khi

					<p>loại biến ST7 (do có hệ số tương quan biến tổng &lt;0.3) thì còn lại 21 biến đều đạt yêu cầu. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các thang đo của biến độc lập và biến phụ thuộc cho thấy cả 4 nhân tố đều có các giá trị đạt yêu cầu và Hệ số tương quan tủy ến tính giữa các biến đều có ý nghĩa thống kê. Từ mô hình hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng của nhân tố Niềm tin vào tổ chức tác động cao nhất đến Động lực phụng sự công, tiếp theo đó mới đến nhân tố Phong cách lãnh đạo chuyên dạng và Mục tiêu rõ ràng. Kết quả nghiên cứu trên là cơ sở xây dựng một số khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường PSM cho đội ngũ công chức. Trước hết, là vai trò của người lãnh đạo cần có một phong cách lãnh đạo linh hoạt theo từng nhiệm vụ và theo từng cá nhân. Bên cạnh đó, vấn đề nuôi dưỡng PSM cần được tổ chức quan tâm đến việc củng cố, xây dựng niềm tin trong mỗi công chức. Ngoài ra việc cụ thể hóa nội dung công việc theo hướng rõ ràng, để định lượng cũng là một yêu cầu đặt ra để nâng cao PSM trong công chức.</p>
982	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin về công cụ tài chính ở các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM	Nguyễn Lê Yên Nhi	Bùi Văn Dương	<p>Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài: các quy định kế toán quốc tế và quy định kế toán Việt Nam về công cụ tài chính, trình bày và công bố công cụ tài chính. Tác giả đã đưa ra các giả thuyết, xây dựng mô hình các nhân tố tác động đến mức độ thông tin công cụ tài chính được trình bày và công bố của các công ty niêm yết phi tài chính trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời xác định mẫu, thu thập dữ liệu mẫu và sử dụng phương pháp hồi qui đa tuyến tính để phân tích mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc nhằm để kiểm định các giả thuyết của mô hình. Tác giả thực hiện các bước kiểm định của phương pháp phân tích hồi qui sử dụng dữ liệu từ BCTC đã được kiểm toán và báo cáo thường niên của mẫu gồm 100 công ty niêm yết phi tài chính ở Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh năm 2016. Kết quả cho thấy các nhân tố có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến mức độ thông tin công cụ tài chính trình bày và công bố là: quy mô công ty, mức độ tập trung quyền sở hữu và được kiểm toán bởi công ty kiểm toán thuộc Big4.</p>
983	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	Lâm Sơn Tùng	Võ Tất Thắng	<p>Luận văn đã đưa ra 6 giả thiết về mối quan hệ giữa 6 nhân tố độc lập đều ảnh hưởng cùng chiều với động lực làm việc của người lao động tại công ty cổ phần Cơ khí Kiên Giang. Mẫu khảo sát được chọn từ 200 người lao động đang làm việc tại công ty. Thông qua thống kê mô tả các đặc điểm mẫu khảo sát cho thấy mẫu có thể đại diện tốt cho tổng số</p>

					<p>người lao động trong công ty. Độ tin cậy của các thang đo đều đảm bảo. Phân tích nhân tố khám phá loại bỏ 2 biến quan sát, tuy nhiên vẫn giữ nguyên 6 nhân tố độc lập theo giả thuyết ban đầu. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có 4 nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến động lực làm việc của người lao động trong công ty gồm điều kiện làm việc, công việc phù hợp, lương và phúc lợi và cơ hội thăng tiến. Trong đó, nhân tố cơ hội thăng tiến có ảnh hưởng mạnh nhất đối với động lực của người lao động. Đây là cơ sở để giúp lãnh đạo của công ty để xây dựng các hàm ý chính sách để nâng cao động lực làm việc của người lao động.</p>
984	Thạc sĩ	Đánh giá sự hài lòng đối với dịch vụ hành chính công tại Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang	Trần Ái Thi	Sử Đình Thành	<p>Nghiên cứu nhằm mục tiêu khám phá các yếu tố tác động đến sự hài lòng của cán bộ công chức các đơn vị về chất lượng dịch vụ hành chính công, đo lường và đánh giá mức độ thoả mãn đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang, từ đó đưa ra các biện pháp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công để phục vụ tốt hơn cho đơn vị. Đề tài đã dựa trên cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ, các mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ công chức các đơn vị là thang đo SERVQUAL, kết hợp với những đặc thù riêng của ngành Tài chính, đặc thù của dịch vụ hành chính công để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ công chức đối với dịch vụ hành chính công tại Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang. Nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 bước. Nghiên cứu sơ bộ là bước đầu hình thành các chỉ tiêu, các biến trong mô hình nghiên cứu. Bằng phương pháp tham khảo từ những tài liệu của các nghiên cứu đã có từ trước, phỏng vấn các chuyên gia trong ngành tài chính, để từ đó hình thành mô hình và các thang đo cho các nhân tố tác động vào biến mục tiêu trong mô hình nghiên cứu và trên cơ sở đó thiết kế thành bảng câu hỏi chính thức để thu thập dữ liệu. Nghiên cứu chính thức là bước điều tra thu thập dữ liệu bằng cách phỏng vấn trực tiếp cán bộ công chức của các đơn vị tham gia dịch vụ hành chính công tại Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang và tiến hành phân tích dữ liệu bao gồm thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy nhằm tìm ra các mối liên hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Qua nghiên cứu, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 nhân tố: sự tin cậy (STC), cơ sở vật chất (CSVC), khả năng đáp ứng (KNDU), thái độ phục vụ (TDPV), sự đồng cảm (SDC), quy trình thủ tục (QTTT). Thông qua đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha,</p>

					phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cán bộ công chức (SHL) là sự tin cậy (STC), cơ sở vật chất (CSV), khả năng đáp ứng (KNDU), quy trình thủ tục (QTTT). Kết quả phân tích cho thấy nghiên cứu khá tương đồng với các nghiên cứu trước đây nhưng khác biệt ở chỗ nhân tố sự tin cậy có ảnh hưởng mạnh nhất đối với sự hài lòng của cán bộ công chức. Thực tế theo khảo sát, sự hài lòng của cán bộ công chức của các đơn vị đối với dịch vụ hình chính công tại Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang là chưa cao. Hơn nữa, còn nhiều cán bộ công chức vẫn thực sự chưa hài lòng về năng lực phục vụ của công chức tổ một cửa, quy trình thủ tục của dịch vụ này.
985	Thạc sĩ	Lợi ích của người dân khi tham gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Hồ Hữu Quyết	Nguyễn Tấn Khuyên	Đề tài nhằm phân tích, đánh giá thực trạng xây dựng nông thôn mới (NTM); tác động của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đối với cuộc sống người dân trên địa bàn huyện Hòn Đất; từ đó, đề xuất một số giải pháp phù hợp để xây dựng thành công xã NTM, nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho người dân trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Đề tài áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng, phương pháp thống kê mô tả; nhằm đánh giá mức sống, vai trò của người dân tham gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện Hòn Đất. Địa bàn khảo sát phục vụ cho nghiên cứu được tiến hành tại 3 xã đại diện cho 12 xã là các vùng khác nhau trong huyện Hòn Đất gồm xã Thổ Sơn, Mỹ Lâm, Mỹ Phước và phỏng vấn trực tiếp các lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Phòng Hạ tầng kinh tế, văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện. Công cụ phân tích dữ liệu bằng thủ công và hỗ trợ của phần mềm Excel, Microsoft Word. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi công tác tuyên truyền đạt hiệu quả, mọi vấn đề đều công khai minh bạch trước dân, các chủ trương của Đảng và Nhà nước hợp lòng dân, người dân nhận thấy được lợi ích khi tham gia xây dựng NTM. Từ đó, chủ động hơn trong tham gia xây dựng NTM và hiệu quả mang lại là: kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn ngày được nâng lên rõ rệt; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo ổn định, hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh. Bên cạnh kết quả đạt được cũng còn hạn chế như: việc huy động nguồn vốn xây dựng NTM còn nhiều khó khăn; công tác tuyên truyền vận động về xây dựng NTM còn thiếu chiều sâu; việc xây dựng quy hoạch, đề án xã NTM còn nặng về phát triển hạ tầng, chưa chú trọng đến quy hoạch sử dụng đất, phát triển sản xuất, thu nhập, bảo

					<p> vệ môi trường. Từ hạn chế trên, để thúc đẩy quá trình xây dựng NTM, hoàn thành mục tiêu đã xác định cần thực hiện các giải pháp sau, (1) Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động; (2) Hoàn thiện cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước; (3) Đào tạo nghề cho lao động nông thôn; (4) Phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn; (5) Giữ vững quốc phòng - an ninh; tăng cường kiểm tra, giám sát; nâng cao năng lực lãnh đạo điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ của hệ thống chính trị ở địa phương.</p>
986	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên - trường hợp cụ thể tại Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Kiên Giang	Trần Thanh Thủy	Nguyễn Lưu Bảo Đoàn	<p>Đề tài nhằm mục tiêu tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại CTCP-TVXD Kiên Giang; từ đó đề xuất, kiến nghị một số giải pháp nhằm gia tăng động lực làm việc của nhân viên của Công ty. Kết quả cho thấy có 10 yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên cụ thể tại công ty với các mức độ khác nhau, bao gồm: Ghi nhận của tổ chức; Phúc lợi ngoài lương; Môi trường làm việc; Quan hệ trong tổ chức; Hải lòng với công việc; Giới tính của lao động; Thu nhập bình quân; Kinh nghiệm làm việc; Vị trí công việc hiện tại; Trình độ của lao động; Độ tuổi của lao động. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>
987	Thạc sĩ	Tác động của dòng tiền đến tốc độ điều chỉnh đòn bẩy mục tiêu ở các công ty niêm yết	Đặng Việt Anh	Lê Đạt Chí	<p>Bài nghiên cứu sử dụng mô hình của các tác giả Faulkender, Flannery, Watson Hankins &amp; Smith năm 2012 để kiểm định sự ảnh hưởng của dòng tiền đối với tốc độ điều chỉnh đòn bẩy về mục tiêu ở các công ty niêm yết ở thị trường chứng khoán Việt Nam. Mẫu nghiên cứu bao gồm 500 công ty phi tài chính niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX giai đoạn 2007-2015. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc sử dụng điều chỉnh đòn bẩy chủ động mang lại kết quả thống kê ý nghĩa hơn so với điều chỉnh đòn bẩy chỉ dựa trên sổ sách như thông thường. Dòng tiền thực sự ảnh hưởng đến tốc độ điều chỉnh đòn bẩy mục tiêu. Các công ty tài trợ quá mức điều chỉnh nhanh và thường xuyên hơn các công ty tài trợ dưới mức. Yếu tố hạn chế tài chính ảnh hưởng đến các công ty trong hai nhóm sử dụng nợ là bất đối xứng.</p>
988	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa phát triển tài chính, bất ổn định tài chính, tự do hóa tài chính và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	Lê Uyên Vy	Nguyễn Thị Liên Hoa	<p>Tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ giữa phát triển tài chính, bất ổn định tài chính, tự do hoá tài chính và tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy GMM cho bộ dữ liệu bảng của 14 quốc gia thuộc châu Á - Thái Bình Dương, bao gồm Australia, China, Hong Kong SAR, Indonesia, Japan, Korea, Malaysia, Mongolia, New Zealand, Vanuatu, Philippines, Singapore, Thailand và Việt Nam trong</p>

					giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2015, với kỳ quan sát tính theo năm. Không gian và thời gian nghiên cứu được lựa chọn trên cơ sở có đủ dữ liệu trong Data WorldBank. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất ổn định tài chính, mối qua hệ này là cùng chiều, một nền kinh tế càng tăng trưởng thì càng tăng độ bất ổn của tài chính, ngay cả khi không xét đến yếu tố phát triển tài chính và tự do hoá tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa phát triển tài chính và bất ổn định tài chính, mối quan hệ này là cùng chiều, hệ thống tài chính càng phát triển thì rủi ro bất ổn định tài chính càng tăng, ngay cả khi không xét đến yếu tố tự do hoá tài chính. Tác giả không tìm thấy mối quan hệ giữa tự do hoá tài chính và bất ổn định tài chính, ngay cả khi không xét đến yếu tố phát triển tài chính do ở các nước khu vực Châu Á, do lãi suất ở khu vực này tương đối bị kiểm soát chặt chẽ không đi theo hướng thả nổi thị trường; đặc biệt mặc dù bị ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng Châu Á năm 1997, kết quả trong bài nghiên cứu này không bị ảnh hưởng bởi tác động của cuộc khủng hoảng tài chính này.
989	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc IFRS for SMEs cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam	Phạm Mỹ Quyên	Văn Thị Thái Thu	Bằng việc tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan tác giả xem xét việc ảnh hưởng cũng như các yếu tố cấu thành trong những nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế IFRS for SMEs ở các quốc gia, kết hợp với phương pháp thảo luận với chuyên gia để đưa ra 6 nhân tố phù hợp tác động đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Kết quả phân tích tương quan, hồi quy cho thấy, 5 yếu tố về kinh tế, hệ thống pháp lý, văn hóa, sự phát triển của nghề nghiệp kế toán, đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin báo cáo tài chính đều tác động và ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế IFRS for SMEs tại các DNNVV ở Việt Nam. Do vậy, trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế như hiện nay, Việt Nam cần đánh giá và xem xét những nhân tố tác động để có giải pháp và chiến lược phù hợp trong việc hoàn thiện và phát triển hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia đồng thời việc áp dụng IFRS cho các DNNVV nên thực hiện lần lượt theo lộ trình, với các giải pháp cụ thể trước mắt và trong dài hạn.
990	Thạc sĩ	Đánh giá kết quả thực hiện tự chủ tài chính của Bệnh viện Từ Dũ Thành phố Hồ Chí Minh	Đinh Thị Hoài Thanh	Nguyễn Hữu Dũng	Đề tài được tiến hành tại Bệnh viện Từ Dũ từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 12 năm 2017. Mục tiêu của nghiên cứu là sử dụng khung phân tích về cải cách bệnh viện và hướng dẫn đánh giá kết quả hoạt động của Harding và Preker (2003) để đánh giá kết quả thực hiện tự chủ tài chính

					<p>của Bệnh viện Từ Dũ, từ đó đưa ra được những giải pháp, khuyến nghị để hiệu quả hoạt động của bệnh viện tốt hơn. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài là nghiên cứu định tính, sử dụng công cụ thống kê mô tả. Khung phân tích xác định 5 mục tiêu của tự chủ có mối quan hệ đến 3 yếu tố của kết quả hoạt động của bệnh viện: hiệu quả, chất lượng và sự công bằng. Việc đánh giá kết quả hoạt động của bệnh viện thông qua 19 tiêu chí liên quan đến 3 nội dung hiệu quả, chất lượng và sự công bằng. Kết quả đánh giá việc thực hiện tự chủ của Bệnh viện Từ Dũ: Bệnh viện Từ Dũ đã thực hiện tự chủ đạt kết quả rất tốt trên cả 3 nội dung: hiệu quả hoạt động, chất lượng chuyên môn dịch vụ và sự công bằng trong cung cấp dịch vụ công.</p>
991	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa - nghiên cứu thực nghiệm ở tỉnh An Giang	Nguyễn Ngọc Thúy Sơn	Hà Xuân Thạch	<p>Đề tài luận văn được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá chất lượng thông tin báo cáo tài chính (BCTC) và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin BCTC của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở tỉnh An Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC với mức độ tác động lần lượt là: việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp, trình độ nhân viên kế toán, nhận thức của nhà quản lý, tổ chức của bộ máy kế toán, sự phù hợp của chính sách thuế. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính.</p>
992	Thạc sĩ	Những nhân tố ảnh hưởng đến sự kháng cự của người lao động với những thay đổi tại các doanh nghiệp trong khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Mạnh Hùng	Nguyễn Hữu Lam	<p>Mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu ảnh hưởng của sự tận tâm, năng lực, sự tham dự và sự truyền đạt đến sự kháng cự của người lao động với thay đổi của người lao động đang làm việc tại các công ty vừa và nhỏ tại thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự kháng cự với thay đổi của người lao động. Sau khi thực hiện nghiên cứu định tính, một bộ thang đo dành cho các biến độc lập và biến phụ thuộc được xây dựng với 25 biến quan sát. Dựa trên dữ liệu của mẫu gồm 327 đối tượng, các kiểm định về độ tin cậy và giá trị của thang đo cho kết quả như sau: Biến Sự tận tâm từ 8 biến quan sát giảm xuống còn 4 biến quan sát nhằm đảm bảo độ tin cậy của thang đo. Các biến còn lại không có sự thay đổi. Sau khi kiểm định Cronbach's Alpha, 25 biến quan sát giảm xuống còn 21 biến. Tiến hành phân tích EFA, các biến COMMUT1, COMMUT2 và COMMUT4 lần lượt bị loại do không đạt yêu cầu về giá trị phân biệt. Kết quả sau phân tích EFA còn lại 18 biến được chia thành 4 thành tố. Kiểm định tương quan và hồi qui cho thấy: giả thuyết H1 được chấp nhận, giả thuyết H2 được chấp nhận với độ tin cậy 90% và bị bác bỏ với độ tin cậy 95%.</p>

					Riêng giả thuyết H3 bị bác bỏ hoàn toàn. Phân tích nhóm cũng cho thấy không có sự khác biệt về sự kháng cự với thay đổi giữa các nhóm giới tính, giữa các nhóm tuổi hay giữa các nhóm trình độ học vấn.
993	Thạc sĩ	Work-life imbalance of remittance employees at bank A	Nguyen Thi Phuong Oanh	Nguyen Phong Nguyen	This study focused on a specific of a department to have a deep look of one problem. Starting with the symptoms as long working hours, increased health problems and low productivity, the author managed to identify the central problem by root case analysis method. Then, based on literature reviews and surveys, it was recognized that Work-life imbalance is the central problem of this organization. Work-life imbalance is an attractive topic to discuss on both business and academic research. Malgorzata Kluczyk (1) demonstrated that “work-life imbalance is a central issue affecting wellbeing, as family and work are the most important elements of everyone’s life”. The value of this study is through analysis of the problems and the importance of it to suggest the best solutions for bank A practice. It is useful for not only this bank manager but also all employees to find the right way at their workplace.
994	Thạc sĩ	Nhà đầu tư nước ngoài có cải thiện hiệu quả thông tin giá cổ phiếu hay không? Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Thị Như Trúc	Trần Thị Thùy Linh	Bài nghiên cứu này nhằm xem xét tác động của các nhà đầu tư nước ngoài đối với hiệu quả thông tin về giá cổ phiếu tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng cách sử dụng mẫu dữ liệu 247 công ty niêm yết liên tục trên 02 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2016, cũng như sử dụng phương pháp hồi quy OLS, FEM, REM, GMM để thực ước lượng mô hình. Kết quả cho thấy các công ty có tỷ lệ sở hữu và mức độ thay đổi của các nhà đầu tư nước ngoài cao thì giá chứng khoán hiệu quả hơn. Tóm lại, các nhà đầu tư nước ngoài cải thiện hiệu quả về giá trong thị trường chứng khoán Việt Nam. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu mở rộng việc phân tích khi xem xét mối quan hệ nhân quả giữa tác động nhà đầu tư nước ngoài và hiệu quả thông tin giá cổ phiếu bằng kiểm định nhân quả Granger. Nhìn chung, những thay đổi trong kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài dự đoán sẽ thay đổi về hiệu quả về giá trong giai đoạn tới, nhưng không có trường hợp ngược lại.
995	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên thương mại quốc tế của Việt Nam	Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Với mục tiêu xem xét mối quan hệ giữa độ biến động tỷ giá hối đoái và xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam, luận văn sử dụng dữ liệu được thu thập bởi IMF, GSO và DataStream trong giai đoạn Quý I năm 2002 đến Quý IV năm 2016. Trong đó, luận văn đo lường độ biến động tỷ giá



					<p>hối đoái bằng cách tính toán độ lệch chuẩn của tỷ giá hối đoái thực có hiệu lực và tỷ giá hối đoái danh nghĩa có hiệu lực trong 12 tháng trước. Đồng thời, sử dụng mô hình ARDL để hồi quy mối quan hệ giữa độ biến động tỷ giá hối đoái và xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam theo sự đề nghị của Asteriou và các cộng sự (2016). Qua đó, luận văn tìm thấy rằng, độ biến động tỷ giá hối đoái có mối quan hệ ngược chiều với xuất khẩu của Việt Nam trong dài hạn, nhưng lại thể hiện mối quan hệ cùng chiều với xuất khẩu của Việt Nam trong ngắn hạn. Điều này cho thấy rằng trong dài hạn, tỷ giá hối đoái của Việt Nam càng biến động thì sẽ càng làm giảm xuất khẩu của Việt Nam. Ngược lại, trong ngắn hạn khi tỷ giá hối đoái của Việt Nam càng biến động thì sẽ làm gia tăng xuất khẩu của Việt Nam do lúc này hiệu ứng thu nhập lấn át hiệu ứng thay thế làm cho các nhà xuất khẩu có e ngại rủi ro sẽ đẩy nhanh xuất khẩu để gia tăng lợi nhuận nhằm mục đích bù đắp phần tổn thất bất thường trong tương lai. Bên cạnh đó, độ biến động tỷ giá hối đoái có mối quan hệ trong dài hạn với nhập khẩu nhưng lại không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, độ biến động tỷ giá hối đoái cho thấy tác động ngược chiều với nhập khẩu của Việt Nam. Nói cách khác, khi tỷ giá hối đoái của Việt Nam càng biến động thì sẽ càng làm giảm nhập khẩu của Việt Nam trong ngắn hạn. Ngoài ra, chỉ số giá xuất khẩu, chỉ số giá nhập khẩu và tổng sản lượng quốc nội đều có mối quan hệ đồng biến với xuất khẩu và nhập khẩu trong dài hạn.</p>
996	Thạc sĩ	Giải pháp thúc đẩy quyết định mua hàng của khách hàng trên website Robins.vn	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Huỳnh Thanh Tú	<p>Robins.vn là website thương mại điện tử (TMĐT) kinh doanh hàng thời trang và làm đẹp hàng đầu Việt Nam. Tác giả sử dụng kết quả nghiên cứu của một đề tài tương tự trước đó được thực hiện bởi hai tác giả Xiangbin Yan và Shiliang Dai năm 2009: mô hình các yếu tố ảnh hưởng và ra quyết định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng, để làm mô hình lý thuyết cho nghiên cứu “Giải pháp thúc đẩy quyết định mua hàng của khách hàng trên website robins.vn”. Bảng khảo sát được xây dựng theo mô hình nghiên cứu của Xiang Yan và đồng sự. Số liệu khảo sát được tiến hành đánh giá hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả đánh giá và phân tích cho kết luận có bốn nhóm nhân tố ảnh hưởng: nhóm yếu tố thuận tiện (mua hàng bất cứ khi nào, tiết kiệm thời gian di chuyển, không phải mặc cả với người bán hàng, không khó xử khi đã lựa chọn nhưng không mua), nhóm yếu tố dễ mua (sự sẵn sàng cho các lựa chọn, quy trình giao dịch dễ dàng), nhóm yếu tố rủi ro vật chất (thời gian giao hàng có thể chậm, kích cỡ có thể</p>

					không phù hợp) và nhóm yếu tố rủi ro tinh thần (bảo mật thông tin cá nhân, thông tin thanh toán, khách hàng có thể không thích sản phẩm đã mua). Dựa trên yếu tố ảnh hưởng đã kết luận, tác giả tiến hành phân tích thực trạng về các yếu tố này tại doanh nghiệp với các số liệu thực tế liên quan. Từ đó, đánh giá ưu điểm, nhược điểm của hoạt động thực tiễn tại doanh nghiệp, đề xuất giải pháp phù hợp cho hoạt động bán hàng tại Robins.vn trên cơ sở duy trì, tăng cường các thế mạnh hiện có, cũng như khắc phục các khuyết điểm còn đang tồn tại.
997	Thạc sĩ	Tác động của đào tạo và thông tin phản hồi đến kết quả làm việc của công chức công tác tại Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, TP.HCM	Mai Huỳnh Thùy Trang	Trần Thị Kim Dung	Theo mô hình nghiên cứu của Farooq và Aslam Khan, 2011 thì đào tạo và phản hồi có tác động đáng kể đến kết quả làm việc của nhân viên. Dựa vào mô hình này, mục tiêu nghiên cứu của luận văn là muốn xác định có hay không sự tác động tương tự của các nhân tố độc lập trên đến kết quả làm việc của công chức tại cơ quan tiến hành khảo sát, đề từ đó đề ra giải pháp giúp nâng cao kết quả làm việc của công chức. Nghiên cứu được thực hiện ở các phòng ban UBND huyện Nhà Bè với phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết gồm 2 bước chính: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Sau khi có được các phiếu khảo sát, bài nghiên cứu sử dụng các kiểm định như Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phép hồi quy tuyến tính để tìm ra tác động của các yếu tố đến kết quả làm việc của công chức các phòng ban UBND huyện Nhà Bè. Trong đó, và nghiên cứu định lượng có mẫu khảo sát 110 phiếu tập trung vào đối tượng nghiên cứu là các công chức công tác tại phòng, ban UBND Huyện. Kết quả nghiên cứu cho thấy đào tạo và phản hồi có tác động tích cực đến kết quả làm việc của công chức tại các phòng ban UBND huyện Nhà Bè. Đào tạo và phản hồi càng hiệu quả thì kết quả làm việc càng cao. Và từ các kết quả nghiên cứu định lượng chính thức, bài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như về mặt thực tiễn nhằm cải thiện đào tạo và phản hồi, qua đó giúp tác động nâng cao kết quả làm việc của công chức các phòng ban UBND huyện Nhà Bè nói riêng và công chức nói chung.
998	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến hành vi công dân tổ chức của công chức công tác tại các cơ quan tham mưu của Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Mỹ Loan	Trần Thị Kim Dung	Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu sự tác động của cam kết cảm xúc và trao quyền tâm lý đến hành vi công dân tổ chức của công chức; khám phá nhân tố mới về thành phần của hành vi công dân tổ chức trong điều kiện các tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, cụ thể tại TP.HCM. Dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây về cam kết cảm xúc, trao quyền tâm lý đến hành vi công dân tổ chức, cụ thể là mô hình nghiên cứu của Shiney Chib (2016), tác giả điều chỉnh, kiểm định các

					<p>thang đo cũng như mô hình lý thuyết về các yếu tố tác động đến hành vi công dân tổ chức, cụ thể của công chức công tác tại các cơ quan tham mưu của Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh để đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như về mặt thực tiễn nhằm nâng cao hành vi công dân tổ chức của công chức tại các cơ quan này. Phương pháp nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình đo lường và mô hình lý thuyết gồm hai bước chính: nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp định tính thông qua thảo luận nhóm 08 chuyên gia và nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng với mẫu khảo sát gồm 194 quan sát, tập trung vào đối tượng nghiên cứu là các công chức công tác tại các cơ quan tham mưu của Đảng bộ TP.HCM. Sau khi có được các phiếu khảo sát, bài nghiên cứu sử dụng các kiểm định như Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định thang đo. Sau đó, bài nghiên cứu thực hiện các phép hồi quy tuyến tính để tìm ra tác động của các yếu tố đến hành vi công dân tổ chức của công chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố hành vi công dân tổ chức của công chức công tác tại các cơ quan tham mưu của Đảng bộ TP.HCM có đặc điểm khác biệt, được bổ sung thêm thành phần hành vi công dân hướng về Đảng Cộng sản Việt Nam. Các yếu tố cam kết tổ chức và trao quyền tâm lý có tác động tích cực đến các thành phần của hành vi công dân tổ chức của công chức công tác tại các cơ quan này. Cam kết cảm xúc và trao quyền tâm lý càng cao thì hành vi công dân tổ chức càng được nâng lên.</p>
999	Thạc sĩ	Chính sách cổ tức, sự chuyển dịch quyền sở hữu và sự liên quan chính trị: thực tế tại Việt Nam	Phạm Ngọc Ly Ly	Phan Thị Bích Nguyệt	<p>Nghiên cứu này sử dụng phân tích dữ liệu bảng để kiểm tra chính sách chia cổ tức tại các công ty ở Việt Nam, chính sách cổ tức dường như được thúc đẩy mạnh mẽ bởi chi phí đại diện và các mối quan hệ chính trị. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy các công ty trả ít cổ tức tiền mặt sẽ có giao dịch với các bên liên quan nhiều hơn, trong đó giao dịch với các bên liên quan là đại diện cho sự chuyển dịch quyền sở hữu của các cổ đông. Ngoài ra, các công ty có liên quan đến chính trị sẽ trả cổ tức bằng tiền mặt ít hơn các công ty không liên quan đến chính trị. Một kết quả khẳng định thêm trong phân tích hồi quy là tương tác giữa sự liên quan chính trị với các giao dịch của bên liên quan có tác động tiêu cực đến mức chi trả cổ tức tiền mặt. Có nghĩa là các công ty có liên quan chính trị sẽ có nhiều giao dịch với các bên liên quan, do đó, có xu hướng làm giảm đi khoản chi trả cổ tức bằng tiền mặt. Bên cạnh đó, phân tích sâu hơn cho thấy rằng cấu trúc sở hữu của các công ty Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa chính sách chia cổ tức với sự</p>

					liên quan đến chính trị. Tuy nhiên, đối với mỗi quan hệ chính sách cổ tức và giao dịch với các bên liên quan thì chưa thể hiện rõ vai trò của loại hình sở hữu cuối cùng.
1000	Thạc sĩ	Nâng cao tính hiệu quả của công tác quản trị chuỗi cung ứng cá tra tại Công ty TNHH Kết nối hải sản Mekong (MEKSEA)	Phạm Thị Mộng Giàu	Đoàn Thanh Hải	Đề tài đã phân tích các mắt xích trước và sau trong chuỗi cung ứng của công ty và mối quan hệ giữa chúng để thấy được những hiệu quả và hạn chế trong công tác quản trị chuỗi cung ứng. Từ việc phân tích thực trạng, các giải pháp được đề ra nhằm nâng cao tính hiệu quả của công tác quản trị chuỗi cung ứng cá tra tại công ty để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng và hướng tới xây dựng một công ty phát triển bền vững. Những kết quả đạt được cụ thể như sau: (1) tăng cường được mối liên kết giữa các mắt xích nhất là mối quan hệ với nhà máy cung cấp thành phẩm và công ty logistic; (2) xây dựng được bộ phận chăm sóc khách hàng và đội ngũ phát triển hình ảnh của công ty; (3) số lượng sản phẩm hiện nay có thể truy nguyên nguồn gốc sản phẩm là 90%, mức độ chấp nhận sản phẩm cá tra của khách hàng tăng cao; (4) xây dựng được hệ thống quản lý dữ liệu riêng, dễ dàng tra cứu thông tin đơn hàng; (5) giảm thiểu được rủi ro do gắn kết giữa các khâu mua hàng, bán hàng rất chặt chẽ.
1001	Thạc sĩ	Tác động của văn hóa tổ chức đến sự gắn bó với công việc và hành vi công dân tổ chức của công chức cấp phường trên địa bàn Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Minh Châu	Võ Sáng Xuân Lan	Mục đích của bài nghiên cứu này là khám phá, điều chỉnh và kiểm định thang đo các yếu tố văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến sự gắn bó với công việc và hành vi công dân tổ chức của công chức cấp phường trên địa bàn quận 4 thành phố Hồ Chí Minh. Các thang đo được đánh giá sơ bộ qua hệ số Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng, thông qua khảo sát với kích cỡ mẫu cuối cùng $n = 186$ . Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) văn hóa hợp lý có tác động dương đến sự gắn bó với công việc của nhân viên; (2) văn hóa nhóm có tác động dương đến sự gắn bó với công việc của nhân viên; (3) văn hóa phát triển có tác động dương đến sự gắn bó với công việc của nhân viên; (4) văn hóa thứ bậc có tác động âm đến sự gắn bó với công việc của nhân viên; (5) gắn bó với công việc của nhân viên có tác động dương đến hành vi công dân tổ chức hướng về người khác; (7) sự gắn bó với công việc của nhân viên có tác động dương đến hành vi công dân tổ chức hướng về tổ chức.
1002	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế FTI đến năm 2020	Huỳnh Văn Đông	Nguyễn Hữu Dũng	Tác giả đã dựa vào cơ sở lý thuyết của bài nghiên cứu của Adrian Furnham và Andreas Eracleous và xây dựng thang đo khảo sát Scales 7, được khảo sát trên 122 nhân viên FTI Corp. Tác giả đã đề xuất nhân tố cá nhân và 3 nhân tố động lực làm việc của Hertzberg: Điều kiện làm

					việc và an toàn, tăng thưởng và được nể trọng trong xã hội và sự hoàn thiện phát triển bản thân, đề khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của nhân viên. Sau khi chạy SPSS 16.0 và thu thập phân tích sau dữ liệu thứ cấp, tác giả phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng nhân viên đang làm việc tại FTI Corp.
1003	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Nguyễn Chí Cường	Trần Đăng Khoa	Vai trò động lực lao động là vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy người lao động làm việc tích cực, hiệu quả, tăng tính sáng tạo và phát huy tiềm năng của mỗi cá nhân. Mỗi một hoạt động của người lao động đều vì những mục tiêu cá nhân của họ. Do đó, doanh nghiệp nếu muốn thành công trên thị trường thì phải hết sức chú trọng đến nguồn nhân lực của mình. Việc tạo động lực làm việc cho người lao động do đó cũng là vấn đề cấp thiết. Để có một hệ thống động lực tốt, đem lại hiệu quả cao thì nó đòi hỏi cả những nhà quản lý cũng như nhân viên của họ đều phải nỗ lực. Với mong muốn nâng cao hiệu quả công tác tạo động lực cho người lao động, luận văn đang mang lại những đóng góp sau. Đầu tiên, luận văn hệ thống hóa lý luận chung về công tác tạo động lực cho người lao động và các phương pháp áp dụng. Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc cho người lao động tại Vacopharm được xác định từ nhiều mô hình nghiên cứu trong và ngoài nước. Cuối cùng mô hình 10 yếu tố động lực làm việc của Kovach (1987) được lựa chọn, bổ sung thêm yếu tố chính sách phúc lợi và xây dựng phù hợp với thực tế tại công ty. Dựa trên kết quả khảo sát, tác giả tiến hành phân tích thực trạng và đánh giá công tác tạo động lực cho người lao động tại Vacopharm. Từ đó đề xuất các giải pháp tạo động lực tại Vacopharm. Kết quả nghiên cứu của đề tài này có ý nghĩa tích cực trong việc nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Dược Vacopharm.
1004	Thạc sĩ	Giải pháp giảm tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên tín dụng tại Quỹ trợ vốn CEP	Phan Thị Kiều Loan	Trần Kim Dung	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết của đề tài: khái quát về nhân viên tín dụng, tổng quan về nghỉ việc, các công trình nghiên cứu có liên quan, các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên. Tiếp đó, tác giả phân tích thực trạng và nguyên nhân nghỉ việc của nhân viên tín dụng tại Quỹ hỗ trợ vốn CEP thông qua các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc của họ: sự phù hợp, hành vi lãnh đạo, quan hệ nơi làm việc, thực trạng về đào tạo và phát triển, lương thưởng và công nhận, truyền thông, sự yêu thích và các thách thức trong công việc, môi trường làm việc vật lý; định vị các vấn đề nghiên cứu theo mô hình IPA. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm giảm tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên tín

					dụng tại Quỹ trợ vốn CEP.
1005	Thạc sĩ	Các yếu tố văn hóa doanh nghiệp ảnh hưởng đến kết quả làm việc của nhân viên trong doanh nghiệp nhỏ và vừa: nghiên cứu trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thị Tú Trinh	Nguyễn Thanh Hội	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định, đo lường các yếu tố văn hóa doanh nghiệp ảnh hưởng đến kết quả làm việc của nhân viên trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ đó kiến nghị một số chính sách nhằm nâng cao kết quả làm việc của nhân viên ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Mô hình nghiên cứu được đưa ra có 07 thành phần với 31 biến quan sát: sự thích ứng, truyền dẫn thông tin, hệ thống quản lý, sự học hỏi, sự giao tiếp, lương thưởng và động viên, sự hợp tác. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm điều chỉnh, bổ sung biên quan sát cho các thang đo. Nghiên cứu định lượng sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy để đánh giá thang đo và kiểm định mô hình, các giả thiết nghiên cứu với số lượng mẫu khảo sát gồm 400 nhân viên đang làm việc toàn thời gian trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Phần mềm SPSS được sử dụng để xử lý và phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy kết quả làm việc của nhân viên chịu tác động bởi 05 yếu tố văn hóa doanh nghiệp là: hệ thống quản lý, lương thưởng và động viên, truyền tải thông tin, sự hợp tác, sự học hỏi với 21 biến quan sát. Trong đó, yếu tố hệ thống quản lý được đánh giá là quan trọng nhất đối với kết quả làm việc của nhân viên trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
1006	Thạc sĩ	Đánh giá của người dân về xây dựng nông thôn mới tại xã Phi Thông thành phố Rạch Giá Kiên Giang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Nguyễn Tấn Khuyên	Được sự quan tâm của thành phố Rạch Giá, việc triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới trong thời gian qua ở xã Phi Thông đã đạt 13/19 tiêu chí theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; diện mạo nông thôn có sự đổi mới, đời sống nhân dân được nâng lên; sản xuất đạt hiệu quả, tăng thu nhập; dân trí được cải thiện, hộ nghèo giảm mạnh. Thương mại - dịch vụ chậm phát triển. Giáo dục, dạy nghề, đời sống văn hóa, cảnh quan, môi trường, nhà ở dân cư cải thiện rõ nét,... hệ thống chính trị, an ninh, trật tự xã hội ổn định. Đa số hộ gia đình được khảo sát đồng tình với chủ trương và thực trạng những thành quả đạt được trong xây dựng nông thôn mới. Thông qua việc đánh giá thực trạng kết quả thực hiện nông thôn mới tại xã Phi Thông, tác giả đã đề ra các chính sách nhằm sớm đưa xã Phi Thông về đích nông thôn mới trước năm 2020.
1007	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến sự lựa chọn Kiên Giang là điểm đến của khách du	Lê Thị Ngọc Dung	Nguyễn Văn Sĩ	Trên cơ sở các lý thuyết về du lịch, dịch vụ, lý thuyết hành vi và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây liên quan đến đề tài, tác giả đề xuất

		lịch			<p>mô hình nghiên cứu gồm có 6 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định của khách du lịch khi chọn Kiên Giang là điểm đến để tham quan, du lịch gồm: Cơ sở hạ tầng, Môi trường cảnh quan, Thông tin điểm đến, Ẩm thực – mua sắm, Động lực du lịch và Giá cả dịch vụ. Mẫu nghiên cứu được thực hiện bằng cách thực hiện phỏng vấn trực tiếp 200 chuyên gia và khách du lịch đã, đang tham quan, du lịch tại các điểm đến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đánh giá độ tin cậy của các thang đo, kết quả cho thấy các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy. Phân tích hồi quy đa biến, kết quả cho thấy có 4 trong 6 nhân tố độc lập ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định lựa chọn của khách du lịch khi chọn Kiên Giang là điểm đến để tham quan, du lịch đó là Cơ sở hạ tầng, Môi trường cảnh quan, Thông tin điểm đến và Giá cả dịch vụ. Trong đó, nhân tố Cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định tham quan, du lịch của du khách. Trong những năm gần đây, mặc dù UBND tỉnh Kiên Giang đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo các Sở, Ngành và UBND các huyện phát triển các loại hình dịch vụ du lịch nhằm thu hút ngày càng nhiều du khách đến với Kiên Giang. Tuy nhiên, sự hài lòng của du khách đối với các dịch vụ du lịch của Kiên Giang chưa cao. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư nhưng chưa đồng bộ. Thông tin điểm đến được thực hiện bằng nhiều hình thức nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu. Số lượng du khách ngày càng đến nhiều nhưng chưa có giải pháp triệt để để xử lý ô nhiễm môi trường. Kiểm soát giá cả dịch vụ của các ngành chức năng còn hạn chế, tình trạng tăng giá đột biến vào các dịp lễ, tết còn diễn ra. Trên cơ sở kết quả các nghiên cứu đề tài, tác giả đề xuất một số hàm ý giải pháp dưới đây góp phần thu hút ngày càng nhiều khách du lịch đến với Kiên Giang.</p>
1008	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến hành vi công dân tổ chức: trường hợp người lao động ngành tài chính Tây Ninh	Nguyễn Thanh Hiền	Bùi Thị Thanh	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét các mối quan hệ giữa các thành phần của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực với hành vi công dân tổ chức của người lao động ngành tài chính Tây Ninh. Nghiên cứu này được thực hiện theo 02 phương pháp, gồm nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính sử dụng phương pháp thảo luận nhóm với 02 nhóm: nhóm 1 gồm 10 người lao động đang làm việc trong ngành tài chính Tây Ninh và nhóm 2 gồm 10 nhà quản lý đang làm việc trong ngành tài chính Tây Ninh. Sau đó, điều chỉnh các thang đo của các thành phần thực tiễn quản trị nguồn nhân lực với 19 biến quan sát và thang đo hành vi công</p>

					<p>dân tổ chức với 09 biến quan sát. Nghiên cứu định lượng: sau khi thực hiện công tác nghiên cứu định tính và thảo luận nhóm, tác giả đã hoàn chỉnh thang đo các thành phần của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực tác động đến hành vi công dân tổ chức của người lao động. Tiếp tục, sau khi có thang đo chính thức, tác giả tiến hành gửi bảng câu hỏi đến đối tượng khảo sát để thu thập dữ liệu nghiên cứu. Số lượng bảng câu hỏi đạt yêu cầu bằng cách điền đầy đủ thông tin vào phiếu khảo sát và cỡ mẫu thu thập được <math>N = 197</math>. Với phương pháp kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì 04 thành phần của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực trong mô hình nghiên cứu được giữ nguyên. Tiếp theo là phân tích hồi quy và mô hình nghiên cứu sau khi phân tích hồi quy thì 04 biến của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đều có tác động dương đến hành vi công dân tổ chức. Trong đó, thành phần nhân tố đào tạo và phát triển có tác động mạnh nhất đến hành vi công dân tổ chức của người lao động (Beta là 0,580), kế đến là thành phần nhân tố tuyển dụng và tuyển chọn (Beta là 0,259), thành phần nhân tố hệ thống lương thưởng (Beta là 0,164), và thấp nhất là thành phần nhân tố đánh giá kết quả công việc (Beta là 0,111). Kết quả nghiên cứu có được cho thấy có sự khác biệt với các nghiên cứu trước đây và đặc biệt là nghiên cứu kế thừa của Cheah và cộng sự (2014) có 02 thành phần nhân tố của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực có ý nghĩa thống kê là tuyển dụng và tuyển chọn và đánh giá kết quả công việc thì nghiên cứu của tác giả có 04 thành phần nhân tố của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực có ý nghĩa thống kê.</p>
1009	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa chất lượng hệ thống ERP, chất lượng thông tin kế toán, lợi ích kế toán và sự hài lòng của người sử dụng cuối trong môi trường ERP: một thực nghiệm tại Tp. Hồ Chí Minh	Doãn Thị Thanh Mai	Nguyễn Bích Liên	<p>Tổng quan hệ thống kế toán AIS trong môi trường ERP. Tác giả tìm hiểu, nghiên cứu và phân tích mối quan hệ giữa bốn yếu tố về lợi ích chính trong mô hình hệ thống thông tin thành công IS (mô hình D&amp;M) dưới góc độ cá nhân người sử dụng hệ thống ERP giới hạn trong chuyên ngành hẹp về hệ thống thông tin kế toán AISs bao gồm: Chất lượng hệ thống ERP, chất lượng thông tin kế toán, lợi ích kế toán và sự hài lòng của người sử dụng cuối. Kết quả kiểm định cho thấy 3 nhân tố: chất lượng hệ thống ERP, chất lượng thông tin kế toán đầu ra và lợi ích kế toán trong môi trường ERP có tác động rất mạnh đến sự hài lòng của người sử dụng cuối. Từ đó, tác giả đề xuất nhằm nâng cao sự hài lòng của người sử dụng đối với hệ thống thông tin kế toán.</p>
1010	Thạc sĩ	Chất lượng báo cáo tài chính kỳ hạn nợ và hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Hồ Việt Tiến	<p>Đề tài này nghiên cứu trên một mẫu các công ty niêm yết trên 2 sàn chứng khoán HOSE và HNX của Việt Nam giai đoạn 2008-2016, nhằm</p>



		niêm yết ở Việt Nam			<p> nghiên cứu về tác động của chất lượng báo cáo tài chính (FQR) và kỳ hạn nợ (STDebt) lên hiệu quả đầu tư theo mô hình nghiên cứu của Fuensanta và Ballesta (2014). Bài nghiên cứu cũng xem xét mối quan hệ này trong trường hợp công ty đầu tư quá mức và đầu tư dưới mức. Ngoài ra, tác giả bài nghiên cứu còn xem xét đến tác động tương tác của biên chất lượng báo cáo tài chính và kỳ hạn nợ của doanh nghiệp lên hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Kết quả thu được cho thấy, công ty có chất lượng báo cáo tài chính cao và sử dụng một mức độ nhiều nợ ngắn hạn hơn trong cấu trúc vốn sẽ tăng hiệu quả đầu tư của công ty. Thêm vào đó, việc chất lượng báo cáo tài chính cao và một mức độ nợ ngắn hạn cao cũng làm giảm sự đầu tư quá mức và đầu tư dưới mức của doanh nghiệp. Kết quả thu được cũng cho thấy rằng chất lượng báo cáo tài chính và kỳ hạn nợ có mối quan hệ thay thế cho nhau, những công ty sử dụng một mức độ nợ ngắn hạn cao hơn sẽ làm gia tăng hiệu quả đầu tư và giảm tác động của báo cáo tài chính lên hiệu quả đầu tư.</p>
1011	Thạc sĩ	Giải pháp hạn chế ý định nghỉ việc của nhân viên tại Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Đình Nam	Phan Quốc Tấn	<p>Tác giả nêu ra cơ sở lý thuyết về nghỉ việc; tổng hợp các mô hình nghiên cứu trong và ngoài nước về ý định nghỉ việc để làm cơ sở cho đề tài. Trên cơ sở các mô hình nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu của đề tài này bao gồm 3 yếu tố (biến độc lập) và 1 yếu tố phụ thuộc. Thang đo cho các biến này được lấy từ thang đo của tác giả Firth và các cộng sự (2004), dựa vào thang đo này sau khi hỏi ý kiến các chuyên gia để xem xét, điều chỉnh, tác giả tổng hợp được 19 phát biểu (biến quan sát) cho 4 biến bao gồm biến phụ thuộc. Mô hình và các thang đo cũng dùng để lập bảng câu hỏi khảo sát trong nghiên cứu định lượng. Tác giả trình bày sơ lược về Công ty SCTV, giới thiệu về phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu định tính, định lượng; thống kê, mô tả và phân tích các dữ liệu thu thập được nhằm đánh giá thực trạng về ý định nghỉ việc của nhân viên SCTV khu vực Tp.HCM. Trên cơ sở những dữ liệu thu được và các dữ liệu thứ cấp tại công ty, tác giả rút ra một số thành tựu và hạn chế từ các yếu tố: căng thẳng trong công việc, thỏa mãn công việc, gắn kết với tổ chức ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân viên. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp hạn chế ý định nghỉ việc của nhân viên Công ty.</p>
1012	Thạc sĩ	Phân tích mức độ hài lòng của người bệnh đối với dịch vụ y tế: trường hợp của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Trần Thị Kiều Tươi	Từ Văn Bình	<p>Trong luận văn này, tác giả đã đưa ra 5 giả thiết về mối quan hệ giữa 5 nhân tố độc lập ảnh hưởng đến sự hài lòng của bệnh nhân đối với chất lượng dịch vụ của BVĐK huyện Vĩnh Thuận gồm Khả năng tiếp cận dịch vụ, Sự minh bạch trong điều trị, Cơ sở vật chất, Thái độ ứng xử</p>

					<p>nhân viên và Năng lực của nhân viên y tế. Giả thuyết 5 nhân tố này đều ảnh hưởng cùng chiều với Sự hài lòng của bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện. Mẫu khảo sát được chọn từ 200 bệnh nhân đang điều trị tại BVĐK huyện Vĩnh Thuận bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Độ tin cậy của các thang đo đều đảm bảo. Phân tích nhân tố khám phá loại bỏ 1 biến quan sát, tuy nhiên vẫn giữ nguyên 5 nhân tố độc lập theo giả thuyết ban đầu. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có 4 nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến Sự hài lòng của bệnh nhân gồm Khả năng tiếp cận dịch vụ, Cơ sở vật chất, Thái độ ứng xử của nhân viên và Năng lực chuyên môn của nhân viên y tế. Từ đó, tác giả đề tài đã đề xuất các giải pháp nhằm giúp Ban giám đốc BVĐK huyện có những giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo sự hài lòng của bệnh nhân.</p>
1013	Thạc sĩ	Kiến thức, thái độ, thực hành về an toàn thực phẩm và quản lý nhà nước đối với cơ sở sản xuất bún tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Trương Cáo	Nguyễn Hữu Dũng	<p>Tác giả trình bày các lý thuyết cơ bản có liên quan về an toàn thực phẩm như các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm của Chính phủ và Bộ y tế đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm, tầm quan trọng của an toàn thực phẩm, vấn đề kiến thức, thái độ và thực hành của các cơ sở sản xuất thực phẩm. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu trong nước và nước ngoài về KAP được tác giả phân tích cụ thể. Luận văn này được chia thành 2 phần chính là đánh giá thực trạng công tác quản lý ATTP đối với cơ sở sản xuất bún trên địa bàn thành phố Rạch Giá và đánh giá thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành ATTP đối với chủ cơ sở sản xuất bún. Cả 2 phần nghiên cứu đều sử dụng phương pháp điều tra phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi được xây dựng từ thang đo để lấy số liệu. Các số liệu từ bảng câu hỏi được thống kê và phân tích để đưa ra kết quả. Thang đo về quản lý ATTP gồm 18 biến quan sát về nguyên nhân và 14 biến quan sát về giải pháp. Thang đo về KAP của cơ sở sản xuất bún gồm 17 biến quan sát về kiến thức ATTP, 9 biến quan sát về thái độ và 14 biến quan sát về thực hành. Kết quả phân tích từ số liệu thực tế cho thấy có 3 nguyên nhân quản lý ATTP chưa tốt là đội ngũ cán bộ công chức còn thiếu về số lượng, chưa có đơn vị chuyên môn độc lập về ATTP và sự ảnh hưởng đến thu nhập của người sản xuất. Kết quả đánh giá về KAP của các chủ cơ sở cho thấy, đối với phần kiến thức có 90% chủ cơ sở được đánh giá đạt và 10% không đạt, đánh giá phần thái độ có 97,5% chủ cơ sở đạt và 2,5% không đạt, đánh giá phần thực hành thì có 95% đạt và 5% không đạt. Đánh giá tổng thể từ số điểm của 3 phần KAP cho thấy có 95% cơ sở đạt yêu cầu và 5% cơ sở không đạt yêu cầu. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện</p>

					công tác quản lý ATTP đối với cơ sở sản xuất bún tại thành phố Rạch Giá.
1014	Thạc sĩ	Đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ kê khai thuế qua mạng (iHTKK) tại Chi cục Thuế huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Trương Thị Mộng Trinh	Trần Tiến Khai	Nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý thuyết về dịch vụ công và các kết quả nghiên cứu có sẵn của các nhà khoa học trên thế giới về đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ. Tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu bằng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng theo số liệu thu thập bằng phiếu khảo sát. Những thông tin thu thập từ phiếu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS thông qua việc phân tích thống kê mô tả, kiểm định thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố (EFA), kiểm định mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố, kiểm định mối quan hệ giữa sự hài lòng của người nộp thuế thông qua phân tích hồi quy (OLS). Kết quả phân tích cho thấy có 3 thành phần tác động đến mức độ hài lòng của doanh nghiệp gồm Chất lượng thông tin (Thông tin), Chất lượng dịch vụ (Đáp ứng, Độ tin cậy, Đồng cảm), Chất lượng hệ thống (Dễ sử dụng, Đường truyền, Tương tác). Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện dịch vụ kê khai thuế qua mạng (iHTKK) và góp phần thực hiện cải cách các thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.
1015	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công tại Sở Thông tin và Truyền thông, tỉnh Kiên Giang	Lâm Thanh Nhân	Nguyễn Lưu Bảo Đoàn	Tác giả trình bày quan lý thuyết liên quan đến chất lượng dịch vụ và ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng. Tác giả đã tiến hành tổng quan tài liệu có liên quan, xây dựng mô hình nghiên cứu và thực hiện phương pháp phỏng vấn chuyên gia và một số người dân đã từng đến liên hệ làm việc tại tổ một cửa Sở Thông tin và Truyền thông để điều chỉnh bảng câu hỏi khảo sát phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Sau đó, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu với mẫu khảo sát gồm 200 người dân đã từng sử dụng dịch vụ hành chính công của Sở Thông tin và Truyền thông Kiên Giang. Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 và cho kết quả có 5 nhân tố có tác động đến sự hài lòng của người dân: Con người; Thủ tục hành chính; Sự tin cậy; Cơ sở vật chất; Sự cảm thông. Tác giả cũng đã xác định được yếu tố Con người có tác động mạnh nhất đối với sự hài lòng của người dân (Beta = 0,345), kế tiếp là Thủ tục hành chính (Beta = 0,338), thứ ba là Sự tin cậy (Beta = 0,336), thứ tư là Cơ sở vật chất (Beta = 0,288), Sự cảm thông (Beta = 0,189), và giới tính (Beta = 0,018) còn các nhân tố thông tin cá nhân độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực liên hệ, số lần liên hệ không ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân.
1016	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện công tác đánh giá kết	Lê Thị Hải	Bảo Trung	Thông qua phân tích thực trạng nhận thấy công tác đánh giá kết quả

		quả thực hiện công việc của nhân viên tại Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh	Vân		thực hiện công việc (KQTHCV) của nhân viên tại BHXH TP.HCM đang còn nhiều hạn chế nhiều tiêu chuẩn đánh giá chưa rõ ràng, người đánh giá và người được đánh giá thiếu kỹ năng, hệ thống đánh giá chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa bình quân, tương tác thông tin hai chiều chưa hiệu quả. Những hạn chế này dẫn đến kết quả đánh giá nhân viên chưa đáng tin cậy nên việc sử dụng kết quả đánh giá chưa giúp ích trong việc cải thiện hiệu suất lao động. Với mong muốn hoàn thiện hệ thống đánh giá KQTHCV của nhân viên, tác giả đã thực hiện phỏng vấn sâu một số cấp quản lý và chuyên viên tại BHXH TP.HCM làm cơ sở đề xuất các giải pháp phù hợp với thực tiễn. Các giải pháp đưa ra hướng tới việc khắc phục những hạn chế của các yếu tố tác động đến hệ thống đánh giá KQTHCV bao gồm: Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá KQTHCV, đào tạo nâng cao tư tưởng, kỹ năng và nhận thức cho những người tham gia vào đánh giá, thực hiện dân chủ trong đánh giá, xây dựng văn hóa đánh giá cởi mở, hoàn thiện các chính sách sử dụng kết quả đánh giá hiệu quả.
1017	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Nguyễn Thị Thanh Hương	Ngô Quang Huân	Đề tài đã trình bày tổng quan lý thuyết về tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng, ứng dụng Hiệp định Basel II và Basel III trong quản lý rủi ro doanh nghiệp. Phân tích và đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tín dụng trong giai đoạn từ 2011 - 2016 cũng như thực trạng điều kiện áp dụng Basel II vào Ngân hàng TMCP Á Châu; đúc kết ra những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu cao đối với các khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng và những mặt đạt được và chưa đạt được của hệ thống quản lý tín dụng. Từ những kết quả nghiên cứu trên, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Á Châu.
1018	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến sự cam kết của nhân viên: khảo sát tại Bệnh viện Thống Nhất	Vũ Tuấn Tùng	Trần Đăng Khoa	Đề tài đã xác định những yếu tố cấu thành văn hóa tổ chức tác động đến sự cam kết của nhân viên đối với tổ chức. Tác giả kiểm định mức độ ảnh hưởng giữa văn hóa tổ chức đến sự cam kết của nhân viên tại Bệnh viện Thống Nhất. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra các hàm ý quản trị nhằm giúp lãnh đạo bệnh viện Thống Nhất nâng cao sự cam kết của nhân viên.
1019	Thạc sĩ	Một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe máy tại Công ty TNHH TM & DV Khánh An	Lê Thị Uyên Vi	Ngô Thị Ánh	Đề tài đã trình bày lý thuyết về dịch vụ, chất lượng dịch vụ, mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng khách hàng, một số mô hình chất lượng dịch vụ. Giới thiệu sơ lược và tình hình hoạt động công ty Khánh An; tiến hành khảo sát định tính để điều chỉnh thang đo chất lượng dịch vụ, thiết lập bảng câu hỏi và khảo sát khách hàng. Để nâng cao mức độ tin cậy của thang đo, tác giả tiến hành kiểm định thang đo

					thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng, qua đó tác giả xác định được 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng khi sử dụng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng là: sự tin cậy, sự đáp ứng, sự đồng cảm, năng lực phục vụ và phương tiện hữu hình. Từ kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả tiến hành phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ, chỉ ra những thành công và hạn chế hiện tại của dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tại công ty. Từ các nghiên cứu trên, tác giả đã đưa ra các giải pháp giúp nâng cao chất lượng dịch vụ tạo sự hài lòng cho khách hàng.
1020	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM	Nguyễn Duy Khoa	Bùi Kim Yến	Đề tài đã chỉ ra mối tương quan giữa khả năng xảy ra rủi ro tín dụng với các yếu tố kinh nghiệm, khả năng tài chính của khách hàng vay, quá trình kiểm tra giám sát nợ vay và mục đích sử dụng vốn vay. Từ kết quả thu được qua phân tích hồi quy, kết hợp với phương pháp định tính, sử dụng ý kiến chuyên gia, liên hệ với các vụ việc thực tế đã xảy ra tại Chi nhánh; đề tài đã xác định được một số nguyên nhân mang tính xác thực cũng như mang tính đặc thù gây ra rủi ro tín dụng cho Vietcombank TP.HCM. Bên cạnh đó, đề tài cũng đã phân tích thực trạng, cơ cấu dư nợ, chất lượng tín dụng tại Chi nhánh và qua đó đánh giá được ưu điểm và hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank TP.HCM trong giai đoạn 2012-2014. Từ đó, đề xuất một số giải pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng mang tính thực tiễn cao, góp phần hoàn thiện và nâng cao công tác quản trị rủi ro tín dụng nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung tại Vietcombank TP.HCM.
1021	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Trần Huỳnh Anh Khoa	Phan Thị Minh Châu	Luận văn nhằm tìm ra các giải pháp phù hợp giúp hoàn thiện công tác đánh giá tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè. Trên cơ sở lý thuyết về đánh giá kết quả thực hiện công việc, nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân của thực trạng trong công tác đánh giá, luận văn chỉ ra những hạn chế, tồn tại hiện có tại công ty từ đó đề xuất giải pháp nhằm đổi mới, hoàn thiện nghiệp vụ đánh giá kết quả thực hiện công việc tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè. Các giải pháp bao gồm: xây dựng bản mô tả công việc và bản tiêu chuẩn công việc, đề xuất sử dụng phương pháp đánh giá bằng bảng điểm có trọng số, cùng một số đề xuất khác trong qui trình đánh giá.
1022	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức Sở Công thương tỉnh Kiên Giang	Dương Thành Nhân	Bùi Thanh Tráng	Nghiên cứu dựa vào cơ sở lý thuyết về động lực làm việc, các mô hình nghiên cứu, liên quan đến động lực làm việc và thực trạng các yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức Sở Công thương tỉnh Kiên Giang. Kết quả đánh giá 08 yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau: Điểm

					đánh giá về “Công việc” là 4.4798 có điểm hài lòng cao nhất. Điểm đánh giá về “Đào tạo” là 4.2665 có điểm hài lòng cao thứ hai. Điểm đánh giá về “Khen thưởng” là 4.2574 có điểm hài lòng cao thứ ba. Điểm đánh giá về Phúc lợi xã hội” là 4.2471 có điểm hài lòng cao thứ tư. Điểm đánh giá về “Quan hệ công việc” là 4.2405 có điểm hài lòng cao thứ năm. Điểm đánh giá về “Tiền lương” là 4.2151 có điểm hài lòng cao thứ sáu. Điểm đánh giá về “Điều kiện làm việc” là 4.1857 có điểm hài lòng cao thứ bảy. Điểm đánh giá về “Thăng tiến” là 4.1526 có điểm hài lòng thấp nhất. Qua kết quả trên, cả 08 yếu tố đều có điểm trên 4 điểm hài lòng và được đánh giá hài lòng các yếu tố tác động mạnh đến động lực làm việc của công chức. Kết quả điểm đánh giá về "Động lực làm việc" của công chức đạt 4.5267 điểm hài lòng cao. Mức độ đánh giá hài lòng về các yếu tố tác động đến động lực làm việc, cho thấy có số lượng lớn từ 92 đến 122 công chức (chiếm tỷ lệ lớn từ 67,6 đến 89,71% công chức) của Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang đánh giá rất hài lòng các yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức. Nhìn chung, các yếu tố trên đều đã đáp ứng được một số mong đợi của công chức Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang."
1023	Thạc sĩ	Hoàn thiện báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hướng hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế - nghiên cứu các doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại tỉnh Bình Dương	Lê Vũ Như Bảo	Mai Thị Hoàng Minh	Cơ sở lý thuyết về việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT) theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế. Thực trạng lập và trình bày BCLCTT của doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại tỉnh Bình Dương. Một số giải pháp hoàn thiện BCLCTT theo hướng hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế của các doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại tỉnh Bình Dương.
1024	Thạc sĩ	Tác động của giáo dục lên tăng trưởng kinh tế của một số nước đang phát triển	Lê Văn Anh	Nguyễn Hoàng Bảo	Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu thực hiện trên 16 quốc gia bao gồm Việt Nam trong giai đoạn 1997 - 2015. Theo kết quả chạy hồi quy tuyến tính thì chỉ có 3 biến có ý nghĩa thống kê là “Vốn quốc gia, Tỷ lệ học tiểu học trên người trưởng thành (> 25 tuổi) và Số lượng nghiên cứu khoa học hàng năm và mang dấu theo như kỳ vọng. Theo đó, Vốn quốc gia có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên tác động này yếu hơn 2 yếu tố còn lại trong mô hình khi xét cùng nhau. Tỷ lệ học tiểu học trên người trưởng thành (> 25 tuổi) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và có tác động mạnh nhất trong mô hình. Số lượng nghiên cứu khoa học hàng năm cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế quốc gia nhưng yếu hơn tác động của Tỷ lệ học tiểu học trên người trưởng thành.

1025	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hà Ngọc Giang	Ngô Thị Ánh	Nghiên cứu này hướng tới các mục tiêu như sau: xác định những nhân tố tác động tới “ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại thành phố Hồ Chí Minh”; đánh giá mức độ tác động của các nhân tố này tới “ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại thành phố Hồ Chí Minh”; đề xuất các kiến nghị cho các nhà quản trị ngân hàng thương mại nhằm nắm bắt được tâm lý hành vi của khách hàng, từ đó hoạch định chiến lược marketing phù hợp với đối tượng khách hàng cá nhân tại thành phố Hồ Chí Minh. Hai phương pháp nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức là phương pháp được lựa chọn trong bài nghiên cứu này, dựa trên cơ sở mô hình UTAUT và mô hình TAM. Đồng thời áp dụng các mô hình lý thuyết đã được chứng minh về vai trò của ý định đối với hành vi và các yếu tố có ảnh hưởng đến ý định. Kết quả nghiên cứu cho thấy “ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử” bị tác động bởi 5 nhân tố với mức độ theo thứ tự giảm dần như sau: Thái độ hướng đến việc sử dụng, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức sự an toàn khi sử dụng, nhận thức tính thuận tiện và ảnh hưởng của xã hội.
1026	Thạc sĩ	Đo lường ảnh hưởng của sự thỏa mãn tiền lương đến dự định nghỉ việc của nhân viên khối văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Hoàng	Nguyễn Quang Thu	Nghiên cứu nhằm xác định sự thỏa mãn tiền lương ảnh hưởng đến dự định nghỉ việc của nhân viên khối văn phòng tại TP.HCM. Đồng thời, đó cũng là nền tảng để xây dựng, kiểm định mô hình các yếu tố chính và từ đó đưa ra các hàm ý quản trị. Tác giả đã xác định được dự định nghỉ việc của nhân viên văn phòng tại TP.HCM chịu sự tác động của các yếu tố (1) mức lương, (2) phúc lợi, (3) tăng lương, (4) cơ chế lương. Quá trình nghiên cứu bao gồm 2 giai đoạn: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Trong đó, kết quả của nghiên cứu sơ bộ là thang đo sơ bộ được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính. Tiếp đến, để đưa ra thang đo chính thức gồm 20 biến quan sát, tác giả tiến hành phỏng vấn sâu trên 20 nhân viên. Phương pháp định lượng được áp dụng trong nghiên cứu chính thức với kích thước mẫu là 250. Kết quả sau khi chạy Cronbach Alpha cùng với việc “phân tích nhân tố EFA” vẫn giữ nguyên các thành phần (độc lập và phụ thuộc) và còn 16 biến quan sát. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy những thành phần của sự thỏa mãn tiền lương như: mức lương, phúc lợi, tăng lương và cơ chế lương có ảnh hưởng đến dự định nghỉ việc của nhân viên khối văn phòng tại TP.HCM. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu giúp cho các nhà lãnh đạo hiểu rõ sự thỏa mãn tiền lương tác động đến dự định nghỉ việc của nhân viên văn phòng trên địa bàn TP HCM, cũng như thấy được các tác động

					bảng con số định lượng bằng các yếu tố cụ thể sau: mức lương, phúc lợi, tăng lương và cơ chế lương. Kết quả nghiên cứu cũng bổ sung thêm tài liệu tham khảo về nghiên cứu tỷ lệ nghỉ việc trong các doanh nghiệp ở Việt Nam.
1027	Thạc sĩ	Nâng cao thu nhập từ hoạt động phi tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Lương Thị Phượng Uyên	Hồ Đức Hùng	Tác giả đã đi vào nghiên cứu cơ sở lý luận chung về sự phát triển, tăng thu từ dịch vụ phi tín dụng của Ngân hàng thương mại, phân tích và đánh giá thực trạng việc phát triển và tăng thu từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng tại ngân hàng Vietcombank, đề xuất các giải pháp để Vietcombank có thể áp dụng được trong thời gian tới. Đề tài hệ thống hóa những lý luận chung về hoạt động dịch vụ phi tín dụng, các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng, các nhân tố tác động đến nguồn thu phí dịch vụ phi tín dụng và các phương pháp để gia tăng thu phí từ dịch vụ phi tín dụng. Tác giả cũng tiến hành nghiên cứu kinh nghiệm tăng thu nhập từ một số ngân hàng có tỷ trọng thu phí dịch vụ cao để làm bài học cho việc tăng thu phí dịch vụ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tiếp đó, phân tích thực trạng phát triển và thu phí dịch vụ phi tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, xác định những vấn đề hiện hữu trong hoạt động thu phí dịch vụ phi tín dụng của Vietcombank và đánh giá vị thế của Vietcombank từ đó phân tích nguyên nhân, điểm mạnh điểm yếu. Dựa trên cơ sở lý luận liên quan đến vấn đề nghiên cứu, kết quả thực trạng phát triển và thu phí dịch vụ phi tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển, tăng tỷ trọng của dịch vụ phi tín dụng.
1028	Thạc sĩ	Giải pháp giảm thiểu sự căng thẳng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam đến năm 2020	Nguyễn Tú Anh	Bùi Thị Thanh	Đề tài nghiên cứu, phân tích thực trạng căng thẳng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam nhằm xác định những hạn chế và nguyên nhân gây ra căng thẳng trong công việc của nhân viên Vietinbank; từ đó đề xuất được những giải pháp nhằm giảm thiểu sự căng thẳng trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố ảnh hưởng đến sự căng thẳng trong công việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam: Thời gian làm việc kéo dài, Sự quá tải trong công việc, Trách nhiệm công việc không rõ ràng, Cơ hội phát triển không rõ ràng, Sự mâu thuẫn trong công việc, Thiếu các kỹ năng trong công việc, Thiếu nguồn lực để giảm thiểu sự căng thẳng trong công việc của nhân viên Vietinbank đến năm 2020.



1029	Thạc sĩ	Rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Trần Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thanh Phong	Luận văn đã khái quát các lý thuyết về thanh khoản và rủi ro thanh khoản (RRTK). Bên cạnh đó, tác giả cũng đã phân tích thực trạng RRTK và các yếu tố ảnh hưởng đến RRTK của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam, từ đó nêu ra các nguyên nhân dẫn đến RRTK và đề xuất những biện pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế RRTK của các NHTM Việt Nam.
1030	Thạc sĩ	Tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Hoàng Thị Thanh Nhân	Trần Thị Xuân Hương	Đề tài nhằm mục tiêu xác định các yếu tố tác động đến nợ xấu các ngân hàng thương mại, tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của các Ngân hàng thương mại, đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến nợ xấu và tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của Ngân hàng thương mại Việt Nam, đề xuất các giải pháp hạn chế tác động của nợ xấu nhằm nâng cao khả năng sinh lời của Ngân hàng thương mại Việt Nam. Qua việc thực hiện nghiên cứu về tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của NHTM, tác giả thực hiện khác các nghiên cứu khác trước đây bằng cách nghiên cứu thực nghiệm mô hình các yếu tố tác động đến nợ xấu trước, sau đó mới thực hiện nghiên cứu mô hình tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời. Sau khi thực hiện nghiên cứu mô hình các yếu tố tác động đến nợ xấu, tác giả thực hiện nghiên cứu mô hình tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của NHTM mà biến đại diện là ROE, ROA. Tác giả cũng tìm được bằng chứng thống kê cho thấy những yếu tố tác động đến nợ xấu đồng thời nợ xấu có tác động mạnh đến khả năng sinh lời của các NHTM: (1) nợ xấu có mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của NHTM, khi nợ xấu càng tăng thì sẽ càng làm giảm khả năng sinh lời của các NHTM; (2) tăng trưởng tín dụng là yếu tố tác động ngược chiều đến nợ xấu theo kết quả hồi quy dựa trên dữ liệu của các NHTM Việt Nam; (3) đối với NHTM tại Việt Nam có quy mô càng lớn thì tỷ lệ nợ xấu sẽ có xu hướng giảm bớt, đồng thời NHTM có mức tăng trưởng về tín dụng càng cao thì tỷ lệ nợ xấu sẽ càng nhỏ; (4) với nền kinh tế tăng trưởng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung hay tạo môi trường hoạt động thuận lợi cho các khách hàng vay vốn, từ đó năng lực trả nợ sẽ tốt hơn, làm giảm tỷ lệ nợ xấu.
1031	Thạc sĩ	Giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng bán buôn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội đến năm 2021	Trần Hải Yến	Lê Thanh Hà	Đề tài được thực hiện nhằm tìm ra những giải pháp cụ thể để phát triển dịch vụ ngân hàng bán buôn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Tác giả tiến hành khảo sát để thăm dò ý kiến khách hàng thuộc khối ngân hàng bán buôn tại MB, thông qua phiếu điều tra khảo sát để rút ra những tồn tại, điểm mạnh, điểm yếu của chất lượng dịch vụ ngân hàng

					mà MB đang cung cấp; Từ lý luận và thực tiễn nghiên cứu, tác giả đề ra các giải pháp nhằm giúp giúp MB có sở sở xây dựng kế hoạch dài hạn một cách hợp lý để phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng bán buôn phù hợp.
1032	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên kinh doanh của khu vực miền Nam tại Công ty Cổ phần Hỗ trợ Dịch vụ Thanh toán Việt Phú	Trương Thị Ái Loan	Đinh Công Khải	Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm xác lập các tiêu chí đánh giá, hiệu chỉnh thang đo ảnh hưởng đến động lực làm việc. Sau khi xác định các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên kinh doanh khu vực miền Nam, tác giả tiến hành hiệu chỉnh và hình thành thang đo chính thức thông qua cuộc thảo luận với sự tham gia của 20 nhân viên kinh doanh khu vực miền Nam tại Công ty Việt Phú. Phương pháp định lượng được áp dụng bao gồm kiểm tra độ tin cậy của các thang đo bằng phương pháp Cronbach's Alpha và phân tích EFA để xác định các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên. Tiếp theo, tác giả sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp để đưa ra các kết luận sơ bộ cho nghiên cứu. Cuối cùng tác giả tiến hành phỏng vấn sâu các đối tượng là nhân viên kinh doanh khu vực miền Nam đang làm việc tại Công ty Việt Phú và các cán bộ quản lý trực tiếp khu vực miền Nam tại Công ty. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên kinh doanh miền Nam tại Công ty Việt Phú.
1033	Thạc sĩ	Hoàn thiện công tác đánh giá thực hiện công việc tại Công ty TNHH Kian Joo Can (Việt Nam)	Huỳnh Phan Thanh Nhi	Ngô Quang Huân	Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về đề tài nghiên cứu, kết hợp với việc thu thập, phân tích các số liệu cần thiết để có cái nhìn tổng quát về toàn bộ hệ thống. Tác giả tiến hành điều tra, phỏng vấn các nhà lãnh đạo và nhân viên để làm sáng tỏ hơn về hệ thống đánh giá thực hiện công việc tại Công ty TNHH Kian Joo Can (Việt Nam). Thông qua kết quả phân tích thực trạng sử dụng nguồn nhân lực cũng như phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống đánh giá thực hiện công việc, thông qua ý kiến đánh giá của các cán bộ nhân viên, kết quả từ nghiên cứu cho thấy hệ thống đánh giá thực hiện công việc tại Công ty bị ảnh hưởng bởi các nhân tố như sau: Quy trình đánh giá, Tiêu chuẩn đánh giá, Chu kỳ đánh giá, Phương pháp đánh giá, Trao đổi thông tin trong quá trình đánh giá, Kỹ năng của người đánh giá, Phản hồi kết quả đánh giá, Sử dụng kết quả đánh giá. Từ đó, tác giả đưa ra những giải pháp mang tính thực tiễn nhằm hoàn thiện công tác đánh giá thực hiện công việc tại Công ty.
1034	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động chuỗi cung ứng tại Công ty Cổ phần Tico đến năm 2022	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Hồ Tiến Dũng	Chuỗi cung ứng mang mang đến nhiều lợi thế cho doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu hóa, hoạt động sản xuất kinh doanh không còn hạn chế trong 1 quốc gia. Những lợi thế đó có thể là

					<p>làm giảm chi phí hoạt động, rút ngắn được thời gian đáp ứng khách hàng, mở rộng được thị trường, khai thác hiệu quả các nguồn lực của đối tác... Một chuỗi cung ứng hoàn thiện và hiệu quả chính là con đường dẫn tới thành công cho các doanh nghiệp. Một giải pháp tốt cho chuỗi cung ứng có thể giúp các nhà quản lý đạt được các mục tiêu kinh doanh hiệu quả trong sự phát triển của doanh nghiệp, của ngành và của nền kinh tế. Nhận thức được tầm quan trọng, trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp, nhà quản lý và các chuyên gia đã quan tâm đến vấn đề hoạt động chuỗi cung ứng và ứng dụng vào thực tiễn của doanh nghiệp mình. Tuy nhiên, do đây là một lĩnh vực mới nên nguồn tài liệu nghiên cứu thực tiễn còn hạn chế, quá trình xây dựng chưa bài bản nên hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng còn thấp. Trong giai đoạn hội nhập hiện nay, vai trò của chuỗi cung ứng rất quan trọng và đặc biệt hiệu quả hơn nếu nó được xây dựng hoàn thiện một cách hợp lý. Việc xây dựng chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp của Việt Nam là cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Quản trị chuỗi cung ứng là một lĩnh vực còn mới ở Việt Nam, nên hoạt động này còn gặp rất nhiều khó khăn và yếu kém đối với các doanh nghiệp nói chung và công ty Tico nói riêng. Nhưng quản trị chuỗi cung ứng lại đóng góp rất lớn vào hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như giúp doanh nghiệp quản lý tốt chi phí, nâng cao khả năng phản ứng với những thay đổi của thị trường, phát huy sức mạnh tổng thể của doanh nghiệp... Chính vì vậy mà ngày càng có nhiều doanh nghiệp, nhiều người quan tâm đến lĩnh vực này và để đáp ứng được yêu cầu cấp thiết ấy thì ngày càng có nhiều đề tài về lĩnh vực này được nghiên cứu và áp dụng vào thực tiễn. Đề tài "Quản trị 86 chuỗi cung ứng tại công ty Tico" được nghiên cứu cũng nhằm hướng tới những mục tiêu ấy."</p>
1035	Thạc sĩ	Tác động của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam	Lê Mi Na	Võ Xuân Vinh	<p>Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy rằng sở hữu nước ngoài có tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMCP Việt Nam. Trong nghiên cứu này, sở hữu nước ngoài được tác giả thể hiện thông qua 2 biến FORC và FORR, trong đó: FORC là tỷ lệ số ngân hàng có cổ phần được nắm giữ bởi nhà đầu tư nước ngoài trên tổng số các ngân hàng nghiên cứu, đại diện cho biến sở hữu nước ngoài ở cấp độ ngành. Từ số liệu về hoạt động kinh doanh của 24 NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2008 – 2016 cho thấy, FORC có mối quan hệ nghịch biến và có ý nghĩa thống kê với ROE, ROA, NII; mối quan hệ đồng biến và có ý nghĩa thống kê với NIM và OE. Như vậy, việc tham gia vốn của nhà</p>

					<p>đầu tư nước ngoài vào các ngân hàng trong nước chưa thật sự giúp cải thiện được hiệu quả hoạt động kinh doanh trong những năm gần đây. Sự gia tăng nhanh chóng quy mô vốn không đi kèm với lợi nhuận tương ứng cùng với việc chi phí hoạt động tăng cao trong ngắn hạn đã dẫn đến sự sụt giảm của TSSL ngân hàng. Do đó, Chính phủ cần xem xét việc mở cửa hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng trên cơ sở lợi ích của các ngân hàng trong nước cũng như có các chính sách phù hợp nhằm sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài. FORR là tỷ lệ nắm giữ cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong một ngân hàng, đại diện cho biến sở hữu nước ngoài ở cấp độ từng ngân hàng. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, FORR có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với biến ROE, RISK; tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với biến NIM.</p>
1036	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Nguyễn Tấn Thuận	Trương Thị Hồng	<p>Bài nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của ngân hàng thương mại, xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến thu nhập ngoài lãi. Dựa vào các lý thuyết, các nghiên cứu có liên quan trước đây, cũng như điều kiện thực tế ở Việt Nam, bài nghiên cứu đề xuất mô hình bao gồm 4 giả thuyết về các yếu tố tác động đến thu nhập ngoài lãi bao gồm: trình độ quản lý của ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng, tỷ lệ tiền gửi của khách hàng và trình độ phát triển công nghệ. Sau khi tiến hành thu thập dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo tài chính (đã được kiểm toán), báo cáo thường niên của các ngân hàng cũng như các số liệu kinh tế vĩ mô khác; tiến hành chạy mô hình theo ước lượng SUR. Bằng các bằng chứng thực nghiệm, kết quả cuối cùng cho thấy, với độ tin cậy 95%, chỉ có 2 yếu tố tác động đến thu nhập ngoài lãi là chất lượng quản lý của ngân hàng và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản. Tuy nhiên, khi hạ độ tin cậy xuống còn 85%, có thêm 2 yếu tố nữa tác động đến thu nhập ngoài lãi là trình độ phát triển công nghệ và chất lượng nợ của ngân hàng. Xét về mức độ tác động của các yếu tố, theo mức độ từ mạnh đến yếu dần lần lượt là: tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, chất lượng quản lý của ngân hàng, chất lượng nợ của ngân hàng, trình độ phát triển công nghệ của ngân hàng. Trong 4 yếu tố, chỉ có yếu tố chất lượng nợ của ngân hàng là tác động ngược chiều đến thu nhập ngoài lãi, 3 yếu tố còn lại đều tác động cùng chiều. Dựa trên kết luận sau khi phân tích dữ liệu, kết hợp với cơ sở lý thuyết và thực trạng của vấn đề để đưa ra các khuyến nghị nhằm tăng thu nhập ngoài lãi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.</p>

1037	Thạc sĩ	Thực tiễn thực hiện pháp luật quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 – 2015	Ong Quốc Thoại	Võ Trí Hào	Luận văn nghiên cứu một cách có hệ thống các vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản về quản lý thu bảo hiểm xã hội (BHXH) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay. Luận văn phân tích, đánh giá đúng những nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia BHXH của NLĐ và NSDLĐ khi mà Luật BHXH năm 2006 đã được Quốc hội thông qua Luật BHXH sửa đổi bổ sung năm 2014 sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Luận văn nghiên cứu thực trạng công tác quản lý thu BHXH tại cơ quan BHXH Thành phố Hồ Chí Minh, làm rõ những mặt tích cực, hạn chế yếu kém, nguyên nhân và bài học từ công tác quản lý thu BHXH; từ đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện quản lý thu BHXH tại cơ quan BHXH Thành phố Hồ Chí Minh nhằm góp phần phát triển bền vững quỹ BHXH cũng như góp phần đảm bảo ổn định chính trị, xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn Thành phố.
1038	Thạc sĩ	Hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong hoạt động góp vốn của các đối tác nước ngoài vào Việt Nam	Nguyễn Đỗ Quỳnh Nhi	Phạm Tố Nga	Số liệu để thực hiện bài nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của 20 ngân hàng TMCP Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2016. Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại, cơ sở lý thuyết về hoạt động góp vốn của các đối tác nước ngoài; lược khảo một số nghiên cứu trước đây. Tác giả trình bày thực trạng hoạt động góp vốn của các nhà đầu tư nước ngoài tại các ngân hàng TMCP Việt Nam; đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong hoạt động góp vốn của các đối tác nước ngoài qua phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính thực tế qua các năm. Đầu tiên, hoạt động góp vốn của các đối tác nước ngoài được đại diện bởi MacroFP, tác giả chưa tìm thấy sự cải thiện lợi nhuận nhưng lại làm tăng chi phí hoạt động của ngân hàng. Việc các đối tác chiến lược nước ngoài khi vào giai đoạn đầu góp vốn, sẽ tăng cường chuyển giao công nghệ, đổi mới sản phẩm, nâng cao nguồn nhân lực, chuyển giao kinh nghiệm quản lý, nên sẽ dẫn tới chi phí tăng cao trong ngắn hạn. Tuy nhiên trong dài hạn, hoạt động góp vốn nước ngoài vào các ngân hàng TMCP Việt Nam được kỳ vọng sẽ có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Ở cấp độ vi mô, nghiên cứu này chỉ ra rằng hoạt động góp vốn của các đối tác nước ngoài là một nhân tố tích cực giúp cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Kết quả thực nghiệm đã cho thấy ROA và NIM, hai chỉ tiêu quan trọng đánh giá hoạt động kinh doanh của ngân hàng đều đồng biến với tỷ lệ MicroFP, với ý nghĩa thống kê là 5%.

1039	Thạc sĩ	Tác động của một số yếu tố đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Thị Mai Quỳnh	Hoàng Đức	Luận văn nhằm mục tiêu: xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam, xác định mức độ tác động của các yếu tố này đến rủi ro tín dụng, đề xuất một số kiến nghị cho nhà quản lý. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ số liệu trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 34 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2009 đến 2016, bao gồm ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng thương mại 100% vốn cổ phần nhà nước nhưng không bao gồm ngân hàng chính sách và ngân hàng phát triển Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng 4 phương pháp ước lượng mô hình hồi quy với các tác động cố định, mô hình hồi quy với các tác động ngẫu nhiên sau đó sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp. Kết quả hồi quy ở các mô hình cho thấy rằng với mức ý nghĩa thống kê cao (1%) thì ba biến có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng bao gồm: tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng và chi phí hoạt động. Biens còn lại là lợi nhuận thân trước chi phí dự phòng tác động ngược chiều đến rủi ro tín dụng ở mức ý nghĩa 10%. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị chính sách bao gồm nhóm giải pháp do bản thân các NHTM Việt Nam tổ chức thực hiện và nhóm giải pháp hỗ trợ từ NHNN Việt Nam và Chính phủ.
1040	Thạc sĩ	Hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao sự gắn kết tình cảm của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Nguyễn Diệp Pháp	Nguyễn Đình Hòa	Tác giả đã trình bày khái niệm về sự gắn kết tình cảm với tổ chức, khái niệm về thực tiễn QTNNL, các khái niệm về thành phần tuyển dụng và đào tạo phát triển của thực tiễn QTNNL, tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa thành phần tuyển dụng và đào tạo phát triển của thực tiễn QTNNL với sự gắn kết tình cảm với tổ chức; qua đó, đề xuất thang đo cho công tác tuyển dụng, đào tạo phát triển và sự gắn kết tình cảm của nhân viên đối với tổ chức. Tác giả giới thiệu tổng quan về BIDV Nam Kỳ Khởi Nghĩa, sau đó dựa trên dữ liệu đã thu hoạch tiến hành đo lường tác động của công tác tuyển dụng và đào tạo phát triển của thực tiễn QTNNL sự gắn kết tình cảm của nhân viên đối với tổ chức; phân tích thực trạng của công tác tuyển dụng, đào tạo phát triển và sự gắn kết tình cảm của nhân viên tại BIDV Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Từ đó, tác giả đề xuất các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tuyển dụng và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao sự gắn kết tình cảm của nhân viên tại BIDV.
1041	Thạc sĩ	Nghiên cứu văn hóa an toàn bệnh nhân tại Bệnh viện Truyền máu Huyết học Tp. Hồ Chí Minh	Đỗ Văn Lãm	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu hướng tới các mục tiêu: xác định các nhân tố ảnh hưởng đến văn hóa an toàn bệnh nhân trong bối cảnh tại Bệnh Viện Truyền máu Huyết Học TP.HCM, đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân

					<p>tổ tác động đến an toàn bệnh nhân, hình thành các hàm ý chính sách. Văn hóa an toàn bệnh nhân được đánh giá tích cực nhất ở lĩnh vực” Làm việc nhóm khoa/phòng, lĩnh vực có ảnh hưởng tích cực tiếp theo là “Tổ chức học tập-cải tiến liên tục. Lĩnh vực “ Bàn giao ca trực và chuyển bệnh” có phản hồi tích cực thấp nhất là lĩnh vực “Nhân sự. Sử dụng nghiên cứu định lượng , dùng bộ câu hỏi HSPSC ( Hospital Survey on Patient Safety Culture) của AHRQ được chuẩn hóa sang tiếng việt và Sở Y tế khuyến cáo sử dụng khảo sát văn hóa an toàn bệnh nhân. Phương pháp thống kê mô tả để xác định thực trạng văn hóa an toàn bệnh nhân tại Bệnh Viện từ đó làm nền tảng hỗ trợ cho kết quả của phương pháp định lượng. Qua đó, xây dựng hàm hồi quy đường như không liên quan-SUR) với biến phụ thuộc là văn hóa an toàn bệnh nhân, biến độc lập (biến giải thích) gồm các thành phần (chức danh nghề nghiệp, thời gian làm việc tại khoa, thời gian làm việc tại bệnh viện, thu nhập, thời gian làm việc ở bệnh viện(giờ/tuần) và chức vụ. Mã hóa bộ dữ liệu đã thu thập được và nhập dữ liệu vào phần mềm STATA 13.0, SPSS 16.0 và Microsoft Excel 2010 để tiến hành phân tích thống kê bộ dữ liệu đã khảo sát. Tiếp đến sử dụng phép kiểm định Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) để đánh giá độ tin cậy của bộ câu hỏi, xác định độ giá trị phân biệt và giá trị hội tụ. Kết quả từ mô hình hồi quy cho thấy “Chức danh nghề nghiệp” ảnh hưởng hầu như tất cả đến các thành phần văn hóa an toàn bệnh nhân. Trong đó, yếu tố chức danh nghề nghiệp ảnh hưởng nhiều nhất đến “Tổ chức học tập-cải tiến liên tục”, “Không trừng phạt khi có sai sót” và “Tần suất báo cáo sự cố” với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê .Qua số liệu nghiên cứu, tác giả nhận thấy nhóm nữ hộ sinh/điều dưỡng quan tâm đến lĩnh vực “Không trừng phạt khi có sai sót” hơn Bác sĩ. Nhóm kỹ thuật viên có “Tần suất báo cáo sự cố” tốt hơn nhóm Bác sĩ “Thời gian làm việc tại khoa” có ảnh hưởng đến giao tiếp cởi mở, hỗ trợ quản lý an toàn bệnh nhân, không trừng phạt khi có sai sót và bàn giao ca trực và chuyển bệnh với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Yếu tố “Thời gian làm việc ở bệnh viện” có ảnh hưởng hầu hết đến văn hóa an toàn bệnh nhân , ngoại trừ lĩnh vực tổ chức học tập – cải tiến liên tục và không trừng phạt khi có sai sót.</p>
1042	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Vinacafé của Công ty cổ phần Vinacafé Biên Hoà	Phạm Minh Tuấn	Hồ Tiến Dũng	Tác giả đã nêu lên được cơ sở lý luận, khái niệm của thương hiệu và giá trị thương hiệu;. Tác giả tổng hợp được bảng các thành phần ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu, từ đó đánh giá và rút ra được mô hình nghiên

					<p>cứ giá trị thương hiệu Vinacafé của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa. Giá trị thương hiệu Vinacafé bao gồm 4 thành phần: Nhận biết thương hiệu (1); Lòng ham muốn thương hiệu (2); Chất lượng cảm nhận (3); Lòng trung thành thương hiệu (4). Tác giả tiến hành lập quy trình nghiên cứu (nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức); Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm lập bảng câu hỏi tiến hành khảo sát; Xác định rõ đối tượng khảo sát và quy mô mẫu; Sử dụng phần mềm SPSS kiểm định thang đo, phân tích EFA, loại bỏ các biến không đạt chuẩn. Qua đó, tác giả rút ra 4 nhân tố tác động đến giá trị thương hiệu Vinacafé Biên Hoà là: chất lượng cảm nhận thương hiệu, mức độ nhận biết thương hiệu; ham muốn thương hiệu và lòng trung thành thương hiệu. Tiếp theo tác giả phân tích tình hình thực tế của công ty dựa trên số liệu thứ cấp đồng thời đánh giá qua số liệu sơ cấp là kết quả khảo sát thấy được nhiều điểm tương đồng giữa số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Vinacafé tại Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa.</p>
1043	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu nhà nước đến khả năng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Trần Thị Thúy	Phạm Phú Quốc	<p>Mục tiêu của bài nghiên cứu là xem xét tác động của tỷ lệ sở hữu nhà nước và khả năng kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp. Mẫu nghiên cứu là 570 doanh nghiệp phi tài chính đã và đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2008-2016. Bài nghiên cứu thực hiện nhiều phân tích khác nhau: thống kê mô tả, kiểm định sự khác biệt trung bình, ước lượng hồi quy Logit, đo lường hiệu ứng biên, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến và đo mức độ chính xác của mô hình. Kết quả bài nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng cho rằng tỷ lệ sở hữu nhà nước có tác động ngược chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố khác có ảnh hưởng đến kiệt quệ tài chính như: dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng nợ, khả năng thanh toán lãi vay, biến động trong giá cổ phiếu và quy mô doanh nghiệp có tác động ngược chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp; tổng nợ trên tổng tài sản, tỷ lệ lạm phát, giá trị vốn hóa thị trường của doanh nghiệp trên tổng nợ có tác động cùng chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp.</p>
1044	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại nhà hàng Hai Con Bò	Đặng Hữu Phước	Trần Đăng Khoa	<p>Tác giả xác định các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ tại nhà hàng Hai Con Bò gồm sáu yếu tố: tin cậy, năng lực phục vụ, khả năng đáp ứng, phương tiện hữu hình, sự đồng cảm và chất lượng thực phẩm</p>



					<p>và kiến thức. Dựa trên kết quả đã được thu thập số liệu thông qua bảng câu hỏi gửi đến các khách hàng tại hai chi nhánh lớn của nhà hàng Hai Con Bò và số liệu từ nguồn thống kê của nhà hàng, nhìn chung chất lượng dịch vụ tại nhà hàng Hai Con Bò được khách hàng đánh giá là khá tốt cho chất lượng dịch vụ nhà hàng nhưng trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã nhận dạng được một số ưu và khuyết điểm của từng yếu tố hình thành trong chất lượng dịch vụ, từ đó đề nâng cao và cải thiện tốt hơn về chất lượng dịch vụ trong thời gian tới. Nghiên cứu này đã đưa ra sáu bộ giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ, trong đó có ba bộ giải pháp cần được thực hiện trước tiên là yếu tố về: độ tin cậy, phương tiện hữu hình và năng lực phục vụ; các giải pháp còn lại có thể thực hiện sau khi đã thực hiện các giải pháp trước đó, bao gồm yếu tố: chất lượng thức ăn, năng lực phục vụ, sự đồng cảm nhà hàng.</p>
1045	Thạc sĩ	Biện pháp nâng cao khả năng vận dụng tính trọng yếu trong kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty kiểm toán độc lập nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đinh Vũ Khánh Ngọc	Mai Thị Hoàng Minh	<p>Luận văn đã trình bày nền tảng lý luận về vận dụng đánh giá tính trọng yếu trong kiểm toán BCTC kết hợp với quy trình vận dụng đánh giá tính trọng yếu trong thực tế thực hiện tại các công ty kiểm toán độc lập có quy mô nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở nghiên cứu tình huống và bảng câu hỏi khảo sát tại các công ty kiểm toán độc lập, luận văn đã đánh giá thực trạng vận dụng đánh giá tính trọng yếu trong kiểm toán BCTC do các nhóm công ty kiểm toán độc lập có quy mô nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Nhìn chung, các công ty thuộc nhóm có quy mô vừa thực hiện việc vận dụng đánh giá tính trọng yếu tốt hơn các công ty thuộc nhóm có quy mô nhỏ. Đặc biệt về vấn đề kiểm soát chất lượng, tại nhóm các công ty có quy mô vừa đã có sự đề cập đến yêu cầu của việc kiểm soát chất lượng, trong khi đó các công ty có quy mô nhỏ chưa thực hiện vấn đề này. Từ kết quả nghiên cứu thực trạng vận dụng đánh giá tính trọng yếu trong kiểm toán BCTC, luận văn đã đề xuất các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng vận dụng đánh giá tính trọng yếu trong kiểm toán BCTC như: xây dựng tiêu chuẩn để lựa chọn nhân sự cho kiểm toán; cách vận dụng đánh giá tính trọng yếu trong các giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán và hoàn thành kiểm toán; hoàn thiện kiểm soát chất lượng thông qua giải pháp xây dựng lực lượng nhân sự và 89 quy trình kiểm soát chất lượng vận dụng đánh giá tính trọng yếu trong kiểm toán BCTC.</p>
1046	Thạc sĩ	Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế: vai trò của các yếu tố chất lượng thể chế, cơ sở hạ tầng và môi trường vĩ mô	Nguyễn Chất Phát	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	<p>Luận văn được thực hiện nhằm nghiên cứu tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, từ đó đưa ra các nhận định và gợi ý chính sách. Ngoài ra bài</p>

					<p> nghiên cứu đánh giá thêm về tác động của các biến giải thích, biến tương tác liên quan đến các yếu tố về thể chế, chính trị, cơ sở hạ tầng và bất ổn kinh tế vĩ mô (hay còn được gọi là các năng lực hấp thụ địa phương trong các nghiên cứu trước đây) đến mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Bài viết sử dụng phương pháp S-GMM với dữ liệu bảng động của 30 nước đang phát triển trong thời kỳ 1987-2016, nghiên cứu thực nghiệm dựa trên mô hình hồi quy đa biến được sử dụng trong bài nghiên cứu trước đây của Alguacil, M., Cuadros, A. và Orts (2011). Việc sử dụng dữ liệu bảng giúp cho nghiên cứu thu thập được nhiều thông tin hơn về dữ liệu chéo cũng như dữ liệu thời gian, phương pháp S-GMM giúp khắc phục các khuyết tật của mô hình như đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tự tương quan, vẩn đề nội sinh, từ đó đưa ra các hệ số ước lượng tương đối chính xác hơn so với các phương pháp khác. Bên cạnh đó bài nghiên cứu cũng hồi quy mô hình với phương pháp OLS nhằm đưa ra các so sánh, nhận định về kết quả khác biệt giữa hai phương pháp. Kết quả hồi quy cho thấy tác động của FDI đến tăng trưởng cũng như các nhóm biến về thể chế, hạ tầng, bất ổn kinh tế. Kết quả hồi quy cũng có sự khác biệt đối với mẫu toàn bộ các nước và mẫu gồm các nước có thu nhập trung bình cao và mẫu các nước có thu nhập trung bình thấp.</p>
1047	Thạc sĩ	Vai trò của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với mức độ công nghiệp hóa của các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 1995 - 2016	Nguyễn Thị Hoàng Trang	Phan Thị Bích Nguyệt	<p> Bài nghiên cứu “Vai trò của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với mức độ công nghiệp hóa của các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 1995 – 2016” nhằm mục tiêu nghiên cứu tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với mức độ công nghiệp hóa của các quốc gia trong khu vực ASEAN. Đề tài nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu theo năm từ giai đoạn 1995 đến 2016, tại 10 quốc gia trong khu vực ASEAN và sử dụng phương pháp hồi quy GLS, thực hiện các kiểm định liên quan để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không đóng vai trò quan trọng đối với mức độ công nghiệp hóa của những nước này. Do đó, việc các quốc gia tăng cường thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa phát triển. Ngoài ra, bài nghiên cứu tìm thấy bằng chứng cho thấy mức độ công nghiệp hóa phụ thuộc vào các nhân tố khác như mức thu nhập bình quân, quy mô khu vực tài chính, thương mại quốc tế, đầu tư công, sự quản lý của chính phủ, tỷ trọng ngành trong cơ cấu kinh tế. Từ đó, bài nghiên cứu góp phần thảo luận và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tác động của dòng vốn đầu tư</p>

					trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với công nghiệp hóa của các quốc gia ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng.
1048	Thạc sĩ	Vai trò của quản trị công ty đại chúng trong việc kiểm soát hoạt động quản trị lợi nhuận của công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM	Đào Thị Thúy Nga	Trần Ngọc Thơ	Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá sự tác động của những yếu tố về quản trị công ty đại chúng đến mức độ quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Với các dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 271 doanh nghiệp niêm yết trong 3 năm 2012, 2014 và 2016, mẫu nghiên cứu tương ứng với 787 quan sát, được tổ chức dưới dạng dữ liệu bảng không cân. Thông qua phương pháp định lượng từ việc xây dựng mô hình và phương pháp ước lượng 2SLS, tác giả tìm thấy kết quả như sau: (1) hội đồng quản trị có vai trò tích cực trong việc hạn chế hoạt động quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam; (2) chất lượng kiểm toán độc lập và ban kiểm soát tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thể hiện được vai trò giám sát của mình, ngược lại còn có tác động che chắn cho hoạt động quản trị lợi nhuận của ban giám đốc doanh nghiệp; (3) nghiên cứu cũng tìm thấy mối quan hệ tương quan dương giữa quy mô công ty, yếu tố sở hữu nước ngoài và mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của tác giả một mặt củng cố cho các nghiên cứu trước đây, một mặt tìm ra những mối quan hệ mới cho riêng phạm vi các công ty niêm yết ở Việt Nam.
1049	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Hồng Thảo	Trần Văn Thảo	Mục đích của nghiên cứu này là xác định tác động và mức độ các nhân tố: nhà quản trị của doanh nghiệp, mục đích lập BCTC, quy mô doanh nghiệp, bộ máy kế toán, chính sách thuế và công tác kiểm tra đến chất lượng BCTC của các DNNVV tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Những kết luận có được dựa trên kết quả của phân tích thống kê của mẫu khảo sát. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng để hoàn thiện thang đo và kiểm định các mối quan hệ giữa các yếu tố bao gồm hai bước chính: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm khẳng định sự lựa chọn các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất hay không và có bổ sung hay loại bỏ nhân tố nào hay không. Mục đích của nghiên cứu định tính này nhằm làm rõ các khái niệm và nội dung của thang đo để hiệu chỉnh thang đo dùng cho nghiên cứu định lượng tiếp theo. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi trực tiếp với mẫu có kích thước n = 181. Nghiên cứu này dùng để đánh giá thang đo (thông qua độ tin cậy Cronbach alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA) sau khi thu thập

					<p>và phân tích dữ liệu khảo sát và kiểm định các giả thuyết thông qua phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu gồm 6 nhân tố được giả định là có ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính với 25 biến quan sát được đề cập trong 6 biến độc lập bao gồm: nhà quản trị của doanh nghiệp, mục đích lập BCTC, quy mô doanh nghiệp, bộ máy kế toán, chính sách thuế và công tác kiểm tra/thanh tra đối với BCTC. Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố, kết quả cả 6 nhân tố độc lập đều được giữ lại vì cùng có tác động với nhân tố phụ là chất lượng báo cáo tài chính. Kết quả phân tích tương quan cho thấy có mối tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, và giữa các biến độc lập với nhau, và các mối tương quan có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 3 nhân tố tác động cùng chiều đến chất lượng BCTC, 1 nhân tố tác động ngược chiều đến chất lượng BCTC và 2 nhân tố không có ý nghĩa thống kê. Trong đó, quy mô doanh nghiệp có tác động ngược chiều đến chất lượng báo cáo tài chính với hệ số <math>\beta = -0.218</math>. Tiếp theo là các nhân tố Bộ máy kế toán của công ty có tác động cùng chiều đến chất lượng BCTC với hệ số <math>\beta = 0.201</math>, nhân tố Mục đích lập báo cáo tài chính có tác động cùng chiều đến chất lượng BCTC với hệ số <math>\beta = 0.126</math> và cuối cùng là nhân tố nhà quản trị công ty có mức tác động cùng chiều đến chất lượng BCTC với hệ số <math>\beta = 0.125</math>. Hai nhân tố là chính sách thuế và công tác kiểm tra không đạt ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.</p>
1050	Thạc sĩ	Nghiên cứu mối tương quan giữa thanh khoản của chứng khoán và chi trả cổ tức của doanh nghiệp tại Việt Nam	Vũ Hoàng Minh	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	<p>Luận văn sử dụng mẫu dữ liệu 280 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trong giai đoạn 2006 – 2016 với số quan sát 2739 doanh nghiệp – năm để phân tích ảnh hưởng của thanh khoản chứng khoán đến chính sách chi trả cổ tức của các công ty dựa vào phương pháp tiếp cận của Jiang và các cộng sự (2017). Qua đó, luận văn tìm thấy rằng thanh khoản cổ phiếu có tác động cùng chiều đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp. Điều này cho thấy rằng khi thanh khoản của cổ phiếu được cải thiện thì các nhà đầu tư của các doanh nghiệp có quyền yêu cầu các nhà quản trị của doanh nghiệp chi trả mức cổ tức cao hơn. Ngoài ra, luận văn cũng xem xét vai trò của vấn đề bất cân xứng thông tin, chi phí đại diện và dòng tiền thặng dư đến mối quan hệ giữa thanh khoản cổ phiếu và chính sách chi trả cổ tức. Luận văn tìm thấy rằng các doanh nghiệp không được kiểm toán bởi công ty kiểm toán Big 4, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (sở hữu nhà nước nhỏ hơn 50%) và dòng tiền thặng</p>

					<p>đều thì tác động của thanh khoản cổ phiếu đến chính sách chi trả cổ tức sẽ mạnh mẽ hơn. Bên cạnh đó, luận văn cũng phát hiện rằng các đặc điểm khác của doanh nghiệp có tác động đáng kể đến chính sách chi trả cổ tức của các doanh nghiệp. Cụ thể, lợi nhuận, đòn bẩy, tiền mặt có ảnh hưởng cùng chiều đến chính sách chi trả cổ tức của các doanh nghiệp. Các yếu tố khác như quy mô doanh nghiệp, cơ hội đầu tư, số lượng thành viên HĐQT lại có mối quan hệ ngược chiều với chính sách cổ tức của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu.</p>
1051	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của năng lực tâm lý, chất lượng cuộc sống công việc, sự thỏa mãn công việc đến kết quả công việc của nhân viên: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại điện tử tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hoàng Linh	Phan Quốc Tấn	<p>Đề tài này nhằm mục đích nghiên cứu ảnh hưởng của năng lực tâm lý, chất lượng cuộc sống công việc, sự thỏa mãn công việc đến kết quả công việc của các doanh nghiệp làm việc trong lĩnh vực thương mại điện tử trên địa bàn TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy: năng lực tâm lý có tác động cùng chiều đến chất lượng cuộc sống công việc, năng lực tâm lý có tác động cùng chiều đến sự thỏa mãn công việc, năng lực tâm lý có tác động cùng chiều đến kết quả công việc, sự thỏa mãn công việc có tác động cùng chiều đến kết quả công việc, chất lượng cuộc sống công việc có tác động cùng chiều đến kết quả công việc. Kiểm định mô hình lý thuyết cũng cho các kết quả về các tác động trực tiếp và gián tiếp đối với thang đo kết quả công việc. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.</p>
1052	Thạc sĩ	Tác động của việc thu hồi đất đến thu nhập của hộ dân tại các dự án phát triển du lịch trên địa bàn thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thị Minh Trang	Lê Thanh Loan	<p>Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá tác động của việc thu hồi đất đến thu nhập của hộ dân tại các dự án phát triển du lịch trên địa bàn thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, từ đó khuyến nghị các chính sách nhằm ổn định và nâng cao thu nhập cho các hộ dân bị thu hồi đất trên địa bàn thị xã Hà Tiên trong thời gian tới. Đề tài đã thực hiện khảo sát 194 hộ thuộc hai dự án du lịch Thạch Động và Đá Dựng trên địa bàn xã Mỹ Đức, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Với số quan sát hợp lệ trong mẫu là 144 gồm 73 hộ bị thu hồi đất (nhóm bị ảnh hưởng) và 71 hộ không bị thu hồi đất (nhóm so sánh), ở mức ý nghĩa thống kê 5%, bằng kỹ thuật khác biệt kép kết hợp với hồi quy OLS, kết quả nghiên cứu cho thấy: Thu hồi đất đã làm giảm thu nhập đầu người là 4,37 triệu đồng/người/năm. Các yếu tố như: nhóm chiến lược sinh kế; tình trạng thu hồi đất; vốn con người; vốn tự nhiên; vốn xã hội; vốn tài chính; vốn vật chất có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của hộ gia đình bị thu hồi đất.</p>
1053	Thạc sĩ	Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với chất lượng tập huấn khuyến công trên	Võ Tuấn Kiệt	Nguyễn Tấn Khuyên	<p>Nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 bước. Phần nghiên cứu sơ bộ có 23 biến quan sát hình thành các chỉ tiêu, các biến trong mô hình nghiên</p>

		địa bàn tỉnh Kiên Giang			<p>cứ. Bằng phương pháp tham khảo từ những tài liệu của các nghiên cứu đã có từ trước, phỏng vấn các chuyên gia, để từ đó hình thành mô hình và các thang đo cho các nhân tố tác động vào biến mục tiêu trong mô hình nghiên cứu và trên cơ sở đó thiết kế thành bảng câu hỏi chính thức để thu thập dữ liệu. Nghiên cứu chính thức, phỏng vấn trực tiếp 300 người dân đã tham gia các lớp khuyến công và tiến hành phân tích dữ liệu bao gồm thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy nhằm tìm ra các mối liên hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Qua nghiên cứu, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 nhân tố: cơ sở vật chất (VC), Sự tin cậy (TC), khả năng đáp ứng (DU), Sự đảm bảo (DB), sự cảm thông (CT). Thông qua đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân là cơ sở vật chất, sự tin cậy, khả năng đáp ứng và sự cảm thông. Kết quả phân tích cho thấy nghiên cứu khá tương đồng với các nghiên cứu trước đây nhưng khác biệt ở nhân tố CSVC có ảnh hưởng mạnh nhất đối với sự hài lòng của người dân. Thực tế theo khảo sát, sự hài lòng của người dân đối với chất lượng các lớp tập huấn khuyến công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là chưa cao. Hơn nữa, còn nhiều người dân vẫn thực sự chưa hài lòng về khả năng đáp ứng của các lớp tập huấn khuyến công.</p>
1054	Thạc sĩ	Hoàn thiện hệ thống đánh giá năng lực nhân viên Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Ký	Lê Thúy An	Trần Thế Hoàng	<p>Tác giả giới thiệu tổng quan những lý luận cơ bản về đánh giá năng lực. Tiếp đó, tác giả trình bày tổng quan về lịch sử hình thành và phát triển, tầm nhìn – sứ mệnh – giá trị cốt lõi, lĩnh vực kinh doanh, cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động và thực trạng về công tác đánh giá năng lực nhân viên tại Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Ký; phân tích thực trạng về công tác đánh giá năng lực giúp tác giả đúc kết được những ưu và nhược điểm trong công tác đánh giá năng lực nhân. Cuối cùng, tác giả xác định cách thức và tiến hành thực hiện việc xây dựng bộ từ điển năng lực và khung năng lực của từng chức danh công việc; xây dựng cơ chế để vận hành công tác đánh giá năng lực; tổ chức thực hiện việc đánh giá năng lực và đề xuất một số giải pháp bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống đánh giá năng lực tại Công ty Hồng Ký.</p>
1055	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến hoạt động đổi mới của nhân viên trong doanh nghiệp - nghiên cứu trường hợp các	Phạm Quang Đại	Ngô Thị Ánh	<p>Nghiên cứu nhằm các mục tiêu xác định các thành phần và mức độ ảnh hưởng của các thành phần văn hóa doanh nghiệp đến hoạt động đổi mới của nhân viên trong doanh nghiệp. Đề tài sử dụng các phương pháp</p>

		doanh nghiệp xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh			<p>nghiên cứu: Nghiên cứu định tính (tiến hành thảo luận nhóm tập trung với sự tham gia của các nhân viên đang làm việc trong các doanh nghiệp xây dựng tại TP.HCM nhằm khám phá, điều chỉnh và bổ sung các yếu tố thuộc văn hóa doanh nghiệp, hoạt động đổi mới và các biến quan sát đo lường những yếu tố này); Nghiên cứu định lượng (được thực hiện nhằm khẳng định các yếu tố thuộc văn hóa doanh nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới của nhân viên trong doanh nghiệp, cũng như độ tin cậy của các thang đo các yếu tố văn hóa doanh nghiệp, kiểm định mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, kiểm định sự khác biệt về hoạt động đổi mới doanh nghiệp theo đặc điểm cá nhân của nhân viên được khảo sát. Mẫu điều tra được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, sau khi tiến hành thu thập mẫu xong sẽ tiến hành phân tích và kiểm định Cronbach alpha, EFA, phân tích hồi quy, kiểm định ANOVA thông qua SPSS 16.0). Kết quả cho thấy có 4 yếu tố tác động tích cực đến hoạt động đổi mới của nhân viên trong doanh nghiệp với mức độ tác động từ mạnh đến yếu lần lượt là: đào tạo và phát triển, làm việc nhóm, định hướng về kế hoạch tương lai, sự công bằng và nhất quán trong chính sách quản tr. Đồng thời, kết quả kiểm định sự khác biệt hoạt động đổi mới của nhân viên trong doanh nghiệp với các nhóm đối tượng khảo sát khác nhau cho thấy không có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính, tuổi, trình độ học vấn, loại hình doanh nghiệp với hoạt động đổi mới của nhân viên trong doanh nghiệp; có sự khác biệt hoạt động đổi mới của nhân viên trong doanh nghiệp đối với các nhóm vị trí công tác và kinh nghiệm làm việc.</p>
1056	Thạc sĩ	Xây dựng chiến lược marketing cho Bệnh viện Tai Mũi Họng Sài Gòn đến năm 2021	Lê Nguyễn Thu Dung	Phạm Thị Hà	<p>Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở khoa học về chiến lược marketing trong lĩnh vực dịch vụ. Nghiên cứu áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, điều tra khảo sát chuyên gia, khách hàng thân thiết và nghiên cứu định lượng qua bảng câu hỏi phỏng vấn khách hàng; tổng hợp và phân tích các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp để đánh giá tình trạng hoạt động marketing của bệnh viện TMH Sài Gòn trong thời gian qua, từ đó xây dựng chiến lược Marketing cho bệnh viện đến năm 2021. Kết quả nghiên cứu và phân tích của luận văn hiện tại tiềm lực bản thân bệnh viện đang khá tốt về các dịch vụ cốt lõi, tuy nhiên do chưa biết cách phát huy cũng như chưa có chiến lược marketing dẫn hướng trong việc phát triển và tiếp thị đến khách hàng nên chưa tận dụng được cơ hội thị trường và chưa trở mình trở nên vững mạnh hơn. Từ đó, tác giả đã đề xuất và xây dựng chiến lược marketing cũng như các phương</p>

					pháp thực hiện để giúp bệnh viện phát huy những thế mạnh hiện có, khắc phục những điểm yếu để tận dụng được cơ hội tiềm năng và tránh những rủi ro nguy cơ từ thị trường. Nội dung cốt lõi của chiến lược marketing mà tác giả đề xuất chủ yếu xoay quanh hai vấn đề chính mà Bệnh viện cần thực hiện là củng cố và phát triển những thế mạnh hiện có là chất lượng dịch vụ và tăng cường nỗ lực thực hiện các hoạt động xúc tiến để tiếp cận gần hơn đến với khách hàng mục tiêu.
1057	Thạc sĩ	Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing ngân hàng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thống Nhất	Nguyễn Thanh Bá	Hồ Tiến Dũng	Tác giả trình bày tổng quan về đề tài nghiên cứu. Tác giả tiến hành phân tích thực trạng hoạt động marketing của Ngân hàng Agribank để thấy được những điểm mạnh, những điểm hạn chế, trong đó bao gồm cả những nguyên nhân chủ quan và khách quan. Đồng thời tác giả đã đưa ra các giải pháp mang tính thực tiễn, có tính khả thi, phù hợp với tình hình kinh tế thị trường, tình hình kinh doanh hiện tại, năng lực thật sự của bản thân Ngân hàng nhằm thúc đẩy doanh thu và lợi nhuận mang lại hiệu quả cho Ngân hàng hơn nữa.
1058	Thạc sĩ	Vấn đề kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam	Trần Thị Tuyết Thanh	Nguyễn Ngọc Dung	Với phương pháp nghiên cứu thực nghiệm bằng cách sử dụng bảng câu hỏi kết hợp nghiên cứu định tính để tiến hành khảo sát các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tại Việt Nam. Qua đó các vấn đề phát sinh trong thực tiễn của doanh nghiệp sẽ được khảo sát nhằm nêu lên thực trạng vận dụng các quy định pháp lý về thuế và quy định pháp lý về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn hiện nay. Dựa trên sự vận dụng hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế, phương pháp tài khoản và ghi sổ kép để theo dõi và ghi nhận thuế TNDN, cũng như quan tâm đến trình bày thông tin trên BCTC; tác giả đưa ra các giải pháp thiết thực nhằm giải quyết những vấn đề vướng mắc liên quan đến công tác kế toán TNDN của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề cập những giải pháp hỗ trợ đối với từng chủ thể liên quan chủ yếu đến chính sách thuế TNDN.
1059	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động marketing mix tại Khách sạn ParkRoyal Saigon đến năm 2020	Bùi Trung Kiên	Nguyễn Thanh Vân	Đề tài nghiên cứu nhằm hoàn thiện chiến lược marketing tại khách sạn ParkRoyal Saigon, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, khẳng định thương hiệu và vị trí của khách sạn đối với thị trường khách du lịch trong nước và thế giới. Luận văn sử dụng 2 phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định tính (nghiên cứu các mô hình nghiên cứu khoa học của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài nghiên cứu nhằm tìm ra các yếu tố cấu thành nên các thành phần trong



					marketing mix, phỏng vấn, thảo luận với 10 chuyên gia thuộc bộ phận khác nhau tại Khách sạn ParkRoyal Saigon là những người am hiểu dịch vụ và thị trường kết hợp với kiểm định thang đo để điều chỉnh bảng khảo sát cuối cùng cho phù hợp) và nghiên cứu định lượng (tiến hành khảo sát với 350 bảng câu hỏi cho khách hàng sử dụng dịch vụ tại khách sạn ParkRoyal Saigon). Tác giả trình bày các kết quả nghiên cứu về tình hình hoạt động marketing tại khách sạn, phân tích khả năng ứng phó của ParkRoyal Saigon với các yếu tố bên ngoài. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp về marketing được đề ra trong tương lai, nhằm đem lại hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của Khách sạn.
1060	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán doanh nghiệp - nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp địa bàn Huyện Củ Chi	Nguyễn Đỗ Ngọc Phú	Trần Phước	Qua quá trình nghiên cứu từ lúc bắt đầu đưa ra vấn đề nghiên cứu đến việc kế thừa các cơ sở lý thuyết, bằng các phương pháp nghiên cứu thích hợp tác giả đã kiểm định được mô hình với các giả thuyết ban đầu. Từ đó đạt được mục tiêu đã đề ra và trả lời được các câu hỏi nghiên cứu ban đầu. Sau khi phân tích các nhân tố có tác động đến sự lựa chọn phần mềm kế toán là: yêu cầu của người sử dụng phần mềm, tính năng của phần mềm, độ tin cậy của nhà cung cấp phần mềm, khả năng hỗ trợ doanh nghiệp của nhà cung cấp phần mềm, giá phí phần mềm, dịch vụ sau bán hàng, với kích thước mẫu là 165 doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn Huyện Củ Chi thì có ý nghĩa thống kê ở mức là 0,05. Kết quả hồi quy với mối quan hệ giữa biến phụ thuộc, độc lập và mức độ tác động được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: $LC = 0,491 TN + 0,485YC + 0,386GP + 0,275TC + 0,227KN + 0,116DV$ (Trong đó LC: Sự lựa chọn phần mềm kế toán; thứ tự nhân tố tác động: Tính năng của phần mềm (TN), Yêu cầu của người sử dụng (YC), Giá phí của phần mềm (GP), Độ tin cậy của nhà cung cấp (TC), Khả năng hỗ trợ của doanh nghiệp (KN), Dịch vụ sau bán hàng (DV).
1061	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện quản trị nguồn nhân lực đối với kênh bán hàng trực tiếp tại Chi nhánh Viettel Thành phố Hồ Chí Minh	Nông Hoàng Vũ	Nguyễn Thanh Hội	Tác giả đã hệ thống cơ sở lý thuyết về quản trị nguồn nhân lực nói chung bao gồm các khái niệm về quản trị nguồn nhân lực, các hoạt động chủ yếu của quản trị nguồn nhân lực và các yếu tố tác động đến quản trị nguồn nhân lực. Qua việc hệ thống lại cơ sở lý thuyết tác giả đã rút ra những điểm chính yếu để từ đó có thể phân tích và đánh giá công tác quản trị nguồn nhân lực trong kênh bán hàng trực tiếp (BHTT) ở Chi nhánh Viettel TP Hồ Chí Minh. Quản trị nguồn nhân lực tại kênh BHTT hiện nay vẫn còn gặp nhiều vấn đề chưa được giải quyết như tuyển dụng vẫn còn kém hiệu quả trong việc tìm kiếm các ứng viên phù hợp với công việc, công tác đào tạo còn nhiều bất cập dẫn đến hiệu quả đào tạo

					chưa như mong muốn, các tiêu chí đánh giá thực hiện công việc không rõ ràng, công tác đánh giá và trả lương nhân viên còn nhiều hạn chế. Tác giả cũng thực hiện nghiên cứu với bảng câu hỏi khảo sát để tìm hiểu cụ thể hơn những thực trạng này. Trên cơ sở đó, tác giả đã rút ra những điểm quan trọng làm cơ sở cho việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp để giải quyết những thực trạng này.
1062	Thạc sĩ	Nghiên cứu sự khác biệt về cảm nhận thông điệp từ báo cáo kiểm toán giữa kiểm toán viên, người sử dụng báo cáo kiểm toán và đơn vị được kiểm toán tại Việt Nam	Trần Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Thu Hiền	Yêu cầu của những người làm nghề kiểm toán là cần lấy lại niềm tin của công chúng về hoạt động kiểm toán về việc nâng cao chất lượng hoạt động, hoàn thiện các quy định và chuẩn mực liên quan. Ngoài ra, bản thân người sử dụng cũng cần phải nâng cao hiểu biết của mình về hoạt động kiểm toán, hiểu rõ bản chất và mục tiêu của kiểm toán. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả có thể khẳng định được rằng có tồn tại sự khác biệt cảm nhận thông điệp từ BCKT tại Việt Nam. Khác biệt tồn tại ở những vấn đề về trách nhiệm của KTV và Ban Giám đốc đơn vị được kiểm toán; mức tin tưởng, vai trò của BCKT; khả năng KTV phát hiện gian lận và nhận thức về ý nghĩa của các thuật ngữ được sử dụng trên BCKT. Từ đó tác giả đề xuất những giải pháp nhằm thu hẹp sự khác biệt này từ phía KTV và người sử dụng BCKT. Những giải pháp này dựa trên thực tế khảo sát nghiên cứu và các quy định hiện tại tại Việt Nam cũng như yêu cầu của thế giới.
1063	Thạc sĩ	Một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty TM Sài Gòn TNHH MTV đến 2020	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Quang Thu	Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng Công ty thương mại Sài Gòn – TNHH MTV (SATRA). Kết quả nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh với 149 cán bộ quản lý đang làm việc tại 4 DN là SATRA, Saigon Co.op, Big C và VinMart. Phương pháp nghiên cứu sử dụng là phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng với các kỹ thuật như kiểm định bằng Cronbach's Alpha, phân tích khám phá nhân tố EFA. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sáu nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của SATRA bao gồm: (1) Năng lực tổ chức quản lý doanh nghiệp, (2) Năng lực marketing, (3) Năng lực tài chính, (4) Năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ, (5) Năng lực tổ chức dịch vụ, (6) Năng lực tạo lập các mối quan hệ. Nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp nâng năng lực cạnh tranh của SATRA từ nay đến năm 2020. Cuối cùng, nghiên cứu đã chỉ ra được những hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai cho các nghiên cứu tương tự.
1064	Thạc sĩ	Vận dụng TDABC để hoàn thiện phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty	Nguyễn Thị Hồng Thanh	Đoàn Ngọc Quế	Tác giả tiến hành nghiên cứu thực trạng công tác xây dựng và định nghĩa các thông tin hệ thống liên quan tới công thức sản xuất, hệ thống

		TNHH Chế biến thực phẩm và bánh kẹo Phạm Nguyên			<p>kế toán chi phí sản xuất tính giá sản phẩm tại Công ty Phạm Nguyên. Trong mỗi phần trình bày tác giả đã tiến hành phân tích nhận xét về những ưu điểm hoặc hạn chế hệ thống hiện tại. Qua đó tác giả nhận thấy chính những yếu kém của hệ thống thông tin về nguồn lực sản xuất đã dẫn đến việc phân bổ chi phí sản xuất thiếu chính xác. Đó là lý do gây ra những hoài nghi về thông tin giá thành sản phẩm của các nhà quản lý mà chưa được giải thích thỏa đáng. qua việc tìm hiểu lý thuyết TDABC và thực trạng giải pháp phân hệ sản xuất, tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm. Tác giả đã đánh giá những điểm yếu kém trong giải pháp hiện tại và đưa ra các kiến nghị trên cơ sở vận dụng TDABC. Cụ thể, tác giả xác định 5 bộ phận cần triển khai TDABC gồm: quản lý sản xuất, quản lý chất lượng, sản xuất bánh, sản xuất kẹo và bảo trì; sau đó xác định các tiêu tố theo TDABC ở từng bộ phận: nguồn lực, hoạt động, năng lực hoạt động và cấp độ hoạt động, từ đó vận dụng TDABC để hoàn thiện phương pháp tính giá thành tại Công ty Phạm Nguyên.</p>
1065	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thông qua lãi suất và độ dốc trái phiếu đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam	Đỗ Trang Lệ Thu	Phạm Văn Năng	<p>Bài nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của chính sách tiền tệ cụ thể là lãi suất và đường cong lợi suất ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của NHTM tại Việt Nam, sử dụng dữ liệu bảng với mẫu đến từ 24 NHTM tại Việt Nam từ 2006-2016 với 264 quan sát. Sử dụng phương pháp ước lượng moment tổng quát- GMM nhằm khắc phục các lỗi về tự tương quan, phương sai thay đổi, các biến nội sinh nên kết quả ước lượng được cũng sẽ không chệch, tạo tính vững và kết quả có hiệu quả trong kiểm soát các vấn đề về nội sinh với bộ dữ liệu thu thập từ 2006-2016 theo kỳ quan sát năm, nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của Ngân hàng. Các ước lượng về ma trận hiệp phương sai được điều chỉnh theo sai số chuẩn này là phù hợp, các vấn đề về phương sai thay đổi, tự tương quan thuộc chác hay tự tương quan nội sinh đều kiểm soát, cỡ mẫu <math>N &gt; T</math> phù hợp với phương pháp GMM được đảm bảo đóng góp bằng chứng thực nghiệm là tin cậy. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại bằng chứng thực nghiệm chính sách tiền tệ có tác động đến khả năng sinh lời của NHTM tại Việt Nam cụ thể hơn có mối quan hệ phi tuyến giữa lãi suất, đường cong lợi suất trái phiếu đến thu nhập ngoài lãi, thu nhập lãi thuần, dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản. Đây là mối quan hệ đối chiều, ban đầu khả năng sinh lời của ngân hàng tăng cùng chiều với lãi suất, đến một mức lãi suất cao nhất định thì lãi suất tăng lên, khả năng sinh lời của ngân hàng giảm. Cụ thể lãi suất ngắn hạn với độ dốc của đường cong lợi suất tác động tới tỉ</p>

					số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA), thu nhập lãi thuần (NIM), tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (PTT) là cùng chiều hướng hình U ngược, trong khi tác động tới thu nhập ngoài lãi (NNIM) là hình chữ U.
1066	Thạc sĩ	Tác động của tài chính vi mô đến xóa đói - giảm nghèo ở khu vực Tây Nguyên	Nguyễn Hùng Cường	Lại Tiến Đình	Nghiên cứu đã chỉ ra nhiều yếu tố có ảnh hưởng tới việc thoát nghèo mà trong đó chủ trương, chính sách xóa đói giảm nghèo của chính phủ, của chính quyền địa phương có tác động bao trùm đến xác suất thoát nghèo. Nhờ có sự tham gia và vào cuộc của chính quyền các cấp, công tác xóa đói giảm nghèo đã nhận được nhiều thành quả, tỷ lệ nghèo đã giảm đáng kể, đời sống người dân được cải thiện, nhiều chính sách thiết thực đã đi vào cuộc sống và phát huy tốt vai trò của nó. Với mục tiêu đi trả lời ba câu hỏi nghiên cứu: tác động của những nhân tố tài chính, nhân khẩu học và việc sở hữu đất đai có mối quan hệ như thế nào đối với quá trình thoát nghèo đói của các hộ gia đình, nghiên cứu đã tập hợp cơ sở lý thuyết và đưa ra các bằng chứng khoa học về tác động của những nhân tố này. Đối với nhóm nhân tố thuộc về tài chính vi mô: kết quả cho thấy việc tiếp cận nguồn vốn vay có ảnh hưởng tích cực đến thoát nghèo nhưng hỗ trợ tài chính thì chỉ có kết quả cải thiện cuộc sống. Điều này cho thấy vai trò của nội lực, ý chí vươn lên của các hộ nghèo quan trọng hơn là sự trợ giúp trực tiếp của các tổ chức bởi rất có thể sự trợ giúp kéo theo một tâm lý trông chờ, ỷ lại. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy nhiều đối tượng gặp rất nhiều khó khăn và rủi ro bệnh tật, thiên tai, dịch bệnh thì sự trợ giúp về tài chính là cần thiết. Nghiên cứu không tìm ra bằng chứng về tác động của lãi suất đối với việc thoát nghèo. Đối với nhóm nhân tố thuộc về nhân khẩu học: Trên phạm vi cả nước, kết quả chỉ ra mối qua hệ của yếu tố dân tộc học và trình độ của thành viên trong gia đình. Kết quả cũng chỉ ra thu nhập có ảnh hưởng tới việc thoát nghèo. Như vậy thu nhập thấp là nguyên nhân gây ra tình trạng nghèo đói chứ không phải những rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh hay chính sách thuế hà khắc. Đối với vấn đề sở hữu đất đai: nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa việc sở hữu đất sản xuất với thu nhập của hộ nghèo. Như đã đề cập ở trên, ở khu vực Tây Nguyên, nơi mà người dân sinh sống bằng nghề trồng cây công nghiệp lâu năm là chủ yếu, thì vai trò của đất sản xuất là rất quan trọng. Chính vì thế việc giao đất sản xuất và xây dựng chính sách quản lý đất đai đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số là việc làm cần thiết để sao cho mọi hộ gia đình đều có đất sản xuất thì công cuộc xóa đói giảm nghèo mới đạt kết quả cao, hộ gia đình thoát nghèo mới bền vững.

1067	Thạc sĩ	Hoàn thiện dự toán ngân sách tại Công ty Cổ phần PhaVi	Trần Thị Ngọc Duyên	Lê Đình Trực	<p>Luận văn nhằm mục tiêu phân tích và đánh giá lại thực trạng công tác lập dự toán ngân sách trong Công ty CP PhaVi, đưa ra những biện pháp để hoàn thiện dự toán ngân sách tại Công ty CP PhaVi. Phương pháp nghiên cứu bao gồm: thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp, tiếp cận để hệ thống hóa những vấn đề lý luận về dự toán ngân sách; phương pháp thống kê, tổng hợp, thu thập thông tin thực tế từ Công ty CP PhaVi; thảo luận với Ban giám đốc và các phòng ban liên quan. Tác giả nhận định công tác dự toán ngân sách tại Công ty Cổ phần PhaVi chưa hoàn chỉnh, việc lập dự toán còn đơn giản và chưa nhận thấy được tầm quan trọng, lợi ích thực sự của việc lập dự toán. Việc lập dự toán ngân sách tại Công ty ngoài các ưu điểm hiện có thì cũng tồn tại nhiều hạn chế cần phải hoàn thiện về môi trường dự toán, quy trình lập dự toán, mô hình dự toán và một số báo cáo dự toán như dự toán tiêu thụ, dự toán chi phí bán hàng. Tác giả đã đề xuất một số giải pháp về việc tổ chức lại bộ máy kế toán, phân bổ nguồn lực thực hiện công tác dự toán ngân sách, trang thiết bị hỗ trợ cho việc lập dự toán ngân sách.</p>
1068	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại Công ty Cổ phần LICOGI 16 đến năm 2020	Phạm Thị Như Quỳnh	Hồ Đức Hùng	<p>Tác giả thực hiện luận văn này trên cơ sở kế thừa có điều chỉnh mô hình nghiên cứu của Trần Kim Dung (2005) về “Nhu cầu, sự thỏa mãn của nhân viên và mức độ gắn kết với tổ chức”. Sự điều chỉnh ở đây là điều chỉnh về thang đo và biến quan sát sao cho phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Sự điều chỉnh này được thực hiện dựa trên cơ sở khảo sát định tính lấy ý kiến chuyên gia như sau: Sau khi thực hiện nghiên cứu định tính lần 1, tác giả xác định có 7 yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại Công ty Cổ phần LICOGI 16 là: bản chất công việc, đào tạo và phát triển, thu nhập, cấp quản lý, đồng nghiệp, điều kiện làm việc và sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống với tổng cộng 28 biến quan sát. Tuy nhiên, sau khi tác giả thực hiện khảo sát định lượng với kết quả thu thập về từ 154 bảng câu hỏi được phát ra, các dữ liệu được xử lý thông qua phần mềm SPSS và được phân tích hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha thì cho thấy chỉ còn lại 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên với Công ty đó là: bản chất công việc, đào tạo và phát triển, thu nhập, cấp quản lý, đồng nghiệp, điều kiện làm việc với tổng cộng 25 biến quan sát. Từ kết quả khảo sát định lượng và các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Công ty trong những năm qua, tác giả đã phân tích thực trạng sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại Công ty Cổ phần LICOGI 16 với những ưu điểm và hạn chế. Cũng từ đó, tác giả đã đề xuất đưa ra được những giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của</p>

					nhân viên với Công ty.
1069	Thạc sĩ	Nâng cao hiệu quả quản trị thanh khoản tại BIDV	Đặng Mai Anh Thư	Phạm Phú Quốc	Giới thiệu về BIDV và biểu hiện của vấn đề thanh khoản. Xác định vấn đề thanh khoản và nguyên nhân tại BIDV. Giải pháp vấn đề thanh khoản tại BIDV. Kế hoạch thực hiện.
1070	Thạc sĩ	Nâng cao năng lực của nhân lực công ty TNHH DAEKYO Việt Nam giai đoạn 2017-2025	Bùi Quang Thường	Lý Thị Minh Châu	Luận văn đã trình bày các khái niệm liên quan đến quản lý nhân sự mà trọng tâm hướng tới là phương thức quản lý và nâng cao năng lực của nhân lực hiện đại: quản lý nhân sự thông qua quản lý năng lực của nhân lực. Đồng thời, luận văn đã tổng hợp các nội dung trong chính sách công tác tuyển dụng, đào tạo của công ty Daekyo Việt Nam. Từ hệ thống lý luận và công tác khảo sát thực nghiệm, luận văn đã có cơ sở để đánh giá thực trạng công tác nâng cao năng lực cho nhân lực của công ty Daekyo Việt Nam. Từ các thực trạng của công ty Daekyo, luận văn đã hướng đến các nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong nâng cao năng lực của nhân lực. Đồng thời, luận văn cũng đề xuất phương hướng để nâng cao năng lực của nhân lực công ty Daekyo Việt Nam.
1071	Thạc sĩ	Giải pháp vận dụng kết hợp phương pháp AHP và bảng điểm cân bằng (balance score card) BSC trong đánh giá thành quả hoạt động của ngân hàng TMCP Việt Á – chi nhánh Củ Chi	Nguyễn Thị Nguyệt	Phạm Văn Dược	Cơ sở lý thuyết về bảng điểm cân bằng (balanced scorecard – bsc). Thực trạng áp dụng BSC trong đánh giá thành quả hoạt động tại Ngân hàng TMCP Việt Á chi nhánh Củ Chi. Giải pháp vận dụng kết hợp phương pháp ahp và bảng điểm cân bằng tại Việt Á Bank – CN Củ Chi.
1072	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Nguyễn Hồng Minh	Lại Tiên Dĩnh	Tác giả trình bày tổng quan lịch sử hình thành, phát triển BIDV, hệ thống các lý thuyết liên quan đến rủi ro tín dụng và các nhân tố chính tác động đến rủi ro tín dụng ngân hàng. Tiếp theo, tác giả nêu thực trạng về rủi ro tín dụng và phân tích các nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng tại BIDV, bao gồm: các nhân tố vĩ mô (mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng DP với tỷ lệ nợ xấu, sự tác động của tỷ lệ lạm phát lên rủi ro tín dụng, mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp với tỷ lệ nợ xấu), nhân tố nội tại ngân hàng (tỷ số hiệu quả hoạt động, đòn bẩy, sự tương quan giữa tỷ số khả năng thanh toán và tỷ lệ nợ xấu, yếu tố thu nhập ngoài lãi, yếu tố khả năng sinh lời, quy mô ngân hàng). Từ đó, đề xuất một số giải pháp liên quan đến các nhân tố (vĩ mô, nội tại ngân hàng) và nguyên nhân phát sinh rủi ro tại đơn vị cũng như lộ trình và kế hoạch thực hiện các giải pháp đó để mang lại hiệu quả khả thi cho đơn vị.
1073	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động marketing mix cho sản phẩm và dịch vụ của chuỗi nhà hàng Hoàng Yến Vietnamese Cuisine tại thị trường Tp. Hồ Chí Minh đến năm 2020	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Đinh Công Tiến	Đề tài được thực hiện nhằm hệ thống hóa một số vấn đề lý luận cơ bản về Marketing Mix, ngành F&B; phân tích các cơ sở để hoàn thiện hoạt động Marketing Mix cho Hoàng Yến, bao gồm phân tích môi trường ngành, phân tích môi trường nội bộ để từ đó chỉ ra được những điểm đã

					<p>thực hiện được và những điểm còn tồn đọng của Hoàng Yến; đồng thời khảo sát khách hàng về các vấn đề xoay quanh Marketing Mix để phát hiện ra vấn đề và đề xuất các giải pháp tương ứng, đưa ra mục tiêu tổng quát, các chiến lược bộ phận, các giải pháp và biện pháp cụ thể để định hướng hoạt động phát triển Marketing Mix dài hạn của Hoàng Yến Vietnamese Cuisine từ 2018 – 2020. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp khảo sát định lượng gồm: phỏng vấn nhóm; khảo sát khách hàng kết hợp phỏng vấn sâu, dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS và Excel, phân tích dữ liệu thứ cấp từ Hoàng Yến Group (HYG) và HYC – các chi nhánh tại TP.HCM; phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng để nâng cao hiệu quả Marketing Mix thì việc quan tâm hàng đầu là hiệu quả của kênh phân phối, sản phẩm, dịch vụ của nhà hàng, tập trung cải thiện và chú ý tới tất cả các mặt trong hoạt động, từ quy trình dịch vụ, giá, năng lực nhân viên, mở rộng kênh phân phối, củng cố hình ảnh nhà hàng, nâng cao hiệu quả các chương trình khuyến mãi, môi trường làm việc và sản phẩm. Theo kết quả đánh giá sự tương quan tuyến tính giữa các nhân tố đó thì bất kỳ mỗi khía cạnh nào của các nhân tố trên tăng lên đều làm tăng giá trị của những nhân tố còn lại đến sự đánh giá của khách hàng.</p>
1074	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của thận trọng kế toán có điều kiện đến giá trị thích hợp của thông tin trên báo cáo tài chính – bằng chứng thực nghiệm đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Thùy Dung	Mai Thị Hoàng Minh	<p>Đề tài nhằm mục tiêu xác định chiều tác động của thận trọng kế toán có điều kiện đến giá trị thích hợp của thông tin trên báo cáo tài chính, kiểm tra mức độ thận trọng kế toán có điều kiện giai đoạn 2008 - 2014 và giai đoạn 2015 - 2016 có sự khác biệt hay không. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và tiến hành thu thập báo cáo tài chính đã kiểm toán và dữ liệu thị trường của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam giai đoạn 2008 – 2016. Dựa trên các công trình nghiên cứu trước đây, tác giả tổng hợp lại các mô hình đo lường thận trọng kế toán, giá trị thích hợp thông tin và tác động của thận trọng kế toán đến giá trị thích hợp của thông tin và áp dụng mô hình thích hợp có thể đo lường tại Việt Nam cũng như phù hợp với điều kiện nghiên cứu. Tác giả sử dụng các phương pháp thống kê, tổng hợp, so sánh và phân tích các số liệu thu thập được từ quá trình tổng hợp các chỉ số trên báo cáo tài chính và dữ liệu thị trường. Phần mềm Stata 14 và Microsoft Excel 2016 cũng được tác giả sử dụng nhằm hỗ trợ cho quá trình thống kê, xử lý số liệu để đưa ra những nhận xét, đánh giá. Thông qua việc kiểm định các giả thuyết đề xuất, nghiên cứu đo lường được mức độ thận trọng kế toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán</p>

					Việt Nam và đo lường giá trị thích hợp thông tin kế toán trên từng nhóm thuộc mẫu nghiên cứu dựa trên mức độ thận trọng cao, trung bình hay thấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tuyến tính giữa ảnh hưởng của thận trọng kế toán có điều kiện đến giá trị thích hợp thông tin hay mức độ thận trọng kế toán càng tăng thì giá trị thích hợp của thông tin ngày càng tăng. Tác giả không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy giá trị thích hợp thông tin giai đoạn trước 2015 cao hơn 2015.
1075	Thạc sĩ	Các nhân tố tác động đến ý định khởi sự kinh doanh và hành vi khởi sự kinh doanh - trường hợp các cá nhân khởi nghiệp tại TP.HCM	Lê Minh Trường	Phạm Xuân Lan	Bài nghiên cứu kế thừa các nghiên cứu trước có liên quan đồng thời bổ sung vào mô hình nghiên cứu một cấp biến nghiên cứu, mô hình nghiên cứu xác định được 5 thành phần tác động lên ý định khởi sự kinh doanh là : thái độ đối với khởi sự kinh doanh, ý kiến người xung quanh, khuynh hướng chấp nhận rủi ro, nhu cầu về thành tựu, cảm nhận khả năng kiểm soát hành vi , từ ý định khởi sự kinh doanh sẽ tác động lên hành vi khởi sự kinh doanh đây là điểm mới của đề tài so với các nghiên cứu trước, mẫu khảo sát được thu thập với số lượng phù hợp (tại Thành Phố Hồ Chí Minh) để dùng các kỹ thuật phân tích định lượng như cronbach alpha, EFA, tương quan, hồi quy nhằm lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố đến ý định khởi sự kinh doanh và hành vi khởi sự kinh doanh, đồng thời kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy 5 giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận từ dữ liệu có được của nghiên cứu, trong đó nhu cầu thành tựu và thái độ đối với khởi sự kinh doanh là 2 yếu tố tác động mạnh nhất đến ý định khởi sự kinh doanh (hệ số Beta lần lượt là 0.297 và 0.2 ) đồng thời ý định khởi sự kinh doanh tác động rất mạnh đến hành vi khởi sự kinh doanh ( hệ số beta 0.787 ). Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các giải pháp thích hợp nhằm giúp cho các nhà hoạch định chính sách của Thành phố có được cơ sở để ra các quyết định hỗ trợ chính sách phát triển khởi nghiệp của địa bàn được tốt hơn.
1076	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Môi Trường Sống Sạch	Nguyễn Hoàng Anh	Nguyễn Quang Thu	Tác giả giới thiệu tổng quát khái niệm về sự hài lòng, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên, giới thiệu các mô hình lý thuyết về nhu cầu áp dụng trong đề tài nghiên cứu. Tiếp đó, tác giả trình bày kết quả khảo sát ý kiến khách hàng, đánh giá độ tin cậy của thang đo qua Cronbach's Alpha và phân tích các nhân tố khám phá EFA bằng cách sử dụng phần mềm SPSS 22.0, thống kê mô tả các mẫu đã khảo sát và rút ra nhận xét. Thứ tự mức độ hài lòng thấp đến mức độ hài lòng cao được sắp xếp dựa vào số điểm trung bình lần lượt là: điều kiện làm việc, cấp trên, đào tạo thăng tiến, tiền lương, đồng nghiệp, sự



					hài lòng, bản chất công việc, phúc lợi. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần môi trường sống sạch.
1077	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của giảng viên Trường Đại học An Giang	Lê Tô Nga	Trần Thế Hoàng	Đề tài được thực hiện với mục tiêu là tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của giảng viên, qua đó đánh giá được thực trạng về sự hài lòng trong công việc của giảng viên, từ đó đề ra những giải pháp nâng cao sự hài lòng đó, gián tiếp nâng cao chất lượng dạy và học trong Trường Đại học An Giang. Theo kết quả khảo sát và phân tích định lượng, nghiên cứu đã xác định được 5 yếu tố chính tác động lên sự hài lòng trong công việc của giảng viên Trường Đại học An Giang đó là: (1) Mối quan hệ với đồng nghiệp; (2) Đào tạo; (3) Mối quan hệ với lãnh đạo; (4) Điều kiện làm việc và (5) Chính sách quản lý. Trong đó, yếu tố Chính sách quản lý có tác động mạnh nhất và nhóm yếu tố Mối quan hệ với đồng nghiệp được đánh giá tốt nhất. Sau khi xác định được các yếu tố tác động đến sự hài lòng trong công việc của giảng viên Trường Đại học An Giang, tác giả tiến hành mô tả thông kê về các biến quan sát thuộc các yếu tố đó, kết hợp kết quả thống kê mô tả có được và phần nghiên cứu định tính, tác giả đã phân tích được thực trạng về sự hài lòng trong công việc của giảng viên, xác định được những điểm đã được thực hiện tốt và những điểm chưa được thực hiện hiệu quả trong công tác quản lý nhân sự của trường. Đây là cơ sở để đưa ra các giải pháp nâng cao sự hài lòng trong công việc của giảng viên trong trường đại học An Giang. Sau khi thảo luận với một số giảng viên qua phương pháp nghiên cứu định tính, có 4 nhóm giải pháp được đề ra tương ứng với các vấn đề còn tồn đọng trong thực trạng về sự hài lòng của giảng viên đã được phân tích và đưa ra ở chương 2. Bốn nhóm giải pháp đó bao gồm: (1) Nhóm giải pháp về mối quan hệ với đồng nghiệp; (2) Nhóm giải pháp về chính sách quản lý; (3) Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất và (4) Nhóm giải pháp về mối quan hệ với lãnh đạo trực tiếp.
1078	Thạc sĩ	Tác động của công tác thi đua - khen thưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Chi cục Thuế Quận 7	Nguyễn Thị Hồng Tươi	Nguyễn Thanh Vân	Xuất phát từ thực trạng về tình hình thực hiện công tác thi đua - khen thưởng tại Chi cục Thuế Quận 7, dựa vào những kết quả đã thực hiện trong các năm qua tại Chi cục Thuế Quận 7, xác định được vấn đề nhằm hoàn thiện hơn công tác thi đua - khen thưởng để có thể tác động tích cực và tối ưu đến động lực làm việc của người lao động; bên cạnh đó dựa vào cơ sở lý thuyết về các khái niệm có liên quan đến bài nghiên cứu, cũng như kết hợp và kế thừa các nghiên cứu trước, ngoài nước và trong nước nhằm đề xuất mô hình nghiên cứu ứng dụng thích hợp với

					bối cảnh của Chi cục Thuế Quận 7. Luận văn đã đề xuất 5 thành phần thuộc công tác thi đua - khen thưởng: phần thưởng vật chất, chính sách phát triển và thăng tiến, mục tiêu công việc, ghi nhận và tuyên dương, khó khăn trong công việc tác động đến động lực làm việc của người lao động tại Chi cục Thuế Quận 7. Trong bài nghiên cứu, tác giả đã kế thừa thang đo và kết hợp nghiên cứu định tính nhằm hoàn chỉnh thang đo để có được bảng câu hỏi khảo sát tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp từ các nhân viên và dữ liệu thứ cấp của cơ quan có liên quan trong giai đoạn 2012-2016, từ đó tiến hành sử dụng các công cụ phân tích định lượng phân tích và tìm ra điểm mạnh, điểm yếu để có cơ sở tiến hành đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện hơn động lực làm việc của người lao động thông qua các yếu tố thuộc thi đua - khen thưởng.
1079	Thạc sĩ	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam khu vực TP.HCM	Dương Nguyễn Bảo	Nguyễn Hữu Dũng	Với mục đích kế thừa và phát triển các nghiên cứu đi trước trong nước và ngoài nước. Đặc biệt là dựa trên cơ sở lý thuyết của các nghiên cứu cũng như học thuyết hai nhân tố của Herzberg và một số học thuyết khác và việc phân tích đánh giá thực trạng công tác tạo động lực cho nhân viên VietinBank tại Thành phố Hồ Chí Minh và phân tích kết quả mô hình SEM. Tác giả đưa ra MÔ HÌNH các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên VietinBank tại Thành phố Hồ Chí Minh gồm hai nhân tố chính là Nhân tố duy trì và nhân tố phát triển. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị.
1080	Thạc sĩ	Hoàn thiện hoạt động chuỗi cung ứng tại Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Nguyễn Hữu Thuận	Hồ Tiến Dũng	Đề tài được thực hiện với mục tiêu xác định được những hoạt động chuỗi cung ứng tại OPC, phân tích thực trạng hoạt động chuỗi cung ứng. Phương pháp nghiên cứu bao gồm: các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng, phương pháp thống kê, mô tả, so sánh, tổng hợp dữ liệu thứ cấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị chuỗi cung ứng của OPC, từ đó tìm ra những điểm mạnh, chịu ảnh hưởng của 5 nhân tố đó là: (1) nhân tố lập kế hoạch gồm 03 biến quan sát; (2) nhân tố cung ứng nguyên vật liệu gồm 03 biến quan sát; (3) nhân tố sản xuất gồm 04 biến quan sát; (4) nhân tố phân phối gồm 06 biến quan sát và (5) nhân tố dịch vụ khách hàng gồm 06 biến quan sát. Dựa trên những hạn chế được đánh giá, tác giả đề xuất 07 giải pháp giúp hoàn thiện hoạt động chuỗi cung ứng của OPC đó là (1) hoàn thiện công tác lập kế hoạch, (2) hoàn thiện công tác cung ứng nguyên vật liệu, (3) hoàn thiện công tác sản xuất, (4) hoàn thiện công tác phân phối, (5) hoàn thiện công tác dịch vụ khách hàng, (6) hoàn thiện hoạt động tối ưu hóa tổ chức trong nội bộ công ty, (7) hoàn thiện về kế hoạch giảm chi phí.

1081	Thạc sĩ	Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Lê Hoàng Thúy Quyên	Phạm Văn Năng	<p>Luận văn phân tích và đánh giá thực trạng đa dạng hóa thu nhập của NHTMCP Việt Nam để thấy được những mặt tích cực, những mặt hạn chế trong việc đa dạng hóa thu nhập của NHTMCP Việt Nam. Căn cứ trên mô hình đánh giá tác động đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng ở các quốc gia khác để xây dựng mô hình phù hợp với Việt Nam, từ đó đánh giá tác động đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTMCP Việt Nam dựa trên kết quả ước lượng mô hình. Vấn đề cần quan tâm chủ yếu của nghiên cứu này là liệu có mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và hiệu quả tài chính của các ngân hàng hay cụ thể hơn là đa dạng hóa thu nhập có làm gia tăng hiệu quả tài chính của các ngân hàng TMCP Việt Nam hay không. Kết quả cũng đã chỉ ra mối qua hệ của các biến đại diện cho hiệu quả tài chính với biến đa dạng hóa HHI và điều này nhất quán với các nghiên cứu tại Mỹ của Rumble (2006), tại Kenya của Paul và các tác giả (2011), Võ Xuân Vinh (2015). Mặt khác, tăng thu nhập thuần ngoài lãi gắn liền với hệ quả tăng hiệu quả kinh doanh, kết luận này đồng thuận với một nghiên cứu gần đây tại Việt Nam của tác giả Phạm Xuân Quỳnh (2016). Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu cũng chỉ ra được có mối quan hệ giữa thu nhập lãi và thu nhập phi lãi khi mà chúng có mối tương quan tích cực mạnh và thay đổi cùng chiều trong những năm gần đây. Điều này chỉ ra rằng các ngân hàng TMCP Việt Nam ngày càng chú trọng hơn tới hoạt động thu nhập phi lãi và chúng thật sự cũng đang dần thay thế cho các hoạt động truyền thống. Kết quả hồi quy cũng cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa đa dạng hóa thu nhập và hiệu quả tài chính mà cụ thể là ROA và ROE. Trong các nghiên cứu trước thì những quan điểm ủng hộ đa dạng hóa thu nhập là khá thống nhất với nghiên cứu này, kết quả nghiên cứu khuyến khích đa dạng hóa thu nhập khi cho rằng đa dạng hóa thu nhập sẽ thúc đẩy hiệu quả tài chính ngân hàng, đặc biệt là đa dạng hóa thu nhập hoạt động thuộc lĩnh vực phi tín dụng và điều này cũng hoàn toàn phù hợp với xu hướng hoạt động của các ngân hàng tài Việt Nam hiện nay, đó là phát triển hoạt động ngân hàng theo hướng hiện đại với việc đẩy mạnh hoạt động thu từ phí và hoa hồng.</p>
1082	Thạc sĩ	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bộ máy hành chính nhà nước ở quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020	Trần Thị Minh Chánh	Hoàng An Quốc	<p>Tác giả trình bày lý luận cơ bản về nguồn nhân lực, những chỉ tiêu đánh giá chung về chất lượng nguồn nhân lực trong cơ quan hành chính nhà nước tôi đã đưa ra được những tiêu chí đánh giá cụ thể dựa vào đặc trưng của quận Gò Vấp. Qua đó, tác giả nhận định những ưu điểm,</p>

					nhược điểm của lực lượng cán bộ công chức, và tìm những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế còn tồn tại trong nguồn nhân lực. Thông qua những tài liệu tham khảo, những bài học rút ra từ các địa phương, tác giả đưa ra giải pháp cụ thể để giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong cơ quan hành chính quận Gò Vấp; đề xuất một số đối với Đảng, nhà nước và địa phương cụ thể là Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh trong việc hoạch định chính sách tuyển dụng, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực trong các cơ quan hành chính nhà nước.
1083	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của vòng đời đến các chiến lược tái cấu trúc công ty trong bối cảnh kiệt quệ tài chính	Lê Huỳnh Minh Phương	Trần Thị Hải Lý	Trên cơ sở đóng góp cho vấn đề quản trị tài chính trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các biện pháp đối phó khi doanh nghiệp rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính, tác giả thực hiện luận văn “Ảnh hưởng của vòng đời đến các chiến lược tái cấu trúc công ty trong bối cảnh kiệt quệ tài chính ở Việt Nam.” Luận văn áp dụng theo phương pháp tương tự như nghiên cứu của SzeKee Koh, Robert B.Durand, Lele Dai và Millicent Chang (2014) để xem xét tác động của vòng đời đến quyết định tái cấu trúc các công ty đang lâm vào kiệt quệ tài chính ở Việt Nam. Mẫu bao gồm 484 doanh nghiệp đã và đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015. Kết quả nghiên cứu tìm thấy một vài bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa kiệt quệ tài chính, vòng đời của công ty với việc lựa chọn các chiến lược tái cấu trúc.
1084	Thạc sĩ	Xây dựng kế toán trách nhiệm tại Công ty Cổ phần Giáo dục Bầu Trời Xanh	Ngô Thị Diệu Thúy	Trần Anh Hoa	Dựa trên cơ sở lý luận về kế toán trách nhiệm, tác giả tìm hiểu thực trạng việc tổ chức công tác đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Giáo dục Bầu Trời Xanh. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp xây dựng hệ thống kế toán trách nhiệm tại Công ty Cổ phần Giáo dục Bầu Trời Xanh.
1085	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành thương hiệu Bánh trung thu Kinh Đô của khách hàng cá nhân tại TP.HCM	Lê Bá Khiêm	Hồ Tiến Dũng	Luận văn được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành thương hiệu, đo lường mức độ tác động của từng yếu tố đến lòng trung thành (LTT) thương hiệu Bánh trung thu Kinh Đô. Tác giả vận dụng chủ yếu mô hình của Punniyamoorthy và Raj (2007), quan điểm của Bennett và Rundle - Thiele (2005), Hồ Chí Dũng (2013). Tác giả sử dụng phần mềm IBM SPSS Statistics 20 phân tích dữ liệu từ kết quả của 300 phiếu khảo sát hợp lệ được thu thập tại TP.HCM. Mô hình nghiên cứu đề xuất được điều chỉnh với 29 biến quan sát dùng đo lường 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. Để kiểm định thang đo và loại bỏ các biến không phù hợp, tác giả sử dụng hệ thống Cronbach Alpha và

					kiểm định EFA. Sau khi thang đo được xác định phù hợp cho phân tích hồi qui, tác giả tiếp tục thực hiện phương pháp hồi qui bội để tìm ra quan hệ tuyến tính giữa các yếu tố ảnh hưởng đến LTT và LTT của KHCN. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố tác động đến lòng trung thành thương hiệu của người tiêu dùng bánh trung thu, bao gồm: mức độ quan tâm của khách hàng, sự tương xứng về giá cả, niềm tin thương hiệu, giá trị chức năng, giá trị xã hội, giá trị cảm xúc và sự cam kết với thương hiệu; trong đó, 2 yếu tố ảnh hưởng lớn nhất là: sự cam kết thương hiệu và sự cam kết thương hiệu. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
1086	Thạc sĩ	Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Bình Phước	Bùi Hồng Thanh	Lại Tiến Dĩnh	Tác giả trình bày sơ lược về ngân hàng, tình hình kinh doanh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Bình Phước; lý thuyết xếp hạng tín dụng và một số mô hình xếp hạng tín dụng trên thế giới. Tác giả phân tích thực trạng xếp hạng tín dụng, hạn chế và những vấn đề tồn đọng của công tác xếp hạng tín dụng doanh nghiệp SHB chi nhánh Bình Phước. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác xếp hạng tín dụng tại ngân hàng SHB chi nhánh Bình Phước.
1087	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của dòng vốn FDI, tự do thương mại đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia khu vực ASEAN	Lê Hồ Hoàng Nhân	Vũ Thị Minh Hằng	Bài nghiên cứu được thực hiện để đo lường sự ảnh hưởng của dòng vốn FDI, tự do thương mại đến tăng trưởng kinh tế tại 5 quốc gia có nét tương đồng về trình độ phát triển và quy mô tăng trưởng của nền kinh tế (Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines) trong khoảng thời gian từ 1995-2016. Mô hình được tác giả đề cập và sử dụng trong bài được phát triển từ mô hình nghiên cứu của Belloumi (2014) nghiên cứu về mối quan hệ giữa độ mở thương mại, FDI và tăng trưởng kinh tế tại Tunisia giai đoạn 1970 – 2008 bằng phương pháp hồi quy ARDL. Tuy nhiên, do dữ liệu nghiên cứu tại bài nghiên cứu này là dữ liệu bảng, khác với bài nghiên cứu gốc của Bellomi là dữ liệu chuỗi từ năm 1970-2008 nên tác giả sẽ sử dụng mô hình hồi quy 3 bước: Pooled OLS, Fixed effects và Random effects, sau đó dùng kiểm định Hausman để tìm ra mô hình phù hợp nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy dòng vốn FDI có tác động khá tích cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Khi các doanh nghiệp FDI đầu tư vào trong nước, sẽ giúp quốc gia bổ sung nguồn vốn cho đầu tư, tiếp xúc với các công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý của các tập đoàn đa quốc gia, nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng cho ra kết quả là tự do hóa thương mại quá mức sẽ gây cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế

					của các quốc gia. Khi càng thực hiện tự do thương mại nền kinh tế càng phụ thuộc vào quốc tế, khi đó nền kinh tế sẽ dễ dàng bị tổn thương do các biến động của kinh tế thế giới gây ra nếu quốc gia đó không đủ “nội lực” và “sức khỏe” để chống chọi. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của các tác giả trước về sự ảnh hưởng của dòng vốn FDI, tự do thương mại và tăng trưởng kinh tế tại khu vực ASEAN.
1088	Thạc sĩ	Tác động của cú sốc giá dầu đến các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế và phản ứng của chính sách tiền tệ	Lê Văn Hiền	Nguyễn Quốc Khanh	Bài nghiên cứu xem xét tác động của bất ổn trong giá dầu lên các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế Việt Nam và phản ứng của chính sách tiền tệ. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình VAR cấu trúc (SVAR) dựa trên dữ liệu hàng tháng trong khoảng thời gian 2001 – 2015. Mô hình EGARCH được ước lượng cho thấy tác động bất đối xứng quan trọng của cú sốc giá dầu lên biến động có điều kiện của giá dầu. Hàm phản ứng đẩy có được từ mô hình SVAR cho thấy rằng bất ổn trong giá dầu làm giảm chỉ số CPI và lãi suất, làm tăng mức cung tiền nhưng không có tác động rõ ràng đối với chỉ số sản lượng công nghiệp và tỷ giá hối đoái. Bài nghiên cứu cũng cho thấy rằng ngân hàng nhà nước Việt Nam chọn chính sách tiền tệ mở rộng để phản ứng với bất ổn trong giá dầu. Kết quả phân tích phân rã phương sai cho thấy biến động giá dầu không đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích cho biến động của sản lượng công nghiệp, tuy nhiên biến động giá dầu là một yếu tố góp phần giải thích cho biến động của chỉ số CPI.
1089	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Việt Dũng	Nguyễn Thanh Phong	Luận văn được thực hiện với mục tiêu xem xét ảnh hưởng của các yếu tố đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả sử dụng số liệu tài chính của các ngân hàng, số liệu kinh tế vĩ mô của Việt Nam từ năm 2007 - 2016 với 28 ngân hàng thương mại Việt Nam. Bằng việc áp dụng phương pháp tiếp cận của Trujillo – Ponce (2013) và Bektas (2014) khi xem xét tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng kết hợp với phương pháp ước lượng GMM, tác giả tìm thấy bằng chứng cho thấy rằng các yếu tố đặc điểm ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô có tác động đáng kể đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng. Tuy nhiên, các ảnh hưởng này có thể là không giống nhau đối với từng đại diện cho tỷ suất sinh lợi của ngân hàng. Cụ thể, rủi ro tín dụng được đại diện bởi chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng có tác động cùng chiều đến thu nhập lãi cận biên nhưng lại có mối quan hệ ngược chiều với ROA và ROE. Ngược lại, các ngân hàng có tài sản thanh khoản càng nhiều hay càng đa dạng hóa thu nhập thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh phi truyền thống thì sẽ có tỷ lệ thu nhập lãi cận biên càng thấp

					<p>nhưng lại có ROA và ROE càng cao. Khác biệt với rủi ro tín dụng, tài sản thanh khoản và đa dạng hóa thu nhập, vốn chủ sở hữu có tác động cùng chiều với thu nhập lãi cận biên và ROA nhưng lại là ngược chiều với ROE. Bên cạnh đó, quy mô ngân hàng càng lớn, chỉ số Lerner càng cao (thị trường càng độc quyền) thì các ngân hàng sẽ càng có tỷ suất sinh lợi càng cao đối với cả ba đại diện cho tỷ suất sinh lợi. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế có tác động cùng chiều đến ROA và ROE nhưng lại không có ý nghĩa với trường hợp biên thu nhập lãi cận biên đại diện cho tỷ suất sinh lợi. Lạm phát thì ngược lại, có ảnh hưởng cùng chiều đến thu nhập lãi cận biên nhưng không có tác động đáng kể đến ROA và ROE. Cuối cùng, lãi suất đều cho thấy một mối quan hệ cùng chiều với cả ba đại diện cho tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị đối với các nhà quản lý ngân hàng và các nhà hoạch định chính sách.</p>
1090	Thạc sĩ	Tham nhũng, đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu ở các nước đang phát triển	Phạm Nhật Trường	Sử Đình Thành	<p>Mục tiêu của bài nghiên cứu là kiểm tra sự tác động của việc Kiểm soát tham nhũng và Đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động đến tăng trưởng kinh tế nói chung và vai trò của kiểm soát tham nhũng trong mối quan hệ FDI tác động GDP nói riêng. Đề tài đã nghiên cứu bằng thực nghiệm các tác động của tham nhũng đến mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế với các biến kiểm soát như GDP bình quân đầu người thực kỳ trước, độ mở thương mại, chi tiêu chính phủ, đầu tư trong nước. Tỷ lệ lạm phát thông qua kỹ thuật ước lượng GLS và GMM sai phân dữ liệu bảng. Nghiên cứu được thực hiện cho một mẫu gồm 76 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2000 - 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc kiểm soát tốt tham nhũng có tác động dương và ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong nhóm khảo sát. Các biến kiểm soát như độ trễ GDP kỳ trước, đầu tư trong nước đều tác động dương đến tăng trưởng kinh tế; riêng biến chi tiêu chính phủ tác động âm, hai biến tỷ lệ lạm phát và độ mở thương mại có tác động không bền vững đến GDP. Từ đó, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách.</p>
1091	Thạc sĩ	Yếu tố ảnh hưởng đến sự tương tác của người dùng Facebook tới bài viết tại TP.HCM	Lê Quang Vũ	Hồ Đức Hùng	<p>Cơ sở lý thuyết nghiên cứu về sự tương tác của người dùng Facebook. Đánh giá bối cảnh kinh doanh online qua Facebook và thực trạng tương tác của người dùng. Kết luận và hàm ý quản trị đề xuất cho người kinh doanh và doanh nghiệp kinh doanh online qua Facebook có thể nâng cao sự tương tác tới người dùng của mình.</p>
1092	Thạc sĩ	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ	Hồ Thị Lợi	Lê Huyền Ngọc	<p>Luận văn sử dụng dữ liệu của 24 ngân hàng thương mại cổ phần Việt</p>

		thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2016			Nam đại diện cho 31 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2005-2016 để thực hiện phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Kết quả cho thấy nhóm yếu tố rủi ro tín dụng, quy mô cho vay, lãi suất tiền gửi 12 tháng có tác động cùng chiều với tỷ lệ thu nhập lãi thuần; nhóm yếu tố quy mô ngân hàng, hiệu quả hoạt động có tác động ngược chiều lệ thu nhập lãi thuần. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị.
1093	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức của cán bộ công chức: nghiên cứu tại Kho bạc nhà nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Huỳnh Thị Ngọc Thảo	Phạm Quốc Hùng	Với mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức của cán bộ công chức, từ 6 thang đo tác giả đã xây dựng bảng hỏi chính thức với 24 câu hỏi. Tác giả đã gửi đến các đối tượng khảo sát số lượng là 275 phiếu khảo sát và số phiếu được thu thập dữ liệu là 260, v ừa đủ để tác giả phân tích đề tài nghiên cứu. Nghiên cứu đã khẳng định nội dung từ cơ sở lý thuyết là phù hợp, xét trên khía cạnh các hành vi của cán bộ công chức trong tổ chức bằng hành vi ngoài vai trò, chức trách, nhiệm vụ của mình đối với tổ chức, thì hành vi mang tính tự nguyện sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp khi họ v ướng mặt hay gặp khó khăn trong công việc,... Mô hình nghiên cứu 6 thang đo (trong đó: 5 biến độc lập là: hành vi tận tình, hành vi lịch thiệp, hành vi cao thượng, hành vi tận tâm và phẩm hạnh nhân viên; 1 biến phụ thuộc chính là hành vi công dân tổ chức) được đánh giá độ tin cậy của các thang đo cho kết quả đều đạt yêu cầu để phân tích các bước phân tích sự khác biệt, phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Kết quả đánh giá và kiểm định mức độ phù hợp cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đã được xây dựng phù hợp với dữ liệu đến mức 80.5% hành vi công dân tổ chức được giải thích bởi năm nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Căn cứ vào hệ số chuẩn hóa Beta ( $\beta$ ) của kết quả hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng hành vi công dân tổ chức của các nhân tố là cùng chiều, trong đó: nhân tố hành vi lịch thiệp có ảnh hưởng cao nhất, tiếp theo là nhân tố hành vi tận tình, nhân tố hành vi tận tâm và 2 nhân tố cuối cùng chính là hành vi cao thượng, phẩm hạnh nhân viên không có mức ảnh hưởng (Hệ số chuẩn hóa Beta ( $\beta$ ) < 0.1). Từ những kết quả nghiên cứu nói trên cho thấy cán bộ công chức trong hệ thống KBNN Bà Rịa-Vũng Tàu đánh giá và cảm nhận được vai trò của hành vi lịch thiệp, vai trò của hành vi này là phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ xảy ra các xung đột, các vấn đề tránh gây khó khăn cho công việc của đồng nghiệp, không gây sức ép của công việc sắp tới cho đồng nghiệp và giúp đồng nghiệp chuẩn bị tốt hơn, đề cao vai trò cá nhân trong tổ chức, phát huy các sáng



					kiến của mỗi cá nhân để góp phần cải tiến năng suất lao động, nâng cao hiệu quả công việc. Vai trò của hành vi tận tình là luôn sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp trong hệ thống, dành thời gian để đào tạo, hướng dẫn các đồng nghiệp mới hay thay đổi kế hoạch của mình để giúp đỡ đồng nghiệp cũng được các cán bộ công chức trong đơn vị đánh giá nhiều hơn. Cuối cùng là vai trò của hành vi tận tâm là sự cần cù, tuân thủ quy định và tích cực tham gia làm việc tốt hơn so với yêu cầu mà tổ chức đưa ra cũng được công chức trong hệ thống quan tâm đánh giá.
1094	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Đinh Ngọc Quỳnh Như	Sử Đình Thành.	Nghiên cứu nhằm xác định những yếu tố quyết định tới lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 20 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2006- 2015. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận văn là phương pháp định lượng: xây dựng và đánh giá mô hình xác định các yếu tố tác động đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại cổ phần. Tác giả sử dụng phương pháp định lượng một cách có hệ thống thông qua mô hình bình phương nhỏ nhất thông thường - hội quy gộp, mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên. Sau đó tác giả sử dụng kiểm định F, kiểm định Hausman, kiểm định Breusch-Ogagan Lagrangian để lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Tác giả sử dụng phần mềm STATA để phân tích các yếu tố tác động đến lợi nhuận ngân hàng Việt Nam cho thấy có rất nhiều yếu tố tác động đến việc gia tăng lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 biến vi mô tác động đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại: khả năng tự chủ tài chính, tổ độ tăng trưởng dư nợ, chất lượng tín dụng, quy mô tổng tài sản. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị.
1095	Thạc sĩ	Đánh giá hiệu quả chương trình đào tạo đạo đức công vụ cho cán bộ công chức cấp xã trên địa bàn huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	Trịnh Hoàng Yên	Nguyễn Hữu Dũng	Tác giả trình bày tổng quan cơ sở lý thuyết và thực nghiệm. Từ thực trạng công tác đào tạo tại địa bàn nghiên cứu, tác giả phân tích những thuận lợi, khó khăn và đề xuất các giải pháp hoàn thiện đánh giá hiệu quả đào tạo đạo đức công vụ đối với cán bộ công chức cấp xã trên địa bàn huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
1096	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến nợ công tại các nước Đông Nam Á	Nguyễn Thiện Phước	Nguyễn Ngọc Hùng	Thông qua nghiên cứu này, một số kiến thức có liên quan đến chủ đề nợ công được tác giả hệ thống hoá ở mức độ học thuật với các yếu tố tác động mang tính vĩ mô được chỉ ra. Đồng thời thông qua thực nghiệm bộ dữ liệu của nghiên cứu, tác giả đã chỉ ra các yếu tố có tác động trực tiếp đến nợ công của các quốc gia Đông Nam Á, đồng thời làm rõ những ảnh hưởng của các yếu tố đó lên tình hình nợ công của khu vực. Từ những cơ sở lý thuyết và những nghiên cứu có liên quan của những nhà

				<p>kinh tế học trên thế giới, tác giả chỉ ra những yếu tố có thể có tác động lên nợ công của các nước trong khu vực Đông Nam Á bao gồm các yếu tố như: Tỷ lệ thâm hụt ngân sách trên GDP (BDEF), lãi suất thực của quốc gia được nghiên cứu (INT), tốc độ tăng trưởng (GDP), tỷ giá hối đoái kỳ trước theo quốc gia so với USD (EX). Với giả thiết rằng, tất cả những yếu tố vừa nêu đều có tác động lên tỷ lệ nợ công (nợ công/tổng GDP) trong giai đoạn từ tháng 10 năm 2007 đến năm 2016. Từ những yếu tố vừa chỉ ra, thông qua nghiên cứu này, tác giả chỉ ra bức tranh kinh tế tổng thể của khu vực với tỉ lệ nợ công trong khoản 42%-46% và có xu hướng tăng dần theo thời gian, mức tỉ lệ này là chấp nhận được với cơ cấu các quốc gia đa phần là đang phát triển và một số trường hợp có nợ công vượt mức 100% (Singapore – 2016). Tỷ lệ thâm hụt ngân sách trung bình trong khoản-3,6% đến 4,39% nhưng nhóm thời gian thâm hụt và danh sách các nước thâm hụt luôn nhiều hơn các nước thặng dư, đây cũng là nguyên nhân khiến tỉ lệ nợ công khu vực có xu hướng tăng dần qua các năm. Lãi thực và tốc độ tăng trưởng (GDP) các nước trong khu vực luôn cao thể hiện rằng đây là một khu vực năng động với suất sinh lợi lớn và luôn là khu vực tăng trưởng ấn tượng của kinh tế thế giới. Bằng các biến độc lập và mô hình đã có, tác giả thực hiện chạy lần lượt ba phương pháp ước lượng gồm mô hình Pooled OLS, REM và FEM và thông qua các bước kiểm định để lựa chọn mô hình REM là phương pháp ước lượng phù hợp nhất cho nghiên cứu. Tiếp sau đó, tác giả thực hiện một số kiểm định về sự vi phạm các giả định hồi quy và đưa ra kết luận rằng bộ dữ liệu là tốt để thực hiện nghiên cứu. Kết quả hồi quy của mô hình REM với độ phù hợp <math>R^2 = 79,5\%</math> có nghĩa là các biến của mô hình có thể giải thích được 79,5% những biến động của nợ công của khu vực Đông Nam Á, phần còn lại không giải thích được là do những biến khác của thị trường kinh tế khu vực quyết định. Với kết quả hồi quy thu được, các yếu tố đã nêu ra có tác động cùng chiều với nợ công, hay nếu những yếu tố đó có hướng tăng lên thì nợ công của khu vực cũng sẽ tăng theo theo tỉ lệ tương ứng như sau: nếu yếu tố Thâm hụt ngân sách (BDEF) tăng 1%, thì nợ công tăng tương ứng 18,5%, với mức ý nghĩa 1%; yếu tố Lãi suất thực tế (INT) tăng 1% thì nợ công trên GDP tăng 26,3%, với mức ý nghĩa 1%; để tăng trưởng GDP tăng 1% thì nợ công trên GDP cũng tăng tương ứng 35,1% ở mức ý nghĩa 5%; tỷ giá hối đoái (EX) tăng 1% cũng làm tăng nợ công nhưng ở mức khá thấp, chỉ khoản 0,0911%, với mức ý nghĩa</p>
--	--	--	--	--

					1%.
1097	Thạc sĩ	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Đức Cường	Trương Thị Hồng	Luận văn được thực hiện nhằm phân tích đánh giá khái quát các chỉ tiêu ảnh hưởng đến năng lực tài chính các NHTM Việt Nam. Luận văn cho kết quả có 4 chỉ tiêu ảnh hưởng đến năng lực tài chính các NHTM Việt Nam đó là: quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản, tỷ lệ chi phí hoạt động, tỷ lệ lãi ròng cận biên. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp cải thiện năng lực tài chính cho các ngân hàng thương mại Việt Nam.
1098	Thạc sĩ	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát quản lý tại Công ty TNHH Một thành viên Tex Việt Nam	Trương Thị Phương Trúc	Lê Đình Trực	Trên cơ sở lý thuyết chính về hệ thống kiểm soát quản lý, đánh giá thành quả theo giáo trình “Cost Management: A strategic emphasis, fifth edition” của Edward J.Blocher, David E.Stout, Gary Cokins, 2010 bài viết đã thể hiện lại nội dung lý thuyết làm căn cứ cho nghiên cứu. Theo đó việc thiết kế hệ thống kiểm soát quan tâm 2 vấn đề gồm: hệ thống chính thức và hệ thống không chính thức; có 4 loại trung tâm trách nhiệm gồm: trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu, trung tâm lợi nhuận, trung tâm đầu tư. Bên cạnh công cụ đánh giá thành quả dựa vào kết quả các thông tin tài chính của 4 trung tâm trách nhiệm, một công cụ đánh giá thành quả phi tài chính khác cần được quan tâm là thể điểm cân bằng (BSC). Tiếp đó, tác giả trình bày thực trạng hệ thống kiểm soát quản lý tại Tex, phân tích các ưu, nhược điểm của hệ thống kiểm soát quản lý tại Tex Việt Nam. Tác giả đưa ra một số kiến nghị, giải pháp mang tính thực tiễn nhằm hoàn thiện lại các thiếu sót trong quá trình hoạt động ở hiện tại, trong đó chủ yếu các giải pháp cho các vấn đề : thiết kế hệ thống kiểm soát quản lý, lập dự toán chính xác cho các hoạt động, xây dựng hệ thống báo cáo trách nhiệm để đánh giá và kiểm soát thành quả quản lý, xây dựng hệ thống kiểm soát và đánh giá thành quả thông qua bảng cân đối thành quả - BSC.
1099	Thạc sĩ	Tác động đồng thời của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đến các biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam	Nguyễn Minh Tân	Nguyễn Hồng Thắng	Bài nghiên cứu tập trung nhận diện các cú sốc của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các yếu tố khác thông qua khuôn khổ mô hình SVAR, kết hợp việc nhận diện qua ba yếu tố: Sự giới hạn dấu hiệu (sign restrictions), mối quan hệ đồng liên kết (cointegration) và sự giới hạn loại trừ truyền thống (traditional exclusion restrictions) trong một hệ thống mà mô phỏng rõ ràng các biến dừng và không dừng, đồng thời giải thích cho các cú sốc nhất thời và vĩnh viễn. Ngoài ra sử dụng mô hình VECM để phân tích mối quan hệ dài hạn giữa các cú sốc, thực hiện phân tích hàm phản ứng xung và phân rã phương sai để làm rõ sự tác động đồng thời giữa các cú sốc trong nền kinh tế. Kết quả bài nghiên

					cứ cho thấy: các cú sốc chính sách tài khóa tác động khá mạnh đến sản lượng và lạm phát; lãi suất – công cụ của chính sách tiền tệ chưa phát huy được vai trò to lớn của nó; cú sốc nợ đường như không đáng kể bằng sốc thuế và chi tiêu chính phủ.
1100	Thạc sĩ	Phân tích mối quan hệ giữa quản lý lạm quyền và dự định nghỉ việc dưới tác động của động lực phụng sự công: nghiên cứu trường hợp của công chức Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Ngọc Tuyết	Nguyễn Trọng Hoài	<p>Đề tài được thực hiện nhằm xem xét mối quan hệ giữa quản lý lạm quyền và dự định nghỉ việc của nhân viên trong bối cảnh của tổ chức công ở Việt Nam, phân tích vai trò điều tiết của động lực phụng sự công trong mối quan hệ giữa quản lý lạm quyền và dự định nghỉ việc của nhân viên để từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm giảm nhẹ ảnh hưởng của hành vi quản lý lạm quyền trong lên dự định nghỉ việc của cán bộ, công chức. Dựa trên số liệu thu thập được từ 423 cán bộ, công chức Sở Giao thông vận tải TP HCM, tác giả đã phát hiện rằng, có tồn tại rõ ràng hành vi lạm quyền và động lực phụng sự công trong các đơn vị trực thuộc Sở. Tuy nhiên, ý định nghỉ việc thì chưa thực sự phản ánh rõ ràng do đặc thù tổ chức công ở Việt Nam. Cũng dựa trên kết quả phân tích cho thấy, hành vi quản lý lạm quyền của nhà quản lý sẽ kích hoạt động cơ rời khỏi công việc hoặc lơ là trong công việc và từ đó gián tiếp làm mất đi hiệu năng chung của tổ chức. Tuy nhiên, cũng dựa trên kết quả phân tích số liệu cho thấy, nhân viên càng có động lực phụng sự công càng cao thì mối quan hệ này càng giảm. Nói cách khác nhân viên có động cơ tự nguyện cống hiến cho cộng đồng càng cao thì những ảnh hưởng tiêu cực từ nhà quản lý có hành vi lạm quyền càng thấp và từ đó ý định nghỉ việc cũng được giảm nhẹ. Do đó, công chức có động lực phụng sự công cao sẽ dễ bỏ qua những hành động lạm quyền của nhà quản lý khi họ gặp phải. Kết quả kiểm định các giả thuyết của mô hình cho thấy quản lý lạm quyền (ABS) và ý định nghỉ việc của nhân viên (TOI) có mối quan hệ đồng biến với nhau. Kết quả kiểm định các giả thuyết của mô hình cho thấy động lực phụng sự công (PSM) và dự định nghỉ việc của công chức có mối quan hệ nghịch biến với nhau. Như vậy, PSM có vai trò điều tiết ý định nghỉ việc của công chức, có nghĩa là nếu PSM cao thì sẽ làm giảm ý định nghỉ việc của công chức khi gặp các vấn đề trở ngại trong công việc, cụ thể ở đây là công chức bị nhà quản lý đối xử lạm quyền. Với kết quả nghiên cứu về khái niệm ABS, có 6 hành vi quản lý lạm quyền thường xuyên xuất hiện trong tổ chức công được khảo sát (có giá trị CV nhỏ hơn 50%), cụ thể: Người quản lý thường đổ lỗi cho nhân viên trước mặt người khác; Người quản lý cho rằng suy nghĩ của cấp dưới là không đáng cân nhắc; Người quản lý thất</p>

					hứa với cấp dưới; Người quản lý thường ít trao đổi với cấp dưới; Người quản lý thường hay nhắc lại những khuyết điểm của cấp dưới đã từng mắc phải trước đó. Với kết quả nghiên cứu về khái niệm PSM thì hầu hết PSM của công chức Sở Giao thông Vận tải được hình thành phần lớn ở hai hướng chính, đó là: lòng trắc ẩn và tính cam kết phục vụ cộng đồng.
1101	Thạc sĩ	Phản ứng của giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán với thông báo thoái vốn nhà nước - nghiên cứu các công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	Trương Bích Trâm	Võ Xuân Vinh	Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện để nghiên cứu phản ứng của thị trường khi thông báo thông tin thoái vốn nhà nước. Phản ứng thị trường được đo lường thông qua giá giao dịch cổ phiếu. Dữ liệu được sử dụng bao gồm các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ tháng 03/2012 đến tháng 03/2017. Áp dụng các phương pháp kinh tế lượng, đặc biệt là phương pháp nghiên cứu sự kiện trong tài chính. Kết quả cho thấy tồn tại lợi nhuận bất thường khi công bố thông tin thoái vốn nhà nước. Điều này chỉ ra rằng thị trường Việt Nam không hiệu quả ở dạng vừa, cụ thể thị trường phản ứng chậm thông qua giá cổ phiếu tăng trong một giai đoạn sau đó. Việc giá trị lợi nhuận bất thường lớn hơn không và có ý nghĩa thống kê ở giai đoạn sau thông báo thoái vốn giúp ta có thể kết luận rằng nhà đầu tư coi thông tin thoái vốn nhà nước là một thông tin tốt giúp nhà đầu tư tạo ra lợi nhuận trên thị trường chứng khoán. Kết quả nghiên cứu phần nào cho thấy sự tương đồng giữa thị trường chứng khoán Việt Nam với thị trường chứng khoán của các nước phát triển trên thế giới. Phần lớn các nghiên cứu thực hiện ở các nước phát triển đều cho thấy thị trường có phản ứng khi công bố thông tin giao dịch cổ phiếu, thông qua sự tồn tại của lợi nhuận bất thường và khối lượng giao dịch bất thường. Như vậy, đối với một nền kinh tế mới nổi như Việt Nam đây có thể là một tín hiệu tốt cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam là kênh đầu tư và tìm kiếm lợi nhuận tốt.
1102	Thạc sĩ	Tác động của niềm tin, sự tương tác giữa nhân viên, hệ thống thông tin và hệ thống thưởng đến vấn đề chia sẻ tri thức của cán bộ, công chức cấp phường trên địa bàn Quận 3, TP.HCM	Đỗ Thị Ngọc Thủy	Trần Thị Kim Dung	Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố tác động đến chia sẻ tri thức với đồng nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức công tác tại UBND cấp phường trên địa bàn Quận 3. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 157 cán bộ, công chức của 5 UBND cấp phường trên địa bàn Quận 3. Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa vào kết quả nghiên cứu của Al-Alawi và các cộng sự (2007) gồm 5 thành phần tác động đến chia sẻ tri thức, luận văn đã điều chỉnh thang đo cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và đề xuất mô hình 4 thành phần tác động đến chia sẻ tri thức gồm niềm tin, sự tương tác giữa nhân viên, hệ thống thông tin và hệ

					<p>thông thường. Phương pháp nghiên cứu kiểm định mô hình đo lường và mô hình lý thuyết bao gồm 2 bước chính: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng với mẫu khảo sát là 157 phiếu. Kết quả nghiên cứu cho thấy niềm tin, sự tương tác giữa nhân viên, hệ thống thông tin và hệ thống thưởng có tác động tích cực, có ý nghĩa thống kê đến việc chia sẻ tri thức của cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 3. Và từ các kết quả nghiên cứu định lượng chính thức, bài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt thực tiễn nhằm cải thiện và tăng cường các yếu tố niềm tin, sự tương tác giữa nhân viên, hệ thống thông tin và hệ thống thưởng, qua đó đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao việc chia sẻ tri thức của đội ngũ cán bộ, công chức ủy ban nhân dân cấp phường trên địa bàn quận 3 nói riêng và đội ngũ cán bộ, công chức nói chung.</p>
1103	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Trần Quốc Bảo	Đinh Công Tiến	<p>Dựa trên mô hình nghiên cứu của Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc và Hoàng Thị Phương Thảo (2010) về giá trị thương hiệu đối với ngành dịch vụ tại Việt Nam, tác giả tiếp cận đối tượng nghiên cứu “Giá trị thương hiệu” dưới góc độ 04 yếu tố: Nhận biết thương hiệu; Chất lượng cảm nhận; Hình ảnh thương hiệu; Lòng trung thành thương hiệu là 04 thành phần cấu thành. Tác giả tiến hành nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm với 10 khách hàng để điều chỉnh thang đo cho phù hợp với tình hình thực tế tại Sacombank và tiến hành khảo sát. Sau khi kiểm định thang đo nghiên cứu bằng phương pháp kiểm định độ tin cậy Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố EFA, tác giả thu được thang đo gồm 4 yếu tố và 24 biến quan sát dùng để đánh giá giá trị thương hiệu của Sacombank. Thông qua kết quả khảo sát thu thập được tác giả tiến hành thảo luận nhóm với các khách hàng để tìm hiểu sâu hơn các nguyên nhân của những mặt hạn chế để có cơ sở đưa ra các giải pháp phù hợp. Để các giải pháp đưa ra hiệu quả và phù hợp với nguồn lực hiện tại, tác giả tiến hành thảo luận nhóm với CBNV thuộc Phòng Truyền thông và Marketing của Ngân hàng.</p>
1104	Thạc sĩ	Một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng ưu tiên tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP.HCM	Võ Trần Phương	Trần Anh Minh	<p>Tác giả trình bày khái niệm, đặc điểm ngân hàng ưu tiên, sự hài lòng của khách hàng ưu tiên, thống kê đặc điểm ngân hàng ưu tiên của một số ngân hàng tại TP.HCM; giới thiệu các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng ưu tiên, một số nghiên cứu liên quan, mô hình nghiên cứu và thang đo sự hài lòng của khách hàng. Tác giả giới thiệu về Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), ACB ngân hàng ưu tiên tại ACB - chi nhánh TP.HCM; phân tích khảo sát sự hài lòng của khách hàng ưu tiên tại ACB - chi nhánh TP.HCM và nêu ra những tồn tại, hạn</p>

					chế của dịch vụ ngân hàng ưu tiên tại đơn vị. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp chủ yếu lên Ban lãnh đạo ACB nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng ưu tiên tại ACB – chi nhánh TP.HCM.
1105	Thạc sĩ	Nâng cao giá trị thương hiệu Công ty TNHH Monday Vietnam	Lê Chánh Thiên Phước	Phan Thị Minh Châu	Đề tài được thực hiện với mong muốn đánh giá được thực trạng thương hiệu Công ty TNHH Monday Vietnam cũng như những mặt hạn chế còn tồn đọng của Công ty về thương hiệu qua góc nhìn khách hàng. Luận văn sử dụng kết hợp giữa nghiên cứu định tính (được thực hiện thông qua thảo luận nhóm tập trung với thành phần gồm đại diện khách hàng của công ty bao gồm 10 người để xác định lại các thành phần tạo nên giá trị thương hiệu cho công ty TNHH Monday Vietnam, từ đó điều chỉnh thang đo cho phù hợp) và nghiên cứu định lượng (được thực hiện bằng cách phỏng vấn trực tiếp, thu thập ý kiến khách hàng thông qua xây dựng bảng câu hỏi khảo sát và thang đo về các yếu tố đo lường giá trị thương hiệu với mẫu 237 khách hàng đã sử dụng dịch vụ của Monday Vietnam). Ngoài ra thông tin còn được thu thập thông qua báo cáo thường niên của công ty, dữ liệu từ phòng kế toán, phòng kinh doanh của công ty... Dữ liệu sau khi được thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0 thực hiện thống kê mô tả, đo lường độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích các nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy. Trên cơ sở đó, đánh giá thực trạng từ đó giải quyết các vấn đề còn tồn đọng nhằm đưa ra các giải pháp giúp ban quản trị công ty ứng dụng thực tế trong việc nâng cao giá trị thương hiệu.
1106	Thạc sĩ	Tác động của văn hóa tổ chức đến hoạt động trao quyền: nghiên cứu trường hợp công chức giữ chức vụ lãnh đạo tại các sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước	Bùi Mạnh Hải	Võ Sáng Xuân Lan	Trên cơ sở mô hình gốc của Cakar, N. D., & Erturk, A. (2010), tác giả đã thực hiện nghiên cứu về tác động của văn hóa tổ chức đến hoạt động trao quyền: nghiên cứu trường hợp công chức giữ chức vụ lãnh đạo tại các sở thuộc UBND tỉnh Bình Phước. Với số liệu thu thập được và bằng phần mềm SPSS 20, tác giả đã thực hiện các bước cần thiết để đánh giá độ tin cậy của thang đo, thực hiện phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy. Kết quả cho thấy: chỉ có 3 trong số 4 yếu tố của văn hóa tổ chức có tác động tích cực đến hoạt động trao quyền của công chức, đó là tính tập thể, sự quyết đoán và tránh mạo hiểm. Tiếp theo đó, tác giả phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa các yếu tố của văn hóa tổ chức với hoạt động trao quyền. Từ đó, tác giả phân tích, đề xuất khuyến nghị và hướng nghiên cứu tiếp theo.
1107	Thạc sĩ	Tác động phong cách lãnh đạo phụng sự đến hành vi đổi mới của người lao động:	Cao Quốc Thụy	Nguyễn Hữu Lam	Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và kết quả của các nghiên cứu về phong cách lãnh đạo phụng sự tác động đến hành vi đổi mới của người lao

		trường hợp nghiên cứu người lao động trong khu vực công huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang			động, luận văn này đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể là: tham vấn chuyên gia để nhận diện vấn đề; điều tra và xử lý số liệu (thống kê mô tả, đánh giá giá trị độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính). Nghiên cứu đã hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về phong cách lãnh đạo phụng sự và hành vi đổi mới của người lao động, trên cơ sở đó đã xây dựng mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã xác định được tác động phong cách lãnh đạo phụng sự đến hành vi đổi mới của người lao động trong khu vực công huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.
1108	Thạc sĩ	Bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc	Nguyễn Hồng Thái	Lê Văn Hưng	Quyền tác giả là vấn đề không mới, tuy nhiên thời gian vừa qua rộ lên nhiều tranh cãi liên quan đến bản quyền. Trong lĩnh vực kiến trúc, vấn đề quyền tác giả đang được nhắc đến và ngày càng có nhiều kiến trúc sư quan tâm đến lĩnh vực của mình. Phần lớn các ý kiến đều cho rằng phải coi kiến trúc là tác phẩm để làm cơ sở cho việc bảo vệ quyền tác giả và xa hơn là giữ gìn di sản kiến trúc. Vậy làm thế nào để hiểu rõ hơn về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc qua đó hiểu được các nội dung thường xảy ra trong tranh chấp quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc, thực trạng hiện nay của việc đăng ký quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc và áp dụng các biện pháp nào để bảo vệ các tác phẩm kiến trúc. Với các nội dung giới hạn mà luận văn đề cập hy vọng rằng giải quyết phần nào các vấn đề cơ bản nói trên, luận văn được trình bày trong 02 chương, cụ thể: - Chương 1: Cơ sở lý luận về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc. - Chương 2: Thực tiễn bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc tại Việt Nam - kiến nghị và hướng hoàn thiện.
1109	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động với tổ chức tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á	Nguyễn Thị Trâm Anh	Nguyễn Hữu Lam	Trong môi trường cạnh tranh hiện tại, nguồn nhân lực ngày càng đóng vai trò cực kì quan trọng trong tổ chức doanh nghiệp, trở thành một trong những lợi thế cạnh tranh bền vững và cốt lõi của doanh nghiệp. Các khía cạnh của nguồn nhân lực rất đa dạng và sự gắn kết của người lao động với tổ chức là một trong những đề tài quan trọng trong số đó. Đặc biệt trong môi trường ngành ngân hàng đang trong giai đoạn chuyển đổi và tái cơ cấu nên khía cạnh sự gắn kết của người lao động với tổ chức lại trở nên quan trọng hơn hết. Hiểu rõ được vai trò và sự cấp thiết của vấn đề trên, tác giả đã thực hiện đề tài “Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động với tổ chức tại Ngân hàng TMCP Nam Á” với mong muốn cung cấp thêm thông tin để hỗ trợ ban quản trị của ngân hàng khắc phục được những nhược điểm của cơ chế nhân sự



					<p>hiện tại. Thông qua quá trình khảo sát và phân tích dữ liệu thu thập được từ Ngân hàng Nam Á, bằng phương pháp định tính kết hợp định lượng và dựa trên cơ sở của nhiều nghiên cứu trước đó, nghiên cứu của tác giả đã xác định được những yếu tố tác động đến sự gắn kết của người lao động tại Ngân hàng TMCP Nam Á bao gồm: Tiền lương, chương trình phúc lợi, chính sách đào tạo, bản chất công việc, điều kiện làm việc, sự cân bằng giữa cuộc sống và công việc, lãnh đạo và đồng nghiệp. Trong đó, các yếu tố tiền lương, phúc lợi, cơ hội đào tạo và thăng tiến tác động mạnh mẽ nhất đến sự gắn kết của người lao động tại Ngân hàng TMCP Nam Á. Từ những thực trạng được phân tích và trình bày rõ ở chương 2, tác giả đã đề xuất nhiều giải pháp được trình bày chi tiết ở chương 3. Nhóm các giải pháp tập trung vào mục tiêu khắc phục được những khuyết điểm và củng cố thêm những ưu điểm hiện tại của ngân hàng. Theo đó, các giải pháp được đề xuất trải rộng trên tất cả 8 yếu tố có ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động tại ngân hàng, tuy nhiên tập trung mạnh vào các giải pháp khắc phục những nhược điểm ở các yếu tố: tiền lương, phúc lợi, cơ hội đào tạo và thăng tiến.</p>
1110	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Nguyễn Lê Bích Ngọc	Trương Thị Hồng	<p>Mục đích của nghiên cứu này là xác định và mức độ tác động của các yếu tố đối với hiệu quả sử dụng vốn tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng mô hình phân tích hồi quy dữ liệu bảng cùng một số kiểm định cần thiết nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng cũng như mức độ tác động của các biến này đến hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng. Phần mềm được sử dụng là EVIEWS. Dữ liệu được sử dụng trong đề tài được thu nhập từ 20 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đang hoạt động trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2016. Cụ thể là các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Ngân hàng Quốc dân, Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng An Bình, Ngân hàng Kiên Long, Ngân hàng Phương Đông, Ngân hàng Bảo Việt, Ngân hàng Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng Nam Á, Ngân hàng Tiên Phong và Ngân hàng Quốc tế. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 1 yếu tố tác động cùng chiều đến hiệu quả sử dụng vốn là quy mô ngân hàng, 3 yếu tố tác động ngược chiều đến hiệu quả sử dụng vốn</p>

					<p>và 3 yếu tố không có ý nghĩa thống kê. Trong đó, biến quy mô ngân hàng (BANKSIZE) có tác động cùng chiều đến hiệu quả sử dụng vốn với hệ số <math>\beta = 0.8388</math>. Biến đầu ra/đầu vào (TRTC) có tác động ngược chiều đến hiệu quả sử dụng vốn với <math>\beta = -0.0684</math>, biến rủi ro thanh khoản (LOANTA) tác động ngược chiều đến hiệu quả sử dụng vốn với <math>\beta = -0.2275</math> và biến rủi ro tín dụng (NPL) tác động ngược chiều đến hiệu quả sử dụng vốn với <math>\beta = -0.0863</math>. Biến tỷ lệ tiền gửi/cho vay (DRL), biến tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản (ETA) và biến tỷ lệ thu về từ lãi vay/tổng thu về từ hoạt động (TRAD) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.</p>
1111	Thạc sĩ	Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam	Võ Nguyễn Hoàng Yến	Lê Hồ An Châu	<p>Kế thừa mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu trước đó về sự tác động của rủi ro tín dụng đo lường thông qua hai yếu tố là tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng đo lường thông qua ROA và ROE, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu để xem xét ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam. Tác giả đã thu thập dữ liệu của 18 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2016 để mẫu đại diện cho các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam. Tác giả đã sử dụng 4 mô hình nghiên cứu với các phương pháp hồi quy dữ liệu bảng và cho thấy kết quả như sau: Kết quả của bài nghiên cứu đã cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho thấy rủi ro tín dụng thật sự có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam. Theo kết quả của 2 mô hình thì tỷ lệ nợ xấu có tác động ngược chiều đến ROA với mức ý nghĩa 1% và ROE là 1%. Tuy nhiên tác động của yếu tố rủi ro tín dụng khác là tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng lại tác động không có ý nghĩa thống kê với cả ROA và ROE. Vì vậy các Ngân hàng Thương mại Cổ phần muốn gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh thì phải áp dụng các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng thông qua các biện pháp nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu. Kết quả cũng cho thấy tỷ lệ đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh khi có mối quan hệ ngược chiều ROA với mức ý nghĩa 1%. Nó cho thấy việc các Ngân hàng Thương mại Cổ phần gia tăng nguồn vốn huy động nhưng lại không kiểm soát tốt nguồn vốn này để sinh lợi như đầu tư vào các lĩnh vực mang lại lợi nhuận cao thì sẽ dẫn đến sự sụt giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Bên cạnh đó thì tác động tích cực đến ROE với mức ý nghĩa 1% cho thấy</p>

					<p>ngân hàng càng sử dụng đòn bẩy cao thì lợi nhuận của cổ đông càng cao; Chi phí cho mỗi tài sản vay có mối quan hệ ngược chiều với ROA và ROE và có ý nghĩa thống kê cho thấy việc quản lý chi phí có ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Nếu các ngân hàng có thể quản lý chi phí một cách hiệu quả và tiết kiệm nhằm tối thiểu hóa chi phí cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của ngân hàng thì sẽ dẫn đến tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng; Tỷ lệ lãi tin dụng trên tín dụng đã cấp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thông qua biến ROA và ROE và có ý nghĩa thống kê. Có thể thấy rằng khi các ngân hàng có thể định lãi suất cho vay cao thì sẽ mang lại lợi nhuận cao cho ngân hàng. Tuy nhiên việc gia tăng lãi suất cao sẽ ảnh hưởng xấu đến khả năng trả nợ của ngân hàng và làm gia tăng nợ xấu cho ngân hàng trong tương lai. Ngoài ra kết quả của mô hình cũng cho thấy tác động của ngược chiều của dư nợ và thâm niên ngân hàng đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh và có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó các biến như tỷ lệ cho vay và ứng trước trên tổng tiền gửi tác động không có ý nghĩa thống kê.</p>
1112	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đình công tự phát tại các khu chế xuất và công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Hoàng Minh	Đình Công Khải	<p>Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đình công tự phát tại các khu chế xuất và công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh" được tác giả nghiên cứu với mục đích là đo lường khả năng xảy ra quyết định đình công tự phát dựa trên các yếu tố nào. Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai giai đoạn chính là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, cụ thể: Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp các lãnh đạo doanh nghiệp và các cán bộ công đoàn cơ sở đại diện tại 6 khu chế xuất và công nghiệp có mức độ đình công khá cao. Kết quả nghiên cứu định tính kết hợp với các mô hình nghiên cứu trước đây của các tác giả như Jan Jung- Min Sunoo (2007), Anner và Liu (2016), Vương Vĩnh Hiệp (2014), Nguyễn Thị Kiều Oanh (2015) và Trần Trọng Nghĩa (2016). Nghiên cứu định lượng được thực hiện với mô hình nghiên cứu gồm 6 nhân tố giải thích chính gồm 34 biến quan sát sử dụng thang đo Likert 5 điểm. Số lượng bảng câu hỏi được khảo sát là 1200 bảng hỏi sau khi đã loại bỏ các bảng hỏi không hợp lệ còn lại số lượng 1095 bảng hỏi hợp lệ với số lượng công nhân đã từng tham gia đình công tự phát là 550 và chưa tham gia đình công tự phát trong vòng 3 năm trở lại đây từ 2014-2016 là 545. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS và Stata để kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, EFA và chạy hồi</p>

					<p>quy Probit cũng như các kiểm định. Kết quả phân tích cho thấy mô hình nghiên cứu ban đầu gồm 6 nhân tố với 34 biến quan sát sau khi chạy EFA đã còn 33 biến quan sát. Kết quả hồi Probit trên mô hình chính gồm 6 nhân tố giải thích đã cho kết luận rằng cả 6 nhân tố đều ảnh hưởng đến khả năng xảy ra quyết định đình công tự phát. Trong đó các nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất gồm Lãnh đạo, Công đoàn, Tiền lương, Phúc lợi và hai nhân tố đóng vai trò ít quan trọng hơn là Thương lượng, Môi trường. Kết quả này phản ánh tình trạng đình công tự phát xảy ra chủ yếu do lãnh đạo hoặc không tôn trọng công nhân hoặc không tạo lập một mối quan hệ tốt với công nhân thì sẽ làm công nhân khi có vấn đề sẽ chọn giải pháp đình công tự phát hơn là đối thoại với ban lãnh đạo. Cũng như vậy vai trò của Công đoàn tại các doanh nghiệp trong khu chế xuất, công nghiệp cũng chưa được công nhân xem trọng nên khi xảy ra mâu thuẫn về quyền lợi thì công nhân thường không thông qua Công đoàn để đối thoại với ban lãnh đạo mà chọn giải pháp là đình công tự phát để muốn nhanh chóng giải quyết được mâu thuẫn về lợi ích của mình. Đây cũng là một khó khăn cũng như là một thách thức không nhỏ của các cán bộ công đoàn cơ sở khi đa phần đều là người do chủ doanh nghiệp thuê mượn hoặc kiêm nhiệm công việc. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng nếu công đoàn phát huy đúng trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ của mình thì khả năng xảy ra quyết định đình công tự phát sẽ giảm xuống và ngược lại. Về chế độ lương, thưởng và phúc lợi đây chính là nơi tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ xảy ra đình công tự phát nhất là khi vai trò của công đoàn cơ sở không thật sự đáp ứng kỳ vọng của công nhân. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng chỉ khi doanh nghiệp có một chế độ lương, thưởng và phúc lợi phù hợp thì công nhân mới có thể yên tâm sản xuất và sẽ không muốn tham gia đình công tự phát trên bất kỳ phương diện nào. Đây vừa là mục tiêu nhưng cũng là thách thức không nhỏ của doanh nghiệp nhất là khi sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài khu chế xuất và công nghiệp cũng như quốc tế không hề nhỏ nên việc dung hoà giữa lợi ích doanh nghiệp và NLD luôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng nếu doanh nghiệp chịu kết hợp một cách khéo léo các yếu tố thì khi doanh nghiệp gặp khó khăn về chế độ chi trả lương, thưởng, phúc lợi cho NLD thì NLD cũng sẽ dễ dàng thông cảm nếu vai trò của Lãnh đạo, Công đoàn tại doanh nghiệp được NLD tin tưởng. Điều này sẽ giúp</p>
--	--	--	--	--	--

					<p>công nhân hiểu rằng khi doanh nghiệp gặp khó khăn thì công nhân phải có trách nhiệm cùng doanh nghiệp san sẻ để vượt qua khó khăn. Môi trường làm việc qua nghiên cứu này đã chỉ ra rằng doanh nghiệp cần tạo điều kiện cho NLD có một môi trường làm việc tốt nhất đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất trong những lĩnh vực cơ khí hoặc sử dụng các hoá chất độc hại. Vai trò của thương lượng tập thể trong nghiên cứu này đã chỉ ra rằng những doanh nghiệp khi có mâu thuẫn với công nhân nếu nhanh chóng tiến hành thương lượng tập thể thì sẽ hạn chế rất nhiều khả năng xảy ra quyết định đình công tự phát. Đối với các biện pháp kiểm soát có ảnh hưởng đến khả năng xảy ra quyết định đình công tự phát gồm Độ tuổi, Thu nhập và Nhập cư thì biện pháp kiểm soát thu nhập có vai trò quan trọng nhất. Doanh nghiệp dù bất kỳ ở hoàn cảnh nào cũng cần chú trọng vào việc chăm lo và đảm bảo đời sống tối thiểu của công nhân bởi công nhân khi có thu nhập không cao chỉ cần một vấn đề phát sinh nhỏ cũng sẽ dễ dàng tham gia đình công tự phát để không chỉ đòi hỏi vấn đề phát sinh mà còn các vấn đề khác liên quan. Dựa vào cơ sở lý thuyết, kết quả khảo sát và kết quả hồi quy Probit, đề tài đã chỉ ra rằng khả năng xảy ra quyết định đình công tự phát không chỉ xuất phát từ một yếu tố mà nó là sự tổng hoà của nhiều yếu tố. Doanh nghiệp tốt là doanh nghiệp biết phải kết hợp tất cả các yếu tố trên để trong mọi hoàn cảnh khó khăn đều có phương hướng giải quyết đặc biệt là những yếu tố nằm trong khả năng của doanh nghiệp như vai trò của Lãnh đạo, Công đoàn, Thương lượng, Môi trường làm việc. Từ đây tác giả đưa ra một vài gợi ý chính sách để các cơ quan quản lý nhà nước, lãnh đạo doanh nghiệp, tổ chức công đoàn có thể tham khảo để vận dụng một cách linh hoạt vào thực tiễn để hạn chế các cuộc đình công tự phát trong thời gian tới nhằm xây dựng một mối quan hệ hài hoà, ổn định, tiến bộ từ đó tiến tới phát triển doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh không chỉ về quy mô và mà còn cả chế độ lương, thưởng và phúc lợi cho NLD"</p>
1113	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa – bằng chứng thực nghiệm tại Thành phố Cần Thơ	Lưu Phạm Anh Thi	Trần Thị Thanh Hải	<p>Đề tài được thực hiện nhằm xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Cần Thơ. Qua đó đánh giá mức độ tác động các nhân tố đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng, trong đó nghiên cứu định lượng đóng vai trò chủ đạo, thực hiện qua 2 giai đoạn. Giai đoạn 1: dựa trên cơ sở lý thuyết và lược khảo kết quả của các nghiên cứu trước đây để tổng hợp và xác định các nhân tố</p>

					<p>ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng. Sau đó, tiến hành thảo luận với các chuyên gia; Giai đoạn 2: thực hiện kiểm định lại mô hình và các giả thuyết nghiên cứu thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và phân tích mô hình hồi qui tuyến tính để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Cần Thơ. Qua kết quả khảo sát thu được từ 133 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Cần Thơ, có thể thấy các doanh nghiệp này khá quan tâm đến chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Nghiên cứu cũng đã nhận diện được 4 nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Cần Thơ được xếp theo thứ tự giảm dần như sau: nhân tố Bộ máy kế toán và mục tiêu lập báo cáo tài chính; sau đó là nhân tố Cơ cấu quản trị công ty; tiếp đến là nhân tố Công tác kế toán tại công ty và cuối cùng là nhân tố Hiệu quả và môi trường hoạt động. Bên cạnh đó các yếu tố khác như số lượng nhân viên, tổng nguồn vốn kinh doanh và doanh thu của doanh nghiệp cũng tạo nên sự khác biệt về chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu cho ra mô hình hồi quy thể hiện mối tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Cần Thơ là: <math>Y = -0,00..0083 + 0,417*X1 + 0,325*X2 + 0,554*X3 + 0,317*X4</math>. Trong đó: + Y: Chất lượng thông tin báo cáo tài chính. + X1: Cơ cấu quản trị công ty. + X2: Công tác kế toán tại công ty. + X3: Bộ máy kế toán và mục tiêu lập báo cáo tài chính. + X4: Hiệu quả và môi trường hoạt động.</p>
1114	Thạc sĩ	Nghiên cứu tác động của thuộc tính điểm đến đến chất lượng cảm nhận, sự hài lòng và ý định hành vi của du khách, trường hợp nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Ân	Phạm Quốc Hùng	<p>Sở hữu vị trí nằm ở trung tâm có mạng lưới giao thông đường bộ, hàng không và đường thủy, Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những cầu nối giữa Việt Nam và quốc tế. Với lịch sử hơn 300 năm tuổi, có nhiều tài nguyên du lịch hấp dẫn, đặc biệt là tài nguyên du lịch nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương dẫn đầu về việc thu hút khách du lịch. Lượng du khách đến Thành phố ngày càng tăng càng đặt ra cho ngành du lịch những cơ hội và thách thức để duy trì và phát triển bền vững. Tuy nhiên, du lịch Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay vẫn còn nhiều bất cập và hạn chế gây ảnh hưởng đến hình ảnh du lịch của thành phố, đặc biệt là tác động trực tiếp làm giảm chất lượng cảm nhận dịch vụ và sự hài lòng của du khách. Chính những điều này</p>

					<p>đã dẫn đến tình trạng thực tế cấp thiết cần phải giải quyết, đó là du khách sau khi đến tham quan du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh ít có ý định quay trở lại lần thứ hai. Để có thể giải quyết được vấn đề này Thành phố Hồ Chí Minh cần phải có những giải pháp khắc phục, phát triển và xây dựng hình ảnh du lịch Thành phố Hồ Chí Minh từ gốc, đó chính là hoàn thiện, nâng cao các thuộc tính của điểm đến. Xuất phát từ vấn đề thực tiễn nêu trên, tác giả đã thực hiện đề tài “Nghiên cứu tác động của thuộc tính điểm đến đến chất lượng cảm nhận, sự hài lòng và ý định hành vi của du khách, trường hợp nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh”. Thông qua quá trình tổng kết lý thuyết, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa 4 yếu tố: thuộc tính điểm đến, chất lượng cảm nhận, sự hài lòng và ý định hành vi. Để kiểm định mô hình lý thuyết này, tác giả đã tiến hành khảo sát 250 du khách nội địa và quốc tế đang tham quan du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và sử dụng công cụ SPSS 20.0 để tiến hành phân tích số liệu khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng và chất lượng cảm nhận có tác động tích cực trực tiếp đến ý định hành vi, chất lượng cảm nhận có tác động tích cực trực tiếp đến ý định hành vi và gián tiếp thông qua biến trung gian sự hài lòng và các thuộc tính điểm đến tác động tích cực trực tiếp đến chất lượng cảm nhận. Dựa vào kết quả nghiên cứu tác giả đã đưa ra các giải pháp và kiến nghị phát triển, hoàn thiện các thuộc tính điểm đến nhằm tác động tích cực đến ý định hành vi của du khách.</p>
1115	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện văn hoá doanh nghiệp tại Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu	Lê Thị Thiên Hương	Phan Thị Minh Châu	<p>Trong thời đại toàn cầu hóa như hiện nay, VHDN đã trở thành một yếu tố quan trọng, thể hiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của hoạt động kinh doanh. Hiểu được tầm quan trọng của VHDN, Công ty CPNN Hùng Hậu luôn phấn đấu xây dựng và hoàn thiện VHDN cho riêng mình. Xây dựng một nền VH mạnh để hướng mọi thành viên về các chuẩn mực mà công ty đã đặt ra, từ đó tạo lực hướng tâm giúp công ty hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra. Luận văn “Giải pháp hoàn thiện văn hoá doanh nghiệp tại Công ty CPNN Hùng Hậu” được thực hiện dựa trên sử dụng mô hình ba cấp độ VH của Edgar H. Schein và công cụ đo lường OCAI của Kim S. Cameron và Robert E. Quinn để xác định mô hình VH hiện tại và mô hình mong muốn của tập thể cán bộ nhân viên. Qua phân tích kết quả khảo sát về ba cấp độ VH, tác giả nhận thấy các giá trị trung bình được đánh giá trên mức trung bình - trên mức “Trung lập” theo thang đo Likert 5 mức độ. Tuy nhiên có những biến quan sát cho ra trị số của độ</p>

					lệch chuẩn là khá cao, xấp xỉ 1. Điều này cho thấy nền VH của công ty chưa thật sự là một nền VH mạnh, vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến trái chiều giữa các thành viên trong tổ chức. Ngoài ra, mô hình VH đang thống trị tại công ty là mô hình VH cấp bậc. Các thành viên mong muốn giảm VH cấp bậc và tăng VH gia đình. Các giải pháp cũng đã được tác giả đề xuất trong chương 3 của nghiên cứu.
1116	Thạc sĩ	Giải pháp triển khai hệ thống ERP tại công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tuyền Phát giai đoạn 2018 – 2022	Dương Thành Khởi	Phan Thị Minh Châu	Hệ thống ERP là một công cụ quản lý hiệu quả, là công cụ tối ưu hóa và hội nhập kinh doanh, các quá trình kinh doanh được thực hiện thông qua các hệ thống quản lý thông tin hiện đại giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trong xu thế hội nhập. Hệ thống ERP cung cấp nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp. ERP cung cấp truyền thông nhanh và chính xác ở định dạng điện tử; nắm bắt tất cả các dữ liệu quan trọng với ngày tháng và thời gian cụ thể; đảm bảo quản lý chính xác khoa học; ERP cho phép tích hợp hoàn hảo và minh bạch trong tất cả các phòng ban có liên quan trong tổ chức, đảm bảo quản lý cơ sở dữ liệu tập trung, loại bỏ các lỗi hỏng trong hệ thống hiện có, cho phép phân tích hoạt động kinh doanh dựa trên số liệu đã có và dự báo các hoạt động kinh doanh trong tương lai. ERP có bề dày phát triển và ứng dụng trên các nước tiên tiến trên thế giới nhưng hiện nay, tại Việt Nam số lượng doanh nghiệp sở hữu hệ thống ERP vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên, để làm chủ một hệ thống ERP là điều khó khăn với nhiều doanh nghiệp, không chỉ cần nhiều tài nguyên mà còn đòi hỏi một tầm nhìn và sự phấn đấu của một tập thể. Trong nghiên cứu này, tác giả đã trình bày các lợi ích của hệ thống ERP và xác định các nhân tố tác động đến việc dùng triển khai hệ thống ERP tại công ty Tuyền Phát giai đoạn 2012-2013, qua đó đưa ra các giải pháp để công ty có thể triển khai thành công hệ thống giai đoạn 2018–2022. Bên cạnh đó, đề tài cũng cung cấp thêm thông tin về tình hình triển khai ERP tại Việt Nam và thế giới, giúp người đọc nhận diện rõ hơn về lợi ích của ERP cũng như những khó khăn sẽ gặp phải khi triển khai hệ thống này.
1117	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing trực tuyến tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	Phan Ngọc Thanh Vân	Phan Thị Minh Châu	Thông qua đề tài nghiên cứu “Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing trực tuyến tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), tác giả trình bày khái quát về marketing và marketing trực tuyến, chiến lược marketing trực tuyến 7Ps và 4 công cụ marketing trực tuyến. Đồng thời, phân tích thực trạng của hoạt động marketing trực tuyến tại VIB dựa trên kết quả tổng hợp từ khảo sát khách hàng. Qua đó cũng đánh giá hiệu quả của chiến lược marketing trực tuyến 7Ps của



					VIB cùng với từng công cụ marketing trực tuyến mà VIB đang sử dụng gồm website, email marketing, SEM và SMM, vai trò đóng góp trong hiệu quả marketing trực tuyến VIB. Trên cơ sở thực trạng, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, tối ưu hoá cũng như cải tiến để hoàn thiện hoạt động marketing trực tuyến tại ngân hàng VIB. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng việc VIB đầu tư cho các marketing trực tuyến là hợp lý và cần phát huy hơn nữa, tập trung hơn nữa bằng các chiến lược dài hạn, phát triển thêm các công cụ marketing trực tuyến mới bên cạnh cải tiến các công cụ đã được sử dụng lâu nay.
1118	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của công chức tại Sở Tài Chính TP. HCM	Nguyễn Thị Thu Hà	Đình Công Khải	Đề tài nghiên cứu nhằm mục đích tìm ra các yếu tố chia sẻ tri thức của công chức tại Sở Tài Chính TP. HCM. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu trước đây về chia sẻ tri thức, đề tài thực hiện nghiên cứu định tính nhằm thực hiện các yếu tố có ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của công chức, đưa ra mô hình nghiên cứu, thực hiện điều chỉnh thang đo để đưa vào. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 178 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach alpha, kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của công chức tại Sở Tài Chính TP. HCM là: Niềm tin, giao tiếp, lãnh đạo, cấu trúc tổ chức và hệ thống công nghệ thông tin. Yếu tố thời gian trong mô hình nghiên cứu không có ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của công chức tại Sở Tài Chính TP. HCM
1119	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao chất lượng mối quan hệ với khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	Phạm Thị Duy	Trần Anh Minh	Đề tài được thực hiện nhằm đo lường, phân tích và đánh giá chất lượng mối quan hệ và những nhân tố tác động lên chất lượng mối quan hệ giữa ngân hàng Techcombank với khách hàng doanh nghiệp trong thời gian qua. Tác giả thực hiện phỏng vấn sâu chuyên gia và các khách hàng Techcombank về các biến quan sát để đo lường chất lượng mối quan hệ; tiến hành khảo sát thu thập thông tin của các khách hàng của Techcombank, là doanh nghiệp kinh doanh thuộc các ngành nghề khác nhau tại thị trường TP HCM, Đồng Nai và Bình Phước. Các thông tin được thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0. Tác giả đánh giá độ tin cậy của các thang đo bằng Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để xác định giá trị thang đo. Thông qua nghiên cứu đã cho thấy tác nhân của RQ giữa Techcombank với khách hàng bao gồm bốn nhân tố, có tác động trực tiếp tới RQ, gồm: (1) chất lượng phục vụ,

					(2) chất lượng sản phẩm (3) thương hiệu, và (4) rào cản chuyển đổi. RQ thể hiện qua: (1) sự hài lòng, (2) lòng tin, (3) sự cam kết mà khách hàng dành cho Techcombank. Từ cơ sở lý thuyết, tác giả đã kết hợp thang đo của các nhà nghiên cứu trước đó và nghiên cứu định tính để xây dựng các thang đo RQ giữa khách hàng và Techcombank cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến RQ. Các thang đo này là phù hợp do có độ tin cậy cho phép và có giá trị thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) khi nghiên cứu định lượng.
1120	Thạc sĩ	Giải pháp cải thiện mối quan hệ giữa lãnh đạo và thành viên tại Công ty Cổ phần Thương mại Giao Nhận Ba Sáu Năm	Nguyễn Xuân Bằng	Nguyễn Hữu Lam	Đề tài được thực hiện với mục tiêu xây dựng giải pháp cải thiện mối quan hệ giữa lãnh đạo và thành viên tại Công ty Cổ phần Thương mại Giao Nhận Ba Sáu Năm. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn nhóm tập trung, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp tổng hợp thống kê mô tả để xác định các thành phần, phân tích thực trạng trong các mối quan hệ trao đổi giữa lãnh đạo – thành viên (LMX); Sử dụng phương pháp Delphi kết hợp phỏng vấn sâu để tìm sự đồng thuận từ các chuyên gia (thành viên Ban Giám đốc, Trưởng Bộ phận) khi xác định các mục tiêu, thước đo cho từng mục tiêu. Đề tài thể hiện một phần nào đó những lợi ích và mô tả ứng dụng của thuyết LMX trong một quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp lãnh đạo doanh nghiệp nhận thức được giá trị của việc ứng dụng các nghiên cứu khoa học mới của thế giới vào lãnh đạo, điều hành doanh nghiệp. Nghiên cứu cung cấp thông tin bằng những số liệu thực chứng từ các khảo sát dựa theo sự phân tích tổng hợp các thuyết về LMX tại công ty Cổ phần Thương mại Giao Nhận Ba Sáu Năm, qua đó giúp Tổng giám đốc công ty có cái nhìn sâu sắc hơn về thực trạng tổ chức mà cụ thể là những nhân tố đang đóng góp vào sự thành công của người lãnh đạo và sự phát triển của tổ chức. Xác định các điểm mạnh và yếu đang tồn tại của cách lãnh đạo tác động như thế nào đến các thành viên, từ đó giúp Tổng giám đốc công ty có những phương pháp duy trì, cải tiến, nâng cấp những điểm mạnh và hoàn thiện, sửa chữa những điểm còn hạn chế để phát triển các mối quan hệ chất lượng vốn được biết đến là sẽ mang lại nhiều lợi ích cho tổ chức của họ.
1121	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng trong công việc của đội ngũ người lao động trong các trường Phổ thông công lập của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Hoàng Thị Cẩm Thành	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Giáo dục, đào tạo giữ vai trò quan trọng, cốt tử đối với mọi quốc gia trên thế giới, phát triển giáo dục phải đi trước phát triển kinh tế nên mọi quốc gia đều xem giáo dục là quốc sách hàng đầu vì trong số tất cả các tài sản của một tổ chức, nguồn nhân lực là tài sản quý giá nhất và quan trọng nhất cho hoạt động lãnh đạo của trong tất cả các nguồn lực khác

					<p>của tổ chức. Khi nói đến chất lượng giáo dục thì cần giải quyết tốt vấn đề giáo viên, tăng cường đầu tư cho giáo dục, cải tiến cách dạy. Tuy nhiên nếu không có một lực lượng để góp phần vào thành công của các trường học đó là đội ngũ người lao động (lực lượng nhân sự làm công tác kế toán, văn thư, thư viện, y tế, thiết bị, cấp dưỡng và tạp vụ, bảo vệ trong trường học tuy là bộ phận gián tiếp nhưng nếu thiếu bộ phận gián tiếp này hoạt động của các trường học không thể được". Xuất phát từ thực tế bản thân đang công tác ở cơ quan quản lý giáo dục, trực tiếp phụ trách về tài chính, giải quyết chế độ chính sách tiền lương cho công chức, viên chức và người lao động trong toàn ngành nên tác giả đã lựa chọn đề tài " Các yếu tố tác động đến sự hài lòng trong công việc của đội ngũ người lao động trong các trường Phổ thông công lập của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ". Qua quá trình nghiên cứu lý thuyết và kết quả của những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước về sự hài lòng trong công việc nên đề tài này đã kết hợp sử dụng đồng thời cả phương pháp phân tích định tính cùng với phương pháp phân tích định lượng (qua việc thảo luận nhóm với đại diện một số nhân sự làm công tác kế toán, văn thư, thư viện, y tế, thiết bị, cấp dưỡng trong trường học (kế toán, văn thư) tại một số trường Trung học phổ thông ở các huyện, thành phố trong tỉnh BR-VT; phỏng vấn trực tiếp, phát phiếu điều tra, khảo sát và tham khảo ý kiến của một số nhà quản lý giáo dục trên địa bàn tỉnh, lãnh đạo của một sở, ngành chức năng trong tỉnh dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất nhằm tìm ra và điều chỉnh những yếu tố tác động đến sự hài lòng với công việc của đội ngũ người lao động trong các trường phổ thông công lập của tỉnh BR-VT. Sau đó tiến hành xử lý dữ liệu (Thông kê mẫu nghiên cứu; Phân tích hệ số Cronbach's alpha để đánh giá thang đo; Phân tích nhân tố khám phá EFA để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng; phân tích nhân tố khám phá EFA để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng; phân tích hồi quy tuyến tính bội để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố; Thảo luận kết quả. Nghiên cứu đã hệ thống một phần của cơ sở lý luận cũng như trong thực tiễn để từ đó đã xây dựng mô hình nghiên cứu mà tác giả đã trình bày. Kết quả nghiên cứu đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của đội ngũ người lao động trong các trường Phổ thông công lập của tỉnh BR-VT; được sắp xếp trình tự mức độ quan trọng giảm dần đó là: - Yếu tố thu nhập có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng với hệ số Beta đã chuẩn hóa là 0.346. - Yếu tố cơ hội (<math>\beta = 0.259</math>) - Yếu tố bản chất</p>
--	--	--	--	--	--

					<p>công việc (<math>\beta = 0.204</math>) - Yếu tố đồng nghiệp (<math>\beta = 0.181</math>) - Yếu tố cuối cùng là lãnh đạo (<math>\beta = 0.125</math>). Căn cứ kết quả nghiên cứu nêu trên, tác giả xin muốn đề xuất một số giải pháp và kiến nghị giải pháp hợp lý để đáp ứng sự hài lòng trong công việc của đội ngũ người lao động trong các trường học để duy trì nguồn nhân lực; khuyến khích sự nỗ lực, làm cho đội ngũ người lao động trong các trường Phổ thông công lập của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng và trong cả nước cảm thấy được sự hài lòng để gắn bó, và trung thành và đóng góp nhiều hơn cho sự nghiệp giáo dục được xem là quốc sách hàng đầu.</p>
1122	Thạc sĩ	Cải thiện sinh kế bền vững khi thực hiện di dời, giải tỏa, tái định cư để cải tạo, xây mới các chung cư cũ xuống cấp - Nghiên cứu tại chung cư Cô Giang, quận 1	Lâm Thành Đức	Trần Tiến Khai	<p>Mục tiêu cụ thể của đề tài là khảo sát, đánh giá hiện trạng sinh kế của người dân sinh sống sau thực hiện di dời, cải tạo, xây mới chung cư Cô Giang, quận 1 dựa trên việc đánh giá các loại tài sản sinh kế và tình trạng tổn thương của các hộ dân. Trên cơ sở phân tích thực trạng và rút kinh nghiệm thực tế từ dự án chung cư Cô Giang, quận 1, tác giả thực hiện đề xuất những chính sách trước khi thực hiện việc di dời, giải tỏa để cải thiện sinh kế của hộ dân sau khi thực hiện dự án tái định cư. Đề tài thực hiện nghiên cứu định tính, sử dụng khung phân tích sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID, 1999) và cảm nang về tái định cư của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để xác định các yếu tố hình thành sinh kế của con người và sự tác động của chính sách đến các yếu tố đó. Qua đó, tác giả xây dựng Khung phân tích sinh kế bền vững cho các nhóm hộ. Kết quả nghiên cứu dựa trên việc khảo sát vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn xã hội và các hoàn cảnh dễ bị tổn thương, chiến lược sinh kế của nhóm hộ... Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan hữu quan các giải pháp nhằm cải thiện sinh kế của hộ dân bị ảnh hưởng sau khi thực hiện việc di dời, giải tỏa đối với tất cả các chung cư cũ trên địa bàn thành phố.</p>
1123	Thạc sĩ	Ảnh hưởng của cấu trúc hệ thống kế toán chi phí đến chất lượng thông tin chi phí - Nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lưu Hồng Thy	Huỳnh Lợi	<p>Luận văn được thực hiện nhằm mục tiêu xem xét mối quan hệ ảnh hưởng giữa thiết kế cấu trúc hệ thống kế toán chi phí (mà chủ yếu tập trung vào các vấn đề liên quan đến chi phí dựa trên cơ sở hoạt động) và chất lượng thông tin chi phí được sử dụng để đưa ra quyết định (trong nghiên cứu này, thuật ngữ “ra quyết định” được sử dụng theo một nghĩa rộng bao gồm các hoạt động như lập kế hoạch và kiểm soát). Mô hình nghiên cứu được kế thừa từ nghiên cứu của Cohen and Kaimenaki (2011) bao gồm 2 khái niệm “Cấu trúc hệ thống kế toán chi phí” và</p>

					<p>“Chất lượng thông tin chi phí” với 12 biến thành phần, thông qua 8 giả thuyết nghiên cứu lớn (8 mô hình con) và 64 biến quan sát. Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu gồm: thực hiện tham khảo ý kiến của người hướng dẫn khoa học và tham vấn ý kiến 05 chuyên gia nhằm điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ các biến quan sát không phù hợp cho thang đo; gửi bảng câu hỏi trực tiếp và khảo sát online qua email hoặc mạng xã hội Facebook đến các đối tượng khảo sát tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Bộ dữ liệu với 200 mẫu đưa vào phân tích hồi quy được thiết lập với công cụ xử lý dữ liệu SPSS 22. Kết quả cho thấy thang đo kế thừa từ Cohen and Kaimenaki (2011) là phù hợp, các phân tích chỉ ra mức độ ảnh hưởng của đặc tính cấu trúc hệ thống kế toán chi phí (mức độ chi tiết của thông tin kế toán chi phí, khả năng phân loại chi phí theo ứng xử, phạm vi phân tích để kiểm soát, đánh giá những biến động chi phí và tần suất cung cấp thông tin kế toán chi phí cho nhà quản trị) đến chất lượng thông tin chi phí (tính thích hợp, chính xác, kịp thời, cập nhật, tương thích (đáp ứng nhu cầu), tổng hợp, đáng tin cậy, hữu ích) tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, “khả năng phân loại chi phí theo ứng xử” không được tìm thấy có ý nghĩa trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là tính tương thích và tổng hợp của thông tin chi phí.</p>
1124	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của giáo viên tại các trường tiểu học trên địa bàn Thành phố Vũng Tàu	Biện Phương Thảo Linh	Ngô Thị Anh	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động vào sự hài lòng công việc của giáo viên trong các trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thông qua cách đặt các giả thiết, xây dựng và đánh giá thang đo đo lường chúng. Mô hình lý thuyết này được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về sự hài lòng của giáo viên, các yếu tố tác động vào nó, cách thức nghiên cứu, đo lường nó tại một số trường học trên thế giới và nghiên cứu khám phá tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng công việc của giáo viên trong các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu bao gồm : Hỗ trợ mục tiêu, Sự tự tin, Điều kiện làm việc, Mục tiêu công việc, Hiệu ứng tích cực. Trong đó, yếu tố Hỗ trợ mục tiêu có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và yếu tố Hiệu ứng tích cực có ảnh hưởng thấp nhất. Qua đó, tác giả đề xuất năm nhóm kiến nghị nhằm góp phần nâng cao sự hài lòng của các trường tiểu học trên địa</p>

					bàn thành phố Vũng Tàu nói riêng và các giáo viên các trường mầm non nói chung bao gồm : Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Hỗ trợ mục tiêu; Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Sự tự tin; Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Điều kiện làm việc; Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Mục tiêu công việc; Nâng cao sự hài lòng của giáo viên tiểu học thông qua yếu tố Hiệu ứng tích cực.
1125	Thạc sĩ	Tác động của tăng trưởng doanh thu đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp: Nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Phùng Thị Thu Hương	Hà Xuân Thạch	Đề tài được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi: Mức độ tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng như thế nào đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp? Những nhân tố như quy mô doanh nghiệp, tuổi doanh nghiệp hay số năm thành lập và tỷ lệ nợ trên nguồn vốn có ảnh hưởng điều tiết tới sự tác động của tăng trưởng doanh thu đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp hay không? Kết quả của mô hình nghiên cứu có khác biệt như thế nào khi sử dụng các thước đo khác nhau trong đo lường thành quả hoạt động của doanh nghiệp? Tác giả thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu với biến độc lập trong mô hình là biến tăng trưởng doanh thu và biến phụ thuộc lần lượt là ROA, ROS, EVAM. Ba biến điều tiết được đưa vào mô hình gồm quy mô, tuổi doanh nghiệp, tỷ lệ nợ trên tổng nguồn vốn nhằm kiểm tra mức độ điều tiết của chúng lên mối quan hệ giữa tăng trưởng doanh thu và thành quả hoạt động. Để trả lời câu hỏi nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết, luận văn thực hiện phân tích hồi quy dữ liệu bảng theo hai mô hình FEM và REM. Sau khi hồi quy dữ liệu theo cả hai mô hình FEM và REM, tác giả thực hiện kiểm định nhằm xác định phương pháp phù hợp nhất với dữ liệu mẫu. Kết quả cho thấy tăng trưởng doanh thu có tác động đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp, mức độ tác động khác nhau khi sử dụng các thước đo thành quả khác nhau: tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực đến ROA; tăng trưởng doanh thu có tác động tiêu cực đến ROS; tăng trưởng doanh thu không có tác động đáng kể nào đến EVAM.
1126	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Thị Hồng Trang	Ngô Thị Ánh	Sự hài lòng trong công việc sẽ tạo động lực làm việc cho nhân viên, đồng thời làm cho họ phần khởi yên tâm trong công tác, giữ vững niềm tin và sự đoàn kết thống nhất trong tổ chức, đem lại hiệu quả, hiệu suất và chất lượng trong công việc. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là yếu tố cần thiết, đặc biệt đối với dịch vụ công ngày nay, bởi chính phủ cần phải đánh giá được việc sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và chất lượng đào tạo để từ

					<p>đó đưa ra được giải pháp cải cách hành chính cho phù hợp để bộ máy Nhà nước làm việc hiệu quả hơn, tiết kiệm được ngân sách cho Nhà nước. Xuất phát từ sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu, đến nay chưa có một nghiên cứu cụ thể về chỉ số hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Do đó, lãnh đạo Đài Phát thanh - Truyền hình Tỉnh chưa thể đánh giá toàn diện được mong muốn của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý tác động đến mức độ hài lòng của họ. Đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức Đài Phát thanh - Truyền hình Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu” được nghiên cứu nhằm đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, làm động lực thúc đẩy cán bộ, công chức, viên chức tích cực với công việc, giúp cho họ phấn khởi yên tâm trong công tác, giữ vững niềm tin và sự đoàn kết thống nhất trong tổ chức, đem lại hiệu quả, hiệu suất và chất lượng trong công việc; đồng thời, giúp cho Ban lãnh đạo Đài xây dựng được chính sách nhân sự một cách hợp lý, có cách thức thay đổi hành vi cho phù hợp để làm cho cán bộ, công chức, viên chức hài lòng hơn trong công việc, thu hút được nhân tài, hạn chế sự “chảy máu” chất xám, từ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động chuyên môn của Đài. Để thực hiện được, tác giả đã tiến hành phát phiếu khảo sát 100 cán bộ, công chức, viên chức tại Đài Phát thanh - Truyền hình Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 nhân tố: đặc điểm công việc, thu nhập, cơ hội đào tạo và thăng tiến, quan hệ đồng nghiệp, và đánh giá thành tích. Với sự hỗ trợ phân tích dữ liệu của phần mềm SPSS 20.0, tất cả dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng các phương pháp thống kê như phân tích độ tin cậy thang đo (hệ số Cronbach’s Alpha), phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích phương sai ANOVA để kiểm định sự khác biệt mẫu theo các phân nhóm, phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định mô hình. Kết quả nghiên cứu đã nhận diện được 3 nhân tố: Quan hệ làm việc, Thu nhập, Cơ hội đào tạo và thăng tiến có ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận văn đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện và nâng cao sự hài lòng của cán bộ, công chức, viên chức tại Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.</p>
--	--	--	--	--	---

1127	Thạc sĩ	Đánh giá sự hài lòng của học sinh trung học cơ sở huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đối với chất lượng dạy học theo mô hình trường học mới VNEN	Nguyễn Ngọc Trung	Nguyễn Trọng Hoài	Mục tiêu nghiên cứu của luận văn này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của học sinh THCS đối với chương trình giảng dạy theo mô hình trường học mới VNEN từ đó những kiến nghị, giải pháp về việc áp dụng giảng dạy theo mô hình trường học mới VNEN ở huyện Châu Đức và ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Mẫu điều tra khảo sát của đề tài là 180 học sinh thuộc các khối lớp 8 và khối lớp 9 (có tối thiểu 2 năm tham gia học theo mô hình VNEN) hiện đang học tại các trường THCS có áp dụng mô hình giáo dục VNEN tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Kết quả nghiên cứu đã trình bày được mức độ hài lòng chung của học sinh đối với mô hình trường học VNEN và chỉ ra được những nguyên nhân dẫn đến mức độ hài lòng chưa cao từ đó đề xuất những giải pháp cụ thể đối với chính quyền địa phương, đối với cơ quan quản lý giáo dục và các trường THCS có áp dụng mô hình VNEN tại đơn vị mình. Những giải pháp này giúp nâng cao chất lượng và mức độ hài lòng của học sinh và các đối tượng liên quan (giáo viên; phụ huynh) khi triển khai tiếp mô hình trường học VNEN này trong tương lai tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.
1128	Thạc sĩ	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc của giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Võ Ngọc Linh Giang	Ngô Thị Ánh	Luận văn nhằm thực hiện 2 mục tiêu, đó là: Mục tiêu 1: Xác định các yếu tố tác động đến sự thỏa mãn công việc của đội ngũ giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Mục tiêu 2: Đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao sự thỏa mãn công việc của đội ngũ giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Luận văn được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Dựa vào mô hình nghiên cứu của Trần Kim Dung (2005) với 7 yếu tố tác động đến sự thỏa mãn công việc, nghiên cứu định tính được thực hiện bằng kỹ thuật thảo luận nhóm để điều chỉnh thang đo các khái niệm nghiên cứu. Kết quả thảo luận nhóm đã xác định được thang đo của các khái niệm trong mô hình nghiên cứu gồm: đặc điểm công việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến, thu nhập, phúc lợi, cấp trên, đồng nghiệp, điều kiện làm việc và sự thỏa mãn công việc. Kết quả thảo luận nhóm là cơ sở xây dựng phiếu khảo sát chính thức. Nghiên cứu định lượng: Đối tượng khảo sát là các giảng viên ở các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tổng số phiếu phát ra là 220 phiếu, thu về được 215 phiếu hợp lệ. Phần mềm SPSS 20.0 được sử dụng để đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu có 7 yếu tố tác động đến sự thỏa mãn công việc đó là:



					đặc điểm công việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến, thu nhập, phúc lợi, cấp trên, đồng nghiệp, điều kiện làm việc. Thứ tự mức độ tác động đó là thu nhập tác động mạnh nhất, thứ hai là phúc lợi, thứ ba là cơ hội đào tạo và thăng tiến, thứ tư là cấp trên, thứ năm là đặc điểm công việc, thứ sáu là điều kiện làm việc và cuối cùng là đồng nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu, một số kiến nghị được đề xuất nhằm nâng cao sự thỏa mãn công việc của giảng viên tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
1129	Thạc sĩ	Phân tích hành vi của người dân trong hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	Ngô Đức Tuấn	Trịnh Tú Anh	Quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ đã dẫn tới nhiều hệ quả kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và môi trường đối với khu vực đô thị. Một trong những vấn đề của môi trường đô thị là quá trình quản lý chất thải rắn còn chưa hiệu quả và thiếu tính bền vững. Hành vi của cộng đồng và các bên liên quan là một trong những chiều cạnh của quản lý chất thải rắn. Để đảm bảo tính bền vững trong quá trình quản lý chất thải rắn, bên cạnh những vấn đề kinh tế - tài chính, kỹ thuật, thể chế - chính sách, thì yếu tố “hành vi của người dân” cũng cần được phân tích và đánh giá, từ đó có những giải pháp hiệu quả cho quá trình quản lý chất thải rắn nói chung. Đề tài đã triển khai khảo sát về thái độ, nhận thức và hành vi của người dân qua 195 phiếu khảo sát. Qua đó đề tài đã sử dụng các biến từ mô hình TPB để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của người dân trong hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả, hướng tới thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đô thị.
1130	Thạc sĩ	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Vũ Ngọc Minh Châu	Ngô Thị Ánh	Đề tài nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu là xác định, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trên cơ sở lý thuyết kế thừa từ các nghiên cứu trước, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu ban đầu gồm 7 yếu tố tác động đến sự hài lòng, cụ thể là: (1) Đặc điểm công việc, (2) Thu nhập, (3) Cấp trên, (4) Cơ hội đào tạo và thăng tiến, (5) Phúc lợi, (6) Đồng nghiệp và (7) Điều kiện làm việc. Số liệu nghiên cứu định lượng được thu thập từ 235 cán bộ, công chức đang làm việc tại UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Các phương pháp xử lý dữ liệu như thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy và kiểm định các giả định hồi quy tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu bằng phần mềm SPSS 20.0. Qua kết quả nghiên cứu, xác định được 6 yếu tố có tác động đến sự hài lòng trong công việc của

					cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành cụ thể là: Đặc điểm công việc; Thu nhập; Cấp trên; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Phúc lợi; Đồng nghiệp. Yếu tố Điều kiện làm việc không có ý nghĩa thống kê nên không tham gia giải thích cho yếu tố sự hài lòng trong công việc. Trong đó, yếu tố Cơ hội đào tạo và thăng tiến có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng trong công việc. Tiếp theo là các yếu tố có mức độ tác động giảm dần lần lượt là: Đặc điểm công việc, Cấp trên, Thu nhập, Phúc lợi và cuối cùng yếu tố Đồng nghiệp có tác động ít nhất đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành. Cuối cùng, qua việc xem xét các kết quả phân tích để có cái nhìn chính xác hơn về mức độ hài lòng của các cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng đối với từng yếu tố tác động, góp phần gia tăng sự hài lòng chung trong công việc cho cán bộ, công chức cấp xã thuộc huyện Tân Thành.
1131	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại công ty CMA CGM Việt Nam	Lê Thị Nam Ngọc	Nguyễn Thanh Hội	Đề tài dựa trên các lý thuyết về văn hóa doanh nghiệp và thực trạng tại công ty qua đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại CMA CGM Việt Nam. Trên cơ sở lý thuyết về văn hóa doanh nghiệp, 3 cấp độ văn hóa doanh nghiệp của Edgar H. Schein và mô hình khảo sát văn hóa doanh nghiệp của Daniel R. Denison, tác giả đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát, phân tích thực trạng và đề ra các giải pháp hoàn thiện các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa doanh nghiệp tại công ty CMA CGM Việt Nam. Các giải pháp được đề xuất trên cơ sở tham khảo ý kiến chuyên gia là các trưởng phòng và nhân viên lâu năm tại đây về mức độ ưu tiên, tính khả thi, phù hợp với quan điểm định hướng và mục tiêu của ban lãnh đạo, không tốn nhiều chi phí và có thể thực hiện ngay.
1132	Thạc sĩ	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người bán lẻ trong hệ thống phân phối của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam(Vinamilk) tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Kim Trân	Nguyễn Đình Hòa	Đề tài được nghiên cứu với mong muốn góp phần phát triển hệ thống bán lẻ sữa/các sản phẩm từ sữa để nâng cao sự hài lòng của người bán lẻ trong hệ thống phân phối của công ty. Luận văn đã có những tìm hiểu lý thuyết về sự hài lòng của người bán lẻ, biết được tầm quan trọng sự hài lòng của người bán lẻ, trình bày lý thuyết các yếu tố thành phần và có cái nhìn tổng quan về các nghiên cứu sự hài lòng của người bán lẻ, đề xuất thang đo cho đề tài, phân tích thực trạng sự hài lòng của người bán lẻ Vinamilk tại TP. HCM và đưa ra một số giải pháp cho các chính sách, chiến lược chưa phù hợp với người bán lẻ và phát huy điểm mạnh vốn có của công ty giúp nâng cao sự hài lòng của người bán lẻ tại TP. HCM. Bài nghiên cứu là một nguồn công ty có thể tham khảo áp dụng

					<p>vì nó được thực hiện dựa trên những đánh giá của người bán lẻ tại TP. HCM sẽ giúp công ty có cái nhìn tổng quan về xu hướng, nhu cầu, mong muốn của người bán lẻ mà chưa được đáp ứng và những điều họ cảm thấy hài lòng với công ty qua đó cải thiện tinh thần hợp tác và mong muốn gắn kết lâu dài của người bán lẻ Vinamilk tại TP. HCM với công ty.</p>
1133	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận chính phủ điện tử tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trương Hữu Chiến	Nguyễn Hữu Lam	<p>Chính phủ điện tử đề cập đến việc sử dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước để có thể thay đổi mối quan hệ với công dân, doanh nghiệp và tất cả các khía cạnh của chính phủ. Việc triển khai áp dụng trên thực tế phải đối mặt với những thách thức từ công nghệ, tổ chức và sự chấp nhận của người dân, cũng như bối cảnh kinh tế xã hội. Việc chấp nhận Chính phủ điện tử tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là cả một quá trình khó khăn với nhiều rào cản cần vượt qua. Mặc dù chính phủ điện tử làm tăng tính minh bạch, cải thiện truyền thông và tiếp cận thông tin cho người dân, tuy nhiên việc triển khai, phổ biến thường chi phí cao đối với các cơ quan nhà nước so với việc chấp nhận các dịch vụ chính phủ điện tử của người dân. Trọng tâm của nghiên cứu này là chính phủ đối với người dân (G2C) được thiết kế để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận E-Gov của người dân tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ hợp nhất (UTAUT) được sử dụng như nền tảng lý thuyết với hai biến bổ sung (tin cậy internet và tin cậy vào chính phủ). Qua khảo sát 350 đáp viên tại bộ phận một cửa của tỉnh, 2 thành phố và 5 huyện. Từ kết quả phân tích nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp sau: Về hạ tầng công nghệ thông tin: Cần đầu tư tập trung đồng bộ đảm bảo về an toàn, an ninh thông tin đáp ứng cho nhu cầu mở rộng cung cấp dữ liệu, thông tin đến với người dân được thuận lợi; Về thông tin, dữ liệu: Tăng cường cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ trên trang/cổng thông tin đáp ứng nhu cầu tra cứu của người dân một cách nhanh chóng; Về quy trình thủ tục hành chính: Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhằm tạo điều kiện tối đa để người dân tiếp cận dịch vụ hành chính công được thuận lợi, mọi lúc mọi nơi; Về công tác truyền thông: Cần tăng cường công tác truyền thông, quảng bá một cách lan tỏa về phát triển chính phủ điện tử tại tỉnh, có chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ chính phủ điện tử.</p>
1134	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của giáo viên tại các trường	Nguyễn Thị Mỹ Chi	Ngô Thị Ánh	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm là xác định các yếu tố tác động vào sự hài lòng công việc của giáo viên trong các trường mầm non công lập</p>

		mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thông qua cách đặt các giả thiết, xây dựng và đánh giá thang đo đo lường chúng. Mô hình lý thuyết này được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về sự hài lòng của giáo viên, các yếu tố tác động vào nó, cách thức nghiên cứu, đo lường nó tại một số trường học trên thế giới và nghiên cứu khám phá tại các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng công việc của giáo viên trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dựa vào kết quả phân tích, mô hình nghiên cứu chỉ ra rằng có 4 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của giáo viên các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm : (1) Sự công nhận và thăng tiến; (2) Điều kiện làm việc; (3) Đồng nghiệp; (4) Lãnh đạo. Qua đó cho thấy yếu tố Sự công nhận và thăng tiến có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và yếu tố lãnh đạo có ảnh hưởng thấp nhất. Qua đó tác giả đề xuất bốn nhóm giải pháp nhằm góp phần nâng cao sự hài lòng của các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng và các giáo viên các trường mầm non nói chung bao gồm : (1) Nâng cao sự hài lòng của giáo viên mầm non thông qua yếu tố Sự công nhận và thăng tiến; (2) Nâng cao sự hài lòng của giáo viên mầm non thông qua yếu tố Điều kiện làm việc; (3) Nâng cao sự hài lòng của giáo viên mầm non thông qua yếu tố Đồng nghiệp; (4) Nâng cao sự hài lòng của giáo viên mầm non thông qua yếu tố lãnh đạo.
1135	Thạc sĩ	Biến đổi khí hậu và sinh kế của hộ nông dân các xã ven biển huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Trần Ngọc Thuý	Nguyễn Hữu Dũng	Trong những năm qua, tình trạng biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng gay gắt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, đặc biệt là huyện An Minh thuộc vùng sâu của tỉnh, có 11 xã, thị trấn; trong đó có 6 xã vùng ven biển, đây là vùng dễ tổn thương nhất do tác động của biến đổi khí hậu trong điều kiện mang lại như sạt lở, xói mòn kết hợp nước biển dâng, xâm nhập mặn sâu vào nội đồng làm khan hiếm nguồn nước ngọt, ảnh hưởng đến sản xuất, nuôi trồng và khai thác thủy sản tác động đến sinh kế của hộ nông dân. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tác giả đề tài chọn 120 hộ nông dân trên địa bàn các xã (Thuận Hòa, Tân Thạnh, Đông Hưng A, Vân Khánh Đông) vùng ven biển, thuộc huyện An Minh để khảo sát biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sinh kế và thích ứng của hộ nông dân ra nào? Thống kê mô tả các nguồn lực sinh kế của hộ nông dân qua đặc điểm chủ hộ và đặc điểm hộ gia đình giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, nghề nghiệp, qui mô hộ gia đình, thu nhập hộ

					gia đình trong năm, diện tích sản xuất, nhà ở, tham gia các hội đoàn thể... Từ đó, phân tích, đánh giá mức độ, sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu của vùng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người dân ven biển là những đối tượng dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu, vì sinh kế của hộ nông dân ven biển sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng, khai thác thủy sản nên họ hạn chế về năng lực thích ứng và thiếu nguồn lực cần thiết để chống chọi với các rủi ro do thiên tai gây ra. Do đó, tác giả đề xuất một số giải pháp ứng phó nhằm để giảm thiểu sự tổn thương trong điều kiện biến đổi khí hậu và thích ứng, tăng cường sinh kế bền vững cho người dân ven biển huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.
1136	Thạc sĩ	Giải quyết tranh chấp đất đai tại tòa án trên địa bàn tỉnh Cà Mau : Pháp luật và thực tiễn	Huỳnh Văn Yên	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Đề tài nhằm làm rõ vấn đề lý luận và quy định pháp luật về đất đai và giải quyết tranh chấp đất đai tại Việt Nam. Đánh giá tình hình giải quyết tranh chấp đất đai nhằm chỉ ra những thành công và hạn chế của hoạt động này trong thời gian qua tại Cà Mau. Trên cơ sở những vướng mắc, bất cập của pháp luật hiện hành. Luận văn nêu lên một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp đất đai và hoạt động giải quyết tranh chấp đất đai trong thời gian tới tại tỉnh Cà Mau.
1137	Thạc sĩ	Thực trạng pháp luật về chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Nguyễn Hoàng Sơn	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Luận văn phân tích tình hình thực thi pháp luật về chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước nhằm hướng đến giải quyết các vấn đề sau : Nâng cao hiệu quả chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau, đặc biệt là trong giai đoạn 2017 – 2020 khi thực hiện Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội theo hướng toàn diện và bền vững. Đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau trong thời gian qua theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2002. Đề xuất các giải pháp, kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện chi ngân sách nhà nước có hiệu quả hơn nhằm giúp cho lãnh đạo tỉnh Cà Mau tham khảo trong quá trình thực hiện, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.
1138	Thạc sĩ	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Nguyễn Anh Thư	Trần Tiến Khai	Đề tài được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu phỏng vấn, thảo luận với những người làm cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, khảo sát thông qua bảng

					<p>câu hỏi với 39 biến quan sát với 8 yếu tố theo mô hình khung lý thuyết và 05 biến quan sát đo lường mức độ hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài. Phương pháp chủ yếu được sử dụng là phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA(Exploratory Factor Analysis) và phương pháp phân tích hồi quy nhằm gút gọn và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả cho thấy có 08 yếu tố đo lường sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài được đưa ra để nghiên cứu và kết quả 08 yếu tố này đều có tác động đến sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài lần lượt như sau: (1) Cơ sở hạ tầng, (2) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, (3) Chế độ chính sách đầu tư, (4) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước, (5) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, (6) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, (7) Đào tạo lao động, (8) Cạnh tranh bình đẳng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.</p>
--	--	--	--	--	---

#### G. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

Stt	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1.	Báo cáo chuyên đề "How to publish an article on international journals?". Báo cáo viên: TS. Carmen Hubbard	2017	UEH	47
2.	Báo cáo chuyên đề "Qualitative approach to economics and managements". Báo cáo viên: GS. Matthew Gorton and GS. Fred Lemke	2017	UEH	39
3.	Báo cáo chuyên đề "Phương pháp tiếp cận để đăng bài thành công trên các tạp chí quốc tế". Diễn giả trình bày: Ông John Gallup	2017	UEH	57
4.	Báo cáo của TS. John Lodewikjs, Trưởng khoa Kinh doanh của SP Jain School of Global Management. Chủ đề "Outsourcing and offshoring - the most important phenomenon transforming the workplace".	2017	UEH	60
5.	Hội thảo thường niên lần thứ XIII của Hiệp hội Kinh tế - Luật Châu Á.	2017	UEH	80
6.	Hội thảo khoa học "TPP without the US: Prospects and Challenges" với sự tham gia của GS. Kabashima	2017	UEH	52

	và GS. Umeno, Trường Yokohama National University, Nhật Bản.			
7.	Hội thảo quốc tế "1st Connect-Us Conference 2017"	2017	UEH	56
8.	Workshop "Toward the internationalization of higher education in Vietnam by 2025".	2017	UEH	55
9.	Workshop "Adding Value to the Vietnamese Agri-food Sector: Insights from a British Council Newton Fund Project".	2017	UEH	42
10.	Seminar STBI, chủ đề: “Costs and Benefits of Sterilized Foreign Exchange Intervention (i.e. Exchange Rate Protection) in China in the 2000s”. Người báo cáo: Prof. James Riedel	2017	UEH	46
11.	Hội thảo "Bridging EMERGE Leadership and Breakthrough Innovation in Public Service". Người trình bày: Professor Marcus Ingle	2017	UEH	37
12.	Hội thảo trao đổi với Đoàn Doanh nhân Mỹ thuộc tổ chức REI, chủ đề "Know what your customers want...Marketing Research tools, analyzing results and making better decisions". Diễn giả: Jen Knellinger.	2017	UEH	44
13.	Hội thảo trao đổi với Đoàn Doanh nhân Mỹ thuộc tổ chức REI, chủ đề "International Business Communication". Diễn giả: John Scruton (REI).	2017	UEH	42
14.	Hội thảo Tài chính định lượng ứng dụng trong lĩnh vực ngân hàng. Diễn giả: GS. David Tripe	2017	UEH	46
15.	Hội thảo khoa học đề tài cấp quốc gia KX 01.03/16-20 “Các rào cản về thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới và giải pháp khắc phục”.	2017	UEH	35
16.	Hội thảo khoa học đề tài cấp quốc gia KX 04.13/16-20 “Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại áp dụng cho Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ 4”.	2017	UEH	56
17.	Hội thảo khoa học đề tài cấp quốc gia KX 01.02/16-20 "Nghiên cứu và đề xuất giải pháp kiểm soát chuyên giá đối với doanh nghiệp Việt Nam”.	2017	UEH	59
18.	Hội thảo "Tài sản trí tuệ trong phát triển kinh doanh và tăng trưởng kinh tế”.	2017	UEH	35
19.	Hội thảo "Hỗ trợ nghiên cứu và công bố quốc tế”.	2017	UEH	45

20.	Tọa đàm "Giải pháp thúc đẩy nghiên cứu hàn lâm và công bố quốc tế tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM".	2017	UEH	30
21.	Hội thảo khoa học “Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (STI)”.	2017	UEH	55
22.	Hội thảo "Hoàn thiện chính sách, pháp luật về tự chủ đại học".	2017	UEH	80
23.	Seminar STBI, chủ đề: Phương pháp Entropy cực đại và khả năng ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế	2017	UEH	55
24.	Seminar STBI, chủ đề: The Sage is Dead, Long Live the Sage! Confucianism and Economic Development in Vietnam.	2017	UEH	52
25.	Seminar STBI, chủ đề: Quasi-Experimental Evidence on the Political Impacts of Education in Vietnam.	2017	UEH	35
26.	Seminar STBI, chủ đề: "Vận dụng thuyết ngũ hành nhu cầu trong việc giải thích hành vi và tạo động cơ thúc đẩy".	2017	UEH	45
27.	Seminar STBI, chủ đề: “Tạo cơ hội và kết nối doanh nghiệp để tạo sức mạnh lớn”.	2017	UEH	52
28.	Hội thảo STBI, chủ đề: “Entrepreneurship and Long-run Economic Growth in context of managed economy”.	2017	UEH	37
29.	Hội thảo "Trình bày kết quả nghiên cứu dự án thu hút hàng Việt Nam xuất khẩu đi Châu Âu qua Cảng bộ Emmen-Coevorden Halan".	2017	UEH	48
30.	Seminar STBI, chủ đề: "Quy hoạch chung xây dựng trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TP.HCM".	2017	UEH	53
31.	Seminar STBI, chủ đề: "Chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam".	2017	UEH	37
32.	Seminar STBI, chủ đề: “Institutional quality, macro excessive liquidity and stock market volatility: empirical evidences from emerging market”.	2017	UEH	45
33.	Báo cáo chuyên đề "Điều hành kinh doanh".	2017	UEH	53
34.	Hội thảo Khoa Quản trị: "Chất lượng môi quan hệ trong kinh doanh"	2017	UEH	45
35.	Tọa đàm về chủ đề "Giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư giữa các cá nhân, pháp nhân nước ngoài"	2017	UEH	50



	với Nhà nước Việt Nam"			
36.	Hội thảo "Triển khai sản phẩm phái sinh ở Việt Nam - những thách thức và chính sách".	2017	UEH	56
37.	Workshop: Dữ liệu và hướng nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu M&A của Zephyr. Trình bày: Trung tâm Dữ liệu - Phân tích kinh tế.	2017	UEH	82
38.	Tọa đàm "Tu vấn thuế - Cơ hội và định hướng nghề nghiệp".	2017	UEH	57
39.	Hội thảo "Phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học các chương trình tiếng Anh tại UEH".	2017	UEH	59
40.	Workshop "How to do research that is publicable?"	<b>2018</b>	UEH	51
41.	Hội thảo "Development of Benchmarking Report on Productivity and Sustainable Development for Wood Processing Enterprises in Vietnam".	2018	UEH	36
42.	Hội thảo: "Entrepreneurship in Vietnam and Japan"	2018	UEH	58
43.	Hội thảo quốc tế "Economic approaches to environmental management in Southeast Asia"	2018	UEH	81
44.	Hội thảo: People, work and employment	2018	UEH	59
45.	Seminar “Hướng dẫn và chia sẻ kinh nghiệm công bố quốc tế”	2018	UEH	61
46.	Tọa đàm khoa học "Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (INNOVATION) của Việt Nam đến năm 2030" tại Cần Thơ	2018	UEH	50
47.	Tọa đàm khoa học "Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (INNOVATION) của Việt Nam đến năm 2030" tại Kiên Giang	2018	UEH	45
48.	Tọa đàm khoa học "Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (INNOVATION) của Việt Nam đến năm 2030" tại Lâm Đồng	2018	UEH	40
49.	Tọa đàm khoa học "Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (INNOVATION) của Việt Nam đến năm 2030" tại Đồng Nai	2018	UEH	48
50.	Tọa đàm khoa học đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước KHGD/16-20 "Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục Việt Nam". Chủ đề: “Cơ sở lý luận, phương pháp luận và thực tiễn trong việc nghiên cứu quốc tế hóa giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp”.	2018	UEH	25

51.	Hội thảo khoa học chủ đề “Rào cản về thể chế đối với khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam” thuộc đề tài NCKH cấp Nhà nước KX.01.17/16-20.	2018	UEH	55
-----	---	------	-----	----

#### H. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

Stt	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Dự án "Erasmus Plus"	UEH	University of Siena-Ý	10/2017-10/2020	€127,293	Phát triển 5 tình huống phục vụ giảng dạy
2	Lợi ích xã hội, hiệu quả tài chính và các vấn đề chính sách và thể chế của các hoạt động tài chính vi mô – nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn tỉnh Long An”	PGS.TS. Trương Quang Thông (Chủ nhiệm) 1. Ths. Phạm Minh Tiến (TV) 2. Th.s. Phạm Tiến Dũng (TV) 3.CN. Nguyễn Hồng Vân (TV)	Sở KH&CN Long An	358	05/2016 đến 11/2017	Chờ nghiệm thu
3	Phát triển KH&CN tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030”	TS. Nguyễn Tấn Khuyên (Chủ nhiệm) 1. GS.TS. Hồ Đức Hùng (TV) 2. Ths. Nguyễn Duy Tâm (TV) 3. TS. Bùi Văn Sáu (TV)	Sở KH&CN Vĩnh Long	306,4	06/2016 đến 02/2017	Báo cáo tổng hợp
4	Giải pháp phát triển bền vững kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Long đạt Khá của vùng ĐBSCL vào năm 2020	TS. Nguyễn Tấn Khuyên (Chủ nhiệm) 1. GS.TS. Hồ Đức Hùng 2. Ths. Nguyễn Duy Tâm	Sở KH&CN Vĩnh Long	450	10/2016 đến 04/2017	Báo cáo tổng hợp
5	Nghiên cứu, đánh giá và đề xuất danh mục sản phẩm công nghệ cao được ưu tiên đầu tư tại TP.HCM đến năm 2020”	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vinh (Chủ nhiệm) 1. Ths. Nguyễn Duy Tâm (TV) 2. Ths. Phạm Tiến Dũng (TV) 3. Ths. Mai Thị Nghĩa (TV) 4. Ths. Phạm Minh Tiến (TV)	Sở KH&CN TP.HCM	180	08/2017 đến 12/2017	Báo cáo tổng hợp
6	Xây dựng phương pháp thống kê và đánh giá hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo trong 4 ngành công	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vinh (Chủ nhiệm) 1. Ths. Nguyễn Duy Tâm (TV)	Sở KH&CN TP.HCM	1.220	10/2017 đến 12/2017	Báo cáo tổng hợp

	nghiệp trọng điểm trên địa bàn TP.HCM	2. Ths. Phạm Tiến Dũng (TV) 3. Ths. Mai Thị Nghĩa (TV) 4. Ths. Phạm Minh Tiến (TV)				
7	Tư vấn xây dựng đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí Quy hoạch phát triển công nghệ cao trên địa bàn TP.HCM	Ths. Nguyễn Duy Tâm	Sở KH&CN TP.HCM	15,540	16/10/2017 đến 16/12/2017	Báo cáo tổng hợp
8	Tư vấn điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đức Huệ	Ths. Phạm Minh Tiến (Chủ nhiệm) 1. Ths. Mai Thị Nghĩa (TV) 2. Ths. Đặng Hoàng Minh Quân (TV)	Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đức Huệ	641,359	11/10/2017 đến 11/6/2018	<i>Đang thực hiện</i>
9	Lập điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Ths. Nguyễn Duy Tâm (Chủ nhiệm) 1. Ths. Đặng Hoàng Minh Quân (TV) 2. Ths. Mai Thị Nghĩa (TV) 3. Ths. Phạm Minh Tiến (TV)	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp	1.079	T8/2017 đến T5/2018	<i>Đang thực hiện</i>
10	Đánh giá thực trạng phát triển KH&CN phục vụ phát triển KT XH tỉnh Long An và gợi ý chính sách	Ths. Phạm Minh Tiến (Chủ nhiệm) 1. Th.S. Mai Thị Nghĩa (TV) 2. Ths. Đặng Hoàng Minh Quân (TV)	Sở KH&CN tỉnh Long An	350	T11/2016 đến T4/2017	<i>Chờ nghiệm thu</i>
11	Tư vấn lập đề án nâng cao năng lực hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến 2030	Ths. Phạm Minh Tiến (Chủ nhiệm) 1. Th.S. Mai Thị Nghĩa (TV) 2. Ths. Đặng Hoàng Minh Quân (TV) 3. Ths. Phạm Tiến Dũng (TV)	Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang	295,891	T3/2016 Đến T4/2017	<i>Đang thực hiện</i>
12	Xây dựng Đề án Phát triển Xuất khẩu trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030	TS. Đinh Công Khải	Sở Công thương TP.HCM	2053.297	2017-2018	<i>Đang thực hiện</i>
13	Kế hoạch 5 năm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Trà Vinh (2016-2020)	Đinh Công Khải(chủ nhiệm), Nguyễn Tấn Khuyên, Lưu Quốc	Ban Quản lý dự án SME Trà Vinh	298.5	2015-2016	Báo cáo tổng hợp

		Phong, Phạm Minh Tiến, Hoàng Văn Thắng, Phạm Thu Hà, Võ Thị Thảo Nguyên, Nguyễn Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Hồng Nhung, Nguyễn Trung Duy, Lại Thanh Bình, Liên Thu Trân	- Sở KHĐT Trà Vinh			
14	Nghiên cứu đề xuất giải pháp thúc đẩy hình thành, phát triển vườn ươm và doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre	ThS. Hoàng Văn Việt	Sở KHCN tỉnh Bến Tre	598.794	2018-2019	<i>Đang thực hiện</i>
15	Phân tích chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Trà Vinh	TS. Đinh Công Khải (chủ nhiệm), Trần Tiến Khai, Hoàng Văn Thắng, Nguyễn Thái Hòa, Lại Thanh Bình	Ban Quản lý dự án SME Trà Vinh - Sở KHĐT Trà Vinh	128	2016-2017	Báo cáo tổng hợp
16	Tăng cường vai trò động lực của khoa học công nghệ trong phát triển kinh tế Long An đến năm 2020, định hướng 2030	TS. Đinh Thị Thu Oanh, ThS. Hoàng Thu Hằng	Sở KHCN tỉnh Long An	1031.8375	2017-2018	<i>Đang thực hiện</i>
17	Phát triển thương mại bán lẻ trực tuyến tại TP.HCM	ThS. Hoàng Thu Hằng (chủ nhiệm), PGS.TS. Phan Huy Hồng, ThS. Hà Ngọc Sơn, PGS.TS. Bùi Thanh Tráng, ThS. Lê Thành Tài, TS. Đinh Tiên Minh, ThS. Phạm Quang Văn, TS. Đinh Thị Thu Oanh	Sở KHCN TP.HCM	375	5/2016-5/2017	Báo cáo tổng hợp
18	Lập Đề án định hướng chiến lược xuất khẩu hàng hóa chủ lực tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	ThS. Nguyễn Hữu Huân (chủ nhiệm), Trâm Thị Xuân Hương, Võ Xuân Vinh, Nguyễn Từ Nhu, Trần Thị Mộng Tuyết, Nguyễn Quốc Anh, Cao Ngọc Thủy, Lê Tấn Phước	Sở Công thương tỉnh Đồng Tháp	308.685	2016-2017	Báo cáo tổng hợp

## I. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

Stt	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	12/2016	Công nhận	03/NQ-HĐKĐCLGD	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	03/5/2017	03/5/2022
2	Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng	6/2013	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP07UEHJUN13	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	12/7/2013	11/7/2017
3	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Quản trị	6/2016	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP162UEHJUN16	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	16/7/2016	15/7/2020
4	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Kế toán	6/2016	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP161UEHJUN16	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	16/7/2016	15/7/2020
5	Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022
6	Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh - ISB	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022
7	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh -	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr:	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022

	ISB			16/094			
8	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2018*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**GS.TS. Nguyễn Đông Phong**